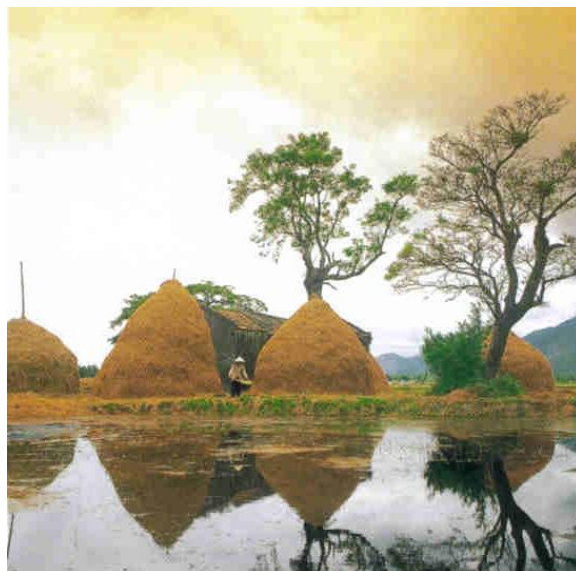


Người Long Hồ

ĐẤT PHƯƠNG NAM

(Tập I)



2012

Copyright © 2012 by Ngoc Tran. All rights reserved.

Lời Đầu Sách

Kính thưa quý vị,

Từ ngày dân ta chỉ sống thành những bộ tộc du canh, đến khi các vua Hùng lập quốc, rồi Bắc thuộc, rồi độc lập, rồi mở đất về phương Nam... dân tộc ta đã trải qua bao thăng trầm. Nước Việt Nam từ thời các vua Hùng cho đến khi Ngô Quyền thâu hồi nền tự chủ vào năm 939, lãnh thổ cũng chỉ từ biên giới Trung Hoa đến đèo Hoàn Sơn⁽¹⁾. Nghĩa là từ trước thế kỷ thứ 10, đất nước chúng ta chỉ vồn vện từ Thanh Hóa trở ra Ải Nam Quan. Đến đời Lê Thánh Tông, khoảng năm 1470, biên giới phía Nam của Đại Việt cũng chỉ mới đến Đèo Cả⁽²⁾. Tuy nhiên, chỉ trong vòng chưa đầy 2 thế kỷ dưới thời các chúa Nguyễn, đất nước Việt Nam đã liền một dải từ Ải Nam Quan xuống tận đến Mũi Cà Mau. Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử, chúng ta nằm sát nách về phía Nam của một dân tộc lớn và đã từng có quá trình lịch sử thôn tính nhiều nước nhỏ quanh vùng, nên dân tộc ta luôn phải chịu áp lực nặng nề từ phương Bắc, và con đường duy nhất để giải tỏa bớt áp lực ấy là phải tiến dần về phương Nam, nên ngay sau thời tự chủ, trải qua các triều đại, các vị minh quân Việt Nam luôn nghĩ đến việc mở mang bờ cõi về phương Nam, dù hồi ấy dân Champa cũng là một dân tộc hùng cường và không dễ bị chinh phục, vì họ cũng có một nền văn hóa cao và một quân đội tinh nhuệ, thường mang quân sang đánh phá biên giới phía Nam của nước ta, không phải do sự hiếu chiến của họ như vài người đã nói, mà có thể vì những lý do khách quan cũng như chủ quan. Chẳng hạn như vào thời vua Trần Anh Tông, vua Champa là Chế Mân đã dâng sính lễ là hai châu Ô-Lý để cưới công chúa Huyền Trân, nhưng sau khi Chế Mân chết, Đại Việt lại cho người sang cướp Huyền Trân về nước. Thế là từ sau năm 1307 đến năm 1390, Champa đã khởi động không biết bao nhiêu cuộc binh biến chỉ vì cho rằng Đại Việt đã không sòng phẳng trong vấn đề này. Thật tình mà nói, Champa là một vương quốc với một nền văn minh đã một thời chói rạng ở Đông Nam Á⁽³⁾, nhưng phải nói sức sống và sức Nam tiến của dân ta dù chậm như tằm ăn dâu, nhưng rất mãnh liệt. Dù sức mạnh quân sự đã làm cho Champa tan vỡ nhanh chóng, nhưng chính sức sống của dân tộc Việt Nam đã phá vỡ những thành lũy kiên cố của Champa chứ không phải chỉ là sức mạnh quân sự. Đến khi các chúa bắt đầu mở cõi về vùng Thủy Chân Lạp, vùng đất đã từng là lãnh địa của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII, rồi sau khi Phù Nam bị triệt tiêu, người Chân Lạp trở thành chủ nhân ông của vùng đất này cho đến khi người Việt Nam bắt đầu tràn xuống phía Nam. Phải thành thật mà nói, trong suốt hơn mười thế kỷ làm chủ vùng đất này, người Chân Lạp chưa bao giờ tỏ ra có hứng thú xác lập chủ quyền của mình tại đây. Với họ, có lẽ vùng đồng bằng sông Cửu Long không hiện lên một sức quyến rũ nào đáng kể, nên chỉ có một ít người Khmer phiêu lưu đi về vùng đất này chỉ để sống hòa mình với thiên nhiên, chứ không phải để khai phá. Trong khi đối với người Việt Nam thì vùng đất này lại mang đến cho họ một sức

quyến rũ hết sức đặc biệt. Thế nên, đầu cha anh chúng ta đã phải dò dẫm từng bước trong những vùng rừng rậm hoang vu, nhưng vùng đất ma thiêng nước độc chỉ khơi đậm thêm sức sống của họ, chứ chưa bao giờ là rào cản trong bước tiến của tiền nhân. Đối với cha anh chúng ta, hình ảnh của mảnh đất miền Nam lúc nào cũng là hình ảnh của ruộng lúa đầy đồng, hình ảnh của cá tôm đầy ruộng, dù lúc đó trước mặt họ chỉ toàn là rừng rậm với đầy đầy những hoang thú. Trở về với thời cha anh đi khẩn hoang đất phương Nam chúng ta mới thấy trân quý những gì mà chúng ta đang có hôm nay. Từ một miền đất hoang vu thế mà chỉ trong vòng chưa đầy bốn thế kỷ sau đó cha anh chúng ta đã để lại cho chúng ta một vựa lúa lớn nhất cả nước, và một vùng đất có thủy hải sản cũng lớn nhất cả nước. Thật là kỳ thú với lịch sử thành hình của vùng đất này. Cách đây khoảng 20 ngàn năm về trước khi các khối băng thạch ở hai cực Bắc Nam của địa cầu tan rã thì mực nước biển dâng lên thật nhanh, khiến phần lớn vùng thềm lục địa Việt Nam hiện tại bị chìm dưới mặt nước biển. Riêng tại vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ trở thành một vùng trũng ngập nước quanh năm tại các vùng Cần Giờ, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau. Nếu không nhờ sự bồi đắp của dòng Mekong thì có lẽ giờ này các vùng này hãy còn chìm dưới mực nước biển. Rồi cách nay khoảng trên 10 ngàn năm, vùng đất này đã xảy ra các giai đoạn biển tiến và biển lùi. Và vào khoảng 6.000 năm trước, có đợt biển tiến, làm cô lập các giồng đất cao. Hiện vẫn còn các di tích tại các giồng trong huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nhất là Giồng Tân Hiệp. Cuối cùng, khoảng 5.000 năm trước lại xảy ra hiện tượng biển lùi, mực nước biển rút dần. Tuy vậy, trong khoảng từ 4.000 đến 2.700 năm trở lại đây, những dao động biển khá rõ rệt, những cồn cát miền duyên hải hạ lưu sông Mékong lại hiện ra, lộ hẳn lên khỏi mặt nước biển. Từ đó trở về sau này vùng đất Nam Kỳ của chúng ta cứ tiếp tục được dòng Mékong bồi đắp cho được hình thể như ngày nay.

Nói về lịch sử Nam Tiến của dân tộc ta, mà không kể công lao của các chúa Nguyễn, thì quả là một thiếu sót lớn lao. Các chúa Nguyễn đã áp dụng những sách lược khôn khéo trong việc mở cõi về phương Nam, vừa hòa hoãn mà cũng vừa quyết liệt. Sau khi vùng biên trấn của Đại Việt đã được nới rộng đến vùng Phú Yên vào năm 1611, các chúa nhà Nguyễn đã khôn khéo đốt giai đoạn thay vì phải đi ngang qua những khu rừng lá từ các vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết và Long Khánh, vân vân, các chúa Nguyễn đã làm một bước nhảy vọt vào vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, rồi Đồng Nai, Sài Gòn, Gia Định, Hà Tiên, Mỹ Tho, Long Hồ, Tân An, Gò Công, Trà Vinh, Sóc Trăng, và cuối cùng là các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, và Sa Đéc. Đến thế kỷ thứ 19 thì diện tích của nước Việt Nam đã gấp đôi so với diện tích Đại Việt hồi thế kỷ thứ 10. Tuy nhiên, ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng không chỉ riêng các chúa Nguyễn có công mở nước. Nói đến công lao mở nước về phương Nam, chúng ta không thể không ghi nhớ công ơn của bao nhiêu người đã đổ rất nhiều công lao kể cả mồ hôi, nước mắt và xương máu để khai phá, xây dựng, và phát triển vùng đất trù phú cho chúng ta thừa hưởng hôm nay. Từ công nữ Ngọc Vạn, đến quan

Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, đến quan Thượng Công Lê Văn Duyệt, đến Thoại Ngọc Hầu, đến ngay cả những người Minh Hương đã đến đất nước này, dù mục đích chuyến đi của họ là chối bỏ Thanh triều, nhưng khi sang đến Việt Nam họ đã góp phần không nhỏ trong công cuộc ổn định và phát triển miền đất Nam Kỳ này. Ngoài ra, còn biết bao anh hùng vô danh, biết bao nhân sĩ, nhà văn hóa, nhà kinh doanh đã góp phần mở mang vùng đất này về các phương diện xã hội, kinh tế, văn hóa.

Nói về sưu khảo và nghiên cứu lịch sử mở đất phương Nam từ trước đến nay đã có rất nhiều người làm như Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Huỳnh Minh, Vương Hồng Sển, vân vân, và một ít học giả khác cũng đã có công tìm tòi nghiên cứu về miền Nam như anh Hứa Hoành với bộ sách nhiều tập mang tựa đề “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Tuy nhiên, nếu so sánh với những người làm cùng một công việc này cho miền Bắc và miền Trung, thì lịch sử Nam Kỳ còn cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ ấy đóng góp vào. Trong chiều hướng đó, biên soạn tập sách “Đất Phương Nam” trước tiên tác giả Người Long Hồ xin bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đến các bậc tiền nhân dựng nước và giữ nước, cũng như những bậc tiền hiền và hậu hiền đã đi tiên phong trong công cuộc mở cõi và phát triển bờ cõi về phương Nam. Kế đến, tác giả mong rằng tập sách này sẽ mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về miền Nam, và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới, nhưng lại là vùng đất mang lại đầy sinh khí cho dân tộc, là vựa lúa cho cả nước, là niềm hy vọng vươn lên của cả dân tộc. Trong khi biên soạn tập sách “Đất Phương Nam”, tác giả đã dùng nhiều danh xưng khác nhau để chỉ vùng đất này như “Nam Kỳ”, “Nam Bộ”, “Nam Phần”, “Đất Phương Nam”, và “Một Mảnh Trời Nam”, vân vân. Danh xưng “Nam Kỳ” đã có từ thời vua Minh Mạng. Đến thời Pháp thuộc, họ vẫn tiếp tục sử dụng danh xưng “Nam Kỳ”. Đến tháng 3 năm 1945, vì muốn xóa bỏ danh xưng của người Pháp nên Thống Sứ Nhật là Nishimura đã ký sắc lệnh đổi “Nam Kỳ” ra “Nam Bộ”. Thời Việt Nam Cộng Hòa, người ta thường sử dụng danh xưng “Nam Phần”. Trong khi từ “Đất Phương Nam” là danh xưng mà người ta thường sử dụng hồi còn khẩn hoang. Còn riêng từ “Một Mảnh Trời Nam” là tiếng mà tác giả hay dùng để gọi cái vùng đất mà một thời tác giả đã có quá nhiều kỷ niệm. Tác giả cũng xin quý độc giả niệm tình tha thứ nếu có sự trùng lặp về các sự kiện lịch sử trong các bài viết, vì đôi khi những sự kiện lịch sử này có liên hệ mật thiết với nhau nên không thể không nhắc lại.

Tác giả xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về “Thành Xưa Tích Cũ” và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh, cũng như tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoành và Nguyễn hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Đồng thời, tác giả cũng xin thành kính tưởng niệm đến nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn; song thân là ông Lê văn Thuận và bà Trần Thị Sửu là những bậc sanh thành dưỡng dục đã hun

đức cho con thành một con người đậm tình với Đất Phương Nam. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ tất cả Thầy Cô cựu giáo sư trường Trung học Tổng Phước Hiệp, nhất là giáo sư Đào Khánh Thọ và giáo sư Võ Thị Ngọc Dung, những người đã mớm cho tác giả những kiến thức vào đời; nếu không có sự dạy dỗ của quý thầy cô, chắc hẳn đời này kiếp này tác giả sẽ không bao giờ có cơ may hoàn thành được tập sách này. Đồng thời, tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm qua những lần nói chuyện trong các kỳ Đại Hội Họp Mặt Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Trường Tổng Phước Hiệp, thầy luôn nhắc nhở những người đi sau về công ơn của tiền nhân trong công cuộc khai khẩn, định hình, và phát triển vùng đất Đồng Nai-Cửu Long, mà đức Tả Quân Lê văn Duyệt là một thí dụ điển hình. Mong rằng tập sách “Đất Phương Nam” này thể hiện được phần nào về sự nhớ ơn tiền nhân của đàn hậu bối chúng ta.

Tác giả cũng nhân đây gửi lời tri ân đến hiền phụ Tương Thục và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ và Thiện Phú, cũng như anh Khái, chị Tuyển Thục, chị Tuân Thục, chị Ngọc Nhi, cùng các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Bích Vân, Thanh Tùng, Cách, Tùng, Thuần, và tất cả bằng hữu đã hết lòng hỗ trợ về mặt tinh thần cho sự thành tựu của tập sách này. Đặc biệt, tác giả xin chân thành cảm ơn anh Khái, em Lê Ngọc Châu và thầy giáo Thành đã giúp tìm kiếm tài liệu và sách tham khảo trong những điều kiện vô cùng khó khăn khi phải tìm đến những nhà sách cũ trong các hang cùng ngõ hẻm từ Sài Gòn, đến Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Hà Tiên, Rạch Giá, Mỹ Tho và Cao Lãnh...

Cuối cùng, người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một tập biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, nên rất có thể không chính xác về địa danh hay niên đại.

Trân trọng

Người Long Hồ

Anahelm ngày 3 tháng 8 năm 2011

- (1) Tức đèo Ngang, giữa tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.
- (2) Vùng Phú Yên ngày nay.
- (3) Trong thập niên 1930 đến 1940, trường Viễn Đông Bác Cổ đã phát hiện nhiều đền tháp cổ và một số bia ký vùng duyên hải Trung Phần, vùng lãnh địa của vương quốc Champa ngày trước. Nổi bật nhất là khu di tích Mỹ Sơn-Trà Kiệu, với hơn 70 ngôi đền và tháp cổ có niên đại từ thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 13. Vương quốc này bắt đầu suy tàn kể từ thế kỷ thứ 14, đến thế kỷ thứ 19, nó như ngọn đèn gần hết dầu trước bão táp phong ba. Toàn bộ vương quốc lúc đó chỉ còn co cụm tại vùng đất Panduranga (các vùng Phan Rang, Phan Rí, và Phan Thiết ngày nay).

Lời Giới Thiệu

Tác giả **Người Long Hồ** vừa hoàn tất một tác phẩm khá vĩ đại về vùng đất và con người của Miền Nam Việt Nam. Tác giả đã chọn một nhan đề rất ý nghĩa là “**Đất Phương Nam**” cho tác phẩm này.

Tác phẩm gồm hai tập, Tập Một có 34 bài từ bài 1 đến bài 34 và Tập Hai 30 bài từ bài 35 đến bài 64, với tất cả hơn 1.600 trang khổ lớn (8 ½-11). Đất Phương Nam có thể xem như một loại địa chí, nói về lịch sử hình thành, về vị trí địa dư, về các danh lam thắng cảnh, các đền chùa, lăng miếu, các cù lao, các sông ngòi, kinh rạch, đường sá cầu cống, chiếc phà, chiếc bắc, các khu vườn, mảnh ruộng, các loài cây trái, và nếp sinh hoạt văn hóa xã hội của người dân các tỉnh thành, các vùng đất đặc biệt của Miền Nam Việt Nam từ Phan Thiết đến Cà Mau, từ lúc thành hình hồi thế kỷ thứ XVIII đến bây giờ. Nhưng Đất Phương Nam có phần đầy đủ hơn các địa chí của nho gia như Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức hay Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn chẳng hạn, bởi ngoài phần lịch sử cận đại và hiện đại còn có thêm phần tiền sử và cổ sử liên hệ tới các giống người định cư trên vùng đất Phù Nam, Thủy Chân Lạp, mà nhà nho xưa chưa biết được và chỉ người ngày nay mới biết nhờ ở những công trình khai quật gần đây của các khoa học gia khảo cổ Âu Tây vừa khám phá, và phần quan trọng hơn nữa là phần phát triển, tân tiến hóa các tỉnh thành dưới thời Pháp thuộc cho đến Đệ Nhị Cộng Hòa. Còn nếu so với những công trình biên soạn gần đây về Nam Kỳ Lục Tỉnh, về Văn Minh Miệt Vườn, về Đồng Bằng Sông Cửu Long, hay về các tỉnh Miền Nam của những soạn giả như Sơn Nam, Hứa Hoàn, Huỳnh Minh, Vương Hồng Sển, Nguyễn Văn Hầu, v.v... thì công trình nghiên cứu, biên soạn của Người Long Hồ cũng có phần đầy đủ hơn cả về bề rộng lẫn bề sâu.

Trừ một số bài tổng quát về “Công Nghiệp của các Chúa Nguyễn với vùng Đất Nam Kỳ” (bài 1), “Đất Phương Nam Theo Dòng Thời Gian” (bài 2), “Tiến trình Nam Tiến” (bài 3), “Thu Phục Champa” (bài 4), “Vương Quốc Phù Nam” (bài 5), “Thu Phục Thủy Chân Lạp” (bài 6), “Cộng Đồng các cư dân bản địa trên đất Nam Kỳ xưa” (bài 7), “Công ơn của đức Tả Quân Lê văn Duyệt” (bài 34), v.v... và phần kết luận (bài 64), còn mấy mươi bài còn lại của sách “Đất Phương Nam” đi vào chi tiết mấy trăm năm lịch sử hình thành và phát triển của từng tỉnh, từng vùng của cả Miền Nam Việt Nam từ khởi điểm Mô Xoài (Bà Rịa) đến các tỉnh Miền Đông rồi Miền Tây Nam Phần, từ Bình Thuận (Phan Thiết) đến tận Mũi Cà Mau. Tuy dưới triều Gia Long và phần đầu của Minh Mạng, Gia Định Trấn chỉ gồm có 5 trấn, và sang phần sau của triều Minh Mạng thì Gia Định Trấn được cải thành Nam Kỳ và chia thành 6 tỉnh (Nam Kỳ Lục Tỉnh), nhưng đến thời Pháp thuộc thì cả Nam Phần Việt Nam

(Cochinchine), thuộc địa của Pháp, có đến 21 tỉnh. Sách “Đất Phương Nam” đề cập đến cả 21 tỉnh, một ít quận quan trọng, một số các địa danh nổi tiếng như Côn Sơn, Phú Quốc, Thất Sơn, những địa danh xưa như Kas Krobei, Prei Nokor, vv... chứ không chỉ nói đến từng vùng hay chỉ những tỉnh lớn thời Minh Mạng. Độc giả có thể tìm thấy Biên Hòa (bài 13), Cù Lao Phố (bài 14), Bình Long, Phước Long (bài 16), Bình Thuận (bài 17), Bà Rịa (bài 18), Côn Sơn (bài 19), Bình Dương (bài 20), Gia Định (bài 21), Bến Nghé (bài 22), Thủ Đức (bài 24), Tây Ninh (bài 25), Tân An (bài 27), Mộc Hóa (bài 28), Gò Công (bài 29), Sa Đéc (bài 31), Mỹ Tho (bài 40), Bến Tre (bài 41), Vĩnh Long (bài 42), Trà Vinh (bài 43), Cần Thơ (bài 46), Sóc Trăng (bài 48), An Giang (bài 49), Châu Đốc (bài 50), Rạch Giá (bài 54), Phú Quốc (bài 55), Hà Tiên (bài 57), Bạc Liêu (bài 58), Cà Mau (bài 59), Rừng U Minh (bài 61). Ngoài các tỉnh, quận, và một số địa danh quan trọng, tác giả cũng dành nhiều bài viết về các cộng đồng người Minh Hương, người Chăm, người Khmer với những đặc trưng văn hóa và sự đóng góp của họ vào công cuộc phát triển chung của Miền Nam Việt Nam. Thành ra có thể nói về bề rộng, tác phẩm của Người Long Hồ, bao quát hầu hết các vùng đất và con người từ Miền Đông sang Miền Tây Nam Phần từ khi thành hình đến nay, một cách đầy đủ mà trước tác giả chưa có tác giả nào làm được như thế.

Bề rộng đã như thế, bề sâu càng đáng coi trọng hơn. Mỗi bài viết là một công trình sưu khảo đáng kể. Tài liệu dồi dào, nhìn qua bảng liệt kê các sách tham khảo và những chú thích liên hệ tới từng bài trong sách, người đọc cũng có thể thấy được số tài liệu phong phú mà tác giả đã sử dụng trong công cuộc nghiên cứu. Mỗi bài đều đi sâu vào lịch sử xa xưa đến nay, tìm về nguồn gốc của địa danh, sự biến đổi qua các thời đại, đi sâu vào địa lý vào sự cấu tạo của địa chất, đề cập đến mọi khía cạnh sinh hoạt của con người, liên hệ tới văn hóa xã hội của từng thời đại, mô tả đầy đủ núi non, sông ngòi, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, vv... Thí dụ bài 13, Tập I, từ trang 307 đến trang 340, nói về Biên Hòa với nhan đề “Từ Vùng Đất Biên Trấn Đến Tỉnh Biên Hòa-Đồng Nai”, tác giả đã lần lượt cung ứng cho chúng ta nhiều kiến thức và dự kiến về:

Tổng Quan Về Vùng Biên Hòa Của Xứ Đàng Trong
 Cấu tạo Địa Chất Vùng Đồng Nai - Biên Hòa
 Những Người Minh Hương Tiên Phong Đi Khai Phá Vùng Nông Nại
 Từ Dinh Biên Trấn Đến Trấn Biên Hòa
 Từ Trấn Biên Hòa Đến Tỉnh Biên Hòa
 Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Biên Hòa
 Địa Thế, Núi Non Và Khí Hậu Trong Vùng Đất Biên Hòa
 Cù Lao Phố Một Thời Vang Bóng
 Sông Ngòi Vùng Đồng Nai Biên Hòa
 Di Tích Lịch Sử Biên Hòa

Danh Lam Thắng Cảnh Biên Hòa
 Cây Trái Vùng Đồng Nai – Biên Hòa
 Di Tích Khảo Cổ Trên Vùng Đất Đồng Nai – Biên Hòa
 Di Tích Gốm Sứ Cổ Trên Vùng Đất Đồng Nai – Biên Hòa
 Biên Hòa Qua Các Thời Đại
 Tỉnh Đồng Nai Sau Năm 1975

Với phần chú thích thật rõ ràng, trưng dẫn đầy đủ tài liệu, sách báo giá trị.

Qua bề sâu và bề rộng nói chung, đây là một tác phẩm loại biên khảo, rất công phu, rất có giá trị. Càng có giá trị hơn nữa khi nhắm vào đối tượng Miền Nam Việt Nam, vì xưa nay Miền Nam ít được các học giả, các nhà văn hóa, các chính trị gia, các văn nghệ sĩ để ý tới.

Tuy nhiên ở phương diện hình thức, đây không phải là một quyển sách hay nguyên một bộ sách toàn vẹn có thứ tự lớp lang, có bố cục chắc chắn, với cách trình bày kinh viện như các sách biên khảo, hay sách giáo khoa thường thấy. Đây chỉ là một tập hợp của nhiều bài viết riêng biệt gom hết lại in thành sách, và mỗi bài có thể là một bài độc lập đề cập đến một đề tài nào đó đủ để ấn hành thành một bài báo hay tạp chí. Do đó có thể có những đoạn lặp lại từ một bài khác. Ngoài ra, danh từ Nam Bộ thường thấy trong sách có thể không quen tai lắm với nhiều người trong Miền Nam tự do, mặc dầu tiếng Nam Bộ rất được thông dụng ở đây trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Sau này thì người dân Miền Nam biết đến hai tiếng Miền Nam nhiều hơn là Nam Bộ. Sau hết vì quá nhiệt tình với quê hương và dân tộc mà đôi khi tác giả không kiềm chế được tình cảm cá nhân trong việc phê phán một số các nhân vật lịch sử. Thường thì trong cương vị một nhà biên khảo, tác giả chỉ nên chú trọng vào trong việc trình bày sự thật một cách khách quan, vô tư, hơn là nói lên những nhận xét cá nhân mình về những nhân vật hay sự việc lịch sử. Phê phán hãy dành cho người đọc phải hơn.

Tóm lại trừ một vài cái bất thường nho nhỏ, không đáng kể, như vừa trình bày ở trên, quyển “Đất Phương Nam” là một công trình biên khảo to tát, có giá trị đáng kể, rất cần có trong mọi gia đình Việt Nam nếu muốn bảo tồn di sản văn hóa tốt đẹp của cha ông. Xin cảm ơn tác giả Người Long Hồ, đã bỏ bao nhiêu công lao khó nhọc và cả tiền của nữa, để hoàn thành tác phẩm giá trị này, và xin cầu chúc tác giả nhiều may mắn, thành công trên đường phụng sự văn hóa nước nhà.

Santa Ana ngày 10 tháng 10 năm 2011
 Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm
 Cựu Thứ Trưởng Bộ Văn Hóa và Thanh Niên Việt Nam Cộng Hòa
 Chủ Biên Tập San Nghiên Cứu Văn Hóa Đồng Nai – Cửu Long

Đôi Dòng Về Tác Giả

Người Long Hồ

Người Long Hồ là bút hiệu của anh Trần Ngọc, cũng được biết dưới tên Trần Ngọc-Em. Anh còn có bút hiệu Thiện Phúc, đây cũng là Pháp danh khi anh viết sách báo Phật Giáo. Anh sanh năm 1949 tại làng Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, vùng đất mà một thời đã từng là thủ phủ của Dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn. Ngày nay thì Long Hồ chỉ còn là tên của một huyện nằm sát nách thành phố Vĩnh Long, khoảng 136 cây số về phía tây nam của Sài Gòn. Anh sanh ra và lớn lên tại tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh nhỏ nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Dầu sanh ra trong một gia đình nghèo, và dầu thời đó đất nước vừa mới dành được độc lập từ tay người Pháp, nhưng cha mẹ anh đã cố gắng cho tất cả các con đi học hết bậc trung học. Thời trung học anh đã theo học trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, trường trung học công lập duy nhất của Vĩnh Long thời bấy giờ. Sau đó anh tốt nghiệp cử nhân Văn vào năm 1973 và cử nhân Việt Hán vào năm 1974 tại trường Đại Học Cần Thơ. Sau khi đến Hoa Kỳ, anh tiếp tục theo học ngành giáo dục phục hồi (Rehabilitation), và anh đã làm việc cho ngành này tại tiểu bang California từ năm 1988 đến nay. Hiện anh đang giữ chức Trưởng Phòng Giáo Dục Phục Hồi của tiểu bang tại thành phố Bell, thuộc quận hạt Los Angeles. Ngay từ thời còn thơ ấu, cuộc sống của anh đã gắn liền với những con đê bờ ruộng thân yêu của vùng đất Long Hồ, chính vì vậy mà đối với anh vùng đất Nam Kỳ chẳng những thân thương mà nó còn lưu lại cho anh nhiều ký ức của một thời kỷ niệm. Lúc còn nhỏ, anh đã thường được ông ngoại và ông chú Ba⁽¹⁾ kể cho nghe nhiều mẫu chuyện lý thú từ hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời vua Minh Mạng đến Nam Kỳ 20 tỉnh khi người Pháp chiếm trọn miền Nam, cũng như Nam Kỳ vào những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng giữa thập niên 1950. Khi vào đời anh có dịp đi hầu như khắp mọi miền của đất nước, đặc biệt là vùng đất phương Nam. Trong tất cả những chuyến đi này anh đã không để lãng phí bất cứ giây phút nào, đi đâu đến đâu anh cũng tìm tới các bậc kỳ lão để học hỏi thêm về địa phương nơi anh đến trên đủ mọi phương diện, từ địa chí, địa chất, đến sinh hoạt của cư dân, tín ngưỡng, văn hóa, kinh tế, và sản vật, vân vân. Đối với anh tất cả những gì có liên quan đến đất phương Nam trong quá khứ và hiện tại đều là gia tài quý báu không riêng gì cho con dân Nam Kỳ mà còn là sức sống cho cả nước nữa. Đến khoảng cuối năm 1984, khi đang ở trại tỵ nạn Bataan, Phi Luật Tân, anh lại được những người rất am tường về Nam Kỳ kể cho anh nghe đủ thứ chuyện về Nam Kỳ như các anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm trà mạn đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Chính những cơ duyên và ký ức đó đã thôi thúc anh viết quyển “Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh”, nhưng sau khi hoàn tất quyển sách này anh cảm thấy vẫn còn thiếu thiếu, nên anh đã tiếp tục biên soạn và hoàn tất bộ sách “Đất Phương Nam”. Bộ sách gồm 2 quyển, khoảng trên 1.600 trang giấy khổ 8 ½-11. Anh

còn là tác giả của nhiều bộ sách khác như bộ Từ Điển Phật Học Việt Anh (6 tập, 4.824 trang, xuất bản năm 2005), bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt (10 tập, 5.626 trang, xuất bản năm 2007), bộ Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh (8 tập, 6.184 trang, xuất bản năm 2009), Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập, khoảng 3.000 trang, xuất bản từ năm 1990 đến năm 2000), Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức (1 tập khoảng 300 trang, xuất bản năm 1993), Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ (1 tập, khoảng 400 trang, xuất bản năm 1994), Một Đời Mẹ Trao (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 1994), Thiên Trúc Tiểu Du Ký (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 2006), Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh (1 tập, khoảng 500 trang, xuất bản năm 2006), Thiên Sư (1 tập, 518 trang, xuất bản năm 2007). Trong một tương lai gần anh hy vọng sẽ cho xuất bản những bộ sách mà anh còn đang biên soạn như các bộ Thiên Trong Đời Sống, Những Đóa Hoa Vô Ưu, và Thiên Trong Phật Giáo.

- (1) Đó là hai ông Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, những con dân kỳ cựu của xứ Nam Kỳ thời Pháp thuộc.

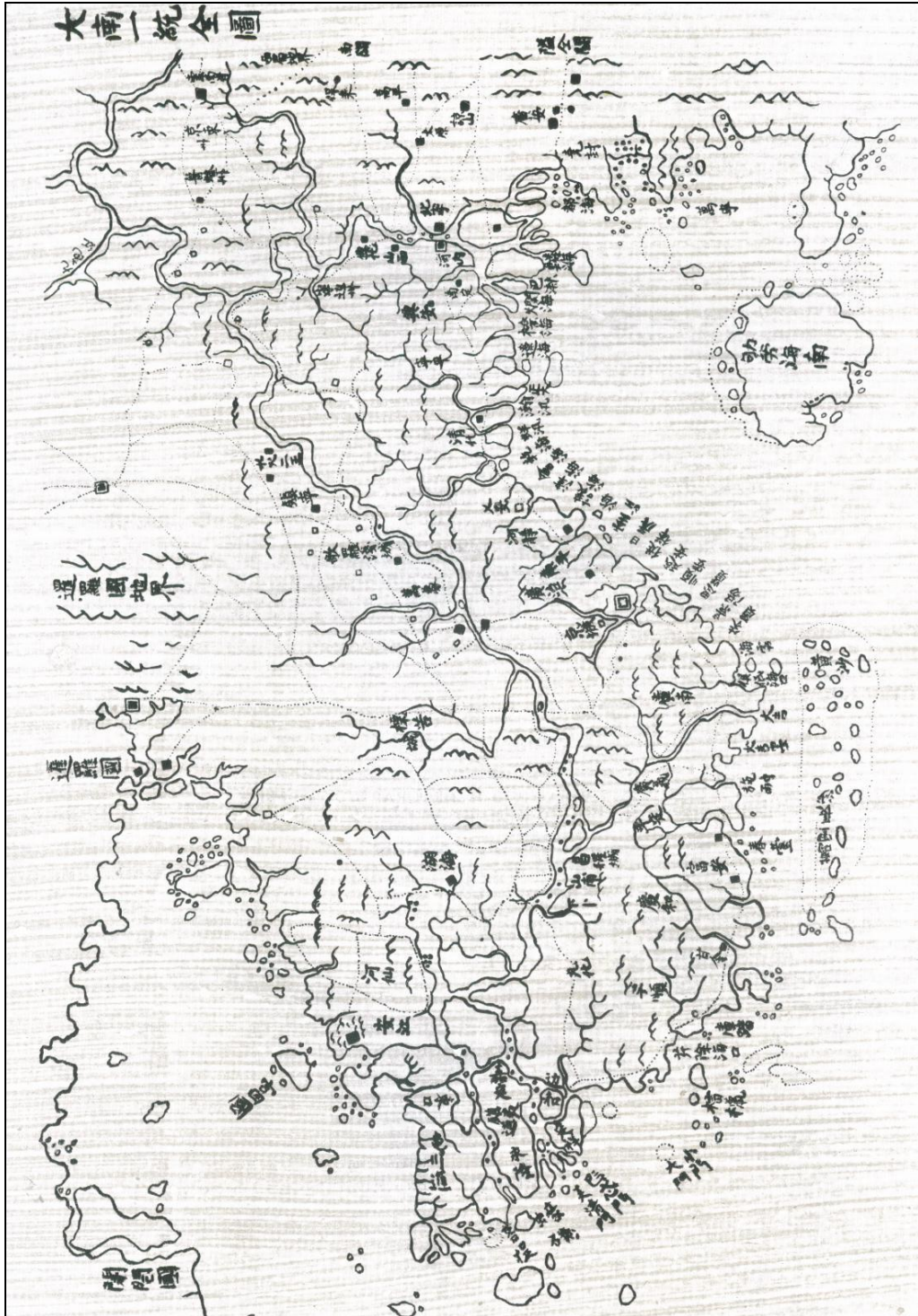
Mục Lục

<i>Lời Dấu Sách</i>	3
<i>Lời Giới Thiệu</i>	7
<i>Tác Giả Người Long Hồ</i>	11
<i>Mục Lục</i>	13
<i>1. Công Nghiệp Của Các Chứa Nguyễn Đối Với Vùng Đất Nam Kỳ</i>	21
<i>2. Đất Phương Nam Theo Dòng Thời Gian</i>	55
<i>3. Tiến Trình Nam Tiến</i>	67
<i>4. Thu Phục Champa</i>	93
<i>5. Vương Quốc Phù Nam</i>	113
<i>6. Thu Phục Thủy Chân Lạp</i>	153
<i>7. Cộng Đồng Những Cư Dân Bản Địa Trên Đất Nam Kỳ Xưa</i>	173
<i>8. Vùng Đất Cochinchine và Công Nữ Ngọc Vạn</i>	193
<i>9. Kas Krobei Hay Prei Nokor Là Sài Gòn?</i>	207
<i>10. Nguyễn Ánh và Vùng Đất Nam Kỳ</i>	219
<i>11. Từ Phù Nam- Chân Lạp Đến Vùng Đất Nam Kỳ</i>	251
<i>12. Đồng Bằng Miền Đông</i>	287
<i>13. Từ Vùng Đất Biên Trấn Đến Tỉnh Biên Hòa- Đồng Nai</i>	307
<i>14. Trấn Thượng Xuyên và Vùng Đất Cù Lao Phố</i>	341
<i>15. Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Đất Nam Kỳ</i>	351
<i>16. Từ Bình Long- Phước Long Đến Tỉnh Bình Phước</i>	373
<i>17. Từ Biên Trấn Bình Thuận Đến Tỉnh Bình Thuận</i>	385
<i>18. Từ Đất Mộ Xoài Đến Bà Rịa- Vũng Tàu</i>	407
<i>19. Quần Đảo Côn Sơn</i>	431
<i>20. Từ Tổng Bình An Đến Tỉnh Bình Dương</i>	439
<i>21. Từ Đất Phiên Trấn Đến Tỉnh Gia Định</i>	475
<i>22. Từ Kas Krobei- Prei Nokor Đến Bến Nghé- Sài Gòn Và Chợ Lớn</i>	511
<i>23. Sài Gòn Theo Dòng Thời Gian</i>	547
<i>24. Thủ Đúc Mảnh Sân Sau Của Thành Phố Sài Gòn</i>	575
<i>25. Từ Vùng Đất Romdum Ray Đến Tỉnh Tây Ninh</i>	585
<i>26. Đồng Tháp Mười</i>	611
<i>27. Từ Đất Tâm Bôn Đến Tỉnh Tân An</i>	647
<i>28. Mộc Hóa, Cái Nôi Của Đồng Tháp Mười</i>	677
<i>29. Từ Phủ Lôi Lạp Đến Vùng Đất Gò Công</i>	695
<i>30. Từ Trường Biệt Nạp Bả Canh Đến Tỉnh Đồng Tháp</i>	717

<i>31. Từ Đạo Đông Khẩu Đến Thị Xã Sa Đéc</i>	<i>731</i>
<i>32. Những Tình Không Còn Trên Bản Đồ Hành Chánh Miền Nam</i>	<i>741</i>
<i>33. Từ Bắc Cát Bè, Bắc Mỹ Thuận, Đến Cầu Mỹ Thuận</i>	<i>769</i>
<i>34. Công Ôn Của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Trên Vùng Đất Phương Nam</i>	<i>777</i>
<i>Tài Liệu Tham Khảo</i>	<i>797</i>



*Cổng vào Lăng của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt ở Gia Định
(Hình trích trong Tập San Đồng Nai Cửu Long Số 3, tháng 1, 2006)*



*Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ—Năm 1840
(Bản Đồ Chính Thức của Triều Minh Mạng)*



Bản Đồ Việt Nam—Năm 2003
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN—Administrative Atlas)

*1. Công Nghiệp Của Các Chùa Nguyễn
Đối Với Vùng Đất Nam Kỳ*

Tổng Quan Về Công Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam:

Theo truyền thuyết thì Việt Nam là một trong một trăm bộ tộc Việt (Bách Việt), sống rải rác từ bờ Nam sông Dương Tử đến tận vùng Thanh Nghệ Tĩnh của Trung Việt bây giờ. Như vậy nguồn gốc dân tộc và văn hóa của dân tộc Việt Nam không phải như lịch sử Trung Hoa thường bóp méo rằng Việt tộc là man di mọi rợ, là một nhóm thổ dân sống chen lẫn với Hán tộc. Những cuộc xung đột giữa Sĩ Vương với Hán tộc cho chúng ta thấy được đại bộ phận Bách Việt đã từng bị sức ép lớn từ một dân tộc vô cùng hiếu chiến đến nỗi trong số đó có những bộ tộc Việt phải cam chịu hòa nhập hay bị đồng hóa bởi Hán tộc, hoặc phải gia nhập vào dòng chính sinh hoạt của Trung Hoa với những cái tên Ngô, Sở, Việt, vân vân. Trong tiến trình đồng hóa này của Trung Hoa, có nhiều dân tộc phải chịu cảnh xóa sổ như dân Đại Lý hay Nam Chiếu về phía Vân Nam, và dân tộc Kim về phía Bắc của bán đảo Triều Tiên. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước gần năm ngàn năm, tổ tiên chúng ta đã liên tục chống xâm lăng phương Bắc để giành lấy nền độc lập cho dân tộc, và dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Tiên nhân và cha anh chúng ta đã chiến đấu anh dũng và hàng hàng lớp lớp đã ngã gục nơi chiến trường để bảo vệ quê hương. Theo cổ sử của cả Việt Nam lẫn Tàu thì nhiều thế kỷ trước Tây lịch, đất đai nội thuộc nhà Tần về miền cực Nam có Tượng Quận, giáp với vương quốc Phù Nam. Đối chiếu giữa các bản đồ cũ và mới, chúng ta thấy Tượng quận bao gồm cả vùng Bắc Việt và Trung Việt ngày nay. Lúc này Thục Phán An Dương Vương đã đánh bại Văn Lang để lập thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Loa Thành⁽¹⁾. Năm 214 trước Tây lịch, sau khi gồm thu lục quốc, Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư cất quân đi đánh các bộ tộc Bách Việt. Sau đó, Tần Thủy Hoàng lại chia đất Bách Việt và Âu Lạc ra làm 3 quận là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng quận. Đến đời Nhị Đế nhà Tần bắt đầu suy yếu, quan Úy Nam Hải là Nhâm Ngao muốn thôn tính các vùng lân cận để thành lập một quốc gia độc lập riêng cho chính mình, nhưng ý đồ chưa đạt thì Nhâm Ngao qua đời. Triệu Đà lên thay, lo chinh đốn quân sự nhằm chuẩn bị đánh Âu Lạc, và cuối cùng đánh bại được Thục Phán. Vì còn bận bịu nhiều việc trong nước nên Nhị Đế Tần bèn cắt ba quận và phong vương cho Triệu Đà. Năm 111 trước Tây lịch, đời Hán Vũ Đế, vua sai Phục Ba tướng quân Lộ Bát Đức và Dương Bộc đem quân sang đánh chiếm Nam Việt, rồi đổi làm Giao Chỉ Bộ, gồm 7 quận: Hợp Phố và Nam Hải, nay là Quảng Đông; Thương Ngô và Uất Lâm, nay là Quảng Tây; Giao Chỉ và Cửu Chân, nay là Bắc Việt và một số tỉnh miền Bắc Trung Việt; và quận Nhật Nam, nay là toàn miền Trung kéo dài đến đèo Cả. Đặt quan Thứ Sử Giao Chỉ Bộ làm thống đốc tất cả. Đến năm 100 trước Tây lịch, Hán Vũ Đế lại đem đảo Hải Nam lập thêm 2 quận nữa nhập vào Giao Chỉ Bộ, đó là Châu Nhai và Đạm Nhĩ, nay là đảo Hải Nam. Bây giờ Tượng Quận được chia làm 5 huyện, trong đó huyện Tượng Lâm ở về phía cực Nam. Như vậy theo thư tịch cổ Trung Hoa thì từ năm 111 trước Tây lịch, nước Tàu đã thôn tính những vùng xa hơn về phương Nam của lãnh thổ Giao Chỉ thời bấy giờ. Theo

Nam sử thì huyện Tượng Lâm chỉ bao gồm nước Lâm Ấp mà thôi. Có những giai đoạn vô cùng đen tối như cả ngàn năm nội thuộc Tàu, những tướng đất đai mà tổ tiên để lại đã biến thành quận huyện của Tàu, những tướng tên tuổi Việt Nam đã bị xóa đi trên bản đồ thế giới, nhưng dân tộc ta vẫn quật khởi và cuối cùng vào năm 939 Ngô Quyền đã giành lấy độc lập vĩnh viễn cho đất nước. Hướng về đất phương Nam, dân tộc Việt Nam đã được thiên nhiên ưu đãi với khí hậu ẩm ướt và sức nóng gay gắt của vùng nhiệt đới, cũng như những khu rừng rậm hoang vu với sơn lam chướng khí đã là những nhân tố chính làm cản trở bước tiến của những toán quân hiếu chiến từ phương Bắc.

Khi nhà Ngô⁽²⁾ giành lại độc lập năm 939, đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, khoảng từ Thanh Hóa trở ra. Không đầy nửa thế kỷ sau ngày Ngô Quyền tuyên bố độc lập, vua Lê Đại Hành của Đại Việt đã bắt đầu cuộc Nam tiến của dân tộc, ngài đã mang quân sang tấn công Chiêm Thành khi nước này muốn liên kết với Trung Hoa nhằm đánh phá Đại Việt, nhưng vua Lê Đại Hành chỉ chinh phạt chứ không chiếm đóng, vì thế sau khi hạ được kinh đô Đồng Dương⁽³⁾, nhà vua cho chiếm lấy vàng bạc châu báu, rồi rút quân về nước. Tuy nhiên, không đầy 2 thế kỷ sau đó, Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị vào năm 1069. Đến năm 1307, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý⁽⁴⁾ lên nhà vua để làm lễ cưới. Như vậy hai lần mở cõi về phương Nam đầu tiên này cha ông chúng ta không phải tốn xương tốn máu do bởi các vua Chiêm tự nguyện hiến dâng. Sau đó, nhờ Chiêm Thành đất rộng người thưa và sự phòng ngự rất lỏng lẻo, nên các triều đại Việt Nam luôn tìm cách tiến dần về phương Nam khi có cơ hội. Năm 1471, Đại Việt tiến chiếm cửa Thị Nại, hạ thành Đồ Bàn, bắt vua Chiêm là Trà Toàn đem về Thăng Long và cho đổi tên vùng đất mới chiếm được ra làm phủ Hoài Nhơn, nay thuộc tỉnh Quy Nhơn. Như vậy đến năm 1471, người Việt chúng ta đã đặt chân tới đèo Cù Mông, nằm giữa hai tỉnh Bình Định và Phú Yên ngày nay. Ngày nay, khi nhìn lại bức tranh mở cõi gian khổ về phương Nam của cha anh, chúng ta thấy bên cạnh những xương máu đổ ra, cha anh chúng ta cũng có những may mắn, những cơ hội thâu tóm đất đai không đổ máu. Và điều lạ lùng là hình như tiến trình Nam Tiến đã được sắp sẵn từ trước với những cái mốc lịch sử rất rõ rệt. Trong cuộc Nam Tiến, các chúa Nguyễn cũng áp dụng một phương cách giống như các triều đại trước đó. Thường thì trước tiên dân sơ tán gồm những người Việt nghèo khổ phiêu lưu về phía Nam tìm sinh lộ, rồi sau đó các chúa phái quân đến đóng đồn, lập đồn điền để khai phá đất đai, vừa lập thôn làng vừa phòng thủ vùng đất vừa mới khai phá được. Trong các đồn điền có đủ thành phần từ quân lính, đến dân tình nguyện và các tù phạm đều cùng sống chung khai phá đất hoang. Trong số này, thành phần tích cực nhất vẫn là thành phần dân nghèo, không có đất đai hoặc những người có óc phiêu lưu mạo hiểm vào vùng đất mới đầy hứa hẹn này.

Năm 1570, Theo lời đề nghị của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông bổ nhiệm vào Nam cai quản vùng đất Thuận Quảng. Sau đó hai họ Trịnh Nguyễn liên tiếp kinh chống nhau trên 200 năm. Trong cuộc nội chiến giữa hai họ Trịnh Nguyễn, để có được một hậu cứ vững vàng, các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã phải từng bước khéo léo qua giao thiệp và ngay cả chiến tranh nếu cần để tiến về phương Nam. Lúc đầu lãnh thổ xứ Đàng Trong chỉ gồm hai trấn Thuận Thành và Quảng Nam mà thôi, phía Bắc là lãnh thổ xứ Đàng Ngoài hay Bắc Hà của vua Lê và chúa Trịnh, phía Nam giáp với Chiêm Thành, và xa nữa về phương Nam là lãnh thổ của xứ Thủy Chân Lạp. Để có đủ tài nguyên và nhân lực chống lại chúa Trịnh ở phương Bắc, dầu chưa thu phục xong Chiêm Thành, các chúa Nguyễn Đàng Trong đã gấp rút tiến về phương Nam bằng cách nhảy vọt, vượt qua khỏi vùng biên địa phía Nam của Chiêm Thành để đi sâu vào phần đất Thủy Chân Lạp. Năm 1578, chúa Tiên Nguyễn Hoàng cử Trương văn Chánh làm Trấn Biên Quan, chiêu tập lưu dân đến khẩn hoang vùng đất Ba Đài, nằm về phía Nam đèo Cù Mông khoảng 10 cây số. Đây là vùng đất xa xôi nhất của xứ Đàng Trong vào thời đó, nhưng khí hậu quá khắc nghiệt nên quan quân Đại Việt lại phải rút về phía Bắc đèo Cù Mông. Lúc này công cuộc Nam tiến phải dừng lại tại Qui Nhơn trong một thời gian khá lâu vì lúc này chúa Tiên Nguyễn Hoàng một mặt nơm nớp lo sợ sự đe dọa của chúa Trịnh từ phương Bắc, mặt khác vào năm 1593 nhân khi về Thăng Long để chúc mừng vua Lê Thế Tông hồi kinh sau khi Trịnh Tùng đánh đuổi được nhà Mạc thì ông lại bị Trịnh Tùng kèm giữ lại Bắc Hà cho đến năm 1600 nhân đi dẹp loạn ở Nam Định, ông cho thuyền xuôi thẳng về Nam. Chính vì thế mà người Việt phải dừng lại tại phía Bắc đèo Cù Mông đến gần 150 năm.

Về đến Thuận Quảng, Nguyễn Hoàng quyết chí xây dựng một xứ Đàng Trong thật hùng mạnh để chống lại họ Trịnh, nên vào năm 1611 nhân vụ người Chiêm quấy phá vùng Cù Mông, Nguyễn Hoàng cho quân phủ Hoài Nhơn tiến đến núi Thạch Bi, chiếm Phú Yên. Chúa Nguyễn cho đặt thành phủ Phú Yên, trực thuộc dinh Quảng Nam. Phủ Phú Yên gồm 2 huyện Đồng Xuyên và Tuy Hòa. Tuy Hòa nằm về phía Nam đèo Cù Mông khoảng 50 cây số. Chúa Tiên lại bổ nhiệm Chủ Sự Văn Phong làm Lưu Thủ phủ Phú Yên. Lúc này Trấn Biên Quan Trương văn Chánh lại tiếp tục chiêu mộ lưu dân đến khai khẩn vùng đất thuộc phủ Phú Yên. Năm 1629, phủ Phú Yên được đổi thành Dinh Trấn Biên. Và cuối cùng, cuộc Nam Tiến dưới thời các chúa Nguyễn, khởi đầu từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, đã được chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát hoàn thành khi tiến đến Mũi Cà Mau và thu phục trấn Hà Tiên.

Năm 1613 Nguyễn Hoàng từ trần, con là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay. Khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lên ngôi thì Chiêm Thành đang có mối giao hảo rất tốt với người Bồ Đào Nha, bên cạnh đó các nước Âu châu luôn tìm cách gây hấn với xứ Đàng Trong⁽⁵⁾. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên thấy cần phải có mối hòa hảo với cả Chiêm Thành lẫn Chân Lạp, nên vào năm 1620, chúa Sãi gả con gái của mình là công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta II, và

sau đó vào năm 1631 (?) chúa lại gã luôn công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pô Ro Mê, với kế hoạch rảnh tay về phương Nam để có đủ nhân lực chống đỡ với quân chúa Trịnh về phương Bắc. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Tần, nhân vụ vua Chiêm là Bà Thấm (Po Nraup) mang quân sang tấn công Phú Yên, chúa sai Cai Cơ Hùng Lộc tiến quân đánh chiếm các vùng đất còn lại về phía Nam của Chiêm Thành. Năm 1653 quân chúa Nguyễn tiến đến Nha Trang và Phan Rang. Chúa cho đổi vùng đất mới chiếm được ra làm hai phủ Thái Khang⁽⁶⁾ và Diên Ninh⁽⁷⁾. Ba năm sau đó (1623), chúa Nguyễn Phúc Nguyên cử sứ thần sang Oudong mượn đất Prei Nokor và Kas Kobey⁽⁸⁾ để thiết lập trạm thu thuế. Năm 1648, trong cuộc chiến tranh lần thứ 4 với quân Trịnh ở phía Bắc, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) bắt được 30 ngàn tù binh, chúa bèn cho số tù binh này vào khai khẩn đất đai từ phủ Thăng Hoa⁽⁹⁾ đến Phú Yên. Cứ 50 người thì cho làm thành một ấp, và số còn lại được đưa vào khai khẩn vùng đất Khánh Hòa⁽¹⁰⁾. Như vậy tính đến năm 1653, biên giới phía nam của xứ Đàng Trong là sông Phan Rang⁽¹¹⁾. Chúa Nguyễn cho lấy đất từ Phú Yên đến sông Phan Rang để thành lập dinh Thái Khang, tức vùng Khánh Hòa-Nha Trang ngày nay. Dinh Thái Khang gồm 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh. Năm 1658, quân đội xứ Đàng Trong tiến đến vùng Tam Phan⁽¹²⁾ lập thành trấn Thuận Thành, rồi sau đó đổi lại làm phủ Bình Thuận. Cùng năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn⁽¹³⁾. Tuy nhiên, cũng kể từ đó, xứ Đàng Trong ngày càng can thiệp sâu vào nội tình Chân Lạp. Tháng ba năm 1674⁽¹⁴⁾, Chân Lạp có nội loạn, chúa Nguyễn Phúc Tần lại sai Cai Cơ Nguyễn Dương Lâm sang bình định, giúp đưa Nặc Thu lên làm vua và Nặc Nộn làm Phó Vương tại Prei Nokor. Năm 1679, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Quan Tổng Binh Long Môn là Dương Ngạn Địch cùng Phó Tướng Hoàng Tiến được chúa cho vào vùng Đại Phố Mỹ Tho. Trong khi đó, quan Tổng Binh các châu Cao, Lô, Liêm Trần Thượng Xuyên cùng Phó Tướng Trần An Bình được chúa cho vào vùng Đông Phố, nhóm quân binh này định cư từ vùng cù lao Cù Châu và Bàn Lân⁽¹⁵⁾ để khẩn hoang lập ấp. Chẳng bao lâu sau đó, cả vùng rừng rậm hoang vu tại Mỹ Tho và Đông Phố đã biến thành những khu phố phồn thịnh, buôn bán với thuyền buôn ngoại quốc như Trung Hoa, Nhật Bản, Mã Lai và ngay cả với người Âu châu nữa. Đến vào khoảng năm 1775 thì hai vùng Cù Lao Phố và Đại Phố Mỹ Tho đã biến thành những khu thị tứ sầm uất nhất của xứ Đàng Trong.

Năm 1693 nhân vụ vua Chiêm là Bà Tranh tấn công phủ Diên Ninh nên chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống Binh và Văn Chức Nguyễn Đình Quan làm Tham Mưu, đem quân chinh phạt. Năm 1694, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh và quân chúa Nguyễn tiến chiếm Phan Thiết. Mặc dầu chúa Nguyễn Phúc Chu vẫn để cho người Chiêm⁽¹⁶⁾ cai trị phần đất còn lại của họ, nhưng lúc này vương quốc Chiêm Thành chỉ còn lại một vùng đất thật nhỏ hẹp thuộc phủ Bình Thuận. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Cai Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Kinh Lược đất Đồng Nai⁽¹⁷⁾, lấy đất Đồng Nai lập thành

huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên, và lấy xứ Sài Gòn lập thành huyện Tân Bình, đặt dinh Phiên Trấn. Đồng thời, chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Mỗi dinh đều có quân đội trấn đóng và đặt các quan Lưu Thủ, Cai Bạ, và Ký Lục cai trị. Hai dinh này thời đó đất đai ngàn dặm, nhưng dân số chỉ vào khoảng 4 vạn hộ dân. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn cho chiêu mộ thêm dân xứ Ngũ Quảng vào Gia Định với nhiều ưu đãi và ưu tiên. Cuộc Nam Tiến kể từ năm 1611 đến năm 1698 không gặp sự chống cự đáng kể nào. Dưới thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, binh lính vào trấn thủ đèo Cù Mông⁽¹⁸⁾ được ca dao bình dân mô tả rất cảm động: “Tiếng ai than khóc nỉ non; là vợ chú lính trèo hòn Cù Mông.” Năm 1708, Mạc Cửu⁽¹⁹⁾ dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lẩn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh vào dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên⁽²⁰⁾, Rạch Giá, Trấn Giang⁽²¹⁾ và Trấn Di⁽²²⁾. Năm 1757, vua nước Chân Lạp là Nặc Nguyên băng hà, người chú họ là Nặc Nhuận đem hai xứ Trà Vinh và Ba Thắc dâng cho chúa Nguyễn để được chúa chấp nhận cho lên ngôi vua. Nhưng ngay sau khi lên ngôi, Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để đoạt ngôi, con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn sai Thống Suất Trương Phúc Du sang bình định Chân Lạp, bắt giết Nặc Hinh rồi đưa Nặc Tôn lên ngôi vua. Nặc Tôn bèn dâng luôn vùng đất còn lại của Thủy Chân Lạp là phủ Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn. Sau đó Nặc Tôn còn cắt thêm 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạc và Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ đã hết lòng giúp đỡ. Mạc Thiên Tứ cho đặt những vùng đất mới này vào hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên, trực thuộc trấn Hà Tiên. Coi như đến năm 1757, mặc dầu trấn Hà Tiên vẫn còn được con cháu họ Mạc cai quản, nhưng trên danh nghĩa, lãnh thổ xứ Đàng Trong đã là một dải đất bao la với một bờ biển dài hơn bờ biển Bắc Hà rất nhiều, chạy dài từ sông Linh Giang đến mũi Cà Mau, vòng lên Hà Tiên và tiến sâu hơn nữa về phía Kompong Som, ngày nay là Sihanoukville. Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên⁽²³⁾. Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Rất may mắn cho dân tộc Việt Nam, vì sau khi cuộc Nam Tiến vừa kịp chấm dứt thì triều đại các chúa Nguyễn khủng hoảng và suy thoái trầm trọng, khiến nhân dân nhứt là nhân dân miền Trung phải đứng lên dựng cờ khởi nghĩa như phong trào Tây Sơn ở Qui Nhơn. Rồi Nguyễn Huệ đã đánh Nam dẹp Bắc, để cuối cùng chính vị hoàng đế áo vải này đã vẽ ra một bức tranh Việt Nam thống nhất trong tương lai, mặc dầu dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Nhạc vẫn tự coi mình là vua của xứ

Đàng Trong trong khi Nguyễn Huệ đã chính danh xưng đế trước khi kéo quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh. Rồi sau đó khi phong trào Tây Sơn chìm xuống sau cái chết của Đại Hoàng Đế Quang Trung thì Nguyễn Ánh có cơ hội thu tóm toàn bộ đất nước từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau vào năm 1802, để rồi chỉ hơn nửa thế kỷ sau, đất nước phải rơi vào tay của thực dân Pháp.

Công Lao Của Các Chúa Nguyễn Đối Với Vùng Đất Nam Kỳ:

Nếu nói về cuộc Nam Tiến mà không kể đến công lao của Chúa Nguyễn Hoàng và các chúa nối nghiệp của ngài cũng như của các bậc khai quốc công thần sau này quả là một thiếu sót lớn. Các chúa Nguyễn, các bậc khai quốc công thần, cũng như những lưu dân đầu tiên đi mở cõi về phương Nam... là những người đã đi tiên phong trong việc bình định loạn lạc, hoạch định bảm đất, khẩn hoang lập ấp, tổ chức làng xóm, đào sông, xẻ núi, mở đường, xây dựng phố xá, và bảo vệ sự an cư lạc nghiệp cho những người đến sau. Ngày nay trên khắp các vùng đất của miền Nam, đi đâu đến đâu chúng ta cũng đều thấy đền thờ của các vị khai quốc công thần như Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh, Lê văn Duyệt, Nguyễn văn Thoại, vân vân. Tuy nhiên, trong phạm vi hạn hẹp của quyển sách này, chúng tôi chỉ nói phớt qua về các Chúa và chỉ nói nhiều đến những bậc có công lao trực tiếp với xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh mà thôi. Tổ tiên của dòng họ Nguyễn là Nguyễn Công Duẩn, người Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Nguyễn Duẩn đã theo Lê Lợi đánh dẹp quân Minh. Con là Nguyễn Đức Trung làm quan đến chức Điện Tiền Chỉ Huy Sứ dưới thời vua Lê Nhân Tông. Sau đó Đức Trung đã cùng với Nguyễn Xí dẹp tan nghịch đảng trong triều để đưa vua Lê Thánh Tông lên ngôi. Đến đời vua Lê Uy Mục, trên 200 người họ Nguyễn đang làm quan trong triều đều bị cách chức và đày về quê. Con của Nguyễn Đức Trung là Văn Lãng đang làm chức Thủy quân Vệ Chỉ Huy Sứ bèn tập hợp quân Thanh Hóa về triều hạ bệ Uy Mục và tôn Lê Tương Dực lên ngôi. Con của Văn Lãng là Nguyễn Hoàng Dũ làm Đô Đốc có công đánh dẹp giặc giã khắp nơi. Lúc nghe tin Trần Cảo nhơn cơ hội Trịnh Duy Sản sát hại vua Lê Tương Dực rồi kéo quân về kinh đô soán ngôi vua, Nguyễn Hoàng Dũ kéo binh về triều đánh dẹp. Sau đó triều đình trở nên rối rắm, vua Chiêu Tông mới 14 tuổi mà triều thần ai cũng muốn hùng cứ một phương, Nguyễn Hoàng Dũ thì kéo quân về trấn giữ Thanh Hóa. Khi Trịnh Tuy âm mưu phế bỏ Chiêu Tông để lập vua khác lên ngôi, vua Chiêu Tông triệu Hoàng Dũ về cứu giá, nhưng sau đó Hoàng Dũ mất, An Hưng Vương Mạc Đăng Dung và Trịnh Tuy bức hiếp vua Lê Chiêu Tông, gây thành một cuộc cướp ngôi từ tay vua Lê, chấm dứt triều đại nhà Hậu Lê (1428-1527), và lập nên nhà Mạc (1527-1593).

Năm 1527, nhiều triều thần nhà Lê không chịu phục tùng nhà Mạc, bỏ lên rừng núi thay tên đổi họ ở ẩn, có người bỏ trốn ra nước ngoài như Lào và Trung Hoa, có người nổi lên chống lại nhà Mạc. Sau khi Mạc Đăng Dung đã soán ngôi vua Lê, con của Nguyễn Hoàng Dũ là An Thành Hầu Nguyễn Kim⁽²⁴⁾, đang giữ chức Hữu Vệ

Điện Tiền Tướng Quân của vua Lê, đưa gia đình và binh sĩ bản bộ qua Sầm Châu, nay là Sầm Nứa thuộc Ai Lao để tránh nạn và mưu cầu khôi phục nhà Lê.

Nguyễn Hoàng Và Sự Phát Triển Của Xứ Đàng Trong:

Sau khi Nguyễn Kim chết vào năm 1545 thì nhà Hậu Lê lại rơi vào tình trạng khủng hoảng, quyền bính rơi vào tay của con rể ông là Trịnh Kiểm. Năm 1556, vua Lê Trung Tông băng hà, nhưng không có con trai nối ngôi nên Trịnh Kiểm có ý muốn soán ngôi nhà Lê. Tuy nhiên, Trịnh Kiểm vẫn còn e dè triều thần và dân chúng, nên cử Phùng Khắc Khoan bí mật ra Hải Dương hỏi mưu chước của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình chỉ nói: “Năm nay mất mùa vì lúa giống không tốt, mang thóc giống cũ mà gieo lại.” Trạng Trình còn sợ sứ giả chưa hiểu ý nên bảo tiểu đồng quét dọn bàn Phật để lễ Phật và bảo: “Giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản.” Sứ giả về báo lại, Trịnh Kiểm hiểu ý nên sai người đi tìm con cháu của vua Lê xưa để tôn lên làm vua, còn mình thì xưng chúa. Sau đó Trịnh Kiểm tìm được Lê Duy Bang tại vùng Thanh Hóa, cháu bốn đời của Lam Quốc Công Lê Trừ, anh của vua Lê Thái Tổ. Trịnh Kiểm bèn cho rước Lê Duy Bang về Tây Đô và tôn lên ngôi, hiệu là Lê Anh Tông (1557-1573). Và để củng cố quyền bính Trịnh Kiểm bắt chấp mọi hành động, ngay cả việc sát hại em vợ của mình là Lãng Quận Công Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng thấy anh mình bị hãm hại, bèn cáo bệnh xin xuôi về phương Nam để lánh nạn. Và từ câu sấm của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm “*Hoành Sơn Nhất Đái, Vạn Đại Dung Thân*” mà Nguyễn Hoàng đã dựng nên cơ nghiệp cho dòng họ Nguyễn, cũng như góp phần không nhỏ trong công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Sau khi cho người vào vấn kế với Trạng Trình, Nguyễn Hoàng nhờ chị mình là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho về phương Nam làm Trấn Thủ Thuận Hóa. Một công hai việc, vừa rảnh tay vừa khỏi phải mang tiếng là sát hại thêm một người em vợ nữa nên Trịnh Kiểm bằng lòng ngay, vì đây là vùng đất mới chiếm lại được từ tay nhà Mạc vào năm 1554, nên một mặt lòng dân chưa hẳn đã phục tòng vua Lê và chúa Trịnh, mặt khác nhà Mạc luôn cho người khuấy động và phá rối với âm mưu chiếm lại vùng đất này. Ngoài ra, đất Thuận Quảng lại là vùng đất mới sáp nhập từ vương quốc Champa, với rừng núi hiểm trở, sơn lam chướng khí, nên Trịnh Kiểm tự nghĩ một khi Nguyễn Hoàng vào đây thì khó lòng có thể mang quân trở ra Tây Đô để tranh quyền với mình được. Như vậy, nếu vua Lê chấp thuận cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Quảng, thì chẳng những Trịnh Kiểm không sợ bị tranh quyền, mà còn có người tài giỏi trấn thủ vùng hiểm địa. Chính vì thế mà Trịnh Kiểm dâng biểu lên xin vua Lê cho Nguyễn Hoàng vào Nam. Vua Lê Anh Tông đồng ý cử Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng vào làm trấn thủ Thuận Hóa và được toàn quyền quyết định mọi việc tại địa phương⁽²⁵⁾.

Năm 1558, Nguyễn Hoàng từ giã chị mình để ra đi trấn thủ đất Thuận Hóa. Khi vào trấn thủ Thuận Quảng, mặt ngoài thì Nguyễn Hoàng có vẻ hòa hiếu với Trịnh Kiểm, nhưng bên trong thì Chúa Nguyễn tìm cách thu phục lòng người ở phương Nam

và âm thầm gây dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyễn. Nguyễn Hoàng đem toàn bộ gia quyến lên đường bắt chắp cái lạnh giá rét của mùa đông. Nguyễn Hoàng rất khôn khéo trong việc cai trị ở phương Nam nhằm thu phục nhân tâm; ông rất chăm lo cho dân chúng, nên chẳng bao lâu sau đó, vùng Thuận Hóa đã trở nên trù phú thịnh vượng. Đồng thời để tránh sự nghi ngờ của Trịnh Kiểm và vua Lê, năm 1569, ông đã đích thân ra châu vua Lê ở An Trường. Nhờ vậy mà ở phương Nam ông được lòng dân, còn trong triều ông được cả vua Lê và chúa Trịnh tin tưởng. Chính vì thế mà vào năm 1570, vua Lê Anh Tông lại cho Nguyễn Hoàng trấn thủ luôn vùng đất Quảng Nam⁽²⁵⁾, mỗi năm chỉ nộp thuế cho triều đình 400 cân bạc và 500 tấm lụa mà thôi. Nguyễn Hoàng là một vị chúa nhân từ, một vị tướng có tài thao lược, một nhà kinh tế và xã hội xuất chúng⁽²⁶⁾... nên chẳng bao lâu sau đó, cả hai vùng Thuận-Quảng đều trở nên thái bình thịnh vượng, trong khi các vùng khác của Đại Việt vẫn còn quá nghèo nàn đói kém. Khi Nguyễn Hoàng đến Thuận Hóa, Luân Quận Công Tống Phước Trị bèn đem hết sổ sách Thuận Hóa ra trao nạp và xin ở lại giúp ông trấn giữ phần đất này. Trấn Thuận Hóa thời ấy gồm có 2 phủ là Tiên Bình và Triệu Phong. Nguyễn Hoàng cho binh sĩ lui binh vào sâu và đóng lại tại Ái Tử. Tuy tình hình Thuận Hóa lúc ấy vô cùng phức tạp vì nhân dân tại đây chỉ có một số là chí thú chăm lo cây cấy, số còn lại thì một phần chỉ biết lo ăn chơi, phần khác lại nhận tiền bạc của nhà Mạc gây mất trật tự trị an trong vùng. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều tù biệt xứ, hoặc dư đảng của các nghịch đảng phiêu bạt về đây. Lại thêm quân sĩ phạm tội hay bất mãn với chúa Trịnh chạy vào dung thân. Khi về báo kiến vua Lê Anh Tông vào năm 1569, ông được vua Lê cho giữ thêm chức tổng trấn Quảng Nam. Từ đó về sau ông được gọi là Tổng Trấn Tướng Quân. Đời Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng, vùng đất Thuận Hóa và Quảng Nam chạy dài từ sông Linh Giang đến Hoài Nhân. Lúc này quyền uy của ông thật to lớn, nhưng ông càng tỏ ra nhân hậu với tướng sĩ và khoan dung với thần dân nhiều hơn. Tuy nhiên, về mặt chánh trị và quân sự thì ông là người mưu lược và có uy phong. Ông chỉ huy quân đội rất nghiêm minh, nhưng cai trị dân rất nhân hậu. Chính vì vậy mà hào kiệt bốn phương đều náo nức qui tụ về đây phò tá ông⁽²⁷⁾. Tháng 2 năm Quý Dậu, 1573, vua Lê Trang Tông băng hà, Lê Thế Tông lên ngôi sai người vào Thuận Hóa sắc phong cho Nguyễn Hoàng chức Thái Phó, hàng năm nộp thuế 400 cân vàng và 500 tấn lúa. Năm 1593, khi xứ Đàng Ngoài đang chuẩn bị đánh dẹp dư đảng họ Mạc, Nguyễn Hoàng đã đem quân ra giúp Trịnh Tùng, đồng thời còn đem tiền bạc và lúa thóc ra giúp vua Lê chiếm lại Thăng Long. Sau khi dẹp xong dư đảng họ Mạc ông đem quân ra yết kiến vua Lê, vua Lê khen ngợi công lao trấn giữ đất Thuận Hóa của ông và phong cho ông làm Trung Quân Đô Đốc Phủ Tả Đô Đốc Chưởng Phủ Sự Thái Úy Đoan Quốc Công, nhưng vẫn để cho ông lãnh đạo Thuận Hóa và Quảng Nam như cũ. Sau đó, Nguyễn Hoàng phụng mệnh vua Lê mang quân đi đánh dẹp tàn quân nhà Mạc ở các vùng Hải Dương, Cao Bằng và Lạng Sơn. Nguyễn Hoàng từng lưu lại kinh đô đến 7 năm, trong thời gian đó, ông có công rất lớn trong việc hỗ trợ xa giá chúa Trịnh Tùng đi chinh

phật giặc giã tại các vùng Lạng Sơn, Hải Dương và Tuyên Quang. Tuy nhiên, sau đó ông thấy Trịnh Tùng có ý muốn ám hại mình nên vào năm 1600, ông bỏ trốn về Thuận Hóa⁽²⁸⁾ trong lúc vua Lê Thế Tông băng hà. Mặc dầu có ý không trở ra Đông Đô nữa, nhưng để tỏ ra hòa hoãn, ông đã gả con gái mình là Ngọc Tú cho Trịnh Tráng, nhưng kể từ đó về sau không có một vị chúa Nguyễn nào còn tiếp tục ra Bắc để chầu vua Lê nữa; tuy nhiên, Nguyễn Hoàng luôn giữ quan hệ tốt với vua Lê bằng cách hàng năm vẫn nộp thuế má đầy đủ. Như vậy có thể nói kể từ năm 1600, Nguyễn Hoàng đã bắt đầu toàn tâm toàn ý quyết chí trở về Thuận Hóa để chăm lo khẩn hoang lập ấp, phát triển kinh tế và phúc lợi cho nhân dân để tăng cường tiềm lực quốc gia và để xây dựng một giang sơn cho riêng dòng họ Nguyễn ở phương Nam với đầy đủ mọi mặt, từ tổ chức hành chính, đến sinh hoạt xã hội và phát triển kinh tế. Nguyễn Hoàng là người mến mộ Phật giáo nên một loạt những ngôi chùa đã được xây dựng tại vùng Thuận Hóa. Dân chúng ngoài Bắc nghe tin về sự phồn thịnh ở phương Nam cũng dong buồm xuôi Nam theo về với Nguyễn Hoàng. Ngay cả một nhà thông thái và nhà sử học nổi tiếng đương thời của xứ Đàng Ngoài là Lê Quý Đôn cũng đã phải ca ngợi Đuan Quận Công Nguyễn Hoàng trong ‘Phủ Biên Tạp Lục’ như sau: “Đuan Quận Công có uy lược, xét kỹ nghiêm minh, không ai dám lừa dối... chính sự khoan hòa, việc gì cũng thường làm ơn cho dân, phép tắc công bằng, quân kỷ nghiêm minh, cấm kẻ hung bạo. Quân dân hai xứ Thuận-Quảng đều mến yêu kính phục. Đuan Quận Công luôn thay đổi những phong tục xấu, ai ai cũng cảm ơn và mến đức. Trong chợ không có hai giá, trong dân gian không có trộm cướp, đêm ngủ không phải đóng cổng; thuyền buôn ngoại quốc tới buôn bán, việc giao dịch phân minh, ai cũng cố gắng, toàn cõi nhân dân an cư lạc nghiệp. Dân chúng hàng năm ai cũng đều nộp thuế má đúng hạn kỳ để giúp việc quân, việc nước, nên triều đình cũng được nhờ.” Đất Thuận Hóa là một vùng đất hết sức đặc biệt, về phía Bắc có núi Hoành Sơn (đèo Ngang), trong khi về phía Nam có đèo Hải Vân, vừa cao vừa hiểm trở. Đây là hai bức vách kiên cố cho bước đầu khởi nghiệp của Nguyễn Hoàng. Năm 1602, để củng cố thế lực dòng họ Nguyễn ở xứ Đàng Trong, Nguyễn Hoàng sai con là Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ Quảng Nam. Đến năm 1611, quân Nguyễn lại thu phục thêm vùng đất Phú Yên, rồi chia làm 2 huyện là Đồng Xuân và Tuy Hòa. Tính đến năm 1611 thì xứ Đàng Trong đã liền một dải từ Quảng Trị đến Phú Yên. Như vậy sau khi chúa Tiên Nguyễn Hoàng đặt nền hành chính tại vùng Phú Yên thì nước Chiêm Thành chỉ còn lại một vùng lãnh thổ rất nhỏ tương ứng với ba tỉnh Khánh Hòa, Phan Rang và Phan Thiết ngày nay. Chúa Nguyễn Hoàng mất năm 1613, ở ngôi chúa 56 năm, thọ 89 tuổi. Sau này triều Nguyễn truy tôn ông là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế. Trước khi qua đời, chúa Nguyễn Hoàng đã triệu tập quần thần lại mà căn dặn: “Vì muốn dựng lên nghiệp lớn mà bấy lâu nay ta với các ông đã cùng nhau kham khổ. Nay ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên cùng lòng giúp đỡ cho đến thành nghiệp.” Sau đó Nguyễn Hoàng kêu người con thứ 6 là Nguyễn Phước Nguyên lại mà căn dặn: “*Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, anh em phải thương*

yêu nhau. Phải ráng mà giữ lời ta dặn. Đất Thuận Quảng phía bắc có Hoành Sơn và sông Gianh hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển sẵn cá muối, thật đúng là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ sức gây dựng sự nghiệp muôn đời. Ví bằng yếu thế, thì cố giữ lấy đất đai mà chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta.”

Đây quả là một bản tuyên ngôn muôn đời cho dòng họ Nguyễn. Và đây cũng chính là kim chỉ nam cho các chúa Nguyễn về sau này trong việc ứng phó với quân Trịnh ở phương Bắc: kiên quyết chống chọi với họ Trịnh đến kỳ cùng. Hai thế kỷ sau đó, đầu việc triệt tiêu họ Trịnh không trực tiếp do hậu duệ của ông, nhưng sự nghiệp giữ lấy đất đai và mở cõi về phương Nam quả là một công lao to lớn với đất nước và nhân dân Việt Nam. Nhờ tài đức của chúa Tiên Nguyễn Hoàng nên xứ Thuận Quảng được thịnh vượng, dân chúng được ấm no, yên ổn và hạnh phúc; kinh tế phồn thịnh và phát triển; tàu buôn ngoại quốc tới lui tấp nập nên việc buôn bán với nước ngoài rất phát đạt. Dưới thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam gồm 5 phủ, 18 huyện, 3 châu, chạy dài từ Quảng Bình đến Bình Định ngày nay. Trấn Thuận Hóa gồm 2 phủ, 9 huyện, 3 châu: Phủ Tiên Bình gồm 3 huyện⁽²⁹⁾ và châu Bố Chính, tức châu Tiên Bình, sau đổi lại là Quảng Bình. Phủ Triệu Phong gồm 6 huyện⁽³⁰⁾ và 2 châu Thuận Bình và Sa Bôn. Trấn Quảng Nam gồm 3 phủ, 9 huyện: Phủ Thăng Hoa gồm 3 huyện⁽³¹⁾, phủ Tư Nghĩa gồm 3 huyện⁽³²⁾, Phủ Hoài Nhân gồm 3 huyện⁽³³⁾.

Chúa Nguyễn Phước Nguyên Và Các Chúa Nguyễn Sau Này Với Kỳ Nguyễn Mới Cho Xứ Đàng Trong:

Chúa Nguyễn Phước Nguyên⁽³⁴⁾ sanh năm Quý Hợi 1563, nghĩa là 5 năm sau ngày chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, ông là con trai thứ 6 của Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng. Sở dĩ con thứ 6 được lập lên ngôi chúa vì thời đó các con lớn đều mất, còn người thứ 5 tên là Hải thì đang bị lưu giữ làm con tin ở Bắc Hà. Trong số các con trai của Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng, người con đầu là Hà, người thứ nhì là Hán, người thứ ba là Thành, thứ tư là Diễn, tất cả đều mất sớm. Năm 1603, ông được chúa Nguyễn Hoàng bổ nhiệm trấn thủ đất Quảng Nam⁽³⁵⁾. Nhận biết được vị trí trọng yếu của Quảng Nam về các mặt kinh tế và chiến lược nên chúa Nguyễn Phước Nguyên đã mở rộng giao thương với nước ngoài qua việc buôn bán ở vùng phố cảng Hội An. Thời đó thuyền bè từ các nước như Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Hòa Lan và Bồ Đào Nha đến buôn bán tấp nập tại Hội An, nhất là Nhật Bản. Sau khi lên ngôi chúa vào năm 1613, chúa Nguyễn Phước Nguyên đã mở rộng thương cảng Hội An⁽³⁶⁾ thành một thương cảng chính của xứ Đàng Trong, nơi mà tất cả những tàu bè ngoại quốc đều phải ghé lại đây trong giao thương với xứ Đàng Trong. Khi nối nghiệp cha lên ngôi chúa, Nguyễn Phước Nguyên đã tròn 50 tuổi, và là người có đầy đủ khả năng cũng như điều kiện để kế nghiệp cha mình. Khi chúa Nguyễn Hoàng mất, vua Lê đã cử sứ giả vào thăm viếng và truy tặng Nguyễn Hoàng là Cảnh Nghi Công. Nhà vua cũng hạ chỉ phong cho Nguyễn Phước Nguyên làm Thái Bảo Thụy

Quận Công. Khi chúa Nguyễn Phước Nguyên lên ngôi chúa, ông đã cho tu sửa thành lũy, đặt quan ải võ về dân chúng, nơi nơi đều vui phục. Thời bấy giờ dân chúng đều gọi chúa Phước Nguyên là chúa Phật. Cũng kể từ thời chúa Nguyễn Phước Nguyên, họ Nguyễn ở đàng trong xưng quốc tính là Nguyễn Phước. Thời Chúa Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635), đầu ngài dự tính kế hoạch hòa hoãn với các lân quốc phương Nam như Chiêm Thành và Chân Lạp, nhưng đồng thời ngài cũng bắt đầu kế hoạch “Xâm chiếm không đổ máu” trên đất nước Chiêm Thành và Chân Lạp bằng cách cho lưu dân về khai khẩn và định cư tại các vùng xa xôi ở phương Nam như các vùng Kas Krobei và Prey Nokor, bây giờ là Sài Gòn-Chợ Lớn.

Về phía xứ Đàng Ngoài, có lẽ chúa Trịnh ngoài Bắc đã thấy được sự lớn mạnh của chánh quyền và quân đội xứ Đàng Trong nên năm 1619, Trịnh Tùng đã đem quân vào đánh chúa Nguyễn ở Thuận Quảng. Chúa Nguyễn Phước Nguyên đã đem quân chống trả quyết liệt, và cũng kể từ đó chúa Nguyễn không còn tiếp tục nộp thuế cho triều đình vua Lê nữa. Năm thứ hai niên hiệu Vĩnh Tộ vua Lê Thần Tông, tức năm Canh Thân 1620 sau Tây Lịch, em của Nguyễn Phúc Nguyên là Văn Quận Công và Hữu Quận Công mật gởi tờ khải lên triều đình, đại ý nói “Phúc Nguyên phản bội triều đình, xin cho quan quân đến đánh, hai người ấy xin làm nội ứng. Sau khi mọi việc yên ổn, hai người ấy xin chia nhau làm trấn thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.” Chúa Trịnh phong cho Đặng Quận Công Nguyễn Khải làm Chinh Nam Đại Tướng Quân và sai đi đón Văn Quận Công và Hữu Quận Công để tiến đánh Thuận Hóa. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên biết rõ âm mưu này, bèn lũng bắt Văn Quận Công và Hữu Quận Công, rồi giết hết cả đồng đảng. Nguyễn Khải đến biển Nhật Lệ nghe rõ sự tình bèn kéo quân trở về. Năm 1627, thu nạp Đào Duy Từ và phong cho chức Nha Nội Úy Nội Tán, tước Lộc Kê Hầu. Đào Duy Từ cố vấn chúa Nguyễn Phước Nguyên trả sắc phong lại cho vua Lê và không nộp thuế cho họ Trịnh⁽³⁷⁾. Đào Duy Từ cũng giúp chúa Nguyễn đắp lũy Tường Dục, tức Lũy Thầy ở phía Bắc để phòng ngự sự xâm lăng của quân Trịnh. Ngoài ra, Đào Duy Từ còn giúp chúa Nguyễn trong việc tuyển chọn binh lính và lập sổ thu thuế một cách công bằng cho trăm họ. Nhờ vậy mà tiềm lực kinh tế của xứ Đàng Trong ngày càng lớn mạnh. Đến năm 1634, Đào Duy Từ bị bệnh nặng mà qua đời. Tuy chỉ giúp cho chúa Nguyễn có 8 năm, nhưng Đào Duy Từ đã giúp cho cơ nghiệp của chúa Nguyễn ở phương Nam trở nên vững vàng và có qui củ hẳn hoi. Đào Duy Từ quả xứng đáng là một bậc đệ nhất khai quốc công thần của nhà Nguyễn.

Về phía Chân Lạp, từ giữa thế kỷ thứ 15 họ đã bị người Xiêm đánh phá và liên tục xâm lấn, nên năm 1434, triều đình Chân Lạp đã phải bỏ kinh đô Angkor mà dời về Nam Vang (Phnom Penh). Sau đó lại dời về La Bích (Lovek) vào năm 1528. Đến năm 1593, quân Xiêm lại triệt hạ thành La Bích và can thiệp mạnh mẽ vào nội tình Chân Lạp. Năm 1618, quốc vương Sanyopo (Saryopory) của Chân Lạp vì quá lệ thuộc vào Xiêm La nên đã bị quần thần bắt phải thoái vị, nhường ngôi cho con trai là Prea Chey Chetta II. Và ngay cả vị vua này trước khi lên ngôi vua vào năm 1618,

cũng đã từng phải sang Xiêm làm con tin một thời gian dài. Sau khi lên ngôi, ông thấy cần phải dựa vào thế lực của chúa Nguyễn để đối đầu với quân Xiêm nên Miên vương Chey Chetta II quyết định dời đô về Oudong và cử người em tên Preah Outey làm Phó Vương. Từ thời quốc vương Chey Chetta II, nước Chân Lạp nghiêng hẳn về phía Việt Nam. Chey Chetta II chẳng những xin thần phục Việt Nam mà còn xin cầu hôn với con gái chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả hai nàng công nữ là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II, mở đầu cho một kỷ nguyên mới cho lịch sử mở đất về phương Nam của xứ Đàng Trong. Quyết định gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II cũng là một trong những dự tính “tâm ăn dâu” về lâu về dài cho cuộc Nam Tiến về sau này. Cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và Miên vương Chey Chetta II là cuộc hôn nhân ngoại giao có lợi cho cả hai bên.

Về phía chúa Nguyễn, sau khi gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương, coi như rảnh tay về phía Nam để có thể dồn mọi nỗ lực đối phó với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Trong khi đó về phía Chân Lạp, họ rất cần có thế lực của chúa Nguyễn để đối đầu với thế lực xâm lược và can thiệp trắng trợn của Xiêm La từ hàng thế kỷ nay. Mà thật vậy, sau cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và Miên vương Chey Chetta II, sự liên minh giữa Chân Lạp và xứ Đàng Trong ngày càng chặt chẽ hơn. Năm 1623, sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây lấy danh nghĩa giúp đỡ quốc vương Cao Miên giữ gìn trật tự và phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Sứ bộ cũng xin phép Miên vương cho người Việt tự do vào cư ngụ trong Prey Nokor⁽³⁸⁾. Dĩ nhiên là tất cả những yêu cầu của sứ bộ Việt Nam đều được Miên vương chấp thuận. Đây cũng chính nguyên nhân trực tiếp khiến nhiều lưu dân người Việt đổ xô vào làm ăn sinh sống ở vùng châu thổ sông Đồng Nai và sông Sài Gòn ngày càng đông hơn. Năm 1628, vua Chey Chetta II băng hà, triều đình Chân Lạp rối loạn, các vị hoàng tử con của các bà hoàng hậu người Miên và Lào lần lượt lên làm vua. Ponhea To làm vua từ năm 1629 đến 1630, Ponhea Nu làm vua từ năm 1630 đến 1640. Vào năm 1640, vua Ponhea Nu đột ngột băng hà, quan phụ chính Preah Outey⁽³⁹⁾ đưa con mình là Ang Non I lên làm vua (1640-1642). Năm 1642, hoàng tử Ponhea Chan (con của một bà hoàng hậu người Lào) liên kết với người Mã Lai, giết chết hoàng thúc Preah Outey và Ang Non I, rồi lên ngôi lấy hiệu là Nặc Ông Chân (1642-1659), và lấy Hồi giáo làm quốc giáo. Nặc Ông Chân đã thẳng tay đàn áp Phật giáo và những người Việt tại đây. Trước tình huống này, hoàng hậu Sam Đát, tức công nữ Ngọc Vạn, đưa hai người con trai về ẩn thân ở vùng Mô Xoài Bà Rịa. Như vậy, chỉ sau 5 năm kể từ ngày quốc vương Chey Chetta II cưới công nữ Ngọc Vạn, toàn vùng Bà Rịa, Biên Hòa (Kâmpéap Srekatrey), Chợ Lớn (Prey Nokor) và Bến Nghé tức Sài Gòn sau này (Kas Krobey) đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của người Việt. Chúa Sãi mất năm 1635. Về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Hy Tông Hiến Văn

Hoàng đế. Dưới thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, mặc dầu xứ Đàng Trong và Thủy Chân Lạp vẫn còn bị ngăn cách bởi một lãnh địa nhỏ còn lại của Chiêm Thành (vùng Phan Rang và Phan Thiết), ngài cũng đã tuần tự biến các vùng đất của Thủy Chân Lạp từ Prey Nokor (Chợ Lớn), Kâmpéap Srékatrey (Biên Hòa), và Kas Krobei (Bến Nghé sau này là Sài Gòn) dưới sự cai trị của người Việt Nam.

Phải thành thật mà nói, chúa Nguyễn Phước Nguyên là vị chúa duy nhất đã hy sinh hạnh phúc gia đình của chính mình vì quyền lợi của đất nước. Ông chẳng những gả hai cô con gái là các nàng công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II, nhằm mở đầu cho một kỷ nguyên mới cho lịch sử mở đất về phương Nam của xứ Đàng Trong, mà ông còn gả một nàng công nữ nữa, không rõ tên, cho một thương nhân giàu có người Nhật tên Araki Sotaro, thuộc dòng dõi Samurai vào năm 1619, nhờ sự phóng khoáng và đối xử không phân biệt đó mà kể từ sau năm 1619, rất nhiều thương nhân Nhật Bản đã đến làm ăn buôn bán tại vùng phố cảng Hội An. Và cũng chính nhờ chính sách phóng khoáng đó mà chẳng bao lâu sau khi Nguyễn Hoàng vào cát cứ xứ Đàng Trong, xứ này đã trở nên phồn thịnh như sự nhận xét của giáo sĩ Cristophoro Borri trong quyển “Xứ Đàng Trong Năm 1621”⁽⁴⁰⁾. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn Phước Nguyên đã vâng mệnh cha một cách tuyệt đối, chúa đã tìm đủ mọi cách để tách rời xứ Đàng Trong ra khỏi thế lực của xứ Đàng Ngoài. Nếu nhìn thoáng qua, chúng ta có thể kết luận là chúa Nguyễn Phước Nguyên đã hành động vì nghiệp lớn của dòng họ, nhưng nếu công tâm nhận xét thì chúng ta sẽ thấy ngoài cái nghiệp lớn của dòng họ, sự hành động của chúa Nguyễn Phước Nguyên thời đó còn nhiều nguyên nhân xa và gần khác nữa. Nên nhớ thời điểm mà chúa Nguyễn Hoàng tìm cách đi về phương Nam thì triều đình vua Lê đã đến hồi quá suy tàn, và chúa Trịnh coi như lấn lướt hết quyền hành của vua Lê, guồng máy hành chính thì rập khuôn theo thời của các vị vua đầu đời nhà Hậu Lê, nên xã hội bị kìm hãm không phát triển... Chính vì thế mà sau khi thoát được về phương Nam lần sau cùng vào năm 1600, Nguyễn Hoàng đã quyết định củng cố và phát triển xứ Đàng Trong theo một xu hướng phóng khoáng và cởi mở hơn. Đến đời chúa Nguyễn Phước Nguyên, ông đã quyết định ly khai hẳn với triều đình xứ Đàng Ngoài bằng cách thứ nhất là vào năm 1620, nhân vụ quân chúa Trịnh tấn công miền Nam, chúa đã bỏ hẳn lệ nộp thuế cho triều đình nhà Lê; thứ nhì là bãi bỏ những định chế quân sự mà triều đình nhà Lê đã đặt ra như Đô Ty, Thừa Ty, và Hiến Ty, vân vân. Đến năm 1630, chúa Nguyễn Phước Nguyên càng dứt khoát hơn khi trả lại sắc chỉ của chúa Trịnh Tráng, cắt đứt hẳn mọi quan hệ với xứ Đàng Ngoài, và tự xưng là ‘An Nam Quốc Vương’ trong quan hệ với các nước khác trong vùng.

Chúa Nguyễn Phước Nguyên mất năm 1635, người con thứ hai là Nguyễn Phúc Lan lên nối ngôi chúa, lúc này ông được 35 tuổi, tục gọi là Chúa Thượng. Sau khi nghe tin Nguyễn Phước Lan được lên nối ngôi, trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Phước Anh nổi lên giàn quân tại cửa Đà Nẵng chống lại chúa Nguyễn, mong cướp ngôi chúa. Chúa Nguyễn Phước Lan đem quân đánh dẹp và bắt được Phước Anh⁽⁴¹⁾. Năm

1640, chúa chuẩn bị binh mã đánh ra miền Bắc và chiếm vùng phía Bắc Bố Chính, nhưng sau đó lại trả vùng Bố Chính về cho Bắc Hà. Năm 1642, chúa Nguyễn Phúc Lan cho xây dựng trường luyện tập thủy quân trong địa phận xã Hồng Phúc, đồng thời cho luyện tập cho quân đội xứ Đàng Trong bắn súng đại bác, nhằm chuẩn bị ứng phó với quân Trịnh từ Bắc vào. Năm 1643, chúa Trịnh sai trấn thủ Nghệ An là Tiến Quận Công Trịnh Đào đem bộ binh tiến đánh xứ Đàng Trong, đồng thời cho thủy binh tiến đánh cửa Nhật Lệ, nhưng bị quân của Nguyễn Phúc Tần đánh trả mãnh liệt. Phúc Tần bắt sống được tất cả thủy quân của chúa Trịnh, nghe tin Trịnh Đào bỏ chạy về Bắc. Năm 1648, quân Trịnh cất quân đánh xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Phước Lan trao binh quyền lại cho con trai là Nguyễn Phước Tần, hợp cùng với võ tướng Nguyễn Hữu Dật cầm quân đánh quân Trịnh. Nhiều trận đánh lớn đã xảy ra và quân Nguyễn đều thắng lớn, 3 tướng Trịnh bị bắt cùng với 3 vạn tàn quân. Tuy nhiên, cùng năm đó chúa Nguyễn Phúc Lan qua đời. Đời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648), vì phải chinh chiến với Bắc quân của chúa Trịnh nên suốt thời gian này chúa Nguyễn Phúc Lan không mở mang gì nhiều về phương Nam. Chúa ở ngôi được 13 năm, thọ 48 tuổi. Về sau triều đình nhà Nguyễn truy tôn ông là Thần Tôn Hiến Chiêu Hoàng Đế.

Đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), tức Chúa Hiền Vương. Chúa Nguyễn Phúc Tần sanh năm 1620. Lúc đầu ông được phong làm Phó Tướng Dũng Lễ Hầu. Năm 1648, ông được phong làm Tiết Chế Chủ Quân, thay thế chúa Nguyễn Phúc Lan phá quân Trịnh ở sông Gianh. Khi chúa Nguyễn Phúc Lan mất ông mới 29 tuổi, triều thần tôn Nguyễn Phúc Tần lên ngôi chúa. Ông là người chăm lo việc nước, không chuộng việc yến tiệc vui chơi. Chúa luôn luyện tập binh sĩ và chuẩn bị khí giới đạn dược để về phía Bắc có thể chống chọi với quân Trịnh⁽⁴²⁾, đồng thời về phía Nam luôn lấn lướt Champa. Năm 1653, vua Champa cất quân đánh Phú Yên, chúa Nguyễn Phúc Tần sai quan quân phản công và đánh đuổi Champa đến tận sông Phan Rang. Chúa cho đặt dinh Thái Khương, bây giờ thuộc tỉnh Khánh Hòa. Năm 1655 nhân khi chúa Trịnh cho quân vượt sông Gianh, chúa bèn sai Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tiến kéo quân ra đánh Bắc Hà, trấn thủ Nghệ An là Trịnh Đào thua chạy. Quân đội xứ Đàng Trong chiếm được 7 huyện ở Nghệ An, nằm về phía Nam sông Lam Giang⁽⁴³⁾. Nhân dịp các chúa Nguyễn phải chinh chiến với quân Trịnh liên miên nên Nặc Ong Chân tiếp tục truy đuổi người Việt đến tận vùng Bà Rịa và Nam Bình Thuận. Năm 1658, các hoàng thân thuộc phe cánh của Nặc Ông Nộn I phải chạy về vùng Mô Xoài cầu cứu với Hoàng Thái Hậu Sam Đát. Trước tình thế này, công nữ Ngọc Vạn, tức Hoàng Thái Hậu Sam Đát, buộc lòng phải yêu cầu cháu của mình là chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (Nguyễn Phúc Tần là cháu kêu công nữ Ngọc Vạn bằng cô) giúp đỡ. Tháng 10 năm 1658, chúa Hiền Vương sai Nguyễn Phúc Yển⁽⁴⁴⁾, trấn thủ Phú Yên, đem 3.000 quân vào đánh Cao Miên. Quân Chân Lạp thua to ngoài khơi Bà Rịa và trận Gò Bích. Theo sử Cao Miên ghi lại: “Một hạm đội quân Cao Miên chặn đánh quân Việt Nam, nhưng bị thua to, Nặc Ong Chân bị bắt nhốt vào cũi

sắt đưa ra Quảng Bình và mất tại đó vào năm 1660.”⁽⁴⁵⁾ Sau biến cố này, người dân Chân Lạp trong vùng Mô Xoài-Bà Rịa tự động bỏ đi về miền Tây, tức là các vùng Trà Vinh, Vĩnh Long, và Sóc Trăng ngày nay. Như vậy, kể từ sau năm 1658, toàn vùng Mô Xoài-Bà Rịa không còn người Khmer nào sinh sống lẫn lộn với người Việt nữa.

Cũng năm 1660, chúa Hiền Vương lập Battom Reachea làm Chánh Vương Chân Lạp, đóng đô ở Udong. Và Ang Non làm Nhị Vương và đóng đô ở Prey Nokor, tức vùng Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay. Từ đó Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn như cũ. Sử Cao Miên đã chua xót ghi lại sự kiện này như sau: “Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, quốc vương Battom Reachea ký hòa ước nhận triều cống chúa Nguyễn hàng năm. Cho người Việt làm chủ phần đất vừa khai hoang. Cho người Việt được định cư trong lãnh thổ Chân Lạp và hưởng quyền ngang hàng với người Miên.” Như vậy lần này công nữ Ngọc Vạn chính thức xác lập chủ quyền của người Việt Nam trên xứ Thủy Chân Lạp, đồng thời bà cũng giúp vương quốc Chân Lạp không bị rơi vào tay của nước Xiêm La đang bành trướng về phía Đông. Năm 1672, Battom Reachea bị con rể giết chết, con trưởng của Battom Reachea là Ang Chey, mà sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Đài, được quân Xiêm giúp sức giết chết anh rể để lên ngôi. Từ đó tân vương Nặc Ông Đài dựa thế quân Xiêm, luôn mang quân sang lấn ép vùng Đồng Nai.

Năm 1674, Nặc Ông Đài đưa quân Xiêm sang đánh Ang Non, phá các lũy Sài Gòn và Bích Đồi. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần bèn sai Cai Cơ Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái đem quân vào đánh chiếm Sài Gòn, rồi sau đó tiến quân lên Nam Vang. Nặc Ông Đài và quân Xiêm thua chạy. Sau đó Ông Đài bị triều đình Chân Lạp giết chết. Em của Nặc Ông Đài là Nặc Ông Thu lên nối ngôi, xin hàng quân chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bèn sai đưa Ông Thu, tên Khmer là Ang Saur, về Long Úc (Oudong) lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV. Trong khi đó Nặc Ông Nộn vẫn tiếp tục làm phó vương tại Prei Nokor.

Năm 1679, tức năm Khang Hy thứ 18, các cựu thần nhà Minh không phục nhà Thanh nên ào ạt chạy qua ty nạn bên Xứ Đàng Trong. Trong số này có quan Tổng Binh các phủ Cao, Lôi, Liêm là Trần Thượng Xuyên cùng Phó Tướng Trần An Bình, mang 3.000 binh lính và trên 50 chiến thuyền, được Chúa Hiền cho giữ nguyên quân hàm và chức tước để đến khẩn vùng đất Đồng Nai; và quan Tổng Binh Long Môn Dương Ngạn Địch cùng Phó Tướng Hoàng Tiến, cũng được Chúa Nguyễn cho giữ nguyên quân hàm và chức tước để đến khẩn vùng đất Mỹ Tho. Từ đó các nơi này trở nên phần thịnh, phố xá mọc lên, buôn bán hưng vượng. Thuyền buôn của nhiều xứ đến giao thương tấp nập. Ngoài ra, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, nhiều kinh đào được khởi đào như kinh Trung Đan và kinh Mai Xá, nên việc dẫn thủy nhập điền rất tốt, thóc lúa được mùa. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã đưa sắc chỉ sang Cao Miên bảo Nặc Thu để đất cho Dương Ngạn Địch khai khẩn. Nặc Ông Thu đã nhanh chóng chấp thuận đề nghị của chúa Hiền vì theo mối liên hệ gia tộc, ông chính là cháu nội

của công nữ Ngọc Vạn. Về sau này, chính các di thần nhà Minh đã thay mặt chúa Nguyễn trong việc bảo vệ và phát triển vùng đất phương Nam, nhất là Mạc Cửu và con cháu tại vùng trấn Hà Tiên, và Trần Thượng Xuyên cùng con trai là Trần Đại Định trên vùng đất Biên Hòa. Cũng chính nhờ các di thần nhà Minh mà uy danh các chúa Nguyễn ngày càng trở nên to lớn đối với vương quốc Chân Lạp. Họ được giữ nguyên quân hàm và chức tước như lúc còn ở bên Trung Hoa, chính vì thế mà họ đã hết lòng phò trợ các chúa Nguyễn trong việc bảo vệ bờ cõi. Bên cạnh đó, họ cũng xông pha nơi trận mạc giúp các chúa bảo vệ và mở rộng lãnh thổ.

Năm Đinh Mão 1687, chúa lâm bệnh nên gọi người con thứ hai là Hoàng Ân Hầu Nguyễn Phúc Trấn tới dạy bảo: “Ta bình sinh vào sanh ra tử để giữ nhà giữ nước. Mày nối ngôi phải sửa thêm nhân chính cho yên bờ cõi. Các quan văn võ đều do ta cất dùng, phải đem lòng tin yêu, cùng mưu mọi việc, đừng để cho bọn tiểu nhân lên vào.” Dạy xong, chúa mất⁽⁴⁶⁾, ở ngôi được 39 năm, thọ 68 tuổi.

Đời chúa Nguyễn Phúc Trấn (1687-1691), tức Chúa Nghĩa Vương⁽⁴⁷⁾. Ngay sau khi lên nối ngôi cha, chúa Nghĩa vương cho dời kinh đô về Phú Xuân để có khoảng cách với biên thù phía Bắc với quân Trịnh, phòng khi bị tấn công bất ngờ. Năm 1688, phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến nổi lên giết chủ tướng, tự xưng là “Phấn Dũng Hồ Oai Tướng Quân”, thống lãnh toàn bộ quân sĩ Long Môn, đóng đồn ở vùng Định Tường, di quân sang đóng ở Nan Khê, nay là vùng Kiến Hòa⁽⁴⁸⁾. Những việc làm này của Hoàng Tiến đã khiến cho Nặc Ông Thu hiểu lầm rằng đây là ý của các chúa Nguyễn nên chẳng những bỏ lệ triều cống, mà còn chuẩn bị quân lính nhằm đánh phá lại triều đình nhà Nguyễn⁽⁴⁹⁾. Tháng 11 năm 1688, chúa Nguyễn Phúc Trấn phái phó tướng trấn biên dinh Nha Trang là Vạn Long Hầu làm chức Thống binh, Thắng Long hầu và Tân lễ hầu làm chức Tả Hữu vệ tướng quân, chính dinh thủ hợp Văn phái hầu làm chức Tham mưu, và Hoàng Tiến làm tiên phong⁽⁵⁰⁾ xua quân đánh chiếm Nam Vang. Tuy nhiên, chúa vẫn được sự thần phục của nhị vương Nặc Nộn ở Prei Nokor. Đến tháng giêng năm 1690, chúa sai lão tướng Vạn Long đem quân đến Rạch Gầm đàn trận. Vạn Long dùng mưu bắt được Hoàng Tiến⁽⁵¹⁾. Vua Cao Miên cả sợ bèn xin được triều cống như xưa⁽⁵²⁾. Sau đó, vào tháng 8 năm 1690, chúa Nguyễn ra lệnh cho quan quân nhà Nguyễn rút về Phú Xuân. Nói chung, đời chúa Nguyễn Phúc Trấn vẫn giữ kế hoạch lưu dân về phương Nam, nhưng không có gì đáng nói. Quan hệ với Chân Lạp vẫn tốt đẹp. Chúa chỉ ở ngôi có 4 năm rồi băng hà vào năm 1691, thọ 43 tuổi⁽⁵³⁾.

Đời chúa Nguyễn Phúc Chu⁽⁵⁴⁾ (1691-1725). Sau khi chúa Nguyễn Phúc Trấn băng hà, người con cả là Nguyễn Phúc Chu lên nối ngôi. Đây là thời kỳ chiến tranh Trịnh Nguyễn tạm ngừng trên 30 năm, bờ cõi tạm yên ổn, nên chúa Nguyễn Phúc Chu có nhiều cơ hội mở đất về phương Nam hơn. Năm Giáp Thân (1692), khi vua Chiêm là Bà Tranh kéo sang nước ta cướp bóc, sau đó họp quân đắp lũy ở phủ Diên Ninh. Quan Trấn thủ dinh Bình Khang liệu chống không nổi phải báo về chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn phong cho Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (có sách

viết là Nguyễn Hữu Kính) lãnh chức Tổng binh (Thống binh) cùng với Tham Mưu Nguyễn đình Quang cất quân đi đánh dẹp. Tháng giêng năm Quý Dậu (1693), Nguyễn hữu Cảnh đánh bại và bắt được Bà Tranh và tướng Chiêm là Kế Bà Tử. Chúa cho đổi đất Chiêm Thành ra làm trấn Thuận Thành⁽⁵⁵⁾. Năm Đinh Sửu 1697, chúa cho lấy đất Phan Rang và Phan Rí trở về phía Tây đặt phủ Bình Thuận, chia làm hai huyện An Phúc và Hòa Đa. Như vậy tính đến năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết, và đất Bình Thuận trở thành vùng Biên Trấn của xứ Đàng Trong. Mặc dầu chưa đặt được nền móng trên vùng đất Thủy Chân Lạp, ngay từ sau khi chiếm được Phú Yên (1611), chúa Nguyễn Hoàng đã khuyến khích lưu dân Việt Nam đi về phương Nam khẩn hoang lập ấp. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa bắt đầu có kế sách đưa dân vào vùng Mô Xoài⁽⁵⁶⁾ và vùng Nông Nại⁽⁵⁷⁾ để khai phá đồn điền. Năm Đinh Sửu 1697, chúa cho lấy đất Phan Rang và Phan Rí trở về phía Tây đặt phủ Bình Thuận. Cùng năm đó, chúa Nguyễn lại cho phép các cựu thần của nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên vào khai khẩn vùng Đông Phố⁽⁵⁸⁾ và Đại Phố⁽⁵⁹⁾. Đồng thời với các di thần nhà Minh này, tại vùng Mang Khảm, nay là Hà Tiên, có một người Phước Kiến tên là Mạc Cửu cũng đến đây xin vua Chân Lạp cho phép khai khẩn hoang địa. Năm 1698, Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh tuyên bố chủ quyền đất đai xứ Đàng Trong tại hai huyện An Phúc và Hòa Đa thuộc vùng biên trấn Bình Thuận. Cùng năm đó, chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Cảnh vào Nam làm Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố⁽⁶⁰⁾ ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên⁽⁶¹⁾ và Trấn Phiên⁽⁶²⁾, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng Dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng Dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương... Lúc đó toàn bộ miền Nam có 40 ngàn hộ gia đình. Kể từ đó người Hoa khắp nơi đi lại buôn bán với người Nam rất sầm uất. Như vậy sau đúng 75 năm kể từ ngày chúa Nguyễn Phúc Nguyên gã công chúa Ngọc Vạn cho vua Miên là Chey Chetta II, vùng đất Mô Xoài-Bà Rịa-Nông Nại-Prey Nokor đã chính thức được ghi vào sổ địa bạ của xứ Đàng Trong.

Trong khi đang chiến tranh với Champa, chúa Nguyễn cũng bắt đầu đưa dân đến khai khẩn sâu trong nội địa vùng đất Thủy Chân Lạp. Năm 1699, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ông Thu đem quân chống lại với quân đội của chúa Nguyễn, chúa bèn sai quan Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh đem quân lên tận Nam Vang để can thiệp và dàn xếp sự rối loạn trong triều đình Chân Lạp. Nặc Ông Thu bỏ chạy, con trai của Nặc Ông Nộn là Nặc Ông Yêm mở cửa thành xin hàng. Về sau, Nặc Ông Thu cũng trở về xin hàng, và xin được triều cống như trước. Sau đó Nguyễn Hữu Cảnh rút quân về nước vào khoảng tháng 4 năm 1700. Trên đường về ông cho quân sĩ theo dòng sông Tiền, trú đóng tại cù lao Cái Sao⁽⁶³⁾. Một số binh sĩ phát bệnh dịch và chính ông cũng nhiễm bệnh và qua đời chỉ hai ngày sau khi ông rút khỏi vùng này. Khi quan Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh rút quân khỏi cù lao Cái Sao, một số binh sĩ bị bệnh

và một số khác tình nguyện ở lại vùng này để khai khẩn đất đai lập nghiệp. Và theo đề nghị của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh trước khi ông qua đời, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho thêm lưu dân đến khai thác vùng cù lao Ông Chưởng⁽⁶⁴⁾. Như vậy vùng đất này đã có lưu dân người Việt đến khai khẩn trước khi quốc vương Chân Lạp hiến cho triều đình xứ Đàng Trong. Về sau dân vùng này được gọi là người dân Hai Huyện, trực thuộc phủ Gia Định. Ít lâu sau, Nặc Ông Nộn mất, Chánh vương Nặc Ông Thu tiếp tục phong cho con trai của Nặc Ông Nộn là Nặc Ông Yêm làm quan trong triều. Sau đó Ông Thu nhường ngôi cho con trai là Nặc Ông Thâm.

Năm Ất Dậu 1705, Nặc Thu nhường ngôi lại cho con là Nặc Thâm, nhưng giữa Nặc Thâm⁽⁶⁵⁾ và Nặc Yêm có sự bất hòa, nên Nặc Yêm chạy về Gia Định cầu cứu Nguyễn Cửu Vân. Chúa sai Nguyễn Cửu Vân mang quân sang đánh Nam Vang, Nặc Thâm thua chạy sang Xiêm, Cửu Vân đưa Nặc Yêm về lên ngôi tại thành La Bích (Lovek). Sau khi kéo quân về đóng ở Vũng Gù, Nguyễn Cửu Vân quân lính hợp cùng lưu dân người Việt khai khẩn vùng đất Vũng Gù Tầm Bôn (Tân An ngày nay) và Lôi Lạp (Gò Công), nhưng chưa chính thức được Miên vương cho phép. Ông cho lập đồn binh và đào kinh cho rạch Vũng Gù ăn thông sang rạch Mỹ Tho, nối liền sông Vàm Cỏ Tây qua sông Tiền. Như vậy, trong khoảng 7 năm từ năm 1698 đến 1705, từ khi quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, xứ Đàng Trong đã chính thức tuyên bố chủ quyền của mình trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Từ trước, Mạc Cửu⁽⁶⁶⁾ đã dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong, nhưng chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, trên thực tế vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Mạc Cửu là người đầu tiên có công khai phá và phát triển phủ Sài Mạt của Chân Lạp, từ Chưng Rum, Linh Quỳnh, Cần Bột (Kampot), Sài Mạt, đến Hà Tiên chạy xuống Rạch Giá, xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Tháng 8 năm Mậu Tý 1708, đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng Trương Cầu, Lý Xá mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Chúa phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh trấn Hà Tiên, một chức quan lớn của triều đình xứ Đàng Trong. Đến năm 1714, chúa Nguyễn chính thức sáp nhập vùng đất Mang Khảm vào xứ Đàng Trong, nhưng vẫn phong cho hai cha con Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích làm quan Đô Đốc cai trị vùng đất này. Hồi này Hà Tiên trở thành một thương cảng quan trọng nhất của vùng này. Năm Giáp Ngọ 1714, Nặc Ông Thâm lại kéo quân Xiêm La về đánh chiếm thành La Bích và truy đuổi Nặc Ông Yêm. Ông Yêm cho người sang Gia Định cầu cứu. Quan Đô Đốc Phiên Trấn là Trần Thượng Xuyên được lệnh chúa Nguyễn phối hợp cùng phó tướng Biên Trấn Nguyễn Cửu Phú đem quân sang đánh. Quân Đại Việt bao vây Ông Thu và Ông Thâm trong thành La Bích. Sau cùng Ông Thu và Ông Thâm phải trốn sang Xiêm La, và Nặc Ông Yêm được xứ Đàng Trong đưa lên ngôi vua Chân Lạp. Năm 1725, Nguyễn Phúc Chu mất, chúa ở ngôi chúa được 34 năm, thọ 51 tuổi⁽⁶⁷⁾.

Đời Nguyễn Phúc Trú (1725-1738)⁽⁶⁸⁾. Khi chúa Nguyễn Phúc Chu mất, ông lên nối ngôi lúc 30 tuổi. Dù không có gì đặc sắc, nhưng dưới thời chúa Phúc Trú có hai biến cố quan trọng: thứ nhất là vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Long Hồ (Long Hồ) và Mesa (Mỹ Tho) cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ. Biến cố thứ nhì cũng xảy ra vào năm 1736, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Phúc Trú phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên. Đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn học. Về quân sự, Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài; còn về văn học mở Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Trú mà tướng quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. Chúa Nguyễn Phúc Trú mất năm 1738, ở ngôi 13 năm, thọ 43 tuổi⁽⁶⁹⁾.

Đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765)⁽⁷⁰⁾. Đây là lần đầu tiên, một vị chúa ở phương Nam xưng vương, cho đúc ấn Quốc Vương, và bố cáo cho toàn dân được rõ. Tuy nhiên, về mặt hành chính vẫn còn dùng niên hiệu của Vua Lê. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Thiện Chánh Hầu làm Thống suất và Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Ký Lục, đem quân sang đánh Chân Lạp⁽⁷¹⁾. Sau khi thắng trận, chúa Nguyễn bèn cử Nguyễn Cư Trinh tiếp tục ở lại miền Nam để chiêu mộ lưu dân khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho lập đạo Trường Đồn, gồm vùng Mỹ Tho và Cao Lãnh ngày nay. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên⁽⁷²⁾. Năm 1754, chúa cho xây dựng hàng loạt cung điện tại kinh đô Phú Xuân. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, kinh đô Phú Xuân đã trở thành một nơi văn vật và đô hội lớn của xứ Đàng Trong. Đây cũng chính là nơi mà chúa Nguyễn tiếp đón các quốc vương láng giềng mỗi khi họ đến thăm xứ Đàng Trong. Năm 1755, các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thi xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc. Năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong để chuộc tội⁽⁷³⁾. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac⁽⁷⁴⁾ dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong, nay là các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Sau đó, cùng năm 1757, hoàng tộc Chân Lạp rơi vào cảnh hỗn loạn, con Nặc Nguyên là Nặc Tôn xin Thiên Tích tâu với chúa Nguyễn cho mình lên ngôi. Sau khi Nặc Tôn lên ngôi, ông lại dâng luôn phần đất còn lại duy nhất của Chân Lạp tại miền Nam lên chúa Nguyễn, đó là vùng đất Tầm Phong Long, ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá. Như vậy, tính

đến năm 1757, cả vùng đất Thủy Chân Lạp ngày trước đã hoàn toàn trực thuộc triều đình xứ Đàng Trong. Và chỉ trong vòng 137 năm (1620-1757), người Việt Nam đã nhẩy vọt qua khỏi vương quốc Champa để tiến vào khai phá và hoàn tất công cuộc thiết lập bộ máy chính quyền trên vùng đất Thủy Chân Lạp⁽⁷⁵⁾. Khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây thì nơi đây hầy còn là một khu hoang địa với rừng thiêng nước độc. Năm 1759, Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích đưa về làm vua xứ Chân Lạp. Chúa Võ Vương sai Thiên Tích đưa Nặc Tôn về Nam Vang. Sau đó Nặc Tôn dâng thêm vùng Tầm Phong Long, ngày nay là các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Sa Đéc, Cao Lãnh, và một phần của Rạch Giá cho xứ Đàng Trong. Các vùng đất này đều được chúa Nguyễn cho trực thuộc quyền cai quản của quan Lưu Thủ dinh Long Hồ. Ngày đó quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh cho lập đồn dọc theo sông Cửu Long, gần biên giới để bảo vệ an ninh cho cư dân miền Nam.

Vì công tử cả mất lúc còn nhỏ nên chúa Nguyễn Phúc Khoát cho lập công tử thứ 9 tên là Hiệu làm thế tử, nhưng công tử Hiệu mất năm 1760, mà hoàng thân Dương, tức con của công tử Hiệu hầy còn quá nhỏ, nên chúa có ý muốn cho công tử Luân, tức là cha của vua Gia Long lên nối ngôi chúa. Khi Nguyễn Phúc Khoát mất vào năm 1765, Trương Phúc Loan phế bỏ Nguyễn Phúc Luân, lập Nguyễn Phúc Thuần, con thứ 16 của chúa Nguyễn Phúc Khoát, lên ngôi. Hồi này triều đình Thuận Hóa đã quá rối ren, lại thêm áp lực nặng nề của quân Trịnh ở Bắc Hà, quân Tây Sơn ở Qui Nhơn, và quân Xiêm ở Hà Tiên, nên trong suốt thời gian ở ngôi chúa, Nguyễn Phúc Thuần chỉ lo chạy trốn để được thoát thân khỏi các cuộc truy kích của quân Trịnh và Tây Sơn mà thôi. Mặc dầu vào cuối thế kỷ thứ 18 thì thế lực của nhà Nguyễn đã suy tàn do sự lộng quyền của Trương Phúc Loan, nhưng dòng họ Mạc trên đất Hà Tiên vẫn một lòng trung thành với chúa. Đến năm 1780, Mạc Thiên Tứ lại chính thức dâng đất Mang Khảm⁽⁷⁶⁾. Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Tuy nhiên, Đại Việt vẫn còn chia làm hai vùng: xứ Đàng Ngoài dưới sự cai trị của vua Lê và chúa Trịnh, xứ Đàng Trong dưới sự cai trị của chúa Nguyễn.

Sau năm 1757, công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam coi như hoàn tất. Dân tộc Việt Nam phải mất gần 700 năm mới lấy được toàn bộ vùng đất phía Nam, từ vùng duyên hải miền Trung đến tận Mũi Cà Mau⁽⁷⁷⁾. Lịch sử Nam tiến nhằm mở đất về phương Nam của dân tộc Việt Nam luôn gắn liền với kế hoạch khẩn hoang đã có từ thời các vua Đinh, Lê, Lý, Trần... Ngay từ thời vua Lê Thánh Tôn (1460-1497), nhà vua đã nhìn thấy cảnh đất hẹp người đông của xứ Đại Việt, nên ngài đã cho thi hành kế sách thành lập những đồn điền nơi vùng biên trấn phương Nam. Chính sách đồn điền của các vị vua thời nhà Lê đã đem đến những lợi ích thiết thực cho dân tộc Việt Nam, một là giữ được an ninh cho vùng biên thùy, hai là mở rộng bờ cõi một cách ôn hòa. Chính vua Lê Thánh Tôn đã đặt ra chức quan Thu Ngự Kinh Lược Sứ đầu tiên với nhiệm vụ chiêu tập lưu dân, gồm những người tình nguyện và những tội nhân bị lưu đày biệt xứ, cũng như những người bỏ làng để trốn lính và thuế đều được cho vào nhóm lưu dân đi khẩn đất phương Nam. Chính những quan kinh lược thời nhà

Lê đã âm thầm đưa lưu dân lẩn sang đất Chiêm, thành lập những đồn điền do quân đội trấn giữ an ninh, đã đặt các vua Chiêm Thành trước việc đã rồi, nhưng vì thời đó quân đội Chiêm Thành quá yếu nên họ không làm gì được. Tuy nhiên, mãi đến đời các chúa Nguyễn thì kế hoạch ấy mới được thực thi một cách rõ nét vì từ trước khi các chúa nhà Nguyễn thiết lập những đơn vị hành chánh trên miền đất Nam Kỳ thì đã có sẵn cư dân người Việt xiêu tán đến đây chung sống với những người Mạ, Stiêng, Môn, Khmer... Không biết họ đến đây từ bao giờ, nhưng có lẽ họ đã đến đây từ lâu lắm. Ban đầu số dân xiêu tán chỉ gồm những người bị tù lưu đày biệt xứ hay những người quá nghèo khổ mà bỏ xứ ra đi, nhưng rồi đến đời các chúa nhà Nguyễn số dân xiêu tán ngày càng tăng vì sinh hoạt trên những vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... ngày càng khó khăn. Trong số những cư dân xiêu tán mới này người ta thấy có cả những người thợ thủ công nghệ có tay nghề khá cao, những quân nhân đem toàn bộ gia đình vào định cư ở những vùng đất mới, và ngay cả những nông dân không chịu nổi dưới ách áp bức của quan lại địa phương vùng Thuận Hóa.

Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam không phải là một diễn tiến tình cờ, mà là một diễn tiến tất yếu và có kế hoạch hẳn hoi, nhất là từ khi Nguyễn Hoàng vào dung thân trong Thuận Hóa theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm với hai câu sấm nổi tiếng:

*“Hoành Sơn nhất đái
Vạn đại dung thân.”*

Tóm lại, trong quá trình dựng nước và giữ nước, cha anh chúng ta đã hy sinh quá nhiều xương máu mới để lại cho chúng ta một dãy giang sơn gấm vóc như ngày hôm nay. Tuy nhiên, trong tiến trình Nam tiến, dân tộc Việt Nam đã gặp rất nhiều thuận lợi trong việc thu phục Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp. Biên giới phương Nam thời kỳ nhà Ngô thu hồi nền độc lập là vùng núi non tỉnh Thanh Hóa, đến năm 1069, vua Lê Đại Hành đã thu phục các vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình và phía Bắc Quảng Trị, đến năm 1306 Đại Việt làm chủ phần đất Quảng Nam và Quảng Ngãi, năm 1402 làm chủ Qui Nhơn, năm 1471 làm chủ Phú Yên, 1611 làm chủ Khánh Hòa, 1653 làm chủ Phan Rang, 1693 làm chủ Phan Thiết, và cuối cùng năm 1757, xác lập chủ quyền trên toàn cõi Nam Kỳ, nhưng chiếm được đất là một việc, còn giữ được bờ cõi đất đai và có dân lại là việc khác, bằng chứng là hai dân tộc Phù Nam và Chân Lạp đã không làm được chuyện này, ít nhất là tại vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần. Tuy nhiên, với chánh sách khôn khéo và mềm dẻo mà chỉ trong vòng chưa đầy một thế kỷ, các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã thu phục toàn bộ đất Thủy Chân Lạp. Người Việt Nam tiến về phương Nam rất chậm nhưng rất chắc chắn. Trong khi các vương quốc Phù Nam, Chiêm Thành, Lào và Chân Lạp chủ trương tiến đánh các lân quốc và cướp lấy tù binh về làm nô lệ; nhưng Việt Nam chưa bao giờ bắt giữ tù binh làm nô lệ, ngược lại nếu phải lâm chiến với các lân quốc thường thì họ thả hết tù binh sau chiến trận, mà họ chỉ giữ lấy đất đai để khai khẩn và trồng trọt. Người Việt

Nam phát động cuộc Nam Tiến một cách rất ôn hòa, thường thì các lưu dân người Việt là những người đi tiên phong khai phá rồi sau đó binh lính mới tới để bảo vệ lưu dân của họ. Bên cạnh đó, các lưu dân Việt Nam thường là những người tự nguyện hoặc những tù phạm lưu xứ, hoặc là dân nghèo sơ tán sau các vụ thiên tai, hoặc ngay cả bọn cướp hết thời muốn hoàn lương, vân vân, nên sinh khí của lưu dân đi khẩn đất phương Nam rất cao. trong tiến trình mở cõi của Việt Nam. Hình như tiến trình mở cõi của dân tộc Việt Nam vẫn còn đang âm ỉ ngay trên những vùng đất đang trực thuộc Cao Miên và Lào ngày nay vì tại đó cũng đang có những lưu dân người Việt sinh sống. Họ là những người bình dân sống rất âm thầm bên cạnh những cư dân bản địa, nhưng phải thành thật mà nói sức sống và sức chịu đựng của họ mãnh liệt hơn dân bản địa nhiều. Sức sống và sức chịu đựng của lưu dân Việt Nam mạnh mẽ đến độ dù họ phải sống chung với nhiều nhóm lưu dân hay dân bản địa khác như Lào, Miên, Tàu, Mạ, Stiêng, Cho Ro, vân vân, họ vẫn luôn giữ được cho người Việt Nam tại đây tính thuần nhất và không bị bất cứ dân tộc nào đồng hóa.

Sau nhiều thế kỷ trải qua nhiều triều đại, đến năm 1757, cuộc Nam Tiến coi như kết thúc, chủ quyền vùng Nam Kỳ ngày nay hoàn toàn thuộc về xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Khoát mất năm 1765, ở ngôi 27 năm, thọ 52 tuổi. Về sau này đến đời chúa Nguyễn Phúc Thuần thì triều đình nhà Nguyễn đã quá bệ rạc. Ngoài biên cương thì cây cột trụ Nguyễn Cư Trinh cũng vừa qua đời năm 1767, ngoài ra không còn tướng giỏi, trong triều thì Trương Phúc Loan lộng quyền, thay vì lập Hoàng Tôn Dương⁽⁷⁸⁾ hoặc Nguyễn Phúc Luân⁽⁷⁹⁾, thì Trương Phúc Loan lại lập Nguyễn Phúc Thuần⁽⁸⁰⁾ lên ngôi chúa lúc mới 12 tuổi, gây nên cảnh náo loạn trong triều và sinh linh đồ thán bên ngoài dân gian. Trải qua 9 đời chúa, đến đây nhà Nguyễn bị nạn quyền thần lấn lướt. Lợi dụng Nguyễn Phúc Thuần còn nhỏ, Trương Phúc Loan nắm hết các nguồn lợi chủ yếu của xứ Đàng Trong như thuế sản vật, cũng như các mỏ vàng ở Thu Bồn, Đồng Hương, Trà Sơn, Trà Vân, vân vân. Chính vì vậy đã đưa đến cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn vào năm 1774. Nguyễn Nhạc đã cầm đầu cuộc khởi nghĩa, thanh thế ngày càng lừng lẫy vì được nhiều người ủng hộ. Bên cạnh đó, quân Trịnh ngoài Bắc lại kéo vào đánh phá với khẩu hiệu tiêu trừ lộng thần Trương phúc Loan. Tháng 12 năm 1774, quân Trịnh chiếm đóng Phú Xuân và đặt quan lại cai trị vùng Thuận Hóa, trong số đó có Lê Quý Đôn (1776). Rất may cho nhân dân và đất nước Việt Nam, vì vào thời điểm này công cuộc Nam Tiến coi như đã hoàn tất. Cũng kể từ thời điểm này, nhà Nguyễn chẳng những không góp được công lao gì nữa cho đất nước, mà ngược lại chỉ một bề dốt công dốt sức, ngay cả đến việc rước voi về dày mã tổ, để giữ cho bằng được chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn. Phải thành thật mà nói rằng, kể từ chúa Nguyễn Phúc Khoát trở về trước, nhà Nguyễn có công với đất nước bao nhiêu, đã bị các vua chúa nhà Nguyễn về sau này đánh mất bấy nhiêu. Quả là một bất hạnh cho đất nước!!!

Nguồn Lực Khởi Nghiệp Của Các Chúa Nguyễn:

Khi được vua Lê sắc phong cho vào trấn nhậm Thuận Hóa, chúa Tiên Nguyễn Hoàng cũng như những đời chúa về sau này biết rất rõ sản vật vùng Thuận Hóa chưa có gì, ruộng đất khô cằn, không thể nào vùng đất này có khả năng cung ứng được tiềm lực quân sự cho xứ Đàng Trong. Chính vì thế mà ngay từ buổi ban đầu, các chúa đã chủ trương mở cửa thị trường trong nước cho thương gia nước ngoài vào làm ăn và đẩy mạnh việc giao thương với ngoại quốc. Từ năm 1600 đến 1613, chúa Nguyễn Hoàng đã chủ trương lôi kéo tối đa các thương nhân Nhật Bản, Cao Miên, Trung Hoa, Phi Luật Tân, Ấn Độ, Hòa Lan, cũng như các thương nhân Âu châu khác vào làm ăn ở xứ Đàng Trong. Các phố Hội An và Bao Vinh⁽⁸¹⁾ ra đời từ đó và nhanh chóng trở thành những thương cảng phồn thịnh có tầm cỡ quốc tế. Những nơi này sớm trở thành những trung tâm vận chuyển hàng hóa từ Đông Bắc Á xuống Đông Nam Á và ngược lại. Năm 1613, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho phép các thương nhân Hòa Lan mở thương điểm tại Hội An. Sau đó các chúa còn gửi thư mời các thương nhân xứ khác đến đây làm ăn. Riêng tại Thanh Hà (Huế), đích thân các chúa tiếp đón tàu bè ghé lại đây, rồi còn chúc phúc và ban thưởng tiền, vàng, bạc, lụa... khi họ sắp sửa trở về nước⁽⁸²⁾. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn cho phép cư dân người Việt từ khắp nơi tự do về Hội An làm ăn. Nhờ vậy mà người từ Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Ngãi... đến Hội An sinh sống và lập nghiệp rất đông. Trong khi người Nhật và người Hoa cũng được tự do lập phố như Phố Nhật, phố Khách, vân vân. Chúa Nguyễn cho phép người ngoại quốc đến xứ Đàng Trong lập cơ sở sản xuất và xuất cảng, miễn là đóng thuế đầy đủ cho triều đình Thuận Hóa. Đồng thời, nhiều đoàn thương thuyền Việt Nam cũng được chúa cho phép ra nước ngoài làm ăn, miễn là đóng thuế đầy đủ. Tại Hội An chúa Nguyễn đã cho thiết lập nhiều sở thu thuế, và dùng người Hoa trong việc thu thuế này. Chính nhờ nguồn thu thuế, lợi tức buôn bán đã trở thành chỗ dựa lớn nhất về kinh tế cho các chúa Nguyễn. Tuy nhiên, đến sau đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, đặc biệt là các vị vua triều Nguyễn đã hoàn toàn đi ngược lại với chính sách của các tiên đế, chánh sách đã từng giúp cho các chúa Nguyễn có được một nguồn lợi kinh tế đáng kể khi phải đương đầu với chúa Trịnh ngoài Bắc. Kể từ vua Gia Long, sau năm 1802, chánh sách bế quan tỏa cảng được triệt để áp dụng. Từ đó chẳng những những vùng đất trù phú bậc nhất như Hội An và Thanh Hà mất dần tầm quan trọng của một thương cảng, một trung tâm vận chuyển hàng hóa quốc tế, mà kinh tế Đại Việt cũng suy thoái, tạo điều kiện thuận lợi cho các nước Tây phương có cơ xâm chiếm Việt Nam.

Chú Thích:

- (1) Phong Khê.
- (2) Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán tại sông Bạch Đằng giành lại độc lập cho dân tộc sau hơn 1.000 năm Bắc thuộc, từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch.
- (3) Tức là cổ thành Indrapura bây giờ thuộc tỉnh Quảng Nam.

- (4) Bây giờ là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên.
- (5) Năm 1642, công ty Đông Ấn tưởng xứ Đàng Trong đã đánh giết thủy thủ của họ nên đã cho tàu đổ bộ lên đánh Đà Nẵng. Lúc đó Nguyễn Phúc Tần còn là Thế tử đã đưa quân ra đánh dẹp, đốt cháy thuyền giặc và giết chết thuyền trưởng Vanliesvelt.
- (6) Vùng Ninh Hòa ngày nay.
- (7) Nay là Diên Khánh.
- (8) Vùng Sài Gòn ngày nay.
- (9) Nay là quận Điện Bàn.
- (10) Nay là vùng Nha Trang.
- (11) Còn có tên là sông Krong Pha hay sông Đa Nhim.
- (12) Đó là Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết.
- (13) Mùa hè năm 1658 vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đưa quân sang đánh phá vùng Prei Nokor. Chúa Nguyễn Phúc Tần sai Nguyễn Phúc Yển vào đánh dẹp và bắt được Ông Chân, nhưng sau đó chúa tha cho về tiếp tục làm quốc vương xứ Chân Lạp.
- (14) Khoảng tháng hai âm lịch năm Giáp Dần.
- (15) Thuộc vùng đất Biên Hòa ngày nay.
- (16) Kế Bà Tử làm khám lý và các con của Kế Bà Ân làm đô đốc.
- (17) Như vậy đến năm 1698 quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên miền đất Thủy Chân Lạp với đầy đủ những thủ tục hành chính mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chính cho đến ngày nay.
- (18) Ngày nay thuộc tỉnh Bình Định.
- (19) Mạc Cửu vốn quê ở Lôi Châu thuộc Trung Hoa, vì bất mãn với nhà Mãn Thanh nên đưa toàn bộ gia nhân và thuộc hạ sang xin vua Chân Lạp cho khai khẩn vùng đất Hà Tiên. Sau nhiều lần bị quân Xiêm La đánh phá mà không nhận được sự trợ giúp nào từ vua Chân Lạp, nên ông bèn xin nội thuộc xứ Đàng Trong.
- (20) Ngày nay là vùng Cà Mau.
- (21) Ngày nay là vùng Cần Thơ.
- (22) Ngày nay là vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu.
- (23) Bây giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ.
- (24) Theo Đại Nam Việt Sử Toàn Thư và Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả, Nguyễn Kim là con trai trưởng của Trùng Quốc Công Nguyễn văn Lữ, một công thần đời Hậu Lê. Nguyễn Kim sinh năm Mậu Tý 1468, được cha truyền dạy cho văn võ song toàn. Đời vua Lê Chiêu Tông ông được ban tước An Thành Hầu và phong chức Tả Vệ Điện Tiền Tướng Quân, trấn nhậm vùng Thanh Hóa ngày nay. Năm Đinh Hợi, sau khi Mạc Đăng Dung giết Lê Cung Hoàng để soán ngôi nhà Lê, Nguyễn Kim không phục nên đem hết binh tướng vùng Thanh Hóa chạy qua Ai Lao. Tại đây ông chiêu mộ thêm binh tướng rồi trở về đánh họ Mạc để khôi phục nhà Lê, nhưng thất bại nên ông phải chạy sang Ai Lao lần nữa. Năm Quý Ty 1533, ông tìm được dòng dõi con cháu nhà Lê là Lê Ninh, con vua Lê Chiêu Tông, ông bèn tôn Lê Ninh lên ngôi lấy hiệu là Lê Trang Tông. Cũng tại Ai Lao, Trịnh Kiểm đến ra mắt Nguyễn Kim và được ông gả con gái là Ngọc Bảo và phong cho làm Tướng quân. Vua Lê Trang Tông về Thanh Ba, nay là Thanh Hóa, chiêu mộ binh sĩ, rồi cho người sang Ai Lao gọi Nguyễn Kim về điều binh khiển tướng. Vua Lê phong cho ông chức Thái Tể Đô Tướng Tiết Chế tướng sĩ chư dinh thủy bộ. Từ đó binh tướng nhà Lê đánh đầu thắng đó khiến quân nhà Mạc phải rút lui về cố thủ Thăng Long. Trong khi sự nghiệp khôi phục Thăng Long đang ở trong tầm tay thì vào tháng 5 năm Ất Ty 1545, ông bị hàng tướng của nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Ông được vua Lê truy tặng tước Chiêu Huân Tổng Công, mộ táng trên núi Thiên Tôn, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Về sau nhà Nguyễn tôn ông là Triệu Tổ Tĩnh Hoàng Đế. Nguyễn Kim có ba người con, con gái lớn là Ngọc Bảo, con trai kế là Nguyễn Ưông,

và con trai út là Nguyễn Hoàng. Sau khi Nguyễn Kim qua đời, vua Trang Tông phong cho con trưởng của Nguyễn Kim là Lãng Xuyên Hầu Nguyễn Uông làm Tả Tướng, và con thứ là Hạ Khê Hầu Nguyễn Hoàng làm Đoàn Quận Công, lại phong cho Dực Quận Công Trịnh Kiểm làm Lương Quốc Công. Năm 1554, Trịnh Kiểm đưa quân vào đánh nhà Mạc và chiếm lại hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

- (25) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 69, năm Mậu Ngọ, tức năm 1558 sau Tây Lịch, tức đầu niên hiệu Chính Trị vua Lê Anh Tông sai Đoàn Quận Công Nguyễn Hoàng đem quân lính tại bản dinh vào trấn thủ Thuận Hóa, để đề phòng bọn giặc cướp phương Đông. Nguyễn Hoàng cùng với trấn thủ Quảng Nam là Trần Quận Công Bùi Tá Hán cứu tế viện trợ cho nhau mỗi khi cần đến. Mọi việc ở hai địa phương ấy, không kể việc lớn hay nhỏ, đều được ủy thác cho hai quan trấn thủ. Năm thứ 11 niên hiệu Chính Trị, tức năm Mậu Thìn 1568 sau Tây Lịch, Trần Quận Công Bùi Tá Hán qua đời, triều đình cử Nguyễn Quận Công Nguyễn Bá Quýnh thay chức trấn thủ Quảng Nam. Đến năm 1570, vua Lê Anh Tông triệu hồi Nguyễn Bá Quýnh về kinh đô, rồi sai Nguyễn Hoàng kiêm hành trấn thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.
- (26) Theo Đại Nam Thực Lục, Nguyễn Hoàng là con trai út của Nguyễn Kim và bà Nguyễn thị Mai. Ông là em của bà Nguyễn thị Ngọc Bảo và Nguyễn Uông. Khi cha ông được vua Lê Trang Tông giao cho điều khiển binh quyền, ông bèn xin theo cha đánh nhà Mạc. Ngay từ lúc đó ông đã được binh sĩ dưới quyền kính mến. Sau khi cha ông bị Dương Chấp Nhất đầu độc, binh quyền lọt vào tay Trịnh Kiểm. Dầu đã nắm hết binh quyền trong tay, Trịnh Kiểm vẫn nơm nớp lo sợ tài trí của hai anh em Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng, nên ít lâu sau đó Trịnh Kiểm đã hại chết Nguyễn Uông một cách mờ ám. Sau đó lại tìm cách ám hại luôn Nguyễn Hoàng, nhưng Nguyễn Hoàng đã được lời khuyên của cậu là Nguyễn Ứ Kỷ cũng như lời đoán vận mạng của cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm “Hoành Sơn Nhất Đái, Vạn Đại Dung Thân”, ông bèn xin chị là Ngọc Bảo nói giúp với Trịnh Kiểm cho ông được vào trấn nhậm vùng Thuận Hóa. Trịnh Kiểm đồng ý ngay vì nghĩ rằng Thuận Hóa là vùng đất mới với đầy sơn lam chướng khí, lại nữa nơi đó đang có quan quân nhà Mạc trấn giữ, nghĩ rằng Nguyễn Hoàng chẳng làm gì được, lại muốn mượn tay họ Mạc giết Nguyễn Hoàng để tránh tiếng cho mình. Chính vì thế mà Trịnh Kiểm vội vàng tâu lên vua Lê xin cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Chẳng bao lâu sau khi vào trấn nhậm Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã hoàn toàn thu phục lòng người, ông đã chiêu hiền đãi sĩ, ban bố hiệu lệnh nghiêm minh, giảm sưu giảm thuế cho dân chúng, vân vân. Chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau đó, những bậc hiền tài đã tìm đến giúp ông rất đông. Từ khi ông vào đây Ái Tử đã nhanh chóng trở thành một nơi đô hội, dân sống ấm no hạnh phúc và tôn xưng ông là Chúa Tiên. Theo Đại Nam Việt Sử Toàn Thư: “Nguyễn Hoàng trị nhậm xứ Thuận Quảng mấy chục năm, chính lệnh khoan hòa, thưởng ban ân huệ, dùng pháp luật công bình, biết khuyên răn bản bộ, cấm trấp những kẻ hung ác. Dân hai trấn Thuận Hóa và Quảng Nam đều cảm lòng, mến đức. Vùng Thuận Quảng từ khi được Nguyễn Hoàng trấn nhậm, đã thay đổi phong tục, chợ búa không nói thách, dân không trộm cắp, nhà không cần đóng cửa; thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán tấp nập, giá cả phải chăng, khác buôn ngoại quốc không bị chèn ép giá cả. Quân lệnh nghiêm cẩn. Mọi người đều đồng lòng ra sức giúp chúa. Từ đó, nhà Mạc không dám dòm ngó. Khắp trong cõi người người đều được yên ổn làm ăn.” Trong khi đó sách Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn có viết thêm: “Hàng năm đều nộp thuế má để giúp việc dân việc nước, triều đình vua Lê chúa Trịnh cũng được nhờ.” Năm 1573, vua Lê Thế Tông mới lên ngôi, phong cho Nguyễn Hoàng chức Thái Phó. Ngoài mặt thì như vậy, nhưng trong lòng thì Nguyễn Hoàng chăm lo củng cố quân sự để bắt đầu công cuộc xây dựng đế nghiệp cho dòng họ Nguyễn. Năm thứ 14 niên hiệu Hoàng Định, năm Quý Sửu, tức năm 1613 sau Tây Lịch, Nguyễn Hoàng qua đời, tại vị 56 năm, hưởng thọ 89 tuổi.
- (27) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 71, Nguyễn Hoàng là người có oai phong và mưu lược, mặt xét người rất nghiêm

minh, nên người ta không thể lừa dối được. Hơn nữa, Nguyễn Hoàng thi hành chánh sự một cách khoan dung hòa nhã, tiết chế quân đội rất nghiêm minh và kính cẩn, cho nên quân đội cũng như nhân dân hai xứ Thuận Quảng đều tín phục ông. Hằng năm, Nguyễn Hoàng cho chuyển vận thuế khóa ra giúp cho quân nhân và nhà nước, triều đình được nhờ rất nhiều.

- (28) Năm Kỷ Hợi, 1599, vua Lê Thế Tông băng hà, vua Kinh Tông lên nối ngôi và phong cho ông làm chức Hữu Thừa Tướng. Tuy ông rất được vua Lê kính trọng, nhưng lúc nào cũng lo sợ âm mưu của họ Trịnh. Về phía Trịnh Tùng, mặc dầu gọi ông bằng cậu, nhưng lúc nào cũng muốn giữ ông lại Thăng Long chứ không muốn thả hổ về rừng, nên đã tìm đủ mọi cách giam lỏng ông ở Thăng Long. Năm Canh Tý, 1600 nhân có vụ khởi loạn của nhóm Phan Ngạn, Bùi văn Khuê, và Ngô Đình Nghĩa ở Đàng Trong, ông tâu với vua Lê cùng Trịnh Tùng cho ông đem quân vào dẹp loạn. Và để Trịnh Tùng khỏi nghi ngờ, ông bèn gả con gái Ngọc Tú cho con của Trịnh Tùng là Trịnh Tráng, đồng thời ông cũng để hai con là Nguyễn Hải và Nguyễn Hắc ở lại làm con tin. Nghĩ rằng Nguyễn Hoàng khó mà làm phản được, với lại lúc đó ngoài Nguyễn Hoàng ra không ai có khả năng đi vào Đàng Trong dẹp loạn nên Trịnh Tùng chấp thuận cho ông mang quân đi. Lần ra đi này ông như quyết không trở lại nữa. Tuy nhiên, theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 73, năm đầu niên Thuận Đức vua Lê Kính Tông, tức năm Canh Tý 1600 sau Tây Lịch, Đuan Quận Công Nguyễn Hoàng âm mưu xui khiến thủy quân Phan Ngạn, Bùi văn Khuê và Ngô đình Nghĩa làm phản ở cửa biển Đại An, để có cơ tự mình xin đi đánh giặc. Nhưng đến nơi, Nguyễn Hoàng giả vờ đánh giặc không thắng, rồi do đường biển trở về Thuận Hóa [vì Nguyễn Hoàng đã thấy rõ Trịnh Tùng quá kiêu hoạnh và xảo trá, nên như quyết không hợp tác với họ Trịnh, và tìm cách trở về Thuận Hóa để rồi chống lại họ Trịnh].
- (29) Khang Lộc, Lê Thủy và Minh Linh.
- (30) Võ Xương, Hải Lăng, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang và Điện Bàn.
- (31) Lê Giang, Hà Đông và Hy Giang.
- (32) Bình Sơn, Mộ Hóa và Nghĩa Giang.
- (33) Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn.
- (34) Chúa Nguyễn Phước Nguyên đã tỏ ra thông minh, kiệt xuất và tài trí hơn người ngay từ thuở nhỏ. Lớn lên ông đã chứng tỏ tài năng của mình và luôn theo cha đánh nam dẹp bắc. Ông luôn luận bàn với các tướng sĩ về việc quân binh, và thường những ước đoán về binh bị của ông đều đúng. Chính vì thế mà Nguyễn Hoàng rất an lòng khi giao phó đại nghiệp cho Nguyễn Phước Nguyên. Mà thật vậy, chúa Nguyễn Phước Nguyên đã không phụ lòng tin của cha mình, ông cũng tỏ ra là một người toàn tâm toàn ý lo cho đại nghiệp như cha, như là việc xây dựng cho xứ Đàng Trong một vương triều hoàn toàn độc lập với xứ Đàng Ngoài và tạo nên mối giao hảo tốt đẹp với các lân quốc phương Nam như Champa và Chân Lạp. Ngay sau khi lên ngôi chúa xong, thấy dinh chúa cũ đóng ở Vũ Xương chật hẹp lại thêm địa thế trống trải, nên chúa Nguyễn Phước Nguyên đã cho dời vào xã Phước Yên, huyện Quảng Điền để lập dinh mới. Chúa Nguyễn Phước Nguyên vẫn tiếp tục chính sách chiêu hiền đãi sĩ của cha mình, nhờ vậy mà ông đã gặp được Đào Duy Từ, một thiên tài quân sự của xứ Đàng Trong thời đó. Theo sách sử ghi lại thì Đào Duy Từ nguyên là con nhà xướng ca nên không được đi thi để ra làm quan ở xứ Đàng Ngoài. Chính vì vậy mà ông bất mãn bỏ xứ ra đi. Nghe nói xứ Đàng Trong trọng đãi người hiền bất kể giai cấp nào, nên ông đã lên đường vào Nam, được chúa Nguyễn Phước Nguyên trọng vọng nên ông đã hết lòng phục vụ chúa Nguyễn. Có lẽ hơn ai hết, chúa Nguyễn Phước Nguyên hiểu rõ mục tiêu hàng đầu của cha mình khi quyết định vào Nam với lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm ‘Hoành Sơn Nhất Đái -- Vạn Đại Dung Thân’. Cũng như cha mình, trong lúc quân đội xứ Đàng Trong còn trong giai đoạn chuẩn bị và củng cố, chúa Nguyễn Phước Nguyên rất khéo léo và kín đáo trong mọi chuyện để tránh sự hoài nghi của chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài, vì trên danh nghĩa và cả trên thực tế, tước vị của cả Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phước Nguyên đều do vua Lê, chúa Trịnh tấn

phong. Các ông vẫn là những vị tướng tiên phong của triều đình bổ nhiệm đi trấn giữ mặt Nam nhằm ổn định dư đảng của nhà Mạc ở phía Nam như các vùng Sơn Nam và Hải Dương...Chính vì vậy mà dù bên trong có ý ly khai với Đàng Ngoài, ngoài mặt chúa Nguyễn Hoàng vẫn luôn giữ hòa khí, vì sự xây dựng xứ Đàng Trong tuy đã có cơ sở trong bước đầu, nhưng sự tồn tại của vương triều xứ Đàng Trong hồi này rất mong manh. Và đây cũng chính là điều mà chúa Tiên Nguyễn Hoàng rất quan ngại, nên trước khi qua đời ông đã trần trối rất kỹ càng với triều thần và ngay cả với Nguyễn Phước Nguyên. Để thực hiện lời trần trối của cha mình, chúa Nguyễn Phước Nguyên đã từng bước ly khai với xứ Đàng Ngoài và cuối cùng cắt hẳn quan hệ bằng cách không nộp thuế, cũng không về châu vua Lê. Kết quả là chúa Trịnh của xứ Đàng Ngoài đã cất quân Nam chinh vào năm 1627, nhưng đã thất bại trước quân lực đang lớn mạnh của xứ Đàng Trong. Kể từ năm 1627 đến năm 1672, quân đội xứ Đàng Ngoài đã 6 lần tấn công vào Nam, và một lần quân xứ Đàng Trong đánh ra Bắc. Đây là cuộc nội chiến ác liệt và bất phân thắng bại, nhưng phải thành thật mà nói sau 6 lần tấn công với những tổn thất nặng nề, phần thất bại đã nghiêng hẳn về miền Bắc. Tháng 10 năm Ất Hợi, đầu niên hiệu Dương Hòa vua Lê Thần Tông, tức năm 1635 sau Tây Lịch, Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên qua đời, tại vị được 22 năm, thọ 73 tuổi. Sau khi qua đời, ông được truy tặng Hy Tông Hiếu Văn Hoàng Đế.

- (35) Khi nhậm chức trấn thủ đất Quảng Nam, Nguyễn Phước Nguyên đã nhận ra vị trí hết sức đặc biệt của vùng mà trước đây đã từng mang tên là Chiêm Động này, vì trong phạm vi của vùng đất này chẳng những có đế đô của vương quốc Champa trong vùng Trà Kiệu-Mỹ Sơn, mà bờ biển cát trắng với nhiều voi vịnh rất tốt cho việc xây dựng một hải cảng như Đà Nẵng, Hội An, vân vân. Khi ông về đây trấn nhậm thì dinh Quảng Nam đã là một vùng đất tốt, cư dân đông đúc và sản vật giàu có rồi.
- (36) Chúa Nguyễn đã ra lệnh cho cảng Hội An phải tiếp đón tất cả tàu buôn ngoại quốc, không phân biệt xuất xứ. Nhờ vậy mà vào thế kỷ thứ 17, Hội An đã trở thành một trong những thành phố cảng lớn trong vùng Đông Nam Châu Á. Tập nhật ký của một giáo sĩ người Ý tên Christoforo Borri đã ghi lại như sau về Hội An: “Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng, chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam... Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật, người Hoa chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng tôi đã nói. Thành phố này gọi là Faifo, một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói được là có hai thành phố trong đó, một phố người Hoa và một phố người Nhật. Mỗi phố có một khu vực riêng, có quan cai trị riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Hoa có luật lệ và phong tục của người Hoa và người Nhật cũng vậy.” Hiện tại Hội An vẫn còn tồn tại một khu phố cổ của người Nhật.
- (37) Năm 1627, để có cơ đánh chiếm xứ Đàng Trong, Trịnh Tráng sai sứ giả bộ phụng chỉ vua Lê sắc phong cho chúa, nhưng âm mưu này bị Đào Duy Từ phát hiện. Tuy nhiên, Đào Duy Từ khuyên chúa cứ việc nhận sắc chỉ rồi tương kế tựu kế. Chúa nhận sắc phong và hứa sẽ hàng năm nộp thuế tuế cống như trước đây. Theo Nguyễn Khắc Thuần trong “Việt Sử Giai Thoại”, Tập 6, TPHCM: NXB Giáo Dục, 2003, tr. 72-76, đây là lần hiến kế đầu tiên của Đào Duy Từ vào năm 1630. Nghe lời khuyên của Đào Duy Từ, sau khi phái đoàn sứ giả họ Trịnh về Bắc, chúa cho luyện tập binh sĩ và cho quân trấn giữ nơi hiểm yếu. Chúa còn ra lệnh cho Đào Duy Từ xây dựng các lũy Trường Dục, Nhật Lệ và Trường Sa một cách kiên cố. Năm Chanh Ngọ, 1630, chúa sai làm một cái mâm hai đáy, bên trên để phẩm vật, còn bên dưới để sắc phong cùng một bài thơ bốn câu với ngụ ý là chúa muốn trả lại sắc phong cho vua Lê (Dư bất thụ sắc), rồi sai Lại Văn Khuông đi sứ ra Thăng Long. Sau khi phái bộ của Văn Khuông đã lên đường trở về Nam thì chúa Trịnh mới phát giác ra là mâm có hai đáy, ngụ ý chúa Nguyễn muốn trả lại sắc phong cho vua Lê. Năm 1633, chúa Trịnh Tráng rước vua Lê Nam chinh nhưng bị xứ Đàng Trong đánh bại phải rút lui về bên kia sông Linh Giang (tức sông Gianh). Từ đó hai bên phân tranh và coi nhau như hai nước thù địch, nên cả hai bên đều xây dựng hào lũy để phòng thủ tại đây. Trong khi đó, về tình hình xứ Đàng Ngoài thời

đó, theo Alexandre DeRhodes trong “Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài”, Hồng Nhuệ Việt dịch, TPHCM, 1994, tr. 17, từ dân số đông đúc có lợi cho nhà chúa, vì khi cần, chúa có thể thành lập nhiều sư đoàn quân sĩ như chúa muốn và như chúa đã làm cách đây không lâu khi chúa đưa quân giao chiến với chúa Đàng Trong ở ngay bên cạnh, chủ ý khôi phục lại những lãnh thổ đáng tiên vương đã chiếm cứ được trước đây, bây giờ là lãnh thổ của Đàng Trong. Khi chuẩn bị như vậy chúa Đàng Ngoài dự tính chỉ trong thời gian ba hoặc bốn tháng là chúa Đàng Trong phải ra hàng và trao trả lãnh thổ cho chúa hoặc ra khỏi đất nước. Thế nhưng đụng phải sức kháng cự lâu dài và quyết liệt nên chúa Đàng Ngoài đành phải rút quân vì sợ đạo binh chết đói. Công cuộc khôi phục Đàng Trong dĩ nhiên phải bỏ một cách nhục nhã. Chúa đã thất bại vì mộ quân quá nhiều nên không đủ lương thực nuôi họ cho cuộc đánh chiếm xứ Đàng Trong.

(38) Tức vùng Sài Gòn ngày nay.

(39) Em trai của vua Chey Chetta II.

(40) Theo Cristophoro Borri trong quyển “Xứ Đàng Trong Năm 1621”, TPHCM: NXB TPHCM, 1998. Nơi trang 19, ông đã ghi lại như sau: “Nước lụt làm cho đất đai mầu mỡ và phì nhiêu nên mỗi năm có ba vụ lúa, đầy đủ và dồi dào đến nỗi không ai phải lam lũ vất vả để sinh sống, ai cũng sung túc.” Từ trang 19 đến trang 27, ông đã đề cập đến đủ thứ trái cây ngon từ cam, chanh, chuối, thanh long, đủ loại dưa, bí, ngô, mít, sầu riêng, lê, mận, trâu cau, dừa, và đủ thứ rau tươi, vân vân. Về gia súc thì có trâu, bò, dê, heo, gà, vịt, vv... Ngoài ra còn có đủ loại chim, bồ câu, ngỗng, sếu, thịt thơm ngon mà mấy xứ khác ở châu Âu không có. Ngành ngư nghiệp rất thịnh vượng và cá ở đây có hương vị tuyệt diệu và rất đặc biệt mà không nơi nào có thể so sánh được với xứ Đàng Trong. Nơi trang 31, ông đã ghi lại như sau: “Còn về tất cả những gì thuộc đời sống hằng ngày, xứ Đàng Trong cũng rất đầy đủ. Thứ nhất là áo mặc, họ có rất nhiều tơ lụa đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày. Vì thế đã hơn một lần tôi rất thích thú khi thấy đàn ông, đàn bà khuôn vác đá, đất, vôi và những vật liệu tương tự mà không hề cẩn thận giữ cho áo đẹp và quý để họ mặc khỏi rách hay bẩn. Điều này không có gì lạ nếu biết rằng có những cây dâu cao lớn trong những thửa ruộng rộng lớn người ta hái để nuôi tằm. Số lượng tơ tằm xứ Đàng Trong dư dùng mà còn bán sang cho Nhật Bản và Lào. Thứ lụa này tuy không mịn nhưng bền và chắc hơn lụa Tàu. Nhà cửa đền đài, mặc dầu chỉ bằng gỗ, nhưng không thua kém bất cứ nước nào vì gỗ xứ này là gỗ quý nhất hoàn cầu.” Nơi trang 36, ông đã ghi lại như sau: “Sau cùng, xứ Đàng Trong có rất nhiều mỏ kim khí quý và nhất là vàng. Các thương gia Âu châu đã cả quyết rằng xứ Đàng Trong có nhiều của cải hơn Trung Quốc và rất dồi dào về mọi thứ.” Nơi trang 88, ông đã nói xứ Đàng Trong có rất nhiều thứ thuận lợi cho sinh hoạt con người, vì thế mà dân xứ này không ưa và không có khuynh hướng đi đến các nơi khác để buôn bán, cũng như không bao giờ họ đi xa ra biển khơi. Cuối cùng nơi trang 91, ông viết: “Còn về hải cảng thì thật là lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền.”

(41) Năm Ất Hợi, 1635, được tin chúa Sãi băng hà, người em của Nguyễn Phúc Lan là Dương Nghĩa Hầu Nguyễn Phúc Anh đang trấn giữ Quảng Nam, kéo quân ra mưu toan phản nghịch. Để thực hiện âm mưu của mình, trước đó Phúc Anh đã cho người ra Bắc xin thần phục chúa Trịnh và yêu cầu chúa Trịnh đem quân vượt sông Linh Giang đánh vào còn y sẽ kéo quân từ Quảng Nam đánh ra, khiến cho quân của chúa Nguyễn phải phân tán làm đôi, ắt là chiến thắng. Ban đầu chúa Nguyễn Phúc Lan muốn nhường ngôi chúa lại cho Phúc Anh, nhưng sau khi nghe chú là Phúc Khuê nói rõ tội của Phúc Anh đã cấu kết với họ Trịnh, chúa Nguyễn Phúc Lan bèn cử chú là Nguyễn Phúc Khuê cùng với Nguyễn Phúc Yên đem quân đánh dẹp và bắt được Phúc Anh. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 80, năm 1635, khi Nhân Lộc Hầu Nguyễn Phúc Lan lên nối nghiệp, bấy giờ Nguyễn Phúc Anh, nguyên là trấn thủ Quảng Nam nổi lên làm loạn. Phúc Anh xây đắp lũy tại cửa biển Câu Đề và dàn thủy quân tại cửa biển Đà Nẵng. Nguyễn Phúc Lan sai đem bộ binh đánh lũy Câu Đề và

- thủy binh lặn qua khỏi vũng Sơn Trà giao chiến với thủy quân của Phúc Anh. Sau đó quân binh tiến về Quảng Nam bắt sống Phúc Anh.
- (42) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 83, năm 1653, Phúc Tần truyền lệnh cho các tướng hiệu phải sửa sang khí giới, đạn dược, quân nhu, chiến cụ; và hạn cho đến cuối tháng ba phải đem tới xã An Cựu để chúa kiểm điểm duyệt xét, đặng biết rõ sự đủ, thiếu, bền, hư như thế nào mà định việc thưởng phạt các tướng hiệu. Cũng trong năm ấy, người nước Chiêm Thành xâm phạm và quấy nhiễu tỉnh Phú Yên, chúa Nguyễn Phúc Tần sai Hùng Lộc Hầu làm chức Tổng binh, Xá Nhân là Chiêu Võ Hầu Nguyễn Hữu Dật làm chức Tham mưu đem ba ngàn quân đi đánh dẹp. Khi quân chúa Nguyễn đến Phú Yên vào ngày mồng 3 tháng 4, đang đêm leo qua núi Thạch Bia và đèo Bồ Dương, rồi gấp rút đem quân đến trại vua Bà Tranh (Bà Chiêng) phóng hỏa tấn công. Khi vua Chiêm chạy đến sông Yên Triều thì sai con là Xác Bà Ân dâng lễ vật và xin đầu hàng. Chúa Phúc Tần ưng thuận, rồi cho chia lại cương giới. Chúa Nguyễn lấy phần đất từ phía đông sông Yên Triều đến Phú Yên, thiết lập hai phủ Thái Khang và Diên Ninh, rồi đặt trấn thủ tại Thái Khang. Về phía tây sông Yên Triều là nước Chiêm Thành.
- (43) Theo Đại Nam Thực Lục, Tập I, tr. 63, Năm Ất Mùi, 1655, tướng của chúa Trịnh là Trịnh Đào cho quân vượt sông Gianh cướp phá vùng phân ranh. Trấn thủ dinh Bồ Chính là Phù Dương cấp báo về. Tháng 11, năm 1655, chúa Nguyễn Phúc Tần phong cho Nguyễn Hữu Tiến làm Tiết Chế và Nguyễn Hữu Dật làm Đốc Chiến, dẫn đại quân vượt sông Gianh tấn công phía bắc Bồ Chính. Quân của xứ Đàng Trong đánh rất mạnh nên chỉ trong một thời gian ngắn đã chiếm được 7 huyện. Tuy nhiên, nhận thấy xứ Đàng Ngoài cũng quyết tâm lấy lại 7 huyện vừa mất, nên quân đội xứ Đàng Trong đã rút về bờ Nam sông Gianh. Đây là lần tấn công duy nhất của chúa Nguyễn ra đất Bắc.
- (44) Có sách viết là Tôn Thất Yến.
- (45) Tuy nhiên, theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 88, năm 1658, vua xứ Chân Lạp là Nặc Ong Chân xâm phạm biên cảnh của ta, nên chúa Phúc Tần sai Trấn biên dinh phó tướng Yến Võ Hầu, Cai Đội Xuân Thắng Hầu, Minh Lộc Hầu làm Tham mưu đem ba ngàn quân đi đánh Cao Miên. Chỉ trong vòng hai mươi ngày, quân đội xứ Đàng Trong đã tới thành Nam Vang, bắt sống Ong Chân cùng các thổ tù các bộ lạc đưa về Quảng Bình. Sau đó chúa tha cho Ong Chân trở về Cao Miên.
- (46) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 97, Chúa Nguyễn Phúc Tần trị vì được 39 năm (1648-1687), hưởng thọ 68 tuổi, tư thụy là “Đại Nguyên Soái Tổng Quốc Chính Dũng Triết Vương”.
- (47) Theo Đại Nam Thực Lục và Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim thì viết tên chúa là Nguyễn Phúc Trăn, trong khi Phủ Biên Tạp Lục lại viết tên chúa là Nguyễn Phúc Trân. Ngược lại, theo Nguyễn Phúc Tộc Gia Phả thì ghi chúa Nghĩa là Nguyễn Phúc Thái, không có tên nào là Nguyễn Phúc Trăn, mà chỉ có Nguyễn Phúc Trân, em kế của chúa, tước Cương Quận Công. Ở đây chúng tôi dựa theo tài liệu của Đại Nam Thực Lục, vì tài liệu này là tài liệu lịch sử đáng tin cậy nhất của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn. Theo Đại Nam Thực Lục, Tập I, tr.96, chúa Nguyễn Phúc Trăn sinh năm 1649, đầu là con thứ hai, nhưng người con cả của chúa Nguyễn Phúc Tần đã mất, nên Phúc Trăn rất được sự tin yêu của chúa Nguyễn Phúc Tần. Năm 20 tuổi, Phúc Trăn đã được phong làm Tả Thủy Dinh Phó Tướng Hoàng Âm Hầu. Lúc chúa Nguyễn Phúc Tần mất, ông lên nối ngôi năm 39 tuổi. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 97, khi lên ngôi, chúa Nguyễn Phúc Trăn tự xưng là “Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh Kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quốc Trọng Sự Thái Phó Hoàng Quốc Công”. Chúa Nguyễn Phúc Trăn là người khoan hòa và hay chuộng kẻ sĩ.
- (48) Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, sau khi giết tướng Dương Ngạn Dịch, Hoàng Tiến di quân sang đóng ở Nan Khê, nay là vùng Kiến Hòa và cho đắp lũy, đúc thêm súng đạn và đóng

thêm tàu thuyền chuẩn bị chiến tranh với xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 98, sau khi giết tướng Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến dời đồn đến Lạch Than, nơi hiểm hóc chỉ để đi cướp bóc mà thôi.

- (49) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 98, vua nước Cao Miên cũng cho xây đắp một cái lũy ở về phía nam cầu ngà ba Khu Bích, thuộc thành phố Nam Vang, và làm một cái bè nổi có khóa sắt để ngăn chặn ngang cửa biển. Nặc Thu còn tạo chiến thuyền, đúc đại bác, và ngăn cấm những khách buôn bán qua lại nơi đây.
- (50) Mặc dầu Hoàng Tiến đã giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch, nhưng chúa Nguyễn Phúc Tần vẫn còn muốn lợi dụng sức mạnh của quân Long Môn để đánh Nặc Thu trước khi trị tội Hoàng Tiến.
- (51) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 98, quân của chúa Nguyễn vào đến cửa Mỹ Tho, quan quân đóng tại Lạch Sâm, khiến người dụ dỗ Hoàng Tiến đến hội họp với bên địch ở giữa sông, rồi phát phục binh tấn công phá được lũy ở phước nam cầu Ngã Ba. Hoàng Tiến bỏ chạy rồi chết. Các tướng sĩ thừa thắng xông lên vây hãm thành Nam Vang. Nặc Thu khiến sứ thần ra đầu hàng. Về sau chúa Nguyễn đồng ý để cho Nặc Thu dâng lễ triều cống hàng năm.
- (52) Đồ triều cống bao gồm 30 thớt voi, 150 lạng vàng, 600 lạng bạc, và 6 con tê giác.
- (53) Tên thụy hiệu là “Đại Nguyên Soái, Tổng Quốc Chính Hoằng Nghĩa Vương”.
- (54) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 101, Nguyễn Phúc Chu sanh năm 1675, tước hiệu là Tộ Phúc Hậu Quốc Công. Ông là con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Trấn, lên nối ngôi chúa khi mới 17 tuổi. Khi lên ngôi ông tự xưng là “Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh Thái Phó Tộ Quốc Công”. Ông có tánh ham học và chữ viết rất tốt, lại có văn võ tài lược, tự hiệu là “Thiên Túng Đạo Nhân”.
- (55) Tức Bình Thuận bây giờ.
- (56) Nay là vùng Bà Rịa.
- (57) Nay là vùng Đồng Nai-Biên Hòa.
- (58) Cù lao Phố-Biên Hòa.
- (59) Nay là vùng Mỹ Tho.
- (60) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 102, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh mang quân vào làm Kinh Lược xứ Đồng Nai, đặt phủ Gia Định. Còn hai huyện Phước Long và Tân Bình thì được thiết lập làm dinh Trấn Biên và Phiên Trấn.
- (61) Ngày nay là vùng Biên Hòa.
- (62) Ngày nay là vùng Gia Định.
- (63) Tức vùng chợ Thủ của Long Xuyên ngày nay.
- (64) Cù lao mang tên quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh.
- (65) Nặc Ông Thâm nghi Nặc Ông Yêm làm phản, nên đem quân đánh dẹp. Sau đó Nặc Ông Thâm lại cầu viện với quân Xiêm La giúp mình để chống lại quân của chúa Nguyễn. Nặc Ông Yêm chạy về Gia Định. Chúa Nguyễn sai Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân hành quân sang Nam Vang để đánh đuổi quân Xiêm La, và đưa Nặc Ông Yêm trở về thành La Bích. Từ đó về sau này, thỉnh thoảng Nặc Ông Thâm cứ kéo quân Xiêm La về đánh phá thành La Bích.
- (66) Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, quyển 2, tr. 82, trong khi nhà Thanh cướp ngôi của nhà Minh, một người Quảng Đông tên là Mạc Cửu đã bỏ sang Chân Lạp, thấy ở phủ Sài Mạt có nhiều người từ các nước đến buôn bán, bèn mở sòng đánh bạc, rồi lấy tiền chiêu mộ những lưu dân để lập ra 7 xã, gọi là Hà Tiên. Đến khi Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn lại phong cho con Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ làm chức đô đốc, tiếp tục trấn giữ đất Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đắp thành, xây lũy, mở chợ, làm đường và rước thầy về dạy Nho Học để khai hóa đất Hà Tiên.

- (67) Trước khi qua đời, chúa Nguyễn Phúc Chu đã tự đặt thụy hiệu là “Đại Nguyên Soái, Tổng Quốc Chính Tĩnh Uyên Vương”.
- (68) Có sách viết là Nguyễn Phúc Trú, tuy nhiên, theo Nguyễn Phúc Tộc Gia Phả, không có người con nào của chúa Nguyễn Phúc Chu tên là Phúc Trú hay Phúc Chú cả, mà chỉ có Nguyễn Phúc Thụ thôi. Trong khi đó, theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 107, chúa Nguyễn Phúc Chu có 46 người con, Nguyễn Phúc Chú là con trưởng lên nối nghiệp. Ông sanh năm 1696, lúc đầu giữ chức Cai Cơ Đĩnh Thịnh Hầu, đến năm 1715 được thăng chức Chưởng Cơ. Khi lên ngôi, ông tự xưng là “Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh Thái Phó Đĩnh Quốc Công”, có biệt hiệu là “Vân Tuyên Đạo Nhân”. Ninh Vương Nguyễn Phúc Chú lên ngôi lúc 30 tuổi, là người có văn võ song toàn. Năm 1731, vua Cao Miên là Nặc Tha sai quân Chân Lạp tiến đánh vùng Gia Định. Chúa sai Thống Suất Trương Phúc Vinh cùng Nguyễn Cửu Triêm chia làm hai mặt tiến đánh Chân Lạp, Nặc Tha thua chạy. Năm 1732, quân xứ Đàng Trong tiến chiếm Sài Côn, rồi sau đó tiến lên vây hãm Nam Vang, Nặc Tha xin dâng đất Long Hor (Long Hồ) và Mesa (Mỹ Tho) cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ.
- (69) Trước khi qua đời, chúa tự đặt thụy hiệu là “Đại Nguyên Soái, Tổng Quốc Chính Tuyên Đạt Vương.”
- (70) Chúa Nguyễn Phúc Khoát sanh ngày 18 tháng 8 năm Giáp ngọ, 1714, con trai trưởng của chúa Ninh Nguyễn Phúc Trú và bà Trương thị Thơ, được phong làm Chưởng Dinh Dinh Tiền Thủy Chính Hầu, làm phủ đệ tại Cơ Tiền Dực ở Dương Xuân. Năm 1738, sau khi chúa Nguyễn Phúc Trú mất, ông lên nối ngôi lúc mới 25 tuổi. Khi lên ngôi, chúa tự xưng là “Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh Thái Phó Hiếu Quốc Công”, lại có biệt hiệu là “Từ Hàng Đạo Nhân”. Sau khi lên ngôi, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho sửa sang cung điện, cải cách nội trị, ngoại giao và phong tục tập quán. Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát còn tìm mọi cách để mở rộng bờ cõi về phương Nam. Nhân khi nội tình Chân Lạp rối ren, Võ Vương cho quân xứ Đàng Trong sang giúp đỡ ổn định. Để nhớ ơn, các vua Chân Lạp dâng hiến đất đai cho ngài nhiều nhất so với các đời chúa khác. Nặc Nguyên hiến vùng Tầm Bôn Lôi Lạp năm 1756. Năm 1757, Nặc Nhuận hiến vùng Preah Trapeang và Bassac, tức vùng Trà Vinh, Sóc Trăng và một phần của Bạc Liêu ngày nay. Cùng năm đó, Nặc Tôn lại dâng phủ Kompong Luông, tức vùng đất Tầm Phong Long, một dãy đất bao la bạt ngàn từ Châu Đốc, Thất Sơn, An Giang, Sa Đéc, và một phần của Vĩnh Long nằm dọc theo bờ sông Hậu. Tuy nhiên, vào cuối đời Võ Vương, ngài lại vương vào tử sắc, bỏ bê triều chánh, nên quyền hành rơi vào tay lộng thần Trương Phúc Loan, đưa đến việc quân Trịnh dấn dăng tiến vào đánh chiếm Phú Xuân và việc Tây Sơn khởi nghĩa sau này.
- (71) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Giáo Dục VNCH, 1972, tập I, quyển nhất, tr. 104, năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Thiện Chánh Hầu làm Thống suất và Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Ký Lục, đem quân sang đánh Chân Lạp. Mùa đông năm 1754, quân của chúa Nguyễn chia ra làm hai đạo, Nguyễn Cư Trinh đốc suất đạo cơ binh, do con sông phía đông tiến vào Cao Miên. Đạo quân này đi đến đâu cũng được nhân dân lướt theo như ngọn cỏ bị lướt theo cơn gió. Bốn phủ thuộc nước Cao Miên là Xuy Lạp, Tầm Đôn, Ba Cầu và Nam Vang đều đầu hàng quan quân của chúa Nguyễn. Đạo quân của Nguyễn Cư Trinh sau đó hợp lại với quân của Thiện Chánh Hầu ở xứ Lê Yêm thuộc nước Cao Miên. Vua nước Cao Miên là Nặc Ong Nguyên phải chạy trốn vào phủ Tầm Trị Thu.
- (72) Những vùng này bao gồm Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, Trăn Giang (Cần Thơ) và Trăn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu).
- (73) Tức vùng Tân An và Gò Công ngày nay.
- (74) Ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng.
- (75) Theo Châu Đạt Quan trong “Chân Lạp Phong Thổ Ký”, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2007, tr. 21-25, phần Tổng Tự, nước Chân Lạp (Tchen La) cũng gọi là Chiêm Lạp. Ông Châu Đạt Quan đã ghi lại như sau: “Rời bến Ôn

Châu ở Triết Giang và hướng thẳng Đinh Vị chúng tôi đi qua hải cảng của các châu Phước Kiến, tỉnh Quảng Đông và hải ngoại. Chúng tôi vượt biển Bảy Hòn Đảo. Đây là ranh giới của Trung Hoa với An Nam, đi ngang qua xứ An Nam và đến xứ Chiêm Thành. Ở đấy nhờ thuận gió, trong vòng mười lăm ngày ta có thể đến thị trấn Chân Bô, đó là biên giới xứ Chân Lạp. Đoạn, từ Chân Bô theo hướng Khôn Thân chúng tôi đi ngang qua biển Côn Lôn và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư, các ngả khác có nhiều bãi cát thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào, thế nên các thủy thủ cho rằng rất khó mà tìm đúng cửa sông. Từ đó, thuận dòng nước tiến lên hướng bắc chừng mười lăm ngày, chúng tôi vào một lãnh thổ tên là Tra Nam (Tch'a-Nan), một trong những lãnh thổ của Chân Lạp. Ở Tra Nam, chúng tôi sang một chiếc thuyền nhỏ, thuận dòng đi qua thôn Bán Lộ và Phật thôn (Pursat), vượt biển nước ngọt Đạm Dương (Biển Hồ), hơn mười ngày đến một nơi gọi là Can Bàn, cách châu thành năm mươi lý. Khoảng từ ngày 1 đến ngày 19 tháng 8 năm 1296 chúng tôi triều kiến quốc vương Chân Lạp và trở về thuyền nhỏ sào trong tháng 6 năm 1297, và ngày 30 tháng 8 năm 1297, chúng tôi cập bến Tứ Minh." Ông cũng nói thêm: "Không chắc rằng chúng tôi biết rõ tất cả chi tiết về phong tục và sự việc xảy ra trong quốc gia này, nhưng ít nhất chúng tôi cũng có thể phân biệt được những điểm đại lược." Năm thế kỷ sau đó, những chi tiết này cũng được khẳng định bởi sử gia Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, được viết vào khoảng năm những năm 1776-1778, vùng rừng rậm hoang vu này là vùng cư trú của nhiều nhóm dân tộc thiểu số mà người Việt gọi họ là người "Man", hay người "Mọi". Những dân tộc này gồm nhiều bộ tộc khác nhau như Mạ, Stiêng, Mnông, Cơ Ho, và Chu Ru... Họ chỉ sinh sống tại các vùng cao ráo, còn các vùng khác hầu như bị bỏ hoang. Từ các cửa biển đi vào như Cần Giờ, Soài Rạp... toàn là những đám rừng hoang vu, đầy thú dữ. Chính vì thế mà các chúa Nguyễn cho phép cư dân thời đó được quyền tự do khai khẩn và sở hữu đất đai, cũng như thuê nhận những người "Mọi" làm đầy tớ trong việc khai khẩn và phát triển "điền" của mình.

- (76) Vùng Hà Tiên bấy giờ bao gồm các vùng Cần Bột, Linh Quỳnh, Sài Mạt, Hương Úc, Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ.
- (77) Biên giới đầu tiên của xứ Đại Việt với Champa là vùng giữa Nghệ An và Hà Tĩnh. Đến năm 1069, vua Lý Thánh Tông tiếp nhận 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính, nay thuộc các vùng giữa Quảng Bình và Quảng Trị. Năm 1306, vua Trần Anh Tông tiếp nhận hai châu Ô và Lý, nay là các vùng Thuận Châu và Hóa Châu của Thừa Thiên. Năm 1402, Hồ Quý Ly chiếm đất Chiêm Động, nay thuộc tỉnh Quảng Nam và đất Cổ Lũy, nay thuộc vùng Quảng Ngãi. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông chiếm kinh đô Đồ Bàn, và sáp nhập Đồ Bàn và Đại Chiêm vào đất Cổ Lũy, vùng giữa Bình Định và Phú Yên ngày nay. Năm 1611, chúa Nguyễn Hoàng chiếm vùng Phú Yên. Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho phép lưu dân vào khai khẩn vùng Prei Nokor tức Sài Gòn sau này. Năm 1653, chúa Nguyễn Phúc Tần chiếm vùng Khánh Hòa. Năm 1679, chúa Nguyễn cho phép các cựu thần nhà Minh vào khai khẩn các vùng Biên Hòa và Mỹ Tho. Năm 1693, chúa Nguyễn Phúc Chu chiếm các vùng Phan Rí và Phan Rang. Từ đó vương quốc Champa coi như mất hẳn. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược hai vùng Phước Long và Tân Bình. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên. Năm 1732, Nặc Tha chính thức dâng lên chúa Ninh Vương hai vùng đất Meso và Long Ghor, nay là Mỹ Tho và Vĩnh Long. Năm 1756, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng lên chúa chúa Võ Vương các vùng **Tâm Bôn và Lôi Lạp**, tức là Tân An và Gò Công ngày nay. Năm 1757, Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ **Preah Trapeang** và **Bassac**, ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng. Năm 1759, Nặc Tôn dâng đất **Tâm Phong Long**, ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá.
- (78) Con trai của hoàng thái tử Huệ.
- (79) Thái tử thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Khoát.
- (80) Con trai thứ 16 của Nguyễn Phúc Khoát.
- (81) Nay là vùng Thanh Hà thuộc Huế.
- (82) Theo Li Tana trong Xứ Đàng Trong, Lịch Sử Kinh Tế và Xã Hội Thế Kỷ 17 và 18, số tàu buôn Trung Hoa đến Hội An nhiều gấp đôi số tàu buôn của nước này đến Nam Dương, và gấp ba lần ghe tàu của xứ này đến xứ Đàng Ngoài. Hàng năm từ tháng 2 đến tháng 5, các chúa Nguyễn còn cho mở Hội Chợ Quốc Tế tại Hội An. Vào thời đó, nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, đồ gốm sứ, gỗ, và thủ công mỹ nghệ cũng phát triển cực thịnh.

***2. Đất Phương Nam
Theo Dòng Thời Gian***

Tổng Quan Lịch Sử Mở Cõi Về Vùng Đất Phương Nam:

Lịch sử Nam tiến nhằm mở đất về phương Nam của dân tộc Việt Nam luôn gắn liền với kế hoạch khẩn hoang đã có từ thời các vua Đinh, Lê, Lý, Trần... Ngay từ thời vua Lê Thánh Tôn (1460-1497), nhà vua đã nhìn thấy cảnh đất hẹp người đông của xứ Đại Việt, nên ngài đã cho thi hành kế sách thành lập những đồn điền nơi vùng biên trấn phương Nam. Chánh sách đồn điền của các vị vua thời nhà Lê đã đem đến những lợi ích thiết thực cho dân tộc Việt Nam, một là giữ được an ninh cho vùng biên thùy, hai là mở rộng bờ cõi một cách ôn hòa. Chính vua Lê Thánh Tôn đã đặt ra chức quan Thu Ngự Kinh Lược Sứ đầu tiên với nhiệm vụ chiêu tập lưu dân, gồm những người tình nguyện và những tội nhân bị lưu đày biệt xứ, cũng như những người bỏ làng để trốn lính và thuế đều được cho vào nhóm lưu dân đi khẩn đất phương Nam. Chính những quan kinh lược thời nhà Lê đã âm thầm đưa lưu dân lấn sang đất Champa, thành lập những đồn điền do quân đội trấn giữ an ninh, đã đặt các vua Chiêm Thành trước việc đã rồi, nhưng vì thời đó quân đội Champa quá yếu nên họ không làm gì được. Tuy nhiên, mãi đến đời các chúa Nguyễn, nhờ sự khôn khéo của các chúa mà công cuộc Nam Tiến đã thành công rực rỡ chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. Thật vậy, chỉ trong vòng 137 năm kể từ khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho vua Chei Chetta II (Nặc Ong Thu II) vào năm 1620 đến năm 1757, tức là năm mà vùng đất cuối cùng của vùng Thủy Chân Lạp rơi vào tay xứ Đàng Trong để hoàn thành công cuộc Nam Tiến của dân tộc. Như vậy sau nhiều thế kỷ trải qua nhiều triều đại, đến năm 1757, cuộc Nam Tiến coi như kết thúc, vào năm này chủ quyền vùng Nam Kỳ hoàn toàn thuộc về xứ Đàng Trong.

Tóm lại, trong quá trình dựng nước và giữ nước, cha anh chúng ta đã hy sinh quá nhiều xương máu mới để lại cho chúng ta một dãy giang sơn gấm vóc như ngày hôm nay. Tuy nhiên, trong tiến trình Nam tiến, dân tộc Việt Nam đã gặp rất nhiều thuận lợi trong việc thu phục Chiêm Thành và Chân Lạp. Biên giới phương Nam thời kỳ nhà Ngô thu hồi nền độc lập là vùng núi non tỉnh Thanh Hóa, đến năm 1069, vua Lê Đại Hành đã thu phục các vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình và phía Bắc Quảng Trị, đến năm 1306 Đại Việt làm chủ phần đất Quảng Nam và Quảng Ngãi, năm 1402 làm chủ Qui Nhơn, năm 1471 làm chủ Phú Yên, 1611 làm chủ Khánh Hòa, 1653 làm chủ Phan Rang, 1693 làm chủ Phan Thiết, 1698 chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh Lược xứ Nông Nại⁽¹⁾, và cuối cùng năm 1757, xác lập chủ quyền trên toàn cõi Nam Kỳ. Đặc biệt nhất là với chánh sách khôn khéo và mềm dẻo mà chỉ trong vòng chưa đầy một thế kỷ, các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã thu phục toàn bộ đất Thủy Chân Lạp. Công lớn của các chúa Nguyễn là đã tiến hành một cuộc Nam Tiến mở cõi về phương Nam một cách êm thấm, không hề có đổ máu với cư dân bản địa.

Nam Kỳ Trải Qua Các Thời Đại:

Vùng đất Phương Nam chỉ thực sự được khai sinh khi dòng họ Nguyễn chính thức ly khai với vua Lê-chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài bắt đầu từ năm 1600 trở về sau này khi lần cuối cùng Nguyễn Hoàng dứt khoát không trở ra Bắc để châu vua Lê nữa. Nguyễn Hoàng và những người kế nghiệp ông đã từng bước biến Thuận Quảng thành một vùng lãnh thổ độc lập về tất cả các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, và xã hội để tạo nên một Đàng Trong phân biệt với Đàng Ngoài. Đối với xứ Đàng Ngoài, về danh nghĩa, Nam Triều thuộc về vua Lê chúa Trịnh, nhưng theo quan điểm của Nguyễn Hoàng và con cháu dòng họ Nguyễn thì chúa Trịnh đã cướp công của họ Nguyễn. Vì vậy ý định phục thù vẫn luôn tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử của chín chúa triều Nguyễn. Tuy bên trong nắm quyền cai quản xứ Thuận Quảng, nhưng bề ngoài lúc nào cũng tỏ ra mềm dẻo với vua Lê-chúa Trịnh, để dòng họ Nguyễn có đủ thời giờ gây tạo thanh thế. Đến khi đã có đủ sức mạnh trong tay, đời Nguyễn Phúc Nguyên đã cho sửa thành lũy, đặt quan ải, và công khai cải tổ chính quyền khác hẳn với Nam Triều. Đối với các lân quốc phương Nam, các chúa Nguyễn đã từng bước xâm thực như “tằm ăn dâu”, từng bước xác lập chủ quyền của mình trên những vùng đất mới, từng bước xác lập quyền lực để hình thành xứ Đàng Trong, và kết quả là đưa đến nhiều đổi thay của lịch sử dân tộc⁽²⁾.

Nói về vùng đất Nam Kỳ, tưởng cũng nên nhắc lại, trước đây là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam và sau này thuộc Chân Lạp. Lưu dân người Việt có thể đã đến đây từ rất lâu trước khi các chúa Nguyễn chính thức thành lập bộ máy hành chính tại đây. Vùng đất phía Nam nơi mà tổ tiên chúng ta đã đặt chân đến đầu tiên có lẽ là vùng Mô Xoài-Bà Rịa, tức là vùng Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu ngày nay. Đây là vùng đất cực nam của đất nước mà triều đình xứ Đàng Trong đã thu phục được từ vương quốc Chân Lạp trong một tiến trình hết sức hòa hoãn. Cho đến ngày nay, lịch sử và cư dân cổ của vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần Việt Nam hãy còn nhiều bí ẩn tiềm tàng dưới lòng đất, và hãy còn đang chờ đợi các nhà khảo cổ đưa ra ánh sáng. Danh xưng Nam Kỳ do vua Minh Mạng đặt ra vào năm 1834 sau khi ông cho bãi bỏ Gia Định Thành. Dưới thời Pháp thuộc, họ vẫn sử dụng danh xưng Nam Kỳ Thuộc Địa. Tuy nhiên, đến tháng 3 năm 1945, vì muốn xóa bỏ danh xưng của người Pháp nên Thống Sứ Nhật là Nishimura đã ký sắc lệnh đổi “Nam Kỳ” ra “Nam Bộ”. Sau năm 1945, chính quyền Việt Minh lên cầm quyền, họ vẫn dùng danh xưng đã thay đổi từ thời Nhật chiếm đóng để gọi tên các vùng là “bộ” như Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Sau năm 1954, miền Nam theo chính thể Cộng Hòa, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa gọi miền Trung là Trung Phần, và miền Nam là Nam Phần. Nói về lịch sử của vùng đất này thì vương quốc Phù Nam đã bị Chân Lạp triệt tiêu từ thế kỷ thứ 7, nhưng mãi đến cuối thế kỷ thứ 17, triều đình Chân Lạp vẫn chưa thiết lập và chưa hề có ý định thiết lập các cơ quan hành chính hay đồn binh để bảo vệ đất đai và dân chúng trên vùng đất Thủy Chân Lạp. Khi những lưu dân Việt Nam

đầu tiên đến đây thì toàn bộ vùng đất này hãy còn chìm trong hoang vu⁽³⁾ với những cánh rừng ngập mận, không có thôn ấp, không có làng xã, cũng không có chợ búa.

Khi nói đến Nam Kỳ Lục Tỉnh mà không nói đến công nữ Ngọc Vạn là một sự vong ân bội nghĩa không thể chấp nhận được. Trước khi công nữ Ngọc Vạn được gả về cho Miên vương Chey Chetta II thì vùng đất này chỉ có những lưu dân mạo hiểm người Việt từ các vùng Thuận Hóa vào đây tìm sinh lộ một cách lẻ tẻ, hoặc giả có một số tù phạm vượt thoát vào đây, và đây chỉ là những người đi tiên phong trong cuộc mạo hiểm của chính họ, chứ chưa có quốc sách nào về vùng đất Thủy Chân Lạp này. Thật tình mà nói, việc công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Cao Miên có thể được xem như là một bước ngoặt lớn đối với tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, vì kể từ đó về sau này, cả vùng đất bao la bạt ngàn này tuần tự rơi vào tay của xứ Đàng Trong mà các chúa không phải tốn nhiều xương máu của dân tộc Việt Nam. Sau cuộc hôn nhân ấy thì các chúa Nguyễn luôn sẵn sàng giúp đỡ về mặt quân sự để cho các vua Miên bảo vệ vương quốc của họ khỏi sự xâm lăng của người Thái. Chúng ta thấy rõ cứ mỗi lần các chúa tiến quân lên Miên giúp họ chống lại Xiêm La là mỗi lần các vua Miên nhường lại cho triều đình nhà Nguyễn một vùng đất hoang vu nào đó trên vùng Thủy Chân Lạp để đền ơn đáp nghĩa. Thật ra cả vùng Thủy Chân Lạp chỉ thuộc về Chân Lạp trên danh nghĩa mà thôi, chứ trong thực tế mãi đến khi những lưu dân người Việt đến đây thì hầu như không có người Khmer nào cư trú trên vùng đất này. Kỳ thật, sau khi thấy những lưu dân người Việt đổ xô đến đây, người Khmer cũng theo chân những lưu dân ấy đến đây tìm đất sống. Tuy nhiên, họ chỉ sinh sống trên những giồng đất cao mà thôi, chứ không chịu khai khẩn những vùng đất trũng thấp như người Việt. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Khoảng những năm từ năm 1732 đến năm 1735, quân Cao Miên tấn công vào người Việt Nam tại vùng Mô Xoài Bà Rịa nên mùa Đông năm 1735, đời Lê Cảnh Hưng thứ 14, triều đình xứ Đàng Trong sai Cai Đội Thiện Chánh Hầu làm Thống Suất, Ký Lục Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ đi kinh lược đất Cao Miên, quan quân đồn trú ở xứ Bến Nghé, lập nên dinh trại, gọi tên là Đồn Dinh (nay là chợ Điều Khiển), lo luyện tập binh sĩ tính kế mở mang vùng biên địa. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh lo dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Năm 1754, quân Gia Định chia làm hai đạo, Nghi Biểu Hầu đem kỵ binh từ sông Bát Đông tiến phát, quân Nam đi đến đâu quân Chân Lạp thua đến đó. Sau đó quân của Nghi Biểu Hầu hợp cùng với binh của Thiện Chánh Hầu tại vùng Tiền Giang. Năm 1755, tại vùng Gia Định các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhưn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thi xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc. Năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên xin nhượng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong để tạ tội, đồng thời xin cống nạp lễ vật

còn thiếu ba năm trước đó. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Năm 1757, Nặc Ong nguyên băng hà, chú của Nặc Nguyên là Nặc Ong Nhuận dâng thêm các phủ Trà Vang và Ba Thắc để được chúa Nguyễn phê chuẩn cho lên ngôi. Ngay sau đó rể của Nặc Nhuận là Nặc Hinh giết cha vợ rồi cướp ngôi, nhưng rồi Nặc Hinh lại bị quan Ốc Nha Ưông giết chết. Cùng năm đó, con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn dâng luôn vùng đất còn lại là vùng Tầm Phong Long để cầu cứu với Mạc Thiên Tứ dâng sớ lên chúa Nguyễn sắc phong cho ông làm vua Cao Miên. Sau đó Nặc Tôn lại dâng thêm 5 phủ Sài Mạc, Vũng Thơm, Cần Bột, Chân Sâm, và Linh Quỳnh cho xứ Đàng Trong.

Đến năm 1757, nền hành chính của xứ Đàng Trong được coi như khá hoàn chỉnh. Riêng vùng Hà Tiên vẫn để cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích làm quan Đô Đốc cai trị. Toàn xứ Đàng Trong chia ra làm 12 dinh, mỗi dinh đều có quan Trấn Thủ cai trị: Chính Dinh (Phú Xuân), Cựu Dinh (Ái Tử), Quảng Bình Dinh, Vũ Xá Dinh, Bố Chính Dinh, Quảng Nam Dinh, Phú Yên Dinh, Bình Khang Dinh, Bình Thuận Dinh, Trấn Biên Dinh, Phiên Trấn Dinh, và Long Hồ Dinh. Tầm Phong Long là vùng đất cuối cùng sáp nhập vào xứ Đàng Trong. Đây là vùng đất mà ngày nay bao gồm các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, An Giang, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá. Ngày đó quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh cho lập đồn dọc theo sông Cửu Long, gần biên giới để bảo vệ an ninh cho cư dân miền Nam. Sau khi tiếp nhận vùng đất Tầm Phong Long, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn lấy thêm vùng đất về phía nam của trấn Hà Tiên để thành lập 5 đạo. Trong đó Tân Châu, Châu Đốc và Đông Khẩu trực thuộc quyền cai quản của quan Lưu Thủ dinh Long Hồ về mặt quân sự và hành chính. Trong khi Kiên Giang và Cà Mau (Long Xuyên cũ) trực thuộc Trấn Hà Tiên về quân sự, nhưng vẫn trực thuộc dinh Long Hồ về mặt hành chính. Năm đạo ấy bao gồm: Đông Khẩu Đạo (tức vùng Sa Đéc ngày nay), Tân Châu Đạo (tức vùng cũ lao Giềng ngày nay), Châu Đốc Đạo, Kiên Giang Đạo, và Long Xuyên Đạo (tức vùng Cà Mau ngày nay). Như vậy đến cuối đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tất cả miền Nam ngày nay đã thực sự thành hình. Vì vị trí chiến lược quan trọng của dinh Long Hồ về các mặt quân sự, kinh tế, và văn hóa nên quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh đã cho dời ly sở của dinh qua xứ Tầm Bào.

Năm 1765, lộng thần Trương Phúc Loan hủy bỏ sắc chỉ di chiếu của Võ Vương, nên thay vì lập con thứ 2 lên nối nghiệp chúa thì Trương Phúc Loan cho lập con thứ 16 của Võ Vương mới 12 tuổi lên làm chúa Định Vương. Định Vương bị quân Tây Sơn đánh đuổi phải chạy vào Gia Định, sau đó cả Định Vương lẫn Hoàng Thân Dương đều bị đại quân Tây Sơn bắt sống và giết chết.

Năm 1776, Nguyễn Ánh bị đại quân Tây Sơn truy đuổi ráo riết nên phải lê gót trốn tránh khắp miền Nam. Thời này Nguyễn Ánh thường dùng đất Ba Giồng, thuộc

Mỹ Tho ngày nay, làm căn cứ địa. Ba Giồng là một vùng đất rộng lớn từ Rạch Gầm (Mỹ Tho) tới Giồng Cái Én (Tân An). Nguyễn Ánh đã chiêu dụ chủ tướng quân Đông Sơn là Nguyễn Thành Nhơn nhằm tăng cường lực lượng tiến chiếm Sài Gòn. Trong thời bốn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã nhiều lần lui tới đất Hà Tiên từ các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ. Tính từ năm 1776 đến năm 1782, Nguyễn Ánh đã hai lần kéo quân về đánh Sài Gòn nhưng đều thất bại.

Năm 1783, một lần nữa Nguyễn Ánh lại bị Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đánh cho một trận tan tác tại Sài Gòn. Sau đó Nguyễn Ánh kéo tàn quân chưa tới 100 người chạy về Ba Giồng lần nữa.

Năm 1784, Nguyễn Ánh qua Xiêm cầu cứu với Xiêm Vương rước về hai tên tướng giặc là Chiêu Tăng và Chiêu Sương với trên 2 vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền dầy xéo cả vùng Nam Kỳ, nhưng lại bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tại Rạch Gầm Xoài Mút. Năm 1785, Nguyễn Ánh lại qua cầu viện với Xiêm vương lần nữa nhưng thất bại. Nghĩa là trong vòng 12 năm từ năm 1776 đến năm 1788, quân Tây Sơn làm chủ thành Gia Định, nhưng một mặt lúc nào Nguyễn Ánh cũng kéo quân về quấy phá, mặt khác ở phương Bắc quân Thanh đang đánh phá khắp nơi nên Tây Sơn không có thì giờ chỉnh đốn việc hành chính ở Gia Định Thành.

Mãi đến năm 1788, nhân lúc Nguyễn Huệ và đại quân Tây Sơn đang ráo riết đánh giặc Thanh ở phương Bắc, Nguyễn Ánh kéo quân về đánh chiếm thành Gia Định và chia đất Nam Kỳ ra làm 4 dinh và 1 trấn: Trấn Biên Dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn Dinh (Gia Định), Trấn Định Dinh (Định Tường), Trấn Vĩnh Dinh (Vĩnh Long), và Hà Tiên Trấn.

Trước năm 1834, Nam Kỳ gồm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Đến năm 1834, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành và chia vùng đất miền Nam ra làm 6 tỉnh:

- 1) Biên Hòa (Đồng Nai), ly sở được đặt tại thành Biên Hòa.
- 2) Gia Định (Phiên An), ly sở được đặt tại thành Sài Gòn.
- 3) Định Tường (Mỹ Tho), ly sở được đặt tại thành Mỹ Tho.
- 4) Vĩnh Long (Long Hồ), ly sở được đặt tại thành Vĩnh Long.
- 5) An Giang (Long Xuyên và Châu Đốc), ly sở được đặt tại thành Châu Đốc.
- 6) Hà Tiên, ly sở được đặt tại thành Hà Tiên.

Lệnh thành lập sở địa bạ cho toàn quốc đã có từ thời Gia Long, nhưng mãi tới năm 1836 toàn vùng đất phương Nam có ít nơi chia thành mẫu sào, mà chỉ tính theo từng dẫy đất hay từng thửa đất mà thôi. Chính vì thế mà vua Minh Mạng xuống chiếu sai quan Kinh lược Đại thần đến từng nơi trong vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh để khám xét, đo đạc từng khoảnh, từng thửa và chia ruộng đất thành đẳng hạng rồi giao cho dân sở tại lập thành địa bạ⁽⁴⁾. Năm 1847, dưới Triều Tự Đức, Nam Kỳ được chia làm 3 quận, mỗi quận nhà vua bổ nhiệm một quan Tổng Đốc cai trị.

- 1) Quận Định Biên gồm tỉnh Gia Định và tỉnh Biên Hòa.

- 2) Quận Long Tường gồm tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Định Tường.
- 3) Quận An Hà gồm tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên.

Quận Long Tường gồm tỉnh Định Tường, thuở đó có 2 phủ, chia làm 4 huyện: Phủ Kiến An gồm huyện Kiến Hưng và huyện Kiến Hòa. Phủ Kiến Tường gồm huyện Kiến Phong và huyện Kiến Đăng. Tỉnh Vĩnh Long có 4 phủ, gồm 8 huyện. Phủ Định Viễn có huyện Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Trị. Phủ Hoằng An gồm huyện Tân Minh và huyện Duy Minh. Phủ Hoằng Trị gồm huyện Bảo An và Bảo Trì (Bến Tre ngày nay). Phủ Lạc Hóa gồm huyện Thuận Nghĩa và huyện Trà Vinh.

Năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định và tiếp tục đánh chiếm các tỉnh khác trong xứ Nam Kỳ. Từ năm 1862 đến năm 1867, họ dùng danh xưng “département” để thay thế cho phủ và “arrondissement” để thay cho huyện. Sau năm 1867, nghĩa là sau khi họ chiếm toàn bộ Nam Kỳ, thì họ lại dùng danh xưng “arrondissement” cho hạt (tương đương với tiểu khu) do quan chánh tham biện cai trị (administeur). Tham biện được đặt dưới quyền của Thống đốc, và Thống đốc dưới quyền của quan Toàn Quyền Đông Dương. Như vậy, sau năm 1868, nghĩa là sau khi hoàn tất cuộc xâm lăng đất Nam Kỳ, người Pháp chia vùng đất Nam Kỳ Lục Tỉnh ra làm 20 địa hạt (arrondissements). Năm 1876, Pháp lại chia Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chánh, mỗi khu lại được chia ra làm nhiều địa hạt nhỏ:

- 1) Khu vực Sài Gòn gồm 5 địa hạt: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định.
- 2) Khu vực Mỹ Tho gồm 4 địa hạt: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn.
- 3) Khu vực Vĩnh Long gồm 4 địa hạt: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc.
- 4) Khu vực Bassac gồm 6 địa hạt: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Sóc Trăng.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 1877, Tổng Thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố cấp I tại Sài Gòn, đứng đầu là một quan đô trưởng (maire). Ngày 20 tháng 10 năm 1879, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập thành phố cấp II tại Chợ Lớn.

Đến năm 1882, thực dân Pháp lấy 2 tổng của Sóc Trăng và 3 tổng của Rạch Giá để thành lập địa hạt Bạc Liêu. Năm 1883, theo hiệp ước Quý Mùi (25 tháng 8 năm 1883), triều đình Huế lại nhường toàn bộ tỉnh Bình Thuận cho Nam Kỳ thuộc địa để trừ vào tiền bồi thường chiến phí mà triều đình còn thiếu. Tuy nhiên, đến năm 1884, theo hiệp ước Giáp Thân (được ký ngày 6 tháng 6 năm 1884), Bình Thuận được trả về cho triều đình Huế.

Năm 1887, Nam Kỳ trở thành lãnh thổ của Liên Bang Đông Dương. Năm 1895, Vũng Tàu (Cap Saint Jacques) được tách ra khỏi Bà Rịa để trở nên một thị xã tự trị. Đến năm 1899, Thống đốc Nam Kỳ ra sắc lệnh đổi tất cả các địa hạt ra làm tỉnh (province). Nghĩa là năm 1899, toàn vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh được chia ra làm 20 tỉnh bao gồm các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Chợ Lớn, Bà Rịa, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Năm 1913, tỉnh Gò

Công được sáp nhập vào Mỹ Tho, tỉnh Sa Đéc được sáp nhập vào Vĩnh Long, và tỉnh Hà Tiên được sáp nhập vào Châu Đốc. Ngoài ra, còn có 3 thành phố gồm Sài Gòn, Chợ Lớn⁽⁵⁾, và thành phố tự trị Vũng Tàu-Côn Đảo (Cap Saint Jacques) dưới quyền trực tiếp của Thống Đốc Nam Kỳ. Đến năm 1905 thì bãi bỏ thành phố Vũng Tàu-Côn Đảo, biến thành phố này thành một đại lý hành chính trực thuộc tỉnh Bà Rịa. Năm 1929, Vũng Tàu và đảo Côn Sơn lại được nâng lên thành một tỉnh. Năm 1933, triều đình Huế đồng ý cho Pháp sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xứ Nam Kỳ thuộc địa.

Theo thống kê của người Pháp, vào năm 1905, dân số Nam Kỳ khoảng 2.876.417 người. Năm 1909 tăng lên khoảng 2.975.838 người. Năm 1920, dân số khoảng 3.600.000 người. Và vào năm 1936, toàn vùng Nam Kỳ có tổng dân số là 4.616.000 người. Tháng 3 năm 1945, Thống sứ Nhật là Nishimura đổi nam Kỳ ra thành Nam Bộ. Năm 1945, Việt Nam tuyên bố độc lập, chính phủ Trần trọng Kim tuyên bố sáp nhập Nam Kỳ vào nước Việt Nam. Sau tháng 8 năm 1945, tức là sau Cách Mạng tháng Tám năm 1945, Ủy Ban Hành Chánh Lâm Thời Nam Bộ, hay Lâm Ủy Nam Bộ, do chính quyền mới lập ra, đã tiếp quản vùng Nam Kỳ. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, quân Pháp tái chiếm Sài Gòn và các tỉnh lân cận. Người Pháp vội vã thành lập chính phủ “Nam Kỳ Quốc” và tách xứ này ra khỏi Việt Nam, nhưng đến ngày 22 tháng 5 năm 1949, Quốc Hội Pháp phải đồng ý trao trả Nam Phần cho quốc gia Việt Nam. Năm 1946, toàn vùng Nam Phần Việt Nam có 21 tỉnh và thành phố Sài Gòn trong số 72 tỉnh thành trên toàn quốc. Đó là các tỉnh: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, Chợ Lớn, thành phố Sài Gòn, Gia Định, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu, và Sóc Trăng. Năm 1954, chiến tranh Việt Pháp chấm dứt, đất nước Việt Nam bị chia đôi. Miền Nam trở thành một phần lãnh thổ của quốc gia Việt Nam Cộng Hòa⁽⁶⁾.

Năm 1956, sau khi ổn định miền Nam, chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa chia vùng này ra làm 22 tỉnh và đô thành Sài Gòn, gồm các tỉnh Bình Tuy, Phước Tuy⁽⁷⁾, Long Khánh⁽⁸⁾, Bình Long⁽⁹⁾, Phước Long⁽¹⁰⁾, Bình Dương⁽¹¹⁾, thủ đô Sài Gòn, Gia Định, Long An⁽¹²⁾, Định Tường⁽¹³⁾, Kiến Hòa⁽¹⁴⁾, Kiến Phong⁽¹⁵⁾, Kiến Tường⁽¹⁶⁾, Vĩnh Long⁽¹⁷⁾, Vĩnh Bình⁽¹⁸⁾, Phong Dinh⁽¹⁹⁾, An Giang⁽²⁰⁾, Kiên Giang⁽²¹⁾, Ba Xuyên⁽²²⁾, An Xuyên⁽²³⁾, và Côn Sơn. Năm 1959, Tổng Thống Ngô Đình Diệm thành lập tỉnh Phước Thành, gồm một phần đất của Biên Hòa, Bình Dương và Tây Ninh, nhưng tỉnh này bị bãi bỏ vào năm 1965. Năm 1961, tỉnh Chương Thiện được thành lập, lấy ra từ các tỉnh Ba Xuyên, Phong Dinh và Kiên Giang. Năm 1963, chính quyền cất những phần đất từ các tỉnh Ba Xuyên, Cà Mau và Kiên Giang để thành lập tỉnh Bạc Liêu. Cũng trong năm 1963, do nhu cầu an ninh lãnh thổ, chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa lấy một phần của các tỉnh Long An, Gia Định và Tây Ninh để thành lập tỉnh Hậu Nghĩa. Năm 1964, chính quyền cất những phần đất từ các tỉnh An Giang và Kiên Giang để thành lập tỉnh Châu Đốc. Năm 1965, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa bãi bỏ tỉnh

Côn Sơn. Năm 1966, chánh quyền cắt một phần đất của Vĩnh Long cho sáp nhập vào thị xã Sa Đéc để thành lập tỉnh Sa Đéc. Như vậy tính đến trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, Nam phần có 27 tỉnh và đô thành Sài Gòn.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chánh quyền mới thay đổi hoàn toàn hệ thống các tỉnh thành tại miền Nam, đặt hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận trực thuộc Nam Phần. Họ giữ lại tên của một số tỉnh thời Pháp Thuộc và Việt Nam Cộng Hòa, nhưng lại đặt thêm một số tên tỉnh mới bằng cách sáp nhập vài tỉnh lại với nhau. Rồi sau đó ít lâu, họ lại trả tên cũ về cho nhiều tỉnh tại miền Nam. Năm 1976, chánh quyền mới chia miền Nam Việt Nam ra làm thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn) và 12 tỉnh trong số 36 tỉnh thành trên toàn quốc. Đó là thành phố Hồ Chí Minh, và các tỉnh Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, và Minh Hải. Đến năm 1979, chánh quyền mới cho thành lập Đặc Khu Vũng Tàu-Côn Đảo, tương đương với cấp tỉnh. Năm 1991, tỉnh Cửu Long lại bị tách làm hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như cũ, và đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo trở thành tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Năm 1997, tỉnh Sông Bé được tách ra làm 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước; tỉnh Hậu Giang được tách trở lại làm 2 tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng; tỉnh Minh Hải được tách trở lại làm 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu. Đến năm 2004, thành phố Cần Thơ được tách ra khỏi tỉnh Hậu Giang.

Hiện tại, về vị trí thì miền Nam giáp với các tỉnh Đắc Nông và Lâm Đồng của vùng Tây Nguyên, và Bình Thuận của Trung Phần. Theo Bản Đồ Hành Chánh năm 2007, nếu không kể hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận thì Nam Kỳ gồm 17 tỉnh và hai thành phố. Tuy nhiên, theo tài liệu của Tổng Cục Thống Kê Việt Nam và một số tài liệu khác lại xếp 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận vào Miền Đông Nam Phần.

(A) Hai Thành Phố:

- 1) Thành phố Sài Gòn (HCM), gồm 12 quận nội thành (từ quận 1 đến quận 12), và 7 quận ngoại thành⁽²⁴⁾.
- 2) Thành phố Cần Thơ, gồm 4 quận⁽²⁵⁾, và 4 huyện⁽²⁶⁾.

(B) 17 tỉnh:

- 1) Tỉnh Đồng Nai, gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh, và 9 huyện⁽²⁷⁾.
- 2) Tỉnh Bình Phước, gồm thị xã Đồng Xoài và 7 huyện⁽²⁸⁾.
- 3) Tỉnh Tây Ninh, gồm thị xã Tây Ninh và 8 huyện⁽²⁹⁾.
- 4) Tỉnh Bình Dương, gồm thị xã Thủ Dầu Một và 6 huyện⁽³⁰⁾.
- 5) Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, gồm 2 thị xã Bà Rịa và Vũng Tàu, và 6 huyện⁽³¹⁾.
- 6) Tỉnh Long An, gồm thị xã Tân An, và 13 huyện⁽³²⁾.
- 7) Tỉnh Tiền Giang, gồm thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị trấn Chợ Gạo, và 6 huyện⁽³³⁾.
- 8) Tỉnh Bến Tre gồm thị xã Bến Tre và 7 huyện⁽³⁴⁾.
- 9) Tỉnh Trà Vinh gồm thị xã Trà Vinh và 7 huyện⁽³⁵⁾.
- 10) Tỉnh Vĩnh Long gồm thành phố Vĩnh Long và 6 huyện⁽³⁶⁾.
- 11) Tỉnh Đồng Tháp gồm 2 thị xã Cao Lãnh và Sa Đéc, và 8 huyện⁽³⁷⁾.

- 12) Tỉnh An Giang gồm thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc, và 9 huyện⁽³⁸⁾.
 13) Tỉnh Hậu Giang gồm 2 thị xã Vị Thanh và Ngã Bảy (Phụng Hiệp), và 5 huyện⁽³⁹⁾.
 14) Tỉnh Kiên Giang gồm thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên, và 10 huyện⁽⁴⁰⁾.
 15) Tỉnh Sóc Trăng gồm thị xã Sóc Trăng và 8 huyện⁽⁴¹⁾.
 16) Tỉnh Bạc Liêu gồm thị xã Bạc Liêu và 6 huyện⁽⁴²⁾.
 17) Tỉnh Cà Mau gồm thành phố Cà Mau và 7 huyện⁽⁴³⁾.

Chú Thích:

- (1) Năm Mậu Dần 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống Suất Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất này, lấy đất Nông Nại lập ra phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn đặt làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, đặc các chức giám quân, cai bạ và ký lục. Kể từ đó đất Gia Định được chính thức khai sinh vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử của vùng đất này, Gia Định được ghi danh vào sổ bộ của xứ Đàng Trong. Lúc đó xứ Gia Định được chia làm 3 dinh: Phiên Trấn, Trấn Biên và Long Hồ. Theo thống kê của quan Thống Suất Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh thì vào năm 1698, phủ Gia Định bao gồm toàn thể miền đất Nam Kỳ, nếu không kể những vùng chưa được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, thì diện tích của Gia Định thời đó khoảng 30.000 cây số vuông. Phủ Gia Định tồn tại đến năm 1802, tức là năm Gia Long lên ngôi, thì nhà vua đổi ra làm trấn Gia Định. Năm 1808, vua Gia Long lại đổi trấn Gia Định ra làm thành Gia Định, bao gồm 5 trấn: Phiên An (Gia Định), Biên Hòa (Đồng Nai), Vĩnh Tường (Định Tường), Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang), và Hà Tiên. Đến năm 1834, vua Minh Mạng chia toàn vùng Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh trực thuộc triều đình Huế, đó là Biên Hòa, Phiên An (sau đổi ra tỉnh Gia Định vào năm 1836), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang (gồm An Giang và Châu Đốc, lý sở được đặt tại thành Châu Đốc), và Hà Tiên. Tuy nhiên, không phải đợi đến thời điểm 1698, mới có dấu chân người Việt trên vùng đất Nông Nại, mà Việt tộc đã đến đây từ sau những năm 43 sau tây lịch. Theo Phạm Trần Anh trong “Nguồn Gốc Việt Tộc”, NXB Việt Nam, California, USA, 2007, tr. 443, Hán sử chép rằng nước Phù Nam thành lập vào đầu kỷ nguyên Dương lịch, thời kỳ này tương ứng với thời điểm khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, nên sau khi Hai Bà thất bại, các Lạc Hầu Lạc Tướng, cũng như các thủ lĩnh đã chạy xuống phương Nam hội nhập với cư dân tại đây góp phần xây dựng vương quốc Phù Nam.
- (2) Theo Viện Khoa Học Xã Hội trong “Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực”, Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009, tr. 330-341.
- (3) Theo các nhà truyền giáo và thương nhân Bồ Đào Nha thì dân số vương quốc trên toàn cõi Chân Lạp vào giữa thế kỷ thứ 16, bao gồm vùng Chân Lạp bấy giờ, vùng Nam Phần và một phần của Nam Lào, chỉ có khoảng chừng 700.000 người. Trong khi đó dân số của xứ Đàng Trong với diện tích chỉ bằng nước Cao Miên ngày nay mà dân số đã trên một triệu người, mà lúc nào Việt Nam cũng chịu áp lực nặng nề của Bắc phương, nên con đường duy nhất để tự tồn của dân tộc Việt Nam là phải tìm cách đi về phương Nam. Đây cũng là một trong những lý do chính cho cuộc Nam Tiến. Khoảng trên hai thế kỷ sau, khi vua Minh Mạng sáp nhập Chân Lạp vào Việt Nam vào năm 1836 thành Trấn Tây Thành, thì dân số chỉ vào khoảng 970 ngàn người, trong khi đó dân số Việt Nam (từ Bắc chí Nam) đã lên đến gần 10 triệu người, nghĩa là gấp hơn 10 lần dân số Trấn Tây Thành.
- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn trong “*Minh Mệnh Chính Yếu Tập II*, Bình Thuận: NXB Thuận Hóa 1994, tr. 70, vua Minh Mạng xuống chiếu sai quan Kinh lược Đại thần đến từng nơi trong vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh để lập thành sổ địa bạ như sau: “*Trẫm thuận cho làm như điều đã bàn định. Nghi đến nhân chính, bắt đầu từ việc định rõ giới hạn của ruộng đất. Bờ cõi ruộng đất đã đứng, về sau mới truyền nối lâu dài và ngăn được mối tệ tranh giành. Hạ lệnh các thôn xã lấy điền bộ mới đo đạc làm chuẩn đích để lập giới hạn, hoặc dùng cọc gỗ, hoặc dùng trụ đá mà tiêu chí rõ ràng. Khiến mọi người tuân theo, không được thay đổi chút đỉnh. Bờ cõi ruộng đã định rồi, nhưng còn nhiều đất hoang có thể cày cấy, vậy phải chuyên cần khuyên dân khai khẩn càng ngày càng rộng, để dân có đủ lương thực. Truyền lệnh các thần ở Nam Kỳ sức cho các phủ huyện khuyên dân trong hạt, khai khẩn cho hết ruộng đất bỏ hoang. Cuối năm phải trình báo số ruộng đất cày cấy tăng hay giảm, lập sách để tâu lên.*”
- (5) Thành phố Chợ Lớn nằm trong tỉnh Chợ Lớn thời đó.

- (6) Lãnh thổ VNCH chạy từ sông Bến Hải đến mũi Cà Mau.
- (7) Tỉnh Phước Tuy thời VNCH bao gồm các vùng Bà Rịa và Vũng Tàu.
- (8) Tỉnh Long Khánh thời VNCH là vùng Xuân Lộc ngày nay.
- (9) Tỉnh Bình Long thời VNCH là vùng Bà Rá ngày nay.
- (10) Tỉnh Phước Long thời VNCH là vùng Lộc Ninh-Hớn Quản ngày nay.
- (11) Bình Dương là vùng Thủ Dầu Một.
- (12) Tỉnh Tân An vào năm 1956 bao gồm các vùng Chợ Lớn và Tân An.
- (13) Tỉnh Định Tường vào năm 1956 bao gồm các vùng Mỹ Tho và Gò Công.
- (14) Tỉnh Kiến Hòa vào năm 1956 bao gồm toàn vùng Bến Tre ngày nay, nhưng lúc đó quận Chợ Lách trực thuộc tỉnh Vĩnh Long.
- (15) Tỉnh Kiến Phong vào năm 1956 bao gồm các vùng Cao Lãnh và Phong Thạnh.
- (16) Tỉnh Kiến Tường vào năm 1956 bao gồm toàn vùng Mộc Hóa ngày nay.
- (17) Tỉnh Vĩnh Long vào năm 1956 bao gồm các vùng Vĩnh Long và Sa Đéc ngày nay.
- (18) Tỉnh Vĩnh Bình vào năm 1956 bao gồm toàn vùng Trà Vinh ngày nay.
- (19) Tỉnh Phong Dinh vào năm 1956 bao gồm toàn vùng Cần Thơ ngày nay.
- (20) Tỉnh An Giang thời VNCH bao gồm các vùng Long Xuyên và Châu Đốc ngày nay.
- (21) Tỉnh Kiên Giang thời VNCH bao gồm các vùng Rạch Giá và Hà Tiên ngày nay.
- (22) Tỉnh Ba Xuyên thời VNCH bao gồm các vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu ngày nay.
- (23) Tỉnh An Xuyên thời VNCH là vùng Cà Mau ngày nay.
- (24) Đó là các quận Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Phú Nhuận, Tân Phú, Thủ Đức và Bình Tân.
- (25) Đó là các quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn, Cái Răng.
- (26) Đó là các huyện Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Phong Điền.
- (27) Đó là các huyện Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, và Xuân Lộc.
- (28) Đó là các huyện Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh, Chơn Thành, Đồng Phù, Bù Đăng, Bù Đốp.
- (29) Đó là các huyện Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu, Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Hòa Thành, và Bến Cầu.
- (30) Đó là các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bến Cát, Tân Uyên, Dĩ An, và Thuận An.
- (31) Đó là các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, Tân Thành, và Côn Đảo.
- (32) Đó là các huyện Châu Thành, Bến Lức, Thủ Thừa, Tân Trụ, Cần Đức, Cần Giuộc, Tân Hưng, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Đức Hòa, Đức Huệ.
- (33) Đó là các huyện Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, Gò Đông Đông, Gò Công Tây, và Tân Phước.
- (34) Đó là các huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày, Bình Đại, Ba Tri, Giồng Chôm, và Thạnh Phú.
- (35) Đó là các huyện Châu Thành, Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải.
- (36) Đó là các huyện Long Hồ, Bình Minh, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình và Trà Ôn.
- (37) Đó là các huyện Châu Thành, Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười, Thanh Bình, Lấp Vò và Lai Vung.
- (38) Đó là các huyện Châu Thành, Tân Châu, Phú Tân, An Phú, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới và Thoại Sơn.
- (39) Đó là các huyện Châu Thành, Châu Thành A, Phụng Hiệp, Vị Thủy, và Long Mỹ.
- (40) Đó là các huyện Châu Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp, Kiên Lương, Giồng Riềng, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Phú Quốc, và Kiên Hải gồm các đảo nam Du và hòn Tre.
- (41) Đó là các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, Long Phú, Thạnh Trị, Vĩnh Châu và Ngã Năm.
- (42) Đó là các huyện Vĩnh Lợi, Giá Rai, Hồng Dân, Phước Long, Đông Hải và Hòa Bình.
- (43) Đó là các huyện U Minh, Trần Văn Thời, Thới Bình, Cái Nước, Đầm Dơi, Ngọc Hiển, và Phú Tân.

3. Tiến Trình Nam Tiến

Nguyên Nhân Của Những Cuộc Thiên Di Về Phương Nam Của Dân Tộc Việt Nam:

Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa, từ nhiều ngàn năm trước đây, về phía Nam của nước Trung Hoa có nhiều bộ tộc thuộc giống ‘Bách Việt’ sinh sống như Mân Việt, Quì Việt, Âu Việt, Lạc Việt, Ô Việt, Dương Việt, Sơn Việt, Nam Việt, Tây Âu Việt, Đan Việt, Đằng Việt, Cửu Việt, vân vân. Những bộ tộc thuộc nhóm Bách Việt đã một thời làm chủ cả một vùng đất rộng lớn từ phía Nam sông Dương Tử trở xuống phía Nam, gọi là nước Xích Quỷ⁽¹⁾. Thế rồi cách nay khoảng gần năm ngàn năm trước, các bộ tộc du mục hiếu chiến thuộc nhóm Hán tộc phương Bắc tràn xuống, đánh chiếm, tiêu diệt và đồng hóa dần những bộ tộc thuộc nhóm Bách Việt này. Sau biến cố đó, nhóm Bách Việt ngày càng giảm dần, cho đến giai đoạn cách đây hơn hai ngàn năm trước, Bách Việt chỉ còn lại có năm nhóm lớn, sống co cụm thành những quốc gia rõ rệt, đó là nhóm Đông-Âu Việt ở Ôn Châu, nhóm Mân Việt ở Phúc Châu, nhóm Nam Việt ở Quảng Châu, và nhóm Tây Âu Việt và Lạc Việt ở phía nam Quảng Tây và miền Bắc Việt Nam ngày nay. Trong năm nhóm này, nhóm duy nhất không bị Hán hóa, và vẫn còn giữ nguyên được bản sắc Việt Tộc nguyên thủy, đó là nhóm Lạc Việt, tổ tiên của dân tộc Việt Nam ngày nay. Trong suốt quá trình lịch sử tồn tại nơi giống của nhóm Lạc Việt, họ đã phải hết sức chống cự với sức tấn công vũ bão của quân nhà Tần. Tưởng cũng nên nhắc lại bắt đầu từ năm 214 đến năm 211 trước Tây lịch, quân nhà Tần tiến đánh như vũ bão vào những phần đất của nhóm Bách Việt, đặc biệt là nhóm Lạc Việt⁽²⁾. Sau đó, khi Hán Vũ Đế tiêu diệt nhà Triệu vào năm 111 trước Tây lịch, Việt Nam đã phải nội thuộc vào trung Hoa trong suốt gần 1.000 năm, nhóm Lạc Việt đã bao phen vùng lên giành độc lập, kể từ thời Trưng, Triệu, Lý Nam Đế, đến thời Mai Hắc Đế, Phùng Hưng... Rồi cuối cùng là Ngô Quyền đã đưa dân tộc đến chỗ độc lập. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam gần như thấm nhuần văn hóa của Hán tộc, nhưng không bị Hán tộc đồng hóa. Trước sức ép thường xuyên của Hán tộc, để tự tồn, dân tộc Việt Nam không có con đường nào khác hơn là phải tìm đường tiến về phương Nam của bán đảo Đông Dương.

Trong thời cổ đại và ngay cả đến thời hiện đại, nếu so với các vương quốc nằm về phía Nam như Champa, Phù Nam, và Chân Lạp... thì Việt tộc đã phải giữ nước trong những điều kiện và hoàn cảnh khó khăn hơn nhiều, vì về phía Bắc Việt tộc phải đương đầu với Hán tộc, và về phía Tây, Việt tộc phải đương đầu với Thái tộc mà tiêu biểu là các vương quốc Đại Lý và Nam Chiếu từ phía Vân Nam⁽³⁾. Mặc dầu họ cũng đã từng là một trong những hệ tộc khác nhau của các bộ tộc Bách Việt, nhưng trải qua một khoảng thời gian quá dài bị nội thuộc người Tàu, họ cũng muốn tiêu diệt các bộ tộc lân cận để được sinh tồn. Chính vì vậy mà họ đã tìm đủ mọi cách nua chuộc các thổ hào của Lạc Việt trong miền núi giáp ranh với Nam Chiếu về phía tây bắc Việt Nam ngày nay. Vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ 10, Ngô Quyền đã đứng lên giành độc lập vào năm 939, Việt Nam hoàn toàn độc lập với người Hán ở phương Bắc, đầu

từ đó về sau này Hán tộc vẫn luôn tìm đủ mọi cách đánh chiếm và đồng hóa Việt tộc. Trong lúc nền độc lập của dân tộc Việt Nam vào thời đó chưa được ổn định thì từ phía Vân Nam, các vương quốc thuộc Thái tộc như Nam Chiếu và Đại Lý đã liên kết với các bộ tộc miền cao của Đại Việt như Mường, Mán trong vùng Sơn Động và họ đã cát cứ vùng thượng du Bắc Việt trong hàng chục năm trời. Đến khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan được 12 sứ quân và thống nhất Đại Việt thì con cháu nhà Ngô vẫn muốn khôi phục lại vương quyền cho dòng họ mình, chính vì vậy mà một trong những hậu duệ của Ngô Quyền là Ngô Nhật Khánh đã chạy về phía Nam cầu cứu với Champa. Cuối năm 979, thủy quân Champa đưa hơn một ngàn chiến thuyền ra đánh Đại Việt, nhưng vừa đến cửa biển Đại Ác, ngày nay là cửa biển Đại An và cửa Tiểu Khang⁽⁴⁾, chiến thuyền Champa bị bão đánh chìm gần hết và Ngô Nhật Khánh cũng chết trong trận bão này. Khi Lê Đại Hành lên ngôi và khai mở nên nhà Tiền Lê, nhà vua đã cho sứ sang giao hảo với Champa, nhưng vua Champa đã bắt nốt hết sứ đoàn. Sau khi đánh thắng quân Tống ở phương Bắc, vua Lê Đại Hành đã mở cuộc Nam chinh, tiến đánh thủ đô của Champa⁽⁵⁾. Tuy nhiên, nhà vua chỉ muốn bình định phương Nam chứ không muốn chiếm đất của vương quốc Champa, nên sau khi thắng trận vua Lê đã quyết định cho rút toàn bộ quân đội về nước. Đến đời nhà Lý, lão tướng Lý Thường Kiệt, một danh tướng oai hùng với chiến công phạt Tống bình Chiêm⁽⁶⁾. Mùa hè năm 1043, quân Champa sang quấy phá vùng biên thùy và vùng biển giáp với Đại Việt, nên đầu năm 1044, vua Lý Thái Tông quyết định Nam chinh, đến tháng 7 năm 1044, quân Đại Việt tiến vào kinh đô giết chết vua Champa là Sạ Đầu cùng 3 vạn quân Champa, đồng thời bắt sống 30 thớt voi với 5 ngàn tù binh. Từ đó, về cả hai mặt bắc và nam của Đại Việt mới được yên ổn. Tuy nhiên, đến năm 1069, vương quốc Champa lại đưa quân sang quấy phá Đại Việt, vua Lý Thánh Tông đã cử lão tướng Lý Thường Kiệt làm Đại tướng quân, đi tiên phong vào đánh dẹp Champa. Trong trận Nam chinh này, quân Đại Việt đã đánh tan quân Champa và bắt được vua Champa là Chế Củ. Chế Củ bèn dâng các châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông sai lão tướng lý Thường Kiệt vào vẽ lại bản đồ các châu đã được Chế Củ dâng vào năm 1069, rồi cho đổi Địa Lý thành Lâm Bình, Ma Linh thành Minh Linh, và Bố Chính thành Quảng Bình. Đến năm 1103, quân Champa tiến chiếm lại ba châu đã mất, nhưng lại bị lão tướng Lý Thường Kiệt đánh cho một trận tan tác. Thế là từ đó đến mãi về sau này các vùng đất ấy vĩnh viễn thuộc về Đại Việt. Dưới thời nhà Trần, vua Champa lại cho sứ sang xin lại những vùng đất đã mất nhưng thất bại. Đến năm 1252, quân Champa lại tràn qua vùng biên thùy Đại Việt đánh phá và cướp bóc, nhưng bị quan quân Đại Việt đánh tan. Đến năm 1301, vua Trần Nhân Tông quyết định gả con gái là công chúa Huyền Trân cho vua Champa là Chế Mân, đổi lại Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý để làm sinh lễ, được vua nhà Trần cho đổi thành Thuận Châu và Hóa Châu. Tuy nhiên, ít lâu sau đó, Chế Mân băng hà, Đại Việt đã tìm cách đưa công chúa Huyền Trân về nước, đồng thời Đại Việt lại bắt giữ người kế vị Chế Mân là Chế Chi, nên từ đó mối hận thù giữa hai dân tộc Champa-Việt ngày

càng tăng. Từ năm 1367, dưới thời Trần Dụ Tông, nhà Trần bắt đầu suy vong, nên vua Champa là Chế Bồng Nga đã nhiều lần mang quân sang đánh Đại Việt. Năm 1377, vua Trần Dụ Tông quyết định cất quân Nam chinh, nhưng đã tử trận trong chuyến này. Năm 1378, quân Champa cất quân đánh chiếm Thăng Long, cướp hết châu báu rồi rút lui. Năm 1380, quân Champa lại tiếp tục cất quân ra đánh các vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, nhưng bị quân của Hồ Quý Ly đánh đuổi. Tuy nhiên, sau đó quân Champa vẫn tiếp tục kéo sang quấy phá Đại Việt. Mãi đến năm 1384, khi Chế Bồng Nga bị quân ta phục kích giết chết trên vùng biển Hưng Yên, từ đó quân Champa mới đình chỉ việc mang quân sang quấy phá Đại Việt. Dầu chỉ tồn tại vỏn vẹn có 7 năm, từ năm 1400 đến năm 1407, nhà Hồ đã có công mở cõi một vùng đất bao la về phía Nam⁽⁷⁾, đó là các vùng Chiêm Động và Cổ Lũy, ngày nay là Quảng Nam và Quảng Ngãi. Như vậy, tính từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ XV, từ năm 1069 đến năm 1400, Đại Việt đã tiến sâu về phương Nam và tuần tự làm chủ các vùng đất bao la của Champa từ Địa Lý, Ma Linh, Bồ Chính, Ô Châu, Lý Châu, Chiêm Động và Cổ Lũy. Mặc dầu trên lý thuyết thì những vùng đất này đã trực thuộc Đại Việt, nhưng trên thực tế thì Đại Việt vẫn chưa cử quan quân đi kinh lý như đất đai của mình, xét ra thì các vương triều Đại Việt thời đó chưa hẳn đã chủ trương xâm lăng Champa, mà chỉ chiếm đất vì tự vệ và giữ gìn an ninh trật tự cho thần dân mà thôi. Trải qua bao cuộc bể dâu, chúng ta thấy rõ nhờ vào tinh thần bất khuất không chịu để cho Hán tộc đồng hóa, và nhờ có vị trí địa lý thuận tiện, nên Lạc Việt đã phải tìm cách chạy xa Hán tộc bằng cách mở đường tiến về phương Nam, dọc theo bờ biển và dãy Trường Sơn. Đây cũng là nguyên nhân chính góp phần cho sự sinh tồn của bộ tộc Lạc Việt. Nhờ đó mà kể từ thế kỷ thứ X đến nay, trải qua các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn... các vua chúa Lạc Việt đã cùng toàn dân đã đổ ra không biết bao nhiêu là xương máu để đem lại cho dân tộc Việt Nam một dãy giang sơn gấm vóc hình chữ S giàu đẹp như ngày hôm nay.

Qua những diễn tiến vừa kể trên, chúng ta thấy rõ tiến trình Nam Tiến của Đại Việt không đơn thuần là một quá trình diễn ra theo đường thẳng như người ta thường nghĩ như Li Tana đã viết trong quyển “Xứ Đàng Trong”⁽⁸⁾ như sau: “Một loạt những sự kiện khác nhau nhằm đáp ứng những hoàn cảnh hay cơ hội riêng biệt, đôi khi do các tình cờ ít nhiều có tính cách quân sự quyết định. Trong khi các hình thức sau này của cuộc Nam Tiến có mục đích là chiếm đất, các biến cố được coi như là những bước đầu của cuộc Nam Tiến lại nhằm vào việc bắt người và lấy của, một hình thức tiêu biểu của chiến tranh tại Đông Nam Á. Chẳng hạn, vào năm 982, khi Lê Hoàn mở cuộc tấn công Champa, ông đã bắt giữ 100 cung phi Chăm và kho tàng của nhà vua Champa. Chẳng hạn, sử Việt Nam ghi lại về việc thả 360 tù binh người Chăm bị giam giữ ở Thăng Long vào năm 992, sử này cũng ghi nhận những cuộc ruộng bố tương tự của người Việt đã xảy ra ở vùng biên giới Trung-Việt vào năm 995, bắt giữ tù nhân Trung Hoa. Tất cả những cuộc ruộng bố và viễn chinh này không khác bao nhiêu với hình thức chiến tranh chung của vùng Đông Nam Á thời đó và về sau này, và có thể

được hiểu một cách đúng đắn trong bối cảnh của chiến tranh chung thường diễn ra giữa các nước Đông Nam Á hơn là những bước đầu của phong trào Nam Tiến của Việt Nam.”

Lịch sử Nam Tiến và sự thành lập các vùng đất tại Nam Kỳ đã được tiến hành một cách thuận lợi bởi những nguyên nhân chủ quan và khách quan như những cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến Lê và Mạc tại miền Bắc từ những năm 1539 đến năm 1600, đã khiến cho hàng vạn người từ các vùng Thanh Hóa, nghệ An và Hà Tĩnh phải bỏ xứ ra đi tìm lẽ sống. Sau đó là những cuộc chiến tranh triền miên giữa quân đội Đàng Ngoài của chúa Trịnh và quân đội Đàng Trong của chúa Nguyễn vào thế kỷ thứ XVII, đã khiến cho nhân dân vùng địa đầu phân cách hai miền, đó là miền Thuận Quảng, phải điêu linh đồ thán. Và cũng chính vì vậy mà ngoài những cuộc nổi dậy, hàng chục vạn người dân trong vùng Thuận Quảng đã phải bỏ xứ chạy vào miền Nam để tìm cuộc sống mới, dầu có phải vất vả gian nan, nhưng sẽ tương đối dễ chịu hơn. Ban đầu chỉ là những cuộc di dân tự phát bởi từng người, từng gia đình, hay từng nhóm, nhưng về sau này triều đình xứ Đàng Trong đã tổ chức nhiều cuộc di dân qui mô, với những kế hoạch khẩn hoang lập ấp và qui chế rất rõ ràng. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức thì các chúa Nguyễn đã ra sắc chỉ chiêu mộ dân đi khai hoang từ các vùng Bố Chánh trở vào. Chúa Nguyễn cũng cho phép những nhà giàu có đủ vật lực chiêu mộ người vào Nam khai hoang lập ấp với những quyền lợi rộng rãi. Theo sách Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí của Phan Huy Chú, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đã ra sắc chỉ chiêu mộ những người có tiền của trong các vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Qui Nhơn di cư vào Nam lập nghiệp. Như vậy, phần lớn gốc gác của cư dân Nam Bộ đều xuất phát từ những nông dân nghèo khổ từ miền Trung Việt Nam, nhất là các vùng Thuận Quảng, bao gồm các vùng Thuận Hóa, Quảng Nam, và Quảng Ngãi. Bên cạnh những lưu dân cùng khổ này còn có rất nhiều tù phạm được triều đình xứ Đàng Trong cho phép vào đây khai hoang lập ấp để làm lại cuộc đời. Ngoài ra những tay giang hồ tứ chiếng cũng tháp tùng theo đoàn người đi khai hoang, và những binh lính mãn hạn đồn trú tại các vùng trong Nam không chịu về xứ (miền Trung), mà quyết định ở lại miền Nam lập nghiệp. Chính nhờ vậy mà công cuộc khẩn hoang lập ấp tại miền Nam đã tiến triển rất nhanh chóng.

Thường thì các đô thị hay thành phố của miền Nam Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XVII đến nay đều được xây dựng do nhu cầu của lưu dân trong vùng. Trước tiên lưu dân qui tụ đến một nơi nào đó khai hoang lập ấp, sau đó chánh quyền mới đến để thiết lập bộ máy chánh quyền cấp hạ tầng cơ sở, rồi các thôn xã và đô thị mới bắt đầu phát triển. Tuy nhiên, vào thế cuối thế kỷ thứ XVII, các di thần nhà Minh đã tạo nên hai trường hợp ngoại lệ: họ đến cù lao Phố và Đại Phố Mỹ Tho để khai hoang và xây dựng phố xá rồi sau đó lưu dân Việt Nam mới rủ nhau kéo đến lập nghiệp. Như vậy, bên cạnh người Việt là nhân tố chính trong cuộc Nam Tiến, người Hoa (Minh Hương) và người Khmer cũng góp phần không nhỏ trong tiến trình Nam Tiến này. Thường thì người Hoa sống hòa quyện với người Việt và người Khmer, họ thường trú ngụ tại các

đầu xóm và làm nghề thương mại buôn bán, trong khi người Việt thường làm ruộng và người Khmer thường làm rẫy trên các giồng đất cao.

Thời Kỳ Tiền Bắc Thuộc Và Thời Kỳ Bắc Thuộc:

Nước Việt Nam ngày nay với non sông liền một dải từ ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau mà tiền nhân chúng ta đã gây dựng nên bằng cái giá phải trả quá đắt với chiều dài lịch sử hết sức thương đau của dân tộc. Trước thời Bắc thuộc lần thứ nhất, các bộ tộc Bách Việt sống rải rác từ phía Nam sông Dương Tử đến quận Cửu Chân⁽⁹⁾, nghĩa là lãnh thổ của Bách Việt bao gồm các quận Quế Lâm⁽¹⁰⁾, Nam Hải⁽¹¹⁾, và Tượng Quận⁽¹²⁾. Ngay từ thời Tần Thủy Hoàng, tức là khoảng trên 2 thế kỷ trước Tây lịch, các vị hoàng đế Trung Hoa đã không ngừng xâm lăng và đô hộ Việt Nam. Vào năm 221 trước Tây lịch, tức là năm Thủy Hoàng thứ 26, nhà vua đã chia Trung Hoa ra làm 36 quận, mà quận cực Nam của Trung Hoa chỉ đến vùng Mân Trung⁽¹³⁾, còn các vùng Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam ngày nay vẫn còn nằm bên ngoài lãnh thổ của nước Trung Hoa thời đó. Năm 214 trước Tây Lịch, Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư và Sử Lộc sang chiếm đất đai của Bách Việt, rồi chia đất này ra làm 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để cai trị⁽¹⁴⁾. Hơn 1.150 năm sau, các bộ tộc Bách Việt gần như bị người Tàu đồng hóa, chỉ còn lại có bộ tộc Lạc Việt là vẫn giữ được bản sắc dân tộc của riêng mình. Theo các nhà viết sử trước đây thì quận Nam Hải là tỉnh Quảng Đông ngày nay; còn Tượng Quận bao gồm các miền Bắc và các tỉnh phía Bắc miền Trung. Theo các nhà viết sử cận đại, Tượng Quận đời nhà Tần là các vùng Quảng Tây và Quý Châu. Tuy nhiên, đến khi nhà Tần bị diệt, Triệu Đà đánh chiếm vùng Nam Hải và thôn tính luôn cả Quế Lâm và Tượng Quận. Sau đó, lại chia Tượng Quận ra làm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Giao Chỉ là vùng Bắc Phần và Cửu Chân là vùng Bắc Trung Phần ngày nay. Đến đời vua Hán Võ Đế, vào năm 111 sau Tây lịch, lấy đất Tượng Quận của Triệu Đà trước đây để lập thành 3 quận: Giao Chỉ với 10 huyện, Cửu Chân với 7 huyện, và Nhật Nam. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, và Nhật Nam là đất Bắc Việt và Trung Việt ngày nay. Quận Nhật Nam là đất nằm về cực nam của Giao Chỉ, gồm các vùng Lư Dung, Tị Cảnh, Châu Ngô, Tây Quyển và Tượng Lâm, quận lỵ đóng tại Tây Quyển. Cũng theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Tây Quyển có lẽ là vùng Quảng Bình và Tị Cảnh có lẽ là vùng Quảng Trị, Châu Ngô có lẽ là vùng Thừa Thiên và phủ Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam, Lư Dung có lẽ là vùng Thăng Bình của Quảng Nam chạy dài đến tỉnh Quảng Ngãi, và Tượng Lâm có lẽ là vùng Bình Định và Phú Yên.

Thời Kỳ Độc Lập:

Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Thế nên từ khi nhà Ngô giành lại độc lập năm 939⁽¹⁵⁾, đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như

Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, có lẽ từ vùng Thanh Hóa trở ra phía Bắc. Cho đến nay ngoài việc ghi lại những biến cố về việc Ngô Quyền cởi bỏ ách Bắc Thuộc cho dân tộc Việt Nam mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn... về sau này, vẫn chưa có sử liệu nào xác định đích xác lãnh thổ nước Việt Nam dưới thời nhà Ngô. Tuy nhiên, chúng ta có thể dựa vào địa bàn hoạt động của 12 sứ quân sau thời Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn để thấy rằng vào thời kỳ này, trung tâm sinh hoạt của dân tộc Việt Nam ở vùng châu thổ sông Hồng. Sau khi Ngô Quyền giành lại độc lập thì lãnh thổ của chúng ta thời đó chỉ còn giới hạn trong Tượng Quận, mà người Tàu đã đổi ra làm 2 quận là Giao Chỉ, tức vùng châu thổ sông Hồng, và Cửu Chân, tức vùng châu thổ sông Mã. Nghĩa là vào thế kỷ thứ X, diện tích nước Việt Nam chúng ta chỉ vào khoảng 150.000 cây số vuông, trong số đó chỉ có khoảng 22.000 cây số vuông đồng bằng. Chính vì lý do đó mà cha ông chúng ta phải tìm phương mở cõi để đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng dân số của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh lý do kinh tế này, còn hai lý do nữa là sự nhượng đất của Champa và lý do an ninh lãnh thổ, vì như trên đã nói, phía bắc Đại Việt luôn bị áp lực nặng nề của Trung Hoa, mà nước này lại quá lớn nên Đại Việt không thể nào mở cõi về phương Bắc. Hơn nữa, trong suốt quá trình lập quốc Trung Hoa đã tỏ ra cực kỳ hiếu chiến và luôn dồn nén dân tộc Việt Nam về phía Nam. Trong khi phía nam thì Champa đã được độc lập từ thế kỷ thứ II và lại luôn mang quân sang đánh phá Đại Việt, và vì lực lượng của Champa có phần ngang ngửa với Đại Việt, nên dân tộc Việt Nam không có sự lựa chọn nào khác hơn là tiến về phương Nam⁽¹⁶⁾.

Dân tộc Việt Nam luôn phải đối đầu với một dân tộc lớn và hiếu chiến từ phương Bắc. Chính vì thế mà Bách Việt, trong đó có Lạc Việt phải liên tục bị lấn ép phải chạy về phương Nam. Tuy nhiên, dầu hiếu chiến thế mấy, dầu lúc nào cũng muốn thôn tính Việt Nam, người Tàu cũng không thể làm gì được trước sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam. Từ lưu vực sông Dương Tử người Việt Nam bị dồn ép phải chạy về phương Nam, chiếm cứ các vùng bình nguyên tại vùng Bắc Phần ngày nay ngay từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Tại đây họ đã thành lập một xã hội có quy củ hẳn hoi và sau đó họ tiếp tục đi về phương Nam. Đến thế kỷ thứ 2 trước Tây lịch, dân Việt Nam đã tiến đến lưu vực sông Mã và sông Cả (Bắc Trung Phần). Vào năm 939, Lạc Việt đã giành lại độc lập chỉ với một phần đất của Tượng Quận ngày trước với một dân số trên 3.000.000 người⁽¹⁷⁾. Tuy có bị khựng lại vì sức đề kháng của người Chiêm, nhưng rồi sức mạnh Nam tiến của người Việt Nam cứ như sức nước âm ỉ xoáy vào con đê Chiêm Thành để rồi cuối cùng Việt hóa cả Chiêm bang lẫn Thủy Chân Lạp một cách êm thấm.

Tình Hình Đại Việt Vào Thời Lê Mạt:

Vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, để xây dựng hậu cứ hùng mạnh và lập nên xứ Đàng Trong để chống lại với quân của chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài,

chúa Nguyễn đã vượt qua phần đất còn lại của Chiêm Thành để tiến về phương Nam. Lúc đó vương quốc Champa chỉ còn lại vùng đất từ Phan Thiết đến Biên Hòa mà thôi. Tiến trình Nam tiến khởi đầu từ khi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi vua Lê vào năm 1527. Một cựu thần của nhà Lê là Nguyễn Kim đã rút vào Nghệ An cố thủ và sau đó lập Lê Trung Tông lên ngôi vào năm 1533 tại Lam Kinh⁽¹⁸⁾, tiếp tục đánh nhau với nhà Mạc ở Thăng Long⁽¹⁸⁾. Đây là thời kỳ đầu tiên của chiến tranh Nam Bắc Triều. Năm 1545, Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất hạ độc giết chết trong khi các con là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng hãy còn rất nhỏ. Vì thế vua Lê giao binh quyền cho con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm. Đến khi Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng lớn lên, hai người này tỏ ra tài trí hơn người nên bị Trịnh Kiểm ganh ghét. Sau khi Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm hại chết, Nguyễn Hoàng lo sợ cho số phận của chính mình nên đã đến gặp cụ Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm để thỉnh ý, và được cụ khuyên qua hai câu:

*“Hoành Sơn Nhất Đái
Vạn Đại Dung Thân.”*

Thế là Nguyễn Hoàng bèn nhờ chị là Ngọc Tú⁽¹⁹⁾ xin với Trịnh Kiểm cho mình vào trấn thủ Thuận Hóa. Trịnh Kiểm cả mừng nên năm 1558 Kiểm tâu với vua Lê cho Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa với ý đồ bẻ gãy cái gai trước mặt mình. Tuy nhiên, Nguyễn Hoàng là một vị tướng tài, lại được lòng dân, nên giữ vững được Thuận Hóa. Năm 1570, nhân lúc Trịnh Kiểm đau nặng, Nguyễn Hoàng ra Tây Đô yết kiến vua Lê với ý muốn lấy lại binh quyền ngày trước của cha mình. Để vỗ về Nguyễn Hoàng, Trịnh Kiểm tâu với vua Lê cho Nguyễn Hoàng trấn thủ cả 2 vùng Thuận Hóa và Quảng Nam. Như vậy kể từ năm 1570, Nguyễn Hoàng đã được trấn giữ một vùng đất rộng lớn không thua gì xứ Đàng Ngoài. Năm 1593, Trịnh Tùng⁽²⁰⁾ đánh chiếm Thăng Long, buộc nhà Mạc phải lui về đất Cao Bằng. Sau chiến thắng Thăng Long của Trịnh Tùng, Nguyễn Hoàng biết mình không thể nào tranh giành quyền bính với họ Trịnh được nữa, nên vào năm 1600 ông đã lặng lẽ đem binh thuyền về Thuận Hóa. Lợi dụng tình trạng chiến tranh bất ổn giữa Lê-Trịnh và nhà Mạc ở phương Bắc, Nguyễn Hoàng ráo riết xây dựng lực lượng và cơ sở ở phương Nam với ý hướng ly khai chính quyền trung ương và lập nên một chính quyền khác tại xứ Đàng Trong.

Đất Thuận Hóa, Vùng Phát Tích Của Dòng Họ Nguyễn, Mà Cũng Là Bàn Đạp Của Tiến Trình Mở Cõi Về Phương Nam:

Ngay từ thời Lê Lợi chiêu tập nghĩa quân để kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã sử dụng vùng đất Thuận Hóa như một hậu cứ, một trọng điểm của công cuộc đánh đuổi quân Minh. Các tướng nhà Minh từ Mộc Thạnh đến Trương Phụ đều không dám khinh vì vùng đất Hóa Châu này. Khi cất quân đi đánh dẹp nghĩa quân Lê Lợi ở vùng núi Lam Sơn, Mộc Thạnh đã nói với Trương Phụ về vùng đất Hóa Châu như sau: *“Hóa Châu núi cao sông rộng chưa dễ gì đã lấy được.”* Và chính Trương Phụ cũng nói: *“Ta có làm người được cũng ở đất Hóa Châu, mà nếu*

làm ma cũng ở đất Hóa Châu. Hóa Châu mà không lấy được thì còn mặt mũi nào về gặp chúa thượng.” Về sau này, vào khoảng những năm 1434, 1444, 1445, vương quốc Champa đã liên tiếp đem quân ra đánh vùng Thuận Hóa, những mong chiếm lại Hóa Châu, nhưng đều thất bại. Đến năm 1470, Champa lại mang 100.000 quân ra đánh chiếm Hóa Châu. Quan quân Việt đang đồn trú tại Hóa Châu phải tạm thời lui quân trước sức tấn công như vũ bão của Champa. Sang năm 1471, vua Lê Thánh Tông đã chuẩn bị xong xuôi cho một trận thư hùng với Champa, kết quả là quân ta tiến chiếm kinh đô Đồ Bàn và bắt được quốc vương Champa. Như vậy, kể từ năm 1471, quân Đại Việt đã chiếm xong kinh đô Đồ Bàn, nay là vùng đất Qui Nhơn. Từ đó vương quốc Champa chỉ còn lại khoảng một phần năm diện tích ngày trước, mà lại bị chia ra làm ba nước nhỏ. Thấy như vậy mới biết rõ được tầm quan trọng của vùng Thuận Hóa đối với sự tồn vong của những ai làm chủ vùng đất này.

Sau khi Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm đã vì quyền lợi nhất thời mà hại chết Nguyễn Uông và cũng muốn bẻ gãy cái gai Nguyễn Hoàng trước mắt mình nên đã tâu ngay với vua Lê chấp thuận cho Nguyễn Hoàng về cát cứ vùng Thuận Hóa, nhưng Trịnh Kiểm đã quên mất đi những biến cố lịch sử đã từng xảy ra tại Thuận Hóa cũng như tầm quan trọng của vùng đất này đối với triều đình như thế nào. Hễ ai làm chủ được vùng Thuận Hóa, không sớm thì muộn cũng sẽ làm chủ đất nước, vì địa thế an toàn cho việc củng cố binh lực. Từ sau lần cuối cùng trở về Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã dốc hết tâm lực xây dựng một giang sơn riêng cho dòng họ Nguyễn, và chỉ không đầy 13 năm sau (năm 1613), binh lực và chánh quyền của xứ Đàng Trong đã có tầm cỡ không thua gì quân Trịnh ở phương Bắc. Trước khi truyền ngôi chúa lại cho con là Nguyễn Phước Nguyên, Nguyễn Hoàng đã nhắn nhủ lại với con mình về vùng đất Thuận-Quảng như sau: *“Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn và sông Linh Giang hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân và Thạch Bia vững bền. Núi sẵn vành sắt, biển có cá và muối, thật là đất dựng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân chúng luyện binh để chống chọi với Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực không địch được thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta.”* Những dữ kiện vừa kể đủ cho thấy tầm quan trọng của vùng đất Thuận Quảng đối với cơ nghiệp nhà Nguyễn như thế nào. Chính vì thấy được tầm quan trọng đó của vùng đất Thuận Quảng nên Nguyễn Hoàng mới căn dặn Nguyễn Phước Nguyên *“Hễ không địch được thì cố giữ đất ấy để chờ cơ hội.”* Như vậy, phải nói đất Thuận Hóa chính là vùng phát tích của dòng họ Nguyễn, mà cũng là bàn đạp của Tiến Trình Mở Cõi về Phương Nam của dân tộc Việt Nam.

Mở Cõi Về Phương Nam:

Từ lúc thu hồi được nền độc lập, các vương triều Việt Nam luôn tìm cách mở đất về phía Tây, tức là phía Ai Lao. Năm 1069, lãnh thổ Đại Việt đã trải rộng xuống đến Quảng Bình và Quảng Trị. Năm 1290, sau khi dẹp tan quân Mông Cổ, vua Trần Nhân Tông đã mang quân sang đánh Ai Lao. Có thể nói đây là cuộc Tây tiến⁽²¹⁾ đầu tiên

trong lịch sử Đại Việt kể từ ngày được độc lập vào năm 939 sau tây lịch. Sau đó chính Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông lại mang quân trở qua đánh Ai Lao lần nữa, nhưng không chiếm cứ lãnh thổ của nước này vì ba lý do: thứ nhất vì phía Tây Việt Nam ngăn cách với Ai Lao bởi dãy Trường Sơn với nhiều núi cao hiểm trở, thứ nhì Ai Lao không có đồng bằng cho nông dân canh tác, và thứ ba lúc đó toàn cõi Ai Lao là một vùng rừng thiêng nước độc mà không một người Việt Nam nào muốn lưu lại. Như vậy, con đường mở cõi duy nhất còn lại cho dân tộc Việt Nam là phương Nam⁽²²⁾. Kể từ thế kỷ thứ XI, dân tộc Việt Nam đã bắt đầu công cuộc Nam Tiến của mình bằng cách này hay cách khác họ đã đi về phương Nam dọc theo những cánh đồng hẹp của vương quốc Champa, và đến thế kỷ thứ XVII thì họ đã đặt chân được trên cánh đồng bao la bạt ngàn của vùng Thủy Chân Lạp. Trên đường đi về phương Nam, có lúc người Việt phải dùng đến chiến tranh, nhưng có rất nhiều lúc các vua chúa Việt Nam phải dùng đến ngoại giao như việc các ngài gả các nàng công chúa kiều diễm Việt Nam cho các vua Chăm và Miên. Bên cạnh đó chính các lưu dân Việt Nam đã phải dùng văn hóa và sức sống của dân tộc mình để sinh tồn với các dân tộc khác. Vào thời nhà Lý, lãnh thổ vương quốc Champa chạy dài từ đèo Hoành Sơn đến Bình Thuận, kinh đô Phật Thệ, còn có tên là Đồ Bàn, thuộc vùng đất Qui Nhơn ngày nay, nhưng hiện không còn lưu lại phước tích nào cả. Năm 1069, Lý Thường Kiệt đem quân chinh phạt Champa, chiếm đóng và hỏa thiêu kinh đô Đồ Bàn. Vua Chiêm phải nhường 3 châu mà ngày nay thuộc lãnh thổ hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Thế là vào giữa thế kỷ thứ XI, vùng hiểm địa Hoành Sơn đã nằm sâu trong nội địa Đại Việt. Năm 1075, triều đình nhà Lý ban chiếu chỉ khuyến dụ nhân dân đi khai khẩn các vùng biên địa mới được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt này. Vào thời này vương quốc Chân Lạp cũng đang thời cực thịnh nên họ cũng muốn đánh chiếm Champa vì Champa nằm ngay trên hải trình từ Ấn Độ Dương sang Trung quốc. Vào đầu thế kỷ thứ XIII, Chân Lạp chiếm đóng kinh đô Champa, nhưng đến năm 1220 họ phải rút lui vì lũng củng nội bộ, thế là con đường Nam Tiến của dân tộc Việt Nam có cơ phát triển nhanh hơn và mạnh hơn. Năm 1307, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Champa là Chế Mân để được vua Champa dâng thêm hai châu Ô-Lý, tức là vùng phía Nam Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này nhà Trần suy yếu, vào năm 1371 có lần vương quốc Champa đã từng đem quân tiến chiếm thủ đô Thăng Long của Đại Việt. Rồi sau đó Đại Việt bị quân Minh từ phương Bắc thôn tính. Vị anh hùng áo vải đất Lam Sơn là Lê Lợi phải kháng chiến ròng rã 10 năm trời mới tiêu diệt được nền độc lập cho dân tộc. Dưới triều vua Lê Thánh Tông, quân dân Đại Việt đã làm một bước tiến lớn khi vương quốc Champa suy yếu. Năm 1471 tiến đến Qui Nhơn, năm 1611 tới Sông Cầu, năm 1653 tới Phan Rang, năm 1697 tới Bình Thuận. Như vậy là vào cuối thế kỷ thứ XVII, vương quốc Champa chính thức bị xóa tên trên bản đồ và vùng biên địa phía Nam của Đại Việt giáp ranh với vùng Thủy Chân Lạp. Chỉ một năm sau khi xóa tên Champa, quân dân Việt Nam đã tiến tới Sài Gòn vào năm 1698. Sau đó vào năm

1714, Hà Tiên được sáp nhập vào Việt Nam. Cuối cùng trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, dân tộc Việt Nam coi như hoàn tất cuộc Nam Tiến khi Miên vương dâng nạp dãy đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong.

Cơ Duyên Khiến Chúa Tiên Nguyễn Hoàng Xuôi Nam:

Nếu nói về cuộc Nam Tiến mà không kể đến công lao của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và các chúa nối nghiệp của Ngài sau này quả là một thiếu sót lớn. Sau khi Nguyễn Kim⁽²³⁾, Thái Tổ nhà hậu Lê bị nhà Mạc đầu độc chết năm 1545, quyền bính rơi vào tay của con rể ông là Trịnh Kiểm. Và để củng cố quyền bính Trịnh Kiểm bắt chấp mọi hành động, ngay cả việc sát hại em vợ của mình là Lãng Quận Công Nguyễn Uông. Sau khi anh mình bị hãm hại, Nguyễn Hoàng⁽²⁴⁾ thấy không thể nào có thể hòa hợp được với họ Trịnh được nữa, ông bèn cáo bệnh xin xuôi về phương Nam để lánh nạn và từ đó ông đã dựng nên cơ nghiệp cho dòng họ Nguyễn, cũng như góp phần không nhỏ trong công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Sau khi cho người vào vấn kế với Trạng Trình và được cụ Trạng khuyên một câu “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân”, Nguyễn Hoàng đã nhanh chóng nhờ chị mình là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho về phương Nam làm Trấn Thủ Thuận Hóa. Một công hai việc, vừa rảnh tay vừa khỏi phải mang tiếng là sát hại thêm một người em vợ nữa nên Trịnh Kiểm bằng lòng ngay. Có thể nói đây là một biến cố trọng đại nhất trong lịch sử Đại Việt vào hậu bán thế kỷ thứ XVI, vì khi xuôi Nam Nguyễn Hoàng chỉ ôm mộng tạo một đối lực với Trịnh Kiểm ở phương Bắc, không ngờ khi vào đến Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã nhanh chóng thu phục nhân tâm ở phương Nam. Mặt ngoài thì Nguyễn Hoàng có vẻ hòa hiếu với Trịnh Kiểm, nhưng bên trong thì Chúa Nguyễn tìm cách thu phục lòng người ở phương Nam và âm thầm gây dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyễn. Khi Nguyễn Hoàng được vua Lê cử vào trấn thủ vùng Thuận Hóa vào năm 1558, thì đất đai về phía Nam của xứ Đàng Trong chỉ đến tới Phú Yên. Từ Phú Yên đến Bình Thuận, vẫn còn trực thuộc lãnh thổ của vương quốc Champa; và từ Bình Thuận đến Cà Mau là vùng Thủy Chân trực thuộc vương quốc Chân Lạp.

Một lý do rất quan trọng khác khiến Trịnh Kiểm phải đồng ý để cho Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Số là đất Thuận Hóa vừa mới được nhà Lê đánh lấy lại từ tay quân nhà Mạc, đầu đã đặt tam ty: đô ty, thừa ty và hiến ty, cũng như đặt phủ và huyện để cai trị, nhưng luôn bị quân nhà Mạc khuấy động, nên lòng người còn ly tán chưa phục. Trong khi đó, nhà Mạc đang phát động chiến dịch tái chiếm toàn bộ những vùng đã mất khắp nơi, nên Trịnh Kiểm phải chấp thuận cho Nguyễn Hoàng vào vào trấn mặt Nam. Chính vì thế mà khi dâng sớ lên vua Lê Anh Tông, Trịnh Kiểm đã tâu “Thuận Hóa hồi đó gồm hai phủ là Bình Tiên ở phía Bắc và Triệu Phong ở phía Nam, là đất quan yếu, nhân tài từ đó mà ra. Nhà Lê trung hưng được từ đất này. Nay lòng dân chưa yên, nhiều người vượt biển về theo với họ Mạc. Nếu không được tướng giỏi trấn giữ, e không xong. Đoan Quận Công là con nhà tướng, có tài trí, mưu lược, có thể sai vào trấn ở đây, để cùng tướng giữ trấn Quảng Nam làm

yên bờ cõi phía Nam.” Vua Lê chuẩn y, ủy thác cho Đoàn Quận Công chăm lo mọi việc, hàng năm chỉ cần nạp cống vật mà thôi. Tháng 10 năm 1558, đoàn tùy tùng của Nguyễn Hoàng đổ bộ lên Cửa Việt, ngược dòng Thạch Hãn lên đóng quân tại Ái Tử, Quảng Trị. Tại đây, Nguyễn Hoàng được nghĩa sĩ các nơi về giúp rất đông, trong số đó có Thái Phó Nguyễn Ư Dĩ, và Uy Quốc Công Mạc Cảnh Huống, em trai Mạc Kính Điển, đều về theo với Nguyễn Hoàng. Khi đến trấn Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng lưu dụng toàn bộ tam ty được vua Lê bổ nhiệm từ trước, trong đó có quan trấn thủ Thuận Hóa là Luân Quận Công Tống Phước Trị. Năm 1569, Nguyễn Hoàng ra Thanh Hoa yết kiến vua Lê Anh Tông tại cung điện An Trường, ngày nay là Nghệ An. Năm 1570, được thăng làm trấn thủ Thuận Quảng⁽²⁵⁾. Tuy nhiên, lần này ra yết kiến vua Lê đã cho Nguyễn Hoàng thấy rõ họ Trịnh đang ôm mộng bá đồ vương soán ngôi nhà Lê, nên khi trở về Nam lần này, để tránh xa quân đội nhà Trịnh, Nguyễn Hoàng đã cho dời dinh về xã Trà Bát⁽²⁶⁾. Năm 1593, Nguyễn Hoàng lại ra Bắc tham gia tiêu diệt nhà Mạc và tái chiếm Thăng Long⁽²⁷⁾. Tính đến năm 1600, Nguyễn Hoàng đã ở Đông Đô gần 8 năm mà Trịnh Tùng không hề đề cập đến vấn đề để mình trở lại trấn thủ Thuận Hóa, mà ngược lại, thái độ của Trịnh Tùng ngày càng tỏ ra thù nghịch với ông, nên ông đã lập thế để được đưa trở về Nam. Nhân các tướng Phan Ngạn, Bùi văn Khuê và Ngô đình Nga làm phản⁽²⁸⁾ ở cửa Đại An, ông bèn xin đi dẹp loạn, rồi sau đó bỏ về xứ Đàng Trong với mưu đồ xây dựng thế lực muôn đời cho dòng họ Nguyễn. Trước khi bỏ về Nam, Nguyễn Hoàng đã để con mình là Tả Đô Đốc Cẩm Quận Công Nguyễn Hải, và cháu mình tên là Hắc ở lại làm con tin. Sau này, con cháu của Hắc được vua Gia Long cho mang họ Nguyễn Hựu. Tuy nhiên, việc Nguyễn Hoàng bỏ về Thuận Quảng lần này khiến Trịnh Tùng phải lo ngại không ít, vì ông thấy rõ ràng ý chí ly khai và tự lập của họ Nguyễn. Chính vì vậy, để xoa dịu Nguyễn Hoàng, Trịnh Tùng đã sai Thiêm Đô Ngự Sử Gia Lộc Lê Nghĩa Trạch mang sắc của vua Lê vào phủ dụ Nguyễn Hoàng, nhân đó, Trịnh Tùng cũng gửi cho Nguyễn Hoàng một lá thư răn đe⁽²⁹⁾. Về sau này, để xoa dịu lòng Trịnh Tùng, Nguyễn Hoàng đã gả con gái Ngọc Tú cho Trịnh Tráng, con của Trịnh Tùng. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1625-1613), ở ngôi chúa từ năm 1600 đến năm 1613, hiệu Thái Tổ Gia Dụ, đi về Thuận Hóa, củng cố quân sự bắt đầu công cuộc xây dựng đế nghiệp cho dòng họ Nguyễn. Sau này triều Nguyễn truy tôn ông là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế. Dưới thời chúa Nguyễn Hoàng, lãnh thổ xứ Đàng Trong mở rộng đến Phú Yên vào năm 1611. Trước khi chết vào năm 1613, Nguyễn Hoàng đã căn dặn con mình là Nguyễn Phước Nguyên phải cố gìn giữ đất đai bờ cõi xứ Đàng Trong và tiếp tục xây dựng cơ nghiệp muôn đời cho dòng họ Nguyễn. Trong khi Nguyễn Hoàng đang cố gắng củng cố quân sự cho xứ Đàng Trong, cũng là lúc mà vương quốc Champa đang suy yếu, nên lãnh thổ của vương quốc này cứ tiếp tục bị co cụm dần dần, nghĩa là đất đai của vương quốc Champa lần lượt mất vào tay của xứ Đàng Trong. Từ năm 1611 đến năm 1653, vương quốc Champa mất gần hết lãnh thổ của mình, để rồi đến năm 1653, lãnh thổ Chiêm Thành chỉ còn lại một vùng rất nhỏ từ Nha Trang đến Phan Thiết mà thôi.

Xứ Đàng Trong Ly Khai Vĩnh Viễn Với Xứ Đàng Ngoài:

Sau khi Nguyễn Hoàng mất vào năm 1613, con trai thứ 6 là Nguyễn Phước Nguyên lên thay⁽³⁰⁾. Đến đời Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên (1563-1635), ở ngôi chúa từ năm 1613 đến năm 1635, hiệu Hy Tông Hiếu Văn, được vua Lê phong gia hàm Thái bảo, tước Thụy Quận Công, và tiếp tục bổ nhậm trấn thủ hai xứ Thuận Quảng. Chúa Nguyễn Phước Nguyên vẫn nuôi chí của cha là cát cứ xứ Đàng Trong nên không nộp thuế ra Thăng Long nữa. Chẳng những không nộp thuế, chúa Nguyễn Phước Nguyên là vị chúa nổi nghiệp cha với ý chí ly khai hẳn với triều đình nhà Lê và chiến tranh đối kháng với quân chúa Trịnh. Về phía Bắc, năm 1620, chúa Trịnh đang xúi giục hai người con thứ bảy và thứ tám của Nguyễn Hoàng là Chưởng Cơ Nguyễn Phúc Hiệp và Chưởng Cơ Nguyễn Phúc Trạch âm mưu giành quyền chúa ở xứ Đàng Trong với sự hỗ trợ của quân chúa Trịnh do tướng Nguyễn Khải chỉ huy, chúa Nguyễn Phước Nguyên đã khôn khéo dẹp tan những âm mưu tranh quyền cũng như việc tiến quân của chúa Trịnh⁽³¹⁾. Đến năm 1624, chúa Trịnh lại sai Công Bộ Thượng Thư Nguyễn Duy Thì và Nội Giám Phan Văn Trị vào Thuận Quảng đòi thuế đất⁽³²⁾, nhưng bị chúa Nguyễn từ chối. Sau những sự việc xảy ra, chúa Nguyễn Phước Nguyên đoán trước thế nào cũng sẽ xảy ra chiến tranh với họ Trịnh, nên chúa đã quyết định dời đô vào Quảng Điền⁽³³⁾. Về phía Nam, chúa Nguyễn Phước Nguyên đã dự tính kế hoạch hòa hoãn với các lân quốc phương Nam như Chiêm Thành và Chân Lạp. Chúa Nguyễn Phước Nguyên cũng bắt đầu kế hoạch “Xâm chiếm không đổ máu” trên đất nước Chiêm Thành và Chân Lạp bằng cách cho lưu dân về khai khẩn và định cư tại các vùng xa xôi ở phương Nam như Prey Nokor⁽³⁴⁾. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả hai nàng công nữ là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II, mở đầu cho một dự tính “tâm ăn dâu” về lâu về dài cho cuộc Nam Tiến về sau này. Tưởng cũng nên nhắc lại, vua Chey Chetta II, sau một thời gian bị bắt ép làm con tin ở Vọng Các, trở về Cao Miên lên ngôi năm 1618. Ông cho dời đô về Oudong⁽³⁵⁾. Sau đó ông cho xây dựng lại quân đội và quyết chí cầu thân với xứ Đàng Trong để chống lại quân Xiêm. Sau cuộc hôn nhân Chey Chetta II và Ngọc Vạn, nhiều người trong đoàn tùy tùng của công chúa Ngọc Vạn đã được vua Chey Chetta II cho nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình Chân Lạp. Đồng thời, vua Chey Chetta II cũng cho phép rất nhiều lưu dân người Việt đến định cư trong vùng Prei Nokor.

Năm 1623, sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong Prey Nokor và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Quả đúng như vậy, đến năm 1624, quân Xiêm lại theo đường biển đổ bộ vào vùng duyên hải Chân Lạp, nhưng bị quân Chân Lạp⁽³⁶⁾ phản công dữ dội, nên quân Xiêm đành rút về nước. Chỉ 5 năm sau sau ngày công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, người

Việt đã tràn ngập các vùng Thủy Chân Lạp giáp với vương quốc Champa như Bà Rịa, Srekatrey, Prei Nokor, và Kas Krobey⁽³⁷⁾.

Năm 1625, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gửi ra Thăng Long một bức thư lên án dòng họ Trịnh đã lấn át vua Lê. Tháng 8 năm 1626, Trịnh Tráng lại sai quan Thái Bảo Nguyễn Khải và Thiếu Bảo Nguyễn Danh Thế đem 5.000 quân vào đóng ở Hà Trung⁽³⁸⁾. Đến tháng 10 năm 1626 chúa Trịnh lại sai Nguyễn Hữu Bồn đem sắc dụ vua Lê vào đòi thuế đất lần nữa và mời Thụy Quận Công Nguyễn Phước Nguyên ra Đông Đô nhưng tất cả đều bị chúa Nguyễn Phước Nguyên từ chối⁽³⁹⁾. Đến năm 1627, chúa Trịnh lại sai Lê Đại Nhậm đem sắc của vua Lê vào đòi thuế đất với lời lẽ hăm dọa sẽ san thành bình địa hai vùng Thuận Quảng nếu còn chấp mê⁽⁴⁰⁾. Ngoài ra, họ Trịnh còn buộc chúa Nguyễn Phước Nguyên phải cho con trai mình ra chầu vua Lê ở Thăng Long, nhưng một lần nữa chúa Nguyễn đã từ chối⁽⁴¹⁾. Tháng 2 năm 1627, Trịnh Tráng tiến quân, có vua Lê Thần Tông thân chinh đến cửa Nhật Lệ. Tuy nhiên, sau vài trận không thu được thắng lợi, nên quân Trịnh đã rút về Bắc.

Dưới thời chúa Nguyễn Phước Nguyên, xứ Đàng Trong có may mắn thu được ba bậc kỳ tài, mà sau này đều trở thành những khai quốc công thần, đó là các ông Nguyễn Hữu Dật, Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Tiến. Chính nhờ 3 vị này mà các cuộc tiến binh của họ Trịnh đều bị đẩy lui. Đặc biệt, Đào Duy Từ chỉ trong vòng một tháng đã đắp xong lũy 'Trường Dục'. Còn Nguyễn Hữu Dật đã hợp sức cùng Đào Duy Từ đắp lũy từ cửa Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu vào năm 1631. Chẳng những vậy, quân đội xứ Đàng Trong còn tiến chiếm châu Nam Dinh Bố Chánh⁽⁴²⁾. Kể từ đó sự phân ranh giữa Trịnh và Nguyễn chính thức định hình rõ rệt. Năm 1629, lưu thủ Phú Yên là Văn Phong làm phản, chúa sai Mạc Cảnh Vinh đem quân đánh dẹp và mở đất đến vùng Thái Khang, về phía bắc Khánh Hòa ngày nay. Sau cuộc chiến 1627, quân Trịnh còn mở thêm 6 lần tấn công vào năm 1630, 1635, 1648, 1655, 1661, và 1672, nhưng đều thất bại. Mặc dầu đến năm 1627, chúa Nguyễn Phúc Nguyên mới công khai đánh chống lại chúa Trịnh ở phương Bắc, nhưng chí hướng cát cứ xứ Đàng Trong đã có kể từ khi Nguyễn Hoàng lạng lẽ đem quân trở về Thuận Hóa vào năm 1600. Như vậy, phải nói cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn bắt đầu từ năm 1600 đến khi quân Tây Sơn tiêu diệt họ Trịnh ở phương Bắc và họ Nguyễn ở phương Nam để thống nhất Bắc Nam vào năm 1777. Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên mất năm 1635. Về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Hy Tông Hiến Văn Hoàng đế. Trong suốt thời gian ông tại vị, nhờ tài khéo léo cai trị lẫn ngoại giao, nên về phía Bắc chỉ có hai cuộc chiến với quân Trịnh vào năm 1627 và 1633; còn về phía Nam việc bang giao với Champa và Chân Lạp đều tốt đẹp, dân chúng trong nước luôn được yên ổn, lại thêm mưa nắng thuận hòa, nên thời bấy giờ nước giàu, dân thịnh.

Đời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1601-1648), ở ngôi chúa từ năm 1635 đến năm 1648, hiệu Thần Tông Hiếu Chiêu, vì phải chinh chiến với Bắc quân của chúa Trịnh nên suốt thời gian này chúa Nguyễn Phúc Lan không mở mang gì nhiều về

phương Nam. Về sau triều đình nhà Nguyễn truy tôn ông là Thần tôn Hiến Chiêu Hoàng đế.

Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1620-1687), ở ngôi chúa từ năm 1648 đến năm 1687, tức Chúa Hiền Vương, hiệu là Thái Tông Hiếu Triết. Ông là người chăm lo việc nước, không chuộng việc yến tiệc vui chơi. Năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1660, chúa Hiền Vương lập Barom Reachea làm Chánh Vương Chân Lạp, đóng đô ở Oudong. Và Ang Non làm Nhị Vương và đóng đô ở Prey Nokor.

Năm 1674, Nặc Ông Đài đưa quân Xiêm sang đánh Ang Non, phá các lũy Sài Gòn và Bích Đồi, nhưng nhờ chúa Nguyễn tiếp trợ nên Ong Đài và quân Xiêm thua chạy. Chúa Nguyễn đưa Ang Saur (Nặc Ông Thu) về Oudong lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV.

Năm 1679, các cự thủ nhà Minh không phục nhà Thanh nên ào ạt đem 50 chiến thuyền và 3.000 quân chạy qua ty nạn bên Xứ Đàng Trong. Dầu không mấy tin tưởng các vị tướng người Hoa này, chúa Hiền Vương vẫn cho phép họ đi vào đất Thủy Chân Lạp. Tổng binh Cao Châu, Lôi Châu và Liêm Châu Trần Thượng Xuyên được Chúa Hiền cho đi vào cửa Cần Giờ, ngược dòng Đồng Nai lên khẩn vùng đất Ban Lây (Đồng Nai) và Đông Phố (một phần của vùng Biên Hòa và Gia Định ngày nay). Trong khi đó quan tổng binh Long Môn Dương Ngạn Địch và Huỳnh Tấn được Chúa cho vào cửa Tiểu lên khai khẩn vùng đất Mỹ Tho. Những người Minh Hương này có công rất lớn trong việc khai khẩn và mở mang các vùng rừng rậm hoang vu ở Nam Phần. Nhờ sự khẩn hoang lập ấp của các di thần nhà Minh này mà nhiều nơi ở miền Nam được phát triển, trước tiên là vùng Cù Lao Phố ở Biên Hòa, rồi đến Bến Nghé ở Sài Gòn-Gia Định, sau đó là vùng Đại Phố ở Mỹ Tho. Nhờ những người Hoa này mà từ đó các nơi này trở nên phồn thịnh, phố xá mọc lên, buôn bán hưng vượng. Thuyền buôn của nhiều xứ đến giao thương tấp nập. Chính những người Hoa này đã góp phần tạo cho những nơi này có đủ điều kiện tối thiểu cho sự an cư lạc nghiệp trong buổi đầu tại các miền hoang sơ của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Đời Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trăn (1649-1691)⁽⁴³⁾, còn gọi là chúa Nguyễn Phúc Thái, tức Chúa Nghĩa Vương. Nguyễn Phúc Trăn lên ngôi chúa năm 39 tuổi, ở ngôi chúa từ năm 1687 đến năm 1691, hiệu Anh Tông Hiếu Nghĩa. Chúa vẫn giữ kế hoạch lưu dân về phương Nam, nhưng không có gì đáng nói. Quan hệ với Chân Lạp vẫn tốt đẹp. Chúa chỉ ở ngôi có 4 năm rồi băng hà năm 1691.

Năm 1688, phó tướng Long Môn là Huỳnh Tấn giết chủ tướng Dương Ngạn Địch rồi cướp lấy binh quyền, tự xưng là Phấn Dũng Hồ Oai Đại Tướng Quân, lập đồn lũy ở phía Bắc Mỹ Tho, cướp bóc và quấy phá cả vùng Tiền Giang. Sau đó Huỳnh Tấn đem quân uy hiếp Nam Vang, khiến cho tình hình Chân Lạp ngày càng rối ren. Vua Chân Lạp là Nặc Ong Thu giận chúa Nguyễn đã không bảo vệ được Chân Lạp nên bỏ lệ triều cống, đồng thời cầu viện với quân Xiêm tiến đánh Huỳnh Tấn, nhưng thất

bại phải lui binh về Oudong (Long Úc). Chúa Nguyễn Phúc Trấn đưa quân hiệp cùng tướng Trần Thượng Xuyên đi dẹp loạn quân Huỳnh Tấn và chinh phạt Nặc Thu.

Đời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725)⁽⁴⁴⁾, ở ngôi chúa từ năm 1691 đến năm 1725, hiệu Hiến Tông Hiến Minh. Đây là thời kỳ chiến tranh Trịnh Nguyễn tạm ngừng trên 30 năm, bờ cõi tạm yên ổn, nên chúa Nguyễn Phúc Chu có nhiều cơ hội mở đất về phương Nam hơn.

Năm Giáp Thân (1692), khi vua Chiêm là Bà Tranh kéo sang nước ta cướp bóc, sau đó họp quân đắp lũy ở phủ Diên Ninh. Quan Trấn thủ dinh Bình Khang liệu chống không nổi phải báo về chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn phong cho Lê Tài Hữu Nguyễn Hữu Kính lãnh chức Tổng binh (Thống binh) cùng với Tham Mưu Nguyễn đình Quang cất quân đi đánh dẹp. Tháng giêng năm Quý Dậu (1693), Nguyễn hữu Cảnh đánh bại và bắt được Bà Tranh và tướng Chiêm là Kế Bà Tử. Chúa cho đổi đất Chiêm Thành ra làm trấn Thuận Thành⁽⁴⁵⁾. Như vậy tính đến năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết, và thành lập dinh Bình Thuận. Từ đó đất Bình Thuận trở thành vùng Biên Trấn của xứ Đàng Trong. Năm Đinh Sửu 1697, chúa cho lấy đất Phan Rang và Phan Rí trở về phía Tây đặt phủ Bình Thuận. Năm 1698⁽⁴⁶⁾, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Lê Thành Hữu Nguyễn hữu Cảnh làm Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên và Trấn Phiên⁽⁴⁷⁾. Nghĩa là vào năm 1698, Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh tuyên bố chủ quyền đất đai xứ Đàng Trong tại hai huyện An Phúc và Hòa Đa thuộc vùng Gia Định. Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng Dinh Trấn Biên⁽⁴⁸⁾, lấy vùng Kas Krobei và Prei Nokor⁽⁴⁹⁾ làm huyện Tân Bình, dựng Dinh Phiên Trấn⁽⁵⁰⁾, lập xã Minh Hương... Kể từ đó danh xưng Sài Gòn xuất hiện trên sổ địa bạ của xứ Đàng Trong. Quan Kinh Lược đã chiêu mộ dân từ Bố Chính trở vào Nam tới định cư, khai khẩn đất hoang và thiết lập xã thôn phường ấp. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ trông coi việc hành chánh, quan Cai Bộ trông coi về thủ quỹ và giữ gìn ngân khố, quan ký lục trông coi việc hình án. Kể từ đó người Hoa khắp nơi đi lại buôn bán với người Nam rất sầm uất.

Theo đề nghị của quan Lê Thành Hữu Nguyễn Hữu Cảnh, Chúa cho lưu dân đến khai thác vùng cù lao Ông Chưởng⁽⁵¹⁾. Theo Nguyễn Hữu Cảnh thì vào năm 1699, toàn vùng Thủy Chân Lạp đã có trên 40 ngàn hộ gia đình, bao gồm cả lưu dân Việt Nam, người Hoa và người Khmer. Chính Nguyễn Hữu Cảnh đã ra sức ổn định dân tình tại đây, rồi sau đó hoạch định cương giới thôn xã. Ông lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai là huyện Phước Long, dựng dinh Tân Biên, lấy đất Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu Thủ, Cai Bạ và Ký Lục để cai quản. Quân binh thì có cơ, đội, thuyền, thủy, bộ, tinh binh và thuộc binh để hộ vệ. Ông cho khai khẩn thêm đất đai và chiêu mộ thêm lưu dân từ châu Bố Chánh trở vô để tiếp tục việc khai khẩn và thành lập bộ máy chánh quyền.

Chính Nguyễn Hữu Cảnh đã phân chia những vùng đất này ra làm những khu hành chánh nhỏ hơn như phường, xã, ấp, thôn... rồi cho dân chúng chiếm hữu ruộng đất hẳn hoi trước khi chuẩn định các sắc thuế như thuế đinh, thuế điền, cũng như thiết lập sổ bộ tịch đinh điền. Phải thành thật mà nói, Nguyễn Hữu Cảnh là người có công đầu trong việc thiết lập bộ máy hành chánh cũng như hoạch định cương giới thôn xã tại miền Nam. Lúc được chúa Nguyễn cử làm quan Kinh Lược tại đất Nông Nại, chính ông đã chọn vùng Kas Krobei và Prei Nokor⁽⁵²⁾ làm trung tâm cho cả vùng đất mới này, vì thời đó hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor chẳng những là trung tâm của toàn vùng, mà còn là giao điểm của những dòng sông lớn trong khu vực. Hơn nữa, lúc đó hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor đã được cư dân bản địa là những bộ tộc Mạ và Stiêng khai phá và sinh sống, nên người Việt không cần phải tốn thêm nhiều công khai phá. Như vậy, Kas Krobei và Prei Nokor chẳng những thuận tiện cho việc định cư lưu dân Việt Nam, mà còn là đầu mối giao thông rất thuận tiện giữa sông ngòi và biển cả. Theo cái nhìn của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh thì hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor là những địa điểm cực kỳ quan trọng và thuận lợi chẳng những chỉ về mặt kinh tế, mà còn cả đến việc điều binh mỗi khi có binh biến trong toàn vùng.

Sau khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã kinh lý và thiết lập xong bộ máy hành chánh cũng như hoạch định cương giới thôn xã tại miền Phước Long và Tân Bình, quốc vương Cao Miên là Nặc Thu tỏ ra chán nản vì đã mất đi một phần đất đai cương thổ của Chân Lạp, nên Nặc Thu đem con gái gả rồi nhường ngôi cho Nặc Yêm⁽⁵³⁾, nhưng sau đó Nặc Thu lại phế bỏ Nặc Yêm và trở lại làm vua lần nữa. Lần trở lại ngôi vị này, Nặc Thu tỏ ra không mấy thân thiện với người Việt. Nặc Ong Thu chẳng những không chịu thần phục mà còn cấu kết với quân Xiêm quấy phá xứ Đàng Trong. Tháng 7 năm 1699, Nặc Thu cho đắp lũy ở Bích Đồi, Nam Vang và Cầu Nam... và làm ngơ cho quân binh Chân Lạp cướp bóc dân buôn Việt Nam và Champa. Sau khi nhận được tin báo của tướng Trần Thượng Xuyên, chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống Suất, Cai Bộ Phạm Cẩm Long làm Tham mưu, và Lưu thủ Trấn Biên Nguyễn Hữu Khánh làm Tiên phong, đem quân đội của hai trấn Bình Khang và Trấn Biên và thuộc binh của 7 thuyền dinh Quảng Nam, cùng với binh tướng Long Môn đi đánh dẹp. Tháng 3 năm 1700, quân ta tiến chiếm Bích Đồi và Nam Vang. Nặc Ong Thu bỏ chạy, Nặc Yêm ra hàng, rồi sau đó Nặc Ong Thu cũng kéo ra đầu hàng. Quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào thành Nam Vang vỗ về dân chúng, rồi rút quân về nghỉ ngơi tại cồn Cây Sao⁽⁵⁴⁾, sau đó báo tin thắng trận về triều. Tháng 5 năm 1700, khi Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về Sầm Giang thì lâm bệnh qua đời⁽⁵⁵⁾, được chúa Nguyễn truy tặng ‘Hiệp Tán Công Thần Đặc Tiến Chưởng Dinh’. Quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh chẳng những được người Việt Nam sùng bái, mà ngay cả người Chân Lạp cũng lập đền thờ ông ngay tại đầu cồn Nam Vang. Ngày nay, hầu như khắp miền Nam, đâu đâu cũng đều có đền thờ của ông.

Năm 1702, Nặc Thu lại thoái vị, nhường ngôi cho con là Nặc Thâm lúc mới có 12 tuổi; tuy nhiên, Nặc Thu vẫn nắm quyền bính trong tay cho đến năm 1706 mới giao hết quyền cho Nặc Thâm. Tuy nhiên, hồi nầy hoàng gia Chân Lạp rất rối ren, sự hiềm khích giữa Nặc Thâm⁽⁵⁶⁾ và Nặc Yêm⁽⁵³⁾ ngày càng lớn. Sau khi được nắm trọn quyền trong tay, Nặc Thâm mang quân vây đánh Nặc Yêm. Nặc Yêm bèn cầu cứu với chúa Nguyễn, chúa sai tướng Trần Thượng Xuyên cất quân đi đánh Nặc Thâm ở thành La Bích. Nặc Thu đưa thư xin chịu tội, rồi cùng Nặc Thâm bỏ trốn. Chúa Nguyễn phong cho Nặc Yêm làm quốc vương xứ Chân Lạp⁽⁵⁷⁾. Trong lúc quân binh đang bao vây Nặc Thâm tại thành La Bích, năm 1705, Nguyễn Cửu Vân cho một số quân binh đi khai mở vùng đất Vũng Gò Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁵⁸⁾, nhưng chưa chính thức được Miên vương cho phép. Nghĩa là trong khoảng 7 năm từ năm 1698 đến 1705, quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Đến năm 1710, Nặc Thâm bị bao vây quá gắt, nên cùng người em là Nặc Tân (Ang Tong) bỏ trốn sang Xiêm La. Nặc Yêm được Nguyễn Cửu Vân đưa về La Bích lên ngôi và ông tại vị từ năm 1710 đến năm 1722.

Kể từ sau năm 1679, chúa Nguyễn đã cho các tướng người Minh Hương là Trần Thượng Xuyên lên Đông Phố⁽⁵⁹⁾ và Dương Ngạn Địch xuống Mỹ Tho để khẩn hoang lập ấp, nhưng thuở đó xứ Đàng Trong chỉ làm chủ vùng đất Biên Hòa và Gia Định ngày nay mà thôi. Đến năm 1705, Nguyễn Cửu Vân lại cho quân binh khai khẩn thêm vùng Vũng Gò⁽⁶⁰⁾. Nghĩa là vùng bên phía tây sông Tiền cho đến vịnh Xiêm La vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Tuy nhiên, vào khoảng năm 1680 thì một người Trung Hoa khác tên là Mạc Cửu đã đến Mang Khảm⁽⁶¹⁾ và xin với quốc vương Chân Lạp cho phép ông khai khẩn vùng đất này. Đến năm 1708, Mạc Cửu dâng lại đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong⁽⁶²⁾. Chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Phải thành thật mà nói, Mạc Cửu là người đầu tiên có công khai phá và phát triển phủ Sà Mạt của Chân Lạp, từ Chưng Rum, Linh Quỳnh, Cần Bột (Kampot), Sà Mạt, đến Hà Tiên chạy xuống Rạch Giá, xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Chúa phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh trấn Hà Tiên.

Chúa Định Quốc Công Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú (1696-1738)⁽⁶³⁾, có sách viết là Nguyễn Phúc Thụ, ở ngôi chúa từ năm 1725 đến năm 1738, hiệu Túc Tông Hiếu Ninh. Dù không có gì đặc sắc, nhưng dưới thời chúa Phúc Trú có một số biến cố quan trọng: thứ nhất là vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Tầm Bào (Long Hồ) và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ⁽⁶⁴⁾. Và thứ nhì là vào năm 1736, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁵⁸⁾ để chuộc tội. Và biến cố thứ ba cũng xảy ra vào năm 1736, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Phúc Trú phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên. Đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn học. Về quân sự,

Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài; về văn học mở Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Trú mà tướng quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. Chúa Nguyễn Phúc Trú mất năm 1738. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trú, đất Nam Kỳ được chia làm 3 dinh và một trấn: Trấn Biên Dinh, Phiên Trấn Dinh, Long Hồ Dinh, và Hà Tiên Trấn.

Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765)⁽⁶⁵⁾, có sách viết là Nguyễn Phúc Hoạt, ở ngôi chúa từ năm 1738 đến năm 1765. Đây là lần đầu tiên, một vị chúa ở phương Nam xưng vương, cho đúc ấn Quốc Vương, và bố cáo cho toàn dân được rõ. Tuy nhiên, về mặt hành chính vẫn còn dùng niên hiệu của Vua Lê. Thời này Mạc Thiên Tứ dâng lên chúa Võ Vương những vùng đất mà ông vừa mới khai khẩn xong nên dinh Long Hồ được mở rộng thêm 4 huyện gồm huyện Long Xuyên, huyện Kiên Giang, Trấn Giang, và Trấn Di⁽⁶⁶⁾. Năm 1739, chúa cho dời phủ về Phú Xuân⁽⁶⁷⁾. Năm 1740, chúa cho đặt những kho chứa tiền, lúa và sản vật địa phương⁽⁶⁸⁾. Xứ Thuận Quảng có 7 kho, từ Quảng Nam trở vào có 12 kho, trong đó xứ Gia Định đất rộng nên cho lập riêng 9 kho.

Năm 1748, Nặc Nguyên⁽⁶⁹⁾ đem quân Xiêm La về đánh đuổi Nặc Tha để lên làm vua. Sau đó Nặc Nguyên liên tiếp mang quân sang quấy nhiễu lưu dân Việt Nam và người Côn Man tại Chân Lạp⁽⁷⁰⁾. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Cai Đội Thiện Chính và Ký Lục Nguyễn Cư Trinh vào đàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Năm Giáp Tuất 1754, đại quân của Nguyễn Cư Trinh tiến vào các phủ Nam Vang, Cản Nam (Banam), Tân An, và Gò Công. Vua Chân Lạp là Nặc Nguyên phải chạy về Vĩnh Long ẩn náu. Đại quân của Nguyễn Cư Trinh không truy đuổi nhưng theo lệnh của chúa Võ Vương dừng lại vùng Mỹ Tho để thành lập đạo **Trường Đồn**, gồm các vùng Mỹ Tho và Cao Lãnh ngày nay. Năm 1755, các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thị xã, thấp sáng ngọn đước văn hiến nơi góc trời cực Nam của đất nước. Năm 1756, Nặc Nguyên phải rời bỏ Vĩnh Long chạy sang Hà Tiên, rồi nhờ Mạc Thiên Tứ dâng lên chúa chúa Võ Vương các vùng **Tâm Bôn và Lô Lạp**, tức là Tân An và Gò Công ngày nay, để chuộc tội. Chúa cho sáp nhập hai vùng đất này vào châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Như vậy vùng đất Vĩnh Long thời chúa Nguyễn Phúc Khoát chạy dài từ Tân An, xuống Gò Công, Bến Tre, Cà Mau, huyện Kiên Giang tức Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, triều đình Chân Lạp lại xảy ra nội biến. Một người chú họ của Nặc

Nguyên là Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ **Preah Trapeang** và **Bassac**⁽⁷¹⁾ dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị người con rể là Nặc Hinh giết chết. Năm 1759, một người em họ của Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích đưa về làm vua xứ Chân Lạp. Chúa Võ Vương sai Mạc Thiên Tứ đưa Nặc Tôn về Nam Vang lên ngôi. Để đền ơn, Nặc Tôn bèn dâng đất **Tâm Phong Long**⁽⁷²⁾. Nặc Tôn lại đền ơn riêng cho Mạc Thiên Tứ các phủ Cần Bột (Campot), Hương Úc (Kompong Xom), Trục Sâm, Sài Mạt (Bentley Méas), và Linh Quỳnh⁽⁷³⁾.

Như vậy tính đến năm 1757, công cuộc Nam Tiến coi như hoàn tất dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Đồng thời với cuộc Nam Tiến của Việt Nam bên bờ biển Đông của bán đảo Đông Dương, về phía Tây của Chân Lạp, vương quốc Xiêm La⁽⁷⁴⁾ cũng đang tiến hành một cuộc Nam Tiến và Đông Tiến một cách quyết liệt. Phải thật tình mà nói, người Việt đến vùng đồng bằng sông Cửu Long không với ưu thế kỹ thuật canh tác cao, nhưng nhờ chánh sách khéo léo của các chúa Nguyễn nên đầu là vùng đất mới nhưng lúc nào ưu thế tổ chức hành chánh và quân sự cũng mạnh mẽ. Chính vì thế mà lúc nào triều đình Phú Xuân cũng ứng phó kịp thời với những biến động tại những địa phương xa xôi nhất của miền Nam. Bên cạnh đó, với tổ chức đồn điền nên các đơn vị hành chánh nhỏ nhất của miền Nam là thôn ấp cũng có đủ khả năng tự trị và tự vệ. Trong khi đó, quân Xiêm La thời đó đầu đang thời cực thịnh, vì họ đã đánh dẹp tất cả những bộ tộc Môn-Khmer trên đường Nam Tiến của họ, vì một phần các nước Miến Điện và Chân Lạp đang hồi suy yếu, phần khác dân chúng của các xứ này đang hồi ly tán, nên người Xiêm La thường bắt người Khmer về làm nô lệ cho họ. Tuy nhiên, khi mang quân viễn chinh qua vùng Nam Kỳ, họ chạm phải sức đề kháng mãnh liệt của người Việt Nam. Bên cạnh đó, các vương triều Chân Lạp luôn hướng về các chúa Nguyễn như những vị cứu tinh giúp họ chống lại người Thái đang lăm le nuốt chửng và tiêu diệt họ.

Võ vương Nguyễn Phúc Khoát mất năm 1765, hoàng trưởng tử Chương đã qua đời năm 1763, mà thái tử Hiệu, con thứ 9 lại còn mất trước đó nữa vào năm 1760. Đáng lẽ cha Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Phúc Luân, con thứ hai của Võ vương lên cầm quyền, nhưng bị Trương Phúc Loan bắt giam để đưa Nguyễn Phúc Thuần, con thứ 16 của Võ vương, mới 12 tuổi lên ngôi. Rối loạn trong việc phế lập này còn ảnh hưởng rất lâu dài mãi đến khi họ Nguyễn bị Tây Sơn đuổi vào Gia Định⁽⁷⁵⁾. Chúa Nguyễn Phúc Thuần (1754-1777), lên ngôi chúa năm 1754, bị quân Tây Sơn bắt giết vào năm 1777, năm 1778 được truy tôn là Hiếu Định Vương. Năm 1806, được Gia Long truy tôn là Hiếu Định Hoàng Đế. Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa lúc tuổi còn nhỏ, chỉ biết vui chơi chứ không biết gì đến chánh sự nên bị lộng thần Trương Phúc Loan lấn át. Năm 1775, dưới sức ép của nghĩa quân Tây Sơn và quân Trịnh Hoàng Ngũ Phúc, Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Quảng Nam, bị đám Lý Tài ép phải nhường ngôi chúa cho hoàng thân Dương. Sau đó Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Gia Định. Năm 1777, Phúc Thuần bị quân Tây Sơn bắt tại Long Xuyên và đem về Gia Định hành quyết

cùng năm. Riêng hoàng thân Nguyễn Phúc Dương bị Tập Đình đạo Trung Nghĩa người Hoa trong quân đội Tây Sơn bắt và đưa về Hội An. Nguyễn Nhạc muốn mượn danh nghĩa hoàng thân Dương nhằm chia rẽ dòng họ Nguyễn tại xứ Đàng Trong nên không giết Dương. Sau đó hoàng thân Dương trốn vào Gia Định, nhưng bị quân Tây Sơn bắt tại Vĩnh Long và đem về Gia Định hành quyết vào năm 1777.

Chú Thích:

- (1) Nước Xích Quỷ là một trong những quốc gia cổ nhất trong vùng, phía bắc giáp Động Đình Hồ, thuộc tỉnh Hồ Nam, phía nam giáp nước Hồ Tôn, tức Champa; phía tây giáp Ba Thục, thuộc tỉnh Tứ Xuyên ngày nay; phía đông giáp biển Nam Hải, tức Biển Đông ngày nay.
- (2) Theo Trần Quang Trân trong “Nghiên Cứu Về Việt Nam Trước Công Nguyên,” TPHCM: NXB Thanh Niên 2001, tr. 33, khoảng 2000 năm trước tây lịch, Việt tộc là cư dân của vùng đồng bằng sông Âu trong tỉnh Triết Giang của trung Hoa ngày nay. Tại đây có thật nhiều chim chóc, trong đó có một giống thật quý, đó là chim ‘Lạc’, có lẽ vì vậy mà bộ tộc này có tên là Lạc Việt. Duy có điều nơi trang 35, tác giả Trần Quang Trân phủ nhận Lạc Việt không nằm trong nhóm Bách Việt (?), ông khuyến cáo rằng đừng ai nhầm lẫn người Lạc Việt là thành phần của nhóm Bách Việt. Ông cho rằng nguyên nhân chữ Lạc Việt xuất phát từ tiếng kêu của loài chim Lạc, con chim có mối quan hệ mật thiết với tộc người tiền sử mà sau này là người Giao Chỉ. Ông lại viện dẫn thêm là nhóm Bách Việt chỉ phát sinh những năm 334 trước tây lịch, trong khi người Lạc Việt đã có mặt ở Giao Chỉ từ năm 2000 trước tây lịch, do vậy ông khẳng định người Lạc Việt không hề có liên quan gì đến nhóm Bách Việt (trang 37). Còn theo tác giả Trương Thái Du trong “Cổ Sử Việt Nam-Một Cách Tiếp Cận Vấn Đề”, TPHCM: NXB Lao Động, 2007, tr. 8-11, nhà nước Văn Lang sơ khai của người Lạc Việt được hình thành tại Động Đình Hồ, thuộc tỉnh Hồ Nam Trung Hoa ngày nay, khoảng năm 1199 trước tây lịch. Các vị vua Hùng cuối cùng đã chạy giặc Sở xuống đồng bằng Tây Giang, tỉnh Quảng Tây và dựng lại phiên bản một nước Văn Lang tại đây. Đến năm 179 trước tây lịch, Thục Phán thôn tính Văn Lang để dựng lên nước Tây Âu Lạc. Đến đời Hán Vũ Đế, Tây Âu Lạc biến thành quận Hợp Phố. Người Lạc Việt ở Hợp Phố thời trước có thể là người Tráng của tỉnh Quảng Tây ngày nay vì họ cũng xem trống đồng là bảo vật linh thiêng như người Lạc Việt trên đồng bằng sông Hồng sau này. Địa bàn của người Lạc Việt cổ gồm Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Bắc Việt Nam và đảo Hải Nam. Do đó Lạc Việt chính là nước Việt hay Việt Thường Quốc. Người Lạc Việt ủng hộ Triệu Đà lập nên nước Nam Việt có kinh đô tại Phiên Ngung, cũng gọi nơi đó là Âu Lạc. Từ đây sanh ra từ Tây Âu Lạc tương đương với Tây Âu, nghĩa là vùng đất phía tây Phiên Ngung. Do đó không tồn tại quốc gia Âu Lạc tại đồng bằng sông Hồng trước tây lịch. Sau năm 179 trước tây lịch, người Lạc Việt chạy giặc Triệu Đà xuống đồng bằng Bắc Việt đã dung hòa pha trộn với người anh em cùng cội rễ Lạc Việt từ Động Đình Hồ. Theo Bình Nguyên Lộc trong “Nguồn Gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam”, Los Alamitos: NXB Xuân Thu, 1997, về nguồn gốc dân tộc Việt Nam có mấy giả thuyết như sau: 1) Người Việt Nam là người Trung Hoa thuần chủng. Ông Nguyễn Phương trong cuốn “Việt Nam Thời Khai Sinh”, Huế 1965, viết: “Dân Việt Nam là người Trung Quốc di cư sang trong thời Bắc thuộc, hết đợt này đến đợt khác, sang thực dân tại đây, và cuối cùng khi mọi sự đã tỏ ra thuận lợi, đã đứng dậy, lập nên một nước riêng, nước Việt Nam.” Theo một số học giả Âu châu thì người Việt Nam là người hợp chủng Hoa-Việt, người Hoa Nam tràn xuống châu thổ sông Hồng đồng hóa dân Indonesian rồi biến thành Việt Nam. Còn theo Bình Nguyên Lộc thì người Việt Nam thuộc nhóm dân tộc “Cổ Mã Lai”, tức là giống Indonesian. Theo ông cách nay khoảng 5.000 năm, chủng tộc “Cổ Mã Lai” không rõ xuất phát từ đâu và không rõ vì lý do gì đã di cư đợt I đến các vùng Triều Tiên, Nhật Bản, miền Nam Trung Hoa, Đài Loan, Việt Nam, Lào, Cao Miên, Đông Ấn, Miến và Thái. Sau đó cách nay khoảng 2.500 năm, cũng chủng tộc “Cổ Mã Lai” này đã di cư đợt II từ miền Nam Trung Hoa đến Mã Lai Á, Nam Dương, Phi Luật Tân và Madagascar. Khoa khảo cổ học cho thấy các giống người Miến, Cao Miên, Thái, Chăm, Mã Lai và Việt Nam đều có sơ Mã Lai, đều đồng ngôn ngữ Mã Lai. Trong khi đó theo Đào Duy Anh trong “Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời”, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2005, tr. 17-22, đầu chỉ là truyền thuyết nhưng nước Văn Lang là nước ta đời xưa, bao gồm hết các miền Giang Nam và Lãnh Nam của Trung Hoa cho đến dãy Hoàng Sơn ở phía nam, tức là đất Bách Việt xưa, và nhóm Lạc Việt chính là nhóm Việt tộc ở miền Bắc Việt Nam ngày nay. Nhóm này có văn hóa đồ đồng đến hồi cực thịnh từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ IV trước tây lịch. Theo G.S. Phạm Cao Dương trong “Lịch Sử Dân Tộc Việt Nam”, California, USA, NXB Truyền Thống, 1987, tr. 37, nước Văn Lang tương truyền rất rộng, phía đông giáp Nam Hải, phía tây giáp Ba Thục, phía bắc giáp Động Đình Hồ và phía nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành sau này. Tuy nhiên, cương giới này bị các nhà khảo cứu xưa cũng như nay cho là không thể có được. Theo Đào Tố Uyên-Phan Ngọc Huyền-Nguyễn thị Thu Thủy-Nguyễn Thu Hiền trong “Lịch Sử Việt Nam”, Tập I, TPHCM: NXB Trẻ, 2008, tr. 10-11, cách ngày nay khoảng 475.000 năm đã có dấu vết con người ở các hang Thẩm Khuyên và Thẩm Hai (Lạng Sơn). Con người xuất hiện cùng với sự hình thành xã hội ở đây đã bắt đầu lịch sử dân tộc Việt Nam. Sau hàng chục vạn năm lao động gian khổ và sáng tạo, nhân dân Việt Nam dần dần hình thành một lãnh thổ chung, đó là nhà nước Văn Lang trong thời kỳ cuối văn hóa Đông Sơn vào khoảng thế kỷ thứ VII-VI trước tây lịch. Nhà nước Văn Lang là quốc gia cổ đầu tiên với bộ máy cai trị khá hoàn chỉnh. Từ năm 214 đến 208 trước tây lịch, người Việt đã kháng chiến chống quân Tần và giết chết tướng Đồ Thư. Sau đó hai bộ tộc Lạc Việt và Tây Âu đã kết hợp lại để dựng lại quốc gia Âu Lạc vào khoảng thế kỷ thứ III trước tây lịch. Đến năm 179 trước tây lịch, Âu Lạc rơi vào ách thống trị của nhà Triệu. Từ đó đến đầu thế kỷ thứ X nước ta bị nội thuộc Trung Hoa.

- (3) Theo Chiêm Toàn Hữu trong “Văn Hóa Nam Chiếu Đại Lý”, TPHCM: NXB Văn Hóa Thông Tin, 2004, tr. 32, khu vực duyên hải rộng lớn về phía đông nam Trung Hoa trải dài từ Quảng Tây, qua Triết Giang đều thuộc các bộ tộc Bách Việt, trong đó có cả Lạc Việt. Theo Lý Côn Thanh, giám đốc viện bảo tàng Văn Nam thì nền văn hóa Bách Việt thời đồ đá mới gồm nhiều bộ tộc phân bố trong tỉnh Vân Nam như sau: Đông Điền, Đông Điền Bắc, và các vùng phục cận thuộc văn hóa người Liêu; trong khi các khu Đông Điền Nam, Quảng Tây và Việt Nam thuộc nền văn hóa Lạc Việt. Chủ nhân của những nền văn hóa thời kỳ đồ đá mới này chính là những người thuộc những tộc hệ khác nhau của bộ tộc Bách Việt. Theo “Lĩnh Nam Chích Quái” của Trần Thế Pháp, Sài Gòn: Khai Trí, 1960, tr. 88, Nam Chiếu là hậu duệ của vương triều Triệu Đà. Sau khi Triệu Đà mất rồi thì con cháu tàn mạt mỗi người một nơi. Cuối đời nhà Tấn thiên hạ đại loạn, có người thổ tù tên Triệu Ông Lý, dòng dõi Triệu Đà, theo về với Nam Chiếu. Về sau được nước Bà Dạ chia cho một cương vực rộng lớn từ mé biển lên tận đầu nguồn gồm hai lộ, trên từ Qũ Châu đến Diển Châu làm lộ Như Hoàn, dưới từ Cẩm Châu đến Hoan Châu làm lộ Lâm An đem giao lộ này cho Nam Chiếu do Triệu Ông Lý thống trị.
- (4) Ngày nay thuộc hải phận Ninh Bình và Nam Định.
- (5) Bây giờ là vùng Mỹ Sơn-Trà Kiệu.
- (6) Lý Thường Kiệt đã mang quân Đại Việt đánh về phương Bắc, chiếm cứ toàn bộ vùng Vân Nam và Lương Quảng, bao gồm các châu Khâm và Liêm của nhà Tống). Sau khi đã đánh chiếm 72 thành trì của nhà Tống, vua quan nhà Lý của Đại Việt đã quyết định lui binh vì biết chắc con đường tiến lên phía Bắc của dân tộc Việt Nam quá là thiên nan vạn nan. Có lẽ kể từ đó, hầu hết các vương triều Đại Việt đều nhìn về phương Nam như một phương cách sinh tồn duy nhất cho dân tộc.
- (7) Đầu thế kỷ thứ XV, tướng của Hồ Quý Ly là Đỗ Mãn đã đem quân vào đánh Champa, vua Champa đánh không lại, bèn dâng đất Chiêm Động và Cổ Lũy để cầu hòa.
- (8) Theo Li Tana trong “Xứ Đàng Trong”, TPHCM: NXB Trẻ, 1999, tr. 24-25.
- (9) Thanh Hóa ngày nay.
- (10) Vùng đất phía Bắc và phía Đông của Quảng Tây bây giờ.
- (11) Bao gồm Quảng Đông và đảo Nam Hải ngày nay.
- (12) Tức là cả vùng Bắc Việt ngày nay.
- (13) Mân Trung là vùng nằm trong tỉnh Phúc Kiến ngày nay.
- (14) Theo Phan Khoang trong “Việt Sử Xứ Đàng Trong”, TPHCM: NXB Văn Học, 2000, tr. 14-30, người Trung Hoa gọi các vùng Quảng Đông và Quảng Tây là đất Lục Lương, vì thời nhà Tần đất này toàn là rừng núi, và nhà Tần cũng xem cư dân ở đây là những người dữ tợn chưa được khai hóa. Lúc mới lập quốc, người Trung Hoa chỉ quần tụ sinh sống chung quanh lưu vực sông Hoàng Hà, nghĩa là khoảng vĩ tuyến 38 đến vùng phía bắc sông Dương Tử mà thôi. Năm Đinh Hợi 214 trước Tây lịch, Tần Thủy Hoàng sai các tướng Đồ Thư và Sử Lộc lần chiếm đất đai của các bộ tộc Bách Việt ở phía nam sông Dương Tử và chia vùng đất này ra làm 3 quận là Quế Lâm (nay là vùng phía bắc và đông của tỉnh Quảng Tây), Nam Hải, tức tỉnh Quảng Đông ngày nay, và Tượng Quận, vùng Bắc Việt ngày nay. Sau đó Đồ Thư bị dân địa phương giết chết, Tần Thủy Hoàng bèn cử Nhâm Ngao đến làm Hiệu Úy Nam Hải và Triệu Đà làm huyện lệnh Long Xuyên, thủ phủ của quận Nam Hải. Triệu Đà đã nhiều lần mang quân tấn công vua của xứ Cổ Việt là An Dương Vương Thục Phán nhưng đều thất bại. Sau đó, nhờ mưu kế kết thân với mưu đồ thôn tính Cổ Việt bằng cách cho con trai mình là Trọng Thủy cưới con gái của Thục Phán, nên đến năm 208 trước tây lịch, Triệu Đà thôn tính Cổ Việt. Từ đó Cổ Việt bị Trung Hoa đô hộ trong suốt gần 1.000 năm. Trong khoảng thời gian gần mười thế kỷ này, hầu hết các bộ tộc Bách Việt phía nam sông Dương Tử đều bị người Tàu đồng hóa, chỉ có Lạc Việt là thoát ra khỏi ách đô hộ này để trở thành một nước độc lập vào năm 939 sau tây lịch. Tuy nhiên, kể từ đó đến nay, người Tàu đã không ngừng tìm cách đánh chiếm Việt Nam lần nữa đầu lần nào họ cũng phải nếm mùi thất bại, và mãi cho đến ngày nay, người Tàu chưa bao giờ từ bỏ ý đồ xâm chiếm Việt Nam.
- (15) Sau gần 1.000 năm Bắc thuộc từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch.
- (16) Theo Trần Gia Phụng trong “Câu Chuyện Việt Sử”, California – USA: NXB Văn Mới, 2005, tr. 22-25.
- (17) Theo Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi, thời Ngô Quyền có 3.100.000, nhà Tiền Lê 5.006.500, thời Lý 5.300.100, nhà Trần 7.004.300, nhà Hậu Lê 7.009.940.
- (18) Năm 1527, sau khi Mạc Đăng Dung soạn ngôi nhà Lê, một đại thần của nhà Lê là Nguyễn Kim đã đem quân rút vào Nghệ An, sau đó đưa vua Lê Trung Tông lên ngôi vào năm 1533 tại Lam Kinh, mà nhà Lê gọi là Tây Đô. Sau đó ông tiếp tục đánh nhau với quân nhà Mạc đang chiếm đóng kinh đô Thăng Long, mà nhà Lê gọi là Đông Đô.
- (19) Ngọc Tú là con gái lớn của Nguyễn Kim, được ông gả cho Trịnh Kiểm trước đó.
- (20) Con trai của Trịnh Kiểm.
- (21) Vào thế kỷ thứ X, phía tây Đại Việt là các bộ tộc miền núi đã co cụm lại để thành lập nước Lão Qua, tiền thân của nước Lào ngày nay. Vào năm 1290, vua Trần Nhân Tông đã mang quân sang đánh Ai Lao, nhưng sau trận đánh này, nhà vua đã nhận xét rằng nước này ngăn cách với Đại Việt bởi những dãy núi cao chạy từ phía nam Thanh Hóa vào đến tận cao nguyên nam Trung Phần ngày nay, nên sau đó Đại Việt còn nhiều lần mang quân sang đánh Ai Lao vào những năm 1294, 1297, và 1301, nhưng không chiếm đóng mà chỉ gom góp chiến lợi phẩm mang về nước. Có lẽ toàn cõi Ai Lao là một vùng rừng thiêng nước độc mà không một người Việt Nam nào muốn lưu lại. Như vậy, trong cuộc mở cõi vì sức ép của người Tàu từ phương Bắc, Đại Việt không có ý định Tây Tiến.
- (22) Vào cuối thế kỷ thứ X, sau khi Đại Việt thu hồi nền tự chủ, lúc đó phía nam của Đại Việt là một vương quốc Champa hùng mạnh. Lãnh thổ của vương quốc này chạy dài từ Quảng Bình đến Bình Thuận. Mặc dầu Champa cũng có dãy Trường Sơn chạy qua, nhưng họ cũng có đồng bằng và một bờ biển khá dài. Tính chung, diện tích của Champa thời đó vào khoảng 110.000 cây số vuông. Dầu Champa không có những con sông dài, nhưng vương quốc này cũng có rất nhiều sông chảy

- theo hướng tây-đông, từ dãy Trường Sơn chảy ra biển Đông. Nói chung, đất đai Champa cần cõi chứ không được mầu mỡ như đồng bằng sông Hồng của Đại Việt; tuy nhiên, có nhiều nguyên nhân khiến Đại Việt phải mở cõi về phương Nam: thứ nhất, đầu sau năm 939, Đại Việt đã khôi phục nền độc lập, nhưng không lúc nào người Tàu ở phương Bắc chấm dứt ý đồ xâm chiếm Đại Việt; thứ nhì, về phía nam Champa lại thường xuyên mang quân sang quấy nhiễu vùng biên giới với Đại Việt. Bên cạnh đó, còn một nguyên nhân nữa khiến Đại Việt phải mở cõi về phương Nam, vì thời đó mỗi lần Đại Việt bị Tàu xâm lấn từ phía bắc, thì về phía nam vương quốc Champa thường liên kết với Trung Hoa, hoặc cho Trung Hoa mượn đường, hoặc mang quân sang quấy nhiễu vùng biên giới phía nam, khiến cho Đại Việt phải phân tán lực lượng đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc (năm 982, lúc quân Đại Việt đang chuẩn bị đánh đuổi quân Tống, thì vương quốc Champa đã ngang nhiên bắt giữ sứ giả của tướng Lê Hoàn và đồng thời mang quân sang đánh phá vùng biên giới phía nam). Để tránh tình trạng lưỡng đầu thọ địch, Đại Việt không còn lựa chọn nào khác hơn là phải tìm cách tiến đánh Champa để tạo sự yên ổn trong vùng biên giới phía nam. Thêm vào đó, dân số Đại Việt không ngừng tăng trưởng, theo Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi (1380-1442), dưới thời nhà Ngô Đại Việt có khoảng 3.100.000 dân, nhà Tiền Lê khoảng 5.006.500, nhà Lý 6.300.100, nhà Trần và nhà Hậu Lê khoảng 7.004.300. Chính vì vậy mà các vua Đại Việt trải qua các triều đại đều phải tìm cách này hay cách khác thu tóm những vùng đất mới, và đây cũng chính là những duyên cớ cho công cuộc mở cõi về phương Nam.
- (23) Vào thời Lê Mạc, Đại Việt đã kinh qua một biến cố chánh trị hết sức đặc biệt, đó là sự tiếm ngôi nhà Lê của Mạc Đăng Dung vào năm 1527. Quan Hữu Vệ Điện Tiền Tướng Quân Nguyễn Kim bèn đưa gia quyến chạy sang Ai Lao, mong có ngày khôi phục lại nhà Lê. Nguyễn Kim được vua Ai Lao cho trú ngụ tại Sầm Châu. Tại đây, ông chiêu mộ hào kiệt và tổ chức dân quân lên tới vài ngàn người. Nguyễn Kim bèn tôn phò con cháu nhà Lê, mong ngày mang quân trở về tiêu diệt họ Mạc. Năm 1533, Nguyễn Kim tìm được người con trai của vua Lê Chiêu Tông, tên là Ninh, bèn tôn lên làm vua, niên hiệu là Nguyên Hòa, đó là vua Lê Trang Tông. Nguyễn Kim được phong làm Thượng Phụ, Thái Sư, Hưng Quốc Công, trông coi hết thảy mọi việc trong ngoài của triều đình lưu vong này. Trong số những quan binh dưới quyền Nguyễn Kim, có Trịnh Kiểm, người Sóc Sơn, trông coi Mã Quân, được Nguyễn Kim gả con gái Ngọc Bảo và xin với vua Lê phong làm Tướng Quân. Đến năm 1542, Nguyễn Kim tiến chiếm Thanh Hóa, thanh thế quân đội dưới quyền Nguyễn Kim hồi nẩy rất lừng lẫy. Sau đó, ông cho rước vua Lê Trang Tông ra Tây Đô để chuẩn bị tiến quân đánh nhà Mạc tại Thăng Long. Trước tình thế nguy kịch nầy, nhà Mạc sai Tổng trấn Thanh Hóa là Dương Chấp Nhất trá hàng để mưu hại Tể Tướng Nguyễn Kim. Tháng 5 năm 1545, Dương Chấp Nhất đã dâng cho Nguyễn Kim một quả dưa hấu tẩm thuốc độc. Kết quả là Nguyễn Kim trúng độc mà chết, được vua Lê tặng là Chiêu Huân Tĩnh Công. Sau khi Nguyễn Kim mất, vua Lê phong cho con trai trưởng là Nguyễn Ưông làm Lãng Xuyên Hầu, con thứ nhì là Nguyễn Hoàng là Hạ Khê Hầu, sai chỉ huy quân sĩ.
- (24) Sau khi anh mình là Nguyễn Ưông bị hại, chắc chắn Nguyễn Hoàng đã tự biết phải làm gì nếu không muốn trở thành nạn nhân kế tiếp của Trịnh Kiểm. Chính vì lý do đó mà Nguyễn Hoàng xin chị mình là Ngọc Bảo, nói giúp với Trịnh Kiểm tâu với vua Lê cho mình được vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Việc Nguyễn Hoàng ra đi khỏi kinh thành Thăng Long chẳng những có lợi cho Nguyễn Hoàng, mà đối với Trịnh Kiểm là một mối lợi về mặt đạo đức, vì ông sẽ không tổn công tổn sức hạ thủ thêm một đối thủ đáng ngại của mình. Chính vì vậy mà Trịnh Kiểm tâu ngay với vua Lê cho Nguyễn Hoàng ra đi.
- (25) Thuận Quảng bao gồm Thuận Hóa và Quảng Nam. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa thì Trấn Quốc Công Bùi Tá Hán đang làm tổng trấn Quảng Nam. Năm 1568, Bùi Tá Hán mất, Nguyễn Quận Công Tổng Binh Nguyễn Bá Quỳnh được bổ nhiệm thay thế. Sau năm 1570, vua Lê phong cho Nguyễn Hoàng kiêm nhiệm trấn thủ Thuận Hóa, và Nguyễn Bá Quỳnh được triệu về trấn thủ Nghệ An.
- (26) Trà Bát cách Ái Tử chừng 2 cây số về phía Nam; chỗ nầy bây giờ là xứ Cồn Dinh.
- (27) Nhân dịp nầy Nguyễn Hoàng cũng dâng nạp sổ sách, binh lương, của cải, vàng bạc, châu ngọc và kho tàng của hai trấn Thuận-Quảng lên vua Lê. Vua Lê phủ dụ rằng: “Ông trấn thủ hai xứ, dân chúng đều được yên ổn, công ấy lớn lắm”, rồi tấn phong cho ông làm Trung Quân Đô Đốc Phủ Tả Đô Đốc, chưởng phủ sự, Thái Úy Đoan Quốc Công. Đầu nhà Lê đã tái chiếm Thăng Long, nhưng tàn quân nhà Mạc hãy còn rất mạnh. Cuối năm 1593, Nguyễn Hoàng cùng với hai con là Tả Đô Đốc Lý Quận Công Nguyễn Hán, và Tả Đô Đốc Hào Quận Công Nguyễn Diễn, phải mang quân đi đánh dẹp. Trong trận nầy Tả Đô Đốc Lý Quận Công Nguyễn Hán bị tử trận. Tháng 5 năm 1594, Nguyễn Hoàng lại đem quân đánh dẹp Mạc Ngọc Liên ở núi Yên Tử. Đến tháng 10 năm 1594, Nguyễn Hoàng lại xuất chinh dẹp quân phản loạn của tướng Võ Đức Cung ở Sơn Tây. Sau đó phải xuống Hải Dương dẹp giặc Thủy-Quỳnh-Thụy. Trong trận nầy Tả Đô Đốc Hào Quận Công Nguyễn Diễn tử trận. Như vậy, trong các trận đánh tiêu trừ tàn quân họ Mạc, hai người con trai của Nguyễn Hoàng đã tử trận.
- (28) Có sách viết là do ông âm mưu xui các tướng làm phản để được đem quân đi đánh dẹp.
- (29) Thư Trịnh Tùng gửi cho Nguyễn Hoàng có nội dung như sau: “Đại thần và nhà nước, theo nghĩa, phải cùng vui, cùng lo. Cậu đối với nước là kẻ bề tôi đã nhiều đời lập huân công, nói về nhà thì là nghĩa chí thân. Vừa rồi họ Mạc làm loạn, quốc vận gặp cơn bĩ cực, tiên tổ là Thái Tể Hưng Quốc Chiêu Huân Tĩnh Công Nguyễn Kim đã lập nên đại nghĩa giúp nhà Lê. Vua Trang Tông nhờ đó mà danh phận mới được chánh đáng trở lại. Tiên tổ qua đời, Tiên Khảo Minh Hường Thái Vương Trịnh Kiểm được giao phó trọng trách lo việc nước, đối với cậu có tình thân thế phủ, ủy cho việc binh việc chánh hai xứ Thuận-Quảng. Từ khi lãnh mạng, cậu đã vỗ an nhân dân địa phương, thật là có công. Cháu từ khi giữ việc binh việc chánh, vẫn để cậu ở chức cũ, có đưa thư xin chờ tài phú đến để giúp quốc dụng, cậu thường lấy cơ đường biển khó khăn hiểm trở để từ chối. Đến khi kinh thành khôi phục, thiên hạ đã định, cậu mới theo về. Triều đình đã ưu đãi cho cậu lãnh thêm phủ Hà Trung và bảy huyện ở Sơn Nam, cũng như trao cho chức Hữu Tướng. Đến khi được cử đi đánh dẹp bọn nghịch thần Phan Ngạn, Bùi văn Khuê và Ngô đình Nga, chẳng ngờ cậu không đợi mệnh lệnh của triều đình, lại tự ý bỏ về Thuận Quảng, làm dao động lòng người, không biết ấy là ý của cậu, hay là mắc kế bọn kia. Nay bọn Bùi văn Khuê và Phan

- Ngạn đều bị giết cả, ấy mới biết đạo trời sáng tỏ, họa xảy đến ngay. Cậu chắc cũng biết vậy. Việc đã như thế, nếu cậu giặc ngộ, ăn năn hối lỗi cũ, nghĩ lại huân nghiệp của tổ tiên, thì nên sai người đem thư đến hành tại bái bảm, góp tài phú để cung quốc dụng, lấy công chuộc lỗi, triều đình sẽ có diễn biến, và huân nghiệp của cậu ngày trước cũng được hoàn toàn, huân danh, sự nghiệp các đời mãi mãi không mất. Nếu không như thế thì lấy kẻ thuận đánh kẻ nghịch, triều đình dùng binh sẽ có danh nghĩa, khi ấy danh tiết của cậu sẽ ra sao? Trong việc dụng binh, cậu thường lưu tâm đến kinh sử, xin hãy xét nghĩ lại, đừng để hối hận về sau.”
- (30) Khi Nguyễn Hoàng mất, các con trai cả là Hà, con thứ hai là Hán, thứ ba là Thành và thứ tư là Diễn đều đã tử trận, trong khi người con thứ năm là Hải vẫn còn làm con tin ở xứ Đàng Ngoài.
- (31) Chính việc tiến quân của Nguyễn Khải vào cửa Nhật Lệ đã khiến chúa Nguyễn Phước Nguyên tức giận và quyết định ly khai vĩnh viễn với triều đình nhà Lê.
- (32) Thụy Quận Công đã nói với sứ giả rằng: “Hai xứ Thuận Quảng mấy năm liền không được mùa, dân gian thiếu ăn, vì vậy không nỡ thu thuế, đợi khi khác được mùa, sẽ chở ra nạp cũng không muộn.”
- (33) Nay là xã Phước Yên, quận Quảng Điền, tỉnh Quảng Trị.
- (34) Bây giờ là Sài Gòn-Chợ Lớn.
- (35) Thành Long Úc, thuộc tỉnh Kompong Luông ngày nay.
- (36) Lúc này quân Chân Lạp có sự trợ giúp của quân đội xứ Đàng Trong.
- (37) Ngày nay, Srekatrey là vùng Biên Hòa, Prei Nokor là vùng Chợ Lớn, Kas Krobei tức vùng Bến Nghé là vùng trung tâm Sài Gòn.
- (38) Nay là huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- (39) Khi sứ giả đến yết kiến Nguyễn Phước Nguyên, ông đã bảo sứ giả “Việc này là ý riêng của họ Trịnh, chứ hoàng đế nhà Lê nhân từ, há lại quên con cháu công thần hay sao? Vả lại, binh dân, của cải và thuế má của Thuận Quảng làm sao sánh tày với 4 trấn ở phương Bắc? Nếu nghĩ đến công tổ tông của ta, nên cất thêm đất Nghệ An cho ta nữa, hưởng chi là đất Thuận Quảng!” Nói rồi chúa ra lệnh hậu đãi sứ giả trước khi tiễn họ về xứ Đàng Ngoài.
- (40) Trịnh Tráng mượn danh vua Lê gửi cho Nguyễn Phúc Nguyên một sắc dụ răn đe họ Nguyễn đã lỗi đạo thần tử, đồng thời đem quân từ Thăng Long vào đánh xứ Đàng Trong, nhưng không đánh được vì quân Nguyễn cố thủ quá kiên cố tại lũy sông Nhật Lệ.
- (41) Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, Lê Đại Nhậm còn đòi Thụy Quận Công cho con trai ra Thăng Long chầu vua Lê với 30 thớt voi đực, 30 chiếc thuyền đi biển để dùng vào lệ cống nhà Minh. Thụy Quận Công cười nói: “Lệ cống nhà Minh chỉ có vàng và kỉ nam mà thôi, nay họ Trịnh đòi thêm ngoài các món ấy, ta không dám nghe theo; còn con trai ta đương sắm quân khí, sửa sang việc phòng bị ở biên giới, xin vài năm nữa ra chầu cũng không muộn.”
- (42) Thuộc huyện Bồ Trạch ngày nay.
- (43) Nguyễn Phước Trấn là con thứ 2 của chúa Nguyễn Phước Tần, được đưa lên nối ngôi vì con cả của chúa là Nguyễn Phước Diễm đã mất sớm. Được chúa Nguyễn Phước Tần phong làm Tả Thủy Dinh Phó Tướng Hoàng Ân Hầu.
- (44) Nguyễn Phúc Chu là công tử cả của chúa Nguyễn Phước Trấn, được phong làm Tả Bính Dinh Phó Tướng, Tộ Trưởng Hầu, làm phủ đệ ở cơ Tả Bính.
- (45) Tức Bình Thuận bây giờ.
- (46) Theo Đặng Duy Phúc trong “Việt Nam Biên Niên Sử”, Hà Nội: NXB Hà Nội, 2009, tr. 224.
- (47) Biên Hòa và Gia Định.
- (48) Biên Hòa ngày nay.
- (49) Xứ Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay.
- (50) Vùng Gia Định ngày nay.
- (51) Cù lao Cái Sao hay Cây Sao vùng Long Xuyên, mang tên quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh.
- (52) Trong bộ “Đất Phương Nam”, hai từ Prei Nokor và Kas Krobei cùng chỉ địa danh mà ngày nay là Sài Gòn-Chợ Lớn.
- (53) Tên Khmer là Ang Em, con của Nặc Nộn, Nhị vương tại Prey Nokor trước đây.
- (54) Dân chúng tại đây đặt tên là cù lao Ông Chưởng để tưởng nhớ công ơn của Nguyễn Hữu Cảnh.
- (55) Theo Gia Định Thành Thông Chí, tập Thành Trì Chí, sau khi thắng trận ở Nam Vang, quan Chưởng Cơ Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân về đóng ở cồn Cây Sao, lúc đó thuộc đạo Tân Châu, gặp lúc mưa to gió lớn. Đêm ấy ông nằm mộng thấy một người cao lớn, mặc áo gấm, tay cầm búa vàng, mặt đỏ như son, râu mày trắng toát, đến trước mặt ông mà nói rằng: “Tướng quân nên về gấp, không nên lưu lại nơi ác địa này.” Khi thức giấc, ông cảm thấy buồn buồn vì việc sắp đặt tại biên phòng chưa được yên ổn, tàn quân giặc vẫn còn quanh quẩn. Lúc ông còn đang phân vân thì quân lính lại phát bệnh dịch, chính ông cũng bị nhiễm bệnh. Đến Tết Đoan Ngọ năm Canh Thìn, 1700, ông cố gắng làm lễ khao thưởng binh sĩ, sau đó bệnh ông trở nặng nên ngày 14 tháng 5 năm Canh Thìn, ông cho rút quân về Gia Định, nhưng đến Sầm Giang thì ông qua đời.
- (56) Tên Khmer là Thommo Reachea, con trai của Nặc Thu.
- (57) Tướng cũng nên nhắc lại, vào năm 1700, Nặc Yêm phối hợp cùng với người Lào tại vùng Bati và dân chúng Khmer tại các vùng Angkor và Kompong Thom để chống lại với triều đình Nặc Thâm. Mặt khác, Nặc Yêm cho người sang Gia Định cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn sai quan Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân, con của Nguyễn Cửu Dực, đem quân sang giúp Nặc Yêm.
- (58) Tân An và Gò Công ngày nay.
- (59) Ngày nay thuộc vùng Biên Hòa-Đồng Nai.

- (60) Long An ngày nay.
- (61) Tên Cao Miên là Péam, tên Việt Nam là Hà Tiên.
- (62) Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, tháng 8 năm Mậu Tý 1708, đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng Trương Cầu, Lý Xá mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, thì Mạc Cửu chỉ sai bộ tướng là Trương Cầu và Lý Xá đến Thuận Hóa dâng biểu và lễ vật, xin cho mình làm Hà Tiên Trưởng, chứ Mạc Cửu không đi Thuận Hóa lần này.
- (63) Chúa Nguyễn Phúc Trú là công tử cả của chúa Nguyễn Phúc Chu, văn võ song toàn, được trao chức Cai Cơ Đĩnh Thịnh Hầu, rồi sau đó thăng chức Chưởng Cơ, làm phủ đệ tại cơ Tả Sứng trước khi lên ngôi chúa.
- (64) Vào năm 1731, để thống nhất sự lãnh đạo trong quân đội xứ Đàng Trong tại Chân Lạp, chúa cho lập Sở Điều Khiển ở Gia Định. Đến năm 1732, được tin lưu dân Việt Nam bị quân Chân Lạp tấn công tại vùng Prei Nokor, chúa Nguyễn Phúc Trú sai Trương Phúc Vĩnh đem quân vào bình định. Nặc Tha bèn dâng lên chúa Ninh Vương hai vùng đất Meso và Long Ghor. Chúa bèn lấy đất Long Ghor lập châu Định Viễn và đặt dinh Long Hồ, còn Mỹ Tho vẫn giữ nguyên tình trạng cũ.
- (65) Nguyễn Phúc Khoát là công tử cả của chúa Nguyễn Phúc Trú, được phong làm Chưởng Dinh dinh Tiền Thủy, làm phủ đệ tại cơ Tiền Dực ở Dương Xuân. Lúc chúa Nguyễn Phúc Trú băng hà, ông lên kế vị và được các quan tôn làm Tiết Chế Thủy, Bộ chư dinh, kiêm tổng nội, ngoại, Bình Chương Quân, Quốc Trọng Sự, Thái Bảo, Hiếu Quận Công.
- (66) Đây là các vùng Cà Mau, Rạch Giá, Cần Thơ và Bạc Liêu ngày nay.
- (67) Phía bên trái của thành phố Huế ngày nay.
- (68) Để thuận tiện cho quan dân địa phương, hằng kỳ nạp thuế là dân địa phương chỉ việc mang đến kho tại địa phương mà nạp, gọi là “Trường Biệt Nạp”.
- (69) Con của Nặc Thâm.
- (70) Người Côn Man là những người Champa, sau khi đất đai bị nội thuộc vào Việt Nam, họ đã chạy sang lưu cư trên đất Chân Lạp.
- (71) Ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng.
- (72) Ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá.
- (73) Thiên Tứ đem dâng cho chúa Nguyễn, chúa bèn cho sáp nhập 5 phủ này vào trấn Hà Tiên cho Thiên Tứ cai quản. Đến đời vua Tự Đức, nhà vua trao trả 5 phủ này về cho Chân Lạp.
- (74) Nguồn gốc của các bộ tộc Thái được biết xuất phát từ tỉnh Vân Nam bên Trung Hoa, từ đầu thế kỷ thứ VII họ đã thiên di về phía đồng bằng sông Ménam. Tuy nhiên, cũng có người nói rằng các bộ tộc Thái bắt nguồn từ đồng bằng sông Ménam Chao Phya, từ đó họ đi ngược lên mạn Nam Trung Hoa và thành hình vương quốc Đại Lý, đến thế kỷ thứ XII, hoàng đế Hốt Tất Liệt của đế quốc Mông Cổ tiến hành tiêu diệt nước Đại Lý, nên các bộ tộc Thái lại phải thiên di về phương Nam. Theo những di chỉ khảo cổ khai quật được tại làng Ban Chiang gần Udon Thani, các đồ sành, sắt, đồng... có niên đại trên 3.600 năm, điều này chứng tỏ thời đại đồ đồng của các bộ tộc Thái còn đi trước cả nền ăn minh của thung lũng Tigris và Euphrates bên Iraq nữa. Đến thế kỷ thứ XII sau khi bị hoàng đế Hốt Tất Liệt của đế quốc Mông Cổ tiến hành tiêu diệt nước Đại Lý, các bộ tộc Thái đã tỏa đi khắp nơi, nhóm Thái Yai, còn gọi là Shan hay Thái Lớn, định cư ở miền Bắc Miến Điện, nhóm Thái Ahom thì định cư tại vùng Assam, nhóm khác đi vào đất Lào, nhóm khác nữa chạy qua đảo Hải Nam. Riêng nhóm Thái Noi, còn gọi là Thái Nhỏ thì định cư tại miền Bắc của Thái Lan ngày nay. Khi các bộ tộc Thái Noi thiên di về đồng bằng sông Ménam thì tại đây đã có những người thuộc các bộ tộc Môn-Khmer định cư trước rồi. Trong số này, nhóm Thái Noi phát triển mạnh nhất, họ thiết lập những khu định cư chung quanh Chiang Saen, rồi vào năm 1238 họ thành lập một quốc gia nhỏ, có kinh đô là Sukhothai. Ban đầu họ bị người Khmer lấn lướt và xem họ như nô lệ. Có thể đế đô Angkor Wat và Angkor Thom của vương quốc Khmer đã được xây dựng bởi những người Thái nô lệ này. Vào thế kỷ thứ XIII, vương quốc Sukhothai phát triển cực mạnh và bắt đầu lấn lướt vương quốc Chân Lạp. Năm 1281 họ tiến tới Chiang Rai và đến Chiang Mai vào năm 1296. Đến thế kỷ thứ XV, vương quốc Xiêm La đã tiến tới vùng bán đảo Mã Lai. Vào thế kỷ thứ XVII, vương quốc Xiêm La đã chiếm cứ trên 5 tỉnh của Chân Lạp, nhưng họ vẫn chưa vừa ý, nên các vương triều Xiêm La luôn dòm ngó về phía Nam bán đảo Đông Dương. Trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ thứ XVII đến cuối thế kỷ thứ XVIII, Xiêm La đã nhiều lần xâm chiếm vùng Mang Khảm (Hà Tiên ngày nay). Các bộ tộc Thái đã tiến hành cuộc Nam Tiến trên các vùng đất giữa hai xứ Miến Điện và Chân Lạp một cách dễ dàng, vì sức kháng cự của người Môn-Khmer rất yếu ớt. Tuy nhiên, khi tiến về phía Đông để đến vùng phía Nam của bán đảo Đông Dương, người Thái đã bị sức tấn công như vũ bão của người Việt, nên họ đành phải rút lui trong thất bại.
- (75) Theo Tạ Chí Đại Trường trong “Việt Nam Thời Tây Sơn Lịch Sử Nội Chiến 1771-1802”, NXB CAND, TPHCM, 2007, tr. 49-96.

4. Thu Phục Champa

Tổng Quan Về Việc Thu Phục Chiêm Thành:

Nói về những sự kiện hiển nhiên về sự vong quốc của Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp, các sử gia ngoại quốc thường đề cập đến sự kiện xâm lăng và tiêu diệt từ phía Việt Nam. Tuy nhiên, về mặt khách quan, nếu nói về kế sách thu phục Champa và Thủy Chân Lạp của các chúa tiên triều nhà Nguyễn, chúng ta phải công tâm nhìn nhận rằng các chúa không hề có kế hoạch tiêu diệt các dân tộc này. Từ khi lập quốc, Champa là một vương quốc hùng mạnh qua nhiều thời đại. Ngay từ khi Việt Nam còn nội thuộc nhà Hán, người Champa đã nhiều lần mang quân sang đánh phá. Champa cũng thường mang quân đi chinh phạt khắp nơi. Về phía tây nam, họ luôn gây chiến với các nước Chân Lạp, và Mã Lai. Về phía đông nam, họ luôn dong buồm chinh phạt các đảo quốc ở biển Nam. Đến khi Việt Nam thu hồi được nền độc lập vào thế kỷ thứ X, Champa đã nhiều lần phát động chiến tranh chống đối Đại Việt, và cũng có khi hợp tác với quân đội Đại Việt chống lại với quân Mông Cổ. Dầu vương quốc Champa là một vương quốc hùng cường, có vua, có quan, có nền chính trị và pháp luật ảnh hưởng theo Ấn Độ, nhưng những cuộc chinh phạt này đã làm cho Champa bị kiệt quệ về nhân lực và tài nguyên, vì họ phải tận dụng vàng bạc để mua sắm vũ khí cũng như nuôi quân. Và hầu như sau các cuộc chinh phạt họ đều bị các nước đối phương đánh trả lại và vì thế mà họ phải tốn một thời gian rất dài để tái thiết đất nước của chính họ. Bên cạnh đó, những lần các vua Champa tự nguyện dâng đất. Và rồi theo luật đào thải của tạo hóa, vận số của đất nước Champa tới hồi mai một.

Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Thế nên từ khi nhà Ngô giành lại độc lập năm 939⁽¹⁾, đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, có lẽ từ vùng Thanh Hóa trở ra. Cho đến nay vẫn chưa có sử liệu nào xác định đích xác lãnh thổ nước Việt Nam dưới thời nhà Ngô. Tuy nhiên, chúng ta có thể dựa vào địa bàn hoạt động của 12 sứ quân sau thời Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn để thấy rằng vào thời kỳ này, trung tâm sinh hoạt của dân tộc Việt Nam ở vùng châu thổ sông Hồng. Trước thời Bắc thuộc lần thứ nhất, các bộ tộc Bách Việt sống rải rác từ phía Nam sông Dương Tử đến quận Cửu Chân⁽²⁾, nghĩa là lãnh thổ của Bách Việt bao gồm các quận Quế Lâm, vùng đất phía Bắc và phía Đông của Quảng Tây bây giờ; quận Nam Hải, bao gồm Quảng Đông và đảo Nam Hải ngày nay; và Tượng Quận, tức là cả vùng Bắc Việt ngày nay. Sau khi Ngô Quyền giành lại độc lập thì lãnh thổ của chúng ta thời đó chỉ còn giới hạn trong Tượng Quận, mà người Tàu đã đổi ra làm 2 quận là Giao Chỉ, tức vùng châu thổ sông Hồng, và Cửu Chân, tức vùng châu thổ sông Mã. Nghĩa là vào thế kỷ thứ X, diện tích nước Việt Nam chúng ta chỉ vào khoảng 150.000 cây số vuông, trong số đó chỉ có khoảng 22.000 cây số vuông đồng bằng. Chính vì lý do đó mà cha ông chúng ta phải tìm phương mở cõi để đáp ứng như cầu ngày càng gia tăng dân số của dân tộc Việt Nam. Chúng ta không thể nào mở cõi về phương

Bắc, vì trong suốt quá trình lập quốc Trung Hoa đã tỏ ra cực kỳ hiếu chiến và luôn dồn nén dân tộc Việt Nam về phía Nam. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy Trung Hoa luôn dòm ngó về phương Nam và luôn tranh giành với Việt Nam từ tấc đất tấc biển. Lúc mới lập quốc, Hán tộc sống co cụm quanh vùng châu thổ sông Hoàng Hà⁽³⁾, nghĩa là họ sống khá xa các bộ tộc ‘Bách Việt’. Tuy nhiên, ngay từ thời Tần Thủy Hoàng, tức là khoảng trên 2 thế kỷ trước Tây lịch, các vị hoàng đế Trung Hoa đã không ngừng xâm lăng và đô hộ Việt Nam. Năm 214 trước Tây Lịch, Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư và Sử Lộc sang chiếm đất đai của Bách Việt, rồi chia làm 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận để cai trị. Sau đó Thục Phán An Dương Vương chỉ huy dân ‘Việt’ địa phương nổi lên đánh lấy Tượng Quận. Nhà Tần bèn cử Nhâm Ngao làm Hiệu Úy quận Nam Hải⁽⁴⁾, và Triệu Đà làm Huyện lệnh Long Xuyên⁽⁵⁾. Triệu Đà đã dùng mưu kế hôn nhân giữa con trai mình là Trọng Thủy và con gái của Thục Phán là My Châu, rồi sau đó tấn công và chiếm toàn bộ Tượng Quận. Như vậy là toàn bộ đất đai của người Việt đã rơi vào tay của nhà Tần. Hơn 1.150 năm sau, các bộ tộc Bách Việt gần như bị người Tàu đồng hóa, chỉ còn lại có bộ tộc Lạc Việt là vẫn giữ được bản sắc dân tộc của riêng mình. Vào năm 939, Lạc Việt đã giành lại độc lập chỉ với một phần đất của Tượng Quận ngày trước với một dân số trên 3.000.000 người⁽⁶⁾.

Riêng vùng Tượng Quận, nhờ có một vị trí địa lý hết sức đặc biệt, nó bị chia cắt với nội địa Trung Hoa bởi những dãy núi cao và hiểm trở. Chính nhờ bức tường thiên nhiên này đã giúp cho dân tộc Việt Nam bảo vệ lãnh thổ của mình một cách hữu hiệu từ hơn một ngàn năm nay. Còn lại tất cả những phần đất khác như các quận Quế Lâm⁽⁷⁾ và Nam Hải (tỉnh Quảng Đông ngày nay) vẫn còn trực thuộc Trung Hoa. Đương nhiên, sau hơn 2.200 năm, ngày nay cư dân của các vùng đất này đã hoàn toàn bị Hán hóa. Dân Việt tại vùng Tượng Quận, từ lúc thu hồi được nền độc lập, đã tìm cách thu hồi lại những vùng đất đã mất về tay người Hán, nhưng không thể nào thực hiện được, ngoại trừ một lần vào thế kỷ thứ 11, lão tướng Lý Thường Kiệt đã mang quân sang đánh chiếm 72 thành trì tại các vùng Quế Lâm và Nam Hải, nhưng rồi cũng phải rút quân về. Các vương triều Việt Nam sau đó tự biết mình không thể nào thu hồi lại những vùng đất đã bị Trung Hoa lấn chiếm, nên phải tìm cách mở đất về phía Tây, tức là phía Ai Lao; hoặc về phía Nam, tức phía Champa. Năm 1290, sau khi dẹp tan quân Mông Cổ, vua Trần Nhân Tông đã mang quân sang đánh Ai Lao, sau đó chính Thái Thượng Hoàng Trần Nhân Tông lại mang quân trở qua đánh Ai Lao lần nữa. Năm 1297, người Ai Lao lại xâm phạm biên giới, nên vua nhà Trần phải sai danh tướng Phạm Ngũ Lão mang quân đi đánh dẹp. Đến năm 1301, quân Ai Lao lại sang đánh phá vùng Đà Giang, tướng Phạm Ngũ Lão phải đem quân đánh dẹp, và nhiều lần sau đó quân Việt Nam cũng trở lại đánh Ai Lao, nhưng không chiếm cứ lãnh thổ của nước này vì hai lý do: thứ nhất vì Ai Lao không có đồng bằng cho nông dân canh tác, và thứ nhì lúc đó toàn cõi Ai Lao là một vùng rừng thiêng

nước độc mà không một người Việt Nam nào muốn lưu lại. Như vậy, con đường mở cõi duy nhất còn lại cho dân tộc Việt Nam là phương Nam.

Nếu nhìn lại lịch sử giao thiệp giữa 2 nước Việt và Champa chúng ta sẽ thấy, năm 1069 vua Lý Thánh Tông đem quân chinh phạt Champa là để ổn định biên giới phương Nam chứ không có ý định chiếm đất, vì vua tôi nhà Lý chỉ bắt vua Champa là Chế Củ về Thăng Long để trừng phạt thôi, chứ không ép người Champa phải nhượng đất. Về sau, đến đời vua Chế Mân, nhà vua dâng đất một cách tự nguyện để đổi lấy nàng công chúa Huyền Trân. Đây không phải là kế sách của Đại Việt, vì vào thời đó có rất nhiều quan trong triều cực lực phản đối việc gả Huyền Trân công chúa cho Chế Mân. Vào thế kỷ thứ X, dù không phải là xứ của rừng thiêng nước độc như Ai Lao, nhưng vương quốc Champa chỉ rộng khoảng 110.000 cây số vuông, trong số đó chỉ có khoảng 14.000 cây số vuông đồng bằng nằm dọc theo duyên hải mà thôi. Chính vì vậy mà dân tộc Việt Nam cũng chưa muốn tiến ngay về phía Nam. Tuy nhiên, đến năm 1307, vua Trần Anh Tông đồng ý gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý⁽⁸⁾ lên nhà vua để làm lễ cưới. Nghĩa là do một nguyên do khách quan mà không đây 2 thế kỷ sau đó, người Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị. Nói là khách quan vì dưới Triều nhà Trần, dù muốn tiến xuống phía Nam, nhưng các vua nhà Trần hầu như không có một kế sách nào đặt ra nhằm xâm chiếm nước này, mà người Việt Nam chỉ làm cuộc Nam tiến do những nguyên nhân khách quan bên ngoài, chẳng hạn như sau khi bị người Chiêm quấy nhiễu, quan quân ta mới tiến đánh, hay vua Champa dâng đất cầu hôn như trường hợp của Chế Mân và công chúa Huyền Trân. Năm 1425, vùng Biên Trấn được mở rộng đến vùng Thuận Hóa. Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên, 1653 đến Nha Trang. Năm 1697, chúa Nguyễn Phúc Chu cho đổi Thuận Phủ⁽⁹⁾ ra làm trấn Thuận Thành, coi như vương quốc Champa mất hẳn từ đó.

Tiến Trình Thu Phục Champa (Chiêm Thành):

Trước khi người Champa lập quốc vào cuối thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch, theo cổ thư Trung Hoa thì vùng đất này⁽¹⁰⁾ vốn là một quần hạt quân sự của người Hán. Đây là vùng đất chuyển tiếp giữa hai nền văn minh Ấn Độ-Trung Hoa. Phía bắc Champa giáp với Cửu Chân và Giao Châu, hai vùng đất luôn bị áp lực nặng nề của Hán tộc. Trong khi đó, phía nam Champa lại giáp với một vương quốc độc lập, chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ, đó là vương quốc Phù Nam. Vì vậy, trong suốt mười thế kỷ đầu Tây lịch, để tự sinh tồn, vương quốc Champa phải áp dụng một chánh sách ngoại giao hết sức đặc biệt và phức tạp, khi thì phải thân thiện với Phù Nam, lúc lại phải hết sức thân thiện với Trung Hoa. Về phía Phù Nam, dầu muốn hay không muốn, vì nằm sát nách với Champa, nên họ luôn tìm cách gây ảnh hưởng đến lân quốc phía Bắc này trên mọi phương diện, từ chính trị, văn hóa, xã hội đến kinh tế. Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy những chứng tích ảnh hưởng Ấn Độ-Phù Nam nơi người dân Champa qua phong tục tập quán, ngôn ngữ, và tín ngưỡng như y phục, gả cưới, ma chay theo

tục hỏa táng, văn tự theo tiếng Phạn, tín ngưỡng theo Bà La Môn và Ấn Độ giáo. Về phía Trung Hoa, trong suốt mười thế kỷ này, mặc dầu lúc nào họ cũng dòm ngó về vùng đất Champa xa xôi này nhưng ít khi họ thật sự mang quân đi Nam chinh đến vùng đất này, ngoại trừ trường hợp Champa xua quân qua Cửu Chân hay Giao Châu gây chiến trước. Trước thế kỷ thứ X, dân tộc Champa là một dân tộc có lịch sử nổi bật trong những cuộc chiến tranh với Hán tộc. Đây là một dân tộc hùng cường và dũng mãnh. Kể từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ IX, trong khi toàn bộ Đại Việt còn bị người Hán đô hộ, thì họ đã là một đất nước độc lập với binh hùng tướng mạnh, và họ đem quân sang đánh các vùng Giao Châu thuộc Hán không biết đến bao nhiêu lần mà kể. Tuy nhiên, đến sau thế kỷ thứ X, sau khi Đại Việt thu hồi nền độc lập, cục diện quan hệ giữa Champa và Đại Việt không còn giống như quan hệ giữa Champa và Trung Hoa như trước đây nữa.

Về phía Đại Việt, sau khi Đại Việt thu hồi được nền độc lập⁽¹¹⁾ từ tay người Hán vào hậu bán thế kỷ thứ X, người Việt Nam phải xây dựng và phát triển đất nước trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, lớp thì phải lo bảo vệ biên giới phía Bắc, lớp nào phải lo đánh dẹp sự quấy nhiễu của người Champa ở biên giới phía Nam. Bên cạnh đó, dưới thời nhà Đinh, biên giới phía Tây của Việt Nam thời đó lúc nào cũng phải canh cánh lo sợ sự quấy nhiễu của các bộ tộc người Thái, điển hình là các nước Nam Chiếu và Đại Lịch⁽¹²⁾, nằm về phía tây bắc Việt Nam. Như trên đã thấy, dầu trong bất cứ hoàn cảnh nào người Việt Nam cũng luôn xác định rõ ràng nguồn gốc chủng tộc ‘Việt’, khác hẳn với ‘Hoa tộc’. Chính vì thế mà bằng mọi giá, nếu không có khả năng lấy lại những vùng đất đã bị Hán tộc xâm chiếm và Hán hóa, thì ít nhất cha anh chúng ta đã tìm mọi phương cách đi xa khỏi vòng kiềm tỏa và ảnh hưởng của người Hán. Có nhiều lý do khiến người Việt Nam đã phải tìm cách đi về phương Nam, thứ nhất vì nơi này xa ‘Thiên Triều’⁽¹³⁾, nên có rất ít ảnh hưởng của Hán tộc; thứ nhì, Đại Việt rất cần một hậu phương vững mạnh ở phương Nam để có thể tự bảo vệ mình trước một đối phương vô cùng hiếu chiến từ phương Bắc; và thứ ba, ngay từ khi mới lập quốc, Champa⁽¹⁴⁾ đã không ngừng đem quân ra tấn công đất Giao Châu. Như trên đã nói, trong quá trình tự tồn, có nhiều lý do khiến người Việt Nam đã phải tìm cách đi về phương Nam, rồi tự phát triển cho mình chữ viết cũng khác với chữ Hán, và về sau này lại phát triển và hoàn thiện chữ quốc ngữ với mẫu tự La Tinh hoàn toàn không dính dấp gì đến chữ Hán nữa. Nghĩa là dầu phải có chung biên giới phía Bắc với người Hoa, người Việt Nam đã tìm đủ mọi cách để đi càng xa về phía Nam của Trung Hoa chừng nào càng tốt chừng ấy.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong khi Đại Việt hãy còn là quận Tĩnh Hải và chịu sự đô hộ của nhà Đường⁽¹⁵⁾, thì từ năm 877, quân Champa đã tràn lên đánh chiếm quận Nhật Nam. Dưới thời nhà Tiền Lê, sau khi vua Lê Đại Hành (Lê Hoàn) lên ngôi năm 980, đã gửi sứ giả là Từ Mục và Ngô Tử Canh sang giao hảo với Champa, nhưng vua Champa là Paramesvaravarman (972-982) đã bắt giam sứ giả⁽¹⁶⁾, nhưng vua Lê không phản ứng mãnh liệt vì đang bận chiến tranh với quân nhà Tống ở biên giới phía Bắc.

Năm 982, sau khi đánh bại quân Tống vào năm 981, vua Lê tự cầm quân sang đánh phá kinh đô Indrapura của Champa, nhưng chỉ tịch thu chiến lợi phẩm, san bằng thành quách, và phá hủy tông miếu của các vương triều Champa, rồi rút quân về nước, chứ không chiếm đóng⁽¹⁷⁾. Đến năm 983, vua Lê Đại Hành phong cho chúa Champa làm phiên vương rồi rút quân Đại Việt về kinh đô Hoa Lư, chứ không chiếm đất của Champa. Tuy nhiên, sau biến cố Indrapura⁽¹⁸⁾, rất nhiều binh sĩ Đại Việt cũng như lưu dân người Việt đã ở lại vùng đế đô Champa để lập nghiệp. Sau khi bị quân Đại Việt đánh bại lần này, năm 989, sau khi lên ngôi, vua Champa là Vijaya Sri Harivarman II (989-998) đã dời kinh đô xuống vùng Đồ Bàn⁽¹⁹⁾. Dưới triều nhà Lý, từ năm 1010 đến năm 1225, trong lúc nước Việt Nam mới giành lại được nền độc lập từ tay Hán tộc, lãnh thổ hã còn nhỏ hẹp, kinh tế chưa phát triển, dân tình hã còn trong tình trạng ly tán chưa được ổn định sau quá nhiều năm dưới ách đô hộ của người Tàu, thì vương quốc Champa đã là một vương quốc hùng cường, lãnh thổ của vương quốc này chạy dài từ đèo Hoàn Sơn⁽²⁰⁾ đến tỉnh Bình Thuận ngày nay, coi như toàn bộ lãnh thổ Trung Kỳ của nước Việt Nam ngay nay. Lúc này kinh đô Phật Thệ (Vijaya) nằm về phía bắc của tỉnh Bình Định. Dầu Hán sử có ghi chép lại thế nào đi nữa thì ngay từ cuối thế kỷ thứ II sau kỷ nguyên Tây lịch, người dân trong các huyện Tượng Lâm và Nhật Nam đã đủ mạnh để tự tách rời ra khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa để thành lập một vương quốc cho riêng họ với cái tên ‘Champa’. Tuy nhiên, vị trí địa lý của Champa cũng là một bất lợi lớn cho việc phát triển và tồn tại của đất nước này. Về phía Tây là dãy Trường Sơn cao ngất, gần như là dãy ‘Hoành Đoạn Sơn’ bên vùng Tứ Xuyên-Vân Nam của Trung Quốc, nên người Champa không có cách gì phát triển về phía Tây được. Bên cạnh đó, cả vùng bình nguyên của họ chỉ có diện tích chưa đầy 14 ngàn cây số vuông, chính vì thế mà họ phải phát triển giao thương miền biển. Trong quá trình giao thương với các dân tộc miền biển khác, nền tảng chủng tộc Indonésien của họ đã bị pha trộn ít nhiều các giống Mã Lai và Nam Đảo, nhưng cũng nhờ vậy mà họ đã tự xây dựng cho mình một đạo quân thiện chiến, nhất là hải quân. Khi Đại Việt mới thu hồi nền độc lập, thì rõ ràng tương quan lực lượng giữa Champa và Đại Việt nghiêng hẳn về phía Champa. Tuy nhiên, khoảng hai thế kỷ sau đó, vào đầu thế kỷ thứ XI, khi chính quyền Trung Hoa bị suy yếu vì áp lực của nền văn minh sa mạc từ phía Mông Cổ, Đại Việt với những vị vua tài ba đã làm cho cục diện đã khác hẳn⁽²¹⁾. Đến hậu bán thế kỷ thứ XI thì Đại Việt đã vươn lên và vượt xa Champa về mọi mặt, từ chánh trị, kinh tế, đến xã hội... Và lịch sử Nam Tiến cũng khởi đầu từ đây.

Trong tiến trình Nam tiến, dưới thời nhà Tiền Lê, có lần quân Nam Chiếu đã liên kết với những bộ tộc Mường Mán trên miền thượng du Bắc Việt đánh chiếm miền này trong nhiều năm. Chính vì vậy mà dầu muốn hay không muốn, dân tộc Việt Nam không thể nào ôm ấp giấc mộng đánh chiếm lại những vùng đất đã mất ở phía Bắc, mà cũng chưa thể tiến ngay về phía Nam sau khi giành lại nền độc lập, nhưng phải đợi đến đời nhà Lý khởi nghiệp và đã củng cố quân đội hùng mạnh. Về phía

Champa, sau khi bị vua Lê Đại Hành đánh bại vào năm 982, họ đã dời đô xuống Qui Nhơn và luôn ôm mộng trả thù Đại Việt. Lúc này biên giới giữa Đại Việt và Champa là vùng núi Hoành Sơn, tức vùng Đèo Ngang, nằm giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình ngày nay. Năm 1043, vua Champa là Sạ Đầu⁽²²⁾ đem hải quân sang tấn công vùng biển Nam Định, Thái Bình và Hải Phòng... nhưng bị quân ta đẩy lui. Để đánh trả lại, vào năm 1044, vua Lý Thái Tông⁽²³⁾ thân chinh đi đánh Champa và giết chết Sạ Đầu tại cửa biển Đại An⁽²⁴⁾. Sau đó quân Việt đã tiến chiếm kinh đô Đồ Bàn một cách dễ dàng. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh Champa và bắt được vua Champa là Chế Củ (Sri Rudravarman III). Chế Củ xin dâng các châu Bố Chính⁽²⁵⁾, Địa Lý⁽²⁶⁾, và Ma Linh⁽²⁷⁾ để chuộc tội. Vua Lý Thánh Tông tha cho Chế Củ về lại Champa. Nhưng phải gần mười năm sau đó vào năm 1075, danh tướng Lý Thường Kiệt⁽²⁸⁾ với uy danh ‘Phật Tống Bình Chiêm’, đã đem quân vào Nam kinh lý, sáp nhập châu Bố Chính vào vùng Kỳ Anh của tỉnh Hà Tĩnh, đổi tên Địa Lý làm Lâm Bình và Ma Linh làm Minh Linh. Đến năm 1092, vua Champa là Chế Ma Na⁽²⁹⁾ đã liên kết với Trung Hoa trong kế hoạch tiêu diệt người Việt Nam, nhưng lúc đó triều đình Trung Hoa đang suy yếu, nên kế hoạch không thành. Tuy nhiên, đến năm 1103, nhân vụ Lý Giác làm phản, bị triều đình đánh chạy sang Champa, hưởng dẫn vua Chế Ma Na của Champa mang quân ra tái chiếm những châu Bố Chánh, Địa Lý và Ma Linh của họ. Nhưng cùng năm đó, lão tướng Lý Thường Kiệt đã đích thân mang quân vào đánh lấy lại những vùng đất này. Như vậy, trong lịch sử Nam Tiến, đây không phải là lần đầu tiên quân ta tiến đánh Champa⁽³⁰⁾, nhưng đây lại là lần đầu tiên quân Đại Việt chiếm đất của Champa để mở màn cho những cuộc Nam Tiến về sau này. Tưởng cũng nên nhắc lại, thời Tây Hán, năm 111 trước Tây lịch, Trung Hoa đã chiếm vùng Nhật Nam, chạy dài từ phía Nam quận Cửu Chân đến tận đèo Hải Vân, nhưng năm 877, quân Champa đã tái chiếm lại phần đất từ Hải Vân ra đến đèo Hoành Sơn, tức đèo Ngang. Người Champa chiếm giữ phần đất này từ năm 877, nhưng sau đó khoảng 200 năm, nghĩa là vào khoảng năm 1069, vua Champa là Chế Củ lại dâng cho Đại Việt. Tuy nhiên, trên thực tế, Đại Việt chỉ thiết lập bộ máy hành chính tại ba châu này sau khi Lý Thường Kiệt tái chiếm vào năm 1076 mà thôi⁽³¹⁾, vì sau lần tái chiếm này, bà Thái hậu Ý Lan đã thực sự bắt tay vào việc tổ chức di dân vào ba châu này, chứ không để đất hoang vô chủ, khiến cho Champa trở lại tái chiếm dễ dàng như trước đây nữa.

Sau khi bị Đại Việt tái chiếm hai châu Địa Lý và Ma Linh, Champa quay sang liên kết với Chân Lạp ở phía Nam. Đến năm 1132, liên quân Champa-Chenla tiến đánh vùng Nghệ An, nhưng bị tướng Đại Việt là Lý Anh Nhữ đánh tan. Sau đó, vào những năm 1117 và 1218, Champa vẫn tiếp tục đem quân sang đánh phá và mong chiếm lại các vùng đất một thời trực thuộc vương quốc này. Năm 1167, Tô Hiến Thành theo lệnh vua Lý Anh Tông (1138-1175) đem quân vào đánh thị uy Champa. Nhờ vậy mà gần cả thế kỷ Champa không còn mang quân ra đánh phá các vùng đất cũ của họ nữa.

Về phía Đại Việt, đến đầu năm 1226, nhà Lý bị nhà Trần diệt sau một cuộc đổi ngôi thật bi thảm trong lịch sử. Trần Thủ Độ bắt ép vua Lý Chiêu Hoàng phải nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Thế là chấm dứt một trong những triều đại hùng cường của dân tộc Việt Nam. Đến năm 1252, quân Champa lại kéo đến vùng biên giới hai châu Địa Lý và Ma Linh, rồi cho sứ giả vào kinh thành xin chuộc lại những vùng đất đã mất. Vua Trần Thái Tông phải thân chinh ra biên giới đánh dẹp, quân Champa mới chịu rút lui. Trong suốt thời gian từ năm 1226 đến 1301, phía Đại Việt không có bất cứ kế hoạch Nam Tiến nào nữa vì trong vòng 75 năm này, các vị vua đầu đời nhà Trần phải dồn hết nỗ lực vào công cuộc chiến tranh chống lại quân Mông Cổ.

Mãi đến năm 1301, sau khi nhường ngôi cho con trai là Trần Anh Tông (1293-1314), thái thượng hoàng Trần Nhân Tông có Nam du sang xứ Champa. Trong chuyến Nam du này, Thượng hoàng đã trực tiếp tiếp xúc với Chế Mân (1281-1307), một trong những quốc vương Champa có khuynh hướng ngoại giao hòa hiếu với các lân quốc, nhất là Đại Việt về phía Bắc. Ngay từ khi vừa mới lên ngôi được 3 năm, vua Chế Mân đã đưa quân Champa sang trợ giúp cho quân Đại Việt chống lại quân Mông Cổ tại vùng Nghệ An⁽³²⁾. Sau đó, vào năm 1293, vua Chế Mân đã cử một sứ đoàn Champa sang thông giao và tỏ ý muốn kết chặt mối bang giao lâu dài với Đại Việt. Trong chuyến du hành 9 tháng sang Champa, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đã được vua Chế Mân tiếp đón rất trọng thể, và nhân đó ngài có hứa gả công chúa Huyền Trân⁽³³⁾ cho vua Chế Mân⁽³⁴⁾. Có người cho rằng Thượng hoàng Trần Nhân Tông muốn nhân cơ hội vua Chế Mân đang muốn truat phế hoàng hậu Tapasi (Đan Thư) nên đem con gái của mình gả cho Chế Mân, hoặc giả Thượng hoàng muốn mở rộng bờ cõi về phương Nam trong cuộc hôn nhân này. Theo thiếu ý, trong lúc quân Mông Cổ đang chực chờ xâm lăng bờ cõi Đại Việt, Thượng hoàng Trần Nhân Tông chắc hẳn không bao giờ muốn ôm đồm thêm bất cứ phần đất nào về phía Nam nữa, thượng hoàng cũng không có ý định cầu viện với quân Champa, vì lúc nào Đại Việt cũng xem Champa như một phiên quốc, nếu phiên quốc có gửi binh sang tiếp để đánh Mông Cổ thì gửi chứ hà cớ gì Đại Việt phải đi cầu viện với Champa? Kỳ thật, ngài chỉ muốn có không khí hòa hoãn với các lân quốc phía Nam để được rảnh tay đánh giặc Mông Cổ ở phương Bắc mà thôi. Lúc đó dầu vua Chế Mân có hay không có ý định truat bỏ hoàng hậu Tapasi đi nữa thì Thượng hoàng Trần Nhân Tông vẫn gả con gái của mình, vì chuyến Nam du của ngài không phải là một chuyến đi chơi xa, mà đây là chuyến đi cầu hòa và cầu thân với lân quốc về phía Nam, vì Đại Việt cần được sự an ổn và hỗ trợ của các lân quốc phía Nam để được rảnh tay đối đầu với quân Mông Cổ phương Bắc. Năm 1302, vua Chế Mân sai sứ đoàn cầm đầu bởi hoàng thân Chế Bồ Đài, mang lễ vật sang Đại Việt xin cưới công chúa Huyền Trân. Lúc này có nhiều sự chống đối cuộc hôn nhân này từ phía triều thần, duy chỉ có hai vị đồng ý là Trần Đạo Tái và Trần Khắc Chung, tuy người đương thời thường thị vị hóa mối tình vương giả giữa Khắc Chung và Huyền Trân. Khắc Chung⁽³⁵⁾ đương thời là một trong những vị quan văn võ song toàn dưới thời vua Trần Anh Tông. Theo chánh

sử Đại Việt, năm 1299, vua Anh Tông bị Thượng Hoàng Trần Nhân Tông giận và có ý muốn truất phế về tội ham mê uống rượu. Anh Tông đã nhờ Đoàn Nhữ Hài làm một tờ biểu tạ tội với vua cha, nhờ đó mà Thượng hoàng bỏ qua cho Anh Tông. Từ đó về sau, Anh Tông rất trọng dụng và bổ nhậm Nhữ Hài vào chức Ngự Sử Trung Tán. Từ năm 1302 đến năm 1305, Đoàn Nhữ Hài⁽³⁶⁾ được vua Anh Tông sai sứ đi Champa đã dẫn tới cuộc hôn nhân giữa Chế Mân và Huyền Trân về sau này. Năm 1306, vua Trần Anh Tông cử Trần Khắc Chung làm Điện Tiền Chương Sĩ Quân cầm đầu phái đoàn với hơn 5.600 quân binh, hộ tống công chúa Huyền Trân lên xe hoa về làm hoàng hậu cho vua Chế Mân của xứ Champa. Đến năm 1307, vua Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý lên Đại Việt⁽³⁷⁾ lên xứ Đại Việt để làm sinh lễ. Sau khi thu nhận hai châu Ô-Lý, vua Trần Anh Tông cho đổi tên làm Thuận Châu và Hóa Châu, rồi bổ nhậm Đoàn Nhữ Hài vào đặt nền cai trị cũng như đưa dân vào khẩn hoang lập ấp tại đây. Như vậy, do một nguyên do khách quan mà không đầy 3 thế kỷ sau đó⁽³⁸⁾, người Việt Nam đã tiến thêm được khoảng 230 cây số bờ biển về phía Nam, xuống tận đến các vùng Quảng Bình và Quảng Trị, nhưng lần này không có chiến tranh đổ máu, mà bằng một cuộc hôn nhân kết tình thông gia giữa hai triều đình Champa-Đại Việt.

Tuy nhiên, như trên đã nói, từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ XVII, vùng đất phía Nam Đại Việt⁽³⁹⁾ không phải là vùng đất vô chủ. Ngược lại, chủ nhân ông của vùng đất này lại là dân tộc Champa hùng mạnh và dũng cảm, nên các triều đại Lý Trần của Đại Việt không thể đi về phương Nam như đi vào chỗ không người, mà kỳ thật, dân tộc Việt Nam đã phải trả một cái giá nào đó bằng cả trí tuệ lẫn xương máu cho từng tấc đất và từng thước sông thước núi của vùng đất này. Như trên đã nói, sự việc đưa công chúa Huyền Trân về nước là một trò lừa gạt, đáng lý ra không nên xảy ra. Thật tình mà nói, nếu cần dùng võ lực để đưa Huyền Trân về Đại Việt, có lẽ còn tốt hơn là phải đối gạt vua Champa về tục lệ Đại Việt như thế này, vì sau sự việc này, đám hậu duệ của vua Chế Mân đã đem lòng thù oán Đại Việt và biết bao nhiêu đau thương tang tóc đã xảy ra sau đó. Thật vậy, sau vụ cướp hoàng hậu Paravecmari⁽⁴⁰⁾ về Đại Việt, từ cuối năm 1307 mãi đến năm 1390, đã xảy ra không bao nhiêu cuộc chiến tranh giữa Champa và Đại Việt cũng chỉ vì mối thù bị lừa gạt này. Sau năm 1307, con của Chế Mân là Chế Chí đã nhiều lần đem quân sang đánh phá Hóa Châu. Đến năm 1311, vua Trần Anh Tông bắt được và phế bỏ Chế Chí để lập người em của ông này là Chế Đà A Bà lên ngôi vua Champa. Năm 1318, con của Chế Chí là Chế Năng nổi lên cướp lại ngôi vua, rồi đem quân ra đánh phá Hóa Châu lần nữa. Vua Trần Minh Tông phải sai Trần Quốc Chấn⁽⁴¹⁾ và lão tướng Phạm Ngũ Lão mang quân đi đánh Đồ Bàn, Chế Năng mới chịu rút lui khỏi Hóa Châu. Năm 1352, vua Champa băng hà, con trai là Chế Mỗ lên ngôi, nhưng lại bị anh rể là Trà Hòa Bố Để soán ngôi. Chế Mỗ chạy sang cầu cứu với Đại Việt, vua Trần Dụ Tông sai quan quân đưa Chế Mỗ về nước, nhưng bị đoàn quân của Trà Hòa Bố Để đánh bại. Chế Mỗ phải lưu lại Đại Việt cho đến lúc chết.

Năm 1360, Chế Bồng Nga⁽⁴²⁾ lên ngôi vua Champa. Ông là một trong những ông vua oai hùng nhất của dân tộc Champa. Trong suốt gần 30 năm trị vì Champa, ông đã phong tỏa vùng Biển phía Đông Đại Việt, không cho tàu bè từ Trung Hoa cũng như từ các xứ Nam Dương và Mã Lai ghé vào bến Vân Đồn của Đại Việt. Thời đó người Việt thường gọi nhóm hải quân Champa đặc trách phong tỏa Đại Việt là ‘Giặc Sóng Gió’, vì họ đã thành công trong việc ngăn cản tàu bè ghé lại bến Vân Đồn một cách có hiệu quả còn hơn là sóng gió của biển cả nữa. Năm 1367, vua Champa là Chế Bồng Nga đã phục kích bắt sống được một trong hai vị nguyên soái của Đại Việt là Trần Thế Hưng⁽⁴³⁾. Năm 1368, Chế Bồng Nga đem quân sang đánh phá vùng Hóa Châu (châu Lý của Champa đã được vua Chế Mân dâng cho Đại Việt làm lễ cưới công chúa Huyền Trân). Năm 1371, Chế Bồng Nga lại cất quân đi vào cửa Đại An, rồi tiến đánh Thăng Long, đốt phá cung điện, rồi bắt hết cung phi mỹ nữ đem về Đồ Bàn. Đến năm 1376, Chế Bồng Nga lại dùng sách lược ngoại giao lần nữa. Ông đã sai sứ đoàn mang 15 mâm vàng qua Nghệ An, dâng lên vua nhà Trần để xin chuộc lại hai châu Ô-Lý, nhưng sứ đoàn đã bị trấn thủ Nghệ An là Hồ Tử Bình chặn lấy hết vàng, rồi báo cáo về kinh là quân Champa đang dự bị tiến đánh Đại Việt, vua Trần Duệ Tông tức giận, đã thân chinh mang theo 120 ngàn quân binh sang đánh Champa. Quân Đại Việt tiến thẳng vào đánh kinh đô Đồ Bàn của Champa vào năm 1377. Chế Bồng Nga và triều thần Champa rút ra khỏi Đồ Bàn để lập trận đồ phục kích quân Đại Việt. Khi quân của vua Duệ Tông kéo vào Đồ Bàn, tướng Champa là Mục Bà Ma kéo quân ra trá hàng, rồi phục kích giết chết vua Trần Duệ Tông cùng các tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa, và Phạm Huyền Linh của Đại Việt; còn các tướng Đại Việt khác là Hồ Tử Bình và Hồ Quý Ly đều bỏ chạy về nước. Riêng Ngự Câu Vương Trần Húc đã đầu hàng và xin được phục vụ trong quân đội Champa. Ngay năm sau đó, năm 1378, do sự hướng dẫn của hàng tướng Việt Nam là Ngự Câu Vương Trần Húc⁽⁴⁴⁾, vua Champa là Chế Bồng Nga mang đại quân ra đánh Nghệ An, rồi tiến chiếm Thăng Long, không ai ngăn cản nổi. Nhưng quân Champa chỉ đánh phá rồi cướp lấy chiến lợi phẩm mang về Đồ Bàn, chứ không chiếm đóng Thăng Long. Năm 1380, quân Champa lại ra đánh Thanh Hóa và Nghệ An, nhưng bị quân của Hồ Quý Ly đánh đuổi, nên phải rút về Qui Nhơn. Tuy nhiên, đến năm 1382, quân Champa lại sang đánh phá Thanh Hóa lần nữa, lại bị quân của Hồ Quý Ly và Đa Phương đánh đuổi về Nghệ An. Năm 1384, vua Champa là Chế Bồng Nga cùng tướng La Khải lại đem quân sang đánh Đại Việt bằng đường núi vào đóng tại Quảng Oai, vua Trần Nghệ Tông và triều thần phải bỏ kinh đô mà chạy. Quân Champa thừa thắng, bắt tướng Đại Việt là Mặc Ôn cùng với hàng vạn tù binh, đa số là đàn bà con gái, đem về Đồ Bàn. Trong trận chiến này, quân Champa đã tịch thu của Đại Việt vô số tài vật trong các kho lẫm của triều đình, mà theo dân gian Champa, từng đoàn thuyền đã chở về nước hàng tháng trời mà vẫn chưa hết.

Năm 1389, quân Champa lại sang đánh phá vùng Thanh Hóa và bắt về Đồ Bàn hàng vạn tù binh. Nói gì thì nói, sau cuộc hôn nhân giữa Chế Mân và Huyền Trân,

thế cuộc giữa Đại Việt và Champa đã thay đổi hoàn toàn, nó không đạt được sự hòa thân như sự mong muốn của Thượng hoàng Trần Nhân Tông, nhất là từ khi tướng Trần Khắc Chung lãnh lệnh vua Trần Anh Tông qua Champa để tìm cách đưa công chúa Huyền Trân về nước sau khi vua Chế Mân băng hà. Đây cũng chính là lý do đã đưa đến những cuộc can qua giữa những ông vua họ ‘Chế’ hậu duệ của Chế Mân với Đại Việt về sau này. Trong suốt 30 năm trị vì (1360-1390), Chế Bồng Nga đã bỏ ra trên 25 năm cho những cuộc chiến tranh đánh phá Đại Việt, mà theo các sử gia thì sự thiệt hại về phía Đại Việt đã gấp hàng trăm lần những thiệt hại khi đánh với quân Mông Cổ. Ấu đó cũng là cái giá mà tiền nhân của chúng ta phải trả cho sự tồn tại cũng như sự phát triển trên từng tấc đất, tấc sông, tấc núi của non sông gấm vóc Việt Nam.

Đến năm 1390, Chế Bồng Nga lại kéo đại quân Champa sang đánh Đại Việt lần nữa, vua tôi nhà Trần hoảng sợ bỏ kinh thành chạy về Bình Than. Tuy nhiên, lần này khi đoàn chiến thuyền của ông mới vào đến Nghệ An thì bị tướng Trần Khát Chân phục kích giết chết⁽⁴⁵⁾. Sau khi Chế Bồng Nga tử trận, một thuộc tướng của ông là La Khải đã tự động soán ngôi vua tại thành Đô Bàn. Hai người con của Chế Bồng Nga phải mang quân sang đầu hàng Đại Việt, nên kể từ đó khí thế của quân Champa không còn mãnh liệt như trước đây nữa. Về phía Đại Việt, sử liệu luôn ghi chép rằng Chế Bồng Nga là một ông vua Champa hiếu chiến, nhưng theo thiển ý, Chế Bồng Nga là một ông vua ái quốc, ông đã làm hết sức của mình để lấy lại những gì ông cho là công bằng cho đất nước của ông. Trước khi cất quân sang đánh Đại Việt, ông đã sai Mục Bà Ma cầm đầu sứ đoàn sang thăm Đại Việt và xin lấy lại hai châu Ô-Lý, vì cho rằng nhà Trần đã không sòng phẳng trong vấn đề hôn nhân, cũng như đã xâm phạm đến phong tục thiêng liêng nhất của Champa, nhưng tất cả đều bị nhà Trần từ chối. Phải thật tình và công tâm mà nói, trong lịch sử Champa, không có một ông vua nào có lòng yêu nước thương nòi như vua Chế Bồng Nga. Ông đã làm hết sức của mình chỉ mong sao lấy lại được những gì mà vương quốc Champa đã để mất vào tay Đại Việt. Đây quả là tấm gương anh dũng mà ngay cả người Việt Nam chúng ta cũng phải nên suy gẫm. Sau khi Chế Bồng Nga tử trận vào năm 1390, từ đó về sau này, xứ Champa không còn một ông vua nào có được tầm cỡ như Chế Bồng Nga để có thể mở những cuộc tấn công qui mô vào Đại Việt, nhưng liệu mối thù mà nhân dân Champa đã có đối với Đại Việt có chấm dứt theo sau cái chết của Chế Bồng Nga hay không? Chắc chắn là không! Cho tới giờ phút này, chưa có sự giải thích hay chưa có sử liệu nào giải thích một cách thỏa đáng về cách hành xử của triều đình Trần Anh Tông. Theo thiển ý, Đại Việt là một quốc gia có tầm cỡ, đặc biệt dưới triều đại nhà Trần, uy danh của Đại Việt đã lan rộng sau ba lần đánh thắng quân Mông Cổ, thì Đại Việt cần gì phải hành xử theo kiểu ‘mua gian bán lận’ bằng phương cách đánh cướp công chúa Huyền Trân như vua Trần Anh Tông đã làm? Thế nhưng vua Trần Anh Tông đã hành xử như vậy và hậu quả là nhân dân Việt Nam đã phải gánh chịu, phải hy sinh không biết bao nhiêu là xương máu trong những cuộc trả thù của

Chế Bồng Nga. Nhưng thôi, việc gì đã qua, xin hãy cho qua, chỉ mong sao hàng hậu duệ chúng ta phải biết ‘ôn cố tri tân’ để có thể tránh được những gì đáng lý không xảy ra cho dân tộc.

Sau khi Hồ Quý Ly soạn ngôi nhà Trần bên Đại Việt để lên làm vua và lập nên nhà Hồ. Năm 1401, Hồ Quý Ly sai tướng Hồ Tùng đem quân đi đường núi vào đánh Champa, nhưng giữa đường gặp những cơn mưa lũ, quân sĩ hết lương thực, phải rút trở về Thăng Long, Hồ Tùng bị giáng chức làm lính. Về sau Hồ Tùng liên kết với quân Champa mưu làm phản, nên bị xử chém vào năm 1404. Năm 1402, vua Hồ Hán Thương (1401-1407) cùng tướng Đỗ Mẫn Đạt⁽⁴⁶⁾ đem quân sang đánh Champa, vua Champa là Ba Đích Lại III⁽⁴⁷⁾ không chống nổi, bèn dâng đất Chiêm Động và Cổ Luy để được bãi binh. Nhà Hồ chia vùng đất này ra làm các châu Thăng, Hoa, và Tư Nghĩa⁽⁴⁸⁾. Tính đến đây thì hơn phân nửa lãnh thổ của Champa đã thuộc về Đại Việt. Sau khi thu nhận các vùng đất mới này, nhà vua lại sai con trai mình là Hồ Hán Thương xây đắp con đường từ Thanh Hóa (Tây Đô) đi đến Hóa Châu, và cho di dân từ phía Bắc vào đây khẩn hoang lập ấp. Cùng năm đó, Hồ Hán Thương lại khởi công đào kinh từ Tân Bình đến Thuận Hóa. Hồi này, biên giới giữa Champa và Đại Việt là vùng phía Nam châu Hoa, tức là vùng Mộ Đức và Đức Phổ ngày nay⁽⁴⁹⁾. Đến năm 1403, Hồ Quý Ly lại sai tướng Phạm Nguyên Khôi đem 20 vạn quân thủy bộ vào đánh thành Đồ Bàn, nhưng đến 9 tháng sau mà vẫn chưa chiếm được thành Đồ Bàn, nên phải rút quân về⁽⁵⁰⁾. Và ngay từ đầu thế kỷ thứ 15, số cư dân Đại Việt tại các vùng mà trước đây thuộc Champa nay đã nhiều hơn số dân Champa bản địa, vì sau khi chiếm được những vùng đất mới này, Hồ Quý Ly đem những người không có ruộng từ miền Bắc di cư vào các châu Thăng, Hoa... lập đồn điền và cho họ vừa làm ruộng vừa làm lính giữ vùng biên ải. Hồ Quý Ly không cần làm sổ bộ cho nhóm người này, mà chỉ cần xâm lên cánh tay họ tên ‘Châu Thăng’ hay ‘Châu Hoa’ nơi họ ở để dễ bề kiểm soát. Như vậy, ngay từ đầu thế kỷ thứ XV, vương quốc Champa khó lòng thu phục lại những gì mà họ đã mất về tay Đại Việt.

Khách quan mà nói, dưới triều nhà Trần, dù muốn tiến xuống phía Nam, nhưng các vua nhà Trần hầu như không có một kế sách nào đặt ra nhằm xâm chiếm nước này, mà người Việt Nam chỉ làm cuộc Nam tiến do những nguyên nhân khách quan bên ngoài, chẳng hạn như sau khi bị người Champa quấy nhiễu, quan quân ta mới tiến đánh, hay vua Champa dâng đất cầu hôn như trường hợp của Chế Mân và công chúa Huyền Trân. Về phía Champa lúc đó đất rộng người thưa và tổ chức hành chính quá lỏng lẻo, nên các vua Champa nghĩ rằng giữ lại những phần đất ấy cũng chẳng làm được gì, chẳng hạn như hai châu Ô-Lý khi được vua Chế Mân dâng lên làm sính lễ cưới công chúa Huyền Trân thì hầu như không có dân Champa cư ngụ, mà thường thì họ ở phía Nam lên đó để khai thác gỗ quý và các loại lâm sản quý hiếm khác như quế; sau khi khai thác xong họ lại trở về quê chứ không ở lại. Bên cạnh đó các vua Champa chỉ chú ý đến những vùng bình nguyên rộng về phía Nam, nơi có khí hậu ấm áp, và cũng là vựa lúa chính của dân Champa. Chính vì vậy mà càng ngày họ càng

co cụm về phía Nam, nhưng sự cay nghiệt của lịch sử là ở chỗ này. Khi các vua Champa ngày càng rút dần về phương Nam thì vì sinh lộ cho cả dân tộc, người Việt cũng không dừng lại ở những nơi mà người Champa đã dăng hiến; ngược lại, vùng nắng ấm đầy hứa hẹn của phương Nam đã khiến người Việt tiếp tục tiến về Nam mỗi khi có điều kiện thuận tiện.

Ngay khi quân Minh đánh chiếm Thăng Long và bắt giữ cha con Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương, thì các vua Champa đã chuẩn bị liên kết với quân Minh nhằm tạo thế gọng kềm không cho nhân dân Đại Việt khởi nghĩa chống lại quân Minh. Năm 1407, sau khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt, quân đội Champa đã kéo ra đánh chiếm lại 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa⁽⁵¹⁾. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau khi Lê Lợi đánh thắng quân Minh và thu phục lại nền tự chủ, đất nước Đại Việt đã phục hồi một cách nhanh chóng, khiến cho các vua Champa không có đủ thì giờ để liên kết với quân Minh ở phương Bắc. Tuy nhiên, sau khi thua trận ở Đại Việt, quân Minh cai cú yểm trợ cho Champa đánh phá Đại Việt. Từ những năm 1434, đến năm 1444 và 1445, quân Champa đã liên tục kéo quân ra đánh phá Thuận Hóa, nhưng đều bị quân ta đánh bại. Đến năm 1470, vua Champa là Bàn La Trà Toàn⁽⁵²⁾ đã sai sứ sang Tàu, tố cáo với Minh Triều là vua Đại Việt muốn hưng binh đánh Trung Hoa, và đã chặn cướp hết những phẩm vật mà sứ giả Champa đem đi triều cống cho Minh Triều. Đồng thời, Trà Toàn thân chinh đem trên 100.000 quân sang đánh chiếm Thuận Hóa của Đại Việt. Đến năm 1471, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đánh chiếm thành Đồ Bàn và bắt sống vua Champa là Trà Toàn⁽⁵³⁾. Quân đội Đại Việt đồng thời chiếm giữ đất đai từ Quảng Nam⁽⁵⁴⁾ vào đến Tuy Hòa, nhà vua ra lệnh cho khắc trên bia đá làm biên giới tại vùng Thạch Bi Sơn ngày nay, lấy đèo Cù Mông làm biên giới giữa Chăm và Đại Việt. Nhà vua cho đổi tên vùng đất mới chiếm cứ được ra làm phủ Hoài Nhơn, và sáp nhập vào bốn châu trước đó⁽⁵⁵⁾ để thành lập Quảng Nam Thừa Tuyên Đạo. Phần đất còn lại của Champa, vua Lê Thánh Tông lại cho chia ra làm 3 nước: Champa Hoa Anh⁽⁵⁶⁾, Champa⁽⁵⁷⁾, và Champa Nam Phan⁽⁵⁸⁾. Và sau đó, người Việt dừng lại ở đây khá lâu, cho đến sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa, đến năm 1611 người Việt tiến đến Phú Yên, và năm 1653 đến Nha Trang.

Dưới thời Hậu Lê, vào thế kỷ thứ XVI, phải thành thật mà nói, do một cơ duyên tình cờ của lịch sử mà Nguyễn Hoàng được Trịnh Kiểm đề nghị với vua Lê cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa⁽⁵⁹⁾. Sau đó, vào năm Canh Ngọ 1570, Trịnh Kiểm đòi quan trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Bá Quynh về trấn thủ đất Nghệ An, để đất Quảng Nam cho Nguyễn Hoàng kiêm nhiệm⁽⁶⁰⁾. Các chúa tiên triều nhà Nguyễn luôn quan ngại đến sự quấy nhiễu của Champa do kinh nghiệm lịch sử qua bản chất hiếu chiến của quân đội Champa. Thêm vào đó, vào cuối thế kỷ thứ 16 khi vương quốc Champa đang đẩy mạnh việc giao thương với người Bồ Đào Nha làm cho mối quan ngại của xứ Đàng Trong ngày càng rõ rệt hơn, vì nếu không khéo các chúa Nguyễn sẽ phải “lưỡng bề thọ địch,” phía Bắc phải đối đầu với quân nhà Trịnh, còn phía Nam phải đối địch với vương quốc Champa đang có mối giao hảo rất tốt với Bồ Đào Nha. Vào

năm Tân Hợi 1611, Nguyễn Hoàng đem quân vào đánh vùng Phú Yên, lập ra hai huyện Đồng Xuân và Tuyên Hòa. Dầu mất đất Phú Yên, vương quốc Champa vẫn không nao núng, họ thắt chặt mối giao hảo với các xứ Âu Châu, đặc biệt là Bồ Đào Nha. Chính vì thế mà vào năm 1620, chúa Nguyễn phước Nguyên gả con gái thứ chín là công nữ Ngọc Vạn cho quốc vương Cao Miên là Chey Chetta II. Và liền sau đó năm 1631, chúa lại gả luôn công nữ Ngọc Khoa cho quốc vương Champa là Pô Ro Mê, nhằm tạo sự yên ổn lâu dài cho vùng này. Có lẽ chính vì lý do này mà những năm sau đó, người ta không còn thấy người Champa giao hảo với người Bồ Đào Nha nữa.

Đến khi người Champa thấy rằng đất nước của họ đang đứng trước hiểm họa diệt vong thì họ bắt đầu phản kháng mãnh liệt. Nhất là kể từ thế kỷ thứ XVII trở về sau này. Một mặt họ đã triệt để áp dụng chính sách quấy nhiễu xứ Đàng Trong, vì lãnh thổ của toàn bộ xứ Đàng Trong thời bấy giờ đã từng một thời là lãnh thổ của Champa. Mặt khác, họ tăng cường giao thương với các nước Bồ Đào Nha, Ấn Độ và Trung Hoa... Thương thuyền Bồ Đào Nha thường hay ghé lại các hải cảng Cam Ranh và Phan Rang. Các chúa Nguyễn thấy được mức độ nguy hiểm của việc này, vì sự liên kết của Chiêm Thành với các nước này có thể trực tiếp đe dọa đến nền an ninh của Đại Việt. Chính vì vậy, một mặt các chúa Nguyễn tăng cường quân đội, mặt khác áp dụng chính sách hòa hoãn với Champa. Theo linh mục Alexandre De Rhodes, giữa những năm 1620 đến năm 1653, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã phải liên tục duy trì quân đội tại vùng biên giới và lúc nào cũng đặt trong tình trạng báo động chiến tranh với Champa. Lúc này để dồn hết nỗ lực đối đầu với chúa Trịnh ở phương Bắc, các chúa nhà Nguyễn đã tỏ ra hết hòa hoãn với Champa. Năm 1631, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả con gái là công nữ Ngọc Khoa cho vua Champa Pô Romê⁽⁶¹⁾. Sau cuộc hôn nhân này, Champa trở nên thân thiện với xứ Đàng Trong hơn, trong khi đó họ đã tỏ ra lạnh nhạt với các nước khác, đặc biệt là với Bồ Đào Nha và Ma Cao. Theo Pierre Bernard Lafont trong “On the Relations Between Champa and Southeast”, đã ghi nhận rằng không hiểu vì sao, sau năm 1639 thì cuộc giao thương giữa Champa và Bồ Đào Nha không còn được nói đến nữa.

Đến năm Quý Tỵ 1653, vua Champa là Bà Thấm⁽⁶²⁾ đã đem quân sang tấn công và đánh phá vùng đất Phú Yên. Chúa Nguyễn Phúc Tần sai Cai Cơ Hùng Lộc đem quân vượt đèo Cả sang đánh chiếm Phan Rang. Vua Bà Thấm xin hàng, từ đó xứ Đàng Trong chiếm cứ thêm các vùng đất từ Phú Yên đến Phan Rang. Chúa Hiền cắt phần phía Bắc Phan Rang sáp nhập vào lãnh thổ xứ Đàng Trong, và đặt những vùng đất mới chiếm được này làm phủ Thái Ninh, sau đổi làm phủ Diên Khánh, đặt dinh Thái Khang cho Hùng Lộc cai quản. Sau đó, chúa Nguyễn lại chia vùng đất mới chiếm được ra làm 2 phủ Thái Khang và Diên Ninh⁽⁶³⁾, dưới quyền của dinh Thái Khang⁽⁶⁴⁾. Sau năm 1653, thì lãnh thổ của người Champa chỉ còn lại một vùng nhỏ hẹp từ phía Nam Nha Trang đến Bình Thuận (Phan Thiết), trong khi đó thì nội bộ của các hoàng thân Champa lại chia rẽ trầm trọng. Nghĩa là sự thể tồn vong của Champa

đã quá trễ tràng, vì dầu muốn hay không muốn, Champa rồi cũng sẽ diệt vong. Đến giai đoạn này thì các chúa Nguyễn nghĩ rằng không còn cần thiết phải đánh Champa nữa, chỉ cần vượt qua vùng đất này để tiến về phương Nam, thì tự nhiên Champa sẽ bị mắc kẹt trong nội địa Việt Nam, không sớm thì muộn, lãnh thổ còn lại của Champa sẽ phải sáp nhập vào Việt Nam.

Năm 1692, vua Champa là Bà Tranh⁽⁶⁵⁾ không thần phục xứ Đàng Trong và cũng không chịu tiến cống, mà còn lại đem quân tấn công phủ Diên Ninh, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh⁽⁶⁶⁾ làm Thống Binh đem quân đánh dẹp. Năm 1693, Nguyễn Hữu Cảnh bắt sống Bà Tranh cùng quần thần Champa là Tả Trà Viên, Kế Bà Tử, Bà Ân... đem tất cả về giam tại hòn Ngọc Trản (Hòn Chén-Huế). Chúa Nguyễn Phúc Chu lấy phần đất còn lại của Champa lập thành trấn Thuận Thành. Tuy nhiên, nhằm vỗ về dân Champa, chúa Nguyễn cho bổ nhậm Kế Bà Tử⁽⁶⁷⁾ làm Khâm Lý phủ Thuận Thành, và ba người con của Bà Ân làm đề đốc trấn giữ Thuận Phủ, nhưng bắt buộc tất cả quan chức người Champa phải ăn mặc theo người Việt. Như vậy, sau năm 1693, Champa chỉ còn lại một vùng lãnh thổ duy nhất là Bình Thuận (Phan Thiết). Đến năm 1694, chúa Nguyễn cho đổi Thuận Phủ ra làm trấn Thuận Thành, cho Kế Bà Tử làm Tả Đô Đốc. Đến năm 1697, mặc dầu các hoàng thân Champa vẫn còn làm quan tại trấn Thuận Thành, chúa Nguyễn lại đặt phủ Bình Thuận (Phan Thiết), lấy những vùng Phan Rí và Phan Rang làm các huyện Yên Phúc (An Phước) và Hòa Đa. Và để đề phòng sự nổi dậy của người Champa, chúa Nguyễn bổ nhậm Cai Cơ Nguyễn Tân Lễ giữ vùng Phan Rí và Cai Đội Chu Kiên Thắng giữ vùng Phan Rang. Như vậy, kể từ năm 1697, chúa Nguyễn đã hoàn tất công cuộc thu phục đất Champa, chỉ để lại cho người Champa một danh vị ‘Phiên Vương’ trên mảnh đất Thuận Thành nhỏ hẹp, mà trên thực tế cũng do quan quân của xứ Đàng Trong kiểm soát. Và cũng kể từ năm 1697, Đại Việt đã đưa biên giới phía Nam của mình giáp với vùng đất Thủy Chân Lạp. Đến đó coi như công cuộc thu phục Champa chấm dứt, mặc dù từ năm 1697 đến khi Gia Long lên ngôi, người Champa cũng đã nhiều lần nổi dậy chống lại triều Nguyễn, nhưng đều thất bại.

Điều may mắn cho các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong là từ khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm Thuận Hóa, cũng là thời điểm vương quốc Champa suy yếu. Một điều không may mắn cho vương quốc Champa vào thế kỷ thứ 16 là chúa Nguyễn Hoàng đang cần hậu cứ vững chắc cho công cuộc tranh đấu với chúa Trịnh ở phương Bắc. Chính vì vậy mà từ chúa Tiên Nguyễn Hoàng đến các chúa Nguyễn về sau này, không một vị chúa nào bỏ lỡ cơ hội thu phục từng tấc đất của vương quốc Champa. Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng trưởng của dân số Việt Nam và Champa ngày càng tiến dần đến tỷ lệ nghịch, nghĩa là trong khi dân số Việt Nam gia tăng thì dân số Champa cứ giảm dần sau những cuộc sơ tán vì chiến tranh giữa Champa với Java và Chân Lạp. Đến cuối thế kỷ thứ XVII thì vương quốc Champa kể như không còn trên bản đồ thế giới, và cư dân của vương quốc Champa trở thành người thiểu số trong cộng đồng người Việt.

Phải công tâm mà nói, người Champa không bị người Việt tiêu diệt. Dẫu rằng giữa Champa và Đại Việt có xảy ra chiến tranh và sau mỗi lần đánh nhau, người Việt có chiếm đất của Champa, nhưng người Việt Nam không bao giờ chủ trương xóa sổ toàn bộ văn hóa của dân tộc Champa, bằng chứng là người Việt chưa bao giờ tàn phá những đền đài thánh tích của người Champa khi các vùng đất này thay ngôi đổi chủ. Dù dưới thời các chúa không có chánh sách ưu đãi người Champa, cũng không có chánh sách bạc đãi nào. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975), miền Nam đặc biệt dành nhiều ưu đãi cho người Champa hay các dân tộc thiểu số khác. Phải nói nguyên nhân đưa đến sự tan rã của vương quốc Champa nằm ngay trong nội bộ của các vương triều Champa, chứ không phải do bị Đại Việt đánh chiếm. Tuy nhiên, chính những mối chia rẽ và suy thoái trong nội bộ Champa đã làm cho cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam nhanh hơn và dễ dàng hơn. Đến khi Việt Nam bắt đầu tiến vào đất Thủy Chân Lạp thì các chúa tiền triều nhà Nguyễn cũng dùng một sách lược áp dụng với Champa để rồi cuối cùng các vua Miên phải tuân tự cắt đi phần đất Thủy Chân Lạp giao cho Việt Nam. Kỳ thật, phần đất Thủy Chân Lạp không phải là bản địa của người Miên, mà là bản địa của vương quốc Phù Nam đã bị Cao Miên lấn chiếm hồi thế kỷ thứ VI, nhưng vì cả một vùng đất bao la bạt ngàn này luôn bị chìm ngập dưới làn nước phù sa của sông Cửu Long, nên hầu như toàn vùng không có cư dân người Chân Lạp. Đến khi lưu dân Việt Nam tràn vào định cư tại đây thì một số người Chân Lạp mới theo chân các người Việt này mà định cư tại các giồng đất cao thuộc các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá và Châu Đốc. Như vậy, tại vùng đất Thủy Chân Lạp, người Việt chỉ thay thế người Chân Lạp, tiếp tục khai phá vùng đất mà Chân Lạp thừa hưởng của người Phù Nam nhưng chưa từng có kế hoạch khai phá và định cư, cũng như chưa từng xác lập chánh quyền trên vùng đất này.

Chú Thích:

- (1) Sau gần 1.000 năm Bắc thuộc từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch.
- (2) Địa phận tỉnh Thanh Hóa ngày nay.
- (3) Một trong những con sông dài nhất trên thế giới, phát nguyên từ cao nguyên Tây Tạng và đổ ra biển ở khoảng vĩ tuyến 38.
- (4) Địa phận tỉnh Quảng Đông thuộc Trung Quốc ngày nay.
- (5) Long Xuyên là thủ phủ của quận Nam Hải.
- (6) Theo Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi, thời Ngô Quyền có 3.100.000, nhà Tiền Lê 5.006.500, thời Lý 5.300.100, nhà Trần 7.004.300, nhà Hậu Lê 7.009.940.
- (7) Vùng phía bắc và phía đông tỉnh Quảng Tây.
- (8) Bây giờ là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên.
- (9) Mảnh đất còn lại cuối cùng của Champa.
- (10) Thời Tây Hán, năm 111 trước Tây lịch, Trung Hoa đã chiếm vùng Nhật Nam, chạy dài từ phía Nam quận Cửu Chân đến tận đèo Hải Vân, nhưng năm 877, quân Champa đã tái chiếm lại phần đất từ Hải Vân ra đến đèo Hoành Sơn, tức đèo Ngang. Theo Hán sử, vào năm 192, Khu Liên, người làm phản nhà Hán, nổi lên giết quan huyện lệnh, rồi tự lập làm vua xứ Lâm Ấp
- (11) Năm 939, Ngô Quyền đã đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng và thu hồi nền độc lập cho Đại Việt.
- (12) Phần đất thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Hoa ngày nay.
- (13) Đây là lối tự xưng ngạo mạn của người Hán.

- (14) Champa lập quốc kể từ năm 192, lúc này Giao Châu vẫn còn bị người Hán đô hộ. Đến khoảng những năm 270 đến 280, vua Champa là Phạm Hùng đã liên kết với quân Phù Nam ra đánh Giao Châu. Đến năm 347, vua Champa là Phạm Văn lại đem quân ra đánh Giao Châu lần nữa. Đến những năm 803 và 806, Champa lại mang quân ra đánh Giao Châu.
- (15) Trước khi Đại Việt thủ hồi độc lập vào năm 939 sau Tây lịch.
- (16) Việt sử không nói rõ lý do tại sao vua Champa lại có thái độ thù nghịch với Đại Việt, cũng như lý do bắt giữ sứ đoàn. Theo Ngô văn Doanh trong “Thánh Địa Mỹ Sơn”, TPHCM: NXB Trẻ, 2008, tr. 137, từ năm 972 đến năm 978, vua Paramesvaravarman I đã cử ít nhất là 6 sứ đoàn đi Trung Hoa. Trong khi Champa tiếp tục có quan hệ tốt với Trung Hoa, thì vua Paramesvaravarman I lại gây ra những mâu thuẫn lớn với nhà Tiền Lê (980-1009) của nước Đại Việt. Kết quả là vào năm 982 vua Lê Đại Hành phải mang quân đi đánh Champa. Vua Paramesvaravarman I bị giết chết ngay tại mặt trận, vị vua mới lên ngôi là Indravarman IV phải bỏ kinh đô để chạy về phía nam. Tuy nhiên, vua Lê Đại Hành không chiếm đất Champa mà chỉ thu góp chiến lợi phẩm đem về Hoa Lư.
- (17) Sau biến cố tại Indrapura, vua Champa là Indravarman bị một người Việt tên Lưu Kỳ Tông cướp ngôi, rồi lên làm vua từ năm 983 đến năm 989. Năm 985, vua Indravarman II cầu viện Trung Hoa để lấy lại vương quốc nhưng không thành. Lưu Kỳ Tông lên ngôi và xin cầu phong với Trung Hoa vào năm 986. Trong giai đoạn này nước Champa suy yếu, các vua chính thống Champa dời đô về vùng Qui Nhơn ngày nay để lập nên kinh đô Phật Thệ.
- (18) Đế đô ấy ngày nay là vùng Mỹ Sơn-Trà Kiệu. Theo Ngô văn Doanh trong “Thánh Địa Mỹ Sơn”, TPHCM: NXB Trẻ, 2008, tr. 43-45, nhờ có bia ký mà ngày nay chúng ta biết được người đầu tiên lập nên đế đô Mỹ Sơn vào thế kỷ thứ IV sau tây lịch là vua Bhadravarman I. Ông chính là vua Phạm Phật đã được nói đến trong các thư tịch cổ Trung Hoa. Chính vua Phạm Phật cũng là người đã có công rất lớn trong việc tu bổ đô thành Sư Tử, mà người Việt gọi là Trà Kiệu (Simhapura). Thành Sư Tử thờ thần Bhadravarman được Thủy Kinh Chú mô tả như sau: “Thành ấy ở phía tây khúc sông là kinh đô Lâm Ấp, lập ở Điển Xung, cách bờ biển 40 lý, cách Quảng Châu 2.500 lý. Về phía tây nam giáp núi, phía đông bắc nhìn ra sông. Nhiều lớp hào nước bao quanh chân thành và ở mé ngoài các hào về phía đông nam thì sông dựa theo bờ thành, bề đông tây của thành thì dài, bề nam bắc thì hẹp. Chu vi thành 8 lý 120 bộ; thành gạch cao 2 trượng, trên thành có tường gạch cao 1 trượng...”
- (19) Tức là kinh đô Phật Thệ-Vijaya, thuộc tỉnh Bình Định ngày nay, cách đế đô Indrapura khoảng 300 cây số về phía Nam
- (20) Tức là Đèo Ngang thuộc tỉnh Quảng Bình ngày nay.
- (21) Lúc này Đại Việt được cai trị bởi nhà Lý, một triều đại huy hoàng nhất trong dòng sử Việt.
- (22) Jaya Simhavarman II, trị vì Champa từ năm 1041 đến năm 1044.
- (23) Trị vì Đại Việt từ năm 1028 đến năm 1054.
- (24) Cửa Đại An nguyên là cửa Đại Ác, nhưng sau khi đánh thắng quân Champa tại đây, vua Lý Thái Tông đã đổi tên lại là Đại An.
- (25) Vùng phía Bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay.
- (26) Vùng trung và nam tỉnh Quảng Bình.
- (27) Ngày nay là vùng phía bắc tỉnh Quảng Trị.
- (28) Theo Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn, tập I, trang 299, Lý Thường Kiệt sinh năm 1019 tại Thăng Long, theo làm hoạn quan dưới thời vua Lý Thái Tông lúc còn trẻ. Ông đã phục vụ trải qua 3 triều vua là Lý Thái Tông, Thánh Tông, và Nhân Tông, từ năm 1027 đến năm 1105. Ông chỉ bắt đầu nổi tiếng từ sau 2 cuộc chiến tranh với quân Tống, đó là cuộc ‘phạt Tống vào năm 1075’ và cuộc ‘đánh Tống ra khỏi bờ cõi vào năm 1076’. Ông mất năm 1105, được truy tặng tước Việt Quốc Công.
- (29) Tên Champa là Srijaya Indravarmadeva V, trị vì Champa từ năm 1086 đến năm 1113.
- (30) Lần thứ nhất vào năm 982, vua Lê Đại Hành đã đánh phá đế đô Indrapura, nhưng không chiếm cứ đất đai. Vào năm 1044, dưới thời vua Lý Thái Tông, vua Champa chẳng những không triều cống mà còn đem quân sang quấy nhiễu vùng biển phía Nam, vua Lý Thái Tông bèn cất quân sang đánh, rồi cũng rút về chứ không chiếm đất.
- (31) Theo quyển Histoire du Vietnam của sử gia André Masson, khi lão tướng Lý Thường Kiệt vào đánh chiếm lại ba châu Bố Chính, Địa Lý, và Ma Linh thì vị tướng này đã cho thành lập những đồn điền. Đó là những vùng ruộng nương mới khai phá có đồn binh bảo vệ, vì khi quân Đại Việt tái chiếm ba châu này thì tại đây đã có nhiều cư dân người Việt vào sinh cơ lập nghiệp, đa số là những người nghèo khó, cùng khổ, và không có nghề nghiệp ở miền giáp với Champa thời bấy giờ.
- (32) Khi quân Mông Cổ tiến đánh Đại Việt lần thứ nhì, từ năm 1284 đến năm 1285.
- (33) Công chúa Huyền Trân là em ruột của vua Trần Anh Tông, con gái vua Trần Nhân Tông, sinh năm 1287. Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, trang 162, công chúa Huyền Trân về làm hoàng hậu Champa, tước hiệu hoàng hậu Paravecmari, chưa đầy một năm thì vua Chế Mân băng hà. Theo tục lệ của người Champa, hễ khi vua đã chết, thì hoàng hậu và các thứ phi đều phải hỏa thiêu chết theo. Tuy nhiên, vua Trần

Anh Tông đã sai tướng Trần Khắc Chung và Đặng Văn đi sứ sang Champa, lấy tiếng vào thăm để tìm cách đưa em gái của mình trở về Đại Việt. Sự việc đưa công chúa Huyền Trân về nước là một trò lừa gạt, đáng lý ra không nên xảy ra. Khắc Chung đã nói với tân vương Chế Đa Đa là theo tập tục của người Việt là phải đưa hoàng hậu Paravemari ra bãi biển để chiêu hồn Chế Mân và đón hồn về, rồi sau đó hoàng hậu Paravemari sẽ trở lại hỏa đàn, tân vương Champa tin thật nên đồng ý cho 300 lính Champa theo hộ tống. Tuy nhiên, khi ra tới ngoài bãi biển thì 300 lính Champa bị 800 lính Đại Việt ập tới ép phải lên thuyền ra khơi, rồi dong buồm chạy thẳng về Thăng Long. Tuy nhiên, cả năm sau, đoàn thuyền của Khắc Chung-Huyền Trân mới về đến Thăng Long. Mặc dầu Khắc Chung bị con của Hưng Đạo Vương là Hưng Nhượng Vương Quốc Tăng mắng ngay trước mặt ngay khi về đến Thăng Long, nhưng Khắc Chung vẫn được thăng quan tiến chức, đến năm 1330 thì mất tại Thăng Long. Vua Anh Tông có ngờ đâu rằng chính việc làm mờ ám này đã gây ra không biết bao nhiêu tai họa cho nhân dân Đại Việt về sau này. Thật tình mà nói, nếu cần dùng võ lực để đưa Huyền Trân về Đại Việt, có lẽ còn tốt hơn là phải đổi gạt vua Champa về tục lệ Đại Việt như thế này, vì sau sự việc này, đám hậu duệ của vua Chế Mân đã đem lòng thù oán Đại Việt và biết bao nhiêu đau thương tang tóc đã xảy ra sau đó!

- (34) Theo Dohamide & Dorohiem trong “Dân Tộc Chàm Lược Sử”, 1965, tr. 73, vua Champa Jaya Simhavarman III, trị vì Champa từ năm 1287 đến năm 1307, sử Việt chép là Chế Mân. Về phía Đại Việt, nhân có sứ đoàn Champa sang dự lễ lên ngôi của vua Trần Anh Tông, Thượng hoàng Trần Nhân Tông bèn thực hiện ý định từ lâu là sang viếng các vùng đất thiêng vương quốc Chàm. Thượng hoàng đã lưu lại Champa 9 tháng và trước sự tiếp đãi nồng hậu của vua Jaya Simhavarman III, thượng hoàng đã hứa gả cho Chiêm vương đứa con gái của mình. Cuộc hôn nhân này đã gây nên cảnh bất bình trong thần dân của cả hai nước Việt và Chiêm. Đến năm 1305, vua Jaya Simhavarman III sai Chế Bồ Đà mang lễ vật sang Đại Việt gồm nhiều vàng bạc cùng lời hứa nhượng hai châu Ô-Lý, và được Đại Việt cho đổi làm Thuận Châu và Hóa Châu. Theo Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Thuận Châu gồm các huyện Đăng Xương, thuộc Triệu Phong Quảng trị ngày nay. Hóa Châu là các huyện Phú Vang, Phú Lộc của tỉnh Thừa Thiên và các huyện Diên Phước và Hòa Vang của tỉnh Quảng Nam.
- (35) Trần khắc Chung sanh năm 1265, con của Tá Thiên Vương Trần Đức Việp, em ruột của vua Trần Nhân Tông. Khắc Chung đậu tiến sĩ năm mới 16 tuổi. Năm 1282, được sung làm Nhập Nội Hữu Tụng Quan, có nhiệm vụ đọc giảng kinh sử cho các hoàng hậu, hoàng phi và công chúa trong cung. Từ đó mà người đương thời thường theo dõi về mối tình giữa đôi trai tài gái sắc Khắc Chung-Huyền Trân này. Theo phong tục tập quán Việt Nam thì con nhà chú bác hay cô cậu không thể nào yêu nhau và lấy nhau được, nhưng dưới thời nhà Trần nhiều chuyện như vậy đã xảy ra, chẳng hạn như trước đó Thủ Độ đã từng ép vợ của Trần Liễu phải lấy vua Thái Tông Trần Cảnh.
- (36) Đoàn Nhữ Hài là một trong những người cầm đầu sứ đoàn Đại Việt sang Champa liên quan đến vấn đề hôn nhân giữa Huyền Trân công chúa và vua Chế Mân. Đến năm 1336, dưới thời Trần Hiến Tông, Đoàn Nhữ Hài đang làm Kinh Lược Nghệ An, trong chuyến đi dẹp giặc Lào đã bị phục kích và chết đuối tại vùng phía Tây Nghệ An.
- (37) Không có tài liệu lịch sử nào ghi rõ hai châu ấy ngày nay thuộc vùng đất nào, tuy nhiên, dựa vào niên đại và tiến trình Nam Tiến của Đại Việt, chúng ta có thể đoán biết địa phận của hai châu Ô-Lý bây giờ là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên, có thể là vùng sông Thạch Hãn chảy ra biển tại vùng cửa Việt, thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay.
- (38) 257 năm, kể từ ngày Chế Củ dâng 3 châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh lên vua Lý Thánh Tông.
- (39) Vùng đất miền Trung Việt Nam bây giờ.
- (40) Công chúa Huyền Trân.
- (41) Cha vợ của vua Trần Minh Tông.
- (42) Chế Bồng Nga, vua Champa Po Bin Swor, trị vì Champa từ năm 1360 đến năm 1390.
- (43) Năm 1367, sau khi nghe tin thám báo là vua Champa Chế Bồng Nga đang ráo riết luyện tập binh mã để đánh trả thù Đại Việt, vua Trần Dụ Tôn sai hai vị nguyên soái là Thế Hưng và Đỗ Tử Bình đem quân đi đánh Champa, nhưng Thế Hưng bị Chế Bồng Nga bắt sống, còn Tử Bình phải bỏ chạy về nước.
- (44) Theo Minh Sử, thì vào tháng 9 năm 1406, cũng chính Trần Húc là người đã hướng dẫn đoàn quân xâm lược của Trương Phụ, đem 400 ngàn quân binh vào đánh chiếm Thăng Long, bắt Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương về Bắc Kinh.
- (45) Trong trận hải chiến này, Trần Khát Chân được một người Champa làm phản mật báo chiến thuyền của Chế Bồng Nga, nên Khát Chân đã cho tập trung hỏa lực vào đó, cuối cùng Chế Bồng Nga bị tử thương.

- (46) Có sách chép là Đồ Mẫn.
- (47) Tức vua Indravarman XII, trị vì Champa từ năm 1401 đến năm 1441.
- (48) Đây là vùng đất thuộc Tượng Quận dưới thời nhà Hán và ngày nay thuộc các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Ngày nay, châu Thăng là quận Thăng Bình thuộc tỉnh Quảng Nam, châu Hoa là vùng Mộ Đức, còn gọi là Mộ Hoa, thuộc tỉnh Quảng Ngãi; châu Tư là quận Tư Nghĩa, cũng thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, đầu triều đại nhà Hồ rất ngắn ngủi, nhưng cũng đã giúp cho Đại Việt tiến về phía Nam ít nhất là 120 cây số nữa.
- (49) Có thể là vùng núi Bình Đê, ngăn cách giữa hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay.
- (50) Trên đường rút quân, thủy quân của Đại Việt chạm trán với khoảng 9 chiến thuyền của nhà Minh ngoài khơi bờ biển Champa, và bị quân Minh cảnh cáo là Đại Việt nên rút quân về, nếu không muốn phải đụng độ với quân Minh. Như vậy, trong cuộc chiến này, quân đội Champa đã cầu viện với quân Minh.
- (51) Tức vùng Chiêm Động và Cổ Luy.
- (52) Trà Toàn trị vì xứ Champa từ năm 1460 đến năm 1471.
- (53) Theo quyển Champaka, California, USA, 1999, tr. 114-121, thành Đồ Bàn thất thủ đánh dấu sự diệt vong của dòng tộc Cây Dừa. Kể từ đó Champa bị thu hẹp trong lãnh thổ tiểu vương của dòng tộc Cây Cau. Thế rồi từ chánh sách Nam Tiến của các chúa Nguyễn và những vị hoàng tử bù nhìn làm tay sai cho xứ Đàng Trong, cùng với sự chia rẽ trong nội bộ (dòng tộc Cei Brei đã thành lập chánh phủ Chăm lưu vong ở Campuchia, và tướng Po Saong Nhung Ceng đã chạy theo Nguyễn Ánh để thành lập một chánh phủ Chăm lưu vong khác ở Gia Định) đã khiến vương quốc Champa đi tới chỗ tan rã.
- (54) Bao gồm cả tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.
- (55) Đó là những châu Thăng, Hoa, Tư, và Nghĩa.
- (56) Vùng Phú Yên và Khánh Hòa.
- (57) Vùng Phan Rang.
- (58) Các vùng Gia Lai, Kontum và Daklak.
- (59) Nguyễn Kim theo phò vua Lê và phục hưng triều Hậu Lê, bị một viên tướng họ Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết, các con Nguyễn Kim hãy còn nhỏ, nên con rể là Trịnh Kiểm lên nắm binh quyền. Rồi vì muốn củng cố quyền lực mà Trịnh Kiểm đã âm mưu sát hại Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng cả sợ bèn xin chị là Ngọc Bảo nói với Trịnh Kiểm tâu lên vua Lê cho ông vào trấn thủ đất Thuận Hóa, theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm “Hoành Sơn Nhất Đái, Vạn Đại Dung Thân”. Từ đó đến mãi hơn 200 năm về sau này, hai họ Trịnh-Nguyễn đã chia cắt đất nước ra làm hai đàng: Đàng Ngoài, từ sông Gianh trở ra bắc; và Đàng Trong, từ sông Gianh trở vào nam.
- (60) Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, quyển 2, tr. 78.
- (61) Vào cuối thế kỷ thứ XVI, người Champa thường buôn bán với người Bồ ở Ma Cao, thương thuyền người Bồ hay ghé lại các hải cảng lớn của Champa thời đó, như Cam Ranh, Phan Rang, Nha Trang, và Qui Nhơn. Thấy được mối nguy hiểm này, nếu tiếp tục để cho người Champa liên kết chặt chẽ với người Bồ, thì rất nguy hiểm cho sự an nguy của Đại Việt. Chính vì vậy mà chúa Sãi quyết định hòa hoãn với Champa bằng cách gả con gái mình cho vua Champa là Po Romê, một ông vua tài ba, trị vì Champa từ năm 1627 đến năm 1651. Quả đúng như dự tính của Sãi Vương, từ khi gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Po Romê, thì cuộc giao thương giữa Champa và người Bồ cũng chấm dứt. Đầu dưới thời Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên, tiến trình Nam Tiến của xứ Đàng Trong phải bị giậm chân tại chỗ nơi vùng Prei Nokor, nhưng qua ba cuộc hôn nhân giữa ba cô công nữ, con của Sãi Vương, với ba nhân vật có thế lực đương thời, phải nói là một trong những sách lược kỳ tài nhất của chúa Nguyễn Phúc Nguyên (công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Liên được gả cho phó tướng Mạc cảnh Vinh; công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn được gả cho vua Chân Lạp Chey Chetta II; và công nữ Nguyễn Phúc Khoa được gả cho vua Champa Po Romê).
- (62) Bà Thấm là vua Po Nraup, trị vì từ năm 1652 đến năm 1653.
- (63) Vùng Ninh Hòa và Diên Khánh ngày nay.
- (64) Sau đổi ra Bình Khang, tức là vùng Khánh Hòa ngày nay.
- (65) Vua Bà Tranh có tên Champa là Po Saut, trị vì từ năm 1659 đến 1693.
- (66) Con trai của Nguyễn Hữu Dật.
- (67) Kế Bà Tử là em của vua Bà Tranh.

*5. Vương Quốc
Phù Nam*

Tổng Quan Về Sự Thành Hình Của Vùng Đông Nam Á:

Trong suốt quá trình thành hình lục địa và biển của địa cầu thì mực nước biển toàn cầu đã nhiều lần dâng lên rồi hạ xuống với sự sai biệt lên tới 150 mét. Vùng lãnh thổ của vương quốc Phù Nam tại miền Nam Việt Nam ngày nay, tức là vùng Thủy Chân Lạp, nằm ở hạ lưu sông Mékong, có quá trình thành hình với 3 thời kỳ chính, đó là Cổ Sinh Muộn, Trung Sinh, và Tân Sinh. Đây là các thời kỳ Late Paleozoi, Mesozoi và Kainozoi. Vào cuối thời Tân Sinh, do hoạt động kiến tạo mới, vỏ trái đất trong khu vực này bị nứt nẻ nhiều chỗ đã gây ra sự sụt lún, làm chênh lệch các lớp đá. Hậu quả là hai khối được nâng lên. Riêng tại Việt Nam, có khối nâng Nam Trung Phần; ở Campuchia có khối nâng ở phía Đông; và ngay giữa hai khối nâng này là một khối lún sụt, gồm những vùng trũng lớn, mà sông Mékong và những phụ lưu của nó chảy ngang qua đây với vô số những bùn, đất sét, và cát... lấp đầy các vùng trũng này để hoàn thành lớp trầm tích Plio-Pleistoxen cách nay khoảng 700.000 năm.

Riêng tại vùng Biển Đông, mà các bản đồ hàng hải quốc tế gọi là South China Sea⁽¹⁾, cách nay khoảng trên dưới 20.000 năm thì diện tích của vùng biển này chỉ bằng phân nửa diện tích hiện tại. Lúc ấy vùng Đông Nam Á bây giờ nối liền với Nam Dương và Úc Châu qua vùng lục địa Sunda, và các vùng vịnh Bắc Việt và vịnh Thái Lan là những cánh đồng trũng nước. Khi các khối băng thạch ở hai cực Bắc Nam của địa cầu tan rã thì mực nước biển dâng lên thật nhanh, khiến phần lớn vùng thềm lục địa Việt Nam hiện tại bị chìm dưới mặt nước biển. Riêng tại vùng mà bây giờ là Nam Phần Việt Nam trở thành một vùng trũng ngập nước quanh năm tại các vùng Cần Giỏi, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau. Nếu không nhờ sự bồi đắp của dòng Mekong thì có lẽ giờ đây các vùng này hãy còn chìm dưới mực nước biển. Ngay khi mực nước biển dâng cao, các bộ tộc sống rải rác trong vùng lục địa Sunda đang bị ngập nước phải chạy về các vùng cao hơn ở hướng Tây, hoặc chạy xuống các hải đảo phía Nam. Riêng những bộ tộc chạy về phía Tây thì co cụm lại để thành lập những vương quốc trong vùng.

Theo William Meacham, khi nghiên cứu bản đồ địa hình đáy biển cho biết, lúc xưa bờ biển Đông tương đối bằng phẳng. Khoảng 18.000 năm trước diện tích biển Đông chỉ bằng phân nửa ngày nay⁽²⁾. Khi băng đá hai cực địa cầu tan rã thì nước biển dâng lên nhanh. Vào khoảng 14.000 năm trước đây, nước biển cứ cao dần. Khi mực nước biển đạt đến gần mức độ hiện nay, chừng 25 mét, lúc này là lúc biển tiến, bờ biển đã lùi sâu vào lục địa. Rồi cách nay khoảng trên 10.000 năm, vùng đất này đã xảy ra các giai đoạn biển tiến và biển lùi. Cho đến khoảng năm 4000 trước tây lịch, hàng trăm ngàn dặm vuông lục địa đã bị chìm ngập dưới Biển Đông. Thế rồi từ đó đến nay với nhiều đợt biển tiến, làm cô lập các giồng đất cao⁽³⁾. Hiện vẫn còn các di tích tại các giồng trong huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nhất là Giồng Tân Hiệp. Sau đó, cách nay khoảng 5.000 năm, lại xảy ra hiện tượng biển lùi, mực nước biển rút dần. Trong khoảng từ 4.000 đến 2.700 năm trở lại đây, những dao động biển khá rõ rệt, những cồn cát miền duyên hải hạ lưu sông Mékong lại hiện ra, lộ hẳn lên khỏi

mặt nước biển. Tiếp theo đó là sự xuất hiện của các thảm thực vật, cũng như thế giới động vật đa dạng. Do tác động của sóng biển và dòng hải lưu, các đồng sò điệp tụ lại tại các cồn mới nổi lên. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện tại vùng Cai Lậy các đĩa sò điệp, dấu vết của bờ biển xưa⁽⁴⁾.

Từ khoảng 2.700 năm trở lại đây, vùng đất miền Nam Việt Nam đi dần vào thế ổn định và định hình. Tuy nhiên, toàn vùng mà ngày nay là miền Tây vẫn còn chìm dưới mực nước biển, khoảng 0,4 mét, nên cư dân miền Đồng Nai không thể di cư xuống đây được, chính vì thế mà hồi nầy miền Tây Nam Phần vẫn chưa có người sinh sống. Chỉ đến khoảng đầu Tây lịch, khi nước đã rút xuống thì vùng nầy mới bắt đầu có cư dân. Cách nay khoảng 2.000 năm, người Malayopolynesia từ các đảo ngoài biển tràn vào tạo dựng văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam. Trong khi đó, bờ biển miền Trung từ Thuận Hóa vào đến Bình Thuận (Phan Thiết) đã được định hình rõ ràng và gần giống như ngày nay. Tuy nhiên, bờ biển Nam Kỳ vẫn còn đang trong thời kỳ bồi đắp. Lúc đó chưa có bờ biển chạy từ Chân Bò⁽⁵⁾ đến Cà Mau và từ Cà Mau đến Hà Tiên, mà gần như là một đường thẳng chạy từ Chân Bò đến Hà Tiên, phần còn lại chỉ là một cái biển thật cạn, một vùng trũng ngập nước quanh năm. Thời đó hải cảng lớn nhất của Phù Nam là Óc Eo chỉ cách bờ biển khoảng vài ba cây số, và các núi trong dãy Thất Sơn hiện nay là những núi nằm sát bờ biển, bằng chứng là người ta đã tìm thấy rất nhiều những vỏ sò biển trong vùng chân núi Núi Sập và chân núi Thất Sơn. Tuy nhiên, đến khoảng năm 350 sau Tây lịch, nước biển lại bắt đầu dâng lên từ từ, người Phù Nam đã phải tìm cách sống chung với lũ bằng cách đào thêm kinh rạch xả nước, đồng thời cất nhà sàn tránh lũ. Đến năm 650, đột nhiên nước lũ dâng lên cao hơn 1 mét với tốc độ quá nhanh, khiến người Óc Eo không thể tiếp tục ở lại vùng châu thổ miền Tây được nữa, một phần đã dong buồm trở ra các hải đảo phía Nam, phần khác ở vùng tiếp giáp với miền Đông Nam Phần đã bỏ chạy lên phía Nam dãy Trường Sơn.

Theo nhà địa chất học người Pháp tên H. Fontaine, do sự nóng dần của địa cầu, từ khoảng 7.000 năm trở lại đây, vùng Đông Nam Châu Á đã bị ảnh hưởng bởi quá nhiều đợt 'Biển Tiến' và 'Biển Lùi'. Cuối Đại Pleistoxen đầu Holoxen có một đợt biển thoái, mực nước biển hạ thấp từ 100 đến 120 mét so với mực nước biển ngày nay, khiến cho toàn vùng Biển Đông chỉ còn là những vũng nước nhỏ. Tiếp đó là thời kỳ băng hà Wum cách nay từ 60 đến 11 ngàn năm. Tiếp theo là trên 500 năm băng tan, từ khoảng 11.000 đến 10.250 năm trước, khiến nước biển bắt đầu dâng cao lại. Đến khoảng 4850 năm trước Tây lịch, nước biển tiếp tục dâng lên bằng với mực nước biển ngày nay. Sau thời kỳ nầy là bốn đợt hải xâm và hải thoái:

Đợt 'Hải Xâm Holoxen I, từ năm 4850 đến 1650 trước Tây lịch, kéo dài 3.200 năm với 3 giai đoạn đỉnh cao 4 mét năm 3900 trước Tây lịch, 3 mét năm 2950 trước Tây lịch, và 2 mét vào năm 2350 trước Tây lịch'. Tiếp theo đó là đợt hải thoái Holoxen 1, trong khoảng thời gian 500 năm, từ khoảng 1650 đến 1150 năm trước Tây lịch. Mực nước biển hạ thấp nhất là 0,8 mét vào năm 1400 trước Tây lịch. Đợt hải

thoái ở miền Nam bán đảo Đông Dương cách nay 3.350 năm tương đương với đợt hải thoái 2 mét ở Crane Key cách nay 3.300 năm.

Đợt Hải Xâm Holoxen II trong thời gian 300 năm, từ 1150 đến 850 trước Tây lịch. Đỉnh cao nhất xảy ra vào năm 950 trước Tây lịch. Tiếp theo đó là đợt hải thoái Holoxen 2, từ năm 850 đến năm 200 trước Tây lịch, với điểm cực tiểu xảy ra vào năm 550.

Đợt Hải Xâm Holoxen III trong thời gian 150 năm, từ 200 đến 50 trước Tây lịch, mực nước cao nhất khoảng 0,4 mét vào năm 50 trước Tây lịch. Rồi đến đợt hải thoái Holoxen 3 trong thời gian 500 năm, với mực nước thấp nhất là 0,5 mét vào năm 200. Điều đáng chú ý là đợt hải thoái ở miền Nam bán đảo Đông Dương cách nay 1.750 năm tương đương với đợt hải thoái 3 mét ở Florida cách nay 2.000 năm.

Đợt Hải Xâm Holoxen IV trong thời gian 800 năm, từ 350 đến 1150 sau Tây lịch, với mực nước cao trung bình khoảng 0,8 mét vào năm 650. Từ năm 1150 đến năm 1950, nước biển dao động 1 mét, được coi như là ổn định hơn các thời kỳ trước đó.

Đại Cương Lịch Sử Của Các Vùng Đất Mà Bây Giờ Là Nam Kỳ:

Trước khi tìm hiểu sâu hơn về vương quốc Phù Nam, tưởng cũng nên nhắc lại một điều rất quan trọng về ngọn nguồn nhân chủng của các dân tộc Phù Nam, Chân Lạp, Lâm Ấp, Nam Chiếu, Chà Và (Java) và Việt Nam. Các thư tịch cổ đời nhà Hán đã không nói gì nhiều về vương quốc Phù Nam, vì cho rằng Phù Nam nằm quá xa lãnh địa của người Hán, nên không cần phải chiếm cứ mà chỉ cần vương quốc này chịu đời đời thần phục là đủ. Cũng theo Hán Thư, vào khoảng những năm 144, 157, và 178 đã có nhiều cuộc khởi nghĩa của người Man Di ở huyện Tượng Lâm, huyện nằm về cực Nam của một trong 5 huyện của quận Nhật Nam. Tuy nhiên, các cuộc khởi nghĩa ấy đều bị dẹp yên. Nhưng theo sách Thủy Kinh Chú của người Trung Hoa thời nhà Ngụy chép rằng: “Đến những năm từ năm 190 đến năm 193, viên công tào huyện Tượng Lâm tên là Khu Liên đã nổi lên đánh phá huyện đường và giết chết quan huyện lệnh mà thành lập nước Lâm Ấp. Lúc ấy huyện Tượng Lâm về phía Nam có núi Đại Lãnh, và về phía Bắc có núi Ai Vân. Như vậy có lẽ Khu Liên nổi lên từ huyện Tượng Lâm, nhưng đã mở rộng bờ cõi về phía Bắc bằng cách đánh chiếm một số đồn trú nằm về phía Nam của Giao Chỉ, nên biên giới của Lâm Ấp mới chạy lên đến các vùng phía Nam của Thanh Hóa bây giờ. Thời Đông Hán (25-220 A.D.), Dương Phù đã viết quyển sách đầu tiên đề cập đến Phù Nam là “Dị Vật Chí”. Đến thời nhà Ngô (220-280 A.D.), theo Ngô Thư thời Tam Quốc, vào tháng chạp năm 243, vua Phù Nam là Phạm Chiên có sai sứ đến dâng nhạc công và phương vật cho vua Ngô Tôn Quyền (182-252 A.D.). Đến khi nhà Ngô đánh chiếm Giao Châu và Cửu Chân, vua Ngô cũng đã sai người đến các nước ở phương Nam gồm Lâm Ấp và Phù Nam. Theo sách Lương Thư, Ngô Tôn Quyền sai Cu Ứng (Chou Ying) và Khang Thái (Kang Tai) đi sứ các nước phía Nam, trong số đó có Phù Nam. Sau khi đi sứ về, Khang Thái có viết quyển “Phù Nam Thổ Tục”, còn gọi là “Phù Nam Truyện”. Cũng

theo Thủy Kinh Chú thì vào năm 280 sau Tây lịch, thái thú Giao Chỉ là Đào Hoàng đã gửi sớ về triều xin đừng rút bớt quân đồn trú tại Giao Chỉ vì sợ rằng sẽ bị người Lâm Ấp tấn công. Trong thư có nói rõ là về phía Nam Giao Chỉ có 2 nước Lâm Ấp và Phù Nam tiếp giáp với nhau. Theo sử Nam Tề, người Phù Nam thường buôn vàng bạc, tơ lụa. Con cái nhà quý tộc thường mặc xà rồng bằng lụa the. Đàn bà thì mặc một thứ áo vải luồn qua đầu. Người nghèo thì quấn một mảnh vải thô quanh mình. Họ làm nhẫn và vòng đeo tay bằng vàng, làm chén bát bằng ngọc. Họ đốn cây lấy gỗ làm nhà và rào vườn tược xung quanh nhà. Nhà vua ở trong nhà lầu có tầng gác. Dọc bờ biển người ta trồng cây thốt nốt, lá dài dùng để lợp nhà. Người ta đóng những chiếc thuyền dài từ 8 đến 9 trượng⁽⁶⁾, rộng 6 đến 7 phần mười trượng. Mũi thuyền và lái thuyền giống như đầu và đuôi cá. Nhà vua ngự trên mình voi. Đàn bà có thể cỡi voi. Họ thích chơi đá gà. Họ không có nhà tù. Khi có kiện cáo hay tranh chấp, họ ném nhẫn vàng hoặc trứng vào nước sôi. Ai dúng tay vào nước sôi đó lấy ra mà không bị phỏng thì người ấy được thắng kiện. Theo Lương sử, nước Phù Nam ở về phía nam quận Nhật Nam, trong một vịnh lớn ở phía tây biển. Nước này cách Nhật Nam chừng 7 ngàn lý và cách Lâm Ấp chừng 3 ngàn lý về phía tây nam. Đô thành của Phù Nam cách biển 500 lý⁽⁶⁾. Một con sông lớn từ tây bắc chảy về phía đông và đổ ra biển. Khí hậu đại để giống như xứ Lâm Ấp. Họ không đào giếng, nhưng mấy chục gia đình thường chung nhau xây một cái hồ nước để dùng chung. Họ có tập tục sùng bái các vị thần trên trời. Họ đúc tượng thần để thờ, tượng có một mặt bốn tay hay tám tay, mỗi tay cầm một vật gì đó, hoặc một đứa trẻ, hoặc một con chim, hay một con thú nào đó, hoặc hình mặt trời hay mặt trăng. Nhà vua thường ngự giá trên mình voi, đình thần cũng vậy. Khi vua ngồi thì đầu gối chân phải gấp thẳng đứng, đầu gối chân trái gấp bằng sát đất, tư thế này thường thấy nơi các tượng thờ của Ấn Độ giáo. Trước mặt vua người ta thường trải một tấm vải và đặt trên đó những lọ bằng vàng và những lư hương. Khi nhà có tang, người ta có tục cạo râu và cạo đầu. Người Phù Nam có bốn cách mai táng: bỏ xác xuống biển hay dòng sông, hỏa táng, địa táng, hoặc bỏ xác ngoài đồng cho chim quạ mổ xẻ. Theo Tấn Thư, đất Phù Nam rộng 3 ngàn lý, có những thành phố xây tường, có lầu đài và nhà ở. Đàn ông Phù Nam xấu và đen, quấn tóc, ở trường và đi chân không. Tánh tình họ rất đơn giản và không hề trộm cắp. Họ thích trang trí bằng điêu khắc, chạm trổ, nộp thuế bằng vàng, bạc, châu báu, hương liệu. Họ có sách vở, thư viện và nhiều vật khác. Chữ viết của họ giống thứ chữ Hồ. Ma chay cưới hỏi đại để giống như Lâm Ấp. Theo các nhà sử học Tây phương thì có lẽ thuộc quốc của vương quốc Phù Nam vương ra đến tỉnh Khánh Hòa của Việt Nam ngày nay. Theo “Journal Asiatique” vào tháng giêng năm 1927, L. Finot đã khẳng định rằng bia Võ Canh tại tỉnh Khánh Hòa cho thấy vùng này đã từng là một thuộc quốc của Phù Nam vào thế kỷ thứ III. Như vậy chúng ta có thể đoán được là vào thế kỷ thứ III, lãnh thổ phía Bắc của vương quốc Phù Nam với Chiêm Thành là núi Đại Lãnh, và lãnh địa của Chiêm Thành có thể từ phía Nam Thanh Hóa đến tận miền Đại Lãnh.

Còn theo các thực tịch cổ thì các dân tộc vừa kể trên đều có chung gốc tích Nam Á. Chính vì vậy mà trong quá khứ họ đã nhiều lần chung lưng đấu cật, cùng đứng lên đánh đuổi quân Hán xâm lược và hiếu chiến. Thuở đó cộng đồng cư dân Nam Á (Protoviets) trong vùng mà bây giờ là bán đảo Đông Dương gồm các dân tộc Việt ở Giao Châu, Lâm Ấp ở Trung Việt, Phù Nam ở Nam Việt, và Kambuja ở Nam Lào và Cao Miên ngày nay luôn luôn liên kết để chống lại ách thống trị của Hán tộc. Bằng chứng là theo Biên Niên Sử Việt Nam, năm 722, Mai Thúc Loan, một nông dân nghèo ở Hà Tĩnh, thuộc Châu Hoan đứng lên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân nhà Đường, đã được sự ủng hộ rộng rãi của các nước đồng chủng như Lâm Ấp và Chân Lạp. Các nước này đã tiếp trợ hơn 20 vạn quân hợp cùng với 20 vạn nghĩa quân của Mai Thúc Loan ào ạt tấn công 20 vạn quân thiện chiến nhà Đường, khiến cho quan An Nam Đô hộ Phủ là Quang Sở Khách phải cùng tàn quân tháo chạy về nước. Mai Thúc Loan lên ngôi lấy hiệu là Mai Hắc Đế. Lúc ấy mối giao hảo giữa Đại Việt, Lâm Ấp và Chân Lạp hết sức tốt đẹp. Khi người Pháp đánh chiếm Chân Lạp vào năm 1864 thì vương quốc này không có một tài liệu lịch sử nào được ghi chép lại từ trước, nên họ chỉ biết có những bản văn được ghi lại trên lá thốt nốt chép lại những chuyện xảy ra cách đó khoảng 150 năm mà thôi, vì lá thốt nốt không tồn tại trên 150 năm. Đến khi các nhà khảo cổ học khám phá ra vùng Đế Thiên Đế Thích (Angkor) thì họ mới biết được những diễn tiến trong vương quốc Chân Lạp qua nhiều thế kỷ về trước qua các chữ Phạn khắc trên bia đá. Tuy nhiên, khi soạn bộ sử ký Chân Lạp, người Pháp lại lầm tưởng vương quốc Phù Nam và vương quốc Chân Lạp là một. Kỳ thật, hai vương quốc này có hai nguồn gốc hoàn toàn khác nhau. Có lẽ lúc đó người Pháp không có đủ tư liệu lịch sử nói về vương quốc Phù Nam, chính vì thế mà trong bộ L'histoire du Cambodge (Lịch Sử Cao Miên), người Pháp ghi từ thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ VI là vương triều Phù Nam. Đến thế kỷ thứ 6 mới thấy xuất hiện vị quốc vương đầu tiên của Chân Lạp.

Cổ Sử Vùng Nam Phần Thời Kỳ Tiền Phù Nam:

Khi nói về Nam Phần Việt Nam, người ta thường liên tưởng đến một vùng đất mới với chiều dài lịch sử chỉ trên dưới 300 nay mà thôi. Tuy nhiên, theo những kết quả khảo cổ được khai quật, thì vùng đất này đã có lịch sử tương đối khá lâu đời, nghĩa là ngay từ trước khi vương quốc Phù Nam được thành lập cách nay khoảng 2.000 năm. Ngay từ 4 hoặc 5 ngàn năm về trước, thì vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Đông Nam Phần, đã có cư dân cổ cư ngụ và tạo nên nền “Văn Hóa Đồng Nai”. Vào năm 1976, qua cuộc khai quật ở Cầu Sắt, thuộc Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, kết quả cho thấy nền văn hóa “Đá Mới” của vùng Đồng Nai đã tồn tại tại vùng này cách nay khoảng trên dưới 5 ngàn năm. Vào thời Pháp Thuộc (1944), các nhà khảo cổ đã tìm thấy những dụng cụ bằng đồng có niên đại cách đây từ 3 đến 4 ngàn năm tại những khu di chỉ “Mộ Cổ Hàng Gòn”⁽⁷⁾, khu Núi Gốm⁽⁸⁾, và khu Dốc Chùa⁽⁹⁾.

Điều này chứng tỏ nền văn hóa đồ đồng đã xuất hiện tại đây vào khoảng trên dưới 1.000 năm sau nền văn hóa đồ đá mới.

Đi xa về miền Tây, nơi mà dưới thời vương quốc Phù Nam gần như phân nửa diện tích hầy còn chìm ngập trong sinh lầy, nhưng người ta vẫn tìm thấy được rất nhiều những di chỉ thuộc văn hóa Tiền Óc Eo và Óc Eo, có niên đại từ 1.500 năm đến 2.500 năm trước. Từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch, nền văn hóa Óc Eo đã phát triển rực rỡ tại vùng An Giang bây giờ. Các nhà khảo cổ học lấy tên theo địa danh Óc Eo tại chân núi Ba Thê, thuộc tỉnh An Giang. Căn cứ theo những không ảnh chụp được từ thập niên 1930s, với hệ thống kinh đào cổ, có hình nan hoa, tỏa khắp miền Tây, mà tụ điểm của nó nằm tại vùng Đá Nổi⁽¹⁰⁾, có những con kinh cổ dài đến 80 cây số, các nhà khảo cổ học cho rằng tại vùng này đã từng có những sinh hoạt nông nghiệp và giao thông bằng đường thủy rất phát triển. Mặc dầu công cuộc khai quật khảo cổ vẫn còn đang tiếp diễn, và các di chỉ đã được khai quật vẫn còn đang trong vòng nghiên cứu, nhưng kết quả cho thấy rõ rệt hình ảnh một dân tộc có một nền văn hóa thật rực rỡ đang từ từ được phơi bày ra ánh sáng: dân tộc Phù Nam với nền văn hóa Óc Eo.

Cổ Sử Về Sự Thành Lập Và Lãnh Thổ Của Vương Quốc Phù Nam:

Riêng về phần lịch sử vùng Nam Phần thời kỳ vương quốc Phù Nam cho tới bây giờ hầy còn rất mù mờ không những đối với thế giới, mà còn ngay cả với các lân quốc trong vùng Đông Nam Á nữa. Hiện tại trong các thư tịch cổ của các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước có lịch sử lâu đời như Ấn Độ và Trung Hoa, lại không có nhiều ghi chép về vương quốc Phù Nam một cách rõ rệt, vì vương quốc này đã bị triệt tiêu cách nay gần 15 thế kỷ rồi còn gì. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ thứ 19, lịch sử thế giới cận đại đã có những ghi chép lại về một vương quốc mang tên Phù Nam. Phù Nam là tên của một vương quốc cổ đầu tiên trong lịch sử Đông Nam Á. Theo các thư tịch cổ được viết bởi các quan hoặc các sứ giả Trung Hoa, hoặc nhật ký của các thương thuyền Âu châu thời cổ, cũng như những di tích khai quật được thì vương quốc này trải dài trên một vùng đất rộng lớn, chạy dài từ Trung Lào qua Nam Thái Lan đến bán đảo Malacca về phía Tây; và về phía Đông chạy dọc theo bờ biển từ phía Nam Champa đến tận vùng Hà Tiên. Nghĩa là vùng đất trù phú miền Nam Việt Nam ngày nay, khu vực Đồng Nai đến Hà Tiên đã từng là lãnh địa của vương quốc này.

Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa thì vương quốc Phù Nam hay còn gọi là 'Diệu Nghiêm Quốc' xuất hiện khoảng đầu thiên niên kỷ Tây lịch và tồn tại khoảng trên dưới bảy thế kỷ. Các nhà khảo cổ đã và đang tiếp tục khai quật các di chỉ rải rác khắp vùng Nam Kỳ từ di chỉ Gò Chùa, Gò Tháp, Gò Rộc Chanh, Gò Sao, Gò Cây Thị, và Cạnh Đền, vân vân. Tuy công việc chưa hoàn tất, nhưng qua những kết quả gặt hái được từ những mẫu đất nung, những mảnh gốm sứ, và rất nhiều di vật khác có thể giúp chúng ta có những nhận định tương đối ít mù mờ hơn về hình ảnh của một vương quốc mang tên Phù Nam xưa. Hơn thế nữa, những kết quả gặt hái được còn

giúp cho chúng ta thấy được những lớp lãnh sắc màu của nền văn hóa Óc Eo một thời rực rỡ trong suốt từ đầu thế kỷ thứ nhất đến cuối thế kỷ thứ sáu. Sau một số khai quật về khảo cổ học tại vùng Óc Eo, các nhà khảo cổ đều đồng ý rằng ngay từ những năm đầu thiên niên kỷ thứ nhất, một vương quốc rộng lớn được thành hình tại vùng Đông Nam châu Á, phía Đông giáp với biển Đông, chạy dài từ Vũng Tàu đến Hà Tiên. Thời đó các vùng ven biển Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu Cà Mau và Rạch Giá đều còn là những vùng trũng thấp nằm dưới mặt biển, hoặc giả khi hải triều xuống thì một dãy đất ven biển xuất hiện mà khi hải triều lên thì dãy đất ấy lập tức bị chìm vào biển nước. Phía Bắc lên tận miền Trung Lào và Bắc Thái bây giờ. Phía Tây trải dài đến các miền trung tâm Thái Lan tại vùng thung lũng sông Mê Nam, và phía Nam đến tận vùng Malacca của Mã Lai. Nhờ những khai quật khảo cổ học trong giữa thế kỷ thứ XX, mà các nhà khảo cổ học và sử học đã xác định được vị trí cũng như lãnh thổ của một vương quốc mang tên Phù Nam và một nền văn hóa khá mạnh mang tên văn hóa Óc Eo. Thời đó vương quốc Phù Nam có một một thương cảng rất lớn nhất, nằm trong vùng đất mà bây giờ thuộc vùng Núi Sập⁽¹¹⁾, thuộc tỉnh An Giang. Không ai biết ngày đó thương cảng ấy có tên gì, chỉ biết nó có nhiều di chỉ thuộc văn minh Óc Eo, nên người ta gọi nó là cảng Óc Eo, thế thôi. Qua những di chỉ khai quật được người ta thấy thương cảng này đã đóng một vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt kinh tế của vương quốc Phù Nam. Tuy nhiên, mãi đến hôm nay chúng ta có quá ít sử liệu nói về vương quốc Phù Nam. Hiện tại chỉ còn một số rất ít ghi chép hoặc ký sự viết về vương quốc Phù Nam của các học giả Trung Hoa. Danh hiệu của vương quốc Phù Nam hãy còn rất mù mờ với nhiều nhà sử học trên thế giới. Thậm chí nhiều nhà cổ sử vẫn tưởng vương quốc Chân Lạp chính là hậu thân của vương quốc Phù Nam, hay dân tộc Phù Nam và Chân Lạp chỉ là một chứ không sai khác.

Mãi đến ngày nay, đa số những dữ kiện liên quan đến vương quốc cổ nhất tại vùng Đông Nam Châu Á đều lấy từ sử liệu Trung Hoa hoặc từ kết quả tìm được từ các di vật khai quật được quanh vùng Óc Eo. Phù Nam⁽¹²⁾ là tên phiên âm theo tiếng Hán của từ “Phnom”, có nghĩa là núi hoặc đồi. Các vua Phù Nam đều lấy vương hiệu là “Sailaraja” hoặc “Kurung Bonam”, có nghĩa là “Vua Núi”. Theo sách Lĩnh Nam Trích Quái thì người Trung Hoa cổ gọi vương quốc này là Diệu Nghiêm. Đây là vương quốc được thành lập trước nhất tại vùng Đông Nam châu Á. Nó tồn tại từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch. Theo những khai quật khảo cổ mới đây trong vùng cho thấy đã có nhiều xã hội hay nhiều cộng đồng cư dân cổ sinh sống trên vùng đất này trước khi người Phù Nam thành lập vương quốc của họ. Theo tài liệu của Viện Bảo Tàng Bắc Kinh thì vào khoảng giữa thế kỷ thứ III, sử giả Trung Hoa có đến đây và có ghi chép lại một vài điều về địa lý và phong tục tập quán của vương quốc này, nhưng không được chi tiết. Chỉ biết dân Phù Nam thời đó thuộc văn hóa Ấn Độ với một nền văn minh rất cao. Về ngoại thương thì Phù Nam đã có sự giao dịch với Trung Hoa, Ấn Độ, và ngay cả với các xứ Ba Tư, Hy Lạp và La Mã nữa⁽¹³⁾.

Theo tài liệu này thì tại vùng Óc Eo, dưới chân núi Ba Thê, vào những thế kỷ thứ II và thứ III có nhiều ngôi đền bằng gạch bên cạnh những khu nhà sàn liền nhau trên một khu đất rộng lớn. Điều này trùng hợp với những khai quật khảo cổ tại đây vào những thập niên 1930s và 1940s. Căn cứ vào những bông tai, nhẫn, cà rá, và chuỗi hạt đào được, người ta đoán những khu nhà sàn này có lẽ là những khu buôn bán sầm uất của người Phù Nam. Điều này cũng trùng hợp với những ghi chép từ phía Ấn Độ là vào những thế kỷ từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VII, rất nhiều thương gia Ấn Độ đến khu mà bây giờ chúng ta gọi là Đồng Bằng Sông Cửu Long để mua bán. Họ bán vải và mua về gia vị và những thổ sản. Không thấy bất cứ tài liệu nào ghi chép lại về việc sản xuất lúa gạo của vùng này vào thời vương quốc Phù Nam, nhưng theo các nhà khảo cổ Louis Malleret và B. Groslier thì thuở ấy vùng phía Bắc và Đông Bắc của cảng Óc Eo đã có những cánh đồng, nhất là khu vực từ chân núi Ba Thê đến bờ sông Hậu Giang, và dân chúng ở đây đã biết cách đào kinh dẫn thủy nhập điền, qua không ảnh chụp được người ta tìm thấy cả một hệ thống kinh đào thẳng tắp theo hướng Đông Bắc-Tây Nam chạy từ Óc Eo đến tận vùng Banam⁽¹⁴⁾, nghĩa là đem nước trũng phèn từ những cánh đồng ngập mặn chảy thẳng ra vịnh Thái Lan. Có lẽ ngày đó dân Phù Nam chỉ làm lúa sạ, nghĩa là chỉ dọn đất rồi sạ lúa, cây lúa lớn lên theo con nước lũ, rồi đến mùa nước rút là họ gặt hái. Có người cho rằng việc dân Phù Nam biết làm ruộng lúa sạ tại vùng này hồi thế kỷ thứ nhất là vô lý, nhưng họ quên rằng các dân tộc tại vùng Đông Á, từ Trung Hoa, xuống Việt Nam, Chăm Pa, kể cả Phù Nam, vân vân, đã biết làm ruộng lúa nước từ lâu lắm rồi. Thật ra thì tất cả những lý luận trên đều là những suy đoán, dựa theo kết quả của những khai quật khảo cổ mà thôi, chứ không có lấy cái gì làm bằng chứng chính xác. Các nhà khảo cổ học cũng đoán rằng ngày đó nhiều thương thuyền đã theo các kinh đào đi tận vào vùng Đồng Tháp để mua bán trao đổi với dân bản địa, hồi này vẫn còn là một vùng duyên hải ngập mặn, vì người ta khai quật được trong trung tâm vùng Đồng Tháp rất nhiều xác tàu và cột buồm xưa.

Ngày nay các sử gia trên thế giới đều nhìn nhận rằng vương quốc Phù Nam là vương quốc đầu tiên trong vùng Đông Nam Á, một vương quốc cổ đại ở hạ lưu sông Cửu Long, được khai sáng từ đầu Tây lịch. Và theo cổ thư Trung Hoa cũng như những di tích còn ghi lại trên những bia đá tìm thấy tại miền Nam Việt Nam, không có một dấu vết nào chứng minh sự có mặt cũng như sự liên hệ về vương triều chính thống giữa Phù Nam và Chân Lạp (Kambuja), mà mãi đến năm 598 sau Tây lịch mới thấy xuất hiện vị quốc vương đầu tiên của Kambuja là Bhavavarman I dựng lên vương quốc Chân Lạp, đóng đô ở Kompong Thom, cách Nam Vang khoảng 200 cây số về hướng tây bắc. Mãi cho đến ngày nay người ta vẫn chưa biết rõ vì lý do gì mà vương quốc Phù Nam sụp đổ. Có thuyết cho rằng vương quốc Phù Nam bị nước chư hầu là Kambuja tiêu diệt, nhưng lại có thuyết cho rằng vương quốc Phù Nam bị một trận đại hồng thủy khiến đa số đất đai của họ tại vùng Óc Eo bị chìm trong biển nước và cư dân của họ phải sơ tán đến các vùng cao.

Vương Quốc Phù Nam Theo Cổ Thư Và Nhật Ký Của Các Nhà Hành Hương:

Theo Nghĩa Tịnh, một nhà hành hương Trung Quốc vào thế kỷ thứ VII, Phù Nam là một vương quốc hùng cường nằm về phía Nam của vương quốc Lâm Ấp (Champa), nhưng đã bị Chân Lạp tiêu diệt vào thế kỷ thứ VI. Nghĩa Tịnh chỉ ghi lại vắn vắn có như vậy về vương quốc Phù Nam. Trong khi đó, theo nhật ký của các nhà hành hương Tây phương cũng như những thương nhân thời cổ, vương quốc và dân tộc Phù Nam có một nền văn minh rực rỡ đáng phục. Theo họ, giới quý tộc Phù Nam ăn mặc lờ loẹt và ở trong những cung điện nguy nga bậc nhất của nước Phù Nam, với đầy đủ phương tiện vật chất và ngọc ngà châu báu. Nhưng chính vì thiếu sử liệu ngay tại các vương quốc đã bị suy tàn như Phù Nam và Chiêm Thành (Lâm Ấp), nên nhật ký của các nhà hành hương cũng như các cổ thư Trung Hoa có liên hệ đến vùng Đông Nam Á thật là quý báu vô cùng, vì nếu không có những tài liệu này, chúng ta không tài nào phác họa lại được hình ảnh của những vương quốc đã bị suy tàn từ nhiều thế kỷ trước như Phù Nam và Chiêm Thành. Trong số những cổ thư này phải kể đến Thủy Kinh Chú, quyển sách ghi lại những con sông xưa ở Trung Hoa và các vùng Nam Trung Hoa cũng như những biến cố xảy ra vào lúc bộ sách được sáng tác. Cuốn Niên Giám Đời Nhà Tiền Hán (Ts'ien Han Shu) ghi lại các biến cố về những cuộc bang giao với quần đảo Nam Dương từ năm 206 trước Tây lịch đến năm 24 sau Tây lịch. Bên cạnh đó, những cổ thư khác của Trung Hoa ghi lại lịch sử Trung Hoa qua các thời đại từ đời nhà Ngô, qua Hậu Hán, Nam Tề, Lương, nhà Tùy, rồi đến đời nhà Đường, khoảng từ năm 222 đến 916, đều có những ghi chép về vương quốc Phù Nam. Dựa theo những sự kiện lịch sử ngoại giao của Trung Hoa, chúng ta có thể khẳng định rằng vương quốc Phù Nam đã được khai sinh trước vương quốc Chân Lạp, vì vào thế kỷ thứ 3 là lúc thịnh thời của vương quốc Phù Nam thì Chân Lạp chỉ là một chư hầu phụ thuộc vương quốc Phù Nam có tên là Kambuj. Từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, vương quốc Phù Nam là một trong những vương quốc hùng mạnh nhất trong vùng Đông Nam Châu Á, nằm về phía Nam nước Lâm Ấp (Champa). Hán sử có ghi chép nhiều về tình trạng bang giao giữa Trung Quốc với một vương quốc phía Nam mang tên Phù Nam. Theo truyền thuyết, Phù Nam là một vương quốc được thành lập trước vương quốc Cao Miên khoảng 5 hay 6 thế kỷ. Trước khi Phù Nam được thành lập thì trên những vùng đất mà bây giờ là Cao Miên và vùng Nam Kỳ bây giờ đã từng có nhiều sắc dân có nguồn gốc từ Môn Khmer sinh sống. Cổ sử Trung Hoa gọi họ là tộc Tây Khương (Khel). Họ có một nền văn hóa khá cao thời tiền sử. Trong khi Hán tộc còn là một bộ tộc du mục thì họ đã biết canh tác, dù hãy còn là du canh, họ biết canh tác lúa nước, biết sản xuất dụng cụ đồ đồng. Họ chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ. Tuy nhiên, trước áp lực lấn chiếm một cách thô bạo của những người du mục thuộc Hán tộc, những người thuộc chi Môn-Khmer phải thiên cư xuống phương Nam,

nhất là sau năm 314 sau Tây lịch khi quân đội nhà Tần tiêu diệt nước Thục, thì đa phần cư dân bản địa phải rời bỏ địa bàn sinh sống để thiên di về miền Trung Lào, đánh đuổi những người đồng chủng đã thiên di xuống đây trước họ để thành lập nước Chân Lạp ở vùng Trung Lào. Đây chính là phiên quốc Kambuja đã từng thần phục vương quốc Phù Nam trong nhiều thế kỷ.

Lãnh Thổ Của Vương Quốc Phù Nam:

Lãnh thổ của vương quốc Phù Nam có nhiều sông rạch nên người Trung Hoa có thể chạy buồm đi xuyên qua đất Phù Nam, trên đường đi đến bán đảo Mã Lai. Vào hậu bán thế kỷ thứ XX khi kỹ thuật không ảnh đã được áp dụng trong nghiên cứu lịch sử và địa chất, người ta tiến hành khai quật khu vực Óc Eo, nay thuộc quận Ba Thê (Núi Sập), thuộc tỉnh Long Xuyên. Các nhà nghiên cứu cổ sử Hervley de Saint Denys (1883), De Rosny (1886), và G. Schlegel (1896) đã nói về một vương quốc cổ mang tên Phù Nam, nhưng vào thời đó ngành hàng hải chưa phát triển nên người ta không định vị được một cách chính xác vị trí của vương quốc Phù Nam. Trong khi đó, nhà khảo cổ học người Pháp tên Giteau, tác giả quyển “Lịch Sử Cao Miên” (Histoire du Cambodge), cho rằng vào hậu bán thế kỷ thứ II, một biến cố chánh trị lớn đã xảy ra tại Ấn Độ: dòng họ Kushana sụp đổ, dòng họ Gupta hưng khởi. Sau biến cố này, nhiều người Ấn Độ, nhất là những hoàng thân quốc thích thuộc dòng họ Kushana đã dong buồm đi về bán đảo Nam Đông Dương, họ định cư lại tại vùng này và xây dựng nên vương quốc Phù Nam. Vương quốc này cường thịnh trong suốt gần 6 thế kỷ, nhưng sau đó vào thế kỷ thứ 6, họ chạm trán với vương quốc Champa, và bị vương quốc Champa lấn dần về phía Nam⁽¹⁵⁾. Những di tích này vẫn còn được ghi lại trong một tấm bia đá của Phù Nam tại vùng Võ Cạnh. Nội dung về nguồn gốc của vương quốc Phù Nam được ghi trên bia đá tại Võ Cạnh phù hợp với các cổ thư Trung Hoa như sau: “Một vị hoàng thân Ấn Độ theo đạo Hồi, tên Kaundinya, sau khi cưới công chúa Thủy tề là Thần Rấn 7 đầu tên Soma, liền phóng ngọn giáo xuống đất chọn địa điểm dựng nước Phù Nam.” Như vậy, qua những chứng cứ khảo cổ, lãnh thổ của vương quốc Phù Nam chạy dài từ Mã Lai, Thái Lan, Nam Miến Điện, Cao Miên, Nam Lào và toàn thể vùng đất mà bây giờ là Nam Phần Việt Nam⁽¹⁶⁾. Đây là vùng chịu ảnh hưởng rất lớn bởi nền văn hóa Ấn Độ. Tuy nhiên, điều trở trêu là không có một tài liệu nào của Ấn Độ đề cập đến vùng đất phía đông của Ấn Độ này. Mà ngược lại, tất cả những ghi chép còn sót lại về vùng đất này đều nằm trong những thư tịch cổ của Trung Hoa.

Lịch Sử Vương Quốc Phù Nam:

Ngày nay ai trong chúng cũng đều biết lịch sử của vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Bộ bắt đầu từ khoảng những năm đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch với sự thành lập của một vương quốc cổ nhất mang tên Phù Nam. Theo thư tịch cổ đời nhà

Lương thì Hồn Điền (Kaundinya) truyền ngôi cho con trai là Hồn Bàn Huống (Hun P'ang Huang), vị vua này từ trần lúc 90 tuổi; Hồn Bàn Huống truyền ngôi cho con là Bàn Bàn (P'an P'an); Bàn Bàn truyền ngôi lại cho một vị bộ tướng là Phạm Nam (Fan Man). Theo thư tịch cổ đời nhà Tề (Nam Triều), Phạm Nam tức là Phạm Sử Nam (Fan Shi Man). Trong khi theo thư tịch cổ đời nhà Hán, thì ngày xưa có một vị giáo sĩ người Ấn Độ tên là Kaundinya (Hồn Điền), thuộc dòng dõi Bà La Môn (Brahman), được thần linh chỉ đường nên dong buồm về phía đông nam vùng biển Ấn Độ Dương. Sau một cuộc hành trình đầy gian truân, qua hàng tháng trời dong ruổi trên biển cả mênh mông, thuyền của Hồn Điền đổ bộ lên đất liền, vùng đất mà bây giờ là đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, đoàn quân của Hồn Điền bị nữ vương tên Soma (Liểu Diệp) của thổ dân tại đây chặn đánh không cho họ đổ bộ lên bờ. Sau một trận thư hùng, quân của Liễu Diệp bị quân Hồn Điền đánh bại. Nữ vương Liễu Diệp cầu hòa, rồi Liễu Diệp và Hồn Điền kết hôn để cùng nhau cai trị vùng đất này. Dòng dõi Hồn Điền và Liễu Diệp truyền ngôi cho nhau được trên 200 năm. Hồn Điền truyền ngôi cho con trai là Hồn Bàn Huống, Hồn Bàn Huống truyền ngôi cho con là Bàn Bàn... Lúc đó khi vị hoàng đế đầu tiên của nhà Tấn lên ngôi, quan Thứ Sử Trung Hoa ở Giao Châu có đệ sơ tâu lên nhà vua rằng quốc vương Lâm Ấp, với sự trợ lực của vương quốc Phù Nam đã khởi quân tấn công Nhật Nam.

Dẫu thế nào đi nữa thì những thư tịch cổ của Trung Hoa cũng cho chúng ta một khái niệm sơ lược về vương quốc Phù Nam. Từ ngày thành lập đến khi tàn lụn vương quốc này đã truyền được 13 đời vua. Qua đến những thế kỷ thứ II và thứ III thì vương quốc Phù Nam đã phát triển mạnh mẽ và hoàn chỉnh một triều đại lớn, đó là triều đại Sri Mara (Sư Man), trị vì vương quốc này trong khoảng từ năm 225 đến 230 sau Tây lịch⁽¹⁷⁾. Đây cũng là thời kỳ hưng thịnh nhất của dân tộc Phù Nam, vị vua này đã chinh phục các lân quốc và mở rộng lãnh thổ của Phù Nam. Chỉ trong vòng 5 năm (225-230) mà vua Sri Mara đã cho đóng nhiều chiến thuyền để vượt biển đánh chiếm các nước nhỏ ngoài hải đảo. Đến năm 230 sau Tây lịch thì biên cương của vương quốc Phù Nam đã trải rộng từ đồng bằng sông Cửu Long đến tận Ménam về phía Tây⁽¹⁸⁾, và về phía Nam và Đông Nam xuống tận đến các hải đảo thuộc Nam Dương và Mã Lai ngày nay, về phía tây bắc lên đến Trung Lào, về phía đông bắc kiểm soát các trục lộ giao thông đến tận vùng Khánh Hòa⁽¹⁹⁾. Nghĩa là 300 năm sau ngày lập quốc vương quốc này đã hoàn chỉnh hệ thống hành chính và thương mại, đã có một hạm đội chiến thuyền và quân lực hùng mạnh. Thời này vương quốc này đã chinh phục được hầu hết các nước quanh vùng, từ Mã Lai, Thái Lan, Cao Miên, Nam Lào và Nam Miến Điện. Từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI, coi như vương quốc Phù Nam đã kiểm soát hoàn toàn đường hàng hải của các thương thuyền đi từ Trung Hoa qua Ấn Độ và Âu châu. Kinh đô Vyadhapura (Mục Đặc) của vương quốc Phù Nam hồi này rất phồn thịnh, với sự hiện diện của sứ thần cũng như thương nhân của nhiều quốc gia khác từ Âu châu qua Ấn Độ, và Trung Hoa...

Căn cứ theo các sử liệu của Trung Hoa, từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VI, Phù Nam đã phát triển thành một đế chế lớn mạnh nhất tại vùng Đông Nam châu Á. Thư tịch cổ đời nhà Lương ghi rất rõ: *“Sau khi vị vua cuối cùng của dòng họ Hồn Điền băng hà, một bộ tướng tên là Phạm Sử Nam (Fan-Che-Nan), được dân chúng tôn lên làm vua, trị vì khoảng từ năm 205 đến năm 225 sau Tây lịch. Phạm Sử Nam là một vị quốc vương tài giỏi và tiếng tăm lừng lẫy. Chính vị hoàng đế này đã liên tục thôn tính hơn 10 thuộc quốc lân cận nằm trên bán đảo Mã Lai và vùng thung lũng sông Mê Nam như các xứ Đô Côn, Cửu Trì, Đốn Tốn, Xích Thổ, Bàn Bàn, Đan Đan, Cát Miệt (Chân Lạp), vân vân.”* Tuy nhiên, trên bản đồ thế giới ngày nay, chúng ta không còn thấy tên của bất cứ vương quốc nào vừa kể trên nữa, nhưng chắc chắn những vương quốc này phải nằm trong vùng thung lũng sông Cửu Long, chạy dài từ vùng Tonlé Sap xuống miền Nam Việt Nam ngày nay kể cả vùng từ Đồng Nai đến Cam Ranh, Phan Rang và Nha Trang, nơi mà sau này người ta tìm thấy tấm bia đá tại vùng Võ Cạnh; hoặc vùng đất chạy dài từ thung lũng Mé Nam đến tận vùng bán đảo Malacca của Mã Lai Á ngày nay. Như vậy, vào giữa thế kỷ thứ III vương quốc Phù Nam đã kiểm soát hầu hết các yếu điểm trên bán đảo Đông Dương lên đến vùng Khánh Hòa ngày nay, và bán đảo Mã Lai xuống tới Malacca. Vào thời đó vương quốc này đã khống chế tất cả các hải trình từ Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương và ngược lại. Thư tịch cổ đời nhà Lương đã quả quyết rằng Phạm Sử Nam (Fan Shih Man) tử trận giữa những năm 205-210, trong lúc ông đang chỉ huy tướng sĩ đi chinh phục vùng Chin Lin⁽²⁰⁾. Trong khi thư tịch cổ nhà Nam Tề lại ghi: *“Vua Phạm Sử Nam là một vị vua quả cảm và có tài. Ông đã từng chinh phục các nước láng giềng và bắt các nước này phải thần phục Phù Nam và tôn xưng ông là Phù Nam đại vương. Năm 225, Phạm Sử Nam tử trận trong một cuộc viễn chinh tại miền Bắc bán đảo Mã Lai.”* Theo Finct, một nhà khảo cổ học người Pháp, thì Sri Mara là một chư hầu thuộc vương quốc Phù Nam. Riêng giáo sư G.E. Hall đã ghi lại trong quyển ‘Đông Nam Á Sử Lược’ như sau: *“Dù sao chúng ta cũng rất khó xác định được niên đại liên hệ của các quốc vương hay các biến chuyển trong thời sơ khai của lịch sử Phù Nam.”* Trong khi đó, theo nhà khảo cổ học người Pháp khác tên Coedès, thì Phạm Sử Nam (Fan Shih Man) chính là vua Sri Mara, được ghi trên bia đá bằng Phạn ngữ, được tìm thấy tại vùng Võ Cạnh, thuộc vùng Nha Trang, nguyên là đất của vương quốc Champa. Bia đá ghi rằng Sri Mara là chúa tể đạo Phật và dùng Phạn ngữ trong triều. Coedès còn cho rằng truyền thuyết về Hồn Điền (Kaundinya) xảy ra sau thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, vì trong thời kỳ Phạm Chiêu (Fan-Tchao), người nối ngôi vua Phạm Sử Nam (Fan Shih Man), nhờ sự liên lạc giữa Phù Nam, Ấn Độ và Trung Hoa, nên những niên đại được ghi lại rất đáng tin cậy. Theo Coedès thì Phạm Chiêu bị một người cháu tên Phạm Chấn⁽²¹⁾ giết chết để đoạt ngôi, rồi trị vì ở ngôi được 20 năm, cho đến khi bị em trai vua Phạm Chiêu (Fan Tchao) giết chết để trả thù cho anh mình. Theo Coedès thì chính Phạm Chấn, chứ không phải Phạm Chiêu, người đã tiếp đãi một du khách Ấn Độ và được vị du khách này tường thuật về đất Ấn, khiến nhà vua mê say về những

huyền bí sông Hằng đến đổi khoảng những năm từ 240 đến 245 sau Tây lịch, ông đã cử một sứ đoàn đi từ hải cảng Takola ở bán đảo Mã Lai, theo đường biển đi ngược dòng sông Hằng, đến triều đình Ấn Độ, mà theo nhà khảo cổ Sylvain Lévi, đó là triều đình vua Marunda.

Sau khi Phạm Sử Nam băng hà, con trai là Phạm Chiêu (Fan-Tchao) lên ngôi và trị vì đến năm 245. Theo học giả người Pháp tên P. Pelliot, dưới thời vua Phạm Chiêu nhà vua đã phái sứ thần sang Ấn Độ và được vua Murunda tiếp đón rất nồng hậu. Trong khi theo Ngô Thư của Trung Hoa thời Tam Quốc, thì vào năm 243, Phạm Chiêu sai sứ sang cống nhạc công và phẩm vật quý cho vua nhà Ngô. Sau khi Phạm Chiêu băng hà, một tùy tướng tên Phạm Tần (Fan-Tsan) lên nối ngôi và trị vì từ năm 245 đến năm 287. Dưới thời vua Phạm Tần, hoàng đế nhà Ngô của Trung Hoa cũng đã sai sứ sang Phù Nam và đã được quốc vương của xứ này tiếp đón hết sức long trọng. Ông Khương Thái trong sứ đoàn Trung Hoa đã kể lại chuyện gặp gỡ với sứ giả của vua Marunda của Ấn Độ đang lưu lại kinh đô của Phù Nam.

Trong khoảng thời gian từ năm 268 đến năm 287, có nhiều sứ đoàn của Phù Nam được phái sang Trung Hoa. Nhờ có các sứ đoàn lui tới Phù Nam nên mối giao hảo giữa vương quốc Phù Nam với các nước lớn trong vùng rất tốt đẹp, nhất là với các nước Trung Hoa và Ấn Độ. Tuy nhiên, kể từ năm 270 sau Tây lịch trở về sau này thì mối bang giao giữa Phù Nam với Trung Hoa không còn tốt đẹp như trước nữa, vì vào năm 270 sau Tây lịch, vua Phạm Tần (Fan-Tsan) của Phù Nam liên kết và yểm trợ vị vua của nước Lâm Ấp để gây chiến tranh với đất Giao Châu trong suốt mười năm, từ năm 270 đến năm 280 sau Tây lịch. Vào đời nhà Tấn bên Trung Hoa, về phía Nam quận Nhật Nam, có một vị thượng quan địa phương tên Khu Liên, lợi dụng trong lúc suy yếu của nhà Hán trong khoảng những năm từ 206 đến 221 sau Tây lịch, đã ly khai với quận Nhật Nam và lập nên xứ Tượng Lâm⁽²²⁾. Về sau người ta gọi vương quốc này là vương quốc Champa, kinh đô được đặt tại vùng Mỹ Sơn, Trà Kiệu, thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay. Theo thư tịch cổ đời nhà Tấn, vị hoàng đế đầu tiên của nhà Tấn lên ngôi, quan thứ sử Trung Hoa ở đất Giao Châu có đệ sớ tâu lên nhà vua rằng với sự trợ giúp của vương quốc Phù Nam, quốc vương xứ Lâm Ấp đã khởi binh tấn công quận Nhật Nam. Nhưng sử ký nhà Tiền Tống chép về những tài liệu lịch sử khác vào những năm 434, 435 và 438 thì lại ghi rằng vua Phù Nam không thuận giúp vua Lâm Ấp cất quân đi đánh đất Giao Châu. Như vậy, dầu ngày nay chúng ta không còn nhiều tài liệu lịch sử của riêng vương quốc Phù Nam, nhưng hầu như tất cả những thư tịch cổ của Trung Hoa kể từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VI đều có nói về vương quốc này.

Sau đó từ khoảng năm 287 đến 375⁽²³⁾, không thấy nói gì đến vương quốc Phù Nam nữa. Như vậy, nếu căn cứ theo các sử liệu Trung Hoa, thì khoảng hơn một thế kỷ này vương quốc Phù Nam phải trải qua nhiều lung củng nội bộ, mặc dầu vương quốc này vẫn tiếp tục phát triển và lớn mạnh. Mãi đến đời nhà Lương mới đề cập đến phái bộ Phù Nam do quốc vương Chan Tan hay Chiên Đàn (Chandana) hưởng

dẫn đến triều cống Lương triều. Các sử gia nhà Lương ghi chép Chan Tan như một người Ấn Độ, và chữ Chan Tan theo Phạn ngữ là Chandana, tước vương của triều đại Kanishka. Vị vua này trị vì ở ngôi từ năm 375 đến 470. Điều đặc biệt là nền văn minh Ấn Độ đã từng lan tràn qua vùng Đông Nam châu Á này từ hơn 20 thế kỷ nay, nhưng trải qua hơn 2 ngàn năm chưa có một triều vua nào của Ấn Độ hoặc sử sách của Ấn Độ ghi chép lại về sự việc này. Mãi đến giữa thế kỷ thứ 20, sau khi lấy lại nền độc lập từ tay của người Anh, chánh phủ và nhân dân Ấn Độ mới bắt đầu quan tâm đến vùng đất mà nền văn minh Ấn Độ đã có mặt từ lâu. Ngược lại với người Ấn, người Trung Hoa luôn cho rằng các quốc gia xung quanh Trung Hoa đều thuộc vùng ảnh hưởng của Thiên Triều Trung Quốc, bằng chứng là khi viết bộ “Thủy Kinh Chú” vào những năm đầu kỷ nguyên Tây lịch, người Hoa đã mặc nhiên xem các vùng phía Nam Trung Hoa là của họ. Họ cử sứ giả đi kinh lý và điều tra những con sông, những điều mắt thấy tai nghe, những phong tục tập quán, và những nền văn hóa phương Nam. Nghĩa là từ hơn 2.000 năm nay, người Trung Hoa luôn xem vùng biển và lãnh địa phương Nam thuộc ảnh hưởng của họ. Ngay từ nhiều thế kỷ trước Tây lịch, các vương quốc trong vùng Đông Nam Á đều phải có liên hệ ngoại giao với Trung Hoa qua những hình thức triều cống và cầu phong. Đối với Trung Hoa, họ cho rằng họ là thiên triều và mặc nhiên có quyền can thiệp vào nội bộ của các vương quốc trong vùng nếu cần. Tuy nhiên, nhờ vậy mà ngày nay chúng ta còn có những sử liệu quý giá về các vương quốc cổ trong vùng.

Giữa thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ thứ VI, Phù Nam đã có mối quan hệ ngoại giao với các nước lớn thời bấy giờ như Trung Hoa, Ấn Độ và La Mã. Dù cho tới bây giờ người ta vẫn chưa phác họa được diện mạo của người Phù Nam, nhưng qua sử liệu của các xứ Ấn Độ và Trung Hoa, phải nói Phù Nam là một cường quốc đầu tiên xuất hiện trong lịch sử vùng Đông Nam Á. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ III, các triều vua thời nhà Hán bên Trung Hoa đã nhiều lần sai sứ đi kinh lý vương quốc Phù Nam. Dưới thời Chan Tan, từ năm 375 đến 470 từ năm 375 đến 470 mối giao hảo với nhà Lương bên Trung Hoa rất tốt, điều này phù hợp với những điều được ghi trong Lương Thư: *“Những năm 431 và 432, nước Lâm Ấp muốn cất quân sang đánh Giao Châu nên có yêu cầu vua Phù Nam giúp sức, nhưng đã bị vua Phù Nam là Chan Tan từ chối.”* Thời vua Chan Tan, chẳng những Phù Nam có mối giao hảo rất tốt với Trung Hoa mà với cả Ấn Độ nữa. Thời vua Chan Tan là giai đoạn đánh dấu sự phục hồi của ảnh hưởng Ấn Độ tại xứ sở này, vì vào thế kỷ thứ ba sau Tây lịch, Phù Nam có liên hệ mật thiết với triều đại Ca Nị Sắc Ca ở Ấn Độ, nghĩa là vào lúc cực thịnh, khoảng thế kỷ thứ 3, lúc bấy giờ lãnh thổ vương quốc Phù Nam bao gồm vùng phía Nam nước Cao Miên, toàn bộ vùng Nam Kỳ lục tỉnh, và có lẽ chạy dài đến tận bán đảo Malacca, thuộc Mã Lai. Họ là giống dân Úc Á, đến định cư tại bán đảo Đông Dương vài mươi thế kỷ trước Tây lịch. Người Phù Nam chịu ảnh hưởng bởi nền văn hóa Ấn Độ thời cổ, dùng chữ Bắc Phạn (Sanskrit), theo luật pháp Ấn Độ. Đa số cư dân theo đạo Bà La Môn và đạo Phật, có lẽ hai tôn giáo này được du nhập vào vương quốc

Phù Nam cùng lúc vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Các nhà khảo cổ học đã khai quật và tìm thấy rất nhiều những biểu tượng của Bà La Môn như những ‘linga’ bằng đá, tượng thần Vishnu có kích cỡ như người thật. Bên cạnh đó, họ cũng tìm thấy rất nhiều tượng Phật bằng gỗ, đá và đồng tại các vùng Rạch Giá, Đồng Tháp Mười, Cần Thơ, Vũng Tàu. Vào khoảng thế kỷ thứ II, vương quốc Phù Nam phát triển rất cao trên địa bàn miền Tây Hậu Giang và được mở rộng qua khỏi bờ Tiền Giang. Theo những khám phá mới về những đường kinh từ núi Sập qua Đồng Tháp Mười, chứng tỏ thời đó nền canh nông của người Phù Nam đã phát triển khá cao. Ngoài canh nông, họ còn làm thương mại và buôn bán với các dân tộc ở vùng Đông và Nam Á, cũng như các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Mã Lai, và có lẽ ngay cả với những quốc gia ở Âu châu nữa. Từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, bờ biển của vùng Nam Kỳ bây giờ là vùng Óc Eo. Theo các sử thần của Trung Quốc thì vào thế kỷ thứ III, Óc Eo đã là một hải cảng lớn trong vùng. Vào khoảng thế kỷ thứ III đã có những nhà ngoại giao Trung Hoa thời nhà Ngô đến đây và được vua xứ Phù Nam tiếp kiến. Đây là một trong những sự kiện lịch sử xác đáng và được ghi nhận trong thư tịch cổ Trung Hoa như một sự kiện lịch sử về ngoại giao giữa hai nước Trung Hoa và Phù Nam. Cũng theo các nhà ngoại giao Trung Hoa thời nhà Ngô thì thời kỳ huy hoàng nhất của vương quốc Phù Nam là vào khoảng thế kỷ thứ III này, lúc ấy toàn bộ các lãnh thổ vùng phía Đông của nước Xiêm, bán đảo Malacca⁽²⁴⁾, một phần đất của Miến Điện, Chân Lạp, Nam Lào và Nam Kỳ đều nằm trong lãnh địa Phù Nam. Chính vào thời kỳ này, vương quốc Phù Nam hùng mạnh và kiểm soát toàn bộ hải trình buôn bán Đông Tây từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương.

Cũng theo các thư tịch cổ của Trung Hoa thì một trong những vị vua đã đưa vương quốc Phù Nam đến chỗ mạnh nhất vào thế kỷ thứ V là vua Xà Da Bạt Na⁽²⁵⁾. Năm 484 vua Phù Nam cất quân đánh Chiêm Thành, đồng thời cho sứ giả sang giao thương với Trung Hoa (nhà Tống) và yêu cầu nước này yểm trợ. Ngài được xem là vị vua mạnh nhất trong những năm cuối thế kỷ thứ V. Ngài theo đạo Phật, mặc dù đạo Bà La Môn đang có ảnh hưởng rất lớn trong vương quốc Phù Nam. Đặc biệt, ngài rất tôn sùng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát vì ngài tin rằng nhờ sự che chở của vị Bồ Tát này mà toàn cõi thần dân trong vương quốc của ngài luôn được an cư thịnh vượng. Về ngoại giao, vương quốc Phù Nam dưới thời vua Jayavarman giao hảo rất thân thiện với các nước Âu châu, Ấn Độ và Trung Hoa. Khoảng năm 480, vua Jayavarman phái nhiều thương gia sang buôn bán ở Quảng Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Trên đường về, đoàn tàu chở theo một vị thiền sư người Ấn Độ tên Cakya Nagasena⁽²⁶⁾. Năm 484, vua Jayavarman phái vị thiền sư ấy trở lại Trung Hoa dâng sớ, nói rõ về hiện tình của vương quốc Phù Nam và sự mong muốn giữ được mối giao hảo bền vững với Trung Hoa, lúc đó nhà Tề đang cai trị. Vị thiền sư ấy cũng đạo đạt lời thỉnh cầu của vua Xà Da Bạt Na⁽²⁵⁾ xin Trung Hoa gửi quân tiếp viện Phù Nam đánh Lâm Ấp, nhưng vua Trung Hoa từ chối. Theo lá sớ của vua Xà Da Bạt Na trình lên triều đình Bắc Kinh thì tôn giáo thịnh hành ở Phù Nam thời bấy giờ là Phật giáo

Tiểu Thừa. Khoảng cuối thế kỷ thứ V, nhà Tề gửi quốc thư yêu cầu vương quốc Phù Nam phái 2 nhà sư gốc người Phù Nam tên Mandrasena⁽²⁷⁾ và Sanghapala⁽²⁸⁾ sang Trung Quốc phiên dịch kinh điển từ Phạn ngữ và văn tự Phù Nam ra Hoa ngữ. Tuy nhiên, khi 2 nhà sư này đến Trung Quốc thì nhà Tề đã bị nhà Lương tiêu diệt. Dẫu triều đình Bắc Kinh từ chối không gửi viện quân sang giúp Phù Nam, nhưng vào năm 503, theo Lương Thư, vua Lương Võ Đế đã ban chiếu khen vua Phù Nam: “Vua Xà Da Bạt Na đệ nhất và các đời vua trước trị vì ở phương Nam xa xăm, tuy ở xa nhưng họ vẫn tỏ rõ lòng trung thực và tính hòa hiếu, nhiều lần họ đã sai sứ mang lễ vật sang tặng. Bởi vậy, cần phải tưởng lệ bằng cách phong cho danh hiệu: Bình Nam Tướng Quân, Phù Nam Đại Vương.” Đến năm 506, vua Lương Võ Đế chính thức yêu cầu 2 sư phiên dịch kinh điển. Trong thời kỳ này, Xà Da Bạt Na đệ nhất cho dựng lên đền thờ Thần Vishnu tại khu vực Đồng Tháp Mười ngày nay, gọi là Đền Chakratirthasvamin. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay người ta không tìm được bia đá nào nói về vua Xà Da Bạt Na đệ nhất và triều đại của ông ta, chỉ có hai tấm bia khắc chữ Phạn, ghi lại việc hoàng hậu hạ sanh thái tử Gunavarman và việc khai khẩn vùng đất sinh lầy này mà thôi.

Năm 514, vua Xà Da Bạt Na đệ nhất băng hà để lại cho dân tộc Phù Nam một vương quốc hùng mạnh với nhiều công trình thủy lợi trong khu vực ven vùng biển cận Tháp Mười và Óc Eo ngày nay, biến những vùng trũng ngập mặn thành những cánh đồng phì nhiêu trù phú. Theo thư tịch cổ của nhà Lương, thì vua Lưu Bà Bạt Ma (Rudravarman) là con của một bà thứ phi của vua Xà Da Bạt Na đệ nhất. Lưu Bà Bạt Ma đã giết chết người con trưởng thuộc dòng chánh là thái tử Gunavarman để cướp ngôi và trị vì Phù Nam từ năm 514 đến năm 550. Cũng theo cổ thư Trung Hoa thì đây là vị vua cuối cùng của vương quốc Phù Nam còn quan hệ với Trung Hoa. Vua Lưu Bà Bạt Ma (Rudravarman) cũng muốn nối chí vua cha củng cố mối giao hảo với Trung Hoa, bằng chứng là vào năm 517, vua Rudravarman phái một đoàn sứ giả dưới sự hướng dẫn của một vị tu sĩ Bà La Môn sang Nam Kinh dâng sớ và cống lễ lên hoàng đế nhà Lương. Rồi đến năm 518, vua Rudravarman (514-539) lại phái một đoàn sứ giả khác sang dâng một tượng Phật bằng gỗ bạch đàn ở Ấn Độ và nhiều lá bồ đề được mang về từ nơi cây Bồ Đề nơi Đức Phật thành đạo. Phái bộ Phù Nam còn cho triều đình nhà Lương biết là hiện còn lưu giữ một lọn tóc xá lợi của Đức Phật tại vương quốc Phù Nam. Cũng chính trong khoảng thời gian này các vị cao tăng Phật giáo người Phù Nam đã phiên dịch bộ Vimutti Magga⁽²⁹⁾ sang Hán văn. Hiện bộ kinh này chỉ còn lại bản chữ Hán, trong khi bản chữ Phạn đã bị thất lạc. Năm 535, sử nhà Lương còn ghi lại về việc một phái đoàn sứ giả Trung Hoa được gửi sang Phù Nam để thỉnh kinh Phật, đồng thời yêu cầu vua Rudravarman của vương quốc Phù Nam cho đời các sư sãi sang Trung Hoa. Vua Rudravarman liền cử thiền sư người Ấn tên Gunaratna, đang hành đạo tại đây, mang 240 bộ kinh sang Trung Hoa. Sư Gunaratna đến Nam Kinh vào năm 546, nhưng sử Trung Hoa không nói rõ sư lưu lại đây bao lâu và dịch được những bộ kinh nào nữa.

Tuy nhiên, lúc đó uy tín và thế lực của Phù Nam đã hết nên sau đó vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt. Có lẽ chính việc soán ngôi của vua Lưu Bà Bạt Ma (Rudravarman) mà các quan lại và thần dân không phục, nên vào khoảng năm 550, một số người còn tưởng nhớ đến người con trưởng vua Xà Da Bạt Na nổi lên đánh chiếm kinh thành Đặc Mục. Cũng theo thư tịch cổ thời nhà Lương, khi vua Lưu Bà Bạt Ma (Rudravarman) băng hà, vào năm 550, tại vương quốc Phù Nam đã xảy ra một cuộc nội loạn, có lẽ do một người cháu vua Rudravarman tên là Bhavavarman lãnh đạo⁽³⁰⁾ đánh chiếm kinh đô Đặc Mục, đã lật đổ được vương triều Phù Nam thời bấy giờ, và cuối cùng đã hợp nhất lãnh thổ Phù Nam với Chân Lạp làm một. Quốc vương đương thời của Phù Nam phải bỏ chạy và lập triều đình lưu vong tại vùng Na Phát Na Khái⁽³¹⁾. Như vậy sau một thời vàng son rực rỡ, vương quốc Phù Nam trở nên suy sụp vào giữa thế kỷ thứ VI. Thấy thế mới biết vào thời mà Việt Nam chúng ta chỉ là một quận huyện của Trung Hoa thì vương quốc Phù Nam đã là một vương quốc rất lớn và rất mạnh ở phương Nam.

Kinh Đô Đặc Mục (Vyadhapura) Của Vương Quốc Phù Nam:

Các nhà cổ sử đều đồng ý rằng kinh đô Phù Nam đặt tại thành Đặc Mục, tiếng Phạn là Vyadhapura, có nghĩa là thành phố của những thợ săn⁽³²⁾. Theo các nhà nghiên cứu cổ sử kinh đô này nằm gần gần thị trấn Banam, gần ngọn núi Ba Phnom ngày nay, thuộc tỉnh Prey Veng của Cao Miên ngày nay. Theo các nhà cổ sử thì đây là một trong những đô thị trù phú vào bậc nhất trên thế giới, vì nó tọa lạc trên một vùng núi không xa đồng bằng mà cũng không xa biển, rất thuận tiện cho việc giao thương và nông nghiệp. Theo Hán sử của người Trung Hoa thì đô thị này cách bờ biển khoảng 120 lý⁽³³⁾, nằm trên tuyến hải hành giữa Trung Hoa và Ấn Độ. Kinh đô Vyadhapura được xây dựng bằng gạch và đá rất kiên cố, chung quanh có hệ thống kinh đào vừa được dùng để dẫn thủy nhập điền, vừa được dùng để thuyền bè có thể đi xuyên qua lãnh thổ của của vương quốc. Hải quân của Phù Nam rất hùng mạnh, vào khoảng giữa thế kỷ thứ ba sau Tây lịch, vương quốc này đã có một đội chiến thuyền và quân lực hùng mạnh nhất trong vùng. Họ đã kiểm soát cả trên bộ lẫn dưới biển trên một tuyến đường hàng hải của các thương thuyền giữa Trung Hoa và Ấn Độ. Chính vì vậy mà khoảng 300 năm sau ngày thành lập họ đã chinh phục hầu hết các bộ tộc trên một phạm vi rất lớn từ Mã Lai, Malacca, Thái Lan, Miến Điện, Kambuja, và Lão Qua. Lãnh địa của vương quốc này trải rộng từ phía Nam Trung Việt hiện nay và toàn vùng Nam Phần, ở phía tây sang tận đến thung lũng sông Menam thuộc Thái Lan, phía Bắc đến tận vùng Trung Lào, và phía Nam đến tận bán đảo Malacca (Mã Lai). Ngày đó hầu như các tiểu quốc nằm trên bán đảo Malacca và quần đảo Nam Dương ngày nay như Sri Vijaya ở Palembang, Sailendra ở Java... đều nằm dưới quyền kiểm soát của Phù Nam.

Để có thể khắc phục những vùng nê địa chạy từ vùng cảng Óc Eo đến kinh đô Đặc Mục (Vyadhapura). Đây có thể nói là một trong những vùng nê địa khắc nghiệt nhất,

vì hàng năm cứ đến mùa mưa là bị lũ lụt, còn vào mùa nắng là đồng khô cỏ cháy, không còn lấy một giọt nước. Vì thế, người Phù Nam đã đào rất nhiều kinh chạy từ Angkor Borei ra Vịnh Thái Lan, vừa làm đường giao thông thủy, mà cũng vừa làm hệ thống thoát nước và dẫn thủy nhập điền⁽³⁴⁾. Đến khi vương quốc Phù Nam sụp đổ, người Chân Lạp cũng tiếp tục đào kinh thoát nước, như kinh Cái Bác từ ngọn Cái Bác đến sông Vàm Cỏ Tây. Bên cạnh đó, để khắc phục việc thiếu nước về mùa khô, người Chân Lạp đã cho đào nhiều hồ nước lớn ở rải rác khắp nơi, như ao Bà Om ở Trà Vinh, hồ Tịnh Tâm ở Sóc Trăng, và những hồ nước lớn ở vùng Tịnh Biên (Châu Đốc). Theo các nhà khảo cổ và nhân chủng học nghiên cứu về Phù Nam, thì Óc Eo là hải cảng quan trọng nhất của Phù Nam từ khi mới lập quốc⁽³⁵⁾ cho mãi đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Nên kinh tế nghiêng về thương mại của Phù Nam đã phát triển mạnh nhờ vị trí thuận tiện của Phù Nam. Trong lúc kỹ thuật hàng hải chưa tiến bộ, các nước đi từ Ấn Độ Dương qua Biển Đông, đến Nhật Bản và Trung Hoa đều phải ghé lại hải cảng Óc Eo của Phù Nam. Chính nhờ vậy mà ngành thương mại của Phù Nam phát triển rất nhanh. Tuy nhiên, từ sau khi thế giới có những tiến bộ về kỹ thuật hàng hải, thuyền buôn có thể đi xa bờ và không cần phải ghé lại những hải cảng không cần thiết nữa, nên nhu cầu ghé lại cảng Óc Eo của các tàu buôn đi từ các xứ Ấn-Âu đến Trung Hoa không còn nữa, vì vậy mà nền thương mại của Phù Nam suy sụp một cách nhanh chóng.

Hải Cảng Óc Eo Của Vương Quốc Phù Nam:

Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1942, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã tiến hành khai quật nhiều địa điểm khác nhau quanh khu vực Núi Sập⁽³⁶⁾. Đồng thời, người Pháp cũng cho chụp nhiều không ảnh từ phía Campuchia xuống tận các vùng duyên hải của miền Nam Việt Nam. Sau khi hoàn tất một số khai quật trên cánh đồng Óc Eo, nhà khảo cổ học Louis Malleret đã cho công bố kết quả những bằng chứng về vương quốc cổ Phù Nam⁽³⁷⁾. Kết quả của những cuộc khai quật này đã làm chấn động và thay đổi những hiểu biết về vương quốc Chenla⁽³⁸⁾, vì từ trước người ta luôn cho rằng Phù Nam là tiền thân của Chân Lạp. Theo Louis Malleret thì khu hải cảng Óc Eo nằm cách bờ biển khoảng 25 cây số, nhưng ông Malleret quả quyết rằng cách đây 20 thế kỷ, hải cảng này phải nằm sát bờ biển. Qua tài liệu và những không ảnh thu thập được, cũng như sự quan sát tại chỗ của ông, ông Malleret đã kết luận diện tích của thành phố này khoảng 450 mẫu. Toàn vùng chia thành nhiều ô nhỏ, chứng tỏ ngày xưa đô thị này tọa lạc gần biển với số lượng dân cư rất đông. Vùng di tích quanh núi Ba Thê có phạm vi rộng lớn, tập trung nhiều di tích thờ phụng và lăng mộ. Bên cạnh đó, di tích này còn cho thấy đây là vùng trung tâm, nơi qui tụ nhiều tinh hoa kỹ thuật và nghệ thuật của nền văn hóa mang tên Óc Eo. Cũng theo ông Louis Malleret, qua những gì mà đoàn khảo cổ của ông đã khai quật được cũng đủ cho thấy Óc Eo chẳng những là trung tâm kinh tế và thương mại, mà nó còn là trung tâm quyền lực chính yếu của vương quốc Phù Nam. Ngoài ra, những phát

hiện này còn cho phép các nhà khảo cổ thời đó thấy được vai trò của thành phố cảng Óc Eo trong nền văn hóa cổ của Phù Nam. Óc Eo là hình ảnh tiêu biểu cho nền văn minh của một quốc gia cổ đã thành hình sớm nhất trong vùng Đông Nam Châu Á. Theo không ảnh chụp được vào năm 1942, phải nói Óc Eo⁽³⁹⁾ là một trong những hải cảng lớn trên thế giới thời bấy giờ. Óc Eo có hình chữ nhật, dài khoảng 3 cây số và rộng khoảng 1.5 cây số. Chung quanh cảng có 5 con đê cao và 4 hào rộng ở bốn cạnh, với diện tích bên trong cảng Óc Eo ít nhất phải trên 450 mẫu. Điều này chứng tỏ cách nay gần 2 ngàn năm, người Phù Nam đã có khả năng đắp những con đê chặn biển giống như kiểu ‘Amsterdam’ của Hòa Lan ngày nay. Từ năm 1942 đến năm 1944, Louis Malleret tiếp tục tiến hành khai quật khu Núi Sập (Ba Thê), hy vọng tìm thêm dấu vết của vương quốc Phù Nam. Tuy nhiên, sau năm 1945, chiến tranh bùng nổ tại Đông Dương nên những cuộc khai quật của ông Louis Malleret phải bị gián đoạn.

Sau năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam tiếp tục khai quật nhiều địa điểm, không chỉ quanh quần vùng Óc Eo, mà những cuộc khai quật sau này có qui mô rải khắp miền Nam Việt Nam. Ngoài những di cốt của con người được tìm thấy trong các khu lăng mộ và chum mộ, người ta còn tìm thấy dưới những hố khai quật rất nhiều di cốt của những con vật được nuôi trong nhà như chó, heo, mèo, gà, vân vân. Đặc biệt, người ta cũng tìm thấy rất nhiều hình voi được khắc trên các vật dụng, điều này chứng tỏ cư dân Phù Nam đã thuần dưỡng được loài voi để làm phương tiện giao thông trong sinh hoạt hằng ngày cũng như trong chiến tranh của họ. Điều này cũng cho thấy về mặt tâm lý học, người Phù Nam đã phát triển đến một trình độ rất cao⁽⁴⁰⁾. Sau nhiều cuộc khai quật, người ta thấy hình ảnh của vương quốc Phù Nam ngày càng hiện lên rõ nét, không chỉ tại Óc Eo, mà hầu quanh vùng Óc Eo và khắp cả miền Nam đâu đâu cũng có di tích hay phế tích của vương quốc cổ Phù Nam, như Cạnh Đèn⁽⁴¹⁾, Gò Tháp⁽⁴²⁾, Vĩnh Long, Tiền Giang, Gò Năm Tước và Gò Rộc Chanh⁽⁴³⁾, Sài Gòn, Cát Tiên (thuộc vùng Đồng Nai ngày nay), và Vũng Tàu. Đó là dấu tích của những gì mà các nhà khảo cổ đã khai quật được, nhưng chắc chắn các nhà khảo cổ sẽ không dừng lại ở đó. Trong tương lai, nếu được sự hợp tác của các nước Campuchia và Thái Lan, chắc chắn hình ảnh của vương quốc Phù Nam sẽ hiện lên ngày càng rõ nét hơn. Riêng những phát hiện phong phú hiện có về khu di chỉ Óc Eo cũng đủ chứng tỏ vai trò quan trọng của nó đối với vương quốc Phù Nam. Đây là một đô thị rộng lớn, một hải cảng có tầm cỡ thời bấy giờ với những sinh hoạt nhộn nhịp, một trung tâm kinh tế và thương mại phồn thịnh và sống động với những chứng cứ về mối quan hệ giao thương giữa Phù Nam và nhiều xứ Âu Á khác. Óc Eo là một di tích hết sức đặc biệt về vương quốc Phù Nam, vì nó chẳng những tiêu biểu cho nền văn minh của của vương quốc cổ này, mà nó còn gợi lại cho chúng ta hình ảnh của một nền văn minh thành hình sớm nhất trong vùng Đông Nam châu Á. Ngoài ra, theo kết quả của những cuộc khai quật sau năm 1975, người ta còn tìm thấy những mẫu lúa ở các di tích Nền Chùa, Óc Eo có dạng hạt tròn và người ta cũng tìm thấy dấu

tích của những hạt lúa ma⁽⁴⁴⁾. Theo quyển ‘Con Đường Lúa Gạo’ của Watabe, trong những di tích gạch Óc Eo có chứa những vỏ trấu hạt dài. Đây là loại lúa có tên là lúa Tiên, thuộc hệ Bengal, được du nhập từ Ấn Độ vào khoảng những thế kỷ đầu Tây lịch. Qua những phát hiện về lúa, cộng với những phát hiện về hệ thống những kinh đào, nhà khảo cổ học Việt Nam Nguyễn Xuân Hiến đã đưa ra quan điểm về việc trồng lúa nước của vương quốc Phù Nam như sau: “*Nghề trồng lúa ở Óc Eo thuộc dạng đầm lầy, đã sử dụng dạng kênh rạch để hỗ trợ cho cây lúa, và không xa nơi trồng lúa, còn bạt ngàn cả từng vạt lúa hoang dại.*” Ngoài những phát hiện về nông nghiệp người ta cũng tìm thấy dấu tích thủ công nghiệp, nổi bật nhất là những tượng Phật, tượng Thần và tượng những linh vật, cũng như những đồ thờ cúng, đồ trang sức và đồ gia dụng đủ kích cỡ, mà vật liệu xây dựng được dùng từ văng, bạc, đồng, sắt, đá quý, gỗ quý, đất nung, và thủy tinh nhiều màu sắc. Bên cạnh những di vật này người ta còn phát hiện rất nhiều dụng cụ chế tác cũng như dấu vết của những lò nung, những nguyên liệu, phế liệu, những quặng nung chảy, những con lăn, bàn nghiền, cối, chày vồ, nồi nấu, khuôn đúc, bàn mài, vân vân. Có nhiều ngành nghề thủ công không phải của dân bản địa đã được thiết lập tại chỗ để sản xuất cho nhu cầu nội địa và cho cả việc xuất khẩu đi nơi khác nữa. Theo thư tịch cổ của Trung Hoa về đời nhà Lương: “*Xứ Phù Nam xuất cảng vàng, đồng, thiết, trầm hương, ngà voi, công, chim thằn chài, vẹt ngũ sắc. Dân Phù Nam tìm thấy kim cương rất nhiều dưới sông và trên núi đá. Dân chúng lặn xuống nước mò kiếm rất dễ dàng.*” Bên cạnh những phát hiện về công kỹ nghệ nội địa, các nhà khảo cổ học cũng tìm thấy những tấm huy chương của các vương triều La Mã, những miếng gương bằng đồng dưới thời nhà Đông Hán, những tượng Phật thời Bắc Ngụy, cùng những tượng thần Ấn Độ giáo, cho đến những đồ trang sức và vật dụng ngoại nhập... cho thấy ngành ngoại thương của vương quốc Phù Nam đã phát triển rất mạnh. Ngày nay, hầu hết các nhà khảo cổ đều đồng ý với ông Louis Malleret rằng Óc Eo chẳng những là trung tâm kinh tế và thương mại, mà nó còn là trung tâm quyền lực chính yếu của vương quốc Phù Nam.

Gunarvarman – Vị Hoàng Tử Đã Khai Phá Vùng Đồng Tháp Mười:

Gunarvarman là con của quốc vương Jayavarman, trị vì vương quốc Phù Nam từ năm 470 đến 514 sau tây lịch. Đáng lý chàng phải ở lại vùng kinh đô Đặc Mục hay hải cảng Óc Eo với đầy đủ những tiện nghi vật chất của hoàng gia, nhưng vì sự phát triển đất nước chàng đã vâng lệnh vua cha đi đến khai phá vùng Prasat Pram Loven, nay là vùng Đồng Tháp Mười⁽⁴⁵⁾. Thuở đó Tháp Mười là một vùng đầm lầy hoang vắng, không một bóng người. Theo ý phụ vương, hoàng tử Gunarvarman và đoàn tùy tùng đã khai khẩn toàn vùng và xây tại đây một ngôi đền, mà về sau này người ta đã tìm thấy bia văn mà vị hoàng tử đã khắc lên để ca ngợi tinh thần của vua cha. Vào đầu thế kỷ thứ XX, những nhà khoa học khảo cổ người Pháp đã tìm thấy tại ngôi tháp này một tấm bia, mà người đứng chủ là Gunarvarman. Bên cạnh đó, người cũng tìm thấy hai tấm bia khác trong vùng Tà Keo bên Campuchia, gần biên giới Việt Nam,

một của hoàng hậu Kulaprabhavati, vợ vua Jayavarman, và một của chính vị vua Jayavarman, nói về việc xây dựng một khu đền mà người đứng chủ là ông và con của ông, vị vua kế vị có tên là Rudravarman. Dựa vào những bia văn tại những nơi này cũng như những thư tịch cổ của Trung Hoa, một số những nhân vật lịch sử và những biến cố chánh trị tại vương quốc này tuần tự được phơi bày ra ánh sáng. Theo lời kể trong bia văn, tuy còn rất trẻ nhưng Gunarvarman hội tụ cả phẩm hạnh và giá trị, đã được quyền cai quản một xứ sở gồm những người sống bằng lộc thánh trên đất khai khẩn từ bùn lầy. Họ đã dựng một ngôi đền thờ thần ở Pram Loven, ngôi đền đã được dâng cúng bởi nhiều vị thần Ấn Giáo thông hiểu kinh kệ. Họ tin rằng ngôi đền sẽ che chở cho Gunarvarman và những người đến đây qua lời văn trong đoạn cuối của bia văn: *“Cầu cho con người sùng kính (vị thần này) của Gunarvarman đức hạnh, sùng tín, khoáng đạt. Cũng cầu cho ai đến lễ nơi đây, cũng sẽ được đến nơi ngự trị tối thượng của Visnu, tâm linh thoải mái, giải thoát khỏi xấu xa.”* Khi mà những vùng đất phía đông nam và tây nam như Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau hãy còn là những vùng ngập nước quanh năm, nhờ công lao của hoàng tử Gunarvarman mà khu vực quanh ngôi đền Tháp Mười thời đó chính là nơi tập trung cư dân đầu tiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, nội dung của các bia văn cũng cho thấy những uẩn khúc của hoàng tộc Phù Nam trong giai đoạn cuối của vương quốc này. Kulaprabhavati là hoàng hậu, vợ của vua Jayavarman, phải ẩn tu nơi vùng Tà Keo hẻo lánh; trong khi đó con trai dòng chính của bà và vua Jayavarman là thái tử Gunarvarman lại phải tìm về nơi đầm lầy xa hẻo lánh kinh đô Đặc Mục, nhưng vẫn không thoát khỏi nanh vuốt của con của một bà thứ phi là vua Rudravarman. Không bao lâu sau đó vương quốc Phù Nam cũng bị người Chân Lạp từ bình nguyên Korat tiến chiếm. Và từ thế kỷ thứ VII trở đi người ta không còn nghe nhắc đến vương quốc Phù Nam nữa.

Cư Dân Và Nếp Sống Của Người Phù Nam:

Ngay từ đầu thế kỷ thứ nhất vương quốc này đã có thư viện với nhiều sách vở được viết bằng chữ Phạn. Ngôn ngữ và chữ viết chánh của vương quốc Phù Nam là Phạn ngữ (Sanskrit). Dù phái đoàn kinh lý không nói gì đến hệ thống hành chánh, nhưng họ mô tả hệ thống luật lệ và thuế má của Phù Nam thời bấy giờ không thua gì tại Trung Quốc. Bên cạnh đó, nông nghiệp và ngoại thương của xứ này rất phồn thịnh. Sứ thần Trung Hoa đã tỏ ra khinh khi người Phù Nam khi họ cho rằng dân Phù Nam là một dân tộc man di, da đen, xấu xí, tóc quăn, đa số đều ở truông và đi chân không. Sau khi sứ thần Trung Quốc than phiền với vua Phù Nam thì nhà vua liền ra lệnh cho tất cả thần dân phải quấn vải vào thân mỗi khi có sứ thần nước khác đến. Các nhà cổ sử cho rằng có lẽ đây là tiền thân của chiếc xà rồng mà các dân tộc Thái Lan, Mã Lai, Cao Miên và Lào thường mặc ngày nay. Tuy nhiên, những điều này ngược lại với những báo cáo của các thương nhân ngoại quốc. Họ ghi lại rằng giới quý tộc Phù Nam ăn mặc màu mè sặc sỡ với vô số đồ trang sức làm bằng ngọc ngà

châu báu. Chính Khương Thái đã ghi lại như sau: “Vị vua đầu tiên của Phù Nam, có lẽ là một người thuộc dòng dõi quý tộc ở Ấn Độ hay là một Tăng lữ Bà La Môn, tên là Hồn Điền (Kaundinya). Cũng theo Khương Thái thì vương quốc Phù Nam có nhiều đô thị, có tường cao bao quanh và bên trong có nhà ở. Người Phù Nam có nước da màu đen, tóc quăn, xấu xí và sống khổ thân. Nếp sống của họ rất đơn giản nhưng trong xã hội của họ không có trộm cắp. Đa số làm nghề nông theo lối cổ xưa. Họ rất khéo chạm trổ trên đá và trên gỗ. Trong cung đình, đa số chén đĩa đều làm bằng vàng, bạc, trân châu. Trong khi đó đồ dùng của thường dân thì đa phần được làm bằng đất nung. Tại kinh đô, có văn khố và thư viện lớn với rất nhiều sách vở bằng chữ Phạn. Họ dùng chữ viết gần giống như loại chữ viết của các dân tộc ở vùng Trung Á, có nguồn gốc từ chữ Phạn của Ấn Độ.” Ngay từ những năm đầu Tây lịch, người Phù Nam đã biết dùng chữ viết trong công việc hành chánh và thương mại rồi. Họ chiêm ngưỡng và sùng bái các tượng Thần làm bằng đồng, chạm hình người 2 mặt 4 tay, hoặc 4 mặt 8 tay. Về nghi thức ma chay, gia đình nào có người chết thì những người đàn ông trong gia đình đều cạo hết râu tóc. Thường thì họ thủy táng⁽⁴⁶⁾ người chết, hoặc hỏa táng⁽⁴⁷⁾. Một số cư dân khác tại các vùng ngập nước thì theo phương cách ‘điều táng’⁽⁴⁸⁾. Ông Khương Thái⁽⁴⁹⁾ đã ghi nhận là cư dân trong vùng không sử dụng nước giếng, mà họ thường đào những cái ao lớn cho cả xóm xài chung. Tục lệ đào những cái ao lớn cho cả sóc ngày nay vẫn còn tại một số địa phương như Trà Vinh, Sóc Trăng hay Tri Tôn (Châu Đốc). Theo truyền thuyết thì chính Khương Thái là người đã thuyết phục nhà vua Phạm Tần (Fan-Tsan) ra sắc luật bắt buộc mọi người phải mặc quần áo. Từ đó dân chúng lấy tấm vải quăn tròn quanh người, giống như họ quăn xà rồng (sarong) ngày nay. Theo thư tịch cổ đời nhà Lương, người Phù Nam rất thích dùng voi trong mọi công tác vận chuyển, có lẽ thời bấy giờ vùng này rất nhiều voi, nên chẳng những nhà vua và triều thần dùng voi, mà hầu như cung nữ và những thương gia tại kinh đô đều sử dụng voi làm phương tiện đi lại.

Hầu hết những dữ kiện liên quan đến vương quốc và cư dân cổ Phù Nam đều được dựa theo cổ sử Trung Hoa và những di vật khai quật từ các nhà khảo cổ học cho thấy dân Phù Nam thờ thần 2 tay hay thần bốn tay (theo Ấn giáo), nhưng cũng thờ Phật. Họ đã có tổ chức hành chánh, quân sự và kinh tế rất vững vàng. Những dữ kiện này phản ảnh một thực tế lịch sử thực tế về nguồn gốc của người Khmer. Đầu theo cổ sử thì vương quốc Chân Lạp chỉ mới được thành lập vào thế kỷ thứ VII sau Tây lịch, nhưng người Cao Miên ngày nay luôn xem Hồn Điền là vị Bành Tổ của họ, vì họ cho rằng chính Hồn Điền là người đã sáng lập ra đất nước của họ và mang đến cho họ văn hóa Ấn Độ mà họ luôn hãnh diện. Chính vua Hồn Điền là người đã mang lại cho họ một nền văn hóa với đỉnh cao Angkor Wat và Angkor Thom. Chính nhờ vị vua này mà phụ nữ biết may mặc y phục một cách kín đáo, chính nhờ vị vua này mà dân tộc Khmer có được ngôn ngữ riêng cho chính họ, dù họ vẫn lấy chữ Phạn làm chữ viết. Theo họ thì chính hoàng đế Hồn Điền đã du nhập vào xứ sở của họ tôn giáo, luật pháp, cũng như chế độ chánh trị từ Ấn Độ. Cũng theo Khương Thái trong chuyến

đi kinh lý vương quốc Phù Nam, đã ghi lại trong sách “Phù Nam Phong Thổ” như sau: “Vị vua đầu tiên của Phù Nam, có lẽ là một người quý tộc đến từ Ấn Độ, hay là một tăng lữ Bà La Môn tên Hôn Điền (*Kaundinya*).” Theo ‘Phù Nam Phong Thổ’ thì thời đó dân Phù Nam đã biết cách luyện kim và kỹ thuật luyện kim của họ đã lên đến trình độ rất cao.

Theo thư tịch cổ đời nhà Tề, vương quốc Phù Nam dưới thời vua Xà Da Bạt Na⁽²⁵⁾, dân chúng Phù Nam chuyên nghề thương mại và rất giỏi nghề đi biển. Họ thường tổ chức những chiến thuyền đi đến cướp phá các vùng lân cận. Cung điện nhà vua thường rất uy nghi lộng lẫy, xây nóc bằng, bên trong được trang trí bằng nhiều ngọc ngà châu báu. Thường dân thì cư trú trong những ngôi nhà sàn lợp bằng lá tre, có rào cây bao quanh. Người Phù Nam rất giỏi về canh tác nông nghiệp. Mỗi khi có lễ hội hay những lúc rảnh rỗi họ thường tụ tập lại để coi đá gà, hoặc xem trâu, bò, heo cắn lộn giống như những bộ tộc man di khác. Đối với người Trung Hoa, họ luôn xem những dân tộc không phải là Hán tộc đều là những dân tộc man di, nên lời lẽ trong các nhật ký hoặc cổ thư có vẻ khinh miệt. Nhưng theo lời kể hoặc nhật ký của thương nhân các nơi khác, họ tỏ vẻ thán phục nền văn minh và sự cường thịnh của người Phù Nam. Theo họ, dân tộc Phù Nam phải là một dân tộc văn minh lắm mới có thể biết cách luyện kim và kỹ thuật luyện kim của họ đã lên đến trình độ rất cao. Riêng về lãnh vực thủ công đồ trang sức và kim hoàng, người Phù Nam thời đó có khả năng chế tác ra đủ loại đồ trang sức bằng châu báu, vàng bạc hay những thứ đá quý.

Vương quốc Phù Nam suy yếu kể từ sau năm 539 và bị buộc phải triều cống cho vương quốc Chân Lạp, một phiên quốc của Phù Nam trước đây. Đến năm 627, vua Chân Lạp là Bhavavarman xóa tên vương quốc Phù Nam trên bản đồ Đông Nam Á. Lúc đó thần dân Phù Nam bị sáp nhập và ép buộc phải sống chung với người Chân Lạp. Những ai không chịu khuất phục phải rút sâu vào rừng núi phía đông bắc, hoặc dong buồm sang tị nạn tại các đảo Sumatra, Java, và Borneo... Theo các nhà sử học, khảo cổ học và nhân chủng học, rất có thể những hậu duệ của hoàng gia Phù Nam này đã dựng lên triều đại Sailendra huy hoàng trên quần đảo Nam Dương, và cũng rất có thể họ đã kết hôn với những ông hoàng bà chúa tại vùng Nam Đảo này, nên các giới quý tộc hiện nay tại các vùng Mã Lai, Nam Dương, Malacca... có thể đều có liên hệ huyết thống với người Phù Nam. Riêng những người Phù Nam còn ở lại vùng Nam Bộ, bị ép buộc phải cộng sinh với người Khmer, họ dần dà biến thành một dân tộc sống trong lục địa và mất dần khả năng hàng hải của cha ông ngày trước.

Tín Ngưỡng Và Tôn Giáo Chính Của Vương Quốc Phù Nam:

Theo những bia ký⁽⁵⁰⁾ tìm thấy ở Đồng Tháp Mười, Bati và Tà Keo (Cao Miên), Võ Cạnh (Khánh Hòa), vv... cho thấy đa số người Phù Nam theo đạo Bà La Môn và Phật Giáo. Theo tấm bia tìm thấy trong ngôi đền Prasat Pram Lovek ở Đồng Tháp, người ta tìm thấy hình tượng chạm dấu chân vị thần Vishnou, một vị thần quan trọng trong Ấn Độ giáo. Bia văn thứ hai tìm thấy trong ngôi đền Ta Prohm ở Bati (Cao

Miên) ghi lại một số chi tiết về Phật pháp mà ngay cả nhà vua mặc dầu ở địa vị cao cả cũng không thể xem đức hạnh như là không có ý nghĩa. Tất cả việc thiện của của nhà vua đều rất mực trung thành với Phật pháp. Bia văn thứ ba tìm thấy trong ngôi đền ông Tà Dambang Dek trong tỉnh Tà Keo, lời văn nói về việc lập một tu viện thờ thần Vishnou có một hồ nước và một tư thất do hoàng hậu Kulaprabhavati, chánh cung của quốc vương Jayavarman coi sóc. Bia văn thứ tư được tìm thấy ở Võ Cảnh (Khánh Hòa), lời văn nói về ý nghĩa của tình trạng bất an của thế gian, lòng trắc ẩn đối với muôn loài, sự hy sinh tài sản cho kẻ khác, tất cả những đặc tính mà vị quốc vương kế nghiệp vua Cri Mara biểu thị lòng rộng rãi của mình là một bản văn quá rõ rệt thuộc về Phật giáo, vì những nhà vua theo Bà La Môn thường hiến cúng vô số tài sản vào các đền thờ, chứ không bao giờ nghĩ đến việc giúp đỡ mọi người bằng số tài sản thặng dư. Tinh thần Asoka thể hiện trong bản văn này từ đầu đến cuối. Tưởng cũng nên nhắc lại, tất cả những bia ký trên đây đều được viết bằng chữ Bắc Phạn (Sanskrit).

Tất cả nội dung của các bia ký vừa kể trên cho thấy đa số cư dân Phù Nam theo đạo Bà La Môn⁽⁵¹⁾. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều di vật khai quật được cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo trên vương quốc này không phải là nhỏ. Tưởng cũng nên nhắc lại, thời kỳ vương quốc Phù Nam đang cường thịnh, tức là vào khoảng thế kỷ thứ 3 sau Tây lịch, thì Phật giáo tại phương Đông chưa phát triển mạnh. Phật giáo chỉ phát triển mạnh tại đây vào cuối thế kỷ thứ sáu, nghĩa là lúc vương quốc Phù Nam suy tàn. Chính vì vậy mà bản sắc văn hóa Phù Nam đượm nét Bà La Môn hơn là Phật giáo. Điểm đặc biệt ở đây, qua những di vật khai quật được cho thấy Phật giáo Phù Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp của Phật giáo Ấn Độ chứ không qua trung gian Phật giáo Trung Hoa như Phật giáo Việt Nam. Phật giáo phát triển ra khỏi xứ Ấn Độ bằng hai con đường, đó là đường bộ, phía bắc Ấn Độ, còn gọi là ‘Con Đường Tơ Lụa’. Con đường này lại rẽ làm hai nhánh, một đi vào Trung Hoa, và một rẽ xuống hướng Nam đi vào Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên và Phù Nam. Con đường thứ nhì là ‘Đường Thủy’, Phật giáo Ấn Độ theo các thương thuyền đi từ Ấn Độ qua Tích Lan, Nam Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương, và Phù Nam. Ngay từ thế kỷ thứ 3, một vị sư người Ấn Độ tên Marajivaka, đã đến Phù Nam để truyền bá Phật giáo Mật Tông. Do tánh huyền bí của Phật giáo Mật Tông rất phù hợp với tín ngưỡng địa phương thời đó của người Phù Nam, nên Phật giáo Mật Tông đã phát triển song hành với Bà La Môn giáo một cách dễ dàng. Đến thế kỷ thứ VII thì vương quốc Phù Nam suy tàn và cuối cùng bị phiên quốc Kambuja tiêu diệt. Phật giáo dần dà lấn lướt sự phát triển của Bà La Môn, nhưng không phải là Mật Tông, mà là Phật giáo Nguyên Thủy xuất phát từ Tích Lan.

Vương Quốc Phù Nam Suy Tàn Và Những Cư Dân Đến Sau Học Được Gì Trong Sự Suy Tàn Của Vương Quốc Này ?

Người Phù Nam không phải là cư dân bản địa, mà là người di tản từ nơi khác đến. Họ đã mang theo nền văn minh vốn có từ cha anh của họ từ các vùng Nam đảo, và chỉ trong vòng 600 năm họ đã khắc phục được một trong những vùng nê địa khắc nghiệt nhất trên thế giới thời đó, vì hàng năm cứ đến mùa mưa là bị lũ lụt, còn vào mùa nắng là đồng khô cỏ cháy, không còn lấy một giọt nước. Để khắc phục lũ lụt hằng năm, người Phù Nam đã cho đào rất nhiều kinh chạy từ Angkor Borei ra Vịnh Thái Lan, vừa làm đường giao thông thủy, mà cũng vừa làm hệ thống thoát nước và dẫn thủy nhập điền⁽⁵²⁾. Đến khoảng năm 350 sau Tây lịch, nước biển lại bắt đầu dâng lên từ từ, người Phù Nam đã phải tìm cách sống chung với lũ bằng cách cho đào thêm kinh rạch xả nước, đồng thời cất nhà sàn tránh lũ. Ngày nay hầu như ai trong chúng ta cũng đều nghe nói về sự hưng thịnh của vương quốc Phù Nam, nhưng có lẽ ít ai biết rõ về sự suy tàn của nó. Gần hai ngàn năm trước đây, một nền văn hóa rực rỡ như Óc Eo mà lại đột nhiên biến mất và mãi cho đến ngày nay cũng chưa có giải thích nào được chấp nhận là hợp lý nhất cho sự đột biến này. Ngay cả các nhà khảo cổ học và sử học vẫn chưa đi đến sự đồng thuận nào về lý do chính khiến cho vương quốc này phải suy tàn. Đã có nhiều giả thuyết được đưa ra để nói về sự suy tàn của Phù Nam, nhưng mãi cho đến ngày nay sự tiêu vong của vương quốc Phù Nam vẫn còn là một bí ẩn đối với hậu thế chúng ta.

Có giả thuyết cho rằng Phù Nam bị người Chân Lạp (Chenla) hay người Chà Và (Java) tiêu diệt. Theo giả thuyết này có lẽ đã xảy ra một cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Phù Nam với Chân Lạp, kết quả là người Chân Lạp từ phía Tây tràn xuống cướp bóc và tiêu diệt cư dân Phù Nam, nhưng sau năm 1945, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã chứng minh rằng cách giải thích này không hợp lý, bởi lẽ những cổ vật do các nhóm khảo cổ đào lên cho thấy không có vết tích của những đổ vỡ do cướp phá vì chiến tranh, nghĩa là không có dấu tích tàn sát nào do ngoại xâm được tìm thấy qua những di vật đã được khai quật. Riêng tại cảng Óc Eo, hầu như những di vật quý giá đều còn nguyên vẹn. Ông Louis Malleret đã kết luận rằng một cuộc xâm lăng trên qui mô lớn giữa vương quốc này nhằm tiêu diệt vương quốc khác, mà không cướp của và chiếm đất thì chiến tranh để làm gì?⁽⁵³⁾ Như vậy, giả thuyết bị ngoại xâm tàn sát đã không xảy ra và không đáng tin ở đây.

Có người cho rằng có lẽ là một cơn hồng thủy, những cơn chấn động địa chất, hay một cơn đại dịch đã xóa sạch cả một cộng đồng cư dân rộng lớn như vậy vào thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Theo cách lý giải này thì vào khoảng giữa thế kỷ thứ VII, vào khoảng năm 635, nước biển dâng cao hơn 1 mét khắp miền Nam Việt Nam ngày nay trong một khoảng thời gian dài khoảng 30 năm, khiến người Óc Eo không thể tiếp tục ở lại vùng châu thổ miền Tây được nữa, một phần đã dong buồm trở ra các hải đảo phía Nam, phần khác ở vùng tiếp giáp với miền Đông Nam Phần đã bỏ chạy lên phía

Nam dãy Trường Sơn. Đến năm 665, nước biển bắt đầu rút, nhưng trong suốt 5 thế kỷ, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XII, mực nước biển trong vùng không được ổn định, lúc lên lúc xuống một cách bất thường, nên không có cư dân nào có thể trụ lại đây được. Cho mãi đến thế kỷ thứ 13, vào năm 1296, khi sứ thần Trung Hoa là Châu Đạt Quan đi ngang qua đây đã mô tả nơi này như những khu rừng sác, rậm rạp, hoang vu, không có cư dân, những vòm con sông lớn chạy dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cây cổ thụ và cây mây, tạo thành nhiều chỗ trú ẩn xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi... Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng họp lại từng bầy trong vùng. Tiếp đó là những đồi dốc đầy tre gai chạy dài hàng trăm lý. Như vậy, có lẽ chính trận hồng thủy năm 635 đã chìm chìm toàn bộ miền đất này dưới mặt nước, và đã khiến cho cư dân Phù Nam còn sống sót phải bỏ chạy, hoặc ra đảo, hoặc lên miền Tây Nguyên. Đến năm 1150, mực nước biển đã rút trở lại mức độ bình thường cho đến khoảng năm 1950. Từ năm 1950 đến nay hình như toàn vùng châu thổ sông Cửu Long đang phải đối đầu với một chu trình hải xâm mới⁽⁵⁴⁾. Điều này cho thấy có thể chính hiện tượng hải xâm đã chìm cả vùng đồng bằng sông Cửu Long hàng trăm năm dưới mực nước biển và đã xóa đi nền văn hóa Óc Eo. Tuy nhiên, theo những tài liệu địa chất được nhiều nhà khoa học ngày nay chấp nhận thì kỷ tan băng lần chót đã xảy ra cách nay trên 8.000 năm. Còn những trận động đất hay những cơn sóng thần (Sunami) xảy ra ở vùng Đông Nam Á không thể nào có khả năng tiêu diệt cư dân của cả một vương quốc rộng lớn như Phù Nam. Riêng về nguyên nhân của một trận đại dịch cũng không được thuyết phục vì qua những ngôi mộ và di cốt có niên đại vào khoảng những thế kỷ thứ VI và thứ VII, đều thấy hầu hết những thi hài được an táng trong mộ một cách chỉnh tề, chứ không thấy dấu hiệu của cách mai táng vội vã vì bệnh dịch. Nếu giả thuyết ‘Hải Xâm’ đúng thì đây cũng là một bài học quý giá cho người Việt Nam trong công cuộc đương đầu với hiện tượng hải xâm và triều cường hiện nay tại vùng châu thổ sông Cửu Long. Một ngàn năm trăm năm trước đây khi người Phù Nam phải đối mặt với trận đại hồng thủy một cách bất ngờ, có thể họ chưa kịp đặt ra những biện pháp ứng phó với tình huống, nên thuở đó trên một triệu cư dân Phù Nam đã bị kẹt giữa làn nước nên một số ít vì tình thế bất buộc phải dong buồm ra khơi để đi về các hải đảo phía Nam, chỉ một số ít chạy thoát được lên phía Nam Trường Sơn, còn đa số bị chìm trong làn nước. Ngày nay, tuy cư dân Việt Nam ở đây có đông hơn, khoảng 17 triệu người, nhưng khoa học có tiến bộ hơn, và chúng ta có nhiều thì giờ để chuẩn bị hơn. Dù không ai trong chúng ta muốn cả vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long bị chìm dưới mặt nước biển, nhưng một khi bà mẹ thiên nhiên ra tay thì có mấy ai ngăn cản được? Như vậy, thử hỏi chúng ta có chuẩn bị gì cho một cuộc hải xâm sắp tới đây hay không? Thử hỏi những người có trách nhiệm đã đề ra những phương án khả thi khi tình huống này xảy đến, chẳng hạn như vùng nào sẽ bị ngập trước, vùng nào ngập sau, bao nhiêu đất đai sẽ bị ngập và bao nhiêu cư dân sẽ bị ảnh hưởng, vân vân và vân vân. Đến khi một phần đất của vùng châu thổ sông Cửu Long

bị chìm dưới nước, thì cái vựa lúa miền Nam cũng không còn, như vậy vấn đề lương thực cho cả nước cũng trở nên một nan đề khó giải quyết.

Theo thiển ý, vua Rudravarman qua đời vào khoảng thế kỷ thứ VI, thì vương quốc Phù Nam bị suy tàn bởi nhiều lý do, trong đó hai lý do kinh tế và sự bất ổn chính trị trong vương quốc đã góp phần không nhỏ khiến vương quốc này suy tàn. Tương cũng nên nhắc lại, nền kinh tế nghiêng về thương mại của Phù Nam đã phát triển mạnh nhờ vị trí thuận tiện của Phù Nam. Trong lúc kỹ thuật hàng hải chưa tiến bộ, các nước đi từ Ấn Độ Dương qua Biển Đông, đến Nhật Bản và Trung Hoa đều phải ghé lại hải cảng Óc Eo của Phù Nam. Chính nhờ vậy mà ngành thương mại của Phù Nam phát triển rất nhanh. Tuy nhiên, từ sau khi thế giới có những tiến bộ về kỹ thuật hàng hải, thuyền buôn có thể đi xa bờ và không cần phải ghé lại những hải cảng không cần thiết nữa, nên nhu cầu ghé lại cảng Óc Eo của các tàu buôn đi từ các xứ Ấn-Âu đến Trung Hoa không còn nữa, vì vậy mà nền thương mại của Phù Nam suy sụp một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó, nội loạn và sự nổi dậy của các chư hầu như Malacca, Chân Lạp, Nam Vạn Tượng và vùng phía Đông của nước Xiêm, nhất là phiên quốc Kambuja, không còn chịu thần phục nữa, họ tràn xuống từ phía Nam Lào và đánh phá vương quốc Phù Nam. Theo cổ thư Trung Hoa thì giai đoạn cuối cùng của vương quốc Phù Nam trùng hợp với sự phát triển của một nước chư hầu có tên là Kambuja (tiền thân của Chân Lạp). Một người cháu của vua Rudravarman đang trị vì tại vùng Kambuja, phía Bắc Phù Nam, tập hợp một lực lượng mới từ nội địa, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Lục Chân Lạp, rồi đem thủy quân theo dòng Cửu Long tiến đánh thủ đô Vyadhapura, sau đó lên ngôi vua lấy hiệu là Bhavavarman. Sau khi bị vua chư hầu Kambuja đánh bật ra khỏi thủ đô Vyadhapura. Theo những bia ký tìm thấy sau này, vua Phù Nam lúc bấy giờ là Sailaraja chạy về phía Nam, thành lập một vương quốc nhỏ mang tên là Na Phất Na (Naravarmanagara), còn gọi là nước Chí Tôn, gồm cả vùng chạy từ miền Tây sông Hậu ra đến biển Đông và vịnh Xiêm La, vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Vua Sailaraja cố thủ tại vùng này trong suốt từ cuối thế kỷ thứ VI đến giữa thế kỷ thứ VII. Theo các nhà ngoại giao thời nhà Lương vào thế kỷ thứ VI thì trong suốt gần 50 năm trị vì, vua Sailaraja đã thành lập ra 7 thành phố trên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Tuy nhiên, theo các bia ký mới đào được sau này thì người ta chỉ tìm ra được dấu tích của 4 thành phố mà thôi. Đó là các vùng Tamandarapura, Aninditapura, Baladityapura, và Samudrapura.

Như vậy kể từ năm 539 đến khi hoàn toàn bị diệt vong, vương quốc Phù Nam đã bị buộc phải triều cống cho vương quốc mới là Chân Lạp⁽⁵⁵⁾. Đến năm 627, vương quốc Phù Nam bị vua Chân Lạp là Bhavavarman xóa hẳn tên trên bản đồ. Tuy nhiên, trong năm này sứ giả Phù Nam vẫn còn đi sứ đến triều cống nhà Đường, như vậy, Phù Nam có lẽ bị tiêu diệt sau năm 627 sau Tây lịch. Khoảng trên một thế kỷ sau đó, thư tịch cổ nhà Hậu Đường đã ghi lại rằng sứ đoàn kể đó từ vương quốc Phù Nam gửi đến không phải của dòng vua Phù Nam nữa: “Đô thị của dân săn bắn, cựu thủ đô của đất Phù Nam bị Chân Lạp cướp mất, và nhà vua trốn về miền Nam.” Những thần dân

của vương quốc Phù Nam bị sáp nhập vào vương quốc Chân Lạp, trong khi các hoàng thân quốc thích Phù Nam thì chạy sang tỵ nạn bên Nam Dương. Sau đó, một trận đại hồng thủy xảy ra trên toàn bộ vùng lãnh thổ mà bây giờ là Nam Kỳ, nên dân chúng Phù Nam phải chịu cảnh sơ tán, không ai còn thiết nghĩ đến chuyện đánh Bhavavarman để lấy lại kinh đô Vyadhapura và chiếc ngai vàng cho vương quốc Phù Nam nữa. Thế là bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ VII vương quyền từ vương quốc Phù Nam đã hoàn toàn chuyển sang vương quyền Kambuja mà không có sự phản kháng nào. Điều này cũng trùng hợp với những điều được ghi lại trong cổ thư Tân Đường do Âu Dương Tu và Tống Kỳ biên soạn: *“Đầu niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627-649); sứ giả Phù Nam còn đến tiến cống nhà Đường. Tuy nhiên, trong nước Phù Nam đang có sự thay đổi lớn. Nhà vua đóng đô ở thành Đặc Mục, thành lĩnh bị nước Chân Lạp đánh chiếm, phải chạy trốn về Na Phát Na.”* Nhà khảo cổ học Maurice Glaize đã ghi trong quyển *Les Monuments du groupe d’Angkor*⁽⁵⁶⁾ về việc vương quốc Phù Nam bị nước Chân Lạp (Chenla) xâm chiếm và tiêu diệt như sau: *“Vào thế kỷ thứ VI, trong lúc có nhiều cuộc nội loạn xảy ra, nước Chân Lạp hay Kambuja sau khi tuyên bố lập quốc, lấn dần đất đai của Phù Nam, chiếm đế đô và tiêu diệt hẳn xứ này sau ba phần tư thế kỷ chiến tranh do quốc vương Icanavarman I chỉ huy. Vị quốc vương này lên ngôi vào năm 615, trị vì đến năm 635, dựng kinh đô mới là Icanapura, chắc chắn là Sambor-Prei Kuk, gần tỉnh lỵ Kompong Thom này nay.”* Sau khi Chân Lạp đánh bại Phù Nam, các cổ thư Trung Hoa bắt đầu xuất hiện tên gọi ‘Thủy Chân Lạp’ để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất miền Nam Việt Nam ngày nay, và cũng để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp, tức là vùng đất mà trước kia thuộc phiên quốc Cát Miệt⁽⁵⁷⁾.

Đối với người Chân Lạp, đầu đã tiêu diệt và chiếm cứ những vùng đất thuộc Phù Nam trước đây, nhưng trên thực tế, người Chân Lạp chưa từng thực sự cai quản những vùng đất này. Vì trước tiên, dân Cát Miệt (Khmer) đã quen sống trên những vùng đất cao với lối du canh nên họ chưa bao giờ có ý định khai khẩn vùng đất đầy đầm lầy trũng nước của miền Thủy Chân Lạp này; thứ nhì dân Chân Lạp vào thế kỷ thứ VII hẳn còn quá ít để có thể phân tán cho vùng đất xa xôi này. Chính vì vậy mà các vua xứ Cát Miệt cứ để mặc cho hậu duệ của hoàng gia Phù Nam trước đây tự ý lập nên những khu tự trị nhỏ trong vùng vùng, miễn sao họ đừng nổi lên đánh phá Chân Lạp là được. Và cũng chính vì vậy mà mãi đến thế kỷ thứ VIII sau Tây lịch, trong vùng đất Thủy Chân Lạp có rất nhiều tiểu quốc được thành lập, mà theo các bia ký thì tại vùng trung tâm của Phù Nam trước đây xuất hiện một tiểu quốc tên Aninditapura, do một hoàng thân dòng dõi Phù Nam tên là Baladitya trị vì. Thêm vào đó, sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt, có rất nhiều phiên quốc chư hầu của Phù Nam trước đây nổi lên thành những nước mạnh mà Chân Lạp không đánh bại được, trong số đó có triều đại Srivijaya của vùng Java. Đến giữa thế kỷ thứ VIII, Srivijaya đã đem quân vượt biển tiến đánh vào bán đảo Đông Dương, trong đó có vương quốc Chân Lạp. Như vậy, trong vòng gần một thế kỷ, toàn vùng phía Nam của bán đảo

Đông Dương đã nằm dưới sự cai trị của triều đại Srivijaya. Chính vương quốc Chân Lạp cũng phải chịu cảnh bị xâm chiếm cho mãi đến đầu thế kỷ thứ IX (vào năm 802) họ mới thu phục được nền độc lập từ tay triều đại Srivijaya.

Hình Ảnh Của Vương Quốc Phù Nam Theo Các Sử Gia Và Các Nhà Khảo Cổ Học Thời Cận Đại:

Kỳ thật tất cả các sử gia thời cận đại đều dựa vào những cổ thư của Trung Hoa hoặc Ấn Độ để viết lại lịch sử của một vương quốc đã tàn lụn cách nay gần 15 thế kỷ. Dầu muốn dầu không, điều này khiến cho cái nhìn của các sử gia thời cận đại phần nào bị hạn hẹp. Theo nhà khảo cổ Pháp Giteau trong quyển Lịch Sử Cao Miên (Histoire du Cambodge), vương quốc Phù Nam do một vị hoàng thân Ấn Độ tên Kaudinya (Hỗn Điền—Hun-T'ien) sáng lập sau khi ông này gặp gỡ và kết hôn với nữ hoàng Liễu Diệp. Họ sinh con đẻ cháu và chia nhau cai quản 7 thành phố lớn thời bấy giờ. Hán sử ghi rằng vương quốc Phù Nam thành lập vào đầu kỷ nguyên dương lịch, thời kỳ này tương ứng với thời điểm khởi nghĩa của hai bà Trưng ở Giao Châu bị thất bại, khi đó các lạc hầu và lạc tướng cũng như các tù trưởng chạy xuống phương Nam hợp cùng cư dân bản địa xây dựng nên một vương quốc mang tên Phù Nam. Vương quốc này bao gồm nhiều tiểu quốc trải khắp vùng phía Nam bán đảo Đông Dương đến tận Malacca của Mã Lai. Các tiểu quốc này hợp lại với nhau thành vương quốc Phù Nam, nhưng vẫn giữ nguyên tên gọi, định chế chính trị và bản sắc truyền thống của riêng họ như Đô Côn, Cửu Trì, Đốn Tốn, Xích Thổ, Bàn Bàn, Đan Đan, Cát Miệt (Chân Lạp), vân vân.

Theo Aymonier (1883) thì Phù Nam là phiên âm của chữ “Phnom” nghĩa là “núi” từ tiếng Khmer. Do đó ông đoán Phù Nam chính là Chân Lạp về cả địa lý lẫn lịch sử. Cho tới bây giờ chưa ai dám cả quyết là Aymonier đúng hay sai trong việc ông này quyết đoán Phù Nam chính là Chân Lạp, vì những đoán định của các nhà nghiên cứu lịch sử thời cổ đại đều bắt nguồn từ những ghi chép trong các thư tịch cổ. Mãi cho tới ngày nay, chính những người Khmer cũng mặc nhiên xem mình là hậu duệ của Hỗn Điền.

Trong khi đó nhà khảo cổ người Pháp tên Maurice Glaize trong quyển Les Monuments du Groupe d'Angkor⁽⁵⁸⁾, khi dựng lại phổ hệ của các triều đại Chân Lạp, bắt đầu từ thế kỷ thứ I lại ghi là vương quốc Phù Nam, đến thế kỷ thứ VI, cho rằng khi vị vua đầu tiên là Bhavavarman I của Chân Lạp, ngay sau khi lập quốc vào năm 598. Sau khi vua Bhavavarman I băng hà, người em trai tên là Mahendravarman lên nối ngôi từ năm 600 đến năm 615 sau Tây lịch. Sau khi vua Mahendravarman băng hà, con trai tên Icanavarman I lên ngôi (615-635), và chính người này đã từ từ uy hiếp và lấn dần đất đai của vương quốc Phù Nam, sau đó chiếm đế đô Đặc Mục (Vyadhapura) và tiêu diệt hẳn người Phù Nam. Như vậy là mâu thuẫn, vì làm sao con cháu có thể đi tiêu diệt tổ tiên của mình để lập nên một vương quốc khác được? Như

vậy, khi muốn dựng lại hình ảnh của một vương quốc đã tàn lụn cách nay gần 15 thế kỷ, chúng ta không thể nào đơn thuần chỉ dựa vào sách vở hoặc những thư tịch cổ của một số quốc gia lân cận, vì không phải thư tịch cổ nào cũng ghi lại một cách chính xác những sự kiện lịch sử thời đó, vì đừng nói đâu xa, chỉ cách nay chừng vài thế kỷ thôi, phương tiện giao thông chưa có, nên ngay các lân bang cũng không biết về nhau nhiều lắm.

Đến đầu thế kỷ thứ XX, vào năm 1903, P. Pelliot đã bắt đầu viết về một nước Phù Nam cổ bằng những công trình nghiên cứu cụ thể. Đây là một bước tiến quan trọng trong tiến trình dựng lại hình ảnh của vương quốc Phù Nam. Bốn thập niên sau đó, vào năm 1943, G. Coedes nghiên cứu tất cả bia ký cũng như tất cả những gì liên quan đến vương quốc Phù Nam từ khi thành hình đến khi tàn lụn, trong đó ông nói khá chi tiết về những phát triển của đất nước này. Tuy nhiên, sự nghiên cứu của ông đa phần dựa vào sử liệu chứ không nặng về những di tích khảo cổ.

Theo quyển Đông Nam Á Sử Lược, giáo sư Hall viết rằng: “*Chính Khương Thái và Châu Doanh (K’ang Tai và Chou Yin), hai nhà văn Trung Hoa tháp tùng sứ đoàn Trung Hoa đến vương quốc Phù Nam vào giữa thế kỷ thứ III, đã đề cập lần đầu tiên đến vương quốc Phù Nam. Khương Thái kể rằng Hồn Điền (Kaundinya) là người sáng lập ra vương quốc này và ông phiên âm tên vương quốc này là Hun T’ien. Theo ông, có lẽ Hồn Điền là người ngoại quốc, đến từ Ấn Độ hay Mã Lai. Khương Thái kể tiếp rằng có lẽ Hồn Điền đã đến đây theo giấc mộng của mình. Khi đến nơi, ông đánh bại nữ hoàng của xứ này là Liễu Diệp, rồi lại kết hôn cùng vị nữ hoàng này để sáng lập nên vương quốc Phù Nam.*” Không biết thời đó Khương Thái có biết về truyện thần thoại “Rắn Bảy Đầu” của Ấn Độ hay không, chứ những gì mà ông ta ghi lại trong nhật ký của mình giống hệt như truyện thần tiên Ấn Độ đã được khắc trên bia đá ở Mỹ Sơn, trước kia thuộc vương quốc Champa và ngày nay thuộc tỉnh Phú Yên của Việt Nam.

Theo Việt Sử Tân Biên của Phạm văn Sơn, lịch sử thành lập vương quốc Phù Nam khởi đầu bằng truyền thuyết “Một hôm Hồn Điền (Kaundinya) nằm mộng thấy một vị thần cho một cây cung và khuyên đi lập nghiệp ở Phù Nam. Sáng hôm sau, Hồn Điền sửa soạn thuyền bè ra đi tìm đất Phù Nam. trước khi xuất hành, Hồn Điền vào một đền thờ Bà La Môn làm lễ, quả nhiên bắt gặp một cây cung nằm dưới gốc của một loại cây quý. Ông bèn vượt biển tìm đến đất Phù Nam. Sau nhiều ngày gian truân trong chuyến hải hành, đoàn tàu của Hồn Điền tìm thấy một vùng đất liền bao la bạt ngàn mà người ta tin là vùng đồng bằng sông Cửu Long bây giờ. Lúc đó vùng này đang do nữ hoàng Liễu Diệp (Soma—Lieu Ye) cai trị. Nữ hoàng thấy kẻ lạ đến, liền xua quân đánh đuổi. Sau nhiều trận thư hùng, nữ hoàng Liễu Diệp liệu sức không đánh bại được những mũi tên thần của Hồn Điền nên xin cầu hòa. Sau đó hai người kết hôn để cùng nhau cai trị xứ Phù Nam.” Tuy nhiên, theo các nhà khảo cổ, những bia đá tìm thấy tại các vùng Phú Yên, Thánh địa Mỹ Sơn và Trà Kiệu⁽⁵⁹⁾ thì câu chuyện trên là rập khuôn theo thần thoại của người Chăm nói về vua Kaudinya và

nàng Long Nữ Nagi Soma. Việt Sử Tân Biên của Phạm văn Sơn cũng ghi lại như sau: “*Lãnh thổ Phù Nam choán cả miền Nam bán đảo Đông Dương, từ vùng hạ lưu sông Cửu Long, vùng Đồng Tháp Mười và các đất đai sát bờ biển Thái Lan. Dấu tích nước Phù Nam hiện nay còn lại 3 tấm bia bằng chữ Phạn: một tấm chạm hình Phật đào được ở Bati, phía Nam thành nam Vang, và 2 tấm chạm hình thần Vishnu tìm thấy ở Việt Nam và phía cực Nam Cao Miên. Ba tấm bia này có niên đại từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VI. Đế quốc Phù Nam liên hệ rất nhiều với biển nên có giao thương với các lân quốc Nam Dương, Mã Lai, Champa và nhất là với Trung Hoa. Từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VI, vương quốc này gửi rất nhiều sứ đoàn đến Trung Hoa.*”

Louis Malleret, Nhà Khảo Cổ Người Pháp, Người Đầu Tiên Đã Phơi Bày Hình Ảnh Của Vương Quốc Và Dân Tộc Phù Nam Qua Những Chứng Tích Khảo Cổ:

Vào năm 1944, một khúc quanh trong việc nghiên cứu khảo cổ về vương quốc Phù Nam, một nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret, thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ, đã đến tận vùng Óc Eo để khai quật những dấu tích của một hải cảng đã bị sụp trong lòng đất, nằm trong xã Mỹ Lâm, quận Kiên Thành, tỉnh Rạch Giá. Ông Malleret đã cho khai quật 22 địa điểm và tìm thấy 12 di tích kiến trúc hiện chỉ còn lại những nền móng chìm dưới mặt đất khoảng 6 tấc. Trong số này có di tích quan trọng của hai ngôi đền lớn. Một ngôi còn lại nhiều căn phòng với vách tường cao gần 4 thước. Ngôi còn lại có nền được lót bằng những tảng đá hoa cương rất lớn, có viên với bề dài 3,12 mét và bề ngang 2,60 mét. Bên cạnh đó có nhiều tảng đá lớn, đục đẽo sơ sài, sắp xếp giống hình một căn phòng hình chữ nhật. Chung quanh di chỉ này, ông còn tìm thấy rất nhiều chén, bát, lu, hũ bằng đất nung, cùng những dụng cụ nông nghiệp và những đồ dùng nhỏ bằng đồng và rất nhiều nữ trang. Có nhiều nơi, ông thấy các món nữ trang nằm trên nền cát, và qua những dấu vết gần đó, ông suy đoán đây là khu vực của một nhà kim hoàng. Ngoài những đồ trang sức bằng vàng, người ta còn tìm thấy những chuỗi hạt trai nhuộm màu, hoặc những viên hồng ngọc, mã não, đang làm dở dang, vân vân. Ông Malleret còn tìm thấy một cái chày vô nhỏ, làm bằng đất nung, giống như loại chày vô mà người Miên đang sử dụng hiện nay. Bên cạnh đó, ông cũng tìm thấy nhiều cọc gỗ, dấu tích của những ngôi nhà sàn, giống như nhà sàn của cư dân trong vùng thường bị ngập nước. Sau khi cho đào sâu xuống thêm khoảng 1,80 mét nữa thì ông khám phá ra nhiều xương cốt của người và thú vật, cũng như rất nhiều vỏ sò, ốc và chén bát bằng đất nung. Ông cũng tìm thấy một số vật nặng dùng để cột vào lưới đánh cá, cho thấy cư dân cổ tại đây đã từng sống với nghề đánh bắt cá. Lúc khai quật thì Óc Eo cách bờ biển khoảng 25 cây số, nhưng ông Malleret quả quyết rằng cách đây 20 thế kỷ, hải cảng này phải nằm sát bờ biển. Qua tài liệu và những không ảnh thu thập được, cũng như sự quan sát tại chỗ của ông, ông Malleret đã kết luận diện tích của thành phố này khoảng 400 mẫu.

Toàn vùng chia thành nhiều ô nhỏ, chứng tỏ ngày xưa đô thị này tọa lạc gần biển với số lượng dân cư rất đông. Cũng theo những kết quả khai quật, những đồ nữ trang làm theo kiểu cách Ấn Độ, những dòng chữ Phạn vào thời kỳ thế kỷ thứ V hoặc trước hơn nữa được khắc trên những tảng đá, và một số đồ dùng có dấu hiệu của tôn giáo Bà La Môn, ông Malleret cho rằng đầu chưa có sử sách nào viết về vương quốc Phù Nam, nhưng theo ông vương quốc này chắc chắn phải thành lập vào thế kỷ thứ nhất, theo cổ thư Trung Hoa và vài bia ký ở miền Nam Việt Nam. Cư dân cổ của vương quốc này phần lớn chịu ảnh hưởng Bà La Môn. Họ dùng chữ Phạn trước thế kỷ thứ V. Qua một số vật dụng có nét mỹ thuật Ba Tư và một cái huy chương La Mã khắc hình vua Antonius le Pius, cũng như một số đồng tiền La Mã đánh dấu năm 152 D.L., ông Malleret cho rằng có thể vương quốc Phù Nam đã từng có một vị vua cai trị người gốc Ba Tư, và vương quốc này có quan hệ thương mại với các vùng Ấn Độ chạy dài đến thành La Mã. Theo cổ thư Trung Hoa thì vào năm 166 sau Tây lịch, tướng Marc Aurèle, thống đốc thành Pondichéry⁽⁶⁰⁾ đã gửi một sứ đoàn đến Trung Hoa, có lẽ sứ đoàn này đã ghé lại Phù Nam vào năm này.

Dầu phạm vi khai quật hãy còn hạn hẹp trong vùng Óc Eo, thuộc quận Ba Thê, tỉnh An Giang, năm 1944, nhà khảo cổ học và nghiên cứu cổ sử người Pháp là ông L. Malleret cũng đã bắt đầu đưa việc nghiên cứu về vương quốc Phù Nam sang một khúc quanh mới. Ông đã gắn chặt đời mình với công cuộc khai quật và nghiên cứu này. Hầu như không có nơi nào của miền Nam Việt Nam mà ông chưa đặt chân tới. Hễ nghe ai nói chỗ này có gò, chỗ kia có cổ mộ... là ông tìm tới. Riêng tại miền Tây Nam Phần, ông đã tiến hành khai quật trên 136 địa điểm. Từ Mỹ Tho lên đến biên giới Việt Miên ở miền Đông, ông đã khai quật hơn 167 địa điểm. Trong suốt gần 20 năm ròng rã, ông L. Malleret công bố đã khai quật được trên 1311 hiện vật vàng, cân nặng 1.120 gram và trên 10.000 hạt ngọc đã làm ngạc nhiên toàn thể các giới nghiên cứu cổ sử và khảo cổ học. Ngoài ra, bên cạnh các gò tháp, ông còn thu nhặt trong các cổ mộ nhiều hài cốt và nhiều di tích cũng như hàng ngàn hiện vật bằng đồng, sắt, gỗ, và đá khác, cũng như hàng chục ngàn hiện vật bằng gốm sứ bao gồm nhiều chủng loại như bình, vò, tô, chén, tượng, và chân đèn, vân vân. Trong số những hiện vật khai quật, có rất nhiều hiện vật có nguồn gốc từ Trung Hoa, Ấn Độ, Ý, và Trung Á có niên đại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ III sau Tây lịch. Phải công nhận, chỉ có công trình nghiên cứu và khai quật của ông L. Malleret được xem là có tầm cỡ nhất từ trước đến nay. Ông đã chụp được những hình ảnh về các kiến trúc độc đáo như những dấu tích khu nhà sàn trên khu hải cảng Óc Eo.

Vào năm 1963, theo báo cáo của ông Malleret, trên thềm cao phía Tây của Hậu Giang, bây giờ gắn liền với địa phận tỉnh Tà Keo, thuộc Kampuchia, có một dãy núi đá nhỏ Phnom Angkor Borei, Phnom Batep, và Phnom Da cách nhau từ 1 đến 3 cây số, cách dãy Phnom Chisor, Phnom Kleang, Phnom Bayang khoảng từ 15 đến 20 cây số. Người ta tìm thấy ở Angkor Borei những dấu vết tường thành, có chỗ xây bằng gạch, có chỗ xây bằng đá, dài khoảng từ 1800 thước đến 2.000 thước. Dọc theo tường

thành người ta khám phá ra 5 con kinh cạn, kinh số 1 đi Vat Po, kinh số 2 đi Vat Sosey, kinh số 3 đi Vat Speu, chỉ dài khoảng từ 2 đến 4 cây số. Kinh số 4 đi sông Châu Đốc dài khoảng 15 cây số, và kinh số 5 nối liền Châu Đốc đi Ba Thê, dài khoảng 100 cây số. Như vậy, những con kinh dài số 4 và số 5 đi từ hải cảng lớn nhất của Phù Nam là Óc Eo, chảy từ những kinh rạch miền Đông đến sát chân tường thành Angkor Borei. Tại chân tường thành Angkor Borei, ông Malleret còn tìm thấy rất nhiều mảnh gốm sứ, trong đó có những vôi ăm Óc Eo, một số mảnh thiếc thuộc văn minh Óc Eo vẫn còn nguyên trạng... từ đó cho phép Malleret kết luận rằng kinh đô Vyadhapura của vương quốc Phù Nam trước khi bị chiếm là khu đền tháp Angkor Borei ngày nay. Nhờ những chứng cứ này mà ông L. Malleret đã phân chia văn hóa Óc Eo ra làm hai thời kỳ: thời kỳ tiền Khmer tương ứng với sự tồn tại của vương quốc Phù Nam và thời kỳ sau gọi là thời kỳ Chân Lạp.

Theo Malleret thì từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, vương quốc Phù Nam là một trong những vương quốc hùng mạnh nhất trong vùng Đông Nam Châu Á. Họ đã có tổ chức hành chính, quân sự và kinh tế rất vững vàng. Kinh đô đặt tại Vyadhapura, gần thị trấn Banam ngày nay (Đông Bắc Kampot), cách bờ biển hiện tại khoảng 120 hải lý⁽⁶¹⁾. Tuy nhiên, ông chỉ có thể đưa ra những nhận xét bao quát, chứ không thể báo cáo một cách chi tiết về vương quốc này. Ông cho rằng vết tích những con tàu ở vùng Kiên Giang như một tiền cảng của Óc Eo và hiện vật di tích Óc Eo được tìm thấy ở nhiều địa điểm chứ không chỉ riêng trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Sau các cuộc khai quật khảo cổ, không nghi ngờ gì nữa, Óc Eo chẳng những là một hải cảng lớn, mà còn là trung tâm thương mại có tầm cỡ đối với nhiều người ngoại quốc vào thời đó. Vào thời mà phương tiện quan trọng vào bật nhất là đường hàng hải thì Óc Eo nằm ngay trên trục giao thông chính giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Theo sử liệu Trung Hoa, các thương nhân Trung Hoa đã nói rằng con đường duy nhất để đi đến Malacca là phải đi ngang qua hải cảng Óc Eo. Họ còn ghi lại là đã có một cơn bão lụt kinh khủng xảy ra tại vùng này đã tàn phá kinh đô Vyadhapura và hải cảng Óc Eo, nhưng không ghi rõ xảy ra vào năm nào. Tại Óc Eo người ta phát hiện nền của một thành cổ dài khoảng 1.500 thước, trong đó có nhiều đồ trang sức khác nhau, làm bằng đất nung, gốm sứ, thủy tinh, đá quý, kim cương, chì, thiếc, bạc, vàng, vân vân. Người ta còn phát hiện ra một con dấu và nhiều đồng tiền, có cả đồng tiền La Mã nữa. Bên cạnh đó, các nhà khảo cổ còn tìm thấy các khuê bài bằng vàng của hoàng đế La Mã, Antonius Pius, năm 152 sau Tây lịch và nhiều ấn chiếu bằng chữ Phạn vào thời này.

Riêng tại khu di chỉ Gò Cây Me trong ấp Bình Thạnh, xã Trung Hiếu, và ấp Bình Phụng thuộc xã Trung Hiệp, quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long, ông L. Malleret cho rằng có thể tại vùng này đã từng có một thành phố cũ của vương quốc Phù Nam vì tại Nông Vua và Bàu Vàng dân chúng địa phương đã đào được rất nhiều tượng vàng và những mảnh gốm sứ rất lạ. Có thể thành phố này nằm trong địa phận của các xã Trung Hiệp, Trung Hiếu và Trung An thuộc quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên, vì tình trạng chiến tranh ngày càng khốc liệt nên ông Malleret phải đình chỉ việc khai quật khu Gò Cây Me vào năm 1963. Sau khi nhà khảo cổ Louis Malleret đưa ra những kết quả cũng như nhận định của mình về vương quốc Phù Nam, hãy còn nhiều người hoài nghi về những kết quả này, vì nó chỉ là kết quả của những khai quật nằm trong phạm vi hạn hẹp tại vùng Óc Eo. Những người có khuynh hướng hoài nghi này cho rằng nhận định của ông Louis Malleret về một thành phố cảng Óc Eo hãy còn nhiều điều mơ hồ. Nhưng đến những năm 1980 và 1983, người ta đã cho khai quật một loạt các gò nổi trong vùng Giồng Cát trong khu di tích Ba Thê, kết quả cho thấy đây chính là một trong những bộ phận của đô thị Óc Eo như Louis Malleret đã nói đến trước đây. Năm 1995, trong khi đào kênh trong vùng lân cận Gò Cây Me, nơi mà nhà khảo cổ Louis Malleret đã khai quật dang dở vào năm 1963, người ta đã phát hiện ra những dãy gốm trang trí rất đẹp, đây chỉ có thể là nơi cư trú của hàng vua chúa hay hoàng gia của một vương quốc mà thôi. Theo các nhà khảo cổ học thì có lẽ đây là di tích duy nhất ở vùng châu thổ sông Cửu Long còn nguyên vẹn chưa bị đào bởi từ trước tới nay. Tháng 12 năm 1998, Viện Khảo Cổ Học Việt Nam đã tiến hành đào một hố thám sát trên ruộng lúa nằm về phía Tây của khu di chỉ và người ta đã tìm thấy rất nhiều lớp gốm sứ điển hình của nền văn hóa Óc Eo.

Nói tóm lại, hiện vật di tích Óc Eo được tìm thấy ở nhiều địa điểm khác nhau, rải rác không chỉ riêng trong lưu vực sông Cửu Long, từ Kiên Giang, Óc Eo (Ba Thê), Cần Giuộc (Long An); mà còn tìm được rải rác khắp lưu vực sông Iwaradi bên Miến Điện nữa. Tất cả những cống hiến của nhà khảo cổ học Louis Malleret không chỉ mang lại cho ông sự nổi tiếng về bộ sưu tập đồ sộ về những hiện vật có liên quan đến nền văn hóa Óc Eo, mà nó còn phơi bày cho hậu thế chúng ta về hình ảnh khá rõ ràng của dân tộc và vương quốc Phù Nam. Ông Louis Malleret đã phân định rõ ràng về sự khác biệt giữa hai nền văn hóa Phù Nam và Chân Lạp. Ông gọi nền văn hóa Óc Eo là nền văn hóa Tiền Khmer, trong đó vương quốc và dân tộc Phù Nam tồn tại. Với Louis Malleret, dấu tích những con tàu ở Kiên Giang cũng như dấu tích của hải cảng Óc Eo cho thấy rõ rệt sự khác biệt giữa hai dân tộc Phù Nam và Chân Lạp, một bên là dân chuyên sống gần biển, còn một bên chỉ thích hợp với những vùng núi cao mà thôi. Khi phơi bày những không ảnh chụp được một hệ thống kinh đào có hình nan hoa với những kỹ thuật dẫn thủy nhập điền để phát triển ngành nông nghiệp, ông Louis Malleret cho thấy dân tộc Phù Nam rất thạo trong việc trồng lúa nước. Bên cạnh đó, ông cũng phơi bày những hình ảnh của một hải cảng Óc Eo phồn thịnh vào thế kỷ thứ II, cho thấy dân Phù Nam cũng là một dân tộc rất giỏi về thương mại. Chính ông Louis Malleret đã đi tiên phong trong việc tìm ra được một di chỉ kiến trúc nằm bên trên một tầng văn hóa của cư dân Óc Eo, để đi đến khả năng tách biệt hai tầng văn hóa này riêng ra. Điều này đủ để minh chứng rằng trước khi người Chân Lạp có mặt ở vùng Thủy Chân Lạp, đã có một dân tộc, một vương quốc cổ từng cư trú tại vùng đất này. Có thể nói đây là lần đầu tiên, những phát hiện trong khai quật khảo cổ được dùng trong việc dựng lại hình ảnh một vương quốc, một dân tộc, một

nền văn hóa đã tàn lụn cách nay gần 15 thế kỷ. Đây quả là một kỳ công trong ngành khảo cổ học!

Thay Lời Kết Về Vương Quốc Phù Nam:

Nói tóm lại, theo kết quả của những di tích khảo cổ khai quật được, thì miền Nam Việt Nam, từ khu vực từ Vũng Tàu đến Hà Tiên, trong quá khứ hai ngàn năm trước đã từng là lãnh thổ của một vương quốc hùng mạnh và rộng lớn nhất vùng Đông Nam châu Á, đó là vương quốc Phù Nam. Tuy nhiên, theo cổ sử Trung Hoa, những vùng đất của vương quốc Phù Nam bao gồm các miền đất trên bán đảo Đông Dương, kể cả Việt Nam, Campuchia, Malacca, và Champa. Theo các sử gia, thì mối quan hệ giữa Ấn Độ và vùng Đông Dương đã có từ lâu, nên không riêng gì Phù Nam mới có truyền thuyết lập quốc từ một ông hoàng Ấn Độ kết hôn với một bà hoàng gốc địa phương, mà cả vùng Mã Lai và Malacca cũng đều có một truyền thuyết tương tự. Bằng chứng xác thực của truyền thuyết về nguồn gốc Ấn Độ được đưa ra bằng bia ký mà người ta phát hiện được ở vùng Mỹ Sơn, Trà Kiệu trong tỉnh Quảng Nam, thuộc vương quốc Champa cổ đại. Một sử gia nổi tiếng người Ấn Độ, tên Majumda, đã khẳng định trong quyển Hindu Colonies on Far East⁽⁶²⁾, “những viễn cảnh giàu sang đã khiến các thương gia người Ấn tìm kiếm những vùng đất lạ ngoài biên giới của họ. Những vùng đất và hải đảo ngoài biển khơi và những vùng đồi núi ở phía đông được nổi tiếng với huyền thoại về vàng bạc và đá quý, và người ta gọi chúng là những vùng đất vàng Suvannabhumi và Suvandipa, vân vân, nơi các thương gia Ấn thường xuyên lui tới mua bán đồ gia vị, quế, và nhiều loại dầu thơm.” Thật vậy, trong quá khứ đã có nhiều ông hoàng Ấn Độ, thuộc giai cấp Sát Đế Lợi (Ksatriya) đã đem tư tưởng Ấn Độ truyền bá vào vùng Đông Dương, và người ta cũng không lấy làm lạ khi vùng Đông Dương của Đông Nam Á một thời đã trở thành trung tâm văn hóa, thương mại, và chính trị quan trọng của nền văn minh Ấn Độ, mà vương quốc Phù Nam là một thí dụ điển hình.

Phù Nam là tên của một trong những vương quốc cổ nhất trong lịch sử Đông Nam Á. Vương quốc với nền văn hóa Óc Eo có một lịch sử khá lâu đời như những nền văn hóa Âu Châu khác mà chúng ta từng biết đến. Vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, khi tại Âu châu thì Đại Đế Claudius đang ra sức chinh phục đất Anh Cát Lợi và tại Trung Hoa là triều đại nhà Tây Hán, thì tại vùng Đông Nam châu Á một vương quốc hùng cường xuất hiện trên bản đồ thế giới, đó là vương quốc Phù Nam. Theo các nhà sử học, khảo cổ học và nhân chủng học, lãnh thổ của vương quốc này về phía Đông chạy dài từ lưu vực hạ lưu sông Cửu Long, đến phía Nam Trung Phần⁽⁶³⁾, về phía Tây đến thung lũng sông Mê Nam (Thái Lan), và về phía Nam chạy đến phía Bắc của bán đảo Mã Lai. Hiện tại chúng ta có rất ít sử liệu cũng như quá trình phát triển của vương quốc này, chính vì thế mà việc phác họa lại hình ảnh và văn hóa của cư dân cổ trong vùng này không phải là chuyện dễ. Tuy nhiên, trong thời cận đại, qua kết quả khai quật của các nhà khảo cổ học của cả Việt Nam lẫn Tây phương đã giúp cho các nhà sử học có thể đem những di vật khai quật được ra để đối chứng với những tài liệu trong các thư tịch cổ của Trung Hoa để khả dĩ xác định được vị trí và lãnh thổ từng

phần của vương quốc Phù Nam ngày trước. Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa, vào khoảng giữa thế kỷ thứ III, sử giả Trung Hoa có đến đây ghi chép một số điều về cảnh quang, phong tục và tập quán của cư dân trong vùng. Thật tình mà nói, mãi cho đến ngày hôm nay, danh hiệu “Phù Nam” cũng còn rất mơ hồ với chúng ta, vì chưa ai trong chúng ta dám đoán chắc Phù Nam là một dân tộc hoàn toàn khác với dân tộc Cao Miên, cũng chưa ai trong chúng ta có đầy đủ chứng cứ xác định rằng hai dân tộc này không có liên hệ gì với nhau. Chính vì vậy mà các sử gia, nhất là các sử gia người Trung Hoa, khi viết về lịch sử Phù Nam, họ thường ghi lại sự thành hình của nó tại những vùng hạ lưu châu thổ sông Mékong, vùng phía Bắc Malacca, và ngay cả các vùng phía Bắc Thừa Thiên (Huế của Việt Nam), và vùng Arakan cũng như hạ lưu Miến Điện, nhưng hiện nay các nhà khảo cổ chưa tìm được những bằng chứng xác thực về sự hiện diện của vương quốc Phù Nam tại vùng Arakan (Burma).

Một yếu tố khác đã góp phần không nhỏ vào sự suy tàn của vương quốc Phù Nam là nền kinh tế của vương quốc này bị suy sụp từ sau sự tiến bộ kỹ thuật của nền hàng hải. Vào khoảng thế kỷ thứ 6 thì các tàu buôn từ Ấn Độ và Malacca có thể đi thẳng đến Trung Hoa mà không cần ghé lại Óc Eo nữa. Sự kiện này đã khiến cho nền thương mại của Phù Nam đột nhiên suy sụp một cách thảm hại, khiến cho vương quốc không còn đủ khả năng duy trì đội chiến thuyền hùng mạnh, do đó mà khả năng quân sự của Phù Nam cũng bị suy sụp theo, và cuối cùng là sự sụp đổ của vương quốc này. Sau khi Kambuja đánh bại vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ VII, chúng ta không còn thấy danh xưng Phù Nam xuất hiện trong các cổ thư Trung Hoa nữa, mà thay vào đó bằng tên gọi Thủy Chân Lạp. Có lẽ, người Trung Hoa gọi như vậy để chỉ vùng lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Phần Việt Nam, và cũng để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp, tức vùng đất gốc của vương quốc Chân Lạp. Đầu năm 627, vương quốc Chân Lạp mặc nhiên là chủ nhân ông của một vùng đất bao la bạt ngàn, về phía Nam của họ, nhưng trên thực tế Chân Lạp chưa bao giờ thực sự cai quản vùng đất này, vì cư dân ít ỏi của họ đã quen với việc sinh sống trên các vùng đất cao, không có khả năng tổ chức khai phá vùng đồng bằng sinh lầy ngập mặn đang được bồi đắp của vùng Thủy Chân Lạp.

Đầu đến thế kỷ thứ VII thì coi như Phù Nam đã bị diệt vong, nhưng mẫu mực của nền văn minh Phù Nam (Óc Eo) cũng như cách tổ chức hành chính của vương quốc này đã là gương mẫu cho nhiều nền văn minh sau này như là tiểu vương Palembang (Sri Vijaya) và Java (Sailendra) thuộc Nam Dương ngày nay, cũng như vùng Malacca đã góp phần truyền bá văn minh Ấn Độ đến những vùng đất xa xôi hay những bộ lạc phiên thuộc của vương quốc Phù Nam.

Chú Thích:

- (1) South China Sea là biển nằm về phía Nam của Trung Hoa, chứ không phải là Biển Nam của Trung Hoa. Ngày nay vì có sự tranh chấp chủ quyền giữa nhiều nước trên vùng biển này nên Việt Nam gọi biển này là Biển Đông, trong khi Phi Luật Tân lại gọi là Biển Tây Philippines.
- (2) Theo Vũ Hữu San trong “Địa Lý Biển Đông Với Hoàng Sa Và Trường Sa”, California – USA: Hương Quê, 1994, tr. 10-15.
- (3) Theo giáo sư Trần Kim Thạch trong ‘Nguồn Gốc Tại Chỗ Cho Đồng Bằng Sông Cửu Long’ được đăng trong Tin Sáng ngày 30 tháng 1 năm 1981.
- (4) Theo H. Fontaine trong ‘Những Đồng Sò Diệt ở Châu Thổ Sông Cửu Long’, trong Việt Nam Địa Chất Khảo Lục, số 14-1971, tr. 135-141.

- (5) Có thể là bờ biển Vũng Tàu ngày nay.
- (6) Theo Từ Nguyên, một nhà Trung Hoa học, một trường dài khoảng từ 2,2 đến 2,5 mét. Một lý dài khoảng 576 mét.
- (7) Trong vùng Xuân Lộc, Đồng Nai.
- (8) Cũng thuộc vùng Xuân Lộc, Đồng Nai.
- (9) Vùng Tân Uyên, tỉnh Sông Bé.
- (10) Vùng Kiên Giang.
- (11) Vùng Ba Thê, tỉnh An Giang ngày nay.
- (12) Theo truyền thuyết thì Hồn Diên đến từ phía Đông Ấn Độ với một cây nỏ thần và hơn một ngàn binh sĩ, vượt biển sang đánh chiếm xứ Koh Thlok. Công chúa xứ này tên là Liễu Diệp, con của Long vương Naga, sau một trận kịch chiến đã bị nỏ thần của Hồn Diên đánh bại, công chúa đầu hàng và ưng thuận làm vợ và cho phép Hồn Diên lên ngôi vua cai trị xứ Koh Thlok, sau này lấy tên là Phù Nam.” Dù đây chỉ là truyền thuyết, nhưng về sau này người ta khám phá những điều tương tự trên một bia ký tại Trà Kiệu, Mỹ Sơn, vùng Quảng Nam (Trung Phần), chỉ khác chỗ là tên nàng công chúa trên bia ký là “Soma”.
- (13) Có thể lúc ấy người Phù Nam không có giao dịch trực tiếp với các xứ Hy Lạp và La Mã, nhưng các xứ Ấn Độ và Ba Tư đã đem hàng hóa của 2 xứ này đến buôn bán tại Phù Nam.
- (14) Ngày nay thuộc Cao Miên.
- (15) Tức là các vùng nằm về phía đông bắc vương quốc Phù Nam thuở đó.
- (16) Chạy dài từ Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, đến Hà Tiên.
- (17) Có sách ghi là từ 205 đến 225 sau Tây lịch.
- (18) Ngày nay thuộc Thái Lan.
- (19) Hiện còn di tích bia Võ Canh.
- (20) Vùng Tam Giác Vàng ngày nay, biên giới giữa các nước Lào, Miến và Thái.
- (21) Phạm Chấn tức là Fan Chan, đã giết chết Phạm Chiêu, rồi trị vì Phù Nam từ năm 225 đến 250 sau Tây lịch.
- (22) Vùng đất này ngày nay thuộc vùng Thừa Thiên của Việt Nam.
- (23) Có thể là năm 357?
- (24) Lúc ấy lãnh thổ về phía Nam của Phù Nam bao gồm cả những phần đất chạy dài từ Bắc đến Nam bán đảo Mã Lai gồm 2 nước mà cổ sử ghi là Tunhsun hay Đốn Tốn và Chihtu hay Xích Thổ.
- (25) Kaundinya Jayavarman, vua thứ XI triều Kaundinya, trị vì vương quốc Phù Nam từ năm 470 đến năm 514, có sách ghi là từ năm 478 đến năm 514.
- (26) Âm Hán Việt là Sĩ Đạt Đa Na Già Tiên.
- (27) Âm Hán Việt là Mạn Đà La Tiên.
- (28) Âm Hán Việt là Tăng Già Bà Thi Sa (Tăng Già Bà La). Ông là một vị Tăng người Phù Nam, người đã dịch mười một bộ kinh Phật sang Hán tự từ năm 506 đến năm 520 sau Tây lịch.
- (29) Giải Thoát Đạo, một trong những bộ luận nổi tiếng của Phật giáo Nguyên Thủy.
- (30) Theo cổ thư nhà Tùy, Bhavavarman có tên là Chitrasena, cháu của vua Rudravarman, nhưng cổ thư ghi họ là Kshatriya, theo thiển ý thì đây là sự nhầm lẫn vì chữ Phạn Kshatriya chỉ có nghĩa là dòng dõi Sát đế lợi hay dòng vua chúa mà thôi.
- (31) Có lẽ là vùng trũng Đồng Tháp Mười ngày nay, và cả vùng chạy từ miền Tây sông Hậu ra đến biển Đông và vịnh Xiêm La.
- (32) Theo sách Tân Đường Thư, Vyadhapura là tiếng Phạn có nghĩa là ‘Thành phố của những người thợ săn’.
- (33) Theo Từ Nguyên, 1 lý dài khoảng 576 mét.
- (34) Hiện tại không ảnh cho thấy có rất nhiều dấu vết của các kinh đào từ Óc Eo tới Angkor Borei, dài trên 70 cây số. Ngay tại Óc Eo cũng có 4 con kinh cắt nhau, và rất nhiều dấu vết của những con kinh khác.
- (35) Theo Lê Hương trong “Sử Liệu Phù Nam”, Sài Gòn, 1974, tr. 53, theo các thư tịch cổ Trung Hoa, có lẽ vương quốc Phù Nam được thành hình vào đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Nguồn gốc của vương quốc Phù Nam được ghi trong quyển Sử Ký Tư Mã Thiên về đoạn sứ giả Việt Thường nhờ kim chỉ nam của ông Châu Công đi về nước, ngang qua Phù Nam và Lâm Ấp có nói nước Phù Nam đang có một vị Nữ Vương tên Say-Liêu trị vì. Ông Mã Đoàn Lâm trong quyển “Văn Hiến Thông Khảo” ghi rằng Phù Nam có một nữ vương tên Liễu Diệp mạnh mẽ, còn trẻ tuổi, rất giống con trai, can đảm phi thường, nổi danh trong những cuộc chinh phạt

- các quốc gia láng giềng. Tuy nhiên, không ai được biết thêm về triều đại Lieou-Ye vì thời đó người Tàu không có bang giao với Phù Nam nên sách sử Tàu cũng không nhắc nhở gì đến bà hoàng Lieou-Ye.
- (36) Tức núi Ba Thê, nay thuộc huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
- (37) Theo kết quả khai quật này thì vương quốc Phù Nam tồn tại trong khoảng từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch.
- (38) Chenla là tên gọi theo âm Hán Việt của vương quốc Chân Lạp hay Cao Miên ngày nay.
- (39) Hải cảng này tồn tại suốt từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII.
- (40) Việc thuần hóa và sử dụng được loài voi đã minh chứng điều này một cách rõ nét. Những di vật tìm thấy cũng giúp cho chúng ta thấy được sự khả tín của những thư tịch cổ Trung Hoa. Theo Tân Đường Thư thì Phù Nam có 5.000 voi chiến. Thời Trúc Chiên Đàn xưng vua Phù Nam, ông đã sai sứ sang cống voi thuần dưỡng. Theo đó cho thấy ngay từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, Phù Nam đã là một vương quốc có tổ chức trung ương tập quyền hẳn hoi, trong khi người ta không tìm thấy dấu vết của một nhà nước có tổ chức của nền văn minh ở phía Bắc là Sa Huỳnh.
- (41) Thuộc vùng Kiên Giang ngày nay.
- (42) Thuộc vùng Đồng Tháp ngày nay.
- (43) Thuộc vùng Long An ngày nay.
- (44) Lúa ma còn có tên là lúa trời hay lúa hoang mà ngày nay vẫn còn trong miệt Đồng Tháp Mười.
- (45) Theo Lê Vinh Quốc và Hà Bích Liên trong “Các Nhân Vật Lịch Sử Trung Đại, Tập I: Đông Nam Á”, TPHCM: NXB Giáo Dục, 1997, tr. 9-13.
- (46) Thả xác người chết cho trôi theo dòng sông, làm mồi cho cá tôm.
- (47) Thiêu xác người chết rồi lấy tro đem về thờ trong chùa. Một thời gian sau, có thể là ba năm hay một năm thì đem rải xuống sông hay xuống biển.
- (48) Để xác người chết trên ngọn cây cho kên kên và những loài chim lớn ăn thịt.
- (49) Năm 245, một sứ giả của Ngô Tôn Quyền thời Tam Quốc bên Trung Hoa tên Khương Thái, một trong những sứ thần đầu tiên của Trung Hoa đi sứ sang vương quốc Phù Nam.
- (50) Theo Nguyễn Mạnh Cường & Nguyễn Ngọc Minh trong “Tôn Giáo-Tín Ngưỡng của Các Cư Dân Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long”, TPHCM: NXB Phương Đông, 2005, tr. 33-54.
- (51) Bà La Môn là Ấn Độ giáo. Một đạo giáo cổ truyền của Ấn Độ cách đây trên bốn ngàn năm, do ông Krishna sáng lập. Căn cứ trên Thánh kinh Vệ Đà thì thần Phạm Thiên là vị thần có quyền pháp sáng tạo ra muôn vật. Có bốn giai cấp trong xã hội theo Ấn Độ giáo. Theo đạo Bà La Môn, sống đây là sống gỏi. Chết sẽ về với Phạm Thiên đời đời nếu tuân theo đúng chân lý của Phạm Thiên. Bà La Môn là những người thuộc giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ dưới thời Đức Phật.
- (52) Hiện tại không ảnh cho thấy có rất nhiều dấu vết của các kinh đào từ Óc Eo tới Angkor Borei, dài trên 70 cây số. Ngay tại Óc Eo cũng có 4 con kinh cắt nhau, và rất nhiều dấu vết của những con kinh khác.
- (53) Ngoài những di vật còn nguyên vẹn, sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt, không ai tuyên bố chủ quyền trên phần đất này cho mãi đến thế kỷ thứ VIII thì vua Chân Lạp mới bổ nhiệm người đến đây cai quản. Như vậy, trong suốt hai thế kỷ, lãnh thổ trước đây của Phù Nam hoàn toàn bị bỏ hoang. Hơn thế nữa, các thư tịch cổ Trung Hoa cũng chưa từng thấy ghi chép về những sự việc này.
- (54) Từ năm 1950 đến 1980, các nhà địa chất học đã đo ở Hòn Dấu vùng Hải Phòng mực nước biển đã tăng lên đến 30 phân.
- (55) kể từ năm 539 đến khi hoàn toàn bị diệt vong, vương quốc Phù Nam đã bị buộc phải triều cống cho vương quốc mới là Chân Lạp, một trong những thuộc quốc xưa kia của Phù Nam.
- (56) ‘Những Đền Đài của Angkor’.
- (57) Cát Miệt là phiên âm Hán của chữ Khmer theo tiếng Phạn.
- (58) Những đền đài Đế Thiên Đế Thích.
- (59) Quảng Nam.
- (60) Pondichéry là một thuộc địa của La Mã tại vùng Ấn Độ ngày nay.
- (61) Khoảng cách này có thể gấp đôi khoảng cách bờ biển thời đó vì tiến trình biển tiến.
- (62) ‘Những Thuộc Địa của Ấn Độ ở miền Viễn Đông’, tái bản lần thứ nhì tại Calcutta vào năm 1963.
- (63) Ngày trước là phía Nam của vương quốc Champa.

*6. Thu Phục
Thủy Chân Lạp*

Tổng Quan Về Lịch Sử Chân Lạp:

Vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ, Nam Phần, Nam Bộ, hay Đất Phương Nam... đã từng trực thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Từ sau thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ XVII, trên danh nghĩa, vùng đất này trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Trong thời kỳ Phù Nam hưng thịnh thì Chân Lạp chỉ là một phiên quốc của Phù Nam mà thôi. Có lẽ vì các vua chúa Phù Nam bóc lột quá hà khắc, nên một sắc tộc có tên Kambuja⁽¹⁾ tại vùng Korat⁽²⁾ đã đứng lên quật khởi, rồi sau đó họ tràn xuống vùng Biển Hồ, đánh đuổi người Phù Nam để lập nên vương quốc Chenla vào thế kỷ thứ VI. Sau khi vương quốc Phù Nam tan rã, một số cư dân Phù Nam chạy sang tỵ nạn tại vùng Ménam⁽³⁾ và Miến Điện, một số chạy lên vùng Tây Nguyên Việt Nam, và một số dong buồm chạy về các vùng Nam Đảo⁽⁴⁾. Sau khi đánh tan quân Phù Nam, bộ tộc Kambuja đặt tên cho vương quốc mình là Chenla (Chân Lạp) và đóng đô tại vùng Angkor⁽⁵⁾. Đến thế kỷ thứ VII, vương quốc Chân Lạp bị chia ra làm hai vùng: Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Vào hậu bán thế kỷ thứ VIII, Chân Lạp bị người Java⁽⁶⁾ đánh chiếm, mãi đến năm 802, vua Jayavarman II mới đánh đuổi được người Java ra khỏi lãnh thổ và thu hồi nền độc lập. Kể từ đây, vương quốc Chân Lạp bắt đầu phát triển đến đỉnh cao rực rỡ nhất của nó. Trong khoảng từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XII, Chân Lạp đã phải đánh nhau triền miên với Champa, và nhiều lần Champa mang quân sang chiếm đóng kinh đô Angkor. Trong suốt thế kỷ thứ XII, cuộc chiến tranh giữa Champa và Chân Lạp kéo dài suốt một thế kỷ, kinh đô Angkor đã được làm đi làm lại nhiều lần vì bị chiến tranh tàn phá. Tuy nhiên, đến hậu bán thế kỷ thứ XII, đầu thế kỷ thứ XIII, dưới thời vua Jayavarman VII (1181-1201) là thời kỳ huy hoàng nhất của vương quốc này. Lúc đó Chân Lạp là một vương quốc hùng mạnh và rộng lớn nhất tại vùng Đông Nam châu Á. Về phía tây bắc, vương quốc này giáp với Miến Điện và Trung Hoa; về phía đông bắc, giáp với Nam Lào (vùng Paksé); về phía tây nam, giáp với Mã Lai; và về phía đông nam, vương quốc này bao trùm cả vùng phía Nam vương quốc Champa và Thủy Chân Lạp⁽⁷⁾. Năm 1336, một người làm vườn Thượng Uyển tên Ta Chay đã nổi lên giết vua, rồi tự xưng làm vua. Đến năm 1340, Ta Chay mất, con trai là Nippean Bat lên ngôi (1340-1346). Lúc này, đất đai của vương quốc Chân Lạp đã bị mất dần vào tay của người Xiêm La và Lào. Đến năm 1351, sau khi người Xiêm tấn công dữ dội và tiến chiếm đế đô Angkor, Chân Lạp phải dời đô về Ayuthya. Mãi đến năm 1357 người Chân Lạp mới tái chiếm được Angkor Wat, nhưng nơi này đã bị chiến tranh tàn phá quá nhiều. Dưới thời vua Barom Râma (1363-1373), vương quốc Chân Lạp gửi sứ thần sang giao hảo với triều đình nhà Minh bên Trung Hoa, và Chân Lạp được yên ổn trong suốt 10 năm. Đến năm 1373, vua Xiêm là Ramusuen lại kéo quân sang đánh Angkor, và cuộc chiến tranh này kéo dài trong suốt nửa thế kỷ, nhưng cuối cùng Ramesuen chiếm được Angkor, bắt giết vua Chân Lạp và giam giữ hơn 70 ngàn tù binh. Ramesuen phong cho con mình là Ento lên làm vua xứ Chân Lạp, nhưng ít lâu sau đó thì hoàng thân Chau Ponhea của Chân Lạp nổi lên giết chết Ento rồi lên

ngôi vua. Sau khi Chau Ponhea mất, con là Ponhea Yat lên thay và trị vì Chân Lạp và tiếp tục chiến tranh với Xiêm La trong suốt 20 năm. Năm 1432, toàn bộ quân Xiêm đã bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ của Chân Lạp, Ponhea Yat⁽⁸⁾ tiếp tục cai trị Chân Lạp đến năm 1467. Năm 1434, vua Soryopor dời đô về Nam Vang (Phnom Penh) và xây dựng một hệ thống phòng thủ kiên cố hơn. Khi Soryopor qua đời, thì triều đình Chân Lạp hỗn loạn trong suốt 7 năm vì tranh giành ngôi vị. Đến năm 1474, Thommo Reachea (1474-1494), một hoàng thân thân Xiêm La đã được người Xiêm đưa lên làm vua sau khi hoàng thân này chịu nhường đứt hai tỉnh Korat và Chantaboun cho Xiêm La. Sau khi Thommo Reachea mất vào năm 1494, triều đình Chân Lạp lại rơi vào cảnh hỗn loạn vì tranh chấp ngôi vị lẫn nữa. Năm 1505, hoàng thân Ang Chan I từ Vọng Các về lên ngôi vua, nhưng vị vua này lại không chịu thần phục Xiêm La, nên năm 1510, vua Xiêm lại xua quân chiếm tỉnh Siem Rệp, nhưng bị quân Chân Lạp đẩy lui. Sau đó Ang Chan I dời kinh đô về Lovek (La Bích). Năm 1560, vua Barom Reachea thu hồi được các tỉnh Korat và Chantaboun, nhưng đến năm 1583 quân Xiêm lại tiến chiếm các tỉnh Battambang, Pursat và Lovek, đốt phá hết cung điện của nhà vua, và bắt hoàng thân Soryopor đem về Vọng Các. Năm 1603, Soryopor được người Xiêm cho về nước, lên ngôi vua (1603-1618). Đây là vị vua thân và thần phục Xiêm La về mọi mặt chánh trị, kinh tế và văn hóa. Vua Soryopor bắt buộc triều thần Chân Lạp phải ăn mặc và áp dụng đúng theo nghi lễ của người Xiêm⁽⁹⁾. Đến năm 1618, dưới áp lực của triều đình, vua Soryopor phải thoái vị và nhường ngôi cho con trai là Chey Chetta II. Kể từ vị vua này, triều đình xứ Chân Lạp bắt đầu có hai khuynh hướng, một là thân Xiêm và hai là nghiêng về phía xứ Đàng Trong của Việt Nam. Tuy nhiên, dưới thời vua Chey Chetta II, triều đình Chân Lạp tỏ ý độc lập với Xiêm La khi họ dời đô về Oudong và bắt đầu liên lạc với chúa Nguyễn.

Xứ Đàng Trong Mở Cõi Về Phương Nam:

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập nhiều đến vùng Thủy Chân Lạp, tức là vùng mà ngày nay chạy dài từ phía Nam tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận xuống tận mũi Cà Mau, rồi bọc lên tận biên giới với Cao Miên tại vùng Hà Tiên. Đây là một vùng đất phì nhiêu, nằm trọn trong hệ thống bồi đắp phù sa của những con sông lớn như sông Cửu Long, sông Đồng Nai và Vàm Cỏ. Không phải đợi đến lúc thu phục xong Champa, các chúa Nguyễn mới nghĩ đến vùng Thủy Chân Lạp. Trước đó, ngay từ khi mới được vua Lê cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã quyết tâm xây dựng vùng phía Nam Hoành Sơn thành một hậu cứ hùng mạnh trong công cuộc tranh hùng với nhà Trịnh ở phương Bắc. Ngay sau khi được Trịnh Kiểm tâu lên vua Lê cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã đem theo tất cả gia quyến và bộ hạ vào Nam. Đây có thể nói là đợt di cư đầu tiên vào phương Nam trong lịch sử Nam Tiến, xảy ra trong suốt khoảng thời gian từ năm 1558 đến năm 1570. Những người này tháp tùng theo Nguyễn Hoàng đi vào các vùng Thuận Hóa và

Quảng Nam. Nguyễn Hoàng đã triệt để nghe theo lời cố vấn của Trịnh Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm ‘*Hoành sơn nhất đái, Vạn đại dung thân*’. Kể từ đó, Thuận Quảng đã trở thành giang sơn riêng của dòng họ Nguyễn, và cũng từ đó Đại Việt bị chia cắt làm hai đàng: Đàng Ngoài của vua Lê và chúa Trịnh; và Đàng Trong của chúa Nguyễn.

Sau khi đã ổn định xong vùng Thuận Quảng và củng cố triều đình xứ Đàng Trong, các chúa nhà Nguyễn bắt đầu đẩy mạnh công cuộc khai hoang lập ấp, với chính sách ‘đồn điền’⁽¹⁰⁾. Chính từ chính sách này mà ngay cả khi chưa hoàn toàn chinh phục vương quốc Champa, các chúa nhà Nguyễn đã bắt đầu công cuộc thu phục vùng đất Thủy Chân Lạp. Năm 1611, nhân vụ người Champa quấy phá vùng biên giới⁽¹¹⁾, chúa Nguyễn Hoàng sai tướng Văn Phong⁽¹²⁾ đem quân vượt đèo Cù Mông đánh chiếm vùng phía Nam Sa Huỳnh, đặt làm phủ Phú Yên, gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa⁽¹³⁾. Chúa Nguyễn Hoàng mất năm 1613, con trai là Nguyễn Phúc Nguyên lên nối ngôi chúa⁽¹⁴⁾. Để xây dựng hậu cứ hùng mạnh chống lại với quân của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đã vượt qua phần đất còn lại của Champa⁽¹⁵⁾ để tiến về phương Nam.

Kỳ thật, vùng đất Thủy Chân Lạp chỉ trực thuộc vương quốc Chân Lạp trên danh nghĩa, chứ trên thực tế không có bao nhiêu người Khmer cư ngụ trong vùng này, và Chân Lạp cũng chưa từng thành lập bộ máy hành chính trên vùng đất này. Cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam được diễn tiến với nhiều lý do khách quan cũng như chủ quan. Về mặt khách quan mà nói, vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, để xây dựng hậu cứ hùng mạnh chống lại với quân của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đã phải tiến về phương Nam, vùng đất mang tên Thủy Chân Lạp. Nghĩa là do bởi sự phân tranh của hai dòng họ Trịnh và Nguyễn mà một chuỗi những biến cố đã cuối cùng biến toàn thể những vùng đất đã từng trực thuộc những vương quốc Champa và Chân Lạp trở thành một dãy giang sơn gấm vóc của Việt Nam. Về phương diện chủ quan mà nói, trong khi phía Việt Nam đang cần một hậu cứ hùng mạnh ở phương Nam thì về phía Chân Lạp từ năm 1434 đã bị quân Xiêm La xâm chiếm. Họ đã phải bỏ đế đô Angkor mà chạy về Phnom Penh. Sau đó năm 1528 lại chạy về La Bích (Lovek). Năm 1593, quân Xiêm lại triệt hạ luôn thành La Bích. Từ đó Chân Lạp lệ thuộc hoàn toàn vào Xiêm La, mọi sự phé lập trong triều đình Chân Lạp đều do Xiêm La quyết định. Tuy nhiên, từ sau cuộc hôn nhân giữa Miên vương Chey Chetta II và công nữ Ngọc Vạn vào năm 1620, sự việc đã hoàn toàn đổi chiều. Việc công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Oudong có thể được xem như là một sự mở đầu cho những cuộc bành trướng lãnh thổ về phương Nam sau này của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó, sự rối loạn một cách liên tục của triều đình Chân Lạp cũng góp phần không nhỏ cho cuộc Nam Tiến của người Việt Nam, vì cứ mỗi lần triều đình Chân Lạp có sự rối loạn là chắc chắn người Xiêm La sẽ can dự, rồi tiếp theo đó là các chúa Nguyễn đem quân đi chinh phạt Xiêm La. Cứ mỗi lần quân đội xứ Đàng Trong đánh bật quân Xiêm ra khỏi lãnh thổ Chân Lạp là mỗi lần quốc vương Chân

Lập lại đền ơn đáp nghĩa cho các chúa Nguyễn bằng cách dâng hiến những đất đai hoang vu của vùng Thủy Chân Lạp. Mỗi khi đất đai Thủy Chân Lạp rơi vào tay xứ Đàng Trong thì lập tức các chúa Nguyễn cử quan quân đến khai phá, rồi sau đó đưa lưu dân đến định cư, tiếp tục khai khẩn đất hoang và thiết lập bộ máy hành chính. Do đó mà chỉ trong vòng không đầy 150 năm sau ngày công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, toàn thể vùng Thủy Chân Lạp đã hoàn toàn trực thuộc lãnh thổ của xứ Đàng Trong.

Đời Chúa Nguyễn Hoàng (1600-1613), đi về Thuận Hóa, mặc dầu trong suốt thời gian trị vì dưới thời chúa Tiên, quân đội xứ Đàng Trong chưa tiến hành mở cõi về phương Nam, nhưng chúa đã củng cố quân sự và bắt đầu công cuộc xây dựng đế nghiệp cho dòng họ Nguyễn về sau này. Sau khi mất, ông đã được triều Nguyễn truy tôn làm Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế. Đến đời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), dự tính kế hoạch hòa hoãn với các lân quốc phương Nam như Chiêm Thành và Chân Lạp. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng bắt đầu kế hoạch “Xâm chiếm không đổ máu” trên đất nước Chiêm Thành và Chân Lạp bằng cách cho lưu dân về khai khẩn và định cư tại các vùng xa xôi ở phương Nam như Prey Nokor, bây giờ là vùng Chợ Lớn. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả hai nàng công nữ là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II, mở đầu cho một dự tính “tầm ăn dâu” về lâu về dài cho cuộc Nam Tiến về sau này. Vua Chey Chetta II lên ngôi năm 1618 và cố gắng thoát ra khỏi sự kềm chế của người Xiêm La nên đã quyết định ngã hẳn về phía Việt Nam. Trước tiên Chey Chetta II dời đô về Oudong⁽¹⁶⁾ và xin cưới công nữ Ngọc Vạn của xứ Đàng Trong. Năm 1621, quân Xiêm tấn công thủ đô Nam Vang, những người đi theo công chúa Ngọc Vạn đóng thuyền chiến giúp vua Chey Chetta II chống lại quân Xiêm. Đồng thời công nữ Ngọc Vạn đã cầu viện với chúa Sãi xin gửi quân sang cứu Nam Vang. Năm 1623, sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Oudong, yêu cầu vua Chey Chetta II nhường lại khu dinh điền Mô Xoài-Bà Rịa, và lời yêu cầu này đã được vua Miên chấp thuận ngay. Ngay khi hai sở thu thuế tại Sài Gòn và Bến Nghé được thành lập, từng đoàn và từng đoàn người Việt đã đổ xô vào vùng đất Đồng Nai để khẩn hoang lập ấp. Đây là đợt thiên di về phương Nam lần thứ nhì của người Việt, sau đợt thiên di của chúa Nguyễn Hoàng và đoàn tùy tùng. Đây cũng chính là bàn đạp đầu tiên của người Việt tiến xuống vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thật tình mà nói, sự kiện chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt hai trạm thu thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé không phải là sự kiện ngẫu nhiên, mà nó nằm trong sách lược ‘Nam Tiến’ có kế hoạch hẳn hoi của các chúa Nguyễn. Hai trạm thu thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé vừa là cơ quan thu thuế, mà cũng vừa là đồn binh để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Sau khi đánh thắng quân Xiêm, vua Chey Chetta II đã bổ nhiệm nhiều quan quân trong đoàn tùy tùng của công nữ Ngọc Vạn vào những chức vụ quan trọng trong triều đình Chân Lạp. Và cũng kể từ đó triều đình xứ Đàng Trong luôn sẵn sàng giúp đỡ và viện trợ cũng như

can thiệp vào nội tình Chân Lạp. Lịch sử đã cho thấy cứ mỗi lần quân đội xứ Đàng Trong tiến lên cứu giúp Chân Lạp là mỗi lần triều đình xứ Đàng Trong được các quốc vương Chân Lạp đền đáp bằng một số đất đai, đa số là những hoang địa. Và cứ mỗi lần nhận được đất mới của Chân Lạp là từng đợt di dân mới được đưa đến để khai phá và thành lập bộ máy hành chính trực thuộc xứ Đàng Trong. Sau năm 1623, theo lời kêu gọi và bảo trợ của hoàng hậu Sam Đát⁽¹⁷⁾, nhiều lưu dân người Việt đã ô ạt theo đường biển vào Nam lập nghiệp. Chính vì thế mà trong vòng chỉ vỏn vẹn 3 năm sau (1623), số lưu dân người Việt trên đất Thủy Chân Lạp đã lên đến 20 ngàn người. Chúa Sãi bên sai người mang quốc thư cho con rể là Chey Chetta II, xin cho mượn đất Prey Nokor và Kas Krobey⁽¹⁸⁾ để đặt trạm thu thuế người Việt tại đây, và quan trọng hơn là xứ Đàng Trong có thể kịp thời tiếp trợ vương quốc Chân Lạp mỗi khi hữu sự. Lời yêu cầu này đã được vua Chân Lạp chuẩn thuận ngay lập tức. Ít lâu sau đó, các vùng Prei Nokor và Kas Krobey đã trở thành những khu thị tứ rất sầm uất. Quả đúng như vậy, đến năm 1624, quân Xiêm lại theo đường biển đổ bộ vào vùng duyên hải Chân Lạp, nhưng bị quân Chân Lạp⁽¹⁹⁾ phản công dữ dội, nên quân Xiêm đành rút về nước. Chính vì vậy mà chỉ 5 năm sau sau ngày công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, người Việt đã tràn ngập các vùng Thủy Chân Lạp giáp với vương quốc Champa như Mô Xoài, Srekatrey, Prei Nokor, và Kas Krobey⁽²⁰⁾.

Các chúa nhà Nguyễn biết rằng dầu vùng đất Thủy Chân Lạp trên thực tế đã bị bỏ hoang từ hơn 10 thế kỷ, tính từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, nhưng trên danh nghĩa, nó không phải là vùng đất vô chủ, mà nó trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Trước khi có lưu dân người Việt đến vùng này Sài Gòn và Bến Nghé ngày nay, chỉ có một ít người Khmer sống cộng cư với các cư dân bản địa như các bộ tộc Mạ, Stiêng, Chu Ru, Cơ Ho, vân vân. Họ sống thành từng sóc nhỏ, không có chánh quyền địa phương và hoàn toàn biệt lập với vương triều Chân Lạp tại Oudong. Và các chúa tiên triều nhà Nguyễn đã khôn khéo áp dụng sách lược '*Lưu dân Đại Việt đi trước nhà nước Đại Việt theo sau*'. Một khi các lưu dân đã khai hoang lập ấp và biến đất hoang thành đất thuộc, thì các chúa Nguyễn mới thiết lập bộ máy hành chính nhằm vừa xác lập chủ quyền của Đại Việt, mà cũng vừa giúp ổn định trật tự trị an trong vùng. Riêng tại những vùng đất hoang đã không ai dám tới này, các chúa Nguyễn đã khôn khéo kêu gọi những nông dân cùng khổ của vùng Thuận Quảng đi tìm cuộc sống mới. Bên cạnh đó, các chúa cũng ra chỉ dụ ân xá cho những tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với quân Trịnh, cũng như những và tù phạm trọng án được vào Nam khai hoang lập nghiệp, tạo cho mình cuộc sống mới. Tuy nhiên, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, trong suốt thời gian ngài tại vị, xứ Đàng Trong không thể tiến xa hơn nữa về phía Thủy Chân Lạp, vì vào năm 1627, chiến tranh giữa hai họ Trịnh Nguyễn bùng nổ tại vùng Bố Chính⁽²¹⁾. Sau đó, vào năm 1629, Văn Phong⁽²²⁾ đã liên kết với người Champa, nổi lên chống lại chúa Nguyễn, nên chúa Nguyễn Phúc Nguyên phải cử Phó tướng Nguyễn Phúc Vinh⁽²³⁾ đem quân vào ổn định. Bên

cạnh đó, vùng đất miền Tây sông Hậu, tuy phù sa màu mỡ, nhưng đã bị chìm trong hoang vu, có lẽ từ khi mới được thành hình đến nay⁽²⁴⁾, nên lưu dân Việt Nam cũng bị khựng lại tại bờ bắc sông Hậu một thời gian khá lâu⁽²⁵⁾.

Về phía Chân Lạp, sau khi quốc vương Chey Chetta II băng hà vào năm 1628, triều đình Chân Lạp rối loạn với những cuộc tranh chấp ngôi báu từ năm 1628 đến năm 1642. Năm 1642, Nặc Ông Chân lên làm vua Chân Lạp. Năm 1658, hai hoàng thân Ang So và Ang Tan nổi lên đánh lại, nhưng thất bại, phải chạy sang cầu cứu với công nữ Ngọc Vạn, lúc này bà đang ở tại Prei Nokor. Công nữ Ngọc Vạn liền viết thư cho chúa Nguyễn Phúc Tần. Chúa Nguyễn Phúc Tần sai phó tướng Nguyễn Phúc Yến, phó tướng của dinh Trấn Biên⁽²⁶⁾, đem 3.000 quân đi đánh và bắt Nặc Ông Chân tại vùng Mô Xoài-Bà Rịa, đem về giam tại Quảng Bình. Chúa Nguyễn phong cho Ang So làm vua Chân Lạp⁽²⁷⁾. Kể từ đó Chân Lạp lại xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1672, quốc vương Chân Lạp là Batom Reachea bị người con rể tên Chey Chetta III⁽²⁸⁾ giết chết, nhưng sau đó Chey Chetta III lại bị nhóm của vợ vua Batom Reachea hạ sát. Năm 1673, con trai lớn của vua Batom Reachea là Nặc Ông Đài (Ang Chey) lên ngôi, nhà vua cho xây đắp bờ lũy tại Nam Vang rồi tiến đánh Sài Gòn. Đến đầu năm 1674, chúa Nguyễn sai Cai Cơ Nguyễn Dương Lâm⁽²⁹⁾ làm thống binh, hợp với Nguyễn Diên Phái làm Tham mưu, và Văn Sùng làm Thị chiến, đem quân vào đánh Mô Xoài⁽³⁰⁾. Tháng 4 năm 1674, quân ta tiến đánh Gò Bích và Nam Vang, Nặc Ông Đài phải trốn vào rừng. Hoàng thân Ang Tan thì chết vì bệnh, nên chúa Nguyễn sai giao quyền cho Ang Nộn, tức Nặc Ông Nộn, đang ở tại Oudong. Tuy nhiên, em của Ông Đài là Ông Thu (Ang Saur) nổi lên đánh Ông Nộn chạy về Sài Gòn. Sau đó, Ông Thu thần phục chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn phong làm chánh vương tại Oudong (Long Úc), còn Ông Nộn thì làm nhị vương tại Sài Gòn.

Trong khi triều đình Chân Lạp ngày càng rối loạn, chia năm xẻ bảy, nhóm này thân Xiêm, nhóm kia thân Việt... thì hai thế lực lớn của hai lân quốc Việt và Xiêm luôn tìm cách lấn sâu vào nội địa của Chân Lạp bằng mọi giá. Về phía Tây người Xiêm luôn đe dọa lãnh thổ phía tây Chân Lạp, còn về phía Nam thì người Việt cũng đang tìm cách đưa lưu dân của mình xuống đó khai khẩn đất hoang và định cư luôn tại đó. Trong lúc đó thì nhà Minh bên Trung Hoa bị nhà Mãn Thanh tiêu diệt, và di thần nhà Minh vì không phục người Mãn Thanh, nên đã dong buồm xuôi về phương Nam. Nghĩa là người Minh Hương xuất hiện vào giai đoạn thuận lợi nhất trên bước đường Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Khoảng năm 1680, các di thần nhà Minh là cựu tổng binh trấn thủ Long Môn⁽³¹⁾ là Dương Ngạn Địch, và cựu tổng binh các châu Cao, Lô, Liêm, thuộc tỉnh Quảng Đông là Trần Thượng Xuyên, đem 3.000 quân và 50 chiến thuyền ghé vào yết kiến chúa Nguyễn tại Phú Xuân. Chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong này vào khai khẩn vùng đất Đồng Nai và Mỹ Tho. Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giờ, lên định cư ở Bàn Lân (Đồng Nai), còn Dương Ngạn Địch thì vào cửa Tiểu, đến định cư tại vùng Mỹ Tho bây giờ. Đến năm

1681, Mạc Cửu lại dong buồm từ Phúc Kiến đến đảo Koh Tral⁽³²⁾, sau đó ông tiếp tục đi vào nội địa xứ Chân Lạp và xin vua Chân Lạp cho khai phá các vùng Cần Bột và Mang Khảm⁽³³⁾. Mạc Cửu được quốc vương Chân Lạp phong chức Ốc Nha, được quyền khai phá một vùng đất rộng lớn trong vịnh Thái Lan. Lúc này các vùng đất này vẫn còn trực thuộc Chân Lạp. Thấy những người Minh Hương⁽³⁴⁾ này sống rất hòa đồng với nhị vương Nặc Nộn tại vùng Sài Gòn, đồng thời Nặc Nộn cũng biết cách kết thân và nhờ cậy họ; nên Nặc Thu đem lòng nghi kỵ, lo phòng thủ Long Úc (Oudong) và có ý muốn chống lại chúa Nguyễn. Nặc Nộn đã trình báo cho chúa Nguyễn tất cả những việc động binh của Nặc Thu, nên năm 1689, chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Hào phối hợp với binh của Mai Vạn Long chuẩn bị chinh phạt Nặc Thu. Cuối cùng, Nặc Thu lại chịu thần phục triều đình xứ Đàng Trong như cũ.

Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Như vậy kể từ năm 1693, biên giới giữa Chiêm Thành và Chân Lạp ngày trước đã biến thành biên giới giữa xứ Đàng Trong và Chân Lạp. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Cảnh⁽³⁵⁾ làm Kinh Lược đất Thủy Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị⁽³⁶⁾. Ông lấy đất Đông Phố để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên và Trấn Phiên⁽³⁷⁾. Năm 1698 là mốc thời gian quan trọng nhất trong lịch sử Nam Tiến của xứ Đàng Trong. Năm đó quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Năm Canh Dần 1700, Nguyễn Hữu Cảnh tiến chiếm Bích Đôi và Nam Vang và phá tan kế hoạch ‘độc lập’ với chúa Nguyễn của Nặc Thu. Năm 1705, chúa Nguyễn sai Nguyễn Cửu Vân đem quân qua Nam Vang giúp Nặc Yêm⁽³⁸⁾ chống lại thế lực của Nặc Thâm⁽³⁹⁾. Cuối cùng, Nặc Yêm được chúa Nguyễn đưa lên ngôi vua Chân Lạp.

Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Năm 1714, Nặc Thâm liên kết với quân Xiêm kéo về vây Nặc Yêm tại thành La Bích (Lovek), chúa Nguyễn phải sai Nguyễn Cửu Phú và Trần Thượng Xuyên đem quân đi đánh dẹp. Năm 1732, chúa Nguyễn cho thành lập Trấn Hà Tiên, nhưng vẫn để cho Mạc Cửu làm Tổng trấn. Phải thành thật mà nói, trong công cuộc Nam Tiến, công lao của những người Minh Hương không phải là nhỏ, đặc biệt là của dòng họ Mạc ở Hà Tiên. Cùng năm 1732, lưu dân Việt Nam tại Prei Nokor bị quân Chân Lạp tấn công, chúa Ninh Vương sai Trương Phúc Vĩnh đem quân vào phối hợp với quân của tướng Trần Đại Định để đánh dẹp. Sau đó chúa bắt buộc vua Miên là Nặc Ong Tha phải nhường Meso và Long Hor⁽⁴⁰⁾, để hợp thức hóa vì người Việt định cư tại hai vùng này từ lâu rồi. Chúa Nguyễn lấy đất Long Hồ lập thành châu Định Viễn, và đặt dinh Long Hồ, trong khi cho Mỹ Tho trực thuộc vùng dinh Phiên Trấn (Gia Định). Như vậy, tính đến năm 1732, lãnh thổ xứ Đàng Trong kéo dài từ Quảng Bình đến Long Hồ. Theo địa bạ

hành chánh đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), xứ Đàng Trong được chia làm 12 dinh⁽⁴¹⁾. Năm 1748, Nặc Thâm lại kéo quân Xiêm về đánh Nặc Tha để cướp ngôi, chúa Nguyễn phải sai tướng Nguyễn hữu Doãn đem quân đánh dẹp để đưa Nặc Tha trở lại ngôi vua. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai hai tướng Nguyễn Thiện Chính và Nguyễn Cư Trinh vào dàn xếp. Sau đó Nguyễn Cư Trinh lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Năm 1755, Nặc Ông Nguyên thua nên nhờ Mạc Thiên Tứ xin nạp hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁴²⁾ để cầu hòa. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, triều đình Chân Lạp lại xảy ra nội biến. Một người chú họ của Nặc Nguyên là Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac⁽⁴³⁾ dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Nay các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Năm 1759, Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích đưa về làm vua xứ Chân Lạp. Chúa Võ Vương sai Thiên Tích đưa Nặc Tôn về Nam Vang. Sau đó Nặc Tôn dâng thêm vùng Tầm Phong Long⁽⁴⁴⁾ cho xứ Đàng Trong. Đồng thời, để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Nặc Ông Tôn cũng nhường thêm các phủ Kampot, Kompong Som, miền nam vùng Treang, Bentey Méas, và Linh Quỳnh⁽⁴⁵⁾. Chúa cho sáp nhập 5 phủ này vào trấn Hà Tiên, và chia đất Tầm Phong Long ra làm các đạo Đông Khẩu⁽⁴⁶⁾, đạo Tân Châu ở Tiền Giang và đạo Châu Đốc ở Hậu Giang. Như vậy, tính đến năm 1757, toàn vùng Thủy Chân Lạp đã được sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, về sau vua Tự Đức trả 5 phủ này lại cho Chân Lạp.

Trong khi đó tại vùng Mang Khảm, Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên⁽⁴⁷⁾, Rạch Giá, Trấn Giang⁽⁴⁸⁾ và Trấn Di⁽⁴⁹⁾. Năm 1755, các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thi xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc. Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên⁽⁵⁰⁾. Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất.

Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam không phải là một diễn tiến tình cờ, mà là một diễn tiến tất yếu và có kế hoạch hẳn hoi, nhất là từ khi Nguyễn Hoàng vào dung thân trong Thuận Hóa theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm với hai câu sấm nổi tiếng:

*“Hoành Sơn nhất đái
Vạn đại dung thân.”*

Như vậy nếu nói về cuộc Nam Tiến mà không kể đến công lao của Chúa Nguyễn Hoàng và các chúa nối nghiệp của Ngài sau này quả là một thiếu sót lớn. Tuy nhiên, trong phạm vi hạn hẹp của quyển sách này, chúng tôi chỉ nói phớt qua về các Chúa mà chỉ nói nhiều về vùng đất tận cùng phía Nam của đất nước mà thôi.

Sau khi Nguyễn Kim, Thái Tổ nhà hậu Lê bị nhà Mạc đầu độc chết năm 1545, quyền bính rơi vào tay của con rể ông là Trịnh Kiểm. Và để củng cố quyền bính

Trịnh Kiểm bắt chấp mọi hành động, ngay cả việc sát hại em vợ của mình là Lãng Quận Công Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng thấy anh mình bị hãm hại, bèn cáo bệnh xin xuôi về phương Nam để lánh nạn và từ đó ông đã dựng nên cơ nghiệp cho dòng họ Nguyễn, cũng như góp phần không nhỏ trong công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Sau khi cho người vào vấn kế với Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng nhờ chị mình là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho về phương Nam làm Trấn Thủ Thuận Hóa. Một công hai việc, vừa rảnh tay vừa khỏi phải mang tiếng là sát hại thêm một người em vợ nữa nên Trịnh Kiểm bằng lòng ngay. Năm 1558, Nguyễn Hoàng từ giã chị mình để ra đi trấn thủ đất Thuận Hóa. Mặt ngoài thì Nguyễn Hoàng có vẻ hòa hiếu với Trịnh Kiểm, nhưng bên trong thì Chúa Nguyễn tìm cách thu phục lòng người ở phương Nam và âm thầm gây dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyễn. Đời Chúa Nguyễn Hoàng (1600-1613), đi về Thuận Hóa, củng cố quân sự bắt đầu công cuộc xây dựng đế nghiệp cho dòng họ Nguyễn. Sau này triều Nguyễn truy tôn ông là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế. Đến đời Chúa Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635), dự tính kế hoạch hòa hoãn với các lân quốc phương Nam như Chiêm Thành và Chân Lạp. Chúa Nguyễn Phước Nguyên cũng bắt đầu kế hoạch “Xâm chiếm không đổ máu” trên đất nước Chiêm Thành và Chân Lạp bằng cách cho lưu dân về khai khẩn và định cư tại các vùng xa xôi ở phương Nam như vùng Prey Nokor, bây giờ là Sài Gòn. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả hai cô con gái của mình là công nữ là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II, mở đầu cho một dự tính “tâm ăn dâu” về lâu về dài cho cuộc Nam Tiến về sau này. Năm 1623, sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong Prey Nokor và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Chúa Sãi mất năm 1635. Về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Hy Tông Hiến Văn Hoàng đế. Đời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648), vì phải chinh chiến với Bắc quân của chúa Trịnh nên suốt thời gian này chúa Nguyễn Phúc Lan không mở mang gì nhiều về phương Nam. Về sau triều đình nhà Nguyễn truy tôn ông là Thần tôn Hiến Chiêu Hoàng đế. Đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), tức Chúa Hiền Vương. Ông là người chăm lo việc nước, không chuộng việc yến tiệc vui chơi. Năm 1660, chúa Hiền Vương lập Barom Reachea làm Chánh Vương Chân Lạp, đóng đô ở Oudong. Và Ang Non làm Nhị Vương và đóng đô ở Prey Nokor, tức Sài Gòn ngày nay.

Năm 1674, Nặc Ông Đài đưa quân Xiêm sang đánh Ang Non, phá các lũy Sài Gòn và Bích Đồi, nhưng nhờ chúa Nguyễn tiếp trợ nên Ong Đài và quân Xiêm thua chạy. Chúa Nguyễn đưa Ang Saur (Nặc Ông Thu) về Oudong lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV. Năm 1679, các cựu thần nhà Minh không phục nhà Thanh nên ào ạt chạy qua ty nạn bên Xứ Đàng Trong. Trần Thượng Xuyên được Chúa Hiền cho khẩn vùng đất Đồng Nai⁽⁵¹⁾, và Dương Ngạn Địch được Chúa Hiền cho khẩn vùng đất Mỹ Tho. Từ đó các nơi này trở nên phồn thịnh, phố xá mọc lên, buôn bán hưng vượng. Thuyền

buôn của nhiều xứ đến giao thương tấp nập. Đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), tức Chúa Nghĩa Vương. Chúa vẫn giữ kế hoạch lưu dân về phương Nam, nhưng không có gì đáng nói. Quan hệ với Chân Lạp vẫn tốt đẹp. Chúa chỉ ở ngôi có 4 năm rồi băng hà năm 1691. Đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Đây là thời kỳ chiến tranh Trịnh Nguyễn tạm ngừng trên 30 năm, bờ cõi tạm yên ổn, nên chúa Nguyễn Phúc Chu có nhiều cơ hội mở đất về phương Nam hơn. Năm Giáp Thân (1692), khi vua Chiêm là Bà Tranh kéo sang nước ta cướp bóc, sau đó họp quân đắp lũy ở phủ Diên Ninh. Quan Trấn thủ dinh Bình Khang liệu chống không nổi phải báo về chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn phong cho Lê Tài Hữu Nguyễn Hữu Kính lãnh chức Tổng binh (Thống binh) cùng với Tham Muu Nguyễn đình Quang cất quân đi đánh dẹp. Tháng giêng năm Quý Dậu (1693), Nguyễn hữu Cảnh đánh bại và bắt được Bà Tranh và tướng Chiêm là Kế Bà Tử. Chúa cho đổi đất Chiêm Thành ra làm trấn Thuận Thành⁽⁵²⁾. Năm Đinh Sửu 1697, chúa cho lấy đất Phan Rang và Phan Rí trở về phía Tây đặt phủ Bình Thuận.

Năm 1698, Thống Suất Nguyễn Hữu Lập tuyên bố chủ quyền đất đai xứ Đàng Trong tại hai huyện An Phúc và Hòa Đa thuộc vùng Gia Định. Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng Dinh Trấn Biên⁽⁵³⁾, lấy xứ Sài Gòn (Prey Nokor) làm huyện Tân Bình, dựng Dinh Phiên Trấn⁽⁵⁴⁾, lập xã Minh Hương... Kể từ đó người Hoa khắp nơi đi lại buôn bán với người Nam rất sầm uất.

Năm 1699, Chúa cho lưu dân đến khai thác vùng cù lao Ông Chưởng.

Năm 1705, Nguyễn Cửu Vân mở vùng đất Vũng Gò Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁴²⁾, nhưng chưa chính thức được Miên vương cho phép.

Tháng 8 năm Mậu Tý 1708, đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng Trương Cầu, Lý Xá mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Mạc Cửu là người đầu tiên có công khai phá và phát triển phủ Sài Mạt của Chân Lạp, từ Chưng Rum, Linh Quỳnh, Cần Bột (Kampot), Sài Mạt, đến Hà Tiên chạy xuống Rạch Giá, xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Chúa phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh trấn Hà Tiên.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chú có ba biến cố quan trọng: thứ nhất là vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Tầm Bào (Long Hồ) và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ; biến cố thứ nhì xảy ra vào năm 1735, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Phúc Chú phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên; và thứ ba là vào năm 1736, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁴²⁾ để chuộc tội. Tương cũng nên nhắc lại, đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn học. Về quân sự, Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài, về văn học mở Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Chú mà tương quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách

đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. Chúa Nguyễn Phúc Chú mất năm 1738.

Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, vào năm 1739, quốc vương Cao Miên là Nặc Nguyên đem quân định tiến chiếm Hà Tiên (hồi này Hà Tiên đã trở nên một hải cảng phồn thịnh, nên cả Xiêm La lẫn Chân Lạp đều muốn thu phục về mình), nhưng chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã sai ông Nguyễn Cư Trinh sang đánh Chân Lạp, Nặc nguyên thua chạy và xin nộp hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để cầu hòa (tức là hai vùng Tân An và Gò Công ngày nay). Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Nay các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Sau đó, vị vua kế vị của Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng thêm vùng Tầm Phong Long, ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá.

Lịch sử Nam tiến nhằm mở đất về phương Nam của dân tộc Việt Nam luôn gắn liền với kế hoạch khẩn hoang đã có từ thời các vua Đinh, Lê, Lý, Trần... Tuy nhiên, mãi đến đời các chúa Nguyễn thì kế hoạch ấy mới được thực thi một cách rõ nét vì từ trước khi các chúa nhà Nguyễn thiết lập những đơn vị hành chính trên miền đất Nam Kỳ thì đã có sẵn cư dân người Việt xiêu tán đến đây chung sống với những người Mạ, Stiêng, Môn, Khmer... Không biết họ đến đây từ bao giờ, nhưng có lẽ họ đã đến đây từ lâu lắm. Ban đầu số dân xiêu tán chỉ gồm những người bị tù lưu đày biệt xứ hay những người quá nghèo khổ mà bỏ xứ ra đi, nhưng rồi đến đời các chúa nhà Nguyễn số dân xiêu tán ngày càng tăng vì sinh hoạt trên những vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... ngày càng khó khăn. Trong số những cư dân xiêu tán mới này người ta thấy có cả những người thợ thủ công nghệ có tay nghề khá cao, những quân nhân đem toàn bộ gia đình vào định cư ở những vùng đất mới, và ngay cả những nông dân không chịu nổi dưới ách áp bức của quan lại địa phương vùng Thuận Hóa. Theo dòng thời gian, họ đã tuần tự đi đến các vùng Mô Xoài-Bà Rịa, Bàu Lâm, Bến Gỗ, Bến Cá, cù lao Rùa, Tân Triều, cù lao Tân Chánh, rạch Lá Buông, Bến Nghé⁽⁵⁵⁾, Chùa Gò⁽⁵⁶⁾, Tân Định, Bà Chiểu, Gò Vấp, Hốc Môn, vân vân. Đây được xem như là cuộc thiên di thứ nhì của lưu dân Việt Nam trên đường Nam Tiến. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, sau khi đã có quá nhiều người đến định cư tại hai vùng Đồng Nai và Gia Định, người Việt lại tiếp tục tiến đến hai bên bờ sông Vàm Cỏ⁽⁵⁷⁾, và bờ bắc sông Tiền⁽⁵⁸⁾, vùng Rạch Gầm-Xoài Mút, cù lao Minh, cù lao Bảo⁽⁵⁹⁾, vùng dinh Long Hồ⁽⁶⁰⁾, vùng Đồng Tháp và khu Tứ Giác Long Xuyên⁽⁶¹⁾, Cao Lãnh, Tân Châu⁽⁶²⁾, vùng bờ phía Nam sông Tiền như Cái Mơn, Cái Nhum, Sóc Sãi, Ba Vát, Bang Tra, Mỏ Cày, Trà Vinh, Sóc Trăng, Ba Thắt, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, vân vân. Đây là cuộc thiên di thứ ba của người Việt trên tiến trình Nam Tiến. Và tính đến cuối thế kỷ thứ XVIII, người Việt Nam coi như đã có mặt trên hầu hết các địa bàn của miền Nam. Sau nhiều thế kỷ trải qua nhiều triều

đại, đến năm 1757, cuộc Nam Tiến coi như kết thúc, chủ quyền toàn vùng Nam Kỳ ngày nay hoàn toàn thuộc về xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Khoát mất năm 1765. Về sau này đến đời chúa Nguyễn Phúc Thuần thì triều đình nhà Nguyễn đã quá bệ rạc. Ngoài biên cương thì cây cột trụ Nguyễn Cư Trinh cũng vừa qua đời năm 1767, ngoài ra không còn tướng giỏi, trong triều thì Trương Phúc Loan lộng quyền, gây nên cảnh sinh linh đồ thán và đưa đến cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn vào năm 1774.

Nói về những sự kiện hiển nhiên về sự vong quốc của Champa và Thủy Chân Lạp, các sử gia ngoại quốc thường đề cập đến sự kiện xâm lăng và tiêu diệt từ phía Việt Nam. Tuy nhiên, theo thiển ý, lập luận như vậy e rằng có phần quá khích. Họ chỉ dựa trên lập luận rằng những phần đất này đã từng là của Champa và Chân Lạp, nếu không bằng vũ lực thì Việt Nam làm sao có thể chiếm được cả một dãy đất chạy dài từ Thuận Hóa vào đến tận Mũi Cà Mau? Nhưng tại sao lại có một số người muốn làm sai lệch sự thật lịch sử như vậy? Tất cả mọi chuyện đều xảy ra kể từ sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam, Cao Miên và Lào. Vì muốn gây chia rẽ giữa ba dân tộc chính trên bán đảo Đông Dương để dễ bề cai trị, nên thực dân Pháp đã tuyên truyền sai sự thật về những diễn biến lịch sử đã xảy ra tại vùng đất Thủy Chân Lạp. Bên cạnh đó, một số người Cao Miên quá khích, nhất là những người trong hoàng tộc Cao Miên, vì thiên kiến cũng như quá khích nên họ đã chửi những cố tình hiểu sai sự thật, mà còn tuyên truyền sai sự thật trong quần chúng Cao Miên, khiến cho họ ngày càng căm thù người Việt. Nhiều sách sử Cao Miên như quyển ‘Chroniques Royale du Cambodge’ của Mak Phoen, xuất bản tại Paris vào năm 1981, và quyển ‘Le Cambodge entre le Siam et le VN de 1775 à 1860’ của Khin Sok, cũng xuất bản tại Paris vào năm 1991, mặc dầu không nói đến chuyện Việt Nam đánh chiếm đất Cao Miên, nhưng họ lại cho rằng Việt Nam đã lường gạt Cao Miên mà chiếm đất. Họ chỉ nói suông chứ không đưa ra được bằng chứng cụ thể nào chứng minh được lập luận vô căn cứ của họ. Thiết nghĩ, những người Cao Miên quá khích này cần phải bình tâm nhìn lại lịch sử của toàn vùng, nhất là quá trình lịch sử của họ với xứ Xiêm La⁽⁶³⁾. Những người Cao Miên này nên thấy rằng vương quốc Xiêm La chưa có đến một lần thật tình với vương quốc Cao Miên. Trong quá trình lập quốc, vương quốc Xiêm La đã chiếm của vương quốc Cao Miên không biết bao nhiêu là đất đai mà kể. Cả một lãnh thổ rộng lớn của họ ngày nay, chỗ nào không phải là đất của Cao Miên và Miến Điện? Bên cạnh đó, nếu nói về việc dâng hiến đất đai, thì không riêng gì Việt Nam được dâng đất, mà vương quốc Xiêm La cũng được Cao Miên tặng đất, và được tặng rất nhiều nữa là đằng khác. Thử quay về quá khứ của những thế kỷ trước thế kỷ thứ XIII, chúng ta sẽ thấy tất cả những tỉnh Chantaburi, Prachinburi, Xurin, Xixaket, vân vân của Thái Lan ngày nay, đã từng là đất của Cao Miên. Hãy còn một yếu tố khách quan nhưng không kém phần quan trọng trong việc chiếm hữu đất đai ở miền Nam của các chúa Nguyễn, đó là việc các di thần nhà Minh đã tự nguyện xin đến đây khai khẩn hoang địa rồi xin nội thuộc vào Việt Nam,

nhứt là trường hợp của Mạc Cửu. Còn riêng về yếu tố ‘công pháp quốc tế’ thì những đất đai ở vùng Thủy Chân Lạp không hẳn là của Chân Lạp, vì kể từ sau khi vương quốc Phù Nam tan rã, Cao Miên chưa bao giờ kiểm soát hay đặt bộ máy chánh quyền tại vùng đất này. Như vậy, tại vùng đất Thủy Chân Lạp, vương quốc Cao Miên không hội đủ ba yếu tố chính: lãnh thổ, dân tộc, và chánh quyền.

Khách quan mà nói, nếu nói về kế sách thu phục Champa và Thủy Chân Lạp của các chúa tiên triều nhà Nguyễn, chúng ta phải thành thực mà nói rằng các chúa không hề có kế hoạch tiêu diệt các dân tộc này. Từ khi lập quốc, Champa thường mang quân đi chinh phạt khắp nơi. Về phía Tây Nam, họ luôn gây chiến với các nước Chân Lạp, và Mã Lai. Về phía Đông Nam, họ luôn dong buồm chinh phạt các đảo quốc ở biển Nam. Chính những cuộc chinh phạt này đã làm cho Champa bị kiệt quệ về nhân lực và tài nguyên, vì họ phải tận dụng vàng bạc để mua sắm vũ khí cũng như nuôi quân. Và hầu như sau các cuộc chinh phạt họ đều bị các nước đối phương đánh trả lại và vì thế mà họ phải tốn một thời gian rất dài tái thiết đất nước của chính họ. Bên cạnh đó, những lần các vua Champa tự nguyện dâng đất. Nếu nhìn lại lịch sử giao thương giữa 2 nước Việt Champa chúng ta sẽ thấy, năm 1069 vua Lý Thánh Tông đem quân chinh phạt Champa là để ổn định biên giới phương Nam chứ không có ý định chiếm đất, vì vua tôi nhà Lý chỉ bắt vua Champa là Chế Củ về Thăng Long để trừng phạt thôi, chứ không ép người Chăm phải nhượng đất. Về sau, đến đời vua Chế Mân, nhà vua dâng đất một cách tự nguyện để đổi lấy nàng công chúa Huyền Trân. Đây không phải là kế sách của Đại Việt, vì vào thời đó có rất nhiều quan trong triều cực lực phản đối việc gả Huyền Trân công chúa cho Chế Mân. Đến thời các chúa tiên triều nhà Nguyễn, các ngài luôn quan ngại đến sự quấy nhiễu của Champa do kinh nghiệm lịch sử qua bản chất hiếu chiến của quân đội Champa. Thêm vào đó, vào cuối thế kỷ thứ XVI khi vương quốc Champa đang đẩy mạnh việc giao thương với người Bồ Đào Nha làm cho mối quan ngại của xứ Đàng Trong ngày càng rõ rệt hơn, vì nếu không khéo các chúa Nguyễn sẽ phải “lưỡng bề thọ địch,” phía Bắc phải đối đầu với quân nhà Trịnh, còn phía Nam phải đối địch với vương quốc Chiêm Thành đang có mối giao hảo rất tốt với Bồ Đào Nha. Chính vì thế mà vào năm 1620, chúa Nguyễn phước Nguyên gả con gái thứ chín là công nữ Ngọc Vạn cho vua Miên, và liền sau đó năm 1631, chúa lại gả luôn công nữ Ngọc Khoa cho Chiêm vương là Pô Ro Mê, nhằm tạo sự yên ổn lâu dài cho vùng này. Có lẽ chính vì lý do này mà những năm sau đó, người ta không còn thấy người Champa giao hảo với người Bồ Đào Nha nữa. Như vậy, phải công tâm mà nói, người Champa không bị người Việt tiêu diệt, và người Việt cũng không chủ trương xóa sổ toàn bộ văn hóa của dân tộc Champa, bằng chứng là người Việt chưa bao giờ tàn phá những đền đài thánh tích của người Champa khi các vùng đất này thay ngôi đổi chủ. Dù dưới thời các chúa không có chánh sách ưu đãi người Champa, cũng không có chánh sách bạc đãi nào. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa (1954-1975), miền Nam đặc biệt dành nhiều ưu đãi cho người Champa hay các dân tộc thiểu số khác. Phải nói nguyên nhân đưa đến sự

tan rã của vương quốc Champa nằm ngay trong nội bộ của các vương triều Champa, chứ không phải do bị Đại Việt đánh chiếm. Tuy nhiên, chính những mối chia rẽ và suy thoái trong nội bộ Champa đã làm cho cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam nhanh hơn và dễ dàng hơn.

Đến khi Việt Nam bắt đầu tiến vào đất Thủy Chân Lạp thì các chúa tiền triều nhà Nguyễn cũng dùng một sách lược đã được áp dụng với Champa để rồi cuối cùng các vua Miên phải tuân tự cắt đi phần đất Thủy Chân Lạp giao cho Việt Nam. Kỳ thật, phần đất Thủy Chân Lạp không phải là bản địa của người Miên, mà là bản địa của vương quốc Phù Nam đã bị Cao Miên lấn chiếm hồi cuối thế kỷ thứ VI, nhưng vì cả một vùng đất bao la bạt ngàn này luôn bị chìm ngập dưới làn nước phù sa của sông Cửu Long, nên hầu như toàn vùng không có cư dân người Chân Lạp. Đến khi lưu dân Việt Nam tràn vào định cư tại đây thì một số người Chân Lạp mới theo chân các người Việt này mà định cư tại các giồng đất cao thuộc các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá và Châu Đốc.

Bên cạnh đó, trong quá trình dựng nước và giữ nước, cha anh chúng ta đã hy sinh quá nhiều xương máu mới để lại cho chúng ta một dãy giang sơn gấm vóc như ngày hôm nay. Tuy nhiên, trong tiến trình Nam tiến, dân tộc Việt Nam đã gặp rất nhiều thuận lợi trong việc thu phục Chiêm Thành và Thủy Chân Lạp. Biên giới phương Nam thời kỳ nhà Ngô thu hồi nền độc lập là vùng núi non tỉnh Thanh Hóa, đến năm 1069, vua Lê Đại Hành đã thu phục các vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình và phía Bắc Quảng Trị, đến năm 1306 Đại Việt làm chủ phần đất Quảng Nam và Quảng Ngãi, năm 1402 làm chủ Qui Nhơn, năm 1471 làm chủ Phú Yên, 1611 làm chủ Khánh Hòa, 1653 làm chủ Phan Rang, 1693 làm chủ Phan Thiết, và cuối cùng năm 1757, xác lập chủ quyền trên toàn cõi Nam Kỳ. Đặc biệt nhất là với chánh sách khôn khéo và mềm dẻo mà chỉ trong vòng chưa đầy một thế kỷ rưỡi, các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã thu phục toàn bộ đất Thủy Chân Lạp.

Tóm lại, phải khách quan mà nói, trên bước đường Nam Tiến về miền đất hoang vu này, cha anh chúng ta đã phải đương đầu với quá nhiều thử thách từ đất đai đến thiên nhiên và sơn lam chướng khí. Vào thế kỷ thứ XVII, miền đất Thủy Chân Lạp hầu như còn là một miền đất hoang vu, đầy muỗi mòng, rắn rít, hùm beo, và cá sấu... Trên từng tấc đất ngọn cỏ, cha anh chúng ta đã phải đương đầu với không biết bao nhiêu là bất trắc của đất đai và thiên nhiên. Người Việt Nam chúng ta đã phải can đảm lắm, phải sáng tạo lắm mới có thể vượt qua được những tình huống khắc nghiệt của thiên nhiên, để cuối cùng được sống đồng điệu với thiên nhiên, và đồng điệu ngay cả với dân chúng bản địa tại những vùng đất mới này. Chính nhờ vậy mà trong suốt cuộc Nam Tiến, dân tộc chúng ta luôn có sự kính trọng của cư dân bản địa, cũng như những dân tộc khác như Lào, Minh Hương, Champa, và Chân Lạp... Và cũng chính nhờ vậy mà trên dãy đất hình cong như chữ 'S' dài trên 2.000 cây số này mới có được một dân tộc gần như thuần nhất, thuần nhất ngoài sức tưởng tượng của mọi người, đến độ ngày nay nếu chúng ta đi đến những vùng đất đã từng mang tên

Champa hay Thủy Chân Lạp, ngoài những ngôi tháp cổ của Champa hay Chân Lạp, người ta không thể không tin rằng đây không phải là vùng đất của Việt Nam. Tuy nhiên, để có được một dãy non sông gấm vóc như ngày hôm nay, cha anh chúng ta đã phải hy sinh biết bao nhiêu xương máu và mồ hôi nước mắt. Từng tấc đất, từng tấc núi, từng tấc sông, tấc biển... là từng tấc xương máu và mồ hôi nước mắt của tiền nhân. Có ai biết được cha anh chúng ta đã phải hy sinh biết bao nhiêu sinh mạng khi trao lại cho chúng ta một vùng đất phương Nam phần thịnh? Chúng ta phải luôn nhớ như vậy, để thấy rằng tại vùng đất Thủy Chân Lạp này, cha anh chúng ta chưa hề xâm lăng và chiếm lãnh đất đai của Thủy Chân Lạp. Ngược lại, người Việt chúng ta đã đổ ra không biết bao nhiêu xương máu mà người Chân Lạp không dám đổ ra, người Việt chúng ta chỉ tiếp tục khai phá vùng đất mà Chân Lạp thừa hưởng của người Phù Nam nhưng chưa từng có kế hoạch khai phá và định cư, cũng như chưa từng xác lập chánh quyền trên vùng đất này. Thấy như vậy để biết được những hy sinh cao cả của tiền nhân. Thấy như vậy để những người hậu bối chúng ta phải luôn đặt quyền lợi của ‘Tổ Quốc Trên Hết’, trên tất cả mọi quyền lợi của gia đình hay đoàn thể. Ngày trước có tên bán nước Trần Ích Tắc sang Tàu cầu cứu, sẵn sàng dân đất dâng biển để được nắm quyền cai trị về mình; rồi sau này có Lê Chiêu Thống cũng lăm le rước ngoại bang về dày xéo quê hương. Dưới thời Tây Sơn hưng khởi, chỉ vì muốn nắm quyền cai trị cho dòng họ mình mà vào năm 1787 Nguyễn Ánh đã sẵn sàng đưa hoàng tử Cảnh làm con tin theo Bá Đa Lộc sang Pháp ký hiệp ước Versailles, dâng hải cảng Hội An và đảo Côn Sơn, cũng như cho Pháp nhiều quyền lợi về kinh tế để được sự trợ giúp về quân sự. Trong thời cận đại cũng không thiếu gì những đảng phái sẵn sàng dâng đất dâng biển cho giặc phương Bắc chỉ mong được chúng cho làm Thái Thú để tiếp tục đè đầu đè cổ chính dân tộc mình. Nói tóm lại, tất cả những hành động dâng đất dâng biển cho ngoại bang, dù chỉ là một tấc đất hay một ngọn cỏ của tiền nhân để lại, hay dù do bất cứ lý do gì, đều là những hành động bán nước không thể tha thứ được. Những người kế thừa chúng ta phải luôn thấy như vậy để chúng ta luôn có nhiệm vụ phải bảo vệ và phát triển từng tấc đất ngọn cây, không để mất đi tấc đất tấc biển nào vào tay bất cứ ai!

Chú Thích:

- (1) Từ Kambuja có nghĩa là những đứa con của Kambu, tên của một thủ lĩnh của bộ tộc này. Sau này người Pháp đã lấy tên này để gọi nước Chenla, tức Chân Lạp ngày trước. Theo Phan Huy Xu & Mai Phú Thanh trong “Địa Lý Đông Nam Á”, Hà Giang: NXB Giáo Dục, 1999, tr. 61, ngày nay Campuchia nằm ở tây nam bán đảo Đông Dương, giáp Thái Lan, Lào và vịnh Thái Lan. Campuchia có diện tích khoảng 181.000 cây số vuông. Trong đó đồng bằng chiếm $\frac{3}{4}$ và núi đồi chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích toàn quốc. Dãy núi Dangrek dài khoảng 300 cây số chạy theo hướng tây-đông. Cư dân của Campuchia đa số là tộc người Khmer, một nhánh của người Indonésien. Vào thế kỷ thứ VI sau tây lịch, Bhavavarman I đem quân đánh và thu phục toàn bộ lãnh thổ của vương quốc Phù Nam. Đến thế kỷ thứ VIII Chân Lạp bị khủng hoảng và rối ren về chính trị nên bị người Java sang đánh chiếm, đến đầu thế kỷ thứ IX vua Jayavarman II giành được độc lập và thành lập vương triều Angkor rực rỡ với đỉnh cao là nền văn minh Angkor từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XV. Từ năm 1473 đến cuối thế kỷ thứ XVI, Campuchia bị người Xiêm La lần chiếm toàn bộ khu vực sông Ménam và

vùng cao nguyên Korat, khiến cho diện tích Campuchia bị thu nhỏ lại như ngày nay. Năm 1859 vương triều Norodom bắt đầu và năm 1863 Campuchia bị Pháp bảo hộ, mãi đến năm 1945 mới giành lại được độc lập.

- (2) Phía bắc Campuchia và Nam Lào ngày nay.
- (3) Ngày nay thuộc Thái Lan.
- (4) Thuộc Nam Dương ngày nay.
- (5) Theo Encyclopédie Encarta 2001, article sur le Cambodge, cả hai thành Angkor Wat và Angkor Thom đều nằm trong tỉnh Siemreap ngày nay. Trong số các đền đài trong tỉnh Siemreap còn sót lại thì Angkor Wat và Angkor Thom, được xây dựng vào thế kỷ thứ XII là vĩ đại nhất. Angkor Wat có chiều dài khoảng 1.000 mét, rộng khoảng 850 mét; tuy nhiên, diện tích tổng thể của toàn vùng lên đến khoảng 100km². Năm 1431, người Xiêm kéo đến tàn phá cả vùng Angkor, vương triều phải dời về Phnom Penh vào năm 1434. Đến thế kỷ thứ XVI, kinh đô lại phải dời về Oudong, rồi sau đó mới thiên di trở lại Phnom Penh lần nữa vào năm 1866 dưới thời vua Norodom I. Từ khi người Chân Lạp rời bỏ vùng Angkor, đế đô này bị chìm ngập trong hoang vắng cho đến năm 1851, nó mới được một nhà côn trùng học người Pháp tên Mouhot phát hiện. Năm 1880, thực dân Pháp cho trùng tu lại đế đô này.
- (6) Người xứ Nam Dương ngày nay.
- (7) Lục Chân Lạp là địa phận của nước Cao Miên, Hạ Lào và Trung Lào ngày nay; và Thủy Chân Lạp là miền Nam Việt Nam ngày nay.
- (8) Ponhea Yat tức Soryopor (1432-1467), người kế thừa hợp pháp của Chân Lạp thời bấy giờ.
- (9) Tưởng cũng nên nhắc lại, nguồn gốc của người sáng lập nên triều đại Ayutthaya của Xiêm La; tuy nhiên, theo truyền thuyết kể lại thì có một vị vua tên Traitrung tại một vương quốc nhỏ thuộc một trong những bộ tộc Thái, nằm về phía Nam tỉnh Vân Nam, cảm thấy rất buồn nản vì tình trạng của một cô công chúa không chồng mà lại có con, vì lỡ ăn trái cà do Saen Pom, một tên làm vườn tưới bằng nước tiểu của hắn. Sau đó nhà vua quyết định tống khứ cô công chúa cùng con nàng đi theo tên Saen Pom ra khỏi kinh thành. Trời Đế Thích thấu hiểu nỗi khổ của ba người đang lang thang trong rừng thẳm, nên đã ban cho Saen Pom ba điều ước, và Saen Pom đã ước sao cho thân thể biến đi những mục cốt xấu xí, ước có được một vương quốc để trị vì, và ước được có một cái nôi bằng vàng cho đứa con của mình. Tất cả ba điều ước đều được Trời Đế Thích cho Saen Pom toại nguyện. Từ đó đứa bé được gọi là vị hoàng tử có chiếc nôi vàng, hay Chao-U-Thong. Từ đó Saen Pom trở thành vị vua đầu tiên, và ông đặt tên cho vương quốc mình là U-Thong, ngày nay nằm trong địa phận tỉnh Suphan Buri. Đến đời vua Phya U-Thong, một trận dịch hạch khiếp đảm đã khiến cho vương quốc U-Thong phải di chuyển xuống vùng Ayodhya hay Ayutthaya. Đây là chỗ hội tụ của ba dòng sông lớn: sông Chao Phya, sông Lop Buri, và sông Pasak, lại không xa bờ Ấn Độ Dương là mấy, nên vương quốc Ayutthaya phát lên từ đó. Sau ba năm chuẩn bị, vua Phya U-Thong đã lập nên kinh đô vào năm 1350 và đổi danh hiệu là Ramathibodi I. Chính vua Ramathibodi I là người đã mở mang bờ cõi khiến vương quốc Ayutthaya bao gồm cả xứ Sukhothai, miền Nam Miến Điện, bán đảo Mã Lai, xứ Chiang Mai và xứ Chenla, tức Chân Lạp. Vào thời kỳ này, tuy chính vương quốc Ayutthaya đã làm cho Angkor suy tàn, nhưng ảnh hưởng của Angkor lại rất mạnh mẽ trong đời sống hàng ngày của nhân dân trong vương quốc Ayutthaya, nhất là quan niệm 'Thiên Vương', nghĩa là vừa là vua, mà cũng là một vị trời của nền văn hóa Angkor đã khiến cho vị quốc vương Thái Lan trở thành vị đứng đầu triều đình mà cũng đứng đầu giáo hội. Ngôn ngữ của Xiêm La cũng bị ảnh hưởng không nhỏ bởi ngôn ngữ Khmer, chẳng những trong các nghi lễ tôn giáo hay triều đình, mà còn trong cuộc sống hàng ngày nữa. Chính vua Ramathibodi I là vị quốc vương đầu tiên đã thiết lập nên chế độ phân quyền tại vương quốc Xiêm La ra làm bốn phần: hoàng gia, nội vụ, tài chính và nông nghiệp. Năm 1390, vua Ramesuen đánh chiếm Chiang Mai; sang năm 1393 lại tấn công thẳng vào Angkor. Tuy nhiên, mãi đến năm 1431, vua Boromaraja II mới xâm chiếm hoàn toàn đế đô Angkor của vương quốc Khmer. Cũng vào thời kỳ này, vương quốc Ayutthaya và Chiang Mai lại tách ra làm hai vương quốc với hai kinh đô

khác biệt, nghĩa là vương quốc Xiêm La đang lâm vào cảnh nội chiến xảy ra trong suốt hai thế kỷ. Đến đời vua Boroma Trailokanath, hay còn gọi là vua Trailok, trị vì từ năm 1448 đến năm 1488. Chính vị vua này đã cải tổ toàn bộ nền hành chính quân chủ của Xiêm La, và ảnh hưởng của sự cải tổ này vẫn kéo dài đến thế kỷ thứ XIX. Nhà vua đã tập trung quyền hành vào tay triều đình trung ương, qui định lại về sở hữu ruộng đất, bổng lộc cho quan quân, cũng như công việc lao động của thường dân. Trong đạo luật triều đình, tức Palace Laws, nhà vua đã ấn định lại thứ hạng của hoàng tộc và nhiệm vụ của quan lại. Đến năm 1511, vua Ramathibodi II đã cho phép người Bồ Đào Nha buôn bán trên đất Thái để đổi lấy súng đạn và nhiều loại vũ khí khác. Chính các quân nhân Bồ Đào Nha đã góp phần không nhỏ trong việc giúp vua Ramathibodi II đánh chiếm Chiang Mai. Trong khi Ayutthaya và Chiang Mai liên tục đánh nhau thì vua Tabinshweti của xứ Pegu, tức Miến Điện ngày nay, đã cất quân đánh vua Mahachakrapat của xứ Ayutthaya, nhưng nhờ lòng dũng cảm của hoàng hậu xứ này mà quân Miến Điện không chiếm được xứ Ayutthaya. Năm 1569, quân Miến lại tấn công vương quốc Ayutthaya, lúc này vua Mahachakrapat quyết định cầu viện đến sự giúp đỡ của người Bồ, nhưng cuối cùng vua Mahachakrapat cũng bị người Miến bắt giữ. Miến Điện cho phép phó vương Thamaraja tiếp tục cai trị xứ Ayutthaya như một chư hầu của Miến Điện. Đến năm 1584, con trai lớn của vua Mahachakrapat là Naresuen cùng với em trai là Ekatotsarot nổi lên đánh đuổi quân Miến ra khỏi bờ cõi và giành lại độc lập cho vương quốc Ayutthaya. Năm 1590, Naresuen lên ngôi vua và phát triển kinh đô Ayutthaya đến chỗ cực thịnh. Năm 1605, em trai của Naresuen là Ekatotsarot lên ngôi vua, ông chăm lo phát triển kinh tế, nhất là trong việc giao thương với các quốc gia Tây phương. Đến năm 1610, vua Songtham lên ngôi, cũng tiếp tục chính sách mở cửa của các vua Naresuen và Ekatotsarot. Đến năm 1655, người Nhật đã trợ giúp cho vị nhiếp chính là Prasat Thong soạn ngôi vua Ekatotsarot, và triều đình mới này vẫn tiếp tục mở cửa buôn bán giao thương với các nước Tây phương. Tuy nhiên, sau khi con trai của vua Prasat Thong là Narai qua đời, các vị vua kế nghiệp đã chấm dứt chính sách mở cửa và Thái Lan rơi vào vị thế cô lập trong suốt 150 năm. Mãi đến năm 1782, tướng Chao Phya Chakri đứng lên đảo chánh, vua Taksin phải thoái vị trong cơn bệnh hoạn, và tướng Chao Phya Chakri lên ngôi lập nên triều đại Chakri, lấy niên hiệu là Ramathibodi mà sau này người Thái gọi là vua Rama I, nhà vua dời kinh đô xuống Bangkok cho tới ngày nay.

- (10) Cư dân trong các đồn điền này vừa là lính bảo vệ mà cũng vừa là nhân khẩu canh tác và sản xuất lúa gạo cho triều đình.
- (11) Vùng Sa Huỳnh ngày nay.
- (12) Không rõ họ, đang làm chủ sự đạo Quảng Nam.
- (13) Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, nxb Tân Việt, 1964, tr. 327.
- (14) Chúa Nguyễn Phúc Nguyên trị vì xứ Đàng Trong từ năm 1613 đến năm 1635.
- (15) Nghĩa là lúc đó lưu dân và quân đội xứ của Đàng Trong đã vượt qua các vùng đất từ Phan Thiết đến Biên Hòa để tiến thẳng về vùng Thủy Chân Lạp, tức Nam Kỳ ngày nay.
- (16) Trong tỉnh Kompong Luông của Campuchia ngày nay.
- (17) Tức công nữ Ngọc Vạn.
- (18) Tức vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.
- (19) Lúc này quân Chân Lạp có sự trợ giúp của xứ Đàng Trong.
- (20) Ngày nay là các vùng Bà Rịa, Biên Hòa, Chợ Lớn và Sài Gòn.
- (21) Tức vùng Quảng Bình ngày nay.
- (22) Vị tướng mà chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã sai đi dẹp loạn hai năm trước đó.
- (23) Nguyễn Phúc Vinh, còn có tên là Nguyễn hữu Vinh, tên thật là Mạc Cảnh Vinh, con của Mạc Cảnh Huống, có vợ là con gái đầu lòng của chúa Sãi tên là Nguyễn Phúc Ngọc Liên, nên được đổi tên họ sang Nguyễn Phúc Vinh.
- (24) Có nghĩa là chưa từng được ai khai thác.
- (25) Cần Thơ chỉ mới được thật sự khai thác từ khi người Pháp chiếm toàn bộ Nam Kỳ vào sau năm 1867 mà thôi.

- (26) Thời bấy giờ dinh Trấn Biên là vùng Phú Yên ngày nay.
- (27) Batom Reachea, trị vì Chân Lạp từ năm 1660 đến năm 1672.
- (28) Chey Chetta III vừa là cháu mà cũng vừa là rể của vua Batom Reachea.
- (29) Hội này Cai Cơ Nguyễn Dương Lâm đang chỉ huy đạo Nha Trang, thuộc dinh Thái Khương.
- (30) Tức vùng Bà Rịa ngày nay.
- (31) Thuộc tỉnh Quảng Tây ngày nay.
- (32) Tên Khmer của đảo Phú Quốc ngày nay.
- (33) Vùng Kampot (thuộc Cao Miên) và Hà Tiên ngày nay.
- (34) Theo giáo sĩ Labbé, năm 1710, số người Minh Hương tại miền Nam đã lên tới trên 20.000, tập trung tại các vùng cũ lao Phố và Đại Phố Mỹ Tho.
- (35) Có sách viết là Nguyễn Hữu Kính hay Nguyễn Hữu Kính.
- (36) Nghĩa là kể từ năm 1698, vùng Biên Hòa và Gia Định đã chính thức được sáp nhập vào bản đồ Việt Nam, thiết lập thôn xã, và đặt quan cai trị.
- (37) Biên Hòa và Gia Định.
- (38) Nặc Yêm là con trai của Nặc Nộn.
- (39) Nặc Thâm là con trai của Nặc Thu.
- (40) Mỹ Tho và Long Hồ.
- (41) 12 dinh này bao gồm Chánh dinh (Phú Xuân), Cựu dinh (Ái Tử), Quảng Bình dinh, Vũ Xá dinh (Lưu Đôn), Bó Chính dinh, Quảng Nam dinh,, Phú Yên dinh, Bình Khang dinh, Bình Thuận dinh, Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, và Long Hồ dinh.
- (42) Các vùng Tân An và Gò Công ngày nay.
- (43) Ngày nay là các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng.
- (44) Ngày nay là các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Sa Đéc, một phần của Cao Lãnh, và một phần của Rạch Giá.
- (45) Cần Bột, Hương Úc, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh.
- (46) Vùng Sa Đéc ngày nay.
- (47) Vùng Cà Mau ngày nay.
- (48) Vùng Cần Thơ ngày nay.
- (49) Vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu ngày nay.
- (50) Đất Hà Tiên thời bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ.
- (51) Biên Hòa ngày nay.
- (52) Tức vùng Bình Thuận ngày nay.
- (53) Các vùng Bình Long, Phước Long, Bình Dương, Thủ Dầu Một, và Biên Hòa ngày nay.
- (54) Các vùng Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Gia Định và Tân An ngày nay.
- (55) Từ chợ Quái đến Gò Cây Mai.
- (56) Tức chùa Phụng Sơn ở Sài Gòn ngày nay.
- (57) Cuộc thiên di thứ nhất vào năm 1558 khi chúa Nguyễn Hoàng và đoàn tùy tùng hành trình vào đất Thuận Hóa.
- (58) Các vùng Tân An, Gò Công và Mỹ Tho ngày nay.
- (59) Khoảng giữa Mỹ Tho và Bến Tre.
- (60) Dinh Long Hồ xưa là vùng đất mà bây giờ bao gồm cả một vùng đất rộng lớn bao gồm Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Bến Tre, Cần Thơ...
- (61) Nằm trong địa phận các tỉnh Đồng Tháp và An Giang ngày nay.
- (62) Vùng Tân Châu hồi này có tên là 'Trường Bả Canh', một trong chín điểm thu thuế lúa thóc của chúa Nguyễn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- (63) Sau năm 1959, vương quốc Xiêm La được đổi tên thành vương quốc Thái Lan.

*7. Cộng Đồng Những Cư Dân
Bản Địa Trên Đất Nam Kỳ Xưa*

Tổng Quan Về Những Cộng Đồng Cư Dân Cổ Tại Nam Kỳ:

Người Việt chỉ mới có mặt trên vùng đất Nam Kỳ khoảng trên 300 năm nay mà thôi, và theo các di chỉ khảo cổ khai quật được thì vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Kỳ, Nam Phần hay Đất Phương Nam đã từng có những cộng đồng cư dân bản địa sinh sống từ mấy ngàn năm trước. Đất Nam Kỳ trước đây trực thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII; sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt thì nó trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Kể từ thế kỷ thứ IX trở về sau này, vùng đất này có tên là Thủy Chân Lạp. Như vậy rõ ràng trước khi người Việt đến đây, vùng đất này đã có nhiều cộng đồng cư dân bản địa. Những cộng đồng cư dân cổ này đã cư ngụ tại vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ trước khi cha anh chúng ta đến đây hàng ngàn năm, và có lẽ họ đã ở đây trước những người Phù Nam lâu lắm. Đây là bản địa của các bộ tộc Mạ, Châu Ru, Stiêng, Cơ Ho, và Tà Mun, vân vân. Khoảng từ 4 đến 5 ngàn năm trước, trong khi miền Bắc xuất hiện văn hóa Đông Sơn, miền Trung xuất hiện văn hóa Sa Huỳnh, bên Thái Lan xuất hiện văn hóa Bản Chiêng, thì ở vùng đồng bằng Nam Phần cũng xuất hiện một loại văn hóa mà bây giờ các nhà khảo cổ gọi là văn hóa 'Đồng Nai'. Chính những cộng đồng cư dân cổ nhất trên vùng đất này là chủ nhân ông của nền văn hóa Đồng Nai này. Thành thật mà nói, chắc hẳn văn hóa Đồng Nai phải có sức sống mãnh liệt lắm mới có thể tồn tại và phát triển hàng ngàn năm trước thời Phù Nam, để rồi sau đó nó được tiếp nối bởi văn hóa Óc Eo, cũng rực rỡ không kém.

Vào khoảng ba ngàn năm trước tây lịch, một số bộ tộc Nam Á và Nam Đảo đã đến vùng Đồng Nai khai phá vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Đồng Bằng Miền Đông⁽¹⁾. Họ đã xây dựng nên các khu cư dân lớn trong vùng như Đồng Nai, Hàng Gòn, Dầu Giây, Sông Bé, Suối Chồn ở Xuân Lộc, Gò Dưa ở Tân Phú, Long Thành, Vàm Cỏ, và nhất là những vùng ven hai bên bờ sông Đồng Nai, vân vân. Thật vậy, theo kết quả của những di chỉ khảo cổ thì cư dân cổ tại các vùng này đã để lại rất nhiều chứng tích của nền văn hóa Đồng Nai. Rõ ràng trước khi người Việt Nam mở cõi về phương Nam, trên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ đã từng có những nền văn hóa rực rỡ. Ngay cả trước khi người Phù Nam từ các vùng Nam đảo đến đây để thành lập vương quốc Phù Nam, tại đây cũng đã có cư dân cổ. Theo các nhà khảo cổ học, những di chỉ của nền văn hóa Đồng Nai đã được tìm thấy rải rác khắp các tỉnh miền Đông, mà ngôi cổ mộ 'Hàng Gòn' là một thí dụ điển hình; trong khi những di chỉ của nền văn hóa Tiền Óc Eo cũng đã được tìm thấy tại vùng Giồng Phệt. Nhiều nhất là những di chỉ của nền văn hóa Óc Eo (Phù Nam) đã được tìm thấy tại một hải cảng cổ mang tên Óc Eo. Sau khi người Phù Nam bị triệt tiêu vào khoảng thế kỷ thứ VII, mặc dầu Chân Lạp trở thành chủ nhân ông của vùng đất này, nhưng di chỉ về văn minh Angkor chỉ được tìm thấy trên vùng Lục Chân Lạp mà thôi. Trước khi các chúa Nguyễn mở cõi về phương Nam, nhiều lưu dân Việt Nam đã phiêu lưu đến vùng đất này tự khai hoang tìm sinh lộ. Tính đến nay, người Việt đã có mặt trên vùng đất này khoảng trên dưới 4 thế kỷ, nhưng họ cũng tạo cho vùng đất này một

nền văn hóa mang tính đặc thù của riêng nó. Tuy không khác xa lắm với nền văn hóa cổ truyền, nhưng cũng không còn hoàn toàn giống với nền văn hóa Thăng Long hay Phú Xuân nữa. Sự khác biệt giữa nền văn hóa truyền thống Việt Nam và văn hóa Nam Kỳ chủ yếu phát sinh từ những hội nhập và thẩm thấu các nền văn hóa Champa và bản địa vùng Thủy Chân Lạp khi người Việt đang lần bước về phương Nam. Những cư dân cổ ở đây đã xây dựng nên những cộng đồng lớn ở nhiều địa điểm khác nhau. Điều này đã được chứng minh bởi những khai quật khảo cổ với những loại hình vật dụng bằng đá và gốm sứ của những vật dụng đã được cư dân văn hóa Đồng Nai sử dụng trong các hoạt động nông nghiệp, săn bắn và hái lượm trong sinh hoạt hàng ngày. Riêng trong vùng phía bắc đồng bằng miền Đông người ta tìm thấy những loại hình di chỉ ‘công trình đất hình tròn’, nơi cư trú của cư dân văn hóa Đồng Nai. Đây là một loại hình cư trú khá đặc biệt mà cư dân cổ vùng Đồng Nai làm nơi cư trú đã được tìm thấy nhiều nơi trong vùng. Thường thì trên mỗi ngọn đồi thoải, cư dân cổ xây dựng một hệ thống hai lớp tường đất đắp cao có hào sâu chính giữa, lớp tường bên ngoài thường cao hơn lớp tường bên trong⁽²⁾. Rõ ràng đây là một công trình giống như thành lũy để bảo vệ và che chắn nơi cư trú. Hầu như đa số những di chỉ tìm thấy của nền văn hóa này đều có truyền thống kỹ thuật đồ đá và gốm sứ trong việc chế tạo ra mọi vật dụng cho sinh hoạt thường ngày của họ. Vì cuộc sống của họ phải lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên nên họ thường tìm những nơi có sông hồ để lập nên nơi cư trú tập thể. Ngoại trừ một số bộ tộc sống trên những vùng đồi núi thấp của miền Đông Nam Phần, đa số cư dân thuộc văn hóa Đồng Nai đều tập trung tại các vùng sông nước. Họ luôn gắn bó với dòng sông và bến nước vì chính dòng sông đã cho họ chắt những nguồn nước trong sinh hoạt, mà còn cho họ lương thực và phương tiện di chuyển nữa. Thời đó cư dân dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai và sông Bé đã sớm phát triển để trở thành vùng dân cư có kinh tế trù phú nhất trong vùng. Tuy nhiên, khoảng những năm cuối trước tây lịch một số bộ tộc khác từ Nam Á và Nam Đảo đến đây và đã tạo ra những xáo trộn chính trị trong vùng để rồi cuối cùng đến đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch thì vùng đất này hình thành một vương quốc mang tên Phù Nam. Vương quốc này phát triển đến cực thịnh vào khoảng thế kỷ thứ IV, nhưng rồi đến thế kỷ thứ bảy nó lại suy tàn, và toàn thể vùng đất Nam Kỳ lại rơi vào tay của vương quốc Chân Lạp.

Riêng về phần lịch sử cư dân vùng đất Nam Kỳ thời kỳ vương quốc Phù Nam cho tới bây giờ hãy còn rất mù mờ không những đối với thế giới, mà còn ngay cả với các lân quốc trong vùng Đông Nam Á nữa. Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa, vương quốc thì Phù Nam hay còn gọi là ‘Diệu Nghiêm Quốc’ xuất hiện khoảng đầu thiên niên kỷ Tây lịch và tồn tại khoảng trên dưới bảy thế kỷ. Các nhà khảo cổ đã và đang tiếp tục khai quật các di chỉ rải rác khắp vùng Nam Kỳ từ di chỉ Gò Chùa, Gò Tháp, Gò Rộc Chanh, Gò Sao, Gò Cây Thị, và Cạnh Đền, vân vân. Tuy công việc chưa hoàn tất, nhưng qua những kết quả gặt hái được từ những mẫu đất nung, những mảnh gốm sứ, và rất nhiều di vật khác có thể giúp chúng ta có những nhận định tương đối ít

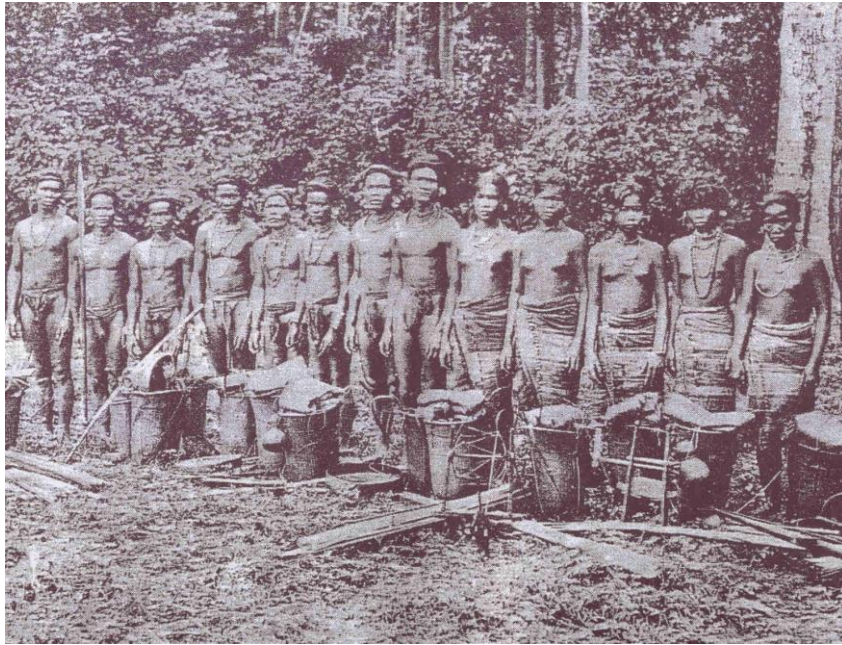
mù mờ hơn về hình ảnh của cộng đồng cư dân cổ thời vương quốc Phù Nam. Theo tài liệu khai quật khảo cổ thì tại vùng Óc Eo⁽³⁾, dưới chân núi Ba Thê, vào những thế kỷ thứ II và thứ III có nhiều ngôi đền bằng gạch bên cạnh những khu nhà sàn liền nhau trên một khu đất rộng lớn. Điều này trùng hợp với những khai quật khảo cổ tại đây vào những thập niên 1930s và 1940s. Căn cứ vào những bông tai, nhẫn, cà rá, và chuỗi hạt đào được, người ta đoán những khu nhà sàn này có lẽ là những khu buôn bán sầm uất của người Phù Nam. Điều này cũng trùng hợp với những ghi chép từ phía Ấn Độ là vào những thế kỷ từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VII, rất nhiều thương gia Ấn Độ đến khu cư dân mà bây giờ chúng ta gọi là Đồng Bằng Sông Cửu Long để mua bán.

Sự Phát Triển Của Các Bộ Tộc Bản Địa Ở Nam Kỳ Trước Thời Vương Quốc Phù Nam:

Từ khi được định hình cho đến ngày nay, miền Đông Nam Kỳ luôn là vùng đất của những cánh rừng già đất đỏ; trong khi miền Tây luôn là khu trũng thấp cho mãi đến khoảng ba mươi thế kỷ trước tây lịch thì sông Cửu Long mới bồi đắp và tạo hình cho nó có dáng vẻ giống như ngày nay. Như vậy phải nói địa bàn cư trú chính của những bộ tộc cư dân cổ trên miền đất Nam Kỳ xưa phải là miền Đông Nam Kỳ. Như trên đã nói, những cư dân cổ đầu tiên trên vùng đất này là những người Nam Á và Nam Đảo⁽⁴⁾, có nguồn gốc Indonesien, có tiếng nói thuộc ngữ hệ Môn-Khmer cổ đại. Họ đã dong buồm đến định cư ven hai bên bờ sông của những vùng đất cao cách đây khoảng trên dưới ba ngàn năm trước tây lịch. Tuy nhiên, theo kết quả khai quật khảo cổ của những di chỉ săn bắn và hái lượm bằng đá tìm thấy rải rác khắp nơi chứng tỏ khi mới đến đây những cư dân cổ này không định cư hẳn tại một vùng, mà họ là những bộ tộc du mục chia làm hai nhóm: săn bắn và hái lượm. Thời đó họ luôn di chuyển trên khắp địa bàn miền Đông Nam Kỳ để săn bắn và hái lượm. Tuy nhiên, sau đó cả hai nhóm săn bắn và hái lượm dần dần định hình những khu vực định cư riêng biệt cho chính bộ tộc mình. Có lẽ ngay từ khoảng ba bốn ngàn năm trước đây, khi nền nông nghiệp nguyên thủy bắt đầu xuất hiện, nghĩa là sau khi con người đã phát hiện ra cây lúa và đã biết đến chăn nuôi một số gia súc và bắt đầu thành hình những khu cộng đồng cư dân cố định, từ đó xuất hiện những cuộc xung đột giữa những bộ tộc cổ để xác định quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong địa bàn quản lý của bộ tộc mình. Có thể hồi đó những cư dân bản địa đầu tiên tại đây là tổ tiên của người Mnông ngày nay và người Stiêng ở trong khu vực săn bắn ở các vùng cao nguyên Nam Trung Phần, vì cả hai giống người Mnông ngày nay và người Stiêng đều có tiếng nói gần giống nhau, có ngữ âm và ngữ điệu rất gần nhau, và mãi cho đến ngày nay họ vẫn còn chung sống trong một buôn làng mà không phân biệt Mnông hay Stiêng. Trong khi đó, người Mạ và người Châu Ro ở trong khu vực hái lượm từ phía đông sông Đồng Nai đến Bà Rịa-Vũng Tàu lại có tiếng nói hoàn toàn khác biệt với người Mnông và Stiêng.

Cộng Đồng Người Stiêng Ở Miền Đông Nam Kỳ:

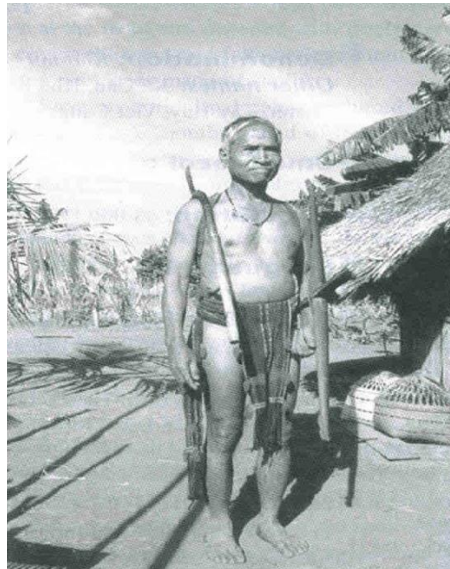
Như trên đã nói, có lẽ tổ tiên người Mnông ngày nay cũng là tổ tiên của người Stiêng⁽⁵⁾ ở trong khu vực săn bắn trên vùng cao nguyên Nam Trung Phần. Hai bộ tộc này đều thuộc giống người thuộc ngữ hệ Môn-Khmer, có tiếng nói ngữ âm và ngữ điệu gần giống nhau, có chế độ gia đình giống nhau. Theo thống kê của bộ Thông Tin VNCH năm 1958 về người Mnông tại các vùng Nam cao nguyên Trung Phần và Biên Hòa có khoảng trên 67.000 người. Trong khi người Stiêng tại các vùng Nam cao nguyên Trung Phần, Lâm Đồng, Biên Hòa và Tây Ninh gồm khoảng trên 50.000 người. Người Stiêng có thân hình khỏe mạnh, cao lớn, mũi cao, chân mày rộng, sọ tròn, hốc mắt không sâu, tóc hơi quăn, da ngăm đen, nhanh nhẹn, thích sự náo động và săn bắn. Họ ở trong vùng rừng núi có nhiều hoang thú nên tổ tiên của họ đã sớm phát triển những kỹ thuật săn bắn các loại thú lớn, cũng như truyền lại cho những thế hệ sau này những loại chất độc có thể vật chết con mồi rất nhanh. Thường thì nhóm người Stiêng đi rừng săn bắn đều được trang bị với những khí cụ như chà gạt⁽⁶⁾, dao nhọn⁽⁷⁾, rìu⁽⁸⁾, và cuốc⁽⁹⁾. Mãi đến ngày nay tại nhiều nơi ở vùng Tây Nguyên hai bộ tộc Mnông và Stiêng vẫn còn chung sống trong một buôn làng mà không hề phân biệt Mnông hay Stiêng. Sở dĩ có sự phân biệt do bởi về sau này trong quá trình di chuyển về phía Nam, một bộ phận của người Mnông đã đi về phía đông nam để săn bắn và bẫy thú ở những vùng rừng rậm có đầm lầy dọc theo phía tây sông Bé, phía tây bắc sông Đồng Nai, và quanh vùng núi Bà Đen. Bộ phận này đã tiếp xúc và gần gũi với người Khmer trong vùng và đã tự hình thành một nhóm tộc người khác có tên là Stiêng. Sau đó một bộ phận của nhóm người Stiêng này lại di chuyển đến khu vực trũng của vùng Bình Long-Phước Long ngày nay, nơi có những vùng đất bưng biền và đầm lầy, khai phá thành ruộng rẫy, mà ngày nay người ta gọi là Stiêng Bu-dek⁽¹⁰⁾. Đến cuối thế kỷ thứ XIX khi thực dân Pháp bắt đầu phát triển những đồn điền cao su ở miền đông Nam Phần, vì không thích ứng được với sự thay đổi của hệ sinh thái nên người Stiêng đã phải rút sâu vào rừng hay đi về phía cao nguyên Nam Trung Phần. Đây là biến cố khiến cho dân số của bộ tộc Stiêng bị giảm đi rất nhanh vì họ đã quen với những khu rừng già nhiệt đới trên vùng đất đỏ với sông rạch và nước dồi dào, nay lại phải rút sâu vào những vùng đất xám nơi có rất ít sông ngòi và nguồn nước thật là khan hiếm. Bên cạnh đó, trong những khu rừng này có rất ít thú nhỏ cho họ săn bắn mà ngược lại, họ bị thú dữ như cọp, beo, gấu, và voi uy hiếp trong sinh hoạt hằng ngày. Đối với người Stiêng, việc săn bắn được xem là quan trọng trong việc tìm kiếm thực phẩm vì họ không có thói quen chăn nuôi trâu bò hay những thứ gia cầm khác. Chính vì vậy mà người Stiêng rất thành thạo về săn bắt và câu cá. Tuy nhiên, việc săn bắn của họ rất bấp bênh vì họ hoàn toàn tùy thuộc vào hoàn cảnh thiên nhiên. Đến mùa mưa, họ thường tổ chức những cuộc đi săn cá trên những dòng suối.



Cộng đồng người Stiêng trong vùng An Lộc

Đối với các buôn làng người Stiêng, quyền lợi sở hữu tập thể là một quyền lợi tối cao. Đất sở hữu tập thể bao gồm đất cất nhà ở, đất rẫy, đất luân canh⁽¹¹⁾, đất cấy⁽¹²⁾, sông, suối, rừng và lâm thổ sản từ rừng núi⁽¹³⁾. Trong xã hội người Stiêng, ít khi người ta nói đến quyền sở hữu gia đình, mà người ta thường nói đến quyền sở hữu dòng họ, thí dụ như một dòng họ sở hữu một cái nhà dài, chiêng, ché rượu, vòng vàng trang sức, thóc lúa, đậu, ngô, khoai, cũng như tất cả súc vật như trâu bò, heo, gà, vịt, vân vân, và một khu đất ven suối để canh tác cho riêng dòng họ mình. Tất cả mọi người trong gia đình nhỏ đều ở chung với những gia đình nhỏ khác trong một khu nhà dài của dòng họ. Đó là những ngôi nhà dài truyền thống, trong đó có vài gia đình nhỏ hay một gia đình lớn với nhiều thế hệ cùng nhau sinh sống. Thường thì những ngôi nhà này có hai cửa lớn ở hai đầu nhà và lẫm lúa ở dưới sàn nhà, hai mái thường phủ xuống chỉ còn cách mặt đất chừng 4 tấc mà thôi. Nhà dài khoảng từ 30 đến 40 mét nếu có khoảng ba bốn gia đình chung sống; nếu có khoảng năm hoặc sáu gia đình thì ngôi nhà sẽ dài từ 50 đến 60 mét. Đất đai của dòng họ thường được buôn làng chia theo nhân số lao động; tuy nhiên, bất cứ dòng họ nào bỏ đất hoang thì đất ấy sẽ bị buôn làng lấy lại để chia cho dòng họ khác. Như vậy, đối với người Stiêng, gia đình và dòng họ không thể tự quyền chuyển nhượng tài sản đất đai mà phải do vị đứng đầu làng (Tom Bon) thay mặt làng để chuyển nhượng, và sự sang nhượng có thể thực hiện bằng cách trao đổi tôi tớ, cồng chiêng, ché đựng rượu, trâu bò hay tiền bạc. Điểm đặc biệt trong quyền chuyển nhượng đất đai của người Stiêng là họ không thể nhượng đất cho người ngoài làng. Người Stiêng rất xem trọng nghi lễ chuyển nhượng, chính vì vậy mà mọi người trong làng đều phải đến để chứng giám cho sự chuyển nhượng này. Người Stiêng có tập tục ‘cà răng căng tai’, thường thì họ cà răng tới

nướu và căng tai tới tận vai. Không phải ai cũng được ‘cà răng căng tai’, mà chỉ có những giai cấp quý tộc mới được cái vinh dự này, vì nó là dấu chỉ được sự kính trọng của các giai cấp khác. Ngoài ra, người Stiêng còn có tập tục đeo đủ thứ vòng bạc, đồng và xam mình. Về cách ăn mặc, đàn ông người Stiêng thường đóng ‘khố’ và đàn bà có khi cũng đóng khố, có khi thì họ lại vận sà rông như kiểu người Khmer, nhưng phần trên để trần, nhưng đến mùa lạnh họ thường quấn mền trùm khắp cả thân người. Cũng như xã hội người Việt, người Stiêng cũng có kẻ giàu người nghèo, có những gia đình quá nghèo nên con cái đến tuổi trưởng thành vẫn không có quần áo để mặc. Thỉnh thoảng có những gia đình có con trai đến tuổi lấy vợ, nhưng vì quá nghèo nên phải đem bán bớt con mình để lấy tiền về cưới vợ cho con trai. Chính vì vậy mà tệ nạn buôn bán nô lệ trong xã hội người Stiêng vẫn còn tới ngày nay. Đối người người Stiêng, nợ của cha mẹ đời này không trả hết thì con cái phải tiếp tục làm nô lệ để trả tiếp.



Đàn ông Stiêng đóng khố và ở trần

Kỳ thật tình trạng buôn bán nô lệ không chỉ xảy ra trong xã hội người Stiêng, mà nó xảy ra trong hầu hết các buôn làng cư dân bản địa thiểu số như Mạ, Cơ Ho, và Châu Ro, vân vân. Về mặt tín ngưỡng, người Stiêng tin tưởng vào các vị thần sông, thần núi, thần, thần rừng, thần đất, vân vân. Nhưng kể từ khi tiếp xúc nhiều với người Khmer, người Stiêng cũng thờ ‘Néak Tà’, có thể xem là vị ‘Thổ Thần’ của người Việt. Vào mùa mưa, người chủ gia đình thường mang lễ vật tới miếu thờ ông Tà và cử hành lễ lạc tại đây, vì họ tin rằng làm như vậy ‘Ông Tà’ sẽ vừa lòng và ban cho họ một năm sống trong sự an bình và thịnh vượng. Sau khi người Pháp rút khỏi Việt Nam, thì miền Nam lại bị lâm vào chiến tranh triền miên trong suốt từ năm 1960 đến năm 1975. Những khu rừng nơi người Stiêng cư trú bị chiến tranh tàn phá. Chánh phủ

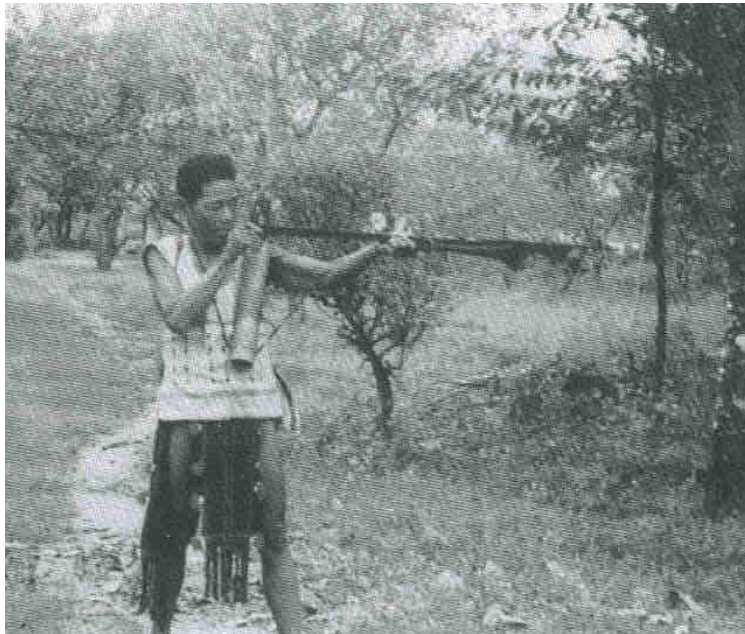
Việt Nam Cộng Hòa phải tiếp trợ cho họ về mọi mặt từ nhà ở đến lương thực. Đến năm 1970, cuộc sống của người Stiêng ở miền đông Nam Phần đã tương đối ổn định về mặt vật chất; tuy nhiên, cuộc sống tinh thần của họ vẫn bị xáo trộn khi họ bị tách rời ra khỏi vùng môi sinh thiên nhiên. Sau năm 1975, chiến tranh chấm dứt, đa số người Stiêng đã tản cư ra thành thị đều hồi cư trở về khu sinh thái thiên nhiên trước đây.

Cộng Đồng Người Mạ Ở Miền Đông Nam Kỳ:

Người Mạ là một trong những bộ tộc bản địa lớn ở miền nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Phần với tổng số khoảng trên 25.000 người⁽¹⁴⁾. Tuy ở miền đông Nam Phần có những nhóm cư dân bản địa với dân số rất ít, nhưng họ là những cộng đồng có chung một tên gọi, ngôn ngữ, văn hóa, và ý thức chung về bộ tộc của mình. Hiện nay người Mạ Krung ở miền Đông Nam Phần sống dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai và vùng Định Quán. Người Mạ có tầm vóc không cao, màu da ngăm đen, tóc thẳng, mũi không cao, thuộc nhân chủng Nam Á. Đặc điểm của người Mạ là rất hiền lành và hiếu khách gần giống như những người Việt thổ còn đi khẩn hoang vậy. Sau khi vương quốc Phù Nam thành hình vào thế kỷ thứ nhất sau tây lịch, những người Mạ trong vùng trực thuộc vương quốc Phù Nam bỏ chạy về vùng cao nguyên phía đông bắc để thành lập tiểu quốc “Che Mạ”. Về sau, vương quốc Phù Nam tiếp tục lần lượt họ nên họ đã rút sâu lên miền Tây Nguyên, nhưng vẫn giữ nguyên trạng nếp sống của tổ tiên mình và trở thành bộ tộc Mạ mà chúng ta biết đến ngày nay. Sau đó vài thế kỷ, cũng như người Châu Ro, người Mạ di chuyển từ cao nguyên Bảo Lộc xuống các vùng bên phía đông nam lưu vực sông Đồng Nai và tiếp xúc với người Khmer và người Chăm⁽¹⁵⁾ để thành hình hai nhóm bộ tộc có tên là “Mạ Krung” và “Châu Ro”. Chính vì vậy mà ngày nay chúng ta vẫn thấy sự gần gũi giữa người Mạ và người Châu Ro về các mặt văn hóa, ngôn ngữ, sinh hoạt xã hội, vân vân. Ngày nay người Mạ cư trú trong một địa bàn khá rộng trên lưu vực sông Đồng Nai, từ cao nguyên Nam Trung Phần đến miền Đông Nam Phần⁽¹⁶⁾. Đối với người Mạ, việc khai khẩn đất mới là cần thiết trong việc trồng lúa, vì họ cho rằng lúa chỉ tốt có một mùa sau khi khai khẩn, đến mùa thứ nhì thì đất ấy đã bị xem như cằn cỗi và chỉ được dùng để trồng các thứ hoa màu phụ như bắp, khoai, bầu, bí, dưa, vân vân. Tuy nhiên, người Mạ rất kỵ việc khai phá những khu rừng nguyên sinh vì họ coi những khu rừng này là thiêng liêng, và họ cho rằng nếu ai làm việc này sẽ mắc tội rất nặng với ông trời. Về nông nghiệp, ngoài việc trồng lúa và bắp ra, người Mạ còn trồng đủ thứ hoa màu phụ như các loại đậu, bầu bí, và các loại rau củ trên những bãi đất bồi ven theo bờ sông gần nơi họ cư trú. Bên cạnh đó, trong vườn nhà người Mạ còn trồng đủ thứ cây trái khác như cây mít, đu đủ, mía, bông vải, thuốc lá, vân vân, để cung cấp cho nhu cầu hằng ngày của gia đình. Riêng người Mạ cư trú ở miền Đông Nam Phần thì được gọi là Mạ Krung. Ngoài ra, còn có một số sống trên vùng Phước Long. Đặc điểm của người Mạ Krung ở miền Đông Nam Phần là họ vẫn còn giữ lấy truyền thống làm

thuyền độc mộc để di chuyển trên các sông suối⁽¹⁷⁾, hoặc để bắt cá tôm. Người Mạ còn dùng thuyền độc mộc để hái rau và bắt các loại cua, sò, ốc, hến và hái rau ven bờ sông. Người Mạ vẫn còn dùng lao và tên ná để săn bắt thú rừng và xem đây là một trong những sinh hoạt chính trong việc cung cấp thực phẩm hằng ngày cho gia đình. Bên cạnh những sinh hoạt săn bắt thú rừng và tôm cá ra, người Mạ còn chăn nuôi trâu bò và gia súc như heo, gà, vịt, dê, vân vân. Thường thì người Mạ chỉ nuôi trâu bò để dùng vào việc tế lễ thần linh mà thôi. thỉnh thoảng lại có một vài gia đình người Mạ còn nuôi cả ngựa và voi để dùng vào việc vận chuyển hàng hóa. Bên cạnh đó phải kể đến kỹ xảo về thủ công nghệ và việc dệt vải của người Mạ. Mà thật vậy, người Mạ rất khéo tay trong việc đan giỏ và dệt vải. Vào thế kỷ trước, người Mạ thường sống trong những ngôi làng kế cận nhau với những căn nhà dài truyền thống. Dân chúng trong làng thường có liên hệ huyết thống với nhau hoặc là những gia đình đã liên minh với nhau từ bao đời nay với mục đích bảo tồn nòi giống. Đối với người Mạ, ông chủ làng kiêm chủ rừng là người rất quan trọng vì họ luôn tuân thủ quyết định của người này. Bên cạnh đó, chủ làng còn chỉ định một người lo về việc sử dụng rừng núi và một người khác chuyên lo việc khuyến nông đối với dân làng. Cũng như các bộ tộc khác, dĩ nhiên là có sự cách biệt giữa giàu và nghèo, nhưng tuyệt nhiên không có sự bóc lột, mà người trong bộ tộc chỉ làm giàu bằng chính sức lao động của mình. Thường thì mỗi gia đình đều có hầm lúa riêng, nhưng những lúc thiếu hụt gia đình này có thể đến những nhà dư giả để lấy lúa gạo khi cần mà không bị coi như là vay hay mượn; tuy nhiên, tập tục này hầu như không còn thấy nữa. Người Mạ theo truyền thống phụ hệ và nhiều thế hệ thường sống chung trong một nhà dài, nhưng ngày nay truyền thống ấy cũng ít thấy, mà đa số chỉ là những gia đình nhỏ giữa vợ chồng và con cái mà thôi. Về tín ngưỡng, niềm tin của người Mạ có liên hệ trực tiếp với nghề nông, mỗi khi đốt rừng bụi để canh tác, họ thường làm lễ dâng lên ‘Thần Lửa’; và vào lúc gieo mạ họ thường làm lễ tạ ơn ‘Mẹ Lúa’. Những huyền thoại về tín ngưỡng của người Mạ luôn gắn liền với đất, sông, núi, rừng, vân vân. Đặc biệt nhất là trong các nghi lễ của người Mạ họ đều đánh cồng chiêng và thổi kèn trúc. Ngày nay ở một số nơi người ta vẫn còn thấy người Mạ làm trâu để tế lễ thần linh. Thường thì trong cộng đồng người Mạ không có sự phân biệt giữa Mạ cao nguyên hay Mạ Krung, nhưng chỉ khi có ai hỏi thì họ mới nói rõ mình thuộc hệ người Mạ nào mà thôi. Như trên đã nói, từ xa xưa tổ tiên người Mạ đã sinh sống dọc theo bờ sông Đồng Nai và khai phá những khu đồi thấp ở Định Quán. Mặc dầu vẫn tiếp tục đời sống săn bắt và hái lượm như tổ tiên, nhưng đồng thời họ cũng biến những vùng gần hồ Trị An, phía tây nam của Định Quán, thành những khu đồng ruộng lớn để canh tác lúa vào mùa mưa và làm rẫy vào mùa khô. Sau khi những lưu dân người Việt đầu tiên đến đây, người Mạ đã rút sâu vào những vùng đồi thấp phía bắc Định Quán, nhưng đến khi chánh phủ Ngô Đình Diệm quyết định đưa người Nùng ở những vùng cao Bắc Phần đến định cư trong vùng Định Quán, thì người Mạ lại phải rút sâu vào rừng núi phía nam Lâm Đồng, thuộc cao nguyên Nam Trung Phần. Chính vì phải ngày càng

rút sâu vào rừng mà mức sống của người Mạ rất thấp so với người Châu Ro và người Stiêng, là những người có may mắn được sống gần các trục lộ giao thông lớn ở miền Đông. Hiện có khoảng trên 3.000 người Mạ Krung sống tập trung tại các xã Phú Hiệp, Phú Bình, và Tà Lai, thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai bây giờ. Số người Mạ còn lại đều sống rải rác trong vùng phía nam cao nguyên Trung Phần.

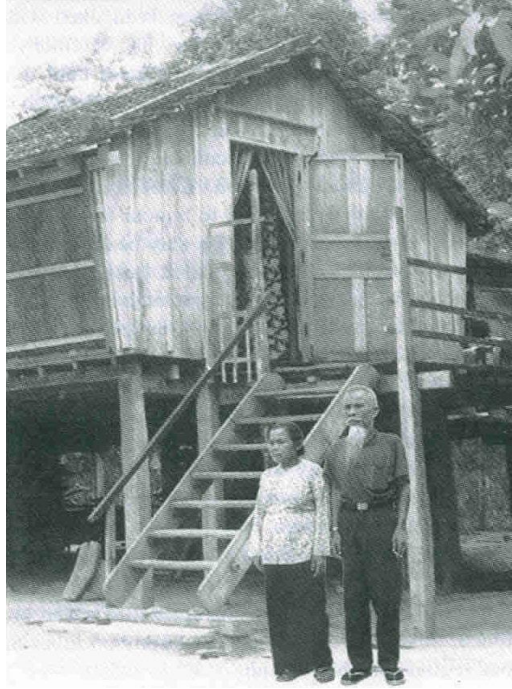


Người Mạ săn bắn bằng ná trong vùng Định Quán.

Cộng Đồng Người Châu Ro Ở Miền Đông Nam Kỳ:

Đúng tên là Chrau-Jro⁽¹⁸⁾. Theo thống kê của chánh phủ VNCH năm 1958 về người Châu Ro tại các vùng quanh Biên Hòa gồm khoảng trên 15.000 người. Không có tài liệu lịch sử chính xác về sự di chuyển địa bàn cư trú của người Châu Ro trong địa bàn phía nam Tây Nguyên và phía bắc miền Đông Nam Phần; tuy nhiên, theo thiếu ý có lẽ tổ tiên của người Châu Ro đã cư trú trong vùng đông Nam Bộ trước thời Phù Nam, khi người Phù Nam lập quốc thì người Châu Ro phải rút sâu lên phía nam Tây Nguyên. Sau khi Phù Nam bị tiêu diệt thì người Châu Ro lại di chuyển trở xuống vùng đất mà ngày trước tổ tiên họ đã từng cư trú, đó là vùng Bà Rịa, Long Khánh và Đồng Nai. Như trên đã nói, người Mạ và người Châu Ro là những bộ tộc cư dân bản địa ở trong khu vực hái lượm từ phía đông sông Đồng Nai đến Bà Rịa-Vũng Tàu. Có người cho rằng người Châu Ro là một phần của cộng đồng người Mạ chịu ảnh hưởng văn hóa Champa và Raglai. Nhưng trên thực tế, người Châu Ro có những đặc điểm gần gũi với người Stiêng hơn về các mặt tiếng nói⁽¹⁹⁾, cấu trúc xã hội, nhất là cấu trúc dòng họ thường hướng về người mẹ. Khoảng vài thế trước đây, người Châu Ro tính dòng họ theo phía mẹ, nhưng hiện nay họ lại chuyển dần theo họ cha, có lẽ ảnh

hưởng từ sự tiếp xúc và gần gũi hơn với người Kinh⁽²⁰⁾. Thường thì mỗi dòng họ hùng cứ một khu vực riêng, nên hễ nói đến họ nào là người Châu Ro biết ngay người đó ở đâu. Cũng như người Việt, người Châu Ro không kết hôn với những người có họ hàng gần với mình, nhưng có lẽ người Châu Ro còn khe khắc hơn ở chỗ chỉ được lấy người ngoài hoặc nếu là bà con thì phải cách 5 đời.



Người Châu Ro ở Phước Long ngày nay

Về quyền sở hữu đất đai canh tác, cũng giống như người Stiêng, ranh giới giữa các làng người Châu Ro được phân định bởi con sông, con suối, hay cánh rừng, vùn vùn, người của làng này không có quyền đến làng khác để canh tác. Tuy nhiên, người Châu Ro khác người Stiêng ở chỗ vì đất rộng nên mọi người trong làng đều có thể tự mình khai thác và canh tác chứ không cần đến người chủ làng phân chia. Và về việc sang nhượng thì người Châu Ro lại có quyền bán những đất mình đang canh tác cho người khác⁽²¹⁾. Người Châu Ro có thể có quyền sở hữu cá thể trên ruộng trồng lúa, nhưng những đám rẫy vẫn là tài sản của chung. Đối với những thanh niên trai tráng trong làng, họ có thể tự do phát rẫy gần nơi mình ở để làm rẫy mà không cần phải xin phép chủ làng. Thường thì vùng người Châu Ro cư trú là vùng đất xám, có màu trắng bạc nên cần cỗi hơn vùng đất đỏ, chính vì vậy mà sau khi phát rẫy chừng hai ba năm là họ phải đi tìm một miếng đất khác để làm đất luân canh. Thường thì hai năm đầu họ trồng lúa ở giữa trung tâm đám ruộng; kế đó là họ trồng bầu, bí, dưa, củ sắn, và đủ các loại đậu; và phía ngoài cùng thì họ trồng những dây leo làm như hàng rào, nhưng đây là những dây leo có thể ăn hay làm thuốc được. Chu kỳ canh tác được bắt

đầu bằng nghi thức cầu khẩn ‘Thần Lúa’ vào khoảng tháng 3 âm lịch; từ tháng tư đến tháng sáu âm lịch thì họ trồng bắp; từ tháng tư đến tháng mười là trồng lúa. Những nông cụ hay vật dụng làm ruộng rẫy của người Châu Ro thường là dao, búa, cây đào đất, cuốc, lưỡi hái, và những lưỡi cày rất thô sơ.

Đến thời đệ nhất Cộng Hòa, chánh quyền khuyến khích định canh⁽²²⁾. Ngày nay người Châu Ro thường sống từng gia đình nhỏ chứ không còn sống tập trung trong một nhà dài lớn như trước đây nữa, nên từng gia đình có thể sở hữu vườn rừng, vườn nhà, cũng như những nông cụ hay vật dụng trong gia đình. Về mặt tín ngưỡng, người Châu Ro sùng bái thiên nhiên. Họ tin nơi các vị thần Sấm, thần Sét, thần Sông, thần Núi, thần Bến Nước, thần Đất, vân vân. Họ cũng tin rằng các thiện thần và ác thần chi phối trực tiếp đời sống con người, nên khi làm bất cứ chuyện gì họ cũng tìm sự trợ giúp của thần linh. Người Châu Ro xem ông ‘Tom Bri’⁽²³⁾ là người chủ làng, có quyền lực tối cao trong làng về mọi mặt. Tuy nhiên, trong việc xử kiện hằng ngày, ‘Tom Bri’ của người Châu Ro không phải là người có quyết định tối hậu như ‘Tom Bri’ của người Stiêng, mà mọi xử kiện đều phải dựa vào tập quán với sự chứng kiến của thầy Chang⁽²⁴⁾. Địa bàn sinh sống của người Châu Ro kéo dài từ cao nguyên Bảo Lộc xuống các vùng đông nam của sông Đồng Nai đến tận bờ biển Bà Rịa-Vũng Tàu⁽²⁵⁾ ngày nay. Tuy nhiên, vùng đất Xuân Lộc ngày nay đã từng là một địa bàn cư trú lâu đời của người Châu Ro. Người Châu Ro thích ở những nơi bưng thấp với những đám ruộng hẹp, nhưng lại có những con suối lớn. Người Châu Ro có vóc dáng nhỏ hơn người Stiêng, đầu dài, và tóc thẳng chứ không quăn, da không đen lấm. Họ thích cư trú tại các vùng đồi núi thấp chứ không thích ở những vùng núi cao của dãy Trường Sơn. Kỹ thuật làm rẫy của người Châu Ro khá tiến bộ. Người Châu Ro cũng có tục lệ chôn người chết, mở cửa mả, và cúng cơm cho người chết đến 100 ngày giống như người Việt. Sau đó mỗi năm cứ đến ngày 23 tháng chạp âm lịch, họ có tục thăm viếng mồ mả người chết. Theo Bộ Thông Tin của chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1970, đa số người Châu Ro đều nói rất thông thạo tiếng Việt, và khó lòng có thể phân biệt được người Việt với người Châu Ro nếu cả hai cùng cư trú tại thành thị. Vấn đề khó khăn để xác định nguồn gốc bộ tộc là ở chỗ ngay những bộ tộc thiểu số này cũng không biết rõ mình thuộc nhóm bộ tộc nào, nên có lúc họ nói mình thuộc bộ tộc này mà cũng có lúc họ lại cho mình thuộc một bộ tộc khác, như trường hợp của một nhóm người Stiêng từ vùng phía tây sông Bé lại tiếp tục di chuyển đến khu vực trũng của vùng Bình Long-Phước Long ngày nay, nơi có những vùng đất bưng biển và đầm lầy, khai phá thành ruộng rẫy, mà ngày nay người ta gọi là Stiêng Bu-dek⁽²⁶⁾. Nhóm người này là những người Stiêng chánh gốc, nhưng có lúc họ lại tự nhận mình là Stiêng mà cũng có lúc họ lại cho mình là người Châu Ro. Môi trường sinh hoạt của người Châu Ro ở trong vùng không cao không thấp, mà lại không có hệ thống dẫn thủy nhập điền, thêm vào đó đất lại xốp và khô, nên về canh nông chỉ thích hợp cho việc trồng lúa khô, vì thế họ hoàn toàn lệ thuộc vào nước mưa trong việc canh tác. Tuy nhiên, cũng có một vài nơi người Châu Ro cũng khai thác ruộng

sâu với nhiều sinh lầy. Tại các nơi đó họ thường cho trâu dẫm cho nhuyễn đất trước khi gieo mạ theo lối làm lúa nước cổ điển. Khi đi rừng thì người Châu Ro thường trang bị liềm móc⁽²⁷⁾ và lưỡi hái⁽²⁸⁾. Về dụng cụ canh tác, đi đâu đến đâu có người Châu Ro người ta cũng thấy người Châu Ro thường vác trên vai một cây cuốc. Mà thật vậy, có người đặt tên cho nông nghiệp của người Châu Ro là ‘nông nghiệp dùng cuốc’, vì tất cả những công việc trong canh tác đều cần đến cây cuốc như đào xới đất, chen đất gieo hạt, đào đất lấy củ, vên vên. Tuy nhiên, ở những nơi gần với cộng đồng người Kinh, người Châu Ro cũng phát triển những loại cày do người kéo, đây cũng chỉ là một dạng xới đất bằng cách ghép nhiều lưỡi cuốc vào với nhau mà thành. Về sản xuất nông phẩm, bên cạnh việc trồng lúa và bắp, củ sắn, rau quả, người Châu Ro còn trồng thêm trên rẫy của mình đủ các loại đậu làm lương thực hằng ngày. Bên cạnh việc trồng trọt, người Châu Ro cũng có chăn nuôi một ít gia súc và gia cầm, nhưng không đủ cung ứng cho thức ăn hằng ngày, nên họ còn đi săn bắn và câu cá ở những cánh rừng hay con suối lân cận. Về nhà cửa, người Châu Ro thường cư trú trong những khu rừng lá và rừng thấp nên họ dùng các loại lá buông, lá cọ, cũng như tre và mây làm nguyên liệu cất nhà và làm vách, cũng như bàn, ghế, giường, tủ và những đồ gia dụng khác trong nhà. Cuối thế kỷ thứ XIX, sau khi thực dân Pháp đã lập xong những đồn điền cao su ở vùng Đồng Nai, người Châu Ro bị dồn về núi Chứa Chan và rừng núi tỉnh Bà Rịa. Theo thống kê của chánh quyền thực dân Nam Kỳ vào năm 1912, tại vùng núi Chứa Chan có 12 xã của người Châu Ro, và tại tỉnh Bà Rịa có khoảng 21 xã. Ngoài việc canh tác lúa nước và làm rẫy, người Châu Ro còn có tay nghề thủ công rất cao về đan lát và mây tre, đa số những chiếc ghế mây đưa lên Sài Gòn bán vào thập niên 1970 đều là sản phẩm của người Châu Ro. Bên cạnh đó phải kể đến nghề làm mộc của người Châu Ro cũng đã phát triển đến trình độ cao. Ngày nay, một số người Châu Ro đã định cư hẳn ở thành thị và hòa nhập với cuộc sống của đại đa số người Kinh.

Cộng Đồng Người Tà Mun Ở Miền Đông Nam Kỳ:

Hiện nay ở vùng Bình Long và Tây Ninh còn một tộc người bản địa khoảng trên dưới 1.500 người, đó là tộc người Tà Mun. Tưởng cũng nên nhắc lại là tộc người bản địa Tà Mun không có tên trong danh mục của 54 dân tộc Việt Nam. Vậy thì bộ tộc Tà Mun là bộ tộc có nguồn gốc từ đâu và họ có liên hệ gì tới các bộ tộc khác? Vì người Tà Mun có nhiều đặc điểm nhân thể, xã hội và đời sống gần giống như người Stiêng ở Bình Long và người Châu Ro ở Đồng Nai nên có nhiều ý kiến cho rằng người Tà Mun là một nhóm hỗn hợp của người Stiêng và người Châu Ro sống chung đụng với nhau. Nhưng theo quyển “Những Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam”, bộ tộc người Tà Mun không có tên trong số 54 dân tộc thiểu số, mà lại được xếp trong nhóm Stiêng⁽²⁶⁾. Bên cạnh đó, theo các bộ lão người Tà Mun thì ba bộ tộc Stiêng, Châu Ro và Tà Mun hoàn toàn khác biệt nhau. Theo Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long⁽²⁹⁾, từ sau năm 1930, một nhóm dân tộc thiểu số duy nhất theo đạo Cao Đài

và Hội thánh Tây Ninh gọi họ là Tà Mun. Có thuyết giải thích Tà Mun là địa danh, cũng có người giải thích rằng Hội thánh Tây Ninh gọi nhóm này là người Miên, có tục lệ thờ ‘Niết Tà’, nên gọi họ là Tà Miên, nhưng Hội thánh kỵ húy chữ Miên nên gọi trại lại là Tà Mun. Trên đây chỉ là những lối giải thích khác nhau về nguồn gốc của tộc người Tà Mun mà thôi. Riêng tại vùng cao nguyên và miền đông Nam Phần, người Stiêng sinh sống ở các vùng Bù Đăng và Bù Đốp, còn người Tà Mun sống ở vùng Sóc Năm. Về sau này do hoàn cảnh chiến tranh, người Tà Mun di chuyển đến làm rẫy trong vùng Ninh Thạnh, trong thị xã Tây Ninh và Suối Đá⁽³⁰⁾. Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, một số người Tà Mun di chuyển về phía bắc của núi Bà Đen, thuộc hai xã Tân Bình và Thạnh Tân, thuộc thị xã Tây Ninh; một số khác đi xa hơn về phía bắc trong những khu rừng thuộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu. Theo các bộ lão người Tà Mun thì đầu có sống cộng cư với các bộ tộc Stiêng và Châu Ro rất lâu, nhưng tộc người Tà Mun hoàn toàn khác biệt với hai bộ tộc vừa kể trên. Người Tà Mun chịu ảnh hưởng rất lớn với nền văn hóa Khmer, và ngay cái tên Tà Mun cũng được đọc trại ra từ tiếng Khmer “Khmun”, là tên gọi của một trong những vị thần bảo hộ của dân tộc Khmer. Điểm đặc sắc của văn hóa Tà Mun là những bài hát nghi lễ, hát ru và những làn điệu dân ca, mang âm hưởng Khmer như lễ cọt chỉ, lễ dâng trầu cau ra mắt, vân vân. Bên cạnh đó thì phong tục cưới chồng của người Tà Mun cũng rất đặc biệt, vì nó không giống như các lễ cưới theo mẫu hệ của người thiểu số khác, mà ông mai bên nhà trai phải qua bên nhà gái dặm hỏi trước. Sau khi hai bên đã đồng ý thì nhà gái mới đứng ra tổ chức lễ rước chú rể. Ngoài ra, ngày trước người Tà Mun còn nhiều nghi lễ khác như lễ ‘cầu mưa’, lễ ‘gieo hạt’, lễ ‘cúng cơm mới’, lễ ‘bỏ mả’, và Tết cổ truyền, vân vân. Tết cổ truyền của người Tà Mun thường rơi vào cuối tháng tám đầu tháng chín, vì đây là mùa mà các giống lúa trên rẫy⁽³¹⁾ chín tới. Sau mùa thu hoạch là mùa rước nước và lễ cúng cơm mới trong dịp Tết cổ truyền, đây cũng là dịp để người Tà Mun cúng bái thần linh đã phù hộ cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Trong dịp Tết cổ truyền người Tà Mun cũng mặc đồ mới, và cùng đóng góp lúa gạo, gà vịt, heo với làng để làng tổ chức cúng cơm mới và cúng ông bà vào đêm cuối tháng tám, sau đó họ đi chúc thọ lẫn nhau, rồi cùng nhau nhảy múa và ca hát suốt đêm⁽³²⁾. Tuy nhiên, ngày nay do chánh sách đô thị hóa và bởi sinh kế hằng ngày mà đa số người Tà Mun phải sống hòa nhập với cộng đồng người Việt, nên họ đã bỏ đi rất nhiều những tập tục cổ truyền.

Cộng Đồng Người Cơ Ho Ở Miền Đông Nam Kỳ:

Khi những lưu dân Việt Nam lần đầu tiên đặt chân đến vùng Mô Xoài của miền Đông Nam Phần, có lẽ họ đã chạm trán ngay với một tộc người bản địa đông nhất trong khu vực, đó là tộc người Cơ Ho. Không biết hồi đó dân số người Cơ Ho là bao nhiêu, nhưng theo thống kê của bộ Thông Tin VNCH năm 1958 hiện còn khoảng trên 90.000 người Cơ Ho tại các vùng Khánh Hòa, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận,

và các vùng Đất Đỏ và Xuyên Mộc, giáp ranh với Bình Thuận. Người Cơ Ho là giống người thuộc ngữ hệ Môn-Khmer. Sau những cuộc chạm trán với văn hóa Việt, tộc người Cơ Ho⁽³³⁾ đã rút lên Tây Nguyên và các vùng ven biển từ Bình Thuận trở ra đến Khánh Hòa. Cũng như người Stiêng, đàn ông người Cơ Ho thường đóng 'khố' và đàn bà có khi cũng đóng khố, có khi thì họ lại vận sà rông như kiểu người Khmer, nhưng phần trên để trần, nhưng đến mùa lạnh họ thường quấn mền trùm khắp cả thân người. Đối với người Cơ Ho, việc khai khẩn đất mới là cần thiết trong việc trồng lúa, vì họ cho rằng lúa chỉ tốt có hai mùa sau khi khai khẩn, đến mùa thứ ba thì đất ấy đã bị xem như cằn cỗi, nên họ bỏ đi tìm đất khác, đến mười năm sau mới trở lại khai thác vùng đất mà họ đã bỏ hoang này. Bên cạnh việc trồng lúa, người Cơ Ho còn trồng các thứ hoa màu phụ như bắp, đậu, dưa, bầu, bí, bông vải và thuốc lá. Cũng giống như các vườn nhà người Việt ở Nam Kỳ, chung quanh vườn nhà của người Cơ Ho, họ trồng đủ thứ các loại cây ăn trái như đu đủ, xoài, mít, khóm, và chuối, vãn vãn. Không như các bộ tộc Stiêng, Mạ và Châu Ro, trình độ làm gốm sứ của người Cơ Ho đã đạt đến kỹ thuật cao hơn nhiều. Họ biết cách trộn đất, nắn, phơi và nung gốm gần giống như kỹ thuật của người Việt Nam. Mãi đến ngày nay, người Cơ Ho vẫn còn theo chế độ mẫu hệ. Khi người con gái đến tuổi lập gia đình tìm được một chàng trai mà mình muốn cưới, cô gái sẽ cho cha mẹ mình biết, sau đó cha mẹ mới tìm sự ưng thuận của người anh trai của mẹ. Người cậu này có toàn quyền trong việc quyết định có nên tiến hành hôn lễ hay không. Về vấn đề tang lễ, cũng như người Việt, thường thì người Cơ Ho quàn người chết tại nhà vài bữa, sau đó mới di chuyển lên rừng để chôn cất, thường thì người Cơ Ho chôn cất người thân trong cùng một khu nhà mồ. Có điều lạ là trong sáu năm sau khi chôn người chết, người Cơ Ho không bao giờ thăm viếng mồ mả của người ấy. Về mặt tín ngưỡng, người Cơ Ho tin tưởng vào 'Ông Trời' và họ cũng tin tưởng nơi các vị thần sông, thần núi, thần, thần rừng, thần đất, vãn vãn, mà họ gọi là 'Dàng'. Dưới thời Pháp thuộc, nhiều người Cơ Ho đã bỏ hẳn tín ngưỡng bản địa để theo đạo Cơ Đốc. Chính vì vậy mà vào đầu thế kỷ thứ XX, người Pháp đã La Tinh hóa chữ viết của tiếng Cơ Ho và in ấn thật nhiều Thánh kinh nhằm Cơ Đốc hóa toàn bộ người Cơ Ho giữa các vùng Lâm Đồng và Ninh Thuận.

Cư Dân Phù Nam Cổ :

Ngay từ đầu thế kỷ thứ nhất vương quốc khi vương quốc Phù Nam thành hình, một số cư dân bản địa không chịu khuất phục nên đã rút sâu vào các vùng rừng núi Tây Nguyên, số còn lại tiếp tục sinh sống tại các vùng thuộc miền đông Nam Phần ngày nay và hòa nhập với cư dân Phù Nam. Ngày nay sử liệu về vương quốc và cư dân Phù Nam hãy còn rất mù mờ, nhưng có lẽ họ cũng thuộc giống người Nam Á, có ngữ hệ Môn-Khmer cũng gần giống như các bộ tộc bản địa ở miền đông Nam Phần hay người Khmer vậy. Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa thì các sứ thần Trung Hoa đã tỏ ra khinh khi người Phù Nam khi họ cho rằng dân Phù Nam là một dân tộc man di,

da đen, xấu xí, tóc quăn, đa số đều ở truồng và đi chân không. Sau khi sứ thần Trung Quốc than phiền với vua Phù Nam thì nhà vua liền ra lệnh cho tất cả thần dân phải quấn vải vào thân mỗi khi có sứ thần nước khác đến. Các nhà cổ sử cho rằng có lẽ đây là tiền thân của chiếc xà rông mà các dân tộc Thái Lan, Mã Lai, Cao Miên và Lào thường mặc ngày nay. Tuy nhiên, những điều này ngược lại với những báo cáo của các thương nhân ngoại quốc. Họ ghi lại rằng giới quý tộc Phù Nam ăn mặc màu mè sặc sỡ với vô số đồ trang sức làm bằng ngọc ngà châu báu. Chính Khương Thái đã ghi lại như sau: “Vị vua đầu tiên của Phù Nam, có lẽ là một người thuộc dòng dõi quý tộc ở Ấn Độ hay là một Tăng lữ Bà La Môn, tên là Hổn Điền (Kaundinya). Cũng theo Khương Thái thì vương quốc Phù Nam có nhiều đô thị, có tường cao bao quanh và bên trong có nhà ở. Người Phù Nam có nước da màu đen, tóc quăn, xấu xí và sống khỏa thân. Nếp sống của họ rất đơn giản nhưng trong xã hội của họ không có trộm cắp. Đa số làm nghề nông theo lối cổ xưa. Họ rất khéo chạm trổ trên đá và trên gỗ. Trong cung đình, đa số chén đĩa đều làm bằng vàng, bạc, trân châu. Trong khi đó đồ dùng của thường dân thì đa phần được làm bằng đất nung. Tại kinh đô, có văn khố và thư viện lớn với rất nhiều sách vở bằng chữ Phạn. Họ dùng chữ viết gần giống như loại chữ viết của các dân tộc ở vùng Trung Á, có nguồn gốc từ chữ Phạn của Ấn Độ. Ngay từ những năm đầu Tây lịch, người Phù Nam đã biết dùng chữ viết trong công việc hành chính và thương mại rồi. Họ chiêm ngưỡng và sùng bái các tượng Thần làm bằng đồng, chạm hình người 2 mặt 4 tay, hoặc 4 mặt 8 tay. Về nghi thức ma chay, gia đình nào có người chết thì những người đàn ông trong gia đình đều cạo hết râu tóc. Thường thì họ thủy táng người chết, hoặc hỏa táng. Một số cư dân khác tại các vùng ngập nước thì theo phương cách ‘điều táng’. Ông Khương Thái đã ghi nhận là cư dân trong vùng không sử dụng nước giếng, mà họ thường đào những cái ao lớn cho cả xóm xài chung. Tục lệ đào những cái ao lớn cho cả xóm ngày nay vẫn còn tại một số địa phương như Trà Vinh, Sóc Trăng hay Tri Tôn (Châu Đốc). Theo truyền thuyết thì chính Khương Thái là người đã thuyết phục nhà vua Phạm Tần (Fan-Tsan) ra sắc luật bắt buộc mọi người phải mặc quần áo. Từ đó dân chúng lấy tấm vải quấn tròn quanh người, giống như họ quấn xà rông (sarong) ngày nay. Theo thư tịch cổ đời nhà Lương, người Phù Nam rất thích dùng voi trong mọi công tác vận chuyển, có lẽ thời bấy giờ vùng này rất nhiều voi, nên chẳng những nhà vua và triều thần dùng voi, mà hầu như cung nữ và những thương gia tại kinh đô đều sử dụng voi làm phương tiện đi lại. Đa số cư dân Phù Nam theo đạo Bà La Môn. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều di vật khai quật được cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo trên vương quốc này không phải là nhỏ. Tưởng cũng nên nhắc lại, thời kỳ vương quốc Phù Nam đang cường thịnh, tức là vào khoảng thế kỷ thứ III sau Tây lịch, thì Phật giáo tại phương Đông chưa phát triển mạnh. Phật giáo chỉ phát triển mạnh tại đây vào cuối thế kỷ thứ sáu, nghĩa là lúc vương quốc Phù Nam suy tàn. Chính vì vậy mà bản sắc văn hóa Phù Nam đượm nét Bà La Môn hơn là Phật giáo. Ngày nay không có sử liệu nào nói về sự tồn tại của các bộ tộc người Phù Nam mà người Khmer đã thừa nhận rằng họ

chính là hậu duệ của người Phù Nam; tuy nhiên, sự thừa nhận này có phần mâu thuẫn với những sử liệu nói về phiên quốc Kambuja tiêu diệt vương quốc Phù Nam để giành lấy quyền thống trị tại vương quốc này⁽³⁴⁾. Như vậy theo thiển ý, có lẽ sau khi vương quốc Phù Nam bị phiên quốc Kambuja tiêu diệt, cư dân của họ đã sơ tán đi khắp nơi, một số dong buồm đi đến các đảo ở phía Nam, một số khác bỏ vùng đất Nam Bộ để chạy lánh nạn trên vùng Tây Nguyên, số còn lại tiếp tục ở lại và sống hòa nhập với người Kambuja để trở thành người Khmer ngày nay.

Chú Thích:

- (1) Thửa ấy đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn là vùng đất đang được bồi đắp và hãy còn chìm ngập trong biển nước cạn mênh mông.
- (2) Thường thì lớp tường bên ngoài có độ cao trung bình từ 1,5 đến 2 mét, và cao hơn lòng hào khoảng 3 đến 4 mét, chiều rộng từ 20 đến 30 mét, hào không sâu lắm nhưng có bề rộng. Mỗi công trình thường có hai cổng, một quay về hướng Bắc và một quay về hướng Nam, mỗi cổng rộng khoảng từ 30 đến 50 mét.
- (3) Theo các tài liệu khảo cổ thì Óc Eo chẳng những là một hải cảng quan trọng, mà còn là khu cư dân lớn và quan trọng nhất của vương quốc Phù Nam nữa. Quanh khu Óc Eo có những cánh đồng, nhất là khu vực từ chân núi Ba Thê đến bờ sông Hậu Giang, và dân chúng ở đây đã biết cách đào kinh dẫn thủy nhập điền, qua không ảnh chụp được người ta tìm thấy cả một hệ thống kinh đào thẳng tắp theo hướng Đông Bắc-Tây Nam chạy từ Óc Eo đến tận vùng Banam, nghĩa là đem nước trũng phèn từ những cánh đồng ngập mặn chảy thẳng ra vịnh Thái Lan. Có lẽ ngày đó dân Phù Nam chỉ làm lúa sạ, nghĩa là chỉ dọn đất rồi sạ lúa, cây lúa lớn lên theo con nước lũ, rồi đến mùa nước rút là họ gặt hái. Có người cho rằng việc cư dân cổ của vương quốc Phù Nam biết làm ruộng lúa sạ tại vùng này hồi thế kỷ thứ nhất là vô lý, nhưng họ quên rằng các dân tộc tại vùng Đông Á, từ Trung Hoa, xuống Việt Nam, Chăm Pa, kể cả Phù Nam, vẫn vẫn, đã biết làm ruộng lúa nước từ lâu lắm rồi. Dầu thế nào đi nữa thì những thư tịch cổ của Trung Hoa cũng cho chúng ta một khái niệm sơ lược về cộng đồng cư dân cổ của vương quốc Phù Nam. Từ ngày thành lập đến khi tàn lụi vương quốc này đã truyền được 13 đời vua. Qua đến những thế kỷ thứ II và thứ III thì vương quốc Phù Nam đã phát triển mạnh mẽ và hoàn chỉnh một triều đại lớn, đó là triều đại Sri Mara (Sư Man), trị vì vương quốc này trong khoảng từ năm 225 đến 230 sau Tây lịch. Đây cũng là thời kỳ hưng thịnh nhất của dân tộc Phù Nam, vị vua này đã chinh phục các lân quốc và mở rộng lãnh thổ của Phù Nam. Chỉ trong vòng 5 năm (225-230) mà vua Sri Mara đã cho đóng nhiều chiến thuyền để vượt biển đánh chiếm các nước nhỏ ngoài hải đảo. Đến năm 230 sau Tây lịch thì biên cương của vương quốc Phù Nam đã trải rộng từ đồng bằng sông Cửu Long đến tận Ménam về phía Tây, và về phía Nam và Đông Nam xuống tận đến các hải đảo thuộc Nam Dương và Mã Lai ngày nay, về phía tây bắc lên đến Trung Lào, về phía đông bắc kiểm soát các trục lộ giao thông đến tận vùng Khánh Hòa. Nghĩa là 300 năm sau ngày lập quốc vương quốc này đã hoàn chỉnh hệ thống hành chính và thương mại, đã có một hạm đội chiến thuyền và quân lực hùng mạnh. Thời này vương quốc này đã chinh phục được hầu hết các nước quanh vùng, từ Mã Lai, Thái Lan, Cao Miên, Nam Lào và Nam Miến Điện. Từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI, coi như vương quốc Phù Nam đã kiểm soát hoàn toàn đường hàng hải của các thương thuyền đi từ Trung Hoa qua Ấn Độ và Âu châu.
- (4) Mãi đến nay người ta vẫn chưa biết được hình dạng của những cư dân cổ thời đó, tuy nhiên, căn cứ theo những chiếc sọ khai quật được ở Cà Mau vào năm 1958, họ là những người Indonesien, mà theo các nhà nhân chủng học thì họ thuộc loại hình nhân chủng Mông Cổ phương Nam, có sọ với độ lớn trung bình, mặt rộng, trán trợt, xương chân mày rộng, gò má cao, hốc mắt sâu. Người ta đã tìm thấy những khuôn đúc đồng ở miền Đông Nam Kỳ cũng như những dụng cụ bằng đồng loại lớn dùng để đốn cây, săn bắn và làm vũ khí chống lại với hoang thú, cũng như những vật dụng săn bắn và hái lượm khác có niên đại khoảng hai hoặc ba ngàn năm trước tây lịch, nghĩa là khi nghề đúc đồng đã xuất hiện tại đây vào thời điểm đó.
- (5) Theo Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, và Nguyễn Văn Diệu trong “Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam”, NXB Giáo Dục 1997, tr. 77, người Stiêng còn được gọi là Mọi Stiêng, Tà-Mun, hay Xa Điêng. Hiện còn khoảng 50.000 người sinh sống tại các vùng Bình Long, Phước Long, Bình Dương, Tây Ninh, Lâm Đồng và Đắc Lắc.

- (6) Chà gạt là một loại công cụ rất tiện lợi trong việc chặt những cây nhỏ như tre, nứa hay lồ ô. Người Stiêng còn dùng chà gạt để chống lại thú dữ và đánh nhau giữa các bộ lạc. Ngoài ra, người Stiêng còn dùng chà gạt để đào củ hay đào những gốc cây nhỏ. Người Stiêng xem cây chà gạt như là biểu tượng uy dũng của những chàng trai.
- (7) Người Stiêng dùng dao nhọn để vót chông, tên, làm cạm bẫy, mổ xẻ thịt rừng, gọt củ hay rạch vỏ cây lấy nhựa hoặc vỏ.
- (8) Riu là một loại búa được người Stiêng dùng để đốn cây lớn để làm nhà.
- (9) Cuộc được dùng để xới đất và làm cỏ rẫy.
- (10) Tên gọi người Stiêng ở vùng trũng thấp.
- (11) Thường thì người Stiêng khai phá đất mới và chỉ làm ruộng rẫy trong vòng vài năm. Chính vì vậy mà mới có tên đất luân canh. Đất luân canh là đất dự trữ sau khi những đất rẫy đang canh tác bị khô cằn thì buôn làng người Stiêng sẽ di chuyển đến vùng đất mới, để cho những đám rẫy cũ được nghỉ ngơi trong một khoảng thời gian nào đó rồi mới quay trở lại canh tác. Thường thì mùa đầu tiên họ trồng lúa, đến mùa thứ nhì thì họ cũng trồng lúa, nhưng lại trồng thêm mè, bắp, dưa, bí, bầu, và các thứ đậu. Người Stiêng thường bỏ luôn những đám ruộng rẫy đã được họ canh tác trên mười năm.
- (12) Đất cấm là những cánh rừng đầu nguồn và những cánh rừng thiêng để làm nghĩa địa cho bộ tộc, thường nằm về hướng đông bắc của buôn làng. Người Stiêng cấm ngặt không cho bất cứ ai khai phá những khu rừng này. Họ tin rằng nếu để cho những khu rừng thiêng này bị khai phá thì dân làng sẽ bị các thần linh trừng phạt nặng nề. Tuy nhiên, về mặt môi sinh mà nói, dầu người Stiêng không tiến bộ về khoa học kỹ thuật, nhưng về mặt này họ rất tiến bộ, vì họ biết cách cân bằng và giữ cho hệ sinh thái khi họ bảo vệ những khu rừng đầu nguồn này.
- (13) Người Stiêng tin rằng không ai được quyền sở hữu cho riêng mình những khúc sông, suối, rừng hay lâm thổ sản, như mật ong và cây rừng, mà chúng là tài sản chung của buôn làng. Bất cứ người nào trong buôn làng đều có quyền khai thác và sử dụng, nhưng phải bảo vệ những thứ ấy như bảo vệ tài sản của chính mình. Chính vì vậy mà người Stiêng chia đều với nhau tất cả những thứ kiếm được trong rừng.
- (14) Người Mạ còn được gọi là Chô Mạ, Châu Mạ hay Mọi Mạ. Theo thống kê của bộ Thông Tin VNCH năm 1958 hiện còn khoảng 25.000 người tại các vùng Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) và Lâm Đồng. Theo Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, và Nguyễn Văn Diệu trong “Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam”, NXB Giáo Dục 1997, tr. 13, dân tộc Mạ với dân số khoảng 25.435 người, tập trung ở Lâm Đồng và Đồng Nai. Tuy có nhiều nhóm địa phương, nhưng đây là một cộng đồng thống nhất, có một tên gọi chung, một ngôn ngữ chung và một ý thức chung về tộc người.
- (15) Theo các bô lão người Mạ, trước thế kỷ thứ XVII, khi tiểu quốc Che Mạ vẫn còn, và chưa có sự tiếp xúc nhiều với người Chăm cũng như vùng những người Mnông tiếp xúc với người Khmer thì chưa có môi trường sinh hoạt của nhóm người Stiêng và Châu Ro.
- (16) Về phía thượng nguồn sông Đồng Nai người Mạ gọi là Đak-Đơng, tiếng Mạ có nghĩa là ‘Sông Cái’, còn cao nguyên Bảo Lộc cũng được họ gọi là cao nguyên Mạ.
- (17) Thường thì họ đốn cây sao cổ thụ rồi khoét rộng ruột để làm thuyền độc mộc.
- (18) Người Châu Ro còn được gọi là Chu Ru, hay Chơ Ru. Chrau có nghĩa là người và Jro là danh xưng của bộ tộc, thí dụ như Chrau Tơchau có nghĩa là người Châu Ro ở làng Quảng Giao. Hiện còn khoảng 15.000 người đang sinh sống trong vùng Đồng Nai.
- (19) Tuy nhiên, số lượng từ trong tiếng Châu Ro có nhiều từ vựng Khmer hơn.
- (20) Thời nhà Nguyễn, các vua chúa đầu triều Nguyễn đã ban cho người Châu Ro những họ thông dụng như Thổ, Tống, Điểu, Lý, Lâm, Văn, Sang, Hoàng, Đào, vân vân.
- (21) Tuy nhiên, trên thực tế việc mua bán đất đai đối với người Châu Ro rất ít khi xảy ra.
- (22) Canh tác cố định tại một chỗ để dễ bề kiểm soát cư dân trong thời kỳ chiến tranh.
- (23) Trong khi đối với người Mạ ‘Tom Bri’ chỉ là người làm chủ rừng.
- (24) Đối với người Châu Ro, thầy ‘Chang’ là người nắm quyền lực tối cao về thần quyền trong làng. Dưới thầy Chang có ‘Bà Bông’ là người thực hiện tất cả mọi nghi lễ tín ngưỡng trong làng. Bà

- Bóng còn lên đồng để phát ngôn những lời phán quyết của thần linh do thầy Chang mời về để chỉ bảo dân làng những việc nên làm và không nên làm. Có thể tục múa bóng của người Nam Kỳ xuất phát từ những thao tác múa bóng của ‘Bà Bóng’ người Châu Ro.
- (25) Đầu thế kỷ thứ XX, vùng cư trú của người Châu Ro tập trung ở phía bắc vùng Bà Rịa và phía bắc vùng Xuyên Mộc, đến phía bắc núi Thị Vải. Đó là hai tổng Cơ Trạch và Nhơn Xuyên dưới thời nhà Nguyễn. Theo Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, và Nguyễn Văn Diệu trong “Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam”, NXB Giáo Dục 1997, tr. 14, người Châu Ro với dân số khoảng 15.002 người, phân bố trên các vùng Bà Rịa và Long Khánh. Ngôn ngữ của họ gần gũi với tiếng nói của người Stiêng, Mạ, nhưng số từ ngữ Khmer pha lẫn nhiều trong tiếng Châu Ro. Ngoài ra, cũng còn một số khá đông người Châu Ro sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ngày nay.
- (26) Theo quyển “Ethnic Minorities in Vietnam” của Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn và Lưu Hùng, NXB Thế Giới, 2000, tr. 271.
- (27) Liềm móc là một trong những dụng cụ được dùng trong việc gặt hái lúa nước có thân dài ở những cánh đồng nước sâu.
- (28) Lưỡi hái là một trong những dụng cụ được dùng trong việc gặt hái lúa nước có thân ngắn ở những cánh đồng cạn.
- (29) Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long, Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm và Mạc Đường, NXB Khoa Học Xã Hội, Sài Gòn, 1990, tr. 214-215.
- (30) Vùng Suối Đá nằm về phía tây nam của thị trấn Dương Minh Châu ngày nay.
- (31) Hai giống lúa rẫy nổi tiếng của người Tà Mun là T’rô và Sau-sơ-ra ngày nay gần như tuyệt chủng. Người Tà Mun thường gieo những loại lúa này từ đầu mùa mưa, đến cuối tháng 8 âm lịch thì lúa chín. Khi lúa vừa chín rộ, người Tà Mun mang gùi ra rẫy để tước hạt chứ không để chín quá lúa sẽ rụng hết. Người Tà Mun không giã gạo liền mà họ đem lúa đi luộc rồi đem phơi lại cho khô, sau đó mới giã thành gạo, nhưng nổi cơm lúa mới của họ rất ngon.
- (32) Trong lễ cúng cơm mới, thì sáng sớm ngày cuối tháng tám, mọi người đều tập trung tại nhà già làng, cùng mang theo những cánh hoa tươi đến để kết thành một cây hoa trái thật lớn với màu sắc sặc sỡ chuẩn bị cho lễ rước bóng bằng cách cùng nhau khiêng cây hoa trái đến cây cổ thụ lớn nhất trong làng để cúng kiến, vì người Tà Mun tin rằng ông bà sau khi qua đời thường ẩn trú tại những cây cổ thụ. Sau khi già làng đã cúng kiến thì họ bắt đầu nhảy múa ca hát cho đến sáng hôm sau.
- (33) Theo quyển “Ethnic Minorities in Vietnam” của Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn và Lưu Hùng, NXB Thế Giới, 2000, tr. 270, năm 2000, người Cơ Ho còn khoảng 92 ngàn người sống rải rác trong các vùng Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận và Khánh Hòa. Trong khi đó, theo Toan Ánh & Cửu Long Giang trong “Cao Nguyên Miền Thượng”, Quyển Hạ, Sài Gòn, 1974, tr. 395-396, Cơ Ho là danh từ dùng để chỉ chung tất cả các sắc tộc sinh sống ở vùng Tuyên Đức, Lâm Đồng, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Tuy, Bắc Long Khánh và miền đông Quảng Đức. Họ có chung một thứ tiếng, và có nhiều điểm giống nhau về phong tục tập quán. Theo thống kê thời Pháp, người Cơ Ho có chừng 100.000, nhưng theo thống kê năm 1967 chỉ còn khoảng chừng 64.770 người mà thôi. Thành phần gồm khoảng 26.070 người Mạ sinh sống trong các tỉnh Lâm Đồng và Long Khánh; người Sré có chừng 21.778 người sinh sống trong các vùng Lâm Đồng, Bình Tuy, Ninh Thuận và Khánh Hòa; người Cil khoảng 10.479 người, sinh sống ở Tuyên Đức; người Lat khoảng 1.271 người, sinh sống ở Đà Lạt; người Tring có chừng 4.145 người, sinh sống trong vùng Ninh Thuận và Khánh Hòa; người Nop có chừng 981 người ở Lâm Đồng; và người Talai và Queyon có chừng vài trăm người ở vùng Lâm Đồng.
- (34) Về cả hai mặt tình và lý mà nói, không có gì con cháu lại đi tiêu diệt tổ tiên của chính mình.

*8. Vùng Đất Cochinchine
và Công Nữ Ngọc Vạn*

Tổng Quan Về Địa Danh Cochinchine:

Vào cuối năm 1984, tôi có dịp sống chung với các anh Hứa Hoàn và Đỗ Hữu Trí tại trại Tỵ Nạn Bataan, Phi Luật Tân. Anh em chúng tôi luôn có những đêm trà mạn đàm về vùng đất mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ai trong chúng ta cũng đều đồng ý chữ Cochinchine là một từ Pháp ngữ gồm hai phần, phần thứ nhất là “Cochin” và phần thứ nhì là “Chine”. Chữ “Chine” thì ai cũng biết là “Trung Quốc”, tên của một quốc gia rộng lớn ở vùng Đông Bắc Á Châu. Còn chữ “Cochin” thì có nhiều cách giải thích khác nhau. Chữ “Cochin” không phải là một từ ngữ riêng dành cho một địa danh trên bán đảo Đông Dương, nó cũng được người Pháp dùng để gọi một địa danh trên bờ biển Malabar Coast ở Ấn Độ mà người Bồ Đào Nha đã đặt tên trên những bản đồ hàng hải của họ từ trước thế kỷ thứ XV. Theo Aourousseau, chữ “Cochin” có nghĩa là “Giao Chỉ”. Tuy nhiên, từ Giao Chỉ đã không còn được sử dụng từ lâu lắm rồi, có lẽ ngay trong những ngày đầu mà cha anh chúng ta bắt đầu dong ruổi về phía Nam để tránh xa nanh vuốt tàn bạo của giặc phương Bắc, chúng ta đã không chấp nhận sự áp đặt cái tên có vẻ khinh miệt của người Trung Hoa, nhưng thời đó người Tây phương không biết đến Việt Nam một cách trực tiếp mà chỉ biết rằng vùng đất đó có tên là Quachymchyna theo tiếng Bồ Đào Nha. Từ “Quachymchyna” của Bồ Đào Nha lại thoát thai từ chữ Ả Rập “Kwaci-min-cin” mà âm Trung Hoa là “Kiao Tche” (Giao Chỉ). Lại có giải thích khác cho rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ XV thì người Tây phương, như là người Bồ Đào Nha mới khởi sự có mối quan hệ và biết nhiều đến Việt Nam qua cái tên Cauchinchina, tức là quận Cửu Chân của Trung Hoa. Riêng tôi, tôi cũng hoàn toàn không đồng ý với cái tên “Cửu Chân của Trung Hoa”, có lẽ do chữ Cauchinchine mà ra, vì huyện Cửu Chân là một trong 9 huyện được Hán Vũ Đế áp đặt lên những vùng đất Lạc Việt từ năm 111 trước Tây lịch⁽¹⁾, và đất nước tôi đã hoàn toàn độc lập từ thế kỷ thứ X sau khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi. Tuy nhiên, đó là tên gọi duy nhất mà người Tây phương biết đến và dùng để gọi vùng đất mà bây giờ là đất nước Việt Nam nên tôi tạm chấp nhận cách gọi này. Đến đầu thế kỷ thứ XVI thì tên gọi “Cauchinchina” hầu như xuất hiện thường xuyên trên các bản đồ hàng hải Tây phương, và mãi đến thế kỷ thứ XVII thì từ “Cochinchina” được thay thế cho từ “Cauchinchina”, nhưng không ai giải thích được tại sao lại dùng “Cochin” để thay thế cho “Cauchin”.

Sự Quan Hệ giữa Địa Danh Cochinchine Và Công Nữ Ngọc Vạn:

Anh Hứa Hoàn cũng có kể lại cho chúng tôi nghe về chuyện “Cô Chín Xinh” như sau: Vào khoảng năm 1973, có một Việt kiều tên Nguyễn Văn Long, ở bên Miên có trên 20 năm đã kể lại rằng mãi đến thời cận đại, người dân Miên vẫn còn phàn nàn với nhau rằng chỉ vì một nàng công chúa Việt Nam⁽²⁾ mà Cao Miên phải mất đi nguyên vùng Thủy Chân Lạp bao la bạt ngàn. Dù chuyện phàn nàn của dân gian Miên có trùng hợp với tài liệu lịch sử đã được ghi lại trong cuốn “Vương Quốc Cao Miên”⁽³⁾ của Moura, nhưng theo thiển ý, chuyện dân Cao Miên gọi công nữ Ngọc

Vạn bằng “Cô Chín”, mà cô lại rất xinh đẹp nên dân chúng hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei (Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay), cũng như người Khmer thời đó đều gọi cô là “Cô Chín Xinh”. Cũng có thể vì công nữ là người vợ thứ “Chín” của vua Chey Chetta II, mà cũng có thể là người con thứ “Chín” của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên có rất nhiều con trai, trong số đó có bốn cô con gái là các công nữ Ngọc Liên, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa, và Ngọc Đĩnh. Năm 1863, khi đại diện Pháp đến Miên thương lượng một hiệp ước bảo hộ vương quốc này thì Miên ưng thuận ngay. Khi Doudart de Lagrée hỏi vua Norodom ‘phần đất Nam Việt gọi là gì để ghi vào hiệp ước?’ Vua Norodom trả lời không chút do dự: “Cô Chín!”⁽⁴⁾ Như vậy đủ chứng tỏ mãi hơn 150 năm sau mà người dân Miên, ngay cả ông vua của họ, cũng không quên được một “Cô Chín” đã tóm thâu cả một vùng đất Thủy Chân Lạp bao la. Về sau, để tránh trùng tên với một vùng cũng tên Cochinchine ở Ấn Độ, nên người Pháp gọi vùng Nam Kỳ là Cochinchine.

Tôi sanh ra và lớn lên trong lòng Nam Kỳ, trong vòng tay yêu thương của đàn hậu duệ của những người can trường đi mở cõi về phương Nam. Tôi đã sống và đã trải qua những năm tháng cùng khổ của tuổi thơ với bao nhiêu vất vả gian nan của một đời người. Chính vì thế mà tôi luôn trân trọng và yêu quý các bậc tiền nhân đã từng đặt chân đến đây, mở mang bờ cõi, và để lại cho đàn hậu duệ một dãy đất đầy hoa gấm hôm nay. Trong số những bậc tiền hiền ấy, chúng ta không thể không kể đến nàng công nữ xinh đẹp của xứ Đàng Trong. Công Nữ Ngọc Vạn đã bỏ lại sau lưng những gấm hoa vương giả của một nàng công nữ cành vàng lá ngọc để theo gót tiền nhân làm lịch sử. Nàng đã theo gót Huyền Trân công chúa đời Trần, một thân vạn dặm ra đi, để lại phía sau cho dân tộc cả một vùng Bình Trị Thiên lịch sử. Công Nữ Ngọc Vạn cùng em là công nữ Ngọc Khoa đã ra đi làm lịch sử mở cõi về phương Nam. Nếu Ngọc Khoa đã làm dịu đi mối nghi kỵ giữa hai dân tộc Việt Chiêm, thì Ngọc Vạn đã một thân đi thẳng vào vùng rừng rậm phương Nam mở đất Mô Xoài Đồng Nai. Thật vậy, nếu không có tiếng nói của nàng công nữ yêu kiều ấy thì chắc gì Miên Vương Chey Chetta II đã đồng ý cho quan quân xứ Đàng Trong vào đặt sở thu thuế ở các vùng Prei Nokor và Kas Krobei?

Công Nữ Ngọc Vạn là con gái thứ hai trong số các cô con gái của Sãi Vương Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635). Để đương đầu với quân Trịnh hùng mạnh ở phương Bắc, Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên đã cố gắng hòa hoãn với các lân bang phương Nam của mình là Chiêm Thành và Chân Lạp. Trong kế hoạch thắt chặt tình giao hảo với các lân quốc về phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pô Romê và gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương Chey Chetta II (1618-1628). Tuy nhiên, không thấy sử sách cũng như ngoại sử viết nhiều về vai trò cũng như công lao của công nữ Ngọc Khoa trong công cuộc Nam Tiến, mà chỉ nghe dân gian Chiêm quốc ta thán về một bà công chúa Việt Nam đã khiến vua Pô Romê mê muội và kết quả là đưa đến việc Chiêm Thành bị diệt vong. Trong khi đó sử sách Việt Nam cũng không viết gì về vai trò của công nữ Ngọc Vạn,

tuy nhiên, ngoại sử viết nhiều về nàng công nữ này trong việc bà thuyết phục vua Miên cho phép lưu dân người Việt đến trú ngụ tại một vùng đất bao la bạt ngàn mà sau này trở thành Nam Kỳ Lục Tỉnh của Việt Nam. Sau khi được gả cho Miên vương, công nữ Ngọc Vạn được tấn phong làm Hoàng hậu với danh hiệu Somdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey vào cuối năm 1620. Do cuộc hôn nhân này mà sự giao hiếu giữa Việt Nam và Cao Miên được khăng khít hơn và người Việt được phép di dân vào đất Thủy Chân Lạp để sinh sống dễ dàng hơn.

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn Nói Gì Về Công Nữ Ngọc Vạn:

Quốc sử quán triều Nguyễn cũng không ghi lại gì nhiều về cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với vua Miên, mà chỉ ghi rất đại lược như sau: “*Năm Canh Thân 1620, Chúa Sãi gả người con gái thứ nhì là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II.*” Kỳ dư không ghi lại bất cứ công trạng hay sự nghiệp gì của công nữ Ngọc Vạn cả. Trong khi sử Cao Miên thì ghi như sau: “*Quốc Vương Chey Chetta II xin cưới công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu vì mong được sự ủng hộ của triều đình nhà Nguyễn ở Thuận Hóa.*” Còn các nhà truyền giáo Thiên Chúa đang có mặt ở Chân Lạp và xứ đàng trong thì viết: “*Vua Chân Lạp Chey Chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại thế lực của Xiêm La nên xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu, trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa, và Chúa Sãi thì có mưu đồ xa xôi, năm 1620 đã gả con gái cho vua Chân Lạp. Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mạng của Chân Lạp sau này.*”

Mặc dù nguồn gốc của chữ “Cochinchine” hãy còn rất mơ hồ, nhưng tôi thấy tên Cochinchine cũng khá trùng hợp với “Cô Chín Xinh” nên tôi cũng đồng ý với anh Hứa Hoàn, xin mạo muội lấy tên “Cô Chín Xinh” để gọi tên của một vùng đất mà nàng công nữ thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên vì những lý do sau đây: thứ nhất theo thiển ý, công nữ ngọc Vạn đã có công đầu ghi vào những trang sử mở cõi về phương Nam, thứ nhì có lẽ người ta đã quá bất công với hai bà công nữ triều Nguyễn, mà công trạng cũng không kém gì công trạng của Huyền Trân công chúa đời Trần. Đối với Huyền Trân thì người ta đã sáng tác không biết bao nhiêu là thi thơ và dân ca để ca tụng bà và sử sách cũng ghi lại hẳn hoi mục đích vua nhà Trần gả bà về với vua Chiêm cũng như công lao của bà đối với đất nước. Trong khi đó thì cả công nữ Ngọc Vạn lẫn công nữ Ngọc Khoa không có lấy một dòng chánh sử để cho hậu thế biết được hạt cơm mà họ đang ăn và nguồn nước mà họ đang uống cũng có phần công lao rất lớn của nhị vị công nữ Nguyễn trào. Hãy lần dở lại bộ “Đại Nam Liệt Truyện”, một bộ sách do Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại, chúng ta chỉ thấy vồn vện có một hàng ngắn về công nữ Ngọc Vạn: “*Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ*”, còn tuyệt nhiên không nói gì đến công nữ Ngọc Khoa. Quả là một thiếu sót cố tình của các quan viết sử nhà Nguyễn! Tuy nhiên, nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy nguyên nhân của “sự thiếu sót cố tình” này. Ngay cái câu “Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ” này đã khiến cho quốc sử quán không

dám viết gì thêm nữa về các nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Số là như vậy, hoàng trưởng tử Kỳ là con cả của chúa Sãi, là dòng trưởng của nhà chúa thời bấy giờ. Tuy nhiên, hoàng trưởng tử Kỳ mất vào năm 1631 khi đang trấn thủ vùng Quảng Nam. Khi qua đời, hoàng trưởng tử Kỳ có bốn con trai là Nhuận, Xuân, Tài và Trí. Đến năm 1635 thì Chúa Sãi băng hà, đáng lý ra theo truyền thống thì ngôi chúa phải thuộc về dòng trưởng, tức là về tay của người con tên “Nhuận” của hoàng trưởng tử Kỳ, nhưng không biết vì lý do gì mà chúa Sãi để lại di chúc nhường ngôi cho người con thứ hai tên “Lan”, thuộc dòng thứ, không cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ và công nữ Ngọc Vạn. Mặc dù chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan là một bậc minh quân lỗi lạc và nhân hậu, nhưng có lẽ chính vì mặc cảm “dòng thứ” mà chúa Nguyễn Phúc Lan không muốn sử sách viết gì về hai nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa.

Như trên đã nói, không có sách sử nào của phía Đàng Trong nói gì về công nữ Ngọc Vạn, nhưng theo suy đoán thì năm 1620, nàng được gả về cho Miên Vương vào tuổi đôi tám, như vậy có lẽ nàng sanh ra vào khoảng những năm 1603 hay 1604. Còn nói về hôn lễ và cuộc rước dâu của Miên vương, cả sách sử Việt Nam lẫn Cao Miên đều không ghi lại một chi tiết nào. Tuy nhiên, theo hồi ký của các giáo sĩ cũng như các thương nhân Âu Châu đương thời, chúng ta thấy đây là một cuộc đưa dâu có tính toán từ phía chúa Nguyễn Phúc Nguyên, và một cuộc rước dâu cực kỳ long trọng của vua Miên Chey Chetta II⁽⁵⁾. Theo hồi ký được xuất bản năm 1631 của giáo sĩ Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúng ta thấy vào khoảng đầu năm 1620, vua Chân Lạp là Chey Chetta II đã sai sứ đem nhiều lễ vật đến Thuận Hóa, tỏ ý muốn giao hảo và xin cưới công chúa xứ Đàng Trong. Lời cầu hôn của vua Chey Chetta II được chúa Nguyễn Phúc Nguyên chấp thuận, và liền sau đó chúa đã chọn cô công nữ cứng yếu nhất của ngài là công nữ Ngọc Vạn. Với chúa Nguyễn, đây không phải là một cuộc hôn nhân bình thường, mà là một cuộc hôn nhân có tính cách ngoại giao rất trọng đại, một cuộc hôn nhân mà chủ đích của nó là bằng mọi cách phải làm sao cho xứ Đàng Trong liền một dải từ Thuận Hóa đến Hà Tiên. Vì thế mà ngay sau khi nhận lời, chúa đã cho cử hành ngay một cuộc đưa dâu với một đoàn tùy tùng đông đảo được hộ tống bởi cả một đội chiến thuyền. Chuyện công nữ Ngọc Vạn được gả về cho Miên vương chẳng những là một biến cố lớn, thật lớn đối với quần thần xứ Đàng Trong, đối với nhân dân Nam Hà, mà còn là một biến cố cực kỳ trọng đại đối với nước Cao Miên và người Cao Miên nữa. Trước khi tiễn con ra đi, chúa đã nói gì với công nữ Ngọc Vạn? Khởi cần phải bàn luận, ai trong chúng cũng đều có thể đoán được là chúa đã căn dặn con mình những gì, vì chỉ không lâu sau đó, biết bao nhiêu biến cố thuận lợi đã xảy ra cho lưu dân Việt Nam trong các vùng Kas Krobei và Prei Nokor. Theo Trịnh Hoài Đức trong ‘Gia Định Thành Thông Chí,’ từ các đời tiên hoàng đế, tức là từ thời các chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phước Nguyên, người Việt đã đến khai khẩn vùng Mô Xoài. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Mô Xoài là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến để khai phá và mở

mang nước Việt về phương Nam. Các nhà làm sử Chân Lạp, mặc dầu không ưa gì bà hoàng hậu người Việt Nam, nhưng cũng phải thừa nhận rằng bà rất xinh đẹp và rất khôn khéo, chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau khi về làm hoàng hậu cho xứ Chân Lạp bà đã có ảnh hưởng rất lớn đối với vua Chey Chetta II.

Cuộc Hôn Nhân Mà Cả Hai Bên Đều Có Lợi:

Phải công tâm mà nói, trong cuộc hôn nhân này, không riêng gì phía Đàng Trong được lợi, mà người có lợi trước mắt phải nói là vua Chey Chetta II và vương quốc Chân Lạp, vì ngay sau hôn lễ chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại quân Xiêm La. Để làm vui lòng bà Ngọc Vạn cũng như chúa Nguyễn, vua Chey Chetta II đã lập nhiều người Việt Nam làm quan văn võ trong triều đình Chân Lạp tại Oudong. Đồng thời, rất nhiều người Việt Nam được phép lên Oudong mở các cơ xưởng công nghệ, đóng tàu thuyền cho triều đình, giúp Chân Lạp phòng thủ chống quân Xiêm. Càng sống chung lâu ngày với người Việt, nhà vua càng cảm thấy người Việt hiền hòa, chăm chỉ và làm được nhiều điều lợi ích cho đất nước Chân Lạp, nên sự việc lưu dân đến đây lập nghiệp không có gì trở ngại dưới thời vua Chey Chetta II. Nếu chúng ta lật lại những trang sử cũ vào thời kỳ này thì chúng ta sẽ thấy vua Chey Chetta II không phải tự nhiên nhường đất Thủy Chân Lạp cho Việt Nam, mà thời ấy nước Chân Lạp quá suy yếu nên ông muốn tựa vào Việt Nam như một điểm tựa, vì thế trong cuộc hôn nhân ông chỉ cho dân Nam một quy chế dễ dàng trong sinh hoạt ở vùng Đồng Nai và Sài Gòn, chứ không dâng một chút đất nào hết cho Việt Nam, đổi lại ông được nhạc phụ là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã bao lần đem quân sang giúp đánh đuổi giặc Xiêm ra khỏi bờ cõi. Trong những năm từ 1621 đến 1623, nhờ sự trợ giúp của chúa Nguyễn mà Chey Chetta II đã đuổi được quân Xiêm ra khỏi bờ cõi. Như vậy phải thành thật mà nói trong cuộc hôn nhân này, nhứt thời nước Miên có lợi nhiều hơn Việt Nam, nhưng về lâu về dài thì ngay từ thời điểm ấy, nước Miên trùng phải kế hoạch “Tầm ăn dâu” của Việt Nam. Chính vì thế mà kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn ra đi làm dâu xứ Chân Lạp, từng thời từng thời, những đất đai của xứ Thủy Chân Lạp lần lượt rơi vào tay Việt Nam một cách ôn hòa, chứ chưa có một cuộc chiến tranh giành đất nào giữa Việt Nam và Miên tại Nam Kỳ.

Đầu năm 1623, ngay sau khi Chân Lạp dời đô về Phnom Penh, nằm ngay bên dòng Tonle Sap, nên công nữ Ngọc Vạn đã xin cha gửi chuyên viên đóng chiến thuyền sang giúp Chân Lạp đóng thuyền và xây dựng đội thủy binh⁽⁶⁾. Ngoài ra, sau khi gả con gái cho Miên vương, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng gửi người sang giúp vua Miên huấn luyện quân đội. Chính nhờ sự trợ giúp rất đặc lực này mà trong vòng hai năm từ năm 1621 đến 1623, quân Chân Lạp đã liên tiếp đánh bại quân Xiêm hai lần. Đây là lần đầu tiên mà quân đội Chân Lạp đã đánh bại được quân Xiêm trong hơn 100 năm lịch sử chiến tranh giữa Chân Lạp và Xiêm La từ khoảng 1520 đến 1623.

Sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong các vùng Kas Krobei và Prey Nokor và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Vua Miên đã chuẩn thuận ngay vì lợi ích trước mắt là nhà vua có quân tiếp trợ bất cứ lúc nào, vả lại đất Kas Krobei và Prey Nokor đã thu được từ dân tộc Phù Nam từ sau thế kỷ thứ VI, mà cho tới thời bấy giờ (1623) vẫn chưa có cư dân Chân Lạp trú ngụ, vì vùng này toàn là đầm lầy hoang vu, đất thì thấp hơn mực nước biển nên người Chân Lạp, vốn là dân bán du mục không chịu đến để khai khẩn. Như vậy, kể từ năm 1623, lưu dân người Việt được tự do đi lại và khai hoang lập ấp. Nói cách khác, chỉ sau hơn ba năm về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn lập xong một nhịp cầu thật vững chắc cho công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh kêu gọi lưu dân Việt Nam khai phá các vùng Mô Xoài và Long Khánh, công nữ Ngọc Vạn cũng kêu gọi và thu xếp phương tiện cho lưu dân Việt Nam đến các vùng Tà Keo và Nam Vang để buôn bán với người Miên. Mà thật vậy, chỉ năm năm sau ngày Ngọc Vạn đi lấy chồng, cả một vùng rừng rậm hoang vu từ Bà Rịa, Biên Hòa, Prei Nokor, Tà Keo và Nam Vang bỗng chốc trở thành những nơi thị tứ sầm uất. Đến năm 1625⁽⁷⁾ thì vua Chey Chetta II băng hà. Phó vương Prea Outey, người đã tổ chức lễ đón rước công nữ Ngọc Vạn năm 1620, là cột trụ trong triều đình Chân Lạp thời bấy giờ, đã hết lòng bảo vệ công nữ ngọc Vạn và vẫn tiếp tục chính sách thân Việt Nam và chống Xiêm của vua Chey Chetta II. Không hiểu vì lý do gì mà Prea Outey không lập những người con của vua Chey Chetta II với các bà hoàng hậu người Miên và người Lào lên làm vua, mà lại lần lượt đưa 2 người em họ là Pona To (1625-1630) và Pona Nu (1630-1640) lên làm vua trong suốt 15 năm. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc này 2 người con trai của công nữ Ngọc Vạn tuổi hầy còn quá nhỏ (chưa đầy 4 tuổi). Có lẽ, ông thấy được sự thông minh và nhanh nhẹn, cũng như những cái lợi của những ông hoàng gốc Việt, nên muốn chần chừ để đưa những vị này lên ngôi sau này. Để tránh sự nghi kỵ và để chứng tỏ mình không tha thiết gì đến vương triều, công nữ Ngọc Vạn xin phép được đưa hai con ra ngoài thành để lập chùa tụng kinh cầu an cho hoàng gia. Nhờ vậy mà mẹ con bà thoát được cuộc tranh chấp quyền lực gay gắt nhất trong triều đại Chân Lạp thời bấy giờ.

Sau khi vua Pona Nu băng hà vào năm 1640, phó vương Prea Outey liền đưa con trai mình lên ngôi vua, tức vua Ang Non (1640-1642). Trong khi đó thì hoàng tử Chau Ponhea Chan, con trai của bà vợ người Lào của vua Chey Chetta II, được người Lào và người Chăm yểm trợ giết chết cả hai cha con phó vương Prea Outey để soán ngôi. Sau khi Chau Ponhea Chan lên ngôi, tức Ponhea Chan I (1642-1659), sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Chân. Nặc Ông Chân loại bỏ tất cả những người Việt Nam trong triều, và chỉ sử dụng người Mã Lai và người Lào. Lúc này hoàng thái hậu Ngọc Vạn lâm vào tình trạng vô cùng khó khăn vì hai con trai của bà đã trưởng thành và là những cái gai chính trước mắt Nặc Ông Chân (Rama Chan). Trong khi triều chính rối

loạn, để bảo vệ cho các con nên công chúa Ngọc Vạn đem hai con về vùng Mô Xoài Bà Rịa ẩn thân, vì nơi đây bà đã cho lập xóm làng từ trước vào những năm 1620 và 1621. Sử Chân Lạp còn ghi lại: “*Khi quốc vương Chey Chetta II băng hà, tất cả vùng đất thuộc miền Nam từ Prey Nokor đến ranh giới với Chiêm Thành đều do người Việt cai trị.*”

Khi bà Ngọc Vạn trở lại đất Mô Xoài vào năm 1640 thì vùng đất này đã được khai khẩn thành thuộc đất và được tổ chức thành thôn ấp hẳn hoi. Bà được dân chúng tại đây hết lòng ngưỡng mộ, vì đây là lần đầu tiên họ thấy một vị sư nữ hiền và đẹp như một vị Phật Bà. Công nữ Ngọc Vạn và hai con tới lập chùa tại vùng Prei Nokor⁽⁸⁾. Hai vị hoàng tử Batom Reachea Potouna Raja và Ang Non đã trưởng thành. Trong giai đoạn này, bà đã khuyến khích cư dân tại đây nỗ lực canh tác, chẳng những về lúa nước, mà còn trồng nhiều loại hồ tiêu và trồng dâu nuôi tằm theo kỹ thuật của người Việt. Từ đó cư dân Prei Nokor luôn gọi công nữ Ngọc Vạn với một danh xưng vừa tôn kính mà lại vừa gần gũi: “*Cô Chín*”. Hồi này vùng Prei Nokor đã trở nên rất phồn thịnh, về thương mại, ngoài người Minh Hương, còn có người Ấn Độ đến đây buôn bán với cư dân tại đây. Bên cạnh đó có nhiều đoàn truyền giáo đến đây truyền đạo từ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hòa Lan, và Pháp... Thấy công nữ Ngọc Vạn rất đẹp với nước da thật trắng có uy tín với cư dân và mọi người, nên nhiều người ngoại quốc lầm tưởng bà là người Hoa nên kể từ đó công nữ Ngọc Vạn luôn được người ngoại quốc gọi là “*Cô Chín Chine*”⁽⁹⁾. Và có lẽ tên Cochinchine cũng có từ đó để gọi cho cả vùng đất Nam Kỳ. Trong khi cả vùng Thủy Chân Lạp dưới sự chỉ dẫn của mẹ con công nữ Ngọc Vạn vào sau thập niên 1640s đã trở thành một vùng đất trù phú và thịnh vượng, thì tại Nam Vang, Nặc Ông Chân, con của một bà hoàng hậu người Lào, đã lên ngôi trị vì Chân Lạp. Ông Chân lấy vợ người Mã Lai, theo đạo Hồi nên rất hung hãn muốn tiêu diệt đạo Phật và muốn biến Hồi giáo làm quốc giáo cho Chân Lạp. Phản ứng trước những cai trị bạo ngược của Nặc Ông Chân, các hoàng thân khác đã liên kết lại nhằm tìm cách lật đổ Nặc Ông Chân, nhưng âm mưu thất bại, nên một số đã chạy qua đất Mô Xoài lánh nạn. Nhân cơ hội này, Nặc Ông Chân xua quân xuống vùng Prei Nokor, truy tầm những hoàng thân chống đối, đồng thời tìm dấu vết của bà Ngọc Vạn để tiêu diệt hai vị hoàng tử là con chính thức của bà và vua Chey Chetta II. Trước tình thế đó công nữ Ngọc Vạn phải cầu cứu với chúa Hiền Vương. Chúa sai Nguyễn Phúc Yên đưa 3.000 quân vào đánh Nặc Ông Chân. Ông Chân thua trận và bị bắt tại Mô Xoài và bị đưa về giam và qua đời tại Quảng Bình.

Đến năm 1660 thì con trai của công nữ Ngọc Vạn lên ngôi vua lấy hiệu là Barom Reachea, đóng đô ở Oudong. Sử Chân Lạp có ghi như sau: “*Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, quốc vương Batom Reachea ký hòa ước nhận triều cống cho chúa Nguyễn hàng năm. Cho người Việt Nam được làm chủ phần đất vừa khai hoang. Cho người Việt được định cư trong lãnh thổ Chân Lạp và được hưởng quyền lợi ngang hàng với người Miên.*” Sau đó chúa Hiền Vương lại đặt con trai thứ hai của bà Ngọc Vạn là Ang Non làm Nhị Vương và đóng đô ở Prei Nokor, tức là Sài Gòn bây giờ,

tách rời hoàn toàn với Chân Lạp. Nghĩa là nước Chân Lạp đã chánh thức nhìn nhận quyền tự do khai hoang lập nghiệp của lưu dân người Việt trên một vùng đất rộng lớn từ Bà Rịa đến Prei Nokor. Chỉ bấy nhiêu đó cũng đủ thấy sứ mạng lớn lao và sự hoàn thành sứ mạng một cách mỹ mãn của công nữ Ngọc Vạn như thế nào. Vào năm 1672, Batom Reachea bị con rể giết chết để soán ngôi, nhưng người con rể này lại bị con trưởng của Batom Reachea là Ang Chey giết chết. Ang Chey được triều đình thân Xiêm đưa lên ngôi lấy hiệu là Nặc Ông Đài. Ông Đài lại kéo quân về đánh đuổi chú ruột của mình là Nặc Ông Nộn đang làm Nhị Vương ở Prei Nokor. Sau khi có sự can thiệp của quân đội nhà Nguyễn Nặc Ông Đài bị thua và bị chính triều đình Chân Lạp giết chết vào năm 1674. Sau khi Nặc Ông Đài băng hà, chúa Hiền giao binh quyền Chân Lạp cho Nặc Ông Nộn làm chánh vương đóng đô tại Long Úc (Oudong). Nhưng ngay sau khi quân của chúa Hiền rút về Việt Nam, em của Nặc Ông Đài là Nặc Thu (Ang Saur)⁽¹⁰⁾ nổi lên đánh phá và chiếm lại ngai vàng. Chúa Hiền Vương đồng ý để cho Nặc Thu về Nam Vang lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV với chủ trương hòa hoãn và thân thiện với triều đình Thuận Hóa. Nhờ đó mà công cuộc di dân của các chúa được tiến hành một cách tốt đẹp. Như vậy trong khoảng những năm từ 1660 đến 1674, con trai trưởng và cháu nội của công nữ Ngọc Vạn liên tiếp làm vua tại vùng Lục Chân Lạp; trong khi con trai thứ hai của bà làm Nhị vương tại vùng Prei Nokor. Chính nhờ diễn tiến lịch sử thuận tiện này mà tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam được thực hiện nhanh và ít tổn kém xương máu hơn. Hai xứ Prei Nokor và Kas Kobei⁽¹¹⁾, được quốc vương Chey Chetta II cho nhà Nguyễn mượn để lập sở thu thuế vào năm 1623, đến năm 1673, nghĩa là đúng nửa thế kỷ sau, nó đã trở thành một nơi thị tứ sầm uất với nhiều thương nhân ngoại quốc lui tới buôn bán tấp nập với cái tên Việt Nam là “Sài Côn”.

Nói gì thì nói, dù ngay thời đó cả hai ông vua Xiêm và vua Miên đều có ý đồ chính trị là nhờ vả ở thế lực của triều đình Thuận Hóa, vì ngay lúc đó Xiêm Thành đang bị áp lực nặng nề của cả hai phía Chân Lạp và Việt Nam, còn Chân Lạp thì mới vừa thất điên bát đảo với quân Xiêm La nên phải bỏ cố đô Angkor Wat mà chạy về Nam Vang. Lúc đó Miên vương không có sự lựa chọn nào khác nếu không muốn bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Dù người Cao Miên có bạc tình bạc nghĩa thế mấy, dù lịch sử Cao Miên cố tình không tô đậm những chiến công chiến thắng quân Xiêm vào những năm 1621 và 1623, nhưng họ cũng dư biết là sự nghiệp của công nữ Ngọc Vạn đối với sự tồn vong của đất nước Chân Lạp không phải là nhỏ. Thử hỏi ngay vào thời điểm đó mà Chey Chetta II không có công nữ Ngọc Vạn và không được sự trợ giúp của xứ Đàng Trong thì họ có tránh được sự nuốt trứng của quân đội Xiêm La hay không? Chắc chắn là không tránh được. Thế mà các sử gia xứ Chân Lạp không ghi lấy một chữ. Ngược lại, trong thời Pháp thuộc, họ bị người Pháp dùng chánh sách chia để trị, cố tình nói sai về lịch sử khiến cho đàng hậu duệ của họ đem lòng oán hận người Việt. Họ quên rằng dân tộc Xiêm La đã từng bị họ bắt làm nô lệ, rồi sau đó quật khởi nổi lên đánh chiếm đất đai của Chân Lạp làm lãnh thổ Xiêm La. Họ

quên rằng trong suốt chiều dài lịch sử giữa Xiêm La và Cao Miên, vì mối thù nô lệ năm xưa nên chưa có lần nào Xiêm La thực tâm muốn để cho Cao Miên được tồn tại.

Chính hai cuộc hôn nhân, một giữa công nữ Ngọc Khoa và vua Pô Romê của Chiêm Thành, và hai là giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II của Chân Lạp đã mở ra một trang sử mới cho đất nước Việt Nam. Dù ngay sau khi gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng đã trợ giúp tại chỗ rất nhiều cho chàng rể về cả quân sự lẫn chánh trị. Chúa luôn cho tập luyện binh sĩ để phái đi giúp cho chàng rể, luôn chi viện cả tàu chiến, binh khí và quân lính để chống chọi với quân Xiêm. Nhưng kết quả về lâu về dài thì như ai trong chúng ta cũng đều biết: *“Cả vùng Nam Kỳ trù phú biến thành cương thổ của Việt Nam mà không phải tốn nhiều xương máu.”* Vì đứng về phương diện tâm lý xã hội mà nói, thì việc công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Chân Lạp có thể được xem như là sự mở đầu, hay ít ra sự kiện này cũng làm cho nhiều lưu dân Việt Nam mạnh dạn hơn khi quyết định đi về phương Nam, vì họ nghĩ rằng một nàng công nữ xinh đẹp và được chúa Nguyễn Phúc Nguyên cưng chiều như công nữ Ngọc Vạn mà còn “nước non nghìn dặm ra đi,” huống là hạng thứ dân như họ. Chính vì thế mà sau năm 1620, theo chân công nữ Ngọc Vạn, lưu dân Việt Nam càng ngày càng vào Nam lập nghiệp nhiều hơn. Thêm vào đó, với chánh sách khuyến khích một cách khéo léo của các chúa Nguyễn, làn sóng người Việt vào Nam càng lúc càng bành trướng mạnh mẽ. Về phương diện ngoại giao, cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với Miên vương Chey Chetta II đem lại cuộc giao hảo dài lâu giữa hai vương quốc Chân Lạp và xứ Đàng Trong.

Nói gì thì nói, dù sử Việt hay sử Miên không hề đá động gì đến sự nghiệp lớn lao của công nữ Ngọc Vạn. Nếu công tâm mà xét về mặt lịch sử, nếu vua Chey Chetta II không tiến hành cuộc hôn nhân với công nữ Ngọc Vạn vào năm 1620, nghĩa là Chân Lạp không có sự trợ giúp của xứ Đàng Trong thì chẳng những xứ này không chiến thắng quân Xiêm La trong hai trận chiến 1621 và 1623, mà rất có thể nó đã bị xóa sổ ngay từ đó. Như vậy, đối với đất nước và thân dân Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn đáng được ghi công hay đáng bị oán hận? Riêng đối với Việt Nam, có thể công nữ Ngọc Vạn đã thực hiện được hơn những gì mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã căn dặn khi ngài gả nàng về cho Miên vương. Có thể ngày đó chúa chỉ cần có sự giao hảo tốt với Miên vương để rảnh tay phía Nam mà lo đối đầu với chúa Trịnh về phương Bắc. Nhưng công nữ Ngọc Vạn đã thực sự khơi nguồn cho lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam về vùng đất Thủy Chân Lạp. Nhứt thời nàng đã đem lại mối giao hảo với Chân Lạp và đem về cho xứ Đàng Trong cả một phần đất bao la đầy hứa hẹn. Chẳng những thế, nàng đã bắt được một nhịp cầu thật vững chắc cho cuộc Nam Tiến sau này. Chính nhờ cuộc hôn nhân ấy, chẳng những vua Chey Chetta II phải đền ơn các chúa bằng cách thật dễ dãi với lưu dân người Việt, mà còn cho quan Việt Nam vào Prey-Nokor đặt trạm thu thuế (năm 1623), rồi liên tiếp những vị vua Miên sau này lại đền ơn sự trợ giúp của các chúa bằng cách dâng đất. Cứ mỗi

lần quân chúa Nguyễn tiến qua Miên giúp Miên vương chống lại Xiêm La, là mỗi lần triều đình Chân Lạp dâng hiến một số phủ huyện trong vùng Thủy Chân Lạp cho xứ Đàng Trong. Hết Meso, Longhor, Tầm Bôn, rồi Lôi Lạp, Trapeang, Bassac, rồi đến Tầm Phong Long... để rồi cuối cùng non sông Việt Nam liền một dải từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Nhưng rất tiếc, do quan điểm hẹp hòi khi chép sử của triều đình các chúa Nguyễn, nên công lao to lớn của công nữ Ngọc Vạn trong công cuộc mở cõi và khai khẩn đất phương Nam không được ghi chép lại để lưu truyền cho hậu thế. Do đó mà ngày nay trên toàn cõi Nam Phần, chúng ta không thấy có một dấu tích tưởng niệm nào về bà, ngoài ngôi phế tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang, nay thuộc ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai. Người viết bài này cũng xin đề đầu dâng lên một nén hương tưởng niệm và cáo trình với “Cô Chín Xinh” hay công nữ Ngọc Vạn và công nữ Ngọc Khoa rằng công ơn của các ngài sẽ được dân tộc Việt Nam đời đời tưởng nhớ. Xin hồn thiêng của các ngài hãy tiếp tục phò trợ cho dân tộc Việt Nam luôn được vững mạnh và sáng suốt như các ngài, từ đó biết đặt quyền lợi “Tổ Quốc Trên Hết”, trên cả quyền lợi gia đình và đoàn thể để có thể giữ vững toàn cõi đất đai mà một thời cũng là tâm nguyện dựng nước và giữ nước của các ngài!



Sông nước miền Nam 4 thế kỷ sau ngày Công nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu cho vương quốc Chân Lạp vào năm 1620

Chú Thích:

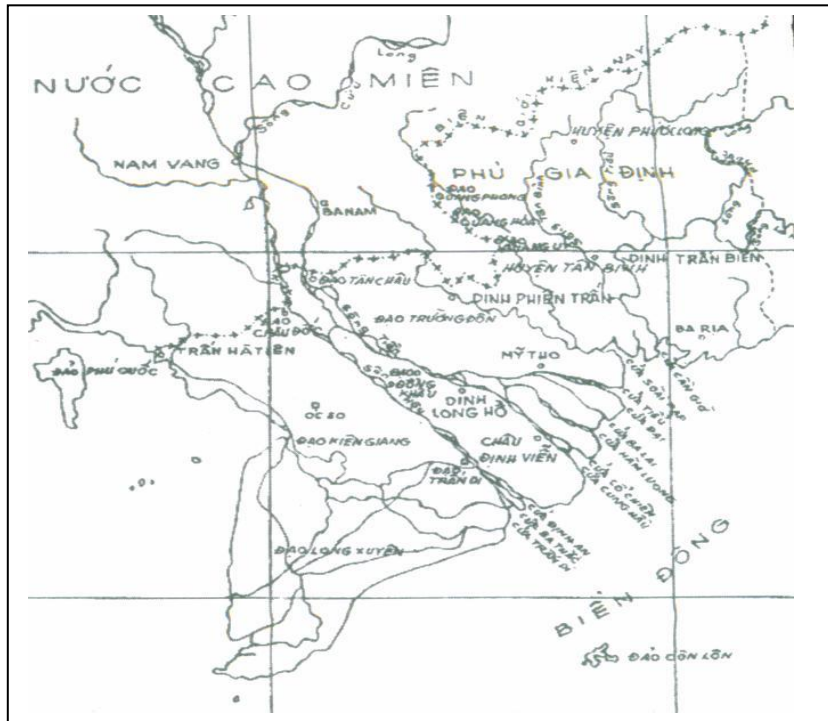
- (1) Theo Phan Đình Phùng trong “Việt Sử Địa Dư”, Vinh: NXB Nghệ An, 2008, tr. 27-29, Nhà Tần lấy Triệu Đà làm chức lệnh Long Xuyên, di dân bị tội đầy sang thú ở Ngũ Lĩnh (Long Xuyên là tên huyện của Nam Hải, nay là đất Tuần Châu; còn Ngũ Lĩnh, theo Quảng Châu Ký của Bùi Uyên, Ngũ Lĩnh là Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương, nay thuộc địa giới hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Tàu). Năm 210 trước tây lịch, quân của hai bên Triệu Đà và Thục An Dương Vương đánh nhau, Thục Vương cắt đất từ Bình Giang về phía Bắc cho Triệu Đà

rồi lui binh về núi Vũ Ninh. Sau đó, Triệu Đà dùng mưu đánh chiếm nước Âu Lạc của Thục Phán và tự lập mình làm Nam Việt Vương lấy hiệu là Triệu Vũ Vương, năm thứ nhất (207 trước tây lịch), đóng đô ở Phiên Ngung. Thành Phiên Ngung thời nhà Hán gọi là Nam Thành, thuộc quận Nam Hải, nay là Quảng Đông và Quảng Châu. Triệu Việt Vương năm thứ 10 (198 trước tây lịch), sai hai viên sứ coi giữ ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Giao Chỉ, xưa là phần đất các bộ Giao Chỉ, Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Ninh, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định và Tân Hưng. Nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 10 huyện. Về sau các bộ này giữ nguyên hoặc thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay thuộc phần đất của các tỉnh Bắc Kỳ. Cửu Chân, xưa là phần đất của ba bộ Cửu Chân, Hoài Hoan và Việt Thường; nhà Tần đặt làm đất Tượng Quận; nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 12 huyện; nhà Hán, khoảng niên hiệu Nguyên Đĩnh (116-111 trước tây lịch), tách năm huyện Tỷ Cảnh, Lư Cốc, Tây Quyển, Tượng Lâm và Chu Ngô đặt làm quận Nhật Nam, còn bảy huyện Tư Phố, Cư Phong, Đô Bằng, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết và Vô Biên, vẫn theo cũ đặt làm quận Cửu Chân; nhà Ngô, Tấn, Tống, Tề giữ nguyên như thế. Đến nhà Lương đổi làm Ái Châu, về sau châu này giữ nguyên hay thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay là phần đất Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên. Triệu Vương Kiến Đức năm thứ nhất (111 trước tây lịch), nhà Hán diệt nhà Triệu, chiếm lấy đất nhà Triệu, đặt làm chín quận, liệt làm bộ Giao Chỉ, mỗi quận đặt một viên Thái thú, gọi gộp chung đất Nam Việt là Giao Châu. Chín quận này gồm quận Thương Ngô, nay là đất Ngô Xuyên. Quận Uất Lâm, nay là Quảng Tây. Quận Hợp Phố nay là Quảng Châu. Quận Nhật Nam, xưa là bộ Việt Thường, nhà Tần đặt làm Tượng Quận, đến nhà Triệu thuộc quận Cửu Chân, đầu nhà Hán tách ra làm Nhật Nam, đến các nhà Ngô, Tấn, Tống giữ theo như nhà Hán. Về sau bị Lâm Ấp chiếm đoạt. Nhà Tùy đánh Lâm Ấp, đặt làm Đam Châu, tiếp đến đổi thành quận Tỷ Cảnh, về sau quận này sáp nhập vào Chiêm Thành. Nay thuộc phần đất hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Quận Châu Nhai, ở trong biển lớn, sát bên bờ biển. Nhà Đường đổi làm Châu Nhai, nay là phần đất Quỳnh Châu và Nhai Châu. Quận Đam Nhĩ, cũng là một bãi nổi trong biển lớn, nhà Đường đổi làm Đam Châu, nay là phần đất Đam Châu của phủ Quỳnh Châu. Sau năm 110 sau tây lịch, Nam Việt bị nội thuộc nhà Hán, châu thì đặt Thứ sử, còn quận thì đặt Thái thú cai trị. Các châu Long Uyên (Long Biên, theo Thủy Kinh Chú, niên hiệu Kiến An năm thứ 13, tức 208 trước tây lịch, khi mới đắp thành có loài long giao đi lại ở hai bên bờ, nhân đó đổi thành Long Uyên. Đến đời nhà Lý dời đô về đây, đổi tên là Thăng Long, nay thuộc Hà Nội), Mê Linh, Doanh Lôu và Quảng Tín đều có trị sở của quan Thứ sử. Năm Hán Quang Vũ, niên hiệu Kiến Vũ thứ 18 (42 sau tây lịch), Mã Viện đem quân đến Lãng Bạc, giao chiến với Trưng Trắc và kể từ đó nước ta lại tiếp tục bị nội thuộc Tàu.

- (2) Trong bộ sách Đất Phương Nam này, có khi người viết dùng hai chữ ‘Công Chúa’ và ‘Công Nữ’ để nói về Công Nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Kỳ thật, phải là con gái của vua thì mới được gọi là ‘Công Chúa’, còn con gái của các chúa chỉ được gọi là ‘Công Nữ’ thôi.
- (3) Theo cuốn *Royaume du Cambodge* (Vương Quốc Cao Miên) của Moura, có đoạn viết: *“Nhà vua mới lên ngôi Chey Chetta II, liền xây một cung điện ở Oudong, nơi ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa, con vua An Nam. Bà này rất đẹp, chẳng bao lâu ảnh hưởng đến nhà vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được phép Chey Chetta II đến lập thương điểm trong miền Nam Cao Miên, ở chính nơi ngày nay là Sài Gòn... Cũng từ đó, Chân Lạp mất dần lãnh thổ cho người Việt bằng cách dâng tặng, đến ơn đáp nghĩa. Cuộc Nam tiến hoàn thành kể từ lúc người Việt tới Đồng Nai cho đến khi tới Hà Tiên, kéo dài khoảng một thế kỷ rưỡi. Khi về Chân Lạp và trở thành Hoàng Hậu, bà Ngọc Vạn có đem theo một đám tùy nữ để phục dịch trong nội cung. Bà dạy chúng gọi bà bằng ‘Cô Chín’ thay vì hoàng hậu. Từ đó dân Miên cũng theo thói quen ấy gọi bà bằng ‘Cô Chín’. Dân Miên oán hận chúa của họ vì mê ‘Cô Chín’ mà tạo ra đầu dây mối nhợ mất dần lãnh thổ Thủy Chân Lạp. Đối với họ ‘Cô Chín’ tượng trưng cho đất Thủy Chân Lạp.”*
- (4) Có lẽ vua Norodom muốn dùng chữ “Cochin” cũng không chừng? Tuy nhiên, hồi Tây mới qua chiếm Cao Miên (1862), vua Norodom làm gì biết được từ “Cochin” của tiếng Pháp; vì vậy giả

thuyết cho rằng ông cũng gọi tên của vùng đất này theo kiểu mà dân gian hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei đã gọi hồi giữa thế kỷ thứ XVIII có lẽ hợp lý hơn.

- (5) Christoforo Borri là một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622. Trong cuốn hồi ký được xuất bản năm 1631, ông đã diễn tả về phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đi Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới Oudong thì dân chúng Khmer, thương nhân người Bồ, Nhật, Trung Hoa, đã tụ tập đông đảo để tiếp đón và hoan nghênh.” Nghĩa là phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đã được thần dân xứ Chân Lạp đã tiếp rước nàng một cách linh đình và trọng thể, và ngay sau đó nàng được Miên vương phong làm hoàng hậu.”
- (6) Bây giờ vẫn còn dấu tích của xưởng đóng tàu bên kia sông đối diện với thành Nam Vang.
- (7) Có sách nói vua vua Chey Chetta II băng hà vào năm 1628.
- (8) Bây giờ là Sài Gòn-Chợ Lớn.
- (9) Nhiều người ngoại quốc lầm tưởng bà là Cô Chín Tàu (Cochinchine).
- (10) Tên Khmer là Ang Saur, em của Ông Đài.
- (11) Hai xứ Prei Nokor và Kas Kobei là vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.



*Bản Đồ Nam Kỳ của xứ Đàng Trong 137 năm sau ngày
Công nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu xứ Chân Lạp (1620-1757)*

*9. Kas Krobei Hay
Prei Nokor Là Sài Gòn?*

Tổng Quan Về Hai Trạm Thu Thuế Kas Krobei Và Prei Nokor:

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà địa chất học, vùng Bến Nghé nói riêng và toàn vùng Nam Kỳ nói chung, đã được thành hình cách đây khoảng trên dưới 6.000 năm, vào đợt biển thoái lần cuối cùng. Nhờ vậy mà toàn bộ vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ xuất lộ. Sau đó phù sa từ sông Cửu Long đã phủ lên mặt đất tại đây một lớp đất màu mỡ. Vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau tây lịch, vương quốc Phù Nam đã thành hình trên vùng đất này, nhưng đến cuối thế kỷ thứ VI, vương quốc này đã bị triệt tiêu và mãi cho đến ngày nay sự biến mất của vương quốc này vẫn còn trong nghi vấn. Từ khoảng thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ VIII, vùng Kas Krobei và Prei Nokor cũng như toàn vùng Thủy Chân Lạp đều chịu ảnh hưởng của nền văn minh Angkor. Đến đầu thế kỷ thứ IX, vương quốc Chân Lạp bị chia làm hai, đó là vùng Lục Chân Lạp⁽¹⁾ và vùng Thủy Chân Lạp⁽²⁾. Kể từ đây Thủy Chân Lạp không còn chịu ảnh hưởng của Angkor cho đến thế kỷ thứ XI. Từ thế kỷ thứ XII trở về sau này, khi vương quốc Chân Lạp đang trên đà suy yếu và phải luôn đối đầu với Xiêm La và Mã Lai về phía Tây và Tây Bắc, thì hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor luôn là điểm tranh chấp giữa Champa và Chân Lạp. Đến khi Xiêm La đã lấn chiếm toàn bộ vùng đất phía Tây Bắc Cao Miên ngày nay, họ lại dòm ngó sang vùng đất phía Đông và phía Nam Cao Miên. Chính vì vậy mà kể từ thế kỷ thứ XVII mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX, hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor⁽³⁾ luôn bị vương quốc Xiêm La dòm ngó. Lịch sử cho thấy Xiêm La đã nhiều lần phát động những cuộc chiến tranh những mong lấn chiếm toàn bộ vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ. Tuy nhiên, kể từ thế kỷ thứ XVII trở về sau này, do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, thế lực và ảnh hưởng của xứ Đàng Trong ngày càng mạnh đối với vương quốc Chân Lạp. Nói về những nguyên nhân chủ quan, thứ nhất là dân số Việt Nam tại xứ Đàng Trong ngày càng tăng nhanh nên họ phải đi lần về phương Nam tìm đất sống; thứ nhì hai họ Trịnh Nguyễn đang tranh chấp quyền lực nên các chúa Nguyễn phải thiết lập một hậu cứ vững chắc ở phương Nam để đối đầu với họ Trịnh. Bên cạnh đó có hai nguyên nhân khách quan đã góp phần không nhỏ cho sự hiện diện của người Việt Nam trên mảnh đất này, thứ nhất là vương quốc Xiêm La lúc nào cũng hà hiếp Chân Lạp khiến các vua Chân Lạp phải ngã hãn về phía Đàng Trong để mong được sự che chở và bảo vệ; thứ hai là vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, một số di thần nhà Minh không phục Thanh triều nên đã đến xứ Đàng Trong xin tỵ nạn và đã được chúa Nguyễn cho vào đây khẩn đất.

Sự Ngộ Nhận Về Hai Vùng Đất Nằm Sát Cận Nhau:

Kas Krobei Và Prei Nokor

Mãi đến ngày nay có nhiều người lầm tưởng vùng Prei Nokor chính là trung tâm Sài Gòn ngày nay. Kỳ thật, khi vua Chey Chetta II cho xứ Đàng Trong lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor và Kas Krobei, thì vùng Kas Krobei lại là vùng nằm khoảng

trung tâm Sài Gòn ngày nay, còn vùng Prei Nokor nằm khoảng giữa Bình Chánh và Kas Krobei (Bến Nghé). Như vậy, vùng trung tâm Sài Gòn ngày nay phải là vùng Kas Krobei, tức vùng Bến Nghé khi xưa, còn vùng Chợ Lớn ngày nay phải là vùng mà chúng ta gọi là Prei Nokor thời đó. Đến năm 1776, sau khi nghĩa quân Tây Sơn đã triệt tiêu Cù Lao Phố, những người Hoa còn sống sót đã bỏ chạy về phía tây nam của vùng Bến Nghé, tức là khu Prei Nokor ngày trước, để lập nên khu Chợ Lớn ngày nay, và họ đặt tên cho khu định cư mới của họ là “Đê Ngạn”, theo âm Quảng Đông là “Thầy Ngòn”. Theo Aubaret và Francis Garnier, sau khi Cù Lao Phố bị đại quân Tây Sơn thiêu hủy, hầu như toàn bộ người Hoa tại đây đều xuôi về phía Tây Nam theo hướng Dĩ An, Thủ Đức, và qua khỏi Tân Bình... để lập nên một khu phố khác mà họ đặt tên là “Đê Ngạn”⁽⁴⁾, đọc theo âm tiếng Hoa phổ thông là “Tỉ Án”, và người Việt đọc trại ra là “Tài Ngòn”, nhưng lâu dần âm này biến thành “Sài Gòn”. Tuy nhiên, theo lịch sử của xứ Đàng Trong thì địa danh Sài Gòn đã có từ trước khi người Hoa từ Cù Lao Phố tràn về vùng Prei Nokor để xây dựng thành phố “Thầy Ngòn”. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, được viết vào năm 1776, thì ngay từ năm 1674, thống suất Nguyễn Dương Lâm đã vâng mệnh chúa Nguyễn đem quân vào đánh Chân Lạp và đã phá vỡ lũy “Sài Gòn”⁽⁵⁾. Như vậy tên gọi Sài Gòn đã xuất hiện từ năm 1674 hoặc trước đó nữa. Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, năm 1776, sau khi nghĩa quân Tây Sơn đã triệt tiêu cù lao Phố, những người Hoa còn sống sót đã bỏ chạy về phía tây nam Bến Nghé, tức là khu Prei Nokor ngày trước, để lập nên khu Chợ Lớn ngày nay. Họ gọi vùng Chợ Lớn này là “Thầy Ngòn”, và viết thành ‘Đê Ngạn’. Có lẽ người Việt mình phát âm trại ra là Sài Gòn, chứ thật ra “Thầy Ngòn” là tên mà người Hoa chỉ đặt cho vùng Chợ Lớn mà thôi. Trong khi đó, cũng chính những người Hoa tại “Thầy Ngòn” lại gọi vùng trung tâm Sài Gòn là “Tây Cống”, phát âm theo tiếng quan thoại là “Xi Koóng”.

Hai Thành Phố “Thầy Ngòn” Và “Sài Gòn” Hoàn Toàn Khác Nhau:

Như trên đã nói, sau năm 1776 những người Hoa còn sống sót trong vùng cù lao Phố đều bỏ chạy đến vùng phía tây nam Bến Nghé sinh để sinh sống tại một khu thị tứ có sẵn, đó là khu Prei Nokor dưới thời các chúa tiên triều nhà Nguyễn, và tại đây họ đã thành lập một thành phố mang tên là “Đê Ngạn”⁽⁴⁾ và phát âm là “Thầy Ngòn”, và cũng chính những người Hoa tại “Thầy Ngòn”, tức thành phố Chợ Lớn ngày nay, lại gọi vùng trung tâm Sài Gòn là “Tây Cống”⁽⁶⁾. Ngày nay, có lẽ chúng ta không thấy xa khi đi xe từ trung tâm thành phố Sài Gòn đến Chợ Lớn, nhưng vào thời điểm 1776 thì khoảng cách khoảng mười cây số ấy quả là xa. Đến khi người Pháp chiếm thành Gia Định, họ dư biết là cư dân địa phương gọi vùng này là Bến Nghé, nhưng có nhiều lý do khiến họ không gọi nó là Bến Nghé, thứ nhất vì họ phải trả một cái giá khá đắt về nhân mạng và những tổn thất nặng nề khác về chiến cụ để chiếm được vùng Bến Nghé, nên họ không mấy mặn mà với cái tên này, thứ nhì lúc người Pháp chiếm thành Gia Định, họ nghe người Hoa ở Chợ Lớn, tức vùng Prei Nokor

ngày trước, gọi Bến Nghé là “Xi Koóng” nên họ cũng gọi trại theo là Sài Gòn. Và cũng kể từ đó họ dùng cái tên “Thầy Ngòn” để gọi chung cho cả Bến Nghé và Chợ Lớn, nhưng họ nào có biết là địa danh Sài Gòn đã được xứ Đàng Trong dùng để gọi vùng Bến Nghé từ năm 1674. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, được viết vào năm 1776, thì ngay từ năm 1674, thống suất Nguyễn Dương Lâm đã vâng mệnh chúa Nguyễn đem quân vào đánh Chân Lạp và đã phá vỡ lũy “Sài Gòn”. Trong bài viết về “Hình Ảnh Sài Gòn” năm 1860, ông Louis Malleret đã viết: “Ở phần đất cao của thành phố, sau khi vượt qua Trường Thi, nơi kỵ binh và thủy binh đang đóng, người ta gặp nhiều lăng mộ và các vườn cây ăn quả ẩn mình trong các ngôi làng toàn nhà lá. Cuộc kê khai số đình trong khu vực đô thị Sài Gòn-Chợ Lớn cho phép chúng ta xác định được một số những ngôi làng này. Đi theo con “đường chiến lược”, ngày nay trở thành phố Frère Louis⁽⁷⁾, ta có thể tới được khu buôn bán lâu đời nhất (khu Chợ Lớn), trong đó Sài Gòn, đúng hơn là Bến Nghé, chỉ là một khu ngoại ô xa xôi... Sách vở cho biết sự di cư của người Tàu tới Chợ Lớn bắt đầu từ năm 1778 và có lẽ sự kiện người Tàu rời bỏ các trung tâm ở sâu trong nội địa tới Chợ Lớn để chạy trốn cuộc chiến tranh của Tây Sơn là có thực. Nếu chú ý rằng Nam Kỳ xưa kia thuộc Cao Miên và trước khi có Chợ Lớn đã có một thành phố Khmer gọi là Prei Nokor thì ta có thể giả thuyết rằng người tàu đã ở Chợ Lớn từ rất sớm như đã ở khu vực Angkor và nhiều thành phố khác trong nước Cao Miên cổ. Nhìn từ trên máy bay, dấu vết của Prei Nokor là một đường bao với một trường đua ở bên trong. Với các đền chùa của các bang hội Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu của người Minh Hương..., chỉ riêng Chợ Lớn có đặc trưng của một thành phố.” Qua những chứng liệu vừa kể, chúng ta thấy hai thành phố “Thầy Ngòn” và “Tây Cống”, tức Sài Gòn, hoàn toàn khác biệt nhau.

Phải Chẳng Kas Krobei Chính Là Vùng Bến Nghé?

Câu hỏi tự nó cũng là câu trả lời vì Kas Krobei là tiếng Khmer có nghĩa là “Bến Trâu”. Đó là nói về phần nguồn gốc Kas Krobei từ phía người Khmer. Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu về nguồn gốc của địa danh Bến Nghé về phía người Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại là vào thế kỷ thứ XIV, nước Chân Lạp bị quân Mã Lai đánh phá dữ dội nên phải chịu thần phục Mã Lai. Sau đó Chân Lạp lại bị Xiêm La đánh chiếm. Trong khoảng thời gian chiến tranh giữa Xiêm La và Chân Lạp, một số dân Chân Lạp sống sót đã bỏ xứ chạy về trốn tránh trong vùng này. Có lẽ từ đó mà tại vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn có những địa danh Khmer như Prinagaram (phố giữa rừng), Kas Krobei⁽⁸⁾, và Prei Nokor⁽⁹⁾, vân vân. Theo Phương Đình Dư Địa Chí, sông Tân Bình chảy qua vùng phía bắc huyện Bình Dương khoảng 5 dặm, tức vùng Bến Nghé, có tên là sông Ngưu Hống, chảy đến trước tỉnh thành lại chuyển sang hướng đông đến cửa Phù Gia, Tam Giang rồi hợp với sông Phúc Bình để chảy ra cửa bể Cần Giờ. Thuyền buôn đi lại lữ lượt, là một nơi đô hội lớn trong vùng. Tục truyền sông này có nhiều cá sấu, từng đàn đuổi nhau kêu gầm như tiếng trâu kêu cho nên

gọi là sông Ngưu Hống, nên nước sông lúc nào cũng đục. Sau khi Nguyễn Ánh thu phục thành Gia Định thì nước sông lại trong, rồi năm Minh Mạng thứ 2 và thứ 6, nước sông lại trong lần nữa. Dân gian đương thời cho rằng đây là điềm an lạc thái bình cho cư dân. Đến năm Minh Mạng thứ 17, 1846, nhà vua cho khắc hình sông vào cao đỉnh. Đến năm Tự Đức thứ 3, 1850, nhà vua cho liệt tên sông vào điển thờ⁽¹⁰⁾. Có lẽ thời đó vùng đất này lúc nào cũng có những tiếng gầm như tiếng trâu của hàng ngàn đàn cá sấu, cho nên những cư dân Việt Nam đầu tiên đến định cư trong vùng đất này đã đặt tên cho sông là sông Ngưu Hống (Bến Nghé), bến là Ngưu Tân (Bến Nghé), và rồi lâu dần cả vùng đất này cũng mang tên Bến Nghé. Hơn nữa theo các bộ lão địa phương kể lại, lúc đầu khai phá vùng đất này, cư dân ở đây nuôi rất nhiều trâu để giúp người phá rừng làm ruộng. Mỗi trưa họ dắt từng đàn trâu đến phía rạch Ông Bương⁽¹¹⁾ để cho trâu uống nước, vì vậy mà có rạch Bến Trâu, đến năm 1954 vẫn còn con rạch mang tên Bến Trâu ở vùng Phú Lâm.

Sau khi thành lập hai phủ Phước Long và Tân Bình vào năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh bèn xây đắp một lũy đất dài khoảng 8 hoặc 9 cây số, từ phía dưới rạch Thị Nghè lên vùng Chí Hòa ở khu Rạch Cát, nhằm bảo vệ vùng phía tây bắc và tây nam vùng Kas Krobei và Prei Nokor, tức vùng Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay; riêng phía đông bắc và đông nam Sài Gòn đã có rạch Thị Nghè, sông Tân Bình và sông Sài Gòn che chắn. Như vậy ngay từ thời điểm này vùng Bến Nghé đã được triều đình xứ Đàng Trong để ý đến. Tuy nhiên, vào thời điểm quan Chưởng cơ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh⁽¹²⁾ vào kinh lược xứ Nông Nại, thì dân số vùng này lúc bấy giờ không vượt quá con số 200.000, nghĩa là dân cư rất thưa thớt. Toàn vùng Sài Gòn và Nông Nại vẫn còn chìm trong những khu rừng rậm hoang vu như khu rừng Hóc Môn, Tân Bình, Gò Vấp, Phú Lâm, vân vân. Chính vì vậy mà quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh phải xin phép các chúa Nguyễn cho chiêu mộ cư dân cố cựu từ các phủ Điện Bàn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Quy Nhơn đến đây khai hoang lập ấp với quy chế thật dễ dãi. Về việc này chính Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú. Lúc đầu thiết lập ba dinh, một dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trưng làm đất ở hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không ràng buộc gì cả, cốt yếu là khiến dân mở đất khẩn hoang, chia thành điền, lập thành thôn xã mà thôi.” Mãi đến thế kỷ thứ XVIII, thì đa phần đất Prei Nokor vẫn còn rất hoang vu. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm, họ Nguyễn trước kia lấy được đất ấy, rồi chiêu mộ dân từ các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn di cư đến khai hoang lập ấp trên vùng đất mầu mỡ, họ chiếm lấy vườn trồng cau, làm nhà ở. Lại mua con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ... cho chúng lấy nhau, sinh con đẻ cái, nuôi nấng chúng cho lớn lên để làm việc phá rừng cày ruộng, vì lẽ đó mà lúa thóc tại vùng này rất nhiều. Tại các địa phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà đều có từ 50 đến 60 điền nô, từ 300 đến 400

trâu bò, cày cấy, gặt hái rộn ràng không lúc nào rảnh rỗi, hàng năm đến tháng 11, tháng chạp, giã gạo, sàng gạo, bán lấy tiền để dùng vào lễ chạp, lễ tết, sau tháng giêng trở đi, không làm việc xay giã nữa. Họ đem nông sản bán ra các vùng Phú Xuân để đổi lấy hàng từ miền Bắc như tơ lụa, lãnh, trầu, và áo quần tốt đẹp.” Đến hậu bán thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ 18, các di thần nhà Minh không phục nhà Mãn Thanh nên đã chạy qua xứ Đàng Trong và được chúa Nguyễn cho vào khai khẩn vùng Đồng Nai và Mỹ Tho. Tướng cũng nên nhắc lại vào năm 1679, tướng Trần Thượng Xuyên, tổng binh các châu Cao, Lôi, Liêm, cùng phó tướng Trần An Bình theo cửa Cần Giờ, lên đồn trú tại xứ Đồng Nai, khai phá đất hoang, lập ra Đông Phố⁽¹³⁾, một trong những khu thị tứ sầm uất nhất của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Thật vậy, ngay từ đầu thế kỷ thứ XVIII, việc mua bán lúa gạo tại vùng Nông nại đã đóng một vai trò hết sức quan trọng cho xứ Đàng Trong. Lúa gạo được chở từ cảng Nông Nại ra Quảng Nam, Phú Xuân, ngay cả các vùng Tân Gia Ba và Malacca nữa. Theo giáo sĩ Halbont tại vùng Thuận Hóa thì mỗi năm từ Đồng Nai, vùng đất phì nhiêu, có hàng ngàn chiếc ghe đến từ vùng này mang lại sự đầy đủ và nỗi vui mừng cho dân chúng. Đến thời Gia Long thì đất Nam Kỳ vẫn còn chia làm 3 dinh và 1 trấn là Biên Trấn dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), chia Gia Định làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Tây Ninh, Chợ Lớn, và Gia Định. Quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh có công rất lớn với dân tộc Việt Nam trong việc mở cõi về phương Nam. Đến trước năm 1776, vùng Cù Lao Phố⁽¹³⁾ và toàn vùng Gia Định đã phát triển trên một qui mô rộng lớn, sinh hoạt thời này được Lê Quý Đôn ghi lại trong Phủ Biên Tạp Lục như sau: “Ở mỗi địa phương, mỗi nơi có từ 40 đến 50 hoặc từ 20 đến 30 nhà giàu. Mỗi nhà có từ 50 đến 60 người giúp việc ruộng rẫy, từ 300 đến 400 trâu bò, cày bừa gặt cấy rất rộn ràng. Gạo được bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như tơ lụa, trầu, quần áo, vải bò.” Cùng năm 1776, quân Tây Sơn chiếm vùng Cù Lao Phố và truy đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi thành Gia Định.

Vị Trí Của Vùng Đất Bến Nghé Khi Còn Mang Tên Kas Krobei:

Sau khi đại quân Tây Sơn đã phá hủy toàn bộ vùng Cù Lao Phố vào năm 1776, đa số những người Minh Hương còn sống sót đều kéo nhau chạy về vùng đất Bến Nghé. Vào thời đó tàn quân của Nguyễn Ánh cũng chạy theo nhóm người Minh Hương về đây. Đến năm 1778, sau khi củng cố lực lượng, Nguyễn Ánh đã cho xây đắp một lũy đất từ bờ sông Sài Gòn đến kinh Tàu Hủ ngày nay. Nguyễn Ánh lại cho thiết trí những cọc gỗ nhọn có bọc sắt tại các vàm sông rạch quanh vùng. Sau khi người Hoa đã rời bỏ vùng Cù Lao Phố để chạy về định cư tại vùng Bến Nghé, rồi đến khi Nguyễn Ánh xây đắp chiến lũy, có thể nói khu vực Bến Nghé thời đó bao gồm cả một vùng rộng lớn từ Gia Định, qua Sài Gòn, rồi chạy về phía Nam đến vùng Chợ Lớn ngày nay. Theo Sơn Nam trong “Bến Nghé Xưa”, Bến Nghé ở vào vị trí độc đáo: sát bờ biển, bên Khánh Hội là ranh giới của rừng Sác, chạy ra tới biển. Ở lẫn ranh từ Tây Nguyên đổ xuống, có thể trồng cây cao su. Ranh giới của vùng đất thấp

ăn đến Đồng Tháp Mười và chạy đến tận vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhờ vậy mà Bến Nghé liên lạc dễ dàng ra Trung và Bắc Phần, lên cao nguyên, lại có đường thủy lên Campuchia. Trên biển Đông, Bến Nghé được ca ngợi là bao lớn của Thái Bình Dương. Muốn vào cảng, tàu bè theo sông Lòng Tàu quanh co giữa rừng Sác, lạch nước sâu và rộng, không phải nạo vét thường xuyên, quanh năm không có sương mù⁽¹⁴⁾.

Ngày nay mỗi khi nhắc đến Bến Nghé, có người lầm tưởng đó là tên gọi xưa của Sài Gòn mà thôi. Như vậy cũng đúng, nhưng không đúng hoàn toàn, vì đối với cương giới của xứ Đàng Trong thời đó, vùng Bến Nghé là cả một vùng đất rộng lớn bao gồm các vùng Gia Định, Sài Gòn và Chợ Lớn ngày nay. Phía Bắc của Bến Nghé là vùng gò nông, đất cao chạy từ phía Gò Vấp xuống rạch Thọ Nghè, qua gò Tân Định, rồi theo bờ sông Sài Gòn đến cột cờ Thủ Ngữ và Bến Sỏi ngày trước⁽¹⁵⁾. Tại đây có những vùng cao hơn 10 mét so với mực nước biển, tức là khu vực thành Gia Định ngày trước, ngày nay là khu vực đường Đinh Tiên Hoàng. Phía Nam bờ vàm rạch Bến Nghé là vùng đất thấp. Về bên phải của bờ sông Sài Gòn, từ vàm rạch Thị Nghè ra đến Nhà Bè, từ lâu nay đã là một vị trí chiến lược quan trọng trong việc phòng thủ thành Gia Định. Dưới thời các chúa Nguyễn, vùng Bến Nghé đã có Đồn Dinh chịu trách nhiệm an ninh lãnh thổ cho cả vùng.

Quân Xiêm La Luôn Dòm Ngó Vùng Kas Kobei và Prei Nokor:

Sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho vua Chey Chetta II vào năm 1620, và sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt hai trạm thu thuế tại hai xứ Prei Nokor và Kas Kobei vào năm 1623, tức vùng Sài Gòn-Bến Nghé ngày nay, từng đoàn lưu dân cùng khổ người Việt từ các xứ Thuận Quảng kéo nhau vào đây tìm đất sống. Dầu đây là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi về mọi mặt, nhưng những người đi tiên phong đã gặp phải vô vàn trở ngại từ rừng thiêng nước độc đến vô số thú dữ thời đó đã giết hại không biết bao nhiêu sinh mạng mà kể cho xiết. Ngay từ những ngày đầu mở cõi về phương Nam, Bến Nghé đã sớm trở thành trung tâm của cả vùng Nam Kỳ. Và có lẽ vương quốc Xiêm La, tức Thái Lan ngày nay, cũng nhìn thấy vị trí chiến lược của vùng Bến Nghé nên lúc nào cũng chực chờ đánh chiếm vùng đất này. Năm 1731, quân Xiêm La đã tràn vào đến 18 Thôn Vườn Trầu và uy hiếp vùng Bến Nghé, nhưng đã bị quân đội xứ Đàng Trong đẩy lui. Trước năm 1748, chưa có con đường thiên lý bắc-nam nên mọi sự di chuyển đi lại đều bằng đường thủy, nên sự di chuyển từ kinh đô đến các vùng Trấn Định, Long Hồ và Hà Tiên, vừa chậm mà lại vừa nguy hiểm vô cùng. Chính vì vậy mà Bến Nghé đã sớm trở thành điểm trung chuyển vô cùng quan trọng cho miền ngoài⁽¹⁶⁾ cũng như vùng Đồng Nai với vùng đồng bằng sông Cửu Long ngày nay. Đến năm 1771, quân Xiêm La tiến chiếm Hà Tiên và tìm cách đánh dần lên Trấn Giang⁽¹⁷⁾ để tìm đường lên đánh chiếm Bến Nghé. Để dễ bề tiến quân, quân Tây Sơn đã cho nạo vét và khai thông kinh Ruột Ngựa vào năm 1772, nhờ đó mà quân sĩ đã di chuyển rất nhanh chóng đến vùng Mỹ

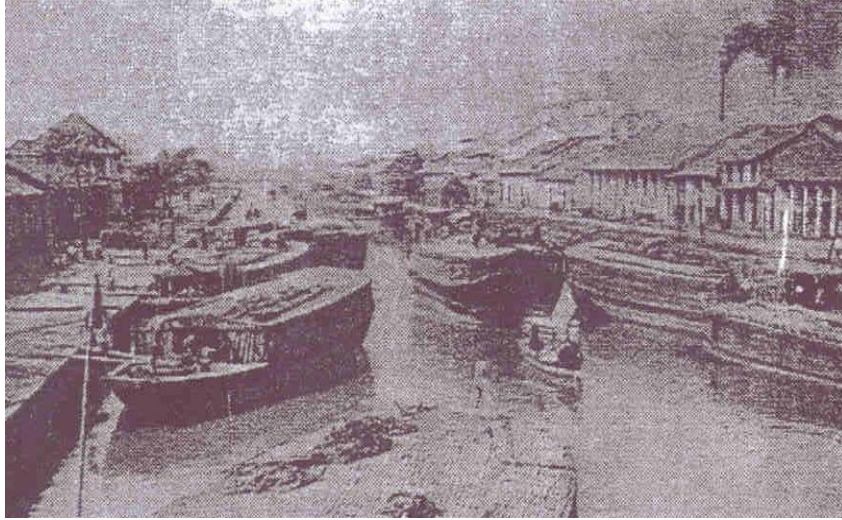
Tho và cuối cùng quân ta đã đẩy lui họ một cách dễ dàng. Năm 1784, khi Nguyễn Ánh cho người đi Vọng Các cầu viện, hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đã kéo quân sang đánh chiếm toàn bộ miền Tây, nhưng trên đường tiến quân về Bến Nghé thì giặc đã bị nghĩa binh Tây Sơn đánh tan tãt tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút. Năm 1790, khi Nguyễn Ánh quyết định xây Kinh Gia Định, ông đã cho xây đắp nhiều con đường bằng đất hầm quanh vùng như đường Phú Lâm đi Cai Lậy. Như vậy, tính đến năm 1790, con đường thiên lý lót bằng đất hầm và đá ong đã có thể đi từ kinh kỳ đến Cai Lậy. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng cho nạo vét lại những con rạch nối liền miền Tây với rạch Bến Nghé để tiện việc chuyên chở lương thực từ miền Cửu Long lên Kinh Gia Định tiếp tế cho quân lính của ông. Kinh Bảo Định đã được Nguyễn Cửu Vân đào từ năm 1705, từ sông Tiền lên Tân An, nay chỉ cần nạo vét lại là ghe thuyền có thể đi lại dễ dàng. Năm 1833, lịch sử xâm lược của quân Xiêm La lại tái diễn khi họ kéo quân qua gọi là tiếp trợ cho quân nổi dậy của Lê văn Khôi. Quân Xiêm La tiến ào ạt từ nhiều mặt tại các vùng Hà Tiên, Châu Đốc, và Tân Châu, rồi hiệp nhau tại Vàm Nao để kéo xuống đánh chiếm Sa Đéc để tiến về Mỹ Tho và Bến Nghé, nhưng đã bị quân ta đánh tan tại vùng Sa Đéc.

Có Phải Chàng Prei Nokor Lại Là Vùng Chợ Lớn?

Sau cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II vào năm 1620 đã khiến cho xứ Chân Lạp đối xử thật dễ dãi cho những lưu dân Việt Nam đến vùng Thủy Chân Lạp tìm đất sống. Đến năm 1623 thì số cư dân người Việt tại vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn đã khá đông nên chúa Nguyễn đã sai một sứ bộ sang Chân Lạp yêu cầu vua Chey Chetta II cho xứ Đàng Trong lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé). Tuy nhiên, không có tài liệu nào ghi lại rõ ràng hai đồn thu thuế này cách nhau bao xa và vị trí chính xác là ở đâu. Mặc dầu hồi đó hai vùng này vẫn còn hoang vu, nhưng vẫn là điểm trung chuyển nghỉ ngơi của các thương nhân đi vào Chân Lạp. Kể từ đó hai địa danh Sài Gòn và Bến Nghé được xứ Đàng Trong mặc nhiên coi như lãnh địa của mình. Vào năm 1747, một biến cố lớn xảy ra tại vùng Đông Phố, có một thương gia người Phước Kiến tên Lý văn Quang nổi lên mong biến vùng này thành một khu tự trị của người Hoa. Biến cố này đã gây sự bất ổn cho những người Minh Hương tại Giản Phố. Tiếp theo đó, vào năm 1776, đại quân Tây Sơn vào đánh chiếm và thiêu hủy toàn bộ Giản Phố. Người ta phải dời vùng đất trung tâm về một nơi gần miền tây hơn, chính vì vậy mà khu Bến Nghé-Sài Gòn được chọn và đồng thời vùng Nông Nại bị lãng quên một cách nhanh chóng hơn. Bên cạnh đó, do công cuộc khai khẩn ruộng đất của lưu dân người Việt nên vào khoảng thế kỷ thứ XVIII, nghĩa là không đầy một thế kỷ sau đó cả một vùng rừng rậm hoang vu Prei Nokor đã biến thành một trung tâm sản xuất nông nghiệp và buôn bán nhộn nhịp. Năm 1778, đa số người Hoa ở vùng cù lao Phố đã bị quân Tây Sơn đánh đuổi đều ngược dòng sông Bến Nghé lên khu Chợ Lớn ngày nay. Tại đây họ lại xây dựng phố xá như phía Bến Nghé và tiếp tục buôn bán

như xưa. Người Hoa gọi vùng này là ‘Đê Ngạn’, người Phúc Kiến phát âm là ‘Tây Ngon’, và người Việt lại đọc trại là ‘Thầy Ngòn’. Có lẽ đọc như vậy riết rồi lại trại ra là ‘Sài Gòn’. Thành phố này được người Việt Nam gọi là Chợ Lớn từ khi người Pháp xây dựng hai ngôi chợ: Chợ Lớn⁽¹⁸⁾ và Chợ Nhỏ⁽¹⁹⁾. Kỳ thật, khu được mệnh danh là ‘Sài Gòn’ về sau này đích thực là khu ‘Bến Nghé’ ngày trước. Hiện trên những gò cao vẫn còn những chứng tích của những ngôi chùa cổ đã được xây dựng từ năm 1774 như chùa Giác Lâm, chùa Giác Viên, chùa Cây Mai và chùa Cây Gõ, vân vân. Khu vực Chợ Lớn, mà ngày xưa gọi là Sài Gòn, có bến cảng đá xanh rất xinh xắn. Theo bản đồ của Trần văn Học dưới thời Gia Long, Chợ Lớn chạy từ con đường mà ngày nay là đường Tân Đà đến khoảng chợ Kim Biên trong quận 5. Mặc dầu không lớn như bên phía Sài Gòn, nhưng vì người Hoa tập trung rất đông, nên chỉ trên khoảng phố sá dài khoảng 3 dặm của Chợ Lớn thật là náo nhiệt. Mặc dầu thời đó hai vùng Bến Nghé và Sài Gòn vẫn còn cách nhau bởi một khoảng rừng thưa, nhưng từ sau năm 1788 khi thành Gia Định (thành Qui) được xây dựng thì vùng Bến Nghé đã một sớm một chiều biến thành xứ thành thị vì Thành Qui rất thuận tiện, trên chợ dưới bến nên người thời đó còn gọi là chợ Bến Thành với cả một dãy dinh thự, kho lẫm, xưởng đóng ghe thuyền và tàu chiến. Đồng thời, hệ thống đường sá và phố chợ được xây dựng rất qui mô. Đây là khu chợ Bến Thành cũ, chứ không phải là chợ Bến Thành⁽²⁰⁾ ngày nay. Chẳng bao lâu sau cả vùng Bến Nghé-Sài Gòn, tức vùng Chợ Lớn ngày nay, đã nhanh chóng trở thành trung tâm chính trị và kinh tế cho cả vùng miền Nam. Trịnh Hoài Đức đã ghi về Bến Nghé trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: *“Sau khi Thành Qui được xây đắp thì dân cư đông đúc; phố chợ san sát; nhà tường, nhà ngói liên tiếp nhau. Tàu ghe từ ngoài biển đến buôn bán qua lại, cột buồm liên lạc, xưng là xứ đô hội, cả nước không đâu sánh bằng.”* Thêm vào đó, sau khi vua Quang Trung băng hà, cục diện hoàn toàn đổi thay. Ở miền Nam, Nguyễn Ánh ra sức củng cố thành Gia Định, xây dựng kho lẫm, xưởng đóng thuyền chiến, xưởng chế tạo vũ khí, vân vân. Hồi này thương cảng Bến Nghé thu hút tàu bè của thương nhân ngoại quốc lui tới buôn bán đông đảo. Phố xá sầm uất, chợ búa tấp nập đã khiến cho vùng Prei Nokor-Bến Nghé trở thành trung tâm chính trị và kinh tế cho toàn vùng. Trịnh Hoài Đức lại ghi tiếp về Bến Nghé: *“Nơi đây dân cư đông đúc; phố chợ san sát; nhà tường nhà ngói liên tiếp cùng nhau... Tàu ghe hải dương đến buôn bán qua lại, cột buồm liên lạc, xưng là xứ đô hội, cả nước không đâu sánh bằng.”*⁽²¹⁾ Vào năm 1821, Finlayson đã ghi lại trong “Journal de voyage”, được đăng trong “Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises” vào năm 1939 như sau: *“Không ngờ ở miền xa xôi này lại có một thành thị to và rộng như vậy... Cách xếp đặt phố xá ở đây còn phong quang thứ tự hơn nhiều kinh đô Âu châu.”* Khi người Pháp vừa chiếm Gia Định vào năm 1859, con đường lót đất hầm nối liền Bến Nghé và Chợ Lớn⁽²²⁾ chỉ là một con đường với lác đác vài căn nhà lá trong khu trũng thấp mà thôi. Rõ ràng vào năm 1859, thì khu thị tứ Sài Gòn, nói đúng hơn là Bến Nghé, hoàn toàn cách biệt và khác hẳn khu thương mại sầm uất Chợ Lớn thời bấy giờ. Theo ông Louis Malleret, một

nhà khảo cổ học người Pháp, trước khi có Chợ Lớn khu vực này đã từng có một khu thị tứ Khmer tên Prei Nokor, tuy nhiên chỉ sau khi người Hoa đổ dồn về đây buôn bán thì Prei Nokor mới thật sự thay hình đổi dạng thành một Chợ Lớn với đặc trưng của một thành phố. Điều này cho thấy rõ Kas Krobei và Prei Nokor là hai thành phố riêng biệt trước khi nó được sáp nhập lại làm một sau thời Pháp thuộc để trở thành một Sài Gòn “Hòn Ngọc Viễn Đông” vào thập niên 1950.



Kinh Tàu Hủ tại Chợ Lớn—La Cochinchine 1925.

Chú Thích:

- (1) Cao Miên ngày nay.
- (2) Nam Kỳ ngày nay.
- (3) Sài Gòn và Chợ Lớn ngày nay.
- (4) Đê Ngạn chữ Hán có nghĩa là nắm vững bờ sông.
- (5) Thời đó, lũy ‘Sài Côn’ là một lũy quân sự của Cao Miên với mục đích bảo vệ một miền đất chạy dài từ cửa biển Cần Giuộc và cửa Ba Rài lên đến vùng biên giới Việt-Miên ngày nay.
- (6) Sở dĩ có tên Tây Cống là vì đây là phần đất mà các vị vua của nước ở phía tây cống hiến cho xứ Đàng Trong.
- (7) Ngày nay là đường Trần Hưng Đạo.
- (8) Còn gọi là “Bến Trâu”.
- (9) Rừng Gòn, tức vùng Chợ Lớn ngày nay.
- (10) Phương Đình Dư Địa Chí, Nguyễn văn Siêu, NXB Tự Do, 1958 và Đại Nam Nhất Thống Chí, tập V, quyển xxxi, tr. 214.
- (11) Ngày nay đã bị lấp cạn, nhưng thời VNCH vẫn còn có một cái hẻm nhỏ tên hẻm Rạch Ông Bưng.
- (12) Nguyễn Hữu Cảnh sanh năm 1650 tại xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Theo các nhà sử học, Nguyễn Hữu Cảnh chính là hậu duệ của Quốc Công Nguyễn Bật dưới thời nhà Đinh, và cũng là cháu mấy đời của Nguyễn Trãi. Cha ông là Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật, người đã có công lớn với xứ Đàng Trong trong cuộc đối đầu với nhà Trịnh ở phía Bắc. Ông là một vị tướng văn võ toàn tài, một nhà quản lý hành chánh xuất sắc dưới thời Nguyễn Sơ. Ngay khi cha

ông mất vào năm 1681, ông đã tích cực tham gia vào quân đội xứ Đàng Trong. Năm 1692, chúa Nguyễn sai ông đem quân đánh dẹp vua Champa là Bà Tranh ở Diên Ninh (Phú Yên ngày nay), rồi đổi tên vùng đất mới này ra làm Thuận Thành. Ông là vị quan Trấn Thủ đầu tiên của trấn Thuận Thành. Ngay sau khi nhậm chức Trấn Thủ Thuận Thành, ông đã tổ chức cho dân chúng khai hoang lập ấp, khiến trấn Thuận Thành ngày càng phát triển rất vững vàng. Chính ông là người đầu tiên đã khai sanh ra vùng đất phía Nam, và là người xây dựng một cách vững chắc hệ thống hành chính đầu tiên ở Sài Gòn-Gia Định.

- (13) Đây là một hòn đảo phì nhiêu, nằm trên sông Đồng Nai, nên chỉ sau một thời gian ngắn, những người Minh Hương này đã thành lập và phát triển khu này thành Nông Nại Đại Phố. Lúc đó Đồng Phố có giao dịch thương mại với người Tàu, Nhật, châu Âu. Thuyền bè tụ tập về đây rất đông đảo. Kể từ thập niên 1680, Cù Lao Phố, hay Đông Phố, hay Giản Phố, đã bắt đầu trở thành một trung tâm thương mại lớn nhất của xứ Đàng Trong. Cù Lao Phố nằm cách bờ biển trên 100 cây số, nhưng lúc đó nó là một cảng nước sâu, là trung tâm tụ hội của các khu vực, là khu chợ đầu mối của các khu chợ quanh vùng. Vào thời Pháp thuộc, quốc lộ số 1 và đường rầy xe lửa xuyên Việt đều đi ngang qua Cù Lao Phố qua hai cây cầu là cầu Gành về phía nam và Cầu Rạch Cát về phía bắc. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí của triều Nguyễn đã ghi lại cảnh phồn thịnh và sầm uất của Cù Lao Phố như sau: “Cù Lao Phố ngày trước là một nơi hưng thịnh, thu hút nhiều cư dân đến từ miền Trung. Nhà mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng. San sát bên bờ sông là các nhà làm bằng gỗ hai tầng, nối liền năm dặm. Ngoài việc xây cất nhà cửa, chợ búa, phát triển các nghề trồng trọt, thủ công nghiệp, tướng Trần Thượng Xuyên còn cho xây ba loại đường rộng, bằng phẳng, đến nay vẫn còn. Con đường giữa, theo chiều dài cù lao, lót đá ong đỏ, dài khoảng 4 cây số, từ chùa Đại Giác đến Bến Đò Kho. Con đường thứ hai, xây ngang qua Cù Lao Phố, lót đá trắng, cắt ngang con đường giữa cạnh chợ Hiệp Hòa, đi đến bến đò Tân Vạn. Con đường thứ ba lót đá xanh, bao quanh Cù Lao, ngày nay không còn nữa.”
- (14) Bến Nghé Xưa, Sơn Nam, NXB Văn Nghệ, 1992, tr. 12.
- (15) Những vùng này chỉ cao hơn mực nước biển trung bình khoảng 2 mét mà thôi.
- (16) Miền Trung.
- (17) Cần Thơ ngày nay.
- (18) Tức Chợ Lớn cũ.
- (19) Tức Chợ Thiếc hay Chợ Phó Cơ Điều.
- (20) Chợ Bến Thành bây giờ chỉ mới được xây lại vào khoảng những năm 1903 hay 1904 mà thôi.
- (21) Theo Trịnh Hoài Đức trong “Gia Định Thành Thông Chí”, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 114.
- (22) Ngày nay là đường Trần Hưng Đạo.

*10. Nguyễn Anh Và
Vùng Đất Nam Kỳ*

Tình Hình Xứ Đàng Trong Dưới Thời Các Chúa Nguyễn:

Dầu lịch sử vùng Nam Kỳ hẳn còn quá mới mẻ so với chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam đã trải qua gần 5.000 năm dựng nước và giữ nước. Tuy nhiên, mảnh đất mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh, miền cực Nam tổ quốc, vừa lúa nuôi sống nhân dân cả nước trong nhiều thế kỷ nay đã đến với Việt Nam chỉ qua một biến cố lịch sử thật tình cờ trong gia đoạn cuối cùng của nhà Hậu Lê. Đó là sự xuất hiện của Nguyễn Hoàng, một nhân vật lịch sử đã làm thay đổi cục diện lịch sử Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII. Nguyễn Hoàng, một truyền nhân của Nguyễn Bặc, Nguyễn Trãi và Nguyễn Kim. Sau khi cha là Nguyễn Kim qua đời và anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm bức hại, Nguyễn Hoàng đã phải xuôi Nam tỵ nạn, rồi do sự tình cờ của lịch sử, Nguyễn Hoàng đã phải chống lại áp lực của chúa Trịnh bằng cách củng cố thế lực của mình qua sách lược Nam Tiến. Chính sự phát triển lực lượng của Nguyễn Hoàng từ năm 1611 đến năm 1653 đã là một sức ép mãnh liệt khiến cho vương quốc Champa đã phải co cụm lại trong một phạm vi nhỏ từ Nha Trang đến Phan Thiết. Các chúa Nguyễn đã không dừng lại tại vùng Nha Trang hay Phan Thiết, mà các ngài còn dòm ngó đến vùng Thủy Chân Lạp ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII, vì vào thời kỳ này vương triều Chân Lạp đã bước vào giai đoạn suy yếu trầm trọng. Kỳ thật, giai đoạn suy yếu của vương triều Khmer đã kéo dài từ thế kỷ thứ XIII, sau hơn 10 thế kỷ cực thịnh⁽¹⁾ dưới ảnh hưởng của Ấn Độ Giáo. Trong suốt 10 thế kỷ này vương quốc Chân Lạp đã mất rất nhiều đất đai vào tay người Xiêm La. Và trong 2 thế kỷ, XVII và XVIII, Chân Lạp lại để mất vùng Thủy Chân Lạp vào tay xứ Đàng Trong qua hình thức dâng hiến để đền ơn đáp nghĩa.

Lịch sử triều Nguyễn đã sang trang trên nửa thế kỷ nay, đáng lý ra tôi không cần phải đề cập gì đến tên của người đã khai sinh ra một triều đại mà theo tôi là triều đại đã mang lại một tương lai đen tối nhất cho dân tộc Việt Nam thời đó, và hệ quả tai hại của nó vẫn còn âm ỉ cho đến ngày nay. Là con dân Nam Kỳ, không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được công lao của các chúa Nguyễn. Chén cơm chúng ta đang ăn, nguồn nước chúng ta đang uống, mảnh vườn đang cho chúng ta cây trái xum xuê... không có thứ nào là không bằng bạc công ơn của các chúa nhà Nguyễn. Chính những kế hoạch khôn ngoan và sự hy sinh của các chúa tiên triều nhà Nguyễn đã đem về cho đất nước chúng ta một vùng đất bao la trù phú miền Nam, vừa lúa lớn nhất cho dân chúng cả nước. Tuy nhiên, đã nói đến Nam Kỳ, đã nhắc nhiều đến công lao của các chúa nhà Nguyễn trong công cuộc mở đất về phương Nam, mà không nói đến Nguyễn Ánh và những di hại mà vị vua ấy đã mang đến cho dân tộc Việt Nam thì cũng là một thiếu sót. Thật tình mà nói, thiết tưởng tưởng không cần phải nói nhiều, có lẽ ai trong chúng ta cũng đều biết thực trạng của đất nước Việt Nam trong suốt 153 năm vương triều nhà Nguyễn, tính từ năm 1802 sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi và lấy hiệu là Gia Long cho đến khi Bảo Đại bị truất phế vào năm 1955.

Phải nói lịch sử Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII quả là rối ren và phức tạp nhất trong suốt tiến trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam, vì trong thời kỳ này trong

khi bên trời Âu đang nổ ra cuộc cách mạng Pháp, thì ngay tại đất nước Việt Nam cũng đang xuất hiện một phong trào cách mạng. Đó là cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn, một trong những cuộc khởi nghĩa thần kỳ nhất trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, dù vẫn còn vua Lê, nhưng đất nước chúng ta đã phải trải qua hàng trăm năm bị xâm xé bởi hai dòng họ lớn là Trịnh và Nguyễn. Bên cạnh đó, dòng họ Mạc ở Cao Bằng vẫn còn mạnh nha muốn làm một cuộc quật khởi mong lấy lại những gì mà họ cho là của họ. Thử hỏi đất nước Việt Nam chúng ta đã đi về đâu nếu không có sự xuất hiện của vị anh hùng áo vải đất Qui Nhơn? Không cần phải đưa ra câu trả lời cho câu hỏi này, ai trong chúng ta cũng dư biết vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, không có lực lượng nào có thể đối đầu với đại quân nhà Thanh khi họ tràn qua Việt Nam như nước vỡ bờ. Họ Trịnh hay họ Mạc ở phương Bắc có thể cầm cự được với quân Thanh hay không? Chắc chắn là không rồi, vì trong suốt hàng mấy trăm năm, quân đội nhà Trịnh chưa từng tỏ ra được khả năng chống ngoại xâm, quân nhà Mạc thì đã tan tác từ lâu lắm rồi. Trong khi đó ở phương Nam, quân nhà Nguyễn do Nguyễn Ánh chỉ huy, ngoài việc ra lệnh gửi quân lương ra giúp cho giặc Thanh, Nguyễn Ánh chưa hề thảo ra kế hoạch nào, hoặc chưa từng đề cập đến việc đưa quân chống lại nhà Thanh. Sự xuất hiện của vị anh hùng áo vải đất Qui Nhơn và phong trào khởi nghĩa Tây Sơn dù thoát kỳ thủy mang tính địa phương, nhưng sau đó, nó bộc phát khắp nơi như một cuộc tổng khởi nghĩa của dân tộc Việt Nam. Chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã nghiền nát 2 dòng họ phong kiến đã từng thống trị lâu đời trên 2 miền Nam Bắc Việt Nam. Chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã đào thải chiếc ngai vàng không ngai của thời Lê Mạc. Và cũng chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã mang lại khí thế ngất trời cho toàn dân Việt Nam trong chiến thắng Đống Đa. Phong trào Tây Sơn khởi lên từ một địa phương hẻo lánh tại đất Qui Nhơn, với một lực lượng thật khiêm nhường, thế mà chẳng bao lâu sau đó, họ đập tan quân chúa Nguyễn ở Nam Hà. Rồi từ Nam họ đã kéo quân ra Bắc phá tan thành quách của phong kiến nhà Trịnh. Tuy nhiên, họ không thắng tay với chiếc ngai vàng không ngai của vua Lê, có thể vì ngay sau khi đánh đổ quân chúa Trịnh, người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã trở thành con rể của vua Lê, mà cũng có thể họ lưỡng lự vì sự ủng hộ của vua Lê vẫn còn đó với thành kiến địa phương. Trong khi người anh hùng áo vải đất Qui Nhơn đang phải trăm bề thọ địch thì Nguyễn Ánh ở phương Nam đã nhân cơ hội này bám chặt lấy gót giày của Xiêm vương và một số giáo sĩ Tây phương nhằm tạo thanh thế cho cuộc khôi phục lại chiếc ngai vàng mà ông ta cho rằng thuộc về dòng họ nhà Nguyễn. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà Tây Sơn đã viết lên một trang sử vẻ vang cho đất nước, triều đại Tây Sơn chưa có đủ thì giờ để xây dựng một đất nước Việt Nam đúng theo mô hình mà vua Quang Trung đã phác họa. Những khó khăn của Tây Sơn khởi lên ngay từ khi phong trào ấy bắt đầu, vì đây là phong trào được mệnh danh là của nông dân, của những người áo vải, nên ngay từ buổi hồng hoang của phong trào, họ đã bị nhóm sĩ phu ngoảnh mặt quay lưng, không hợp tác. Kỳ thật họ không hề có ý định bỏ rơi nho sĩ hay không đề ra

chánh sách bạc đãi nông nghiệp và thương nghiệp như một số sử gia triều Nguyễn đã công kích. Nguyên nhân chính phải nói ở đây là sự yếu mệnh của vua Quang Trung đã kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt những chương trình mà vị vua này đã vạch ra cho đất nước Việt Nam. Như vậy, phải nói sự yếu mệnh của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã góp phần không nhỏ trong việc đưa Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân, dựng lại một triều đình một lần đã bị toàn dân Việt Nam đứng lên hợp sức với Tây Sơn lật đổ.

Nguyễn Ánh Là Ai? Tại Sao Ông Lại Cầm Thù Tây Sơn Đến Tân Xương Thủy Và Tại Sao Ông Được Làm Truyền Nhân Chính Thống Của Dòng Họ Nguyễn?

Nguyễn Ánh, tức Nguyễn Phúc Ánh, còn có tên là Noãn và Chủng, sanh năm 1762, con trai thứ ba của Nguyễn Phúc Luân⁽²⁾ với Hiếu Khang hoàng hậu. Lúc chúa Võ Vương còn ở ngôi chúa, có ý nhường ngôi lại cho người con thứ chín là Phúc Hạo, nhưng Phúc Hạo chết năm 1760. Vì thế Võ Vương muốn truyền ngôi lại cho Phúc Luân. Tuy nhiên, sau khi Võ Vương mất vào năm 1765, Trương Phúc Loan chuyên quyền, giả mạo di chúc của Võ Vương, lập người con thứ 16 của Võ Vương là Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa. Theo sử quan triều Nguyễn thì Phúc Luân vì buồn mà mang bệnh rồi chết, nhưng có một số tài liệu ngoại sử thì nói Trương Phúc Loan đã giam Nguyễn Phúc Luân cho đến chết. Lúc ấy Nguyễn Ánh mới 3 tuổi đầu. Dầu Phúc Luân vì buồn hay bị giam mà chết, thì Nguyễn Ánh cũng phải chịu tang cha lúc tuổi còn quá nhỏ. Sau khi cha mất, Nguyễn Ánh đã phải trải qua những năm tháng rong ruổi trong tủ nhục từ Trung vô Nam, rồi từ Nam ra các đảo ngoài khơi vịnh Xiêm La, rồi qua Xiêm... với biết bao nhiêu hiểm nguy chực chờ. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh rất được Duệ Tông Phúc Thuần yêu thương, nhờ vậy mà ông đã theo Duệ Tông chạy vào Nam để lánh quân Tây Sơn đang truy đuổi. Chính nhờ những năm tháng lưu vong với Phúc Thuần, mà Nguyễn Ánh đã lấy lòng Phúc Thuần, nên về sau này khi quần thần nhà Nguyễn ngỏ ý muốn Duệ Tông nhường ngôi cho Đông cung Phúc Dương, lúc đầu Duệ Tông có ý muốn từ chối, vì ông không thấy ở Phúc Dương những tài năng và đức độ của một vị vua. Ngược lại, những thứ đó ông thấy được nơi Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, khi bị Lý Tài ép gắt thì Duệ Tông mới chịu nhường ngôi cho Phúc Dương. Từ đó Duệ Tông lên làm Thái Thượng Vương và Phúc Dương làm Tân Chính Vương. Nguyễn Ánh có 5 anh em trai, thì 4 người kia đã chết trong các trận chiến với Tây Sơn. Người anh lớn nhất tên Hạo, làm đến chức Cai Cơ, bị quân Tây Sơn giết chết. Người anh thứ hai tên Đồng, làm chức Đội trưởng, cũng bị Tây Sơn bắt giết tại Long Xuyên cùng một lượt với Nguyễn Phúc Thuần vào năm 1777. Người em kế của Nguyễn Ánh thì chết lúc còn nhỏ. Người em kế nữa tên Mân, chết đuối khi bị quân Tây Sơn chặt đứt cầu phao trong trận Đồn Cá Trê vào năm 1783. Người em trai nữa của Nguyễn Ánh tên là Nguyễn Điển⁽³⁾ bị quân Tây

Sơn bắt giết ở Hòn Đá Chồng vào năm 1783. Nguyễn Ánh có bốn chị em gái. Chị lớn là công chúa Long Thành Ngọc Tú⁽⁴⁾, được gả cho Cai Cơ Lê Phước Điển⁽⁵⁾. Người chị thứ hai là công chúa Phước Lộc Ngọc Du, được gả cho Võ Tánh⁽⁶⁾ vào năm 1779. Người em kế Nguyễn Ánh là công chúa Minh Nghĩa Ngọc Tuyên, năm 1779 được gả cho Cai cơ Nguyễn Hữu Thoại, năm 1782 khi Hữu Thoại qua Xiêm cầu viện cho Nguyễn Ánh, bà bị Tây Sơn bắt ở vùng Đồng Nai, trên đường giải về Sài Gòn, bà đã nhảy xuống sông tự tử, lúc mới 19 tuổi. Em gái út của Nguyễn Ánh là công chúa Ngọc Uyển⁽⁷⁾. Năm 1774, lưu lạc ra vùng Thanh Hóa vì chiến tranh. Bao nhiêu người trong gia đình dòng họ của Nguyễn Ánh đã chết về tay Tây Sơn, nên bản thân ông, ông rất căm thù Tây Sơn. Và cũng chính vì thế mà cuộc chiến do ông khởi động với Tây Sơn mang đậm nét thù hằn hơn là ý thức chính trị của một người yêu nước. Tuy nhiên, phải công tâm mà nói, để đạt được mục đích là chiếm lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, ngoài lòng căm hận Tây Sơn, ngoài tài năng và trí năng thiên bẩm, phải thành thật mà nói, chắc chắn Nguyễn Ánh phải là một con người có nhiều nghị lực, và cũng phải là một con người biết ‘dụng nhân như dụng mộc’ lắm mới lôi kéo về phía mình quá nhiều tướng tài trong cuộc chiến với Tây Sơn.

Như trên đã nói, trước khi Nguyễn Ánh được tôn xưng, triều đình xứ Đàng Trong đã trải qua một chuỗi dài khủng hoảng và tranh chấp về việc phế lập trong triều. Lộng thần Trương Phúc Loan không theo di chúc của chúa Võ Vương, không chịu lập Phúc Luân lên ngôi, mà lại lập Duệ Tông Phúc Thuận lên ngôi. Tuy nhiên, sau đó bị quân Tây Sơn truy đuổi quá gắt, Nguyễn Ánh đã theo Duệ Tông chạy vào Nam để lánh quân Tây Sơn đang truy đuổi. Nhờ được theo sát bên cạnh Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuận, nên nhờ đó mà quần thần lưu vong nhà Nguyễn ai cũng đều biết Nguyễn Ánh, đầu lúc ấy dòng họ Nguyễn vẫn còn một số thất lạc ra Thuận Hóa trong cuộc chiến tranh với quân Tây Sơn. Cũng chính nhờ được theo sát bên Duệ Tông mà vào năm 1777, khi Duệ Tông và Đông cung Phúc Dương bị Tây Sơn bắt giết, thì Nguyễn Ánh nghiễm nhiên trở thành người kế thừa hợp pháp và hợp tình nhất, vì trước tiên Nguyễn Ánh cũng là dòng đích của họ Nguyễn, mặc dầu dòng họ Nguyễn cũng còn những người lưu lạc khác, nhưng biết đâu mà tìm, trong khi hoàng gia trong miền Nam chỉ còn có Nguyễn Ánh sống sót, nên sẵn đó tôn Nguyễn Ánh lên làm ‘Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính’ là tiện đôi bề. Năm 1780, Nguyễn Ánh tự xưng là Nguyễn Vương. Từ đó Nguyễn Ánh trở thành người kế nghiệp các chúa Nguyễn một cách hợp pháp và không còn bất cứ sự tranh chấp nào nữa.

Tây Sơn Truy Kích Nguyễn Ánh Trên Vùng Đất Nam Kỳ:

Năm 1774, khi quân của chúa Trịnh kéo vào đánh Phú Xuân thì Nguyễn Ánh mới 13 tuổi, theo chân Nguyễn Phúc Thuận chạy vào Gia Định, rồi sau đó phải bỏ chạy về vùng Ba Giồng ở Định Tường để dựa lưng vào quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân. Phải nói đất Gia Định là nơi mà Nguyễn Ánh dùng làm căn cứ địa an toàn để lẩn trốn Tây Sơn trong suốt thời gian ông bôn tẩu. Sở dĩ Nguyễn Ánh có thể dung

thân được nơi miền đất xa lạ này là vì vùng đất này được các chúa tiên triều nhà Nguyễn cho phép các nhóm di thần nhà Minh đến Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII đến khai phá. Ở vùng Đông Phố (Biên Hòa) có Trần Thượng Xuyên, ở Mỹ Tho có Dương Ngạn Địch, và ở vùng Hà Tiên có Mạc Cửu. Họ là những con người mang nặng lễ giáo Khổng Mạnh, nên lúc nào họ cũng tự xem mình mang nặng ơn mưa móc từ các chúa nhà Nguyễn. May mắn hơn Tây Sơn, Nguyễn Ánh ở Gia Định có những điều kiện để lôi kéo thương nhân người Hoa, vì họ là hậu duệ của những người đã từng chịu ơn của các chúa Nguyễn, nên khi Nguyễn Ánh cần gì và nói gì họ đều hưởng ứng. Bên cạnh đó, các giáo sĩ Tây phương với ý đồ biến Việt Nam thành một quốc gia Thiên Chúa giáo nên họ đã không từ bỏ bất cứ hành động nào để đạt được mục tiêu của họ, ngay cả việc can dự vào chánh trị của xứ Đàng Trong. Chính giám mục D'Adran đã cho chúng ta thấy rõ ý đồ của các giáo sĩ trong một bức thư đề ngày 26 tháng 7 năm 1779 như sau: “Hai chiếc tàu từ Macau đến Bassac trong năm nay để buôn bán... Một người Trung hoa đưa ý kiến với ông lớn của xứ Cochinchine, cho ông ta biết rằng tàu chứa đầy đại bác, diêm, tiêu, lưu quỳnh và các thứ khí giới, đạn dược khác. Ông quan mà tôi rất quen đó đương hết sức cần các thứ hàng hóa này, vội vã bắt tôi viết thư cho các quan coi tàu yêu cầu họ bán cho ông hết hay một phần. Hay nếu có thể, họ đem tàu giúp xứ Cochinchine, đổi lại, họ được hưởng quyền ghé bến và những quyền lợi khác.” Chính vì thế mà tại vùng Gia Định, dù xa lạ với Nguyễn Ánh, nhưng đi đâu đến đâu, ông cũng được sự che chở và giúp đỡ của quan, quân và dân địa phương.

Năm 1777, khi Nguyễn Huệ mang quân vào đánh Gia Định và bắt được Nguyễn Phúc Thuần thì Nguyễn Ánh bỏ chạy ra đảo Thổ Châu. Có thể nói cả dòng họ nhà Nguyễn sau biến cố Ba Vác và Long Xuyên, nghĩa là sau khi Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi và bắt, thì hầu như không còn ai có thể đứng lên hoạt động chống lại Tây Sơn, ngoại trừ Nguyễn Ánh. Những người chú khác còn lại của Nguyễn Ánh như Tôn thất Chất thì chết năm 1777, Tôn thất Xuân chạy sang Xiêm với Mạc Thiên Tứ, còn Tôn thất Thăng thì lẩn trốn tại Phú Xuân. Như vậy phải nói nếu sau biến cố năm 1777 mà Nguyễn Ánh không còn, có lẽ cục diện Việt Nam cũng đã khác đi, vì sau cuộc càn quét này của quân Tây Sơn, lực lượng duy nhất còn lại tại Nam Kỳ là quân Đông Sơn của Đỗ thành Nhân mà thôi. Sau khi Gia Định tạm ổn định, Nguyễn Huệ phải kéo quân về Thuận Hóa để bình định tình hình bất ổn tại miền Bắc cũng như đối phó với Lê Chiêu Thống, vị vua cuối cùng của nhà Lê, lúc nào cũng chực chờ cho sứ thần sang cầu viện với nhà Thanh. Nghĩa là lúc đó Nguyễn Huệ không thể ở lại miền Nam để tiêu diệt toàn bộ vây cánh của Nguyễn Ánh, dù ngài biết rằng Nguyễn Ánh luôn là một di họa cho đất nước. Sau khi kéo quân về Phú Xuân, Nguyễn Huệ phải chiêu mộ thêm quân sĩ để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh có thể xảy ra với quân Thanh bất cứ lúc nào. Chính vì thế mà Nguyễn Huệ chỉ cho lưu lại vùng Gia Định một lực lượng thật nhỏ để duy trì an ninh trật tự trong vùng mà thôi, và cũng chính vì vậy mà Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này từ đảo Thổ Châu trở về

Long Xuyên chiêu mộ quân sĩ để tiến đánh vùng Sa Đéc. Sau đó Nguyễn Ánh lại hợp cùng với Chưởng Dinh Đỗ Thành Nhân, Cai Đội Lê văn Quân, Thống Nhung Nguyễn văn Hoàng, Chưởng dinh Tống Phước Khuông, Tống Phước Lương, Điều Khiển Dương Công Trường, và Cai Cơ Hồ văn Lân tiến quân đánh dinh Long Hồ, rồi tiến đánh Sài Gòn. Trong khi ngoài Bắc thì Lê Chiêu Thống đang chuẩn bị cầu viện với nhà Thanh nhằm tiến đánh quân Tây Sơn ở Thăng Long, thì trong Nam Nguyễn Ánh cùng các tướng sĩ của ông ta đang mưu đồ chiêu quân hầu lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ nhà Nguyễn. Đầu năm 1778, ở Gia Định, Đỗ Thành Nhân hợp các tướng khác suy tôn Nguyễn Ánh làm Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chánh, năm ấy Nguyễn Ánh mới 17 tuổi, cai trị toàn vùng Nam Kỳ. Năm 1779, trong khi triều đình Chân Lạp có cuộc âm mưu soán ngôi Nặc Vinh, nên Đỗ Thành Nhân cùng Hồ văn Lân theo lệnh của Nguyễn Ánh đem quân tiến đánh Chân Lạp, sau đó lưu Hồ văn Lân ở lại làm quan Bảo Hộ xứ này. Nguyễn Ánh ra lệnh vợ vét hầu hết tài nguyên của xứ Chân Lạp đem về tích trữ tại thành Gia Định. Nguyễn Ánh cho xây thành đắp lũy ở các vùng Sài Côn, Gia Định, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ để chiêu mộ quân sĩ và tích trữ lương thực, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh lâu dài với quân Tây Sơn. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng cho tiến hành sách thông hiếu với Xiêm La, những mong nước này sẽ giúp mình trong việc chiến tranh với nhà Tây Sơn. Về mặt hành chánh, Nguyễn Ánh cho tổ chức lại việc cai trị đất Gia Định. Sau khi bình định miền Nam, Đại Nguyên Soái Nguyễn Ánh chia vùng Nam Kỳ ra làm 3 dinh: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, và dinh Long Hồ. Sau đó Nguyễn Ánh lại cho nâng Đạo Trường Đồn, thuộc tỉnh Định Tường, Mỹ Tho hay Tiền Giang ngày nay, lên làm Dinh Trường Đồn vì địa điểm trọng yếu của nó. Dinh Trường Đồn có một huyện là Kiến An với 3 tổng là Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa.

Đến năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương, nhưng vẫn giữ niên hiệu nhà Lê trong các chiếu chỉ của triều đình, và dùng chiếc ấn mang tên “Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bửu.” Mùa hè năm 1781, Bá Đa Lộc đã cùng Nguyễn Ánh tổ chức một cuộc duyệt binh tại Gia Định với hơn 30.000 quân, 80 thuyền đi biển, 3 chiến thuyền loại lớn. Cùng năm đó, để dễ bề cai trị, dinh Trường Đồn được đổi ra làm dinh Trấn Định. Mỗi dinh đều đặt chức Lưu Thủ cai trị, và các quan Lưu Thủ có nhiệm vụ chiêu mộ quân sĩ cũng như tích trữ lương thực theo quy định nuôi quân của Nguyễn Ánh. Có thể nói trong lịch sử Nam tiến của Việt Nam, chưa có thời kỳ nào mà nhân dân ta phải đồ thán như thời kỳ Nguyễn Ánh cai trị đất Nam Kỳ, vì một phần do chiến tranh với Tây Sơn, phần khác Nguyễn Ánh đặt sưu thuế rất nặng hầu có đủ lương thực và vũ khí cho cuộc chiến tranh với Tây Sơn. Cùng năm đó, vì nghi kỵ sức mạnh và ý đồ của Đỗ Thành Nhân mà Nguyễn Ánh đã sát hại công thần vào bậc nhất của mình ngay khi còn đang chiến tranh với nhà Tây Sơn. Nguyên Đỗ Thành Nhân là thủ lĩnh nhóm Đông Sơn, đã theo phục vụ Nguyễn Ánh từ hồi Nguyễn Ánh còn bôn ba lẩn trốn nhà Tây Sơn. Thành Nhân được Nguyễn Ánh cho nắm giữ những

chức vụ rất cao trong triều đình ở Gia Định, nhưng sau bị Tổng Phước Thiêm mật bắ m với Nguyễn Ánh xin giết Nhân để trừ hậu họa về sau này⁽⁹⁾.

Sau khi Đỗ Thành Nhân đã bị Nguyễn Ánh sát hại, tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức Nguyễn Nhạc cùng Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ cất binh vào đánh Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ đem quân vào cửa Cần Giờ, rất nhiều binh tướng Đông Sơn theo về với quân Tây Sơn. Trước khí thế của quân Tây Sơn, quân Nguyễn Ánh chưa đánh đã bỏ chạy, nên Nguyễn Ánh phải lui về vùng Tam Phú, nhưng sau đó lại bị quân Tây Sơn truy nã quá gắt nên Nguyễn Ánh phải trốn về vùng Hậu Giang. Khi tới Trấn Giang, nay là vùng Cái Răng, thuộc tỉnh Cần Thơ, Nguyễn Ánh bèn sai Nguyễn hữu Thụy⁽¹⁰⁾ và Trần xuân Trạch theo đường Chân Lạp qua Xiêm cầu cứu, nhưng trời bất dung gian, nhóm Hữu Thụy bị người Chân Lạp chặn đánh tan tác và giết hại gần hết. Nguyễn Ánh bỏ Hậu Giang, băng tắt đường rừng đến Rạch Giá. Tại đây Nguyễn Ánh lại bị 30 chiến thuyền của người Chân Lạp đuổi bắt, may nhờ một viên tướng hết lòng phò tá đã giúp cho Ánh chạy thoát ra đảo Phú Quốc. Sau khi dẹp tan quân của Nguyễn Ánh, vua Thái Đức giao cho tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập và Hộ Bộ Bá cùng 3.000 quân ở lại giữ thành Gia Định, và triệu Nguyễn Huệ về Qui Nhơn. Tháng 7 năm 1782, Châu văn Tiếp cùng Thiếu Phó Nguyễn Phước Mân đem quân từ Phú Yên vào đánh Đỗ Nhân Trập. Sau khi chiếm thành Gia Định, Châu văn Tiếp cho thỉnh Nguyễn Ánh về Sài Côn. Trên đường trở về Sài Côn, Nguyễn Ánh cho người sang Xiêm cầu cứu vì biết thế nào quân Tây Sơn cũng sẽ vào đánh lấy lại Gia Định. Như sự dự đoán của Nguyễn Ánh, tháng 2 năm 1783, Tiết Chế Nguyễn Lữ và Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào cửa Cần Giờ, tiến đánh Gia Định. Quân Nguyễn Ánh đại bại, Nguyễn Phước Mân tử trận, Dương Công Trừng bị bắt, Châu văn Tiếp đưa Nguyễn Ánh chạy về vùng Tầm Bôn (nay là Tân An). Nguyễn Huệ tiếp tục truy kích tàn quân Nguyễn Ánh. Quân của Ánh phải bỏ chạy về trốn trong vùng Ba Giồng, Đại Phố Mỹ Tho, rồi họp binh lại ở Đồng Tuyên định tiếp tục chống cự với Tây Sơn, nhưng Nguyễn Huệ lại đập nát cánh quân ở Đồng Tuyên. Sau đó quân Tây Sơn lại tiếp tục truy kích gắt hơn, nên Nguyễn Ánh phải cho quân đưa hoàng gia ra đảo Phú Quốc trước, còn tự mình thì trốn ở Hòn Chông (Điệp Thạch), rồi trốn ra Côn Sơn, nhưng cũng bị quân Tây Sơn bao vây quá gắt, nên Ánh phải chạy ra đảo Cổ Long, sau đó lại di chuyển qua Cổ Cốt. Trong khi ấy quân của phò mã Trương văn Đa tiếp tục truy kích Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, nhờ một cơn bão lớn nên quân Tây Sơn phải rút về Rạch Giá. Nhờ đó mà Nguyễn Ánh thoát nạn.

Bà Đa Lạc, Ông Là Ai?

Trong bối cảnh lịch sử của thế giới kể từ thế kỷ thứ XVI đến cuối thế kỷ thứ XVIII, các xứ kỹ nghệ tiên tiến bên Âu châu đang tìm kiếm thị trường và lúc nào cũng mong chiếm đoạt tài nguyên của các quốc gia chậm tiến khác trên thế giới. Trong khi đó bán đảo Đông Dương nói chung, và Đại Việt nói riêng đang là những mục tiêu nóng của thực dân châu Âu. Tuy nhiên, hồi này một số vua chúa và quan

lại xứ Đàng Trong vẫn nhắm mắt làm ngơ trước những động thái rất đáng nghi ngờ của các vị Tây dương đạo trưởng, nên thay vì mở cửa cho tất cả các quốc gia tiên tiến vào làm ăn buôn bán để tự họ làm những đối trọng với nhau mà không dám lăm le xâm lấn người bản xứ như ở Nhật Bản và Thái Lan, thì thời đó Nguyễn Ánh lại ngả hẳn về với Pháp qua trung gian của những Tây dương đạo trưởng để mong được nước này trợ giúp trong chiến tranh với Tây Sơn. Thậm chí Nguyễn Ánh đã để cho Bá Đa Lộc thay mình toàn quyền quyết định trong việc ký kết những hiệp ước với nước Pháp. Làm như vậy có khác nào Nguyễn Ánh tự mở cửa nhà mình cho giặc tự do muốn vào ra thế nào cũng được. Qua những tài liệu trong văn khố Pháp, chúng ta thấy không chỉ Bá Đa Lộc khuyên Pháp hoàng nên đánh lấy các xứ Đông Dương, mà hầu như Tây dương đạo trưởng nào cũng muốn Âu châu chiếm lấy các xứ mà họ đang truyền giảng đạo Ki Tô, có thể việc trước mắt là làm cho họ được dễ dàng truyền đạo. Một thí dụ điển hình là giáo sĩ Huc, một tay du lịch bốn phương trời, đã không ngần ngại viết thư cho Napoléon III để nhắc hoàng đế nhớ rằng nước Pháp cần chiếm đóng Việt Nam. Một điều cần chú ý là ông giáo sĩ này chưa hề đặt chân lên đất Việt Nam bao giờ, không biết một chút gì về xứ sở này. Nhưng với ông thì có sao đâu, không những ông ta tự coi mình là kẻ có đủ tư cách bàn bạc chuyện đó, mà bởi ông ta là giáo sĩ cho nên cuộc vận động của ông ta đã được hoàng đế xem như một đề nghị tối quan trọng; nếu đề nghị ấy do một người khác đưa ra thì chắc chắn là chẳng bao giờ được chuyển đến tay hoàng đế⁽¹¹⁾.

Trong cuộc chinh chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, phải thành thật mà nói, chưa một lần nào Nguyễn Ánh có thể đương đầu trực diện với Nguyễn Huệ. Chính vì luôn thất bại trước Tây Sơn mà Nguyễn Ánh đã tự để cho mình rơi vào sợi dây thòng lọng của các Tây dương đạo trưởng như vừa mới nói ở phần trên bằng cách luôn nghĩ tới chuyện cầu cứu với ngoại bang, hết Xiêm, tới Pháp, rồi tới ngay cả Bồ Đào Nha và Hòa Lan. Tuy nhiên, vì chuyện Nguyễn Ánh đưa con trai lớn của mình là hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc làm con tin đưa sang Pháp quá nổi bật đã làm lu mờ đi những sự kiện quan trọng khác trong giai đoạn này. Vậy Bá Đa Lộc là ai mà được Nguyễn Ánh tin tưởng đến như vậy? Phải thật lòng mà nói, lúc đó dầu bất cứ người ngoại quốc nào đến và nói với Nguyễn Ánh rằng ‘tôi sẽ giúp ông về nhân lực, vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, tàu chiến, vân vân, để đánh đổ nhà Tây Sơn’ là lập tức Nguyễn Ánh sẽ ngã vào vòng tay của người đó, chứ không nhất thiết phải là Bá Đa Lộc. Bá Đa Lộc là tên Việt Nam của vị giám mục người Pháp tên Monseigneur Pigneau de Béhaine, còn có tên là Pierre Pigneau, sanh ngày 2 tháng 9, năm 1741, tại làng Origny-en-Thiérache, thuộc địa phận Aisne, vùng Picardie, phía Bắc nước Pháp. Bá Đa Lộc Monseigneur Pigneau de Béhaine là con của ông Georges Pigneau và bà Marie-Louise Nicaut, là con trưởng trong một gia đình có 19 người con. Sau khi học xong bậc sơ học tại quê nhà, ông tòng học tại một chủng viện tại Paris, đến năm 1765, tức là năm ông 24 tuổi, thì ông rời Paris để đi truyền đạo tại Cochinchine. Riêng theo thiếu ý, tôi không bao giờ tin rằng giám mục Bá Đa Lộc đã từng làm giám

điệp cho Tòa Thánh, nước Pháp, hay bất cứ quốc gia Âu châu nào, ông chỉ phục vụ cho lý tưởng Ki Tô hóa toàn cầu của giáo hội La Mã mà thôi. Vì đầu là giám mục, ông lại rất giỏi về múa gươm và bắn súng, và rất giỏi về quân sự, nhất là việc tuyển mộ binh lính, thương lượng mua bán vũ khí... để giúp cho những lãnh chúa nào chịu Ki Tô hóa lãnh địa của họ. Ông đến xứ Đàng Trong tại vùng Mang Khảm vào năm 1767, tuy nhiên, đến năm 1768 thì ông bị Mạc Thiên Tứ bắt giam vì tội che chở cho một hoàng thân Xiêm La, hai tháng sau đó ông được thả ra. Năm 1769, ông trở thành linh mục giám đốc chủng viện Hòn Đất. Khi chủng viện Hòn Đất bị đốt cháy, ông và linh mục Morvan cùng 13 người khác rời bỏ Việt Nam để đi Malacca bên Mã Lai, sau đó vào năm 1770, ông đi đến Pondichéry bên Bengale thuộc Ấn Độ. Năm 1771, ông được giáo hoàng Clément XIV tấn phong giám mục Adran, làm phụ tá cho giám mục Guillaume Piguel. Năm 1774, ông được tấn phong làm giám mục tông tòa Đàng Trong. Tháng 3 năm 1776, Bá Đa Lộc được Đô đốc Mạc Thiên Tứ cấp cho một lô đất ở vùng Cây Quao, phía Nam Hà Tiên để lập họ đạo Pigneau và giao cho linh mục Morvan điều khiển. Trong khi đó triều đình chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đang bị lung lay tận gốc rễ sau những cuộc càn quét quyết liệt của đại quân Tây Sơn. Đầu năm 1775, sau khi quân Tây Sơn bắt được hoàng thân Dương, chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần phải cùng Nguyễn Ánh và hoàng gia bỏ chạy vào Gia Định. Đến năm 1776, hoàng thân Dương trốn thoát cũng chạy theo vào Gia Định. Nguyễn Phúc Thuần nhường ngôi cho Nguyễn Phúc Dương làm Tân Chính Vương, còn mình thì làm Thái Thượng Vương.

Hoàn Cảnh Nào Đã Đưa Dầy Nguyễn Ánh Gặp Bá Đa Lộc?

Đối với thế giới và dân Pháp, có lẽ cái tên Bá Đa Lộc đã chìm sâu vào quên lãng, nhưng đối với lịch sử và nhân dân Việt Nam, cái tên ấy nó vẫn còn in đậm trong tâm tưởng như một vết hằn đau đớn, một vết sẹo chưa lành, hay một vết thương vẫn còn rỉ máu... vì chính ông đã khiến cho cục diện Việt Nam thay đổi hoàn toàn. Thật tình mà nói, nếu thế giới này chưa từng có tên Bá Đa Lộc, có lẽ cục diện Việt Nam sẽ không như ngày hôm nay. Như trên đã nói, trong cuộc chinh chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, phải thành thật mà nói, chưa một lần nào Nguyễn Ánh có thể đương đầu trực diện với Nguyễn Huệ. Tuy nhiên, một mặt vì thù nghĩa quân Tây Sơn đã giết hại dòng họ của mình, mặt khác vì lúc nào cũng ôm mộng lấy lại cho bằng được chiếc ngai vàng, nên Nguyễn Ánh không từ nan bất cứ chuyện gì, ngay cả chuyện rước voi về dày mả tổ. Cũng chính vì vậy mà Nguyễn Ánh đã đặt quyền lợi đất nước sau chuyện trả thù và khôi phục lại chiếc ngai vàng cho dòng họ. Ông luôn nghĩ tới chuyện cầu cứu với ngoại quốc, hết Xiêm, tới Pháp, rồi tới Bồ Đào Nha và Hòa Lan. Ngay cả cái việc giao đứa con trai mới 4 tuổi của mình cho Bá Đa Lộc để làm con tin, Nguyễn Ánh cũng không từ, thì thử hỏi chuyện gì mà Nguyễn Ánh không làm được? Tệ hại hơn nữa, chính Nguyễn Ánh đã giao trọn quyền cho Bá Đa Lộc khi thương thuyết với chánh phủ Pháp trong việc ký kết hiệp ước Versailles vào năm

1787. Trong hiệp ước này, Nguyễn Ánh sẵn sàng dâng đất dâng biển cho Pháp, nhất là việc nhượng đứt cho Pháp phố cảng Hội An và quần đảo Côn Sơn, để được người Pháp giúp ông binh lính, vũ khí và quân trang quân dụng trong chiến tranh đối đầu với nghĩa quân Tây Sơn. Trong khi đó, về phía giám mục Bá Đa Lộc, động lực nào đã xui khiến vị giám mục này lại trở nên quá gắn bó với triều đình xứ Đàng Trong như vậy? Tưởng cũng nên nhắc lại, vào những thế kỷ thứ XV, XVI, XVII, XVIII, và XIX, Giáo Hội La Mã đã tung ra các đoàn truyền giáo Tây phương viễn du khắp nơi trên hoàn vũ với mục đích duy nhất là đem giáo lý đạo Ki Tô giáo hóa những người mà họ cho là hãy còn man di mọi rợ. Qua những đoàn truyền giáo này, họ muốn Ki Tô hóa toàn cầu, và sự xuất hiện của giám mục Bá Đa Lộc tại xứ Đàng Trong cũng nằm trong chương trình Ki Tô hóa toàn cầu này. Theo Việt Nam Giáo Sử của linh mục Phan Phát Huồn, năm 1774, Bá Đa Lộc được tấn phong Giám mục tại Madras, Ấn Độ. Đến năm 1775, Tổng trấn Mạc Thiên Tứ mời ông về Hà Tiên (?) và nhường cho ông một khu đất khá rộng gần thành phố để có thể tiện việc truyền giáo. Các giáo hữu tụ họp ở đây rất đông đảo, vì giặc giã đói khát họ đã từ khắp các tỉnh Nam Việt đến Hà Tiên tỵ nạn. Các thừa sai ước lượng số tỵ nạn lên đến ngàn người. Bá Đa Lộc lập họ đạo Pigneau ở Hà Tiên. Chính lúc này ông gặp Nguyễn Ánh và đã cho Nguyễn Ánh trốn tại nhà. Sau một tháng trú ngụ trong nhà của Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh đem mẹ và những người nghĩa thiết trốn trên một cù lao hiu quạnh ở vịnh Thái Lan⁽¹²⁾. Có lẽ từ đó Nguyễn Ánh đã để ý đến Bá Đa Lộc, vì sau những lúc đàm luận với vị giám mục này Nguyễn Ánh nghĩ rằng người này có thể là nhịp cầu nối liền Nguyễn Ánh với Pháp hoàng trong việc cầu viện sự giúp đỡ của Pháp về mặt quân sự để đánh lại với nghĩa binh Tây Sơn.

Tháng 9 năm 1777, quân Tây Sơn bắt sống Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương tại vùng Ba Vác và cả hai đều bị xử tử tại thành Gia Định vào tháng 10 năm 1777. Năm 1780, sau khi Nguyễn Huệ rút đại quân Tây Sơn về Qui Nhơn, Nguyễn Ánh lại quay trở về tái chiếm Gia Định và cho lập ra Kinh Gia Định hay Tân Triều. Bá Đa Lộc chính là linh hồn của cuộc chiến đấu chống Tây Sơn của Nguyễn Ánh, vì ông vừa là quân sư, vừa là tham mưu hành quân, mà cũng vừa là người đã thảo ra những sách lược ngoại giao của 'Kinh Gia Định' trong khi Nguyễn Ánh còn bôn tẩu tại miền Nam. Và chính con người này đã giúp cho Nguyễn Ánh lập nên cơ nghiệp nhà Nguyễn về sau này. Kỳ thật, đầu trước đó Nguyễn Ánh đã có liên lạc với Bá Đa Lộc, nhưng sự thân thiện giữa Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc chỉ thật sự xảy ra sau khi Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định vào năm 1780 và cho phép ông này hoạt động truyền giáo tự do tại các vùng do Nguyễn Ánh kiểm soát. Đến tháng 3 năm 1782, Nguyễn Huệ kéo đại quân vào đánh lấy lại thành Gia Định, thì Nguyễn Ánh phải bỏ trốn ra Phú Quốc, còn Bá Đa Lộc thì trốn sang Cao Miên. Đến tháng 10 năm 1782, sau khi Nguyễn Huệ rút quân về Qui Nhơn, Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc lại kéo quân về định chiếm thành Gia Định, nhưng không xong, nên sau đó, Bá Đa Lộc về vùng Mạc Bắc, thuộc huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, để xây dựng giáo xứ Mạc Bắc. Đến

đầu năm Quý Mão, 1783, Châu Văn Tiếp mang quân từ Bình Thuận vào giúp Nguyễn Ánh đánh chiếm Gia Định, nhưng một tháng sau đó, vào tháng 2 năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại mang quân vào tái chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ánh lại phải bỏ chạy ra Phú Quốc lần nữa. Lần này quân Tây Sơn ở lại lâu hơn để truy kích Nguyễn Ánh. Trong suốt khoảng thời gian từ năm 1771 đến năm 1799, Nguyễn Ánh đã từng cầu cứu với người Bồ Đào Nha và Hòa Lan, nhờ họ giúp đỡ về vũ khí và nhân lực nhằm lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, nhưng giám mục Bá Đa Lộc đã tìm cách ngăn chặn và lôi kéo Nguyễn Ánh về phía nước Pháp, vẫn với hy vọng Ki Tô hóa ông chúa nhà Nguyễn này cũng như toàn bộ lãnh địa xứ Đàng Trong, nên ông đã không ngần ngại làm bất cứ điều gì để đạt được mục đích của mình. Về phía Nguyễn Ánh, khi bị quân Tây Sơn truy đuổi gắt gao trong khu vực các đảo quanh Phú Quốc vào cuối tháng 2 năm 1783, ông đã cho người đưa hoàng tử Cảnh⁽¹³⁾ đi theo giám mục Bá Đa Lộc làm con tin để xin cầu viện với người Pháp. Trong vấn đề cầu viện với triều đình bên Pháp, Nguyễn Ánh chẳng những cử Bá Đa Lộc làm sứ giả của mình qua Pháp cầu viện, mà ông còn giao cho Bá Đa Lộc con trai của mình, và ấn tín của vương triều nhà Nguyễn, đồng thời ông còn cho Phó vệ úy Phạm Văn Nhơn và Cai Cơ Nguyễn Văn Liêm tháp tùng theo Bá Đa Lộc và Đông cung Cảnh. Thấy như thế cũng đủ biết mệnh bá đồ vương của Nguyễn Ánh được đặt lên trên bất cứ thứ gì.

Vào tháng 2 năm 1785, Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh sang Pondichéry, thuộc xứ Bengale, Ấn Độ, nhưng phải đợi đến năm 1786 ông mới bắt đầu đi Pháp được. Tháng 2 năm 1787, Bá Đa Lộc về đến Pháp, ông này ra sức tuyên truyền với triều đình Pháp về mối lợi tại Việt Nam khi nắm được con cờ Nguyễn Ánh trong tay. Sau đó, Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh được vua Louis XVI tiếp kiến vào ngày 6 tháng 5 năm 1787. Trong buổi hội kiến này, Bá Đa Lộc đã báo cáo lên Pháp hoàng về những thuận lợi khi giúp Nguyễn Ánh lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, nhưng chính vua Louis XVI và hoàng hậu Marie-Antoinette cũng đang bị rắc rối với dân chúng Pháp, nên nhà vua và triều thần đã không chấp thuận cuộc viễn chinh này. Tuy nhiên, Pháp Hoàng lại đồng ý cho một vị Bộ trưởng của ông là Công tước Montmorin ký với Bá Đa Lộc một hiệp ước tại Versailles vào ngày 28 tháng 11 năm 1787. Trong hiệp ước này, Bá Đa Lộc được toàn quyền quyết định mọi điều khoản thay cho Nguyễn Ánh. Hiệp ước gồm 10 khoản, trong đó Pháp sẽ gửi quân sang giúp Nguyễn Ánh để khôi phục lại chiếc ngai vàng cho nhà Nguyễn, gồm 4 tàu chiến, 1.200 quân, 200 khẩu pháo cùng trợ giúp vũ khí, quân trang và quân phí. Để đổi lại Nguyễn Ánh sẽ nhường đứt cho Pháp chủ quyền và sở hữu hải cảng Hội An và đảo Côn Lôn, người Pháp được độc quyền về thương mại trên toàn cõi Việt Nam, và hải quân Pháp cũng được phép sử dụng hải phận và các cảng khác của Việt Nam khi được hai bên thỏa thuận. Hiệp ước cũng cho phép các giáo sĩ Tây phương hoàn toàn tự do đi lại và truyền giáo trên khắp các miền đất nước Việt Nam. Bản hiệp ước được

ký tại Versailles ngày 28 tháng 11 năm 1787 thể hiện rõ ràng ý đồ bao vây và xâm lược Việt Nam của Pháp ngay hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII.

Trong khi chờ đợi sự trợ giúp của quân Pháp theo như hiệp ước Versailles, Nguyễn Ánh vẫn sống lưu vong trên đất Xiêm và mặt khác cho người về Gia Định chiêu mộ quân sĩ để chuẩn bị cuộc chiến tranh lâu dài với Tây Sơn. Ngày 2 tháng 12 năm 1787, vua Louis XVI đã gửi cho viên tổng chỉ huy quân sự Pháp tại Ấn Độ, kiêm Toàn quyền Pháp tại Pondichéry là bá tước De Conway một bản ghi nhớ mô tả tình trạng nguy ngập của Nguyễn Ánh và giao phó cho De Conway trách nhiệm thi hành hiệp ước Versailles. Mặc dầu theo ước tính của Bá Đa Lộc là chỉ tốn khoảng 100.000 quan Pháp cho kinh phí chiến tranh với Tây Sơn, nhưng sau khi ký kết hiệp ước Versailles với Bá Đa Lộc, cũng cùng ngày 2 tháng 12 năm 1787, Bộ trưởng Montmorin đã gửi cho viên Toàn Quyền Pháp ở Pondichéry một lá thư với chỉ thị mật về tình trạng kiệt quệ tài chính của triều đình Pháp lúc bấy giờ. Bộ trưởng Montmorin giao cho De Conway tùy nghi định đoạt trong việc thi hành hiệp ước Versailles. Tuy nhiên, theo Montmorin, nếu muốn thi hành hiệp ước, Pháp phải thiết lập một ngân quỹ đặc biệt lên tới 200 ngàn quan Pháp cho chiến tranh của Nguyễn Ánh với Tây Sơn. Đây là việc mà De Conway chống đối quyết liệt. Trong khi chờ đợi sự quyết định của bá tước De Conway, Bá Đa Lộc bèn tự mình đứng ra vận động một số tư bản Pháp cũng như quyên góp từ các giáo xứ và thương nhân giàu có một số tiền khoảng 15.000 quan Pháp thời đó, và ông đã đứng ra mua vũ khí, súng ống, đạn dược, chiến thuyền và quân trang quân dụng cho quân đội Nguyễn Ánh. Đến ngày 27 tháng 12 năm 1787, Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh lên đường trở lại Việt Nam trên chiến thuyền La Dryade. Tháng 9 năm 1788, tàu Dryade chở 1000 khẩu súng đến Côn Lôn. Cuối năm 1788, tàu Garonne chở súng đại bác và nhiều quân trang quân dụng đến Gia Định. Ngoài ra, Bá Đa Lộc còn chiêu mộ được một số người Pháp sang gia nhập quân đội của Nguyễn Ánh. Trong số đó có các ông Chaigneau và Vannier mà sau này được phong quan tước trong triều Gia Long. Theo ông Taboulet trong cuộc nói chuyện với Vannier thì vào năm 1789, quân đội của Nguyễn Ánh đã có 14 sĩ quan và 80 binh sĩ người Pháp. Trong khoảng thời gian này Bá Đa Lộc thường qua lại giữa xứ Đàng Trong và Pondichéry nhằm đốc thúc quyết định của bá tước De Conway, nhưng mối bất đồng giữa Bá Đa Lộc và De Conway ngày một gay gắt hơn. Sau thời gian chờ đợi sự quyết định của bá tước De Conway mà không thấy có kết quả, ngày 14 tháng 6 năm 1788, Bá Đa Lộc bèn viết thư cho bá tước De Conway chỉ xin ông này trợ giúp chiếc tàu La Dryade mà thôi, nhưng đã bị De Conway thẳng thừng từ chối. Sau đó, ngày 15 tháng 6 năm 1789, Bá Đa Lộc lên tàu La Méduse cùng với bốn chiếc tàu khác trở lại xứ Đàng Trong. Khi đến nơi, một số sĩ quan trên tàu đã bỏ tàu tình nguyện ở lại giúp Nguyễn Ánh, trong đó có Jean Phillippe Vannier (Nguyễn Văn Chấn), Olivier de Puymanel, Dayot, Le Brun, De ForVant, vân vân. Đây là những người được Bá Đa Lộc thuyết phục ở lại giúp cho Nguyễn Ánh sau khi hiệp ước Versailles không thi hành được. Sau đó, ngày 14 tháng 7, năm 1789,

cách mạng Pháp bùng nổ, kéo theo bi kịch của nhiều người, trong đó có hoàng đế Louis XVI và hoàng hậu Marie Antoinette, và chánh phủ mới tại Pháp đã quyết định không thi hành hiệp ước này.

Nói về sự cứu vớt với người Hòa Lan của Nguyễn Ánh, thì Bá Đa Lộc đã viết lại rất rõ trong một bức thư gửi về Paris đề ngày 6 tháng 7 năm 1785 như sau: “Trước khi ra khỏi vịnh Thái Lan, tôi gặp vị vua đang chạy trốn mà tôi đã rời xa từ một năm rưỡi nay. Sau đủ chuyện với quân Thái Lan, ông quyết định đi sang với người Hà Lan đang hứa giúp ông. Nếu tôi không tới đó đúng lúc để ngăn chặn, thì cũng có lẽ ông đã ở Batavia.” Về phía người Bồ Đào Nha, Nguyễn Ánh đã ký với họ một thỏa ước ở Băng Cốc vào ngày 5 tháng 12 năm 1786, nhưng sau đó không được thi hành. Đến cuối năm 1788, trong khi quân Tây Sơn đang chuẩn bị kéo vào Nam tiêu diệt quân đội ngoại nhập của Nguyễn Ánh mới được Bá Đa Lộc thành lập với những vũ khí tối tân⁽¹⁴⁾, nhưng Nguyễn Huệ lại được tin cấp báo là Lê Chiêu Thống đã chạy sang Tàu cầu viện với nhà Thanh, và vua Càn Long đang cho đại quân tiến vào Thăng Long. Thế là Nguyễn Huệ phải dồn hết nỗ lực để dẹp giặc phương Bắc. Chỉ trong vòng 6 ngày đầu xuân 1789, quân Tây Sơn đã đánh tan gần 30 vạn quân Thanh và tái chiếm Thăng Long. Sau khi dẹp tan giặc Thanh ở phương Bắc, vì không muốn nhân dân tiếp tục đổ máu vì các cuộc chiến tranh nên Nguyễn Huệ không muốn tiếp tục đánh vào Gia Định. Trong khi đó, Nguyễn Ánh và tàn quân của ông co cụm lại để đánh chiếm Gia Định vào năm 1788, và ngày 24 tháng 7 năm 1789, đoàn chiến thuyền Méduse của Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh cập bến Vũng Tàu với rất nhiều vũ khí và đạn dược, cùng 20 sĩ quan và 300 binh sĩ trong quân đội Pháp sẽ phục vụ trong quân đội của Nguyễn Ánh⁽¹⁵⁾. Trong khi Nguyễn Ánh đang củng cố quân sự tại Kinh Gia Định thì Bá Đa Lộc cũng lập Trung Tâm Giáo Phận xứ Đàng Trong tại Lái Thiêu, nhưng đến tháng 6 năm 1792, ông ta cho di chuyển trung tâm này ra Kinh Gia Định, kinh đô của Nguyễn Ánh thời bấy giờ. Nguyễn Ánh ban cho Bá Đa Lộc một đội ngự lâm quân gồm 200 người, lúc đó Bá Đa Lộc đang đảm nhiệm chức vụ Đặc Ủy viên của vua Pháp, Nguyễn Ánh lại phong cho Bá Đa Lộc làm cố vấn chiến tranh kiêm ngoại giao cho Nguyễn Ánh. Đến tháng 9 năm 1792, vua Quang Trung phát động chiến dịch ‘Nam Tiến’, nhưng vận nước đảo điên khiến cho vị hoàng đế bách chiến bách thắng này yếu mệnh, khiến cho chẳng những kế hoạch ‘Nam Tiến’ không bao giờ trở thành hiện thực, mà những ước mơ cải cách đất nước của vua Quang Trung cũng không được thực hiện. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay khi vừa mới lên ngôi, ngoài việc chiêu hiền đãi sĩ, vua Quang Trung còn chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế, và cương quyết không ‘bế quan tỏa cảng’; tuy nhiên, chỉ tiếc rằng hoàng đế Quang Trung băng hà khi chưa thực hiện được ước mơ làm cho dân giàu nước mạnh của mình⁽¹⁶⁾. Vua Quang Trung băng hà vào ngày 15 tháng 9 năm 1792. Kể từ giây phút đó, coi như thế cờ Việt Nam đã nghiêng hẳn về phía Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc. Khi Bá Đa Lộc chết vào năm 1799, chính Nguyễn Ánh đã chủ tọa đọc diếu văn, và chính Nguyễn Ánh đã cho xây dựng một lăng mộ thật nguy nga trong khu vực Chí Hòa,

thuộc tỉnh Gia Định, cách Kinh Gia Định thời bấy giờ khoảng 3 cây số, chứ không phải là vị trí của ngôi mộ ‘Lăng Cha Cả’ mà chúng ta thấy sau này.

Tại Sao Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn?

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà Tây Sơn đã viết lên một trang sử vẻ vang cho đất nước. Tuy nhiên, triều đại Tây Sơn chưa có đủ thì giờ để xây dựng một đất nước Việt Nam đúng theo mô hình mà vua Quang Trung đã phác họa. Thêm vào đó, vận nước đã khiến xui cho vua Quang Trung băng hà khi ngài vừa tròn 40 tuổi, cái tuổi hầy còn quá trẻ cho một đời người. Bên cạnh đó, những khó khăn của Tây Sơn khởi lên ngay từ khi phong trào ấy bắt đầu, vì đây là phong trào được mệnh danh là của nông dân, của những người áo vải, nên ngay từ buổi hồng hoang của phong trào, họ đã bị nhóm sĩ phu ngoảnh mặt quay lưng, không hợp tác. Kỳ thật họ không hề có ý định bỏ rơi nho sĩ hay không đề ra chánh sách bạc đãi nông nghiệp và thương nghiệp như một số sử gia triều Nguyễn đã công kích. Nguyên nhân chính phải nói ở đây là sự yếu mệnh của vua Quang Trung đã kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt những chương trình mà vị vua này đã vạch ra cho đất nước Việt Nam. Như vậy, phải nói sự yếu mệnh của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã góp phần không nhỏ trong việc đưa Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân, dựng lại một triều đình một lần đã bị toàn dân Việt Nam đứng lên hợp sức với Tây Sơn lật đổ.

Tưởng cũng nên nhắc lại một nguyên nhân khác đã góp phần không nhỏ trong việc sĩ phu xứ Nam Kỳ không hỗ trợ cho phong trào Tây Sơn, đó là tâm trạng ‘ăn trái nhớ kẻ trồng cây’ của người dân Nam Kỳ. Đối với nhân dân Việt Nam nói chung, và nói riêng với nhân dân miền Nam, không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được công lao quá lớn của các chúa Nguyễn trong công cuộc mở cõi về phương Nam. Đa số những người dân miền Nam đều là những lưu dân nghèo khổ từ các vùng Thuận Hóa và Ngũ Quảng, bỏ xứ xuôi Nam tìm sinh lộ. Các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã khéo léo, đã dày công mở cõi, cũng như đưa ra những chánh sách để đãi khiến cho họ được an cư lạc nghiệp. Chính vì lý do đó nên khi con cháu của các chúa lâm vào thế cùng sức cạn, bị Tây Sơn truy đuổi, phải trốn chạy vào miền Nam, không có người con dân miền Nam nào nỡ đành ngoảnh mặt làm ngơ với Nguyễn Ánh. Ngay cả các sĩ phu miền Nam, dầu họ biết triều đình chúa Nguyễn thời lộng thần Trương Phúc Loan là một triều đình thối nát, mặc dầu họ biết Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa vì chính nghĩa, vì lợi ích cho cả dân tộc, nhưng họ cũng không theo, mà ngược lại lúc nào họ cũng một lòng hỗ trợ Nguyễn Ánh. Những người Minh Hương cũng cùng có một tâm trạng với nhân dân miền Nam, tổ tiên họ đã mang ơn các chúa, nên tâm trạng của họ là phải ‘ăn trái nhớ kẻ trồng cây’. Chính vì thế mà họ không hỗ trợ Tây Sơn. Một lý do khác nữa khiến cho người Hoa tại miền Nam chẳng những không theo mà còn căm ghét Tây Sơn, đó là biến cố ‘Cù Lao Phố’ năm 1776⁽¹⁷⁾.

Tại Sao Quân Tây Sơn Không Quyết Liệt Đánh Và Giữ Lấy Đất Nam Kỳ?

Không phải Tây Sơn không quyết liệt trong việc đánh chiếm và giữ lấy đất Nam Kỳ, nhưng nhiều lý do đã khiến cho Tây Sơn cứ phải vào đánh Gia Định; đánh xong rồi lại phải rút về Qui Nhơn. Sau khi Tây Sơn rút quân về Qui Nhơn, thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về tái chiếm Gia Định, rồi Tây Sơn vào đánh, rồi rút, rồi đánh... cứ thế mà Tây Sơn và Nguyễn Ánh phải giằng co với nhau trong xứ Gia Định đến năm lần, cho đến khi Nguyễn Huệ phải rút quân về chuẩn bị đánh quân Thanh vào năm 1789. Phải thành thật mà nói, phong trào Tây Sơn khởi đi từ Qui Nhơn trong lúc triều đình nhà Nguyễn xứ Đàng Trong đang trong tình trạng thối nát, lớp thì tham quan ô lại, lớp thì lộng thần Trương Phúc Loan nắm giữ hết mọi quyền bính trong tay. Chính vì thế mà khi Tây Sơn phát cờ khởi nghĩa, ban đầu có rất nhiều tướng tài về theo. Đến khi quân Tây Sơn kéo ra xứ Bắc Hà, họ lấy danh nghĩa ‘Phù Lê Diệt Trịnh’, nên sĩ phu Bắc Hà đâu không theo cũng không chống đối một cách quyết liệt. Chính vì thế mà quân Tây Sơn có chánh nghĩa rõ ràng tại xứ Bắc Hà, và họ đã diệt nhà Trịnh không mấy khó khăn. Đến khi họ kéo quân vào Nam Kỳ đánh triều đình xứ Đàng Trong, đối với nhân dân miền Nam, ngoài việc đứng lên diệt lộng thần Trương Phúc Loan, phong trào Tây Sơn không tìm ra được một lý do nào khác có tánh thuyết phục được nhân dân miền Nam. Chính vì vậy mà sau khi Tây Sơn đã diệt xong được Trương Phúc Loan, người dân miền Nam coi như Tây Sơn đã làm xong bổn phận của ‘con dân’. Đối với họ, Tây Sơn không còn lý do chính đáng để tiếp tục đánh phá triều đình nhà Nguyễn nữa. Riêng việc tôn phù chính thống đối với dòng họ Nguyễn trong Nam, ban đầu Tây Sơn cũng lấy chiêu bài tôn phù Hoàng Tôn Dương, nhưng sau khi quân Tây Sơn tìm bắt Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương⁽¹⁸⁾, và giết đi, thì ngay lập tức tướng Châu Văn Tiếp rời bỏ hàng ngũ Tây Sơn để về với Nguyễn Ánh. Đó là những trở ngại lớn cho quân Tây Sơn ở miền đất Nam Kỳ

Thêm vào đó, đối với Tây Sơn thời đó, như trên đã nói, vì phong trào Tây Sơn khởi lên từ một địa phương nhỏ tại vùng Qui Nhơn, nên rất có thể họ không xem vùng đất Nam Kỳ là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam, vì ý thức quốc gia đối với những người trong phong trào không vượt lên trên được tâm lý địa phương. Chính vua Thái Đức Nguyễn Nhạc cũng chỉ an phận với vùng Qui Nhơn, nên luôn tìm mọi cách củng cố triều đình Qui Nhơn. Nếu để ý một chút, chúng ta sẽ thấy rõ ràng mỗi khi phải kéo quân vào Nam, các tướng lãnh Tây Sơn chỉ xem đó như là những cuộc chinh phạt vì nhu cầu quân sự mà thôi. Với họ là phải đánh nhanh và đánh mạnh, lấy được thứ gì cho việc xây dựng quân đội và kinh thành (Qui Nhơn) thì lấy, xong rồi rút về Qui Nhơn, chứ không muốn ở lại vùng đất ấy. Chính vì thế mà mỗi lần Tây Sơn kéo quân vào Nam, họ đánh như vũ bão, bách chiến bách thắng, nhưng họ quên rằng trong chiến tranh, hạ được thành không hẳn là thắng, mà phải giữ cho được thành mới gọi là thắng. Việc này Tây Sơn không làm được ở miền đất Nam Kỳ nếu không có

hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ. Mà thật vậy, sau khi Nguyễn Huệ mất, chẳng những Tây Sơn không chiếm được Nam Kỳ, mà lần lượt những phần đất miền Trung, miền Bắc, và ngay cả Phú Xuân cũng phải rơi vào tay Nguyễn Ánh, và cuối cùng, ấu chúa Tây Sơn phải bị xử trảm dưới bàn tay của Nguyễn Ánh.

Bên cạnh đó, trong một đất nước quân chủ phong kiến như Việt Nam, thì việc tạo dựng sự chính thống cho một vương triều vẫn là ưu tư hàng đầu cho những người khởi nghiệp. Riêng đối với triều đại Tây Sơn, dầu đã chiến thắng gần 30 vạn quân Thanh vào năm 1789, nghĩa quân Tây Sơn vẫn chưa tìm ra được một khẩu hiệu nào thích ứng cho sự khởi nghiệp chính đáng của triều đại, nhằm khả dĩ có thể đối đầu với một đối thủ như Nguyễn Ánh, một nhân vật vốn đã có truyền thống về sự khởi nghiệp của dòng họ mình gần 200 năm. Đây là một trong những trở ngại lớn nhất của Tây Sơn mỗi lần cất quân vào đánh Gia Định. Tây Sơn phải dựa vào sự sai lầm nghiêm trọng của Nguyễn Ánh mới có thể bố cáo với thần dân Nam Kỳ về sự cất quân của mình một cách có chính nghĩa, điển hình là lần Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm La mang quân sang dày xéo bờ cõi Việt Nam, lần đó Nguyễn Huệ đã mạnh dạn cáo tri với thần dân Nam Kỳ về sự cất quân đánh đuổi quân xâm lược của mình. Ngoài lần đó ra, dưới mắt thần dân Nam Kỳ, họ luôn xem Tây Sơn là một phong trào địa phương tại vùng Qui Nhơn, chỉ khởi lên nhằm soán đoạt ngôi vị của dòng họ Nguyễn, một dòng họ mà họ xem là chính thống từ gần 2 thế kỷ nay.

Còn một lý do phát khởi từ sự chia rẽ trong nội bộ Tây Sơn cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc Tây Sơn không quyết liệt đánh và giữ lấy đất Nam Kỳ. Sau năm 1785, Nguyễn Huệ vừa đánh chiếm Phú Xuân, theo lời cố vấn của Nguyễn Hữu Chỉnh, đem quân ra đánh Bắc Hà. Nguyễn Nhạc vì sợ Nguyễn Huệ chuyên quyền, nên vội vã mang quân ra Bắc và ép buộc Nguyễn Huệ phải rút quân về Phú Xuân. Từ đó đã có mâu thuẫn trong nội bộ giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, đến nỗi Nguyễn Huệ phải mang quân vào vây thành Qui Nhơn, nhưng rồi họ cũng tạm thời giảng hòa được với nhau. Tuy nhiên, kể từ đó, quyền bính đã được phân định rõ ràng: Nguyễn Nhạc làm Trung Ương Hoàng Đế, cai quản từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận; Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ cai quản từ Quảng Nam ra Bắc; và Đông Định Vương Nguyễn Lữ cai quản từ Bình Thuận vào Hà Tiên. Chính sự phân chia quyền hành này đã gây ra một lỗ hổng quân sự lớn tại miền Nam, vì Đông Định Vương Nguyễn Lữ chưa bao giờ là đối thủ của Nguyễn Ánh, và có lẽ trong đời của Nguyễn Ánh, ông ta chỉ khiếp sợ mỗi một mình Nguyễn Huệ mà thôi. Cũng chính sự phân chia quyền hành này đã đẩy Nguyễn Huệ đi xa cái vùng cần sự có mặt của Nguyễn Huệ nhiều nhất, đó là vùng đất phía Nam, nơi có sự cát cứ của Nguyễn Ánh. Và có lẽ cũng chính sự phân chia quyền hành này đã cô lập các lực lượng thiện chiến của Tây Sơn và hậu quả cuối cùng là sự sụp đổ của Tây Sơn vào năm 1802.

Nguyễn Ánh Cầu Viện Xiêm La Về Đánh Đất Nam Kỳ:

Thấy binh lực của Nguyễn Ánh đã hoàn toàn kiệt quệ nên Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ rút quân về Qui Nhơn, để phò mã Trương văn Đa ở lại giữ thành Gia Định. Trong khi Nguyễn Ánh đang lẩn trốn trên đảo Thổ Châu thì tàn quân của ông ta vẫn tiếp tục hoạt động tại vùng Gia Định. Đầu năm Giáp Thìn 1784, phò mã Trương văn Đa mở cuộc hành quân tảo thanh tàn quân Nguyễn Ánh tại vùng Tân Hòa (Gia Định), các tướng của Nguyễn Ánh bị đại bại nên phải trốn sang Xiêm bằng đường bộ. Trong khi đó thì Châu văn Tiếp đã có mặt tại Xiêm để cầu cứu đến sự trợ giúp của Xiêm vương. Vua Rama I đồng ý gửi quân sang đánh Tây Sơn với điều kiện Nguyễn Ánh phải đích thân qua châu vua Xiêm. Vừa được chiếu chỉ của Xiêm vương, Tiếp băng đường bộ về Việt Nam để báo tin cho Nguyễn Ánh. Đầu năm 1784, vua Xiêm lại sai tướng Thất Sĩ Đa đem thủy quân đến Hà Tiên, lấy cớ là để đưa Nguyễn Ánh sang Xiêm, nhưng thực chất là thị uy cái vương triều thối nát của Nguyễn Ánh, buộc Nguyễn Ánh phải sang châu vua Xiêm như một nước chư hầu. Thấy không thể đương cự được với Tây Sơn, nên tháng 2 năm 1784, Nguyễn Ánh đã đích thân trốn sang Xiêm để cầu viện với Xiêm vương, nhưng thực chất là để châu vua Xiêm La như một nước chư hầu, mong được Xiêm vương chấp thuận đưa quân sang đánh Việt Nam. Tháng 6 năm 1784, Xiêm vương sai 2 tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng⁽¹⁹⁾ đem 20.000 thủy binh với 300 chiến thuyền, cùng với 30.000 lính bộ binh sang đánh Tây Sơn với danh nghĩa là giúp Nguyễn Ánh, thực chất thời đó lúc nào Xiêm La cũng mong thôn tính trọn vẹn vùng đất Nam Kỳ mầu mỡ này. Nguyễn Ánh cử Châu văn Tiếp làm Bình Tây Đại Đô Đốc, chỉ huy các đạo quân của Nguyễn Ánh. Tháng 7 năm 1784, quân Xiêm tiến chiếm Rạch Giá, Trấn Giang, Ba Thắc, Trà Ôn, Sa Đéc. Tuy nhiên, vừa đến Môn Thút thì Châu văn Tiếp tử trận. Quân Xiêm đến Việt Nam với thái độ trịch thượng của một mẫu quốc, chúng thẳng tay cướp bóc và tàn sát dân lành. Phò mã Trương văn Đa biết thế mình yếu hơn, không thể lấy 1 chọi 5, nên một mặt ông đã cho lui quân về Gia Định để bảo toàn lực lượng, một mặt cấp báo về Qui Nhơn. Tháng 12 năm 1784, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào Nam cứu ứng. Vào đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785, dù quân số ít hơn một phần tư quân số của Xiêm La và Nguyễn Ánh, nhưng vị tướng bách chiến bách thắng này đã đánh phủ đầu quân Xiêm một trận để đời tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút, thuộc tỉnh Mỹ Tho bây giờ. Trong trận này, quân Xiêm chết trên một vạn rưỡi. Chiêu Sương và Chiêu Tăng phải thu góp tàn quân chạy theo đường bộ về Xiêm La, còn Nguyễn Ánh phải trốn chạy về vùng Trấn Giang (vùng Cần Thơ ngày nay). Trận chiến thắng vẻ vang của quân Tây Sơn tại Rạch Gầm Xoài Mút như thế ấy mà sử thần triều Nguyễn lại chép rằng: “Khi tới nơi, Huệ đánh vài trận không được, có ý muốn lui binh, nhưng nhờ có phản thần bày kế, Huệ mới mai phục tại Sầm Giang và ở Xoài Mút, rồi dụ quân Xiêm tới đánh. Quân Xiêm do không rành địa thế, lại ỷ thắng trận nên bị lọt vào vòng phục kích của hai đạo quân thủy bộ của Nguyễn Huệ. Chiêu Tăng và Chiêu Sương gom quân sống sót còn được vài ngàn, nhắm nẻo Chân

lạ mà chạy.” Tuy nhiên, chính sách Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện cũng phải thừa nhận về vị anh hùng Nguyễn Huệ như sau: “Nguyễn Huệ bốn lần vào đánh Gia Định, mỗi khi ra trận đều dẫn đầu các sĩ tốt, hiệu lệnh rất nghiêm, quân binh đều nể phục.”⁽²⁰⁾

Sau khi tàn quân Xiêm La bỏ chạy về nước, Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh cũng phải chạy trốn ra các đảo nhỏ trong vịnh Xiêm La. Trong cơn tuyệt vọng, Nguyễn Ánh đã thúc giục Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp với nhiều điều kiện thuận lợi cho cả Pháp lẫn Bá Đa Lộc trong việc truyền đạo tại Việt Nam. Sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút, nghĩa quân Tây Sơn truy kích tàn quân Nguyễn Ánh một cách ráo riết, nên Nguyễn Ánh lại phải bỏ chạy ra đảo Thổ Châu, nhưng rồi cũng bị quân Tây Sơn truy nã quá gắt, phải chạy sang đảo Cổ Cốt. Tháng 3 năm 1785, tên Cai Cơ Trung đem 200 quân cùng 5 chiếc thuyền của giặc Xiêm đến đón Nguyễn Ánh sang châu Xiêm vương tại Vọng Các. Xiêm vương Rama I, không cho Nguyễn Ánh vào thành nên Ánh và đoàn tùy tùng phải trú ngụ ở Long Kỳ, ngoại ô thành Vọng Các.

Nguyễn Ánh Tái Chiếm Nam Kỳ:

Tháng 4 năm 1785, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ rút quân về Qui Nhơn, giao Gia Định lại cho Đô Úy Đặng văn Trấn. Tháng 5 năm 1786, Long Nhượng Tướng Quân chiếm thành Phú Xuân, rồi tiến thẳng ra Thăng Long tiêu diệt họ Trịnh. Vua Thái Đức phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương. Kể từ khi họ Trịnh ở phương Bắc đã bị tiêu trừ, Bắc Bình Vương vẫn để cho vua Lê trị vì phương Bắc, nhưng vua Lê Chiêu Thống lại sợ cảnh chúa Trịnh tái diễn nên đã sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh. Trong khi về mặt Bắc, quân Tây Sơn phải dồn hết nỗ lực đánh bại quân Trịnh, rồi lại phải đương đầu với giặc Mãn Thanh, nên không còn lực lượng đâu nữa để mà trấn giữ thành Gia Định. Tuy vậy vua Thái Đức vẫn phong cho Tiết Chế Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương và giao cho trấn thủ thành Gia Định với một số quân khiêm nhường⁽²¹⁾.

Sau hơn một năm trời châu chực mà vẫn không được sự trợ giúp của Xiêm vương, nên tháng 7 năm 1787, Nguyễn Ánh cùng đoàn tùy tùng của ông đang đêm bỏ trốn về nước. Khi về nước, Nguyễn Ánh lại gặp dịp may là quan Chưởng Cơ của Tây Sơn ở Long Xuyên là Nguyễn văn Trương đem quân về qui thuận với Nguyễn Ánh. Như vậy, không đánh mà đã chiếm được vùng Long Xuyên. Sau đó chính Nguyễn văn Trương dẫn quân đi đánh Tây Sơn tại các vùng Trà Ôn, Cần Giở... Đông Định Vương nghe tin các tướng của mình làm phản theo về với Nguyễn Ánh nên rút quân về Trấn Biên, rồi sau đó rút lui về Qui Nhơn. Trong ba anh em nhà Tây Sơn, thì Đông Định Vương Nguyễn Lữ không có khiếu về quân sự. Ông chỉ có cốt cách của một nhà tu, không chủ trương sát hại sinh linh, nên ông không tha thiết mấy với việc tranh hùng với Nguyễn Ánh. Chính vì thế mà Nguyễn Ánh mới có đất dụng võ ở phương Nam. Nếu tài năng của Nguyễn Lữ chỉ cần bằng phân nửa của Nguyễn Huệ thì có lẽ cục diện thành Gia Định đã khác. Dù Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ biết rõ nguy cơ phục

hồi của Nguyễn Ánh cũng như những việc làm bất kể hậu quả lâu dài cho dân tộc Việt Nam về sau này của Nguyễn Ánh, nhưng hiện tình ngoài Bắc bấy giờ cần sự lo lắng của vua Quang Trung hơn, nên ngài không còn đủ nhân lực vật lực để tiêu diệt Nguyễn Ánh trong giai đoạn này.

Năm 1788, Nguyễn Ánh gả công chúa Ngọc Du cho Võ Tánh khi ông này mang theo hơn một vạn quân đến với Nguyễn Ánh. Tháng 2 năm 1788, Nguyễn Ánh đánh chiếm 4 đồn tại vùng Vĩnh Trấn, rồi tháng 8 năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm lại thành Gia Định. Như vậy, tính đến năm 1789, trong khi quân đội Tây Sơn đang ráo riết chuẩn bị chống ngoại xâm từ phương Bắc, thì Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này cầu viện với Xiêm và với Pháp để mua vũ khí và huấn luyện quân đội đánh chiếm thành Gia Định. Nguyễn Ánh muốn nhân cơ hội này củng cố và biến thành Gia Định thành một căn cứ hậu cần vững chắc cho cuộc chiến với Tây Sơn. Hơn thế nữa, đầu năm 1789, khi hay tin quân Thanh đang tràn sang xâm chiếm nước ta theo lời cầu viện của Lê Chiêu Thống, Nguyễn Ánh bèn sai sứ thần Phan văn Trọng và Lâm Đề mang quốc thư cùng 50 vạn cân gạo sang trợ giúp cho quân xâm lăng. Lại một lần nữa, trời bất dung gian, chưa tới nơi thì đoàn chở lương cho giặc Thanh bị bão đánh chìm. Thế là Nguyễn Ánh không được Thanh triều ghi công trong cuộc xâm lăng này. Đã vậy, sau khi bại trận, Thanh triều chẳng những không phục thù mà còn tỏ ra hòa hoãn với Tây Sơn bằng cách phong vương cho Nguyễn Huệ.

Vào ngày 14 tháng 7, năm 1789, trong chuyến trở lại Việt Nam, Bá Đa Lộc dẫn đường cho một số võ quan Pháp qua đầu quân với Nguyễn Ánh theo sự sắp xếp của Bá Đa Lộc và bộ Viên Chinh Pháp. Thành Sài Gòn do Nguyễn Ánh ra lệnh xây vào năm 1790 là do Olivier de Puymanuel đứng chỉ huy xây dựng, với chiều cao khoảng 4.80 mét, toàn bằng đá ong Biên Hòa, có hình lục lăng. Tuy nhiên, đến năm 1835, sau khi đánh dẹp được nghĩa binh Lê văn Khôi, vua Minh Mạng đã cho san bằng thành này. Như vậy một cái thành kiên cố và tốn kém như vậy chỉ được sử dụng có 45 năm mà thôi. Không biết vua Minh Mạng nghĩ gì khi ngài giận cá chém thớt như vậy, chỉ vì giận “giặc Khôi,” mà ngài nỡ phá bỏ thành lũy phòng thủ của vùng đất mà mới vài chục năm trước chính cha của ngài đã được người dân tại đây che dấu và bảo vệ. Sau khi phá bỏ thành Gia Định thì ngài chỉ xây lại một cái thành gọi là “lấy có”, chứ quy mô thì nhỏ hơn thành Gia Định trước nhiều. Chính vì thế mà khi quân Pháp tiến đánh Gia Định, chúng không bị một trở ngại nào trong việc đánh chiếm ngôi thành mới này. Theo Trương Vĩnh Ký thì trung tâm phố thành Gia Định là khoảng khu nhà thờ Đức Bà vì khi đào móng xây nhà thờ Đức Bà, người ta bắt gặp một lớp tro, cây, gạch và đá cháy lụn vụn có bề dày trên 3 tấc, có lẽ đây là kho lương thực của nghĩa binh Lê văn Khôi bị quân của vua Minh Mạng đốt vào năm 1835. Trong đồng tro vụn này có rất nhiều tiền đồng, tiền kẽm bị lửa cháy quyện lại thành khối, nhưng vẫn còn thấy nhiều đồng tiền chưa bị tan chảy hoàn toàn. Vào năm 1926, thợ đào móng xây nhà lầu ở đường Catinat (đường Tự Do bây giờ), có gặp dưới bề sâu khoảng 5 hay 6 thước, một nền đá ong hình lục lăng. Vào năm 1935, thợ xây

cát đào thấy ở nhà thương Đồn Đất, góc đường La Grandière (đường Gia Long sau này) và đường Lafont (đường Chu Mạnh Trinh), mớ đá ong hình lục lăng. Theo nhà khảo cổ Charles Lemire thì đường Lagrandière chính là con đường đắp trên hào của phế thành Gia Định ngày trước. Hiện những tảng đá ong lục lăng này vẫn còn được lưu trữ trong Bảo Tàng Viện trong vườn Bách Thảo Thị Nghè.

Dường Hồ Di Hoạ:

Sau khi đã đánh đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi, quần thần đề nghị vua Quang Trung nên nhân cơ hội khí thế quân sĩ đang lên và nhân dân đang náo nức được gom về một mối dưới sự lãnh đạo sáng suốt của vua Quang Trung nên mang quân đánh thẳng vào Gia Định tiêu diệt mối di hoạ Nguyễn Ánh, nhưng vua Quang Trung đã không làm như vậy. Ngài đã nói: “Tiêu diệt một lực lượng vọng ngoại và không có thực lực của Nguyễn Ánh đối với ta không khó. Tiêu diệt Nguyễn Ánh bây giờ thật dễ như bẻ gãy cành khô củi mục. Ta có thể đem quân từ Thăng Long vào thẳng Gia Định và diệt gọn Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, như các khanh thấy đó, nhân dân ta đã đồ thán vì thù trong giặc ngoài này quá lâu rồi. Nay vừa qua cơn binh lửa với nhà Thanh, ta không nỡ nào đẩy dân tộc mình vào một cuộc chiến tranh khác với Nguyễn Ánh ngay trong lúc này. Thôi, hãy cho nhân dân ta hưởng thái bình vài năm rồi hẳn tính.”

Vì hạnh phúc và sự an nguy của nhân dân mà vua Quang Trung đã không mang quân đánh thẳng vào Gia Định sau khi tiêu diệt quân Thanh, nhưng Nguyễn Ánh thì ngược lại, ông ta đã nhân cơ hội này mà vào tháng 3 năm 1790 cho xây lại thành Gia Định. Thành được xây theo kiểu hình bát giác, chung quanh có hào sâu bao bọc. Phải nói ngay khi còn ở bên Xiêm thì người của Nguyễn Ánh đã chiêu mộ được tại Gia Định một số khá đông binh sĩ, và việc chiêu mộ này vẫn kéo dài liên tục, cho đến năm 1790 thì Nguyễn Ánh đã có trên 30.000 quân tại Gia Định. Để dự trữ lương thực và quân nhu cho chiến tranh, Nguyễn Ánh đã ra lệnh cho nhân dân miền Nam phải giao nộp hàng năm. Nếu ai nộp được nhiều thì được miễn đi ra trận, hoặc miễn đi lao dịch tại chiến trường. Ngoài ra, năm 1790, trong khi quân đội chờ đợi ra mặt trận, Nguyễn Ánh sử dụng lực lượng quân lính này để cày cấy thu hoạch thêm lúa thóc. Về giao thương với nước ngoài tại thương cảng Gia Định, Nguyễn Ánh buộc các tàu buôn ngoại quốc chỉ bán các thứ sắt, gang, chì và lưu huỳnh cho nhà nước mà thôi.

Sau khi đã dàn xếp xong cuộc bang giao với nhà Thanh, đầu năm 1792, vua Quang Trung quyết định mở cuộc tấn công lớn tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Nguyễn Ánh ở Gia Định. Theo kế hoạch, nhà vua dự tính mở cuộc hành quân với khoảng 30 vạn quân, tảo thanh toàn bộ lực lượng vọng ngoại của Nguyễn Ánh. Ngài sẽ cho bộ binh theo đường núi vào đánh Gia Định, còn thủy quân sẽ vào trấn đóng Côn Sơn, Phú Quốc, rồi đổ bộ lên Hà Tiên, rồi theo đường Kiên Giang, qua Long Xuyên để đánh lên Sài Gòn. Còn vua Quang Trung và Nguyễn Nhạc sẽ đem quân thủy bộ đánh thẳng xuống Biên Hòa và Gia Định. Lần này vua Quang Trung quyết

tiêu diệt mối di hại “Công rắn cắn gà nhà” của Nguyễn Ánh nên Ngài quyết bao vây và tiêu diệt triệt để toàn bộ lực lượng của Nguyễn Ánh. Trong khi đó tại Gia Định, Nguyễn Ánh luôn thập thò lo sợ và mất ăn mất ngủ trước kế hoạch hành quân qui mô của vua Quang Trung, và con người chuyên “công rắn cắn gà nhà” ấy lại một lần nữa viết thư qua cầu cứu với Xiêm vương, yêu cầu quân Xiêm đánh vào Nghệ An để chia bớt lực lượng bách chiến bách thắng của vua Quang Trung. Tháng 8 năm 1792, vua Quang Trung truyền hịch cho nhân dân các vùng Quảng Ngãi và Qui Nhơn, nói rõ đầu năm 1793, quân Tây Sơn sẽ hành quân tiêu diệt quân Nguyễn Ánh. Vua Quang Trung khuyên nhân dân các vùng này không nên lo sợ về sự đồn đại về bọn giặc Xiêm cũng như nhóm người Tây dương đang trợ giúp cho Nguyễn Ánh. Nhà vua yêu cầu nhân dân hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn hãy vì quyền lợi của đất nước, hãy sẵn sàng yểm trợ quân Tây Sơn tiến đánh Gia Định. Tuy nhiên, định mệnh khắc nghiệt với Quang Trung Đại Hoàng Đế và khắc nghiệt luôn cả với nhân dân Việt Nam khi vị hoàng đế bách chiến bách thắng, một đời chỉ biết đến dân đến nước này phải yếu mệnh. Vua Quang Trung băng hà vào ngày 16 tháng 9, năm 1792, để lại sự thương tiếc và ngậm ngùi cho dân chúng cả nước. Trước khi qua đời, Ngài vẫn còn tỏ ra lo lắng cho vận mệnh của đất nước, vì biết rằng bản chất cố hữu của Nguyễn Ánh là sẵn sàng đem các thế lực ngoại bang về dày xéo đất nước, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang để lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ, bất kể sự an nguy của dân tộc.

Kể từ sau khi vua Quang Trung băng hà, ấu chúa Tây Sơn không phải là đối thủ với con cáo già Nguyễn Ánh, thế nhưng Nguyễn Ánh phải mất đến 10 năm sau mới hạ được ấu chúa Tây Sơn. Năm 1793, ngay sau khi vua Quang Trung băng hà, Nguyễn Ánh cùng các bộ tướng Võ di Ngụy, Nguyễn văn Trương, Võ Tánh, Nguyễn huỳnh Đức, Nguyễn văn Thành, và Lê văn Duyệt đem binh thuyền ra đánh Qui Nhơn, không chiếm được Qui Nhơn, nhưng quân của Nguyễn Ánh chiếm được các vùng Phú Yên, Bình Khương, Diên Khánh, Bình Thuận. Nguyễn Ánh cho quân tiếp tục vây thành Qui Nhơn, nhưng đánh mãi mà không lấy được thành. Cuối năm 1793, vua Cảnh Thịnh sai Thái Úy Phạm Công Hưng cùng Hộ giá Nguyễn văn Huấn, Tư lệ Lê Trung, và Tư mã Ngô văn Sở đem 17.000 quân cùng 80 thớt voi, hợp cùng với Đô đốc Hồ, Chưởng cơ Thiêm đem hơn 30 chiến thuyền vào cứu viện Qui Nhơn. Nguyễn Ánh thấy thế không chống nổi nên đã rút quân về Gia Định. Năm 1798, Nguyễn Ánh cử Đông Cung Thị Học Ngô Nhân Tĩnh và Ký lục Vĩnh Trấn là Phạm Thận đi sứ sang Tàu gặp vua Lê Chiêu Thống để cùng nhau cầu viện với nhà Thanh với hy vọng sẽ được vua Lê đồng ý cùng với phái bộ cầu viện đến cầu viện với vua nhà Thanh, nhưng qua tới Quảng Đông thì được biết vua Lê đã mất, nên phái bộ cầu viện đành phải quay trở về. Hồi này Bá Đa Lộc đã quay trở lại Đông Dương, nhưng không mang lại kết quả nào từ Pháp Hoàng, nên Bá Đa Lộc đã tự ý quyên góp tiền bạc và mua súng ống tàu bè cho Nguyễn Ánh. Tháng 11 năm 1794, Tổng quản Trần quang Diệu và Tư lệ Lê Trung đem quân vào đánh các thành Diên Khánh, Phan Rang và

Phan Rí, quân của Nguyễn Ánh thua phải chạy trở về Gia Định. Năm 1795, Nguyễn Ánh giao cho Đông cung Cảnh ở lại giữ thành Gia Định còn mình thì mang quân ra đánh Diên Khánh, nhưng không phá được. Đến năm 1796, với sự trợ giúp về vũ khí và tiền bạc của Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh cho đóng thêm tàu chiến và tăng cường quân đội. Tháng 4 năm 1797, Nguyễn Ánh và Đông cung Cảnh cất quân đánh Qui Nhơn, tuy nhiên, quân lương từ Gia Định ra bị gió ngược, đến tiếp tế không kịp, nên Nguyễn Ánh phải rút quân về.

Tháng 2 năm 1799, Nguyễn Ánh sai Khâm sai Thống binh Cai cơ Nguyễn văn Thoại và Cai Đội Lưu Phước Tường đem quốc thư sang cầu viện với Xiêm vương. Vua Xiêm nhân cơ hội này muốn đánh chiếm Việt Nam nên cho một vị Đại tướng Xiêm điều động quân qua hai ngã: từ Chân Lạp qua và từ Vạn Tượng qua đường Nghệ An đánh xuống Phú Xuân. Tuy nhiên, không thấy sử liệu của Xiêm La nói về cuộc xâm lăng này. Trong khi đó triều đình của ấu chúa Tây Sơn rất rối ren, các tướng chia rẽ và tìm cách hãm hại lẫn nhau. Một số các tướng đang đóng quân vùng phía Nam Qui Nhơn lần lượt kéo ra về hàng với Nguyễn Ánh. Cuối năm 1799, Nguyễn Ánh tiến chiếm Qui Nhơn, và cũng cùng năm ấy, Bá Đa Lộc đang cùng đi viễn chinh với Nguyễn Ánh tại Qui Nhơn bị bệnh mà mất. Nguyễn Ánh kéo quân về Gia Định và lưu Võ Tánh cùng Ngô Tông Châu ở lại giữ thành Qui Nhơn. Năm 1800, Trần quang Diệu và Võ văn Dũng đem quân vào vây thành Qui Nhơn. Nhân cơ hội này, Nguyễn Ánh lưu Nguyễn văn Thành ở lại cầm cự với quân của Trần quang Diệu, sai các tướng Nguyễn văn Trương và Phạm văn Nhân đem thủy binh ra đánh cửa Thuận An, cùng Hoàng văn Tự và Bạch văn Đoài theo đường bộ ra đánh Phú Xuân. Ấu chúa Tây Sơn đích thân đem quân ra nghinh chiến nhưng bị thua phải chạy ra Bắc Hà. Ngày mồng 3 tháng 5 năm 1801, Nguyễn Ánh kéo quân vào Phú Xuân.

Phải thật tình mà nói, người dân xứ Nam Kỳ lúc nào cũng là những con người có nhân có nghĩa, chính vì vậy mà lúc nào họ cũng nhớ ơn các chúa Nguyễn đã dày công mở cõi. Và cũng chính vì vậy mà trong cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và các chúa Nguyễn, người dân Nam Kỳ lúc nào cũng ngã hẳn về phía chúa Nguyễn. Sau khi Tân Chính Vương và Thái Thượng Vương đã bị quân Tây Sơn giết chết, họ đồng lòng suy tôn Nguyễn Ánh lên ngôi Nguyên Soái, và vì thế hễ ở đâu nghe nói có Nguyễn Ánh bôn tẩu tới là họ đều tới giúp. Chính vì vậy mà chúng ta thấy trên bước đường lưu vong của Nguyễn Ánh, bên cạnh ông ta luôn có nhiều tướng tài theo phò tá như Nguyễn văn Thoại⁽²²⁾, Nguyễn hữu Thoại, Trần xuân Trạch, Cao Phước Trí, Tông thất Hội, Tôn thất Huy, Hồ văn Lân, Trương Phúc Giáo, Lưu văn Trung, Lê Thượng, Nguyễn văn Thành, Bùi văn Khoan, Nguyễn văn Hội, Nguyễn văn Huấn, Trần văn Xạ, Trần phúc Giai, Tô văn Đoài, Nguyễn văn Trị, Nguyễn văn Tôn⁽²³⁾, Nguyễn văn Bình, Nguyễn văn Trương, Phạm văn Liêm, Nguyễn văn Nhơn, Đỗ Thành Nhân, Châu văn Tiếp, Võ Tánh, Ngô Tông Châu, Tống Phước Đạm⁽²⁴⁾, Tống Phước Thiêm, Tống Phước Ngoạn, Dương công Trừng (Cà Mau), Nguyễn phước Mân, Lê Thượng, Đỗ văn Hựu, Lê văn Duyệt, Mạc Tử Sanh, Nguyễn đức Xuyên, Lê

văn Quân, Võ di Ngụy, Nguyễn tiến Cảnh⁽²⁵⁾, Mai đức Nghị, Đoàn văn Khoa, Trương phúc Dinh, Trương phúc Luật, Nguyễn văn Định, Nguyễn văn Nhân⁽²⁶⁾, Nguyễn tấn Lượng⁽²⁷⁾, vân vân. Nhưng đây cũng chưa phải là điểm then chốt giúp Nguyễn Ánh lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn. Điểm then chốt ở đây là người anh hùng áo vải đất Tây Sơn, Nguyễn Huệ, đã ra đi khi tuổi còn quá trẻ, ngài đã ra đi khi nhân dân và đất nước rất cần ngài. Chính sự ra đi của hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đã dẫn đến sự sụp đổ của nhà Tây Sơn, đã đưa Nguyễn Ánh trở lại chiếc ngai vàng, và cuối cùng đã đưa đất nước Việt Nam vào một khúc quanh mới: đúng 60 năm sau ngày Nguyễn Ánh lên ngôi, cũng là ngày mà Pháp quân bắt đầu làm chủ vùng đất đã từng dung chứa Nguyễn Ánh khi xưa.

Triều đại nhà Tây Sơn đã mang lại một sinh khí mới cho dân tộc Việt Nam với vị vua bách chiến bách thắng: Quang Trung Đại Hoàng Đế, nhưng vận nước lại không may lại sản sanh ra một con người như Nguyễn Ánh. Dù triều đại Tây Sơn không dài lắm, nhưng cũng đủ mang lại cho dân tộc Việt Nam một thời kỳ đổi mới với những cải cách thực tiễn của vua Quang Trung, nhưng sự yếu mệnh của Đại Đế Quang Trung đã khiến cho lịch sử tàn bạo của thời Trương Phúc Loan có cơ tái diễn. Chế độ quân chủ cực kỳ hà khắc đã được Nguyễn Ánh tái lập từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Nếu nhìn lại trào lưu tiến hóa của các quốc gia Tây Âu và Nhật Bản thời bấy giờ thì chúng ta sẽ thấy triều đại Nguyễn Gia Long hoàn toàn đi ngược lại. Thêm vào đó, nạn cướp đoạt ruộng đất và sức lao động của nông dân từ các cường hào ác bá được triều đình nhà Nguyễn bảo trợ đã xô đẩy đất nước Việt Nam đến chỗ bế tắc nghèo cùng. Chính vương triều nhà Nguyễn bắt đầu từ thời Gia Long đã bao che cho giai cấp thống trị trở thành cường hào ác bá hà hiếp dân lành. Dưới thời nhà Nguyễn, giai cấp địa chủ đã cậy quyền ý thế bóc lột nông dân đến tận xương tủy. Kẻ giàu thì quá giàu, giàu một cách bất bình thường; trong khi người nghèo thì quá nghèo, cũng nghèo một cách rất bất bình thường. Nói chung, dưới thời nhà Nguyễn, cuộc sống của nhân dân cùng khổ, lòng người ly tán và oán hận quan quân Nguyễn triều đến tột độ. Đó là chưa kể đến thiên tai bão lụt, rồi giặc giã nổi lên khắp nơi những mong đánh đổ chế độ thối nát vừa mới được Nguyễn Ánh giũt dậy. Ngay khi Nguyễn Ánh vừa cướp lại ngôi báu từ tay ấu chúa Tây Sơn, năm 1807, một ông quan Tây dưới triều Gia Long tên Chaigneau đã viết như sau: “Đệ nhất ngũ niên kỷ niệm ngày Gia Long lên ngôi cũng là ngày kỷ niệm sự đói nghèo của dân chúng chưa từng có trong lịch sử triều Nguyễn. Dân chúng khắp nơi vô cùng đói khổ, vua quan bóc lột thậm tệ, công lý là món hàng mua bán, kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo và tin chắc rằng với thế lực đồng tiền, lẽ phải sẽ ở trong tay họ.” Không biết nói thế nào đây để cho cạn, hay viết cho cùng về những cay nghiệt mà Nguyễn Ánh đã mang lại cho nhân dân Việt Nam nói chung, và cho nhân dân Nam Kỳ nói riêng. Nhất là những dịp thu thuế là cơ hội cho quan quân nhà Nguyễn bóc lột dân chúng đến tận xương tủy, đến nỗi năm 1811, Gia Long phải ban hành một chiếu chỉ qui định: “Đến kỳ nộp thuế, các quan ở các doanh trấn phải cử một người giám thu, nghiêm cấm lại dịch và

người giữ kho kiếm cơ làm khó dễ hay yêu sách dân chúng. Nếu để tai hại cho dân thì phải tội chết không tha.” Dân tình đã vậy mà Nguyễn Ánh vẫn cứ đối xử với các công thần một cách tàn tệ chỉ vì nơm nớp lo sợ cho sự an nguy của chiếc ngai vàng. Năm 1817, vì vụ Nguyễn Văn Thuyên làm một bài thơ ngông nghênh của nhà nho có khẩu khí, mà Nguyễn Ánh ép buộc Nguyễn Văn Thành phải tự vẫn. Đến năm 1827, vua Minh Mạng cũng phải ra một đạo dụ thống thiết hơn về nạn hà hiếp dân lành trong vấn đề thu góp lúa gạo và thuế má. Đến năm 1847, Tham tri Trương Quốc Dụng lại dâng thư lên vua Tự Đức xin nhà vua xuống chỉ ra lệnh cho quan quân địa phương bớt hà hiếp dân chúng, giảm thiểu những giấy tờ không cần thiết, giảm thuế và giảm bớt những công trình xây cất lăng tẩm cung điện của nhà vua. ***Chính Nguyễn Ánh và các vua nhà Nguyễn biết rõ hơn ai hết, chính họ là nguyên do đưa đất nước tới chỗ bế tắc và nghèo cùng, nhưng với họ, chiếc ngai vàng cho dòng họ nhà Nguyễn là trên hết, nên chẳng những không thiết thực cải tổ guồng máy cai trị khắc nghiệt của họ, mà họ còn tiếp tay và bao che cho quan lại tiếp tục hà hiếp dân lành.*** Năm 1828, chính Nguyễn Công Trứ đã dâng lên vua Minh Mạng tờ sớ trình về thực trạng xã hội Việt Nam như sau: *“Đất nước đang bị 2 cái tai hại: một là cái hại từ quan lại, họ là quan của triều đình, ăn bổng lộc triều đình, mà còn dùng quyền uy để đòi tiền hối lộ, cắt xén bớt tiền thuế trước khi gửi về triều. Bên cạnh đó, cái nạn cường hào ác bá còn độc hại hơn nhiều. Chính bọn cường hào ác bá đã khiến cho cha xa con, vợ xa chồng, con cái phải mồ côi, vợ chồng phải khánh tận.”* Thêm vào đó, nhà Nguyễn đã đặt ra đủ loại thuế, cộng thêm 2 tháng lao dịch khiến đời sống của dân chúng sau cuộc chiến tranh dài đằng đẵng giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đã cơ cực, nay càng cơ cực hơn. Năm 1818, một người Pháp tên Borel đã viết trong chuyến đến nước ta như sau: *“Tại Phú Xuân, nhà vua, tức vua Gia Long, đã điều động hàng trăm ngàn⁽²⁸⁾ lao dịch từ khắp nơi đến kinh thành để xây dựng cung điện và lăng tẩm. Từng đoàn, từng đoàn người đang chuyên chở vật liệu, rất nhiều lán trại, gạch đá, xưởng rèn... tất cả tạo thành một cảnh tượng rất khó hình dung nếu không chứng kiến tận mắt.”* Khi lên ngôi, Minh Mạng đã hạ chiếu với những lời lẽ vô cùng thống thiết mà người mới nghe tưởng rằng Minh Mạng rất yêu thương thần dân trong xứ của mình: *“Trẫm nghĩ rằng trời đã vì dân mà đặt ra vua thì kẻ làm vua phải coi dân như con... chưa rét đã lo cho mặc, chưa đói đã lo cho ăn, há lại đợi khóc oe oe đòi bú mới cho con ăn ư? Trẫm từ khi lên ngôi, không ngày nào không lo cho dân cư đông đúc, được mùa.”* Cũng như Nguyễn Ánh, Minh Mạng chỉ nói bằng đầu môi chót lưỡi hay chỉ viết trên văn tự giấy tờ, còn trên thực tế thì Minh Mạng vẫn tiếp tục chế độ lao dịch được vua cha truyền lại, vẫn tiếp tục làm khổ dân chúng cả nước. Đến đời Thiệu Trị, dân chúng lại phải nay lưng ra xây lăng Minh Mạng, lăng Thiên Thu⁽²⁹⁾ trên núi Thuận Sơn. Rồi đến đời Tự Đức, dân chúng phải lao dịch nặng nề hơn với Khiêm Lăng cho chính ông vua này. Chánh sách lao dịch dưới thời Tự Đức khắc nghiệt đến độ trong dân gian đã có những câu về ta thán như sau:

“Vạn niên là vạn niên nào

Thành xây xương lính, hào trào máu dân.”

Hoặc:

*“Từ ngày Tự Đức lên ngôi
Cơm chẳng đầy nồi, trẻ khóc như ri
Bao giờ Tự Đức chết đi
Thiên hạ thái bình thì mới dễ làm ăn.”*

Theo sách sử nhà Nguyễn, cho rằng Tự Đức là ông vua nhân từ hiếu đạo, tuy nhiên, năm 1856, qua cung cách hạ chỉ quở mắng dân chúng của ông ta sau khi nghe những câu vè ta thán về mình cũng đủ biết cung cách nhân hậu của Tự Đức như thế nào: *“Thói dân điêu ngoa, không trùg trị lũ ấy thì bao giờ cho hết được.”* Cái tai hại không lường được qua chánh sách vơ vét nhân lực và tài lực của dân chúng dưới thời các ông vua đầu triều Nguyễn đã làm cho dân chúng trên toàn quốc bị cạn kiệt. Cũng chính sự nhận xét của Borel như sau: *“Nhà vua trong khi nghĩ rằng sự cơ cực sẽ giam hãm nhân dân trong cảnh tội mọi và đời sống nhọc nhằn của dân chúng mới bảo đảm được sự cai trị dễ dàng cho triều đình... đã phá hoại mọi tiềm lực của đất nước và kềm hãm mọi khả năng phát triển của nông nghiệp.”* Chưa có thời kỳ nào đất nước Việt Nam lại bị lâm vào hoàn cảnh đen tối như thời kỳ Gia Long khai mở nên triều Nguyễn và các ông vua đầu trào. Người nông dân luôn bị quan quân triều Nguyễn áp bức và bóc lột, khiến cho cuộc sống ngày càng cơ cực hơn. Bên cạnh đó, điều kiện sinh sống của dân chúng rất tồi tệ. Năm 1820, bệnh dịch tại miền Bắc, chỉ trong vòng 3 tháng từ mùa Thu qua mùa Đông đã giết chết trên 200 ngàn người. Đến năm 1840, nạn dịch lại bộc phát ở miền Bắc làm thiệt mạng gần 70 ngàn người nữa. Trong 2 năm 1849 và 1850, bệnh dịch tả hoành hành từ Bắc chí Nam làm hơn 600 ngàn người mất mạng, riêng tại Vĩnh Long đã có tới 43 ngàn người chết trên tổng số 50 ngàn dân⁽³⁰⁾. Trong một bức thư viết về La Mã, một giáo sĩ đã viết như sau: *“Năm 1849, bệnh thổ tả tàn sát dân An Nam trong khắp cả vương quốc. Kinh thành và các vùng phụ cận chẳng mấy chốc phơi bày một cảnh tượng rừng rợn. Ngay từ lúc đầu, xung quanh thành và lối vào các làng, người ta nhìn thấy những đám ma nối đuôi nhau. Không bao lâu, các cỗ quan tài đã hết, người ta ném các xác chết vào những hố được đào vội vã. Sau cùng, người sống không còn đủ để chôn người chết nữa, các tử thi bị vứt bỏ lẫn lóc trong đồng ruộng, trên đường đi, ở bất cứ chỗ nào người ta tổng các xác chết đi được.”* Dân tình đã cạn kiệt như vậy, thế mà triều đình nhà Nguyễn lại hạ chỉ thông báo cho dân chúng vay mượn lúa cứu đói, nhưng với một điều kiện cũng không kém phần khắc nghiệt như cái chế độ: *“Chỉ cho những người có ruộng được vay, ai có ruộng nhiều thì được vay nhiều, ai có ruộng ít thì được vay ít.”* Trời hỡi! Như vậy thì người không có ruộng sẽ không được vay lúa cứu đói của triều đình! Thử hỏi trên đời này có cái triều đình nào khắc nghiệt như cái triều đình được Nguyễn Ánh khai sáng này hay không? Năm 1819, chỉ riêng 50 ngàn dân Gia Định đã có tới 16 ngàn là hạng *“cùng đình.”* Hạng cùng đình là hạng không nhà không cửa, không ruộng đất, không có công ăn chuyện làm, phải rày đây mai đó làm

thuê làm mướn để kiếm sống. Chính vì thế mà trong 18 năm dưới thời Gia Long làm vua, đã có 90 cuộc nổi dậy của nông dân. Trong 20 năm trị vì của Minh Mạng, đã có trên 230 cuộc nổi dậy, trong đó cuộc nổi loạn của Lê văn Khôi vào năm 1833 là lớn nhất. Trong 7 năm ngắn ngủi của Thiệu Trị, đã có 58 cuộc nổi dậy và 25 năm dưới thời Tự Đức, đã có hơn 350 cuộc nổi dậy từ khắp nơi. Thời Tự Đức, dân chúng không còn chịu nổi sự cai trị quá khắc nghiệt của quan quân nhà Nguyễn, nên ở đâu cũng nổi lên làm giặc, chỉ mong làm được một cái gì đó hầu thoát khỏi kiếp sống quá cơ cực của mình. Trong đó phải kể những cuộc nổi loạn có tầm cỡ lớn như của Phan bá Vành, Nông văn Vân, Lê duy Lương, Cao Bá Quát, vân vân. Ngay trong hoàn cảnh loạn lạc, cạn kiệt về nhân lực và tài lực ấy thì bọn thực dân Pháp xuất hiện như một anh khổng lồ, đè bẹp và nghiền nát đất nước Việt Nam dưới gót giày viễn chinh của họ. Hàng hậu bối chúng ta nên xem cái gương tác hại của Nguyễn triều để tránh cảnh lịch sử tái diễn. Bất cứ ai, nếu có cơ may lãnh đạo đất nước hãy cố gắng hết sức mình đem lại cho nhân dân một cuộc sống thật sự có tự do, dân chủ, và quyền làm người, cũng như sự an cư lạc nghiệp và thanh bình thịnh vượng, chứ đừng dẫm lại vết xe đổ của Nguyễn triều là ‘quy lụy và đầu phục ngoại bang’, ‘hèn với giặc, ác với dân’, nuôi dưỡng bọn tham quan ô lại, và gây cảnh bất công xã hội khiến cho những ai giàu thì quá giàu, còn những ai nghèo thì quá nghèo, vân vân, để xô đẩy người dân đến cảnh đi làm giặc và đất nước đến chỗ loạn lạc triền miên. Mà thật vậy, một khi dân chúng bị xô đẩy đến cảnh mất tất cả thì họ không còn gì nữa để mất, chắc chắn họ sẽ vùng lên. Nếu họ không vùng lên được thì họ cũng không ưng hỗ trợ cho chánh quyền một khi có biến, lúc đó chắc chắn không riêng gì anh khổng lồ hiếu chiến phương Bắc, mà bất cứ một thế lực ngoại bang nào cũng có thể đi vào đè bẹp và nghiền nát đất nước Việt Nam dưới gót giày viễn chinh của họ.

Nguyễn Ánh Và Những Ân Nghĩa Chông Quên Với Đất Nam Kỳ:

Nói về Nguyễn Ánh thì vùng đất Nam Kỳ có rất nhiều kỷ niệm và ân nghĩa với con người này. Năm 1774, trong khi xứ Đàng Trong đang rối ren với Trương Phúc Loan chuyên quyền và nghĩa binh Tây Sơn nổi lên đánh chiếm vùng Quy Nhơn, thì Bắc quân nhà Trịnh khởi binh vượt sông Gianh tiến vào Thuận Hóa. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến phải bỏ trốn vào Quảng Ngãi, nhưng Bắc quân lại mở cuộc truy kích quyết tâm tiêu diệt hậu duệ nhà Nguyễn, nên Nguyễn Phúc Thuần và cháu là Nguyễn Ánh phải xuống thuyền dong buồm xuôi Nam. Từ đó cho mãi đến năm 1802, hầu như không có nơi nào mà Nguyễn Ánh không chịu ơn người dân miền Nam, từ Đồng Nai, Gia Định, Bến Tre, Hàm Luông, Cổ Chiên, Vĩnh Long, Côn Sơn, Bạc Liêu, U Minh Hạ, Cà Mau, U Minh Thượng, Tân Bằng, Cán Gáo, Chác Bàng, Cạnh Đèn, Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc, Thổ Châu... Đối với vương triều nhà Nguyễn, miền Nam chẳng những là hậu cần lớn mà còn là miền đất ơn nghĩa của dòng họ này. Người dân miền Nam đã hy sinh cả tài sản lẫn sinh mạng của mình để nuôi quân, che chở và bảo vệ cho Nguyễn Ánh. Đi đâu đến

đâu Nguyễn Ánh cũng đều gặp những con người nhân hậu chất phác và hết lòng với vương triều của ông. Nhưng khi đã đạt được mục đích, đã giành lại được chiếc ngai vàng từ tay ấu chúa Tây Sơn thì Nguyễn Ánh đã ngoảnh mặt làm ngơ với nhân dân miền Nam. Nguyễn Ánh đã hành xử với các bậc khai quốc công thần nhà Nguyễn một cách tệ bạc. Trường hợp quan Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành bị Nguyễn Ánh bách hại thật là vô lý và ngu xuẩn. Nguyễn Văn Thành đã theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày Nguyễn Ánh còn lao đao lận đận nơi các hoang đảo miền Nam. Thế mà chỉ vì một bài thơ của người con trai của ông là Nguyễn Văn Thuyên, Nguyễn Ánh đã nghi kỵ và bức tử Nguyễn Văn Thành⁽³¹⁾. Tại miền Nam, Nguyễn Ánh đã giết Đỗ Thành Nhân, một khai quốc công thần đã vào sanh ra tử, không kể gì đến an nguy của mình khi phục vụ dưới trướng Nguyễn Ánh. Năm 1776 khi đại quân Tây Sơn kéo vào truy lùng Nguyễn Ánh thì chính Đỗ Thành Nhân đã đem nghĩa quân Đông Sơn về với Nguyễn Ánh để tạo ra một thế quân sự ngang ngửa với quân Tây Sơn, thế mà chỉ vì những lời xu nịnh vô căn cứ mà Nguyễn Ánh đã thẳng tay bức tử Đỗ Thành Nhân. Vương triều nhà Nguyễn chẳng những vong ân bội nghĩa với người dân miền Nam mà còn tìm đủ mọi cách ngăn chặn không cho vùng đất ấy phát triển đúng mức của nó chỉ vì sợ rằng nhân dân vùng ấy sẽ đủ mạnh để tách rời khỏi cái vương triều thối nát ấy. Trường hợp Tả Quân Lê Văn Duyệt là một thí dụ điển hình khác. Chính vì thấy Gia Định Thành dưới thời Tả Quân là một miền đất trù phú thịnh vượng với một sức mạnh quân sự đáng kể nên vua Minh Mạng đã tìm đủ mọi cách phá vỡ vùng đất ấy, nhưng ông đã không làm được lúc Tả Quân còn sanh tiền, mà phải đợi đến lúc Tả Quân vừa nằm xuống ông bèn hạ chiếu hủy bỏ chức Tổng Trấn Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh để dễ bề cai trị. Chẳng những thế, Minh Mạng còn mở ra vụ án Lê Văn Duyệt và chính vụ xử xiềng mã Đức Tả Quân đã gây bất mãn trong dân chúng cũng như người con nuôi của Đức Tả Quân tên Lê Văn Khôi, nên Lê Văn Khôi đã đứng lên kêu gọi nhân dân miền Nam khởi loạn chống lại triều đình, gây ra cảnh núi xương sông máu cho nhân dân thành Gia Định lần nữa.

Chính Nguyễn Ánh và các vị vua kế tục ông ta đã đưa đất nước đi vào một giai đoạn lịch sử đen tối nhất. ***Không phải Nguyễn Ánh không biết ý đồ của Xiêm vương cũng như của Pháp, nhưng hình ảnh chiếc ngai vàng của nhà Nguyễn luôn lấn lướt tất cả những viễn cảnh về hình ảnh của một đất nước bị ngoại bang đô hộ.*** Chính vì thế mà ngay khi còn dựa vào các giáo sĩ và người Pháp để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh cũng rất sợ người Pháp và các giáo sĩ đang vây quanh ông ta, và cũng chính vì thế mà ngay sau khi lên ngôi, dù không thể đoạn tuyệt và trở mặt ngay lập tức với người Pháp, nhưng bên trong Nguyễn Ánh đã dứt khoát xa lánh và cự tuyệt giao thương với nước Pháp. Nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy sự xa lánh và cự tuyệt người Pháp qua việc phế bỏ dòng chính, tức là phế bỏ con của hoàng tử Cảnh, là cháu nội đích tôn của Nguyễn Ánh, để lập dòng thứ lên nối ngôi. Bởi vì dòng chính Nguyễn Phước Cảnh và cả gia đình của ông ta đã từng có mối quan hệ

quá đậm đà với nước Pháp. Chính vì lẽ đó mà Nguyễn Ánh đã chọn Minh Mạng lên nối ngôi vì biết chắc Minh Mạng không ưa người Tây dương, và biết chắc Minh Mạng sẽ làm được những việc mà ông chưa làm được. Nhưng làm sao được đây hỡi con người vong bản? Chính sự lựa chọn Minh Mạng đã đưa đến những cuộc binh biến tại Phú Xuân giữa hai dòng chánh thứ, và cũng chính sự lựa chọn này đã đưa đến những cuộc tàn sát đẫm máu những giáo dân vô tội, họ bị sát hại chỉ vì tín ngưỡng mà họ tin, để rồi đưa đến sự can thiệp quân sự của người Pháp vào giữa thế kỷ thứ 19. Và Nguyễn Ánh nào có biết rằng chính những tài liệu mà Bá Đa Lộc và các giáo sĩ của ông ta đã mang về Pháp, cũng như những tài liệu mà các ông quan Pháp làm việc cho Gia Long sau này đã hành sử như những tấm bản đồ quân sự quyết định trong việc Pháp đánh Nam Kỳ và bảo hộ toàn cõi Việt Nam về sau này.

Chú Thích:

- (1) Từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIII.
- (2) Phúc Luân là con trai thứ hai của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.
- (3) Cùng mẹ với Nguyễn Ánh.
- (4) Cùng mẹ với Nguyễn Ánh.
- (5) Năm 1783, Lê Phước Điển đã mặc áo hoàng bào chịu chết thay cho Nguyễn Ánh trong trận đánh ở Hòn Đá Chông.
- (6) Năm 1801, Võ Tánh cùng Ngô Tùng Châu tự thiêu trong thành Qui Nhơn.
- (7) Con của bà vợ họ Tống của Phúc Luân.
- (8) Dinh Trấn Biên, tức vùng Biên Hòa ngày nay. Dinh Phiên Trấn, tức vùng Gia Định và Định Tường sau này. Dinh Long Hồ, tức vùng Bến Tre, Vĩnh Long và An Giang ngày nay. Lúc đó dinh Trấn Biên có một huyện là Phước Long gồm 4 tổng là Tân Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Dinh Phiên Trấn có một huyện Tân Bình gồm 4 tổng là Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, và Bình Thuận. Dinh Long Hồ được đổi ra làm dinh Hoằng Trấn, sau đó lại đổi làm Vĩnh Trấn với châu Định Viễn và 3 tổng là Bình An, Bình Dương, và Tân An.
- (9) Đỗ Thành Nhân là một tướng tài và có công rất lớn với nhà Nguyễn nói chung và Nguyễn Ánh nói riêng. Nguyễn Ánh đã cho Thành Nhân giữ những chức vụ cao nhất trong triều, nhưng vì tánh tự phụ, Thành Nhân đã làm nhiều điều quá đáng, vượt qua quyền hạn của Nguyễn Ánh. Sau khi nhận được mật bẩm của Tống Phước Thiêm, Nguyễn Ánh cho gọi Thành Nhân đến gặp mình, rồi sai võ sĩ giết chết. Sau đó Nguyễn Ánh chia binh Đông Sơn ra làm 4 đạo, rồi giao cho bốn vị tướng khác chỉ huy. Vì bất mãn trước việc làm tàn độc của Nguyễn Ánh nên một số tướng lãnh Đông Sơn như Võ Nhàn và Đỗ Bảng đã bỏ Nguyễn Ánh mà rút về giồng Tam Phú. Về sau này Nguyễn Ánh phải vất vả lắm mới dẹp yên được các tướng Đông Sơn này.
- (10) Nguyễn hữu Thụy hay Nguyễn hữu Thoại, khác với một vị tướng tên Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại.
- (11) Theo Nguyễn Xuân Thọ trong “Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897)”, Santa Ana – USA, 1994, tr. 85.
- (12) Theo Linh Mục Phan Phát Huần trong “Việt Nam Giáo Sử”, Quyển I, NXB Cứu Thế, Sài Gòn, 1965, tr. 227-240.
- (13) Hoàng tử Cảnh tên thật là Nguyễn Phước Cảnh, con trai trưởng của Nguyễn Ánh, lúc đó chỉ mới 4 tuổi. Hoàng tử Cảnh sanh ngày 6 tháng 4 năm 1780 tại Gia Định, con của Nguyễn Phúc Ánh và bà Tống thị Lan, con gái quan Chưởng Doanh Tống Phúc Khuông.

- (14) Sau quá nhiều lần thất bại trước nghĩa quân Tây Sơn đầu đã được sự hỗ trợ của quân đội Xiêm La, năm 1782, Nguyễn Ánh quyết định cầu viện quân Pháp để đánh đổ cho bằng được nhà Tây Sơn. Đây chính là quyết định đưa tới khúc quanh lịch sử thảm hại nhất của Nguyễn Ánh nói riêng và của triều đại nhà Nguyễn nói chung. Ngày 18 tháng 8 năm 1782, Nguyễn Ánh đã ra một bản quyết nghị 14 điểm nhằm trao toàn quyền cho Bá Đa Lộc trong việc ký hiệp ước nhượng đứt cảng Hội An (nhưng theo tài liệu của Pháp thì nói là cảng Tourane, nghĩa là cảng Đà Nẵng) và quần đảo Côn Sơn cho Pháp. Ngoài ra Nguyễn Ánh còn giao cả hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh mới lên 4 tuổi cho Bá Đa Lộc để làm con tin, chỉ với một điều kiện là Pháp giúp cho Nguyễn Ánh 1.500 quân lính cùng một số quân trang quân dụng cần thiết khác. Theo Phan Khoang trong “Việt Nam Pháp Thuộc Sử”, NXB Sống Mới, Arizona, USA, 1990, tr. 74, thấy De Conway dùng danh việc thi hành hiệp ước Versailles, giám mục Bá Đa Lộc đứng ra một mình lo liệu việc giúp Nguyễn Ánh. Nhờ có số tiền 15.000 quan Pháp của gia đình ông và số tiền do nhóm thương nhân Pháp ở các đảo bên Pháp và tại thành Pondichéry bỏ ra giúp vì muốn làm ăn với xứ Đàng Trong, Bá Đa Lộc đã mua rất nhiều tàu chiến, vũ khí và súng đạn cho Nguyễn Ánh. Không ai có thể biện minh cho hành động này của Nguyễn Ánh. Đây rõ ràng là hành động bán nước, vì Nguyễn Ánh sẵn sàng dâng đất, dâng hải cảng, hải đảo và biển cho giặc chỉ với một mục đích làm lợi cho dòng họ mình. Có người biện minh rằng ví dầu Nguyễn Ánh không cầu viện với Pháp đi nữa thì chuyện người Pháp đánh Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ XIX cũng xảy đến vì nhu cầu chiếm đất làm thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Âu châu thời đó. Đây chỉ là một lối lý luận xu thời và vô căn cứ, vì hãy nhìn vào vương quốc Xiêm La thì sẽ thấy chủ nghĩa thực dân có động vào được sự khôn ngoan của vương triều Thái Lan thời đó đâu? Thời đó Việt Nam nếu thứ nhất vua Quang Trung không yếu mệnh, thứ nhì nếu Nguyễn Ánh không mở đường cho thực dân đi vào Việt Nam, và thứ ba nếu các vua chúa đầu triều Nguyễn không u mê bế quan tỏa cảng và sát hại người theo đạo Ki Tô thì chuyện người Pháp đánh chiếm Việt Nam không phải là chuyện dễ dàng như trở bàn tay như đã xảy ra dưới thời Tự Đức. Thật tình mà nói, dầu có muốn tìm đủ mọi cách để biện minh cho hành động của Nguyễn Ánh, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chính hành động của Nguyễn Ánh đã mở đường cho thực dân Pháp trong âm mưu thôn tính lâu dài đất nước Việt Nam.
- (15) Sau này nhiều vị sĩ quan Pháp này đã trở thành quan của Nguyễn Ánh, như ông Jean Marie Dayot hay Ông Trí, lãnh đạo đội thủy quân; ông Philippe Vannier hay Ông Chấn, chỉ huy chiến thuyền Le Dongnai, Ông De Forsans hay Ông Lãng, chỉ huy chiến thuyền LAigle; ông Jean Baptiste Chaigneau chỉ huy chiến thuyền Le Dragon; ông Julien Girard de l’Isle Sallé chỉ huy chiến thuyền Le Prince de la Cochinchine; ông Laurent Barisy hay Ông Mân, coi về huấn luyện; ông Olivier de Puymanuel hay Ông Tín, chỉ huy bộ binh, pháo binh và phụ trách xây thành; các ông Desperles, Despiou, Théodore, Lenuen, và Guilloux là những bác sĩ giải phẫu cho quân đội, phụ trách y tế và thương binh.
- (16) Theo Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn trong “Lịch Sử Việt Nam”, TPHCM: NXB TPHCM, 2005, tr. 296-310.
- (17) Vì người Minh Hương chẳng những không theo Tây Sơn mà còn theo Nguyễn Ánh đánh lại Tây Sơn nên Nguyễn Nhạc đã cho lệnh tàn phá Cù Lao Phố vào năm 1776, nên từ đó người Hoa trở nên căm ghét Tây Sơn nhiều hơn.
- (18) Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương.
- (19) Theo ‘Mạc Thị Gia Phả’ của Vũ Thế Dinh, do Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 70, ghi hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Trương là cháu ruột của Xiêm Vương, trong khi Đại Nam Thực Lục và Gia Định Thành Thông Chí ghi tên hai tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương.
- (20) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn trong “Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện”, NXB Giáo Dục, 2007, mục Ngụy Tây, sơ tập, quyển 30, tờ 17b.
- (21) Lúc đó quân của Đông Định Vương Nguyễn Lữ tại Gia Định chưa tới 5.000 quân.

- (22) Nguyễn văn Thoại đã hai lần sang cầu cứu Xiêm, lần thứ nhất vào năm 1784, và lần thứ nhì vào năm 1785 ở lại Xiêm đến năm 1787 mới về lại Việt Nam.
- (23) Quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, gốc người Khmer. Hiện còn đền thờ ông ở quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.
- (24) Tống Phước Đạm sang Xiêm vào năm 1787 để báo cho Nguyễn Ánh biết về việc quân Tây Sơn phải rút về Trung chuẩn bị chiến tranh với nhà Thanh.
- (25) Nguyễn tiến Cảnh là người phụ trách đóng chiến thuyền bên Xiêm.
- (26) Nguyễn văn Nhân vâng lệnh Nguyễn Ánh sang cầu cứu với Xiêm La vào năm 1794.
- (27) Sau chuyến cầu cứu thất bại của Nguyễn văn Nhân vào năm 1794. Năm 1796, Nguyễn Ánh lại sai Nguyễn tấn Lượng qua Xiêm cầu cứu lần nữa.
- (28) Có sách viết là 80.000.
- (29) Lăng mẹ của vua Thiệu Trị.
- (30) Nghĩa là dân chúng ở Vĩnh Long thời đó chết gần hết.
- (31) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, Quyển 21: “Nguyễn văn Thành gốc người Thừa Thiên nhưng sanh trưởng trong miền Gia Định. Năm 15 tuổi, Thành theo cha là Nguyễn văn Hiền theo phò chúa Nguyễn để chống lại với quân Tây Sơn. Sáu năm sau, ông là một trong những chỗ dựa đáng tin cậy nhất của Nguyễn Ánh. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, ông được bổ nhiệm làm Tổng trấn Bắc Thành. Ông cũng là một trong những người được Gia Long giao cho trách nhiệm soạn thảo bộ luật cho triều Nguyễn. Trong suốt thời kỳ chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn văn Thành lúc nào cũng một mực trung thành với Nguyễn Ánh.” Xét lại hành trạng của những người theo phò Nguyễn Ánh, chỉ có một vài người được leo lên đến tột đỉnh vinh quang như Nguyễn văn Thành và Lê văn Duyệt, vv... Tuy nhiên, bản chất cố hữu của Nguyễn Ánh là nghi kỵ và luôn hành xử với các bậc khai quốc công thần nhà Nguyễn một cách tệ bạc ngay từ thời ông chưa lấy lại được chiếc ngai vàng như trường hợp của Đỗ Thành Nhân. Riêng về trường hợp Nguyễn văn Thành, nhân vụ con trai ông là Nguyễn văn Thuyền làm bài thơ hai câu: *Thử hỏi nhược đắc sơn trung đế. Tá ngã kinh luân chuyển hóa cơ.* Có nghĩa là thời nay nếu có được vị chúa ở trong núi kia ở bên cạnh để ta lo sắp đặt thì có thể xoay chuyển được cơ trời. Vua Gia Long cho bắt giam Nguyễn văn Thành và các con ở Quân xá Thị trung để xét tội. Nguyễn văn Thành vì uất ức mà uống thuốc độc tự tử. Trong khi đó, theo Huỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng trong “Các Triều Đại Việt Nam”, Hà Nội: NXB Thanh Niên, 1995, tr. 309-310, những tai tiếng và gần như là căn bệnh của mọi vua chúa sáng nghiệp gian nan và lâu dài là sát hại công thần. Những người có công như Nguyễn văn Thành và Đặng Trần Thường đều bị sát hại giữa lúc Gia Long đang trị vì. Nguyễn Văn Thành nguyên gốc người Thừa Thiên, theo Nguyễn Ánh từ những ngày đầu và chịu muôn nỗi gian truân cùng chủ tướng. Nguyễn Văn Thành có tài và lập được nhiều công lớn, đứng đầu hàng công thần. Gia Long lên ngôi giao cho Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc Thành. Qua mấy năm cai quản của Nguyễn văn Thành, tình hình đất Bắc đã yên ổn sau nhiều năm loạn lạc liên miên. Sau đó Thành được triệu về kinh giữ chức Trung Quân, làm Tổng tài bộ Quốc Triều Hình Luật và biên soạn Quốc Sử. Vì vụ con trai là Nguyễn văn Thuyền làm một bài thơ mà cả hai cha con Nguyễn văn Thành đều bị hạch tội đến nỗi Thành phải tự vẫn trong khi bị thẩm tra.

*11. Từ Phú Nam- Chân Lạp
Đến Vùng Đất Nam Kỳ*

Đại Cương Lịch Sử Của Vùng Đất Mà Bây Giờ Là Nam Kỳ:

Cách nay khoảng trên dưới 20.000 năm thì vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ hay Nam Phần Việt Nam vẫn còn là một vùng trũng ngập nước quanh năm tại các vùng Cần Giở, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau. Nếu không nhờ sự bồi đắp của dòng Mekong thì có lẽ giờ đây các vùng này hẳn còn chìm dưới mực nước biển. Ngay khi mực nước biển dâng cao, các bộ tộc sống rải rác trong vùng lục địa Sunda đang bị ngập nước phải chạy về các vùng cao hơn ở hướng Tây. Từ đó các bộ tộc co cụm lại để thành lập những vương quốc trong vùng. Theo Thủy Kinh Chú thì vào năm 280 sau Tây lịch, thái thú Giao Chỉ là Đào Hoàng đã gửi sớ về triều xin dừng rút bớt quân đồn trú tại Giao Chỉ vì sợ rằng sẽ bị người Lâm Ấp tấn công. Trong thư có nói rõ là về phía Nam Giao Chỉ có 2 nước Lâm Ấp và Phù Nam tiếp giáp với nhau. Theo sử Nam Tề, người Phù Nam thường buôn vàng bạc, tơ lụa. Con cái nhà quý tộc thường mặc xà rồng bằng lụa the. Đàn bà thì mặc một thứ áo vải luôn qua đầu. Người nghèo thì quấn một mảnh vải thô quanh mình. Họ làm nhẫn và vòng đeo tay bằng vàng, làm chén bát bằng ngọc. Họ đốn cây lấy gỗ làm nhà và rào vườn tược xung quanh nhà. Nhà vua ở trong nhà lầu có tầng gác. Dọc bờ biển người ta trồng cây thốt nốt, lá dài dùng để lợp nhà. Người ta đóng những chiếc thuyền dài từ 8 đến 9 trượng⁽¹⁾, rộng 6 đến 7 phần mười trượng⁽¹⁾. Mũi thuyền và lái thuyền giống như đầu và đuôi cá. Nhà vua ngự trên mình voi. Đàn bà có thể cỡi voi. Họ thích chơi đá gà. Họ không có nhà tù. Khi có kiện cáo hay tranh chấp, họ ném nhẫn vàng hoặc trứng vào nước sôi. Ai dúng tay vào nước sôi đó lấy ra mà không bị phỏng thì người ấy được thắng kiện.

Theo Lương sử, nước Phù Nam ở về phía nam quận Nhật Nam, trong một vịnh lớn ở phía tây biển. Nước này cách Nhật Nam chừng 7 ngàn lý và cách Lâm Ấp chừng 3 ngàn lý về phía tây nam. Đô thành của Phù Nam cách biển 500 lý. Một con sông lớn từ tây bắc chảy về phía đông và đổ ra biển. Khí hậu đại để giống như xứ Lâm Ấp. Họ không đào giếng, nhưng mấy chục gia đình thường chung nhau xây một cái hồ nước để dùng chung. Họ có tập tục sùng bái các vị thần trên trời. Họ đúc tượng thần để thờ, tượng có một mặt bốn tay hay tám tay, mỗi tay cầm một vật gì đó, hoặc một đức trẻ, hoặc một con chim, hay một con thú nào đó, hoặc hình mặt trời hay mặt trăng. Nhà vua thường ngự giá trên mình voi, đình thần cũng vậy. Khi vua ngồi thì đầu gối chân phải gấp thẳng đứng, đầu gối chân trái gấp bằng sát đất, tư thế này thường thấy nơi các tượng thờ của Ấn Độ giáo. Trước mặt vua người ta thường trải một tấm vải và đặt trên đó những lọ bằng vàng và những lư hương. Khi nhà có tang, người ta có tục cạo râu và cạo đầu. Người Phù Nam có bốn cách mai táng: bỏ xác xuống biển hay dòng sông, hỏa táng, địa táng, hoặc bỏ xác ngoài đồng cho chim quạ mổ xẻ. Theo Tấn Thư, đất Phù Nam rộng 3 ngàn lý, có những thành phố xây tường, có lâu đài và nhà ở. Đàn ông Phù Nam xấu và đen, quấn tóc, ở truồng và đi chân không. Tánh tình họ rất đơn giản và không hề trộm cắp. Họ thích trang trí bằng điêu khắc, chạm trổ, nộp thuế bằng vàng, bạc, châu báu, hương liệu. Họ có sách vở, thư

viện và nhiều vật khác. Chữ viết của họ giống thứ chữ Hồ. Ma chay cưới hỏi đại để giống như Lâm Ấp. Theo các nhà sử học Tây phương thì có lẽ thuộc quốc của vương quốc Phù Nam vươn ra đến tỉnh Khánh Hòa của Việt Nam ngày nay. Theo “Journal Asiatique” vào tháng giêng năm 1927, L. Finot đã khẳng định rằng bia Võ Canh tại tỉnh Khánh Hòa cho thấy vùng này đã từng là một thuộc quốc của Phù Nam vào thế kỷ thứ III. Như vậy chúng ta có thể đoán được là vào thế kỷ thứ III, lãnh thổ phía Bắc của vương quốc Phù Nam với Chiêm Thành là núi Đại Lãnh, và lãnh địa của Chiêm Thành có thể từ phía Nam Thanh Hóa đến tận miền Đại Lãnh.

Khi nói về Nam Phần Việt Nam, người ta thường liên tưởng đến một vùng đất mới với chiều dài lịch sử chỉ trên dưới 300 nay mà thôi. Tuy nhiên, theo những kết quả khảo cổ được khai quật, thì vùng đất này đã có lịch sử tương đối khá lâu đời, nghĩa là ngay từ trước khi vương quốc Phù Nam được thành lập cách nay khoảng 2.000 năm. Ngay từ 4 hoặc 5 ngàn năm về trước, thì vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Đông Nam Phần, đã có cư dân cổ cư ngụ và tạo nên nền “Văn Hóa Đồng Nai”. Vào năm 1976, qua cuộc khai quật ở Cầu Sắt, thuộc Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, kết quả cho thấy nền văn hóa “Đá Mới” của vùng Đồng Nai đã tồn tại tại vùng này cách nay khoảng trên dưới 5 ngàn năm. Vào thời Pháp Thuộc (1944), các nhà khảo cổ đã tìm thấy những dụng cụ bằng đồng có niên đại cách đây từ 3 đến 4 ngàn năm tại những khu di chỉ “Mộ Cổ Hàng Gòn”⁽²⁾, khu Núi Góm⁽²⁾, và khu Dốc Chùa⁽³⁾. Điều này chứng tỏ nền văn hóa đồ đồng đã xuất hiện tại đây vào khoảng trên dưới 1.000 năm sau nền văn hóa đồ đá mới.

Đi xa về miền Tây, nơi mà gần như phân nửa diện tích hã còn chìm ngập trong sinh lầy, nhưng người ta vẫn tìm thấy được rất nhiều những di chỉ thuộc văn hóa Tiền Óc Eo và Óc Eo, có niên đại từ 1.500 năm đến 2.500 năm trước. Từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch, nền văn hóa Óc Eo đã phát triển rực rỡ tại vùng An Giang bây giờ. Các nhà khảo cổ học lấy tên theo địa danh Óc Eo tại chân núi Ba Thê, thuộc tỉnh An Giang. Căn cứ theo những không ảnh chụp được từ thập niên 1930s, với hệ thống kinh đào cổ, có hình nan hoa, tỏa khắp miền Tây, mà tụ điểm của nó nằm tại vùng Đá Nổi trong tỉnh Kiên Giang, có những con kinh cổ dài đến 80 cây số, các nhà khảo cổ học cho rằng tại vùng này đã từng có những sinh hoạt nông nghiệp và giao thông bằng đường thủy rất phát triển. Mặc dầu công cuộc khai quật khảo cổ vẫn còn đang tiếp diễn, và các di chỉ đã được khai quật vẫn còn đang trong vòng nghiên cứu, nhưng kết quả cho thấy rõ rệt hình ảnh một dân tộc có một nền văn hóa thật rực rỡ đang từ từ được phơi bày ra ánh sáng: dân tộc Phù Nam với nền văn hóa Óc Eo.

Ngày nay các sử gia trên thế giới đều nhìn nhận rằng vương quốc Phù Nam là vương quốc đầu tiên trong vùng Đông Nam Á, một vương quốc cổ đại ở hạ lưu sông Cửu Long, được khai sáng từ đầu Tây lịch. Và theo cổ thư Trung Hoa cũng như những di tích còn ghi lại trên những bia đá tìm thấy tại miền Nam Việt Nam, không có một dấu vết nào chứng minh sự có mặt cũng như sự liên hệ về vương triều chính thống

giữa Phù Nam và Chân Lạp (Kambuja), mà mãi đến năm 598 sau Tây lịch mới thấy xuất hiện vị quốc vương đầu tiên của Kambuja là Bhavavarman I dựng lên vương quốc Chân Lạp, đóng đô ở Kompong Thom, cách nam Vang khoảng 200 cây số về hướng tây bắc. Mãi cho đến ngày nay người ta vẫn chưa biết rõ vì lý do gì mà vương quốc Phù Nam sụp đổ. Có thuyết cho rằng vương quốc Phù Nam bị nước chư hầu là Kambuja tiêu diệt, nhưng lại có thuyết cho rằng vương quốc Phù Nam bị một trận đại hồng thủy khiến đa số đất đai của họ tại vùng Óc Eo bị chìm trong biển nước và cư dân của họ phải sơ tán đến các vùng cao.

Chính vì thiếu sử liệu ngay tại các vương quốc đã bị suy tàn như Phù Nam và Chiêm Thành⁽⁴⁾, nên các cổ thư Trung Hoa có liên hệ đến vùng Đông Nam Á thật là quý báu vô cùng, vì nếu không có những tài liệu này, chúng ta không tài nào phác họa lại được hình ảnh của những vương quốc đã bị suy tàn từ nhiều thế kỷ trước như Phù Nam và Chiêm Thành. Trong số những cổ thư này phải kể đến Thủy Kinh Chú ghi lại những con sông xưa ở Trung Hoa và các vùng Nam Trung Hoa cũng như những biến cố xảy ra vào lúc bộ sách được sáng tác. Cuốn Niên Giám Đời Nhà Tiền Hán (Ts'ien Han Shu) ghi lại các biến cố về những cuộc bang giao với quần đảo Nam Dương từ năm 206 trước Tây lịch đến năm 24 sau Tây lịch.

Theo Nghĩ Tịnh, một nhà hành hương Trung Quốc vào thế kỷ thứ VII, Phù Nam là một vương quốc hùng cường nằm về phía Nam của vương quốc Lâm Ấp (Champa), nhưng đã bị Chân Lạp tiêu diệt vào thế kỷ thứ VI. Lịch sử Trung Hoa qua các thời đại từ đời nhà Ngô, qua Hậu Hán, Nam Tề, Lương, nhà Tùy, rồi đến đời nhà Đường, khoảng từ năm 222 đến 916, đều có những ghi chép về vương quốc Phù Nam. Dựa theo những sự kiện lịch sử ngoại giao của Trung Hoa, chúng ta có thể khẳng định rằng vương quốc Phù Nam đã được khai sinh trước vương quốc Chân Lạp, vì vào thế kỷ thứ III là lúc thịnh thời của vương quốc Phù Nam thì Chân Lạp chỉ là một chư hầu phụ thuộc vương quốc Phù Nam có tên là Kambuj. Từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, vương quốc Phù Nam là một trong những vương quốc hùng mạnh nhất trong vùng Đông Nam Châu Á, nằm về phía Nam nước Lâm Ấp (Champa). Hán sử có ghi chép nhiều về tình trạng bang giao giữa Trung Quốc với một vương quốc phía Nam mang tên Phù Nam. Theo truyền thuyết, Phù Nam là một vương quốc được thành lập trước vương quốc Cao Miên khoảng 5 hay 6 thế kỷ. Trước khi Phù Nam được sáng lập thì trên những vùng đất mà bây giờ là Cao Miên và vùng Nam Kỳ bây giờ đã từng có nhiều sắc dân có nguồn gốc từ Môn Khmer sinh sống. Cổ sử Trung Hoa gọi họ là tộc Tây Khương (Khel). Họ có một nền văn hóa khá cao thời tiền sử. Trong khi Hán tộc còn là một bộ tộc du mục thì họ đã biết canh tác, dù hãy còn là du canh, họ biết canh tác lúa nước, biết sản xuất dụng cụ đồ đồng. Họ chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ. Tuy nhiên, trước áp lực lấn chiếm một cách thô bạo của những người du mục thuộc Hán tộc, những người thuộc chi Môn-Khmer phải thiên cư xuống phương Nam, nhất là sau năm 314 sau Tây lịch khi quân đội nhà Tần tiêu diệt nước Thục, thì đa phần cư dân bản địa phải rời bỏ địa bàn sinh sống để thiên di về miền Trung Lào,

đánh đuổi những người đồng chủng đã thiên di xuống đây trước họ để thành lập nước Chân Lạp ở vùng Trung Lào.

Các nhà cổ sử đều đồng ý rằng kinh đô Phù Nam đặt tại thành Đặc Mục, tiếng Phạn là Vyadhapura, có nghĩa là thành phố của những thợ săn. Theo các nhà nghiên cứu cổ sử kinh đô này nằm gần gần thị trấn Banam, gần ngọn núi Ba Phnom ngày nay, thuộc tỉnh Prey Veng của Cao Miên ngày nay. Theo các nhà cổ sử thì đây là một trong những đô thị trù phú vào bậc nhất trên thế giới, vì nó tọa lạc trên một vùng núi không xa đồng bằng mà cũng không xa biển, rất thuận tiện cho việc giao thương và nông nghiệp. Tuy nhiên, vào hậu bán thế kỷ thứ XX khi kỹ thuật không ảnh đã được áp dụng trong nghiên cứu lịch sử và địa chất, người ta tiến hành khai quật khu vực Óc Eo, nay thuộc quận Ba Thê (Núi Sập), thuộc tỉnh Long Xuyên. Các nhà nghiên cứu cổ sử Hervley de Saint Denys (1883), De Rosny (1886), và G. Schlegel (1896) đã nói về một vương quốc cổ mang tên Phù Nam, nhưng vào thời đó ngành hàng hải chưa phát triển nên người ta không định vị được một cách chính xác vị trí của vương quốc Phù Nam.

Theo Aymonier (1883) thì Phù Nam là phiên âm của chữ “Phnom” nghĩa là “núi” từ tiếng Khmer. Do đó ông đoán Phù Nam chính là Chân Lạp về cả địa lý lẫn lịch sử. Cho tới bây giờ chưa ai dám cả quyết là Aymonier đúng hay sai trong việc ông này quyết đoán Phù Nam chính là Chân Lạp, vì những đoán định của các nhà nghiên cứu lịch sử thời cổ đại đều bắt nguồn từ những ghi chép trong các thư tịch cổ. Mãi cho tới ngày nay, chính những người Khmer cũng mặc nhiên xem mình là hậu duệ của Hồn Điền.

Trong khi đó nhà khảo cổ người Pháp tên Maurice Glaize trong quyển *Les Monuments du Groupe d'Angkor*⁽⁵⁾, khi dựng lại phổ hệ của các triều đại Chân Lạp, bắt đầu từ thế kỷ thứ I lại ghi là vương quốc Phù Nam, đến thế kỷ thứ VI, cho rằng khi vị vua đầu tiên là Bhavavarman I của Chân Lạp, ngay sau khi lập quốc vào năm 598 mới từ từ uy hiếp và lấn dần đất đai của vương quốc Phù Nam, sau đó chiếm đế đô Đặc Mục (Vyadhapura) và tiêu diệt hẳn người Phù Nam. Như vậy là mâu thuẫn, vì làm sao con cháu có thể đi tiêu diệt tổ tiên của mình để lập nên một vương quốc khác được? Tuy nhiên, rất có thể đây là việc làm cố tình của người Pháp, vì sau khi xâm chiếm Việt Nam người Pháp luôn tìm đủ mọi cách để gây sự chia rẽ trong ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương, ngay cả trên đất nước Việt Nam, họ cũng chia làm “3 kỳ”⁽⁶⁾ để dễ bề cai trị. Như vậy, khi muốn dựng lại hình ảnh của một vương quốc đã tàn lụn cách nay gần 15 thế kỷ, chúng ta không thể nào đơn thuần chỉ dựa vào sách vở hoặc những thư tịch cổ của một số quốc gia lân cận, vì không phải thư tịch cổ nào cũng ghi lại một cách chính xác những sự kiện lịch sử thời đó, vì đừng nói đâu xa, chỉ cách nay chừng vài thế kỷ thôi, phương tiện giao thông chưa có, nên ngay các lân bang cũng không biết về nhau nhiều lắm.

Đến đầu thế kỷ thứ XX, vào năm 1903, P. Pelliot đã bắt đầu viết về một nước Phù Nam cổ bằng những công trình nghiên cứu cụ thể. Đây là một bước tiến quan trọng

trong tiến trình dựng lại hình ảnh của vương quốc Phù Nam. Bốn thập niên sau đó, vào năm 1943, G. Coedes nghiên cứu tất cả bia ký cũng như tất cả những gì liên quan đến vương quốc Phù Nam từ khi thành hình đến khi tàn lụn, trong đó ông nói khá chi tiết về những phát triển của đất nước này. Tuy nhiên, sự nghiên cứu của ông đa phần dựa vào sử liệu chứ không nặng về những di tích khảo cổ.

Mãi đến năm 1944, sau gần 7 năm trời khổ công khai quật các di tích khảo cổ trên khắp các vùng Nam Bộ, ông Louis Malleret đã đưa ra những nhận định mới mẻ về vương quốc Phù Nam. Ông đã khẳng định là ngay trên những cánh đồng quanh vùng núi Ba Thê ngày nay, xưa kia vốn là một đô thị cổ bị vùi lấp dưới lòng đất. Ông đã dùng tên mà những cư dân Khmer địa phương đã dùng để gọi một gò đất nằm trong cánh đồng ngập nước định kỳ trong mùa lũ hàng năm tại đây để đặt tên cho hải cảng cổ này là “Óc Eo”. Phải thật tình mà nói, đây là lần đầu tiên một nhà khảo cổ học đã vén bức màn bí ẩn về một vương quốc đã tàn lụn gần 15 thế kỷ nay. Chính ông Louis Malleret đã hé lộ những di tích dưới lòng đất và làm hiển lộ cả một đô thị cổ, một cảng thị phồn thịnh, một trung tâm kinh tế có tầm cỡ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI sau tây lịch. Từ năm 1938 đến năm 1944, ngay trên cánh đồng Giồng Cát và Giồng Xoài, ông Louis Malleret đã khai quật nhiều khu cổ mộ với nhiều hài cốt và di tích, cũng như hàng ngàn hiện vật bằng đồng, sắt, gỗ, và đá khác, cũng như hàng chục ngàn hiện vật bằng gốm sứ bao gồm nhiều chủng loại như bình, vò, tô, chén, tượng, và chân đèn, vân vân. Trong số những hiện vật khai quật, có rất nhiều hiện vật có nguồn gốc từ Trung Hoa, Ấn Độ, Ý, và Trung Á có niên đại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ III sau Tây lịch. Phải công nhận, chỉ có công trình nghiên cứu và khai quật của ông L. Malleret được xem là có tầm cỡ nhất từ trước đến nay. Ông đã chụp được những hình ảnh về các kiến trúc độc đáo như những dấu tích khu nhà sàn trên khu hải cảng Óc Eo. Những khám phá này minh chứng hùng hồn về văn minh Óc Eo, một trong những nền văn minh lớn và sớm nhất trong vùng Đông Nam Châu Á. Từ những khám phá này chúng ta cũng thấy rõ những giá trị lớn về văn hóa, nghệ thuật, chính trị, xã hội, cũng như khoa học và kỹ thuật của những cư dân cổ trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cũng từ những khám phá này, chúng ta thấy rõ địa bàn sinh sống của cư dân Óc Eo thời đó đa phần trải rộng trên những vùng trũng thấp, nhưng họ đã thích ứng được với mọi hoàn cảnh, đã tạo lập được cho cộng đồng cư dân của mình một cuộc sống phồn vinh và ổn định trong suốt gần bảy thế kỷ.

Theo báo cáo của ông Malleret vào năm 1963, nền văn hóa Óc Eo vào những thế kỷ đầu tây lịch đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử của vùng đất này. Đây là nền văn hóa với những sáng tạo kỳ diệu của những cư dân cổ tại đây. Ngay trên thềm cao phía Tây của Hậu Giang, bây giờ gắn liền với địa phận tỉnh Trà Keo, thuộc Kampuchia, có một dãy núi đá nhỏ Phnom Angkor Borei, Phnom Batep, và Phnom Da cách nhau từ 1 đến 3 cây số, cách dãy Phnom Chisor, Phnom Kleang, Phnom Bayang khoảng từ 15 đến 20 cây số. Người ta tìm thấy ở Angkor Borei những dấu vết

tường thành, có chỗ xây bằng gạch, có chỗ xây bằng đá, dài khoảng từ 1800 thước đến 2.000 thước. Dọc theo tường thành người ta khám phá ra 5 con kinh cạn, kinh số 1 đi Vat Po, kinh số 2 đi Vat Sosey, kinh số 3 đi Vat Speu, chỉ dài khoảng từ 2 đến 4 cây số. Kinh số 4 đi sông Châu Đốc dài khoảng 15 cây số, và kinh số 5 nối liền Châu Đốc đi Ba Thê, dài khoảng 100 cây số. Như vậy, những con kinh dài số 4 và số 5 đi từ hải cảng lớn nhất của Phù Nam là Óc Eo, chảy từ những kinh rạch miền Đông đến sát chân tường thành Angkor Borei. Từ những khám phá kỳ diệu này, chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm lịch sử vô cùng bổ ích của người xưa trong công cuộc chinh phục đất đai trũng thấp cũng như khắc phục những vùng ‘ma thiêng nước độc’ thời đó để dựng lên một vương quốc có tầm cỡ, một xã hội văn minh không thua bất cứ nền văn minh cổ nào của thời đó. Tại chân tường thành Angkor Borei, ông Malleret còn tìm thấy rất nhiều mảnh gốm sứ, trong đó có những vôi ám Óc Eo, một số mảnh thiết thuộc văn minh Óc Eo vẫn còn nguyên trạng... từ đó cho phép Malleret kết luận rằng kinh đô Vyadhapura⁽⁷⁾ của vương quốc Phù Nam trước khi bị chiếm là khu đền tháp Angkor Borei ngày nay. Nhờ những chứng cứ này mà ông L. Malleret đã phân chia văn hóa Óc Eo ra làm hai thời kỳ: thời kỳ tiền Khmer tương ứng với sự tồn tại của vương quốc Phù Nam và thời kỳ sau gọi là thời kỳ Chân Lạp.

Theo ông Louis Malleret, nền văn hóa Óc Eo là sản phẩm của một nhà nước cổ, tồn tại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI sau tây lịch. Nền văn hóa này phải có cái gì đặc biệt lắm mới được các nhà hàng hải Âu Châu, các sứ thần Trung Hoa, và nhất là cổ thư Trung Hoa ghi chép nhiều lần. Sau những kết quả khai quật, ông Louis Malleret đã phân định rõ ràng về sự khác biệt giữa hai nền văn hóa Phù Nam và Chân Lạp. Ông gọi nền văn hóa Óc Eo là nền văn hóa Tiền Khmer, trong đó vương quốc và dân tộc Phù Nam tồn tại. Với Louis Malleret, dấu tích những con tàu ở Kiên Giang cũng như dấu tích của hải cảng Óc Eo cho thấy rõ rệt sự khác biệt giữa hai dân tộc Phù Nam và Chân Lạp, một bên là dân chuyên sống gần biển, còn một bên chỉ thích hợp với những vùng núi cao mà thôi. Khi phơi bày những không ảnh chụp được một hệ thống kinh đào có hình nan hoa với những kỹ thuật dẫn thủy nhập điền để phát triển ngành nông nghiệp, ông Louis Malleret cho thấy dân tộc Phù Nam rất thạo trong việc trồng lúa nước. Bên cạnh đó, ông cũng phơi bày những hình ảnh của một hải cảng Óc Eo phồn thịnh vào thế kỷ thứ II, cho thấy dân Phù Nam cũng là một dân tộc rất giỏi về thương mại. Chính ông Louis Malleret đã đi tiên phong trong việc tìm ra được một di chỉ kiến trúc nằm bên trên một tầng văn hóa của cư dân Óc Eo, để đi đến khả năng tách biệt hai tầng văn hóa này riêng ra. Điều này đủ để minh chứng rằng trước khi người Chân Lạp có mặt ở vùng Thủy Chân Lạp, đã có một dân tộc, một vương quốc cổ từng cư trú tại vùng đất này. Có thể nói đây là lần đầu tiên, những phát hiện trong khai quật chẳng những giúp chúng ta phác họa rõ nét nền văn hóa Óc Eo, mà còn được dùng trong việc dựng lại hình ảnh một vương quốc, một dân tộc, một nền văn hóa đã tàn lụn cách nay gần 1.500 năm nay. Qua đó chúng ta thấy

tính chất và truyền thống phát triển của nó trong suốt bảy thế kỷ tồn tại, cũng như những ảnh hưởng lớn của nó trên nền văn minh Angkor sau này.

Nói tóm lại, miền Nam Việt Nam, từ khu vực Đồng Nai, Mô Xoài, Bà Rịa, những khu rừng ngập mặn gần cửa biển Cần Giờ, qua khu Đồng Tháp Mười, khu Tứ Giác Long Xuyên, khu Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau lên đến tận Hà Tiên, trong quá khứ hai ngàn năm trước đã từng là lãnh thổ của một vương quốc hùng mạnh và rộng lớn nhất vùng Đông Nam châu Á, đó là vương quốc Phù Nam. Phù Nam là tên của một trong những vương quốc cổ nhất trong lịch sử Đông Nam Á. Vương quốc với nền văn hóa Óc Eo có một lịch sử khá lâu đời như những nền văn hóa Âu Châu khác mà chúng ta từng biết đến. Vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, khi tại Âu châu thì Đại Đế Claudius đang ra sức chinh phục đất Anh Cát Lợi và tại Trung Hoa là triều đại nhà Tây Hán, thì tại vùng Đông Nam châu Á một vương quốc hùng cường xuất hiện trên bản đồ thế giới. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào thời kỳ này, trước khi có sự xâm nhập của văn hóa Ấn-Hoa, tại đây đã từng có truyền thống văn hóa bản địa rất vững chắc, Chính vì vậy mà thế kỷ đầu sau tây lịch, sau khi tiếp nhận văn hóa Ấn-Hoa một cách có chọn lọc trên cơ sở văn hóa truyền thống đã được định hình từ thời kỳ trước, cư dân vùng phía nam Đông Nam Á đã hình thành một vương quốc hùng cường, đó là vương quốc Phù Nam⁽⁸⁾. Theo các nhà sử học, khảo cổ học và nhân chủng học, lãnh thổ của vương quốc này về phía Đông chạy dài từ lưu vực hạ lưu sông Cửu Long, đến phía Nam Trung Phần, về phía Tây đến thung lũng sông Mê Nam (Thái Lan), và về phía Nam chạy đến phía Bắc của bán đảo Mã Lai. Hiện tại chúng ta có rất ít sử liệu cũng như quá trình phát triển của vương quốc này, chính vì thế mà việc phác họa lại hình ảnh và văn hóa của cư dân cổ trong vùng này không phải là chuyện dễ. Tuy nhiên, trong thời cận đại, qua kết quả khai quật của các nhà khảo cổ học của cả Việt Nam lẫn Tây phương đã giúp cho các nhà sử học có thể đem những di vật khai quật được ra để đối chứng với những tài liệu trong các thư tịch cổ của Trung Hoa để khả dĩ xác định được vị trí và lãnh thổ từng phần của vương quốc Phù Nam ngày trước. Theo các thư tịch cổ của Trung Hoa, vào khoảng giữa thế kỷ thứ III, sử giả Trung Hoa có đến đây ghi chép một số điều về cảnh quang, phong tục và tập quán của cư dân trong vùng. Thật tình mà nói, mãi cho đến ngày hôm nay, danh hiệu “Phù Nam” cũng còn rất mơ hồ với chúng ta, vì chưa ai trong chúng ta dám đoan chắc Phù Nam là một dân tộc hoàn toàn khác với dân tộc Cao Miên, cũng chưa ai trong chúng ta có đầy đủ chứng cứ xác định rằng hai dân tộc này không có liên hệ gì với nhau.

Một yếu tố khác đã góp phần không nhỏ vào sự suy tàn của vương quốc Phù Nam là nền kinh tế của vương quốc này bị suy sụp từ sau sự tiến bộ kỹ thuật của nền hàng hải. Vào khoảng thế kỷ thứ VI thì các tàu buôn từ Ấn Độ và Malacca có thể đi thẳng đến Trung Hoa mà không cần ghé lại Óc Eo nữa. Sự kiện này đã khiến cho nền thương mại của Phù Nam đột nhiên suy sụp một cách thảm hại, khiến cho vương quốc không còn đủ khả năng duy trì đội chiến thuyền hùng mạnh, do đó mà khả năng

quân sự của Phù Nam cũng bị suy sụp theo, và cuối cùng là sự sụp đổ của vương quốc này. Sau khi Kambuja đánh bại vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ VII, chúng ta không còn thấy danh xưng Phù Nam xuất hiện trong các cổ thư Trung Hoa nữa, mà thay vào đó bằng tên gọi Thủy Chân Lạp. Có lẽ, người Trung Hoa gọi như vậy để chỉ vùng lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất Nam Phần Việt Nam, và cũng để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp, tức vùng đất gốc của vương quốc Chân Lạp. Đầu sau năm 627, vương quốc Chân Lạp mặc nhiên là chủ nhân ông của một vùng đất bao la bạt ngàn, về phía Nam của họ, nhưng trên thực tế Chân Lạp chưa bao giờ thực sự cai quản vùng đất này, vì cư dân ít ỏi của họ đã quen với việc sinh sống trên các vùng đất cao, không có khả năng tổ chức khai phá vùng đồng bằng sinh lầy ngập mặn đang được bồi đắp của vùng Thủy Chân Lạp.

Đầu đến thế kỷ thứ VII thì coi như Phù Nam đã bị diệt vong, nhưng mẫu mực của nền văn minh Phù Nam (Óc Eo) cũng như cách tổ chức hành chính của vương quốc này đã là gương mẫu cho nhiều nền văn minh sau này như là tiểu vương Sri Vijaya và Sailendra⁽⁹⁾, cũng như vùng Malacca đã góp phần truyền bá văn minh Ấn Độ đến những vùng đất xa xôi hay những bộ lạc phiên thuộc của vương quốc Phù Nam. Đến cuối thế kỷ thứ VIII, các sử gia dưới thời nhà Đường bên Trung Hoa đã ghi lại rằng phần đất Thủy Chân Lạp thời đó đã có ít nhất là 5 tiểu quốc tranh giành ảnh hưởng. Triều đại Sailendra ở Nam Dương⁽¹⁰⁾ cử binh vượt biển sang đánh chiếm vùng Óc Eo. Có thể hải cảng Óc Eo đã bị triệt tiêu trong khoảng thời gian này cũng không chừng.

Vương Quốc Chân Lạp:

Danh xưng Phù Nam đã mơ hồ, thì danh xưng Chân Lạp lại cũng mơ hồ đối với chúng ta không kém. Theo các thư tịch cổ, các sử gia Trung Hoa dưới thời nhà Đường đã dùng tên “Chân Lạp” để gọi vương quốc chiếm cứ vùng đất mà Phù Nam từng chiếm cứ trước đây, chứ kỳ thật người Khmer cũng không biết người Trung Hoa đã từng gọi họ là “Chân Lạp”. Riêng đối với vương quốc Cao Miên (Chân Lạp), họ luôn tự xem mình là hậu duệ của vương quốc Phù Nam. Nhưng theo thiển ý, làm gì có chuyện hậu duệ “Chân Lạp” đi tiêu diệt cha anh của chính mình là “Phù Nam” để làm thành một vương quốc khác, với danh xưng cũng hoàn toàn khác biệt? Hãy xem lại những cổ thư Trung Hoa như Thủy Kinh Chú chẳng hạn, đây là quyển cổ thư có ghi lại những con sông xưa ở Trung Hoa và các vùng Nam Trung Hoa cũng như những biến cố xảy ra vào lúc bộ sách được sáng tác. Cuốn Niên Giám Đời Nhà Tiền Hán (Ts'ien Han Shu) ghi lại các biến cố về những cuộc bang giao với quần đảo Nam Dương từ năm 206 trước Tây lịch đến năm 24 sau Tây lịch. Bên cạnh đó, những cổ thư khác của Trung Hoa ghi lại lịch sử Trung Hoa qua các thời đại từ đời nhà Ngô, qua Hậu Hán, Nam Tề, Lương, nhà Tùy, rồi đến đời nhà Đường, khoảng từ năm 222 đến 916, đều có những ghi chép về vương quốc Phù Nam. Dựa theo những sự kiện lịch sử ngoại giao của Trung Hoa, chúng ta có thể khẳng định rằng vương quốc Phù Nam đã được khai sinh trước vương quốc Chân Lạp, vì vào thế kỷ thứ III là lúc thịnh

thời của vương quốc Phù Nam thì Chân Lạp chỉ là một chư hầu phụ thuộc vương quốc Phù Nam có tên là Kambuj. Từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, vương quốc Phù Nam là một trong những vương quốc hùng mạnh nhất trong vùng Đông Nam Châu Á, nằm về phía Nam nước Lâm Ấp (Champa). Hán sử có ghi chép nhiều về tình trạng bang giao giữa Trung Quốc với một vương quốc phía Nam mang tên Phù Nam. Theo truyền thuyết, Phù Nam là một vương quốc được thành lập trước vương quốc Cao Miên khoảng 5 hay 6 thế kỷ. Trước khi Phù Nam được sáng lập thì trên những vùng đất mà bây giờ là Cao Miên và vùng Nam Kỳ bây giờ đã từng có nhiều sắc dân có nguồn gốc từ Môn Khmer sinh sống. Cổ sử Trung Hoa gọi họ là tộc Tây Khương (Khel). Họ có một nền văn hóa khá cao thời tiền sử. Trong khi Hán tộc còn là một bộ tộc du mục thì họ đã biết canh tác, dù hã còn là du canh, họ biết canh tác lúa nước, biết sản xuất dụng cụ đồ đồng. Họ chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ. Tuy nhiên, trước áp lực lấn chiếm một cách thô bạo của những người du mục thuộc Hán tộc, những người thuộc chi Môn-Khmer phải thiên cư xuống phương Nam, nhất là sau năm 314 sau Tây lịch khi quân đội nhà Tần tiêu diệt nước Thục, thì đa phần cư dân bản địa phải rời bỏ địa bàn sinh sống để thiên di về miền Trung Lào, đánh đuổi những người đồng chủng đã thiên di xuống đây trước họ để thành lập nước Chân Lạp ở vùng Trung Lào.

Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt hoàn toàn vào giữa thế kỷ thứ VII, vùng đất Thủy Chân Lạp cũng bắt đầu ngủ yên, nghĩa là không còn ai động dấy đến vùng đất này trong suốt 5 thế kỷ. Từ sau thế kỷ thứ VII khi vương quốc Chân Lạp ra đời, tuy nhiên lãnh thổ của vương quốc này quá rộng lớn, nó chạy dài từ Malacca, qua vùng phía Đông của nước Xiêm, đến Cam Bốt, Nam Lào, và vùng Nam Kỳ bây giờ, nên Chân Lạp phải chia làm 2 miền: Lục Chân Lạp bao gồm vùng đất Malacca, vùng phía Đông của nước Xiêm, Cao Miên và vùng Nam Vạn Tượng, do vua Bhavavarman cai trị; trong khi vùng Thủy Chân Lạp bao gồm toàn bộ vùng Nam Kỳ do một tiểu vương chư hầu cai trị⁽¹¹⁾.

Từ thế kỷ thứ 8 trở về sau này thì vùng Thủy Chân Lạp biến thành vùng đất đưa đến các cuộc tranh chấp giữa nội bộ xứ Chân Lạp, cũng như giữa Chân Lạp và Xiêm La. Trước hết là cuộc tranh chấp giữa Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp. Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt, dòng dõi của các hoàng thân quốc thích Phù Nam đã liên minh lại với nhau để tạo thành khối Thủy Chân Lạp, đối đầu với khối Lục Chân Lạp, nhưng cuối cùng bị Lục Chân Lạp trấn áp, nghĩa là Thủy Chân Lạp bị Lục Chân Lạp đô hộ. Theo các bia ký khai quật qua khảo cổ cho thấy đến thế kỷ thứ VIII, tại vùng trung tâm của Phù Nam trước đây vẫn còn tồn tại một tiểu quốc tên Aninditapura, do một người thuộc dòng dõi vua Phù Nam tên là Baladitya cai trị. Cũng theo các bia ký này thì lúc vương quốc Phù Nam sụp đổ cũng là lúc mà các thuộc quốc nhỏ của vương quốc này đang mạnh dần và biến thành những nước mạnh, trong số này có vương triều Srivijaya của xứ Java. Đến giữa thế kỷ thứ VIII khi thế lực của tiểu vương chư hầu ở vùng Thủy Chân Lạp quá suy yếu, thì quân đội của vương triều Srivijaya của xứ Java đem thủy binh sang đánh chiếm chẳng những vùng

Thủy Chân Lạp, mà còn chiếm luôn cả vùng Lục Chân Lạp, cũng như các vùng khác trên bán đảo Đông Dương.

Đến đầu thế kỷ thứ IX, vào năm 802, vua Jayavarman II, đánh đuổi Java và thống nhất Chân Lạp. Tuy nhiên, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XIV, Chân Lạp lại phải đương đầu với Chiêm Thành, có lúc quân đội Chân Lạp đã tiến vào chiếm kinh đô Vijaya của Chiêm Thành, và cũng có lúc quân đội Chiêm đã tiến vào chiếm thủ đô Angkor của Chân Lạp. Đến giữa thế kỷ thứ XII, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Đông Dương, có 4 nước hiện diện: Đại Việt tiếp giáp với Trung Hoa, Ai Lao nằm về phía Tây của Đại Việt, Champa nằm về phía Nam của Đại Việt, và Chân Lạp bao gồm Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp. Từ thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ XIII, hai nước Chân Lạp và Chiêm Thành liên tục đánh nhau, và kinh đô Angkor phải xây dựng đi xây dựng lại đến ba lần. Thời kỳ vua Jayavarman VII là thời kỳ cực thịnh của Chân Lạp, lúc ấy lãnh thổ Chân Lạp kéo dài từ bán đảo Malacca⁽¹²⁾, vùng phía Đông của nước Xiêm, các tỉnh Hạ Lào, Trung Lào, và một phần đất của Miến Điện. Mãi đến thế kỷ thứ X, Bà La Môn vẫn còn là quốc giáo của Chân Lạp, tuy nhiên, Phật giáo cũng được nhà vua bảo vệ.

Vào giữa thế kỷ thứ XIII, đế quốc Mông Cổ thôn tính nước Nam Chiếu của các bộ tộc người Thái (bây giờ thuộc vùng đất tỉnh Vân Nam), nên các bộ tộc này chạy xuống sinh sống ở lưu vực sông Mê Nam. Đến cuối thế kỷ thứ XIII, những bộ tộc này đã thành lập được 2 vương quốc tại đây: vương quốc Lan Na ở miền Bắc, được thành lập vào khoảng năm 1296; và vương quốc Sukhothay được thành lập ở miền trung thung lũng sông Mê Nam. Đến cuối thế kỷ thứ XIII thì vương quốc Sukhothay đã trở thành một vương quốc hùng mạnh trong vùng. Họ đem quân sang đánh chiếm các xứ Miến Điện và Chân Lạp. Vào thời điểm này, xứ Thủy Chân Lạp bị Lục Chân Lạp vơ vét hết tài vật để cung ứng cho các cuộc chiến tranh với người Thái, đến độ những người dân nghèo của vùng này không còn chịu nổi nữa đành phải bỏ đi, khiến vùng này trở nên hoang vắng lạ thường. Theo “Chân Lạp Phong Thổ Ký” của Châu Đạt Quan, được viết khi ông theo chân sứ đoàn nhà Nguyên sang Chân Lạp vào thế kỷ thứ 13, trên đường từ Chân Bô⁽¹³⁾ đến nội địa xứ Chân Lạp, nhìn lên bờ chỉ thấy toàn là cây mây cao vút, và những cây cổ thụ khác; nhìn bên dưới chỉ thấy toàn là lau sậy... thoáng qua không dễ gì biết được lối đi vào. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, những lưu dân người Việt đầu tiên đến đây cũng thấy cái cảnh mà Châu Đạt Quan đã thấy trước đó 4 thế kỷ, và họ đã để lại những câu ca dao diễn tả đầy đủ sự hoang dại của cả vùng này: “Đồng Nai xứ sở lạ lùng; dưới sông sông sáu lội, trên bờ cọp um.”

Từ cuối thế kỷ thứ XVI, đầu thế kỷ thứ XVII, đã có rải rác những lưu dân người Việt đến đây khai hoang lập ấp tại các vùng Mô Xoài-Bà Rịa, chứ không đợi đến lúc bà công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho xứ Cao Miên, hay đợi đến lúc chúa Nguyễn cho đặt 2 trạm thu thuế tại Prei Nokor và Kas Krobey⁽¹⁴⁾. Tuy nhiên, sau lời kêu gọi của công nữ Ngọc Vạn, thì người Việt ngày càng đến vùng này đông hơn. Chính lưu dân Việt Nam đã làm cho vùng đất Thủy Chân Lạp được hồi sinh với

những đợt di dân khẩn hoang lập ấp có kế hoạch và có sự hỗ trợ của các chúa Nguyễn. Theo những tài liệu mới nhất từ nhà sử học Pierre Dupont xuất bản năm 1949 thì vào cuối thế kỷ thứ 6, vương quốc Chân Lạp chỉ chiếm được phần đất của Phù Nam mà ngày nay có tên là nước Kampuchia, một phần đất nằm về phía Nam Thái Lan bây giờ, và dãy Malacca mà thôi, còn vùng đất mà bây giờ là vùng Nam Kỳ của Việt Nam thì vua Bhavavarman chưa bao giờ chiếm được, cũng như chưa bao giờ xác lập chủ quyền của vương quốc mình trên phần đất này. Mãi cho đến ngày nay vẫn chưa có sử liệu nào cho thấy rằng vương quốc Chân Lạp đã từng xác lập chủ quyền trên vùng đất Nam Kỳ. Có nhiều giả thuyết đặt ra tại sao vua Bhavavarman không tiến chiếm Nam Kỳ sau khi đã chiếm hết những phần đất khác của vương quốc Phù Nam. Thứ nhất, có lẽ vào thời đó, vùng Nam Kỳ chỉ là một bãi bùn mới được sông Cửu Long bồi đắp đến Long Xuyên⁽¹⁵⁾ và bờ biển chạy từ Bà Rịa-Vũng Tàu qua Long Xuyên rồi thẳng tới Mang Khảm⁽¹⁶⁾, thứ nhì vào thế kỷ thứ 6, vùng đất Nam Kỳ chưa có dân cư, và thứ ba không lợi lộc gì cho vua Bhavavarman tiến chiếm vùng đất này. Vùng đất này bị bỏ quên rất lâu, và theo dòng thời gian, sông Cửu Long cứ bồi đắp và tiếp tục bồi đắp, qua gần 10 thế kỷ sau ngày Phù Nam bị tiêu diệt thì dãy đất Nam Kỳ đã được phù sa bồi đắp đến tận Mũi Cà Mau. Vào thế kỷ thứ 8, vua Chân Lạp vội vàng đặt tên cho vùng đất này và có bổ nhiệm một tiểu vương đến đây để cai trị, nhưng vùng đất này vẫn chưa có cư dân người Khmer và tiếp tục là vùng đất hoang vu cho đến khi xuất hiện những làn sóng di dân Việt Hoa từ phương Bắc mà thôi. Lúc đó các vị vua Chân Lạp chỉ đặt tên cho vùng đất mới mà không hề có kế hoạch đưa dân chúng đến định cư, nghĩa là họ chỉ vội vàng nhận bừa là lãnh thổ của họ chứ không có dân chúng, cũng không thiết lập được chánh quyền tại các địa phương.

Rồi sau khi đa phần đất đai vùng Nam Kỳ đã được lưu dân Việt Hoa khai phá và định hình thì các nhóm dân Khmer mới lục tục kéo đến định cư trên các giồng đất cao ráo. Mãi về sau này, sử liệu của Việt Nam có đề cập đến vấn đề khẩn hoang vùng Prei Nokor và Đông Phố, như trong Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn cũng có nói về lưu dân Việt Nam đi khẩn hoang vùng Đông Phố, mà khi nói đến khẩn hoang là nói đến việc đi khai khẩn những vùng đất hoang vu, không có dân cư mà chỉ có rừng hoang thối. Như vậy lịch sử đã chứng minh rõ ràng vùng đất Nam Kỳ gần như vô chủ trong suốt 10 thế kỷ⁽¹⁷⁾. Phải nói dân tộc Việt Nam là dân tộc thứ nhì xác lập chủ quyền quốc gia hẳn hoi trên mảnh đất này sau Phù Nam, vì bắt đầu từ thế kỷ thứ XVII, trên lãnh thổ này Việt Nam có dân cư và chánh quyền địa phương cũng được xác lập rất minh bạch. Nói rằng thiết lập một cách minh bạch vì lịch sử sự thiết lập nền hành chánh trên vùng đất này không phải bằng chiến tranh vũ lực, mà đa phần đất đai ở đây được các Miên vương dâng hiến, hoặc vì không giữ được, hoặc để đền ơn trả nghĩa cho các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã giúp đỡ họ chống lại ngoại xâm từ phía Xiêm La. Tuy nhiên, sau khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam, vì quyền lợi thực dân nên họ đã khởi động tuyên truyền trong giới quý tộc Cao Miên rằng Nam Kỳ

đã từng là lãnh địa của Chân Lạp bị Việt Nam cưỡng chiếm vào thế kỷ thứ XVII bằng võ lực. Đây là một trong những đòn thâm độc nhất của thực dân Pháp vì tác dụng của nó gây di hại cho mối giao hảo giữa hai dân tộc Việt Miên cho đến ngày hôm nay. Phải nói qua lịch sử dựng nước của vương quốc Xiêm La, đa số đất đai của Chân Lạp đã bị vương quốc này thôn tính hoặc bằng võ lực, hoặc được dâng hiến như các tỉnh Chantaburi, Prachiburi, Xurin, Xixakhet, vân vân, nhưng tại sao người Chân Lạp không tỏ ra thù hận người Xiêm La như họ đã thù hận người Việt Nam? Lý do rất đơn giản, người Pháp đã tỏ ra rất rộng rãi với người Chân Lạp khi họ mới chiếm nước này. Sau khi chiếm xong Đông Dương, chính họ đã tự quyền cắt những phần đất do người Việt hay người Hoa khai phá và làm chủ như vùng phía Bắc Tây Ninh⁽¹⁸⁾, vùng Kampot, vùng Kompong Som và Linh Quỳnh để trả về cho Cao Miên. Nhờ những cử chỉ ấy mà khi người Pháp nói gì người Miên cũng tin là thật. Từ đó những tuyên truyền vô căn cứ của người Pháp về việc Việt Nam đã từng thôn tính vùng Thủy Chân Lạp của người Miên đã in sâu vào tâm khảm của dân tộc Khmer, và cũng chính vì thế mà mối thù hận của người Khmer đối với người Việt Nam ngày càng dâng cao. Cũng chính từ thành kiến đó mà các nhà lãnh đạo Cam Bốt thường dùng chiêu bài rêu rao kích động mối hận thù dân tộc, như Sihanouk, Khiêu Sam Pan, Iêng Xa Ri, vân vân. Vậy, những người Việt Nam hậu bối chúng ta hãy công tâm nhìn lại lịch sử, xem coi cha anh chúng ta có từng xua quân sang đánh chiếm lãnh địa của vương quốc Chân Lạp hay không? Thật tình mà nói, đây là một đề tài lịch sử lớn lao, mà bài viết ngắn ngủi và thiếu hẳn tư liệu lịch sử này không thể nào đào sâu được hết những tình tiết của vấn đề. Tuy nhiên, chỉ nhìn vào hoang địa mang tên “Thủy Chân Lạp” suốt từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, nghĩa là từ sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt đến khi những lưu dân người Việt bắt đầu cuộc thiên di vào vùng đất mới này, thì cả vùng đất này chỉ là một hoang địa bao la. Thứ nhất, trong suốt thời gian này, vương quốc Chân Lạp chưa từng thiết lập bất cứ guồng máy hành chính nào trên vùng đất này. Thứ nhì, theo những thư tịch cổ của Trung Hoa, thì sau khi vương quốc Phù Nam đột nhiên biến mất, không có thư tịch nào nói về vùng đất này nữa. Nếu thật sự Chân Lạp đã sáp nhập vùng đất này vào lãnh địa của vương quốc mình thì chắc chắn các sử thần phải nói trong các tài liệu của họ. Thứ ba, mãi đến thế kỷ thứ XIII, khi Châu Đạt Quan đi ngang qua vùng này, thì cả một vùng Thủy Chân Lạp bao la bạt ngàn vẫn còn là một hoang địa mênh mông, chỉ toàn là thú rừng chứ không thấy bóng dáng con người, cho đến khi đoàn thuyền của ông đã đi sâu vào vùng Bassac Thượng⁽¹⁹⁾, mới có lác đác lúa thùa một vài xóm nghèo. Và tình trạng vô chủ này kéo dài đến thế kỷ thứ XVII, khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho vua Chei Chetta II, thì lưu dân Việt Nam mới bắt đầu xuôi Nam lập nghiệp ngày càng nhiều, và theo chân những người Việt Nam này, người Khmer ở các vùng Kratié, Svay Riêng, Nam Vang, và La Bích mới bắt đầu phiêu lưu xuống vùng Thủy Chân Lạp để mong tìm cuộc sống mới. Như vậy, nếu xét theo quốc tế công pháp, sự hình thành của một quốc gia về phương diện pháp lý phải dựa trên ba yếu tố, gồm

lãnh thổ, dân cư và chánh quyền, thì vương quốc Chân Lạp không có được một, chứ đừng nói đến việc hội đủ ba yếu tố trên. Nếu cho rằng sự việc vương quốc Chân Lạp đã từng tiêu diệt vương quốc Phù Nam là đúng đi nữa, nhưng sau khi thôn tính Phù Nam người Chân Lạp chưa từng thiết lập được bất cứ bộ máy hành chánh nào trên vùng đất này, rồi đất đai bị bỏ hoang, cho đến thế kỷ thứ XVII, trước sức lớn mạnh và phát triển dân số của xứ Đàng Trong, thì việc đi khẩn hoang của người Nam là điều tất nhiên. Mà kỳ thật, khi người Nam mở cõi về phương Nam, nhất là về vùng Thủy Chân Lạp, cha anh chúng ta ít khi gặp sự gì rắc rối từ phía chánh quyền của vương quốc Chân Lạp. Ngược lại, để tự tồn và để củng cố vương quyền không mất về tay người Xiêm La, chính các vị vua người Chân Lạp đã tuần tự đem dâng hiến những hoang địa trong vùng Thủy Chân Lạp cho vương triều nhà Nguyễn để được sự hỗ trợ, hoặc để đền ơn đáp nghĩa cho sự giúp đỡ của các chúa Nguyễn. Còn nói về dân cư trên vùng Thủy Chân Lạp thì Cam Bốt chưa từng đưa ra được bất cứ tài liệu lịch sử của cộng đồng dân cư người Khmer đã từng trú ngụ tại các vùng đất này trước khi có những lưu dân người Việt đến đây. Kỳ thật, đây là bản địa của một số bộ tộc như Stiêng, Mạ, Cơ Ho, và Chu Ru⁽²⁰⁾. Những bộ tộc bản địa này sinh sống rải rác trên các vùng cao nguyên cuối dãy Trường Sơn theo lối săn bắn, hái quả, và du canh. Họ chỉ sống hợp quần thành từng bộ lạc, chứ chưa từng lập thành một vương quốc. Đến khi người Việt xuôi Nam khai khẩn đất hoang, chưa chắc đã có người Khmer sinh sống tại đây, vì người Khmer vốn quen sống tại các vùng cao chứ không thích hợp với những vùng sinh lầy của xứ Thủy Chân Lạp. Bên cạnh đó, các di chỉ khảo cổ cho thấy không có dấu vết của người Khmer sinh sống trong vùng Thủy Chân Lạp trước đây. Như vậy, những người Khmer mà chúng ta thấy ngày nay tại các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng và Châu Đốc... chỉ là những người Khmer xiêu tán sau các cuộc chiến tranh giữa vương quốc của họ với Xiêm La. Sau những cuộc chiến tranh, họ phải chạy thật xa, hoặc rút sâu vào những giồng đất cô lập dưới miền duyên hải để tránh nạn bị bắt làm nô lệ cho quân Xiêm La. Hoặc là những người Khmer phiêu lưu, hoặc những người đang sống ngoài vòng pháp luật, theo chân người Việt đi tìm đất sống. Qua các tài liệu của các giáo sĩ, chúng ta thấy nạn săn bắt nô lệ đã thường xuyên xảy ra trên vùng đất này. Những kẻ đi săn bắt nô lệ thường men theo các nhánh sông Đồng Nai hay Cửu Long, hoặc đi vào các thung lũng để tìm dân xiêu tán sau cuộc chiến. Các giáo sĩ người Pháp đã nói đến thung lũng sông Bla như là một trung tâm mua bán nô lệ của người Sédang và người Lào. Tại đây có một lãnh tụ người Bana nổi tiếng về việc buôn bán nô lệ, y cho lòng bắt người Khmer và luôn cả người Việt để đem đi bán tại các chợ bên Lào. Chính Lê Quý Đôn cũng đã ghi lại trong Phủ Biên Tạp Lục về việc mua bán nô lệ: *“Chính giống mọi giá 20 quan, còn những người da hơi trắng chỉ mua giá 10 quan.”* Điều này cũng cho chúng ta thấy rõ, mãi đến thế kỷ thứ XVII, vùng Thủy Chân Lạp vẫn còn là một hoang địa vô chủ, ai muốn làm gì thì làm. Người Khmer không phải là dân bản địa trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nai, và để tránh nạn lòng bắt nô lệ, người Khmer tại vùng

này nếu có, chỉ là những người mới đến sau này, có thể họ theo chân người Việt quần tụ về đây trên các giồng đất cao. Người Việt và cả người Hoa đã đến quần cư trên vùng đất này, mạnh ai nấy sống, sắc dân nào đông nhất và mạnh nhất xác lập được chủ quyền thống trị và biến vùng đất này thành lãnh thổ của đất nước mình. Như vậy, rõ ràng tại vùng Thủy Chân Lạp, chưa từng có vương quốc nào xâm lăng vương quốc nào. Còn nói về mặt chánh quyền, cho dù thật sự Chân Lạp có tiêu diệt được vương quốc Phù Nam đi nữa, nhưng vương quốc Chân Lạp chưa bao giờ đặt chân lên vùng đất này để thiết lập bộ máy hành chánh tại đây. Ngược lại, về phía xứ Đàng Trong, chỉ 3 năm sau ngày công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã cho thiết lập hai trạm thu thuế và hai đồn quân bảo vệ an ninh trật tự trong vùng. Đến năm 1698, chúa Nguyễn chính thức sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược và thiết lập bộ máy hành chánh đầu tiên trên đất Nông Nại. Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam, đặt phủ Gia Định, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Prei Nokor dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt chức quan lưu thủ, cai bạ và ký lục cai trị. Lại cắt cử các cơ đội thuyền thủy binh và bộ binh canh giữ an ninh trật tự cho cư dân trong vùng. Lúc này vùng Gia Định đã có 40 ngàn hộ gia đình, với khoảng 200 ngàn người. Sau đó chánh quyền địa phương cho thiết lập và đặt tên thôn, xã, trại, vân vân, và định thuế đinh thuế điền cho hợp lý.

Theo các thư tịch cổ Trung Hoa và Việt Nam, vương quốc Chân Lạp còn được biết đến với nhiều tên khác nhau như Khmer, Cao Miên, Cát Miệt, Cam Bốt và Kampuchia⁽²¹⁾. Ngày nay, sử Cao Miên nhìn nhận các vương triều Phù Nam là tổ tiên của dân tộc Khmer, và lịch sử của vương quốc Phù Nam là giai đoạn đầu của lịch sử Cao Miên. Tuy nhiên, sự thừa nhận này mang một ý nghĩa hết sức mâu thuẫn, vì làm sao con cháu Chân Lạp có thể đánh đuổi tổ tiên Phù Nam của chính mình để lập nên một vương quốc mới mang tên “Kambuja”? Kỳ thật tên gọi Chân Lạp là tên mà người Trung Hoa thời nhà Đường đã dùng để gọi nước Cao Miên (Cát Miệt), chứ họ không giải thích về nghĩa lý của cái tên ấy. Sau khi chiếm được vương quốc Phù Nam, các vua Chân Lạp vẫn dùng danh hiệu “Vua Núi” cho hợp với truyền thuyết về núi Tu Di (Meru) theo truyền thống Ấn Độ giáo như chúng ta vẫn còn tìm thấy qua các dấu vết tại đền Angkor Wat. Dầu đã đánh bại Phù Nam và chiếm được toàn bộ lãnh thổ của vương quốc này, nhưng trên thực tế việc cai quản cả một vùng lãnh thổ rộng lớn của vương quốc Phù Nam không phải là chuyện dễ, thứ nhất vì người Kambuja đã quen với phong thổ của vùng đất cao và thứ nhì là dân số quá ít nên không thể nào đưa lưu dân đến các vùng đất mới được. Bên cạnh đó người Kambuja chưa có khả năng tổ chức chánh quyền và khai thác tài nguyên thiên nhiên trên một qui mô rộng lớn trong vùng đồng bằng trũng thấp với một hệ thống thủy lợi thật tinh vi vào thời đó do người Phù Nam để lại. Sau khi bị Chân Lạp đánh đuổi, vào những thập niên cuối thế kỷ thứ VII đầu thế kỷ thứ VIII, sau gần 200 năm sống âm thầm trên đất Nam Dương, các gia đình quý tộc thân vương của vương quốc Phù Nam đã

liên kết với các dòng tộc quý phái địa phương, như các lân bang Mã Lai và những quốc đảo trong vùng để dựng nên triều đại huy hoàng tại đây tên là Sailendra. Mãi đến ngày nay, các giới quý tộc, hoàng gia các quốc đảo như tại Mã Lai và Nam Dương đều có liên hệ huyết thống với hoàng tộc Phù Nam. Riêng tại miền Nam Việt Nam ngày nay, các hoàng thân Phù Nam cũng liên kết lại thành vùng Thủy Chân Lạp để đối đầu với Lục Chân Lạp, nhưng thế lực không đủ mạnh để giành lại những phần đất mà họ đã mất về tay người Chân Lạp trước đây. Về phía vương quốc Chân Lạp, dù không muốn chiếm đóng Thủy Chân Lạp, Lục Chân Lạp luôn thị uy với các chư hầu trong đó có Thủy Chân Lạp, Xiêm, Mã và Lão Qua. Như vậy, mãi cho đến niên hiệu Thần Long đời Đường thì Chân Lạp chia làm 2, miền Tây Bắc là vùng gò núi nên gọi là Lục Chân Lạp hay Thượng Chân Lạp và miền Đông Nam giáp với biển Đông, có nhiều đầm bãi sinh lầy nên gọi là Thủy Chân Lạp.

Từ năm 600 đến năm 611 là những triều vua Mahendravarman và Isanavarman, đều đóng đô tại Angkor Borey. Đến năm 750, vua Jayavarman I mở rộng lãnh thổ, xây dựng thêm đền đài cung điện. Ông cho khai khẩn đất hoang để trồng lúa nước ven bờ sông Cửu Long, từ Nam Lào ra đến tận biển. Lúc này thì trung tâm sinh hoạt của vương quốc Chân Lạp không tiếp tục lưu lại tại vùng Angkor Borei nữa mà dời về vùng Tonle Sap⁽²²⁾, dù vương quốc này vẫn dựa trên nông nghiệp lúa nước như dân tộc Phù Nam. Tuy nhiên, khi bỏ hoang vùng cảng Óc Eo, trong địa phận tỉnh An Giang ngày nay, vương quốc Chân Lạp đã tự mình chối bỏ một tương lai phồn thịnh với sự giàu mạnh về giao thương trên biển mà bến cảng Óc Eo là trung tâm quan trọng. Bên cạnh đó, khi bỏ hoang vùng Óc Eo, Chân Lạp còn bỏ lỡ một cơ hội bằng vàng về việc khai thác một vùng đất phù sa màu mỡ đang trong tiến trình bồi đắp này. Ngoài ra, khi cố bám vào vùng đất sâu trong nội địa, có lẽ với chủ đích là làm cho vương quốc của mình có phần khác biệt với vương quốc Phù Nam trước đây, đã khiến cho Chân Lạp không tài nào kiểm soát nổi một vùng đất bao la bạt ngàn từ biên giới Miến Điện chạy xuống Malacca, bọc qua Kompong Som, Óc Eo, Bà Rịa. Chính vì thế mà chỉ một vài thế kỷ sau khi tiêu diệt Phù Nam, vương quốc này đã phải rạn nứt làm đôi. Nên khi nói về nước Chân Lạp các sử gia đời nhà Đường bên Trung Hoa luôn đề cập đến hai phần: Thủy Chân Lạp, bao gồm vùng mà bây giờ là Long Xuyên, Châu Đốc, Láng Linh, và Đồng Tháp Mười, và Lục Chân Lạp và vùng đất cao nằm về phía Bắc của Thủy Chân Lạp. Khoảng năm 706, vương quốc Chân Lạp coi như chỉ còn kiểm soát vùng Lục Chân Lạp, tức là vùng đất phía Bắc của Nam Kỳ bây giờ, còn vùng Thủy Chân Lạp thì hoàn toàn bị bỏ hoang với rừng rậm, muỗi mòng, rắn rít và vô số thú hoang.

Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ thứ VIII đầu thế kỷ thứ IX, khoảng từ năm 780 đến năm 810, gia đình các hoàng thân lưu vong sang Java khi Phù Nam tan rã đã kết hợp lại với nhau để thành lập triều đại Sailendra⁽²³⁾ thuộc vương quốc Srivijaya. Vương triều Sailendra là một trong những vương triều hùng mạnh nhất trên đảo Java trong lịch sử Nam Dương. Họ đem quân sang đánh chiếm Chân Lạp, Champa, và Giao

Châu. Chân Lạp rơi vào vòng lệ thuộc vương quốc Srivijaya trong suốt gần hai thế kỷ. Vương triều Sailendra đã dùng sức mạnh quân sự để ép buộc vương quốc Chân Lạp của người Khmer phải thần phục và triều cống Sailendra mỗi năm. Đến đầu thế kỷ thứ IX (năm 802), lợi dụng sự suy thoái của vương triều Sailendra, một vị hoàng tử Chân Lạp tên Jayavarman II, cũng thuộc dòng dõi Phù Nam đang sống lưu vong tại Java, trở về đánh đuổi quân chiếm đóng Srivijaya để thành lập nên vương triều Angkor. Từ năm 802 đến 850, vua Jayavarman II đã mang lại nền độc lập cho Chân Lạp, và tiếp theo sau đó, dưới sự lãnh đạo của vua Jayavarman III (850-877), vương quốc Chân Lạp đã giành lại được độc lập từ tay vương triều Sailendra. Từ đó vương quốc Chân Lạp được đổi tên làm Kampuchia. Vua Jayavarman II là một trong những vị vua tài ba nhất trong lịch sử Chân Lạp, còn có tên là Puskarak, ông đã từng bị bắt trong chiến trận và bị đày sang đảo Java, sau đó ông trốn thoát về Chân Lạp, tổ chức chiến đấu chống lại quân xâm lược từ Java, cũng như quân đội Champa đang xâm xé đất nước Chân Lạp. Ông lên ngôi vào năm 802 và tuyên bố nền độc lập cho vương quốc Kampuchia. Tuy nhiên, các vương triều bên Java vẫn tiếp tục dòm ngó đất nước Chân Lạp, chính vì vậy mà trong suốt 50 trị vì, quốc vương Jayavarman II đã phải 5 lần dời đô. Như vậy, nếu nói về mặt chính thống thì vương quốc Kampuchia chính thức được thành lập vào năm 802, tức là đầu thế kỷ thứ IX, chứ trước đó dù Bhavavarman đã đánh bại vương quốc Phù Nam, nhưng tình hình cả vùng vẫn còn chìm đắm trong hỗn loạn. Mặc dầu vương triều Sailendra bên Java vẫn tiếp tục dòm ngó và tìm cách xâm chiếm vương quốc Kampuchia, nhưng thời này Kampuchia may mắn có những vị vua tài ba lỗi lạc, từ vua Jayavarman II (802-850), Jayavarman III (850-877), Indravarman I (877-889), Yaksovarman I (889-900).

Sau khi quốc vương Jayavarman III băng hà, vì không có con trai nối ngôi nên một người bà con họ mẹ đã lên ngôi lấy hiệu là Indravarman I. Vua Indravarman I là một vị quân vương lỗi lạc, văn võ song toàn. Dưới triều đại Indravarman I, nhà vua đã thống nhất Lục Chân Lạp với Thủy Chân Lạp và đã xây dựng nhiều thành phố lớn khác. Quốc vương Indravarman I là người có công mở rộng bờ cõi của đế quốc Kampuchia. Sau khi quốc vương Indravarman I băng hà, con trai ông lên nối ngôi, lấy hiệu là Yaksovarman I (889-900). Dưới triều vua Yaksovarman I, ông đã dời kinh đô từ Hari Hara Ley đến Yaso Tha Bura trên cao nguyên Bakheng. Vào thời điểm này chính nhà vua Yaksovarman đã dùng những tù binh bắt được trong chiến tranh với các xứ Xiêm và Lào để khởi công xây dựng nhiều kiến trúc vĩ đại, trong đó có Angkor Wat⁽²⁴⁾. Trong suốt thế kỷ thứ X, đế quốc Khmer có 6 vương triều, đó là Hashavarman I từ năm 900 đến 922, Isanavarman từ năm 922 đến năm 928, Jayavarman IV từ năm 928 đến năm 941, Harshavarman II từ năm 941 đến năm 944, Rajendravarman II từ năm 944 đến năm 968, và vua Jayavarman V từ năm 968 đến năm 1001. Sau khi quốc vương Harshavarman II băng hà, một vị tướng đã gom thâu toàn thể quyền lực trong tay và lên ngôi tại Angkor Wat, lấy hiệu là Rajendravarman II. Trong suốt 24 năm trị vì ông đã xây thêm nhiều đền đài cung điện, đồng thời ông

đã đánh bại quân Chiêm Thành cũng như quân Lão Qua để mở rộng bờ cõi. Sau khi ông băng hà, con trai là Jayavarman V lên nối ngôi. Đến khi Jayavarman V băng hà, toàn thể đế quốc Kampuchia đã rơi vào tình trạng hỗn loạn trong suốt 9 năm dài. Đến năm 1009, Suryavarman I (1002-1050) đã dẹp tan được các lãnh chúa và thống nhất đế quốc Kampuchia.

Trong suốt những thế kỷ từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XII, các vương triều Chân Lạp đã liên tục đánh bại quân Xiêm và Chiêm Thành và mở rộng bờ cõi vương quốc. Từ năm 1150 đến năm 1177 vương quốc Chân Lạp đã trở thành một vương quốc bao la hùng mạnh. Phía Bắc giáp với Trung Hoa, phía Nam giáp vịnh Thái Lan bên bờ Đông, bờ Tây giáp Ấn Độ Dương, phía Tây giáp Miến Điện, phía Đông giáp Chiêm Thành. Đặc biệt nhất là dưới triều vua Suryavarman II (1113-1150). Nhà vua là một võ tướng tài ba đã từng xung trận ngang ngửa với quân Trung Hoa và quân Đại Việt. Ông cũng đã từng đánh bại quân Chiêm Thành, Xiêm La, và Miến Mường. Từ năm 1145 đến 1149, vua Suryavarman của triều đại Angkor đã chiếm đóng một phần lãnh thổ Champa. Vào thời này vương triều Angkor đã đạt đến đỉnh cao của nó khi nhà vua cho tiến hành xây dựng khu đền Angkor Wat. Đến năm 1177, quân Chiêm Thành đánh bại Kampuchia và giết vua Tri-Bhuvanadityavarman tại trận, đánh dấu cho sự suy tàn của vương quốc Kampuchia. Quân đội Champa vào chiếm đóng thành Angkor Wat. Đầu thế kỷ thứ XIII, Chân Lạp lại phục hồi và tái chiếm Champa cho mãi đến năm 1220 mới chịu rút lui. Tuy nhiên, chính sự suy tàn của vương quốc Kampuchia vào thế kỷ thứ XIII đã tạo cơ hội quật khởi cho các bộ tộc người Thái nổi dậy giành độc lập. Chính từ ngữ “Thái” theo tiếng Thái có nghĩa là “Tự Do”, không còn nô lệ. Vào thế kỷ thứ 14, một viên quan giữ vườn Thượng Uyển tên là Ta Chay, giết vua rồi soán ngôi. Ta Chay lên ngôi năm 1336, tức vị được 5 năm (1336-1340). Tân vương không tự xem mình là dòng dõi của Thần linh nữa, mà lại gần gũi với dân chúng hơn. Nhà vua không cho xây dựng đền đài cung điện đồ sộ làm hao tổn tiền của dân chúng nữa, mà cho các nhà sư qua Tích Lan và Miến Điện thỉnh kinh về giáo hóa dân chúng. Từ đây Phật giáo Nguyên Thủy được công nhận là quốc giáo và dùng chữ Nam Phạn (Pali), chứ không dùng chữ Bắc Phạn nữa (Sanskrit). Tuy nhiên, các giáo sĩ Bà La Môn vẫn không bị ngược đãi, mà trái lại, nhà vua còn lưu giữ các vị giáo sĩ này lại trong triều để chăm lo nghi lễ theo truyền thống cổ truyền.

Nhà vua mới tuyên bố gần gũi với dân chúng hơn nên việc tập trung quyền hành không còn chuyên chế như các triều vua trước nữa. Chính vì vậy mà bắt đầu từ năm 1336, việc đào kinh dẫn thủy nhập điền không còn được đẩy mạnh như trước đây nữa. Ngày trước, ai không thi hành nhiệm vụ đào kinh là bị xử tử, còn bây giờ quan quân địa phương nói không ai nghe nên hệ thống kinh thủy lợi coi như hoang phế. Từ đó nghề nông không còn thịnh vượng như xưa nữa. Ngày trước, với hệ thống thủy điều, người dân Kambuja làm ruộng một năm 2 hay 3 mùa lúa sạ, bây giờ chỉ làm 1 mùa. Thêm vào đó, về phía Đông vương quốc Xiêm La ngày càng mạnh. Đến năm 1351, quân Xiêm La tiến chiếm thủ đô Angkor, nhưng đến năm 1357 thì Chân

Lạp tái chiếm được Angkor. Từ năm 1363 đến năm 1373, vua Batom-Rama đã mang lại yên ổn cho vương quốc Chân Lạp, nhưng năm 1373, vua Xiêm là Ramesuen gây cuộc chiến với Chân Lạp kéo dài 50 năm. Ramesuen chiếm được Angkor. Vua Ramesuen bắt 70.000 tù binh, giết vua Chân Lạp, rồi cho con mình là Ento lên làm vua xứ Chân Lạp. Nhưng sau đó một hoàng thân Chân Lạp tên là Chau Ponhea nổi lên đánh phá và giết Ento, rồi lên ngôi vua. Sau khi đánh đuổi quân Xiêm La, Chau Ponhea dời đô về Srei Santhor. Sau khi ông mất, con trai của ông là Ponhea Yat lên nối ngôi lấy hiệu là Soryopor (1432-1467), tiếp tục cuộc chiến với quân Xiêm thêm 20 năm cho đến khi quân Xiêm bị hoàn toàn đuổi ra khỏi lãnh thổ Chân Lạp. Và cũng chính từ đó, đế đô Angkor bị hoang phế cho đến thế kỷ thứ XIX mới được một người Pháp khám phá và được chính quyền thuộc địa Pháp cho trùng tu lại vào đầu thế kỷ thứ XX. Năm 1434, vua Soryopor dời đô đến Chaturmakha, tức thành Nam Vang ngày nay. Nhà vua cho tăng cường phòng thủ và cử sứ giả sang cầu viện với Trung Quốc. Đến khi vua Soryopor mất, hoàng gia tranh giành ngôi báu. Thommo Reachea sang cầu viện Xiêm La và được họ đưa về Nam Vang lên ngôi. Sau đó Thommo Reachea dâng hai tỉnh Korat và Chan Taboun cho Xiêm vương. Sau khi Thommo Reachea mất, hoàng thân Ang Chan từ Xiêm trở về soán ngôi.

Khoảng những năm 1431 đến 1432, người Thái đã tấn công đế đô Angkor Wat và tàn sát hàng vạn người Khmer. Họ đã giết sạch những ai lọt vào tầm mắt của họ. Sự tàn sát này dã man và khủng khiếp đến độ không còn ai sống sót để nhớ lại đã từng có đế đô Angkor Wat. Chính vì thế mà đế đô Angkor Wat đã bị quên lãng trong suốt 500 năm. Đến thế kỷ thứ XIX, một nhà thám hiểm người Pháp tên Henri Mouhot đã tình cờ khám phá ra nó trong lúc đang đi thám hiểm vùng phía Tây Cam Bốt. Năm 1510, vua Xiêm yêu cầu Ang Chan triều cống, nhưng Ang Chan không thuận, quân Xiêm tiến chiếm Angkor, nhưng bị Ang Chan đánh đuổi. Sau đó Ang Chan dời đô về Lovek. Năm 1560, vua Barom Reachea lấy lại các tỉnh Korat và Chantaboun, nhưng năm 1583 quân Xiêm tiến chiếm Battambang, Pursat, Lovek, họ phá tan cung điện và đốt hết sách vở của triều đình Chân Lạp. Trong cuộc chiến tranh 1583, quân Xiêm bắt được người kế thừa hợp pháp của Chân Lạp là Soryopor, nhưng năm 1603 Soryopor được đưa về nước lên ngôi (1603-1618) dưới sự bảo hộ của Xiêm La. Năm 1618, Soryopor mất, con trai là Chey Chetta II (1618-1628), và em trai là Préhouthey làm phó vương tại Prey Nokor. Chey Chetta II cho dời kinh đô về Oudong cho đến năm 1867. Năm 1623, quân Xiêm lại sang đánh Chân Lạp lần nữa bằng hai đạo quân, một đạo tiến đánh Oudong và đạo kia tiến đánh Thủy Chân Lạp, nhưng cả 2 đạo quân Xiêm đều bị đẩy lui.

Như vậy sau nhiều thế kỷ thành công rực rỡ trong nền văn hóa Ấn Độ giáo, vương triều Khmer đã bắt đầu suy tàn từ thế kỷ thứ XIII. Sự suy tàn của vương quốc Chân Lạp thời bấy giờ cũng kéo theo sự suy tàn của Ấn Giáo để thay vào bằng Phật giáo, vốn đã từng tồn tại song song với Ấn giáo, nhưng đến thời điểm đó Phật giáo đã hoàn toàn thay thế Ấn giáo. Sở dĩ đạo Phật phát triển và nhanh chóng thay thế Ấn giáo vì

tôn giáo này là một triết thuyết cách mạng xã hội, là thứ tôn giáo phổ cập cho cả nước, chứ không phải là đạo dành riêng cho giới cầm quyền và quý tộc như Bà La Môn. Tính đến thế kỷ thứ XIII, vương triều Chân Lạp đã trải qua nhiều thế kỷ suy yếu và đất đai đã bị mất dần về tay của người Xiêm La, một dân tộc được kết hợp bởi các bộ tộc Thái đã từng bị quân Mông Cổ đánh đuổi khỏi vùng bản địa của họ vào thế kỷ thứ XII. Năm 1401, dưới áp lực nặng nề của người Thái, vua Chân Lạp là Ponhea Yat đã phải dời đô về Phnom Penh. Sau khi nhà vua dời đô về Phnom Penh, đất nước Chân Lạp đã bước sang một trang sử hoàn toàn mới mẻ, chấm dứt hoàn toàn kỷ nguyên Angkor. Cũng kể từ đó, người Chân Lạp không còn dùng chữ Bắc Phạn (Sanskrit) nữa, mà quay sang dùng chữ Nam Phạn (Pali), vì người Thái đã tàn sát hầu hết những người biết tiếng Bắc Phạn. Năm 1528, một lần nữa vua Ông Chân I lại phải dời đô về La Bích (Lovek). Đến năm 1593, quân Xiêm lại tấn công La Bích. Kể từ đó cho đến cuối thế kỷ thứ XVI, người Thái nắm quyền phế lập các vua Khmer.

Những Lưu Dân Người Việt Nam Và Những Can Thiệp Của Các Chúa Nguyễn Vào Nội Tinh Chân Lạp:

Vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là miền Nam Việt Nam đã từng trực thuộc vương quốc Chân Lạp trên danh nghĩa, nhưng trên thực tế thì vương quốc Chân Lạp chưa bao giờ thực sự thiết lập nền hành chính trên vùng đất này, và không có nhiều người Khmer sinh sống trên phần đất này. Mãi đến thế kỷ thứ XVII, người ta chỉ thấy có một vào bộ lạc người Mạ, Stiêng, Chu Ru và Cơ Ho... sinh sống rải rác trên một vùng đất hoang vu mênh mông chạy dài từ Lâm Đồng xuống Đồng Nai, và Prei Nokor. Riêng tại vùng mà bây giờ chúng ta gọi là miền Tây, từ các vùng Tầm Bôn⁽²⁵⁾, Lô Lạp⁽²⁶⁾, Méso⁽²⁷⁾, Longhor⁽²⁸⁾, Trapeang⁽²⁹⁾, Bassac⁽³⁰⁾, Tầm Phong Long⁽³¹⁾, và Hà Tiên... hầu như không có người Khmer nào cả. Nếu có, chỉ là một số rất ít người Khmer phiêu lưu, hoặc những tù phạm sống ngoài vòng pháp luật. Có thể họ đến đây vào những thế kỷ thứ X hoặc thứ XI để khai hoang tìm sinh lộ mới cho gia đình mình. Đa số họ sống trên các giồng đất cao ráo, nơi họ cố thể tìm được nguồn nước ngọt dễ dàng. Còn phần nhiều những người Khmer hiện đang cư ngụ tại Trà Vinh, Sóc Trăng và Châu Đốc... chỉ là những người Khmer đã theo gót những lưu dân người Việt khi họ đến khai phá vùng đất này.

Vào đầu thế kỷ thứ XVII, trước sự suy sụp của nhà Hậu Lê, tình hình chính trị tại xứ Đại Việt ngày càng trở nên phức tạp. Từ cái chết của Nguyễn Kim đến sự xuất hiện của Nguyễn Hoàng⁽³²⁾ trên chính trường, đã làm thay đổi hẳn cục diện Đại Việt. Nguyễn Hoàng chính là nhân vật lịch sử của Đại Việt đã gây dựng nên xứ Đàng Trong ngay trong thời điểm Chiêm Thành đang suy yếu và Chân Lạp đang hỗn loạn dưới áp lực của quân Xiêm. Từ năm 1611 đến năm 1653, dưới sức ép tiến về phương Nam của các chúa Nguyễn, vương quốc Chiêm Thành chỉ còn co cụm tại một vùng

lãnh thổ nhỏ từ Nha Trang đến Phan Thiết. Trong khi đó, về phía cực Nam, vương quốc Chân Lạp đang phải đối đầu với một địch thủ đáng ngại: Xiêm La.

Ngay từ thế kỷ thứ XVII đã có nhiều người Việt Nam đến định cư tại hai nơi Đồng Nai và Mô Xoài của xứ Thủy Chân Lạp, tức là các vùng Biên Hòa và Bà Rịa ngày nay. Tuy nhiên, đa số dân xiêu tán thời đó là những người tù biệt xứ hay lưu đày. Vào thời này vua Chey Chetta II không quan tâm mấy về sự hiện diện của đám dân xiêu tán này vì ông đang muốn duy trì một thế lực đối trọng với thế lực hùng hãn của người Xiêm La. Đây cũng chính là lý do tại sao ông xin làm rể của vương triều xứ Đàng Trong. Khi chấp nhận cho dân xiêu tán vùng Thuận Quảng đến Đồng Nai và Mô Xoài định cư, Chey Chetta II có 2 chủ đích rõ ràng: thứ nhất là lấp đi lỗ hổng không có cư dân khiến cho cả Xiêm lẫn Chăm cứ kéo quân đến vùng này quấy phá, thứ nhì là ông trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa. Nhất thời thì Chey Chetta II hưởng được sự yên ổn, tuy nhiên, về lâu về dài thì phải nói phần lợi nghiêng hẳn về phía Việt Nam, vì chỉ sau đó 5 thập niên, cả vùng Nam Kỳ đã biến thành vùng da beo của hai dân tộc Việt và Miên, mà cán cân thế lực nghiêng hẳn về phía Việt Nam.

Năm 1623, chúa Nguyễn cử một phái bộ đến Oudong để yêu cầu được thiết lập một sở thu thuế⁽³³⁾ tại vùng Prey Nokor. Sau khi được Chey Chetta II chấp thuận cho thiết lập sở thuế, triều đình xứ Đàng Trong đã ra chiếu chỉ khuyến khích dân xiêu tán, dân nghèo, và ngay cả những tù phạm đến định cư tại Prey Nokor. Chey Chetta II mất năm 1628, Ang Saur lên ngôi, nhưng bị sát hại ngay sau đó. Ang Non lên nối ngôi Ang Saur và làm vua xứ Chân Lạp đến năm 1640. Sau khi Ang Non mất, phụ chính Préa Outey cho con mình là Ang Non I lên làm vua (1640-1642). Năm 1642, Nặc Ong Chân (một người con trai của Chey Chetta II và một bà hoàng hậu người Lào) cho bộ hạ giết Préa Outey và Ong Non để soán ngôi và lên làm vua từ 1642 đến 1659. Năm 1658, hai người con của Préa Outey là Ang So và Ang Tan nổi lên đánh lại Ong Chân nhưng thất bại, nên hai người này nhờ bà Thái Hậu Ngọc Vạn cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa sai Phó tướng dinh Trấn Biên là Nguyễn Phước Yển đem quân đi chinh phạt, bắt được Nặc Ong Chân. Năm 1659, Ong Chân qua đời, chúa Nguyễn phong cho Ang So làm vua Chân Lạp, hiệu là Batom Reachea (1660-1672). Thời này lưu dân người Việt đến định cư vùng Đồng Nai và Mô Xoài ngày một đông hơn, đến độ người Khmer đã trở thành thiểu số.

Năm 1672, Batom Reachea bị cháu của Chey Chetta II là Chey Chetta III sát hại, nhưng ít lâu sau đó Chey Chetta III lại bị người của Batom Reachea giết chết, Ang Chei, tức Nặc Ong Đài lên ngôi (1673-1674), nhưng Ong Đài chẳng những không thân thiện với người Việt, mà còn khiêu khích bằng cách củng cố thành Nam Vang, rồi tiến quân xuống chiếm Prey Nokor. Sau đó Ong Đài cho đắp lũy Mô Xoài. Năm 1674, chúa Nguyễn sai Cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm làm Thống Binh tiến đánh phá lũy Mô Xoài, rồi tiến chiếm Prey Nokor. Tháng 4 năm 1674, quan quân Việt Nam xua quân chiếm thành Nam Vang. Nặc Ong Đài bị chính triều

đình Chân Lạp giết chết. Ang Tan cũng bị bệnh mà chết, quyền hành giao lại cho Nặc Ong Nộn, đóng ở Oudong. Cuối năm 1674, em của Ong Đài là Ang Saur (Nặc Ong Thu), đánh đuổi quân đội Việt Nam, Nặc Nộn bỏ chạy sang Prey Nokor. Nặc Ong Thu lên ngôi, cầu phong với chúa Nguyễn và lấy hiệu là Chey Chetta IV. Đồng thời, chúa Nguyễn phong cho Nặc Ong Nộn làm nhị vương, đóng đô ở Prey Nokor. Cũng kể từ đó Nặc Thu lúc nào cũng phải tìm cách chống lại âm mưu của Nặc Nộn ở Prey Nokor. Năm 1679, Nặc Nộn kéo quân về Nam Vang đánh Nặc Thu, nhưng bị Nặc Thu và quân Xiêm đuổi trở lại Prey Nokor. Năm 1682, Nặc Nộn dùng một đạo quân có người Chăm và bất thành linh đánh Nặc Thu, nên Nặc Thu phải bỏ hai vùng Bassac và Trapeang.

Trong khi tình hình chính trị tại Nam Vang đang rối ren thì một biến cố khác xảy đến. Tháng giêng năm 1679, Tổng binh Long Môn là Dương Ngạn Địch cùng Phó tướng Hoàng Tiến, và Tổng binh Cao Lô Liêm⁽³⁴⁾ là Trần Thượng Xuyên cùng phó tướng Trần An Bình đem 50 chiến thuyền và trên 3.000 quyến thuộc đến Đà Nẵng, được chúa Nguyễn cho vào Nam khai khẩn đất hoang. Dương Ngạn Địch theo hai cửa Tiểu và Đại vào Mỹ Tho lập Mỹ Tho Đại Phố, trong khi Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giuộc lên xứ Đồng Nai lập nên Cù Lao Phố hay Đại Phố Châu. Đây là một trong những giai đoạn hết sức quan trọng trong lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Chính nhóm di thần “Bà Thanh Phục Minh” đã góp phần không nhỏ trong việc hoàn tất công cuộc Nam Tiến và khẩn hoang của dân tộc Việt Nam chúng ta. Tại vùng Cù Lao Đông Phố thì có tướng Trần Thượng Xuyên và con trai là Trần Đại Định; tại vùng Đại Phố Mỹ Tho thì có tướng Dương Ngạn Địch; và tại vùng Hà Tiên thì có Mạc Cửu. Nhóm ở Hà Tiên của Mạc Cửu và nhóm ở Biên Hòa của Trần Thượng Xuyên tập trung vào thương mại, trong khi nhóm của tướng Dương Ngạn Địch lại tập trung vào nông nghiệp. Chính nhóm của Dương Ngạn Địch đã khai khẩn và canh tác, biến vùng này thành trù phú nên chúa Nguyễn cho lập ra 9 trại thuế, mở đầu cho việc thành lập Đạo Trường Đôn về sau này. Riêng nhóm của Trần Thượng Xuyên tại vùng Đông Phố, đầu sau năm 1776, đã nhiều lần bị quân Tây Sơn đánh phá, nhưng họ vẫn không thoái chí, ngược lại, họ lùi dần về vùng “Đê Ngạn”⁽³⁵⁾ để tiếp tục xây dựng và phát triển khu phố của người Minh Hương. Đến khoảng đầu thế kỷ thứ XX, thì vùng “Đê Ngạn” được xem như là trung tâm thương mại và kinh tế lớn nhất của miền Nam.

Năm 1689, phó tướng Hoàng Tiến nổi lên giết chủ tướng Dương Ngạn Địch, nhưng sau đó Hoàng Tiến bị Mai Vạn Long giết chết. Mai Vạn Long đem binh sĩ Long Môn về dưới trướng của Trần Thượng Xuyên. Cùng năm ấy, vua Miên là Nặc Thu tiếp tục xây thành đắp lũy ở Gò Bích, Câu Nam, Nam Vang và Long Úc, cũng như giăng xích sắt chắn ngang dòng Cửu Long. Trần Thượng Xuyên vâng lệnh chúa Nguyễn cử Mai Vạn Long làm tiên phong tiến đánh Nặc Thu và chiếm Gò Bích, Câu Nam, Nam Vang. Nặc Thu phải lui về cố thủ Long Úc. Tuy nhiên, sau đó cả Mai Vạn Long và Thống binh Nguyễn hữu Hòa đều bị hối lộ và mỹ nhân kế của Nặc Thu nên

không chịu tiếp tục tiến đánh thành Long Úc. Chúa Nguyễn bèn giáng chức Mai Vạn Long và Nguyễn Hữu Hào xuống làm thứ dân. Tuy cuộc tiến đánh Cao Miên năm 1689 không hoàn toàn thành công, nhưng ít nhất Nặc Thu cũng chịu thần phục và triều cống hằng năm. Và quan trọng hơn hết là Nặc Thu không còn nghĩ đến việc lấy lại những phần đất đã mất ở Nam Kỳ. Kể từ đó người Việt càng ngày càng đến định cư ở các vùng Trấn Biên và Phiên Trấn càng đông. Chúa Nguyễn bèn đem 2 trấn ấy ra chia làm nhiều khu vực và đặt quan cai trị một cách chính thức. Riêng phần Nặc Ong Nộn thì được Nặc Thu cho về Cao Miên và sống ở vùng Srei Santhôr rồi mất năm 1691.

Các Vùng Đất Thủy Chân Lạp Lần Lượt Rơi Vào Tay Xứ

Đàng Trong:

Năm 1698, một viên quan Cao Miên tên Êm chạy sang cầu viện chúa Nguyễn, xin chúa giúp quân đánh Nặc Thu, và hứa sẽ dâng các đất Sài Gòn, Biên Hòa và Bà Rịa cho xứ Đàng Trong. Nhân cơ hội này chúa Nguyễn cho quân đưa Êm sang đánh Cao Miên rồi chiếm luôn các vùng này và đặt quan lại ở lại cai trị cũng như cho dân chúng di cư đến đây định cư. Cùng năm ấy, chúa Nguyễn sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam làm kinh lược. Nguyễn Hữu Cảnh bắt đầu chia đất Đông Phố, lấy đất Nông Nại⁽³⁶⁾ đặt làm huyện Phước Long, lập Dinh Trấn Biên, tức vùng Biên Hòa ngày nay. Sau đó lấy xứ Prey Nokor đặt làm huyện Tân Bình. Về phía Nam huyện Tân Bình lập Dinh Phiên Trấn, tức Gia Định ngày nay. Mỗi dinh đều đặt chức quan Lưu Thủ, Cai Bạ, và Ký Lục cai trị. Quân đội thì chia làm cơ, đội, thuyền, tinh binh và thuộc binh mộ tại địa phương. Đặt phủ Gia Định trông coi 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Theo thống kê thời đó, 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn rộng trên 1.000 dặm và có trên 40.000 cư dân. Chúa Nguyễn lại sai mộ thêm lưu dân từ Bố Chính đến Phú Yên vào định cư. Lúc này người Hoa ở Trấn Biên và Phiên Trấn có trên 10.000 người. Tuy nhiên, người Khmer thì chưa đến 5.000.

Tháng 7, năm 1699, Nặc Thu lại xây thành đắp lũy Bích Đồi, Nam Vang và Cầu Nam. Vì quân Cao Miên đóng tại các lũy này luôn cướp phá dân buôn, nên chúa Nguyễn sai Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, hợp với quân Long Môn do Trần Thượng Xuyên chỉ huy đang đóng tại Vĩnh Long, tiến đánh Cao Miên. Quân Cao Miên tan rã một cách dễ dàng. Nặc Thu đầu hàng. Sau đó Nguyễn Hữu Cảnh rút về nước và mất tại cù lao Ông Chưởng. Năm 1708, Nặc Yêm, một vị vua Miên đã bị Nặc Thu truất phế trước đó, hợp cùng 5.000 quân Lào nổi lên chống lại Nặc Thâm (con của Nặc Thu, vừa mới lên ngôi năm 1702). Vì Nặc Yêm được sự hỗ trợ của chúa Nguyễn do Nguyễn Cửu Vân chỉ huy nên Nặc Thâm bị bao vây và sau đó phải trốn sang Xiêm. Nặc Yêm trở về lên ngôi vua tại thành La Bích (1710-1722). Sau đó Nặc Thâm đưa quân Xiêm về đánh La Bích, nhưng Nặc Yêm nhờ sự yểm trợ của quân đội xứ Đàng Trong nên lần nào quân Xiêm cũng bị thua to.

Trong khi 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn đã hoàn toàn trực thuộc dưới sự cai trị của xứ Đàng Trong thì Đại Phố Mỹ Tho vẫn còn do các tướng Long Môn (quan quân của Dương Ngạn Địch) cai quản. Tuy vậy, Đại Phố Mỹ Tho thời đó vẫn là nơi dung chứa lưu dân khi 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn không còn khả năng dung chứa nữa. Chúa Nguyễn cho phép dân chúng tự do lưu trú trong các vùng đất mới này. Người dân thời đó muốn đi đâu ở đâu tùy ý, không có sự kiểm soát gắt gao nào cả. Thời này, dân chúng cư ngụ tại Đại Phố Mỹ Tho không phải chịu quy chế nộp thuế giống như dân 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Chúa cho lập ra 9 kho tại địa phương để dân ở gần kho nào thì đến nộp thuế cho kho trong khu vực ấy. Chín kho ấy là Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Quản Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Ba Cảnh, và Tân Thịnh, thường thì kho đặt tại xã nào là mang tên xã đó. Ngày đó, hễ làm nghề nào thì nộp thứ đó: làm cá nộp cá, làm rừng nộp gỗ, làm ruộng nộp lúa, làm rẫy nộp rau quả. Như vậy, dù không công khai cai trị đất Mỹ Tho, chúa Nguyễn cũng đã đặt nền móng chính quyền tại đây một cách bán chính thức qua hình thức nộp thuế tại các kho. Kể từ năm 1700, thế lực của chúa Nguyễn đã liền một dải từ Thuận Hóa đến tả ngạn sông Tiền. Còn bên kia bờ sông Tiền qua tới Vịnh Thái Lan vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, với những vùng đất Tầm Bào, Tầm Phong Long và Mang Khảm⁽³⁷⁾.

Mạc Cửu quê ở phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, nguyên là một thương buôn, nhưng thấy nhà Minh không thể nào trung hưng được nữa nên khoảng năm 1680 ông bỏ xứ sang lập nghiệp ở vùng Mang Khảm, thuộc Chân Lạp. Mạc Cửu được vua Cao Miên phong cho chức Ốc Nha và hạ chỉ cho đi khai hoang một vùng đất rộng lớn từ Chưm Rum, Linh Quỳnh, Cần Bột, Sài Mạt, Vũng Thơm⁽³⁸⁾, Phú Quốc, Phương Thành, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Trấn Giang⁽³⁹⁾. Sau đó ít lâu, vùng Mang Khảm trở nên phần thịnh, phố sá ở Hà Tiên mọc lên san sát. 7 thôn đã được thành lập gồm Phú Quốc, Cần Bột, Hà Tiên, Rạch Giá, Luống Cày, Hương Úc, và Cà Mau. Tuy nhiên, đến năm 1687, quân Xiêm tiến vào đánh phá Hà Tiên và bắt Mạc Cửu đưa về Vọng Các. Đến năm 1700, Mạc Cửu trốn về được Hà Tiên. Nhận thấy thế lực của Miên vương quá yếu, không thể giúp ông bảo vệ được Hà Tiên nên Mạc Cửu quyết định đem toàn vùng Mang Khảm về quy thuận với chúa Nguyễn. Năm 1708, Mạc Cửu cùng bộ tướng của mình là Trương Cầu và Lý Xá đến ra mắt và xin thần phục chúa Nguyễn và được chúa phong làm Tổng binh trấn nhậm đất Hà Tiên. Như vậy kể từ năm 1708 đất Hà Tiên chính thức phụ thuộc vào xứ Đàng Trong. Tháng 2 năm 1715, quân Xiêm La lại chia làm 2 mặt, thủy quân tiến đánh Hà Tiên và bộ binh tiến đánh Oudong. Mạc Cửu rút về Long Kỳ cố thủ. Đến năm 1718, sau khi quân Xiêm rút lui, Mạc Cửu lại kéo quân về tái thiết Hà Tiên. Kể từ đó về sau này Hà Tiên ngày một thêm thịnh vượng hơn.

Đến năm 1720, ngoại trừ vùng Tầm Bào, Trapeang, Bassac, và Tầm Phong Long, tức là các vùng Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc và một phần của Cần Thơ ra, còn thì đa số những phần đất khác đã nội thuộc vào xứ

Đàng Trong. Năm 1731, một người Lào tên Sá Tốt đứng lên chiêu mộ dân Chân Lạp nổi lên chống lại xứ Đàng Trong. Sá Tốt giết hại nhiều người Việt ở vùng Banam rồi kéo quân xuống quấy phá Gia Định. Chúa Nguyễn cử Trương Phước Vinh giữ chức Điều Khiển, trông coi hết việc quân ở phủ Gia Định. lại sai Trần Đại Định giữ chức Thống Binh tiến đánh tiền quân của Sá Tốt tại Phù Viên. Trương Phước Vinh sai Cai đội Nguyễn cửu Triêm tiến đánh Vũng Gù. Sá Tốt đại bại phải bỏ trốn vào rừng sâu. Cha con vua Chân Lạp là Nặc Yêm và Nặc Tha quá sợ, dâng biểu tạ tội và xin hành quân tiêu diệt giặc Sá Tốt. Sau khi dẹp yên giặc Sá Tốt, chúa Nguyễn ép vua Miên là Nặc Tha phải nhường vùng đất Meso và Tầm Bào cho xứ Đàng Trong, vì trên thực tế thì những vùng này người Việt đã đến định cư từ lâu, nhưng về mặt pháp lý, nó vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau khi thu nhận vùng đất Tầm Bào, chúa cho đặt châu Định Viễn và lập dinh Long Hồ, còn vùng Meso thì chúa vẫn cho trực thuộc vùng Đại Phố Mỹ Tho. Tuy nhiên, mãi đến năm 1772 mới chính thức đặt chính quyền trên những vùng đất này. Ngay sau khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, 2 xứ Tầm Bào và Meso đã chứng tỏ là 2 nơi rất quan trọng của toàn vùng. Đất Tầm Bào được đặt tên là dinh Long Hồ⁽⁴⁰⁾ là những đồn binh quan trọng bậc nhất, chịu trách nhiệm quân sự cho cả một vùng đất bao la chạy dài từ Hà Tiên, An Giang, và ngay cả Trấn Tây Thành⁽⁴¹⁾. Năm 1736, Nặc Yêm mất, Nặc Tha lên ngôi vua. Lúc ấy Nặc Thâm từ Xiêm La kéo quân về Nam Vang, nhưng Nặc Tha không cho về, nên Nặc Thâm phải đồn trú ở Angkor. Về sau con của Nặc Thâm là Yêm Chăn, lúc ấy đang ở dưới trướng của Nặc Tha, nổi lên chống đánh Nặc Tha tại các vùng Lô Việt và Cầu Nam. Nặc Tha phải bỏ chạy xuống Gia Định. Sau khi chiếm được Nam Vang, bọn Yêm Chăn rước Nặc Thâm về Nam Vang lên ngôi vua. Năm 1737, Nặc Thâm cầu phong với xứ Đàng Trong và được chúa Nguyễn công nhận. Năm 1747, Nặc Thâm qua đời, con là Nặc Đôn lên ngôi lấy hiệu là Thommo Reachea III, nhưng bị con thứ 4 của Nặc Thâm tên là Ang Hing sát hại. Tuy nhiên, triều thần trong đó có bọn Chiên Hậu và Châu Thùy Yết không phục Ang Hing, mà lại lập Ang Tong lên ngôi (1747-1749). Năm 1748, có một người Miên tên Sô Liên Tốc nổi lên đánh cướp Mỹ Tho, chúa Nguyễn sai quan Điều Khiển Nguyễn hữu Doãn tiến đánh Sô Liên Tốc. Sau khi dẹp xong Sô Liên Tốc, Nguyễn hữu Doãn kéo quân tiến thẳng vào Nam Vang, đánh bại quân Châu Thùy Yết, Ang Tong chạy sang cầu cứu với Xiêm La. Chúa Nguyễn sai đưa Nặc Tha về Cao Miên và đóng trong thành La Bích. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền hành cai trị đều trong tay các quan quân Việt Nam. Năm 1749, một viên quan Ốc Nha tên Cao La Hâm nổi lên đánh đuổi quân Việt Nam, vì không phòng bị nên quân Việt Nam và Nặc Tha phải bỏ chạy về Gia Định. Cao La Hâm tôn một người con của Thomma Reachea III tên là Angk Snguon lên ngôi vua, lấy hiệu là Chey Chetta V (1749-1755).

Năm 1692, sau khi vua Chiêm là Bà Tranh bị quân ta đánh bại, tàn quân và một số dân Chiêm chạy sang Cao Miên, được Nặc Thu thân nhận cho ở gần Lovek. Sau đó, những người Côn Man này bị vua Miên là Nặc Nguyên bạc đãi và sát hại, nên

tháng 11, năm 1753, chúa Nguyễn sai Cai Đới Thiện Chính làm Thống Suất, Ký Lục Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu, điều khiển binh lính 5 dinh Bình Khương, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ sang đánh Chân Lạp. Năm 1754, quân ta chia làm 2 đạo, Cai Đới Thiện Chính theo đường Mỹ Tho đánh qua vùng đất Tâm Phong Long, Tham Mưu Nguyễn Cư Trinh từ sông Bát Đông⁽⁴²⁾ đánh lên đất Lục Chân Lạp. Quân ta đánh đến đâu quân Chân Lạp tan rã đến đó. Chẳng bao lâu sau đó, hai đạo quân ta hợp lại nhau ở Lô Yêm trên sông Tiền Giang. Quân Miên hoảng sợ nên tự động rút bỏ các vùng Tâm Bôn và Lô Lạp (nay là Tân An và Gò Công). Năm 1755, Cai Đới Thiện Chính rút quân về đóng ở Mỹ Tho và ra lệnh cho người Côn Man phải rời khỏi Katum (nằm về phía Tây Bắc Tây Ninh ngày nay) để rút về Bình Thạnh⁽⁴³⁾. Tuy nhiên trên đường rút về Gò Vấp, người Côn Man bị Chân Lạp chặn đánh úp. Chúa bèn triệu Cai Đới Thiện Chính về triều và giáng xuống làm Cai cơ. Sau đó chúa Nguyễn sai Cai Đới Trương Phước Du vào Nam thay cho Thiện Chính. Quân ta dưới sự thống suất của Trương Phước Du đã tiến quân ào ạt qua đánh chiếm các thành Cầu Nam và Nam Vang. Nặc Nguyên phải bỏ thành chạy sang Hà Tiên và nhờ Mạc Thiên Tứ tâu lời tạ tội với chúa Nguyễn bằng cách dâng cho xứ Đàng Trong 2 phủ Tâm Bôn và Lô Lạp, tức là Tân An và Gò Công ngày nay. Ban đầu chúa không thuận, nhưng sau đó nhờ lời khuyên can của Tham mưu Nguyễn Cư Trinh nên chúa thuận tình thu nhận 2 phủ Tâm Bôn và Lô Lạp. Theo Nguyễn Cư Trinh thì trước kia sở dĩ xứ Đàng Trong phải dụng binh chẳng qua là để giết bọn cừ khôi và mở mang đất đai. Nay Nặc Nguyên đã biết ăn năn, nạp đất, xin hàng, nếu Nặc Nguyên chịu chạy trốn và quân ta phải truy nó cho đến cùng thì đường sá từ Gia Định đến La Bích xa xôi, không dễ gì mình truy kích nó được. Xứ Đàng Trong mình muốn mở mang đất đai cũng nên lấy 2 phủ này trước để củng cố mặt sau của 2 dinh Trấn Biên và Phiên Trấn. Nay nếu chúa bỏ gần mưu xa, e rằng tình thế cách trở, lại không có sự hỗ trợ của dân chúng, nên dù có chiếm được cũng khó giữ. Trước kia, trước khi mở mang phủ Gia Định, các chúa phải mở đất Hưng Phước, rồi đến đất Đồng Nai, sau cùng mới mở đất Sài Côn và Gia Định. Đó là thượng sách “Tâm ăn dâu.” Hơn nữa, từ Hưng Phước đến Sài Côn chỉ mất 2 ngày đường, trong khi từ Sài Côn đến Tâm Bôn phải mất đến 6 ngày đường, hướng là từ Sài Côn đi Nam Vang. Xin chúa thâu nạp 2 phủ Tâm Bôn và Lô Lạp rồi cho quân dân ta về đó mà khai khẩn cho đến khi yên ổn rồi hẳn tính đến chuyện đánh Nam Vang cũng không muộn. Sau khi chuẩn thuận thâu nhận 2 phủ Tâm Bôn và Lô Lạp, chúa Nguyễn cho sáp nhập 2 phủ này vào châu Định Viễn.

Năm 1757, Nặc Nguyên qua đời, người chú họ là Nặc Nhuận lên ngôi. Để lấy lòng chúa Nguyễn, Nặc Nhuận lại dâng 2 phủ Trà Vang và Ba Thắc. Ít lâu sau đó Nặc Nhuận bị rể là Nặc Hình giết và cướp ngôi. Con trai Nặc Nhuận là Nặc Tôn bỏ trốn sang Hà Tiên. Cai Đới Trương Phước Du nhân cơ hội tiến đánh Nam Vang, Nặc Hình chạy về Tâm Phong Xuy và bị giết tại đây. Bấy giờ tại Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ dâng sớ xin chúa phong vương cho Nặc Tôn. Sau khi lên ngôi, Nặc Tôn dâng đất

Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Vùng đất này gồm cả một vùng bao la bạt ngàn nằm 2 bên bờ sông Hậu, gồm các đạo Châu Đốc⁽⁴⁴⁾, Đông Khẩu⁽⁴⁵⁾, và các vùng Tầm Đôn và Tầm Xuy⁽⁴⁶⁾. Sau khi tiếp nhận vùng đất Tầm Phong Long, chúa cho sáp nhập vùng đất này vào dinh Long Hồ. Để dễ bề cai quản dinh Long Hồ, Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh cho dời lỵ sở từ Cái Bè về Tầm Bào⁽⁴⁷⁾, lại cho đặt đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân Châu nằm bên bờ sông Tiền, đạo Châu Đốc nằm bên bờ sông Hậu vì Châu Đốc thời bấy giờ trở nên địa đầu tiếp giáp với Cao Miên nên Trương Phúc Du cho tăng cường thêm quân phòng thủ lấy từ dinh Long Hồ. Sau đó Nặc Tôn lại dâng thêm 5 phủ, đó là các phủ Kampot⁽⁴⁸⁾, Kompong Som⁽⁴⁹⁾, Chưng Rum⁽⁵⁰⁾, Linh Quỳnh, và Bentey Méas⁽⁵¹⁾ để tạ ơn Mạc Thiên Tứ đã dung chứa ông ta trước khi lên ngôi. Mạc Thiên Tứ lại đem tất cả những đất đai vừa thu nạp của Miên vương mà dâng lên chúa Nguyễn.

Năm 1769, vì căm giận Thiên Tứ đã lôi kéo Nặc Tôn về quy thuận xứ Đàng Trong nên Xiêm vương là Trịnh Quốc Anh ra lệnh cho 2 đạo quân sang đánh Hà Tiên và Nam Vang. Quân Xiêm phá hủy thành Hà Tiên, Cai đội Đức Nghiệp phải đưa Thiên Tứ xuống thuyền tẩu thoát, trong khi các con trai của Thiên Tứ lui quân về các vùng Kiên Giang và Trấn Giang⁽⁵²⁾ để tiếp tục chiến đấu, nhưng vì quân ít nên phải thảm bại trước quân Xiêm. Hay tin giặc Xiêm đánh Hà Tiên, Lưu Thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp xuất binh dẹp giặc. Quân ta kéo từ dinh Long Hồ lên Châu Đốc, dồn quân Xiêm lên vùng Thất Sơn. Vì không rõ địa thế nên toàn bộ thủy quân Xiêm bị ta tiêu diệt. Tướng Xiêm là Trần Liên phải trốn về Hà Tiên bằng đường bộ, nhưng bị Cai đội Đông Khẩu Đạo là Nguyễn hữu Nhân chặn đánh và tiêu diệt gần như toàn bộ. Sau khi về đến Hà Tiên, Trần Liên tiếp tục cố thủ thành Hà Tiên. Trong khi đó tại Nam Vang, quân Xiêm tràn tới thì Nặc Tôn và triều thần bỏ chạy nên quân Xiêm đưa Nặc Nộn lên ngôi và ở lại chiếm đóng Nam Vang.

Năm 1772, chúa Nguyễn sai Chưởng Cơ Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm Sai Thống Suất, Cai bộ Quảng Nam Trần Phước Thành làm Tham Tán đem 10.000 quân thủy bộ của 2 dinh Bình Khang và Bình Thuận cùng 30 chiến thuyền vào Gia Định chuẩn bị đánh quân Xiêm ở Chân Lạp. Tháng 6 năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm theo đường Tiền Giang, hợp cùng Cai bộ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyền thống lĩnh 3.000 quân và 50 chiến thuyền của đạo Đông Khẩu, theo đường biển đi Kiên Giang. Trong khi đó Lưu Thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp dẫn quân theo đường Hậu Giang đến Châu Đốc để tiếp ứng cho Nguyễn Cửu Đàm và Nguyễn Khoa Thuyền. Quân của Nguyễn Khoa Thuyền không đánh được Hà Tiên nên lui về Kiên Giang rồi nhờ một người Khmer tên Nhẫn Lạch Tối làm tiên phong dẫn đường lên đánh Nam Vang. Quân Xiêm và Nặc Nộn ở Nam Vang thua nên phải bỏ thành mà chạy về Battambang. Quân ta tiếm chiếm thành Nam Vang và La Bích rồi đưa Nặc Tôn trở về nước. Sau trận đánh Nam Vang lần này, chúa Nguyễn quyết giữ lại ở Nam Vang một số quân đội phòng khi quân Xiêm La lại kéo trở qua quấy rối. Kể từ đó xứ Đàng

Trong chính thức bảo hộ nước Cao Miên. Tất cả những chiếu chỉ của vua Nặc Tôn đều phải được quan ta duyệt xét trước khi ban hành.

Năm 1773, Nguyễn Cửu Đàm lui quân về đắp lũy Tân Hòa, thuộc tổng Chánh Mỹ, trong thành Gia Định, dài đến 15 dặm. Sau đó về Mỹ Tho lập Trường Đồn, đặt Cai cơ và Ký lục cai quản. Như vậy tính đến năm 1773, lãnh thổ của xứ Đàng Trong chạy dài đến biên giới Cao Miên và Thái Lan. Tuy nhiên, vì quan quân ta cai trị quá hà khắc bên Miên nên giặc giã nổi lên khắp nơi. Lại nữa, vào năm 1775, khi Nặc Tôn nhường ngôi cho Nặc Vinh⁽⁵³⁾ thì thế lực của các chúa Nguyễn đã bị suy yếu. Chúa Nguyễn Phúc Thuần đã bị quân Tây Sơn truy đuổi quá gắt, nên phải chạy vào Gia Định lẫn trốn. Biết được tin này Nặc Vinh bèn bãi bỏ lệ triều cống xứ Đàng Trong, mà nghiêng hẳn về phía Xiêm La. Năm 1776, chúa Nguyễn Phúc Thuần sai Nguyễn Phúc Ánh đi đánh Chân Lạp, nhưng chưa đánh được Nam Vang thì Nặc Vinh đã sai quân đi đánh chiếm các vùng Long Hồ và Định Tường. Tuy nhiên, quân Cao Miên không giữ 2 phần đất này được lâu.

Như vậy, tính đến hậu bán thế kỷ thứ XVIII, toàn bộ vùng Nam Kỳ bao la trù phú đã hoàn toàn nội thuộc vào xứ Đàng Trong. Với cuộc hôn nhân giữa Chey Chetta II và nàng công nữ thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên vào năm 1623 đã đưa đến việc thiết lập sở thu thuế của Việt Nam ở Sài Côn. Sau cuộc hôn nhân đó, các chúa Nguyễn đã liên tục gây ảnh hưởng với các triều vua Cao Miên, đồng thời tiến hành kế hoạch “Tâm Ấn Dầu” cùng lúc với sự dâng đất để đền ơn đáp nghĩa của các vua Miên. Bên cạnh đó, những nhóm di thần cũ của nhà Minh, vì không phục Thanh triều đã dong buồm xuôi Nam thần phục xứ Đàng Trong, đã góp phần không nhỏ trong công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam. Rồi những cuộc dụng binh của Nguyễn Hữu Cảnh năm 1700, của Nguyễn Cửu Vân vào năm 1705, của Nguyễn Cửu Phú và Trần Thượng Xuyên vào năm 1714, của Trương Phúc Vĩnh, Trần Đại Định, và Nguyễn Cửu Triêm vào năm 1732, của Nguyễn Hữu Doãn vào năm 1748, của Nguyễn Thiện Chính và Nguyễn Cư Trinh vào năm 1754, và của Nguyễn Cửu Đàm vào năm 1772... đã ôm trọn vùng đất mà người Phù Nam đã từng thiết lập vương quyền hồi thế kỷ thứ I, rồi Chân Lạp chiếm đóng vào thế kỷ thứ VI; tuy nhiên, Chân Lạp đã không làm được một chuyện cực kỳ quan trọng mà người Việt Nam đã làm: đi đến nơi nào trong vùng Nam Kỳ là lập tức các chúa Nguyễn chánh thức cho thiết lập nền tảng chánh quyền từ Đông Phố, Biên Trấn, Phiên Trấn, đến Đại Phố, Hà Tiên, Tân An, Gò Công, Long Hồ, Cần Thơ (Trấn Giang), An Giang, Châu Đốc, Ba Thắc (tiếng Khmer là Bassac, nay là vùng Sóc Trăng), Bạc Liêu, và Cà Mau.

Lý Do Khiến Xứ Đàng Trong Không Thể Chiếm Đóng

Trấn Tây Thành:

Đến cuối năm 1757 coi như toàn bộ vùng Thủy Chân Lạp đã rơi vào tay xứ Đàng Trong. Để dễ dàng cho việc kiểm soát cả một vùng đất phương Nam rộng lớn này

các chúa Nguyễn đã áp dụng chính sách cư dân triệt để; các viên chức địa phương miền ngoài được lệnh tập hợp tất cả những người vô gia cư, tất cả những ai không có tên trong sổ bộ làng xã để đưa vào vùng đất phương Nam khai khẩn hoang địa. Từ sau 1757, xứ Đàng Trong đã tiến đến vùng trời cuối đất của Thủy Chân Lạp, nên công cuộc khai khẩn hoang địa tại đây bắt đầu rẽ sang hướng tây. Về phía bắc Hà Tiên người Việt bắt đầu khai khẩn các vùng Cần Bột (Kampot) và Kompong Som; trong khi đó về phía bắc vùng Đồng Nai Biên Hòa, người Việt bắt đầu tiến sâu vào vùng Mỏ Vẹt, thuộc Tây Ninh ngày nay. Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, sau khi đã khai khẩn thành khoảnh vùng Thủy Chân Lạp thì hàng hàng lớp lớp dân siêu tán người Việt từ miền ngoài vào bắt đầu dòm ngó và tiến dần về phía các vùng đồng bằng Lục Chân Lạp. Rồi sau đó do những khủng hoảng chính trị trong vương triều Chân Lạp, các vua chúa nhà Nguyễn đã cho quan quân tiến lên Nam Vang thành lập Trấn Tây Thành và cắt cử quan quân cai trị toàn bộ đất Cao Miên ngày nay. Câu hỏi được đặt ra ở đây là những lý do nào đã khiến các vua chúa triều Nguyễn không chiếm đóng vĩnh viễn vùng Trấn Tây Thành⁽⁵⁴⁾? Kỳ thật vùng đồng bằng Cao Miên và châu thổ sông Cửu Long của Việt Nam không cách biệt nhau mấy về các mặt địa chất và địa lý nên các vua chúa nhà Nguyễn lúc nào cũng muốn gom hết toàn bộ lãnh địa Lục Chân Lạp về cho Việt Nam; tuy nhiên, những lý do khách quan đã khiến cho các ngài không thực hiện được ý định này. Thứ nhất, vào năm 1834, vua Minh Mạng đã cho quân đội Việt Nam sang chiếm đóng Nam Vang và cắt cử quan Bảo Hộ cai trị vùng đất này, nhưng quan quân Việt Nam đã tỏ ra quá hà khắc với người Cao Miên khiến họ căm ghét người Việt nên cuối cùng quan quân Việt Nam đành phải tạm thời rút về, nhưng không bỏ ý định hẹn ngày trở lại chiếm đóng vùng đất này lần nữa. Thế nhưng đến khi người Pháp đánh chiếm miền Nam Việt Nam, rồi sau đó tuần tự các miền khác của đất nước Việt Nam lại rơi vào tay quân Pháp nên ý định chiếm đóng Chân Lạp cũng như các cuộc di dân lên Trấn Tây Thành bị khựng lại, vì sau khi đã thiết lập chế độ thuộc địa vào bảo hộ trên toàn bộ Đông Dương người Pháp đã qui định lại biên giới ba nước trên bán đảo này; có thể nói đây là nguyên nhân khách quan thứ nhì đã chặn đứng sự phát triển về phía tây của dân tộc Việt Nam.

Miền Nam Dưới Thời Các Vua Nhà Nguyễn:

Năm 1802, vua Gia Long cho đổi phủ thành trấn. Năm 1808, nhà vua lại chia toàn quốc ra làm 3 khu vực: Bắc Thành (toàn cõi miền Bắc), Kinh Thành (miền Trung và kinh thành Huế), và Gia Định Thành (toàn cõi miền Nam). Lúc đó Gia Định Thành gồm có 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, và Hà Tiên. Trong suốt thời Gia Long và 12 năm dưới thời Minh Mạng, vùng đất Thủy Chân Lạp được gọi là Trấn Gia Định, và Tả Quân Lê văn Duyệt đã 2 lần làm Tổng Trấn. Đến khi Lê văn Duyệt qua đời vào năm 1832 thì vua Minh Mạng cho bãi bỏ trấn Gia Định và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, đó là các tỉnh Biên Hòa, Gia Định (trước đây là trấn Phiên An), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên, tất cả đều chịu sự cai

quản trực tiếp của triều đình Huế. Danh xưng Nam Kỳ Lục Tỉnh có từ đó. Miền Nam lúc còn là Trấn Gia Định dưới thời quan Tả Quân Lê văn Duyệt, dân cư ba tỉnh miền Đông tương đối đông đúc, tuy nhiên, dân cư vùng phía Tây bờ Hậu Giang rất thưa thớt. Dưới thời Gia Long, cư dân Nam Kỳ vẫn chủ yếu đông đúc tại các tỉnh miền Đông và khu Sài Gòn-Gia Định, còn khu vực phía Tây sông Hậu vẫn là người Khmer cư trú trên các giồng đất cao, còn thì toàn là những cánh rừng hoang vu. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã khuyến khích tù biệt xứ và tù khổ sai nếu ai chịu đến định cư tại các vùng này sẽ được nhà vua khoan hồng. Đến khoảng thập niên 1810s, đã có rất nhiều lưu dân đến lập nghiệp tại các vùng Nhu Gia thuộc tỉnh Sóc Trăng, Cái Răng thuộc tỉnh Cần Thơ, và các giồng cao ở vùng sông Cái Lớn và Cái Bé. Trịnh Hoài Đức đã mô tả: trước năm 1820, đã có dân cư sống rải rác phía hữu ngạn Hậu Giang dọc theo các vàm rạch từ Châu Đốc ra đến biển, như vùng Năng Gù, Bình Mỹ, vàm rạch Long Xuyên vô Núi Sập, vàm rạch Ô Môn vô vùng mà bây giờ là Thới Lai, Cờ Đỏ. Về phía Sóc Trăng, trên những giồng đất cao có người Khmer trú ngụ, và ngoài cù lao Dung có nhiều người Việt và Hoa chung sống với người Khmer. Vùng bờ sông Cái Lớn và Cái bé thì cư dân đa phần là người Miên. Vùng Ngã Bảy Phụng Hiệp xuống Ngã Năm Vĩnh Quới, Ngã Sáu Phước Long, tới Quán Long, qua Thới Bình bên dòng sông Trèm Trẹm, ra đến Vịnh Thái Lan... là một vùng rừng sậy thấp, nhưng nước ủng quanh năm, và quá nhiều thú dữ nên thời này chưa ai dám về đây khai khẩn. Thời đó từng đàn voi đi tới đi lui ăn sậy tươi, uống nước rạch, và tắm mát trên những dòng rạch chảy ra sông Cái Lớn. Còn vùng “Tứ Giác” Long Xuyên, qua Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá là vùng nước ngọt mà ủng phèn, còn về phía biển thì nước mặn quanh năm nên không có cư dân. Đa số đám lưu dân đến đây vào các thời kỳ này chưa dám khẩn rừng làm ruộng, mà họ chỉ làm những nghề tự do như chài lưới, lấy mật ong (ăn ong), hoặc khai thác các nguồn lợi thiên nhiên khác ở rừng tràm, đước và vẹt. Chính vì thế mà vua Gia Long đã ra chiếu chỉ khuyến khích quân lính sau khi mãn nhiệm nên lưu cư lại các vùng này để khẩn hoang. Nhà vua cho những binh sĩ này nhiều ưu tiên trong vấn đề sở hữu chủ khoảnh đất vừa mới khai khẩn được. Theo người cố cựu vùng Cà Mau, U Minh và Rạch Giá, thì dân vùng U Minh bây giờ đa số có nguồn gốc là quân sĩ của hai phía Tây Sơn và Nguyễn Ánh tản lạc sau cuộc chinh chiến, hoặc giả chán ngán chiến tranh nên bỏ ngũ mà ở lại khẩn rừng. Thời đó Nguyễn Ánh không truy cứu gắt gao đối với những quân nhân đào ngũ này, vì biết rằng họ chính là nguồn nhân lực tiếp tế lương thực và quân trang quân dụng cho binh lính của ông. Mãi đến đến đời Tự Đức, vùng Nam Kỳ, nhất là vùng phía tây sông Hậu vẫn còn quá nhiều hoang địa, nên nhà vua vẫn tiếp tục chính sách khuyến dụ dân chúng về khai khẩn và định cư ở vùng Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và U Minh. Bên cạnh đó, vua Tự Đức còn kêu gọi và trợ cấp cho dân các vùng Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết chịu đi về vùng Rạch Giá và U Minh lập nghiệp. Tuy nhiên, công cuộc thành lập đồn điền cũng bị đám cường hào ác bá địa phương chống đối vì bất lợi cho họ. Thế nên vào tháng 7 năm 1854, vua Tự Đức sai Nguyễn

Tri Phương vào Nam làm quan Kinh Lược. Sau đó nhà vua đã truyền dụ quan kinh lược Nguyễn Tri Phương phải xét kỹ thế nào rồi tâu lên cho vua rõ. Theo Quốc Triều Chánh Biên, Nguyễn Tri Phương đã tâu: “Đất Nam Kỳ liền với giặc mọi, dân xiêu tán nhiều. Nay mượn điều chiêu mộ để dụ dân về, đốc việc khai khẩn để nuôi dân ăn, thiệt là một cách quan yếu giữ giặc và yên dân đó. Hiện giờ dân mới hồi phục đã thúc thành cơ, đội, được 21 cơ, lập thành làng xóm phỏng chừng 100 làng, chia ra đồn khẩn, thể đã nghiêm, hình đã vững, không đến nổi ly tán; nhưng tôi xét việc đồn điền vẫn lợi nước lợi dân, mà không lợi cho Tổng, Lý, vậy nên Tổng, Lý đặt điều để phỉnh dân, những người nói bất tiện đó, chẳng qua bị chúng phỉnh mà thôi.”⁽⁵⁵⁾ Nghe xong những lời trình tấu của Nguyễn Tri Phương, vua Tự Đức quyết định nghe theo và tiếp tục giao phó cho Nguyễn Tri Phương trong công cuộc chiêu dụ dân xiêu tán vào Nam khẩn hoang lập ấp.

Miền Nam Dưới Thời Pháp Thuộc:

Đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ đặt tên cho vùng này là Cochinchine. Theo thống kê của chánh quyền thuộc địa Cochinchine vào cuối thế kỷ thứ XIX, dù thời Tự Đức đã có 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên, nhưng dân cư không có. Nhiều làng đất đai mênh mông mà không có lấy 10 hộ gia đình, chẳng hạn như hai làng Khánh Lâm và Lâm An ở vùng U Minh, đất đai quá rộng mà không có người ở nên tham biện Rạch Giá cho cắt đất của 2 làng này ra lập thêm một làng mới mang tên Khánh Lâm, ngôi làng này lớn hơn tỉnh Gò Công. Còn làng Sóc Sơn, cách tỉnh lỵ Rạch Giá khoảng 15 cây số chạy dài đến núi Cô Tô, thuộc vùng Thất Sơn. Chính vì vậy mà người Pháp đã cắt các vùng đất Nam Kỳ ra làm nhiều “hạt” nhỏ để dễ cai trị. Tại miền Tây, chúng chia tỉnh Định Tường ra làm các tỉnh mới như Mỹ Tho, Gò Công, Cao Lãnh, Tân An, và Mộc Hóa. Vĩnh Long được chia ra làm Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc. Vùng Hậu Giang cũng được chia ra làm nhiều hạt mới, như tỉnh An Giang thời Tự Đức được chia ra làm 4 tỉnh là Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ và Sóc Trăng. Trong khi tỉnh Hà Tiên được chia ra làm 3 tỉnh khác là Hà Tiên, Rạch Giá, và Bạc Liêu⁽⁵⁶⁾. Theo hiệp ước năm 1874, Nam Kỳ trở thành đất thuộc địa và tình trạng Nam Kỳ Thuộc Địa kéo dài từ năm 1874 đến năm 1945. Người Pháp chia toàn miền Nam gồm có đô thành Sài Gòn và 21 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Tân An, Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, và Vũng Tàu.

Miền Nam Thời Cận Đại:

Sau khi chiến tranh Việt-Pháp chấm dứt vào năm 1954, Việt Nam bị chia làm 2: miền Bắc theo chế độ Cộng Sản, miền Nam theo chế độ Cộng Hòa. Sau năm 1954, Việt Nam Cộng Hòa có thay đổi địa danh của một số tỉnh và lập theo một số tỉnh mới theo như cầu an ninh lãnh thổ như Bình Long, Phước Long, Phước Thành, Long

Khánh, và Phước Tuy ở miền Đông Nam Phần. Tại miền Tây Nam Phần có các tỉnh mới như Hậu Nghĩa, Kiến Phong⁽⁵⁷⁾, Kiến Tường⁽⁵⁸⁾, và Chương Thiện. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chánh quyền mới xóa bỏ địa danh Sài Gòn-Gia Định để đổi thành Hồ Chí Minh. Riêng các tỉnh tại miền Nam liên tục thay đổi địa giới hành chánh. Ban đầu chánh quyền cho sáp nhập các tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh lại để làm thành tỉnh Cửu Long, nhưng sau đó họ lại tách ra làm 2 tỉnh như cũ. Hiện nay miền Đông Nam Phần có diện tích khoảng 23.545 cây số vuông⁽⁵⁹⁾, gồm thành phố Hồ Chí Minh và 6 tỉnh: Bình Dương, Bình Phước⁽⁶⁰⁾, Tây Ninh, Đồng Nai⁽⁶¹⁾, và Bà Rịa-Vũng Tàu. Miền Tây Nam Phần có diện tích khoảng 39.717 cây số vuông⁽⁶²⁾, gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, và Sóc Trăng.

Thay Lời Kết:

Như vậy những ai đã từng là chủ nhân của mảnh đất Nam Kỳ Lục Tỉnh này? Phải thật tình mà nói, trong suốt khoảng thời gian gần 10 thế kỷ sau chủ nhân Phù Nam, thì vùng đất này gần như vô chủ. Trước thế kỷ thứ 6, dưới thời vương quốc Phù Nam thì vùng này chỉ là một vùng đất bùn rất thấp, đang được phù sa sông Cửu Long bồi đắp, chưa thể khai khẩn được, nên người Phù Nam chỉ dùng cảng Óc Eo để liên lạc và giao thương với thế giới bên ngoài, còn thủ đô của họ vẫn đặt tại Angkor Borei, cách Óc Eo khoảng trên một trăm cây số về phía Tây Bắc. Đến khi Chân Lạp tiến chiếm Phù Nam thì họ cũng không ngó ngang gì tới vùng đất này, họ không buồn tiến quân về đây để tiêu diệt tàn quân Phù Nam do vua Sailaraja tiếp tục cai trị Phù Nam gần 50 năm. Mãi đến giữa thế kỷ thứ VII thì người ta không còn nghe nói gì đến một vương quốc mang tên Phù Nam nữa. Vào khoảng thế kỷ thứ XVII khi lưu dân Việt Hoa tràn xuống khẩn hoang thì vùng này vẫn còn là vùng đất hoang vu. Có chăng là một số ít người thuộc các bộ tộc Mạ, Stiêng, Cho Ro, và Cơ Ho, vân vân. Các sử gia người Pháp cũng xác nhận sự kiện thực tế này khi họ làm những cuộc nghiên cứu về dân bản địa vào thập niên 1930s. Như vậy, nếu tính theo công pháp quốc tế ngày nay cũng như theo quan niệm vương quyền ngày xưa thì vùng đất mang tên Thủy Chân Lạp không thể được coi là thuộc chủ quyền vương quốc Chân Lạp, vì một quốc gia muốn được xem là quốc gia phải hội đủ 3 yếu tố: chánh quyền, dân cư, và lãnh thổ. Thế mà mãi đến khi lưu dân Thuận Quảng tiến vào đây, vùng đất này vẫn còn là một hoang địa, không có cư dân, không có chánh quyền sở tại. Vả lại, Cao Miên ngày nay, tức Chân Lạp ngày trước, chưa hề có một chứng từ nào chứng minh được là khu Thủy Chân Lạp đã từng có chính quyền địa phương và dân cư nộp thuế má cho chánh quyền trung ương. Thế giới này đã trải qua biết bao vật đổi sao dời. Đế quốc Mông Cổ một thời chiếm lãnh hơn một phần ba diện tích địa cầu, không lẽ nước Mông Cổ cứ ôm ấp mãi giấc mộng khôi phục lại lãnh thổ đã từng trực thuộc đế quốc của mình, hướng là một hoang địa như vùng Thủy Chân Lạp? Lấy tư cách gì mà

đám hậu duệ dân tộc của cái nước gọi là Chân Lạp có thể cho rằng vùng này là lãnh thổ của mình?

Nói tóm lại, giang sơn Việt Nam ngày nay liền một dải từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Nếu nói từ thời cha anh chúng ta lập quốc đến nay thì chúng ta phải kể là dải đất ấy kéo dài từ phía Nam sông Dương Tử đến mũi Cà Mau, nhưng cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ phía Nam sông Dương Tử đến Ải Nam Quan đã trở thành dĩ vãng. Ngày nay vùng đất ấy đã nội thuộc nước Tàu và lịch sử đã sang trang, chúng ta không còn sự lựa chọn nào khác hơn là chấp nhận cái hiện tại của chúng ta. Ai trong chúng ta cũng đều biết lịch sử Việt Nam sau ngày dựng nước là cả một chuỗi dài những ngày đấu tranh giữ nước. Không một người Việt Nam nào muốn để cho mất đi một tấc đất hay ngọn cây cọng cỏ của đất nước, chứ đừng nói chi để mất đi cả một vùng đất từ phía Nam sông Dương Tử đến Ải Nam Quan! Từ các đời vua Hùng, các Lạc hầu, Lạc tướng mãi đến hôm nay, ai trong chúng ta cũng luôn nhớ đến bản tuyên ngôn vô tiền khoáng hậu của Đại tướng Lý Thường Kiệt:

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khanh thủ bại hư!”*

Tuy nhiên, không vì bản tuyên ngôn ấy mà cha anh chúng ta không học hỏi những cái hay cái đẹp của kẻ thù phương Bắc. Đối với người Việt chúng ta thì Đức Khổng Phu Tử bao giờ cũng là “Vạn Tuế Sư Biểu,” và người dân Việt đã đem triết lý Khổng Mạnh hòa quyện vào những phương châm sống và sinh tồn của dân mình. Trong suốt gần năm ngàn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã liên tục bị người anh em lớn mạnh phương Bắc lấn lướt, chính sự lấn lướt ấy đã khiến cho đất nước và dân tộc Việt Nam phải tự tạo cho mình một hướng phát triển để tự tồn. Lẽ dĩ nhiên, trong sự phát triển để tự tồn của dân tộc Việt Nam chúng ta, chúng ta cũng đã tạo ra nhiều hoàn cảnh éo le và thương tâm cho dân tộc Chăm tại miền Trung và những người Khmer trong vùng Thủy Chân Lạp. Đất nước Champa, một thời có tên là Lin Yi⁽⁶³⁾, đã từng là một vương quốc hùng mạnh với chiều dài lịch sử trên mười lăm thế kỷ (192-1832). Nước Chăm đã tỏ ra là một đất nước có nền văn hóa cao với những đền tháp còn hiện hữu đến hôm nay. Dân tộc Chăm đã cùng đấu tranh với các triều đại của Đại Việt như Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, và Nguyễn để sinh tồn. Đất nước ấy có bờ cõi rộng rãi, có vua, có triều đình, có luật pháp, có chữ viết... nhưng không may cho dân tộc Chăm, nước Champa lại nằm sát nách với Việt Nam, một quốc gia luôn bị sức ép từ phương Bắc, mà phía Đông thì biển, còn phía Tây thì núi, nên Đại Việt không còn con đường nào khác hơn là phát triển về phương Nam. Đây chính là nguyên nhân của những cuộc chiến tranh giữa Đại Việt và Champa, chứ không phải là do sự hiếu chiến của dân tộc Việt hay dân tộc Chăm. Và cũng chính vì thế mà Đại Việt và Champa luôn đối đầu với nhau, mà hễ đối đầu với nhau thì không làm sao tránh khỏi luật “mạnh được yếu thua,” hay “cá lớn nuốt cá bé” như hoàn cảnh của

Việt Nam trước anh chàng khổng lồ Trung Quốc. Những người Việt Nam có tâm huyết, có liêm sỉ phải nhìn cho rõ sự kiện lịch sử này để có thể viết lên những trang sử trung thực cho cả Việt Nam lẫn Champa. Chúng ta không chấp nhận luận điệu cho rằng Việt Nam đã cố tình xâm chiếm và tiêu diệt người Chăm. Không, dân tộc Việt Nam không hiếu chiến đến độ như thế. Nếu chúng ta không bị sức ép từ phương Bắc, nếu chúng ta không bị người Trung Hoa cưỡng chiếm đất đai từ phía Nam sông Dương Tử đến Ải Nam Quan thì không có gì chúng ta lại phải tràn về phương Nam để lấn chiếm đất đai của Champa và Chân Lạp. Thấy được như vậy chúng ta mới có thể mở rộng vòng tay ra để đón nhận người anh em Champa vào đại gia đình dân tộc của chúng ta, cũng như chúng ta đã làm với những người anh em Khmer đang sống trên phần đất đã từng mang tên Phù Nam xưa vậy. Và chúng ta cũng mong rằng tập thể các dân tộc Chăm và Khmer đang sống trên đất nước hiện mang tên Việt Nam cũng hiểu như chúng ta. Và qua nhiều sự kiện lịch sử dựng nước và giữ nước của các dân tộc tại vùng Đông Nam Châu Á, chúng ta có thể rút ra cho dân tộc mình một bài học đáng ghi nhớ về sự tồn tại của chính dân tộc mình. Từ thời Việt Nam bị sức ép phương Bắc nên phải tiến về phương Nam, đến sự diệt vong của vương quốc Champa và sự suy yếu của dân tộc Kampuchia... chúng ta thấy rất rõ các yếu tố “văn hóa” và “tổ chức xã hội” đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong sự thành công hay thất bại của một dân tộc. Chính hai yếu tố này đã giúp dân tộc Việt Nam bám rễ vững chắc vào những vùng đất mới sáp nhập từ các vương quốc Champa và Kampuchia. Chính hai yếu tố này đã giúp cho dân tộc Việt Nam biến vùng đất Thủy Chân Lạp hoang vu không một bóng người thành một vùng đất phì nhiêu mầu mỡ, vừa lúa của cả nước với định hình xã hội rõ ràng và vững chắc.

Chú Thích:

- (1) Khoảng hơn 20 mét, nghĩa là mỗi trượng dài hơn 2 mét.
- (2) Tại vùng Xuân Lộc, thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay.
- (3) Tại vùng Tân Uyên, thuộc tỉnh Biên Hòa.
- (4) Còn có tên là Lâm Ấp hay Hoàn Vương.
- (5) Những đền đài Đế Thiên Đế Thích.
- (6) Bắc Kỳ-Trung Kỳ-Nam Kỳ.
- (7) Đông Bắc tỉnh Kampot, thuộc Cao Miên ngày nay.
- (8) Theo Ngô văn Doanh-Cao xuân Phổ-Trần thị Lý trong “Nghệ Thuật Đông Nam Á”, NXB Lao Động, Hà Nội, 2000, tr. 13-14.
- (9) Ngày nay là các vùng Palembang và Java thuộc Nam Dương.
- (10) Vào thế kỷ thứ VIII, triều đại Sailendra thống trị toàn Java ngày nay.
- (11) Các vị tiểu vương này thường là dòng dõi của các vương triều Phù Nam trước đây.
- (12) Bán đảo Malacca nằm ở bờ biển phía tây của Mã Lai.
- (13) Vùng bờ biển Vũng Tàu ngày nay.
- (14) Vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.
- (15) Vùng hải cảng và cửa biển Óc Eo thời vương quốc Phù Nam vừa mới bị triệt tiêu, có lẽ khoảng thế kỷ thứ VI hoặc thứ VII sau Tây lịch.
- (16) Nay là vùng Hà Tiên.
- (17) Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII.

- (18) Nay thuộc tỉnh Svayrieng.
- (19) Nghĩa là qua khỏi lãnh địa Thủy Chân Lạp, về hướng Lục Chân Lạp.
- (20) Những người này người Việt hay gọi là “Mọi cà răng cặng tai”, họ không phải là người Khmer.
- (21) Âm Hán-Việt là Giản Phố Trại.
- (22) Tức là vùng Biển Hồ.
- (23) Truyền thống các vua Núi của Phù Nam xưa.
- (24) Angkor Wat hay Đế Thiên Đế Thích, một trong những công trình kiến trúc vĩ đại nhất tại Đông Nam Á, và là một kỳ quan của thế giới.
- (25) Vùng Tân An ngày nay.
- (26) Vùng Gò Công ngày nay.
- (27) Vùng Mỹ Tho ngày nay.
- (28) Vùng Long Hồ ngày nay.
- (29) Vùng Trà Vinh ngày nay.
- (30) Vùng Sóc Trăng ngày nay.
- (31) Các vùng Sa Đéc, Châu Đốc, và Long Xuyên ngày nay.
- (32) Nguyễn Hoàng là con trai thứ 2 của Nguyễn Kim.
- (33) Bảy giờ là khu vực vùng Cầu Kho.
- (34) Cao châu, Lôi châu, và Liêm châu thuộc tỉnh Quảng Đông.
- (35) Chính là vùng Prei Nokor, mà về sau này trở thành vùng Chợ Lớn.
- (36) Vùng đất Đồng Nai ngày nay.
- (37) Đàng do Mạc Cửu khai khẩn.
- (38) Nay là tỉnh Kompong Som của Cao Miên.
- (39) Nay bao gồm thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang.
- (40) Địa phận dinh Long Hồ ngày trước bao gồm các vùng Bến Tre, một phần của Trà Vinh (phủ Thuận Nghĩa), Vĩnh Long, một phần của Sa Đéc (vùng Cái Tàu Hạ) và một phần của Cần Thơ ngày nay.
- (41) Nước Cao Miên ngày nay.
- (42) Một nhánh của sông Vàm Cỏ.
- (43) Nay là vùng Gò Vấp.
- (44) Gồm các vùng Châu Đốc và Long Xuyên ngày nay.
- (45) Ngày nay là vùng Sa Đéc.
- (46) Các vùng thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay.
- (47) Địa phận thuộc thôn Long Hồ, sau này là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long.
- (48) Phủ Cần Bột thuộc Cao Miên ngày nay.
- (49) Phủ Vũng Thơm thuộc Cao Miên ngày nay.
- (50) Vùng đất nằm về phía Nam tỉnh Treang ngày nay.
- (51) Phủ Sài Mạt thuộc Cao Miên ngày nay.
- (52) Nay là các vùng Cần Thơ và Hậu Giang.
- (53) Tức Nặc Ong Nộn II, tại vị từ năm 1775 đến năm 1779.
- (54) Theo quyển “Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam”, nhiều tác giả, California – USA: Dòng Việt xuất bản, 2005, tr. 78.
- (55) Theo Quốc Triều Chánh Biên, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Huế: NXB Thuận Hóa, 1998, tr. 402-403.
- (56) Sau này đến thời đệ nhất Cộng Hòa, tổng Thống Ngô Đình Diệm tách phần đất từ Quận Long ra vịnh Thái Lan để thành lập thêm tỉnh Cà Mau.
- (57) Ngày nay là vùng đất Cao Lãnh.
- (58) Ngày nay là vùng đất Mộc Hóa.
- (59) Khoảng 7,15% diện tích toàn quốc.
- (60) Hai tỉnh Bình Long và Phước Long cũ.
- (61) Trước kia là vùng đất Biên Hòa.
- (62) Khoảng 12% diện tích toàn quốc.
- (63) Còn gọi là Lâm Ấp hay Hoàn Vương.

***12. Đồng Bằng
Miền Đông***

Tổng Quan Về Đồng Bằng Miền Đông:

Vùng Đồng Nai thừa chúa Nguyễn mới khởi đầu cuộc Nam tiến, đất rộng người thưa, lại là vùng đất du canh của người Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu, rồi sau đó đến người Chân Lạp, nên đất đai vùng này đã tương đối là vùng “đất thuộc” nghĩa là đất đã được khai khẩn chứ không còn ửng phèn như ở miền Tây nữa. Theo dòng Nam Tiến, cha anh chúng ta đã bắt đầu bằng cách chinh phục miền Đông Nam Phần. Họ đã đến khai phá những khu rừng già của vùng đất này cách nay trên 300 năm. Kỳ thật trước khi cha anh chúng ta đến đây thì hàng ngàn năm trước nơi này đã từng có các cộng đồng cư dân cổ. Đây là bản địa của các bộ tộc Cơ Ho, Mạ, Chu Ru, và Stiêng, nhưng đến đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch thì vùng đất này trực thuộc vương quốc Phù Nam, rồi đến thế kỷ thứ bảy vùng đất này trực thuộc Chân Lạp sau khi vương quốc Phù Nam sụp đổ. Khi vùng đất này trực thuộc vương quốc Chân Lạp thì hầu như nó bị lãng quên và bỏ cho hoang vu trong nhiều thế kỷ. Có thể người Chân Lạp đã quen sống với những vùng đất cao và dân cư ngay chính bản địa của họ là vùng Lục Chân Lạp cũng rất thưa thớt nên họ không màng đến chuyện tản dân về khai phá những miền đất sơn lam chướng khí của vùng Thủy Chân Lạp. Chính vì vậy mà cho mãi đến thế kỷ thứ XVII, khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây, vùng đất này vẫn còn chìm trong hoang vu với rừng thiêng nước độc và hoang thú.

Đúng ra phải phân định miền Đông và miền Tây theo thế đất, nghĩa là vùng đất cao từ Gia Định trở về phía Đông, phần đất thấp nằm về phía Tây của Gia Định. Miền Đông Nam Kỳ thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Khác với đồng bằng sông Cửu Long, ngoài lúa gạo tràn đồng, tôm cá đầy sông, cây trái quanh năm, vùng Đồng Nai Biên Hòa còn có nguồn tài nguyên dồi dào về đá xanh, đá ong, và đất sét đỏ làm gạch ngói, đồ gốm. Ngoài ra, vùng Thủ Dầu Một, Bình Long và Phước Long là một vùng thiên nhiên ưu đãi với những rừng cao su có phẩm chất tốt nhất nhì thế giới. Vùng tiếp giáp khu rừng Xuân Lộc và Buôn Mê Thuộc có rất nhiều gỗ quý. Miền Đông Nam Kỳ là vùng đất đỏ, một vùng đồi núi chạy dài từ biên giới Việt Miên đến biển Đông, từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long (Bình Phước), qua vùng Bình Dương, Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Vùng này có các con sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé, chảy qua miền đất đỏ mang nét đặc sắc riêng biệt là sự pha trộn chuyển tiếp từ miền núi đồi đất đỏ của cao nguyên Trung phần đến những cánh đồng bạt ngàn của miền Tây. Miền Đông với những rừng cao su bạt ngàn, những núi đồi chạy dài với những dòng sông đỏ ngầu đất phù sa. Đây còn là một vùng đất đầy sức sống của dân tộc Việt Nam trong những ngày đầu Nam tiến. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có chiều dài lịch sử mới hơn 300 năm nhưng mang đầy vết chân kiêu hùng của những người đi mở nước. Biên Hòa là vùng địa đầu của Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh Biên Hòa có tên là Trấn Biên. Trước đây vùng này mang tên Cù Lao Phố, là một phố cảng nhộn nhịp nhất của Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, với những phố xá, mái ngói, tường vôi,

đường sá lót gạch đỏ... Sau cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì cù lao Phố bị tàn phá. Sau năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, từ đó về sau mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Cấu Trúc Địa Chất Của Đồng Bằng Miền Đông:

Miền Đông Nam Phần có một địa thế hết sức đặc biệt, không cao như các vùng thuộc cao nguyên Nam Trung Phần, mà cũng không thấp như đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dầu khi nói đến Nam Phần là người ta nghĩ ngay đến vùng Đồng Nai Cửu Long, nghĩ ngay đến cái vùng mà một thời cha anh chúng ta đi mở cõi về phương Nam, nhưng về phương diện cấu trúc địa chất thì hai vùng Đồng Nai và Cửu Long hoàn toàn khác biệt nhau. Độ cao trung bình của đồng bằng miền Đông khoảng từ vài chục thước đến khoảng 200 thước trên mặt nước biển trung bình. Nó nằm ngay dưới chân các cao nguyên Lâm Đồng và Di Linh, về phía Bắc nó chạy dài từ Bà Rịa đến Tây Ninh, về phía Nam nó được phân biệt với đồng bằng sông Cửu Long bởi sự khác biệt về thế đất giữa hai con sông Vàm Cỏ. Đồng bằng sông Cửu Long thì kinh rạch chằng chịt, sông nước quanh năm, ngay cả vào những ngày nắng hạn, nhưng trên cánh đồng miền Đông thì ít sông rạch, nếu có thì chỉ là những con sông nhỏ, những con suối ngắn, mùa mưa thì nước tràn bờ, kịp đến mùa nắng thì cạn kiệt, không còn lấy một giọt nước. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Đồng Bằng Miền Đông bao gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy, Phước Lễ⁽¹⁾, Sài Gòn và Gia Định với tổng diện tích khoảng 21.395 cây số vuông.

Về mặt địa hình, đồng bằng Miền Đông có ba dạng địa hình khác nhau: thứ nhất là địa hình núi thấp như vùng núi Bà Đen hay Chứa Chan, thứ nhì là địa hình những ngọn đồi dợn sóng có độ cao từ 20 đến 150 mét, và thứ ba là địa hình đồng bằng có độ cao hơn mực nước biển từ 10 đến 20 mét. Đồng Bằng Miền Đông nằm trên hai vùng phù sa cổ và mới. Vùng phù sa cũ từ Tây Ninh qua Biên Hòa, rồi xuống Bình Dương, Sài Gòn, và từ Sài Gòn chạy ra Bà Rịa. Đây là vùng đất nghèo chất hữu cơ và khả năng giữ nước rất kém nên không phì nhiêu mầu mỡ như các vùng khác. Tuy nhiên, đây là loại đất rất thích hợp cho các loại hoa màu phụ như đậu phộng, rau cải, cây ăn trái như măng cầu, chuối, và mít; cũng như các loại cây dùng trong kỹ nghệ như hạt điều, ca cao, và cà phê, vân vân. Vùng phù sa mới là vùng đất thấp, nằm về phía Nam Sài Gòn, chạy từ Nhà Bè ra biển. Vùng này quanh năm chịu ảnh hưởng của thủy triều và gió mùa, nên đất đai sinh lầy với nhiều sông rạch. Dù không phì nhiêu như đồng bằng sông Cửu Long, các vùng Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, An Lộc, Lộc Ninh, Bình Dương, Biên Hòa, Vũng Tàu, Bà Rịa... vẫn có những khu vườn xanh mát bên cạnh những khu rừng bao la bạt ngàn. Nghĩa là khi thoát nhìn toàn vùng chúng ta cứ tưởng toàn thể đồng bằng miền Đông có cấu trúc địa chất giống nhau, nhưng kỳ thật nó khác nhau rất xa. Vùng Tây Ninh từ biên giới xuống Bến Cát và Thủ Dầu Một, qua Chơn Thành, Phước Thành, từ Tân Uyên lên

Đồng Xoài, ngoại trừ khu núi Bà Đen, còn thì đa số thuộc vùng đất của thêm phù sa cổ màu xám, tuy không phì nhiêu như vùng đất bazan⁽²⁾, nhưng lại thích hợp cho việc trồng các loại cây lâu năm. Từ biên giới Cao Miên với các vùng Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long và Phước Long là vùng đất đỏ, chen lẫn với các vùng đồi núi thấp nơi mà thượng nguồn các dòng sông Đồng Nai và La Ngà chảy ngang qua. Khoảng giữa sông Sài Gòn và sông Bé là bậc thêm phù sa cổ, có đất màu xám. Từ Biên Hòa ra Long Khánh, Gia Kiệm, Bình Long, Phước Long, nhất là vùng Lộc Ninh và Phú Riềng lại là vùng đất đỏ, Vùng đất này có tính giữ nước tốt hơn vùng đất xám nên đất đai tương đối màu mỡ hơn. Vùng đất này rất thích hợp cho việc trồng các loại cây cao su, cà phê, hạt điều và hồ tiêu. Tuy nhiên, từ Long Khánh đến Xuân Lộc lại là vùng đồi núi thấp so với vùng cao nguyên. Từ Xuân Lộc xuống Bà Rịa-Vũng Tàu là sự chuyển tiếp giữa núi đồi thấp qua bậc thêm phù sa cổ có đất màu xám. Riêng vùng Cần Giuộc và cửa Soài Rạp là có địa thế của vùng châu thổ, nhưng đa số đất đai vùng này lại bị ngập mặn. Chỉ riêng lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, từ biên giới Việt-Miên, xuống Gò Đầm, Trảng Bàng, Củ Chi, qua Thủ Dầu Một đến phía Nam thành phố Sài Gòn là vùng đồng bằng thung lũng, thấp hơn các vùng khác chung quanh, nhưng vẫn cao hơn mặt đất của đồng bằng sông Cửu Long.

Xét về mặt địa chất thì đồng bằng miền Đông có hai thành phần cấu tạo rất khác biệt nhau. Về phía Bắc Đông Bắc gồm những dãy đồi thấp đất đỏ chạy dài từ Bình Long, Phước Long, xuống Phước Tuy, và Long Khánh. Đây chính là cái đuôi của vùng cao nguyên Trung Phần, vùng của những núi lửa cổ được lấp đầy bởi những dung nham của chính những núi lửa này. Hãy nhìn khu núi đồi Gia Nam thuộc tỉnh Long Khánh thì chúng ta sẽ thấy ngay một dãy dung nham trải dài đến hàng bốn, năm chục cây số từ Phước Tuy qua Xuân Lộc, Trảng Bom, Gia Kiệm, Định Quán, An Lộc, Lộc Ninh, và qua tận đến Cao Miên. Ngay tại Định Quán chúng ta vẫn còn thấy rõ những núi lửa cổ nổi bật giữa những ngọn đồi thấp thoải thoải. Nhìn chung trong vùng phía Bắc đồng bằng miền Đông Nam Phần, người ta thấy có một số núi đứng cô lập, không cao lắm, nhưng vẫn nổi bật giữa những vùng tương đối bằng phẳng. Đây là hình thức trôi lên của đá hoa cương trong vùng biển Thái Bình Dương, vì đá hoa cương được thành hình từ trong lòng đất thật sâu với nhiệt độ và áp suất thật cao, sau đó chúng trôi lên, rồi từ từ xuyên qua các tầng đá khác và nổi trôi lên thành núi như các ngọn Bà Đen ở Tây Ninh (cao 986 mét), núi Bà Rá ở phía Bắc Phú Riềng (cao 736 mét), núi Chứa Chan ở gần Gia Ray (cao 838 mét), và ngay cả khu đồng bằng sông Cửu Long cũng có hiện tượng đá trôi ở khu “Thất Sơn” thuộc tỉnh An Giang. Càng về phía Nam những đồi thấp đất đỏ này là những vùng phù sa cổ dọc theo lưu vực sông Đồng Nai có đất màu xám. Đây chính là những bậc thêm của vùng châu thổ. Tuy nhiên, xét về khả năng bồi đắp của sông Đồng Nai, chắc chắn nó không có khả năng bồi đắp thành những bậc thêm cao và rộng như vùng này. Chính vì thế mà có nhiều giả thuyết cho rằng chính sông Cửu Long trước kia đã từng chảy qua vùng này và chính nó đã từng tạo ra các bậc thêm ấy, rồi về sau này khi miền Đông được

nâng lên trong kỷ Đệ Tứ cùng lúc với dãy Đạu Khấu bên Cao Miên, sông Cửu Long đã trượt dòng chảy từ từ về phía Nam đến vị trí của nó hiện nay. Ngoài ra, tại đồng bằng miền Đông người ta có thể tìm thấy vết tích của những lòng sông cũ qua những hồ dài và những trũng kín tù đọng tại các vùng Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Biên Hòa và Long Khánh. Nhiều nhà địa chất còn dám cả quyết rằng rất có thể là phần thượng lưu và trung lưu của các sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cũng đang chảy trong các lòng sông cũ đó. Về phía biển, dầu chỉ có một bờ biển khoảng 100 cây số trong vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, nhưng bờ biển rất đẹp với tiềm năng thủy hải sản và du lịch rất cao. Bên cạnh đó, vùng này lại có một trữ lượng dầu tương đối lớn, trong khi bờ biển vùng này cũng chứa một trữ lượng khá lớn cát thủy tinh. Trên đất liền có đất của thêm phù sa cổ màu xám, tuy không phì nhiêu như vùng đất đỏ và nâu vàng, trên nền đá bazan, nhưng lại thích hợp cho việc trồng các loại cây lâu năm. Đây là loại địa hình rất thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển công nghiệp.

Di Chỉ Khảo Cổ Trên Địa Bàn Miền Đông Nam Phần:

Lịch sử vùng đất Đồng Nai đã được thành lập từ lâu đời, tuy vậy, con người chỉ xuất hiện trong vùng này khoảng trên dưới 5.000 năm nay mà thôi. Vùng này là sản phẩm bồi đắp của phù sa sông Đồng Nai, một vùng phù sa đất đỏ, đã bao lần thay ngôi đổi chủ. Trước thế kỷ thứ V, vùng Đồng Nai và Bà Rịa thuộc vương quốc Bà Lợi, sau khi vương quốc Bà Lợi⁽³⁾ suy yếu thì quân Chân Lạp lấn chiếm cả vùng phía Tây của vương quốc Phù Nam⁽⁴⁾, lẫn vùng miền Đông⁽⁵⁾ của vương quốc Bà Lợi. Bắt đầu thế kỷ XVII trở về sau này, dân Việt Nam bắt đầu tiến dần về phía Nam, khai khẩn những vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Trung phần như Mô Xoài và Trấn Biên⁽⁶⁾. Cho tới bây giờ vẫn chưa có tài liệu đích xác về khởi điểm của cuộc Nam tiến; tuy nhiên, cuộc Nam tiến của dân Nam diễn ra rất sớm, có lẽ trước thời các chúa Nguyễn đặt chân đến Nam Kỳ rất lâu. Các di chỉ khảo cổ cho thấy vào những năm đầu Tây lịch thì trên bán đảo Đông Dương có rất nhiều sắc dân cư ngụ, tuy nhiên, có năm sắc dân chính là Việt Nam, Chiêm Thành, Lão Qua, Phù Nam và Chân Lạp, về dân số thì các dân tộc này ngang ngửa về số lượng. Sau một thời gian thì dân Việt lại tăng vượt trội hơn các dân tộc khác, trong khi các dân tộc khác chẳng những không tăng mà có phần suy giảm vì do sự du canh và điều kiện rừng thiêng nước độc ở các vùng này.

Về mặt nhân chủng học, theo các di chỉ khai quật được từ thời Pháp thuộc cũng như những cuộc khảo cổ mới đây vào những năm 2003 và 2004, tại vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Đồng Bằng Miền Đông, nhất là tại các vùng Dốc Chùa và Cù Lao Rùa⁽⁷⁾ thuộc quận Tân Uyên đã có vết tích của người tiền sử có niên đại khoảng từ 2.500 đến 3.500 năm. Cũng tại Tân Uyên, người ta còn tìm thấy nhiều di chỉ thời sơ sử tại vùng Phú Chánh có niên đại từ 1.800 đến 2.000 năm. Trong hàng ngàn di vật đào được, tất cả thường là dụng cụ canh tác hay đồ trang sức, hoặc chum mộ, hoặc đồ gốm sứ bằng đất nung. Tất cả những thứ này đều gợi lại cho chúng ta những hình ảnh

sinh hoạt của tiền nhân tại vùng này. Tuy nhiên, mãi cho đến ngày nay tại vùng Đồng Bằng Miền Đông, các nhà khảo cổ học chưa tìm được di vật mang hình ảnh con người, nên chỉ biết là từ xa xưa đã có con người sinh sống tại mảnh đất này, nhưng cho tới nay người ta vẫn chưa hình dung được hình dáng và cách trang phục của những con người thời tiền sử tại vùng này như thế nào? Cho đến đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, dãy đất thuộc lãnh thổ Việt Nam bây giờ bao gồm ba vương quốc: Việt Nam⁽⁸⁾, Chiêm Thành⁽⁹⁾, và Phù Nam⁽¹⁰⁾.

Cũng theo các di chỉ khai quật được, vào khoảng 1.000 năm trước Tây Lịch, đồng bằng miền Đông có nhiều bộ tộc cổ cư ngụ như người Mạ, Stiêng, Choro và Cơ ho, vân vân. Đến đầu Tây Lịch, vương quốc Phù Nam⁽¹⁰⁾ thành hình. Tuy nhiên, vào khoảng thế kỷ thứ II, một dòng dõi quý tộc Chân Lạp⁽¹¹⁾ nổi lên tách vùng từ đèo Cù Mông đến Phan Thiết ra khỏi ảnh hưởng của Phù Nam và lập nên tiểu quốc Diêu Nghiêm mà sử Việt Nam gọi là Nam Chiêm, chứ kỳ thật đây là một vùng lãnh thổ của Phù Nam. Sau khi vùng Phan Thiết bị tách ra khỏi Phù Nam, một số dân trung thành với vương quốc Phù Nam tại đây chạy về vùng Sài Mạt, định cư và khai khẩn đất đai vùng này. Như vậy vùng đồng bằng miền Đông đã được người Phù Nam khai khẩn ngay từ đầu thế kỷ thứ II sau Tây lịch, và toàn bộ đồng bằng miền Đông nằm trong trung tâm của vương quốc Phù Nam xưa. Sau đó, vào khoảng thế kỷ thứ VI thì vùng đồng bằng Miền Đông trực thuộc vương quốc Chân Lạp.

Diễn Tiến Lịch Sử Trên Địa Bàn Miền Đông Nam Kỳ:

Mặc dầu trên danh nghĩa người Chân Lạp là chủ nhân ông của vùng Thủy Chân Lạp, nhưng cả một vùng đất bao la bạt ngàn này lại bị bỏ hoang trong nhiều thế kỷ vì Chân Lạp không đủ dân để đến khai phá. Mãi đến thế kỷ thứ XV, trong khi xứ Đàng Trong đã tiến đến Qui Nhơn (1471), thế mà vùng Prei-Nokor⁽¹²⁾ vẫn còn là một vùng hoang vu, không có dân cư. Chính vì vậy mà mãi cho đến trước khi người Pháp đặt chân đến Nam Kỳ, tiến trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam không hề bị trở ngại hay rắc rối nào với vương quốc Chân Lạp. Tuy nhiên, sau khi Pháp chiếm toàn bộ Đông Dương, họ đã dùng chính sách chia rẽ và gây thù hận giữa các dân tộc trong vùng để họ dễ bề cai trị bằng cách khởi động một chiến dịch tuyên truyền rằng Việt Nam đã xâm chiếm những đất đai ở vùng Thủy Chân Lạp bằng võ lực. Đây là một trong những đòn thâm độc nhất của thực dân Pháp vì tác dụng của nó gây di hại cho mối giao hảo giữa hai dân tộc Việt Miền cho đến ngày hôm nay. Phải nói qua lịch sử dựng nước của vương quốc Xiêm La, đa số đất đai của Chân Lạp đã bị vương quốc này thôn tính hoặc bằng võ lực, hoặc được dâng hiến như các tỉnh Chantaburi, Prachiburi, Xurin, Xixakhet, vân vân, nhưng tại sao người Chân Lạp không tỏ ra thù hận người Xiêm La như họ đã thù hận người Việt Nam? Lý do rất đơn giản, người Pháp đã tỏ ra rất tử tế với người Xiêm La vì không muốn họ quấy phá vùng biên giới Thái-Miền.

Đến năm 1658, vương quốc Cao Miên thân phục xứ Đàng Trong. Dù các vùng giáp ranh với Prei-Nokor đã có lưu dân người Việt đến khai phá, nhưng các vùng Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công), Tầm Bào (Vĩnh Long), Preah-Trapeang (Trà Vinh), Bassac (Sóc Trăng), Tầm Phong Long, và Mang Khảm, vẫn vẫn, vẫn còn trực thuộc Chân Lạp. Sau năm 1658, lưu dân người Việt bắt đầu tràn xuống các vùng Trấn Biên (Biên Hòa và Đồng Nai), năm 1698 tiến xuống vùng Prei-Nokor và Gia Định, năm 1708 Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên. Năm 1732 Miên vương dâng đất Mésô và Longhor, tức vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long ngày nay. Năm 1755 Miên vương dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp, năm 1757 Miên vương lại dâng đất Trà Vang và Ba Thắc, và sau đó lại dâng luôn phần đất Tầm Phong Long. Như vậy đến năm 1757, cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam coi như hoàn tất. Cách nay hơn 3 thế kỷ về trước, tuy không phải là vùng rừng thấp như vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, toàn bộ Đồng Bằng Miền Đông chỉ là một vùng thảo nguyên hoang vu với vô số hươu, nai, bò hoang. Tuy nói Chân Lạp là chủ nhân ông, nhưng dân Chân Lạp thời bấy giờ lại là dân bán du canh nên họ chưa hề khai khẩn và phát triển miền này. Chính vì vậy mà khi mở cõi về phương Nam, các Chúa Nguyễn đã lấy vùng đất này làm bản địa xuất phát những cuộc mở cõi sâu hơn về phương Nam. Đây là vùng đất được lưu dân Việt Nam khai khẩn đầu tiên trong lịch sử khẩn hoang miền Nam. Như vậy, tính đến nay thì đất Sài Gòn-Gia Định đã có trên 300 năm lịch sử. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược. Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức đã ghi lại sự kiện lịch sử này như sau: “Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị.” Đây là lần đầu tiên, kể từ sau thời vương quốc Phù Nam, vùng Trấn Biên và Phiên Trấn được định danh và phân bố ranh giới rõ ràng. Trước đây, người Chân Lạp dù đã mặc nhiên xem vùng đất này thuộc chủ quyền của mình, nhưng họ chưa bao giờ làm việc gì rõ ràng nhằm xác lập chủ quyền của vương quốc mình. Qua việc làm này, Nguyễn hữu Cảnh đã chính thức xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong trên vùng đất mới này.

Sau khi chiếm xong miền Nam vào năm 1867, thực dân Pháp đã tự quyền cắt những phần đất do người Việt hay người Hoa khai phá và làm chủ như vùng phía Bắc Tây Ninh⁽¹³⁾, và những vùng phía Bắc Hà Tiên như Kampot, Kompong Som và Linh Quỳnh để trả về cho Cao Miên. Nhờ những cử chỉ ấy mà khi người Pháp nói gì người Miên cũng tin là thật. Từ đó những tuyên truyền vô căn cứ của người Pháp về việc Việt Nam đã từng thôn tính vùng Thủy Chân Lạp của người Miên đã in sâu vào tâm khảm của dân tộc Khmer, và cũng chính vì thế mà mối thù hận của người Khmer đối với người Việt Nam ngày càng dâng cao. Kỳ thật, thời đó những lưu dân Việt Nam thường ví vùng Nam Kỳ như là vùng của “Chim Trời Cá Nước,” ai bắt được nấy ăn, không phiền phức đến ai. Mặt khác, vùng Nam Kỳ sau thế kỷ thứ VI hay thứ VII được người Chân Lạp mặc nhiên xem như của mình, chứ kỳ thật vùng này không

phải là bản địa của Cao Miên. Thêm vào đó, người Chân Lạp có tánh hay hờn mát, nên khi người Việt tiến vào khai khẩn đất phương Nam, họ không thích người Việt, nhưng họ cũng không chống người Việt, mà chỉ rửa sả⁽¹⁴⁾ rồi bỏ đi nơi khác. Vào đầu thế kỷ thứ 16, vùng Prei-Nokor chỉ là một thôn nhỏ nằm trong khu rừng già, dân cư rất thưa thớt, nhà cửa chỉ le que vài căn trên những gò cao, còn thì chung quanh là rừng rậm và đầm lầy. Cư dân ở đây chỉ tập trung theo các gò đất cao dọc hai bên bờ sông chứ không chịu đi sâu vào rừng khai phá.

Địa Lý Và Khí Hậu Của Đồng Bằng Miền Đông:

Miền đất này là sự nối tiếp của các cao nguyên Bảo Lộc và Di Linh nên độ cao trung bình khoảng từ vài chục mét đến 200 mét, với những cao nguyên thấp và những đồi núi không cao lắm. Chúng ta có thể nói “Đồng Bằng Miền Đông” bao gồm các tỉnh Biên Hòa, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Tây Ninh, Gia Định, Sài Gòn, Chợ Lớn, Bà Rịa, Vũng Tàu, và một phần của tỉnh Hậu Nghĩa. Tổng diện tích của toàn vùng vào khoảng 23.467 cây số vuông và tổng dân số khoảng gần 9 triệu người⁽¹⁵⁾. Sau năm 1975, chánh quyền Cộng Sản chia miền Đông Nam Phần ra làm 6 tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, và thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn). Phải nói nếu so với Đồng Bằng Sông Cửu Long thì Đồng Bằng Miền Đông có địa thế đất tương đối cao vì phần lớn đồng bằng này nằm trên vùng bình nguyên và đồng bằng, là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên Trung Phần đến đồng bằng sông Cửu Long và càng về miền Tây thì càng thấp dần nên miền Đông ít khi bị lũ lụt như miền Tây. Về phương diện cấu trúc địa chất, đồng bằng miền Đông so với Đồng Bằng sông Cửu Long thì khác hơn nhiều về mọi mặt. Thế đất miền Đông cao, phù sa cổ, và ít sông rạch, chỉ có một số suối ngắn, vào mùa mưa thì nước tràn bờ, nhưng vào mùa nắng thì khô cạn tới đáy. Từ Sài Gòn đi Tây Ninh người ta không thấy sông mà chỉ qua một con rạch với chiếc cầu không lớn lắm. Từ Sài Gòn đi Biên Hòa chỉ có con sông Đồng Nai, tuy có bề mặt rộng, nhưng nước chảy yếu và không có phù sa như dòng Cửu Long. Nói chung, đồng bằng Miền Đông chỉ có những con sông ngắn như sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Sài Gòn, và sông Bé. Ven các sông này, cũng có nhiều nơi thung lũng sông mở rộng thành những cánh đồng phì nhiêu, chẳng hạn như đồng bằng sông La Ngà, rộng trên 10 ngàn mẫu ở quận Hoài Đức, đồng bằng sông Bé rộng trên 20 ngàn mẫu ở phía Bắc tỉnh Bình Dương, và một số thung lũng khác nằm ven bờ sông Đồng Nai như vùng Cát Tiên và Lâm Đồng. Sông Đồng Nai là con sông chảy hoàn toàn trong lãnh thổ Việt Nam, chỉ dài khoảng 635 cây số, phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên⁽¹⁶⁾, sau khi chảy qua cao nguyên Lâm Đồng thì chảy vào đồng bằng miền Đông. Lưu lượng nước sông Đồng Nai chỉ khoảng 485 mét khối một giây. Sông Đồng Nai có nhiều phụ lưu như sông La Ngà, sông Bé và sông Sài Gòn. Sông Đồng Nai chảy qua Biên Hòa và sau đó gặp sông Sài Gòn tại Nhà Bè, rồi đổ ra biển bằng nhiều cửa, trong đó có cửa Soài Rạp là lớn nhất. Trên sông Đồng Nai có hai công trình thủy điện là Đa Nhim và Trị An. Sông La

Ngà bắt nguồn từ cao nguyên Trung Phần có độ cao khoảng 1.600 thước, là nhánh sông bên trái của sông Đồng Nai. Sông La Ngà chỉ có khả năng cung cấp nước cho một số quận huyện thuộc tỉnh Bình Thuận như Đức Linh, Tánh Linh và Hàm Thuận. Bên cạnh đó, trên sông La Ngà còn có hai công trình thủy điện Hàm Thuận và Đa Mi. Sông Sài Gòn phát xuất từ Thủ Dầu Một chảy qua Bình Dương rồi đổ vào sông Đồng Nai, gần Nhà Bè, với một lưu lượng nước rất nhỏ⁽¹⁷⁾. Về phía thượng lưu sông Sài Gòn, tại Tây Ninh, có hồ Dầu Tiếng, có diện tích khoảng 27 ngàn héc ta. Sông Bé là nhánh sông bên phải của sông Đồng Nai, phát nguyên từ cao nguyên M'ning, chảy qua Bình Long và Phước Long, dài khoảng 360 cây số và đổ vào sông Đồng Nai ngay phía Nam Trị An với lưu lượng nước khoảng 264 mét khối một giây. Có nhiều khúc sông người ta thấy mặt nước phẳng lì như mặt nước hồ thu không gợn sóng, thuyền ghe qua lại cũng rất ít so với hai con sông Tiền và Hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Dầu đồng bằng miền Đông Nam Phần có rất ít sông ngòi, nếu có cũng chỉ là những sông ngắn, thế nhưng nó không khô khan như vùng Tây Nguyên nằm sát nách nó, do bởi hệ thống nước ngầm từ các lòng sông cũ, cũng như những lỗ hổng từ các khe nứt của lớp đá trầm tích, khiến nước từ dưới lòng đất có thể phun lên từ những nơi này và chảy len lỏi vào đồng ruộng. Riêng tại tỉnh Tây Ninh, với diện tích khoảng 4.000 cây số vuông mà vào cuối thế kỷ thứ XVI vẫn còn là khu rừng rậm hoang vu. Mãi đến thập niên 1940, Tây Ninh vẫn còn trên 50% là rừng rậm. Lại nữa, cấu tạo đất đai của miền Đông cũng khác với miền Tây. Nền địa chất bên dưới là phần đá xanh (granit) cuối của dãy Trường Sơn, được phủ lên bởi nhiều lớp đá trầm tích trẻ, trong đó các trầm tích trẻ nhất thuộc niên đại Jura, bên trên cùng là lớp phù sa cổ trải rộng ra trên khắp bề mặt của toàn vùng, mà người bình dân gọi là “đất xám.” Miền Đông có cấu tạo nham thạch cổ đã biến chất thành đất đỏ nên rất thích hợp cho việc thiết lập các đồn điền cà phê và cao su, nhưng độ phì nhiêu lại kém hơn so với phù sa mới ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Chính vì thế mà việc trồng lúa nước ở vùng này kém hơn vùng châu thổ sông Cửu Long rất nhiều. Và cũng chính vì thế mà có một khoảng thời gian khá lâu toàn vùng chìm đắm trong cơn khủng hoảng về trồng trọt, người ta không biết phải trồng loại cây gì cho hợp với loại đất xám này. Mãi đến khi người Pháp đặt chân đến Việt Nam họ mới khám phá ra loại đất xám này rất thích hợp cho các loại cây công nghệ như cao su, cà phê, ca cao, vãn vãn. Thế là từ hơn 150 năm nay, vùng đất này trở thành cái nôi của những đồn điền trên những vùng đất đỏ chen lẫn đất xám. Bên cạnh đó, những khu rừng cao su rộng lớn nhưng rất ngay hàng thẳng lối khiến cho toàn miền có một sắc thái rất đặc biệt, nhất là khi chúng ta lái xe vào trên một con đường băng qua rừng. Loại phù sa cổ Đồng Nai làm cho chúng ta liên tưởng đến thêm lục địa của một con sông lớn, phải lớn hơn sông Đồng Nai nhiều. Chính vì vậy mà một nhà khảo cổ và địa chất người Pháp tên Saurin đã đặt ra giả thuyết rằng ngày trước cửa sông Cửu Long cũng đã từng nằm ở vùng này, hoặc giả có lúc nào đó sông Cửu Long đã từng chảy qua vùng này. Trong kỷ nguyên đệ tứ, vùng Đồng Nai được nâng cao lên cùng lúc với sự nâng cao của

dãy Đậu Khấu bên Miên, đồng thời vùng trũng vịnh Óc Eo càng trở nên trũng hơn vì bị lún. Chính sự nâng cao đó mà phần chót của dãy Trường Sơn lại có những núi cao đến 500 mét. Trong các vùng của đỉnh núi lửa đã tắt có những núi tương đối cũng còn khá cao như núi Bà Đen ở Tây Ninh (cao 986 mét), núi Bà Rá (cao 736 mét), núi Chứa Chan (cao 838 mét). Đây cũng là những vùng có loại đất màu đỏ, chỉ thích hợp cho các loại cây cao su và cà phê mà thôi. Các nhà địa chất học đã tìm thấy dấu tích của những lòng sông cũ dưới dạng những hồ dài và những trũng nước đọng ở các vùng Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Biên Hòa và Long Khánh. Người ta tin rằng các sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây và ngay cả những sông lớn hơn như sông Sài Gòn và Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà, vẫn vẫn đang chảy trên các lòng sông cũ đó. Ngoài hai vùng đất xám và đất đỏ của Đồng Bằng Miền Đông, vùng châu thổ này còn có một vùng đất thấp với phù sa mới ở vùng châu thổ thủy triều của sông Đồng Nai. Đó là khu rừng sát nằm dọc theo bờ biển miền Đông Nam Kỳ, tuy chỉ dài khoảng 100 cây số, nhưng trữ lượng hải sản lên đến 670.000 tấn, chiếm gần 40 phần trăm trữ lượng hải sản miền Nam. Miền Đông Nam Phần có khoảng trên 200 cây số biên giới với Cao Miên, mà về phía Việt Nam là các vùng Tây Ninh, Bình Dương, Bình Long và Phước Long giáp với các vùng Kompong Cham, Prey Veng và Svay Riêng của Cao Miên. Đây là khu vực cuối của dãy Trường Sơn nên hãy còn nhiều loại gỗ quý như trắc, cẩm lai, cẩm xe, cà chát, cũng như hãy còn lác đác những loại thú vùng Trường Sơn như voi, cạp, beo, heo rừng và bò rừng... Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVI, miền Đông Nam Phần vẫn còn là vùng hoang địa với rừng rậm hoang vu. Nói đúng ra là từ khi vương quốc Phù Nam sụp đổ từ thế kỷ thứ VI, nghĩa là 10 thế kỷ sau, vùng này vẫn chỉ có một số rất ít người Mạ và Stiêng sống du canh du mục mà thôi.



Đường lộ miền Đông Nam Kỳ

Ngày trước, Đồng Bằng Miền Đông là một vùng rộng lớn chạy dài từ phía Đông Bắc là vùng Mô Sài⁽¹⁸⁾ đến phía Nam thành phố Sài Gòn Gia Định, phía Tây Bắc đến tận vùng Tây Ninh, và phía cực Bắc là các vùng Phước Long, Bình Long. Vùng này có địa hình đồi gò thuộc thềm phù sa cổ của sông Đồng Nai. Theo các di chỉ khảo cổ tại các vùng Rừng Bàng⁽¹⁹⁾, Bến Đò, Long Bửu, Hội Sơn thuộc quận 9 Sài Gòn, và Gò Cát thuộc quận 2 Sài Gòn, cách nay khoảng 3.000 năm đã có cư dân sống tại vùng này. Mãi đến ngày nay, khi nói đến miền Đông người ta liên tưởng ngay đến vùng Đồng Nai, một thời vang bóng với Cù Lao Phố năm xưa. Đây là một trong những thương cảng lớn nhất của Việt Nam thời bấy giờ. Theo truyền thuyết của dân tộc Mạ và Stiêng, thì vùng này sở dĩ có tên “Đồng Nai” vì dưới thời vương quốc Phù Nam, chưa có vùng đồng bằng sông Cửu Long, lúc đó bờ biển nằm khoảng vùng Óc Eo, thuộc Long Xuyên bây giờ, thì vùng Đồng Nai-Biên Hòa là một vùng đồng cỏ rộng lớn nhất trong khu vực. Đặc biệt là cánh đồng cỏ này có rất nhiều nai lui tới ăn cỏ và uống nước. Thường thì nai hay sinh sống nơi các vùng đồi núi, dù không có đồng cỏ lớn, nhưng mùa khô vẫn còn nước để uống. Còn vào thế kỷ thứ VI, tại vùng mà chúng ta gọi là “Đồng Nai” bây giờ, mùa nào cũng có cỏ xanh và nước ngọt từ hai bên bờ sông hay từ các hố sâu, nên rất nhiều nai đã qui tụ về đây. Hiện nay vẫn còn một số địa danh nói lên dấu ấn rõ rệt thời đó, đó là những vùng “Hố Nai,” “Bàu Nai,” hay “Hóc Hươu” ở Biên Hòa. Vùng này có địa hình đồi gò dốc thoải, lớp đất trên mặt có màu vàng đỏ hoặc màu xám phủ lên trên lớp trầm tích phù sa cổ, có độ cao trung bình từ 10 đến 25 thước⁽²⁰⁾. Càng chạy về phía Đông Nam thì địa thế của Đồng Bằng Miền Đông càng trở nên thấp trũng vì đây là vùng đồng bằng chưa hoàn chỉnh mà lại thường xuyên ngập mặn như các khu rừng Sác và Cần Giờ. Theo các di chỉ Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ tại vùng Cần Giờ thì những mộ chum gốm đào được có niên đại từ 1.500 năm đến 2.500 năm. Như vậy con người xuất hiện tại vùng này sau các vùng Tây Ninh, Bình Long và Phước Long đến cả ngàn năm. Riêng các vùng Sài Gòn, Chợ Lớn và Gia Định ngày nay thuộc vào vùng có địa hình thấp chỉ mới được cấu tạo cách nay khoảng từ 10.000 đến 11.000 năm mà thôi. Đây là là vùng đất chuyển tiếp giữa hai thế đất phù sa cổ Đồng Nai và phù sa mới Cửu Long như các vùng có địa hình thấp chạy dài từ Hóc Môn xuống Cần Giờ. Ngoài ra, sự thành hình của toàn vùng mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Phần Việt Nam chịu tác động trực tiếp của những đợt ‘biển tiến’ và ‘biển thoái’. Theo các nghiên cứu địa lý, nếu chỉ tính từ khoảng 13.000 năm trở lại đây thì ban đầu có một đợt mực nước biển hạ thấp nên toàn vùng đã được nối liền với quần đảo Côn Sơn. Sau đó, cách nay khoảng từ 10.000 đến 6.000 năm, nước biển lại dâng cao với tốc độ nhanh, nên bờ biển thời đó lấn sâu đến tận phía Nam Sài Gòn như các vùng Long An, Mỹ Tho và Đồng Tháp Mười. Đến thời kỳ cách nay khoảng từ 3.000 đến 4.000 năm thì mực nước biển hạ thấp khoảng 2 mét, nên các vùng bấy lâu nay bị ngập nước đang dần trôi lên, lại được sự bồi đắp của phù sa mới từ sông Cửu Long, và kể từ đó đến nay vùng này cũng như các vùng ven biển khác của miền Nam luôn được tiếp tục bồi đắp.

Trước khi Sài Gòn được khai sanh thì vùng Cù Lao Phố đã là một vùng trù phú thịnh vượng, với sự buôn bán tấp nập của các thương thuyền từ khắp các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Hòa Lan, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha... Lúc đó Cù Lao Phố với đất rộng người thưa, lại thêm lâm sản dồi dào và đồng ruộng bao la nên lúa gạo lúc nào cũng thặng dư để xuất cảng ra nước ngoài. Ngoài ra, còn các nguồn tài nguyên khác như mía và bông vải được bán sang Ấn Độ. Khi bắt đầu công cuộc khai phá đất miền Đông các Chúa Nguyễn đã mộ dân phu từ các tỉnh Thuận Quảng từ miền Trung vào để thành lập hệ thống dinh điền theo phương hướng “Hễ có biến động thì làm lính, tới lúc bình an thì làm dân khai khẩn đất hoang.” Như vậy trong những ngày đầu mở đất về phương Nam các chúa đã rất khôn khéo trong việc vừa khai khẩn, vừa bình định và vừa sản xuất. Sau khi người Pháp chiếm Việt Nam, họ đã sớm nhận ra tiềm năng của vùng đất có loại phù sa cổ này nên chẳng bao lâu sau đó họ đã biến toàn bộ phía Bắc của Đồng Bằng Miền Đông thành ra những đồn điền cà phê và cao su với tổng sản lượng xuất cảng đứng nhứt nhì vùng Đông Nam Á. Họ đã mộ phu đồn điền từ các tỉnh phía Bắc, dùng lao động của dân bản địa nhằm biến các vùng rừng thiêng nước độc thành ra những đồn điền trù phú nhất nước. Lịch sử khai mở các đồn điền miền Đông đã đẫm không biết bao nhiêu là máu xương của người Việt Nam chúng ta để làm lợi cho bọn chủ đồn điền thực dân này. Khi Đồng Bằng sông Cửu Long đã được khai khẩn thành khoảnh và lưu dân từ các miền Thuận Quảng đến đó đã ăn nên làm ra thì dân cố cựu vùng Đồng Nai cũng quyết bám trụ chứ không chịu bỏ miền Đông dời đi lập nghiệp. Ngày nay, đồng bằng miền Đông đã khởi sắc hẳn lên với khu công nghiệp Biên Hòa nằm trên xa lộ Sài Gòn Biên Hòa.

Hai con sông lớn đã tạo nên Đồng Bằng Miền Đông là sông Sài Gòn và sông Đồng Nai. Sông Sài Gòn chảy ngang qua Gia Định trước khi đổ ra biển. Sông Đồng Nai chảy ngang qua tỉnh Biên Hòa. Sau đó hai dòng sông này cùng chảy vào sông Nhà Bè nên từ xưa đã có câu hò vè:

*“Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.”*

Kỳ thật không phải sông nhà bè chia làm hai nhánh để chảy chia hai, mà sông Nhà Bè chính là sông Đồng Nai khúc chảy ngang qua khu vực Nhà Bè, có một chi lưu nhỏ là sông Lòng Tảo, còn sông Đồng Nai tiếp tục chảy xuống phía Nam rồi đổ ra biển Đông bằng cửa Xoài Rạp. Ở đây mỗi con nước lớn có hiện tượng nước chảy ngược (một từ phía sông Lòng Tảo, và một từ phía sông Nhà Bè) tức hai ngã: một ngã chảy xuống phía Nam để gặp chỗ giáp nước, còn một ngã xuôi dòng về đất Gia Định. Phải chăng cô lái đò hay cô thôn nữ vùng Đồng Nai Gia Định đang phân vân trước ngã rẽ cuộc đời, hay cô đang rủ rê ai đó về Gia Định Đồng Nai với cô? Khi nói tới Gia Định, người ta cứ tưởng vùng Gia Định là vùng đất thuộc đồng bằng miền Đông. Vâng, đất Gia Định luôn được xem như là một phần đất của những tỉnh miền Đông. Ngay thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa, vùng Sài Gòn Gia Định cũng được xem như trực thuộc quân đoàn III, quân khu III. Tuy nhiên, nếu nói theo địa chất học, thì vùng Gia Định

có cách cấu tạo đất của vùng 2 sông Vàm Cỏ, hay vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy khi ông bà chúng ta đặt ra 2 câu về trên, thì câu sau “ai về Gia Định Đồng Nai thì về,” ngụ ý nói ai muốn về vùng đồng bằng sông Cửu Long hay về vùng đồng bằng miền Đông thì cứ tự nhiên rẽ theo dòng nước Nhà Bè mà về. Về phương diện địa chất, vùng Sài Gòn Gia Định có thể được chia làm ba khu vực: Khu vực đồi gò thấp ở vùng Củ Chi, có đất màu vàng đỏ. Khu vực tiếp giáp vùng đồi gò ngay phía Đông Nam vùng Củ Chi là vùng đồng bằng do phù sa mới tạo thành, có địa hình bằng phẳng, nhưng đất vẫn còn trũng phèn như các vùng Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và một phần của vùng Cần Giuộc. Vùng thứ ba là vùng phù sa đang phát triển, nằm về phía Đông Nam của Cần Giuộc. Đất đai vùng này trũng và thấp, đa phần ngập mặn, điển hình là khu rừng Sác. Khu rừng Sác tại Cần Giuộc cũng giống như một bán đảo bị cắt ra khỏi đất liền bởi những con sông lớn, về phía Bắc thì có các sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu, và về phía Đông thì có các sông Đồng Tranh và sông Soài Rạp. Trong lòng khu rừng Sác lại có nhiều giồng, tuy nhiên, tại đây thủy triều lên xuống ngày hai lần khiến cho các giồng này luôn bị cô lập như những cồn nhỏ, chỉ đi lại được bằng những xuồng nhỏ mà thôi. Toàn bộ vùng này nằm trong khu khí hậu tương đối điều hòa, ít có sự thay đổi đột ngột, và ít có thiên tai lũ lụt. Dầu có nhiều mưa với lượng nước dồi dào, trung bình khoảng từ 1.500 đến 2.000 mili lít mỗi năm, nhưng vấn đề lớn khác khiến cho việc sinh sống và khai khẩn vùng rừng Sác trở nên vô cùng khó khăn vẫn là việc khan hiếm nước ngọt. Tại đây không có tầng nước ngầm, lại thêm mùa mưa thường đến trễ và chấm dứt sớm hơn các vùng khác nên lượng nước mưa rất ít. Thêm vào đó, dù sông Đồng Nai là một con sông lớn và có trữ lượng nước khá lớn nhưng vẫn không đủ cung cấp cho sinh hoạt công nghiệp cho một vùng đất đang trên đà phát triển về công nghiệp rất mạnh. Tuy nhiên, chính con sông này đã cung cấp thủy điện trên 10 tỷ KW giờ cho toàn vùng.

Đồng Bằng Miền Đông, Với Hai Nền Văn Hóa Sa Huỳnh Và Óc Eo:

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng vùng Mô Xoài-Bà Rịa cũng như toàn thể miền Đông Nam Phần không những gắn liền với vùng Tây Nguyên về mặt địa chất, mà hai vùng này cũng có quan hệ mật thiết với nhau về mặt nhân chủng; tuy nhiên, cho đến nay, bằng chứng về mối quan hệ giữa hai khu vực này trong thời tiền sử vẫn còn nằm yên dưới lòng đất, chứ chưa được các nhà khảo cổ học khai quật bao nhiêu. Tại khu vực Hóc Môn Bà Điểm, nay là 2 quận Hóc Môn và quận 12, người ta đã tìm thấy hai di chỉ khảo cổ tại Gò Sao và Rông Bàng. Tại khu Gò Sao nằm trong phạm vi quận 12, trên một khu đất xám thuộc phù sa cổ có lẫn lộn nhiều sạn sỏi, người ta đã tìm thấy nhiều dụng cụ bằng đá như rìu, cuốc, đục, vân vân, có niên đại từ 3.000 đến 3.500 năm. Khu Rông Bàng, một gò đất có độ cao khoảng 6 mét, với triền dốc thoải từ vùng phù sa cũ xuống vùng phù sa mới, nằm trong phạm vi quận Hóc Môn. Tại đây người ta đã tìm thấy nhiều vật dụng như rìu, đục, một số mũi tên và dao bằng đá cũng có niên đại từ khoảng 3.000 đến 3.500 năm. Riêng tại vùng trường đua Phú

Thọ, qua những không ảnh chụp vào khoảng thập niên 1930, nhà khảo cổ học L. Malleret cho rằng có dấu vết của một khu cư trú cổ rộng lớn, gồm những đường thẳng đan chéo hình bàn cờ giống như những con đường của một thành phố. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay vẫn chưa có sự khám phá mới nào về vùng này. Vùng thấp phù sa màu mỡ dọc theo bờ sông Sài Gòn chạy ra đến biển, vùng này sản xuất lúa gạo cũng như thủy sản và hải sản, tuy nhiên hãy còn rất nhiều đầm lầy hoang vu gần biển chưa được khai khẩn. Vào khoảng tháng 4 năm 1977, dân vùng kinh tế mới Lê Minh Xuân, thuộc quận Bình Chánh, đã phát hiện một số cọc gỗ, thiết kế theo kiểu nhà sàn và nhiều mảnh vụn đồ gốm, được các nhà khảo cổ xác định là có niên đại khoảng 2.500 năm, nghĩa là có trước nền văn hóa Óc Eo của vương quốc Phù Nam.

Riêng tại Cần Giờ, thuộc vùng sinh thái ngập mặn, vào nửa thiên niên kỷ thứ nhất đã hình thành nên một nền văn hóa mới, đó là văn hóa Giồng Phệt. Dựa trên những di chỉ, đồ gốm sứ và mộ táng khai quật mới đây, người ta có đủ bằng chứng để nói rằng nền văn hóa này thể hiện sự hội tụ nhiều yếu tố của văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đồng Nai. Cũng tại Cần Giờ, người ta đã cũng tìm thấy nhiều di chỉ khảo cổ có niên đại từ 1.500 năm đến 2.000 năm, tức là thuộc nền văn hóa Óc Eo. Nhất là tại Giồng Am, người ta tìm thấy nhiều di chỉ có niên đại thế kỷ thứ IV hoặc thứ V, gồm những đồ gốm sứ và những viên gạch hình thang, những thỏi đất nung hình trụ vuông, có đầu thon vệt, những chai gốm thân dài, đáy tròn, mép miệng cuộn tròn, màu đỏ, trên thân có hoa văn in những đường nét thô có hình xương cá. Đây là một trong những di tích độc đáo của nền văn hóa Óc Eo. Tại đây người ta đào được tại Chùa Gò⁽²¹⁾ những viên gạch lớn, những mảnh gốm Óc Eo, mảnh miệng bình, hũ, vôi và nắp ấm. Đặc biệt có những tượng hình đầu người bằng đất nung với khuôn mặt tròn, gò má rộng, môi đầy. Nói tóm lại, đa số các di chỉ tìm thấy trong vùng Cần Giờ đều thuộc nền văn hóa Óc Eo, thuộc loại văn hóa vùng ven biển của cộng đồng cư dân sinh sống trên các giồng và gò ven các sông rạch gần biển. Qua những phát hiện tại Giồng Phệt cũng như tại Giồng Am, chúng ta có thể đi đến kết luận sơ khởi rằng văn hóa Giồng Phệt là một trong những con đường Tiền Óc Eo ở khu vực ven biển Đông bên cạnh các di tích Tiền Óc Eo khác dọc theo lưu vực sông Vàm Cỏ như Gò Cao Su, Gò Ô Chùa ở Long An, và lưu vực sông Cửu Long như Gò Cây Tùng ở An Giang.

Những Mốc Lịch Sử Quan Trọng Của Đồng Bằng Miền Đông:

Ngay từ khi Nguyễn Hoàng được cử vào cai quản vùng đất Thuận Hóa vào năm 1558, ắt hẳn đã có lưu dân người Việt phiêu lưu tìm đất sống ở vùng miền Đông Nam Kỳ rồi. Đến khi quân Đại Việt chiếm Phú Yên vào năm 1611, con đường tiến vào đất Thủy Chân Lạp đã được rút lại thật ngắn. Đến năm 1693, vương quốc Champa coi như không còn nữa, biên giới giữa Đại Việt và Thủy Chân Lạp đã đến vùng Bình Thuận. Tuy nhiên, ngay những năm từ năm 1620 đến năm 1623, sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyễn gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chei Chetta II và xứ Đàng Trong đã đặt xong 2 trạm thu thuế ở các vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay, đã có

rất nhiều người Việt đến khẩn hoang lập ấp ở đồng bằng Miền Đông rồi. Thật ra, vùng đất Thủy Chân Lạp chỉ trực thuộc vương quốc Chân Lạp trên danh nghĩa mà thôi, trên thực tế hầu như vùng đất này là một hoang địa kể từ khi vương quốc Phù Nam bị triệt tiêu. Người Khmer, nếu có, chỉ sống rải rác ở các vùng gò cao. Còn lại những bộ tộc cư dân cổ như Mạ, Stiêng, Cho-Ro, Cơ Ho, vùn vùn, cũng sống thưa thớt ở những vùng đồi núi mà thôi. Khi người Việt đến đây, hình như họ đang đi vào một vùng đất không người, vùng đất vô chủ, vùng đất không ai muốn tranh chấp với ai. Lúc đó cù lao Phố, tức vùng Biên Hòa bây giờ là ải địa đầu với đường bộ lên Cao Miên và ra Trung, cũng như đường thủy xuống Sài Gòn. Chính vì thế mà chúa Nguyễn đã cho phép Trần Thượng Xuyên lên khai khẩn vùng này trước tiên, và chẳng bao lâu sau đó vùng Đông Phố đã nghiêm nhiên trở thành thương cảng lớn bậc nhất của xứ Đàng Trong. Trần Thượng Xuyên đã chiêu tập lưu dân khai khẩn đất hoang, đồng thời ông đã tạo điều kiện dễ dãi cho thương nhân đến đây trao đổi buôn bán... Vào thời đó các vùng Bà Rịa, Đồng Môn, Long Khánh, Tân Uyên, Giồng Ông Tố, Thủ Thiêm, Nhà Bè, Thủ Dầu Một, Lái Thiêu... là những vùng đông cư dân và kinh tế rất phồn thịnh. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược. Công việc của Nguyễn Hữu Cảnh là định danh, phân ranh và đăng ký vào sổ bộ của Việt Nam những đất đai nào đã trực thuộc Việt Nam vào thời này. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị.” Như vậy chính Nguyễn Hữu Cảnh đã xác lập và tuyên bố chủ quyền xứ Đàng Trong trên vùng đất Nam Kỳ này. Thời đó huyện Tân Bình, tức Sài Gòn bây giờ trực thuộc phủ Gia Định và Sài Gòn là lỵ sở của Gia Định.

Sự Thành Lập Các Cộng Đồng Cư Dân Tại Miền Đông Nam Phần:

Theo các di tích khảo cổ từ thời Pháp thuộc thì vùng Sài Gòn Gia Định đã có nhiều bộ tộc cổ sinh sống tại đây từ rất xa xưa. Những tư liệu nghiên cứu về nhân chủng học ở thời kỳ văn hóa kim khí tại Đồng Bằng Miền Đông cho thấy cư dân của trung tâm kim khí này thuộc nhân chủng Mongoloid có nét nổi trội của các bộ tộc trong vùng Đông Nam Á (Indo-Melanesien), chứ không giống như người Mongoloid ở vùng Thái Bình Dương (Indonesien). Đây là những bộ tộc thiểu số vẫn còn tồn tại đến ngày nay như người Mạ, Stiêng và Khmer ở vùng biên giới Tây Ninh chạy dài xuống Mỹ Tho. Như vậy, ngay từ nhiều thế kỷ trước Tây lịch, vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn Gia Định đã từng là một nơi quan trọng trong vùng, đã từng là mặt tiền của lưu vực của hai con sông Đồng Nai và Vàm Cỏ. Có lẽ chính những cư dân vùng này vào thời đó đã góp phần xây dựng nên nền văn hóa Óc Eo cũng không chừng. Tính đến nay, dầu chưa có bằng chứng xác đáng về mối quan hệ giữa các nền văn hóa miền Đông Nam Kỳ với các nền văn hóa khác tại Đông Nam Á, nhưng

những dấu ấn của nền văn minh Ấn Độ mà chúng ta tìm thấy qua các di chỉ khảo cổ Óc Eo cũng đủ cho chúng ta thấy rằng vào những thế kỷ trước Tây lịch, các cư dân cổ trong vùng Đông Nam Phần có liên hệ với các cộng đồng cư dân khác chẳng những trong vùng Đông Nam Á, mà còn với các xứ Miến Điện, Tích Lan và Ấn Độ nữa.

Vào giữa thế kỷ thứ XVII, người Việt bắt đầu tràn xuống sống chung đụng hài hòa với các bộ tộc bản địa tại đây. Tuy nhiên, ít lâu sau đó vì sự khác biệt về phong tục tập quán nên đa số người Khmer trong vùng này rút dần về phía Tây Ninh, gần vùng biên giới Việt Miên, trong khi đó người Khmer trong vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, và Châu Đốc vẫn tiếp tục sống hài hòa với người Việt và người Hoa. Người Mạ ở vùng Mô Xoài, mà người Việt chúng ta thường gọi họ là “Mọi Bà Rịa,” họ có tục cà răng cặng tai, rất thạo nghề dệt vải có hoa văn rất đẹp. Theo nhà văn Bình Nguyên Lộc, trước khi người Chân Lạp làm chủ phần đất Nam Kỳ thì người Mạ sống trong vương quốc Phù Nam từ các vùng Đồng Nai xuống đến Mỹ Tho. Sau khi Chân Lạp sáp nhập vùng Thủy Chân Lạp vào lãnh thổ của họ, tuy phải triều cống Cao Miên mỗi năm, người Mạ vẫn là một kiểu tiểu quốc tự do, có tiểu vương Chê Mạ cai trị khắp vùng Tây Nam, trên lưu vực sông La Ngà, và về phía Bắc trên cao nguyên Di Linh và vùng Lâm Đồng. Người Mạ rất hiền lành nên thường bị người Khmer và người Stiêng bắt đem bán làm nô lệ khắp các nơi. Người Stiêng sinh sống tại các vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa... Họ để tóc rất dài, bới đằng sau gáy, đeo bông tai, xăm mặt và xăm mình, đàn bà thường mặc váy, còn đàn ông đóng khố. Theo “Địa Chí Thủ Dầu Một” ấn hành năm 1910, người Pháp gọi người Stiêng bằng nhiều cái tên khác nhau như “Mọi Hoang,” hay “Mọi Cà Răng,” hay “Mọi Đồng Nai,” vân vân. Hiện tại bộ tộc Stiêng còn khoảng trên dưới 50 ngàn người, trong đó có khoảng 40 ngàn người sống rải rác trên các vùng Tây Ninh, Bình Dương, và Đồng Nai; số còn lại sống trên vùng phía nam cao nguyên Trung Phần. Trước thế kỷ thứ XVII, vùng Đồng Nai và Mô Xoài là vùng biên địa giữa hai vương quốc Chân Lạp và Chiêm Thành nên ngoại trừ hai dân tộc Mạ và Stiêng, vùng này hầu như không có dân cư Chiêm Thành hay Chân Lạp. Phần lớn đất đai ở vùng này là rừng rậm và đầm lầy hoang vu với vô số muông thú. Khi người Việt bắt đầu vào khai thác đất Thủy Chân Lạp thì các bộ tộc Mạ và Stiêng từ từ lui dần về phía Bắc với những vùng đất cao hơn.

Cho đến bây giờ người ta vẫn chưa tìm được chứng cứ lịch sử cho thấy lưu dân người Việt bắt đầu đi vào đất Đồng Nai-Mô Xoài từ lúc nào, có lẽ họ đã dong buồm xuôi Nam từ khi Nguyễn Hoàng mới vào trấn nhậm đất Thuận Hóa, hay có lẽ họ đã vào đây từ khi triều đại nhà Trần mới lên thay nhà Lý vào thế kỷ thứ XII, vì vào thời kỳ này, Trần Thủ Độ tìm cách tiêu diệt hết di thần nhà Lý, nên một số theo hoàng tử Lý Long Tường dong buồm về Bắc đến Cao Ly, còn một số khác dong buồm xuôi Nam, nhưng không thấy sách sử nào nói đến số di thần nhà Lý dong buồm xuôi Nam rồi đi về đâu. Tuy nhiên, theo Trịnh Hoài Đức trong “Gia Định Thành Thông Chí,” từ

các đời “tiên hoàng đế,” tức là từ thời các chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phước Nguyễn, người Việt đã đến khai khẩn vùng Mô Xoài. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Mô Xoài là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến để khai phá và mở mang nước Việt về phương Nam. Tuy nhiên, mãi đến khi vua Miên là Chey Chetta II cưới nàng công nữ Ngọc Vạn, người Miên gọi là hoàng hậu Sam Đát vào năm 1620, thì lưu dân người Việt mới ào ạt tiến về phương Nam lập nghiệp. Theo hồi ký của giáo sĩ Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúa Nguyễn Phước Nguyễn đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại quân Xiêm La. Borri cũng diễn tả về phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đi Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới Oudong thì dân chúng Khmer, thương nhân người Bồ, Nhật, Trung Hoa, đã tụ tập đông đảo để tiếp đón và hoan nghênh.”

Vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, cộng đồng người Hoa bài Thanh phục Minh theo chân Dương Ngạn Dịch và Trần Thượng Xuyên, được chúa Nguyễn cho vào vùng đất phương Nam khai khẩn các miền Đông Phố và Mỹ Tho. Tại đây những người Minh Hương này đã thành lập những cộng đồng người Hoa hết sức đặc sắc với những phố sá sầm uất. Tuy nhiên, sau khi quân Tây Sơn tảo thanh tàn quân Nguyễn Ánh năm 1776, vùng Đại Phố bị tàn phá vì thời đó người Hoa vùng này yểm trợ Nguyễn Ánh rất đắc lực. Sau khi Đông Phố bị đốt sạch, người Hoa chạy về vùng Bến Nghé và lập nên vùng Sài Gòn Chợ Lớn ngày nay. Đây là vùng đất cao nằm hai bên bờ sông Sài Gòn với nhiều sông rạch nối liền Thị Nghè (rạch Thị Nghè), Hóc Môn, Gò Vấp, Chợ Lớn... xuống tận Bình Điền, Bình Chánh, Gò Đen, Cần Đước, Cần Giuộc...

Thổ Sản Trên Những Cảnh Đông Miền Đông:

Miền Đông Nam Kỳ là một vùng đồi núi thấp, chạy dài từ biên giới Cam Bốt đến biển Đông, bắt đầu từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Long Khánh qua vùng Bình Dương, Đồng Nai, cho đến Bà Rịa, Vũng Tàu, có các con sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé chảy qua. Miền Đông đất đỏ mang một nét đặc sắc riêng biệt, vì đây là vùng chuyển tiếp từ vùng rừng núi của cao nguyên Nam Trung Phần sang vùng đồng bằng sông nước miền Nam. Trên mười ngàn năm nay, vùng này được bồi đắp bởi phù sa đất đỏ của sông Đồng Nai lên vùng nham thạch cổ của một vùng núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu. Đây là vùng bạt ngàn những rừng cao su và những núi đồi ngút ngàn, bên cạnh những dòng sông đỏ ngầu phù sa. Vùng đất đỏ bụi mù về mùa nắng, và lầy lội về mùa mưa. Tuy đồng bằng Miền Đông không màu mỡ như đồng bằng Miền Tây nhưng so với các vùng Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa... thì vùng này vẫn phì nhiêu màu mỡ hơn nhiều. Tại đây có rất nhiều nông sản nổi tiếng như lúa cuống chim, tám thơm, năng yên, năng thơm; các loại nếp thơm, nếp than cũng nổi tiếng không kém. Ngoài ra, miền Đông còn nổi tiếng với những vườn cây ăn trái

như bưởi Biên Hòa, xoài, vú sữa, chuối, mít, đu đủ, ổi, chôm chôm, măng cụt, sầu riêng... ở các vùng Bún, Lái Thiêu, Bình Dương. Trái cây và rất nhiều nông sản được sản xuất lên Sài Gòn và các tỉnh miền Trung. Ngoài việc tưới tắm ruộng vườn miền Đông, sông Đồng Nai còn là nguồn nước tiêu xài chính yếu cho cả miền Đồng Bằng Miền Đông, thủy đạo quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa khắp các tỉnh miền Đông. Dưới thời Pháp thuộc, miền Đông trở thành miền đất nổi tiếng với nhiều đồn điền, là vùng đất hứa cho nhiều lưu dân từ các miền khác của đất nước. Chẳng những trong thời Pháp thuộc, mà ngay từ lúc đầu mở cõi, vùng đất Đồng Nai và Gia Định là điểm tập trung lưu dân, trước khi bùng ra các miền khác. Ngay từ thời kỳ đầu của cuộc Nam Tiến, vùng đồng bằng miền Đông là hậu phương lớn cho dân quân đi khai khẩn miền Tây. Ngoài nông sản, lâm sản, thủy và hải sản, miền Đông còn một nguồn tài nguyên dồi dào nhất miền Nam, đó là khoáng sản. Từ khi mở cõi về phương Nam, cả miền Nam chỉ trông mong vào khoáng sản của miền Đông cung cấp cho toàn bộ công tác kiến trúc và xây dựng. Bên cạnh nguồn đá xanh (granite) từ các núi Bà Đen, Chứa Chan, và Bà Rá, miền Đông còn là nơi sản xuất đủ các loại gạch ngói, cát, cũng như các vật liệu bằng đá ong.

Sự Phân Bố Dân Số Tại Miền Đông Trong Thời Cận Đại:

Về dân số, khi những lưu dân Việt Nam mới đặt chân vào đất Đồng Nai thì cư dân ở đây chỉ có khoảng vài ngàn người thuộc các sắc dân thiểu số. Sau khi tướng Trần Thượng Xuyên thành lập xong vùng Cù Lao Phố, thì khoảng 92 phần trăm là người Việt, người Hoa khoảng 6 phần trăm, còn lại khoảng 20 dân tộc thiểu số chiếm 2 phần trăm. Trong đó người Chơro có khoảng 10.000, người Chăm khoảng 6.500, người Khmer khoảng 5.000, người Gia Ray khoảng 2.500, nhưng người É đê chỉ khoảng non 100 người mà thôi. Có người cho rằng đợt người Hoa di cư trong đợt “Bà Thanh phục Minh” cùng thời với Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch thuở nào đã cưới vợ hay lấy chồng Việt Nam và đã bị đồng hóa thành người Việt hết rồi. Nói như vậy là không hiểu gì về bản chất sinh hoạt văn hóa của người Hoa. Cộng đồng người Hoa ở hải ngoại tự thuở giờ vẫn vậy, đàn ông có thể lấy vợ Việt Nam, chứ đàn bà ít khi nào chịu lấy chồng người Việt lắm. Hơn thế nữa, họ chỉ nói tiếng Việt khi phải giao tiếp với người Việt Nam mà thôi, còn tại nhà hay nói chuyện với nhau họ đều dùng tiếng mẹ đẻ mà nói. Hầu như địa phương nào có người Hoa là có các trường dạy tiếng Hoa mọc lên, mà thường thì các trường dạy tiếng Hoa lại lớn hơn các trường Việt. Chính vì thế mà người viết bài này dám đoán chắc rằng những người Hoa ở vùng Biên Hòa, Sài Gòn và Chợ Lớn hiện tại, đa phần là hậu duệ của các nhóm di thần nhà Minh chạy theo Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch năm xưa. Đến năm 1776, Cai Bộ phủ Gia Định là Hiến Đức Hầu Nguyễn Khoa Thuyên đã làm tờ cáo về triều về dân số vùng Nông Nại như sau: huyện Phước Long thuộc vùng Biên Trấn có hơn 250 thôn với tổng dân số lên tới 8.000 người, và huyện Tân Bình có hơn 350 thôn với tổng dân số hơn 15.000 người.

Đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, theo thống kê năm 1865, dân đinh tại ba tỉnh miền Đông là 35.778 người; đến năm 1866 tăng lên 39.369 người. Tuy nhiên, trong lúc người Pháp làm những thống kê này thì đa số cư dân Việt Nam đã tản cư về 3 tỉnh miền Tây, nên mãi đến khi người Pháp chiếm xong miền Nam vào năm 1867, thì thống kê toàn miền Nam có trên 477.000 người.

Về tôn giáo thì người miền Nam nói chung, người dân ở vùng Đồng Bằng Miền Đông nói riêng, rất hòa đồng với nhau bất kể niềm tin hay tín ngưỡng. Chính vì thế mà ở vùng này có sự hiện diện của rất nhiều tôn giáo từ Phật giáo, chiếm trên 80 phần trăm, Thiên chúa giáo, Cao đài, Hòa Hảo, vân vân. Đặc biệt, Tây Ninh là nơi sản sinh ra đạo Cao Đài. Hiện tại Thánh Thất Cao Đài Tây Ninh với một lối kiến trúc hoành tráng là biểu hiện thiêng liêng nhất cho các tín hữu Cao Đài khắp miền Nam. Riêng Thiên chúa giáo, dù đã được các cha cố người Bồ truyền bá vào Việt Nam từ thế kỷ XV, nhưng chỉ mới được du nhập vào miền Đông sau thời kỳ Pháp chiếm Nam Kỳ. Đặc biệt số tín đồ tại đây tăng lên đáng kể khi 2 triệu người di cư từ Bắc vào Nam trong năm 1954, với chánh sách của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, đặc biệt nâng đỡ cho người theo đạo Gia Tô. Đạo Tin Lành phát triển mạnh sau thập niên 1960s.

Chú Thích:

- (1) Vùng Bà Rịa và Vũng Tàu ngày nay.
- (2) Đất đỏ.
- (3) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì vương quốc Bà Lợi có lẽ là một vương quốc nhỏ nằm trong vùng Đồng Nai và Bà Rịa hiện nay.
- (4) Nay là miền Tây Nam Việt.
- (5) Vùng Đồng Nai và Bà Rịa ngày nay.
- (6) Vùng Bà Rịa và Biên Hòa ngày nay.
- (7) Cù lao Thạnh Hội.
- (8) Lãnh thổ Việt Nam bao gồm một phần lớn lãnh thổ Hoa Nam, tức Quảng Đông và Quảng Tây, miền Bắc, và Bắc Trung Việt tới đèo Ngang.
- (9) Lãnh thổ Chiêm Thành từ đèo Ngang đến đèo Cù Mông.
- (10) Lãnh thổ Phù Nam trên phần đất Việt Nam ngày nay chạy dài từ đèo Cù Mông đến Kompong Som (Vũng Thơm, ngày nay thuộc Cao Miên). Tuy nhiên, về phía Tây, nó chạy dài đến Thái Lan và phía tây nam đến eo biển Malacca (ngày nay thuộc Mã Lai).
- (11) Theo một bia ký tại làng Võ Cạnh gần Nha Trang.
- (12) Vùng Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay.
- (13) Nay thuộc tỉnh Svayrieng.
- (14) Chưỡi sau lưng người khác.
- (15) Diện tích gấp hai lần diện tích vùng châu thổ sông Hồng, nhưng dân số lại chỉ bằng phân nửa, nên đây vẫn còn là một vùng đầy hứa hẹn trong công cuộc phát triển của đất nước.
- (16) Đà Lạt.
- (17) Khoảng 85 mét khối một giây.
- (18) Nằm về phía Bắc tỉnh Bà Rịa.
- (19) Thuộc vùng Hóc Môn.
- (20) Cao hơn mực nước biển.
- (21) Chùa Phụng Sơn, trong địa phận Sài Gòn.

*13. Từ Vùng Đất Biên Trấn
Đến Tỉnh Biên Hòa- Đồng Nai*

Tổng Quan Về Vùng Biên Hòa Của Xứ Đàng Trong:

Năm 939, dưới thời nhà Ngô thì vùng biên trấn của Đại Việt là vùng Thanh Hóa. Đến năm 1069, vùng biên trấn xuống đến Quảng Bình và Quảng Trị. Năm 1307, sau khi nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm thì vùng địa đầu biên trấn của Việt Nam được thêm hai châu Ô-Lý, mở rộng đến Thừa Thiên. Năm 1425, đến Thuận Hóa. Năm 1471 đến Qui Nhơn. Năm 1611 đến Phú Yên⁽¹⁾. Năm 1653 đến Nha Trang. Vào năm 1658, dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Chân đem quân qua đóng tại Mô Xoài, tức vùng Bà Rịa sau này, nằm về phía Nam của vương quốc Champa thời đó, gần tới thành Khánh Hòa, Phú Yên. Từ thành Mô Xoài, quân của Ông Chân liên tục xâm phạm vùng biên trấn Phú Yên, chúa Hiền bèn sai Phó tướng quân Yến Vũ Hầu, Tham mưu Minh Lộc Hầu, Tiên phong Cai Đội Xuân Thắng Hầu đem 3.000 quân đi trong 2 tuần là đến thành Mô Xoài (Bà Rịa) của nước Cao Miên. Quân ta phá thành và bắt sống Nặc Ong Chân, giải về Quảng Bình. Tuy nhiên, chúa Hiền ra chỉ dụ xá tội cho Ong Chân, phong làm Cao Miên Quốc Vương, rồi cho quan quân đưa về Chân Lạp. Đến năm 1674, theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, vua nước Cao Miên là Nặc Ong Nộn bị Nặc Ong Đài đánh đuổi phải chạy sang lánh nạn ở xứ Đàng Trong. chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần bèn sai tướng Dương Lâm Hầu ở dinh Thái Khang, làm Thống suất và Tham mưu Diên Phái Hầu làm Hiệp lý biên vụ, đưa quân tiến đánh Chân Lạp. Vào mùa hè năm 1674, quân ta phá được 3 thành: Sài Côn, La Bích và Nam Vang. Nặc Ong Đài thua chạy vào rừng rồi chết ở đó. Nặc Ong Thu⁽²⁾ xin hàng với xứ Đàng Trong. Tháng 6 năm 1674, chúa Hiền nghị sự với triều đình và phê chuẩn cho Nặc Thu làm Chính vương Cao Miên, vì là dòng đích. Nặc Thu đóng dinh tại thành Vũng Luông; trong khi Nặc Nộn được làm Phó vương, đóng dinh tại thành Sài Côn. Đến năm 1693 thì vùng địa đầu biên trấn của Việt Nam được mở rộng xuống đến Bình Thuận. Tuy nhiên, trước đó vào năm 1680, chúa Nguyễn đã ưng thuận cho các di thần nhà Minh đi khẩn hoang tại các vùng hoang địa của vùng Đồng Nai và Mỹ Tho.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Biên Hòa có lẽ là nước Bà Lị ngày xưa, sau là Bà Rịa và Đồng Nai. Trong Đường Thi, nước Bà Lị nằm về phía nam của Chiêm Thành về sau bị Chân Lạp thôn tính. Trong lịch sử Nam Tiến, hai sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Nam Tiến vào thế kỷ thứ XVII⁽³⁾ đã làm thay đổi hoàn toàn cục diện của cả vùng đất phương Nam. Thứ nhất là công nữ ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp vào năm 1620; và thứ nhì là quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược hai xứ Đồng Nai và Gia Định vào năm 1698. Sau hai biến cố lịch sử này, xứ Đàng Trong bắt đầu chính thức thiết lập bộ máy hành chính trên vùng đất này. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, năm 1620 sau khi đoàn tùy tùng theo công nữ Ngọc Vạn về Oudong thì những lưu dân người Việt từ các tỉnh miền Trung cũng bắt đầu xuôi Nam lập nghiệp. Riêng sử Khmer đã ghi lại một cách không mấy thân thiện rằng sau khi lên ngôi vua Chey Chetta II đã cho xây cung điện nguy nga tại Oudong rồi cử hành lễ cưới long trọng với một nàng công nữ xinh đẹp của

Việt Nam. Hoàng hậu Sam Đát, tên Khmer của công nữ Ngọc Vạn, người đã đem theo nhiều đồng hương sang Cao Miên. Trong số này có người làm quan trong triều, có người làm nghề thủ công, có người buôn bán, vân vân. Theo hồi ký của giáo sĩ người Ý tên Christofo Borri, đã từng sống tại Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúa Nguyễn đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền và binh lính để chống lại quân Xiêm. Christofo Borri cũng chép lại cuộc tiến đưa công nữ Ngọc Vạn sang Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh đô Oudong, thì dân chúng Khmer, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Trung Hoa đã tụ họp đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh.” Hai năm sau, tức vào năm 1623, vua Chey Chetta II chấp thuận cho xứ Đàng Trong thiết lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor và Kas Krobei⁽⁴⁾. Đây chính là hai tụ điểm quan trọng trong việc khai sinh ra Biên Trấn Biên Hòa sau này. Khi những lưu dân Việt Nam phiêu lưu đến đây thì vùng này đã có những bộ tộc cổ cư trú tại đây, đông nhất là bộ tộc Stiêng, thuộc họ Nam Á, nhưng thuộc nhóm Môn-Khmer⁽⁵⁾. Các bộ tộc Mạ, Cho Ro, M’Nông⁽⁶⁾. Ngoài ra, còn có người Champa, Chu Ru và Raglai, thuộc họ Nam Đảo, sống rải rác từ cao nguyên Lâm Đồng qua Bình Phước. Để rồi đến năm 1698, đời vua Lê Hy Tông, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào làm Kinh Lược, lấy xứ Lộc Dã, tức Đồng Nai lập thành huyện Phúc Long (Phước Long), đặt dinh Trấn Biên, chiêu mộ lưu dân của các vùng Quảng Bình trở vào Nam vào lập thôn ấp. Đối với lịch sử Nam Tiến của Việt Nam, từ “Biên Trấn” có một ý nghĩa rất đặc biệt. “Biên Trấn” là vùng đất địa đầu nơi biên địa. Như vậy kể từ năm 1698, vùng đất Biên Hòa Nông Nại biến thành vùng địa đầu biên trấn của Đại Việt.

Cấu Tạo Địa Chất Vùng Đồng Nai- Biên Hòa:

Hồi đó xứ Đồng Nai hay huyện Phước Long hoặc dinh Trấn Biên là một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ Biển Đông, tức vùng Bà Rịa đến bên bờ tả ngạn sông Sài Gòn, tức sông Tân Bình ngày đó. Về phương diện địa chất học, vùng Đồng Nai-Biên Hòa được xếp vào các tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Vùng Đồng Nai-Biên Hòa là vùng đất tiếp giáp giữa miền Nam cao nguyên Trung Phần và Nam Phần. Đây là vùng tiếp giáp giữa các tỉnh cao nguyên đất đỏ như Lâm Đồng và Bảo Lộc. Đây là vùng đất chủ yếu của miền hạ lưu sông Đồng Nai và các phụ lưu của nó. Vì là vùng chuyển tiếp của cao nguyên Trung Phần nên vùng Đồng Nai-Biên Hòa có địa hình thấp dần từ Bắc đến Nam và các cửa sông ở vùng Tây Nam. Tuy vùng Đồng Nai-Biên Hòa không phải là vùng hoàn toàn đất đỏ như các vùng Bình Long và Phước Long, nhưng nó cũng nằm trong vùng đất đỏ với một nét đặc sắc riêng biệt, vì đây là vùng chuyển tiếp từ vùng rừng núi của cao nguyên Nam Trung Phần sang vùng đồng bằng sông nước miền Nam. Trên mười ngàn năm nay, vùng này được bồi đắp bởi phù sa đất đỏ của sông Đồng Nai lên vùng nham thạch cổ của một vùng núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu. Đây tuy không phải là vùng bạt ngàn những rừng cao su và những

núi đồi ngút ngàn, nhưng vùng này cũng có những dòng sông ngắn với đở ngẫu phù sa, và đất đỏ bụi mù về mùa nắng, nhưng lầy lội về mùa mưa. Tuy có địa hình tương đối bằng phẳng nhưng về phía Bắc Đồng Nai hãy còn nhiều ngọn núi mờ côi⁽⁷⁾ và có khuynh hướng thấp dần theo hướng Bắc Nam. Riêng các vùng đất nằm về phía Bắc như Phú Lý, Cát Tiên và Núi Tượng giữa các sông Mã Đà, Sà Mách, Đồng Nai và La Ngà... Ngoài núi Tượng, vùng này còn có những ngọn núi khác có độ cao từ 200 đến 800 mét. Đây là phần núi cuối cùng còn sót lại của dãy Trường Sơn, nằm rải rác giữa Lâm Đồng và Tân Phú, cũng như trong các vùng Định Quán và Xuân Lộc. Đây là vùng đất đỏ, một vùng đồi núi chạy dài từ biên giới Việt Miên đến Long Thành, Phước An và ra tận biển Đông, từ Phước Chánh qua Bình An⁽⁸⁾, qua vùng Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Vùng này có các con sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé, chảy qua miền đất đỏ mang nét đặc sắc riêng biệt là sự pha trộn chuyển tiếp từ miền núi đồi đất đỏ của cao nguyên Trung phần đến những cánh đồng bạt ngàn của miền Tây. Miền Đông với những rừng cao su bạt ngàn, những núi đồi chạy dài với những dòng sông đở ngẫu đất phù sa. Đây còn là một vùng đất đầy sức sống của dân tộc Việt Nam trong những ngày đầu Nam tiến. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có chiều dài lịch sử mới hơn 300 năm nhưng mang đầy vết chân kiêu hùng của những người đi mở nước. Toàn vùng phía Bắc và Đông Bắc của vùng Đồng Nai-Biên Hòa có loại đất đen và đất đỏ với độ màu mỡ cao, chiếm khoảng 39,1 phần trăm diện tích toàn vùng, rất thích hợp cho các loại cây công nghiệp như cao su, trà, cà phê và hạt tiêu... Càng về phía Nam, địa hình đất đai càng trở nên thấp dần với những đồi núi thấp với độ cao từ 20 đến 200 mét. Phần lớn đất đai của vùng này được bồi đắp bởi lớp phù sa cổ có màu đỏ vàng và xám. Dọc theo các bờ sông, địa hình đất đai chỉ có độ cao từ 5 đến 10 mét, hoặc có nơi chỉ cao từ 2 đến 5 mét mà thôi. Thế đất này trùng dần giữa các nhánh sông và tạo thành từng dãy đất hẹp có chiều rộng thay đổi từ vài chục mét đến vài cây số. Về phía Nam của vùng Biên Hòa như các vùng Long Thành và Nhơn Trạch... là vùng trũng nằm trên trầm tích đầm lầy của vùng biển cổ, có nơi thấp hơn cả mực nước biển trung bình. Đất ở đây có màu bùn đen⁽⁹⁾. Đây là loại đất thích hợp cho việc trồng các loại cây như đậu, mè, và cây hạt điều... Riêng đất đai về phía Nam, dọc theo các bờ sông Mã Đà, Sà Mách, Đồng Nai và La Ngà thuộc vùng phù sa mới, đất cát... rất thích hợp cho việc trồng các loại cây lương thực, rau quả và các cây hoa màu khác. Nói chung, đa phần địa hình của vùng Đồng Nai-Biên Hòa có độ dốc khoảng 15 độ, chỉ có khoảng dưới 8 phần trăm có độ dốc trên 15 độ mà thôi. Vùng Đồng Nai-Biên Hòa có nhiều nhóm đất khác nhau, như đất xám chiếm khoảng 40 phần trăm diện tích toàn vùng; đất đen chiếm 22 phần trăm; đất đỏ chiếm 19 phần trăm. Ngoài ra, còn khoảng 5 phần trăm đất phù sa bùn dọc theo các bờ sông.

Những Người Minh Hương Tiên Phong Đi Khai Phá Vùng Nông Nại:

Tưởng cũng nên nhắc lại, đến năm 1693 thì vùng địa đầu biên trấn của Việt Nam được mở rộng xuống đến Bình Thuận. Tuy nhiên, trước đó vào năm 1679, chúa Nguyễn đã ưng thuận cho các di thần nhà Minh đi khẩn hoang tại các vùng hoang địa của vùng Đồng Nai và Mỹ Tho. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức: “Tháng 4 năm 1679, quan Tổng binh thủy lục trấn thủ các xứ ở Long Môn, thuộc hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông của nước Đại Minh là Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến; quan Tổng binh trấn thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thắng Tài, cùng Phó tướng là Trần An Bình, dẫn quân binh và gia nhân hơn 3.000 người cùng 50 chiến thuyền vào kinh bằng hai cửa Tư Dung và Đà Nẵng⁽¹⁰⁾. Sớ tâu lên rằng những người này tự xưng là người nhà Minh bỏ trốn đi, họ thề quyết tận trung với nước, nhưng nay đã thế cùng lực tận, vận nhà Minh đã dứt, họ không thể thần phục Thanh triều, nên chạy sang nước Nam, nguyện được làm dân mọn. Lúc ấy hư thực chưa rõ, vả lại, họ ở xa mới đến, y phục và ngôn ngữ bất đồng, nhất thời thật khó giải quyết. Nhưng họ đang cùng quẫn mà chạy sang, lại bày tỏ lòng trung thực, về nghĩa cũng không thể từ chối được. Vả lại, xứ Đông Phố đất đai màu mỡ có đến ngàn dặm, mà triều đình chưa rảnh rỗi để lo liệu, chi bằng tận dụng sức lực của họ, giao cho họ khai hoang đất đai để ở, ấy cũng là một cách làm mà được nhiều điều lợi. Nghĩ vậy, triều đình mới tổ chức khao đãi ân cần, rồi chuẩn y cho giữ nguyên chức hàm, phong cho quan tước rồi lệnh cho tới Nông Nại⁽¹¹⁾ làm ăn, gắng sức khai thác đất đai. Mặt khác, triều đình còn hạ chỉ dụ cho quốc vương Cao Miên biết việc này để không xảy ra chuyện ngoài ý muốn.⁽¹²⁾ Đến năm 1698, một biến cố lịch sử quan trọng đã xảy ra khi chúa Nguyễn sai quan Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh⁽¹³⁾ làm quan kinh lược tại vùng Mô Xoài Bà Rịa. Nghĩa là năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh chính thức khai sanh vào sổ địa bạ của xứ Đàng Trong toàn thể vùng đất Gia Định xưa vốn thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, rồi sau đó trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Kỳ thật, trên thực tế đây là vùng đất đã bị bỏ hoang ngay từ khi vương quốc Phù Nam vừa bị tiêu diệt cho đến cuối thế kỷ thứ XVI, đầu thế kỷ thứ XVII, khi những lưu dân cùng khổ người Việt lác đác đến đây tìm lẽ sống, rồi sau đó là cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức: “Gia Định xưa nguyên là đất của Chân Lạp (Chenla)⁽¹⁴⁾. Đây là vùng đất phì nhiêu màu mỡ, địa lợi có đủ ruộng đồng, đầm phá, sông biển; muối, lúa, đậu rất nhiều. Các tiên hoàng liệt thánh triều ta chưa rảnh để mưu tính việc xa nên tạm để đất này cho Cao Miên ở, đời đời xưng là Nam Phiên, lo việc triều cống không bao giờ dứt.” Đây cũng là lần đầu tiên xứ Đàng Trong thiết lập bộ máy hành chính trên vùng đất này. Năm 1698 cũng là năm vùng đất Biên Hòa Nông Nại biến thành vùng địa đầu biên trấn của Đại Việt. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, năm 1620 sau khi đoàn tùy tùng theo công nữ Ngọc Vạn về Oudong thì những lưu dân người Việt từ các tỉnh miền Trung cũng bắt đầu xuôi Nam lập nghiệp. Riêng sử Khmer đã ghi lại một cách không mấy thân thiện rằng sau khi lên ngôi vua Chey Chetta II đã cho xây

cung điện nguy nga tại Oudong rồi cử hành lễ cưới long trọng với một nàng công nữ xinh đẹp của Việt Nam. Hoàng hậu Sam Đát, tức công nữ Ngọc Vạn, đã đem theo nhiều đồng hương sang Cao Miên. Có người làm quan trong triều, có người làm nghề thủ công, có người buôn bán, vân vân. Theo hồi ký của giáo sĩ người Ý tên Christoforo Borri, đã từng sống tại Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúa Nguyễn đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền và binh lính để chống lại quân Xiêm. Christoforo Borri cũng chép lại cuộc tiến đưa công nữ Ngọc Vạn sang Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh đô Oudong, thì dân chúng Khmer, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Trung Hoa đã tụ họp đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh.” Hai năm sau, tức vào năm 1623, vua Chey Chetta II chấp thuận cho xứ Đàng Trong thiết lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor và Kas Krobei⁽⁴⁾. Đây chính là hai tụ điểm quan trọng trong việc khai sinh ra Biên Trấn Biên Hòa sau này.

Từ Dinh Trấn Đến Trấn Biên Hòa:

Dinh Trấn là một trong hai vùng đất đầu tiên⁽¹⁵⁾ mà cha anh chúng ta đã đặt chân đến khi tìm đường mở cõi về phương Nam. Biên Hòa là vùng địa đầu của Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh Biên Hòa có tên là Trấn Biên. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Trấn Biên dựa lưng vào núi, mặt ngó ra sông. Theo ranh giới cũ thì phía đông bắc giáp trấn Bình Thuận, lấy sông Ma Ly làm ranh giới. Phía Nam giáp trấn Phiên An (Gia Định), từ suối Thủy Vọt bên phía Tây Ninh, qua sông Thủ Đức, đến Nhà Bè và chạy dài ra đến tận biển Đông. Năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, thì ông chỉ khai sinh hai phủ Phước Long (Đồng Nai) và Tân Bình (Sài Gòn). Buổi đầu các chúa đặt là Dinh Trấn Biên, gồm 1 huyện, 4 tổng, lý sở đặt tại thôn Phước Lư, thuộc huyện Phước Long.

Năm Cảnh Thịnh thứ 8, tức năm Canh Thân 1800, nhà vua cho đổi phủ Gia Định ra làm Trấn Gia Định gồm 5 dinh: Phiên Trấn dinh, Trấn Biên dinh, Trấn Định dinh, Vĩnh Trấn dinh và Hà Tiên. Tuy nhiên, trên thực tế, sau khi vua Quang Trung băng hà, coi như vùng Gia Định thuộc toàn quyền của Nguyễn Ánh. Hơn nữa, vào năm đó, lực lượng của Nguyễn Ánh đã quá mạnh ở vùng Gia Định nên vua Cảnh Thịnh không đặt được quan lại cai trị trên những vùng đất này.

Đến năm Mậu Thìn 1808, vua Gia Long cho đổi Trấn Gia Định ra làm Thành Gia Định với 5 trấn: trấn Biên Hòa, trấn Phiên An, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Long và trấn Hà Tiên. Hồi này huyện Phước Long được nâng lên làm phủ Phước Long gồm 4 huyện: Phước Chánh, Bình An, Long Thành và Phước An. Nghĩa là dinh Trấn Biên được đổi ra làm trấn Biên Hòa, nâng huyện lên làm phủ, nâng tổng lên làm huyện. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thì huyện Phước Chánh, trước đây là tổng Tân Chánh, được đổi làm huyện, trước đây người địa phương lấy từ bãi Tân Chánh trở lên phía Bắc làm tổng Tân Chánh, trực thuộc huyện Tân Bình, dinh

Phiên Trấn, đến khi Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào lập bản đồ thì cho nhập vào dinh Trấn Biên, và hầu như các thôn trong huyện đều lấy chữ “Tân” làm đầu mà đặt tên cho để phân biệt.

Huyện Phước Chánh, trước đây là tổng Tân Chánh, được đổi làm huyện, trước đây trực thuộc Dinh Phiên Trấn, đến khi Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào lập bản đồ thì cho nhập vào dinh Trấn Biên. Huyện Phước Chánh gồm 2 tổng Phước Vinh và Chánh Mỹ, với 85 xã, phía đông giáp bến đò Thị Nghĩa thuộc thôn Bình Dương (Dinh Phiên Trấn). Tổng Phước Vinh gồm 46 thôn phường⁽¹⁶⁾. Phía đông giáp bến đò Thị Nghĩa, thôn Bình Dương, tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành; phía tây kéo dài đến đầu nguồn Ba Can và Thủ Sở Táo Mộc; nam giáp sông Đồng Nai (Phước Giang); và bắc giáp với những khu rừng già thuộc đất Cao Miên. Tổng Chánh Mỹ gồm 39 thôn xã⁽¹⁷⁾. Phía đông giáp sông Thị Lộ thuộc tổng Thành Tuy, huyện Long Thành; phía tây giáp nguồn đầu của con Đường Sứ (từ Cao Miên qua); phía nam giáp huyện Bình An, từ núi Châu Thới chạy dài đến sông Thị Kiên ở Ba Đốc; phía bắc giáp sông Đồng Nai.

Huyện Bình An, nằm về phía Nam huyện Phước Chánh, gồm 2 tổng Bình Chánh⁽¹⁸⁾ và An Thủy⁽¹⁹⁾, với 119 xã, phía đông giáp huyện Long Thành, từ sông Thị Lộ chạy đến Giồng Ông Tố, tây giáp sông Thủy Vọt, nam giáp sông Sài Gòn (thuộc trấn Phiên An), bắc giáp núi Châu Thới (thuộc huyện Phước Chánh).

Huyện Long Thành, gồm 2 tổng Long Vĩnh⁽²⁰⁾ và Thành Tuy⁽²¹⁾, với 63 xã, phía đông giáp tổng An Phú (huyện Phước An), phía tây giáp núi Vải Lượng thuộc huyện Bình An, phía nam giáp sông Nhà Bè, bắc giáp xứ Ao Cá thuộc huyện Phước Chánh.

Huyện Phước An, gồm 2 tổng An Phú⁽²²⁾ và Phước Hưng⁽²³⁾, với 43 xã, đông giáp biển Đông, tây giáp núi Thị Vải, nam giáp sông Bình Phước (trấn Phiên An) và dọc theo bờ bắc của sông Cần Giở, bắc giáp đường cái quan tổng Phước Hưng.

Từ Trấn Biên Hòa Đến Tỉnh Biên Hòa:

Phải nói ngay từ thời các chúa Nguyễn, thành Biên Hòa trên quy mô lớn đã được xây dựng trong địa hạt thôn Phước Chính, về sau dời về thôn Phước Lư. Năm Gia Long 15, nhà vua đã cho dời lỵ sở của trấn Biên Hòa về thôn Tân Lân thuộc huyện Phước Chánh. Năm Minh Mạng thứ 15, nhà vua cho đắp thêm đất trên bờ thành, đến năm Minh Mạng thứ 18 thì nhà vua cho xây thành bằng đá ong. Trước đây vùng này mang tên Cù Lao Phố, là một phố cảng phồn thịnh nhất của Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, với những phố sá, mái ngói, tường vôi, đường sá lát gạch đỏ... Sau cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì cù lao Phố bị tàn phá. Sau năm Minh Mạng thứ 13, 1832, nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, từ đó về sau mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh⁽²⁴⁾. Nhà vua bổ nhiệm quan tuần phủ làm chủ tỉnh dưới quyền tổng đốc An-Biên. Năm Minh Mạng thứ 14, Biên Hòa rơi vào tay của Lê văn Khôi, đến năm Minh Mạng thứ 18, nhà Nguyễn tái chiếm Biên Hòa, cho đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Nghĩa An và Long Khánh. Năm Minh

Mạng thứ 19, nhà vua cho đặt thêm huyện Phước Bình. Năm Minh Mạng thứ 21, nhà vua đặt thêm 4 phủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi và Tân Thuận. Bắt đầu từ thời này, quan cai trị trong tỉnh là quan văn chứ không còn là quan võ như trước đây nữa. Năm 1836, vua Minh Mạng cho thực hiện công cuộc đo đạc đất đai trên toàn cõi Việt Nam để thành lập sổ địa bạ. Năm 1837, tỉnh Biên Hòa được đặt thêm phủ Phước Tuy với 2 huyện Ngãi An và Long Khánh. Đến năm 1838, đặt thêm huyện Phước Bình. Hồi này theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Biên Hòa⁽²⁵⁾ rất rộng, về phía bắc giáp với tỉnh Bình Thuận, về phía tây và tây nam giáp với tỉnh Gia Định, về phía đông giáp với Biển Đông. Đến thời Pháp thuộc, sau khi xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ, chúng chia vùng này ra làm 20 tỉnh để dễ bề kiểm soát. Pháp chia Biên Hòa ra làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Biên Hòa⁽²⁶⁾, Bà Rịa (thuộc phủ Phước Tuy cũ), và Thủ Dầu Một⁽²⁷⁾.

Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Biên Hòa:

Vào thế kỷ thứ XVI, Biên Hòa-Đồng Nai hãy còn là một vùng đất hoang vu, chỉ có một số rất ít dân bản địa cùng sống du canh với những người Khmer phiêu lưu. Có lẽ đây là những bộ tộc đã từng cộng sinh với dân tộc Phù Nam trong vùng này ngay từ thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch. Họ gồm những bộ tộc Mạ, Stiêng, Chơ Ro, Cơ Ho, Mnông, vân vân. Đến cuối thế kỷ thứ XVI, đầu thế kỷ thứ XVII, sau cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và Miên vương Chei Chetta II, thì vùng đất này ngày càng trở nên sôi động hơn, nhất là sau lời kêu gọi khẩn hoang lập ấp của công nữ Ngọc Vạn, rất nhiều lưu dân người Việt từ các vùng Thuận Quảng đến đây khai khẩn đất hoang. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, có lẽ lưu dân Việt Nam đã đến đây trước khi công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Oudong, nhưng trước năm 1698, con số là bao nhiêu thì chưa bao giờ được xứ Đàng Trong thống kê. Sau khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược theo lệnh của chúa Nguyễn, thì cư dân nghèo khổ miền Trung, nhất là vùng Thuận Quảng lại ò ạt kéo vào đây lập nghiệp.

Một sự kiện vô cùng quan trọng đã chẳng những góp phần làm nhanh hơn tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, mà còn giúp cho dân số vùng Biên Hòa tăng lên một cách đáng kể. Đó là vào khoảng năm 1679, những cựu thần nhà Minh không thần phục Thanh Triều, nên họ đã đem hết quan quân dưới trướng và toàn bộ gia quyến dong buồm xuôi Nam xin tỵ nạn. Chúa Nguyễn đã cho phép đạo quân thủy lục ở Long Môn, dưới sự chỉ huy của Tướng Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến đi vào vùng Meso; trong khi quan quân của Tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình, trên 3.000 người, lên khai phá vùng Đồng Nai. Đoàn quân của tướng Trần Thượng Xuyên đã đồn trú lại tại vùng Bàn Lân, trên một cù lao lớn giữa sông Đồng Nai. Chỉ sau một thời gian rất ngắn, những người Minh Hương này đã biến vùng đất hoang vu Nông Nại thành ra Nông Nại Đại Phố. Họ đã khai hoang lập ấp, canh tác ruộng rẫy, lập phố chợ và giao thương với người Hoa, người Nhật, cũng như người Pháp và người Bồ Đào Nha, vân vân. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, thì thương cảng Cù

Lao Phố đã nghiêm nhiên trở thành một trung tâm giao dịch lớn nhất của xứ Đàng Trong. Và hồi này, tổng số dân trong vùng Biên Trấn kể cả vùng Cù Lao Phố đã lên đến hơn 30 ngàn. Chính nhờ Cù Lao Phố mà từ năm 1738 đến năm 1775, nền kinh tế xứ Đàng Trong đã phát triển nhanh chóng. Nhờ đó mà khi chúa Nguyễn lưu vong vào Gia Định, chúa đã được sự trợ giúp vô cùng đắc lực của những người Minh Hương vùng Cù Lao Phố. Tuy nhiên, từ năm 1775 đến năm 1779, hai bên Tây Sơn và Nguyễn Ánh đã có những cuộc giao tranh ác liệt tại vùng Cù Lao Phố nên phố thị đổ nát, đường sá bị đào xới... có trên một vạn người Minh Hương còn sống sót tại đây đã bỏ Cù Lao Phố mà chạy về vùng Prei Nokor để tái lập cuộc sống mới, nên lúc này toàn trấn Biên Hòa chỉ còn khoảng trên 10.000 dân mà thôi. Về sau này, vùng vùng Prei Nokor trở nên phồn thịnh và phát triển thành thành phố Chợ Lớn ngày nay. Đến thời Minh Mạng, nhà vua đã cho mở trường học ngay tại Biên Hòa cũng như ở các phủ Phước Long và Phước Tuy. Chính nhờ vậy mà cư dân ở các vùng giáp ranh với Bình Thuận và phía Nam cao nguyên Trung Phần đổ xô về Biên Hòa nhiều hơn. Trong thời còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời Minh Mạng, người kinh và người Miên còn sống lẫn lộn với nhau. Người kinh còn chủ trương ăn học, chứ đa phần người Miên chỉ quanh quẩn với ruộng rẫy mà thôi. Thường thì họ ở nhà sàn, đốt rừng làm rẫy, đến ngày thu hoạch thì họ tụ họp nhau nhậu nhẹt, ăn uống, nhảy múa theo điệu chiêng trống một cách vui vẻ tự nhiên. Về sau này vì sự dị biệt về phong tục tập quán nên người Miên rút dần về các vùng biên giới phía bắc Tây Ninh, hay di chuyển về các vùng ở đồng bằng sông Cửu Long như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu... Hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh thì Biên Hòa có những chợ rất sầm uất như chợ Phước Chính, chợ Bình An, chợ Nghĩa An và chợ Long Thành.

Như vậy chỉ riêng với người Việt, tiến trình di dân trên vùng đất phương Nam nói chung và vùng Biên Hòa nói riêng, có cả thảy bốn đợt di dân đáng kể: đợt đầu kể từ thời các chúa Nguyễn, là cuộc di dân của những người nghèo ở vùng Ngũ Quảng cũng như những tội phạm được ân xá để đi lập nghiệp. Đợt thứ nhì là đợt di dân của những phu đồn điền dưới thời Pháp thuộc. Theo La Cochinchine được chính quyền thuộc địa biên soạn năm 1890, dân số Biên Hòa là 132.000, đa số là người Việt, kế đến là người Hoa và người Khmer. Đợt thứ ba là dân di cư từ ngoài Bắc vào vào khoảng năm 1954, được chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa đưa lên làm dinh điền. Theo thống kê của chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1965, toàn tỉnh Biên Hòa đã có khoảng trên 1.000.000 dân. Đợt mới đây nhất là cũng là đợt thứ tư, chánh quyền mới sau năm 1975 đã đưa dân từ các vùng thành thị đi kinh tế mới trên vùng Đồng Nai-Biên Hòa. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, thống kê mới nhất của chánh quyền Cộng Sản vào năm 2009, vùng Đồng Nai-Biên Hòa có 2.192.000 dân. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên lưu ý là phạm vi lãnh thổ của vùng Biên Hòa từ thời Pháp thuộc, VNCH và ngày nay khác nhau rất xa.

Địa Thế, Núi Non, Và Khí Hậu Trong Vùng Đất Biên Hòa:

Tuy có nhiều sông ngòi và kinh rạch, nhưng địa thế đất lại cao nên Biên Hòa không thuận tiện cho việc trồng lúa nước. Ngược lại, tính từ năm 1924, Biên Hòa đứng đầu toàn quốc về ngành trồng cao su. Ngoài ra, Biên Hòa rất thích hợp cho việc trồng dừa, cà phê, thuốc lá, đậu phộng, thơm và các loại rau quả. Rừng Biên Hòa có rất nhiều gỗ quý như gỗ lim, gỗ trắc, gỗ, cẩm lai, thao lao, sao, dầu, vân vân. Thời Nam Kỳ Lục Tỉnh, Biên Hòa là một vùng bao la rộng lớn chạy dài từ Bình Long, Phước Long, Long Khánh, Thủ Dầu Một, xuống Biên Hòa bây giờ, đến tận Bà Rịa. Bắc giáp tỉnh Bình Tuy và Bình Thuận (Phan Thiết), nam giáp tỉnh Gia Định, đông ra tận biển Đông, tây giáp vùng Sài Gòn và tỉnh Hậu Nghĩa thời VNCH⁽²⁸⁾. Về núi non thì có núi Chứa Chan, núi Chiêu Thái (Châu Thới), núi Long Ẩn... Về phía nam huyện Phước Chính là các núi Bảo Phong, Bạch Thạch, Long Ẩn, Châu Thới, núi đá chen lẫn cây cỏ tốt tươi. Về phía tây bắc huyện Phước Bình có núi Tấn Biên. Về phía nam huyện Phước Bình là các núi Chánh Hưng, Yến Cẩm, núi Văn, núi Thần Qui, núi Nứa, núi Xoài, núi Thổ, núi Mô Khoa, núi Tà Mô Liên, núi Trà Cự, núi Châu San. Về phía nam huyện Phước An có các núi Tiên Cước, Bà Rịa, Thùỵ Vân, núi Nứa. Về phía đông và đông nam huyện Phước An là núi Đất, núi Ghềnh Rái, và núi Thần Mẫu. Phía bắc huyện Phước An là núi Kho, núi Đỏ. Phía nam huyện Long Thành là núi Ký Sơn, núi Nữ Tăng. Phía tây và tây bắc Long Thành là gò Khổng Tước và núi Thiết Khâu. Phía tây của Phước Long là núi Uất Kim. Đông bắc của Long Khánh là núi Hương Sơn và núi Nha Duẩn, núi Làng Giao. Phía tây của Long Khánh là núi Câu Khánh. Phía Bắc của huyện Phước Khánh là núi Chứa Chan. Như vậy Biên Hòa xưa bao gồm một vùng rộng lớn mà bây giờ gồm các tỉnh Biên Hòa, Phước Long, Vũng Tàu, Và Rịa và một phần của Gò Công.

Trong vùng đồi thấp giữa Vĩnh Cửu và Tân Uyên, trước khi sông Bé gặp sông Đồng Nai là thác Trị An, khúc này thế đất cao với toàn những đá lờm chờm. Thác Trị An tọa lạc trong vùng xóm Cát, cách quận lỵ Hiếu Liêm, tức xóm Sông Bé ngày xưa, khoảng 3 cây số, và cách thành phố Biên Hòa khoảng 36 cây số nếu đi theo tỉnh lộ 762. Hồ Trị An chảy trở vào sông Đồng Nai, khi qua khỏi khu Vĩnh An, có một cụm đá nằm chắn ngang giữa lòng sông, gần như lấp mất dòng chảy của con sông. Về mùa khô, bầy tảng đá lớn này nhô lên khỏi mặt nước, vì vậy mà dân trong vùng còn gọi là ‘Thất Thạch Than’. Có những tảng đá bóng nhẵn, cũng có những tảng bị rạn nứt, hoặc có hình dạng sù sì. Về mùa mưa, nước trên nguồn đổ xuống rất mạnh, đến chỗ đá cản, tạo thành hàng trăm cây nước vọt lên cao, rồi rơi xuống như những chùm hoa bạc đang rơi lả tả trong gió vậy. Những chùm nước này vọt qua khỏi rào cản, rơi xuống trở lại dòng nước theo hình vòng cung, đó là thác nước Trị An⁽²⁹⁾.

Sau năm 1975, chánh quyền mới bãi bỏ tỉnh Long Khánh và sáp nhập các vùng Long Khánh và Xuân Lộc vào Biên Hòa để thành lập tỉnh Đồng Nai. Về phía Bắc của huyện Phước Khánh là núi Chứa Chan⁽³⁰⁾. Núi tọa lạc trên phần đất xã Gia Ray, cách lỵ sở xã Gia Ray chừng 2 cây số dọc theo quốc lộ 1A. Núi chiếm một diện tích

khoảng 600 mẫu đất, gồm ba ngọn, và ngọn cao nhất khoảng 803 mét. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, núi Chứa Chan tọa lạc khoảng 56 dặm về phía bắc huyện Phước Khánh, hình núi cao sừng sững, gần chân núi có khe Dạ Lao, giáp giới với huyện Long Khánh, tức tỉnh Long Khánh thời Việt Nam Cộng Hòa. Trên núi có nhiều loại dây mây, như mây thiết, mây tàu, cũng như nhiều loại cây gỗ khác. Ở giữa núi có thạch động và thạch tỉnh. Theo truyền thuyết của dân bản địa tại đây thì vùng đất Long Khánh ngày nay đã từng là bãi chiến trường giữa Chân Lạp và Champa.

Về khí hậu, toàn vùng Biên Hòa là vùng đất cao ráo, lại nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa gần xích đạo, nên khí hậu gần như nóng và ẩm quanh năm, nhưng tương đối ôn hòa và ít bị thiên tai bão lụt. Cũng như các vùng khác ở miền Nam, toàn vùng Đồng Nai-Biên Hòa có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Nhiệt độ trung bình khoảng 26° C. Số giờ có nắng trung bình là 6 giờ trong một ngày. Đây là vùng đất có lượng nước mưa khá cao: 2.080 mm mỗi năm. Dầu có lượng nước mưa khá cao, không như vùng đồng bằng sông Cửu Long, cảnh quang trong núi rừng phía bắc Biên Hòa về mùa khô có vẻ xơ xác, với những con suối cạn nước, nhưng về mùa mưa thì cây cối trở lại xanh um. Bằng chứng điển hình là những con thác Giang Điền và Thác Mai, vào mùa mưa thì nước đổ ầm ầm, nhưng vào mùa khô thì lượng nước chỉ còn lại khoảng phân nửa thác mà thôi. Tuy nhiên, vùng Biên Hòa chỉ có mưa rào chứ không bị mưa dầm. Đến gần tiết Đông Chí, thỉnh thoảng về đêm mới có sương nên tiết trời có phần khá lạnh. Mùa hè và mùa thu có gió Nồm, mùa đông và mùa xuân có gió Bắc. Trong những năm gần đây, cũng như nhiều nơi khác ở miền Nam, tiết trời có vẻ nóng hơn, có lẽ vì rừng rậm ngày càng bị thu hẹp.

Cù Lao Phố Một Thời Vàng Bông:

Từ hồ Trị An ra đến Biển Đông, sông Đồng Nai để lại nhiều cù lao lớn nhỏ trên dòng chảy. Đặc biệt, khi chảy đến gần khu tỉnh lỵ Biên Hòa thì chia làm hai nhánh, chính giữa là một cù lao thuộc làng Hiệp Hòa, có tổng diện tích khoảng 6,93 cây số vuông. Không biết trước khi Tướng Trần Thượng Xuyên đến đây thì cù lao này có tên gì, nhưng sau khi ông lập ra phố phường trên cù lao này thì từ đó dân gian gọi nó là 'Cù Lao Phố'. Vì người Trung Hoa thì gọi những phần đất thuộc lãnh thổ Chân Lạp là 'Giản Phố Trại', nên có lẽ khi đến định cư tại đây, tướng Trần Thượng Xuyên đã dùng tên này mà đặt cho vùng đất mà mình mới khai phá là 'Nông Nại Đại Phố'. Người dân địa phương tại còn gọi là 'Đông Phố' hay phố 'Bàng Lân'. Đây là một trong những thương cảng sầm uất nhất của xứ Đàng Trong vào cuối thế kỷ thứ XVII. Các thương thuyền từ các nơi khác như Trung Hoa, Nhật Bản, Mã Lai, Ấn Độ, và ngay cả từ các xứ Âu Châu... ra vào buôn bán tấp nập. Ngay từ giữa thế kỷ thứ 18, nhờ thương mại phát triển nên lưu dân từ các miền Thuận Quảng đổ xô về đây lập nghiệp. Và cũng nhờ đó mà các ngành nghề khác cũng phát triển theo, nhất là các

ngành thủ công nghiệp và nông nghiệp. Chỉ không đầy 10 năm sau khi tướng Trần Thượng Xuyên vào đây khai hoang lập phố thì vùng Cù Lao Phố đã nhanh chóng trở thành vùng đất trù phú nhất miền Nam. Nông nghiệp tăng năng suất rất nhanh; trong khi các ngành nghề thủ công truyền thống như dệt chiếu, trồng dâu, nuôi tằm và dệt vải, gốm sứ, trồng mía để làm đường, ngành mộc và chạm trổ mỹ thuật, rèn dao mác và cung tên, vãn vãn, phát triển rất mạnh. Hiện nay tại vùng xung quanh chùa Tân Giám Bình hãy còn lưu lại nhiều dấu tích và di vật của những ngành nghề cổ truyền của vùng đất này hơn 300 năm về trước.

Triều đình xứ Đàng Trong cũng gọi khu này là Đại Phố Châu, tức Bãi Đại Phố. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Thượng: “Cù Lao Phố chỗ sông sâu thuận tiện cho tàu biển đậu. Năm 1679, Tổng Binh Trần Thượng Xuyên dẫn theo một đoàn người xin cư trú tại Việt Nam và được chúa Nguyễn chấp thuận cho vào khai khẩn đất Nông Nại. Sau khi khẩn hoang lập ấp, Trần Thượng Xuyên đã chiêu tập thương buôn nước Tàu, xây dựng đường sá, nhà lầu đôi tầng, mái ngói đỏ, tường quét vôi trắng rực rỡ bên sông, liễn lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai⁽³¹⁾ lớn ở giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, và nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng, bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to ở đây thì nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội”. Trần Thượng Xuyên lại khéo chỉ huy và tổ chức, quy tụ các thương nhân người Hoa ở các nước khác đã có mối quan hệ từ trước, các nhà buôn bán chuyên nghiệp có vốn lớn, giàu kinh nghiệm đến xây dựng Cù Lao Phố thành một thương cảng quốc tế phồn thịnh vào bậc nhất thời đó, được mang tên là “Châu Đại Phố Cảng.” Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Nông Nại, ông đã đặt Tổng hành dinh của mình tại Cù Lao Phố để từ đó tiến hành xây dựng bộ máy hành chính cho toàn vùng đất Nam Kỳ. Nhờ đó mà Cù Lao Phố nhanh chóng đi vào nề nếp kỷ cương và ổn định tại miền Nam. Hiện tại, trong địa phận Cù Lao Phố còn có một di tích lịch sử khá lâu đời, đó là ngôi mộ và miếu thờ quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh là con của quan Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật, một danh tướng thời Nguyễn Sơ (Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650 và mất vào năm 1700). Ông chính là người đầu tiên thiết lập bộ máy hành chính cho vùng Biên Hòa nói riêng, và cho cả miền Nam nói chung. Năm 1698, sau , chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào Kinh Lược vùng đất Nông Nại. Ông đã vâng lệnh chúa chia đất Đồng Nai ra làm hai huyện Phước Long có dinh Trấn Biên, và huyện Tân Bình có dinh Phiên Trấn. Về sau, miền Nam có loạn Hoàng Tiến, chúa Nguyễn sai Mai vạn Long đem quân đánh dẹp, nhưng không xong; chúa lại sai Hào Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào (anh ruột Nguyễn Hữu Cảnh) vào thay, nhưng cũng không xong. Chúa Nguyễn bèn sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đem quân sang chinh phạt Chân Lạp. Sau khi thắng trận, trên đường trở về, khi đóng quân tại cù lao Ông Chưởng bây giờ, ông lâm bệnh, rồi qua đời trên đường trở về Gia Định. Di hài của ông được mang về chôn cất tại quê hương Quảng Bình. Trên đường đưa

linh cữu về quê quán, quan quân đã ghé lại cù lao Phố, nơi mà ngày trước ông đã đặt đại bản doanh khi còn làm quan Kinh Lược. Dân chúng trong vùng nhớ ơn ông nên lập miếu thờ. Hiện đền thờ của ông tại đình Bình Kính vẫn ngày ngày khói hương nghi ngút. Đến năm 1776, sau cuộc kịch chiến giữa nghĩa binh Tây Sơn và quân đội của Nguyễn Ánh, toàn bộ vùng Cù Lao Phố đã bị tàn phá, đến nay không còn lưu lại dấu vết nào cả.

Vùng Cù Lao Phố còn được dân chúng một truyền tụng rất nhiều về ông ‘Thủ Huồng’. Thủ Huồng tên thật là Võ Thủ Hoàng, một thương gia giàu có khét tiếng dưới thời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Trấn. Tuy nhiên, ông không có con cái, mà vợ lại chết sớm, nên ông tỏ ra buồn rầu trong cuộc sống hiu quạnh của mình trong lúc tuổi về già. Khi sống trong cô quạnh, ông tỏ ra hối hận về những hành động bất chánh của mình lúc sinh thời. Từ đó, để chuộc lại lỗi lầm của mình, ông đã cho trả hết ruộng vườn cho những ai đã cầm cố cho ông. Bên cạnh đó, ông bỏ ra hết số tiền của mình để làm phước đức như làm đường, bắc cầu, xây chùa, cất chợ, dựng nhà tế bần. Đáng kể nhất là việc ông lập nên một chiếc nhà bè thật lớn trên sông Đồng Nai, trên nhà bè có đầy đủ gạo, mắm, than, củi, vân vân, nhằm giúp đỡ những khách lỡ đường trên dòng sông này. Về sau này, nhiều người đã tới đây lập nghiệp bằng cách xây dựng một khu nhà bè trên khúc sông này, và danh từ ‘Nhà Bè’ cũng từ đó mà có. Sau khi ông Thủ Huồng mất rồi, người dân trong vùng đem bài vị của ông vào thờ trong chùa và gọi đó là chùa ‘Thủ Huồng’. Khoảng năm 1845, vua Đạo Quang (1821-1850) có gửi qua cúng cho chùa Thủ Huồng 3 pho tượng Phật bằng vàng⁽³²⁾.

Vùng Cù Lao Phố còn là quê hương của Trịnh Hoài Đức, một trong ba nhân vật kiệt xuất⁽³³⁾ của vùng đất Gia Định vào cuối thế kỷ thứ XVIII. Trịnh Hoài Đức⁽³⁴⁾ là hậu duệ của Trịnh Khánh, một trong những người Minh Hương đã theo tướng Trần Thượng Xuyên đến khai phá vùng Cù Lao Phố. Vì thân phụ mất lúc ông vừa tròn 10 tuổi, nên thân mẫu của ông phó thác ông cho cụ Võ Trường Toản dạy dỗ. Ông đậu cử nhân vào năm 1778 tại Gia Định. Sau khi thi đỗ, ông được tiến cử chức Hàn Lâm Chế Cáo, rồi được Nguyễn Ánh cho sung chức Đông Cung Thi Giảng. Năm 1794 được thăng chức Ký Lục dinh Trấn Định, tức vùng Định Tường ngày nay. Năm 1801, nhậm chức Hộ Bộ Tham Tri. Năm 1802, Thượng thư Bộ Hộ. Cùng năm đó, ông đã cùng Ngô Nhơn Tịnh đi sứ sang Trung Hoa để dâng quốc thư cầu phong lên vua nhà Thanh. Dưới thời vua Minh Mạng, ông được cử làm Lại Bộ thượng thư, rồi Phó Tổng Quốc Tử Giám, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Thượng Thư Bộ Binh. Trong các kỳ thi tại Huế, ông đều được nhà vua cử làm chánh chủ khảo. Ngoài ra, ông còn là một nhà biên khảo nổi tiếng với những tác phẩm ‘Lịch Đại Kỷ Nguyên’, ‘Khương Tế Lục’ và ‘Gia Định Thành Thông Chí’. Riêng bộ ‘Gia Định Thành Thông Chí’ là một bộ biên khảo quý giá về cả địa lý lẫn lịch sử của miền Nam vào khoảng thế kỷ thứ XVIII và XIX. Đây là một trong những kho tàng tài liệu vô giá cho tất cả những nhà biên khảo về sau này. Trịnh Hoài Đức mất tại Huế vào năm 60 tuổi. Thi hài của ông được đưa về an táng tại vùng Bình Trước, thuộc tỉnh Biên Hòa ngày nay. Ông là một vị quan

tài ba xuất chúng, tài đức vẹn toàn; một vị quan thanh liêm giản dị, luôn luôn hết lòng vì vua vì nước và luôn chăm lo làm những việc ích nước lợi dân. Trải qua hai triều Gia Long và Minh Mạng, lúc nào ông cũng hoàn thành trọng trách được nhà vua giao phó.

Sông Ngòi Vùng Đồng Nai- Biên Hòa:

Tuy là vùng đất tương đối cao hơn các miền ở trong miền Đông Nam Phần, Đồng Nai-Biên Hòa lại có một hệ thống thủy lộ rất phong phú gồm hồ Trị An và trên 60 sông, kinh, rạch lớn nhỏ, chẳng những rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy, mà còn cho việc phát triển một số ngành nghề trên sông như nuôi cá bè, nuôi tôm, và đánh bắt thủy sản, vân vân. Sông ngòi trong vùng Biên Hòa không lớn và dài như hệ thống sông Cửu Long và Vàm Cỏ nhưng cũng dư sức tưới tẩm cho đồng ruộng toàn miền, gồm các sông Phước Long, sông Ngã Ba, sông Ngã Bảy, sông La Ngà, sông Đồng Nai, sông Bé, sông Trúc, sông Bông, sông Đồng Bản, sông An Hòa, sông Sa Hà, sông Kinh Giang, sông Lá Bối, sông Thanh Thủy, sông Ngã Ba Nhà Bè, sông Bình Giang, sông Bông Bọt, sông Thủ Đức, sông Ký Giang, sông Hương Phước, sông Xoài, sông Vũng Dương, sông Thất Kỳ, sông Xích Lam, sông Lai, sông Dã Ôi, rạch Gò Chè, rạch Đầm Gấm, rạch Đầm Nát. Cứ mỗi cây số vuông đất trong vùng là có khoảng nửa cây số sông ngòi, tuy nhiên, đa số sông ngòi của vùng Đồng Nai-Biên Hòa tập trung ở phía Bắc như sông Mã Đà, sông Sà Mách, sông Đồng Nai, và sông La Ngà.

Sông Đồng Nai là một trong những con sông lịch sử và nổi tiếng nhất của miền Đông Nam Phần. Tuy không sánh được với hai con sông lớn là Hồng Hà và Cửu Long, nhưng chính nó đã biến cả miền Đông Nam phần thành một vùng trù phú không kém gì vùng châu thổ sông Cửu Long. Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên⁽³⁵⁾, chảy qua địa phận Lâm Đồng (Bảo Lộc), tiếp tục chảy ngang qua các thác Dambri, xuống đèo Bảo Lộc, Suối Tiên, rồi dòng sông tiếp tục chảy qua các vùng rừng núi Nam Trung Việt đến địa phận Định Quán, rồi đổ vào hồ Trị An. Tuy nhiên, ở khúc sông này mùa khô thì thiếu nước, mùa mưa thì nước chảy xiết cuộn cuộn, nên tàu bè không lưu thông được. Qua khỏi vùng Trị An thì thế đất tương đối bằng phẳng hơn nên sông sâu và nước chảy chậm hơn. Trước khi chảy vào Biên Hòa, sông Đồng Nai phân làm hai nhánh, bao bọc những cù lao Tân Chánh, cù lao Rùa, và cù lao Tân Triều. Sau khi chảy qua tỉnh lỵ Biên Hòa, sông lại chia nhánh bao bọc các cù lao Phố và cù lao Ông Cò. Sau đó hai dòng hợp lại để chảy theo hướng Bắc Nam về hướng Sài Gòn, nó không chảy ngang qua thành phố Sài Gòn, mà chảy qua Nhà Bè⁽³⁶⁾. Qua khỏi Nhà Bè, sông Đồng Nai có một phân lưu khác là sông Lòng Tảo⁽³⁷⁾. Các phụ lưu lớn của sông Đồng Nai là sông La Ngà chảy về phía Bình Thuận, và sông Bé chảy về phía Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương. Khúc sông Đồng Nai từ Lâm Đồng chảy xuống Định Quán qua hồ Trị An, đến cửa sông Bé⁽³⁸⁾, dòng sông chảy theo hướng tây bắc-đông nam, và có bề rộng trung bình từ 100 đến 300

mét. Khúc sông từ Tà Lài đến hồ Trị An có nhiều ghềnh thác, không thuận tiện cho việc giao thông. Dọc theo sông Đồng Nai về phía Tây Nam, sau khi dòng sông này chảy ra khỏi hồ Trị An, qua thành phố Biên Hòa và trở thành sông Nhà Bè, dòng chảy trở nên êm đềm hơn và lòng sông mở rộng và sâu hơn. Trên đường chảy ra cửa Cần Giuộc, sông Đồng Nai lại có thêm những phụ lưu quan trọng khác, bên hữu ngạn có sông Bé và sông Sài Gòn, tả ngạn có sông La Ngà. Hệ thống thủy lộ trong khu vực này trở nên phong phú với các dòng Nhà Bè, Lòng Tàu, Bà Giải, và Thị Vải, vân vân. Tại đây các sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cùng chảy vào sông Đồng Nai trước khi đổ ra biển tại cửa Xoài Rạp⁽³⁹⁾.

Sông La Ngà chảy trong địa phận Đồng Nai-Biên Hòa⁽⁴⁰⁾ khoảng 55 cây số, nhưng lòng sông lại hẹp và có rất nhiều ghềnh thác, không thuận tiện cho việc giao thông, như Thác Trời cao hơn 5 mét. Trước khi chảy vào ranh giới huyện Đức Linh (tỉnh Bình Thuận), có nhiều suối đổ vào dòng La Ngà, điển hình là suối Gia Huỳnh và suối Tâm Bung. Suối Gia Huỳnh bắt nguồn từ khoảng quốc lộ số 1, trong khi suối Tâm Bung bắt nguồn từ cao nguyên Xuân Lộc. Về mùa mưa, nước từ hai dòng suối này đổ vào La Ngà⁽⁴¹⁾ khiến cho dòng chảy của dòng sông này trở nên mạnh hơn và nước dâng cao rất nhanh trước khi đổ vào hồ Trị An. Ngoài ra, vùng Đồng Nai-Biên Hòa còn có những sông nhỏ nhưng không kém phần quan trọng khác như sông Buông (Lá Buông), bắt nguồn từ cao nguyên Xuân Lộc, có chiều dài khoảng 40 cây số, chảy theo hướng đông-tây và đổ ra sông Đồng Nai tại vùng An Hòa. Sông Ray cũng phát nguồn từ cao nguyên Xuân Lộc, chảy theo hướng bắc-nam, xuống vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, rồi đổ ra biển. Về phía cực nam của vùng Đồng Nai-Biên Hòa, ngoài những sông lớn như Đồng Nai, Nhà Bè, và Lòng Tàu... còn có rất nhiều sông nhỏ, điển hình nhất là hai con sông Xoài và sông Thị Vải. Cả hai con sông này đều phát nguyên từ cao nguyên Xuân Lộc và chảy thẳng ra biển. Về phía thượng nguồn, hệ thống sông Thị Vải gồm nhiều con suối nhỏ và dốc; về phía hạ lưu phía dưới quốc lộ 51 đi Vũng Tàu, lòng sông mở rộng hơn, nhưng nước mặn vì gần biển. Sông Xoài có hai nhánh chính là Châu Pha và Suối Dun, cùng nhiều con suối nhỏ, ngắn và hẹp hơn. Tuy nhiên, nước ở thượng nguồn sông Xoài rất quan trọng trong việc cung cấp nước ngọt cho Vũng Tàu; đến gần biển, nước của dòng sông này lại có độ mặn tương đương với nước biển. Chính nhờ hệ thống sông ngòi phong phú mà phương tiện giao thông đường thủy của Biên Hòa cũng rất tiện lợi và thiết yếu cho toàn tỉnh.

Di Tích Lịch Sử Biên Hòa:

Có thể nói vùng Biên Hòa là cái nôi của cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn, vì trong suốt thời Nam tiến, mọi sinh hoạt chính trị và văn hóa quan trọng đều diễn ra tại vùng này. Ngoài Cù Lao Phố cũng như những đình chùa cổ trong vùng, Đồng Nai còn là vùng đất có nhiều di tích lịch sử văn hóa lâu đời nhất của miền Nam với những di chỉ khảo cổ Ốc Eo ở Định Quán, cũng như dấu tích văn minh cách nay trên 1.300 năm của dân tộc Phù Nam ở Cát Tiên. Tại phường Bửu Long trong thành phố

Biên Hòa có Văn Miếu Trấn Biên, được chúa Nguyễn Phúc Chu xây vào cuối thế kỷ thứ 17. Theo chánh sử triều Nguyễn, vào năm 1715, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Trấn Thủ Nguyễn Phan Long và quan Ký Lục Phạm Khánh Đức chọn thôn Tân Lại, tổng Phước Vĩnh, nay là phường Bửu Long, thuộc thành phố Biên Hòa để xây dựng Văn Miếu Trấn Biên⁽⁴²⁾. Thời đó văn miếu đóng vai trò của một trung tâm văn hóa và giáo dục của cả miền Nam trong nhiều thế kỷ, và đây cũng là văn miếu đầu tiên của vùng đất phương Nam. Tuy nhiên, theo dòng thời gian, văn miếu bị tàn phá nặng nề trong thời chiến tranh giữa Nguyễn Ánh với nhà Tây Sơn, rồi đến thời Pháp thuộc, và thời chiến tranh Quốc Cộng. Vào những năm 1794 và 1852, triều đình đã sai trùng tu lại ngôi Văn Miếu. Sau chiến tranh dân chúng đã xây dựng lại Văn Miếu theo lối kiến trúc cổ để tưởng nhớ lại một thời văn hiến của dân tộc. Năm 1861, văn miếu bị thực dân Pháp tấn công và tàn phá hoàn toàn khi chúng chiếm 3 tỉnh miền Đông. Từ năm 1954 đến năm 1975, chánh quyền đệ nhất và đệ nhị cộng hòa không trùng tu văn miếu được vì tình trạng chiến tranh Nam-Bắc. Mãi đến 27 năm sau khi chiến tranh chấm dứt (2002), Văn Miếu Trấn Biên mới được xây dựng lại trên nền Văn Miếu khi xưa, thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, cách trung tâm thành phố khoảng 3 cây số.

Tại thành phố Biên Hòa còn có đền thờ thần Thành Hoàng của dân địa phương, nhưng sau người ta cũng thờ ông Nguyễn Tri Phương. Nguyễn Tri Phương là một danh tướng của triều Nguyễn vào cuối thế kỷ thứ XIX, người đã đắp đồn Kỳ Hòa để chống Pháp sau khi chúng lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào năm 1861. Nguyễn Tri Phương chẳng những là một võ tướng tài ba, mà còn là một vị quan có tài và có công trong việc lập đồn điền, khai hoang lập ấp ở các tỉnh miền Nam. Ông qua đời vào năm 1873. Sau khi ông mất, để tỏ lòng biết ơn ông, dân chúng trong vùng tạc tượng ông và đem vào thờ trong đền, tại làng Mỹ Khánh, dinh Trấn Biên, nay là phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa. Lễ Kỳ Yên tại đây được tổ chức vào hai ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch. Vào các ngày lễ, đông đảo dân chúng trong vùng tụ họp về đây để dâng hương cầu phúc.

Tại xã Hòa Hiệp (Cù Lao Phố), cũng thuộc thành phố Biên Hòa có đền thờ ông Nguyễn Hữu Cảnh, một trong những khai quốc công thần thời các Chúa Nguyễn, đã có công mở mang và xây dựng miền Nam. Theo chánh sử triều Nguyễn, năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược đất Nông Nại. Ông đã đặt tên cho vùng đất mới là phủ Gia Định, dựng dinh Trấn Biên, chia phủ này ra làm hai huyện: Phước Long và Tân Bình. Sau đó, ông đặt ra phường, Ấp, xã, thôn, rồi cho lập bộ đình và bộ điền, và chiêu mộ lưu dân từ các vùng Ngũ Quảng đi vào Đồng Nai để lập nghiệp. Đền thờ ông được xây cách đây trên 300 năm, mặt đền nhìn ra sông Đồng Nai theo hướng tây nam, sân đền rộng. Năm 1802, vua Gia Long đã cho trùng tu lần đầu, và được vua Tự Đức trùng tu lần nữa vào năm 1851, và thời VNCH trùng tu năm 1961. Hàng năm dân chúng trong vùng đổ xô về đây tổ chức tế lễ, cầu cho quốc thái dân an và để tưởng nhớ đến ân đức lớn lao của quan Chưởng

Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, bậc tiền hiền đã có công khai sinh ra vùng hoang địa này. Lễ Kỳ Yên tại đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh được tổ chức hai lần vào ngày 16 tháng 6 và vào ngày 11 tháng 1 âm lịch. Cách đền thờ quan Chưởng Cơ khoảng 100 mét là ngôi chùa Quan Thánh Đế (chùa Quan Công). Đây là một trong những ngôi chùa Hoa cổ nhất tại miền Nam. Chùa được xây vào khoảng năm 1684. Ngày trước, chùa có tên là Miếu Quan Đế; bây giờ có tên là ‘Thất Phủ Cổ Miếu’. Đây là một trong những ngôi chùa được người Hoa đến chiêm bái nhiều nhất.

Trong thành phố Biên Hòa còn có đình Tân Lâm, được xây vào thế kỷ thứ XVIII, nơi thờ ông Trần Thượng Xuyên, một người Hoa đã có công khai phá và mở mang vùng Nông Nại Đại Phố, nay là Biên Hòa, ông được chúa Nguyễn phong làm quan Thượng Đẳng Đại Thần, và dân chúng trong vùng ngày ngày đến lễ bái thờ tự nên lúc nào trong đền cũng khói hương nghi ngút, lễ Kỳ Yên được tổ chức vào ngày 23 tháng 11 âm lịch. Tại thành phố Biên Hòa còn có đình An Hòa, trong đình này còn rất nhiều tấm hoành phi và câu đối từ các đời vua Gia Long và Minh Mạng. Đình được xây dựng vào năm 1788, được vua Tự Đức sắc phong vào năm 1856, tại đây dân chúng tổ chức lễ Kỳ Yên vào hai ngày 15 và 16 tháng 8 âm lịch. Trải qua những năm tháng di dời, cuối cùng ngôi đình được xây cất khá kiên cố trên diện tích hiện tại.

Trần Biên còn là quê hương của ông Trịnh Hoài Đức (1765-1825). Trịnh Hoài Đức là hậu duệ của những người Minh Hương đã đến đây khai khẩn nên cù lao Phố ngày trước. Hiện vẫn còn khu lăng mộ của ông bà Trịnh Hoài Đức trong phường Trung Dũng, cạnh quốc lộ số 1. Trên tường thành phía sau hai ngôi mộ là bức phù điêu bằng xi măng có hình rồng cuộn mây. Hàng năm vào dịp lễ Thanh Minh, khoảng tháng 3 âm lịch, để tưởng nhớ công ơn của một bậc tiền hiền khai cơ, dân chúng trong vùng đổ xô về đây vẩy mã và cúng kiếng cho ngài Trịnh Hoài Đức.

Ngoài ra, tại thành phố Biên Hòa còn có các chùa Đại Giác, Long Thiền và Bửu Phong. Chùa Đại Giác tọa lạc trong địa phận xã Hiệp Hòa (Cù Lao Phố). Đây là một trong ba ngôi chùa cổ kính nhất trong vùng Đồng Nai. Chùa được Hòa Thượng Thành Đẳng⁽⁴³⁾ xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVII. Năm 1779, trên đường chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn, công chúa thứ ba của vua Gia Long là bà Nguyễn thị Ngọc Anh đã có lần lẩn trốn trong chùa. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long cho trùng tu lại ngôi chùa và cúng thêm cho chùa pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ, cao 2,56 mét. Chính vì vậy mà dân chúng địa phương gọi là ‘Chùa Phật Lớn’. Riêng công chúa Ngọc Anh đã cúng cho chùa một bức hoành phi lớn có đề ba chữ ‘Đại Giác Tự’ treo ngay trước chánh điện. Hai ngôi chùa khác là chùa Long Thiền và Bửu Phong⁽⁴⁴⁾ được xây vào 1664 và 1679, trong hai chùa này hiện còn những pho tượng Phật cổ trên 300 năm.

Danh Lam Thắng Cảnh Biên Hòa:

Từ ngã ba Tân Phong theo lộ 56 đi khoảng 10 cây số, tức là về phía Tây tỉnh lộ số 2 từ Long Khánh đi Bà Rịa, cách Biên Hòa khoảng 80 cây số, trên cao độ khoảng

250 mét, có ngôi cổ mộ Hàng Gòn, là ngôi mộ đã có cách đây trên 2.500 năm, do một người Pháp tên Bouchot tìm ra vào năm 1927 khi họ mở đường tỉnh lộ nối Long Khánh và Bà Rịa, chứng tỏ nơi này đã từng có một nền văn minh cổ đại. Kiến trúc toàn mộ gồm hai hàng trụ bao quanh hầm mộ, có 10 trụ đá cao từ 2.5 đến 3 mét. Hầm mộ có dạng hình hộp dài 4.2 mét, ngang 2.7 mét và cao trên 1.6 mét. Đặc biệt là toàn ngôi mộ được ghép lại bởi những tấm đá hoa cương nặng hàng tấn, riêng tổng sức nặng trên nắp mộ có hơn 10 tấn. Đây là ngôi mộ cổ và quý mô nhất được tìm thấy trong vùng đồng bằng miền Nam.



Mộ Cổ Hàng Gòn do một người Pháp tên Bouchot tìm ra vào năm 1927

Tại vùng Hồ Nai Biên Hòa hiện nay có Chợ Sắt, là ngôi chợ chính của toàn vùng. Dân Hồ Nai hầu hết là người Bắc di cư vào năm 1954, đa số là thợ mộc có tay nghề rất cao, và hầu hết theo đạo Thiên Chúa. Biên Hòa còn là một khu công nghệ nặng và nhẹ cho cả nước với những mặt hàng được biết đến khắp nơi như vật dụng bằng cao su, vải sồi, gạch ngói, vân vân. Ngoài ra, Biên Hòa còn nổi tiếng về trái cây như cam, quýt, đặc biệt là bưởi Thanh Trà. Hiện nay, tại Biên Hòa có cả một khu sinh thái nhà vườn mà trung tâm là làng bưởi Tân Triều, với những khu vườn bưởi xum xuê.

Về thắng cảnh, đầu đã được phát triển về mặt kỹ nghệ ngay từ thời Pháp thuộc, Biên Hòa vẫn còn là một trong những vùng thiên nhiên kỳ thú nhất của miền Nam. Cách Biên Hòa khoảng 6 cây số là khu núi Bửu Long, có Hồ Long Ẩn, đây là hồ nhân tạo được thành hình sau một thời kỳ gần trăm năm khai thác đá. Hồ rộng trên mười mẫu tây, với những vách đá soi bóng trên mặt nước tạo cho cảnh trí hồ một mỹ quan thật đặc sắc. Từ trên nhìn xuống, hồ trông giống như vịnh Hạ Long thu nhỏ. Ngay giữa lòng hồ là một khu ốc đảo cao hơn 35 mét, nơi trú ngụ của hàng ngàn loài chim quý hiếm. Bên cạnh hồ là hai ngọn núi thấp, trên núi Bửu Long có ngôi chùa cổ Bửu Phong nổi tiếng nằm thấp thoáng sau cây bồ đề đại thụ. Bên ngọn núi kia có hang Sơn Thạch Động có hình dạng giống như hàm ếch với nhiều nhũ thạch rủ xuống trông đẹp không kém gì Thạch Động ở Hà Tiên. Đi xa hơn về phía Trị An, cách Biên

Hồa khoảng 30 cây số có hồ Trị An, trong hồ có rất nhiều đảo nhỏ. Ngoài vẻ đẹp tự nhiên, vùng đảo Ó trong hồ Trị An còn là một vùng với môi trường thiên nhiên trong lành. Đi xa hơn chút nữa, cách Biên Hòa chừng 50 cây số có thác Trị An, trên đó Chánh phủ VNCH xây đập và nhà máy phát điện vào đầu thập niên 60. Thác cao 8 mét, rộng hơn 30 mét. Tuy không hùng vĩ như những thác khác trên cao nguyên Đà Lạt, nhưng tại vùng này thì thác Trị An là một thắng cảnh có vẻ đẹp thiên nhiên, có những tảng đá lớn nằm rải rác giữa sông với dòng nước cuộn cuộn ngày đêm.

Từ Sài Gòn người ta đi theo quốc lộ số 1, rẽ phải theo tỉnh lộ 763, qua bến phà Cát Lái, đi thêm vài cây số là tới vùng giồng Ông Đông, bên kia giồng là cù lao Đại Phước, có hình số '8' rất lý thú. Đây là giao điểm giữa hai sông Đồng Nai và Nhà Bè. Kỳ thật sông Nhà Bè cũng chính là sông Đồng Nai chảy qua địa phận quận Nhà Bè. Sau năm 1975, người ta biến khu này thành khu du lịch Bò Cạp Vàng, có lẽ vì nơi đây có trồng nhiều loại cây Bò cạp vàng, một loài hoa có mùi thơm thoang thoảng dễ chịu. Trên cù lao có nhiều nhà sàn, du thuyền, xe đạp nước và thuyền máy dưới nước kiểu giống như xe hơi dưới nước. Những ngày cuối tuần du khách từ Sài Gòn thường đến đây cắm trại dưới những khóm hoa 'bò cạp vàng'. Nếu tiếp tục theo quốc lộ số 1 đến Biên Hòa, người ta sẽ thấy cả một khu vườn bưởi san sát nhau, mà trung tâm là làng bưởi Tân Triều. Vùng này đa số các chủ vườn đều biến cải ngôi vườn nhà của mình thành một nơi mà du khách có thể vừa nghỉ mát vừa có thể thưởng thức những món ăn rất đặc sắc của Biên Hòa. Thường mùa thu hoạch bưởi là từ tháng 8 đến tháng 12, tuy nhiên, những tháng khác trong năm vùng này vẫn đủ khả năng cung cấp bưởi cho du khách. Tuy không có núi cao như các tỉnh vùng cao nguyên Trung phần, nhưng từ khi vùng Định Quán được sáp nhập vào Biên Hòa, vùng này cũng có một số đồi thấp rất đẹp.



Thác Mai trong huyện Định Quán

Từ Biên Hòa, theo quốc lộ số 1, qua khỏi Trảng Bom, rẽ trái vào quốc lộ 20 đi Gia Kiệm, Định Quán và Tân Phú. Trong huyện Định Quán có khu 'Thác Mai' mà

ngày nay người ta đã biến nó thành khu du lịch ‘Thác Mai’. Muốn đi vào khu du lịch này người ta phải đi qua một khu rừng nguyên sinh với cả một cảnh trí tuyệt đẹp. Tại đây người ta có thể tìm thấy trên 240 loại chim như trĩ, công, sếu, gà lôi, kéc, le le, cu trắng, cu đen, và rất nhiều các loại cò, nhất là các loại chim quý hiếm như cò quắm xanh và trĩ lông đỏ. Kỳ thật ‘Thác Mai’ chỉ là một đoạn của sông La Ngà bị những tảng đá lớn chắn ngang dòng sông nên dân địa phương gọi nó là thác. Vào mùa hè, dân địa phương thường đến đây nghỉ ngơi và tắm mát trên dòng ‘Thác Mai’ này rất đông.

Từ Ngã Ba Dầu Giây rẽ phải theo quốc lộ 20 về hướng Đông Bắc đi Đà Lạt, cách Biên Hòa khoảng 50 cây số, là vùng Đá Chồng, nơi hầy còn rất nhiều di tích văn hóa Phù Nam. Với ba hòn đá nằm chồng lên nhau ở độ cao 36 mét so với mặt lộ. Hòn dưới cùng lớn gấp hai hòn trên, hòn trên cùng nằm ở vị thế chênh chông chia ra ngoài quá phân nửa như muốn đổ nhào bất cứ lúc nào, thế nhưng đã từ bao đời nay ba hòn đá ấy vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt. Đây là một trong những thắng cảnh của vùng Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Về phía Tây Bắc của Hòn Đá Chồng là Hòn Dìa, là một hòn đá thật to hình chữ nhật không đều, một đầu to một đầu nhỏ, tuy nhiên nó lại nằm trên một hòn đá khác nhỏ hơn nó rất nhiều lần, nằm cao hơn mặt lộ khoảng 43 mét. Về phía Tây Nam của Hòn Đá Chồng là núi Bạch Tượng hay núi Đá Voi, núi có hình hai con voi trắng nằm cạnh nhau. Trên đỉnh là hòn Voi Đực có tượng Đức Phật Thích Ca khổng lồ, nhìn về hướng Đông. dưới chân là hang Bạch Hổ và hòn Voi Cái. Từ Hang Bạch Hổ người ta có thể theo một hành lang nhân tạo để đi thẳng lên tới đỉnh hòn Voi Đực. Ngoài ra, gần Hòn Đá Chồng còn có Hang Dơi, chỉ cao khoảng hơn 100 mét, nhưng đường lên hang rất trơn trượt khó đi. Bên trong hang trời tối đen như mực, nên thường thì du khách phải nhờ dân địa phương dẫn đường vì họ biết rõ những con đường vào hang. Từ Biên Hòa đi về phía Long Thành, cách Sài Gòn khoảng 70 cây số có Thác Đá Hàn, với dòng nước từ trên cao đổ ầm ầm xuống, tạo ra một vùng bọt trắng xóa giữa cảnh trời mây tuyệt đẹp. Hai bên suối xanh um bởi những hàng cây, ruộng lúa và vườn tược. Dưới lòng suối là những tảng đá nằm ngổn ngang làm cản trở dòng nước đang chảy mạnh và tạo ra cả một vùng bọt nước trắng xóa.

Về phía Bắc của vùng Tân Phú là khu vườn quốc gia ‘Nam Cát Tiên’. Đây là một trong những khu rừng nguyên sinh nhiệt đới có thực vật và động vật phong phú nhất của Việt Nam. Khu rừng này có tổng diện tích khoảng 74 ngàn mẫu tây đất, trong đó có ‘Thác Trời’ và ‘Bàu Sáu’, trong bàu có rất nhiều các loài cá quý hiếm, đặc biệt nhất là các loại sấu nước ngọt. Bên bờ Bàu Sáu là nơi hội tụ của đủ các loại chim cò như công, trĩ, sếu, gà lôi, le le, cu, và đủ các loại cò. Nơi đây ngày nay vẫn còn những đàn voi, đàn nai và bò rừng sống tập thể không khác những khu rừng bên Phi châu. Tuy nhiên, sau năm 2008, các nhà vạn vật học đang quan ngại là những loại thú rừng vừa kể đã bị săn bắt gần hết, đến nỗi ngày nay ai mà tình cờ tìm thấy một chú thú rừng được xem là một cơ may rất hiếm hoi. Riêng về thực vật, khu vườn Nam

Cát Tiên có trên 600 loại, hơn 100 loại cây quý, và hàng trăm loại cây thuốc rất quý. Đây cũng là lãnh địa của những loài phong lan với hơn 60 loại khác nhau. Người ta cũng phát giác trong khu rừng Nam Cát Tiên một vài chú tê giác một sừng chủng loại Java, có lẽ đây là một trong những con tê giác Java cuối cùng còn sót lại ở Việt Nam.

Cây Trái Vùng Đồng Nai- Biên Hòa:

Trên mười ngàn năm nay, vùng này được bồi đắp bởi phù sa đất đỏ của sông Đồng Nai lên vùng nham thạch cổ của một vùng núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu. Đây tuy không phải là vùng bạt ngàn những rừng cao su và những núi đồi ngút ngàn, nhưng vùng này cũng có những dòng sông ngăn với đỏ ngẫu phù sa, và đất đỏ bụi mù về mùa nắng, nhưng lầy lội về mùa mưa. Vùng Đồng Nai-Biên Hòa là vùng đất tiếp giáp giữa miền Nam cao nguyên Trung Phần và Nam Phần. Toàn vùng phía Bắc và Đông Bắc của vùng Đồng Nai-Biên Hòa có loại đất đen và đất đỏ với độ màu mỡ cao, rất thích hợp cho các loại cây công nghiệp như cao su, trà, cà phê và hạt tiêu... Càng về phía Nam, địa hình đất đai càng trở nên thấp dần với những đồi núi thấp và phần lớn đất đai của vùng này được bồi đắp bởi lớp phù sa cổ có màu đỏ vàng và xám. Dọc theo các bờ sông thế đất này trũng dần giữa các nhánh sông và tạo thành từng dãy đất hẹp có chiều rộng thay đổi từ vài chục mét đến vài cây số. Về phía Nam của vùng Biên Hòa như các vùng Long Thành và Nhơn Trạch... là vùng trũng nằm trên trầm tích đầm lầy của vùng biển cổ, có nơi thấp hơn cả mực nước biển trung bình. Đất ở đây có màu bùn đen, đây là loại đất thích hợp cho việc trồng các loại cây như đậu, mè, và cây hạt điều... Riêng đất đai về phía Nam, dọc theo các bờ sông Mã Đà, Sà Mách, Đồng Nai và La Ngà thuộc vùng phù sa mới, đất cát... rất thích hợp cho việc trồng các loại cây lương thực, rau quả và các cây hoa màu khác. Chính nhờ vậy mà từ xưa đến nay vùng Đồng Nai-Biên Hòa rất nổi tiếng về các loại cây trái, đặc biệt là bưởi, mận, mít tố nữ, vãn vãn. Cách trung tâm Sài Gòn chỉ khoảng chừng 40 cây số có một làng nổi tiếng về bưởi từ hàng thế kỷ nay, đó là làng Tân Triều. Tại đây người ta có thể tìm thấy đủ thứ các loại bưởi như bưởi đường cam, bưởi thanh, bưởi ổi, bưởi xiêm, bưởi chua, bưởi bà Vân, bưởi long, vãn vãn. Theo các bô lão địa phương kể lại thì sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, giáo xứ Tân Triều được thành lập, cha xứ đã mang hai cây bưởi ổi từ Ba Tây về đây trồng trong khuôn viên nhà thờ. Bưởi vừa ngon vừa sai trái nên dân làng đã xin chiết nhánh đem về trồng ở nhà. Ít lâu sau tiếng tăm bưởi Tân Triều được biết khắp vùng và lan tới các vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. Ngày nay bưởi Tân Triều đã trở thành đặc sản của Biên Hòa và hầu như dân miền Nam ai cũng biết đến tiếng tăm của làng bưởi Tân Triều. Trước năm 1975, bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 12, dân Sài Gòn thường về đây nghỉ ngơi để thưởng thức vị ngon của bưởi Tân Triều. Tại xã An Phước, huyện Long Thành có một loại mận rất nổi tiếng, đó là mận roi. Đây là loại mận có nguồn gốc từ Thái Lan, trái dài và lớn, vỏ màu tím đỏ có sọc trắng mờ, không có hạt, ăn rất ngon. Sau năm 1975,

cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long đã lên An Phước chiết nhánh về trồng tại địa phương mình, nhưng trái cho ra không ngon bằng cây mận trồng tại An Phước. Nói tới Đồng Nai-Biên Hòa mà không nói tới mít Tố Nữ quả là một thiếu sót. Việt Nam, nhất là vùng Nam Bộ thì có nhiều loại mít, nhưng phải nói không có loại mít nào qua được mít Tố Nữ. Mít Tố Nữ có nguồn gốc từ Thái Lan và được trồng nhiều nhất trong vùng Long Thành. Theo các vị bô lão trong vùng thì mít Tố Nữ còn có tên là mít Xiêm vì nó là một trong những loại cây quý được vua Xiêm triều cống cho nước ta từ hơn hai thế kỷ trước. Trái mít Tố Nữ tuy nhỏ, nhưng muối mít to, dòn và thơm ngọt, rất ít xơ. Người ta chỉ cần bấm quanh cuống rồi nắm chặt cuống rồi xoay và kéo lên là toàn bộ muối dính với cùi bên trong trái mít sẽ tuột ra, chỉ còn lại xơ nằm dính với vỏ mà thôi.

Di Tích Khảo Cổ Trên Vùng Đất Đồng Nai- Biên Hòa:

Vào năm 1679, các di thần nhà Minh⁽⁴⁵⁾ là các tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình được phép chúa Nguyễn đi vào khai phá đất Đồng Nai. Ngay sau khi tướng Trần Thượng Xuyên cùng quan quân của ông đến vùng Đồng Nai, họ đã khai hoang lập ấp và thiết lập phố phường buôn bán trao đổi với người ngoại quốc từ các nơi đến. Không phải đợi đến khi các nhà khảo cổ người Pháp đến đây khai quật và khám phá ra những di vật của các cộng đồng cư dân cổ tại đây, mà ngay từ cuối thế kỷ thứ XVII, khi những lưu dân người Minh Hương của tướng Trần Thượng Xuyên bắt đầu đào móng xây phố, họ đã khám phá ra rất nhiều di vật vật của người xưa tại khu vực Đồng Nai. Tuy nhiên, thời đó họ không có cách chi để xác định niên đại cũng như nền văn hóa mà những di vật này được chế tác ra. Vì thế họ chỉ biết đem về nhà cất giữ làm vật kỷ niệm của tiền nhân để lại. Về sau này khi người Pháp đánh chiếm Việt Nam và thiết lập thuộc địa trên vùng đất này, họ mới bắt đầu cho các nhà khảo cổ sang khảo cứu. Kết quả của những cuộc nghiên cứu này cho thấy vùng Đồng Nai là một trong những địa bàn cư trú chính của các cộng đồng cư dân cổ, cổ hơn cả cư dân Phù Nam hai ngàn năm trước. Người ta cũng tìm thấy tại vùng đất Đồng Nai đã từng có một nền văn hóa rất lâu đời mà họ đặt tên là ‘Văn Hóa Đồng Nai’. Nền văn hóa này trải rộng trên địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Phần ngày nay từ Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, đến Bà Rịa-Vũng Tàu. Nói cách khác, phạm vi của văn hóa Đồng Nai thời tiền sử bao gồm lưu vực các sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.

Vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, khi người Pháp xây dựng một số công trình lớn ở Sài Gòn, họ đã tìm thấy rất nhiều di vật khảo cổ học. Sau khi trường Viễn Đông Bác Cổ ra đời, các nhà khảo cổ học người Pháp đã bắt đầu có nhiều hứng thú với việc nghiên cứu và khai quật thêm nhiều địa điểm khảo cổ ở miền Đông Nam Phần để tìm ra manh mối của nền văn hóa lâu đời này. Đến những năm từ 1960 đến 1970, một số nhà địa chất học người Pháp đã cho công bố việc phát hiện các công cụ thời đá cũ ở vùng Xuân Lộc, thuộc tỉnh Đồng Nai và nhiều di tích ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai

mà họ gọi là nền văn hóa ‘Cù Lao Rùa’. Từ năm 1954 đến năm 1975, công trình khảo cổ bị đình trệ vì chiến tranh. Sau năm 1975, nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam đã đẩy mạnh việc khai quật và nghiên cứu về văn hóa Đồng Nai. Hình ảnh của các cộng đồng cư dân cổ cũng như nền văn hóa Đồng Nai hiện rõ dần sau khi người ta đã phát hiện hàng chục ngàn di vật sau khi đã khai quật hàng trăm khu di tích. Nền văn hóa này trải rộng từ cao nguyên Bảo Lộc-Di Linh xuống hạ lưu sông Đồng Nai, rồi chạy dài ra đến vùng biển của miền Đông Nam Phần. Trong hàng chục ngàn di vật tìm thấy, đồ đá là những di vật phổ biến và có số lượng lớn nhất. Qua những khám phá này, người ta thấy những công cụ đồ đá còn tồn tại lâu dài đến cả những giai đoạn sau này như thời kim khí, có lẽ vì miền Đông Nam Phần không có quặng mỏ, mà ngược lại chỉ có rất nhiều đá. Các loại hình công cụ phổ biến là búa, rìu, dao, mũi tên, vòng đeo tay, bông đeo tai, chuỗi hạt, vân vân. Đặc biệt người ta tìm thấy bộ đàn đá trong vùng Đồng Nai-Bình Phước có niên đại 3.000 năm trước. Người ta cũng tìm thấy rất nhiều khuôn đúc trong vùng Đồng Nai, cho thấy nghề đúc đồng và luyện kim đồng thau ở đây đã tương đối phổ biến cách nay khoảng 3.000 năm trước. Từ năm 1995 đến năm 2006, người ta còn tìm thấy tại vùng Bưng Sinh⁽⁴⁶⁾ năm chiếc trống đồng có phong cách Đông Sơn tại miền Đông Nam Phần. Do vị trí địa lý, hầu như toàn bộ miền Đông Nam Phần nằm trên vùng đất cao, nên phương thức nông nghiệp chính của các cộng đồng cư dân cổ là trồng lúa trên ruộng cao hay làm rẫy với dụng cụ chính là cây cuốc. ngoài ra, họ còn sinh sống bằng cách hái lượm hoa quả hoặc đánh bắt cá tôm trên sông. Đồng thời, cũng có một số cư dân chuyên sống bằng nghề trao đổi hàng hóa, vì kết quả khai quật những mộ chum tại Đồng Nai cho thấy cách nay trên 2.000 năm, cư dân cổ tại đây đã từng trao đổi buôn bán với nhóm cư dân cổ bên phía Cần Giuộc⁽⁴⁷⁾. Ngày nay hầu hết các nhà khảo cổ học đều đồng ý với nhau rằng trên 3.000 năm trước, chính nền văn hóa Đồng Nai đã mở đầu cho truyền thống văn hóa kế tiếp, đó là văn hóa Óc Eo, khoảng trên dưới 2.000 năm trước; rồi văn hóa Angkor, khoảng 1.000 năm trước; và sau cùng là nền văn hóa Nam Kỳ của nhân dân Việt Nam ngày nay.

Di Tích Gốm Sứ Cổ Trên Vùng Đất Đồng Nai- Biên Hòa:

Ngày nay, dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai cũng như dưới lòng sông, thỉnh thoảng các ngư phủ trên sông vẫn thường hay bắt gặp những di vật gốm sứ, nhiều nhất là dụng cụ để nấu nướng và ăn uống như nồi, nêu, tô, chén, đĩa... tất cả đều được làm bằng đất nung, hay gốm có màu nâu đỏ, xám và xám đen. Bên cạnh đó, người ta cũng tìm thấy nhiều dụng cụ dùng trong sinh hoạt hằng ngày như các loại đèn gốm, bình vôi, ống nhổ, ấm trà, bát nhang, lọ, chai, chậu, vân vân. Tất cả đều có men màu trắng, màu lam, màu nâu, hay màu xanh ngọc. Đây có thể là những đồ dùng của người Hoa đến đây khai khẩn vào thế kỷ thứ XVII, vì chúng được chế tác khá tinh vi, chứ không phải bằng đất nung, dày, thô và nặng như các loại gốm sứ cổ có phong thái văn hóa Óc Eo.

Ngoài những di vật khảo cổ về gốm sứ ở Đồng Nai-Biên Hòa có niên đại từ trước thời Óc Eo, ngay thời Óc Eo và sau thời Óc Eo ra, không ai biết truyền thống gốm sứ thời cận đại ở vùng Đồng Nai-Biên Hòa có từ thời nào, nhưng có lẽ từ cuối thế kỷ thứ XIX, sau khi vùng Cây Mai (Sài Gòn) bị đô thị hóa với những công trình xây cất lớn thì các lò gốm tại đó đã lần lượt chuyển tới các vùng Bình Dương, Lái Thiêu và Biên Hòa, vân vân. Ngày nay, gốm sứ Biên Hòa đã rất nổi tiếng trên khắp Nam Kỳ. Đặc trưng của gốm sứ Biên Hòa là sự kết hợp giữa phong cách Việt Nam và Trung Hoa. Tuy nhiên, gốm sứ Biên Hòa nặng phần trang trí hoa văn quanh sản phẩm với những nét vẽ chìm hoặc trổ thủng, rồi sau đó tô men lên. Đa số sản phẩm gốm sứ Biên Hòa bao gồm đèn lồng, đĩa, tượng voi, bình, lư, hũ, chai, lọ, chốe⁽⁴⁸⁾, đôn⁽⁴⁹⁾ có hình voi, tượng voi, tượng lân, và tượng người, vân vân. Về phía Tây Nam của thành phố Biên Hòa, sát bên bờ sông Đồng Nai là phường Bửu Long nằm đối diện với huyện Tân Uyên bên tỉnh Bình Dương. Trước đây, Bửu Long có một làng gốm sứ nằm kế ngay Đò Trạm⁽⁵⁰⁾, từ đây theo đường sông cách cù lao Rùa khoảng 800 mét. Làng gốm Bửu Long xưa nay nổi tiếng là nơi sản xuất ra những đồ gốm bằng đất nung rất nổi tiếng. Tại phường Bửu Long cũng có một ngôi chùa mang tên Bửu Long, người ta không biết chùa được xây dựng vào năm nào, nhưng có thể đã được xây dựng từ sau khi công nữ Ngọc Vạn kêu gọi người Việt Nam đến đất Đồng Nai khai hoang lập ấp, nghĩa là sau năm 1620. Trong ‘Biên Hòa Sử lược Toàn Biên’, ông Lương văn Lựu có viết về việc tướng Trần Thượng Xuyên đã cho tu sửa lại ngôi chùa này và thỉnh sư Hoàng Long về trụ trì vào năm 1679. Như vậy chùa Bửu Long phải được xây trước năm 1679. Điểm đặc biệt là cư dân trong làng gốm Bửu Long vừa sản xuất đồ gốm sứ, vừa làm ruộng. Đất làm gốm ở đây được lấy từ chân núi Bửu Long⁽⁵¹⁾, đây là loại đất sét vàng, pha lẫn đất sét trắng, có độ dính cao. Chính vì thế mà sau khi nung xong, gốm sứ Bửu Long có màu rất đẹp, đỏ tươi hoặc đỏ gạch hay đỏ hồng. Ngày nay làng gốm Bửu Long vẫn còn hoạt động, nhưng từ khi người ta bắt đầu sử dụng bếp gas hay dầu lửa, thì các lò gốm ở đây không còn sản xuất cà ràng, khuôn đúc bánh và nồi nhiều như trước đây nữa, nhưng họ vẫn tiếp tục sản xuất tô, chén, đĩa, chậu trồng bông. Tuy nhiên, ngày nay trong phường Bửu Long chỉ còn khoảng 10 gia đình sống với nghề gốm sứ. Như vậy làng gốm sứ Bửu Long đang đứng trước nguy cơ mai một vì sự cạnh tranh của nhiều làng gốm khác cũng như nhu cầu đồ gốm sứ trong sinh hoạt hàng ngày càng ít đi.

Biên Hòa Qua Các Thời Đại:

Biên Hòa là vùng giao tiếp giữa phía Nam cao nguyên Trung Phần và Nam Phần nên tuy có địa hình bằng phẳng của miền Nam, nhưng phía Bắc Biên Hòa hãy còn nhiều ngọn đồi thấp và có xu hướng thấp dần theo hướng Bắc Nam, như các ngọn núi giữa Lâm Đồng và vùng Tân Phú, cao từ 200 đến 800 mét, cũng như những ngọn núi mồ côi (núi đứng chơ vơ một mình) trong vùng Định Quán và Xuân Lộc. So với các vùng khác của miền Nam thì địa thế của Biên Hòa có phần hiểm trở hơn nhiều, nên

khi người Pháp xâm chiếm Nam Kỳ thì họ đã chia đi cắt lại phần đất của tỉnh Biên Hòa nhiều lần. Ngay sau khi lấn chiếm Biên Hòa vào năm 1862, người Pháp đã chia Biên Hòa ra làm nhiều hạt nhỏ và kiểm soát rất gắt gao nên các toán nghĩa binh khó lòng hoạt động được. Cuối cùng, họ cắt tỉnh Biên Hòa của Nam Triều ra làm 3 để thành lập các tỉnh mới là Biên Hòa⁽⁵²⁾, Thủ Dầu Một và Bà Rịa để dễ bề kiểm soát và cai trị. Theo La Cochinchine được chính quyền thuộc địa biên soạn năm 1890, về vị trí thời đó Biên Hòa Bắc giáp với Cao Miên, Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, Tây giáp Thủ Dầu Một, và Đông giáp Bình Tuy. Lúc đó dân số Biên Hòa là 132.000, đa số là người Việt, kể đến là người Hoa và người Khmer. Tỉnh lỵ Biên Hòa nằm trên tả ngạn sông Đồng Nai, cách Sài Gòn khoảng 30 cây số. Biên Hòa là một vùng đất cao so với các vùng khác của Nam Kỳ Lục Tỉnh, nên ngay từ thời các Chúa Nguyễn, Biên Hòa đã có một hệ thống đường bộ đáng kể ở miền Nam.

Khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ xây dựng đường xe lửa xuyên Việt chạy ngang qua Biên Hòa trên một tuyến đường dài hơn 100 cây số. Cách Biên Hòa khoảng 35 cây số có thác Trị An, dưới thời chánh quyền VNCH đã xây đập thủy điện, vừa dẫn thủy vừa cung cấp điện cho miền Đông Nam Kỳ. Hiện tại Biên Hòa có nhiều nhà máy dệt, nhà máy cửa gỗ, xưởng cất rượu và làm đường. Nhờ số lượng cao su vượt trội nên những năm gần đây Biên Hòa đứng đầu miền Nam về kỹ nghệ đồ gia dụng bằng cao su. Với số lượng đất đỏ vô tận đã đưa Biên Hòa lên hàng đầu trong việc sản xuất gạch ngói, đồ gốm, đồ sứ cho toàn miền. Và với số lượng đá hoa cương rất tốt (granite) trong vùng núi Chứa Chan, Biên Hòa cũng đứng đầu về ngành khắc đẽo tượng đá.



Chợ Biên Hòa—La Cochinchine 1925

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Biên Hòa là một trong những thành phố lớn ở miền Nam. Chính quyền đã xây dựng nhà máy thủy điện Trị An, vừa tạo ra nguồn điện, vừa điều hòa lưu lượng nước về tưới tắm cho hầu hết những vùng đất miền Đông. Có thể nói vùng Biên Hòa là cái nôi của cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn, vì trong suốt thời Nam tiến, mọi sinh hoạt chính trị và văn hóa quan trọng đều diễn ra

tại vùng này. Vì là vùng đất có nhiều di tích lịch sử văn hóa lâu đời nhất của miền Nam với những di chỉ khảo cổ Ốc Eo ở Định Quán, cũng như dấu tích văn minh cách nay trên 1.300 năm của dân tộc Phù Nam ở Cát Tiên. Sau đó có nhiều dân tộc khác di dân đến vùng Biên Hòa sinh sống như người Stieng, người Chơ Ro, người Khmer, người Mạ, người Chăm, rồi đến người Việt, người Hoa... nên truyền thống văn hóa dân gian của vùng này rất phong phú, đặc biệt là truyền thống của các dân tộc thiểu số như lối hát Tam Pót của người Mạ ở Định Quán. Bên cạnh đó, Biên Hòa còn là quê hương của những loại nhạc cụ dân gian thật độc đáo như đàn đá Bình Đa, sáo trúc, chiêng đồng, thanh la, kèn bầu, kèn môi... Vào đầu năm 1955, Biên Hòa hãy còn là một trong những tỉnh lớn nhất của Nam Bộ thời đó. Về địa giới của tỉnh Biên Hòa năm 1955 bao gồm các vùng Biên Hòa, Bình Dương (trừ quận Phú Hòa thuộc tỉnh Gia Định), Bình Long, Phước Long, Long Khánh, Phước Tuy và quận Thủ Đức⁽⁵³⁾.

Về tôn giáo, đa số theo đạo Phật, còn lại một số ít theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Hồi, Cao Đài và Hòa Hảo. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 1A (Cà Mau-Hà Nội) chạy ngang qua Biên Hòa. Ngoài ra, liên tỉnh lộ 51 Biên Hòa đi Long Thành, đến Ngã Ba Nhơn Trạch rồi ra Bà Rịa-Vũng Tàu; giữa Trảng Bom và thị xã Long Khánh (Xuân Lộc) đi về hướng Đông Bắc là tỉnh lộ 20 đến Định Quán và Tân Phú, đi về hướng Tây Nam là tỉnh lộ 763 đi Long Thành; từ thị xã Long Khánh có tỉnh lộ 56 đi ngang khu cổ mộ Hàng Gòn đến Cẩm Mỹ. Từ Long Thành có tỉnh lộ 770 đi Cẩm Mỹ. Đường xe lửa Sài Gòn Hà Nội chạy song song với quốc lộ 1A đi ngang qua Biên Hòa.

Tỉnh Đồng Nai Sau Năm 1975:

Sau năm 1975, địa phận tỉnh Biên Hòa đã trải qua nhiều lần sáp nhập và chia cắt, nhưng rồi đến năm 1996, chánh quyền mới lại cho sáp nhập vùng Long Khánh và Định Quán với thành phố Biên Hòa để thành lập tỉnh Đồng Nai với diện tích 5.904 cây số vuông, chiếm 25,5 phần trăm diện tích miền Đông, tương đương với 1,76 phần trăm diện tích toàn quốc. Như vậy tính đến năm 1996, địa bàn tỉnh Biên Hòa hồi Nam Kỳ Lục Tỉnh bị chia chẻ ra làm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu và quận Thủ Đức (bây giờ quận Thủ Đức cũ lại được chia làm 3 quận: Thủ Đức, quận 2 và quận 9). Về vị trí, phía Đông Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước (hai tỉnh Bình Long và Phước Long sáp nhập lại), phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, và phía Tây giáp thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn). Hiện tại tỉnh Đồng Nai bao gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các quận Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và Trảng Bom. Dân số toàn tỉnh khoảng 2.483.211 người⁽⁵⁴⁾, mật độ trung bình khoảng 387 người trên một cây số vuông. Đa số cư dân tỉnh Đồng Nai là người Việt, chiếm khoảng 85 phần

trăm; khoảng 5 phần trăm là người Hoa; số còn lại là các dân tộc thiểu số khác như người Stieng, người Mạ, người Khmer, người Chăm...

Hiện tại, Đồng Nai là một trong những tỉnh phát triển kinh tế mạnh nhất tại miền Đông Nam Kỳ, với hệ thống giao thông thuận tiện vì có nhiều tuyến giao thông huyết mạch chạy qua như quốc lộ 1A, quốc lộ 20, quốc lộ 51, và đường xe lửa Xuyên Việt (Bắc Nam). Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Nai còn nằm gần vùng cảng Sài Gòn và phi trường quốc tế Tân Sơn Nhất nên việc giao thông giữa Đồng Nai và các vùng khác rất thuận tiện về mọi mặt. Năm 2008, chánh phủ cho khởi công xây dựng phi trường Long Thành với qui mô quốc tế để có thể đón nhận từ 80 đến 100 triệu lượt khách mỗi năm. Đồng Nai là đầu mối giao thông quan trọng của cả miền Nam với những điều kiện giao thông thuận tiện về cả đường bộ, đường thủy, đường xe lửa, lẫn đường hàng không. Trong tương lai, các tuyến đường cao tốc nối Sài Gòn với Bà Rịa-Vũng Tàu và Sài Gòn-Đà Lạt sẽ chạy ngang qua địa phận tỉnh Đồng Nai⁽⁵⁵⁾. Ngoài ra, chánh quyền sẽ xây dựng thêm những tuyến đường cao tốc khác như tuyến Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc, và tuyến Bến Lức-Nhơn Trạch-Long Thành, vân vân. Hiện nay các nước trong khu vực Đông Nam Á đang dự trù thiết lập hệ thống hỏa xa nối liền Tân Gia Ba và Côn Minh, thộc tỉnh Vân Nam bên Trung Quốc, trong đó sẽ có ít nhất 50 cây số đường rầy chạy ngang qua tỉnh Đồng Nai trên tuyến đường này.

Riêng với hệ thống giao thông đường bộ, tỉnh Đồng Nai có 5 tuyến chính, đó là quốc lộ 1A, quốc lộ 1K, quốc lộ 20, quốc lộ 51, và quốc lộ 56, với tổng chiều dài trên 244 cây số. Hiện tại, Đồng Nai có khoảng 20 tuyến đường tỉnh lộ như các tỉnh lộ 761, 764, 766, và 769, vân vân, với khoảng 75 phần trăm đã được tráng nhựa, với tổng số chiều dài khoảng 370 cây số. Số còn lại là đường đá đỏ hay rải đất hầm. Tại các huyện hiện có tổng cộng trên 250 tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 3.835 cây số, trong đó khoảng 60 phần trăm đã được tráng nhựa. Về đường thủy, tỉnh Đồng Nai có rất nhiều sông ngòi, đặc biệt là các sông Đồng Nai, La Ngà, Nhà Bè, Lòng Tàu, và Thị Vải. Nhờ vậy mà giao thông đường thủy của tỉnh Đồng Nai rất thuận tiện. Hiện tại, trên sông Đồng Nai có các cảng Đồng Nai, cảng SCTGAS-VN, cảng VTGAS, cảng Phú Hữu II⁽⁵⁶⁾ dành cho tàu có trọng tải 20 ngàn tấn, cảng Tam Phước. Trên sông Nhà Bè có các cảng gỗ Phú Đông cho tàu 25 ngàn tấn, cảng xăng dầu Phước Khánh cho tàu 25 ngàn tấn, cảng nhà máy đóng tàu 76 dùng sửa chữa tàu 50 ngàn tấn, cảng tổng hợp Phú Hữu I cho tàu 20 ngàn tấn, cảng cụm xây dựng công nghiệp Nhơn Trạch⁽⁵⁷⁾ cho tàu 20 ngàn tấn, cảng dầu nhớt Trâm Anh, cảng gỗ Vikowochimex, cảng sắt thép Sun Steel. Trên sông Thị Vải có các cảng như cảng tổng hợp Phước An, cảng Phước Thái, cảng Gò Dầu A, cảng Gò Dầu B, cảng Long Thành, vân vân. Hiện nay, về giao thông đường sắt, trên tuyến đường xe lửa Bắc Nam chạy ngang qua Đồng Nai, từ nhà ga Trảng Bom xuống khu vực ga Biên Hòa dài khoảng 19 cây số, sẽ được xây dựng thêm tuyến đường sắt đi Bà Rịa-Vũng Tàu. Trong địa phận tỉnh Đồng Nai có khoảng 88 cây số đường sắt chạy qua các ga Biên Hòa, Hố Nai, Trảng Bom, Dầu Giây, Long Khánh, Bảo Chánh, Gia Ray và Trảng

Táo. Còn về giao thông đường hàng không, hiện tại tỉnh Đồng Nai có hai phi trường lớn, đó là phi trường Biên Hòa và phi trường Long Thành. Riêng phi trường Long Thành⁽⁵⁸⁾ được xây dựng dưới thời Việt Nam Cộng Hòa như một phi trường quân sự, và được chính quyền mới dự tính xây dựng lại thành phi cảng quốc tế, chỉ cách phi trường Biên Hòa có 32 cây số và cách phi trường Tân Sơn Nhất khoảng 43 cây số mà thôi.

Chú Thích:

- (1) Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí thì vào khoảng năm 1658, vùng biên trấn của xứ Đàng Trong hay Nam Hà là vùng Phú Yên, chứ chưa phải là Biên Hòa. Chính vì thế mà quân của các dinh từ Bình Khang, thuộc Nha Trang, phải đi đến 2 tuần lễ mới tới được Bà Rịa. Kỳ thật ngay từ năm 1471, sau khi đánh hạ kinh đô Trà Bàn, giết chết 4 vạn lính Champa, đồng thời bắt sống vua Trà Toàn cùng 3 vạn tù binh. Lúc này vua Lê Thánh Tông đã lấy đến các vùng Chiêm Động, Cổ Lũy, và Trà Bàn. Nhà vua đặt tên cho các vùng mới này là thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa, tức các vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên ngày nay. Theo các bộ lão địa phương Phú Yên kể lại thì lúc đó vua Lê Thánh Tông có lên núi Đá Đen, tức Đồng Trụ Sơn và khắc lên đó hai câu thơ và ba chữ “Thạch Bi Sơn”. Dầu trải qua bảy tám thế kỷ nay, những câu thơ trên núi Thạch Bi của vua Lê Thánh Tông không còn nữa, nhưng cái tên núi “Thạch Bi” hay núi “Đá Bia” vẫn còn được dân chúng địa phương gọi cho đến ngày nay. Như vậy, vua Lê của Đại Việt đã đến núi Đá Bia vào khoảng năm 1471, nhưng sau khi chiếm xong, Đại Việt không thiết lập bộ máy hành chính, mà mãi đến năm 1611, do quân Champa hay mang quân lên đánh phá xứ Đàng Trong nên chúa Nguyễn Hoàng mới sai tướng đem quân đánh lấy lại vùng đất này và đặt làm phủ Phú Yên.
- (2) Theo sử nước Cao Miên, ngôi vương có 3 cấp: Chính vương, Nhị vương và Tam vương. Thời đó, Nặc Sô (Neak Sor) làm Chính vương, em là Nặc Tân làm Nhị vương, con trưởng của Nặc Sô là Nặc Xá Phủ Tâm không được làm vua, y bèn giết cha rồi tự lên ngôi. Nặc Tân cùng người em là Nặc Nộn chạy sang Nam Hà. Sau đó, Nặc Xá Phủ Tâm bị vợ giết chết, con là Nặc Chi lên kế vị. Năm 1674, quan quân Nam Hà tiến đánh, Nặc Chi bỏ chạy rồi chết, quan quân Nam Hà bèn đưa Nặc Tân và Nặc Nộn về Cao Miên. Con trai thứ của Nặc Sô là Nặc Thu (Nặc Su) xin hàng trong khi Nặc Tân bị bệnh qua đời, nên triều đình Nam Hà cho lập Nặc Thu làm Chính vương, còn Nặc Nộn làm Nhị vương. Trong Cao Miên Sử không thấy ghi Nặc Ong Đài, mà sự ghi chép những biến cố xảy ra cũng hơi khác với tài liệu của triều đình Nam Hà.
- (3) Sự kiện thứ nhất là việc công nữ Ngọc Vạn, con của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, đi về phương Nam làm hoàng hậu xứ Chà Thập vào năm 1620; và sự kiện thứ hai là việc chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm quan kinh lược tại vùng đất phương Nam vào năm 1698.
- (4) Vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.
- (5) Tại Việt Nam, các bộ tộc thuộc ngữ hệ Môn-Khmer như bộ tộc Mạ còn khoảng 25 ngàn người, bộ tộc Cho Ro còn khoảng 15 ngàn người, bộ tộc Stiêng còn khoảng 50 ngàn người. Tuy nhiên, tại miền đông Nam Phần, các bộ tộc này hiện nay còn khoảng 40 ngàn người.
- (6) Tại Việt Nam, bộ tộc M'Nông còn khoảng 92 ngàn người. Tuy nhiên, tại miền đông Nam Phần, các bộ tộc này hiện nay còn khoảng 46 ngàn người tại các vùng Đắc Nông, Lâm Đồng và Bình Phước.
- (7) Núi mồ côi là ngọn núi nằm đơn độc giữa vùng đồng bằng.
- (8) Nay là 2 vùng Bình Long và Phước Long thuộc tỉnh Bình Phước.
- (9) Khu vực này chiếm khoảng 41,9 phần trăm diện tích toàn vùng.

- (10) Nay là cửa Hàn thuộc tỉnh Quảng Nam.
- (11) Xứ Đồng Nai ngày nay.
- (12) Theo Trịnh Hoài Đức trong “Gia Định Thành Thông Chí”, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 110.
- (13) Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh sanh năm 1650 mất năm 1700; quê làng Giạ Mưu (hoặc Gia Miêu), huyện Tống Sơn, tỉnh Quảng Bình (có sách nói là tỉnh Thanh Hóa).
- (14) Chân Lạp hay Chenla là tên người Trung Hoa đời Tùy đầu đời Hán gọi người Khmer, nhưng thật ra cũng không có gì chính xác. Đời Hán người Trung Hoa gọi người Khmer là Phù Nam (Funan). Đến đời nhà Nguyên thì họ gọi người Khmer là Cát Bột Trí hay Cam Bột Trí. Từ niên hiệu Vạn Lịch trở về sau này thì gọi là Giản Phủ Trại (Campuchia). Tên nước Chân Lạp lần đầu tiên thấy xuất hiện trong truyện “Chân Lạp” ở sách Tùy thư, ghi ban đầu là thuộc quốc của Phù Nam. Còn theo Tân Đường thư ở đoạn Hạ Chân Lạp truyện thì: “Khoảng sau đời Thần Long (705-706) Chân Lạp chia làm 2 bộ phận: phía Bắc có nhiều núi non gọi là Lục Chân Lạp. Nửa phía Nam, men theo bờ biển, đất bùn, đầm lầy gọi là Thủy Chân Lạp. Đất đai Thủy Chân Lạp (Lower Chenla or Chenla of the Water) bao gồm đất đai cũ của Phù Nam, thủ đô là Đạc Mục (Vyadhapura), nay là Angkor Borei. Đất đai của Lục Chân Lạp (Upper Chenla or Chenla of the Land) bao gồm đất Chân Lạp cũ, thủ đô ở Sambhor, bao gồm vùng trung du sông Mékong và từ núi Dangrek trở về phía Bắc.”
- (15) Hai vùng đất đầu tiên mà cha anh chúng ta đã đặt chân đến khi tìm đường mở cõi về phương Nam là vùng Biên Trấn (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định).
- (16) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 134, các thôn phường trong tổng Phước Vĩnh gồm: Bình Đa, Vĩnh An, Tân Nhơn, Phước Thạnh, Phước Lư, Tân Lâm, Tân Lại, Bình Điện, Bình Sơn, Tân Thạch, Bình Thuận, Bình Ý, Bình Thảo, Tân Triều Tây, Tân Thành, Long Phú, Bình Thanh, Bình Lợi, Tân Lộc Tây, Tân Huệ Tây, Tân Quan Chánh, Tân Quan Đông, Tân Định, Bình An, Tân Mai, Tân Phong, Tân Tục, Bình Trúc, Bình Thành, Bạch Khôi, Bình Thạch, Bình Thới, Tân Thạch Đông, Bình Thạnh, Bình Hậu, Tân Xuân, Tân Triều Đông, Bình Lục, Xuân Hòa, Bình Định, Long Chánh, Phú An, Tân Huệ Đông, Tân Quan Trung, An Lâm, và Bình An Tây.
- (17) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 135, Các thôn phường trong tổng Chánh Mỹ gồm: Tân Phước, Tân Vạn, Bình Tiên, Bình Trị, Phước Hạnh, Tân Trung, Tân Thạnh, Tân Khánh Đông, Tân Lương, Bình Hưng, Tân Chánh, Điều Hòa, Bình Hóa, Bình Thuận Đông, Tân Lợi, Tân Lộc Đông, Tân Lộc Thượng, Phú Xuân Đông, Tân Thạnh Tây, Bình An Đông, Tân Phú, Tân Bản, Tân Hạnh Đông, Tân Hạnh, Tân Hạnh Trung, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Khánh Trung, Bình Chử, Bình Chử Trung, Bình Chánh Đông, Tân Hòa, Bình Hóa Tây, Tân Lập, Tân Tịch, Tân Quan, Mỹ Thạnh, và Tân Quan Thượng.
- (18) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 136, các thôn phường trong tổng Bình Chánh gồm: An Phước, Hòa Thạnh Đông, Hòa Mỹ Đông, An Định Tây, Tân An Nhì, Tân An Hòa, Tân An Thạnh, Tân An Tây, Bến Sắn, Phú An, Bình Nhan Tây, Tân Khánh Tây, Tân Phước, Vĩnh Phú, Tân Đông, Phú Lợi Tây, Bình Luật Tây, Phú Thạnh, Hòa Thạnh, Chánh An, Chánh Hòa, Phú Lợi, An Phú, Bình Nhan Thạnh, Bình Nhan Thượng, Tân Thới Đông, Tân Thới, Long Tuyền, Hòa Thuận, Định An, Tân An Đông, Tân An Thuận, Tân An Lợi, Tân An Trung, Tân Mỹ Tây, Hòa Mỹ, Vĩnh Trường, Phước Hóa Thuận, Bình Hòa, Phú Lợi Trung, Bình Diêm, Chánh An Trung, Phú Thuận, Chánh An Tây, Chánh An, Phú Lợi Đông, Phú Hòa, Bình Nhan Đông, Bình Nhan Nhứt, Tân Thới Tây, và Vĩnh Phước.
- (19) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 137, các thôn phường trong tổng An Thủy gồm: Tân An Đông, Phú Mỹ, Lý Nhơn Tây, Hạnh Hoa, An Phú, Phước Thọ, Minh Phụng, Đông An Tây, Tân An Tây, Bình Trị Tây, Bình Thung, Bình Thắng Tây, Hòa Thạnh, Xuân Trường, An Thạnh, Xuân Hòa, Bình Đường, Linh Trị Đông, Bình Lợi Đông, Bình Quới Hạ, Bình Lợi Tây, Bình Phú Thượng, Bình Đán Thượng, Tân Lợi, Tân Lộ, Bình Đông Trung, Tân Thạnh, Tân Long, Phước An, Long Quới, Đông An Trung, Đông An, Tân An Đông, Bình Trị, Bình Trị Trung, Bình Thắng, Tân Nhơn, Tân Quới Thượng, Linh Chiểu Tây, Bình Thạnh, Bình Quới Đông, Bình Quới Thượng, Bình Kính, Bình Đán Đông, Phước Lộc, Bình Đông, Bình Đông Tây, Long phú Đông, Bình Phú, Bình Kính Đông, Tân Hưng, Long Quới, Bình Xương, Tân Mỹ, Bình Phú Trung, Bình Thuận Nhứt, An Tài,

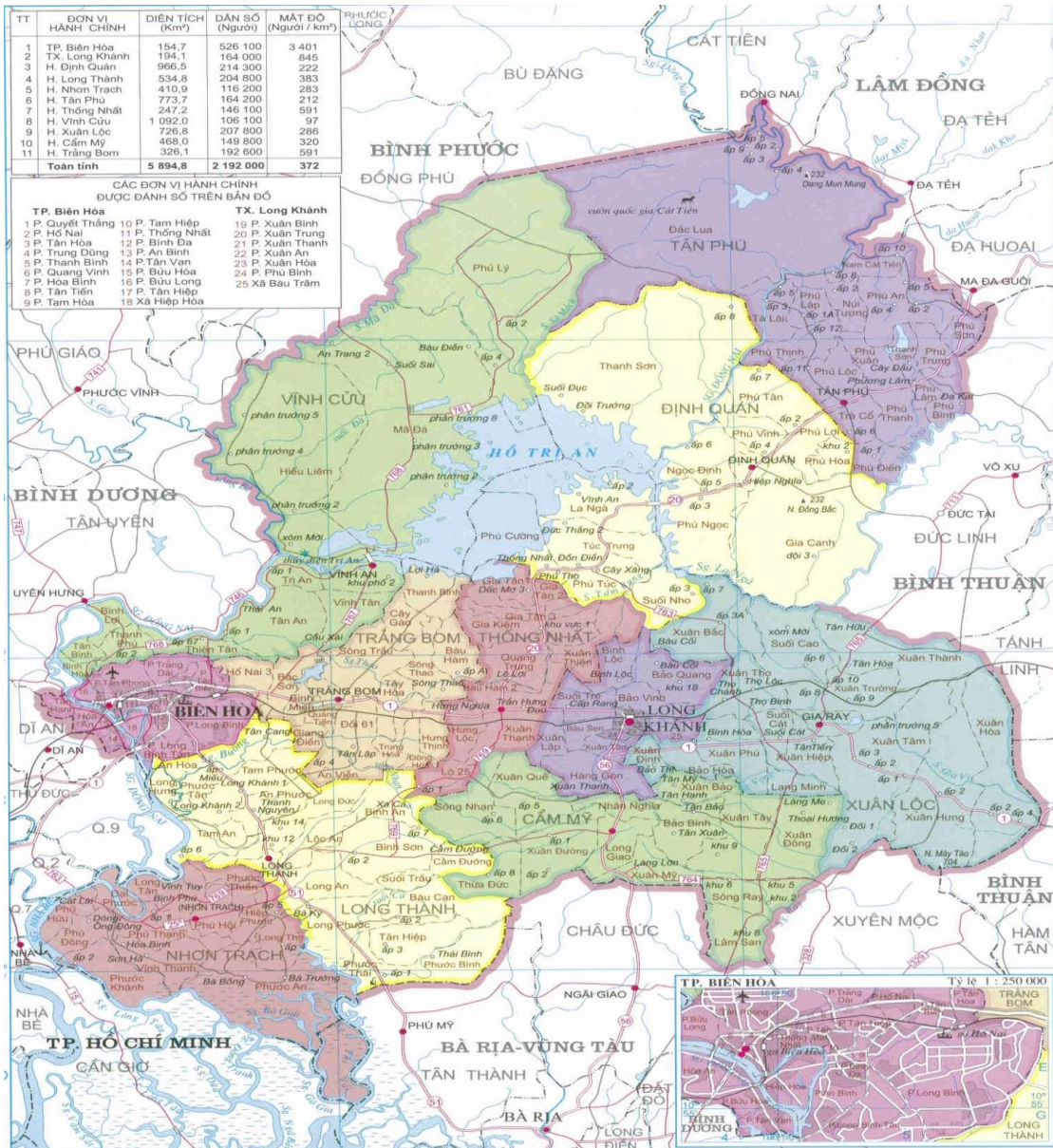
- An Lợi, Bình Phước, Bình Kính Tây, Long Đức, Tân Giám, Bình Hòa, Bình Quan, Bình Quới, Bình Tự, Bình Hòa Đông, Bình Quới, Bình Lâm, và Mỹ An.
- (20) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 138, các thôn phường trong tổng Long Vĩnh gồm: Long Trường, Long An, Vĩnh Thọ, Vĩnh Đông, Vạn Toàn, Phước Châu, Phước Khả, Bình Dương, An Hòa, Vĩnh Hòa, Phước Toàn, An Xuân, Phước Tân, Phước Gia, Phước Miên, Long Hòa, Phước Mỹ, Long Thạnh Tây, Long Phú Đông, Phước Hậu, Long Đại, Phước Hòa, Vĩnh Thuận, An Hưng, thôn Phước Trường, Phước Quới, xã Phước Trường, Long Thạnh Đông, Phước Thiện, Phước Thới, Long Tuy, Phước Lợi, Long Thành, và Phước Mỹ.
- (21) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 139, các thôn phường trong tổng Thành Tuy gồm: Vĩnh An, Phước Lợi An, Phước Thành, Mỹ Khoan, Phước Lai, Long Thuận, Phú An, Long Hưng, Lý Nhơn, Lương Phước, Phước Thạnh, An Phú, Lương Thạnh, Trường Lộc, Long Hiệu, Phước Lộc, Vĩnh Xương, Phước Kiến, Phú Mỹ An, Long Tạo, Phước Hòa Đông, Phú Hòa, Hương Mỹ, Vĩnh Hưng, Lương Phước Đông, An Thuận, Long Đức, Thạnh Hòa, và Mỹ An.
- (22) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 140, các thôn phường trong tổng An Phú gồm: Long Hòa, Long Thắng, Long Lập, Long Kiến, Phước Thạch, Hắc Lăng, Long An, Long Thạnh, Phước Lễ, Trúc Phong, Giếng Bọng, Long Hiệp, Phước Đức, Long Xuyên, Long Thuận, An Nhứt, Phước Thiện, Long Điền, Long Hương, Phú Xuân, và Hưng Long.
- (23) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Lý Việt Dũng, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 140, các thôn phường trong tổng Phước Hưng gồm: Phước Thái, Phước Liễu, Long Hưng, Thới Thạnh, Phước An Trung, Long Thới, Phước Hưng, Long Trinh, Phước Hiệp, Phước Lộc Thượng, Long Hòa, Gia Thạnh, Phước Lợi, Phước Hòa, Phước Hải, Long Hải, Long Mỹ Tây, Hòa Mỹ, Tân An, Phú Thạnh, Long Sơn, và Long Hội Sơn.
- (24) Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó bao gồm các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (25) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tập V, quyển XXVII, tr. 37-40, năm 1838, Biên Hòa gồm 2 phủ Phước Long và Phước Tuy. Phủ Phước Long, tức vùng Biên Hòa, gồm 4 huyện Phước Chánh (với 3 tổng Chánh Mỹ Hạ, Chánh Mỹ Thượng và Chánh Mỹ Trung), Bình An (với 5 tổng Bình Chánh, Bình Thổ, Bình Điền, Bình Lâm và Bình Thiện), Ngã An (với 4 tổng An Thổ, An Thủy, An Điền và An Bình), và Phước Bình (với 4 tổng Phước Thành, Bình Sơn, Bình Trung và Bình Cách). Phủ Phước Tuy, tức vùng Mô Xoài, gồm 3 huyện Phước An (với 4 tổng Phước Hưng Thượng, Phước Hưng Hạ, An Phú Thượng và An Phú Hạ), Long Thành (với 4 tổng Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, và Thành Tuy Hạ), và Long Khánh (với 6 tổng Long Cơ, Long Xương, Khánh Nhơn, An Trạch, An Viễn, và Tập Phước).
- (26) Một phần của phủ Phước Long cũ.
- (27) Thuộc phủ Phước Tuy cũ.
- (28) Vì nhu cầu an ninh lãnh thổ, vào ngày 15 tháng 10 năm 1963 (trước ngày bị lật đổ có nửa tháng), Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã ban hành sắc luật thành lập tỉnh Hậu Nghĩa mà tỉnh lỵ là Khiêm Cường. Về vị trí của tỉnh Hậu Nghĩa, Bắc giáp Tây Ninh, Nam giáp Tân An và Chợ Lớn, Đông giáp Bình Dương, và Tây giáp Mộc Hóa. Lúc đó tỉnh Hậu Nghĩa gồm các quận Đức Huệ, Đức Hòa (tách ra từ tỉnh Long An), Củ Chi (tách ra từ tỉnh Bình Dương) và Trảng Bàng (tách ra từ tỉnh Tây Ninh). Mục đích thành lập tỉnh Hậu Nghĩa là vừa ngăn chặn sự xâm nhập của địch từ vùng mật khu Mỏ Vẹt và Ba Thu mà cũng vừa tăng cường vòng đai an ninh cho thủ đô Sài Gòn. Vì tính theo đường chim bay, quận Đức Hòa chỉ cách thủ đô Sài Gòn có 20 cây số mà thôi. Trong thời Pháp thuộc, các quận Trảng Bàng và Củ Chi thuộc tỉnh Tây Ninh, còn Đức Hòa thuộc tỉnh Tân An, về sau này được cho sáp nhập vào Chợ Lớn. Như vậy những quận này không phải là những vùng hoang vu mới khai khẩn, mà là những vùng đất thuộc, đã có dân cư từ lâu đời. Dù đất đai Hậu Nghĩa không phì nhiêu lắm như các vùng Lái Thiêu, Bình Dương, hay các tỉnh miền Tây, nhưng cây trái ở đây cũng rất sung túc, thường thì dư dùng cho dân trong tỉnh, còn dư lại thường được dân chúng vận chuyển qua ngã Phú Lâm vô Chợ Lớn hay ra Sài Gòn để phân phối cho các quận nội thành. Trong thời chiến tranh Nam Bắc thì Đức Hòa, Đức Huệ, Trảng Bàng, Củ Chi là những điểm nóng của chiến tranh gần thủ đô Sài Gòn nhất vì vùng này tương đối gần các mật khu Hồ Bò, Bời Lời, Lào Táo và vùng địa đạo Củ Chi của Việt Cộng. Trong địa phận tỉnh Hậu Nghĩa, thì Đức Hòa là quận nhộn nhịp nhất vì nó là điểm giao tiếp giữa Chợ Lớn Sài Gòn và các vùng khác trong tỉnh. Ngã tư Đức Hòa còn là giao điểm của các con đường tỏa đi Bà

- Trai (nay là tỉnh lỵ Khiêm Cường), Hựu Thạnh, Mỹ Hạnh và Phú Lâm. Tuy Hậu Nghĩa không có sông lớn nhưng cả hai con sông Vàm Cỏ Đông (Oriental) và Vàm Cỏ Tây (Occidental), phát nguyên từ Cao Miên đều chảy ngang qua địa phận tỉnh Hậu Nghĩa trước khi qua Mộc Hóa và Tân An. Vàm Cỏ Đông (nhánh phía Đông của sông Vàm Cỏ) là con sông chính của Hậu Nghĩa, còn Vàm Cỏ Tây thì đi ngang qua Đồng Tháp Mười rồi chảy vô Hậu Nghĩa trước khi chảy vào địa phận tỉnh Tân An. Sông Vàm Cỏ tuy không lớn lắm, nhưng đem nước đủ để tưới mát cho các vùng mà nó chảy qua. Ngoài ra, Hậu Nghĩa còn có nhiều kinh rạch như các rạch Bà Măng, rạch Gân, rạch Trà Cau... và các kinh Xáng, kinh Trà Cú Thượng, kinh An Hạ, kinh Trắng Bàng... Về đường bộ thì Hậu Nghĩa có quốc lộ 1 (trước 1975, nay là quốc lộ 22) nối liền Hiếu Thiện (Tây Ninh) xuống Trắng Bàng, Củ Chi và Hóc Môn. Liên tỉnh lộ 10 đi từ Sài Gòn lên Đức Hòa, Hậu Nghĩa, sau đó nó trở thành tỉnh lộ 825 đi biên giới Việt Miên. Ngoài ra, liên tỉnh lộ 10 và 19 còn nối liền Hậu Nghĩa với các tỉnh xung quanh và sang Cao Miên. Hậu Nghĩa không có non xanh nước biếc như những vùng ven biển, nhưng Hậu Nghĩa cũng có những cánh đồng bát ngát bao la và đó đây những cụm rừng tràm, tuy không lớn lắm nhưng cũng đủ biến Hậu Nghĩa thành những căn cứ địa cho địch quân trong thời chiến tranh.
- (29) Theo truyền thuyết vào thế kỷ thứ VI, vùng đất này còn trực thuộc vương quốc Phù Nam. Tại vùng Đồng Nai hiện nay có nhiều tiểu quốc, kỳ thật chỉ là những bộ lạc mà thôi. Chẳng hạn như nước Bà Lị, khu vực Phước Tuy và Biên Hòa; nước Chu Nại, khu vực Long Khánh và Tân Uyên. Giáp ranh với nước Phù Nam là vương quốc Champa, cũng gồm nhiều tiểu quốc, như nước Hỏa Xá, khu vực cao nguyên Lâm Viên; nước Thủy Xá, khu vực Phan Rí và Hàm Tân, vân vân. Một hoàng tử của nước Champa đã vượt biển phiêu lưu vào lãnh thổ Phù Nam. Ông ta ngược dòng Đồng Nai để đi tới vùng mà bây giờ là Hàng Ông Sâm, thì bị thổ dân tại đây bắt giữ, đem nộp cho tù trưởng của bộ lạc. Ông ta bị buộc tội làm do thám cho kẻ thù và bị kết án xử tử hình. Nhưng nhờ ông lúc nào cũng tỏ ra là một dũng sĩ can trường, nên được chúa bộ lạc tha chết và cho kết nạp vào toán vệ sĩ. Sau khi cứu được công chúa suýt bị một con mãng xà làm hại. Cảm mến ân nghĩa, công chúa bèn xin với vua cha được phép cùng chàng dũng sĩ kết hôn. Nhà vua đồng ý, nhưng vì thấy chàng dũng sĩ luôn ôm trong lòng ý muốn trở về cố quốc, nên nhà vua đã cho lấy đá lấp lòng sông để cho chàng không còn lối trở về. Nhân đó, nhà vua cho xây một chiếc cầu có tên là ‘Linh Kiều’ để hàng năm lên đó cúng tế thần sông và thần núi. Vì đây là chiếc cầu linh thiêng, có liên hệ đến vận mệnh của đất nước, nên chỉ có nhà vua và một vị phù thủy mới có quyền lên cầu mà thôi. Còn bất cứ ai bước lên đều phạm tội với bách thần, gây nên tai họa cho nòi giống, và sẽ bị xử tử. Chàng dũng sĩ vì quá nhớ nhà, nên một bữa nọ đã liều mình bước lên cầu, trông về phương bắc để tìm hướng về quê. Chàng đã bị quân canh bắt giữ, và quốc vương đã chiếu theo luật mà đem chàng ra xử tử. Đầu và thân chàng bị ném xuống dòng nước để nhà vua tạ tội với bách thần. Sau khi chàng chết, công chúa vợ chàng cũng leo lên cầu để được chết theo chàng. Người ta nói, vì vậy mà thần linh đã nổi giận, xui khiến cho đất nước Phù Nam bị diệt vong.
- (30) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tập V, quyển XXVII, tr. 52.
- (31) Chữ nhai là chữ Hán có nghĩa là đường phố.
- (32) Theo chánh sử Thanh triều, sau khi sứ thần nhà Thanh qua Việt Nam để làm lễ tấn phong cho vua Thiệu Trị trở về, đã dâng lên vua Đạo Quang tức vua Tuyên Tôn những chi tiết về chùa Thủ Huồng. Chính vì vậy mà nhà vua cảm lòng đã phát tâm cúng dường cho ngôi chùa này 3 pho tượng phật bằng vàng.
- (33) Gia Định Tam Gia gồm Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh và Trịnh Hoài Đức. Cả ba ông đều thi đỗ cử nhân trong khóa thi do Nguyễn Ánh tổ chức tại Gia Định vào năm 1778.
- (34) Thầy dạy cho Hoàng tử Cảnh.
- (35) Cao nguyên Langbiang, một cao nguyên cao trên 1.500 mét.
- (36) Sông Đồng Nai chảy qua khoảng Nhà Bè, nên có người gọi nó là sông Nhà Bè, dài khoảng 9 cây số.
- (37) Đây là một thủy lộ quan trọng cho tàu bè đi vào thượng cảng Sài Gòn.
- (38) Khúc sông Đồng Nai chảy qua khỏi đập thủy điện Trị An, nơi giáp với các huyện Vĩnh Cửu (Đồng Nai) và Tân Uyên củ Bình Dương, có nhiều ghềnh thác, không thuận tiện cho việc giao thông.
- (39) Người Gò Công quen gọi là cửa Vàm Láng.
- (40) Trong huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- (41) Lưu lượng dòng sông La Ngà chiếm khoảng một phần ba tổng thể tích của nước trong hồ Trị An.
- (42) Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi lại rõ ràng: “Phía Nam văn miếu trông ra sông Phước Giang, phía Bắc dựa vào núi Long Sơn. Đây là một trong những cảnh đẹp nhất của Trấn Biên”.
- (43) Hòa Thượng Thành Đẳng là một trong những đại đệ tử của Thiền Sư Nguyên Thiều, thuộc phái Lâm Tế.
- (44) Theo Lương văn Lựu trong “Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên”, Quyển II, 1973, tr. 18, chùa Bửu Phong nguyên là một thảo am do Hòa thượng Bửu Phong xây dựng từ năm 1616. Sau năm 1679, quân binh của tướng Trần

- Thượng Xuyên cất lại bằng ngói. Từ sau đời quan kinh lược sứ Nguyễn hữu Cảnh đến đây vào năm 1698 được trùng tu lại. Đến năm 1829 lại được một nhóm Phật tử trùng tu theo kiến trúc Trung Hoa. Từ năm 1964 đến nay, chùa được giao cho phái Lục Hòa Tăng trụ trì.
- (45) Tướng Trần Thượng Xuyên cùng phó tướng Trần An Bình và Trấn thủ Quảng Tây là Dương Ngạn Địch đã đem 50 chiến thuyền cùng 3.000 quân vào khai phá vùng đất Thủy Chân Lạp vào năm 1679. Trần Thượng Xuyên thì đi ngược cửa Xoài Rạp lên khai phá vùng Đồng Nai, còn Dương Ngạn Địch thì ngược dòng sông Tiền lên khai phá vùng Mỹ Tho ngày nay.
- (46) Những chiếc trống đồng này được tìm thấy tại vùng Bưng Sinh-Phú Chánh, tỉnh Bình Dương, đều có phong cách văn hóa Đông Sơn.
- (47) Theo kết quả của các cuộc khai quật những mộ chum trong vùng Cần Giờ, trong khoảng từ 2.000 đến 2.500 trước đây, Cần Giờ đã từng là một cảng thị chính của cộng đồng cư dân cổ tại đây. Họ đã phát triển thương mại qua đường sông và đường biển với nhiều khu vực khác nhau từ các vùng Sa Huỳnh ở Bình Định, đến các đảo bên Philippines, Nam Dương, Mã Lai, Ấn Độ, vân vân.
- (48) Chóe là loại bình chứa xưa, có màu men đen dùng để đựng rượu.
- (49) Đôn là một loại ghế ngồi xưa, không có chỗ dựa.
- (50) Ngày nay Đò Trạm cũng thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa.
- (51) Công đoạn sần lọc đất của làng gốm Bửu Long rất công phu. Loại đất mới lấy lên từ chân núi Bửu Long là loại đất tạp với nhiều thành phần như sỏi đỏ, đất trắng, đất xám, và cát mịn... Sau khi mang đất sét về, người ta phải phơi khô, dùng vô đập cho đất mịn ra, rồi sần lọc để lấy phần đất mịn.
- (52) Tỉnh Biên Hòa của Nam Triều bị thực dân Pháp cắt ra làm ba tỉnh mới, đó là Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Bà Rịa. Tỉnh Biên Hòa mới gồm 10 tổng người Việt là Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Hạ, Chánh Mỹ Trung, Long Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Hạ, Phước Vĩnh Trung, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ, và Bình Lâm Thượng. 5 tổng người Thượng là An Viễn, Bình Tuy, Phước Thành, Tập Phước, và Thuận Lợi. 2 tổng người Miên là Bình Cách và Tân Thuận.
- (53) Theo số liệu niên giám thống kê của VNCH năm 1970, tỉnh Biên Hòa đầu thời VNCH bao gồm các tỉnh Biên Hòa (diện tích 1.891 cây số vuông, với 6 quận, 70 xã, 475.735 dân), tỉnh Bình Dương, trừ quận Phú Hòa của Gia Định (diện tích 1.794 cây số vuông, với 5 quận, 45 xã, 238.103 dân), tỉnh Bình Long (diện tích 2.240 cây số vuông, với 3 quận, 29 xã, 76.721 dân), tỉnh Phước Long (diện tích 5.299 cây số vuông, với 4 quận, 18 xã, 41.773 dân), tỉnh Long Khánh (diện tích 4.400 cây số vuông, với 3 quận, 19 xã, 157.695 dân), tỉnh Phước Tuy (diện tích 1.927 cây số vuông, với 5 quận, 29 xã, 120.531 dân), và quận Thủ Đức (diện tích 200 cây số vuông, với 1 quận, 15 xã, 151.003 dân). Như vậy toàn tỉnh Biên Hòa hồi đầu đệ nhất Cộng Hòa có tổng diện tích là 17.751 cây số vuông, với 27 quận, 225 xã, 1.223.965 dân.
- (54) Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, tỉnh Đồng Nai gồm có thành phố Biên Hòa và thị xã Long Khánh cùng 9 huyện: Định Quán, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Phú, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, và Xuân Lộc. Thành phố Biên Hòa có diện tích gần 154,7 cây số vuông và dân số 526.100 người (mật độ trung bình khoảng 3.401 người trên một cây số vuông). Thị xã Long Khánh có diện tích hơn 194 cây số vuông và dân số 164.000 người (mật độ trung bình khoảng 845 người trên một cây số vuông). Huyện Định Quán có diện tích hơn 966 cây số vuông và dân số 214.300 người (mật độ trung bình khoảng 222 người trên một cây số vuông). Huyện Long Thành có diện tích hơn 535 cây số vuông và dân số 204.800 người (mật độ trung bình khoảng 383 người trên một cây số vuông). Huyện Nhơn Trạch có diện tích hơn 410 cây số vuông và dân số 116.200 người (mật độ trung bình khoảng 283 người trên một cây số vuông). Huyện Tân Phú có diện tích hơn 774 cây số vuông và dân số 164.200 người (mật độ trung bình khoảng 212 người trên một cây số vuông). Huyện Thống Nhất có diện tích hơn 247 cây số vuông và dân số 146.100 người (mật độ trung bình khoảng 591 người trên một cây số vuông). Huyện Vĩnh Cửu có diện tích hơn 1.092 cây số vuông và dân số 106.100 người (mật độ trung bình khoảng 97 người trên một cây số vuông). Huyện Xuân Lộc có diện tích hơn 727 cây số vuông và dân số 207.800

người (mật độ trung bình khoảng 286 người trên một cây số vuông). Huyện Trảng Bom có diện tích hơn 326 cây số vuông và dân số 192.600 người (mật độ trung bình khoảng 591 người trên một cây số vuông). Huyện Cẩm Mỹ có diện tích hơn 468 cây số vuông và dân số 149.800 người (mật độ trung bình khoảng 320 người trên một cây số vuông).

- (55) Tuyến đường này nối liền Sài Gòn-Long Thành-Dầu Giây-Đà Lạt.
- (56) Khu vực đổi diện cảng Cát Lái của Sài Gòn.
- (57) Thuộc khu công nghiệp Ông Kèo.
- (58) Chỉ riêng kinh phí xây dựng phi cảng quốc tế Long Thành đã vào khoảng 6,6 tỉ Mỹ kim. Như vậy có thật sự cần thiết phải xây dựng 3 phi cảng quốc tế nằm san sát nhau như thế hay không?



Bản Đồ Tỉnh Đồng Nai—Năm 2009
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*14. Trần Thượng Xuyên
Và Vùng Đất Cù Lao Phố*

Tổng Quan Về Cù Lao Phố:

Cù lao Phố không phải là phố cảng đầu tiên được thành lập bởi người Hoa tại Việt Nam, mà vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVII trước đó, sau khi chúa Nguyễn Phúc Lan cho dời dinh chúa từ Phước Yên vào Kim Long (Huế) vào năm 1636, chúa đã cho phép thành lập phố Thanh Hà gồm những cư dân người Việt và người Hoa. Theo quyển “Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực”, phố cảng Thanh Hà đã có từ thời nhà Trần, vì dọc theo bờ sông gần Thanh Hà và thành Hóa Châu người ta tìm thấy hàng trăm đồng tiền thời Trần mang niên hiệu Thiệu Phong (1341-1357) và Đại Trị (1358-1369). Đến giữa thế kỷ thứ XVII, những người Hoa di dân được chúa Nguyễn cho phát triển phố Thanh Hà mà thế hệ đầu tiên có Trần Dương Thuận (1610-1688), quê quán phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến. Chính Alexandre de Rhodes đã thừa nhận, mặc dầu không lớn như Kim Long, nhưng Thanh Hà là một phố cảng lớn thời đó với tên là “Đại Minh Khách Phố”. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, phố cảng Thanh Hà đã nghiêm nhiên trở thành phố cảng quan trọng của xứ Đàng Trong. Các tay thương buôn Hoa kiều thường vào Hội An mua hàng hóa nước ngoài về Thanh Hà bán lại cho vùng Thuận Hóa⁽¹⁾.

Đến khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVII khi vùng biên trấn của xứ Đàng Trong là phủ Thuận Thành thì lưu dân Việt Nam đã đi đến những vùng xa hơn về phương Nam và cư ngụ chung đưng với người Chân Lạp, nhưng chúa Hiền Vương lúc ấy phải đương đầu với nhiều vấn đề về phía mặt Bắc nên chưa rảnh tay để tính chuyện trong Nam. Năm 1644, thời chúa Nguyễn Phúc Tần thì chúa Hiền Vương đã có công đánh tan Hải Quân Hòa Lan tại cửa biển Thuận An. Sau khi lên ngôi chúa năm 1648, chúa Hiền Vương lại phải đánh nhiều trận với quân chúa Trịnh từ năm 1648 đến năm 1672 nên kế hoạch lưu dân về phương Nam bị đình trệ. Năm 1679, có nhiều nhóm cựu thần nhà Minh vì không phục Thanh Triều nên dong buồm xuôi Nam tìm nơi tỵ nạn. Trong số những nhóm này, đáng kể nhất là Tổng Binh Trấn Thủ Thủy Lục ở Long Môn là Dương Ngạn Địch và Phó Tướng của ông là Hoàng Tấn, va quan Tổng Binh Trấn Thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thượng Xuyên, còn gọi là Trần Thắng Tài, cùng phó tướng là Trần An Bình, đem gia quyến và tùy tùng trên 3.000 người và 50 chiến thuyền đến cửa Từ Dung và cửa Đà Nẵng, xin yết kiến chúa Hiền Vương để xin tỵ nạn. Thoạt đầu chúa muốn từ chối vì thấy không tiện khi cho hai đạo binh khá lớn ở sát kinh thành, lại nữa nếu chúa chấp họ, có thể bị rắc rối với Thanh Triều. Nhưng về sau tính lại, Chúa đồng ý cho hai ông một về miệt Mỹ Tho và một về vùng Đồng Nai, để vừa giúp đóm lưu dân Việt Nam đang ở chung đưng với người Chân Lạp, vừa tiếp tục khai khẩn những vùng đất hầy còn hoang vu, mà cũng vừa trấn át quân Xiêm và Chân Lạp lúc nào cũng lăm le quấy phá vùng đất mới này. Gia Định Thành Thông Chí có chép: *“Khi ấy Bắc Hà có nhiều việc biến loạn, mà quan binh của họ ở xa tới, chưa biết hư thực thế nào, hướng chi họ lại y phục khác, tiếng nói khác, khó sử dụng. Nhưng họ trong lúc thế cùng nên phải chạy sang, khẩn khoản bày tỏ tấm lòng thì cũng không nên cự tuyệt... Về lại địa phương Giản Phố (Gia Định)*

đất ruộng tươi tốt kể đến ngàn dặm, triều đình chưa rành kinh lý, chỉ bằng nay ta lợi dụng sức mạnh của họ, cho khai phá đất đai để ở, cũng là một việc mà được ba điều lợi.” Vì thế Chúa Hiền ra lệnh khoản đãi và cho họ giữ nguyên chức tước như cũ. Sau đó Chúa ban chiếu chỉ cho Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tấn theo cửa Tiểu và cửa Đại đi lên khai phá hương Mỹ Tho. Trong khi chiếu chỉ cho Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình theo cửa Cần Giờ vào khai phá xứ Nông Nại⁽²⁾. Đây quả là một quyết định hết sức quan trọng của Chúa Hiền về cả hai mặt kinh tế và chiến lược. Nhờ hai đạo quân hùng mạnh giữ an ninh trật tự nên chẳng mấy chốc, các sắc tộc Việt, Miên và Hoa cùng nhau khai phá, phát triển và biến những vùng đất này thành một trong những vùng đất trù phú nhất Nam Kỳ thời đó. Khác với những nhóm lưu dân người Việt đến đó trước đây là chỉ lưu tâm đến phá rừng làm ruộng rẫy, những nhóm người Hoa mới đến này họ vừa phá rừng làm ruộng rẫy, vừa làm thương mại buôn bán. Hai nhóm người Hoa này đến Việt Nam thời đó đi theo rất nhiều nhà khoa bảng bất mãn với Thanh triều nên chẳng mấy chốc hai vùng Đồng Nai và Mỹ Tho biến thành hai thành phố vừa lớn mạnh về các mặt nông nghiệp, thương mại, và văn hóa. Họ biến hai vùng này thành hai trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài lớn nhất vùng Nam Kỳ. Cũng như Mạc Cửu ở Hà Tiên, họ giao dịch với người với người Tân Gia Ba, Hương Cảng, Nhật Bản, và người Tây Dương, tức người từ các xứ Âu châu. Thuyền buôn các xứ này tới lui vùng Mỹ Tho và Đồng Nai tấp nập.

Vào đầu thế kỷ thứ XVII, tại vùng Đồng Nai thì người Minh Hương tập trung nhiều ở vùng Cù Lao Phố. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Thượng: *“Cù Lao Phố chỗ sông sâu thuận tiện cho tàu biển đậu. Trần Thượng Xuyên chiêu tập thương buôn nước Tàu, xây dựng đường sá, nhà lầu đôi tầng, rục rờ bên sông, liền lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai lớn ở giữa phố lát đá trắng, nhai ngang lát đá ong, và nhai nhỏ lát đá xanh, đường rộng, bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to ở đây thì nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội.*” Đa số người Hoa tập trung ở vùng Cù Lao Phố, dọc theo bờ sông Đồng Nai, mở mang cho phố này ngày càng thêm thịnh vượng, thu hút nhiều thương nhân ngoại quốc như Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản, Mã Lai, và rất nhiều người Âu Châu. Trần Thượng Xuyên lại khéo chỉ huy và tổ chức, quy tụ các thương nhân người Hoa ở các nước khác đã có mối quan hệ từ trước, các nhà buôn bán chuyên nghiệp có vốn lớn, giàu kinh nghiệm đến xây dựng Cù Lao Phố thành một thương cảng quốc tế phồn thịnh vào bậc nhất đất Gia Định thời đó, được mang tên là “Châu Đại Phố Cảng.”

Ngày nay đi đâu đến đâu trong vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh, chúng ta cũng đều nghe văng vẳng hai câu ca dao:

*“Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.”*

Nói đúng hơn đây là những điệu hát câu hò chèo ghe cho đỡ buồn chán vào thời cha anh chúng ta đi mở cõi về phương Nam. Tuy nhiên, theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thì ở ngã ba Tam Giang là một điểm mà ba con sông lớn gặp nhau. Đó là về phía Nam có sông Đồng Nai⁽³⁾, về phía bắc có sông Tân Bình⁽⁴⁾, gặp với sông Nhà Bè thành một điểm giao thủy với tàu bè đi lại tấp nập. Chính những dòng sông này đã là nơi quyến rũ, là điểm đến của những lưu dân Thuận Quảng đến vùng Sài Gòn-Gia Định khẩn hoang lập nghiệp. Tại sao lưu dân thuở đó chỉ nói đến Gia Định và Đồng Nai mà không hề đề cập đến Sài Gòn? Ngược dòng lịch sử, vào năm 1679, chúa Nguyễn cho phép nhóm di thần của nhà Minh là Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giờ, rồi lên đồn trú ở vùng Bàn Lân thuộc xứ Đồng Nai thời đó. Họ đã khai phá đất hoang, lập nên phố chợ thương mại rất phồn thịnh, thông thương với người Hoa tại Đài Loan, người Nhật, người Ấn, cũng như người Âu Châu. Đó là khu Giản Phố hay Cù Lao Phố, hay nói đúng ra là cả vùng Biên Hòa ngày nay. Cù Lao Phố là một giang cảng nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển khoảng trên 100 cây số. Thời đó sở dĩ nó có được vị trí thuận lợi là vì nó là khu thương mại đầu mối, vì từ đó người ta có thể dự trữ và đưa nông lâm sản đi các nơi khác rất dễ dàng. Nông Nại Đại Phố đã sớm trở thành một trung tâm thương mại có nhiều tàu ngoại quốc tới lui buôn bán. Vùng Nông Nại Đại Phố lúc này cũng đã sẵn có người Việt Nam ở đây làm ăn khá đông. Việc thương mại của vùng Nông Nại Đại Phố lúc này phần lớn dựa vào nghề nông của người Việt và cư dân bản địa. Thật tình mà nói, vùng Nông Nại Đại Phố lúc này trù phú và cường thịnh nhưng không vượt nổi vùng Prei Nokor do người Việt Nam khai phá từ trước, vì Prei Nokor nằm gần cửa biển hơn Nông Nại Đại Phố đến hàng mấy chục cây số. Tuy nhiên, do tài giao tiếp của tướng Trần Thượng Xuyên nên chẳng mấy chốc mà cù lao Phố đã nghiêm nhiên trở thành một thương cảng lớn và quan trọng nhất của Nam Kỳ thời đó. Cù lao Phố tiếp tục phát triển trong suốt gần một thế kỷ, kể từ năm 1679 đến 1776. Năm 1698, khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào kinh lược đất Nông Nại thì vùng cù lao Phố đang hưng thịnh. Mặc dầu lúc ấy hầu như các đồn binh của xứ Đàng Trong đều đóng ở vùng Prei Nokor và Kas Krobei, tức Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay, nhưng Nguyễn Hữu Cảnh đã kéo thủy quân vào cửa Cần Giờ rồi theo dòng Đồng Nai mà đi ngược lên vùng Nông Nại và đóng quân tại cù lao Phố trong suốt thời gian ông làm Kinh Lược tại vùng đất này. Có lẽ chính vì vậy mà sau khi ông qua đời tại vùng Rạch Gầm, quan tài của ông đã được đưa về quàn tại cù lao Phố trước khi được đưa về chôn cất tại Quảng Bình. Ngày nay nơi quàn quan tài của ông người ta đã lập nên một phần mộ, mặc dầu không phải là mộ thật, nhưng đồng bào địa phương rất kính ngưỡng và tôn kính ông nên lúc nào nơi này cũng khói hương nghi ngút. Năm 1747, một thương gia người Phước Kiến tên Lý văn Quang nổi lên mong biến vùng này thành một khu tự trị của người Hoa; rồi tiếp theo đó là đại quân Tây Sơn vào đánh chiếm và thiêu hủy toàn bộ Giản Phố⁽⁵⁾. Người ta phải dời vùng đất trung tâm về một nơi gần miền tây hơn, chính vì vậy mà khu Bến Nghé-Sài

Gòn được chọn và đồng thời vùng Nông Nại bị lãng quên một cách nhanh chóng hơn. Đến khi vùng miền Tây Nam Phần được khai phá và trải qua bao cuộc bể dâu thì Giản Phố bị tàn phá không còn xây dựng lại được nữa. Khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ thì cù lao Phố không còn lưu lại vết tích gì của một thương cảng đã có thời cực thịnh trên vùng đất này. Tuy nhiên, hiện nay, những đình chùa cổ trong địa bàn xã Hiệp Hòa của thành phố Biên Hòa hã còn rất nhiều.

Trần Thượng Xuyên Và Vùng Đất Cù Lao Phố:

Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, cùng với Mạc Cửu là những người Minh Hương tiên phong đã góp phần không nhỏ trong việc mở mang, khai phá và phát triển vùng đất Nam Kỳ, đáng được toàn dân Việt Nam nói chung và con dân Nam Kỳ nói riêng ghi nhớ công đức và lập đền thờ lưu lại cho hậu thế. Trần Thượng Xuyên, tự là Thắng Tài, làm quan dưới thời vua Nghi Tôn nhà Minh, bên Trung Hoa, tới chức Tổng Binh 3 châu: Cao, Lô và Liêm, thuộc tỉnh Quảng Tây. Khi quân Mãn Thanh vào chiếm Trung Hoa, vua Nghi Tôn tự vẫn mà chết, những vị vua nối nghiệp cuối đời nhà Minh bỏ kinh thành mà chạy đến Hoài An, Phúc Châu hay Đài Loan, nhưng tất cả đều lần lượt bị quân nhà Thanh bắt giết. Quan Tổng binh Trần Thượng Xuyên không chịu thần phục nhà Thanh, nên cùng Phó Tướng Trần An Bình và một số thuộc hạ chạy sang xứ Đàng Trong vào khoảng năm 1679, dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần. Chúa đã cho phép ông được giữ nguyên chức Tổng binh và cùng bộ tướng đi vào khai phá vùng đất Nông Nại, tức vùng Đồng Nai-Biên Hòa ngày nay. Có thể nói Trần Thượng Xuyên là một trong những người đi tiên phong trong việc khai phá hoang địa tại miền Nam. Ông chẳng những có công trong việc khai hoang lập ấp, mà còn góp phần rất đặc lực trong việc chấn chỉnh và kiện toàn bộ máy hành chính tại vùng Biên Hòa ngày nay. Lúc ông và phó tướng Trần An Bình tới vùng Nông Nại thì vùng đất này hã còn là một hoang địa, đất rộng người thưa. Trên đường lên thượng nguồn sông Đồng Nai, đến khúc Cù Lao Phố, Trần Thượng Xuyên đã ra lệnh hạ trại và khởi công khai khẩn đất hoang. Đây là một vùng đất nằm trên khu đất mầu mỡ nhất giữa lưu vực sông Đồng Nai. Nhờ đất đai đầy phù sa mầu mỡ nên việc khai thác cũng rất dễ dàng. Lại thêm có ưu thế giao thông đường thủy rất thuận tiện, nên chẳng bao lâu sau đó Cù Lao Phố đã nổi tiếng khắp miền Nam. Tại đây, tướng Trần Thượng Xuyên đã tập trung nhiều người Minh Hương ở vùng cù lao Phố, cùng nhau khai khẩn đất hoang để làm ruộng và lập nên phố phường buôn bán rất sầm uất. Dần dần thu hút được rất nhiều lưu dân Việt Nam đến sinh cơ lập nghiệp, nên chỉ không đầy một thập niên sau đó, cù lao Phố đã trở thành một trung tâm đô hội rất phồn thịnh. Khoảng những năm 1689, 1690, phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến nổi lên giết chủ tướng rồi kéo về vùng Rạch Than cho xây dựng đồn lũy để chống lại với quân xứ Đàng Trong. Đồng thời vua Nặc Thu bên Cao Miên cũng phá bỏ lệ triều cống hàng năm, và thường mang quân sang đánh phá vùng Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Trăn bèn sai Mai vạn Long, Nguyễn Hữu Hào và Trần Thượng

Xuyên cắt quân đi đánh dẹp. Trần Thượng Xuyên đến nơi chiêu dụ được rất nhiều quân Long Môn, và được chúa Nguyễn Phúc Trấn giao cho ông và con là Trần Đại Định tiếp tục cai quản quân Long Môn để tiến quân dẹp loạn Nặc Thu. Năm 1690, quân của tướng Trần Thượng Xuyên đã đuổi Nặc Thu chạy về Nam Vang. Từ đó, Nặc Thu lại xin tiếp tục triều cống như xưa. Mùa thu năm Kỷ Mão 1699, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Nặc Thu lại làm phản, không chịu triều cống và thường mang quân sang quấy phá vùng Nông Nại. Chúc Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh phối hợp với 7 đội binh thuyền của Quảng Nam và quân Long Môn của Trần Thượng Xuyên sang đánh Cao Miên. Năm 1700, tướng Trần Thượng Xuyên đánh dẹp xong quân Cao Miên, Nặc Thu và Nặc Nộn xin đầu hàng. Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân vào Nam Vang cho Nặc Thu tiếp tục làm vua nước Cao Miên. Năm 1705, Nặc Thu nhường ngôi cho con là Nặc Thâm, nhưng Nặc Thâm vì sợ Nặc Yêm và Nặc Nộn làm phản nên đã dựa vào thế lực của quân Xiêm La để đánh nhau với Nặc Yêm. Nặc Yêm bỏ chạy sang Gia Định cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa sai Nguyễn Cửu Vân sang đánh quân Xiêm và đưa Nặc Yêm về Nam Vang lên ngôi vua. Nặc Thâm bỏ chạy sang Xiêm, đến năm 1711 lại đưa quân Xiêm La trở về đánh chiếm Nam Vang. Sau khi nhận được thư cầu viện của Nặc Yêm, năm 1714, chúa Nguyễn cử Trần Thượng Xuyên cùng với Phó tướng Nguyễn Cửu Phú đem quân sang vây đánh Nặc Ông Thâm tại thành La Bích. Trần Thượng Xuyên chẳng những có công rất lớn trong việc khai khẩn đất đai ở miền Nam, mà ông còn lập được nhiều công lớn trong việc bình định nước Chân Lạp. Ông đã nhiều lần vào sanh ra tử và đã đem lại ổn định cho cả miền Nam lẫn Chân Lạp. Ông đã lập được nhiều chiến công hiển hách nên được chúa Nguyễn phong chức Đô Đốc Thắng Tài Hầu, và được bổ nhiệm vào chức Trấn thủ Phiên Trấn cho đến khi ông qua đời vào năm 1720⁽⁶⁾. Ông được an táng tại vùng Phước Bình, Tân Uyên, thuộc phủ Phước Long, ngày nay nằm trong địa phận tỉnh Biên Hòa. Khi mất, Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn ban đặc ân là ‘Nguyên Vị Vương Trần Vi Tướng, Đại Đại Công Thần Bất Tuyệt,’ và sắc phong ‘Phụ Quốc Đô Đốc Trần Phù Quân Thượng Đẳng Thần,’ đồng thời cho lập đền thờ ông tại vùng Biên Hòa. Không riêng gì con dân vùng Biên Hòa, mà tất cả con dân miền Nam đều phải nghiêng mình nhớ đến ân đức của tướng Trần Thượng Xuyên, một trong những bậc tiền bối, khai quốc công thần đã có công nối liền miền Nam thành một dãy sơn hà gấm vóc cho tổ quốc Việt Nam. Chính vì vậy mà không riêng gì tại Biên Hòa, mà tại các vùng Gia Định và Vĩnh Long đều có đền thờ tướng Trần Thượng Xuyên. Riêng tại Biên Hòa, ngôi đền thờ của ông vẫn hằng ngày khói hương nghi ngút tại đình làng Tân Lâm⁽⁷⁾. Hằng năm cứ đến ngày 23 tháng 10 âm lịch thì khách thập phương đổ xô nhau đến đình Tân Lâm để dự lễ vía đức ông ‘Trần Thượng Xuyên’ rất linh đình.

Quan Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định, Con Người Trung Nghĩa

Cạn Trường:

Sau khi Trần Thượng Xuyên mất vào năm 1720, chúa Nguyễn cho phép con trai ông là Trần Đại Định tiếp tục thống lĩnh quân binh của hai châu Lôì, Liêm và quân Long Môn. Lúc ấy Trần Đại Định kéo quân binh về Tân Hiệp⁽⁸⁾, tiếp tục khai khẩn vùng Cái Bè, Cai Lậy, Ba Dừa, Cổ Cò, cũng như mở rộng sang vùng đất Lâm Vô⁽⁹⁾. Mặc dầu lúc này cả vùng Mỹ Tho và Long Hồ vẫn còn trực thuộc Chân Lạp, nhưng chỉ trên danh nghĩa, còn trên thực tế thì Chân Lạp không có bộ máy hành chính ở các nơi này nên các nhóm người Việt và người Hoa ở đây tha hồ khai khẩn. Một chiến công hiển hách của Trần Đại Định còn lưu dấu đến hôm nay là lũy Hoa Phong⁽¹⁰⁾. Năm 1731 có tên Sa Tốt, người Lào cư ngụ trên đất Chân Lạp, khởi binh tràn xuống Gia Định tàn sát người Việt Nam. Quan chỉ huy toàn bộ binh bị ở miền Nam thời bấy giờ là Trương Phước Vĩnh sai Cai Cơ Đạt Thành mang quân tiêu trừ, nhưng bị giặc giết chết tại chỗ. Thống Binh Trần Đại Định cho đắp lũy Hoa Phong, hiện còn lưu dấu tại vùng Cây Mai, Sài Gòn. Sau đó ông tiến quân tiêu trừ giặc, quân Sa Tốt thua to nên phải bỏ chạy vào khu rừng rậm gần vùng Tây Ninh hiện nay. Ít lâu sau đó chúng lại nổi lên đánh phá Nam Vang. Miền vương cầu cứu với Trần Đại Định. Trần Đại Định thống lĩnh quân binh dẹp tan giặc và giao kinh thành Nam Vang lại cho Miền vương. Trước khi về nước, Thống Binh Trần Đại Định có phân tích tường tận về hai vùng đất xa xôi Mésô và Longhor, tức là vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Trần Đại Định có ý khuyên Miền vương nên dâng hai vùng đất ấy cho chúa Nguyễn vì nếu tiếp tục giữ hai phần đất ấy, Miền vương chỉ tốn công tốn sức vô ích chứ không được lợi gì. Nghe lời quan Thống Binh nên năm 1731, Miền vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ. Sử Cao Miên có ghi rõ ràng: *“Sau khi giúp vua Sotha II dẹp tan bọn giặc Lào, theo yêu cầu của quan binh Việt Nam, Quốc Vương Sotha II dâng cho Ninh vương hai phần đất Mésô và Longhor.”* Tuy nhiên, Quốc Sử quán triều Nguyễn không ghi rõ công lao này của Trần Đại Định, mà chỉ ghi một cách lơ mờ như sau: *“Chúa thấy đất Gia Định địa thế rộng rãi, sai khố thần (quan phụ trách biên cương) chia đất, đặt châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ.”* Trong khi Trần Đại Định còn đang tiêu trừ giặc Lào và tin chiến thắng chưa kịp báo về triều, thì tin Cai Cơ Đạt Thành tử trận đã đến trước, nên chúa Ninh Vương có gửi thơ khiển trách nặng nề. Trương Phước Vĩnh sợ tội nên một mặt vừa cướp công, mặt khác muốn nhân cơ hội này triệt tiêu tướng tài Trần Đại Định, y cũng muốn nhân cơ hội này cướp đoạt binh quyền Long Môn và quân binh thiện chiến của hai châu Lôì và Liêm nên y đã cáo gian về triều là Trần Đại Định tư thông với Chân Lạp âm mưu tạo phản. May mà Chúa Ninh Vương sáng suốt nên oan án Trần Đại Định được minh oan. Nếu không thì Trương Phước Vĩnh, cha chú của lộng thần Trương Phúc Loan sau này sẽ làm cho tình hình thời đó càng thêm rối rắm. Chuyện Trần Đại Định được Trịnh Hoài Đức ghi rất rõ ràng trong Gia Định

Thành Thông Chí như sau: “Bấy giờ luôn cả năm dùng binh mà không bắt được giặc, triều đình quở trách rất nghiêm. Phước Vĩnh sợ tội, mật sớ đổ lỗi cho Đại Định năm trước không chịu tiến quân, lại tư thông với Chân Lạp, năm nay lợi dụng cơ hội người Lào gây loạn để giữ mãi binh quyền, mà đánh thì bất lực. Đại Định chiến thắng trở về. Phước Vĩnh muốn ra tay trước để hại ông, bèn định ngày hội tướng để xét hỏi. Đại Định biết mưu, nghĩ rằng trước đây Phước Vĩnh điều binh không khéo nên Đại Thành bị giặc giết, kể đó lại ăn hối lộ rút binh về, tiến thoái không được việc, nay lại muốn đổ lỗi cho ta, nếu ta đến hội tướng đó bó tay chịu cho xét hỏi, y sẽ dùng quyền thế áp đảo, theo dặt nên tội rồi ánh sáng không qua chấu úp, ai sẽ biện bạch cho ta. Chi bằng về kinh, xin bề trên thẩm xét, dẫu chết cũng cam tâm. Ông bèn thừa đêm tối, cùng thuộc hạ đi thuyền ra kinh. Lúc thuyền đến Bút Sơn, thuộc địa phận Quảng Ngãi, người em chú bác của ông là Trần Thành can rằng ‘Phước Vĩnh là dòng dõi đại thần nước Nam, ở trong triều có nhiều thân thích, nay anh muốn phân minh lẽ phải trái, ai sẽ biện bạch cho anh? Chi bằng chạy thẳng về Việt Đông, tìm chốn an thân, khỏi đem mình làm cá trên thớt cho người ta bằm xé. Đại Định nói ‘Cha ta là Trần Thượng Xuyên đã mang ơn nặng của triều đình, vua đã từng có lời dụ rằng: Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng, công khanh đời đời không dứt. Vĩnh hạnh biết chừng nào. Nay vì biên thù che lấp bất công, nếu chẳng đến triều đình nhờ thẩm xét, ta sẽ mang tội phản nghịch; bao nhiêu công nghiệp ông cha như núi non, sẽ sụp xuống hang, xuống sông; chẳng những ta mang tội bất trung mà còn mang tội bất hiếu nữa, còn mặt mũi nào đứng trong trời đất.’ Bèn quát thủy thủ khiến lái thuyền vào cửa Hàn. Trần Thành cương quyết không chịu, giành cần lái, rồi cho thuyền thẳng ra biển. Đại Định thấy gió Nam thổi mạnh, sợ thuyền đến Quỳnh Hải, không quay buồm trở về được, bèn rút gươm chém Trần Thành, quát thủy thủ quay thuyền vào cửa Hàn, rồi làm tờ trình nhờ đình Quảng Nam chuyển về triều đình. Sau khi Đại Định trốn đi, Phước Vĩnh nghi chắc ông ta trốn về Quảng Đông, hạ lệnh bắt toàn gia hạ ngục và làm sớ tâu về triều đình định đoạt. Cùng lúc sớ của Đại Định ở Quảng Nam cũng tới. Triều thần hội nghị rồi tâu rằng ‘Trần Đại Định trước tư thông với Chân Lạp, nay lại cố ý vi lệnh thượng tướng, xin xuống sắc lệnh chánh pháp, tức là xử tử, để răn dũa ngoan phụ. Nhưng Thánh thượng nghĩ rằng nếu Đại Định có lòng phản bội thì như cá lớn đã ra biển, dễ gì bắt lại được mà giết, nay tự ý tỏ ra xin thẩm xét thì bề trong tình lý còn có thể tha được. Bèn xuống lệnh lưu giam Trần Đại Định ở Quảng Nam, một mặt Chúa cho người vào Gia Định phúc thẩm, chờ kết quả sẽ xét xử. Giám Binh Nguyễn Phúc Triêm cương quyết làm chứng Đại Định không hề tư thông với Chân Lạp và không chậm tiến quân bao giờ. Đại Định ở trong ngục lâu ngày, tức giận, thổ huyết, rồi phát bệnh, qua tới tháng 12 thì chết. Kịp đến khi án thẩm sát tâu về thì Đại Định đã chết rồi. Đại Định được hưởng ân điển, truy tặng hàm Đô Đốc Đồng Tri, thụy là Trương Mẫn. Còn Phước Vĩnh bị tội vu cáo giáng xuống làm Cai Đệ. Cai Cơ Nguyễn Hữu Doãn thay Phước Vĩnh Điều khiển Gia Định Thành.”

Trải qua mấy đời Chúa từ Chúa Hiền Phúc Tần, chúa Nghĩa Phúc Trấn, chúa Minh Phúc Chu, đến chúa Ninh Phúc Trú đều áp dụng chính sách chiêu hiền đãi sĩ trong kế hoạch mở đất về phương Nam, nên đã được rất nhiều người Minh Hương giúp đỡ, trong đó phải kể Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Trần Đại Định... Uy danh, dũng khí và tài trí của các vị tướng này, nhất là của tướng Trần Đại Định đã quá rõ ràng. Hơn thế nữa, Trần Đại Định lại là con rể của Mạc Cửu. Hai dòng họ ấy đã bao đời chứng tỏ lòng trung nghĩa của họ đối với các chúa và họ cũng

đã có công rất lớn với đất nước trong công cuộc mở đất về phương Nam. Họ đã bỏ biết bao nhiêu công sức thu phục đất đai của người Chân Lạp, rồi ra sức khai khẩn, biến những hoang địa rừng thiêng nước độc thành những thị tứ trù phú nhất của miền Nam. Thế mà những tên tướng bất tài vô nghĩa như Trương Phúc Vĩnh, chỉ biết ăn trên ngồi trước, chỉ biết cướp công của người khác, đã làm hư hết đại sự của các chúa. Thử hỏi nếu Đại Trần Đại Định không vì trung vì hiếu, vì nghĩa thì khi bị ép vào đường cùng như vậy, chắc chắn ông đã liên kết với binh quyền bên vợ, huy động toàn quân Long Môn, Lôi Châu, Liêm Châu và Hà Tiên để chống lại triều đình. Thử hỏi nhất thời lúc đó có cách gì triều đình huy động đủ lực lượng để đánh lại họ hay không? Chắc chắn là không rồi! Mà rất có thể cả miền Nam sẽ biến thành một lãnh địa theo kiểu Singapore thứ hai cũng không chừng! Trương Phúc Vĩnh chẳng những gây xáo trộn cho các chúa thời đó, mà về sau này các chúa phải mất ngôi và phải bôn tẩu khắp nơi, nhiều chúa bị giết trên đường bôn tẩu cũng chính vì những tên tướng bất tài vô nghĩa của dòng họ Trương Phúc này. Dù oan án đã được minh oan, nhưng Trần Đại Định đã ra người thiên cổ. Dù sau đó Ninh Vương có giáng chức Phúc Vĩnh và truy tặng cho Đại Định, nhưng kể từ đó về sau này, những người Minh Hương tài giỏi không còn muốn ra giúp cho các chúa Nguyễn nữa.

Chú Thích:

- (1) Theo “Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực”, Viện Khoa Học Xã Hội Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009, tr. 344-356.
- (2) Theo Sơn Nam trong “Cù Lao Phố, Cảng Biển Đầu Tiên Ở Nam Bộ”, Nông Nại Đại Phố tức là Chợ Lớn của xứ Đồng Nai, mà Đồng Nai là âm theo tiếng Quảng Đông từ chữ Nông Nại. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí: “Nông Nại Đại Phố, lúc đầu do Trần Thượng Xuyên, tức Trần Thắng Tài khai thác. Ông chiêu mộ thương buôn người Hoa đến xây dựng phố xá với mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng, dọc theo bờ sông liên tiếp đến 5 dặm. Đường phố chia vạch làm 3 loại, đường phố lớn thì lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, và đường phố nhỏ lát đá xanh. Đường rộng và bằng phẳng, dưới sông thì tập nập thuyền buôn lớn đến đậu tại bến, ấy là chỗ họp hội, là nơi hội tụ của nhiều nhà buôn bán lớn từ khắp nơi. Cũng theo Gia Định Thành Thông Chí, phía bắc gành đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước tới đậu. Xưa nay thuyền buôn đến đây bỏ neo xong thì lên bờ mượn phố để trú ngụ. Sau đó họ đi đến nhà các chủ vừa để thương lượng bán hàng. Thường thì chủ vừa định giá và mua tất cả hàng hóa bất kể tốt xấu. Trong lúc lưu lại Đại Phố, các chủ thương thuyền cũng đi tìm mua hàng hóa trước khi nhổ neo về xứ.
- (3) Đôi khi người cổ cộ ở đây còn gọi sông Đồng Nai theo tên xưa là sông Phước Long.
- (4) Tên xưa của sông Tân Bình là Bến Nghé.
- (5) Năm 1776, khi đại quân Tây Sơn kéo vào vùng Gia Định để tảo thanh tàn quân của Nguyễn Ánh, nhưng ở vùng Cù Lao Phố quân Tây Sơn không được sự yểm trợ của người Minh Hương nên quân Tây Sơn đã bị tổn thất khá nặng. Nguyễn Nhạc nghĩ rằng chính những người Hoa ở đây đã theo phe Nguyễn Ánh để đánh lại Tây Sơn, nên ông đã cho đốt phá và tàn sát rất nhiều người Minh Hương trong vùng cù lao Phố. Sau sự kiện này, đa số người Hoa đã bỏ vùng cù lao Phố để chạy về phía Nam, dọc theo sông Tân Bình, để thành lập nên khu Chợ Lớn ngày nay. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sau khi đánh phá vùng Nông Nại Đại Phố, quân đội Tây Sơn cho dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá và mang hết của cải về Qui Nhơn. Sau khi Gia Long lên ngôi, dân chúng có trở về đây xây dựng lại, nhưng chưa được một phần trăm thời trước.
- (6) Có sách nói là ông mất vào năm 1725?
- (7) Đình làng Tân Lâm nằm bên bờ sông Đồng Nai.
- (8) Nay thuộc tỉnh Tân An.
- (9) Âm theo tiếng Khmer của Long Hồ.
- (10) Khoảng Hốc Môn Bà Điểm ngày nay.

*15. Cộng Đồng Người Minh Hương
Trên Đất Nam Kỳ*

Tổng Quan Về Tên Gọi Minh Hương:

Trung Hoa là một nước lớn nằm về phía Đông Bắc Á Châu. Tuy nhiên, từ ngày lập quốc đến năm 1911, chưa bao giờ nước này có một quốc hiệu thống nhất. Thời các vua Nghiêu Thuấn thì chưa có sử sách rõ ràng về một quốc hiệu Trung Hoa. Đến đời nhà Chu thì người ta cũng chỉ gọi tên nước theo họ của người làm vua; và nước này chưa bao giờ có được một tên gọi thống nhất. Không biết tên mà chúng ta gọi nước này là Trung Hoa ngày nay có từ thời nào, chứ từ sau đời nhà Chu thì họ y cứ theo họ của vị hoàng đế đầu tiên mà gọi. Đến đời nhà Tần, sau khi Tần Thủy Hoàng gồm thu lục quốc, thì nước này có danh xưng là Tần Quốc. Đến đời nhà Đường thì gọi là Đại Đường, đời nhà Tống thì gọi là Đại Tống, thời lệ thuộc Mông Cổ thì gọi là Đại Nguyên, sau khi Chu Nguyên Chương thu hồi độc lập rồi lập lên nhà Minh thì gọi là Đại Minh. Đến khi lệ thuộc tộc Mãn Thanh thì gọi là Đại Thanh, vân vân. Còn nói về người Trung Hoa di dân đến Việt Nam có lẽ đã diễn ra từ hàng chục thế kỷ về trước, từ sau khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán giành lại độc lập cho Việt Nam, một số quan quân nhà Hán không chịu về nước, đã định cư luôn ở xứ Đại Việt. Trước thế kỷ thứ XVI, người Hoa ở Đại Việt chỉ tập trung tại miền Bắc, trong các vùng Vân Đồn, Phố Hiến, chứ chưa có sử liệu nào cho thấy họ đã vào xứ Đàng Trong. Đến cuối thế kỷ thứ XVI, đã có một số thương buôn Hoa kiều theo chân chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào buôn bán và định cư luôn tại miền Thuận Quảng, như tại các vùng Ái Tử, Hội An, và Quảng Ngãi, nhưng với một số lượng không đáng kể, vì thời đó cả vùng từ Thuận Hóa vào đến Phú Yên dân cư thưa thớt và kinh tế không mấy phát triển. Trong khoảng thời gian đó, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ, chưa có người Hoa nào vào sinh sống vì toàn hầy còn chìm ngập trong sinh lầy hoang vu, chưa được khai phá. Khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, chúa Nguyễn khuyến khích tàu buôn nước ngoài đến mua bán tại các hải cảng của xứ Đàng Trong⁽¹⁾. Từ nửa đầu thế kỷ thứ XVII, số kiều dân Trung Hoa cư ngụ tại cảng Hội An đã khá đông. Theo Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý đã từng cư ngụ tại Hội An từ năm 1618 đến năm 1621, đã ghi lại như sau: “Vì muốn cho tiện việc họp hội chợ, vua xứ Đàng Trong đã cho phép người Trung Hoa và người Nhật Bản lựa chọn một nơi thích hợp để xây dựng thị trấn. Thị trấn này gọi là ‘Faifo’. Vì tại đó đất rộng, nên người ta có thể nhận ra hai phố. Một là phố Khách, hai là phố Nhật. Các phố đặt riêng thủ lãnh và y theo phong tục tập quán riêng mà sinh sống.” Như vậy ngay từ thế kỷ thứ XVI, người Hoa đã lập thành cộng đồng đầu tiên của họ tại xứ Đàng Trong. Từ giữa thế kỷ thứ XVII, sau những biến cố chánh trị bên Trung Hoa, những di thần nhà Minh không phục nhà Thanh như Trần Thượng Xuyên, Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến cùng khởi binh dưới sự lãnh đạo của Trịnh Thành Công, kéo nhau ra cố thủ Đài Loan, nhưng rồi cũng thất bại, họ đành phải kéo hết gia đình và thuộc hạ dong buồm xuôi Nam tìm đất tỵ nạn. Họ đã được chúa Nguyễn cho phép đi vào vùng đất Thủy Chân Lạp khai hoang lập ấp. Sau khi đã ổn định, an cư lạc nghiệp và hòa nhập vào cuộc sống mới trên vùng đất Nam Kỳ, những người Hoa này đã tự cho mình

hay được người Việt gọi họ là người “Minh Hương”. Theo thiển ý, có lẽ những người Hoa này đã tự xưng mình là người Minh Hương thì đúng hơn, vì hai chữ “Minh Hương” có nghĩa là những người còn tưởng nhớ đến quê hương nhà Minh, hay những người có cùng một quê hương dưới thời nhà Minh. Những người Minh Hương ở Nam Phần thời đó đã lập ra 5 bang chánh, gồm Quảng, Hẹ, Triều Châu, Phước Kiến và Hải Nam, nhưng đông nhất là hai bang Quảng Đông và Triều Châu. Điểm đặc biệt là người Minh Hương gốc Quảng Đông thường sống co cụm tại các tỉnh thành và chuyên nghề kinh doanh và buôn bán; trong khi người của các bang khác thì sinh sống bất cứ nơi nào mà họ có thể làm ăn được, như người Triều thì thường sống hòa nhập với người Khmer trên các giồng cao và chuyên nghề làm rẫy, người Hải Nam thì thường sống bằng nghề đánh cá tại các vùng ven biển, vân vân.

Đối với xứ Đàng Trong từ thế kỷ thứ XVI trở về sau này, người Minh Hương đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn và phát triển đất nước, nhất là trong tiến trình Nam Tiến. Riêng những người Minh Hương tiên phong như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, cùng với Mạc Cửu là những người Minh Hương đã góp phần không nhỏ trong việc mở mang, khai phá và phát triển vùng đất Nam Kỳ, đáng được toàn dân Việt Nam nói chung và con dân Nam Kỳ nói riêng ghi nhớ công đức và lập đền thờ lưu lại cho hậu thế. Và phải thành thật mà nói ở những vùng mới khai phá trên tiến trình Nam Tiến, người Việt luôn giữ thế chủ động, tuy nhiên, nếu không có sự đóng góp của người Minh Hương chắc hẳn cha ông chúng ta đã gặp phải nhiều trở lực và công cuộc khai phá đã phải tiến triển chậm chạp hơn nhiều. Theo Gia Định Thành Thông Chí, chính những quan quân của những di thần nhà Minh đi tiên phong như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu chẳng những đã khai phá hoang địa mà còn chiêu mộ lưu dân Trung Quốc để thành lập những cộng đồng người Hoa có tầm cỡ đầu tiên trong vùng Nam Kỳ⁽²⁾. Quan Tổng binh Trần Thượng Xuyên cùng Phó Tướng Trần An Bình và Dương Ngạn Địch cùng phó tướng Hoàng Tiến cùng một số thuộc hạ chạy sang xứ Đàng Trong vào khoảng năm 1679, dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần. Chúa đã cho phép ông được giữ nguyên chức Tổng binh và cùng bộ tướng đi vào khai phá vùng đất Nông Nại, tức vùng Đồng Nai-Biên Hòa ngày nay. Trong khi nhóm của Trần Thượng Xuyên đã vào cửa Cần Giờ, rồi lên đồn trú ở vùng Bàn Lân thuộc xứ Đồng Nai thời đó; còn nhóm của Dương Ngạn Địch đã theo cửa Tiểu hoặc cửa Đại, rồi lần lên theo sông Tiền để khai phá vùng Mỹ Tho Đại Phố.

Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Đồng Nai:

Có thể nói Trần Thượng Xuyên là một trong những người đi tiên phong trong việc khai phá hoang địa tại miền Nam. Ông chẳng những có công trong việc khai hoang lập ấp, mà còn góp phần rất đắc lực trong việc chấn chỉnh và kiện toàn bộ máy hành chánh tại vùng Biên Hòa ngày nay. Lúc ông và phó tướng Trần An Bình tới vùng Nông Nại thì vùng đất này hãy còn là một hoang địa, đất rộng người thưa. Ban đầu

đa số người trong nhóm Trần Thượng Xuyên đến định cư và khai khẩn vùng Lộc Dã, Bàn Lân, vùng Bến Gỗ, thuộc Biên Hòa ngày nay, còn lại một số nhỏ thì Trần Thượng Xuyên ra lệnh cho họ đi thám sát những khu vực gần đó xem coi có nơi nào thuận tiện và tốt hơn vùng Bến Gỗ hay không. Cuối cùng Trần Thượng Xuyên đã quyết định đưa toàn bộ thuộc hạ về khai phá vùng Cù Lao Phố⁽³⁾. Đây là một vùng đất nằm trên khu đất mầu mỡ nhất giữa lưu vực sông Đồng Nai. Nhờ đất đai đầy phù sa mầu mỡ nên việc khai thác cũng rất dễ dàng. Chính Trần Thượng Xuyên đã chiêu mộ cư dân bản địa gồm những người Mạ, Stiêng, Cơ ho, Chu ru... cùng với lưu dân người Việt để khai phá đất hoang, lập nên phố chợ thương mại rất phồn thịnh, thông thương với người Hoa tại Đài Loan, người Nhật, người Ấn, cũng như người Âu Châu. Đó là khu Giản Phố hay Cù Lao Phố, hay nói đúng ra là cả vùng Biên Hòa ngày nay.

Lịch sử di dân của người Hoa đến Việt Nam đã khởi nguồn từ rất sớm, vì có lẽ đây là vùng ‘đất lành chim đậu’. Trong “Bút Kỳ Đồng Bằng Sông Cửu Long”, Phan Quang có ghi lại theo giáo sư Trần Kinh Hoa, một người Trung Hoa chuyên nghiên cứu về người Hoa hải ngoại: “Từ thời Tần Thủy Hoàng đã có người Hán sang lánh nạn tại Việt Nam. Cuối đời Đông Hán, có đến ba, bốn trăm người danh vọng chạy sang Giao Chỉ trong đó có các tướng tài như Trần Quốc, Viên Trung, Hứa Tĩnh, vv... Thế kỷ thứ XIII, quan quân Nam Tống không hợp tác với nhà Nguyên cũng chạy sang tỵ nạn. Đến thế kỷ thứ XVII, di thần nhà Minh lại chạy sang tỵ nạn vì không muốn hợp tác với Thanh triều, vv...”⁽⁴⁾ Theo thống kê của VNCH vào năm 1955, trên toàn miền Nam có hơn 800.000 người Hoa, riêng vùng Sài Gòn-Chợ Lớn đã có trên 570 ngàn người. Thật tình mà nói, vì những nguyên nhân khách quan vào thế kỷ thứ 17, khi cục diện chính trị ở Trung Hoa thay đổi đã xô đẩy những di thần nhà Minh phải lưu vong đào tỵ ở xứ Đàng Trong⁽⁵⁾. Thêm vào đó là những biến chuyển thuận lợi cho các chúa Nguyễn trên vùng đất Thủy Chân Lạp cũng là nguyên nhân khách quan khiến cho nhóm di thần nhà Minh có mặt trên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ. Mặc dầu khi Trần Thượng Xuyên tới vùng Nông Nại thì ở đây đã có những nhóm lưu dân Việt Nam vào đây từ thời công nữ Ngọc Vạn vào làm hoàng hậu cho vua Chey Chetta II (1620), và từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên thiết lập hai trạm thu thuế ở Kas Krobei và Prei Nokor vào năm 1623. Tuy nhóm Trần Thượng Xuyên không phải là những người tiên phong mang gươm đi mở cõi, nhưng họ cũng là những người có công lập nên cơ nghiệp lớn cho xứ Đàng Trong trên vùng đất Nam Kỳ này. Theo sử liệu, trước khi nhóm Trần Thượng Xuyên đến dựng trại trong vùng Lộc Dã và Bàn Lân, thôn Tân Lân, thuộc dinh Trấn Biên, khi đó vùng Mô Xoài và Đồng Nai đã có lưu dân người Việt đang ở chung đưng với người Khmer và các bộ tộc bản địa như Mạ, Stiêng, Cơho, Churu... và tại những vùng đất này đã thành hình những thôn xã lâu đời với những cái tên mà lịch sử xứ Đàng Trong thường hay nhắc đến như Lộc Dã, Bàn Lân, Đồng Môn, vân vân. Trần Thượng Xuyên đã chiêu mộ những người này về hợp sức với mình và đã biến một Bàn Lân hoang dã thành một Nông Nại Đại Phố sau này.

Như vậy, đối với công cuộc Nam Tiến của các chúa Nguyễn, Trần Thượng Xuyên và nhóm người Minh Hương của ông đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn, định cư và phát triển. Từ trung tâm cù lao Phố, ngoài xã Thanh Hà là trung tâm định cư của người Minh Hương thời đó, vì lưu dân khắp nơi ngày càng qui tụ về đây đông đảo nên nhiều thôn xã khác đã được khẩn hoang như xóm Rạch Lò Gốm, xóm Chùa, xóm Chiếu, vân vân. Tính đến năm 1700, đã có trên 10 thôn xã đã được thành hình tại đây. Ngoài ra, người Minh Hương còn sống rải rác tại các vùng có liên hệ mật thiết với cù lao Phố về phương diện buôn bán thương mại như các nhà buôn bán tôm cá ở Tam An và Hội Bài, các vựa trái cây ở vùng Long Phước, các vựa sấu riêng và chuối ở An Lợi và Long Tân, các vựa cá biển và sò huyết ở Phước An, các lò sản xuất lu hủ và gốm sứ ở chợ Đồn trong xã Bình Long, các chành lúa ở Tân Bản và Phước Khánh, các tiệm buôn bán vàng bạc và đá quý ở Mỹ Khánh và Bình Long, vân vân. Tại các nơi này người Minh Hương thường là các chủ tiệm hay chủ vựa, họ là những đại lý thu mua nguyên vật liệu tại chỗ đem về cung cấp cho cù lao Phố. Thuở đó, cù lao Phố là một giang cảng nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển khoảng trên 100 cây số. Sở dĩ nó có được vị trí thuận lợi là vì nó là khu thương mại đầu mối, vì từ đó người ta có thể dự trữ và đưa nông lâm sản đi các nơi khác rất dễ dàng. Nông Nại Đại Phố đã sớm trở thành một trung tâm thương mại có nhiều tàu ngoại quốc tới lui buôn bán. Vùng Nông Nại Đại Phố lúc này cũng đã sẵn có người Việt Nam ở đây làm ăn khá đông. Việc thương mại của vùng Nông Nại Đại Phố lúc này phần lớn dựa vào nghề nông của người Việt và cư dân bản địa. Ngoài ra, ngoài gạo ra, tại cù lao Phố những hàng hóa khác mà các ghe tàu ngoại quốc thường mua để chở về xứ bao gồm cá khô, sừng tê, ngà voi, gạc nai, các loại dược thảo quý, vân vân⁽⁶⁾. Thời này lúa gạo⁽⁷⁾ là nguồn xuất khẩu chính ở đây tương đối rẻ hơn nhiều nơi khác trong vùng Đông Nam Á như Xiêm La hay Nam Vang. Bên cạnh đó, cư dân vùng cù lao Phố còn làm những nghề thủ công khác như dệt vải, dệt chiếu, gốm sứ, đúc đồng, làm đường mía, làm bột, làm đồ gỗ, đóng ghe thuyền, và nhiều ngành thủ công khác nữa. Thật tình mà nói, vùng Nông Nại Đại Phố lúc này trù phú và cường thịnh nhưng không vượt nổi vùng Prei Nokor do người Việt Nam khai phá từ trước, vì Prei Nokor nằm gần cửa biển hơn Nông Nại Đại Phố đến hàng mấy chục cây số. Tuy nhiên, do tài giao tiếp của tướng Trần Thượng Xuyên nên chẳng mấy chốc mà cù lao Phố đã nghiêm nhiên trở thành một thương cảng lớn và quan trọng nhất của Nam Kỳ thời đó. Chính nhờ sự phát triển quá nhanh như vậy mà vào cuối thế kỷ thứ 17, khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai, cư dân vùng này đã lên đến 4 vạn hộ. Cù lao Phố tiếp tục phát triển trong suốt gần một thế kỷ, kể từ năm 1679 đến 1776. Theo Sơn Nam trong “Cù Lao Phố, Cảng Biển Đầu Tiên Ở Nam Bộ”, Nông Nại Đại Phố tức là Chợ Lớn của xứ Đồng Nai, mà Đồng Nai là âm theo tiếng Quảng Đông từ chữ Nông Nại. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí: “Nông Nại Đại Phố, lúc đầu do Trần Thượng Xuyên, tức Trần Thắng Tài khai thác. Ông chiêu mộ thương buôn người Hoa đến xây dựng phố sá với

mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng, dọc theo bờ sông liên tiếp đến 5 dặm. Đường phố chia vạch làm 3 loại, đường phố lớn thì lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, và đường phố nhỏ lát đá xanh. Đường rộng và bằng phẳng, dưới sông thì tập nập thuyền buôn lớn đến đậu tại bến, ấy là chỗ đô hội, là nơi hội tụ của nhiều nhà buôn bán lớn từ khắp nơi. Ngoài ra, Trần Thương Xuyên còn khuyến khích lưu dân người Trung Hoa từ lục địa đến đây làm ăn sinh sống, khiến cho dân số trong cộng đồng người Minh Hương ngày càng tăng.

Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Prei Nokor:

Trận chiến năm 1776⁽⁸⁾ giữa nghĩa quân tây Sơn và Nguyễn Ánh đã xảy ra ngay tại vùng cù lao Phố và đã tàn phá gần hết phố sá tại đây. Từ đó đa số người Hoa đã bỏ vùng cù lao Phố để chạy về phía Nam, dọc theo sông Tân Bình, tức vùng Prei Nokor thời Thủy Chân Lạp để thành lập nên khu Chợ Lớn ngày nay. Phải công tâm mà nói, sự suy tàn ở nơi kia lại chính là sự hưng khởi ở nơi này. Thật vậy, thời điểm suy tàn của cù lao Phố lại là cái mốc hưng khởi của vùng đất Prei Nokor, tức Chợ Lớn ngày nay. Sau khi cư dân vùng cù lao Phố bỏ chạy về Prei Nokor, họ đã co cụm lại buôn bán tại vùng đất này. Bắt đầu năm 1788, vùng Chợ Lớn bắt đầu đi vào xây dựng và phát triển để cuối cùng trở thành một trong những trung tâm thương mại hàng đầu cho cả nước. Chỉ trong vòng không đầy hai chục năm, thành phố Chợ Lớn đã vượt qua hẻm Bến Nghé và biến thành trung tâm thương mại chính của Nam Kỳ thời đó.



Đường Nguyễn Tri Phương Chợ Lớn 1952

Qua kinh nghiệm xây dựng vùng cù lao Phố, lần này Chợ Lớn được xây dựng với những con đường đan xuyên nhau hình chữ điền, phố sá liền mái nhau, người Việt và người Hoa ở chung lộn với nhau trên những khu phố dài đến 3 dặm. Trong phố chợ hàng hóa bày bán đủ thứ như tơ, lụa, gấm, gôm sứ, đồ trang sức, sách vở, tiệm thuốc bắc, trà, và vô số những cửa hàng ăn uống như hủ tiếu, mì, phở và cháo, vân vân. Lúc nào trong phố chợ người ta cũng dập dìu đi mua sắm. Sau khi thành phố Chợ Lớn

xuất hiện như một trung tâm thương mại, thì gần như các trung tâm khác trong vùng không còn chiếm thế thượng phong như trước đây nữa. Đến thời Pháp thuộc, Chợ Lớn đã nghiêm nhiên đóng vai trò trung tâm thương mại chính yếu chẳng những cho cả Nam Kỳ mà còn cho cả nước nữa. Theo thống kê của người Pháp vào năm 1881 thì lúc này người Hoa chiếm một phần hai mươi lăm dân số Nam Kỳ. Đặc biệt là từ trước đến nay họ đều sống tập trung ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn. Năm 1881 ở Sài Gòn có 1.047 Pháp kiều, 5.946 người Việt và 5.595 người Hoa; ở Chợ Lớn có 20.677 người Việt và 19.096 người Hoa. Như vậy lúc đó số người Hoa và người Việt tại Sài Gòn-Chợ Lớn gần như tương đương với nhau⁽⁹⁾.



Đường Đồng Khánh Chợ Lớn 1950

Trong bài viết về “Hình Ảnh Sài Gòn” năm 1860, ông Louis Malleret đã viết: “Ở phần đất cao của thành phố, sau khi vượt qua Trường Thi, nơi kỵ binh và thủy binh đang đóng, người ta gặp nhiều lăng mộ và các vườn cây ăn quả ẩn mình trong các ngôi làng toàn nhà lá. Cuộc kê khai số đing trong khu vực đô thị Sài Gòn-Chợ Lớn cho phép chúng ta xác định được một số những ngôi làng này. Đi theo con “đường chiến lược”, ngày nay trở thành phố Frère Louis, ta có thể tới được khu buôn bán lâu đời nhất (khu Chợ Lớn), trong đó Sài Gòn, nói đúng hơn lúc đó Bến Nghé chỉ là một khu ngoại ô xa xôi... Sách vở cho biết sự di cư của người Tàu tới Chợ Lớn bắt đầu từ năm 1778 và có lẽ sự kiện người Tàu rời bỏ các trung tâm ở sâu trong nội địa tới Chợ Lớn để chạy trốn cuộc chiến tranh của Tây Sơn là có thực. Nếu chú ý rằng Nam Kỳ xưa kia thuộc Cao Miên và trước khi có Chợ Lớn đã có một thành phố Khmer gọi là Prei Nokor thì ta có thể giả thuyết rằng người Tàu đã ở Chợ Lớn từ rất sớm như đã ở khu vực Angkor và nhiều thành phố khác trong nước Cao Miên cổ. Từ trên máy bay nhìn xuống, dấu vết của Prei Nokor là một đường bao với một trường đua ở bên trong. Với các đền chùa của các bang hội Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu của người Minh Hương...”

Tóm lại, sự xuất hiện của Trần Thượng Xuyên và quân dân Long Môn tại vùng Thủy Chân Lạp vào cuối thế kỷ thứ XVII đã góp phần tạo nên những biến chuyển quan trọng cho việc định hình và phát triển vùng đất Nam Kỳ về sau này. Chính Trần Thượng Xuyên và những người Minh Hương cùng tháp tùng theo ông đã tự nguyện trở thành thần dân của xứ Đàng Trong và không riêng gì gia quyến của Trần Thượng Xuyên, mà cả đoàn đi theo ông đã có những hành động rất tích cực trong việc khẩn hoang lập ấp để không những xây dựng nên những cộng đồng người Minh Hương vững chắc tại đây, mà nhóm người Minh Hương này còn giúp cho các chúa Nguyễn xây dựng và phát triển một Nam Kỳ thật vững chắc và phát triển vượt bậc so với các vùng khác của đất nước. Bên cạnh cộng đồng người Minh Hương trong vùng Đồng Nai và Sài Gòn, chúng ta phải kể đến những cộng đồng Minh Hương trên các vùng khác như tại các vùng Mỹ Tho Đại Phố và Hà Tiên trấn. Phải thành thật nói rằng công lao khai phá vùng đất Nam Kỳ của cộng đồng người Minh Hương không phải là nhỏ. Chính bao nhiêu thế hệ của những người Minh Hương từ các vùng Biên Hòa, Mỹ Tho, Hà Tiên và nhiều nơi khác trên đất Nam Kỳ đã cùng với người Việt Nam đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi và xương máu để chẳng những biến đất Nam Kỳ thành ra một vùng đất trù phú, mà còn là một vựa lúa lớn nhất cho cả nước.

Cộng Đồng Người Minh Hương Trong Vùng Mỹ Tho Đại Phố:

Trong khi quan Tổng Binh Trấn Thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thượng Xuyên, còn gọi là Trần Thắng Tài, cùng phó tướng là Trần An Bình, đem gia quyến và tùy tùng trên 3.000 người và 50 chiến thuyền được chúa Nguyễn cho vào khai khẩn đất Đồng Nai; thì quan Tổng Binh Trấn Thủ Thủy Lục ở Long Môn, thuộc tỉnh Quảng Tây là Dương Ngạn Địch và Phó Tướng của ông là Hoàng Tấn cũng được chúa Nguyễn đồng ý cho về miệt Mỹ Tho để vừa giúp đùm lưu dân Việt Nam đang ở chung đụng với người Chân Lạp, vừa tiếp tục khai khẩn những vùng đất hầy còn hoang vu, mà cũng vừa trấn át quân Xiêm và Chân Lạp lúc nào cũng lăm le quấy phá vùng đất mới này. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, năm Kỷ Mùi, 1679, mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tấn, Cao Lô Liêm, tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là là bề tôi của nhà Minh, vì nước mất nên trốn đi, không chịu làm tôi nhà Thanh, đến để xin làm tôi tớ. Bấy giờ bàn bạc rằng: phong tục tiếng nói của họ đều khác, khó bề sai dụng, nhưng họ bị thế cùng bức bách đến đây thì không nỡ cự tuyệt. Nay đất Đông Phố, nước Chân Lạp đông ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chi bằng nhân lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều. Chúa theo lời bàn bèn sai đặt yến ủy lạo khen thưởng, trao cho quan chức, khiến đến ở đất Đông Phố. Lại cáo dụ nước Chân Lạp rằng như thế là có ý không để nước Chân Lạp ra ngoài. Nhóm Dương Ngạn Địch đến cửa khuyết tạ ơn để đi. Binh thuyền của Ngạn Địch và Hoàng Tấn vào cửa Lô Lạp

(Soài rạp), đến đóng ở Mỹ Tho⁽¹⁰⁾. Binh thuyền của Thượng Xuyên và An Bình vào cửa Cần Giuộc, đến đóng ở Bàn Lân⁽¹¹⁾. Họ vỡ đất hoang, dựng phố xá, thuyền buôn của người Thanh và các nước Âu châu, Nhật Bản, Chà Và đi lại tấp nập⁽¹²⁾. Nhờ hai đạo quân hùng mạnh giữ an ninh trật tự nên chẳng mấy chốc, các sắc tộc Việt, Miên và Hoa cùng nhau khai phá, phát triển và biến những vùng đất này thành một trong những vùng đất trù phú nhất Nam Kỳ thời đó. Khác với những nhóm lưu dân người Việt đến đó trước đây là chỉ lưu tâm đến phá rừng làm ruộng rẫy, những nhóm người Hoa mới đến này họ vừa phá rừng làm ruộng rẫy, vừa làm thương mại buôn bán. Hai nhóm người Hoa này đến Việt Nam thời đó đi theo rất nhiều nhà khoa bảng bất mãn với Thanh triều nên chẳng mấy chốc hai vùng Đồng Nai và Mỹ Tho biến thành hai thành phố vừa lớn mạnh về các mặt nông nghiệp và thương mại, mà cũng vừa phát triển về văn hóa nữa. Chính những người Minh Hương này đã biến hai vùng này thành hai trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài lớn nhất vùng Nam Kỳ thời đó.

Cũng như Mạc Cửu ở Hà Tiên, nhóm người Minh Hương ở Mỹ Tho Đại Phố cũng tìm cách giao dịch với người Tân Gia Ba, Hương Cảng, Nhật Bản, và người Tây Dương⁽¹³⁾. Thời đó thuyền buôn các xứ này tới lui vùng Mỹ Tho thật tấp nập. Khu chợ búa trong vùng Mỹ Tho Đại Phố chẳng những qui tụ những người Minh Hương, mà còn qui tụ khá đông người Việt từ các khu vực lân cận. Theo Gia Định Thành Thông Chí: *“Tại Mỹ Tho, phố xá buôn bán đông đúc. Chợ phố Mỹ Tho có nhà ngói cột chạm, đình cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông, biển đến đậu đông đúc, làm thành một chốn đại đô hội, rất phồn hoa, huyền ảo. Bên cạnh đó, tại Mỹ Tho Dương Ngạn Địch cũng khai khẩn nhiều thôn ấp. Vùng này đất đai phì nhiêu, sông sâu nước chảy, rất thuận tiện cho việc trồng trọt.”* Theo Đại Nam Nhất Thống Chí: *“Ở đây người Hoa cùng người Việt khai phá đất mới làm ruộng, lập vườn trồng cau bán cho thương nhân Mã Lai. Ruộng bằng phẳng tốt ... có những vườn cau xum xuê. Nhà nào cũng có chứa cau khô và cau tươi đầy sân, đầy lẫm để bán đi các nơi xa gần. Đời sống dân Mỹ Tho thời đó có phần sung túc hơn ở Gia Định. Phụ nữ thì nuôi tằm, dệt vải cũng hơn, mà nhà nông cấy cấy cũng hơn.”* Thật tình mà nói, trong cuộc mở cõi về đất phương Nam, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, cùng với Mạc Cửu là những người Minh Hương đã góp phần không nhỏ trong việc mở mang, khai phá và phát triển vùng đất Nam Kỳ, đáng được toàn dân Việt Nam nói chung và con dân Nam Kỳ nói riêng ghi nhớ công đức và lập đền thờ lưu lại cho hậu thế.

Tóm lại, sự xuất hiện của tướng Dương Ngạn Địch và quân dân Long Môn tại vùng Thủy Chân Lạp vào cuối thế kỷ thứ XVII đã góp phần tạo nên những biến chuyển quan trọng cho việc định hình và phát triển vùng đất Nam Kỳ về sau này. Chính Dương Ngạn Địch và những người Minh Hương cùng tháp tùng theo ông đã tự nguyện trở thành thần dân của xứ Đàng Trong và không riêng gì gia quyến của Dương Ngạn Địch, mà cả đoàn đi theo ông đã có những hành động rất tích cực trong việc khẩn hoang lập ấp để không những xây dựng nên một cộng đồng người Minh

Hương vững chắc tại vùng Mỹ Tho. Bên cạnh đó, nhóm người Minh Hương này còn giúp cho các chúa Nguyễn xây dựng và phát triển một Nam Kỳ thật vững chắc và phát triển vượt bậc so với các vùng khác. Phải thành thật nói rằng công lao khai phá vùng đất Nam Kỳ của cộng đồng người Minh Hương không phải là nhỏ. Chính bao nhiêu thế hệ của những người Minh Hương đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi và xương máu để biến vùng đất Nam Kỳ thành một trong những miền đất trù phú và thịnh vượng nhất Đông Nam Á.

Cộng Đồng Người Minh Hương Tại Vùng Đất Hà Tiên:

Đồng thời với những người Hoa khác như Trần Thượng Xuyên ở Cù Lao Phố và Dương Ngạn Địch ở vùng Đại Phố Mỹ Tho, Mạc Cửu đã khai mở vùng Hà Tiên với nhiều huyền thoại. Mạc Cửu (1655-1735) nguyên là người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, thuộc phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa, trong một gia đình thương nhân nổi tiếng. Khi nhà Minh bị nhà Mãn Thanh tiêu diệt, tuy ông không làm quan với nhà Minh, nhưng không phục nhà Mãn Thanh và không chịu được sự hà khắc của Thanh triều nên năm 1671, lúc vừa tròn 17 tuổi, ông đã vượt biển đi về phương Nam, sang ở tại đất Chân Lạp. Khi Mạc Cửu đến vùng Mang Khảm, thuộc vương quốc Chân Lạp, thì vùng này hãy còn là một vùng đất hoang vu. Trong khi đó, một số cư dân vùng Mang Khảm chuyên sống bằng nghề buôn lậu và cướp biển. Mạc Cửu nghĩ phải tìm cách lên Nam Vang yết kiến quốc vương Cao Miên để có thể được nhà vua chính thức cho phép khẩn đất lập làng. Tại Nam Vang, quốc vương Cao Miên phong cho Mạc Cửu làm chức Ốc Nha⁽¹⁴⁾, và cho phép ông trở lại khai khẩn vùng Lũng Kỳ, còn có tên là Mang Khảm, tức vùng lý sở của Hà Tiên ngày nay. Tại đây ông thấy có nhiều người Hán⁽¹⁵⁾, Mã Lai, Nam Dương và Ấn Độ tụ tập buôn bán, ông bèn mở sòng bạc kiếm lời, đồng thời chỉ trong vòng 10 năm ông đã chiêu tập dân lưu tán từ các nơi, nhất là người Quảng, Tiều, Hẹ, Phúc Kiến và Hải Nam, đến khẩn hoang các vùng Phú Quốc, Sài Mạt⁽¹⁶⁾, Gia Khê, Hương Úc⁽¹⁷⁾, Cần Bột⁽¹⁸⁾, Luống Cày và Cà Mau. Mạc Cửu chủ trương để cho dân tự do khai khẩn và canh tác trên mảnh đất của chính mình mà không bị thu thuế. Ông chỉ đứng ra mua lại sản phẩm để bán lại cho khách buôn. Chính nhờ tài tháo vát của Mạc Cửu mà chẳng bao lâu sau đó ông đã qui tụ rất đông lưu dân sơ tán từ các nơi hội tụ về Hà Tiên lập nghiệp, nhất là những Hoa kiều gốc Quảng Đông, Triều Châu, Hẹ, Hải Nam và Phúc Kiến. Lúc đó tại vùng Hà Tiên, ghe thuyền các nơi, kể cả ngoại quốc, đến mua bán tấp nập. Theo Đại Nam Thực Lục, thì tại các nơi Mạc Cửu đều cho xây dựng đồn lũy bảo vệ những vùng vừa mới khai khẩn. Riêng tại vùng Cà Mau, ông đã cho nhiều đoàn người Tiều và Hẹ đi vào sâu trong đất liền lập ấp, rồi từ đó phát triển ra hướng mũi Cà Mau và hướng biển Tây bên vịnh Thái Lan.

Sau khi đến khai khẩn vùng Hà Tiên trong một thời gian ngắn, tiếng tăm của Mạc Cửu lẫy lừng, chẳng mấy chốc mà số người theo về Hà Tiên với ông rất đông. Các tàu buôn từ khắp nơi đều biết tiếng của ông nên hay đi lại đây để mua bán. Người

Âu Châu, Nhật Bản và Trung Hoa tới buôn bán tấp nập. Tiếng nói tuy có khác, nhưng văn tự Việt Nam thời đó vẫn còn dùng chữ Hán, nên việc liên lạc giữa Mang Khảm và xứ Đàng Trong rất dễ dàng. Sau khi Mạc Cửu đã phát triển và biến vùng Hà Tiên thành một hải cảng phồn thịnh, thì vào khoảng năm 1687, quân Xiêm kéo sang cướp phá Hà Tiên và bắt Mạc Cửu đem về Muang Galapuri⁽¹⁹⁾. Hai năm sau, nhân lúc bên Xiêm rối ren, ông bèn trốn trở về Lũng Kỳ tụ tập dân xiêu tán các nơi trở về tái thiết lại Hà Tiên. Dù công việc khai khẩn và buôn bán trên vùng đất này rất phát triển, nhưng hồi ấy Mang Khảm luôn bị vương quốc Xiêm La dòm ngó, còn vương quốc Chân Lạp lại đang trên đà suy vong, nên không giúp ích gì được cho Hà Tiên. Trong khi đó, xứ Đàng Trong dưới sự cai trị của các chúa Nguyễn ngày càng vững mạnh. Nhận thấy vùng đất mới trù phú và thịnh vượng này dễ dàng trở thành mục tiêu cho sự tranh chấp giữa hai thế lực Xiêm-Việt, nên sau khi cân nhắc kỹ lưỡng Mạc Cửu có ý định muốn đem xứ Mang Khảm sáp nhập vào Nguyễn triều. Tháng 8 năm Mậu Tý 1708, đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng con là Mạc Thiên Tích hợp cùng với Trương Cầu, Lý Xã mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Không nhọc công chinh chiến mà lại có lợi to nên chúa thu nhận ngay phần đất này và phong cho Mạc Cửu chức Tổng Binh, tước Cửu Ngọc Hầu, ban cho ấn kiếm, cờ hiệu, và xuống chiếu cho Mạc Cửu được cai trị dãy đất mà bây giờ chạy dài từ Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau... Chúa lại cho mở yến tiệc khoản đãi Mạc Cửu. Sau khi thân nhận các vùng đất này, chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập các huyện Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ), và Trấn Di trực thuộc Hà Tiên Trấn. Từ khi được nội thuộc vào xứ Đàng Trong, Mạc Cửu ngày đêm củng cố thành lũy, mở mang doanh trại, chăm lo việc khai khẩn những vùng đất hoang vu, mở mang sản xuất và phát triển thương mại.

Chính Mạc Cửu là người đầu tiên đã biến vùng Hà Tiên thành một hải cảng sầm uất nhất tại Nam Kỳ thời đó. Riêng dưới thời Mạc Cửu cộng đồng người Minh Hương tại vùng đất Hà Tiên đã trải rộng ra đến các vùng Kompong Som, Kampot, Long Xuyên⁽²⁰⁾, Trấn Di⁽²¹⁾, và Trấn Giang⁽²²⁾. Mạc Cửu là người đầu tiên chẳng những có công khai phá và phát triển vùng đất Hà Tiên, mà ông còn có công trong việc xây dựng cộng đồng người Minh Hương đầu tiên tại đây. Ngay dưới thời Mạc Cửu, vùng Hà Tiên đã có những thôn ấp định cư đông đúc nằm sát biển, thuận lợi cho ghe thuyền tới lui buôn bán. Danh tiếng của Mạc Cửu đã vang xa đến tận Xiêm La, khiến cho rất nhiều người Xiêm đã lui tới đây làm ăn, và cũng khiến cho hoàng gia Xiêm La khởi dậy lòng tham muốn đánh chiếm lấy vùng đất này. Ngược dòng thời gian trước khi Mạc Cửu đến khai phá đất Mang Khảm thì cả một vùng rộng lớn từ Chưng Rum đến Ba Thắc là một hoang địa. Dân cư chỉ mới đến đây định cư trong khoảng 200 năm trở lại đây mà thôi. Trong 18 năm Mạc Cửu đã lập nên 7 thôn đầu tiên là Phú Quốc, Cần Bột (Kampot), Giá Khê⁽²³⁾, Trủng Kè, Hương Úc (Kompong Som), Cà Mau và Hà Tiên. Vùng Hà Tiên thời Mạc Cửu bao gồm cả một vùng đất bao la bạt

ngàn từ Giang Thành, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng ngày nay. Theo Gia Định Thành Thông Chí: *“Hà Tiên là một trung tâm kinh tế lớn. Đường lối tiếp giáp, phố xá liền lạc... ghe thuyền ở sông biển qua lại không dứt, thật là một đại đô hội nơi góc biển.”* Thật vậy, vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, sau khi tham quan vùng Hà Tiên, nhất là tại khu thị tứ của cộng đồng người Minh Hương, một nhà du hành người Pháp tên là Pierre Poivre đã viết một bài tham luận về một vương quốc mà ông gọi là “Ponthiamas”, được đọc trước Hàn Lâm Viện Pháp vào năm 1768. Nội dung của bài tham luận như sau: *“Một thương gia Trung Hoa làm chủ một chiếc tàu buôn, thường lui tới bờ biển này, có đầu óc suy tính và trí thông minh truyền thống của dân tộc ông. Ông rất đau lòng khi trông thấy những đất đai rộng mênh mông mà còn bị bỏ hoang, tuy đất này phì nhiêu hơn cả những vùng đất trù phú nơi chính quê hương ông. Ông có ý khai hoang. Để thực hiện kế hoạch, ông chiêu mộ một số nông dân của xứ ông hợp cùng dân các xứ láng giềng, bảo đảm đời sống cho họ, rồi ông bắt đầu khéo léo ngoại giao để được sự che chở của các xứ láng giềng hùng mạnh, gửi đến giúp ông một đạo quân hùng mạnh. Lãnh thổ của ông đã trở thành xứ sở của những người siêng năng cần mẫn muốn đến đó để lập nghiệp. Hải cảng của ông được mở rộng cho tất cả các quốc gia. Chẳng bao lâu sau, rừng hoang được khai phá một cách thông minh, đất hoang thành ruộng lúa, kinh rạch đã được đào để dẫn thủy nhập điền, mùa màng dồi dào, lúc đầu cung cấp cho dân cày ruộng no đủ, về sau là một mối lợi cho thương mại lớn mạnh. Cái mảnh đất nhỏ kia, ngày hôm nay đã được coi như một kho lúa dồi dào nhất của phần đất miền Đông châu Á này. người Mã Lai, Nam Hà, cả đến Xiêm... đều xem hải cảng này như một nguồn lợi bảo đảm cho những nạn đói...”*

Sau khi Mạc Cửu mất, chúa Ninh Vương lại phong cho con trai lớn của ông là Mạc Thiên Tứ (1706-1780) làm Tổng Bình Đại Đô Đốc⁽²⁴⁾ tiếp tục trấn giữ Trấn Hà Tiên vào năm 1736. Chúa Ninh Vương còn ban cho Mạc Thiên Tứ quyền hành rộng rãi hơn, chẳng hạn như được phép lập sở đúc tiền kẽm. Chính Mạc Thiên Tứ đã có công khai phá và phát triển rồi dâng lên cho chúa Nguyễn phủ Sài Mạt của Chân Lạp, từ Chưng Rum, Cần Bột, Linh Quỳnh, Sài Mạt, Hà Tiên chạy xuống Rạch Giá, xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Chậu Đốc. Đại Đô Đốc Mạc Thiên Tứ⁽²⁵⁾ đã không hổ danh khi kế thừa sự nghiệp của cha mình, chỉ ít lâu sau khi kế nghiệp cha mình, Mạc Thiên Tứ đã chẳng những tiếp tục củng cố các vùng Rạch Giá và Cà Mau, mà còn theo dòng sông Cái Lớn tiến qua khai khẩn vùng Trấn Di (Bạc Liêu), rồi tiến về phía bắc thành lập vùng Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay). Tại các vùng này, Mạc Thiên Tứ đều khuyến khích người Minh Hương đến đó khai khẩn và định cư. Chính nhờ vậy mà không đầy một thế kỷ sau thời Mạc Thiên Tứ, các cộng đồng người Minh Hương ở Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ phát triển lớn mạnh. Ngoài ra, phải nói Mạc Thiên Tứ là một thiên tài quân sự, ông đã nhiều lần đánh trả những cuộc xâm lấn đánh phá của quân Xiêm La, tiêu trừ giặc cướp trên biển, và giữ cho cảng Hà Tiên ổn định trong một thời gian dài. Chính

sự yên ổn và thịnh vượng đã thu hút cư dân về đây lập nghiệp ngày một đông. Nói đúng ra, Hà Tiên thời Mạc Thiên Tứ có phần phát triển hơn dưới thời cha ông là Mạc Cửu rất nhiều. Mạc Thiên Tứ chẳng những giúp chúa Nguyễn trong việc khai khẩn hoang địa và giúp bảo vệ đất nước khỏi sự xâm lăng của quân Xiêm La; ông còn mở mang kinh tế, xây dựng các cộng đồng người Minh Hương trên khắp cả miền Tây ngày nay. Ngoài ra, Mạc Thiên Tứ còn chứng tỏ thiên tài văn chương xuất chúng của mình qua Hà Tiên Thập Vịnh⁽²⁶⁾ và Chiêu Anh Các. Từ giữa thế kỷ thứ XVII, theo Gia Định Thành Thông Chí⁽²⁷⁾, chính Mạc Thiên Tứ đã chiêu tập những văn nhân lỗi lạc tứ xứ, đặc biệt là những thi nhân từ Phúc Kiến, đến Hà Tiên như Châu Phát, Trần Minh Hạ, Ngô Chi Hàn, Trần Duy Đức, Trần Tự Nam, Châu Cảnh Dương, Vương Đắc Lộ, vân vân. Mạc Thiên Tứ đã nối nghiệp cha mình trong việc tích cực khai khẩn và phát triển vùng Hà Tiên, và chính ông đã biến Hà Tiên trở thành một mắt xích quan trọng trong tuyến đường thương mại hàng hải giữa các nước trong vùng Đông Á qua vịnh Thái Lan và Ấn Độ. Mạc Thiên Tứ là người rất thức thời, ông đã mở rộng cảng biển Hà Tiên để đón nhận tất cả tàu buôn nước ngoài đến đây giao thương. Vì chúa Nguyễn đã cho ông toàn quyền trong việc cai quản Hà Tiên nên có khi ông ra lệnh miễn thuế cho những hàng hóa nào mà cư dân vùng Hà Tiên đang cần. Ngay từ thời Mạc Thiên Tứ, vùng đất Hà Tiên đã nổi tiếng với những thổ sản hiếm của địa phương như sáp trắng, hổ phách, huyền, và đủ thứ hải sản. Tuy nhiên, chính vì sự thịnh vượng của Hà Tiên mà vùng đất này phải chịu nhiều tàn phá do chiến tranh xâm lược của quân Xiêm La.

Cộng Đồng Người Minh Hương Tại Bạc Liêu:

Đất Trấn Di ngày trước là một trong những vùng đất mà dòng họ Mạc ở Hà Tiên đã dày công khai phá. Chính vì vậy mà chúng ta có thể nói mà không sợ bị sai lầm là người Hoa, nhất là những người Triều Châu, chính là những người đầu tiên đến đây khai phá vùng đất này. Như chúng ta đã biết, đa số các địa danh có sẵn tại miền Nam đều được đọc trại ra từ tiếng Khmer. Riêng với địa danh Bạc Liêu hay “Pó Léo” được đọc trại ra từ tiếng Triều Châu, có nghĩa là xóm nghèo, làm nghề chài lưới, hay đi biển, cũng đủ nói lên ảnh hưởng của người Triều Châu trên vùng đất này như thế nào. Lịch sử thiên di của người Hoa đến vùng đất Nam Kỳ có nhiều nhóm trong nhiều thời điểm khác nhau. Nhóm thứ nhất là những người Hoa tháp tùng theo các tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, được chúa Nguyễn cho vào khai phá các vùng Cù Lao Phố ở Biên Hòa và Đại Phố Mỹ Tho. Sau khi Cù Lao Phố bị tàn phá vì chiến tranh giữa nghĩa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì những người Hoa bỏ về vùng Prei Nokor (về phía tây nam của vùng Bến Nghé) để lập nên vùng Chợ Lớn ngày nay. Sau một thời gian trên dưới nửa thế kỷ thì những người Hoa ở vùng Mỹ Tho Đại Phố đã vượt sông Tiền và sông Hậu để đi đến khai phá vùng Trấn Di. Đồng thời tại Hà Tiên, Mạc Cửu cũng phái nhiều đoàn đến khai phá những vùng đất phía Nam Hà Tiên. Phải nói đây là những người Minh Hương thuộc nhóm thứ hai, họ đã

theo đường biển từ Hà Tiên vòng xuống Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), hoặc từ Mỹ Tho họ đi lần theo các kinh rạch qua Bến Tre, Trà Vinh, và Ba Thắc. Đi đâu đến đâu họ cũng cất chòi, lập trại, và xây dựng làng xã và đi lần đến vùng Trấn Di (Bạc Liêu ngày nay). Đây chính là những người Hoa đi tiên phong trên vùng đất này. Những lớp người Hoa đến Việt Nam đầu tiên này hầu hết là thanh niên trai tráng, họ cưới vợ Việt Nam hay Khmer và nhận nơi này làm quê hương. Con cháu của họ về sau này chính là những người mà chúng ta gọi là người Minh Hương. Thế nhưng vào thời các chúa Nguyễn, vùng Trấn Di không được xem trọng cho lắm vì thứ nhất là đường sá xa xôi trắc trở, thứ nhì đa số đất đai chỉ là những hoang địa chưa được khai phá. Chính vì thế mà các chúa Nguyễn đã cậy tay người Hoa làm những người dẫn đạo và chỉ huy trong công cuộc khai phá hoang địa phương Nam thời đó. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên⁽²⁸⁾, năm 1790, chúa Nguyễn hạ lệnh cho bốn dinh sửa lại sổ tiêu bạ, kể cả những người Đường⁽²⁹⁾ thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Thượng Hải và Hải Nam ngụ ở trong hạt. Chúa Nguyễn cũng ra lệnh cho quan Khâm sai chưởng cơ dinh trung quân quản đạo Toàn Dũng là Trần Công Dẫn (người Hoa) cai quản toàn bộ người Đường mới và cũ. Đến năm 1790, chúa Nguyễn sai Lâm Ngũ Quan làm tổng phủ phủ Ba Thắc và Lư Việt Quan là tổng phủ phủ Trà Vang; đồng thời chúa Nguyễn cũng hạ lệnh cho bốn dinh sửa lại sổ tiêu bạ, kể cả những người Đường (người Hoa) thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Thượng Hải và Hải Nam ngụ ở trong hạt. Lại ra lệnh cho quan Khâm sai chưởng cơ dinh trung quân quản đạo Toàn Dũng là Trần Công Dẫn (người Hoa) cai quản toàn bộ người Đường mới và cũ. Đến năm 1791, sai Lâm Ngũ Quan làm tổng phủ phủ Ba Thắc và Lư Việt Quan là tổng phủ phủ Trà Vang. Hồi này cộng đồng người Minh Hương chẳng những góp phần lớn trong việc khẩn hoang lập ấp, mà các chúa Nguyễn còn sử dụng nhiều nhân tài trong những cộng đồng Minh Hương này trong việc đi sứ sang Trung Hoa. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên⁽³⁰⁾, chúa Nguyễn Phúc Chu sai bọn Hoàng Thần và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Quảng Đông để cầu phong. Bên cạnh đó, chính những cộng đồng người Minh Hương này đã cung cấp cho quân đội triều Nguyễn rất nhiều những viên quan tài ba lỗi lạc, cả văn lẫn võ. Ngoài các vị Đô đốc tài ba như Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, Trần An Bình, Trần Đại Định, Mạc Thiên Tứ, còn có nhiều lắm những vị quan nổi tiếng thời đó như các quan Điều khiển Trần Công Chương, Trần Đĩnh, quan tổng binh Trần Ứng, Lâm Hức; quan Tham tướng Mạc Tử Sanh; các quan Đại tướng quân Hà Hỉ Văn, Lương văn Anh; quan Khâm sai tổng binh Chu Viễn Quyền, quan thống binh Trương Bát Quan, quan hiệp trấn thành Gia Định Trịnh Hoài Đức, vân vân.

Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, Nguyễn tri Phương có đến kinh lược vùng đất này với chánh sách sở hữu ruộng đất rất dễ dãi, nhưng rồi cũng không thu hút được nhiều người. Mãi đến năm 1882 khi lần đầu tiên người Pháp làm thống kê dân số tại Bạc Liêu thì trên tổng số 25.000 dân, đã có tới gần 5.000 Hoa kiều. Nhiều người Hoa,

nhất là người Triều Châu, đều cư ngụ tại chợ Bạc Liêu và nắm vai trò chủ động trong việc buôn bán, nên ngôn ngữ chính của vùng chợ Bạc Liêu vào thế kỷ thứ 19 là tiếng Triều Châu. Ngay cả người Việt hay người Khmer ở Bạc Liêu cũng phải biết tiếng Triều, nếu không thì khó lòng giao dịch trong thương mại được. Một số không nhỏ người Triều Châu ở Bạc Liêu làm ruộng rẫy và khai thác những vùng đất ven biển như các vùng Rẫy Chệt và Trà Ban, vân vân. Kể từ khi Bạc Liêu được nâng lên làm tỉnh vào năm 1882 thì không những thương mại tại đây phát triển rất nhanh, mà các ngành nông ngư nghiệp cũng phát triển vượt bậc. Chính vì vậy mà vào khoảng thập niên 1930, những tàu buôn Hải Nam đã đưa một số không nhỏ những thanh niên người Hoa, đủ các sắc tộc từ Hải Nam, Phúc Kiến đến Quảng Đông và Triều Châu... đến làm lao động tại chợ Bạc Liêu. Đến năm 1964, theo thống kê của chính phủ VNCH, Bạc Liêu đã có gần 22 ngàn người Hoa sinh sống, đó là chưa kể đến rất nhiều thương nhân hay những người sống trên những ghe buôn. Rồi đến năm 1997, số người Hoa tại đây đã lên đến trên 32 ngàn người.

Cộng Đồng Người Minh Hương Tại Các Vùng Khác:

Ngoài những cộng đồng lớn của người Minh Hương tại các vùng Đồng Nai, Chợ Lớn, Mỹ Tho và Hà Tiên mà sự liệu còn ghi lại, chắc hẳn hãy còn nhiều cộng đồng người Minh Hương trong những vùng khác ở Nam Kỳ, nhưng không có tầm cỡ như những khu vực vừa kể trên. Vài năm sau khi tướng Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho thì những người Minh Hương đã ổn định và an cư lạc nghiệp tại vùng Mỹ Tho Đại Phố, tuy nhiên, sau vụ phó tướng Hoàng Tấn nổi lên giết chết chủ tướng Dương Ngạn Địch, rồi đem quân đi đánh phá khắp nơi, một số không nhỏ trong cộng đồng người Minh Hương trong vùng Mỹ Tho Đại Phố đã một lần nữa phải ra đi tìm chỗ khác an toàn hơn để sinh sống. Họ đã chia làm nhiều nhóm đi về nhiều hướng, một nhóm đi về phía đông để đến tái định cư tại vùng Lôi Lạp, nay là Gò Công⁽³¹⁾, một nhóm đi về phía tây qua định cư tại vùng mà ngày nay là Sa Đéc, nhóm khác đi về phía nam để tới định cư tại dinh Long Hồ⁽³²⁾, và một nhóm nữa đi về phía bắc để lên vùng Tầm Bôn (vùng Tân An ngày nay). Cũng như tại các vùng khác, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long và Bến Tre cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh. Theo Gia Định Thành Thông Chí⁽³³⁾, ngoài các vùng Biên Hòa, Mỹ Tho và Hà Tiên là những địa điểm thu hút gần như toàn bộ những người Minh Hương vào giữa thế kỷ thứ XVII, lưu dân Minh Hương còn sống rải rác khắp miền Tây Nam Phần, từ Mộc Hóa, Tân An, Vĩnh

Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, vân vân. Họ đã tạo nên những cộng đồng thịnh vượng và sinh động trong hầu hết các đô thị tại miền Nam.

Ngay từ năm 1705, sau khi Nguyễn Cửu Vân đã nạo vét xong kinh Vũng Gù, hai nhóm lưu dân Việt và Hoa đã đổ xô đến định cư tại các vùng ven sông Hưng Hóa⁽³⁴⁾, vùng Trường Tàu⁽³⁵⁾, vùng cửa biển Ba Lai, vùng cửa biển Mỹ Thanh⁽³⁶⁾, khu vực núi Linh Quỳnh và khu vực cảng Cần Bộ (Kampot), cách lỵ trấn Hà Tiên khoảng 165 dặm về phía tây. Năm 1731, nhân vụ quân Chân Lạp từ vùng Tầm Bôn (Tân An) kéo lên quấy phá lưu dân ở Gia Định nên chúa Nguyễn Phúc Chu tức giận bèn xua quân đánh chiếm các vùng Định Tường và Long Hồ và sáp nhập Định Tường vào dinh Trấn Biên (Gia Định), đồng thời thành lập thêm dinh Long Hồ. Cũng năm này thủ phủ của tỉnh Định Tường tại Cái Bè được dời về bên bờ rạch Bảo Định. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập đạo Trường Đồn gồm đất Mỹ Tho và Cao Lãnh, rộng đến biên giới Cao Miên bây giờ. Từ sau những biến cố này, cả một vùng đất bao la bạt ngàn về phía bắc, phía tây và phía nam của Mỹ Tho Đại Phố đã được mở ra ngay trước mắt những người Minh Hương thích phiêu lưu này. Năm 1756, sau khi hai vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp chính thức được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, rất nhiều người Hoa nữa từ vùng Chợ Lớn đi xuống và từ vùng Mỹ Tho Đại Phố đi lên để tìm đất sinh nhai tại vùng đất mới Tầm Bôn, và họ đã thành lập tại đây một cộng đồng người Minh Hương, dầu không lớn như tại vùng Mỹ Tho và Chợ Lớn, nhưng cũng đủ lớn để nắm hầu hết các cơ cấu thương mại tại đây. Như vậy, tính đến năm 1757, khi vùng đất còn lại cuối cùng của Thủy Chân Lạp là phủ Tầm Phong Long vừa được sáp nhập vào xứ Đàng Trong thì cộng đồng của người Minh Hương cũng đã phát triển và lớn mạnh trên khắp các vùng đất phương Nam.

Riêng tại vùng Bạc Liêu và Cà Mau, theo các ông bà già xưa kể lại thì ông bà mình lúc mới xuống khai khẩn các vùng rừng rậm phải đối đầu với không biết bao nhiêu là khó khăn gian khổ, lớp thì sơn lam chướng khí, lớp thì thú dữ khắp nơi đang rình rập, lớp muỗi mòng, lớp không có nước ngọt, vân vân và vân vân, nhưng các thế hệ cha ông đã kiên cường vượt qua hết những trở ngại để biến vùng đất mà chưa có dân tộc nào dám cho dân mình định cư thực thụ như vùng Nam Kỳ thời đó. Thời Phù Nam thì họ cũng chỉ co cụm tại những vùng Ốc Eo, Đồng Tháp, Tây Ninh... mà thôi, đến thời Chân Lạp thì dân họ chỉ rút lên các giồng đất cao chứ không dám bén mảng vào rừng khai phá. Chính vì vậy mà mãi đến thời Pháp thuộc, vùng Cà Mau có rất ít cư dân người Việt, chứ đừng nói chi đến người Minh Hương. Thật tình mà nói hồi Tây mới vô đánh nước mình thì cả một vùng rộng lớn từ Rạch Giá xuống Cà Mau, qua Bạc Liêu, Sóc Trăng hầu như hãy còn rất hoang vu và có rất ít cư dân. Ngoài khơi thì chỉ lác đác vài chiếc ghe đánh lưới của người Hải Nam, còn trên bờ chỉ lưa thưa vài cụm nhà của những người Triều Châu và Phước Kiến qua đây lập nghiệp từ thời ông Mạc Cửu.

***Chính Sách Dể Dãi Của Xứ Đàng Trong Đối Với Người Minh Hương
Và Sự Đóng Góp Của Người Hoa Trong Việc Khẩn Hoang Và Phát
Triển Đất Phương Nam:***

Ngay từ khi những người Hoa đầu tiên theo chân các tướng Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu đến xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã có những chính sách hết sức dể dãi cho họ trong vấn đề khẩn đất và làm ăn trong vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần. Nhờ vậy mà di dân người Hoa đã tận dụng những điều kiện có lợi trong việc làm ăn sinh sống để tạo nên những cộng đồng người Hoa rất thịnh vượng và đoàn kết trên khắp xứ Đàng Trong. Khởi đầu bằng những cộng đồng Minh Hương ở vùng Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho Đại Phố, Hà Tiên... rồi sau đó phát triển đến các vùng Prei Nokor⁽³⁷⁾, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Tân An, Gò Công, Mộc Hóa, Tây Ninh, Cao Lãnh, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Châu Đốc và Rạch Giá. Chính sự dể dãi của chính quyền xứ Đàng Trong mà các công đồng người Minh Hương đã phát triển vững mạnh cho đến ngày nay. Theo tài liệu lịch sử của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, rõ ràng các chúa Nguyễn đã cậy tay người Hoa làm những người dẫn đạo và chỉ huy trong công cuộc khai phá hoang địa Nam Kỳ thời đó. Theo tài liệu lịch sử của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, rõ ràng các chúa Nguyễn đã cậy tay người Hoa làm những người dẫn đạo và chỉ huy trong công cuộc khai phá hoang địa Nam Kỳ thời đó. Theo quyển Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long, đa số những lưu dân Nam Kỳ đều là những nông dân nghèo ở miền ngoài hay những người Hoa không chịu hợp tác với Thanh Triều. Đây là những nông dân, binh lính, địa chủ và thương gia người Hoa ở các vùng Quảng Đông, Quảng Tây và Phước Kiến đã vì yêu nước và bảo vệ dân tộc chống lại sự đàn áp của triều đại Mãn Thanh. Họ còn là những nông dân bị cướp đất đuổi ra khỏi vùng môi sinh mà họ đã khai phá ở các vùng ngoại ô các thành phố miền Nam Trung Hoa⁽³⁸⁾. Khi đến xứ Đàng Trong, họ được sự bao dung đón nhận của một dân tộc hiền hòa hiếu khách, thà chịu “chặt bụng chứ không chặt nhà” như dân tộc Việt Nam, thêm vào đó vùng đất phương Nam quả đúng như lời truyền tụng từ bao đời nay là vùng của “đất lành chim đậu”, nên những người Hoa một khi đã đến đây là muốn ở lại luôn chứ không còn có ý định muốn trở về xứ nữa. Chính nhờ vậy mà sau đó những khu buôn bán sầm uất ở Đông Phố (Biên Hòa), Bến Nghé (Sài Gòn), Chợ Lớn, Hà Tiên, và Bạc Liêu tuần tự được thành hình.

Ngoài ra, các chúa Nguyễn cũng hết sức dể dãi cho người Hoa trong mọi vấn đề khiến cho cuộc sinh hoạt của họ trên vùng đất mới khai phá phương Nam thật là thuận tiện. Trước tiên, các chúa Nguyễn cho người Hoa được tự do lựa nơi cư trú. Chính vì thế mà sau khi tướng Trần Thượng Xuyên đã thành lập khu cù lao Phố, một số không nhỏ người Hoa đã lần mò đi đến các vùng xa hơn như Biên Hòa, Bình Long, Phước Long, Xuyên Mộc, Tây Ninh, Lộc Ninh, Hớn Quản, Bình Dương. Sau cuộc chạm trán khốc liệt giữa nghĩa quân Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh tại vùng

cù lao Phố vào năm 1776, rất nhiều người Hoa bị kẹt giữa hai chiến tuyến và đã chết trong trận chiến này, nên sau đó những người còn sống sót đã bỏ đi thật xa, họ chạy về phía tây nam của vùng Bến Nghé, tức vùng Prei Nokor thời đó hay vùng Chợ Lớn ngày nay để thành lập một cộng đồng người Hoa lớn nhất cả nước. Hiện nay tại Hội An vẫn còn một tấm bia “Tuy Tiên Đường Bi” hãy còn ghi lại một đoạn văn nói về sự thiên di của nhóm ‘mười vị đại lão’ như sau: “Ban đầu họ ở Trà Nhiêu, sau dọn về Hội An, chia thôn đào giếng, dựng cổng xây tường, lưu truyền cho con cháu đến ngày nay.” Đây là một bằng chứng hiển nhiên về sự tự do lựa chọn chỗ ở của người Hoa ở xứ Đàng Trong. Kế đến, các chúa Nguyễn còn cho phép những người Hoa được tự do lựa chọn nghề nghiệp. Nói về buôn bán, chỉ cần họ đóng thuế đầy đủ, còn thì họ được tự do làm ăn tùy theo điều kiện và phương tiện mà họ có. Nói về làm ruộng rẫy, theo Đại Nam Thực Lục, họ có thể tự mình khẩn đất để làm ruộng rẫy hay hợp lại thành nhóm khẩn đất để lập nên những đồn điền⁽³⁹⁾. Thời đó chính nhờ vậy mà rất nhiều người Minh Hương đã phiêu lưu tới những vùng xa để phá rừng làm rẫy như tại các vùng Biên Hòa, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Lộc Ninh, Hớn Quản, Hà Tiên, Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), Ba Thắc (Sóc Trăng), Trà Vinh và Trấn Giang (Cần Thơ). Chính nhờ chính sách dễ dãi đối với sự di dân của người Hoa ngay từ thời các chúa Nguyễn, rồi đến thời các vua nhà Nguyễn, rồi đến thời Pháp thuộc và sau cùng là thời Việt Nam Cộng Hòa, nên lưu dân người Hoa đến lập nghiệp ở Nam Kỳ ngày càng đông. Năm 1955, theo thống kê của VNCH, tổng số người Hoa từ vĩ tuyến 17 trở vào là hơn 800 ngàn người. Riêng tại Sài Gòn-Chợ Lớn đã có trên 500 ngàn, Rạch Giá khoảng 27 ngàn, Bạc Liêu khoảng 26 ngàn, Sóc Trăng khoảng 25 ngàn, Trà Vinh và Gia Định mỗi nơi khoảng 20 ngàn người; trong khi đó toàn miền Trung từ Quảng Trị vào Phan Thiết chỉ có khoảng chừng 25 ngàn người mà thôi. Sau năm 1975, tổng số người Hoa trên toàn quốc khoảng từ 1,3 đến 1,5 triệu người⁽⁴⁰⁾.

Ngoài việc trồng lúa nước, người Minh Hương còn lên lúp làm rẫy và trồng nhiều loại hoa màu khác như củ cải, thuốc lá, bí, dưa, bắp, khoai. Chính những hoa màu phụ này đã giúp người Minh Hương làm giàu ở nhiều nơi như dọc theo bờ sông Ba Lai và cửa biển Mỹ Thanh⁽⁴¹⁾. Bên cạnh việc buôn bán và làm ruộng rẫy, người Minh Hương còn làm nghề đánh bắt thủy hải sản và làm muối như tại các vùng Bạc Liêu và Hà Tiên⁽⁴²⁾. Ngoài ra, dầu ở Nam Kỳ không có nhiều quặng mỏ như các vùng Bắc và Trung bộ, vẫn có một số người Hoa làm nghề khai thác quặng mỏ, như những người Phúc Kiến khai thác quặng sắt ở núi Lò Thổi, thuộc trấn Biên Hòa. Họ lấy sắt đúc chảo, nồi, và nhiều vật gia dụng khác. Trong tất cả mọi ngành nghề mà người Minh Hương làm ở xứ Đàng Trong phải nói đến nghề buôn bán, đây là sở trường của người Hoa. Họ thường tập trung sinh sống tại những nơi có điều kiện mua bán như tại các đầu mối giao thông, các hải cảng, giang cảng, hoặc khu trung tâm của địa phương. Cũng giống như những người tiên phong của họ đã làm ở cù lao Phố, Mỹ Tho Đại Phố và Hà Tiên, vân vân, họ xây dựng phố sá để buôn bán ở những nơi

thuận tiện, tạo nên cảnh quang thật tấp nập, trên bến dưới thuyền. Ngay từ cuối thế kỷ thứ 16, đầu thế kỷ thứ XVII, người Hoa đã lập nên những phố Thanh Hà ở Phú Xuân, phố Khách ở Hội An và Quảng Ngãi. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, ở vùng Đồng Nai-Gia Định, họ đã lập ra cù lao Phố, Mỹ Tho Đại Phố, và những khu phố sá buôn bán của người Hoa ở Hà Tiên. Đến giữa thế kỷ thứ 18, hầu hết những khu phố của người Minh Hương ở Nam Kỳ đã trở thành những nơi buôn bán nhộn nhịp nhất trong vùng. Theo Gia Định Thành Thông Chí, Nông Nại Đại Phố ở đầu phía tây cù lao Đại Phố, lúc đầu tướng Trần Thượng Xuyên chiêu tập nhiều người Hoa đến xây dựng phố sá, mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm 3 đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, đường phố rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đo hội.”⁽⁴³⁾

Đến khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, khoảng năm 1776, sau trận chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, số người Minh Hương còn sống sót đã bỏ cù lao Phố để chạy về vùng Prei Nokor, tức vùng Chợ Lớn ngày nay, để thành lập một khu thương mại của người Hoa, chẳng những lớn nhất ở Nam Kỳ, mà có thể nói là lớn nhất trong cả nước. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại vùng Chợ Lớn trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Đường phố lớn thẳng, suốt ba đường giáp đến bờ sông, bề ngang một con đường giữa và một con đường dọc theo sông. Các con đường ấy xuyên giáp nhau như hình chữ điền, phố sá liên tiếp sát mái nhau, người Tàu và người ta ở chung lộn độn độ ba dặm... Ấy là một thị phố lớn và đô hội náo nhiệt.”⁽⁴⁴⁾. Đến thời Pháp thuộc, họ cho sáp nhập hai thành phố Bến Nghé và Chợ Lớn lại với nhau để thành lập đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn, lúc đó Chợ Lớn là kho hàng chính của toàn miền Nam. Thời đó, Chợ Lớn là điểm tập trung phân phối hàng hóa cho sáu tỉnh miền Nam. Đồng thời, vào cuối thế kỷ thứ 18, nhiều khu phố khác của người Minh Hương đã được thành lập dọc theo bờ sông Cửu Long như Vĩnh Long, Sa Đéc, An Giang và Châu Đốc. Tuy nhiên, những nơi này chỉ là những điểm chuyển tiếp, họ mua hàng hóa tại địa phương để chuyển về Chợ Lớn, và ngược lại họ lấy hàng hóa mà địa phương của họ không có từ Chợ Lớn để mang về phân phối lại cho các vùng xa trong tỉnh. Nói như vậy không có nghĩa là thương nhân người Hoa chỉ tập trung buôn bán tại những trung tâm buôn bán lớn, mà họ còn phiêu lưu đi về các vùng xa xôi hẻo lánh, tại các bờ sông, cửa biển, vân vân. Nói chung, hễ chỗ nào có cư dân người Việt hay người Khmer là có người Hoa tới cộng cư. Một điểm đặc biệt khác khiến cho các cộng đồng người Hoa ngày càng phát triển vững mạnh, dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long và Bến Tre cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn

kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh.

Tóm lại, với chánh sách thật dễ dãi của các chúa Nguyễn đối với người Hoa đã góp phần không nhỏ trong việc khiến cho vùng đất Nam Kỳ đi sau mà đến trước. Ngày nay, ai trong chúng ta cũng đều phải công nhận Nam Kỳ chẳng những là vựa lúa lớn nhất cho cả nước, mà nó còn là trung tâm thương mại phát triển mạnh nhất trên toàn quốc. Trong sự nghiệp khai khẩn và phát triển vùng đất phương Nam, dĩ nhiên người Việt luôn đóng vai trò chính yếu và chủ động; tuy nhiên, nếu không có sự góp sức một cách tích cực của người Hoa, thiết tưởng Nam Kỳ chưa có được bộ mặt của nó như ngày nay. Chính những người Minh Hương mà khởi đầu từ các bậc tiền bối Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu... cùng nhiều thế hệ con cháu của họ đã đóng góp vào việc khẩn hoang lập ấp, định hình làng xã và bộ máy hành chánh, rồi mở mang sản xuất và phát triển mọi ngành nghề. Họ đã cùng chia ngọt sẻ bùi với các cộng đồng người Việt, người Khmer và người Chăm, vân vân, trong mọi hoàn cảnh lịch sử và trải qua một thời gian gần bốn thế kỷ nay. Là con dân Nam Kỳ chúng ta không thể nào không nhớ ơn các bậc tiền hiền và hậu hiền người Minh Hương, những người đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn và phát triển, khiến cho vùng đất Nam Kỳ trở nên phồn thịnh như ngày nay.

Chú Thích:

- (1) Theo Phủ Biên Tạp Lục, Lê Quý Đôn đã ghi chép về việc xứ Đàng Trong buôn bán với các thuyền buôn của thương nhân Trung Hoa như sau: “Xứ Thuận Hóa, đường thủy đường bộ liên tiếp với xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các phiên quốc. Về đường biển thì xứ Thuận Hóa và Quảng Nam chỉ cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3, 4 ngày đường, nên các tàu buôn của Trung Quốc từ xưa đến nay thường tụ tập ở hải phận Thuận Hóa và Quảng Nam.”
- (2) Ngay từ thế kỷ thứ XVI, những thương nhân người Hoa đã thành lập cộng đồng đầu tiên của họ tại Hội An của xứ Đàng Trong.
- (3) Trên đường lên thượng nguồn sông Đồng Nai, đến khúc Bến Gỗ, Trần Thượng Xuyên đã ra lệnh hạ trại và khởi công khai khẩn đất hoang. Tuy nhiên, sau đó Trần Thượng Xuyên đã quyết định về khai phá vùng cù lao Phố. Sở dĩ Trần Thượng Xuyên cho di chuyển từ vùng Bến Gỗ về Cù Lao Phố là vì ông nhận thấy tại vùng cù lao Phố có những điều kiện thuận lợi chẳng những về việc sinh sống, mà còn rất tốt cho việc phát triển kinh doanh buôn bán về sau này. Lúc đó vùng cù lao Phố là một bãi phù sa nằm giữa sông Đồng Nai. Phía Nam cù lao Phố là sông Phước Long, phía bắc có sông Rạch Cát hay Sa Hà, có vực sâu rất tiện lợi cho tàu bè ghé lại. Trần Thượng Xuyên quả là một nhân tài lỗi lạc, chẳng những về quân sự, mà ngay từ thời đó, ông đã nhìn thấy được tương lai của thương cảng Cù Lao Phố về sau này. Ngày nay cù lao Phố thuộc xã Hòa Hiệp, cách thành phố Biên Hòa khoảng 1 cây số (cách Sài Gòn khoảng 31 cây số), thuộc tỉnh Đồng Nai. Phía bắc giáp đường Thống Nhất, phía nam giáp xã Tân Vạn, đông giáp phường An Bình và xã Tam Hiệp, phía tây giáp xã Bửu Hòa. Cù Lao được nối liền với thành phố Biên Hòa bởi hai cầu Rạch Cát và Cầu Gành (trên quốc lộ 1).
- (4) Theo Phan Quang trong “Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long”, TPHCM: NXB Trẻ, 2002, tr. 136-139.
- (5) Sở dĩ những di thần nhà Minh không ghé lại xứ Đàng Ngoài vì họ sợ xứ Đàng Ngoài quá gần với Trung Hoa và đang thần phục Thanh Triều, nên rất có thể vua Lê và Chúa Trịnh chẳng những không dung chứa họ, mà còn có thể giải giao họ về cho nhà Thanh.
- (6) Cũng theo Gia Định Thành Thông Chí, phía bắc gành đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước tới đậu. Xưa nay thuyền buôn đến đây bỏ neo xong thì lên bờ mượn phố để trú ngụ. Sau đó họ đi đến nhà các chủ vựa để thương lượng bán hàng. Thường thì chủ vựa định giá và mua tất cả hàng hóa bất kể tốt xấu. Trong lúc lưu lại Đại Phố, các chủ thương thuyền cũng đi tìm mua hàng hóa trước khi nhổ neo về xứ.
- (7) Thuở đó, lúa gạo Đồng Nai nhiều nên rất rẻ. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Q.III, tr. 223, đồng tiền xưa thì một tiền (60 đồng) dong được 16 đấu thóc. Cứ lượng theo bát được gạt bằng miệng mà dân địa phương thường dùng thì ba bát ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền dong được 300 bát đồng của nhà nước, tức bát định chuẩn.

- (8) Năm 1776, khi đại quân Tây Sơn kéo vào vùng Gia Định để tảo thanh tàn quân của Nguyễn Ánh, nhưng ở vùng Cù Lao Phố quân Tây Sơn không được sự yểm trợ của người Minh Hương nên quân Tây Sơn đã bị tổn thất khá nặng. Nguyễn Nhạc nghĩ rằng chính những người Hoa ở đây đã theo phe Nguyễn Ánh để đánh lại Tây Sơn, nên ông đã cho đốt phá và tàn sát rất nhiều người Minh Hương trong vùng cù lao Phố. Sau sự kiện này, đa số người Hoa đã bỏ vùng cù lao Phố để chạy về phía Nam, dọc theo sông Tân Bình, để thành lập nên khu Chợ Lớn ngày nay. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sau khi đánh phá vùng Nông Nại Đại Phố, quân đội Tây Sơn cho dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá và mang hết của cải về Qui Nhơn. Sau khi Gia Long lên ngôi, dân chúng có trở về đây xây dựng lại, nhưng chưa được một phần trăm thời trước.
- (9) Theo Nam Bộ Đất & Người của Viện Khoa Học Lịch Sử, TPHCM: NXB Trẻ, 2004, tr. 155-156.
- (10) Nay thuộc tỉnh Định Tường.
- (11) Nay thuộc Biên Hòa.
- (12) Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, Tập I, Quyển V, theo bản dịch của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, tr. 91.
- (13) Người Âu châu nói chung.
- (14) Theo chữ Khmer, chức Ốc Nha là một chức quan nhỏ, tương đương với chức quận trưởng của Việt Nam.
- (15) Trong đó có nhiều sắc tộc khác nhau như Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, Hẹ, Hải Nam, vân vân, nhưng đông nhất là nhóm người Triều Châu thấp tùng theo Mạc Cửu. Nhóm người này người Việt gọi là Minh Hương, vì cho rằng họ là những người trung thành với quê hương của nhà Minh.
- (16) Thuộc vùng Hà Tiên ngày nay.
- (17) Kompong Som ngày nay.
- (18) Kampot ngày nay.
- (19) Vạn Tuế Sơn, thuộc vương quốc Thái Lan ngày nay.
- (20) Cà Mau ngày nay.
- (21) Vùng Bạc Liêu và Bãi Xàu mà bây giờ thuộc Sóc Trăng.
- (22) Cần Thơ ngày nay.
- (23) Vùng Rạch Giá ngày nay.
- (24) Chúa Nguyễn cho ông nối nghiệp Mạc Cửu với chức vụ Hà Tiên Trấn Đại Đô Đốc, tước là Tông Đức Hầu.
- (25) Lúc nhỏ thì ông có tên là Mạc Thiên Tứ, nhưng khi lớn lên thì đổi làm Mạc Thiên Tích; tuy nhiên, người ta vẫn gọi ông là Mạc Thiên Tứ. Ông còn có tên Miên là Prách Sàtát.
- (26) Kim Dự Lan Đào, Bình San Diệp Túy, Tiêu Tự Thân Chung, Giang Thành Dạ Cổ, Thạch Động Thôn Vân, Châu Nham Lạc Lộ, Đông Hồ Ấn Nguyệt, Nam Phố Trường Ba, Lộc Trì Thôn Cư, và Lư Khê Ngự Bạc.
- (27) Gia Định Thành Thông Chí, Q.III, tờ 63a – 64b.
- (28) Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Q.III, Đệ Nhất Kỷ tr. 255.
- (29) Người Trung Hoa.
- (30) Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, Q.VII, tr. 115.
- (31) Kỳ thật khi tướng Dương Ngạn Địch đi vào Mỹ Tho Đại Phố, ông đã cho một số nhỏ ghé lại khai khẩn vùng Lôi Lạp rồi.
- (32) Ngày nay là hai vùng Vĩnh Long và Bến Tre.
- (33) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Q.III, tờ 63a – 64b.
- (34) Sông Hưng Hóa là tục danh của sông Vĩng Gù, cách trấn Phiên An khoảng 160 dặm về phía tây, cách lỵ trấn Định Tường khoảng 47 dặm về phía đông), vùng hạ lưu sông Bát Chiên (hồi này cũng thuộc trấn Định Tường.
- (35) Vùng Trường Tàu cách cửa sông Bassac khoảng 60 dặm về phía tây.
- (36) Hồi này cửa biển Mỹ Thanh thuộc trấn Vĩnh Thanh.
- (37) Vùng Chợ Lớn ngày nay.
- (38) Theo Nguyễn Công Bình-Lê Xuân Diệm-Mạc Đường trong “Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long”, NXB Khoa Học Xã Hội, 1990, tr. 223-224.
- (39) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Tập III, đệ nhất kỷ, bản dịch của NXB Sử Học Hà Nội, 1963, tr. 94.
- (40) Theo Phan Quang trong “Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long”, NXB Trẻ, TPHCM, 2002, tr. 139-140.
- (41) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Q.II, Xuyên Sơn Chí, tờ 64b.
- (42) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Q.V, Sản Vật Chí, tờ 7b.
- (43) Gia Định Thành Thông Chí, Q.III, Thành Trì Chí, tờ 28a.
- (44) Gia Định Thành Thông Chí, Q.VI, Thành Trì Chí, tờ 18b.

*16. Từ Bình Long- Phước Long
Đến Tỉnh Bình Phước*

Vùng Đất Mang Tên Bình Long- Phước Long:

Vùng đất nằm về cực Bắc của Nam Kỳ là vùng Bình Long-Phước Long. Đây là triền dốc cuối cùng của dãy Trường Sơn. Vùng đất này vẫn còn mang địa hình của một vùng cao nguyên, với đồi núi ở phía Bắc và Đông Bắc, nhưng thấp dần về phía Tây và Tây Nam. Cao độ trung bình của cao nguyên này chỉ vào khoảng từ 50 đến 150 mét. Kỳ thật 2 vùng Bình Long và Phước Long có thể được xếp chung vào một vùng địa lý và khí hậu, vì toàn thể đất này nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, gần vùng xích đạo gió mùa, với 2 mùa rõ rệt, mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Lưu lượng nước mưa trung bình là 2.110 mili mét, và nhiệt độ trung bình từ 25 đến 30 độ C. Từ bao đời nay, vùng này luôn là yếu điểm của không riêng miền Nam, mà còn cả vùng Tây Nguyên của miền Nam Trung Phần nữa. Đa số đất đai của vùng này là đất đỏ. Đây là một vùng đồi núi chạy dài từ biên giới Việt Miên đến biển Đông, từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long⁽¹⁾, qua vùng Bình Dương, Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Vùng này có các con sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé, chảy qua miền đất đỏ mang nét đặc sắc riêng biệt là sự pha trộn chuyển tiếp từ miền núi đồi đất đỏ của cao nguyên Trung phần đến những cánh đồng bạt ngàn của miền Tây. Miền Đông với những rừng cao su bạt ngàn, những núi đồi chạy dài với những dòng sông đỏ ngầu đất phù sa. Đây còn là một vùng đất đầy sức sống của dân tộc Việt Nam trong những ngày đầu Nam tiến. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có chiều dài lịch sử mới hơn 300 năm nhưng mang đầy vết chân kiêu hùng của những người đi mở nước.

Vào cuối thế kỷ thứ XVII, khi các di thần nhà Minh chạy sang nước ta xin tỵ nạn, chúa Nguyễn đã cho phép họ vào Nam khai hoang lập ấp. Năm 1679, chúa Nguyễn biên thư cho quốc vương Cao Miên, yêu cầu cung cấp đất đai một cách dễ dãi cho các tướng Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến... để họ cùng thủ hạ có thể khẩn hoang lập ấp tại vùng này. Sau đó, tướng Trần Thượng Xuyên đã nhanh chóng biến vùng Nông Nại Đông Phố thành một khu phố thị sầm uất. Năm 1698, chúa Nguyễn lại sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Nông Nại. Nguyễn Hữu Cảnh lấy xứ Nông Nại, đặt huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên⁽²⁾, lấy xứ Prei Nokor⁽³⁾ đặt huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn⁽⁴⁾. Năm 1776, người Minh Hương tại vùng Nông Nại vì nhớ ơn các chúa Nguyễn nên không chịu theo quân Tây Sơn, mà ngược lại còn giúp quân của chúa Nguyễn giết chết một vị phò mã của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc. Chính vì vậy mà Nguyễn Nhạc đã ra lệnh cho quân Tây Sơn tàn sát tất cả những người Minh Hương ở Đông Phố. Năm 1778, sau khi Nguyễn Ánh chiếm lại thành Gia Định, ông bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh: dinh Trấn Biên⁽²⁾, dinh Phiên Trấn⁽⁴⁾, và dinh Long Hồ⁽⁵⁾. Lúc đó dinh Biên Trấn chỉ có 1 huyện Phước Long, gồm 4 tổng là Tân Chánh, Bình An, Long Thành, và Phước An. Đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi, nhà vua chia miền Nam ra làm 5 trấn: Biên Trấn, Phiên An, Định Trấn, Vĩnh Trấn, và Hà Tiên.

Vùng Bình Long-Phước Long, trước đây trực thuộc trấn Biên Hòa, là vùng địa đầu của Nam Kỳ Lục Tỉnh⁽⁶⁾. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Trấn Biên, nhất là vùng Bình Long-Phước Long, dựa lưng vào núi, mặt ngó ra sông. Buổi đầu các chúa Nguyễn đặt Dinh Trấn Biên, gồm 1 huyện, 4 tổng, lý sở đặt tại thôn Phước Lư, thuộc huyện Phước Long. Năm 1808, vua Gia Long cho đổi làm trấn Biên Hòa, nâng huyện lên làm phủ, nâng tổng lên làm huyện. Năm 1816, đời Gia Long thứ 15, lý sở được dời về thôn Tân Lâm thuộc huyện Phước Chánh. Trước đây vùng này mang tên Cù Lao Phố, là một phố cảng phồn thịnh nhất của Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, với những phố sá, mái ngói, tường vôi, đường sá lát gạch đỏ... Sau cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì cù lao Phố bị tàn phá. Năm Gia Long thứ 7, 1808, đổi lại là trấn Biên Hòa, nâng huyện lên làm phủ, nâng tổng lên làm huyện. Phủ Phước Long gồm 4 huyện.

Huyện Phước Chánh, trước đây là tổng Tân Chánh, được đổi làm huyện, trước đây trực thuộc Dinh Phiên Trấn, đến khi Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào lập bản đồ thì cho nhập vào dinh Trấn Biên. Huyện Phước Chánh gồm 2 tổng Phước Vinh và Chánh Mỹ, với 85 xã, phía đông giáp bến đò Thị Nghĩa thuộc thôn Bình Dương⁽⁷⁾. Huyện Bình An, nằm về phía Nam huyện Phước Chánh, gồm 2 tổng Bình Chánh và An Thủy, với 119 xã, phía đông giáp huyện Long Thành, từ sông Thị Lộ chạy đến Giồng Ông Tố, tây giáp sông Thủy Vọt, nam giáp sông Sài Gòn, thuộc trấn Phiên An, bắc giáp núi Châu Thới, thuộc huyện Phước Chánh. Huyện Long Thành, gồm 2 tổng Long Vĩnh và Thành Tuy, với 63 xã, phía đông giáp tổng An Phú, thuộc huyện Phước An, phía tây giáp núi Vải Lượm thuộc huyện Bình An, phía nam giáp sông Nhà Bè, bắc giáp xứ Ao Cá thuộc huyện Phước Chánh. Huyện Phước An, gồm 2 tổng An Phú và Phước Hưng, với 43 xã, đông giáp biển Đông, tây giáp núi Thị Vải, nam giáp sông Bình Phước⁽⁸⁾ và dọc theo bờ bắc của sông Cần Giở, bắc giáp đường cái quan tổng Phước Hưng. Sau năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, từ đó về sau mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Đến thời Pháp thuộc, sau khi xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ, chúng chia vùng này ra làm 4 vùng: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, và Bassac. Vùng Bình Long-Phước Long trực thuộc vùng cai quản Sài Gòn. Sau đó người Pháp lại chia miền Nam ra làm 20 tỉnh để dễ bề kiểm soát. Pháp chia Biên Hòa ra làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Biên Hòa⁽⁹⁾, Bà Rịa⁽¹⁰⁾, và Thủ Dầu Một⁽¹¹⁾.

Vào khoảng những năm 1956-1957, dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, chánh quyền lập thêm các tỉnh Bình Long, Phước Long, Phước Thành, Long Khánh, và Bình Dương⁽¹²⁾. Sau năm 1975, chánh quyền mới sáp nhập hai tỉnh Bình Long-Phước Long lại để thành lập tỉnh Sông Bé, sau lại đổi ra làm tỉnh Bình Phước.

Phước Long

Phước Long và Bình Long là 2 tỉnh xa nhất nằm về phía bắc Nam Phần Việt Nam⁽¹⁾. Thời các Chúa Nguyễn thì vùng này thuộc tỉnh Gia Định, nhưng đến đời Gia

Long thứ 7 thì nâng lên thành phủ và cho trực thuộc vào Biên Hòa. Đến năm Minh Mạng thứ 18, nhà vua đem hai huyện Phước An và Long Thành sáp nhập vào Phước Tuy, nhưng lại đặt thêm 2 huyện Nghĩa An và Phước Bình cho phủ Phước Long.

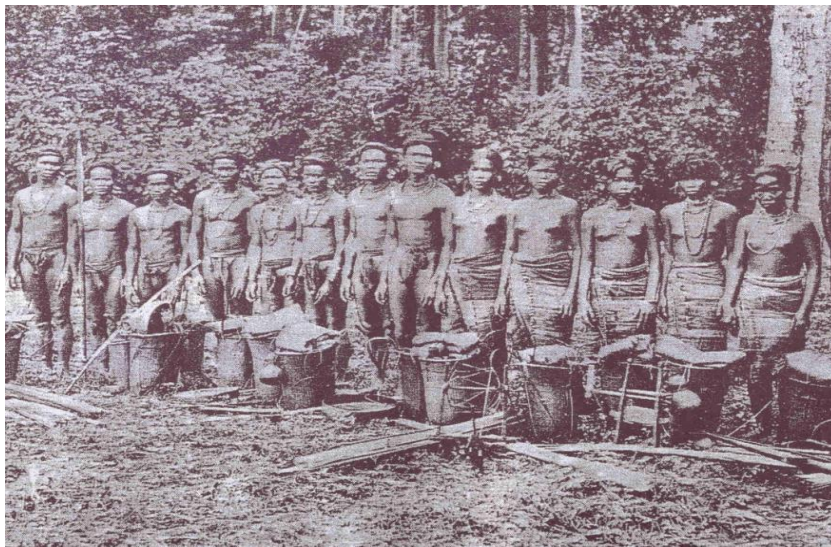
Sau khi xâm chiếm Nam Kỳ, Pháp chia Biên Hòa ra làm ba tỉnh gồm Biên Hòa, Bà Rịa và Thủ Dầu Một. Đến thời Đế Nhất Cộng Hòa, vì nhu cầu an ninh lãnh thổ nên năm 1956, Tổng Thống Ngô Đình Diệm lấy đất của huyện Bà Rá cũ để lập thành tỉnh Phước Long. Huyện Bà Rá cũ nguyên là đất của 4 huyện: Phước Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Về vị trí, tỉnh Phước Long thời Việt Nam Cộng Hòa, phía bắc giáp Cao Miên, phía nam giáp tỉnh Long Khánh và Bình Dương, phía tây giáp Bình Long và đông giáp 2 tỉnh Quảng Đức và Lâm Đồng. Về giao thông đường bộ, từ Chơn Thành theo quốc lộ 14 (khởi điểm quốc lộ 14 bắt đầu từ Chơn Thành) đi đến Ngã Tư Đồng Xoài. Tại đây có 3 ngã, theo đường 14 về hướng Đông Bắc khoảng 55 cây số là tới Bù Đăng, đi nữa là đến Buôn Mê Thuộc, theo đường 741 về hướng Bắc đi đến tỉnh lỵ Phước Long cũ, đi nữa về phía biên giới Việt Miên là Bù Gia Mập, theo đường 741 về hướng Nam đi đến chợ Đồng Phú, một trong những trung tâm thương mại lớn nhất của thị xã Đồng Xoài. Từ Bù Đăng có tỉnh lộ 750 cắt tỉnh lộ 741 tại Thác Mơ. Từ Phước Bình (khu Núi Bà Rá) có tỉnh lộ 749 đi Bù Đốp. Về thủy lộ, về phía Tây tỉnh Phước Long⁽¹³⁾ có sông Bé, không phải là thủy lộ giao thông quan trọng của tỉnh, tuy nhiên nước của sông Bé cũng như từ vùng hồ Thác Mơ cũng đủ cung cấp cho các đồn điền trong tỉnh. Về giao thông đường thủy, vùng Phước Long có sông Đồng Nai chảy trong địa phận. Đồng Nai là con sông có chiều dài dài nhất chảy trong lãnh thổ Việt Nam, với chiều dài trong địa phận Việt Nam khoảng 635 cây số⁽¹⁴⁾. Sông Đồng Nai có nhiều phụ lưu, như sông La Ngà, sông Bé và sông Sài Gòn. Sông Bé là nhánh sông bên hữu ngạn sông Đồng Nai, phát nguyên từ cao nguyên Mnong, thuộc tỉnh Dak Nông, dài trên 360 cây số, phần lớn chảy ngang qua vùng Phước Long, rồi đổ vào sông Đồng Nai ở phía dưới thác Trị An. Về phía Bắc núi Bà Rá có công trình thủy điện Thác Mơ với công suất trên 150 ngàn kilowatts. Hiện tại, đường dây cao thế 500 kilovolts Bắc-Nam chạy ngang qua Thác Mơ.

Về dân số, trước năm 1975, tỉnh Phước Long có khoảng 350.000 dân, khoảng trên 80% là người Việt, còn dưới 20% là các dân tộc thiểu số mà đa phần là người cổ gốc M'ông, Mạ, và Stieng, ngoài ra còn có một ít người Hoa, và người Khmer. Người M'ông tại đây sống rải rác từ cao nguyên Daklak chạy dài qua vùng Phước Long. Họ có mối liên hệ với người M'ông ở các vùng Buông Đông và Đam Rông, họ thờ 'Giàng' (Trời), không ăn Tết theo tập tục của người Việt, mà thường thì vào khoảng tháng 7 hoặc tháng 8, họ tổ chức mừng mùa là rất lớn.

Bình Long

Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về lịch sử thành lập tỉnh Bình Long dưới thời đế nhất Cộng hòa. Vì nhu cầu trị an, vào năm 1956 chánh quyền VNCH cho tách 3 quận của 2 tỉnh Thủ Dầu Một và Tây Ninh để thành lập tỉnh Bình Long: Chơn Thành của

Thủ Dầu Một, cũng như An Lộc và vùng Lộc Ninh Hớn Quản của tỉnh Tây Ninh, tỉnh lỵ được đặt tại An Lộc. Lúc đó về vị trí của tỉnh Bình Long, phía Bắc giáp Cao Miên, phía Đông giáp Phước Long, Tây Bắc giáp Cao Miên, Tây Nam giáp tỉnh Tây Ninh, và phía Nam giáp tỉnh Bình Dương. Về đường bộ, từ Sài Gòn theo quốc lộ 13 đi về hướng Bắc tới Lái Thiêu, Thủ Dầu Một⁽¹⁵⁾, Chơn Thành, An Lộc, Lộc Ninh, qua khỏi Hớn Quản đi thêm khoảng 15 cây số về phía Tây Bắc là đến biên giới Việt Miên. Theo đường 14⁽¹⁶⁾ qua ngã tư Chơn Thành đi về hướng Bình Long là thị trấn An Lộc, một thời từng là chiến trường đẫm máu giữa Nam và Bắc. Từ An Lộc đi thêm 20 cây số nữa về hướng biên giới là thị trấn Lộc Ninh. Lộc Ninh nổi tiếng với nghề trồng tiêu. Qua khỏi Lộc Ninh chừng vài cây số có tỉnh lộ 748 đi Bù Đốp. Tại đây hãy còn rất nhiều người thuộc bộ tộc cổ Stiêng sinh sống, nhiều người vẫn chưa chịu sống theo định canh mà vẫn còn du canh. Chính vì sự khác biệt với người kinh nên bộ tộc Stiêng lần lần rút sâu vào vùng rừng núi bên kia biên giới Việt Miên. Ngoài ra, từ Chơn Thành có tỉnh lộ 751 đi đến Hồ Dầu Tiếng, từ An Lộc có tỉnh lộ 246 đi về hướng Tây Ninh dọc theo biên giới Việt Miên. Về đường thủy, giữa ranh giới hai tỉnh Bình Long và Tây Ninh là phần gần nguồn của sông Sài Gòn. Về phía Đông giữa hai tỉnh Bình Long và Phước Long là sông Bé, với phần nguồn từ phía Bắc của tỉnh Phước Long, sau khi chảy ra khỏi Bình Long và Phước Long, sông Bé chảy vào Biên Hòa rồi đổ vào sông Đồng Nai. Chính nhờ hai con sông Sài Gòn và sông Bé, nên dù thế đất cao, đất đai tỉnh Bình Long cũng không đến nỗi cằn cỗi cho lắm. Về dân số, cũng như tỉnh Phước Long, tỉnh Bình Long vào thời VNCH có khoảng 350.000 dân, trên 80% là người Việt, còn lại là các dân tộc khác, trong đó người Stiêng chiếm đa số. Họ sống gần vùng biên giới Việt Miên. Về thắng cảnh, tỉnh Bình Long không có thắng cảnh, tuy nhiên, trên quốc lộ 13, vừa qua khỏi An Lộc chừng 5 cây số, có hồ Sóc Xiêm nằm dọc theo bờ rừng cao su, đa số dân cư ở đây là người Stiêng.



Người Stiêng vùng An Lộc—La Cochinchine 1925

Hai tỉnh Bình Long và Phước Long thuộc miền núi, đất đai tương đối khá cao so với các vùng khác của đồng bằng miền Nam. Đây là vùng tiếp giáp giữa cao nguyên Nam Trung Phần và đồng bằng Nam Phần. Đây là hai tỉnh có nhiều rừng núi nhất miền Nam, trong tỉnh Phước Long có ngọn núi Bà Rá cao 733 mét, trong khi quanh vùng Lộc Ninh là dãy núi thấp với những cánh rừng cao su bạt ngàn, tuy thế đất cao nhưng khá bằng phẳng, nên thời VNCH, chính phủ đã cho thành lập nhiều đồn điền cao su, cà phê, hồ tiêu và đào lộn hột (hột điều). Cũng như các vùng khác của miền Nam, vùng Bình Long-Phước Long nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 2 mùa nắng-mưa rõ rệt. Con sông lớn nhất chảy qua vùng này là sông Đồng Nai, dẫu không lớn như sông Cửu Long, nhưng sông Đồng Nai cũng có một lưu lượng khá lớn: 485 mét khối trong một giây. Chính phù sa của dòng sông này đã phối hợp với phù sa của các phụ lưu của nó là các sông La Ngà, sông Bé và sông Sài Gòn để bồi đắp nên vùng châu thổ miền Đông. Riêng sông Bé có chiều dài trên 360 cây số, mà phần lớn chảy trong vùng Bình Long-Phước Long, có lưu lượng trung bình là 264 mét khối một giây, đổ vào sông Đồng Nai ở phía dưới thác Trị An. Hiện tại vùng Bình Long-Phước Long đã xây xong nhà máy thủy điện Thác Mơ trong huyện Phước Long, về phía Bắc núi Bà Rá, có công suất 150.000 kilowatts. Chính nhà máy thủy điện Thác Mơ đã nối liền vùng Bình Long-Phước Long với đường dây điện cao thế Nam-Bắc. Ngoài ra, vùng Bình Long-Phước Long đang xây dựng thêm các nhà máy thủy điện nhỏ khác như Cồn Đơn (72 ngàn kw) và Sóc Phú Miên (51 ngàn kw).

Danh Lam Thắng Cảnh Vùng Bình Long- Phước Long:

Về thắng cảnh, cách Sài Gòn khoảng 180 cây số, giữa một vùng đồi núi thấp nhô lên một ngọn núi khá cao, đó là ngọn núi Bà Rá cao 733 mét, xung quanh cây cối xanh tươi, rậm rạp, tạo cho quang cảnh núi Bà Rá một vẻ hùng vĩ. Thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân đã cho xây nhà tù Bà Rá để lưu đày các tù phạm chống đối nhà nước Pháp. Vùng này khí hậu tương đối tốt và ôn hòa hơn các nơi khác tại miền Nam, nên vào năm 1955, chính quyền Đệ Nhất Cộng Hòa đã có dự tính lập thủ phủ của miền Nam tại đây thay cho Sài Gòn. Đứng trên lưng chừng núi Bà Rá chúng ta có thể nhìn thấy cả một vùng rộng lớn, bao gồm thị trấn Thác Mơ và hồ Thác Mơ. Trong thị trấn Thác Mơ, về phía Tây của vùng núi Bà Rá, có một hang động khá sâu, đó là hang ‘Bà Bảy Tuyết’. Quang cảnh quanh hang tuyệt đẹp, với không khí trong lành tươi mát. Bên trong hang không tối lắm vì có những tia nắng len lỏi qua khe đá tạo nên một khung cảnh có vẻ huyền bí trong hang. Về phía Tây của vùng núi Bà Rá là Hồ Thác Mơ. Hồ Thác Mơ rộng trên 12.000 mẫu tây. Tại đây có trung tâm thủy điện Thác Mơ, với sản lượng điện 151 megawatts. Để tạo nên sản lượng điện này, người ta đã chặn lại sông Bé cả một vùng hàng chục ngàn mẫu quanh hồ Thác Mơ. Đây là nơi có nhiều du khách đến vãng cảnh nhất trong vùng, với những ngôi nhà bị chiến tranh tàn phá vẫn còn đây như chứng tích của một thời đã qua. Chung quanh bờ

hồ được bao bọc bởi những núi đồi thấp nhấp nhô rợp bóng cây xanh mát, Giữa lòng hồ mênh mông có khoảng mười hòn đảo nhỏ, với tổng diện tích các đảo lên đến trên 200 mẫu. Nếu đi trên quốc lộ 14, từ vùng Đồng Xoài đi Buôn Mê Thuột, chúng ta sẽ thấy nhiều quang cảnh tuyệt đẹp của vùng núi rừng này, từ rừng thấp chuyển qua dốc, đồi, thung lũng, rồi núi non tiếp giáp với Tây Nguyên, với sương mù lúc che khuất, lúc để lộ ra cả một vùng núi non chen lẫn giữa những thung lũng thật hùng vĩ, với những con suối và những phụ lưu từ Tây Nguyên chảy về phía Cao Miên hay hạ Lào để rồi cùng hòa nhập vào dòng Mékong hùng vĩ. Năm 2004, chánh quyền đã xây dựng khu du lịch Bà Rá-Thác Mơ, với khoảng 18 cây số đường quanh theo núi, và thiết kế hệ thống di chuyển lên núi bằng dây cáp treo. Về phía đông bắc của thị trấn Thác Mơ là khu Vườn Quốc Gia ‘Bù Gia Mập’ (khu bảo tồn động thực vật). Tại đây hã còn rất nhiều loài động vật quý hiếm như cọp và bò rừng, và những loại gỗ quý hiếm như cẩm lai, trắc, gụ, giáng hương, dầu cổ thụ, vân vân.

Chung quanh núi Bà Rá, giữa thị xã Đồng Xoài và thị trấn Thác Mơ, còn có nhiều thắng cảnh khác như Suối Cam, hồ Suối Lam, trảng cỏ Bàu Lạch, Sóc Xiêm... là những nơi chỉ cách Sài Gòn chưa đầy 120 cây số, với đầy đủ phương tiện cho những cuộc đi nghỉ mát cho thị dân Sài Gòn trong những ngày cuối tuần. Hồ Suối Lam cách thị xã Đồng Xoài khoảng 10 cây số về phía Bắc. Đây là một trong những hồ rộng và yên tĩnh nhất trong vùng, nước trong hồ quanh năm trong xanh in bóng những hàng cây cao su thẳng tắp đến tận chân trời. Không khí trong vùng hồ thật trong lành, người ta có thể cảm nhận sự tinh khiết của thiên nhiên với tiếng gió và tiếng chim hót rộn rã. Hiện nay, người ta đang xây dựng một con lộ dài khoảng 6 cây số từ suối Cam qua hồ Suối Lam cho việc đi lại của du khách được dễ dàng hơn.

Bên huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai, có khu Vườn Cát Tiên, chạy dài lên tỉnh Lâm Đồng về phía Bắc. Về bên phía tỉnh Bình Phước là khu Tây Cát Tiên, giữa hai huyện Đồng Phú và Bù Đăng. Khu Tây Cát Tiên cũng thuộc quần thể khu dự trữ sinh quyển Vườn Quốc Gia Cát Tiên đã được công nhận từ năm 1998. Đây là khu bảo tồn hệ sinh thái rừng nhiệt đới lớn nhất của Việt Nam. Ngoài hệ thực vật đa dạng và phong phú, rừng thuộc khu Tây Cát Tiên còn có nhiều loài động vật quý hiếm như tê giác, bò rừng, ngỗng cánh trắng, gà rừng, vân vân.

Động Vật Và Cây Trái Vùng Bình Phước:

Bình Phước là một tỉnh nằm cuối dãy Trường Sơn và giáp với vùng đồng bằng miền Đông, nên địa thế khá cao ráo, có những cảnh quan thiên nhiên nguyên sơ rất đẹp, như núi Bà Rá, Thác Mơ, đồng cỏ Bàu Lạch, khu du lịch Sóc Xiêm, vân vân. Bên cạnh đó, Bình Phước còn có khu rừng nguyên sinh Bù Gia Mập với khoảng 150 loài động vật khác nhau, trong đó có nhiều loài quý hiếm như tê giác và chồn bay... Cũng như các vùng khác ở miền Đông Nam Phần, trên mười ngàn năm nay, vùng này được bồi đắp bởi phù sa đất đỏ của sông Đồng Nai lên vùng nham thạch cổ của một vùng núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu. Hai tỉnh Bình Long và Phước Long thuộc

miền núi, đất đai tương đối khá cao so với các vùng khác của đồng bằng miền Nam. Đây là vùng tiếp giáp giữa cao nguyên Nam Trung Phần và đồng bằng Nam Phần. Bình Long-Phước Long là hai tỉnh có nhiều rừng núi nhất miền Nam, nhưng chỉ là những dãy núi thấp với những cánh rừng cao su bạt ngàn. Tuy vậy, thế đất ở đây khá bằng phẳng, nên thời VNCH, chính phủ đã cho thành lập nhiều đồn điền cao su, cà phê, hồ tiêu và đào lộn hột (hột điều). Ngoài con sông lớn nhất chảy qua vùng này là sông Đồng Nai, dài 635 cây số, vùng Bình Phước còn được các phụ lưu của sông Đồng Nai chảy qua là các sông La Ngà, sông Bé và sông Sài Gòn để bồi đắp nên vùng châu thổ miền Đông. Sông Bé với phần nguồn từ phía Bắc của tỉnh Phước Long, sau khi chảy ra khỏi Bình Long và Phước Long, sông Bé chảy vào Biên Hòa rồi đổ vào sông Đồng Nai. Phần gần nguồn của sông Sài Gòn là ranh giới giữa hai vùng Bình Long và Tây Ninh. Chính nhờ hai con sông Sài Gòn và sông Bé, nên dù thế đất cao, đất đai tỉnh Bình Phước cũng không đến nỗi cằn cỗi cho lắm. Cũng như các vùng khác ở miền Đông Nam Phần, càng về phía Nam, địa hình đất đai càng trở nên thấp dần với những đồi núi thấp và phần lớn đất đai của vùng này được bồi đắp bởi lớp phù sa cổ có màu đỏ vàng và xám. Dọc theo các bờ sông thế đất này trũng dần giữa các nhánh sông và tạo thành từng dãy đất hẹp có chiều rộng thay đổi từ vài chục mét đến vài cây số. Đất ở đây có màu bùn đen, đây là loại đất thích hợp cho việc trồng các loại cây như đậu, mè, và cây hạt điều... Riêng đất đai về phía Nam, dọc theo các bờ sông Đồng Nai và La Ngà thuộc vùng phù sa mới, đất cát... rất thích hợp cho việc trồng các loại cây lương thực, rau quả và các cây hoa màu khác. Chính nhờ vậy mà ngày nay có nhiều cư dân vùng Bình Phước chuyển qua nghề làm rẫy chuyên trồng rau quả cung cấp không chỉ cho địa phương mà cho cả vùng Biên Hòa và Sài Gòn nữa. Riêng về hạt điều hay đào lộn hột (cashew) rất nổi tiếng tại vùng Bình Phước. Cây đào lộn hột là một loại cây công nghiệp có thể sống từ 30 đến 40 năm. Chỉ riêng tại xã Phước Tín nằm trong tỉnh Bình Long trước đây, hầu như người ta trồng đào lộn hột trong toàn xã. Hiện tại, trong tỉnh Bình Phước có trên 2.000 mẫu trồng cây ca cao, trong đó hai huyện Bù Đăng và Phước Long đã chiếm đến phân nửa diện tích này. Ưu điểm lớn nhất khi trồng cây ca cao là người ta có thể trồng chen lẫn chúng với cây đào lộn hột, vì cây ca cao thích những bóng mát của các tàng cây lớn.

Từ Bình Long- Phước Long Đến Tỉnh Bình Phước Ngày Nay:

Sau năm 1975, chánh quyền mới cho sáp nhập 2 tỉnh Bình Long và Phước Long lại để thành lập tỉnh Bình Phước, mà tỉnh lỵ đặt tại Đồng Xoài. Tuy nhiên thị trấn Thác Mơ là trung tâm của tỉnh lỵ Phước Long cũ, vẫn còn là một trong những trung tâm thương mại và kinh tế quan trọng trong vùng. Tổng diện tích của tỉnh mới Bình Phước là 6.856 cây số vuông, gồm các quận Đồng Phú, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng, Chơn Thành và Bù Đốp, và tổng dân số vào khoảng 719.400 người. Về vị trí, tỉnh Bình Phước là một trong những tỉnh của miền Đông Nam Phần tiếp giáp với dãy

Trường Sơn⁽¹⁷⁾. Bắc và tây bắc giáp Campuchia, đông giáp tỉnh Daklak và Lâm Đồng, nam giáp các tỉnh Đồng Nai và Bình Dương, và về phía tây giáp với vùng Dầu Tiếng của tỉnh Tây Ninh. Bình Phước là một tỉnh nằm cuối dãy Trường Sơn và giáp với vùng đồng bằng miền Đông, nên địa thế khá cao ráo, có những cảnh quan thiên nhiên nguyên sơ rất đẹp, như núi Bà Rá, Thác Mơ, đồng cỏ Bàu Lạch, khu du lịch Sóc Xiêm, vân vân. Tháng 2 năm 2003, chính phủ Việt Nam thành lập các huyện Chơn Thành và Bù Đông. Như vậy, hiện nay tỉnh Bình Phước gồm 7 huyện: Lộc Ninh, Bình Long (An Lộc), Đồng Phú, Bù Đông, Chơn Thành, Phước Long (Thác Mơ), Bù Đăng (Đức Phong), và thị xã Đồng Xoài. Theo thống kê năm 2003, tổng dân số của tỉnh Bình Phước khoảng 815.000 người. Trong thập niên đầu 2000, chính quyền đã phân chia lại ranh giới giữa những tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Đắc Nông, và theo thống kê mới nhất của Tập Bản Đồ Hành Chính Việt Nam vào năm 2009, tỉnh Bình Phước có tổng diện tích khoảng 6.857,1 cây số vuông và tổng dân số khoảng 784.000 người. Thị xã Đồng Xoài có diện tích khoảng 169,6 cây số vuông, với 61.500 dân, mật độ trung bình khoảng 363 người trên một cây số vuông. Huyện Bình Long có diện tích khoảng 756,1 cây số vuông, với 140.200 dân, mật độ trung bình khoảng 185 người trên một cây số vuông. Huyện Bù Đăng có diện tích khoảng 1.488,3 cây số vuông, với 108.900 dân, mật độ trung bình khoảng 73 người trên một cây số vuông. Huyện Bù Đốp có diện tích khoảng 377,5 cây số vuông, với 51.600 dân, mật độ trung bình khoảng 137 người trên một cây số vuông. Huyện Chơn Thành có diện tích khoảng 414,6 cây số vuông, với 59.900 dân, mật độ trung bình khoảng 144 người trên một cây số vuông. Huyện Đồng Phú có diện tích khoảng 929,1 cây số vuông, với 75.600 dân, mật độ trung bình khoảng 81 người trên một cây số vuông. Huyện Lộc Ninh có diện tích khoảng 863 cây số vuông, với 109.200 dân, mật độ trung bình khoảng 1275 người trên một cây số vuông. Huyện Phước Long có diện tích khoảng 1.858,9 cây số vuông, với 177.100 dân, mật độ trung bình khoảng 95 người trên một cây số vuông.

Về đường bộ, từ Sài Gòn theo quốc lộ 13 đi về hướng Bắc tới Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, nay thuộc tỉnh Bình Dương, Chơn Thành, An Lộc, Lộc Ninh, qua khỏi Hớn Quản đi thêm khoảng 15 cây số về phía Tây Bắc là đến biên giới Việt Miên. Từ ngã tư Chơn Thành, tiếp tục đi theo quốc lộ 13, đi về hướng Bình Long là thị trấn An Lộc, một thời từng là chiến trường đẫm máu giữa Nam và Bắc. Cũng từ ngã tư Chơn Thành, người ta có thể đi theo quốc lộ 14 để tiếp tục lên Đồng Xoài, Đồng Phú, Bù Đăng và Buôn Mê Thuột. Từ An Lộc đi thêm 20 cây số nữa về hướng biên giới là thị trấn Lộc Ninh. Lộc Ninh nổi tiếng với nghề trồng tiêu. Qua khỏi Lộc Ninh chừng vài cây số có tỉnh lộ 748 đi Bù Đốp. Tại đây hãy còn rất nhiều người thuộc bộ tộc cổ Stiêng sinh sống, nhiều người vẫn chưa chịu sống theo định canh mà vẫn còn du canh. Chính vì sự khác biệt với người kinh nên bộ tộc Stiêng lần lần rút sâu vào vùng rừng núi bên kia biên giới Việt Miên. Từ Chơn Thành có tỉnh lộ 751 đi đến Hồ Dầu Tiếng. Riêng tỉnh lộ 741 chạy từ Tân Uyên (Bình Dương) lên Đồng Xoài, Phú Riềng, Thác

Mơ, rồi từ Thác Mơ lên tới Đức Lập, Bù Gia Mập, qua tỉnh Đắc Nông. Từ An Lộc có tỉnh lộ 246 đi về hướng Tây Ninh dọc theo biên giới Việt Miên. Ngoài ra, tỉnh Bình Phước còn nhiều đường tỉnh lộ khác nối liền các nơi trong tỉnh, như tỉnh lộ 752 trong thị trấn Bình Long, tỉnh lộ 753 trong thị xã Đồng Xoài, tỉnh lộ 754 từ ngã ba Đồng Tâm đi Tà Thiết, trong quận Đồng Phú, vân vân.

Về đường thủy, nếu so với các tỉnh khác ở miền Nam thì giao thông đường thủy trong tỉnh Bình Phước không đáng kể. Tuy nhiên, giữa ranh giới hai tỉnh Bình Long và Tây Ninh là phần gần nguồn của sông Sài Gòn. Về phía Đông giữa hai tỉnh Bình Long và Phước Long là sông Bé, với phần nguồn từ phía Bắc của tỉnh Phước Long, sau khi chảy ra khỏi Bình Long và Phước Long, sông Bé chảy vào Biên Hòa rồi đổ vào sông Đồng Nai. Bên cạnh đó, vùng Bình Phước còn có rất nhiều sông nhỏ, thác, hồ như hồ Suối Lam, Thác Mơ, thác Dakmai, vân vân. Nhờ vậy mà giao thông đường thủy trong vùng cũng tương đối khá thuận tiện trong việc vận chuyển hàng hóa về Sài Gòn và các tỉnh lân cận. Chính nhờ hai con sông Sài Gòn và sông Bé, cùng những thác và hồ trong vùng, nên dù thế đất cao, đất đai tỉnh Bình Long cũng không đến nỗi cằn cỗi cho lắm.

Chú Thích:

- (1) Sau năm 1975, chánh quyền mới cho sáp nhập hai tỉnh Bình Long và Phước Long lại để thành lập tỉnh Bình Phước.
- (2) Vùng Biên Hòa-Đồng Nai ngày nay.
- (3) Tức vùng Tân Bình-Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay.
- (4) Ngày nay là các vùng Tây Ninh, Long An, Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Cần Giuộc, và Mỹ Tho.
- (5) Vùng Vĩnh Long, Bến Tre và An Giang ngày nay.
- (6) Trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh, Biên Hòa có tên là Trấn Biên.
- (7) Nằm trong địa phận dinh Phiên Trấn.
- (8) Nằm trong trấn Phiên An.
- (9) Một phần của phủ Phước Long cũ.
- (10) Thuộc phủ Phước Tuy cũ.
- (11) Một phần của phủ Phước Long cũ.
- (12) Tỉnh Thủ Dầu Một thời Pháp thuộc.
- (13) Nơi gần giáp với tỉnh Bình Long.
- (14) Trong khi sông Hồng chỉ chảy trong địa phận Việt Nam 566 cây số và sông Mã 410 cây số.
- (15) Nay thuộc tỉnh Bình Dương.
- (16) Từ An Lộc, người ta có thể đi theo quốc lộ 14 để tiếp tục lên Đồng Xoài và Buôn Mê Thuột.
- (17) Tiếp giáp giữa đồng bằng và cao nguyên.

*17. Từ Biên Trấn Bình Thuận
Đến Tỉnh Bình Thuận*

Cấu Tạo Địa Chất Của Vùng Đất Bình Thuận:

Bình Thuận là tỉnh duyên hải cực Nam Trung Phần, vì nằm cuối dãy Trường Sơn, nên núi đồi đã thấp đi nhiều. Địa hình Bình Thuận có thể chia làm 3 vùng: vùng rừng núi, đồng bằng và ven biển. Về phương diện địa chất, Bình Thuận không hẳn trực thuộc miền Trung, mà cũng không hẳn trực thuộc miền Đông Nam Kỳ, vì Bình Thuận là một vùng đồi thấp chứ không có núi non hiểm trở như miền Trung, và Bình Thuận là một vùng đồi cát, tương đối trắng, chứ không như miền Đông Nam Kỳ là vùng đất đỏ, một vùng đồi núi chạy dài từ biên giới Việt Miên đến biển Đông, từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long (Bình Phước), qua vùng Bình Dương, Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Bình Thuận có một bờ biển dài khoảng 192 cây số, từ mũi Đá Chẹt đến bãi bồi Bình Châu của vùng Bà Rịa Vũng Tàu. Trong suốt chiều dài này, bờ biển Bình Thuận có nhiều nhánh núi đâm ra biển, tạo thành nhiều mũi như mũi La Gàn, mũi Nhỏ, mũi Rơm, mũi Né, mũi Kê Gà... khiến cho bờ biển Bình Thuận có nhiều đoạn lồi lõm, tạo thành những cửa biển tốt như cửa La Gàn, cửa Phan Rí, Mũi Né, Phan Thiết, La Gi, vân vân. Ngoài khơi Bình Thuận là đảo Phú Quý, có diện tích khoảng 23 cây số vuông. Đây là chiếc cầu nối giữa đất liền và quần đảo Trường Sa. Vùng ven biển nối tiếp với Bình Thuận phải nói là vùng Bà Rịa Vũng Tàu. Thêm biển Bình Thuận, cũng giống với vùng biển Bà Rịa Vũng Tàu, vùng đất cuối cùng của cao nguyên Trung Phần với thế đất khá cao, tiếp giáp với quần đảo Trường Sa nên chạy dài từ bờ ra đến tận quần đảo hãy còn vô số khu vực dầu lửa chưa được khai thác. Tuy nhiên, về phía Bắc của Bình Thuận là một vành đai với những khu rừng gỗ quý, trong khi dọc theo bờ biển về phía Nam của Bình Thuận là những đồi cát hay dãy cát trắng hay vàng. Đây là một vùng có tiềm năng lớn về kỹ nghệ làm muối và hải sản, trung bình mỗi năm riêng tại Phan Thiết đã khai thác trên 60 ngàn tấn hải sản, gồm đủ loại cá biển, mực, vân vân. Ngoài ra, vùng Phan Thiết còn có khoảng 140 mẫu tây đã được phân khoanh thành những vuông nuôi tôm, và khoảng 120 mẫu tây ruộng ngập nước đã được phân khoanh để làm ruộng muối. Phải nói Bình Thuận là tỉnh duy nhất của vùng cuối miền Trung có diện tích đồng ruộng phù sa ven biển khá lớn, được bồi đắp hàng năm bởi những con sông tương đối ngắn. Đó là sông Lòng, sông Mao, sông Cà Giây, sông Ma Hy, sông Cà Tốt, sông Cà Ty, sông Cát, sông Cái, sông Cầu Ké, sông Sau, sông Tre, sông Phan, sông La Ngà⁽¹⁾, sông Quao, sông Công, sông Dinh, và sông Đu Đủ. Bình Thuận có khí hậu nóng và khô vì nằm trong vùng nhiệt đới, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Nhiệt độ trung bình từ 26 đến 27 độ C, lượng nước mưa trung bình từ 800 đến 1.150 mili lít.

Lịch Sử Hành Chánh Của Vùng Bình Thuận:

Từ “Biên Trấn” đối với lịch sử Nam Tiến của Việt Nam có một ý nghĩa rất đặc biệt. “Biên Trấn” là vùng đất địa đầu nơi biên địa. Năm 939, dưới thời nhà Ngô thì vùng biên trấn của Đại Việt là vùng Thanh Hóa. Đến năm 1069, vùng biên trấn

xuống đến Quảng Bình và Quảng Trị. Năm 1307, sau khi nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm thì vùng địa đầu biên trấn của Việt Nam được thêm hai châu Ô-Lý, mở rộng đến phía bắc Thừa Thiên. Năm 1425, đến Thuận Hóa. Năm 1471 đến Qui Nhơn. Năm 1611 đến Phú Yên. Nghĩa là từ Phú Yên đến cuối Bình Thuận vẫn còn trực thuộc vương quốc Champa. Tuy nhiên, lúc này vương quốc Champa đã suy yếu lắm rồi. Đến năm 1653 thì xứ Đàng Trong đã tiến đến Nha Trang. Và đến năm 1693 thì vùng địa đầu biên trấn của Việt Nam được mở rộng xuống đến Bình Thuận. Như vậy, kể từ năm 1693, coi như vương quốc Champa không còn nữa, chỉ còn lại những cộng đồng người Champa sống co cụm tại các vùng đã rơi vào tay Đại Việt. Tuy nhiên, trước đó vào năm 1680, chúa Nguyễn đã ưng thuận cho các di thần nhà Minh đi khẩn hoang tại các vùng hoang địa của vùng Đồng Nai và Mỹ Tho. Như vậy, vào cuối thế kỷ thứ XVII thì vùng Bình Thuận trở thành vùng Biên Trấn của xứ Đàng Trong, là vùng địa đầu cuối đất của Đại Việt trong khi cuộc Nam Tiến vẫn đang tiến hành với một mức độ nhanh chóng và ôn hòa tại vùng đất phương Nam này. Lúc triều đình xứ Đàng Trong đang đưa dân vào khai khẩn vùng Biên Trấn Bình Thuận thì phía Lâm Đồng và Đồng Nai trên danh nghĩa vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, tuy nhiên, trên thực tế không có nhiều người Khmer cư ngụ tại những vùng này. Theo sự báo cáo của các đồn binh vùng biên ải lúc đó, cả 2 vùng Đồng Nai và Lâm Đồng chỉ có một ít dân du mục của các bộ lạc Stiêng và Mạ sinh sống mà thôi. Triều đình Chân Lạp chưa từng thiết lập bất cứ một hệ thống hành chính nào trên vùng đất này.

Từ xưa đến nay, từ Phù Nam, Chân Lạp, đến Việt Nam, Bình Thuận luôn là vùng địa đầu, vùng trái độn, vùng biên trấn, vùng yếu địa của các vương quốc đã từng ngự trị trong vùng đất này. Trên 300 năm về trước, vùng Bình Thuận là vùng đất của vương quốc Champa, tuy nhiên vào cuối thế kỷ thứ XVII thì vương quốc này đã hoàn toàn suy yếu và đa phần lãnh thổ của vương quốc đã bị sáp nhập vào triều đình xứ Đàng Trong. Năm Đinh Sửu 1697, quan Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Bình Thuận để đặt nền hành chính cho vùng đất mới được sáp nhập vào lãnh thổ xứ Đàng Trong này. Đến năm sau, tức năm Mậu Dần 1698, quan Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh lại vâng mệnh chúa Nguyễn vào kinh lý đất Đồng Nai-Gia Định. Từ đó coi như cả một vùng bao la bạt ngàn của Thủy Chân Lạp chính thức được xứ Đàng Trong khai sanh. Danh xưng Bình Thuận lần đầu tiên xuất hiện trên các công văn giấy tờ của triều đình xứ Đàng Trong. Lúc đó, qua sự xây dựng nền móng quản lý vùng biên trấn Bình Thuận của quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, các chúa Nguyễn đã chính thức xác định phần đất mới nằm về phía cực nam của triều đình. Bình Thuận chính là nhip cầu đưa những lưu dân nghèo khổ của xứ Đàng Trong đi xa hơn về phương Nam. Tuy nhiên, triều đình xứ Đàng Trong của Đại Việt không chịu dừng lại tại Bình Thuận, vì ngay năm sau đó, tức năm 1698, chúa Nguyễn lại sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Mô Xoài-Bà Rịa để thiết lập nền hành chính tại xứ Sài Gòn-Gia Định.

Theo sự giải thích của một số bộ lão tại địa phương Bình Thuận, thì Bình Thuận có nghĩa là “bình an và thuận hòa”. Điều này là tất nhiên rồi, nhưng theo thiển ý, chữ Bình Thuận phải còn có một ý nghĩa nào khác hơn nữa chứ! Theo sự giải thích của Nữ Sĩ Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền, hậu duệ lâu đời của Hào Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào⁽²⁾, sở dĩ quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh dùng chữ “Bình” là để tưởng nhớ đến quê hương Quảng Bình của ngài. Có người khác lại đi xa hơn giải thích rằng sở dĩ quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh dùng 2 chữ “Bình Thuận” để đặt tên cho vùng biên trấn này vì ngài muốn lấy tên quê hương của ngài là “Quảng Bình,” đặt kèm với tên “Thuận Hóa” là nơi mà chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã đặt nền móng hành chánh đầu tiên cho xứ Đàng Trong. Dầu cái tên Bình Thuận được quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đặt với ý hướng nào đi nữa, thì công lao của ngài đối nhân dân vùng Bình Thuận nói riêng và nhân dân cả miền Nam nói chung quả là to lớn. Tấm lòng trung hậu của quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đối với vùng đất quê hương thân yêu quả là to lớn. Dầu nơi đó là Thuận Hóa, Quảng Bình, Bình Thuận, hay Sài Gòn, Gia Định, hoặc cù lao Ông Chưởng, vân vân.

Riêng làng chài Phan Thiết có tên là “Hamu-Lithit”, có nghĩa là “Xóm ruộng bằng phẳng ở gần biển”. Mà thật vậy, nếu so sánh với các vùng duyên hải khác của Việt Nam ngày nay thì Phan Thiết là vùng núi giáp với biển có địa hình tương đối bằng phẳng nhất. Dầu có nhiều đồi, nhưng lại là những đồi thấp, và càng về phía biển thì có nhiều cồn cát và bãi cát ven biển. Lưu dân người Việt chỉ bắt đầu đến đây định cư và canh tác theo lệnh của chúa Nguyễn vào năm 1693, tuy nhiên, trước đó thì người Chăm đã ở đây khá đông và họ đã khai khẩn ruộng đất thành khoảnh cả rồi. Sau khi người Việt đến định cư tại vùng này hàng chục năm và mặc dầu triều đình xứ Đàng Trong đã đặt tên cho biên trấn là Trấn Bình Thuận, nhưng người ta vẫn gọi là “Hamu-Lithit” chứ không gọi là Phan Thiết. Đến đầu thế kỷ thứ 18, tên Phan Thiết⁽³⁾ mới bắt đầu xuất hiện. Đến năm 1697, trấn Bình Thuận được nâng lên thành phủ Bình Thuận, rồi sau đó lại được nâng lên làm “Dinh”, lý sở được đặt gần huyện Hòa Đa. Lúc ấy Phan Thiết được nâng lên thành “đạo” cùng lúc với các đạo Phan Rang, Phố Hải và Ma Ly... nhưng địa phận đạo Phan Thiết vẫn chưa được triều đình ghi rõ.

Đến năm 1698, một biến cố lịch sử quan trọng đã xảy ra khi chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm quan kinh lược tại vùng Mô Xoài Bà Rịa. Đây là lần đầu tiên xứ Đàng Trong thiết lập bộ máy hành chánh trên vùng đất này. Năm 1698 cũng là năm vùng đất Biên Hòa Nông Nại biến thành vùng địa đầu biên trấn của Đại Việt. Sau khi Nguyễn Hữu Cảnh vào thiết lập bộ máy hành chánh ở phía Nam của biên Trấn Bình Thuận thì biên giới phía Nam của xứ Đàng Trong bỗng nhiên nhảy vọt qua khỏi Bình Thuận rất xa. Chính vì vậy mà sau khi vùng Nông Nại đã được đo đạc và đã có bộ máy hành chánh rõ ràng, thì vùng Bình Thuận vẫn còn là một vùng đất bao la chưa được xác định rõ ràng về mặt hành chánh.

Dưới thời vua Gia Long và những năm đầu đời vua Minh Mạng, khoảng từ năm 1802 đến năm 1832, mặc dầu trên lý thuyết, vùng Bình Thuận đã là một trong những phủ lớn thời đó, nhưng vẫn chưa được triều đình cho đo đạc và lập sổ địa bạ. Mãi đến năm 1836, tức là năm Minh Mạng thứ 17, nhà vua mới cử Thị Lang Bộ Hộ, là một vị Tri Phủ họ Đào, vào Bình Thuận để đo đạc và lập sổ địa bạ. Lúc này Bình Thuận có 2 phủ, gồm 4 huyện với 15 tổng. Riêng vùng Phan Thiết, thuộc tổng Đức Thắng, có chín xã nằm hai bên sông Cà Ty. bên hữu ngạn là các xã Đức Thắng, Nhuận Đức, Lạc Đạo, Thành Đức và Tú Long. Bên tả ngạn gồm các xã Trinh Tường, Long Khê, Long Bình và Minh Long. Tuy nhiên, ngày nay nhiều địa danh vừa kể trên đã biến mất trên bản đồ như Minh Long, Long Bình, Long Khê, vân vân. Trong lịch sử mở cõi về phương Nam, sự thiết lập các đơn vị hành chính ở Bình Thuận cũng giống như các nơi khác ở miền Nam Trung Phần và Nam Phần, đất đai bị bỏ hoang từ nhiều thế kỷ khi còn trực thuộc các vương quốc Champa và Chân Lạp. Cuộc Nam Tiến đồng thời với sự suy yếu của vương quốc Champa đã khiến cho dân tộc Việt Nam định cư tại những vùng đất này dễ dàng hơn. Dân Việt chỉ cần dong buồm dọc theo bờ biển Đông, hề thấy chỗ nào thích cứ việc ghé lại một thời gian, nếu hạp phong thổ là định cư. Sau khi đã có cư dân khá đông đảo thì chánh quyền xứ Đàng Trong mới đến nơi để thiết lập những ‘Đạo Trị’ hay những đồn binh trấn thủ cửa sông. Theo Địa Bạ Triều Nguyễn, từ năm 1805 đến 1836, chỉ trên một bờ biển dài khoảng 50 cây số với hai cửa sông lớn là sông và sông Phan mà triều đình Huế đã đặt rất nhiều dịch trạm như Thuận Biên (Xuyên Mộc), Thuận Phương (Thắng Hải), Thuận Phước (Phước Lộc), Thuận Trình (Tam Tân), Thuận Lâm (Thanh Mỹ), vân vân. Điều này cho thấy tầm quan trọng của bờ biển Phan Thiết trong những thế kỷ đầu của cuộc Nam Tiến. Năm 1836, triều đình Huế đã tiến hành đo đạc đất đai vùng Bình Thuận, lúc đó chỉ là những huyện Tuy Định, La Di, và Hàm Tân nằm trong tổng Đức Thắng. Ngày nay người ta vẫn còn tìm thấy các địa danh đã được ghi trong sổ địa bạ triều Nguyễn vào năm 1836 như các thôn Phong Điền, Tân Hải, Văn Khê, Phước Thắng, Phước Lộc, Tân nguyên và Tân Quý, vân vân. Tuy vậy, vào thời đó cư dân trong tổng số 31 thôn của vùng Bình Thuận chỉ có hơn một ngàn dân mà thôi. Đến năm 1910, chỉ riêng cư dân của tổng Đức Thắng, phủ Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận đã có đến 18.820 người. Cũng như các nơi khác ở miền Nam, đến cuối thế kỷ thứ XVIII, đa số cư dân tại Bình Thuận có nguồn gốc từ các vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, khi các cuộc cấm đạo ngày càng trở nên gay gắt hơn tại miền Trung, nhất là khu vực kinh đô Huế, các nhà truyền giáo bắt đầu đổ xô đến các vùng Tân Lý và Hàm Thắng để truyền đạo và xây dựng nhà thờ. Đến sau năm 1867, nghĩa là sau khi thực dân Pháp chiếm đóng Nam Kỳ, các nhà truyền giáo bắt đầu hoạt động mạnh hơn và nhiều nhà thờ lớn được xây dựng trên những khu vực đình chùa ngày trước.

Đến gần cuối thế kỷ thứ XIX, nghĩa là sau khi thực dân Pháp đã hoàn tất cuộc xâm lăng Việt Nam, dầu Bình Thuận đã là một tỉnh, nhưng Phan Thiết vẫn chưa được thiết lập đơn vị hành chính. Đầu năm 1898, tỉnh lỵ Bình Thuận được dời về xã Phú

Tài, nay là vùng ngoại ô của Phan Thiết. Đến cuối tháng 10 năm 1898, vua Thành Thái ra đạo dụ thành lập thị xã Phan Thiết, làm tỉnh lỵ của tỉnh Bình Thuận. Dưới thời Pháp thuộc, trên mặt giấy tờ người Pháp chia rõ ràng ba vùng của Việt Nam: Bắc Kỳ là xứ bảo hộ, Nam Kỳ là thuộc địa, và Trung Kỳ vẫn được xem như là trực thuộc triều đình Huế, nhưng trên thực tế người Pháp nắm hết quyền cai trị trên toàn quốc. Chính vì vậy mà năm 1905, dẫu chưa xác định rõ ranh giới với xứ Nam Kỳ thuộc địa, người Pháp vẫn cử một viên Công Sứ ra Phan Thiết thành lập Tòa Công Sứ Bình Thuận. Ngày 4 tháng 11 năm 1910, Toàn quyền Đông Dương xác định ranh giới Phan Thiết với 16 xã⁽⁴⁾. Ngày 6 tháng 1 năm 1918, Khâm Sứ Trung Kỳ quyết định đổi tên Phố Hải ra Phú Hải và sáp nhập xã này vào tổng Lại An của huyện Hàm Thuận. Từ đó đến nay, thị xã Phan Thiết trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Bình Thuận.

Phải nói trước khi dân tộc Việt Nam tiến vào vùng đất Thủy Chân Lạp thì vùng Bình Thuận là một trong những vùng đất hứa của những người cùng khổ miền Trung. Chính vì vậy mà trải qua nhiều thời kỳ trong tiến trình Nam Tiến của Việt Nam, từng đoàn người cùng khổ từ các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định đã di cư đến Bình Thuận một cách ào ạt. Ngoài ra, Bình Thuận còn là điểm trung chuyển của nhiều cuộc di dân vào miền Nam sau này. Có người ghé lại Bình Thuận rồi không muốn xa rời nó để đi đến nơi khác, nên họ đã ở lại đây và chọn nơi này làm quê hương thứ hai cho những thế hệ con cháu sau này. Trong khoảng thời gian từ năm 1867 đến năm 1885, thực dân Pháp biến Nam Kỳ thành xứ thuộc địa, rất nhiều sĩ phu từ miền Nam đã nổi lên chống Pháp, nhưng thất bại, nên họ đã mang cả nghĩa quân lẫn gia đình chạy ra Bình Thuận lánh nạn, như trường hợp của hai ông Phan Tôn và Phan Liêm, con trai của quan Kinh Lược Phan Thanh Giản. Sau năm 1954, một phần của tỉnh Bình Thuận được cắt ra để thành lập tỉnh Bình Tuy mà vùng La Gi của Hàm Tân được chọn làm trung tâm của tỉnh lỵ. Vào năm 1955, vùng La Gi đã tiếp nhận trên 6 ngàn người di cư từ miền Bắc. Tại vùng đất biển La Gi, những người di cư này đã nhanh chóng xây dựng và phát triển nhiều giáo xứ tại các vùng Vinh Tân, Vinh Thanh, Tân Xuân, Tân Lập, Tân Tạo, Phước An và Hiệp An. Sau năm 1970, chiến tranh lan rộng đến Kampuchia, nên đã có trên 5 ngàn dân Việt tại Kampuchia hồi cư về vùng Hàm Tân. Hiện tại, rất nhiều hội ‘Đồng Hương’ được thành hình tại Bình Thuận. Chỉ tại vùng La Gi, có những hội Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định, vân vân. Riêng hội Đồng Hương Quảng Ngãi có những sinh hoạt tương tế rất mạnh tại các vùng Tân Bình, Bình Ngãi và La Gi. Sau năm 1975, chính quyền mới thành lập tỉnh Thuận Hải, lấy Phan Thiết làm tỉnh lỵ. Tuy nhiên, năm 1992, tỉnh Bình Thuận lại được tách riêng ra và Phan Thiết vẫn là tỉnh lỵ. Năm 1999, Phan Thiết được nâng lên cấp thành phố, nhưng vẫn trực thuộc tỉnh Bình Thuận.

Cư Dân Bình Thuận:

Mặc dầu trong toàn tỉnh Bình Thuận ngày nay có trên 30 sắc dân cư trú; tuy nhiên, đông đảo nhất là 6 sắc dân: Việt, Champa, Hoa, Raglai, Koho, và Tày. Trong số này, dầu không đông như người Việt, nhưng người Champa luôn tạo cho vùng Bình Thuận một sắc thái hết sức đặc biệt. Tỉnh Bình Thuận xưa kia là lãnh địa của vương quốc Champa, nên dầu ngày nay vương quốc ấy không còn nữa nhưng cư dân Champa hiện vẫn còn trú ngụ trong địa bàn tỉnh Bình Thuận rất đông. Vào năm Đinh Sửu 1697, khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Bình Thuận thiết lập bộ máy hành chính, thì tại đây đang có rất nhiều cư dân bản địa người Champa, với các cơ sở tín ngưỡng tôn giáo như các đền miếu, cả Ấn Độ giáo lẫn Hồi giáo. Ngay sau khi nền hành chính Việt Nam được thiết lập, rất nhiều cư dân Việt Nam và người Hoa đổ xô về Bình Thuận lập nghiệp. Người Việt sống tập trung ở các vùng ven biển, một số làm rẫy, số còn lại thì làm nghề đánh cá biển. Trong khi đó, người Hoa thì sống tập trung tại các vùng đô thị, đa số làm nghề trao đổi mua bán. Còn người Champa thì sống tập trung thành từng làng, một số làm ruộng, số khác làm các ngành nghề thủ công nghệ như gốm sứ hay dệt thổ cẩm. Đặc biệt, nếp sống của người Champa tại Bình Thuận rất khép kín, họ không muốn sống hòa nhập với các cộng đồng người Việt hay người Hoa. Thêm vào đó, hai bên đường vào làng của người Champa có nhiều vườn nho nối dài, bên trong làng chung quanh mỗi nhà đều có một bức tường đá hay tường gạch bao bọc, khiến cho nếp sống của người Champa càng trở nên khép kín hơn. Người con gái Champa khi đến tuổi thành hôn, lấy chồng phải ra ở riêng, nhưng chỗ ở mới cũng nằm trong khuôn viên của đại gia đình theo truyền thống từ bao đời nay. Theo thống kê năm 2009, tổng dân số Bình Thuận vào năm 2009 đã lên đến 1.136.773 người.

Di Tích Lịch Sử Của Tỉnh Bình Thuận:

Ngay khi còn trực thuộc vương quốc Champa, Bình Thuận đã là một vùng đất nổi tiếng là chốn rừng tiền biển bạc. Đến khi Bình Thuận được sáp nhập vào triều đình xứ Đàng Trong vào năm 1693, triều đình chiêu mộ lưu dân từ các vùng biển “Ngũ Quảng” của miền Trung⁽⁵⁾ tới Bình Thuận để khai phá những vùng đất hầy còn hoang vu, vì bị người Chăm bỏ phế lâu ngày. Những lưu dân từ Ngũ Quảng đến đây đã thành lập những khu “Vạn Chài” ven biển. Một trong những khu “Vạn Chài” lớn nhất và giàu nhất tại Phan Thiết trước năm 1975 là khu Vạn Thủy Tú, một làng đánh cá nằm ngay cửa sông Mương Mán. Đây là một trong những “Vạn Chài” cổ xưa nhất của tỉnh Bình Thuận, nằm trên bến Ngư Ông, thuộc phường Đức Thắng. Có thể nói, lịch sử của Vạn Thủy Tú cũng là lịch sử thành hình của vùng Phan Thiết-Bình Thuận. Dinh Vạn Thủy Tú được xây dựng vào năm 1762, theo tập tục thì hàng năm Vạn Thủy Tú có bốn lần cúng vái chính⁽⁶⁾ như “Tế Xuân”, “Hạ Nghệ”, “Tế Thu”, và “Mãn Mùa”. Hiện tại, tại Vạn Thủy Tú còn lưu giữ nhiều bộ xương cá ông, trong đó

có một bộ rất lớn đã được dân địa phương bảo quản kỹ càng trên 200 năm nay, theo các nhà khảo cổ học, thì đây là bộ xương cá ông lớn nhất vùng Đông Nam Á. Tại Vạn Thủy Tú còn lưu giữ nhiều bản sắc phong của các đời vua, trong đó có bản hơn 150 năm tuổi, và một chuông đồng được đúc năm Tự Đức thứ 25. Đây là một trong những di tích lâu đời nhất trong lịch sử mở đất về phương Nam của dân tộc Việt Nam.

Về phía Nam của Bình Thuận, trong khu rừng Bầu Cát, thuộc xã Tân Hải, huyện Hàm Tân, cách thành phố Phan Thiết chừng 70 cây số về hướng Đông Bắc, còn có Dinh Thầy Thím, cũng đã được xây dựng lâu đời. Theo truyền thuyết, dưới thời chúa Nguyễn có hai vợ chồng vị quan nọ bị kết án oan và bị chôn tại đây. Từ đó dân chúng trong vùng luôn chứng kiến sự hiển linh của “Thầy Thím” (dân trong vùng gọi hai ngôi mộ này là mộ Thầy Thím), và người ta thường thấy một đôi hổ thường xuất hiện nằm bên mộ của Thầy Thím. Đến năm Thành Thái thứ 18 (1906), nhà vua hạ chỉ xóa án cũ và truy phong cho Thầy Thím là “Chí Đức Tiên Sinh” và “Chí Đức Nương Tôn Thần”. Sau đó dân địa phương tôn kính Thầy Thím như thành hoàng của làng, nên lập đền thờ. Từ đó đến nay Dinh Thầy không ngớt khói hương vì chẳng những dân địa phương sùng bái mà khách thập phương cũng rất tôn kính uy danh của Thầy Thím. Trong quận Tuy Phong, xã Bình Thạnh, các Phan Thiết khoảng 100 cây số về hướng Nam, có một ngôi Cổ Thạch Tự, nằm sâu trong núi, còn được dân địa phương gọi là Chùa Hang. Theo lịch sử Phật Giáo thì ngôi chùa này do Thiền sư Bảo Tạng khai sơn vào năm 1835, dưới thời vua Minh Mạng.

Trong thôn Phú Mỹ⁽⁷⁾, quận Tuy Phong có một ngôi miếu có tên là ‘Miếu Bà Chúa’. Tương truyền ‘Bà Chúa’ là công chúa vương quốc Champa. Kể từ năm 1653 thì vương quốc Champa chỉ còn lại phần đất từ sông Phan Lang, tức sông Cỏ trở vào đến vùng La Gi (Bình Thuận). Tuy nhiên, đến năm 1693 thì vương quốc này mất hẳn và phần lãnh thổ còn lại cũng bị sáp nhập vào xứ Đàng Trong. Trong 40 năm sau cùng này người Champa phải hai lần dời đô, lần đầu dời về Quang Hoa (quận An Phước), và lần sau cùng vua Bà Tranh dời đô về Phan Rang, rồi mất ngôi tại đây. Người ta không biết bà công chúa này là con của vị vua nào, và bà phạm tội gì mà phải bị đày ra một hải đảo xa xôi như vậy. Theo các kỳ lão người Champa tại Phan Thiết thì bà công chúa này sanh ra vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, bà đã đến hải đảo này và sống chung với một số dân chày tại đây. Khi bà qua đời, dân chày thương mến nên lập miếu thờ bà. Họ tin tưởng nhờ nơi sự hộ trì của bà mà họ đã thoát được rất nhiều tai nạn trên biển. Ngày nay, hàng năm dân chày tại đây cử hành lễ cúng tế bà rất long trọng trong suốt tháng tư âm lịch.

Khi tới Bình Thuận, nhìn vào cách kiến trúc nhà cửa là mình có thể biết ngay khu đó của sắc dân nào. Kiến trúc nhà cửa của người Champa xưa được coi là có mỹ thuật, nổi bật với những tháp xây bằng đất đỏ nung, chịu nắng chịu mưa rất bền. Kỹ thuật chạm trổ Champa rất điêu luyện với những đường nét của văn hóa Sa Huỳnh cổ kính. Hiện nay, tại thôn Tịnh Mỹ, xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình hã còn lưu giữ

rất nhiều những di vật của triều đại các vua Champa cuối cùng, đặc biệt là những di vật bằng vàng như vương miện, bông tai, vòng xuyên, và áo bào của vua Pô Klong Mơh Nai và hoàng hậu Pô Bia Sơm. Hiện tại, tại thôn Thanh Hiếu, xã Thanh Hiệp, huyện Bắc Bình, cách thành phố Phan Thiết chừng 68 cây số, có ngôi đền thờ vua Pô Nít. Vua Pô Nít là một trong những vị vua cuối cùng của vương quốc Champa. Ông lên ngôi năm 1603, đến năm 1613 thì nhường ngôi cho em trai là Pô Chai Pran. Trước đây, đền được xây dựng trên một ngọn đồi cát bên cạnh sông Cái, đoạn nối dài của sông Lũy, cũng giống như đền thờ vua Pô Klong Mơh Nai, trong thời chiến tranh chống Pháp, đền bị phá hủy nên về sau này người ta dời đền về vị trí hiện nay. Tổng thể ngôi đền có ba gian giống như một ngôi chùa Việt Nam; ngôi giữa thờ tượng vua Pô Nít, tượng được chạm trổ hết sức tinh vi, tượng được đặt trên bệ thờ có hình yoni⁽⁸⁾, và tượng vua Pô Nít tựa lưng vào là biểu tượng của một linga⁽⁹⁾; gian bên cạnh là tượng thờ của một bà hoàng hậu người Champa tên Pô Muk Cha, kế đó là tượng thờ của một bà hoàng hậu người Việt⁽¹⁰⁾, cùng một số người trong hoàng tộc; gian bên kia thờ một phiến đá, tượng trưng cho một vị tướng tên Pô-Kay, người theo đạo Hồi. Tại đền thờ vua Pô Nít hầu như hàng năm có rất nhiều lễ hội. Trong các lễ hội đều có lễ rước sắc phong của triều Nguyễn, lễ tắm tượng, và lễ ca múa hát cho người Champa. Đến kỳ lễ hội, người ta thấy đồng bào Champa từ khắp nơi thường hay ăn mặc trang phục rực rỡ, hội tụ về đây dự lễ. Riêng tại đồi cát Lương Bình, xã Lương Sơn, cách huyện Bắc Bình khoảng 15 cây số, và cách thành phố Phan Thiết khoảng 50 cây số về hướng bắc, hiện còn đền thờ vua Pô Klong Mơh Nai, một trong những vị vua cuối cùng của vương quốc Champa. Vua Pô Klong Mơh Nai lên ngôi khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, đến năm 1627 thì nhường ngôi cho con rể là Pô Klong Ga Hul. Vào thế kỷ thứ XIX, ngôi đền này bị cháy, nhưng sau đó đã được đồng bào Champa tại đây xây dựng lại để thờ phụng, lần trùng tu mới nhất là vào năm 2001. Ngày nay, hàng năm cứ vào ngày lễ hội Katê, vào tháng 7 lịch Champa, hậu vệ của vua Pô Klong Mơh Nai hợp cùng với đồng bào Champa khắp nơi hội tụ về đây tổ chức những lễ cổ truyền Champa.

Danh Lam Thắng Cảnh Bình Thuận:

Bình Thuận là tỉnh nằm giữa hai miền Trung và Nam Việt Nam, là một trong những tỉnh với đầy đủ núi đồi, sông ngòi, đồng bằng rừng rậm và biển cả. Vì là miền cuối của dãy Trường Sơn nên trong suốt chiều dài bờ biển của Bình Thuận chạy từ ga Cà Ná⁽¹¹⁾ xuống tận sông Đu Đủ⁽¹²⁾ có nhiều nhánh núi thọc ra biển, tạo nên những mũi có cảnh sắc rất ngoạn mục, đồng thời chính những mũi đá này cũng là nơi che chắn gió bão cho thuyền ghe của ngư dân như Mũi Né, mũi Róm, mũi Đá, mũi La Gàn, và mũi Kê Gà (Khe Gà), vân vân. Dọc theo bờ biển là những đồi cát và những khu rừng phi lao lúc nào cũng vì vèo tiếng reo của những hàng phi lao trong gió. Ngay cạnh bờ biển là những vùng biển cát trắng với ngư trường dồi dào và rất phong phú tài nguyên biển. Bình Thuận còn có những khu rừng, không hẳn là nguyên sinh,

nhưng cũng rất dồi dào về động thực vật của vùng nhiệt đới. Bên cạnh đó, Bình Thuận cũng có những cánh đồng lúa, tuy không bao la bạt ngàn như miền Tây Nam Phần, và những khu vườn cây ăn trái với đầy đủ các loại hoa quả của vùng nhiệt đới. Đặc biệt, Bình Thuận rất nổi tiếng với những vườn cây thanh long, với hương vị thơm ngon tuyệt hảo. Chính vì thế mà tỉnh Bình Thuận có nhiều danh lam thắng cảnh. Và cũng chính vì thế mà từ năm 1998, tỉnh Bình Thuận đã đứng đầu toàn quốc về số lượng khách du lịch đến tỉnh này. Về thiên nhiên, Bình Thuận có nhiều ưu thế như núi rừng, bờ biển, đồi cát, sông hồ, rừng núi tuyệt đẹp. Thêm vào đó, tuy nằm trong vùng nhiệt đới, nhưng ít chịu ảnh hưởng gió mùa đông bắc, nên khí hậu Bình Thuận nóng và khô, tuy nhiên cũng không nóng lắm mà cũng không lạnh lắm, nhiệt độ trung bình khoảng 26 độ C nên rất thích hợp cho việc nghỉ mát. Về giao thông, thành phố Phan Thiết chỉ cách Sài Gòn khoảng 200 cây số và vì có quốc lộ 1A và đường rầy xe lửa chạy ngang qua tỉnh, cũng như các ga xe lửa Mương Mán, Sông Dinh, Sông Phan, Suối Vân, Ma Lâm và Long Thạnh... nên việc đi lại từ Sài Gòn ra Phan Thiết rất thuận tiện. Nhờ đó mà số du khách đến viếng các danh lam thắng cảnh tại vùng Bình Thuận ngày càng gia tăng.



Tháp Chăm Bình Thuận.

Tại núi Tà Cú, có chùa Linh Sơn Trường Thọ, người dân địa phương thường gọi là chùa Núi Tà Cú. Chùa tọa lạc trên núi Tà Cú, ở độ cao khoảng 460 mét, thuộc xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam, nằm cạnh quốc lộ 1A, cách Phan Thiết khoảng 28 cây số. Chùa được nhà sư Trần Hữu Đức khai sơn vào cuối thế kỷ thứ XIX. Đây là một trong những thắng tích độc đáo với lối kiến trúc cổ. Cách chùa Linh Sơn Trường Thọ không xa, chỉ khoảng một đoạn dốc và một rừng cây bằng lăng, là chùa Long Đoàn, còn gọi là chùa Dưới. Phía sau chùa Dưới là tượng Đức Phật nhập Niết Bàn.

Đây là pho tượng lớn nhất Việt Nam, được dựng lên vào năm 1963. Cách thành phố Phan Thiết khoảng 65 cây số về phía đông bắc, trong huyện Bắc Bình có một bầu nước lớn tên là ‘Bầu Trắng’, nằm giữa vùng đồi cát mênh mông chen lẫn với những rừng cây thấp. Bầu Trắng tọa lạc trong thôn Hồng Lâm, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình. Trong bầu có rất nhiều bông sen nên dân chúng địa phương còn gọi là ‘Bầu Sen’, lại có người gọi là ‘Bầu Ông-Bầu Bà’, vì bầu bị một ngọn đồi nhỏ chia làm hai phần. Dầu nằm giữa vùng đồi cát và biển, nhưng nước trong bầu rất trong và tinh khiết nên được người dân ở đây sử dụng như nguồn nước quý hiếm, nuôi sống họ trong những ngày nắng hạn. Riêng dân chúng xã Hòa Thắng thì coi Bầu Trắng như một bầu sữa nuôi hết mọi người trong vùng. Quanh Bầu Trắng có nhiều thôn làng của người Champa, về phía nam người Champa đã dựng lên ngôi đền để thờ nữ thần Pô Nagar⁽¹³⁾. Chính nhờ lượng nước trong Bầu Trắng đã giúp làm dịu mát không khí và cát quanh hồ không bị gió cuốn tung bay như nhiều nơi khác ở Bình Thuận.

Cách thành phố Phan Thiết khoảng 22 cây số về phía đông bắc, trên đường 706, là một dãy những cồn cát tuyệt đẹp của bờ biển Bình Thuận. Du khách có thể đến Mũi Né bằng quốc lộ 706, rồi đi xuyên qua một khu vườn dừa râm mát, cảnh trí gần giống như những khu rừng dừa Hạ Uy Di (Hawaii). Mũi Né là một dãy đồi cát mịn, uốn lượn theo những cơn gió⁽¹⁴⁾. Mùa hè và mùa thu tại Mũi Né có những cây lá màu vàng và màu hồng, có phong cảnh rất giống Âu châu vào mùa thu. Đây là một trong những khu du lịch thu hút nhiều khách vãng lai nhất của vùng biển Bình Thuận. Vùng này thu hút du khách không kém bất cứ khu du lịch nào trong nước. Bãi biển vùng Mũi Né tương đối hầy còn nhiều đặc tánh thiên nhiên, sạch sẽ, cát trắng, chạy dài hàng chục cây số, với cảnh sắc thật nên thơ. Nhiều bãi cát hầy còn hoang sơ, như chưa từng có dấu chân người. Đây là nơi lý tưởng để tắm biển cũng như những sinh hoạt thể thao khác. Ngoài ra, chung quanh Mũi Né còn các khu vực du lịch khác như Hòn Rơm, Suối Tiên, khu Lầu Ông Hoàng, và khu Tháp Chàm Pô Shanư. Cách tỉnh lỵ Phan Thiết khoảng 70 cây số theo quốc lộ số 1 đi Phan Rang là thị trấn Phan Rí (ngày nay thuộc huyện Bắc Bình). Cách thị trấn Phan Rí chừng 3 cây số về phía Đông và phía Nam là khu đồi cát Phan Rí. Khu đồi cát ở Phan Rí rộng và cao hơn khu đồi cát Mũi Né. Tuy nhiên, khu Phan Rí có vẻ hoang vu vắng vẻ hơn khu Mũi Né nhiều. Tại đây, những đồi cát cao, sườn cong thoải nối liền đến những đồi cát thấp chung quanh. Rất nhiều đồi cát có hình xoáy tròn ốc trông rất lạ mắt. Có lẽ chỉ duy nhất tại vùng Bình Thuận này mới có những đồi cát thật độc đáo, có lẽ vì những trận gió luôn đổi hướng, nên những đồi cát tại đây không bao giờ giữ nguyên hình dạng, mà chúng luôn thay đổi biến hóa thành ra muôn hình vạn trạng. Có khi chúng ta đến đây chỉ cách vài ngày mà hình trạng của những đồi cát đã hoàn toàn thay đổi, không lưu lại bất cứ một dấu vết gì của mấy hôm trước đây. Những sắc thái dị biệt của cả hai khu đồi cát Mũi Né và Phan Rí luôn thu hút những nhiếp ảnh gia nổi tiếng của Việt Nam. Tại Sài Gòn, thỉnh thoảng người ta thấy các nhiếp ảnh gia đã cho trưng bày rất nhiều hình ảnh về những đồi cát, như những bức tranh thủy mặc

tuyệt đẹp, có thể nói còn đẹp hơn cả những bức tranh thủy mặc của các danh họa Trung Hoa nữa là khác⁽¹⁵⁾.

Hiện tại, cách thành phố Phan Thiết khoảng 7 cây số về phía đông bắc, gần một ngọn đồi có tên là Lầu Ông Hoàng, chùa Bửu Sơn⁽¹⁶⁾, và núi Cốt nơi có mộ của đốc học Nguyễn Thông. Bên cạnh đó còn có nhóm tháp Pô-Sha-Nư, còn gọi là tháp Phú Hải, nằm trong phường Thanh Hải, thuộc thành phố Phan Thiết. Trong tháp thờ các tiên nữ, con gái của thần mẹ Pô-Nagar. Đây là một trong những tuyệt tác kiến trúc và mỹ thuật của dân tộc Champa có phong cách nghệ thuật Hòa Lai. Nhóm tháp này gồm 3 tháp và nhiều phế tháp khác, nay chỉ còn trơ lại phế tích và nền móng mà thôi. Ba ngôi tháp hiện còn đều là những ngôi tháp vuông⁽¹⁷⁾, hướng mặt về biển Đông, tất cả đều có niên đại vào thế kỷ thứ 8. Đến thế kỷ thứ XV, người Champa xây thêm tháp thờ công chúa Pô Sha Nư (con gái của vua Para Chanh), người mà dân Champa rất sùng kính vì nhân đức và phong cách yêu mến và lễ độ mà bà đã dành cho nhân dân Champa. Ngày nay, 3 ngôi tháp này có nhiều chỗ bị thời gian và thời tiết làm hư hoại khá nhiều. Tuy nhiên, từ hơn 100 năm nay⁽¹⁸⁾, chính quyền và nhân dân địa phương đã liên tục phục chế và trùng tu ba ngôi tháp này. Vào thời đệ nhất cộng hòa, chánh quyền cũng đã cho trùng tu lại vào khoảng năm 1958. Vào những năm từ 1992 đến 1995, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện được nhiều nền móng của những ngôi đền đã bị sụp đổ và vùi lấp hàng mấy thế kỷ qua. Trong lòng các phế tháp bị vùi lấp này người ta cũng phát hiện rất nhiều gạch ngói và hiện vật có niên đại từ thế kỷ thứ 15. Ngày nay, hàng năm vào tháng giêng âm lịch, người Chăm cử hành các lễ hội Rija Nưga và Poh Mbăng Yang rất long trọng dưới chân tháp để cầu mưa cũng như những điều tốt lành nhất. Các ngư dân trong vùng, kể cả người Champa lẫn người Việt trong các vùng lân cận thường đến tháp Po Sha Nư cầu nguyện trước khi họ xuất hành đi biển. Bên cạnh khu tháp và các di tích là núi Cốt, nơi có mộ của đốc học Nguyễn Thông.

Ngoài ra, cách thành phố Phan Thiết khoảng 60 cây số về phía bắc, tại xã Phan Thanh, huyện Bắc Bình, còn có nhà lưu giữ những bảo vật của Champa. Ngôi nhà bảo tàng này do bà Nguyễn thị Thêm, một hậu duệ của dòng vua cuối cùng của vương quốc Champa, đã dựng lên để lưu giữ những bảo vật của vương quốc Champa. Bộ sưu tập bảo vật này gồm đa số những báu vật của vua Pôklông-Mnai và một số ít những báu vật của các vị vua Champa từ nhiều thế kỷ trước. Đáng chú ý nhất là những di vật bằng vàng, gồm vương miện, bông đeo tai và xuyên...Ngoài ra, còn có áo long bào, giày của vua Pôklông-Mnai và hoàng hậu Popia Som. Bộ sưu tập chẳng những nhằm lưu lại những báu vật của các vương triều Champa, mà nó còn phản ánh nghệ thuật điêu khắc mỹ nghệ của người dân Champa trải qua các triều đại. Cũng tại huyện Bắc Bình, gần quốc lộ 1A, còn có ngôi đền vua Pôklông-Mnai, vị vua cuối cùng vào đầu thế kỷ thứ XVII của vương quốc Champa. Trong đền hiện nay còn 3 pho tượng, một của vua Pôklông-Mnai, và 2 tượng kia là của hai vị hoàng hậu của nhà vua này.

Trước năm 1975, mặc dầu đất nước vẫn còn trong tình trạng chiến tranh, các nhà đầu tư vẫn khai thác nước suối Vĩnh Hảo, vì nước suối này có tác dụng chữa những bệnh đường ruột rất cao. Vĩnh Hảo là một con suối nằm trong huyện Tuy Phong, giáp với vùng Ninh Thuận. Theo truyền thuyết, ngày xưa người Champa rất trân quý nước suối Vĩnh Hảo, họ chỉ dùng nước này để chế thành một loại nước thơm, chỉ dành riêng trong việc tẩy rửa các tượng thánh mà thôi. Trên bờ biển dài khoảng 50 cây số của vùng Tuy Phong, ngoài khu nghỉ mát Vĩnh Hảo, còn có nhiều khu di tích khác như hòn Lao Cầu, khu Gành Sơn, khu Cổ Thạch Tự và tháp Podam.

Giữa hai huyện Đức Linh và Tánh Linh có hồ Biển Lạc. Hồ này còn giáp với hai tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai. Hồ tọa lạc giữa một khu rừng, có diện tích khoảng trên 1.000 mẫu tây, tuy nhiên, về mùa mưa, mặt hồ rộng trên 3.000 mẫu tây. Quả thật Hồ Biển Lạc là một hồ nước rộng lớn như một cái biển. Chung quanh hồ là rừng núi thanh u, về phía đông là núi Cà Tong, cao khoảng 506 mét, ngọn núi cao sừng sững như đang tự kiêu với mặt hồ thấp thoáng bên dưới. Những khu rừng quanh hồ có cây còn nguyên sinh với nhiều loại danh mộc như sến, trắc, cẩm lai, giáng hương, vân vân. Trong rừng có vô số chim chóc quý hiếm như trĩ, công... Điểm đặc biệt của vùng Hồ Biển Lạc là đi đâu người ta cũng vô số hoa phong lan với nhiều loại và nhiều màu sắc khác nhau. Vì mặt hồ khá rộng, nên trữ lượng tôm cá cũng như các loài thủy sản khác trong hồ rất dồi dào và phong phú về chủng loại. Về mùa nước nổi, người ta có thể ngồi thuyền lên đênh trên mặt hồ mênh mông đến độ khiến cho mình có cảm giác như mình đang đi du thuyền trên hồ Thanh Hải bên Trung Hoa hay hồ Possom Kingdom Lake của tiểu bang Texas vậy.

Ngay trong thành phố Phan Thiết hiện nay còn có Vạn Thủy Tú, một trong những ‘vạn’⁽¹⁹⁾ cổ xưa nhất của ngư dân Bình Thuận. Ngày nay, đền thờ “Nam Hải Đại Tướng Quân” trong vạn Thủy Tú tọa lạc trên đường Ngư Ông, phường Đức Thắng, được ngư dân địa phương xây dựng lên từ năm 1762, mặt của chánh điện hướng ra biển Đông. Theo truyền thuyết thì lúc mới xây, vạn nằm sát bờ biển, nhưng hiện nay nó nằm cách bờ biển khoảng 100 mét. Từ ngày được xây dựng đến nay, vạn Thủy Tú là nơi lưu trữ nhiều bộ cá Ông nhất trên cả nước. Hiện tại, có trên 100 bộ xương với nhiều bộ trên 200 năm tuổi. Tất cả đều được ngư dân ở đây trân trọng thờ phụng rất trang nghiêm. Bên trong khuôn viên có một voi đất lớn, được dùng để mai táng xác ‘Ông’ theo phong tục và truyền thống của ngư dân biển. Sau khi mai táng 3 năm, người ta mới bắt đầu lấy cốt lên để thờ phụng mà từ địa phương gọi là ‘thương cốt nhập tẩm’. Theo tục lệ địa phương ở đây, hễ ai thấy Ông trước nhất, thì người đó được phép làm trưởng tử của Ông. Người này phải lo làm đám tang chu đáo và phải để tang Ông ba năm. Hiện trong Vạn Thủy Tú hãy còn nhiều di sản văn hóa Hán Nôm liên quan đến nghề đi biển qua các câu liễn đối, hoành phi, cũng như những bài văn khắc ở đại hồng chung. Dưới thời nhà Nguyễn, các vua đã ban rất nhiều sắc phong cho Ông trong Vạn Thủy Tú này. Hiện tại, vạn Thủy Tú còn lưu giữ 24 sắc phong triều Nguyễn, kể từ các vua Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Duy Tân và

Khải Định, vân vân. Chỉ riêng vua Thiệu Trị, chỉ trị vì từ năm 1840 đến 1847 đã ban cho Vạn Thủy Tú 10 sắc phong thần cho các vị Nam Hải Đại Tướng Quân.

Nằm sát trung tâm thành phố Phan Thiết là khu những đụn cát Novotel. Sau năm 1975, người ta giải tỏa khu xóm chài nghèo nàn Novotel để biến nó thành một khu nghỉ mát lớn nhất Phan Thiết, gồm một sân golf rộng trên 60 mẫu tây đất, và một khách sạn cỡ lớn. Ngoài ra, ven vùng thành phố Phan Thiết còn có một suối nước mang tên ‘Suối Tiên’, cách trung tâm thành phố khoảng 18 cây số về hướng đông bắc. Đây chỉ là một con suối nhỏ, chảy quanh sườn đồi vùng Hàm Tiến, băng qua khu vườn dừa xanh mát, rồi vượt qua vùng đồi cát khô trước khi trút nước xuống đất. Lòng suối là những lớp đất sét pha cát với nhiều màu trắng, vàng, đỏ lẫn lộn rất đẹp. Ngoài ra, vùng Bình Thuận còn một mũi đá rất nổi tiếng, đó là Mũi Khe Gà, mà dân chúng địa phương gọi trại là Mũi Kê Gà⁽²⁰⁾. Mũi Khe Gà nằm trong huyện Hàm Thuận Nam. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi về mũi Khe Gà như sau: “Ở phía Tây huyện Tuy Lý, cách 52 dặm sát với biển có những hòn đá lớn ngang ra biển. Ở ngoài có hòn đảo tên ‘Kê Dữ’.” Cách bờ biển khoảng 500 mét có một hòn đảo nhỏ, mà vào những ngày nước ròng, người ta có thể lội ra đảo rất dễ dàng; tuy nhiên, lúc hải triều lên, nhất là lúc có sóng gió thì việc ra đảo rất khó khăn. Khu vực bãi biển mũi Khe Gà rất hiểm yếu, ngày trước thuyền bè qua lại hay bị chìm do không xác định được vị trí, và bị sóng gió tạt vào đá ngầm. Tương truyền, ngày xưa dân đi biển ngang qua vùng này đều phải dâng lễ vật cúng vái với ‘Bà Há’, mà người ta tin là một vị Thần Biển, để xin cho qua lại được dễ dàng. Vào cuối thế kỷ thứ 19, người Pháp đã xây trên đảo một ngọn hải đăng⁽²¹⁾. Về phía Nam mũi Khe Gà chừng 2 cây số có hòn Bà⁽²²⁾. Theo truyền thuyết, sở dĩ người ta gọi là hòn Bà vì từ nhiều thế kỷ trước, người Champa ở đây đa số làm nghề đánh bắt cá ngoài biển, và vào khoảng thế kỷ thứ XVIII, họ đã xây trên hòn một ngôi đền thờ nữ thần Pô Nagar để xin ‘Mẹ Xứ’ phù trợ cho những người sinh sống tại vùng này cũng như những người phải ra khơi đánh cá luôn được bình yên, phong hòa vũ thuận. Tuy nhiên, với dòng thời gian, ngôi đền cũ đã đổ nát thành phế tích và những pho tượng trong đền đã bị kẻ gian đánh cắp. Đến năm 1969, ngư dân Hàm Tân đã đóng góp để xây dựng lại ngôi đền trên nền cũ, nhưng lại gọi là đền ‘Thiên Y A Na Thánh Mẫu’ và vía Bà theo phong tục và truyền thống Việt Nam hàng năm vào ngày 23 tháng 3 âm lịch; tuy nhiên, vào dịp vía Bà cũng có nhiều người Champa từ các nơi ra đây dự lễ.

Cách thành phố Phan Thiết khoảng 210 cây số về hướng đông là quần đảo Phú Quý, một huyện đảo của tỉnh Bình Thuận. Quần đảo Phú Quý gồm các đảo Phú Quý, Long Hải, cù lao Thu, đảo Tam Thanh, đảo Ngũ Phụng... nằm sát cạnh nhau. Năm 1923, cách phía nam đảo Phú Quý khoảng 22 hải lý, đảo hòn Tro và một hòn đảo thấp nhỏ hơn đột nhiên trời lên khỏi mặt biển. Hòn tro cao tới 30 mét, trong khi hòn nhỏ chỉ cao khỏi mặt nước biển chưa đầy 5 tấc. Trong vòng vài ba tháng sau, cả hai đều biến mất. Sở dĩ có tên hòn Tro vì đảo được tạo lập bởi tro bụi và dung nham của một núi lửa ngầm phun lên. Sau đó đảo bị sóng gió soi mòn và dòng nước cuốn trôi không

còn lại dấu tích⁽²³⁾. Các nhà địa chất học cho rằng từ bờ biển Việt Nam ra tới các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vẫn còn những dãy núi lửa đang hoạt động ngầm dưới đáy biển. Tuy là một đảo nhỏ, chỉ vào khoảng 16,4 cây số vuông, nhưng dân số trên toàn đảo lên tới 22.600 người, với mật độ trung bình khoảng 1.378 người trên một cây số vuông. Trên đảo có một làng chài rất nổi tiếng tên là ‘Vạn An Thạnh’, hiện còn một bộ xương cá voi rất lớn được dân chúng thờ trong đình Thần Nam Hải. Theo sách sử triều Nguyễn thì lưu dân người Việt đã đến sinh cơ lập nghiệp trên đảo Phú Quý ngay từ những thế kỷ thứ XVI và XVII. Vạn An Thạnh được thành lập vào năm Tân Sửu 1781 tại bờ biển xã Tam Thanh, nằm về phía Nam đảo Phú Quý. Đến năm Tân Sửu 1841, một con cá Ông khổng lồ trôi dạt vào bờ biển này, được ngư dân vớt lên và mai táng rất trọng thể. Đây là con cá Ông lớn nhất và đầu tiên phải ‘lụy’⁽²⁴⁾ trên bờ biển của đảo nên được ngư dân lấy ngày Ông lụy làm ngày vía Ông, vào ngày 15 tháng 10 âm lịch. Dưới thời nhà Nguyễn, nhất là thời Gia Long, vì trong thời bôn tẩu, vị vua này đã nhiều lần được cá Ông phù trợ, nên khi lên ngôi, vua Gia Long đã phong cho loài cá này làm ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’ với sắc phong chính thức của triều đình. Tính đến ngày nay, Vạn An Thạnh đã được thành hình hơn 200 năm và có tới 10 sắc chỉ vua ban với danh hiệu ‘Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân’, tức là những vị tướng ở biển Nam đã giúp cho Nguyễn Ánh thoát nạn trên đảo khi bị quân Tây Sơn truy đuổi. Đến năm 1960, một cá Ông lớn khác, dài trên 25 mét, trôi dạt vào bờ, được ngư dân mai táng rất long trọng, và sau đó họ phát lên rất nhanh nên sự tin tưởng nơi ‘Ông’ càng mãnh liệt hơn. Hiện tại, trên đảo Phú Quý vẫn còn lưu giữ 70 bộ xương cốt của cá ‘Ông’ đủ cỡ lớn nhỏ, lúc nào cũng được ngư dân thờ phụng rất trang nghiêm. Ngoài khơi huyện Tuy Phong, cách vùng bờ biển Liên Hương khoảng 9 cây số, có một cù lao với diện tích khoảng 10.000 mét vuông, đó là cù lao Cau⁽²⁵⁾. Ngày trước, muốn ra cù lao Cau chỉ có con đường duy nhất là phải ra bãi Cà Ná; ngày nay người ta có thể dùng thuyền máy từ các bến Cà Ná, Vĩnh Hảo, Bình Thuận, hay Phước Thế; tùy theo nơi xuất phát mà thời gian đến có mau hay chậm, tuy nhiên, thời gian trung bình khoảng 40 phút là có thể đến cù lao. Trên cù lao có hàng chục ngàn khối đá nhẵn với hình dạng và màu sắc khác nhau, mà từ ngoài biển ngó vào trông giống như những đàn chim cánh cụt⁽²⁶⁾ vậy. Theo cư dân vùng Phước Thế, thì xưa kia dân Champa đã xây dựng trên cù lao một ngôi đền thờ nữ thần Pô Nagar để xin ‘Mẹ Xứ’ phù trợ cho những người sinh sống tại vùng này cũng như những người phải ra khơi đánh cá. Tuy nhiên, qua dòng thời gian, hiện nay không còn dấu tích nào của ngôi đền thờ này trên cù lao. Đến khi người Việt đặt chân lên sinh sống trên đảo, người ta đã xây trên đảo ngôi đền thờ ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’ và lễ vía Ông diễn ra rất trang nghiêm vào những ngày 15 và 16 tháng 4 âm lịch hàng năm. Đây là một trong những vùng giàu hải sản nhất của tỉnh Bình Thuận, trong đó có những loài hải sinh vật quý hiếm. Chính vì vậy mà cù lao Cau được chọn làm địa điểm bảo tồn sinh vật biển của tỉnh Bình Thuận. Trên cù lao có một cái giếng nhỏ tên là ‘Giếng

Tiên', do nước từ khe đá liên tục rỉ ra; tuy số lượng không lớn, nhưng cũng đủ giúp cho ngư dân trên cù lao dùng làm nước trong sinh hoạt hàng ngày.

Điểm đặc biệt là quốc lộ 1 chạy qua 5 huyện duyên hải của tỉnh Bình Thuận⁽²⁷⁾, khiến cho việc giao thông đi lại giữa Bình Thuận và các miền khác rất thuận tiện. Chính nhờ vậy mà vùng Bình Thuận được xem như là một trong những điểm dừng chân nghỉ ngơi lý tưởng trên tuyến đường dài từ Nam ra Bắc. Thêm vào đó, trên tuyến đường sắt Bắc-Nam có nhiều ga quan trọng nằm trong địa phận tỉnh Bình Thuận, như ga Mường Mán, ga Sông Dinh, ga Sông Phan, ga Suối Vân, ga Ma Lanh, và ga Long Thạnh, vân vân. Những ưu điểm vừa kể có thể là những điểm thuận lợi nhất cho việc phát triển kỹ nghệ du lịch tại tỉnh Bình Thuận nếu chúng ta khéo biết xây dựng và khai thác những lợi điểm này.

Đặc Sản Của Vùng Đất Bình Thuận:

Bình Thuận có một bờ biển dài khoảng 192 cây số⁽²⁸⁾ nên nhiều loại hải sản phải được kể là đặc sản của Bình Thuận. Ngay từ khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong và mãi đến trước năm 1975, Bình Thuận vẫn còn là một vùng biển phồn thịnh và nổi tiếng với những hải sản và sản phẩm của hải sản, đặc biệt là nước mắm. Tuy nhiên, ngày nay nguồn hải sản phong phú này gần như cạn kiệt, ghe tàu đánh cá phải đi thật xa bờ mới bắt được cá, có khi phải ra tận vùng Phú Quý, Côn Sơn hay Trường Sa. Bên cạnh đó ngư dân vùng Bình Thuận cũng như các vùng khác dọc theo bờ biển Việt Nam từ Bắc chí Nam thường hay bị những tàu LẠ hiếp đáp nên ngành ngư nghiệp⁽²⁹⁾ của dân vùng Bình Thuận nói riêng và Việt Nam nói chung đã đi xuống. Ngày trước người ta thường nói ngư dân Bình Thuận “làm chơi ăn thiệt” vì cá mắm Bình Thuận làm gì cho hết? Thuở đó cá mắm nhiều đến độ người ta chỉ làm khô và nước mắm bằng những loại cá ngon, còn cá dở thì người ta bỏ để làm phân bón. Nói về thực phẩm hải sản của Bình Thuận thì thật là đa dạng với những món ngon vật lạ được làm từ những loại cá, ốc, cua thật ngon như gỏi cá, ốc hương, ghe nhàn, sò điệp, còng, cá mai, cá dứa, cá chuồn, cá kình, cá bạc má, cá ngừ, cá nục, cá thia, cá lò có, cá ngân bột, cá chỉ thịt, cá đuối, cá ghé, cá ó, cá hổ, cá rựa, cá bẹ, và tôm hùm, vân vân. Bên cạnh đó, Bình Thuận cũng có đủ loại cá nước ngọt như những vùng khác như cá lóc, cá trê, cá phèn, cá bống, vân vân.

“Mực” Bình Thuận rất đa dạng với nhiều chủng loại như mực ống chỉ để phơi khô, mực nang được đem đi xuất khẩu làm “sasimi”, và mực lá được ngư dân Phan Thiết biến chế thành một loại đặc sản tuyệt hảo, đó là “mực một nắng”. Người ta lấy mực lá thật tươi, vừa mới bắt từ biển vào, làm sạch rồi đem đi phơi nắng và phơi sương, đúng một ngày một đêm; hoặc đem sấy khoảng từ 4 đến 5 tiếng đồng hồ ở nhiệt độ khoảng 43 độ C. Ngoài “mực” ra, từ tháng giêng đến tháng ba âm lịch, Bình Thuận còn một món hải sản cũng hết sức đặc biệt, đó là món “cá đuối”. Cá đuối có nhiều loại, từ cá đuối điện, đến cá đuối ó⁽³⁰⁾, cá đuối én, cá đuối sen, cá đuối bông, vân vân. Loại nào cũng là đặc sản tuyệt hảo từ nấu canh chua, lẩu cá đuối, xào lăn, kho

nghệ, hoặc cà ri cá đuối. Bình Thuận còn một đặc sản hết sức đặc biệt, đó là con “dong”, mà thịt của nó không thua bất cứ một loại sơn hào hải vị nào.

Đọc theo bờ biển về phía Nam của Bình Thuận là những đồi cát hay dãy cát trắng hay vàng. Với một một bờ biển dài khoảng 192 cây số, Bình Thuận là một vùng có tiềm năng lớn về kỹ nghệ làm muối với khoảng 120 mẫu tây ruộng ngập nước đã được phân khoảnh để làm ruộng muối. Bên cạnh hải sản thiên nhiên, vùng Bình Thuận còn có khoảng 140 mẫu tây đã được phân khoảnh thành những ruộng nuôi tôm. Về hải sản, trung bình mỗi năm riêng tại Phan Thiết đã khai thác trên 60 ngàn tấn hải sản, gồm đủ loại cá biển, mực, vân vân. Phải nói Bình Thuận rất nổi tiếng với nhiều thứ hải sản như mực, ốc, cua, tôm biển, nhưng có lẽ nổi tiếng nhất là ốc hương Bình Thuận và cua Huỳnh Đế. Ốc hương Bình Thuận sống dọc theo bờ biển từ Tuy Phong đến Hàm Tân. Đây là một loại hải sản không riêng gì người Bình Thuận ưa thích, mà ngày nay nó đã nổi tiếng đến tận Sài Gòn. Xứ Bình Thuận còn nổi tiếng với món cháo cua Huỳnh Đế. Cua có màu đỏ hồng, càng và ngoe rất ngắn, thịt rất ngon. Ngày nay hầu như các quán ăn dọc theo bờ biển Bình Thuận đều có bán món cháo cua Huỳnh Đế. Ngoài ra, vùng hòn Rơm và hòn Rạng còn nổi tiếng với sò điệp. Thường thì loài sò điệp sống dưới đáy biển hay trong các hốc đá sâu; riêng tại hòn Rơm, sò điệp sống dưới độ sâu khoảng 10 mét. Vùng biển Bình Thuận hãy còn một loại hải sản rất đặc biệt vì nó mang tên của một vương quốc hay một dân tộc, đó là cá Chàm. Nói về cá Chàm thì Bình Thuận có hơn mười chủng loại khác nhau, thịt cá rất ngon, nhất là loài cá Chàm huyết, con lớn cỡ bàn tay xè. Đây là một loại đặc sản quý hiếm mà chỉ riêng đảo Phú Quý mới có mà thôi.

Chỉ riêng về kỹ nghệ làm nước mắm tại Bình Thuận đã nổi tiếng từ hơn hai thế kỷ nay. Ngay từ đầu thế kỷ thứ 19, nước mắm Thuận Thành (vùng Bình Thuận ngày nay) đã được chở ra bán cho xứ Đàng Ngoài. Hiện tại Bình Thuận có công ty nước mắm Liên Thành rất nổi tiếng, ngay từ năm 1918, công ty này đã đem sản phẩm của mình tham gia hội chợ Hà Nội. Đến năm 1922, công ty Liên Thành đã mang nhãn hiệu nước mắm “Con Voi” đi tham dự cuộc đấu xảo ở Marseille, nhờ đó mà nước mắm Liên Thành nổi tiếng đến các xứ Âu Châu và Bắc Phi. Thời Pháp thuộc, phải nói hình ảnh của Phan Thiết được nhắc đến với các hãng nước mắm qua các dây thừng làm nước mắm khổng lồ. Hiện tại mỗi năm Bình Thuận sản xuất trên 30 triệu lít nước mắm.

Những Đặc Sản Khác Của Vùng Đất Bình Thuận:

Như trên đã nói, Bình Thuận là tỉnh duyên hải cực Nam Trung Phần, vì nằm cuối dãy Trường Sơn, nên núi đồi đã thấp đi nhiều. Bình Thuận là một trong những tỉnh ở Việt Nam có cả ba vùng: vùng rừng núi, đồng bằng và ven biển. Về phía Bắc của Bình Thuận là một vành đai với những khu rừng gỗ quý như trắc, liêm, gõ, vân vân. Về phía bắc của Bình Thuận, trong huyện Tuy Phong có suối Vĩnh Hảo đã nổi tiếng từ thời Pháp thuộc. Thời còn vương quốc Champa, trong mỗi dịp lễ lớn người Chăm

thường lấy nước suối Vĩnh Hảo về dùng để tẩy rửa Thánh tượng. Tương truyền, một bà công chúa Việt Nam khi về làm hoàng hậu Champa, rất thích ra nghỉ mát ở khu suối này, có lẽ đó là công chúa Huyền Trân. Ngay từ thời Pháp thuộc, người ta đã đóng chai nước suối và đem ra bán trên thị trường. Hiện tại khu suối Vĩnh Hảo được mở rộng thành khu du lịch Vĩnh Hảo-Tuy Phong với những nơi nghỉ mát nổi tiếng như Vĩnh Hảo, hòn Lao Cầu, Gành Sơn, Cổ Thạch Tự, và Tháp Podam, vân vân.

Bên cạnh nguồn hải sản quá dồi dào này, Bình Thuận có công nghiệp chế biến gỗ vì vùng rừng giáp với Lâm Đồng đã sản xuất cho Bình Thuận một số loại gỗ quý của Việt nam. Ngoài ra, dân Bình Thuận còn trồng và chế biến cây hạt điều. Vùng biển Bình Thuận còn một món đặc sản biển nhưng không phải là hải sản, đó là món rong biển. Bình Thuận có bờ biển rất dài với nhiều loại rong biển khác nhau. Từ tháng 7 đến tháng 2 âm lịch, các đầm lầy vùng nước lợ trong vùng biển Vĩnh Hòa, Chí Công, Mũi Né, Phan Thiết phủ đầy các loại rong cỏ ống, chân vịt và rau câu. Đến tháng 8 âm lịch thì những vùng đầm lầy Bắc Bình lại được phủ đầy rong đông sương. Ngoài ra, các vùng đầm lầy ven biển khác trong tỉnh Bình Thuận lúc nào cũng phủ đầy rong câu, rong rau sa, rong rau sói, vân vân. Rong biển tại đây được xem là loại rong biển có nhiều chất bổ dưỡng. Dầu có rất nhiều rong biển, nhưng nghề đi bứt rong ở Bình Thuận cũng vô cùng cực khổ. Ngoài các thứ rong rau sói trôi lênh bênh trên mặt nước, chỉ việc vớt đem về phơi khô là có thể đem ra chợ bán được; còn loại rong đông sương phải đi bứt vào lúc nước ròng. Trong khi đó những thứ rong khác như rong cỏ ống, chân vịt, rau câu và rau câu chỉ... người ta phải lặn xuống đáy rồi dùng dao cạy gốc mới bứt được. Bên cạnh những loại rong biển trong các đầm lầy, ngoài bờ biển cũng có rất nhiều giẻ rong rau mơ trôi giạt và mắc vào lưới cá của ngư dân. Họ chỉ cần lượm bỏ vào khoan thuyền rồi mang về phơi khô là dùng được.

Sau năm 1975, cư dân Bình Thuận phát triển ngành trồng cây thanh long, một loại cây ăn trái có độ dinh dưỡng rất cao. Riêng tại 2 huyện Hàm Thuận Nam và Hàm Thuận Bắc, có một thời cư dân tại đây đã làm giàu nhanh chóng nhờ trồng loại trái cây này. Thanh long là một loại cây cùng họ với cây xương rồng, cho trái có mùa, nhưng ngày nay người ta dùng kỹ thuật “đèn” nên người ta có thể sản xuất thanh long quanh năm. Phải nói Bình Thuận là tỉnh duy nhất của vùng cuối miền Trung có diện tích đồng ruộng phù sa ven biển khá lớn, được bồi đắp hàng năm bởi những con sông tương đối ngắn. Đó là sông Lòng, sông Mao, sông Cà Giây, sông Ma Hy, sông Cà Tót, sông Cà Ty, sông Cát, sông Cái, sông Cầu Ké, sông Sau, sông Tre, sông Phan, sông La Ngà, sông Quao, sông Công, sông Dinh, và sông Đu Đủ. Sở dĩ vùng Bình Thuận là vùng đất rất thích hợp cho các chủng loại thanh long nhờ có khí hậu nóng và khô vì nằm trong vùng nhiệt đới, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Nhiệt độ trung bình từ 26 đến 27 độ C, lượng nước mưa trung bình từ 800 đến 1.150 mili lít. Giữa thung lũng núi Tà Cú, những vườn thanh long được lập lên trong ánh nắng chói chang, có những vườn rộng trên 100 mẫu. Hiện nay trái thanh long Bình Thuận chẳng

những được bán đi các vùng phụ cận mà còn xuất cảng qua Hồng Kông, Tân Gia Ba, Đài Loan, Mã Lai, Trung Hoa, và các xứ Âu Mỹ nữa.

Bình Thuận Ngày Nay:

Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam vào năm 2009, tổng diện tích của tỉnh Bình Thuận là 7.799,4 cây số vuông với 1.136,773 cư dân, gồm thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và 8 huyện⁽³¹⁾. Phía bắc giáp Lâm Đồng, phía tây giáp Đồng Nai, phía tây nam giáp Bà Rịa-Vũng Tàu, phía đông và đông nam giáp biển Đông. Thành phố Phan Thiết với diện tích 206,5 cây số vuông và 202.900 dân, mật độ trung bình khoảng 978 người trên một cây số vuông. Thị xã La Gi với diện tích 182,8 cây số vuông và 112.558 dân, mật độ trung bình khoảng 616 người trên một cây số vuông. Huyện Bắc Bình với diện tích 1.825,3 cây số vuông và 118.400 dân, mật độ trung bình khoảng 65 người trên một cây số vuông. Huyện Đức Linh với diện tích 534,9 cây số vuông và 132.700 dân, mật độ trung bình khoảng 248 người trên một cây số vuông. Huyện Hàm Tân với diện tích 729,5 cây số vuông và 70.515 dân, mật độ trung bình khoảng 97 người trên một cây số vuông. Huyện Hàm Thuận Bắc với diện tích 1.282,5 cây số vuông và 156.500 dân, mật độ trung bình khoảng 1.227 người trên một cây số vuông. Huyện Hàm Thuận Nam với diện tích 1.051,8 cây số vuông và 91.100 dân, mật độ trung bình khoảng 87 người trên một cây số vuông. Huyện Phú Quý với diện tích 16,4 cây số vuông và 22.600 dân, mật độ trung bình khoảng 1.378 người trên một cây số vuông. Huyện Tánh Linh với diện tích 1.74,2 cây số vuông và 98.700 dân, mật độ trung bình khoảng 84 người trên một cây số vuông. Huyện Tuy Phong với diện tích 795,4 cây số vuông và 131.700 dân, mật độ trung bình khoảng 166 người trên một cây số vuông. Vì Bình Thuận xưa nguyên là đất của vương quốc Champa, nên tỉnh này hiện nay còn rất nhiều người Chăm. Phải nói, Bình Thuận là một tỉnh có nhiều dân tộc chung sống bên nhau từ hàng 3, 4 thế kỷ nay. Chính vì vậy mà Bình Thuận có một nền văn hóa kết hợp một cách đa dạng của nhiều sắc tộc. Hiện nay, trên toàn tỉnh có 6 dân tộc: Việt, Chăm, Gia lai, Kơ Ho, Tày, và Hoa.

Phan Thiết là vùng đất nằm ven biển Đông, có bờ biển chạy dài từ Ga Cà Ná đến vàm sông Đu Đủ, giáp ranh với Bà Rịa-Vũng Tàu. Tuy bãi biển Phan Thiết không đẹp như Vũng Tàu, nhưng đây cũng là một trong những bãi biển có tiềm năng du lịch lớn ở Việt Nam. Vùng biển Liên Hương⁽³²⁾ ngó ra biển là cù lao Cau với những bãi cát đẹp. Từ Cửa Phan Rí chạy dài xuống Mũi Né có rất nhiều bãi cát vàng, nổi tiếng với từng đụn cát được thổi cao lên theo từng cơn gió biển. Bên ngoài Mũi Né có Hòn Lao, không xa bờ cho lắm, du khách có thể qua đó bằng những chiếc thuyền nhỏ. Từ Mũi Né xuống Phan Thiết, bọc xuống Mũi Kê Gà, thành hình một cái vịnh lồi, có lộ 706 chạy dọc theo bờ biển. Quốc lộ 1A chạy dọc theo bờ biển, đi ngang qua Phan Thiết. Từ Phan Thiết, quốc lộ 1A tiếp tục đi về Hàm Tân, rồi vào Xuân Lộc (Đồng Nai). Từ Mũi Kê Gà, bờ biển chạy về hướng tây, tới Hiệp Lễ bờ biển đổi hướng, chạy về hướng tây nam, đến La Gi, đây cũng là một vùng biển đẹp, có tiềm năng du

lịch, nhưng chưa được khai thác đúng mức. Từ Kê Gà đến La Gi có lộ 705. Sau khi qua khỏi La Gi, lộ 705 nối với quốc lộ 55, chia làm hai ngã, một ngã tiếp tục đi dọc theo bờ biển xuống Bà Rịa-Vũng Tàu, ngã kia vòng lên phía bắc để đi hàm Tân. Sau đó quốc lộ 55 gặp quốc lộ 1A tại xã Tân Nghĩa⁽³³⁾.

Chú Thích:

- (1) Sông La Ngà chảy từ cao nguyên Di Linh xuống hồ Biển Lạc.
- (2) Hào Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào là anh ruột của quan Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh.
- (3) Có nơi viết là Tiết.
- (4) Phía hữu ngạn có những xã Đức Thắng, Thành Đức, Nhuận Đức, Nam Nghĩa, Lạc Đạo, và Tú Long. Phía tả ngạn gồm những xã Long Khê, Phú Trinh, Trinh Tường, Đăng Bình, Quảng Bình, Thiện Mỹ, Thiện Chánh, Xuân Hòa, An Hải, và Sơn Thủy.
- (5) Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Tín, và Quảng Ngãi.
- (6) Bốn lần cúng vía chính tại Vạn Thủy Tú gồm “Tế Xuân” vào ngày 20 tháng 2 âm lịch, “Hạ Nghệ” vào ngày 20 tháng 4 âm lịch, “Tế Thu” vào ngày 20 tháng 7 âm lịch, và “Mãn Mùa” vào ngày 25 tháng 8 âm lịch.
- (7) Thôn Phú Mỹ là một trong 9 thôn trên đảo Phú Quý. Đảo này cách xa bờ biển Bình Thuận khoảng 100 cây số.
- (8) Yoni tượng trưng cho âm trong Ấn giáo.
- (9) Linga tượng trưng cho dương theo Ấn giáo.
- (10) Có lẽ là công nữ Ngọc Khoa, con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.
- (11) Giáp với vùng Ninh Thuận.
- (12) Giáp với vùng Bà Rịa-Vũng Tàu.
- (13) Nay chỉ còn lại phế tích ngôi đền mà thôi.
- (14) Những đôi cát Mũi Né ngày nay nằm trong địa phận các thôn 2, thôn 2 và thôn Long Sơn, cư dân ở đây chuyên nghề làm nước mắm. Khu vực nằm chen vào giữa phía nam là bờ biển và phía bắc là rừng. Trên một tổng diện tích khoảng 10 cây số vuông có trên năm hoặc sáu chục đôi cát nhỏ.
- (15) Theo một số nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp, để chụp được những tuyệt phẩm về sắc màu và hình dáng của những đôi cát này, người ta phải hết sức kiên nhẫn chờ đợi ánh sáng cũng như sự thay đổi sắc màu của thiên nhiên trong ngày.
- (16) Nguyễn Ánh đã có lần đến viếng ngôi chùa này vào năm 1795.
- (17) Có sách nói ngôi tháp Pô-Sha-Nư được người Champa theo đạo Bà La Môn xây dựng trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ thứ IX, đầu thế kỷ thứ X, với mục đích là thờ thần Siva, vị thần rất được người Champa sùng bái. Đây là một trong ba vị thần sáng tạo trong đạo Bà La Môn.
- (18) Từ khoảng năm 1900 đến 2010.
- (19) Ở những xóm ven biển hay những ‘vạn’ trong vùng Bình Thuận thuở xưa, người ta thường lập những đền thờ ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’, tức là nơi thờ bộ xương cá ông. ‘Vạn’ là hình thức của đơn vị hành chính tại miền Trung như ở vùng Bình Thuận, mà miền Nam gọi là ‘mạn’. ‘Vạn’ hay ‘mạn’ là đơn vị hành chính được thiết lập tại các vùng hầy còn hoang vu, dân cư rất thưa thớt.
- (20) Có lẽ từ hơn 300 năm trước đây, ‘Khe Gà’ là tên mà người xưa đã đặt cho mũi đá này vì từ xa khe đá này trông giống như hình một con gà.
- (21) Ngọn hải đăng được người Pháp khởi công xây dựng vào tháng 2 năm 1897 và hoàn thành vào cuối năm 1898, và chính thức đi vào hoạt động vào năm 1900.
- (22) Hòn Bà nằm cách thành phố Phan Thiết khoảng 70 cây số về hướng đông nam.
- (23) Theo Vũ Hữu San trong “Địa Lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa”, NXB Hương Quê, California, USA, 1994, tr. 67-68. Trong các hải đồ ngày nay, tại hai vị trí 10⁰ 10’ vĩ tuyến bắc-109⁰ 00’ kinh tuyến đông, và 10⁰ 08’ vĩ tuyến bắc-109⁰ 01’ kinh tuyến đông, sở Thủy Đạo Hoa Kỳ đã ghi chú “núi lửa hoạt động 97 ft - 1923” và “núi lửa hoạt động 1 ft - 1923”.
- (24) Dân miền biển Việt Nam rất tôn kính cá “Ông” nên họ không dám dùng chũr chết, mà dùng chũr luy.

- (25) Cù lao Cau cách thành phố Phan Thiết khoảng 110 cây số đường chim bay về hướng đông bắc.
- (26) Chim cánh cụt là loại chim rất đặc sắc của xứ Úc Đại Lợi.
- (27) Từ Nam lên Bắc, quốc lộ 1 chạy qua các huyện Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình và Tuy Phong.
- (28) Từ mũi Đá Chẹt đến bãi bồi Bình Châu của vùng Bà Rịa Vũng Tàu.
- (29) Có thể nói Phan Thiết là một trong những tỉnh miền duyên hải Việt Nam có số ghe chài rất đông. Riêng trên sông Phan Thiết, người ta có thể thấy quá nhiều ghe, những ghe này gần như neo kín cả sông. Ngày nay, ngư dân từ các vùng Bình Thuận ra đến Quảng Ngãi mỗi khi ra khơi, mặc dầu vẫn còn trong lãnh hải 200 hải lý theo đúng quy định về luật biển của Liên Hiệp Quốc, vẫn bị cái gọi là ‘Tàu Lạ’ bức hiếp; lắm khi cái gọi là ‘Tàu Lạ’ còn cướp giựt ngư dân Việt Nam không khác chi bọn hải tặc. Đặc biệt, rõ ràng những tàu này lại mang cờ Trung Quốc và đâm chìm tàu ngư phủ Việt Nam hay cắt dây cáp của những tàu thăm dò dầu khí ngoài khơi Việt Nam, thế nhưng những người có trách nhiệm vẫn co đầu rút cổ chỉ một bề nói là ‘Tàu Lạ’ chứ không dám nêu đích danh bọn cướp biển, đã cướp giựt và làm tiền ngư dân cũng như xâm phạm lãnh hải Việt Nam một cách trắng trợn. Ngày nay, hai chữ ‘Tàu Lạ’ đã trở thành ‘Không Lạ’ chút nào với những người Việt hải ngoại. Chỉ có những con người không còn chút lòng nào với đất nước mới không dám nói thẳng đó là tàu của bọn Bắc phương hiếu chiến, luôn chực chờ nuốt trứng đất nước và đồng hóa dân tộc Việt Nam.
- (30) Cá đuối ó có hình thù như con chim.
- (31) Bắc Bình, Đức Linh, Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Phú Quý, Tánh Linh và Tuy Phong.
- (32) Nơi đã từng nổi tiếng với nhiều hăng nước mắm, đặc biệt là hăng Nước Mắm Liên Hương.
- (33) Tại ngã ba Hàm Tân.



Bản Đồ Tỉnh Bình Thuận - 2009

(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*18. Từ Đất Mò Xoài
Đến Bà Rịa-Vũng Tàu*

Địa Danh Bà Rịa- Vũng Tàu:

Vũng Tàu là một thành phố biển, nằm cách Sài Gòn khoảng 125 cây số. Thành phố này nằm trên một mũi đất nhô ra biển cho nên ba phía đều giáp biển, và quanh năm đều có gió biển. Mặc dầu nằm sát biển nhưng thành phố này cây cối luôn xanh tươi quanh năm, có lẽ nhờ nhiệt độ không quá nóng, khoảng 28° C và lượng nước mưa trung bình 1.500 mm mỗi năm. Mãi đến ngày nay, người ta vẫn chưa biết đích xác xuất xứ của địa danh Bà Rịa. Theo sách Tân Đường Thư thì nước Bà Li ở thẳng phía đông nam Chiêm Thành, từ cửa biển Giao Châu vượt biển trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan mới tới được. Đất ấy có bãi rộng, có nhiều ngựa, nên cũng gọi là Mã Lễ. Dân những nước này có tục hay xâm lỗ tai đeo ngọc, dùng một mảnh vải cát bối (vải bông gòn) cuốn ngang lưng. Phía nam có nước Thù Nại, sau đời Vĩnh Huy bị nước Chân Lạp thôn tính. Theo Trịnh Hoài Đức, một học giả hàng đầu người Minh Hương về Nam Kỳ vào đầu thế kỷ thứ XIX, đã viết: “Bà Rịa ở đầu biên giới trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, nên dân xứ Bắc Hà thường nói “Cơm Nai- Rịa, cá Rí-Rang” là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ cũng ở vào trong đó.” Trịnh Hoài Đức cũng chú thích thêm : “Theo chánh văn thì chữ “Lợi” âm là lục địa, đọc trại là “Lịa” hay “Lị”, vậy nghi rằng chữ Bà Rịa tức là nước Bà Lợi⁽¹⁾ xưa. Trong khi những âm Thù Nại, Đồng Nai hay Nông Nại thì không mấy sai khác.” Còn theo quyển “Địa Chí Bà Rịa 1902” do Hiệp Hội Nghiên Cứu Đông Dương (Société des Études Indochinoises) biên soạn thì Bà Rịa tên là Nguyễn thị Rịa, gốc người Phú Yên, theo gia đình vào Nam lập nghiệp vào khoảng năm 1789. Gia đình bà vào khai khẩn vùng Phước Liễu. Sau đó bà hợp sức với nhân dân trong vùng lập vườn và xây dựng làng mạc. Tương truyền khi quan quân chúa Nguyễn đi ngang qua vùng Phước Lễ thì bị trận lụt cuốn trôi hết cầu, và hệ thống đường sá đã bị hư hại nặng. Bà Rịa đã hợp cùng với dân địa phương tu sửa đường sá, bắt cầu mới, bồi lộ cũ cho quân của chúa đi qua. Cảm kích trước tấm lòng của Bà Rịa với đất nước, chúa Nguyễn đã sắc phong cho Bà Rịa là “Hàm Nghè” và cho bà được mang quốc tính. Từ đó danh tiếng bà ngày càng vang dội xa hơn. Bà mất năm 1803 và tất cả những điền sản của bà đều hiến cho nhà nước để cấp phát cho dân nghèo. Dân làng nhớ ơn bà nên cùng nhau lập miếu thờ bà trong địa phận xã Tam Phước, huyện Long Đất ngày nay. Đến khoảng năm 1900, trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp đã cho xây lại ngôi mộ của Bà Rịa, hiện vẫn còn ở cạnh hương lộ đi từ An Ngãi đến Phước Hải. Tuy nhiên, theo thiển ý, ai trong chúng ta cũng đều biết rằng khi quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược hai vùng đất Phước Long và Tân Bình thì vùng Mô Xoài-Bà Rịa đã có rất nhiều cư dân người Việt rồi, nghĩa là trước năm 1698 vùng này đã là cuối vùng Biên Trấn của xứ Đàng Trong, chứ không phải đợi đến năm 1789 như đã ghi lại trong quyển “Địa Chí Bà Rịa 1902” của viện Viễn Đông Bác Cổ. Trong khi đó theo Đại Nam Nhất Thống Chí, địa danh Bà Rịa và Đất Đỏ đã được ghi vào danh mục các họ đạo của xứ Đồng Nai từ năm 1747, trong danh mục ghi rõ Bà Rịa có 140 giáo dân và Đất Đỏ có 350 giáo dân. Như

vậy địa danh Bà Rịa phải có trước năm 1747⁽²⁾. Theo nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret, địa danh Bà Rịa có lẽ được đọc trại từ tiếng Khmer “Phrey”, tên của một cái bầu gần vùng Long Điền ngày nay. Mãi cho đến ngày nay, chưa có bằng chứng xác thực nào cho những giả thuyết về địa danh Bà Rịa, tuy nhiên có lẽ nguồn gốc đáng tin cậy nhất vẫn là từ sách Tân Đường Thư, vì đó là nguồn sử liệu, một sự kiện lịch sử có thật của một nước có một lịch sử lâu đời như Trung Hoa. Thời đó Tân Đường Thư đã viết rất rõ về tên của một nước Bà Li và vị trí của nó nằm thẳng về phía đông nam Chiêm Thành. Rồi Tân Đường Thư cũng viết tiếp là muốn đến nước Bà Li phải đi từ cửa biển Giao Châu, rồi vượt biển trải qua các nước Xích Thổ, Đan Đan mới tới được. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phủ nhận hết tất cả những giả thuyết khác vì theo thiên ý, tất cả những truyền thuyết về vùng đất này đều góp phần không nhỏ trong lòng tự hào của chúng ta về tiền nhân đã dày công mở cõi về phương Nam. Rất có thể về sau này, những người Môn-Khmer tại đây đã lấy tên của nước Bà Li mà đặt cho cái bầu “Phrey” gần vùng Long Điền ngày nay. Hoặc rất có thể mãi đến cuối thế kỷ XVIII, có một người đàn bà đến đây ra sức giúp đỡ dân địa phương để họ có cuộc sống an cư lạc nghiệp, nhưng họ không biết tên tộc của bà, đến lúc bà qua đời họ vô cùng nhớ ơn bà, và mỗi lần nhắc đến bà người ta chỉ còn cách lấy tên của vùng đất này là Bà Li để gọi bà một cách hết sức tôn kính, vân vân và vân vân.

Còn về địa danh Vũng Tàu, có người cho rằng chỉ xuất hiện sau khi người Pháp chiếm Việt Nam mà thôi. Tuy nhiên, cũng có giả thuyết cho rằng địa danh Vũng Tàu đã có từ trước khi Pháp vào Việt Nam. Vào những thế kỷ XV và XVI, khi các nhà thám hiểm Âu châu dong buồm xuyên các vùng biển để tìm đất mới và thị trường thương mại thì vùng Chân Bô⁽³⁾, Mô Xoài và Bà Rịa chỉ là một vùng đất biển hoang vu. Đến khi những người lưu dân Việt Nam đầu tiên đổ bộ lên vùng đất này thì nó vẫn còn chìm trong hoang vu. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, vùng Chân Bô chỉ là một làng đánh cá nhỏ thuộc xứ Đàng Trong. Mặc dầu cảnh trí hồi đó hầy còn thanh u hoang vắng, nhưng tại đây có một cái vịnh tương đối sâu, nên tàu bè của người ngoại quốc thường hay ghé lại, vừa tránh giông bão, vừa tiếp tế thêm nước ngọt rồi đi tiếp, hoặc ghé lại chờ thủ tục được ngược dòng sông Nhà Bè vào thương cảng Sài Gòn. Chính vì thế mà người dân trong vùng gọi nó là “Vũng Tàu.” Trong khi người Bồ Đào Nha lại gọi là “Cap Saint Jacques” vì họ tưởng đã tìm ra một mũi đất mới nên lấy tên vị Thánh mà họ tôn kính để đặt tên cho mũi này. Về sau này các bản đồ hàng hải quốc tế đều ghi điểm này là Cap Saint Jacques⁽⁴⁾. Ngày nay tàu bè không còn phải ghé lại đây chờ như trước nữa và người ta không còn biết vị trí đích xác của “Vũng Tàu” nơi tàu ghe đậu chờ trước khi đi vào giang cảng Sài Gòn hiện giờ nằm ở đâu nữa. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 5 nói về Lục Tỉnh Nam Việt, về phía đông nam huyện Phước An 20 dặm, phủ Phước Tuy, tỉnh Biên Hòa. Nơi đầu gành thường có rái biển bơi lặn ở đấy, nên gọi là Lái Ky. Ngày xưa vùng vịnh này có tên là Gành Rái, vì ‘Lái’ có nghĩa là con rái cá, còn ‘Ky’ có nghĩa là một đồng đá.

Lái Ky có nghĩa là một ghềnh đá có hình con rái cá nổi lên trong nước. Tại đây có ba hòn núi đá đứng sừng sững như trụ biển ở giữa biển, làm tiêu chỉ cho ghe thuyền qua lại. Đầu núi làm cửa hữu chỗ Ngọc Tỉnh, đuôi núi làm ngoại hình cho Cần Giờ, ở trong có vũng lớn, gọi là Vũng Tàu. Vũng này bảo vệ cho ghe thuyền đến đậu nghỉ. Trên núi lại có suối nước ngọt, dưới chân núi có dân chài đông đúc, làm tăng vẻ đẹp cho cửa biển. Đất Vũng Tàu vừa đẹp, vừa thơ mộng và an toàn cho du khách đến thăm viếng và tắm biển nên có người nói Vũng Tàu là Đồ Sơn của Nam Phần, vì tại Vũng Tàu vừa có biển đẹp, mà cũng vừa có núi non hùng vĩ, với gió biển Đông luôn thổi vào làm dịu mát lòng người. Theo các sách Đại Nam Nhất Thống Chí triều Nguyễn và Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thì xứ Mô Xoài là vùng biên trấn địa đầu khi những lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến đất phương Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII. Vũng Tàu không phải là một hải cảng, nhưng nó là cửa ngõ quan trọng đi vào Sài Gòn.

Vị Trí Địa Lý, Cấu Tạo Địa Chất, Núi Non Và Sông Ngòi Của Vùng Bà Rịa- Vũng Tàu:

Về phương diện vị trí địa lý, Bà Rịa-Vũng Tàu nằm sát nách về phía tây của tỉnh Bình Thuận, nhưng nó thuộc Nam Kỳ. Ngày trước, có lẽ người ta đã vạch một đường ranh giới gần như thẳng giữa các tỉnh Ban Mê Thuộc với Bình Phước, Lâm Đồng với Bình Thuận và Đồng Nai, và Bình Thuận với Vũng Tàu Bà Rịa để làm ranh giới giữa miền Trung và miền Nam. Về cấu trúc địa chất, tại thị xã Vũng Tàu, trong lúc đào các công trình xây dựng sâu xuống khoảng 20 mét, người ta đã gặp rất nhiều vỏ ốc, vỏ hào và vỏ sò lẫn lộn trong cát. Điều này cho thấy cũng như những vùng khác của bán đảo Đông Dương nói chung và của Nam Phần nói riêng, trải qua nhiều ngàn năm nay, vùng Bà Rịa-Vũng Tàu đã chịu nhiều đợt biển tiến và biển lùi của Biển Đông, trước khi vùng biển này đạt tới mực nước biển hiện nay. Chính vì vậy mà rất nhiều cảnh “tang điền thương hải” đã xảy ra trên vùng đất này. Về phương diện địa lý cũng như địa chất học, vùng Mô Xoài được xếp chung với các tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Đây là vùng tiếp giáp giữa các tỉnh cao nguyên đất đỏ như Lâm Đồng và Bảo Lộc, và đây cũng là vùng đồi núi thấp gần sát bờ biển. Đây là vùng đất chủ yếu của miền hạ lưu sông Đồng Nai và các phụ lưu của nó. Vì là vùng chuyển tiếp của cao nguyên Trung Phần nên Bà Rịa-Vũng Tàu có địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và các cửa sông ở vùng tây nam. Tuy nhiên, vùng này vẫn còn ảnh hưởng của cao nguyên, nên ngoài những doi cát và những vùng ngập mặn trên một bờ biển dài khoảng 100 cây số, Bà Rịa-Vũng Tàu còn có nhiều suối, hồ và đồi thấp bên trong đất liền. Tuy vùng Bà Rịa-Vũng Tàu không phải là vùng hoàn toàn đất đỏ như các vùng Đồng Nai, Bình Long, Phước Long, nhưng nó cũng nằm trong vùng đất đỏ với một nét đặc sắc riêng biệt của vùng chuyển tiếp từ vùng rừng núi của cao nguyên Nam Trung Phần sang vùng đồng bằng sông nước miền Nam. Trên mười ngàn năm nay, vùng này được

bồi đắp bởi phù sa đất đỏ của sông Đồng Nai lên vùng nham thạch cổ của một vùng núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu. Đây tuy không phải là vùng bạt ngàn những rừng cao su và những núi đồi ngút ngàn, nhưng vùng này cũng có những dòng sông ngắn với đồ ngẫu phù sa, và đất đỏ bụi mù về mùa nắng, nhưng lầy lội về mùa mưa.

Bà Rịa-Vũng Tàu là vùng địa đầu của Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh, Bà Rịa-Vũng Tàu có tên là Mô Xoài-Bà Rịa. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Bà Rịa-Vũng Tàu dựa lưng vào núi, mặt ngó ra biển Đông. Thời kỳ mới mở cõi về phương Nam, mỗi khi nói đến vùng Mô Xoài-Bà Rịa là chúng ta muốn nói đến một vùng đất bao la bạt ngàn của toàn thể miền Đông Nam Kỳ, một vùng đất đỏ, với đồi núi chập chùng, chạy dài từ biên giới Việt Miên đến biển Đông, từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, nay thuộc tỉnh Bình Phước⁽⁵⁾, qua vùng Bình Dương, Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Từ ngoài biển khơi nhìn vào người ta có thể nhận ra ngay hai ngọn núi của Vũng Tàu, đó là Núi Lớn và Núi Nhỏ. Hai ngọn núi này còn có tên là núi Tương Kỳ và núi Tao Phùng, nằm về phía tây nam của thị xã Vũng Tàu. Núi Tương Kỳ cao khoảng 245 mét và núi Tao Phùng cao khoảng 170 mét. Trên Núi Lớn, chung quanh sườn núi, cao hơn mặt biển khoảng 40 hoặc 50 mét có đường vòng dài khoảng 10 cây số. Hai bên bờ đường cây cối rậm rạp và quanh co như rắn bò. Nếu đi một vòng trên con đường này người ta có thể đi qua Hòn Trâu, Bãi Dứa, Núi Gành Rái, Bến Đá, Tượng Đức Mẹ, Thích Ca Phật Đài và Bến Đình. Ngày nay con đường này xe cộ ngược xuôi tấp nập, trong khi đó hai bên đường là phố xá buôn bán rất náo nhiệt, chứ không còn vắng vẻ như trước đây nữa. Bên phía Núi Nhỏ, sau khi chiếm xong Vũng Tàu, thực dân Pháp đã cho xây con đường vòng dài khoảng 6 cây số, ôm sát chân núi. Khởi đầu con đường này là ty Bưu Điện, chạy quanh đến mũi Nghinh Phong, rồi đến Bãi Sau (Thùy Vân). Từ trên đường vòng Núi Nhỏ này người ta có thể thấy được toàn cảnh trời biển bao la và không khí trong lành từ đại dương thổi vào. Ngay từ thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa đã cho đặt trên đỉnh Núi Lớn hai trụ phát tuyến rất cao mà người ta có thể trông thấy rất rõ từ xa. Họ cũng xây dựng tại đây một hải đăng để giúp tàu bè qua lại dễ dàng về ban đêm. Ngoài hai ngọn núi khá lớn này, vùng Bà Rịa-Vũng Tàu còn nhiều đồi thấp và rất nhiều đồi cát nằm song song với bãi biển. Bên phía bãi Thùy Vân có dãy đồi dài khoảng 10 cây số chạy từ Núi Nhỏ đến Cửa Lấp, có độ cao từ khoảng 4 đến 32 mét. Chính nhờ dãy đồi này mà những nhà làm rẫy phía bên trong không bị ảnh hưởng nhiều bởi những luồng gió mạnh thổi vào từ biển Đông. Nói về sông ngòi và kinh rạch, phía bắc-tây bắc của vùng này có các con sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé, chảy qua miền đất đỏ mang nét đặc sắc riêng biệt là sự pha trộn chuyển tiếp từ miền núi đồi đất đỏ của cao nguyên Trung phần đến những cánh đồng bạt ngàn của miền Tây. Tuy nhiên, trong địa phận Bà Rịa-Vũng Tàu, về phía đông bắc của thị xã Vũng Tàu có rạch Cây Khế dài khoảng 6 cây số. Con sông lớn nhất là sông Dinh nằm về phía tây bắc, dài khoảng 11 cây số, chảy theo hướng bắc nam từ vùng Láng Lớn xuống Suối Nghệ, ngang qua Bà Rịa, trước khi đổ ra vùng

Cát Lở của Vũng Tàu bề ngang sông Dinh ngày càng rộng. Vừa qua khỏi Bà Rịa, sông Dinh chia làm hai nhánh lớn, một chảy ra Cát Lở, và một chảy về hướng Phước Tỉnh của huyện Long Điền. Trong huyện Đất Đỏ có sông Bà Đáp chảy theo hướng tây-đông gặp hai sông Lò Ô Nhỏ và sông Ray rồi đổ ra biển tại vùng Lộc An. Huyện Xuyên Mộc không có nhiều sông, vùng giáp với Phan Thiết chỉ có sông Tà Răng, theo hướng bắc-tây bắc, chảy qua suối Đu Đủ và suối Chùa trước khi đổ ra vùng bãi biển Thanh Bình. Bên trong nội địa huyện Xuyên Mộc có suối Đá và suối Dốc chảy vào hồ Sông Kinh trước khi chảy vào sông Ray để đổ ra biển. Ngoài ra, vùng Xuyên Mộc còn có Bàu Ngựa và hồ Xuyên Mộc cũng có khả năng cung cấp nước ngọt cho dân trong vùng. Huyện Châu Đức, giáp với Đồng Nai, không có sông, nhưng từ bắc xuống nam có các hồ Kim Long, Đạt Long, Suối Rao và Đá Bàn với một số con suối nhỏ. Về phía tây bắc Bà Rịa là huyện Tân Thành, phần đất giáp với vùng Long Thành của Đồng Nai và Cần giờ của TPHCM là sông Thị Vải.

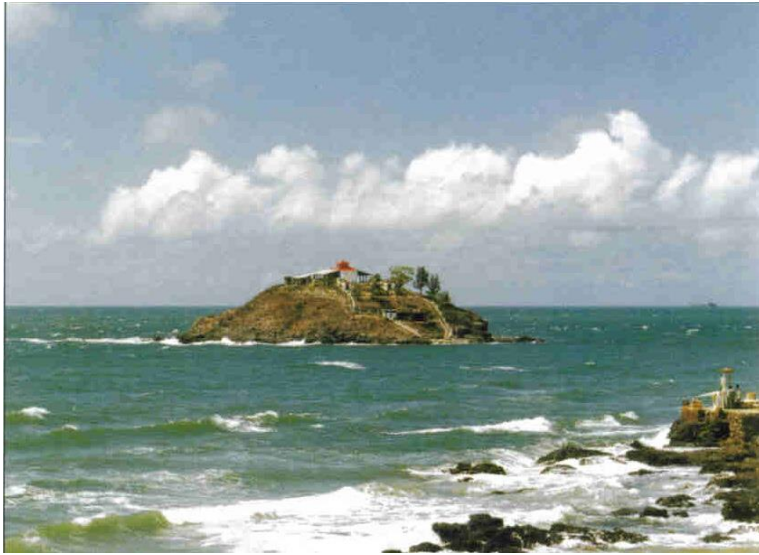
Vũng Tàu Là Điểm Đến Đầu Tiên Của Lưu Dân Việt Nam Trên Vùng Đất Phương Nam:

Rất nhiều người Việt Nam, nhất là những người miền Nam, khi nói đến Nam Kỳ Lục Tỉnh, thường nghĩ ngay đến Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, chứ ít nghĩ đến một dải đất nằm về phía Đông Sài Gòn, bên kia cửa biển Cần Giờ, đó là vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Bà Rịa-Vũng Tàu. Vùng đất này có tên là Mô Xoài khi cha anh chúng ta mới đặt chân vào đất phương Nam. Mô Xoài có một ý nghĩa rất đặc biệt đối với dân tộc Việt Nam, vì nó là điểm đến đầu tiên của lưu dân Việt Nam trên vùng đất phương Nam. Năm 939, dưới thời nhà Ngô thì vùng biên trấn của Đại Việt là vùng Thanh Hóa. Đến năm 1069, vùng biên trấn xuống đến Quảng Bình và Quảng Trị. Năm 1307, sau khi nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm thì vùng địa đầu biên trấn của Việt Nam được thêm hai châu Ô-Lý, mở rộng đến Thừa Thiên. Năm 1425, đến Thuận Hóa. Năm 1471 đến Qui Nhơn. Năm 1611 đến Phú Yên. Năm 1653 đến Nha Trang. Đến năm 1693 thì vùng địa đầu biên trấn của Việt Nam được mở rộng xuống đến Bình Thuận. Tuy nhiên, trước đó vào năm 1679, chúa Nguyễn đã ưng thuận cho các di thần nhà Minh đi khẩn hoang tại các vùng hoang địa của vùng Đồng Nai và Mỹ Tho. Đến năm 1698, một biến cố lịch sử quan trọng đã xảy ra khi chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh làm quan kinh lược tại vùng Mô Xoài Bà Rịa. Đây là lần đầu tiên xứ Đàng Trong thiết lập bộ máy hành chính trên vùng đất này. Năm 1698 cũng là năm vùng đất Biên Hòa Nông Nại biến thành vùng địa đầu biên trấn của xứ Đàng Trong. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, năm 1620 sau khi đoàn tùy tùng theo công nữ Ngọc Vạn về Oudong thì những lưu dân người Việt từ các tỉnh miền trung cũng bắt đầu xuôi Nam lập nghiệp. Riêng sử Khmer đã ghi lại một cách không mấy thân thiện rằng sau khi lên ngôi vua Chey Chetta II đã cho xây cung điện nguy nga tại Oudong

rồi cử hành lễ cưới long trọng với một nàng công nữ xinh đẹp của Việt Nam⁽⁶⁾. Hoàng hậu Sam Đát, tức công nữ Ngọc Vạn, đã đem theo nhiều đồng hương sang Cao Miên. Có người làm quan trong triều, có người làm nghề thủ công, có người buôn bán, vân vân. Theo hồi ký của giáo sĩ người Ý tên Christoforo Borri, đã từng sống tại Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúa Nguyễn đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền và binh lính để chống lại quân Xiêm. Hai năm sau, tức vào năm 1623, vua Chey Chetta II chấp thuận cho xứ Đàng Trong thiết lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor và Kas Krobei, tức hai vùng Sài Gòn và Chợ Lớn ngày nay. Đây chính là hai tụ điểm quan trọng trong việc khai sinh ra Biên Trấn Biên Hòa và Phiên Trấn Gia Định về sau này.

Bờ Biển Của Vùng Đất Mỏ Xoài:

Bà Rịa Vũng Tàu có bờ biển chạy dài hơn 100 cây số. Theo quốc lộ 56 thì Bà Rịa cách Sài Gòn khoảng 120 cây số. Bà Rịa là một vùng có đồi núi, có biển mà cũng có cả đồng bằng. Về vị trí, phía bắc giáp Biên Hòa, phía nam Bà Rịa nối tiếp với Vũng Tàu và giáp với biển Đông, phía tây của Bà Rịa giáp vịnh Gành Rái (Cần Giờ), phía đông giáp tỉnh Bình Thuận. Diện tích toàn tỉnh khoảng 2.350 cây số vuông. Tuy giáp biển Đông, nhưng Bà Rịa là vùng đất cuối cùng của cao nguyên Trung Phần nên đất đai cũng khá cao, có đường bộ đi Biên Hòa (71 cây số), tuyến Bà Rịa, Biên Hòa Sài Gòn dài hơn 100 cây số, Bà Rịa Vũng Tàu dài khoảng 23 cây số. Về phía bắc của Bà Rịa là một vành đai đất đỏ với những cánh rừng cao su và những khu rừng gỗ quý, nhưng về phía nam là vùng đất nền mặn được phủ lên một lớp phù sa mỏng nên không thuận tiện cho việc trồng lúa nước, chỉ có những mảnh nhỏ ruộng lúa mà thôi. Dọc theo bờ biển là những đồi cát hay dãy cát chạy vòng theo bờ. Bà Rịa cũng có nhiều ruộng muối, tuy nhiên, muối Bà Rịa không tốt bằng muối vùng Bạc Liêu. Bờ biển Bà Rịa dài trên 100 cây số, trong đó có trên 70 cây số là bờ cát trắng rất đẹp. Thêm biển Bà Rịa tiếp giáp với quần đảo Trường Sa nên chạy dài từ bờ ra đến tận quần đảo này còn vô số khu vực dầu lửa chưa được khai thác. Về phía cực nam, bờ biển Vũng Tàu không còn những bãi cát vàng như phía bắc nữa, mà là những bãi cát pha bùn nhiều hơn, nhất là tại vùng phía cửa biển Cần Giờ. Theo các bậc kỳ lão trong vùng, ngày xưa làng Long Thạnh bên Vũng Tàu, tức Chợ Bến vẫn dính liền với làng Long Thạnh bên cửa Cần Giờ, chính vì vậy mà cả hai nơi đều có tên Long Thạnh. Tuy nhiên, theo dòng thời gian những dòng nước cũng như sự thay đổi của đất bồi đất lở khiến cửa biển Cần Giờ ngày một lớn thấy rõ, và ngày nay hai làng ấy cách nhau xa lác xa lơ. Cũng theo các bậc kỳ lão địa phương, nửa thế kỷ trước gà gáy bên phía Cần Giờ bên Vũng Tàu còn nghe được, nhưng bây giờ thì không còn nghe gì cả. Hiện tại thì cả hai làng Long Thạnh này đều có hai ngôi đình mang cùng tên đình Long Thạnh, nhưng chỉ có đình Long Thạnh bên Chợ Bến được cất giữ sắc thần mà thôi.



Hòn Bà Vũng Tàu

Lịch Sử Vùng Đất Mô Xoài:

So với Bà Rịa, thì Vũng Tàu là vùng đất mới được phát triển về sau này, có lẽ chỉ trước thời Pháp thuộc không lâu. Khi các chiến thuyền của người Pháp tiến vào cửa Soài Rạp để vào đánh thành Gia Định, họ đã phát hiện ra một mũi đá tuyệt đẹp mà về sau này họ đặt tên là Cap Saint Jacque. Mãi đến sau năm 1620, khi Miên vương Chey Chetta II cưới công nữ Ngọc Vạn thì người Việt mới đổ xô đến vùng này nhiều hơn. Có thể nói thời kỳ công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Oudong là thời kỳ mở đầu cho mở rộng lãnh thổ về vùng Thủy Chân Lạp của xứ Đàng Trong. Ngày đó hình như định mệnh lịch sử xuôi khiến nên kể từ sau cuộc hôn nhân “Chey Chetta II- Ngọc Vạn”, nội tình của Chân Lạp luôn rối ren nên họ luôn cần đến sự trợ giúp của quân đội xứ Đàng Trong. Cứ mỗi lần quân chúa Nguyễn lên Miên làm một cái gì đó giúp vua Chân Lạp thì liền sau đó triều đình xứ Đàng Trong được đền ơn đáp nghĩa bằng một số đất hoang ở vùng Thủy Chân Lạp.

Năm 1623, Miên vương Chey Chetta II cho phép xứ Đàng Trong thiết lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor, tức là vùng Chợ Lớn ngày nay, và tại Kas Krobei, tức vùng Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay). Đây là những vùng dừng bước nghỉ ngơi của thương nhân khi qua lại các vùng Thủy Chân Lạp và Oudong. Từ sau khi nhà Nguyễn lập các đồn thu thuế này thì các vùng Mô Xoài, Prei Nokor và Kas Krobei biến thành những vùng trù phú phần thịnh, hơn hẳn các vùng khác.

Năm 1658, triều đình Chân Lạp có nội biến, theo lời yêu cầu của thái hậu Sam Đát⁽⁷⁾, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần bèn sai quan Khâm Mạng Trấn Biên dinh Phú Yên là Tôn Thất Yển đem 3.000 quân qua giúp bắt Miên vương là Nặc Ông Chân đem về Quảng Bình. Kể từ đó người Chân Lạp khâm phục oai đức của xứ Đàng Trong mà nhường đứt phần đất Mô Xoài cho chúa Nguyễn. Nghĩa là toàn vùng Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay chính thức trực thuộc lãnh thổ Việt Nam vào năm 1658.

Đầu năm 1698, chúa Nguyễn sai Cai Cơ Thủy quân Nguyễn hữu Khánh và Nguyễn cửu Vân đem quân vào trấn giữ các cửa biển trong Nam trước khi chúa cử quan Kinh lược Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam. Cũng cùng năm 1698, thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược. Lúc này đất Mô Xoài nằm trong huyện Phước Long. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Mô Xoài là vùng đầu địa giới thuộc trấn Biên Hòa, là đất danh tiếng, cho nên các phủ ở miền Bắc có ngạn ngữ rằng ‘Cơm Nai, Rịa; cá Rí, Rang’. Đất ấy lưng dựa núi, mặt nhìn biển, rừng rậm tre dài, ở trên có trường tuần để vờ gọi người Man Mạch đến đổi chác, ở dưới có cửa bến, để xét hỏi ghe thuyền ra biển, trạm thủy, trạm bộ giao tiếp nhau, việc cung nộp lâm sản chống trị người Đê, người Mọi, bắt bỏ giặc cướp, thì có huyện nha đạo thủ chia nhau làm việc, vốn là nơi bận rộn khó nhọc bậc nhất. Có nhiều cửa quan hiểm yếu, có thành trì xưa di chỉ hầy còn, như là quốc đô của vua nào vậy. Xét Bà Rịa là đất Lục Chân Lạp xưa.”

Năm 1788, Nguyễn Ánh sai đặt ‘hỏa đài’⁽⁸⁾ tại các đồn binh biên phòng vùng biển, tại các cửa biển Đồng Tranh, Cần Giờ và Vũng Tàu. Nguyễn Ánh lại cử Nguyễn văn Trương đem thủy quân tuần tiễu các cửa biển trong Nam, kể cả vùng Vũng Tàu.

Tháng 4 năm 1790, Nguyễn Ánh cử Cai Cơ Cao văn Lưu giữ đạo Đồng Môn, cai cơ Đặng văn Trưng giữ đạo Tắc Khái, cai cơ Vũ văn Kế giữ thượng đạo Hưng Phước, cai cơ Đỗ văn Thịnh giữ 2 đạo Lý Lê và Xích Lam, và cai cơ Tạ văn Nhuệ giữ đạo Vũng Tàu. Như vậy, ngay từ thời các chúa Nguyễn, các ngài đã thấy được tầm quan trọng của vùng biển Vũng Tàu và các vùng phụ cận trên đất liền. Tháng 6 năm 1790, Nguyễn Ánh ban lệnh miễn sưu dịch cho thuộc binh các đạo tại vùng này, trong đó có thuộc binh của Đạo Thủ Vũng Tàu-Gành Rái, gồm thuộc binh thuyền Thắng Nhất, Thắng Nhì, và Thắng Tam. Đến năm 1796, Nguyễn Ánh sai Nguyễn văn Đức quản đạo Cần Giờ, kiêm hai đạo Vũng Tàu và Đồng Tranh.

Đại Nam Nhất Thống Chí không ghi rõ lịch sử thành lập vùng đất Bà Rịa Phước Tuy, tuy nhiên những tài liệu lịch sử Nam Triều có ghi về sự thành lập ba làng Tam Thắng ở Vũng Tàu⁽⁹⁾. Và ngay trước khi 2 phủ Phước Long và Gia Định được thành lập, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ XVII, các chúa Nguyễn đã khuyến khích những cư dân nghèo khổ của vùng Ngũ Quảng vào khai khẩn và lập nghiệp trên đất Bà Rịa. Cũng nhờ vậy mà khi chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Gia Định vào năm 1698, người Việt đã có sẵn tại vùng Bà Rịa, rồi từ đó họ phát triển dần dần về phía Đồng Nai và Gia Định. Để rồi không đầy 50 năm sau, chính những lưu dân Ngũ Quảng tại Bà Rịa đã cùng với người Hoa và người Khmer hoàn thành công cuộc phát triển vùng đất Đồng Nai và Gia Định, làm bàn đạp vững chắc cho cuộc Nam Tiến vĩ đại nhất của dân tộc Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi Nguyễn Ánh đã lấy lại giang sơn trong tay ấu chúa Tây Sơn, ông bèn ngoảnh mặt quay lưng với vùng đất đã từng cứu mang ông trong thời bôn tẩu. Chẳng những Nguyễn Ánh không ban một đặc ân nào cho vùng đất phương Nam, mà ông còn

không cho xây thành đắp lũy phòng thủ ở những nơi quan yếu. Rồi những ông vua con cháu của ông lại cũng nối tiếp như vậy. Chính vì dòm thấy sự phòng thủ lỏng lẻo ấy trong Nam mà về sau này Pháp tấn công và xâm chiếm Nam Kỳ một cách dễ dàng. Ngay cả trước thời Pháp lần chiếm Việt Nam, bọn hải khấu Mã Lai thường hay đến quấy phá ở cửa biển Cần Giờ. Trong những năm cuối đời Gia Long, ông cứ để mặc cho hải tặc Mã Lai tung hoành ở vùng biển phương Nam.

Mãi đến năm 1822, đầu đời Minh Mạng, nhà vua mới phái ba viên đội trưởng vào vùng biển Bà Rịa để tiêu trừ bọn cướp. Sau khi chiến thắng bọn cướp, các ông đội trưởng Phạm văn Dinh, Lê văn Lộc và Ngô văn Huyền được lệnh vua khai khẩn đất đai vùng này và lập nên ba làng mà bây giờ người ta gọi là làng Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam. Hiện tại Đình Thần Thắng Tam vẫn còn tại thị xã Vũng Tàu. Đình được xây dựng vào năm 1820, thờ chung ba vị có công trong công cuộc khai mở đất Vũng Tàu là Phạm văn Dinh, Lê văn Lộc và Ngô văn Huyền. Bên trái đình Thắng Tam là Miếu Bà, được xây vào cuối thế kỷ thứ XIX. Bên phải đình Thắng Tam là Lăng Cá Ông (cá Voi), cũng được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ thứ 19. Hiện trong lăng hãy còn hai bộ xương cá Ông lớn, một bộ khổng lồ được ngư dân vớt cách nay trên 100 năm, còn bộ Thần Cá Ông, được vớt sau đó 40 năm dài 12 mét, ngang 1.5 mét.

Năm 1824, vua Minh Mạng đổi tên các thủ như sau: thủ Hưng Phước đổi thành thủ Long An; thủ Vũng Tàu đổi thành thủ Phước Thắng; thủ Tắc Khái đổi thành thủ Long Hưng. Năm 1834, vua Minh Mạng cho đặt 2 đội tuần hải ở vùng biển Vũng Tàu, lấy quân ở 3 thuyền thuộc thủ sở Phước Thắng (Vũng Tàu) 50 người để lập Đội Nhứt; lấy 50 người thuộc thủ sở Long Hưng (Tắc Khái) làm Đội Nhị. Mỗi đội đặt một Suất Đội chỉ huy. Năm 1839, vua Minh Mạng cho xây đắp pháo đài tại cửa biển Phước Thắng để trấn giữ cửa biển cần Giờ. Pháo đài hình tròn được xây ở ghềnh đá bên Gành Rái; trong pháo đài có đặt 6 cỗ súng Hồng, 2 cỗ Phách Sơn, và 1 cỗ Quá Sơn; mỗi cỗ pháo được cấp 100 phát đạn. Như vậy, những điều được truyền khẩu trong dân gian có khác đôi chút với những sắc chỉ được các vua chúa nhà Nguyễn ban ra. Như chuyện các ông đội trưởng Phạm văn Dinh, Lê văn Lộc và Ngô văn Huyền được lệnh vua khai khẩn đất đai vùng này và lập nên ba làng mà bây giờ người ta gọi là làng Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam có phần hơi khác với sử liệu, nhưng hiện nay Đình Thần Thắng Tam vẫn còn đó tại thị xã Vũng Tàu. Điều này có nghĩa là những lời truyền khẩu cũng không phải hoàn toàn hoang đường.

Năm 1846, vua Thiệu Trị ban sắc phong cho Thần cá Ông ở đây làm “Nam Hải Đại Tướng Quân.” Dưới thời vua Minh Mạng, đất Nam Kỳ Lục Tỉnh, đất Mô Xoài là phủ Phước Tuy, thuộc tỉnh Biên Hòa, gồm các huyện Phước An⁽¹⁰⁾, huyện Long Thành và huyện Long Khánh.

Năm 1858, vua Tự Đức ra lệnh cho dân địa phương xây đắp bờ cát núi Phước Thắng, phối hợp với pháo đài trên núi để đánh Pháp. Năm 1859, thực dân Pháp trên đường đánh chiếm Gia Định đã nã những phát đại bác đầu tiên vào pháo đài Phước

Thắng, và kế đó chúng tấn công các đồn các tấn bảo vệ của quân ta trên đường vào sông Sài Gòn. Lúc đó Thống Chế Trần Đồng chỉ huy quân ta chống trả mãnh liệt khiến cả tàu Dragonne và Avalanche của giặc đều bị trúng đạn đại bác của ta. Tuy nhiên, mãnh hổ nan địch quần hồ, quân ta với vũ khí thô sơ đã không chống nổi với khí giới tối tân của giặc, kết quả là chẳng bao lâu sau đó cả miền Nam rơi vào tay giặc, rồi cũng chẳng bao lâu sau đó toàn cõi Việt Nam rơi vào tay giặc, nhân dân Việt Nam đã phải làm trâu cày ngựa cỡi cho thực dân Pháp trong suốt gần một thế kỷ. Sau khi chiếm Nam Kỳ, Bà Rịa là một trong số 20 tỉnh ở Nam Kỳ. Lúc này Bà Rịa gồm 5 tổng của người Kinh là An Phú Hạ, An Phú Tân, An Phú Thượng, Phước Hưng Hạ, và Phước Hưng Thượng; và 2 tổng của người Thượng là Cơ Trạch và Nhơn Xương. Đến năm 1959, tỉnh Bà Rịa được đổi thành tỉnh Phước Tuy.

Cư Dân Cổ Và Mới Tại Vùng Bà Rịa-Vũng Tàu:

Trước khi người Việt đến vùng Mô Xoài thì vùng này hãy còn là một khu rừng rậm hoang vu. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, vùng Mô Xoài là nơi cư trú của các bộ tộc Mạ mà hiện giờ có khoảng từ 20 đến 25 ngàn người sống rải rác trong các vùng rừng núi miền tây bắc Nam Phần. Cư dân thuộc bộ tộc người Mạ là một cộng đồng cư dân cổ xưa nhất tại đây, họ nói tiếng có nguồn gốc Mã Lai. Địa bàn sinh sống của họ là vùng Mô Xoài và Đồng Nai. Về văn hóa, vùng Bà Rịa-Vũng Tàu có quan hệ với truyền thống văn hóa vùng lưu vực sông Đồng Nai. Cách nay khoảng trên 3.000 năm, cư dân từ các vùng cao nguyên Nam Trung Phần đã mở rộng vùng cư trú xuống các vùng thấp ở phía Nam như Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu, vân vân. Mặc dầu Bà Rịa-Vũng Tàu là một trong những vùng có rất ít di tích khảo cổ nhất tại miền Nam, và mãi cho đến ngày nay người ta chưa phát hiện dấu tích của con người và những di vật vào những thời đá cũ đến hậu đá mới; tuy nhiên, trong khoảng hơn một thế kỷ trở lại đây, nhiều nhà khảo cổ học đã tìm thấy rất nhiều dấu tích về thời kỳ đồ sắt mới trong vùng này. Thoạt tiên, vào đầu thế kỷ thứ 20, các nhà khảo cổ học người Pháp thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ đã đạt được một số thành tựu đáng kể về dấu tích của những cư dân cổ trong vùng Vũng Tàu-Bà Rịa vào thời đồ sắt mới. Sau khi chiến tranh Nam-Bắc kết thúc vào năm 1975, nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiếp tục những hoạt động khai quật khảo cổ tại vùng này. Những di vật khảo cổ tại Bưng Bạc, Bưng Thơm, gò Cá Sỏi và nhiều gò nằm ven bờ đông sông Thị Vải cũng như tại vùng Long Sơn cho thấy cách nay khoảng 3 ngàn năm, vào cuối thời kỳ đồ đồng đầu thời kỳ đồ sắt, một số các bộ tộc vùng Tây Nguyên đã rời bỏ núi rừng, xuôi dòng sông Đồng Nai đi lần đến miền duyên hải tại các vùng ven sông giữa hai con sông Cỏ và sông Thị Vải trong vùng Long Thành ngày nay. Sau đó họ men theo dòng Thị Vải đi đến gần biển và định cư tại các gò cao trong các vùng Mỹ Xuân, Phú Mỹ, Ông Trịnh, và Phước Hòa, Bưng Bạc, Bưng Thơm, vân vân. Trong khi đó, một số nhỏ khác phiêu lưu xa hơn đến quần đảo Côn Sơn ngày nay. Đến khi vương quốc Phù Nam xác định chủ quyền của vương

quốc mình trong vùng này thì cư dân trong vùng Bà Rịa-Vũng Tàu đã phát triển khá cao. Vào đầu thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, vùng này đã trở thành vùng tranh chấp giữa vương quốc Phù Nam và các bộ tộc tiền thân của vương quốc Lâm Ấp⁽¹¹⁾ sau này.

Riêng tại các vùng Bưng Bạc và Bưng Thơm⁽¹²⁾, người ta đã tìm thấy rất nhiều những di vật tiêu biểu cho sự hiện diện của các cư dân trong buổi đầu của thời kỳ đồ sắt. Các nhà khảo cổ đã khai quật trên một diện tích khoảng 907 mét vuông và đã tìm thấy rất nhiều những hiện vật bằng kim loại, đồ đá, đồ gốm, và ngay cả đồ gỗ, đặc biệt là những khuôn đúc đồ trang sức, đồ gốm... có chung truyền thống văn hóa với lưu vực sông Đồng Nai. Điều này xác định sự hiện diện của cư dân cổ trong giai đoạn đầu của thời kỳ đồ sắt. Ngày nay các nhà khảo cổ học có thể phác họa lại bức tranh sinh hoạt của những cư dân cổ trong vùng này một cách khá rõ rệt. Cách nay hơn 3 ngàn năm thì ngoài một số gò cao và những cánh đồng nước ngọt giữa sông Cỏ và sông Thị Vải, đa số các vùng ven hai bên bờ sông Thị Vải đều là những đầm lầy, nên cư dân tại đây thường phải trú ngụ trong những ngôi nhà sàn và phương tiện di chuyển duy nhất của họ là những chiếc thuyền độc mộc⁽¹³⁾. Có một số rất ít cư dân giữa hai vùng sông Cỏ và sông Thị Vải biết làm ruộng lúa nước ngọt, tuy nhiên, đa số vẫn sống bằng cách săn bắn và hái lượm hoa quả. Về thủ công nghệ, họ biết làm đồ trang sức bằng kim khí cũng như chế tạo đồ gốm sứ dùng trong gia dụng hàng ngày. Tại vùng Gò Cá Sỏi, người ta tìm thấy các khuôn đúc, những vòng tay bằng đá... Qua các di vật tìm thấy như bát đồng, bát sứ, nồi niêu bằng đất nung, vân vân, chúng ta thấy họ biết đúc đồng cũng như chế tạo những sản phẩm gốm sứ. Bên cạnh đó, những di vật bằng gỗ tìm được cũng cho thấy cư dân cổ tại đây có trình độ mỹ nghệ về nghề mộc khá cao. Đây là những cư dân đầu tiên khai phá vùng đất ngập mặn ven biển Bà Rịa-Vũng Tàu. Họ thường sinh sống trên các gò cao giữa những khu rừng ngập mặn quanh năm và chịu ảnh hưởng sự lên xuống của thủy triều. Người ta đã tìm thấy một số lượng lớn những dấu tích của các đồng vỏ sò vỏ ốc quanh gò, chứng tỏ đa số cư dân cổ tại đây sinh sống bằng nghề khai thác hải sản quanh bờ biển. Nói chung, các di tích tìm thấy tại Gò Cá Sỏi gần giống với những di vật tìm thấy tại vùng Cần Giờ. Trong khi đó cư dân tại các gò nằm ven sông Thị Vải và sông Cỏ thì sinh sống bằng rất nhiều nghề, họ vừa săn bắt, hái lượm, một số ít cũng biết làm ruộng. Tuy nhiên, về thủ công nghệ, họ không bì kịp với cư dân các vùng khác. Họ cũng biết chế tác đồ gốm, nhưng ở trình độ thấp, chỉ nắn đồ gốm bằng tay, chứ chưa biết làm những bàn xoay, nên sản phẩm gốm sứ của họ hầu còn rất thô. Về công cụ bằng đá, họ biết chế tạo chày đập và cối xay bằng đá rất thô sơ mà các nhà khảo cổ gọi là bàn nghiền. Riêng những cuộc khai quật khu mộ táng vào năm 2003 và năm 2005 tại Giồng Lớn thuộc vùng Long Sơn, người ta đã khai quật một khu mộ táng khá rộng⁽¹⁴⁾, với tổng diện tích khoảng trên 1.000 mét vuông, nằm về phía Nam của Giồng Lớn. Kết quả cho thấy các di chỉ tại đây giống như những di chỉ tìm thấy tại Giồng Phệt bên phía Cần Giờ. Tại đây, cư dân cổ thường chôn người chết bằng vò

hay chum lớn, với nhiều đồ trang sức được chôn theo và đa số những đồ trang sức này được làm bằng thủy tinh, đá quý hay bằng vàng. Hình thức mai táng chum mộ kiểu này thường được phổ biến tại những vùng chịu ảnh hưởng văn hóa Sa Huỳnh. Tuy nhiên, tại vùng nội địa Bà Rịa-Vũng Tàu, người ta chưa phát hiện loại hình một chum này. Ngày trước, cư dân thường sống trên những cồn có nước ngọt ven biển. Họ thường co cụm tại những thung lũng hẹp, nhưng có thể sinh sống được để trồng trọt, săn bắn và đánh bắt cá ven bờ. Vào năm 2005, người ta tìm thấy trên Hòn Cau những tàn tích những vỏ ốc núi, và những xương thú, cùng với những công cụ như chày đập có niên đại vào khoảng trên dưới 2.500 năm, chứng tỏ cách nay trên 2 ngàn năm tại đây đã có cư dân cổ sinh sống.

Đến khoảng thế kỷ thứ XVI, các chúa Nguyễn đã khuyến khích những cư dân nghèo khổ của vùng Ngũ Quảng vào khai khẩn và lập nghiệp trên đất Bà Rịa. Thoạt tiên, những lưu dân Việt Nam chỉ đến đây lẻ tẻ, hoặc họ là những người nghèo khổ ở vùng Thuận Quảng, hoặc họ là những người tù biệt xứ trốn chạy đến vùng đất này, hoặc được triều đình cho phép đến đây khai khẩn đất đai. Kịp đến năm 1620 khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái của mình là công nữ Ngọc Vạn cho vua Miên là Chey Chetta II, công nữ Ngọc Vạn đã đem theo với phái đoàn đưa dâu của mình rất nhiều người Việt. Khoảng năm 1621, khi quân Xiêm La xâm lấn Chân Lạp, chúa Nguyễn đã trợ giúp chi Miên vương cả vũ khí, chiến thuyền cũng như binh lính để đánh thắng quân Xiêm. Để đổi lại, vua Cao Miên rất dễ dãi trong việc cho phép lưu dân Việt Nam đến sinh sống tại vùng Thủy Chân Lạp. Năm 1623, sau khi chúa Nguyễn cho lập hai đồn thu thuế ở hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor, tức Sài Gòn và Chợ Lớn ngày nay, thì càng ngày cư dân Việt Nam càng đến đây đông hơn. Càng về sau này nhờ những luật lệ khai khẩn dễ dãi nên càng có nhiều người Việt đổ xô vào đây lập nghiệp. Đến năm 1698, một sự kiện lịch sử vô cùng quan trọng về mặt chủ quyền đối với vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ⁽¹⁵⁾, đó là việc chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Gia Định. Lúc đó đã có rất nhiều người Việt tại vùng Bà Rịa, nhưng khi xứ Đàng Trong sắp đặt bộ máy hành chính thì người Việt tại vùng này bắt đầu di chuyển dần dần về phía Đồng Nai và Gia Định. Khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây thì người Mạ bắt đầu rút sâu vào rừng núi nhường đất này cho lưu dân Việt Nam. Đến giữa thế kỷ thứ XVII, người ta còn tìm thấy người Mạ, mà người Việt chúng ta thường gọi họ là Mọi Bà Rịa. Họ sinh sống tại các vùng rừng núi giữa Biên Hòa, Bà Rịa và Long Khánh. Để rồi không đầy 50 năm sau, chính những lưu dân Ngũ Quảng tại Bà Rịa đã cùng với người Hoa và người Khmer hoàn thành công cuộc phát triển vùng đất Đồng Nai và Gia Định, làm bàn đạp vững chắc cho cuộc Nam Tiến vĩ đại nhất của dân tộc Việt Nam.

Bà Rịa- Vũng Tàu Thời Pháp Thuộc:

Năm 1857, quân đội Pháp sau nhiều lần tấn công Đà Nẵng và miền Trung đều thất bại, nên chúng đã kéo quân từ miền Trung vào Nam, đã đổ bộ tại Vũng Tàu,

một vùng đất xa xôi triều đình và rất lỏng lẻo về mặt phòng thủ. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau cuộc chiến dai dẳng ở Đà Nẵng mà không thu được kết quả nào trong khi họ thấy sự phòng thủ ở các tỉnh phía Nam rất lỏng lẻo, nên vào ngày 9 tháng 2 năm 1859, Pháp đã chuyển hướng kéo đại quân vào Nam để tấn công Vũng Tàu. Đô Đốc Rigault de Genouilly đã dàn trận tại vùng Bãi Trước. Sau khi đổ bộ lên đây người Pháp tưởng là vùng đất này chưa được ai khai phá và chưa có địa danh nên họ lấy tên ông Thánh Jacque mà đặt tên cho mũi Vũng Tàu, nên người ta còn gọi là Cap Saint Jacque, hay gọi theo tiếng Việt Nam là Ô Cấp. Từ đó về sau này, các hải đồ của các quốc gia Âu châu đều lấy tên là Cap Saint Jacques để gọi mũi đất Vũng Tàu ngày nay. Vũng Tàu mà thất thủ cũng đồng nghĩa với thành Gia Định thất thủ. Thật vậy, sau hai ngày kịch chiến tại pháo đài Phước Thắng, thực dân Pháp đã hạ đồn này một cách khó khăn. Sau đó họ theo đường thủy kéo quân vào đánh chiếm thành Gia Định. Năm 1895, người Pháp tách Vũng Tàu ra khỏi tỉnh Bà Rịa và đặt một viên quan Tham Biện người Pháp cai trị. Thuở đó Vũng Tàu gồm có hai quận là Châu Thành⁽¹⁶⁾ và quận Cần Giờ⁽¹⁷⁾.



Hải Đăng trên Núi Lớn- Bãi Dứa, Vũng Tàu—La Cochinchine 1925

Sau khi đã xâm chiếm toàn bộ miền Nam, Đô Đốc Rigault de Genouilly thấy vùng Bãi Trước Vũng Tàu quả là một điểm trọng yếu nên ông ta đề nghị với chánh quyền Pháp biến nơi này thành một tiền cảng và căn cứ quân sự làm hậu cứ cho cuộc viễn chinh thuộc địa chẳng những ở Việt Nam, mà còn khắp vùng Đông Nam Á. Đầu tiên họ cho xây dựng một pháo đài với những khẩu đại pháo cỡ từ 140 li đến 300 li, được bố trí trên các cao điểm của núi Lớn và núi Nhỏ. Năm 1890, người Pháp đã bắt đầu cho xây dựng tại Bãi Trước một tiền cảng⁽¹⁸⁾ với quy mô rộng lớn, làm nơi trú ẩn an toàn cho tất cả tàu bè quân sự của Pháp tại vùng Nam Á. Tuy nhiên, trong lúc đó nhiều cuộc kháng chiến đã khởi dậy tại khắp nơi, nên người Pháp phải dồn hết nỗ lực cho chiến tranh. Vì thế mà mãi đến năm 1896 dự án tiền cảng Bãi Trước mới thật sự bắt đầu. Trước tiên, họ cho xây dựng một con đê dài khoảng 400 mét, chạy dài từ

mũi phía bắc núi Nhỏ ra đến cửa biển, chân đê rộng khoảng 15 mét, tất cả đều được kê đá hai bên và đổ bê tông cốt sắt, ôm trọn vịnh Hàng Dừa, tức Bãi Trước ngày nay. Tuy nhiên, sau khi hoàn tất công trình, chẳng những không thu được kết quả, mà con đê dài gần nửa cây số đã trở thành con đập chắn làm nơi lắng đọng phù sa. Rồi sau đó trận bão năm Giáp Thìn năm 1904 đã làm hư hại hoàn toàn cầu tàu tiền cảng (sau này người dân ở đây gọi là cầu Đá). Sau cơn bão năm Thìn, người Pháp không tu sửa lại tiền cảng, có lẽ vì không thấy lợi ích từ tiền cảng này. Rồi sau đó, khi đã ổn định xong nền cai trị trên toàn cõi Việt Nam, thì Vũng Tàu được thực dân Pháp biến thành nơi an dưỡng và nghỉ mát cho quân đội viễn chinh Pháp.

Danh Lam Thắng Cảnh Vùng Bà Rịa- Vũng Tàu:

Hiện tại thị xã Vũng Tàu nằm về phía Tây Nam tỉnh lỵ Phước Tuy và cách Sài Gòn khoảng 125 cây số. Đường vào thị xã Vũng Tàu chỉ có một con đường duy nhất là quốc lộ 15 đi từ Phước Tuy, qua rạch Cây Khế rồi dẫn vào trung tâm thị xã. Liên tỉnh lộ 51 từ thành phố Biên Hòa đi Phú Mỹ, Suối Tiên, qua thị xã Bà Rịa, rồi đến thành phố Vũng Tàu. Liên tỉnh lộ 56 từ thị xã Long Khánh đi Bà Rịa. Liên tỉnh lộ 55 từ thị xã Bà Rịa đi Long Điền, thuộc quận Long Đất, đến Phước Bửu rồi sau đó đi Bình Thuận. Từ Ngãi Giao có tỉnh lộ 328 đi Phước Bửu, thuộc Xuyên Mộc. Tuy nằm sát biển với mặt đất khá cao, lại không có sông lớn, thảo mộc vùng Bà Rịa vẫn xanh tươi vì vùng này có nhiều hồ khá rộng như hồ Kim Long, hồ Đá Đen, hồ Đá Bàn, hồ Châu Pha, hồ Sông Xoài, Lô Ô, Suối Giàu, vân vân. Và Bà Rịa cũng có nhiều sông nhỏ như sông Ray, sông Bà Đáp, sông Đông... và trên 200 con suối nhỏ, đặc biệt suối nước nóng Bình Châu lúc nào cũng có độ nóng 80 độ C, là một tài nguyên nước suối thiên nhiên vô tận của Bà Rịa.

Vùng Bà Rịa Vũng Tàu hầu như không có mùa đông nên các bãi tắm của Vũng Tàu lúc nào cũng đầy người. Với bảy bãi biển mà bãi nào cũng có vẻ đẹp riêng của nó, nên có thể nói, vùng Bà Rịa-Vũng Tàu là vùng đất có số lượng cao nhất về khách khu du lịch như vùng Bãi Sau, Bãi Trước, Bãi Dâu, Bãi Dứa, Thùỵ Dương, Hàng Dương, Biển Xanh, Hồ Tràm, Hồ Cốc, Viễn Đông... Bãi Sau⁽¹⁹⁾ còn có tên là Bãi Thùỵ Vân, nằm về phía đông nam thành phố Vũng Tàu, dài trên 8 cây số từ chân Núi Nhỏ đến Cửa Lấp. Vào buổi sáng nếu đứng ở Bãi Sau người ta thấy cảnh mặt trời mọc lên từ phía biển với vẻ đẹp tuyệt vời của thiên nhiên. Bãi Trước còn có tên là Bãi Tầm Dương, nằm ngay trong trung tâm thị xã Vũng Tàu, không đẹp như Bãi Sau nhưng cũng có rất nhiều người đến vãng cảnh và tắm biển. Vào buổi chiều từ Bãi Trước, người ta cũng sẽ thấy cảnh mặt trời từ từ lặn xuống mặt biển thật tuyệt với những màu sắc thay đổi từng giây từng phút của những tia nắng cuối ngày hòa quyện vào mặt nước trên biển⁽²⁰⁾. Dưới chân núi Lớn là Bãi Dâu, còn có tên là Bãi Phương Thảo. đây là một trong những bãi biển nhỏ nhắn và yên tĩnh nhất Vũng Tàu⁽²¹⁾. Cách Bãi Sau chừng một cây số là Bãi Dứa, còn có tên là Bãi Hương Phong, một trong những bãi tắm yên tĩnh nhất của Vũng Tàu.

Ngay từ thời Pháp thuộc, những khu du lịch này đã được xây dựng với đầy đủ tiện nghi cho các quan binh Pháp đến đây nghỉ dưỡng. Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, người ta bắt đầu trở lại khu suối nước nóng Bình Châu. Theo các nhà y học, chất khoáng trong nước suối nóng tại đây có thể chữa trị được một số bệnh ngoài da. Đối diện phía dưới hải đăng, về phía cực nam của thị xã Vũng Tàu là Bãi Nghinh Phong, còn gọi là Bãi Ô Quấn, nằm gần Bãi Dứa. Đây là một bãi tắm hẹp, nhưng sạch sẽ, nhưng luôn có sóng lớn. Sở dĩ nó có cái tên “Ô Quấn” là vì nó được người địa phương phát âm trại ra từ chữ “Au Vent” của Pháp, có nghĩa là “Hứng Gió” hay “Đón Gió” mà tên chữ là “Nghinh Phong”. Từ con đường dọc theo bờ biển người ta có thể quan sát sinh hoạt tấp nập trên biển Vũng Tàu với từng đoàn ghe tàu đánh cá tấp nập ra vào⁽²²⁾. Từ Vũng Tàu người ta có thể đi bằng tàu hay ghe thuyền qua khu du lịch Thùỵ Dương bên phía Long Hải⁽²³⁾. Người ta cũng có thể đi xe từ Bà Rịa, theo quốc lộ 55 tới Long Điền, rồi từ Long Điền theo tỉnh lộ 44A đi Long Hải. Tại đây, ngoài khu du lịch Thùỵ Dương, còn có các thắng cảnh khác như Dinh Cô, Mũi Cơm Thiêu, mũi Kỳ Vân, vân vân. Tuy nhiên, ở đây bờ biển đầy những đá lờm chờm và sóng biển vỗ mạnh hơn Bãi Trước bên phía Vũng Tàu. Tại đây có một tảng đá lớn có hình dạng như một con cóc ngồi, đầu nhô ra mé nước, chân bám trên bãi cát. Từ bãi tắm Long Hải nhìn vào, chúng ta sẽ thấy sườn núi Thùỵ Vân⁽²⁴⁾, giống như vòm mây từ trên cao rũ xuống, nên người địa phương đặt tên là núi ‘Thùỵ Vân’. Trên núi có chùa Hải Nhật, lại có một ngọn núi khác có tên là Nhật Sơn, bên dưới ngọn núi này có một cái vũng lớn có tên là ‘Trư Úc’⁽²⁵⁾. Phía bắt chân núi có cây cối xanh tươi, nơi mà người dân địa phương từng thấy những bầy heo rừng đến đây trú ẩn. Phía biển, có mỏm Dinh Cô⁽²⁶⁾. Tuy nhiên, tên trên bản đồ là mỏm Kỳ Vân (Cap Tivan).

Bên chân núi Nhỏ, về khoảng giữa Bãi Trước và Bãi Sau là Bãi Dứa. Sở dĩ có tên Bãi Dứa vì trước đây có rất nhiều cây dứa gai mọc xen bên bờ đá. Đây là một bãi tương đối êm sóng gió nên có rất nhiều người lớn tuổi tới đây hoặc để vãng cảnh, hoặc để tắm biển. Ven núi Lớn cách Bãi Trước khoảng 3 cây số là Bãi Dầu. Bãi này cạn và hẹp, lại nằm lọt vào bên trong cửa vịnh Gành Rái nên không có sóng gió. Cách núi Nhỏ chừng 200 mét, ngoài khơi mũi Nghinh Phong là Hòn Bà, lúc hải triều xuống thấp người ta có thể men theo bờ đá đi bộ ra tới ngoài hòn. Cách thành phố Vũng Tàu chừng 30 cây số về hướng Đông Bắc là vùng bãi biển Long Hải, trên là núi đồi xanh um, dưới là bãi cát vàng mịn.

Chạy dọc theo vùng bán đảo Vũng Tàu còn có núi Lái Ky⁽³⁾, đối diện với cửa Cần Giờ. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, ở đầu ghềnh nơi đây thường có nhiều con rái cá bơi lặn, nhân đó mà đặt tên núi. Núi này chạy từ vùng cao nguyên, khu Phước Long, chạy về phía đông trong khu Long Khánh và Bình Tuy. Đến phía tây, dãy ‘Lái Ky’ uốn lượn như con rồng xanh vương mình theo bờ biển. Đến đây đột nhiên khởi lên ba hòn núi lớn, đó là núi Vũng Mây, núi Hòn Sụp, và núi Vũng Tàu, đứng sừng sững giữa cảnh trời biển, làm tiêu chí cho ghe thuyền qua lại. Tại đây sóng biển đập vào núi cuộn cuộn cả ngày lẫn đêm. Đầu núi làm cửa bên phải cho khu núi Vũng Tàu,

còn đuôi núi nằm bên phía núi Vững Mây. Bên trong núi có vũng lớn, nơi tàu bè có thể ghé lại, đó là ‘Vũng Tàu’. Trên núi có suối nước trong, nhìn xuống bên dưới là những xóm chài và phố xá Vũng Tàu.

Di Tích Lịch Sử Vùng Bà Rịa- Vũng Tàu:

Về di tích lịch sử, về phía trái quốc lộ 55 từ Bà Rịa đi Long Điền⁽²⁷⁾, người ta thấy có một bờ đất cao bao quanh với những khóm tre xanh tươi, như một bức tường thành che chở cho một bầu nước lớn bên trong có tên là Bầu Thành⁽²⁸⁾. Đây là một hồ nước nhân tạo, hình chữ nhật, có diện tích khoảng 12 mẫu, xung quanh hồ là những bờ đất cao, mà người địa phương gọi là ‘giồng’, ngày nay có chỗ còn cao khoảng 5 mét, bờ thành rộng từ 20 đến 25 mét. Khoảng năm 1940, nhà khảo cổ học P. Paris đã khai quật tại đây dưới độ sâu 1,6 mét, đã tìm thấy những con lặn bằng sa thạch⁽²⁹⁾. Sau đó, những di vật tại Bầu Thành được đưa về trưng bày tại viện Bảo Tàng Sài Gòn. Đến năm 1944, nhà khảo cổ học Louis Malleret đã nghiên cứu và khẳng định rằng những di vật tìm thấy ở Bầu Thành thuộc gốm văn hóa Óc Eo, và ông khẳng định vùng Bầu Thành trực thuộc cương vực phía đông của vương quốc Phù Nam. Năm 1900, người Pháp cho dựng tại Bầu Thành một tấm bảng bằng xi măng với dòng chữ ‘Mareaux Eléphants’, có nghĩa là ‘Bầu Voi Tắm’. Có lẽ người Pháp đã dựa theo quyển ‘Gia Định Thành Thông Chí’ của Trịnh Hoài Đức: “Dục Tương Trì tục gọi là Bầu Thành ở phía bắc lũy Phước Tứ, tổng Phước Hưng, huyện Phước An, trước là chỗ vua Nặc Bô Tâm⁽³⁰⁾ của nước Cao Miên đóng quân cho voi tắm, chung quanh đắp đê đất. Nay thành cũ vẫn còn.” Lũy Phước Tứ ở phía đông trạm Hương Phước, ngay đường cái quan. Trước kia chánh vương Nặc Sô đóng ở thành Vững Long, phó vương là Nặc Nộn đóng ở thành Sài Gòn. Khi con trai trưởng của Nặc Sô là Nặc Bô Tâm, vì không được làm vua, nên giết cha để tự lên ngôi vua... Phó Vương Nặc Nộn bị lâm vào tình thế nguy ngập, bèn chạy sang dinh Thái Khang, Nặc Bô Tâm bèn tiến đánh Sài Gòn... cho đắp lũy đất ở đầu Mô Xoài, bên ngoài trồng tre gai, lại thêm binh lính và voi trận để phụ giữ lũy này, thế lực rất vững vàng. Đến tháng giêng năm Giáp Dần 1674, chúa Nguyễn sai tướng dinh Thái Khang là Nguyễn Dương Lâm đem quân vào đánh và Nguyễn Diên làm Cai Cơ đi tiên phong. Tháng 3 năm 1674, nhân lúc quân Cao Miên không phòng bị, Diên Lộc Hầu bèn đánh úp lũy Mô Xoài. Ba ngày sau, quân Cao Miên các nơi tụ về rất đông, nhưng quân của tướng Nguyễn Dương Lâm kéo vào kịp thời, hợp với quân của Diên Lộc Hầu đánh tan quân Cao Miên. Bởi thế mới gọi lũy này là lũy Phước Tứ. Lũy ấy các đời sau vẫn đóng giữ vì cho là chỗ đóng đồn quan yếu của đạo Mô Xoài. Đó là đứng về mặt lịch sử, còn về phương diện khảo cổ học thì ‘Bầu Thành’ có niên đại lâu đời. Chung quanh Bầu Thành hãy còn rất nhiều gò, đặc biệt về phía bắc Bầu Thành khoảng 800 mét, là địa điểm Gò Cây Cám, tọa lạc trong ấp An Hòa, xã An Ngãi, huyện Đất Đỏ. Vào năm 1999, khi chánh quyền địa phương cho san bằng gò để làm đường, người ta phát hiện một pho tượng Phật bằng đá, có niên đại và phong cách mỹ thuật thời hậu Óc Eo. Người ta cũng

phát hiện một số mảnh gốm sứ màu đỏ, thời Chân Lạp, từ thế kỷ thứ IX đến thứ X. Qua các nghiên cứu về những di vật khai quật được của nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret, người ta cho rằng gốm sứ vùng Bàu Thành thuộc văn hóa Óc Eo, và Bàu Thành đã từng là một trong những trung tâm tôn giáo lớn về phía Đông của vương quốc Phù Nam, từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Có thể những cư dân cổ trong vùng Mô Xoài-Bà Rịa đã đào hồ nước này để lấy nước từ Suối Ngang⁽³¹⁾ vào trong hồ nhằm sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Đến khi người Chân Lạp đặt chân đến đây, họ vẫn tiếp tục cư trú bên trên những di chỉ cổ của Bàu Thành, và khi người Việt mở cõi về phương Nam, những cư dân Việt Nam đầu tiên cũng đã đến đây và định cư trên những gò đất cao quanh vùng Bàu Thành. Ngày nay, dân quanh Bàu Thành vẫn sử dụng nguồn nước Bàu Thành để trồng các hoa màu phụ quanh bàu.

Ngoài ra, Bà Rịa-Vũng Tàu còn có di tích Thích Ca Phật Đài nằm trên sườn Núi Lớn, được Hòa Thượng Narada người Tích Lan xây dựng vào năm 1941. Tượng Đức Phật ngồi cao trên 10 mét, đường kính khoảng 6 mét, tổng thể tượng và tháp đều màu trắng nên từ xa người ta có thể nhìn thấy được. Ngoài ra, cách trung tâm Vũng Tàu chừng 2 cây số có Niết Bàn Tịnh Xá với tượng Phật nằm, dài 12 mét và ngang trên 2.5 mét. Tượng được đúc bằng xi măng cốt thép, bên ngoài là đá cẩm thạch lấy về từ Núi Ngũ Hành Sơn. Niết Bàn Tịnh Xá được khởi công xây từ năm 1969 và hoàn thành năm 1974. Vòng qua Núi Lớn, cách Bãi Dâu chừng 500 mét là chùa Quan Thế Âm Bồ Tát, chùa tuy nhỏ nhưng bức tôn tượng màu trắng của Đức Quán Thế Âm cao 16 mét thật lớn, nổi bật giữa cảnh trời mây bao la. Ngay trong thành phố Vũng Tàu là ngôi Linh Sơn Cổ Tự, ngôi chùa cổ nhất của vùng Bà Rịa Vũng Tàu. Ngoài ra, tại xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu, trong vùng Núi Nứa có đền Ông Trần, được xây từ năm 1910. Dưới chân núi Nứa có hồ nước Mang Cá, nơi có trồng nhiều loại sen tỏa hương thơm ngát. Tại thị trấn Long Hải có thắng cảnh Dinh Cô, tương truyền cách đây trên hai thế kỷ có cô gái quê tên Lê thị Hồng, có lòng nhân ái, dân trong vùng ai cũng quý mến. Trong một chuyến ra khơi cô bị tử nạn khi vừa tròn 16 tuổi, dân trong vùng thương tiếc đem xác về chôn cất trên đồi Cô Sơn, từ đó cô luôn báo điềm lành cho dân diệt trừ dịch bệnh nên dân chúng sùng bái và lập đền thờ đặt danh hiệu là Long Hải Nữ Thần. Ban đầu chỉ là một ngôi miếu nhỏ, nhưng về sau này người ta cất lớn lên thành một tòa lâu đài nguy nga, trong miếu còn thờ Thánh Mẫu, Quan Thánh, và Quan Thế Âm Bồ Tát... Tại Long Điền thuộc quận Long Đất có ngôi chùa cổ Long Bàn, được xây dựng từ năm 1845, trong chùa có nhiều tượng Phật và bộ thập bát La Hán bằng đồng.

Bà Rịa- Vũng Tàu Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Trong thời Đệ Nhất Cộng Hòa, tháng 7 năm 1954, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm lại sáp nhập Vũng Tàu trở về với tỉnh Bà Rịa. Vũng Tàu nằm sát bên Bà Rịa, cách tỉnh lỵ Bà Rịa 22 cây số. Năm 1959, Bà Rịa được sáp nhập vào Vũng Tàu để thành lập

tỉnh Phước Tuy. Về vị trí, phía bắc Phước Tuy giáp Biên Hòa và Bình Tuy, phía nam giáp biển Đông, tây giáp Gia Định và Gò Công, đông giáp Bình Tuy và biển Đông. Vũng Tàu là một mỏm đất nhô ra biển, chỉ có phía Bắc là liền với vùng đất Bà Rịa, còn lại các mặt khác đều được bao bọc bởi biển. Thời nầy chu vi của thị xã Vũng Tàu đo được gần 49,5 cây số, tính từ bờ biển giáp với Bình Tuy chạy dọc theo bờ biển Đông, qua sông Dinh và rạch Cây Khế. Thị xã Vũng Tàu có chiều dài khoảng 14 cây số và chiều ngang khoảng 6 cây số. Tính đến năm 1960, thị xã Vũng Tàu có 5 khu phố: Vũng Tàu, Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam, và Phước Thắng. Đến năm 1964 thì Thủ Tướng Nguyễn Khánh của đệ nhị Cộng Hòa lại cho tách Vũng Tàu ra khỏi Bà Rịa để trở thành thị xã Vũng Tàu trong Đặc Khu Vũng Tàu Côn Đảo.

Dưới thời VNCH, Bà Rịa-Vũng Tàu là một trong những vùng trù phú của miền Nam, không những về nông ngư nghiệp, mà còn về kỹ nghệ du lịch, vì đây là nơi có nhiều di tích lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó, nhờ nằm sát biển nên khí hậu của vùng Bà Rịa-Vũng Tàu hầu như không lạnh, mà lại mát mẻ quanh năm, nên nhiều du khách đã nói vùng Bà Rịa-Vũng Tàu không có mùa đông. Phải nói Bà Rịa-Vũng Tàu là điểm hội tụ tôn giáo của người Việt Nam. Trên đường từ Sài Gòn ra Vũng Tàu người ta có thể nhìn thấy những biểu tượng tôn giáo, từ tượng Phật ngồi thiền, đến tượng Phật nằm, đến tượng chúa Giê Su. Riêng tại Vũng Tàu, người ta có thể tìm thấy rất nhiều đình, chùa, và đền, từ Thích Ca Phật Đài, Niết Bàn Tịnh Xá, đình Tam Thắng, đền Ông Trần, Bạch Dinh. Tại Bạch Dinh, người ta trưng bày rất nhiều những đồ gốm sứ cổ, đã được vớt lên từ một chiếc tàu cổ đã bị chìm gần quần đảo Côn Sơn. Từ nhiều thập niên gần đây, Bà Rịa-Vũng Tàu luôn đứng đầu cả nước về số lượng khách du lịch đến đây lãm cảnh, với những thắng cảnh Thùỵ Dương, Hàng Dương, Biển Xanh, Hồ Tràm, Hồ Cốc, Viễn Đông, vân vân. Tại Bà Rịa-Vũng Tàu còn có suối nước nóng Bình Châu, có giá trị y học rất cao, nên hàng ngày du khách đến đây tắm suối rất nhiều. Bãi biển Vũng Tàu đã nổi tiếng từ thời Pháp thuộc, với rất nhiều bãi tắm đẹp và sạch sẽ. Vì bờ biển Bà Rịa-Vũng Tàu có địa hình hết sức đặc biệt, phía tây nằm trong vịnh Gành Rái, trong khi phía đông chạy từ Phước Thành, Phước Tỉnh và Long Hải, tạo nên một cái vịnh khác, khiến cho thời tiết Vũng Tàu hết sức đặc biệt, vì không chỗ nào giống chỗ nào. Khi Bãi Sau (Bãi Thùỵ Vân) có gió mạnh sóng lớn, người ta đi về Bãi Dứa, Bãi Dâu... thì những nơi nầy lại sóng yên gió lặng, rất lý tưởng. Ngoài ra, Bãi Dâu của Vũng Tàu còn là một trong những nơi có cảnh mặt trời lặn trên biển đẹp nhất Việt Nam.

Bà Rịa- Vũng Tàu Ngày Nay:

Sau năm 1975, chánh quyền mới sáp nhập tỉnh Phước Lễ⁽³²⁾ lại với Bà Rịa để thành lập tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Về vị trí, đông bắc giáp Bình Thuận, bắc giáp Đồng Nai, tây bắc giáp Sài Gòn-Gia Định, tây giáp huyện Cần Giờ, nam và đông nam giáp Biển Đông. Hiện tại, Bà Rịa-Vũng Tàu là một tỉnh nhỏ nằm ở địa đầu của Nam Phần Việt Nam, nhưng thành phố Vũng Tàu lại là một trong những thành phố quan trọng

của miền Nam. Theo thống kê vào năm 2003, Bà Rịa-Vũng Tàu có khoảng 805.600 dân, với diện tích khoảng 1.975,2 cây số vuông. Bà Rịa-Vũng Tàu có bờ biển dài khoảng 100 cây số. Tuy nhiên, theo thống kê mới đây của Tập Bản Đồ Hành Chính Việt Nam, xuất bản năm 2009, diện tích Bà Rịa-Vũng Tàu không thay đổi, nhưng dân số tăng lên 908.500 người. Thành phố Vũng Tàu có diện tích khoảng 140,1 cây số vuông, với 248.100 cư dân, mật độ trung bình khoảng 1.771 người trên một cây số vuông. Thị xã Bà Rịa có diện tích khoảng 90,6 cây số vuông, với 85.300 cư dân, mật độ trung bình khoảng 942 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Đức có diện tích khoảng 422,6 cây số vuông, với 149.500 cư dân, mật độ trung bình khoảng 354 người trên một cây số vuông. Huyện Cồn Đảo có diện tích khoảng 75,2 cây số vuông, với 4.500 cư dân, mật độ trung bình khoảng 60 người trên một cây số vuông. Huyện Đất Đỏ có diện tích khoảng 189,6 cây số vuông, với 64.300 cư dân, mật độ trung bình khoảng 339 người trên một cây số vuông. Huyện Long Điền có diện tích khoảng 77 cây số vuông, với 118.900 cư dân, mật độ trung bình khoảng 1.544 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Thành có diện tích khoảng 337,9 cây số vuông, với 105.800 cư dân, mật độ trung bình khoảng 313 người trên một cây số vuông. Huyện Xuyên Mộc có diện tích khoảng 642,2 cây số vuông, với 132.100 cư dân, mật độ trung bình khoảng 206 người trên một cây số vuông.

Đặc Sản Của Vùng Bà Rịa- Vũng Tàu:

Như trên đã nói vùng Bà Rịa Vũng Tàu hầu như không có mùa đông nên các bãi tắm của Vũng Tàu lúc nào cũng đầy người. Có thể nói, vùng Bà Rịa-Vũng Tàu là vùng đất có số lượng cao nhất về các khu du lịch. Tuy vậy, ngoài tiềm năng du lịch ra, vì là một tỉnh nằm dọc theo bờ biển phía Bắc Nam Phần nên Bà Rịa-Vũng Tàu còn có rất nhiều nguồn lợi về hải sản. Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, người ta bắt đầu trở lại du lịch khu suối nước nóng Bình Châu. Du khách, nhất là các tay thích nhậu rượu đế người Việt Nam, mỗi khi đến Vũng Tàu thường tìm mua cho được rượu đế Hòa Long. Hòa Long là một xã thuộc thị xã Bà Rịa, có truyền thống nấu rượu đế từ rất lâu đời. Nếu người Long An thích rượu đế Gò Đen, người Biên Hòa thích rượu Bến Gỗ Long Thành, dân miền Trung thích rượu đế Bàu Đá thì dân nhậu Vũng Tàu không thể thiếu rượu đế Hòa Long. Để nấu ra được loại rượu đặc biệt này, người Hòa Long phải dùng chỉ dùng nếp Long Điền và men Bà Đập mà thôi. Điểm đặc biệt ở đây là người Hòa Long tin rằng dụng cụ của họ được kết hợp bởi ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Nghĩa là phải nấu bằng nồi đồng, phải làm cần dẫn rượu bằng tre, phải dùng cái khạp bằng sành để làm nguội rượu, nước cất rượu phải là loại nước giếng trong mát của Hòa Long, và lửa nấu rượu phải luôn được canh cho vừa chứ không quá tấp mà cũng không quá yếu.

Bên cạnh đó, du khách đến Bà Rịa-Vũng Tàu còn được thưởng thức món bánh khọt Vũng Tàu. Phải nói tại thành phố Vũng Tàu hầu như ai cũng coi bánh khọt như là món ăn chính, chẳng những cho buổi ăn sáng, mà còn ăn trưa và ăn tối nữa. Trước

năm 1975, có lần tôi ghé lại nhà của một người bạn ở Vũng Tàu; buổi sáng tôi được cho ăn bánh khọt, quả là ngon tuyệt; đến trưa lại cũng bánh khọt, vẫn cảm thấy ngon; nhưng đến chiều khi nhà dọn ra món bánh khọt lần nữa, tôi từ chối khéo là hãy còn no, mặc dầu món bánh khọt làm ở đây quả là ngon tuyệt. Mẹ của bạn tôi nói: “Tại vì lâu lâu con mới ghé lại nên bác muốn đãi con ăn một món thật đặc sắc của Vũng Tàu vậy mà!” Muốn làm bánh khọt ngon và giòn, nếu muốn đổ bánh sáng nay thì đêm trước người ta phải xay bột, trước khi đổ bánh người ta pha bột với nước dừa. Ngày nay, tiếng tăm của bánh khọt Vũng Tàu đã lan khắp Sài Gòn, Đà Lạt và một số tỉnh miền Tây.

Ngoài ra, tại thành phố Vũng Tàu còn có một loại trái cây đặc sản mà tiếng tăm của nó đã lan khắp các miền Nam Kỳ, đó là “Nhãn Xuồng”. Nhãn xuồng có hạt rất nhỏ, cơm màu vàng, giòn và ngọt thanh. Sở dĩ nó có tên là nhãn xuồng vì nó có hình dạng chiếc xuồng. Ngày nay người ta thường kêu nó là “nhãn xuồng cơm vàng”. Loại nhãn này có thể được trồng bằng hạt, thích hợp với loại đất cát. Tuy rất ngon, nhưng năng suất không cao, vì vậy mà giá thành khá cao, nhưng dầu giá cao bao nhiêu cũng không đủ cung cấp cho thị trường. Hiện tại có khoảng 200 nhà vườn trồng loại nhãn này và người ta cố gắng gieo trồng nó ở những nơi khác, nhưng hình như không mấy thành công. Chính vì vậy mà đa số du khách đến Vũng Tàu đều ráng tìm mua cho bằng được ‘nhãn xuồng cơm vàng’ để thưởng thức.

Chú Thích:

- (1) Trịnh Hoài Đức – Gia Định Thành Thông Chí, tập thượng quyển I và II, Nha Văn Hóa, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn 1972, tr. 35-36.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn – Đại Nam Nhất Thống Chí, Viện Sử Học và NXB Thuận Hóa xuất bản 1992, Tập V, tr. 60.
- (3) Có lẽ là Vũng Tàu ngày nay. Vào cuối thế kỷ thứ XIII, Châu Đạt Quan khi theo chân sứ đoàn Trung Hoa đến Chân Lạp, có ghi lại về vùng Chân Bô như sau: “Chúng tôi vượt Thất Châu Dương (Biển Đông), đi ngang biển Giao Chỉ dương đến xứ Chiêm Thành. Ở đó nhờ gió thuận, trong vòng 15 ngày ta có thể đến thị trấn Chân Bô, đó là biên giới xứ Chân Lạp.” Dựa theo các bản đồ hải trình của các nước Âu châu thì vào khoảng những thế kỷ thứ XVI và XVII, trước khi những lưu dân Việt Nam đến vùng đất này, vùng Mô Xoài đã từng là nơi dừng chân của nhiều tàu buôn từ Âu châu sang Trung Hoa.
- (4) Theo Huỳnh Minh Trong “Vũng Tàu Xưa Và Nay”, Sài Gòn: NXB Đại Nam, 1970, tr. 17.
- (5) Sau năm 1975, chánh quyền mới sáp nhập hai tỉnh Bình Long và Phước Long lại với nhau để thành lập tỉnh Bình Phước.
- (6) Christofo Borri cũng chép lại cuộc tiến đưa công nữ Ngọc Vạn sang Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh đô Oudong, thì dân chúng Khmer, thương nhân Bô Đào Nha, Nhật Bản và Trung Hoa đã tụ họp đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh.”
- (7) Tức công nữ Ngọc Vạn, người mà chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần kêu bằng cô.
- (8) Đài hiệu bằng lửa, dùng để làm hiệu thông báo cho các nơi khác khi có biến.
- (9) Ba làng Tam Thắng ở Vũng Tàu gồm Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam.
- (10) Huyện Phước An là trung tâm của vùng Mô Xoài ngày trước.

- (11) Lâm Ấp là tên khác của vương quốc Champa.
- (12) Hai ngôi làng Bưng Bạc và Bưng Thơm có vị trí địa lý gần kề nhau và có những đặc trưng di tích và di vật giống nhau về mặt khảo cổ học. Tất cả những di tích được nghiên cứu trên qui mô lớn nhất tại vùng Bà Rịa-Vũng Tàu hiện nay đều có chung truyền thống văn hóa với lưu vực sông Đồng Nai.
- (13) Ngày đó cư dân cổ chưa có khả năng xẻ ván để đóng thuyền, mà họ chỉ đốn những cây to rồi móc hết ruột cây ra để làm thuyền.
- (14) Dài khoảng 50 mét và rộng khoảng 20 mét. Kết quả những cuộc xét nghiệm khảo cổ cho thấy đây là những di chỉ được xếp vào văn hóa Óc Eo, có niên đại vào khoảng trên dưới 2 ngàn năm.
- (15) Đó là sự kiện chúa Nguyễn sai quan Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược vùng đất Nông Nại, lập phủ Gia Định với hai huyện Phước Long và Tân Bình. Vùng Đồng Nai trở thành huyện Phước Long, mà sau này trở thành dinh Trấn Biên; vùng Prei Nokor trở thành huyện Tân Bình, mà sau này trở thành dinh Phiên Trấn.
- (16) Quận Châu Thành gồm các xã Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam, và Sơn Long.
- (17) Quận Cần Giuờ gồm các xã Cần Thạnh, Long Thạnh, Đồng Hòa, Thạnh An và Tân Thạnh, và cù lao Phú Lợi cũng trực thuộc tỉnh Vũng Tàu thời đó.
- (18) Theo Rapport au Conseil Colonial, Saigon Imprimerie Coloniale, 1895; 1900, năm 1896, thị trưởng Cap Saint Jaques là ông Ernest Outrey đã phê duyệt công trình tiền cảng Vũng Tàu với chi phí là 45.000 quan Pháp. Ngân sách lấy từ tiền khai thác thuộc địa. Ngoại trừ những công nhân chánh, người Pháp lấy trên 1.000 tù phạm hồi đó làm những công nhân phụ cho công trình này.
- (19) Đây là một trong những bãi tắm đẹp có hạng của Việt Nam. Mỗi khi Bãi Sau có gió mạnh và sóng lớn, người ta thường qua tắm bên các bãi khác yên tĩnh hơn như Bãi Dứa và Bãi Dầu.
- (20) Theo Phạm Côn Sơn trong “Đất Việt Mến Yêu”, TPHCM: NXB Phương Đông, 2008, tr. 463, ngay tại trung tâm thành phố là Bãi Trước, còn có tên khác hoa mỹ hơn là Bãi Tắm Dương. Bãi này nằm giữa hai ngọn núi Lớn và núi Nhỏ, tạo một hình ảnh như là cái vịnh nhỏ. Bãi này ít sóng nên rất tốt cho những người không lội giỏi lắm. Phía trên lại có hàng dừa và dương liễu rợp bóng mát, thích hợp cho những người muốn nghỉ ngơi và thư giãn.
- (21) Người ta vãng cảnh Dầu thường là để ngắm cảnh mặt trời lặn trên biển tuyệt đẹp. Bãi này nằm trong vùng bờ biển có nhiều vườn cây trái um tùm với nhiều biệt thự xinh đẹp. Về phía nam sườn Núi Lớn là Villa Blanche (Bạch Dinh) với khung cảnh thoáng mát. Tòa biệt thự này được xây từ đầu thế kỷ thứ XIX, ban đầu thực dân Pháp dùng nơi an trí vua Thành Thái vào năm 1909. Đến năm 1916 nó được dùng làm nhà nghỉ mát cho Toàn Quyền Paul Doumer. Ngày nay nó là bảo tàng trưng bày những cổ vật quý hiếm.
- (22) Con lộ dọc theo bờ biển được xây dựng sau này. Đây là con đường mà người ta phải lặn biển để có thể nối rộng lòng đường. Trên con dốc đầu đường là một khách sạn nhiều tầng mới được xây cất sau này, muốn che khuất núi Hải Đăng. Người ta có thể đi lên hải đăng để ngắm nhìn toàn cảnh Vũng Tàu.
- (23) Long Hải đã nổi tiếng ở Vũng Tàu từ hàng trăm năm nay với rất nhiều bãi tắm tuyệt đẹp. Tại Mũi Kỳ Vân và Mũi Cơm Thiêu, người ta có thể hóng gió biển từ ba phía đông, tây và nam. Cảnh quang tại vùng Long Hải thay đổi theo buổi, từ bình minh, đến giữa trưa và hoàng hôn.
- (24) Núi Thù Vân nằm trong địa phận xã Phước Hải, giáp ranh với xã Long Hải.
- (25) Trư Úc có nghĩa là vũng heo.
- (26) Tương truyền xưa kia có người con gái gặp nạn đắm thuyền, thân trôi dạt vào bờ, được thổ dân tại đây chôn cất tại mỏm đá này, lâu ngày gò mả được cát lấp cao dần thành một cái gò.
- (27) Thuộc quận Long Đất, nay là quận Đất Đỏ.
- (28) Về phía bắc Bàu Thành là giồng Cây Cấy, phía đông là giồng Gò Chùa, phía Nam là giồng Bà Thông, phía tây cũng là một giồng đất cao, nhưng không có tên. Hiện tại về mùa khô, nước trong bàu sâu khoảng 1 mét, còn về mùa mưa thì sâu khoảng từ 3 đến 4 mét. Đây chính là di tích ‘Bàu

Thành', nằm trong thôn Long Phượng, thuộc thị trấn Long Điền. Người xưa đã khéo lựa địa hình gò tự nhiên với đất sét trộn cát cứng, không mấy thấm thấu nước để đào hồ chứa nước, với những bờ gò chung quanh làm bờ hồ rất vững chắc.

- (29) Loại 'chày' nhỏ của cư dân cổ tại vùng Bà Rịa-Vũng Tàu.
 (30) Nặc Bô Tâm là con trai trưởng của vua Nặc Sô.
 (31) Suối Ngang là một nhánh của suối Đá Nghê.
 (32) Dưới thời VNCH, tỉnh Vũng Tàu có tên là Phước Lễ.



Bản Đồ Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu - 2009
 (Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*19. Quán Đảo
Côn Sơn*

Tổng Quan Về Quần Đảo Côn Sơn:

Về cái tên Côn Lôn, từ lâu đã có nhiều người đặt ra nhiều giả thuyết khác nhau. Người Tây phương gọi là Poulo Condore, có lẽ họ lấy từ tên mà người Mã Lai đã gọi đảo ấy từ thời xa xưa là Pulau Kundur hay là đảo Bí. Về sau này người Trung Hoa đã phiên âm Pulau Kundur ra thành K'ouen L'ouen, rồi người Việt đọc trại ra thành Côn Lôn. Ngay từ thế kỷ thứ XV đã có nhiều học giả bàn đến cái tên Côn Lôn này. Người Pháp cho rằng núi Quân Đột Lọng hay Kiun T'ou Nong ghi trong Dã Đàm Ký chép trong Tân Đường Thư chính là đảo Côn Lôn và họ cho rằng Kiun T'ou là tương đương với Condoré. Một người Đức tên là Schlegel thì cho rằng Poulo Condore, hay tên thổ âm là Côn Nôn, đã được người Trung Hoa phiên âm thành K'ouén Louen (Côn Lôn) và K'ouen T'ouen (Côn Đôn). Tuy nhiên, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, người Trung Hoa đã dùng từ Côn Lôn từ những thế kỷ trước tây lịch, không phải để chỉ quần đảo Côn Sơn hiện nay, mà để ám chỉ một quả núi mà truyền thuyết cho rằng Mục thiên tử nước Tần đã đến đây để thăm Tây vương mẫu⁽¹⁾. Sau đó người Trung Hoa đã dùng tên Côn Lôn để chỉ những ngọn núi cao, và cuối cùng ám chỉ cả ngọn núi Hi Mã Lạp Sơn. Từ thế kỷ thứ VII sau tây lịch, người Trung Hoa dùng chữ Côn Lôn để chỉ tên của một số đảo quốc trong vùng biển phía Nam Trung Hoa, như Mã Lai và Chà Và (Java). Tuy nhiên, khi người Trung Hoa gọi tên các đảo quốc ấy là nước Côn Lôn và người Côn Lôn thì quần đảo Côn Lôn của Việt Nam chưa có tên.

Người Việt gọi Côn Sơn là Côn Lôn hay Côn Nôn, còn người Pháp gọi quần đảo là Poulo Condore. Côn đảo cách Vũng Tàu khoảng 180 cây số. Tuy nhiên, nó chỉ cách cửa sông Cửu Long, chỗ gần nhất là vùng Trà Vinh khoảng 72 cây số mà thôi. Theo các tài liệu thời Pháp thuộc, quần đảo Côn Sơn gồm 16 đảo lớn nhỏ, với tổng diện tích khoảng 72,2 cây số vuông, và dân số chỉ vào khoảng trên dưới 4.000 người mà thôi. Tuy nhiên, theo Lê Bá Thảo trong “Thiên Nhiên Việt Nam”⁽²⁾, xuất bản năm 2006, thì diện tích của quần đảo là 67,2 cây số vuông. Quần đảo Côn Sơn mang tên hòn đảo lớn nhất tại đây, đó là đảo Côn Sơn với diện tích khoảng 20 cây số vuông (khoảng chừng 8.000 mẫu), dài 15 cây số, rộng khoảng 3 cây số, có nơi rộng đến 7 cây số. Các đảo Côn Sơn Nhỏ (hòn Bà), hòn Bãi Cạnh, và hòn Cau nhỏ hơn nhiều. Còn nhiều đảo khác bao quanh đảo Côn Sơn, diện tích rất nhỏ, không đáng kể như Hòn Tre Lớn, Hòn Trác, hòn Tai Lợn, vv... Tuy quần đảo Côn Sơn nằm gần vĩ độ 9, nghĩa là ngang với Cà Mau trong đất liền, nhưng ở đây khí hậu rất ôn hòa, vừa ấm áp vừa mát mẻ vì là khí hậu biển. Trên đảo Côn Sơn ngoài nhiều bãi tắm rất lý tưởng, như Bãi Hòn Tre Lớn, Hòn Bãi Cạnh, và các bãi Hàng Dương, Phi Yến, vân vân, còn có khu Vườn Quốc Gia rất đẹp, rộng trên 15.000 mẫu tây, đây là một khu rừng gần như còn nguyên sơ, tập hợp được rất nhiều động thực vật quý hiếm. Trong khu rừng này có đầy đủ các loại cây nhiệt đới, từ tre, tràm, đước, mắm, vẹt, đà... với đủ các thứ chim chóc và các loại cá quý hiếm, đặc biệt là vùng này hãy còn rất nhiều đồi mồi và vích biển. Riêng loài cá “cúi” (dugon) đã hầu như bị tuyệt chủng trên thế giới, nhưng thỉnh thoảng người ta vẫn còn thấy chúng xuất hiện ở vùng Côn Sơn. Chỉ

riêng quần đảo Côn Sơn của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cũng đủ đưa danh tiếng của xứ này lên hàng đầu về kỹ nghệ du lịch. Phải nói quần đảo Côn Sơn là một thiên đàng du lịch, vì nơi đó có đầy đủ những thứ mà thiên nhiên ban tặng, từ biển, rừng nguyên sơ, đến những khu vườn mát mẻ, luôn có gió biển thổi vào. Tại trung tâm đảo Côn Sơn, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích của những ngôi làng cổ. Mặc dầu chưa có kế hoạch khai quật khảo cổ qui mô nào trên quần đảo Côn Sơn, nhưng dựa vào những dấu tích và các di vật bằng đá, gốm sứ cổ hay bằng kim loại, người ta có thể khẳng định về sự hiện diện của cư dân cổ trên quần đảo này. Tại đây có khu mộ vò, cồn Hải Đăng và khu Miếu Bà có qui mô khá rộng. Hiện vật chôn theo bên trong hoặc bên ngoài khu mộ gồm những dụng cụ lao động và đồ dùng trong sinh hoạt hằng ngày như nồi niêu, bình, bát và đồ trang sức. Cũng như các di tích tại vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, các di tích tìm thấy trong các khu mộ tại vùng quần đảo Côn Sơn đều có ảnh hưởng văn hóa Sa Huỳnh.

Quần Đảo Côn Sơn Dưới Thời Nhà Nguyễn:

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí⁽¹⁾, về quần đảo Côn Sơn, từ cửa Cần Giờ tỉnh Gia Định, đi thuyền một ngày một đêm thì tới. Đảo rộng trăm dặm. Triều Nguyễn cho thuộc vào đạo Cần Giờ. Đến đời Minh Mạng thì trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đảo ở giữa biển, phía đông gần các đảo Đông Trúc và Tây Trúc (?). Đời trước, bọn hải tặc Chà Và làm sào huyệt, mỗi năm chúng nhân gió đông nam đi thuyền vào cướp các châu Giao Ái, đánh chiếm các châu thành và cướp bóc nhân dân. Về sau này bản triều đuổi được bọn cướp Chà Và, và kén đình tráng trên đảo vào đội ngũ phòng vệ. Từ đó về sau cư dân trên đảo mới được yên ổn vì bọn cướp Chà Và không còn dám xâm phạm hải phận của ta nữa. Tàu bè đi từ Hải Nam, Bắc Việt và Gia Định muốn đi Tân Gia Ba đều lấy quần đảo Côn Sơn làm điểm chuẩn. Theo Phủ Biên Tạp Lục, quyển 2: “Họ Nguyễn⁽³⁾ lại đặt đội Bắc Hải, không định số người, hoặc là người thôn Tứ Chính phủ Bình Thuận, hoặc là người xã Cảnh Dương, có ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi, cho ngồi thuyền câu tư đến các xứ Bắc Hải, Côn Sơn và các cù lao ở Hà Tiên để kiếm lượm những vật của tàu bị chìm, cùng đòi mồi và hải ba mang về. Những người này được miễn tiền sưu và các thứ tiền tuần đò.”

Tài Nguyên Thiên Nhiên Và Đặc Sản Trên Quần Đảo Côn Sơn:

Quanh đảo có rất nhiều rùa biển (đồi mồi), yến sào, vớt biển, cá hàm hương, trai tai tượng, vân vân. Trên đảo cũng có rất nhiều cây quế. Ngày trước, nghề làm vôi ở Côn Sơn rất thịnh hành, và dưới thời Pháp thuộc thì các cai tù người Pháp chiếm độc quyền khai thác. Sau năm 1975, không biết cư dân trên đảo còn đốt nung các lò vôi lấy nguyên liệu từ san hô nữa hay không? Hiện nay đa số cư dân trên đảo làm nghề đánh cá biển đem về bán cho đất liền. Ngoài ra, một số khác cũng làm vườn và làm rẫy, cũng đủ cung cấp phần nào nhu cầu rau, củ, và quả cho dân địa phương. Phải nói

quần đảo Côn Sơn là một trong những nơi còn sót lại của Việt Nam hãy còn một số những động vật quý hiếm như sóc đen Côn Đảo, sóc mun, bồ câu Nicoba, chim gấm ghi trắng, mỹ nhân ngư, và rùa biển. Hiện tại thì hai loại mỹ nhân ngư và rùa biển chỉ còn ở Côn Đảo, Phú Quốc và một số rất ít ở Hà Tiên mà thôi. Riêng rùa biển trong vùng Côn Sơn có những con rất lớn, có con nặng đến mấy chục kí lô. Vào giữa tháng tư đến tháng bảy âm lịch, người ta thường ra những bãi cát nóng để lượm trứng rùa biển. Thịt rùa biển không phổ biến và quý bằng mai rùa, vì người ta dùng mai rùa để làm đủ thứ đồ thủ công mỹ nghệ như quạt, lược, vòng đeo tay, vân vân. Theo các nhà nghiên cứu về sinh vật biển thì loại rùa biển này thường quay về chỗ mà nó được sanh ra để làm tổ và sinh sản, và hàng năm số rùa biển đến làm tổ và sinh sản tại quần đảo Côn Sơn rất lớn. Trung bình mỗi con rùa mẹ đẻ khoảng 240 trứng trong một mùa và khoảng 80 phần trăm số trứng này được nở thành con. Ngày nay thì ai trong chúng ta cũng đều biết là loài rùa thường có tuổi thọ rất cao, có khi lên tới cả trăm năm. Cũng theo các nhà nghiên cứu thì phải mất 35 năm một con rùa mới đến tuổi thành thực sinh sản được. Còn một loại sinh vật biển quý hiếm khác nữa, đó là mỹ nhân ngư (Dogong Dugon), mà dân địa phương thường gọi là ‘bò biển Côn Đảo’. Đây là một trong những loại sinh vật biển có vú quý hiếm, có chiều dài khoảng từ 2,5 đến 3 mét, và nặng khoảng từ 250 đến 300 kí lô. Mỹ nhân ngư có hình thoi, da dày, lông thưa, chỉ ăn rong biển và cỏ biển mà thôi. Thời Pháp thuộc và VNCH, số lượng mỹ nhân ngư còn rất khá, nhưng sau năm 1975 đến nay, do tình trạng săn bắt bừa bãi nên hiện nay số lượng mỹ nhân ngư còn sót lại ở Côn Đảo và Phú Quốc rất ít.

Trước kia, phía tây nam đảo có nguồn suối nước ngọt mà đa số cư dân ở đây đều đến đó lấy đem về sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Bên cạnh đó, dưới chân các dãy núi lại có những khu đầm lầy và những hồ nước lợ, không uống được, nhưng có thể dùng để tắm giặt. Về sau này người ta đào xẻ thêm kinh mương nên phần lớn những khu đầm lầy đã biến thành những khu ruộng lúa nước xanh tươi. Ngày nay đi đâu trên đảo người ta cũng thấy rất nhiều vườn cây ăn trái, những rẫy khoai lang, đậu phộng, khóm, bắp, vân vân. Phải nói ngoài Hòn Khoai ở Cà Mau ra, quần đảo Côn Sơn là một trong những nơi còn sót lại của Việt Nam với những khu rừng nguyên sinh tuyệt đẹp, nằm ở vùng giữa đảo lớn, mặc dầu dưới thời Pháp thuộc họ đã tận lực khai thác rất nhiều những loại gỗ quý như sao, dầu, gáo, gụ, mun. Nói về động vật trên đảo, phải kể đến trăn và nưa. Nưa cũng là một loại trăn, nhưng có 9 lỗ mũi. Ngoài ra, trên đảo còn có rất nhiều sóc, khỉ, và các kè loại lớn, loại này để lại vết cắn rất sâu và rất độc. Trên đảo có một ít heo rừng và hầu như không có cạp. Theo La Cochinchine vào năm 1930, có lẽ trong thời gian có trận bão lớn tàn phá trên đảo, rất nhiều heo nhà đã sút chuồng bỏ chạy vào rừng và trở thành loại heo rừng rất hung dữ. Điểm đặc biệt về lý do mà người Pháp đã quyết định lấy Côn Đảo làm trại tù là vì bờ biển quanh đảo có vô số cá mập, nên chuyện tù vượt ngục Côn Đảo thời Pháp thuộc hầu như không thể thực hiện được, hoặc giả nếu có một số tù kết bè để thả trôi vào đất liền đều bị cá mập sát hại. Hiện tại cư dân trên đảo vẫn còn một số người

làm nghề câu cá mập, và không biết có bị chánh phủ hiện thời cấm đoán hay không? Ngoài ra, vùng quần đảo Côn Sơn còn có một loài rít biển rất lớn. Theo La Cochinchine vào năm 1883, một cư dân trên đảo đã bắt được một con rít biển dài đến 19 mét.

Quần Đảo Côn Sơn Theo Dòng Thời Gian:

Từ xa xưa quần đảo Côn Sơn đã là sào huyệt của bọn cướp biển Mã Lai, Java và Champa. Thời mà các thương thuyền đi biển hầy còn là những chiếc tàu buồm chậm chạp thì bọn cướp biển đã dong ruổi từ eo biển Malacca đến tận vùng Côn Sơn để cướp những tàu buôn lớn từ Ấn Độ Dương đi Trung Hoa. Từ các thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVI, người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã từng ghé lại quần đảo này, vì khi người Pháp tới đây vào cuối thế kỷ thứ XVII họ đã tìm thấy những đồng tiền có ghi năm 1521. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, hai công ty Pháp và Anh đã để ý tới quần đảo này. Năm 1686, chủ thương quán Pháp tại Ayuthia (Thái Lan ngày nay), tên là Véret đã chọn Côn Sơn để lập một thương quán, vì ông cho rằng quần đảo này là nơi thuận tiện nhất trong vùng Biển Đông. Véret đã viết lại trong nhật ký: “Tàu Nam Hà muốn buôn bán ở Ấn Độ phải đi ngang qua đảo này, cũng như tàu thuyền ở Ấn Độ muốn đi đến Trung Hoa cũng phải đi ngang qua đó, con đường này cũng quan yếu như eo biển Malacca bên Mã Lai vậy. Vả lại, phải tính rằng việc thương mãi với Cao Miên và Ai Lao là quan trọng, vì ngoài những hàng hóa như của Xiêm La, hai nước ấy còn có vàng, xạ hương, hồng ngọc, ngà voi, trầm hương, và nhiều món hàng quý hiếm khác.” Năm 1702, một công ty của Anh đã xây dựng trên đảo Côn Sơn (Poulo Condore) một cái đồn làm thương quán⁽⁴⁾, giao cho Allen Cacthpole làm quản lý. Tuy nhiên, sau đó ít lâu, Trấn thủ Trấn Biên là Trương Phước Phan đã mướn một số người Mã Lai ra đó phóng hỏa đốt thương quán này. Sau đó một thời gian, người Anh vẫn quan tâm tới đảo Côn Sơn và cũng đã nhiều lần cho người đến đây với ý định tái xây dựng lại thương điểm tại đây nhưng không thành công. Đến năm 1721, người Pháp cũng phái một người tên Renault đến Côn Sơn nghiên cứu việc xây dựng một thương điểm tại đây. Tuy nhiên, Renault đã báo cáo rằng Côn Sơn nghèo nàn, không có tài nguyên, khí hậu xấu, khiến người Âu Châu không làm việc được. Chính vì đó mà người Anh không muốn trở lại đây. Về sau này, vào năm 1755, một thương gia người Pháp ở Ấn Độ tên Protais Leroux đã đệ trình lên Thượng Thư bộ Tài Chánh Pháp là Machault một đề án trình bày những lợi ích của việc thiết lập một thương điểm trên đảo Côn Sơn. Trong đề án, Protais Leroux nói rằng: “Nên đến sớm ở Poulo Condore để buôn bán, hoặc dùng đảo này làm nơi nghỉ ngơi cho tàu thuyền đi từ Âu Châu sang Trung Hoa và trở hàng hóa. Dân bản địa chỉ khoảng chừng 1.500 người thuộc xứ Đàng Trong ra đây khai thác đất đai, họ vốn có bản tánh hiền lành, khéo léo và siêng năng. Nếu chúng ta đối đãi tử tế với họ thì họ sẽ giúp chúng ta mở mang thương mãi ở khắp Biển Đông, như thế sẽ có lợi cho công ty Pháp và thiệt hại cho các công ty Anh và Hà Lan. Vả lại, Poulo Condore còn những lợi điểm về chiến

lược nữa. Nếu người Pháp thiết lập cơ sở ở đó thì trong trận chiến tranh vừa rồi, công ty đã không mất những tàu ở Trung Hoa và ở Ma Ní (Manila), và có lẽ việc thương mại của người Hà Lan và người Anh đã suy giảm trong khi đó việc thương mại của công ty Pháp có lẽ đã thịnh vượng ở Âu Châu và Ấn Độ.” Lúc đó công ty Pháp đã suy vi bên Ấn Độ và bị người Anh giành giật gần hết lợi thế, nên chánh phủ Pháp thời Thủ tướng Choiseul dưới triều vua Louis XV cố tìm đặt một cơ sở bên phía Đông Nam châu Á để bù lại những gì đã mất. Ngay từ năm 1755, Thủ tướng Pháp là Choiseul đã có âm mưu dùng võ lực đánh úp xứ Đàng Trong để chiếm hết những kho tàng của xứ này, nhưng sau đó vị Thủ tướng này bị bãi chức, nên âm mưu này cũng bị bãi bỏ. Tuy nhiên, việc xâm chiếm xứ Đàng Trong luôn được các chánh phủ Pháp để ý đến.

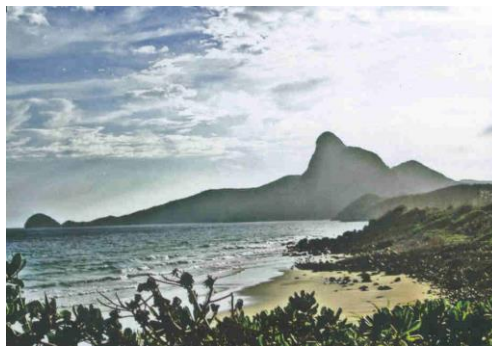
Trên Côn Đảo hãy còn ngôi miếu cổ An Sơn, được xây từ năm 1785 để thờ bà Phi Yến, vợ của Nguyễn Ánh, đã chết lúc Nguyễn Ánh chạy trốn Tây Sơn ra đây. Lúc Nguyễn Ánh tính đưa hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đem sang Pháp làm con tin, bà Phi Yến đã can ngăn Nguyễn Ánh, chẳng những không nghe mà Nguyễn Ánh còn định giết bà vì nghi bà thông đồng với Tây Sơn. Về sau quần thần can ngăn nên bà bị Nguyễn Ánh nhốt vào hang đá. Khi quân Tây Sơn đánh ra Côn Sơn, con bà Phi Yến là hoàng tử Cảnh nằng nặc đòi cho mẹ theo, Nguyễn Ánh chẳng những không cho Phi Yến đi mà còn ném con mình xuống biển, quả đúng là phong cách của một ông vua Thế Tổ nhà Nguyễn, suốt đời bôn ba đó đây cầu viện, hết Xiêm rồi tới Tây chỉ mong giành giật lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn, để rồi chỉ hơn nữa thế kỷ sau đó, chính con cháu của ông đã tuân tự trao hết phần đất này đến phần đất khác của tổ quốc cho giặc Tây. Thời kỳ Nguyễn Ánh bôn tẩu ra Côn Sơn thì tại đây có một ngôi làng nhỏ với khoảng 30 hộ gia đình. Khắp thị trấn Côn Đảo người ta trồng nhiều cây bàng loại lá lớn rất mát. Họ làm ruộng và đánh cá biển và có thể tự túc thực phẩm. Thỉnh thoảng họ mang cá khô về đất liền để đổi lấy những thứ nhu yếu phẩm khác.

Dưới thời vua Minh Mạng, Côn Đảo trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ⁽⁵⁾, phong trào kháng chiến nổi lên khắp nơi, nên vào năm 1862, đô đốc Bonard cho xây dựng tại đây một ngôi nhà tù dùng để nhốt những người chống đối thực dân Pháp⁽⁶⁾. Lúc đầu nhà tù do các quân nhân thuộc hải quân Pháp cai quản. Vào năm 1864, một trận dịch tả khủng khiếp đã giết gần hết cư dân trên đảo, kể cả tù phạm và cai tù. Dưới thời Pháp thuộc, Côn Đảo được đặt dưới quyền cai quản của một quan chức hành chánh hay một sĩ quan quân đội với chức vụ Giám Đốc Ngục và Quần Đảo. Số lượng tù nhân trên đảo lúc nào cũng vào khoảng từ 1.500 đến 2.000 người. Khi số tù nhân quá đông thì những tù nhân bị án nhẹ, có thể từ một đến ba năm, được trại tù cho sống chung với dân làng. Họ cũng làm ruộng, chăn nuôi, trồng trọt, hay đi đánh cá như dân làng. Ngoài ra, họ còn chăm sóc các lò vôi⁽⁷⁾ cho các cai tù người Pháp. Năm 1936, chánh quyền Pháp dưới sự yểm trợ của hai ông bộ trưởng của Mặt Trận Bình Dân là ông Marius Moutet và Max Roucart, muốn bãi bỏ nhà ngục trên Côn Đảo để xây dựng một sông bạc có tầm cỡ như Ma

Cao hay Hương Cảng, nhưng rồi đệ nhị thế chiến bùng nổ và kế hoạch không thành. Đến năm 1954, sau khi Việt Nam thu hồi độc lập, nhà tù Côn Đảo tuy vẫn còn đó nhưng số tù nhân tại đây hầu như không có. Cho mãi đến năm 1957, chánh quyền Ngô Đình Diệm mới bắt đầu sử dụng nhà tù Côn Đảo để giam những người bất đồng chánh kiến cũng như những người chống đối chế độ. Về sau này, chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc ngày càng khốc liệt nên Việt Nam Cộng Hòa đã dùng Côn Đảo làm nơi giam giữ tù binh chiến tranh cũng như chính trị phạm.

Chú Thích:

- (1) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, NXB Thuận Hóa 1997, Tập V, quyển XXIX, tr. 154-156.
- (2) Theo Lê Bá Thảo trong “Thiên Nhiên Việt Nam”, NXB Giáo Dục, TPHCM, 2006, tr. 248-249.
- (3) Năm 1776, khi Lê Quý Đôn viết bộ Phủ Biên Tạp Lục thì ông đang làm quan dưới triều nhà Lê. Khi quân của chúa Trịnh đánh chiếm vùng Thuận Quảng, ông được vua Lê cử vào xứ Đàng Trong để thanh tra sổ sách thuế má. Chính vì thế mà ông không gọi các chúa là chúa Nguyễn mà gọi là họ Nguyễn.
- (4) Theo Ch. B. Maybon trong ‘Histoire Moderne du Pays l’Annam’, một số người Célèbes mà Allen Cacthpole đã thu dụng, vì bị giữ lại quá hạn giao ước nên đã nổi dậy phóng hỏa đốt thương quán và giết nhân viên. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tháng 8 năm 1702, giặc biển An Liệt, tức người Anh Cát Lợi, đem 8 chiếc thuyền đến đậu ở đảo Côn Lôn, trưởng nhóm là Tô Thích Già Thị, tức Cacthpole cùng 4 người khác tự xưng là nhất ban, nhị ban, tam ban, tứ ban và ngũ ban, cùng đồ đảng hơn 200 người, xây dựng trại sách, trong chứa của cải như núi, bốn mặt trại sách đều có đặt súng đại bác. Trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phước Phan, con trưởng của Chưởng dinh Trương Phước Cương, bèn báo lên chúa Nguyễn. Chúa sai Phước Phan nên tìm cách trừ bọn ấy. Tháng 10 năm 1703, Trấn thủ Trương Phước Phan mộ 15 người Chà Và, giả bộ về hàng với nhóm An Liệt để thừa lúc chúng sơ hở mà triệt hạ. Bọn An Liệt đã chiếm cứ Côn Lôn hơn một năm mà không thấy xứ Đàng trong xét hỏi gì cả, bèn tự lấy làm đắc chí, không phòng bị. Chính vì thế mà đang đêm nhóm 15 người Chà Và đã phóng hỏa đốt thương quán, đồng thời đâm chết nhất ban và nhị ban, bắt trói ngũ ban, còn tam ban và tứ ban đã kịp thời bỏ trốn bằng đường biển. Trương Phước Phan hay tin bèn cho binh thuyền ra Côn Lôn tiêu hết vàng bạc của cải. Tên ngũ ban đã chết dọc đường trên đường giải về Trấn Biên.
- (5) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (6) Hồi đó nhà tù Côn Đảo dùng để giam những người bị kết án trên một năm nhưng dưới 10 năm. Nếu những tù phạm nào bị kết án trên 10 năm thì thực dân Pháp cho đi đày sang đảo Réunion bên Phi Châu.
- (7) Trong vùng quần đảo Côn Sơn có rất nhiều đá san hô, nên các cai tù người Pháp thời đó bắt các tù nhân phải đi lấy nguyên liệu san hô về nung vôi. Theo La Cochinchine vào năm 1863, trung úy Bizot hứa với đô đốc La Grandière là sẽ cho chạy sáu lò vôi, có thể cung cấp vôi cho toàn bộ Nam Kỳ nhờ vào nguồn san hô vô tận tại đây.



Quang Cảnh Côn Đảo

***20. Từ Tổng Bình An
Đến Tỉnh Bình Dương***

Địa Danh Bình Dương Có Từ Bao Giờ?

Trong tiến trình Nam Tiến có ba sự kiện lịch sử rất quan trọng trong thế kỷ thứ XVII: thứ nhất là năm 1620 khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho xứ Chùa Tháp, thứ nhì là vào năm 1623 khi chúa Nguyễn cho lập hai đồn thu thuế ở vùng Sài Côn, nay là Sài Gòn, và thứ ba là năm 1698 khi chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam thiết lập bộ máy hành chính tại hai vùng Phước Long và Tân Bình. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí⁽¹⁾, thời đó lấy huyện Phước Long dựng nên dinh Biên Trấn với 4 tổng và lấy huyện Tân Bình dựng nên dinh Phiên Trấn. Đến năm Canh Tuất 1790, chúa Nguyễn Ánh bắt đầu đắp thành Bát Quái ở trên gò thôn Tân Khai, tổng Bình Dương, gọi là kinh Gia Định. Trong phần nói về huyện Bình Dương, Đại Nam Nhất Thống Chí viết tiếp là khi đầu đặt làm tổng Bình Dương, đến năm Gia Long thứ 7 mới thăng làm huyện Bình Dương. Thật vậy, năm 1808, huyện Phước Long được nâng lên làm phủ với 4 huyện Bình An, Phước Chánh, Long Thành và Phước An. Cùng lúc đó huyện Tân Bình cũng được nâng lên làm phủ với 4 huyện Bình Dương, Tân Long, Thuận An và Phước Lộc. Như vậy, có thể tên Bình Dương đã xuất hiện trên sổ bộ hành chính của xứ Đàng Trong từ thời quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh dựng dinh Phiên Trấn vào năm 1698, hoặc trễ lắm là khi Nguyễn Ánh xây thành Bát Quái vào năm 1790. Và qua sự kiện thứ ba chúng ta thấy rõ ràng là xứ Đàng Trong muốn xác lập chủ quyền của mình trên những phần đất có cư dân Việt Nam ở Nam Kỳ. Hồi này đất rộng người thưa nên các chúa Nguyễn ra những qui chế rất dễ dàng cho những người đi khẩn đất. Hồi còn hai huyện Phước Long và Tân Bình thì cư dân hai huyện có thể di chuyển đến cư trú và khai phá bất cứ nơi nào họ thích. Vì vậy mà những người bên huyện Tân Bình qua Phước Long có thành lập một tổng mà trong đó toàn là cư dân từ Tân Bình qua, đó là tổng Bình An. Cũng vậy, bên huyện Tân Bình cũng có một tổng gồm toàn người bên Phước Long qua, đó là tổng Phước Lộc. Như vậy, sau năm 1808, trên địa bàn hai phủ Tân Bình và Phước Long đã có hai huyện hoàn toàn khác nhau nhưng cả hai đều có liên hệ tới vùng Bình Dương-Thủ Dầu Một sau này, đó là huyện Bình Dương và Bình An. Cả hai huyện Bình An và Bình Dương đều cùng nằm trên bờ sông Sài Gòn, tên xưa là sông Tân Bình. Đến năm 1832, sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng cho bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Bộ ra làm 6 tỉnh. Từ đó miền Nam có tên là Nam Kỳ Lục Tỉnh⁽⁹⁾. Năm 1837, huyện Bình An lại được tách ra làm đôi đó là huyện Bình An, nay là vùng Thủ Dầu Một; và huyện Ngãi An, nay là vùng Thủ Đức. Đến năm 1841, huyện Bình Dương được cắt ra làm đôi thành 2 huyện Bình Dương, vùng thuộc bắc Sài Gòn ngày nay; và huyện Bình Long, những vùng Hóc Môn và Củ Chi ngày nay. Sau khi cường chiếm toàn bộ miền Nam, người Pháp chia vùng Biên Hòa và Gia định ra làm nhiều hạt nhỏ để dễ bề cai trị. Lúc đó hai bên bờ sông Sài Gòn là 2 tỉnh Thủ Dầu Một ở về mạn đông bắc (tả ngạn) và Gia Định ở về mạn tây nam (hữu ngạn). Tỉnh Gia Định bao gồm thêm quận Thủ Đức, trước đây là huyện Ngãi An của tỉnh Biên Hòa. Tỉnh Thủ Dầu Một bao gồm toàn thể

địa phận huyện Bình An với vùng Dầu Tiếng, tức là tổng Dương Hòa Hạ, trước đây thuộc Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Như vậy từ giữa thế kỷ thứ XIX, hai huyện Bình Dương của phủ Tân Bình và Bình An của phủ Phước Long đã có nhiều liên hệ với nhau về mặt phân chia địa giới. Đến năm 1956, chính phủ VNCH thành lập tỉnh Bình Dương, tỉnh lỵ được đặt tại Phú Cường, tức thị xã Thủ Dầu Một ngày nay. Từ năm 1975 đến năm 1996, chính quyền mới sáp nhập ba tỉnh Bình Dương, Bình Long và Phước Long để thành lập tỉnh Sông Bé. Tuy nhiên, đến năm 1996, họ lại tách đôi tỉnh Sông Bé để thành lập hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Tóm lại, địa danh mang tên Bình Dương đã xuất hiện trong sổ bộ hành chính của xứ Đàng Trong từ 300 năm nay, hoặc trễ lắm cũng từ trên 200 năm nay. Thật vậy, theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức⁽²⁾, huyện Bình Dương xưa là tổng, nay đổi làm huyện. Như vậy, trễ nhất là từ trước năm 1790, đã có một tổng mang tên Bình Dương, thuộc huyện Tân Bình; và sớm nhất có thể là ngay từ năm 1698 khi quan Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam thiết lập bộ máy hành chính ở 2 huyện Phước Long và Tân Bình. Trải qua bao sáp nhập và chia cắt thì ngày nay hẳn hoi trên bản đồ hành chính Việt Nam đã có một tỉnh mang tên Bình Dương.

Cấu Trúc Địa Chất Vùng Đất Bình Dương:

Đất Bình Dương xưa nằm trên hữu ngạn sông Sài Gòn, thuộc vùng đất Gia Định; tuy nhiên, phần lớn địa phận của tỉnh Bình Dương trước năm 1975 và tỉnh Bình Dương được thành lập năm 1997 đều nằm trên tả ngạn sông Sài Gòn, trong địa phận tổng Bình An của vùng Biên Trấn ngày trước. Về cấu trúc địa chất, cũng như các vùng khác trong đồng bằng miền Đông, vùng đất thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay nằm ở phía Nam và là cái đuôi của dãy Trường Sơn. Theo các nhà địa chất học, cách nay trên 200 triệu năm, Bình Dương và cả đồng bằng miền Đông đã từng chịu ảnh hưởng của sự kiến tạo mới của vỏ trái đất để thành hình vùng đất trẻ Đông Nam Á và dãy Trường Sơn trên bán đảo Đông Dương ngày nay. Cũng theo các nhà địa chất học thì cách đây trên 100 triệu năm, vùng đất mà bây giờ là Việt Nam không có bờ biển bao quanh, từ Việt Nam qua Phi Luật Tân, Nam Dương, và Mã Lai Á là một vùng đất liền, nhưng 10 triệu năm sau đó, một phần phía bắc và phía nam của Phi Luật Tân bị chìm xuống biển, khiến cho nước từ biển Thái Bình Dương tràn vào, tạo thành một biển cạn, nước biển tiếp tục lan ra đến Borneo, Nam Dương, Mã Lai Á, và vùng Ấn Độ Dương ngày nay. Kể từ đó, vùng đất mà bây giờ là Việt Nam mới bắt đầu có bờ biển bao quanh, nhưng bờ biển ấy liên tục thay đổi với những hiện tượng biển tiến và biển lùi về sau này. Và sau các vận động kiến tạo này, quần đảo Phi Luật Tân mới xuất hiện để tạo thành bờ bên kia của Biển Đông như ngày nay. Đồng thời với thời kỳ kiến tạo vỏ trái đất trong vùng Đông Nam Á lại có các hoạt động của núi lửa, phun trào lên các dung nham bazan ở miền Trung bán đảo Đông Dương tràn

xuống phía Nam kết hợp với các vật liệu rửa trôi theo tạo nên những thềm phù sa cổ thấp dần từ bắc xuống nam. Đồng thời, các thềm phù sa cũ lại chịu tác động của các hoạt động xâm thực và bào mòn... đã cắt xẻ vùng này thành những thung lũng, sông suối, đó là các sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai, vân vân. Trong khi các vật liệu rửa trôi từ các thềm phù sa cổ lại được những sông suối này vận chuyển đến các vùng thung lũng trũng thấp khác để lập nên các vùng trầm tích và những bãi bồi, tạo nên những cánh đồng khá bằng phẳng, những bãi cát sỏi dọc theo sông Đồng Nai trong vùng Tân Uyên, cũng như những lớp đất sét trắng, đỏ và xám mà chúng ta thấy ở các vùng Lái Thiêu ngày nay. Nhìn chung, địa hình tỉnh Bình Dương có dạng thoải từ bắc xuống nam, các vùng phía bắc có độ cao từ 40 đến 60 mét, trong khi các vùng phía nam chỉ cao từ 10 đến 30 mét trên mực nước biển trung bình mà thôi. Cũng như các vùng khác trong khu vực đồng bằng Miền Đông, Bình Dương có địa hình bằng phẳng với những gò và những ngọn đồi dợn sóng có độ cao từ 20 đến 150 mét, cùng với những cánh đồng bằng phẳng hơn có độ cao hơn mực nước biển từ 10 đến 20 mét. Thỉnh thoảng người ta thấy một vài gò đồi nhô lên giữa một khoảng bằng phẳng rộng lớn như núi Châu Thới trong huyện Dĩ An, núi Tha La trong huyện Dầu Tiếng, đây là dấu tích của những hoạt động núi lửa muộn. Nói chung, từ nam lên bắc, từ trên cao độ khoảng 5.000 bộ nhìn xuống (khoảng một cây số rưỡi), chúng ta thấy Bình Dương có 3 loại địa hình rõ rệt, đó là vùng thung lũng bãi bồi chạy dọc theo các con sông, kế tiếp là vùng địa hình bằng phẳng, và các vùng phía bắc có địa hình gò đồi thấp nằm trên nền các lớp phù sa cổ.

Bình Dương nằm trên hai vùng chuyển tiếp giữa hai lớp phù sa cổ và mới. Vùng phù sa cũ từ Tây Ninh qua Biên Hòa, rồi xuống Bình Dương, Sài Gòn, và từ Sài Gòn chạy ra Bà Rịa. Đây là vùng đất nghèo chất hữu cơ và khả năng giữ nước rất kém nên không phì nhiêu màu mỡ như các vùng khác. Tuy nhiên, đây là loại đất rất thích hợp cho các loại hoa màu phụ như đậu phộng, rau cải, cây ăn trái như măng cầu, chuối, và mít; và các loại cây dùng trong kỹ nghệ như hạt điều, vân vân. Vùng phù sa mới là vùng đất thấp, nằm về phía Nam Sài Gòn, chạy từ Nhà Bè ra biển. Vùng này quanh năm chịu ảnh hưởng của thủy triều và gió mùa, nên đất đai sinh lầy với nhiều sông rạch. Dù không phì nhiêu như đồng bằng sông Cửu Long, các vùng Hậu Nghĩa, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, An Lộc, Lộc Ninh, Bình Dương, Biên Hòa, Vũng Tàu, Bà Rịa... vẫn có những khu vườn xanh mát bên cạnh những khu rừng bao la bạt ngàn. Khi thoạt nhìn toàn vùng, chúng ta cứ tưởng toàn thể đồng bằng Bình Dương có cấu trúc địa chất giống như các vùng khác của đồng bằng miền Đông, nhưng kỳ thật nó khác nhau. Khác với các vùng từ biên giới Cao Miên với các vùng Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long và Phước Long là vùng đất đỏ (bazan), chen lẫn với các vùng đồi núi thấp nơi mà thượng nguồn các dòng sông Đồng Nai và La Ngà chảy ngang qua. Đa số đất đai của tỉnh Bình Dương nằm trong khoảng giữa sông Sài Gòn và sông Bé, là bậc thềm phù sa cổ, có đất màu xám cũng như các vùng Vùng Tây Ninh từ biên giới xuống Bến Cát và Thủ Dầu Một, qua Chơn Thành, Phước Thành, từ Tân Uyên

lên Đồng Xoài, tuy không phì nhiêu như vùng đất đỏ, nhưng lại thích hợp cho việc trồng các loại cây lâu năm. Các vùng nằm trong lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, từ biên giới Việt-Miên, xuống Gò Đầm, Trảng Bàng, Củ Chi, qua Thủ Dầu Một đến phía Nam thành phố Sài Gòn là vùng đồng bằng thung lũng, thấp hơn các vùng khác chung quanh, nhưng vẫn cao hơn mặt đất của đồng bằng sông Cửu Long. Về phía Bắc Đông Bắc của tỉnh Bình Dương, những dãy đồi thấp đất đỏ (bazan) tiếp giáp với các vùng Bình Long và Phước Long là cái đuôi của vùng cao nguyên Trung Phần, vùng của những núi lửa cổ được lấp đầy bởi những dung nham của chính những núi lửa này. Vùng đất này có tính giữ nước tốt hơn vùng đất xám nên đất đai tương đối màu mỡ hơn và rất thích hợp cho việc trồng các loại cây cao su, cà phê, hạt điều và hồ tiêu.

Những Diễn Tiến Trong Lịch Sử Khai Khẩn Của Vùng Đất Mang Tên Bình Dương:

Do công cuộc khai khẩn ruộng đất của lưu dân người Việt nên vào khoảng thế kỷ thứ XVIII, nghĩa là không đầy một thế kỷ sau khi những lưu dân người Việt bắt đầu đặt chân đến vùng đất này, cả một vùng rừng rậm hoang vu biến thành một trung tâm sản xuất nông nghiệp và buôn bán phồn thịnh. Dầu không được các chúa Nguyễn xem là vùng đất quan trọng nên hầu như không có cơ chế chánh quyền thời phong kiến nào ở Bình Dương. Tuy nhiên, trong tiến trình Nam Tiến, vùng đất này đã từng là cái nôi cho sự lưu giữ và bảo tồn các ngành nghề thủ công nghệ truyền thống Việt Nam, và đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế của vùng Gia Định nói riêng, và cho cả miền Nam nói chung. Về mặt hành chánh, địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay nguyên là tổng Bình An thuộc dinh Trấn Biên. Bình Dương nằm ngay giữa hai vùng đô hội là cù lao Phố và Bến Nghé ngày xưa. Thời đó huyện Bình Dương có 2 tổng là tổng Bình Trị và tổng Dương Hòa, huyện Tân Long có 2 tổng là tổng Tân Phong và tổng Long Hưng, huyện Phước Lộc có 2 tổng là tổng Phước Điền và tổng Lộc Thành, và huyện Thuận An có 2 tổng là tổng Bình Cách và tổng Thuận Đạo. Mặc dầu đất đai vùng này không tốt bằng đất đai các vùng Mỹ Tho, Long Hồ (vùng đất mà bây giờ là các tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre), Trấn Giang⁽³⁾, Trấn Di⁽⁴⁾, nhưng tiếng tăm của nó vẫn còn vang vọng đến ngày nay: “Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.” Vào đầu thế kỷ thứ XVIII thì vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu đã có nhiều cư dân hơn tất cả các vùng khác. Đến giữa thế kỷ thứ 18, toàn vùng trực thuộc phủ Tân Bình như các vùng phía bắc và đông bắc của Sài Gòn Gia Định ngày nay, bao gồm Gò Vấp, Hanh Thông⁽⁵⁾, Giồng Ông Tố, Phú Thọ, Hóc Môn, chạy dài lên Bình Dương, Trảng Bàng, Khê Lãng, vân vân đã trở thành những vùng đứng đầu về sản xuất nông nghiệp, nhất là trong canh tác lúa nước. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, hầu như đa phần các vùng đất chuyên canh đã được định hình tại các vùng trực thuộc phủ Tân Bình, như các vùng Hanh Thông và Hanh Phú⁽⁶⁾ đã từng nổi tiếng là những xứ trồng cau của dinh Phiên Trấn. Người dân địa phương đã có kỹ thuật lấy hạt cau thật nhanh

và thật gọn bằng cách cứ để cho cau già và khô trên cây, rồi bóc lấy hột đem xuất cảng sang Trung Hoa và Tân Gia Ba. Tại Trung Chánh và Tân Thới Trung thuộc huyện Hóc Môn là hai nơi trồng trầu nhiều nhất trong xứ Gia Định. Theo Gia Định Thành Thông Chí thì dân ở đây đều có sản nghiệp về trầu và cau. Ngày ngày đều có từng đoàn người gánh trầu và cau xuống bán tại các chợ trong vùng Bến Nghé.

Từ năm 1698 đến nay, địa giới và địa danh Bình Dương đã thay đổi qua nhiều thời kỳ. Từ năm 1698 đến năm 1808, Bình Dương là tổng Bình An, phủ Phước Long, dinh Trấn Biên. Vào năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu mới sai Thống Suất Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất này, lấy đất Nông Nại lập ra phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn đặt làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, đặc các chức giám quân, cai bạ và ký lục để cai trị. Về mặt hành chánh, mặc dầu vùng đất ngày nay chúng ta gọi là Bình Dương nằm gần Phiên Trấn, nhưng ngày đó nó thuộc tổng Bình An, trực thuộc Dinh Trấn Biên. Do vị trí tọa lạc ngoài rìa cửa vùng Cù Lao Phố-Bến Nghé-Gia Định, nên mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, Bình Dương chưa bao giờ được làm một huyện lỵ hay phủ lỵ, nên hiện nay, ngoại trừ một vài di tích văn hóa của người Minh Hương, vùng đất này có rất ít những thiết chế văn hóa chính thống của triều Nguyễn. Vì nằm trong vùng rừng cao nên dân cư tổng Bình An thời này rất thưa thớt, chỉ khoảng vài ngàn người mà thôi⁽⁷⁾.

Từ năm 1809 đến năm 1867, Bình Dương được nâng lên thành huyện Bình An, vẫn thuộc phủ Phước Long, dinh Trấn Biên. Đúng 110 năm sau ngày quan Chưởng cơ Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh khai sanh ra vùng Phước Long-Tân Bình, vào năm 1809, vua Gia Long cho tổng Bình An được nâng lên làm huyện Bình An⁽⁸⁾, với 2 tổng Bình Chánh và An Thủy, gồm 119 thôn xã. Đến năm 1832, sau khi dẹp xong Lê văn Khôi, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh⁽⁹⁾. Đến năm 1836, vua Minh Mạng cho lập sổ địa bạ cho tất cả các thôn làng ở miền Nam, lúc này huyện Bình An bao gồm những xã Phú Lợi, Phú Long, Tân Khánh, Tân Thới, Tân An, An Mỹ, Hưng Định, An Nhất Thủy, An Thạnh, và Bình Nhan, thuộc địa phận tỉnh Biên Hòa. Đến năm 1837, vua Minh Mạng lại chia huyện Bình An ra làm hai huyện: Bình An và Nghĩ An⁽¹⁰⁾. Huyện Bình An mới này gồm hai tổng Cửu An và Quản Lợi, địa phận này được giữ nguyên cho đến khi người Pháp chiếm miền Nam, vào năm 1889, họ đã lấy toàn bộ địa phận huyện Bình An để thành lập tỉnh Thủ Dầu Một. Kỳ thật, các đơn vị hành chánh và tên gọi 'Bình Dương' chỉ mới xuất hiện và hoàn chỉnh trên bản đồ hành chánh vào cuối thế kỷ thứ XIX mà thôi. Từ năm 1867 đến năm 1869, sau khi thực dân Pháp chiếm trọn miền Nam, họ đã chia tỉnh Biên Hòa ra làm 5 hạt, trong đó Bình An được nâng lên làm 'Hạt', tương đương với hạt Biên Hòa. Như vậy, kể từ năm 1867, Bình An đã hoàn toàn được tách rời ra khỏi Biên Hòa. Thời này, hạt Bình An có 7 tổng với 71 thôn xã, và tổng dân số khoảng 47.825 người. Đến năm 1869, thực dân Pháp sáp nhập tổng Bình Thạnh Thượng⁽¹¹⁾ vào hạt Bình An và cho đổi ra làm hạt Thủ Dầu Một, lỵ sở được đặt ở thôn Phú

Cường. Lúc này trong hạt Thủ Dầu Một có 4 ngôi chợ lớn, đó là chợ Thủ Dầu Một, chợ Mới⁽¹²⁾, chợ Lái Thiêu, và chợ Búng⁽¹³⁾. Thực dân Pháp lại xây dựng 4 đồn binh phòng vệ trong hạt: Thủ Dầu Một, Bến Súc, Thị Tính và Chợ Thành. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1889, hạt Thủ Dầu Một được đổi ra làm tỉnh Thủ Dầu Một, một trong 20 tỉnh miền Nam thời đó. Thời này, phía Bắc tỉnh Bình Dương giáp Cao Miên. Theo Tổng Niên Giám Đông Dương vào năm 1910, diện tích tỉnh Thủ Dầu Một khoảng 2.500 cây số vuông, gồm 12 tổng, 127 xã, tổng dân số khoảng 108.631 người. Thường thì người kinh sống tập trung tại các thị trấn quan trọng như Thủ Dầu Một, Lái Thiêu, Chợ Thành, Thị Tính, Bến Súc và Bến Cát. Đến năm 1951, sau khi tái chiếm Việt Nam, thực dân Pháp cho sáp nhập quận Bà Rá của tỉnh Biên Hòa vào Thủ Dầu Một, rồi đổi tên thành quận Sông Bé. Đến năm 1953, Pháp lại chia quận Sông Bé ra làm hai quận: Sông Bé và Bù Đốp. Lúc này, Thủ Dầu Một gồm thị xã Thủ Dầu Một và 6 quận: Hớn Quản, Bến Cát, Dầu Tiếng, Lái Thiêu, Sông Bé, và Bù Đốp.

Tỉnh Bình Dương Ngày Nay Có Quan Hệ Gì Với Huyện Bình Dương Dưới Thời Nhà Nguyễn?

Đất Bình Dương xưa nằm trên hữu ngạn sông Sài Gòn, ngày xưa thuộc vùng đất Gia Định, đã có trên 300 năm lịch sử. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, năm 1698, chúa Nguyễn sai quan Thống Suất Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Nông Nại, lấy đất ấy đặt làm phủ Gia Định, lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Ngay từ khi miền đất Đồng Nai mới được khai sinh thì Bình Dương đã nhanh chóng trở thành một trong 4 huyện của phủ Tân Bình. Cũng theo Đại Nam Nhất Thống Chí, năm 1790, Nguyễn Ánh ra lệnh đắp thành Bát Quái trên gò Tân Khai, tổng Bình Dương, gọi là ‘Kinh Gia Định’. Như vậy, cái tên Bình Dương đã có từ hơn 300 năm nay (1698-2010), hoặc ít nhất cũng khoảng 220 năm nay⁽¹⁴⁾. Tuy nhiên, vùng đất mang tên Bình Dương cũ có dính dáng gì đến tỉnh Bình Dương ngày nay hay không? Xem xét lại tất cả những bản đồ xưa và nay, bản đồ hành chánh Miền Nam thời Việt Nam Cộng Hòa, kể cả Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam vừa xuất bản năm 2009, chúng ta thấy phần lớn địa phận của tỉnh Bình Dương trước năm 1975 và tỉnh Bình Dương được thành lập năm 1997 đều nằm trong địa phận tổng Bình An của vùng Biên Trấn ngày trước. Tổng Bình An, nằm bên tả ngạn sông Sài Gòn, đã có từ thời quan Thống Suất Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đồng Nai vào năm 1698, rồi đến năm 1808 được vua Gia Long nâng lên làm huyện, cũng thuộc Biên Trấn. Vùng đất này cũng gần giống với địa giới của tỉnh Thủ Dầu Một từ năm 1889 đến năm 1956. Trong khi đó, vùng Bình Dương, một trong 4 huyện của phủ Tân Bình, lại nằm bên hữu ngạn của sông Sài Gòn. Huyện Bình Dương thuộc phủ Tân Bình cách Thủ Dầu Một một khoảng cách ít nhất là 30 cây số. Như vậy hai vùng đất này hoàn toàn khác nhau và không dính líu gì nhau về cả hai mặt địa lý và lịch sử. Cái tên Bình Dương mà chánh quyền Việt

Nam Cộng Hòa đã dùng để đặt cho một tỉnh mới vừa được thành lập vào năm 1957 chỉ là một cái tên trùng hợp với tên Bình Dương bên phủ Tân Bình mà thôi. Tuy nhiên, những vùng địa giới của các tỉnh nằm về phía bắc Sài Gòn liên tục thay đổi từ khi vùng đất này mới được khai sinh đến nay, nên một phần đất của huyện Bình Dương thuộc phủ Tân Bình ngày xưa thì bây giờ lại trực thuộc tỉnh Bình Dương như vùng Dầu Tiếng; và vùng Nghĩa An⁽¹⁵⁾ mà trước năm 1837 được tách ra từ huyện Bình An thì bây giờ là vùng Thủ Đức, một trong những quận ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Giao Thông Vận Tải Trong Tỉnh Bình Dương:

Về giao thông, Thủ Dầu Một đã một thời nổi tiếng với những chiếc xe thổ mộ trong thời khẩn hoang. Hồi này, ngoài việc đi bộ thì phương tiện giao thông bằng đường bộ duy nhất là chiếc xe ngựa. Trong quyển ‘Tự Điển Tiếng Việt Miền Nam’, Vương Hồng Sển đã giải thích về chiếc xe thổ mộ như sau: “Xe thổ mộ là chiếc xe do một ngựa kéo, dùng chở hàng hóa cho khách bộ hành vùng ngoại ô Sài Gòn, Chợ Lớn, Lái Thiêu.” Có người cho rằng cái tên gọi ‘thổ mộ’ xuất xứ từ cái tên ‘thủ dầu mộ’ vì người miền Nam muốn nói nhanh và nói gọn. Hiện nay vẫn còn dấu tích của những nơi sản xuất xe thổ mộ tại các vùng trong tỉnh Bình Dương, như Hóc Môn, Gò Vấp, Thủ Dầu Một và Lái Thiêu. Như vậy, ngay từ thời khẩn hoang, đường sá tại Bình Dương, nhất là đường bộ, đã được xây dựng khá tương tất hơn các nơi khác. Đến cuối thế kỷ thứ 19, Bình Dương là nơi mà các ngành nghề thủ công phát triển rất mạnh, và người ta bắt đầu khai thác nhiều phẩm vật trong vùng Thủ Dầu Một, như gỗ trên rừng và khoáng sản, vân vân, nên chánh quyền địa phương đã phải xây đắp thêm đường sá nhằm vận chuyển hàng hóa từ đây về Sài Gòn-Gia Định. Ngày nay, tuy Bình Dương không còn nhiều xe thổ mộ nữa, nhưng âm hưởng một thời của nó vẫn còn vang vọng trong tâm tư của những người cố cựu miền Nam. Bên cạnh đó, Bình Dương rất thuận lợi về giao thông đường thủy nhờ các con sông khá lớn như sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé, cộng thêm những kinh rạch nối liền các con sông này, tuy không chằng chịt như vùng miền Tây, cũng khiến cho giao thông đường thủy toàn vùng rất thuận tiện và dễ dàng. Quốc lộ 1A nối liền Sài Gòn-Bình Dương-Đồng Nai, rồi sau đó đi Bà Rịa-Vũng Tàu. Ngoài ra, vùng Bình Dương còn nằm trên hai quốc lộ 13 và 14. Bình Dương là đầu cầu nối Sài Gòn với các tỉnh vùng Tây Nguyên. Quốc lộ 13 đi từ Sài Gòn lên Thủ Dầu Một, Bến Cát, ngã tư Chơn Thành, rồi lên Bình Long (An Lộc) và Phước Long, đến cửa khẩu Hoa Lư, qua Campuchia. Từ Sài Gòn đi khoảng 20 cây số, qua ngã ga Bình Triệu trên quốc lộ 13 là đến Lái Thiêu. Trên quốc lộ 13, từ Thủ Dầu Một rẽ phải qua tỉnh lộ 742, đi từ Thủ Dầu Một lên Tân Uyên, sau đó là tỉnh lộ 741 đi từ Tân Uyên lên Phú Giáo, Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long, Đa Kia, và Bù Đốp; và tỉnh lộ 747 đi từ Tân Uyên đến Uyên Hưng. Trên quốc lộ 13, từ Thủ Dầu Một, rẽ trái là tỉnh lộ 744⁽¹⁶⁾, đi từ Thủ Dầu Một lên Bến Súc, Dầu Tiếng, lên Tây Ninh. Trong thời chiến tranh Nam Bắc, các

vùng phía bắc Bình Dương là cửa ngõ của Thủ đô Sài Gòn nên đã xảy ra nhiều trận đánh lớn làm tổn hại vô số nhân mạng, nhà cửa và mùa màng của dân chúng trong vùng. Đến Bình Dương chúng ta có thể đi đường liên tỉnh 741 đến các thắng cảnh của vùng Bình Long Phước Long như Lộc Ninh, Thác Mơ, núi Bà Rá, Bù Đốp, và khu hồ Sóc Xiêm, vân vân. Cũng như các vùng khác ở miền Nam, Bình Dương tuy có ít người Hoa nhưng ảnh hưởng kinh tế của họ rất lớn. Họ nắm gần hết các vựa trái cây, rau quả và lúa thóc. Họ làm chủ gần 90 phần trăm số tiệm buôn và quán ăn ở các thị tứ.

Sự Phát Triển Của Vùng Đất Bình Dương:

Tỉnh Bình Dương gồm có hai vùng đất khác nhau rõ rệt: vùng đất đỏ trồng cao su và cà phê, và vùng đất xám là nơi có đồng cỏ chăn nuôi và trồng hoa màu. Trong nhiều thế kỷ trước, những người tiên phong đi mở cõi về phương Nam không phát triển được vùng đất đỏ, nên vùng đất này đã ngủ yên cho đến cuối thế kỷ thứ XIX, khi một dược sĩ người Pháp tên Racoul đã mang khoảng 2.000 cây cao su từ Tích Lan về Việt Nam. Một ít dược trồng thử Vườn Bách Thảo (Sài Gòn), khoảng 500 cây được trồng ở Nha Trang, khoảng 1.000 cây được trồng tại Thủ Dầu Một. Người ta nhận thấy rằng cây cao su trồng ở miền Nam còn tốt hơn cả cao su ở Tích Lan, nên từ đó các chủ đồn điền Pháp bắt đầu chuyên canh cây cao su tại vùng đất đỏ Thủ Dầu Một này. Ngày nay, cây cao su được coi như là một trong những loại cây công nghiệp hàng đầu của Việt Nam nói chung, của vùng Bình Dương nói riêng. Ngoài ra, dọc theo tỉnh lộ 741, người ta còn thấy rất nhiều đồn điền trồng dây tiêu⁽¹⁷⁾. Vùng đất xám là vùng đồng bằng bồi đắp bởi phù sa từ các con sông Sài Gòn, Đồng Nai và Sông Bé chạy dài trên 100 cây số, tạo nên các vườn cây ăn trái và những cánh đồng màu mỡ tại vùng Lái Thiêu, nổi tiếng miệt vườn của miền Đông với các loại trái cây như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mít, xoài, măng cầu, vân vân. Ngoài những con sông Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé chảy qua, Bình Dương còn có rất nhiều kênh rạch, tuy không chằng chịt như miền Tây, cũng đủ cung cấp nước tưới cho đồng ruộng và giao thông đường thủy. Cũng như toàn miền Đông, Bình Dương có khí hậu nhiệt đới gần miền xích đạo, nắng nóng, mưa nhiều, có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, về cuối mùa mưa thường xảy ra những cơn giông rất lớn, nhưng ít bị bão tố như các tỉnh miền Tây Nam Phần. So với các tỉnh miền Tây Nam Phần, mùa mưa ở Bình Dương thường đến sớm hơn, và cường độ tia nắng và biên độ nhiệt độ cũng cao hơn, lượng nước mưa trung bình hàng năm từ 1.800 đến 2.000 mili lít. Về mùa mưa thường có gió thổi lên từ hướng tây nam hoặc nam tây nam; còn trong mùa khô thường có gió bắc. Nói chung, khí hậu Bình Dương tương đối ôn hòa, nhiệt độ trung bình quanh năm chỉ vào khoảng 27 độ C.

Trong thời kỳ kiến tạo vỏ trái đất trong vùng Đông Nam Á lại có các hoạt động của núi lửa, phun trào lên các dung nham bazan ở miền Trung bán đảo tràn xuống

phía Nam kết hợp với các vật liệu rửa trôi theo tạo nên những thềm phù sa cổ thấp dần từ bắc xuống nam. Các vật liệu rửa trôi từ các thềm phù sa cổ lại được những sông suối này vận chuyển đến các vùng thung lũng trũng thấp khác để lập nên các vùng trầm tích và những bãi bồi, tạo nên những cánh đồng khá bằng phẳng, những bãi cát sỏi dọc theo sông Đồng Nai trong vùng Tân Uyên, cũng như những lớp đất sét trắng, đỏ và xám mà chúng ta thấy ở các vùng Lái Thiêu ngày nay. Chính nhờ các hoạt động kiến tạo của vỏ trái đất này đã làm lắng tụ rất nhiều lớp khoáng sản góp phần không nhỏ cho sự phát triển kinh tế của vùng đất Bình Dương ngày nay, như kaolin (cao lanh), đất sét, đá xanh, cát, sỏi, và than bùn, vân vân. Vùng Lái Thiêu đã từng nổi tiếng với đồ gốm sứ cổ truyền cũng nhờ lớp đất sét sẵn có tại đây. Hiện tại, Lái Thiêu có một trữ lượng đất sét rất lớn và có chất lượng rất tốt, từ đất sét tap để làm gạch ngói, đến loại đất sét tốt hơn để làm các loại gốm sứ cao cấp hơn. Theo các nhà địa chất từ thời Pháp thuộc, Bình Dương có trên 100 triệu tấn Kaolin (cao lanh) chạy dài từ Tân Uyên, Bến Cát, Thuận An và Thủ Dầu Một. Đây là một loại đất sét trắng với nhiều công dụng, bao gồm sản xuất đồ gốm sứ trắng và các vật liệu cách điện rất tốt. Riêng về đất sét để làm gạch ngói thì Bình Dương đã nổi tiếng từ trước thời Pháp thuộc với những loại gạch Thủ Dầu Một và gạch Lái Thiêu có màu đỏ rực và sức chịu đựng rất cao. Bên cạnh những khoáng sản vừa kể, phải nói Bình Dương có một trữ lượng nước ngầm rất lớn. Đây là một trong những nguồn lợi vô giá của vùng đất Bình Dương vì nó chẳng những giúp giải quyết được nhu cầu nước cho dân chúng, mà nó còn giúp cho thêm thực vật trên mặt đất được xanh tươi trong mùa nắng hạn. Trên khắp các miền đất Bình Dương, hễ đào xuống khoảng vài thước tây là có nước tốt, chứ không bị lắng phèn như các giếng nước trong vùng Tháp Mười và Cần Giuộc.

Vào thời Pháp thuộc, tỉnh Bình Dương còn có tên là Thủ Dầu Một⁽¹⁸⁾. Trước năm 1975, chánh quyền VNCH đổi lại là Bình Dương, nằm sát nách Sài Gòn và Đồng Nai, bao gồm các vùng đất chạy dài từ Thuận An, Bến Cát, Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Phú Giáo, và Dầu Tiếng là phần đất của 2 huyện Bình An và Phước Chánh⁽¹⁹⁾. Tỉnh Bình Dương tọa lạc về phía Đông của tỉnh Tây Ninh, là vùng đất nằm dọc theo dòng sông Sài Gòn, mà ngày trước còn có tên là sông Tân Bình, khi gần tới biển nó lại gặp sông Đồng Nai để biến thành nơi giao thủy tại khúc sông Nhà Bè ‘Nhà Bè nước chảy chia hai, ai về Gia Định Đồng Nai thì về’. Các thôn xã cặp theo hai bên bờ sông Sài Gòn cũng như các nhánh sông của nó đã được thành lập từ rất sớm. Tuy nhiên, thời trước, vùng Bình Dương không có địa thế thuận tiện cho việc phát triển thành một đô thị lớn như ở Cù Lao Phố, nên mãi đến thời Pháp thuộc, Bình Dương vẫn còn chìm trong hoang vu. Phải thật tình mà nói, dầu đất Bình Dương là quê hương của ‘Miệt Vườn’ trên cánh đồng miền Đông, nhưng Bình Dương không có những đồng lúa bạt ngàn và nghề trồng lúa nước ở Bình Dương chỉ là nghề phụ so với miệt đồng bằng sông Cửu Long. Đối với cư dân Bình Dương, sản vật từ những núi rừng bao la mới là đáng kể.

Cây Trái Miệt Vườn Của Vùng Đất Bình Dương:

Ngoài những đồn điền trồng cây tiêu⁽¹⁷⁾, vùng đất xám là vùng đồng bằng bồi đắp bởi phù sa từ các con sông Sài Gòn, Đồng Nai và Sông Bé chạy dài trên 100 cây số, từ Dĩ An, Lái Thiêu, lên Thủ Dầu Một, qua Tân Uyên, tạo nên các vườn cây ăn trái và những cánh đồng màu mỡ tại vùng Lái Thiêu, nổi tiếng miệt vườn của miền Đông với các loại trái cây như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mít, xoài, măng cầu, mít tố nữ, vân vân. Phải thật tình mà nói, Lái Thiêu là một vựa trái cây nổi tiếng nhất nhì Nam Kỳ, nhưng nổi tiếng nhất là hai loại sầu riêng và măng cụt. Ngày nay ở Sài Gòn, hễ nói đến trái cây là người ta nghĩ ngay đến các vườn cây ăn trái ở Lái Thiêu, đặc biệt là những vườn măng cụt Lái Thiêu. Thật vậy, ở Lái Thiêu có những vườn măng cụt rộng đến hàng chục mẫu đất, với hàng ngàn cây, và mỗi cây hàng năm cho ra vài trăm trái. Măng cụt là một loại trái cây đứng vào hàng đệ nhất đặc sản của Lái Thiêu, có vị thơm ngon khác hẳn với bất cứ nơi nào ở Nam Bộ. Măng Cụt có tên khoa học là ‘mangou stana’, tên tiếng Anh là mangosteen, lớn cỡ trái quít, có vỏ dày với màu nâu đỏ, bên trong trái có từ 5 đến 6 múi màu trắng, có vị thoáng chua mà ngọt và mùi thơm. Khi trái còn xanh, người ta có thể lấy ruột măng cụt cắt mỏng ra để trộn gỏi, ăn có vị chua chua ngọt ngọt, rất ngon. Theo sách Đại Nam Nhất Thống Chí, được nhà Nguyễn soạn trong khoảng từ 1864 đến 1875, bản dịch của Nguyễn văn Tạo, năm 1973, trong mục ‘Thổ Sản’ của tỉnh Biên Hòa, có nhắc đến trái măng cụt tại huyện Bình An, tức địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay. Và trước đó, vào thời Minh Mạng, khoảng từ năm 1820 đến năm 1840, nhà vua cũng đã từng biết đến trái ‘giáng châu tử’, tức trái măng cụt. Trong quyển ‘Địa Chí Sông Bé’, xuất bản năm 1991, trong bài ‘Vườn Lái Thiêu’, nhà văn Sơn Nam đã viết: “Theo nhà khảo cổ học Louis Malleret, cây măng cụt có nguồn gốc từ Mã Lai và được đem qua Việt Nam trồng đầu tiên ở nhà thờ họ đạo Lái Thiêu.” Vì thấy hương vị đặc biệt của măng cụt, nên sau đó người dân Lái Thiêu đã lập vườn chuyên trồng măng cụt. Theo Ngọc Am trong quyển ‘Địa Chí Sông Bé’, xuất bản năm 1991, trong bài ‘Vườn Cây Trái Lái Thiêu’, hiện nay Lái Thiêu được coi là vùng có diện tích trồng măng cụt lớn nhất vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, theo thiếu ý, có lẽ tác giả Ngọc Am muốn nói đến thời kỳ sau năm 1897, tức là lúc Thủ Dầu Một được thực dân Pháp chọn làm thí điểm canh nông đầu tiên tại Nam Kỳ, vì thời đó đất đai Lái Thiêu hầy còn bao la bạt ngàn với những vườn cây măng cụt, chứ ngày nay sau khi vùng Bình Dương được công nghiệp hóa, diện tích trồng cây ăn trái đã bị thu hẹp, nên không thể nào hiện nay diện tích vườn măng cụt ở Lái Thiêu vẫn còn nguyên vẹn như xưa được.

Miệt vườn Lái Thiêu còn có một loại trái cây thuộc hàng đặc sản, và sự nổi tiếng của nó cũng không thua gì măng cụt, đó là trái sầu riêng, tên tiếng Anh là durian, tên khoa học là ‘duris zibethius’, cũng có nguồn gốc từ Mã Lai⁽²⁰⁾. Phải nói sầu riêng là một trong những loại cây sinh sống giữa vùng xích đới và nhiệt đới và rất khó trồng. Tuy nhiên, đất Lái Thiêu là vùng đất tốt, nên trồng loại cây ăn trái nào cũng ra bông

kết trái thật nhiều mà không thay đổi hương vị nguyên gốc của nó. Trái sầu riêng có lớp vỏ rất cứng và có nhiều gai nhọn, bên trong chia làm nhiều múi, mỗi múi chứa khoảng từ 2 đến 3 hạt, mỗi hạt đều được bao bọc bởi một lớp cơm dày, có màu ngà, với mùi thơm nồng và gắt; tuy nhiên, rất nhiều người không chịu nổi mùi sầu riêng. Ngày nay, trên đất Bình Dương người ta lập vườn khắp nơi để trồng sầu riêng, nhưng có lẽ không đâu sánh bằng Lái Thiêu. Nhờ mùi thơm nồng nên sầu riêng còn được các nhà ẩm thực pha chế vào một số thực phẩm thông dụng như kem, mứt, bánh, kẹo, xôi chè, vân vân. Ngoài hai loại đặc sản của vùng đất Bình Dương là măng cụt và sầu riêng, mít tố nữ Bình Dương cũng nổi tiếng không kém. Đây là loại mít trái nhỏ, múi không dính với xơ, chỉ cần xẻ dọc một đường ngoài vỏ, rồi chẻ ra thì xơ sẽ dính hết vào vỏ, còn lại là những múi bám chặt vào lõi. Mít tố nữ có mùi thơm ngon và ngọt không có loại mít nào có thể sánh bằng.

Khi đến vùng Lái Thiêu-Thuận An, người ta sẽ thấy hiện ra trước mắt một cảnh quang ‘miệt vườn’ hết sức đặc sắc của miền Đông Nam Phần, với một màu xanh của những vườn cây ăn trái bạt ngàn rộng hàng ngàn mẫu đất. Đây là một vùng sông, nước, kênh, rạch san sát nhau bên tả ngạn của sông Sài Gòn. Nếu chúng ta đến đây vào những ngày mùa trái chín, chúng ta sẽ thấy trên nền xanh của miệt vườn rộn ràng vui mắt với đủ màu đủ sắc của những loại trái cây chín như vàng, tím, đỏ.. với tràn đầy hương vị nồng nàn của mít tố nữ, sầu riêng, măng cụt, dâu, xoài, ổi, mận, vú sữa, chôm chôm. Vào năm 1972, có lần tôi theo anh bạn về quê của anh ta ở Lái Thiêu, nhân tiện tôi đã đi một vòng quanh những làng vườn trái cây Lái Thiêu. Có đến tận nơi, có thấy tận mắt những sinh hoạt của người dân miệt vườn Lái Thiêu mới thấy được khung cảnh sinh hoạt cũng như những tình cảm gắn bó mà họ đã dành cho làng quê của họ, thật chân chất mà thật khảng khí. Tôi nghĩ người dân Lái Thiêu yêu làng quê của họ đến độ không một thứ gì có thể tách rời họ ra khỏi nơi mà họ đã sanh ra và lớn lên.

Ngoài những đồn điền trồng cây tiêu và những trái cây nổi tiếng như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, mít, xoài, măng cầu, mít tố nữ, vân vân, Bình Dương còn nổi tiếng với những đặc sản như bánh bèo bì chợ Búng và bún tôm Châu Trúc. Bánh bèo bì chợ Búng được làm từ loại bột gạo đỏ rất thơm. Sau khi đổ bột vào khuôn, người ta bỏ vào bên trên cái bánh một ít đậu xanh không vỏ đã được quét ra cũng thành bột. Thường thì trong một đĩa bánh bèo người ta để thêm vào thịt heo khía trộn thính rồi cắt thành sợi như cọng bún (giống như bì của miền Tây, nhưng không có da heo). Khi ăn chỉ cần thêm vào một ít dưa chua, rau thơm, giá sống và rắc đậu phộng đâm rồi chan nước mắm tỏi ớt lên chúng ta sẽ có một đĩa bánh bèo bì chợ Búng thật đặc sắc. Còn bún tôm Châu Trúc cũng ngon không kém gì bánh bèo bì chợ Búng.

Nghề Mộc Và Nghệ Thuật Điêu Khắc Trên Gỗ Của Tỉnh Bình Dương:

Ngày trước, hầu như toàn bộ các miền đất Bình Dương, từ Phú Giáo qua Dầu Tiếng, xuống Thủ Dầu Một, Thuận An, Tân Uyên, và Dĩ An... đi đâu đến đâu người

ta cũng thấy rừng là rừng. Đối với dân Bình Dương, rừng là huyết mạch, rừng là tài sản quý báu mà vùng đất này đã ban tặng cho họ. Mà thật vậy, rừng Bình Dương đã không phụ lòng người tại đây, vì trong những khu rừng này người ta sẽ tìm thấy toàn là những loại gỗ tốt như sao xanh, sao vàng, sao đá, sao chân tôm... Đây là những danh mộc quý hiếm cho kỹ nghệ đóng ghe xuồng. Ngày trước, nghe nói đến ghe ‘Thủ’ ai cũng phát thèm vì chất lượng tốt của gỗ, cũng như độ bền và sức chịu đựng dưới nước của chúng. Có lẽ ngày nay không còn những khu rừng sao bao la bạt ngàn như vào thập niên 1950 nữa, nhưng ngày trước, về phía bắc Thủ Dầu Một, những cây sao mọc thành rừng. Chính vì vậy mà ngày nay vẫn còn những địa danh như ‘Sở Sao’, ‘Dầu Tiếng’, vân vân. Ngoài cây dầu và cây sao ra, rừng Bình Dương còn có rất nhiều loại gỗ quý khác như gỗ, huỳnh đàn, giáng hương, trai, vân vân. Cây gỗ là một loại cây có thớ thịt tím thâm, cứng và rất nặng, người ta thường dùng gỗ làm cột nhà, vì nó có thể chịu đựng hàng mấy trăm năm. Cây huỳnh đàn có sớ thịt trắng, có thể chịu đựng lâu năm dưới đất, nên người ta thường dùng huỳnh đàn để đóng hòm. Cây giáng hương có mùi thơm, màu gỗ cũng tốt như cẩm lai nên người ta thường dùng nó để đóng bàn ghế. Cây trai là một trong những loại cây rất bền, có thể chịu đựng hàng trăm năm không mục. Dầu trai rất tốt, thường được dùng để trét ghe xuồng. Muốn lấy dầu trai, người ta đục vài cái lỗ gần gốc cây, rồi đốt lửa vào cho nhựa chảy ra, mà dân địa phương gọi là dầu rái. Đây là một trong những nguồn tài nguyên quý hiếm và đặc biệt của vùng đất Bình Dương.

Chính nhờ tài nguyên lâm sản phong phú như vậy mà Bình Dương ngày nay rất nổi tiếng về ngành mộc và nghệ thuật điêu khắc cũng như chạm trổ trên gỗ. Cũng như các vùng khác của miền Nam, cư dân Bình Dương ngày nay đều là con cháu của các lưu dân vùng Thuận Quảng từ miền Trung Việt Nam đi vào thời khẩn hoang lập ấp. Ngoài những nông dân và những người không có nghề nghiệp chuyên môn, còn có rất nhiều người thợ thủ công đủ các loại ngành nghề. Khi vào vùng đất miền Nam đầy hứa hẹn này, từ nông dân đến những người thợ chuyên môn, vừa hành nghề và cũng vừa truyền nghề lại cho những thế hệ sau này. Nhờ vậy nên chỉ sau thời khẩn hoang lập ấp chừng nửa thế kỷ, nghĩa là đến giữa thế kỷ thứ XVIII, ngành mộc và điêu khắc trên gỗ tại vùng Bình Dương ngày nay, tức vùng tổng Bình An ngày trước, đã lên đến tột đỉnh nghệ thuật. Đến cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, sản phẩm ngành mộc tại các vùng Lái Thiêu và Thủ Dầu Một đã được ưa chuộng trong nhiều tổ hội chợ tại Hà Nội cũng như tại Pháp. Hiện tại, tại thị xã Thủ Dầu Một vẫn còn những ngôi nhà bằng gỗ quý, chỉ nối kết bằng các khớp mộng, chứ không dùng đinh sắt. Trong những ngôi nhà này, các bao lam đều được trang trí bằng các công trình mỹ thuật chạm trổ hết sức tinh vi, từ các bức tranh bông sen, chim cò, chim phượng, đến bát tiên và lưỡng long tranh châu, vân vân. Sau khi đã đi qua và quan sát các loại hình chạm trổ trên gỗ nhiều nơi tại miền Nam, mình mới thấy quả là chưa có nơi nào có thể qua mặt được Thủ Dầu Một về mặt này. Năm 1901, thực dân

Pháp đã thành lập trường Mỹ Nghệ Thực Hành tại Thủ Dầu Một, còn gọi là trường Bá Nghệ, chuyên dạy đủ thứ các ngành nghề liên hệ đến ngành mộc.

Bên cạnh những người thợ thủ công lành nghề người Việt Nam, phải nói người Hoa cũng góp phần không nhỏ trong việc đưa ngành mộc và chạm trổ trên gỗ của Bình Dương lên hàng đầu. Họ là hậu duệ của những người Minh Hương đã cùng tướng Trần Thượng Xuyên đến khai phá vùng Cù Lao Phố hồi hậu bán thế kỷ thứ XVII, rồi sau đó tản mác đi khắp các tỉnh miền Đông. Do nhu cầu tạo tác tượng thờ trong các đình chùa, như các tượng Phước Lộc Thọ, Quan Công, Bồ Tát, Phật, hay Thập Bát La Hán, Thập Điện Minh Vương, Văn Thù, Phổ Hiền, Hộ Pháp, vân vân, mà những người thợ lành nghề tại vùng Bình Dương đã tạo nên những pho tượng trứ danh, vẫn còn lưu lại đến ngày nay. Chính nhờ vậy mà nét đặc sắc của ngành chạm trổ và điêu khắc tại đây là các tượng gỗ với nét mặt vừa trang nghiêm mà hiền hòa, nói lên được bản sắc đặc thù của người dân Nam Kỳ. Ngoài nghệ thuật tạo tác những pho tượng gỗ, người Bình Dương còn có khả năng chạm lõng⁽²¹⁾ trên gỗ những tác phẩm nghệ thuật hết sức đặc sắc như Phước Lộc Thọ, Bát Tiên, Bát Bửu, Mai-Lan-Cúc-Trúc, Thập Bát La Hán, và Mai-Điêu, vân vân. Hiện tại, những tác phẩm trứ danh này vẫn còn tồn tại trong các đình chùa ở Bình Dương. Bên cạnh nghệ thuật chạm lõng, người Bình Dương còn có khả năng chạm nổi những bức phù điêu nhằm trang trí các bờ rìa của những tấm hoành phi, liễn đối hay bàn hương án, và các cột tròn trong nhà cũng như tại các đình chùa. Ngoài ra, ngay từ thời xa xưa, người Bình Dương đã biết tận dụng những gốc cây lớn để tạo thành những tác phẩm nghệ thuật hết sức độc đáo và có giá trị thẩm mỹ rất cao.

Ngành Thủ Công Nghệ Sơn Mài Và Gốm Sứ Tại Bình Dương:

Về nghệ thuật sơn mài và điêu khắc trên gỗ chắc không có địa phương nào ở miền Nam có thể qua mặt được Bình Dương. Đối với người Bình Dương, nghệ thuật tạo tác sơn mài và điêu khắc trên gỗ không chỉ đơn thuần là cái nghề kiếm cơm, mà hai ngành này đóng vai trò rất quan trọng trong việc giữ gìn truyền thống cổ truyền từ cha anh ngay từ thời còn đi khai hoang trong vùng. Mà thật vậy, ngày nay nếu chúng ta chịu khó ngồi lại để ngắm nhìn một tác phẩm sơn mài hay điêu khắc trên gỗ của Việt Nam, chúng ta sẽ thấy phảng phất đâu đó một trời Việt Nam trong tác phẩm này. Đây là những ngành thủ công nghệ có lẽ xuất phát từ những nhu cầu cần thiết của lưu dân buổi đầu đi khẩn hoang. Khi vào các vùng hoang địa của rừng núi miền Đông, lưu dân không mang theo thứ gì, ngoại trừ những hiểu biết về những nghề thủ công nghệ truyền thống đã được lưu truyền từ nhiều đời ở miền ngoài⁽²²⁾, như các ngành mộc, sơn mài, điêu khắc trên gỗ, vân vân. Thêm vào đó, rừng đồi miền Đông Nam Phần thời đó lại có rất nhiều gỗ quý có thể dùng làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm, xây dựng nhà cửa, cũng như đóng ghe thuyền cho việc vận chuyển như các loại sao, dầu, cẩm lai, trắc, gỗ, mun, trai, huỳnh đàn, giáng hương, vân vân.

Sau khi xâm chiếm miền Nam, thực dân Pháp đã sớm nhận ra ngành nghề thủ công mỹ nghệ của người Việt rất tinh xảo, nên ngay từ năm 1901, trường Mỹ Nghệ Thủ Dầu Một đã được thành lập, vì từ thời nhà Nguyễn, Thủ Dầu Một đã nổi tiếng với những ngành mộc, chạm trổ, cẩn ốc sa cừ, và sơn mài. Về sau này, hầu hết những học sinh tốt nghiệp trường Mỹ Nghệ Thủ Dầu Một đều trở thành những tay thợ giỏi, những nhà giáo hay những nghệ sĩ, họa sĩ tài ba của miền Nam. Đến năm 1964, chánh quyền Đệ Nhị Cộng Hòa đã quyết định biến trường Mỹ Nghệ Thủ Dầu Một thành trường Kỹ Thuật Bình Dương. Từ đó về sau này, đã có rất nhiều người đã thành danh từ ngôi trường này. Riêng về ngành sơn mài đã phát triển mạnh tại Bình Dương từ thế kỷ thứ XVII. Đây là một trong những ngành thủ công nghiệp cổ nhất của miền Nam, nó đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế cũng như trong cuộc an cư lạc nghiệp của dân chúng trong vùng đất Bình Dương.

Lái Thiêu⁽²³⁾ còn là cái nôi của tranh sơn mài nổi tiếng tại miền Nam, với những làng thủ công nổi tiếng như làng sơn mài Tương Bình Hiệp⁽²⁴⁾. Từ thị xã Thủ Dầu Một đi trên quốc lộ 13 về phía Bắc khoảng 8 cây số là làng Sơn Mài Tân Bình Hiệp, từ lâu đã nổi tiếng về sản phẩm sơn mài cha truyền con nối. Làng này quy tụ những người thợ sơn mài chuyên môn từ các tỉnh miền Bắc và Trung vào Nam lập nghiệp từ giữa thế kỷ thứ 18, và tại đây ngày nay hầu như nhà nào cũng sinh sống bằng nghề sơn mài. Ban đầu thì họ chỉ truyền nghề trong gia đình (cha truyền con nối), mỗi nhà đều làm riêng lẻ, hoặc vài nhà hợp tác với nhau làm thành một công ty, nhưng về sau này, do nhu cầu sơn mài lên cao, người Pháp cũng đặt mua tranh sơn mài rất nhiều, nên những người thợ lão luyện từ miền ngoài đã truyền nghề lại cho dân địa phương. Những năm gần đây, để cung ứng kịp với nhu cầu sơn mài sản xuất ra ngoại quốc, hàng chục hay hàng trăm gia đình kết hợp lại thành một công ty tương đối khá lớn, cộng với việc cơ giới hóa các bộ phận làm tranh nên việc sản xuất cũng khá nhanh và sắc xảo hơn. Phải nói Bình Dương là một vùng đất có truyền thống rất lâu đời về mỹ nghệ. Đến đầu thế kỷ thứ XX, thì hầu như trai tráng cả làng Tương Bình Hiệp đã trở thành những người thợ tài hoa chuyên điêu khắc trên gỗ, chạm lộng, hay vẽ trên đồ gốm sứ. Sau này, những thợ chuyên môn này quy tụ lại tại vùng Tương Bình Hiệp, chỉ chuyên làm sơn mài. Vào những năm đầu thế kỷ thứ XX, sản phẩm của họ nổi tiếng từ trong quốc nội ra đến hải ngoại. Chính vì vậy mà vào khoảng năm 1901, khi thực dân Pháp mở trường Bách Nghệ Thủ Dầu Một, họ đã cho mời những tay thợ lão luyện của làng Tương Bình Hiệp về trường giảng dạy. Đến hậu bán thế kỷ thứ XX⁽²⁵⁾, khi nói đến làng Tương Bình Hiệp người ta mặc nhiên xem nó là làng sơn mài. Vào những năm này, làng Tương Bình Hiệp có nhiều xưởng sơn mài nổi tiếng như Thành Lễ và Trần Hà, chuyên môn sản xuất tranh sơn mài để xuất khẩu sang các nước Âu Mỹ. Sở dĩ tranh sơn mài ‘Tương Bình Hiệp’ luôn giữ được tiếng tăm từ xưa đến nay là nhờ những tay thợ giỏi ở đây lúc nào cũng tuân thủ những phương pháp cổ truyền trong kỹ thuật làm tranh như sơn lộng, sơn mài vẽ chìm, sơn mài vẽ mỏng, sơn mài khoét trũng, sơn mài cẩn ốc sa cừ, vân vân. Những người thợ lành

nghề sơn mài tại vùng Tương Bình Hiệp có khả năng sáng tạo rất cao trong các loại hình vẽ kiểu như hoa lá, long-lân-qui-phụng, phong cảnh địa phương, nông dân làm ruộng, phụ nữ Việt Nam, hay ngư-tiêu-canh-mục, vân vân. Sản phẩm làm ra, ngoài những tuyệt tác qua tranh sơn mài, người Bình Dương còn dùng hình thức sơn mài qua những đồ lưu niệm, hộp đựng đồ trang sức, tủ thờ, ghế ngồi, hay bàn ăn, vân vân. Sau năm 1975, có lúc làng sơn mài Tương Bình Hiệp sa sút, trai tráng phải bỏ nghề đi lập nghiệp ở xứ khác. Tuy nhiên, ngày nay ngành sơn mài bắt đầu sống lại, và Tương Bình Hiệp vẫn luôn là trung tâm sơn mài nổi tiếng trong cả nước⁽²⁶⁾.

Ngay từ khi mới di cư vào khẩn hoang lập ấp ở miền Nam, cha anh chúng ta đã tìm thấy ở Bình Dương với một trữ lượng rất lớn về Kaolin⁽²⁷⁾ và đủ loại đất sét, là những nguyên liệu cần thiết cho việc phát triển ngành gốm sứ. Và nhắc tới Bình Dương là người ta liền tưởng ngay đến những làng gốm sứ nổi tiếng của miền Nam. Thủ Dầu Một là một trong hai trung tâm sản xuất đồ gốm sứ lớn nhất của miền Nam Việt Nam⁽²⁸⁾. Hiện nay, trong tỉnh Bình Dương có ba làng gốm truyền thống đã thành hình và phát triển cho đến ngày nay, như Phước Khánh (Tân Uyên), Lái Thiêu (Thuận An), và Chánh Nghĩa (Thủ Dầu Một). Người sành điệu chỉ cần nhìn vào lớp men tráng bên ngoài là họ có thể biết ngay xuất xứ của loại gốm sứ đó. Lớp men tráng bên ngoài vừa đóng vai trò bảo vệ sản phẩm mà cũng vừa mang phong thái của trường phái đã chế tác ra nó. Hiện tại, ngoài phong thái cổ truyền của Việt Nam, các sản phẩm gốm sứ Bình Dương còn mang sắc thái của các trường phái Trung Hoa⁽²⁹⁾ như Phúc Kiến, Triều Châu và Quảng Đông, vân vân.

Về phía Bắc và Đông Bắc thị xã Thủ Dầu Một có nhiều đất sét và đất đá ong, nên vùng đất Bình Dương còn nổi tiếng về ngành đồ gốm sứ với hàng ngàn lò gốm. Theo các nhà nghiên cứu về gốm sứ Việt Nam, thì nguồn gốc của gốm sứ Bình Dương xuất hiện từ vùng Tân Phước Khánh, trong huyện Tân Uyên, là nơi có nhiều nguyên liệu thạch cao⁽³⁰⁾. Khoảng năm 1867, người Hoa ở Bình Dương đã xây một ngôi miếu để thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu, trong miếu có trang trí nhiều lư hương và bình hoa bằng gốm sứ có xuất xứ từ làng Tân Khánh. Như vậy, người Hoa đã đến vùng này từ trước khi ngôi miếu Bà Thiên Hậu được xây dựng. Ngày nay, hãy còn nhiều lò gốm sứ của người Hoa trong vùng Tân Phước Khánh như lò Thái Xương Hòa. Tuy nhiên, về sau này, đồ gốm sứ phát triển mạnh sang các vùng Lái Thiêu và Thủ Dầu Một. Hiện nay, tại Lái Thiêu có rất nhiều lò gốm và lò gạch sản xuất với số lượng cao và phẩm chất nổi tiếng cả nước. Các sản phẩm đồ gốm ở đây rất nổi tiếng nhờ hình thức đã phong phú, kiểu cách rất đẹp lại thêm nước men bóng và bền nên được nhiều người ưa chuộng. Nghề gốm sứ Bình Dương⁽³¹⁾ có lẽ đã được du nhập vào Lái Thiêu vào cuối thế kỷ thứ XVII, do những người Hoa theo chân các đoàn thuyền buôn đi vào, có lẽ từ Móng Cái đã đi vào Gia Định lập nghiệp. Họ đã phát triển những lò gốm sứ trong vùng Lái Thiêu. Ngày nay, vùng Lái Thiêu vẫn còn những lò gốm sứ lớn của người Hoa, như lò Anh Ký, Quảng Thái Xương, Kiến Xuân, Liên Hiệp Thành, vân vân. Ngoài ra, tại Thủ Dầu Một còn có gần 500 lò gốm sứ, và một

số làng lân cận như Hưng Thịnh, Tân Phước Khánh, vân vân. Tưởng cũng nên nhắc lại là Lái Thiêu đã sản xuất rất nhiều đồ gia dụng, đồ trang trí mỹ nghệ và sản phẩm sơn mài đã từng tham dự tại các hội chợ nổi tiếng thế giới. Những năm gần đây, tại Bình Dương có nhiều người chuyển hẳn sang nghề làm đồ gốm, nhất là những làng Định Hưng, Thuận Giao, Bình Hòa và Chánh Nghĩa có hơn 500 lò gốm sứ. Làng gốm Chánh Nghĩa⁽³²⁾ thời xa xưa còn có tên là làng gốm Bà Lụa, thuộc thôn Phú Cường, huyện Tân Bình. Đước thời Pháp thuộc, làng gốm Bà Lụa thuộc làng Phú Cường, tỉnh Thủ Dầu Một. Gốm Chánh Nghĩa có nguồn gốc từ gốm Cây Mai bên Gia Định và từ Lái Thiêu chuyển lên vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19. Có người cho rằng vào khoảng những năm từ 1840 đến 1850, đã có ba lò gốm xuất hiện đầu tiên trong vùng đất này (Chánh Nghĩa); tuy nhiên, đa số các lò gốm tại đây đều do người Hoa làm chủ.

Di Tích Lịch Sử Và Danh Lam Thắng Cảnh Bình Dương:

Tại chợ Bình Dương hã còn một biểu trưng đặc sắc của dân buôn bán người Hoa, đó là Miếu thờ Bà Thiên Hậu với tên chính thức là ‘Thiên Hậu Cung’. Miếu được xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, được trùng tu lần đầu vào năm 1880, lần thứ nhì vào năm 1925. Theo truyền thuyết Trung Hoa, Thiên Hậu Thánh Mẫu quê ở Phúc Kiến, sanh ra vào đời nhà Tống. Bà có tài tiên đoán về thời tiết và gió bão trên biển khơi, nên đã giúp được dân chúng thoát qua nhiều cơn nguy hiểm, vì thế bà được tôn vinh như Hiền Thánh. Bà được đa số người Hoa di cư sang Việt Nam thờ phụng sau khi họ được an toàn đến quê hương mới, dần dà về sau này người ta đến cầu bà về việc mua may bán đắt, vì cầu đâu được đấy nên người ta trở nên tin tưởng bà về mọi mặt. Lễ hội chùa Bà hàng năm được tổ chức vào ngày 15 tháng giêng âm lịch. Ngoài việc cúng tế người ta còn tổ chức vui chơi tiệc tùng linh đình.

Ngay tại trung tâm thị xã Thủ Dầu Một còn có một ngôi chùa Ông của người Hoa, nơi thờ ông Quan Công. Chùa được xây dựng vào năm 1868, ban đầu có tên là Thanh An Cung, về sau đổi lại là Thanh An Tự. Ngay trước chùa người ta cũng thờ tượng con ngựa Xích Thố⁽³³⁾, với Thanh Long Đao. Nhờ hai báu vật này mà Quan Công đã lập được rất nhiều chiến công hiển hách, và đã trở thành một danh tướng trong thời Tam Quốc. Chùa có lối kiến trúc Trung Hoa, theo kiểu cổ, trên lầu trang trí tứ linh (long, lân, qui, phụng), bên dưới có cảnh ‘Đào Viên Kết Nghĩa’, ‘Quan Công phò Nhị Tẩu’, và ‘Lưu Bị cầu hôn Giang Tả’. Chánh điện là bàn thờ ông Quan Công⁽³⁴⁾, kế đến là bàn thờ ngũ vị: chính giữa là Quan Công; hai bên gồm các vị Lưu Huyền Đức⁽³⁵⁾, Trương Dực Đức⁽³⁶⁾, Quan Bình⁽³⁷⁾, Châu Xương⁽³⁸⁾. Cả năm vị này đều được người Hoa tôn vinh là ‘Ngũ Công Vương Phật’. Ngoài ra, trong chùa Ông còn thờ Chúa Tiên Nương Nương, Tôn Ngộ Không, Lý Trích Tiên Chân Nhân, và Phước Lộc Thọ, vân vân. Nói đúng hơn, Thanh An Tự là một ngôi đền cổ, nơi phối hợp giữa hai luồng tín ngưỡng Phật giáo và tín ngưỡng dân gian của người Hoa.

Tại thị xã Thủ Dầu Một còn có ngôi chùa cổ tên Hội Khánh⁽³⁹⁾, trong phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một. Chùa được Thiền sư Đại Ngạn thuộc dòng Thiền Lâm

Tế xây dựng vào năm 1741. Năm 1861, khi thực dân Pháp tiến đánh tổng Bình An, họ đã san bằng ngôi cổ tự này thành bình địa. Năm 1868, Hòa Thượng Chánh Đắc tái xây dựng lại ngôi chùa dưới chân đồi, cách vị trí ngôi chùa cũ khoảng 100 mét, với diện tích khoảng 1.300 mét vuông, trên một khuôn viên rộng khoảng 3 mẫu. Năm 1883, Phật tử Dương văn Lúa đã hiến cúng một chiếc đại hồng chung cho chùa. Tính đến nay, chùa đã được trùng tu nhiều lần, vào những năm 1891, 1906, 1917, 1984, 1991 và 1999. Năm 1891, Hòa Thượng Ấn Long xây dựng lại ngôi chánh điện. Năm 1906, ngài lại cho trùng tu ngôi Đại Hùng Bảo Điện (nơi thờ Phật Tổ). Tuy đã được trùng tu và sửa chữa nhiều lần, chùa Hội Khánh vẫn còn giữ được nét kiến trúc cổ kính lúc ban đầu. Hiện chùa còn lưu giữ được rất nhiều hiện vật, trong đó có khoảng 126 cổ vật với vài trăm năm tuổi, có giá trị về lịch sử, văn hóa, tôn giáo, và mỹ thuật, như kinh sách, bản khắc in bằng gỗ, liễn đối, hoành phi, vân vân. Chùa có ba gian, gian đầu là chánh điện, phía trước thờ Phật, phía sau thờ các vị tổ. Gian thứ nhì là trung điện, dùng làm giảng đường thuyết pháp; tuy nhiên, trung điện chùa Hội Khánh không nằm trên trục dọc với chánh điện như hầu hết các chùa ở Nam Kỳ, mà nó thẳng góc với chánh điện. Gian thứ ba là hậu điện được dùng làm trai đường, được tách rời khỏi trung điện bằng một khoảng sân nhỏ. Tính đến nay, chùa đã có trên 250 năm lịch sử với 9 đời trụ trì. Hiện nay chùa Hội Khánh còn là giảng đường cho chư Tăng Ni tại các chùa trong các tỉnh miền Đông.



Chùa Tịnh Độ Cư Sĩ Bình Dương, 2008

Tại trung tâm thị xã Thủ Dầu Một còn có một ngôi chùa Tây Tạng, theo truyền thống Mật Tông. Tên cũ của chùa là Bửu Hương Tự, được dân chúng địa phương dựng lên để có nơi tín ngưỡng và thờ Phật. Đến năm 1937, các Phật tử địa phương thỉnh tỳ kheo Minh Tịnh⁽⁴⁰⁾, người vừa mới vân du tu học ở Tây tạng trở về. Sau khi trở thành vị sư trụ trì tại chùa, sư Minh Tịnh đã đổi tên chùa thành chùa Tây Tạng.

Chùa nằm trên một ngọn đồi thoáng mát và được bao bọc bởi nhiều cây xanh. Từ khi được xây dựng đến nay, chùa đã nhiều lần được trùng tu. Phía trước chùa Tây Tạng có thờ Hộ Pháp và Long Vương, chứ không phải Hộ Pháp và Tiêu Diện Đại Sĩ như các chùa Bắc Tông khác. Chánh điện có cấu trúc hình khối vuông, chính giữa là ngôi tháp tứ giác, có chiều cao trên 15 mét, được thiết trí như một pháp hội khi đức Phật còn tại thế. Ngay giữa chánh điện là tượng Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni đang ngồi, cao khoảng 2,3 mét. Chung quanh đức Phật là các vị Bồ Tát như Địa Tạng, Di Lặc, Phổ Hiền, Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, vân vân. Cách thiết trí tầng thượng ở mặt bằng nóc chùa để thờ ‘Ngũ Trí Như Lai’, hệ thống Mạn Đà La trong Phật Giáo Mật Tông⁽⁴¹⁾. Còn ‘Ngũ Trí Như Lai’ là năm vị Phật theo tông Chân Ngôn, gồm: Dược Vương Như Lai (Bhaisajya), Đa Bảo Như Lai (Prabhutaratna), Tỳ Lô Giá Na Như Lai (Vairocana), A Súc Bệ Như Lai (Aksobhya), và Ly Bố Úy Như Lai (Amoghasiddhi). Tượng mỗi vị cao khoảng 1,5 mét, ở tư thế ngồi kiết già phu tọa. Phía trên đỉnh tháp cũng thờ tượng ‘Ngũ Trí Như Lai’, nhưng kích thước nhỏ hơn. Hiện tại, chùa có dáng dấp gần giống như một ngôi chùa Tây Tạng. Các đức tính của ‘Ngũ Trí Như Lai’ trong Phật giáo Mật Tông Tây Tạng cũng là những đức tính mà người Phật tử theo Mật tông hướng tới. Tưởng cũng nên nhắc lại, sự Minh Tịnh cũng chính là dịch giả của bộ ‘Lãng Nghiêm Tông Thông’, từ chữ Hán sang chữ Việt. Tuy chùa Tây Tạng không phải là một ngôi cổ tự như các ngôi chùa cổ khác ở Bình Dương, nhưng đây là ngôi chùa Tây Tạng đầu tiên trên vùng đất này, cũng có thể nói là ngôi chùa Tây Tạng đầu tiên ở Việt Nam, nên ngôi này khá nổi tiếng, chẳng những với người Việt Nam, mà còn với nhiều ngoại quốc nữa. Năm 2004, nhiều vị Lạt Ma từ Ấn Độ đã làm chuyến hành hương về thăm ngôi chùa Tây Tạng trên đất Bình Dương này.

Tại ấp Thạnh Lợi, xã An Thạnh, huyện Lái Thiêu, cách quốc lộ 13⁽⁴²⁾ khoảng 200 mét về phía tây, có một ngôi chùa cổ tên ‘Sắc Tứ Thiên Tôn Tự’. Chùa được Gia Tiên Đại Sư, thuộc phái Thiền Lâm Tế khai sơn vào khoảng năm 1773. Tương truyền đến năm 1776, khi Nguyễn Ánh chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn, ông đã vào tá túc tại chùa và được thiền sư Gia Tiên tiếp đãi và chăm sóc rất hậu. Chính vì vậy mà về sau này, sau khi lên ngôi vua vào năm 1802, Nguyễn Ánh đã ban sắc tứ cho chùa, từ đó chùa mới có tên là ‘Sắc Tứ Thiên Tôn Tự’. Chùa được dựng trên một ngọn đồi cây cối xanh tươi, quang cảnh thoáng đãng, nhìn xuống phía dưới là dòng sông Búng lặng lẽ uốn khúc, lúc ẩn lúc hiện qua các đồi gò. Năm 1806, vua Gia Long lại xuống chỉ cấp cho chùa 4 mẫu đất công điền và ra lệnh cho các quan chức địa phương trùng tu lại ngôi tự viện. Từ đó ngôi chùa trở thành một trong những ngôi chùa uy nghi tráng lệ nhất trong vùng. Từ xa trông lại, ngôi chùa đứng sừng sững cao ngất trên ngọn đồi, nên dân chúng địa phương còn gọi là chùa lâu. Về sau này, các thí chủ giàu có ở địa phương lại cúng thêm cho chùa gần 5 mẫu đất nữa, nên tổng diện tích của chùa lên đến gần 9 mẫu. Nhờ vậy mà từ đó về sau này, hầu hết những Phật sự quan trọng của Phật giáo tại Bình Dương đều được tổ chức tại đây. Năm 1933, Hòa Thượng Từ

Phong đã đứng ra làm Đền Đầu cho buổi lễ Đại Giới Đền của Phật Giáo vùng Thủ Dầu Một. Đến năm 1945, thực dân Pháp chiếm đóng khu chùa để làm đồn bót, và ngôi chùa lớn này đã bị thiêu hủy vào năm 1946. Đến năm 1955, Tăng Ni và Phật tử trong vùng đã tái xây dựng lại ngôi chùa, nhưng chùa lại bị thiêu hủy lần nữa trong trận tổng công kích Tết Mậu Thân (1968). Đến năm 1970, chư Tăng Ni lại tái xây dựng ngôi chùa lần nữa ngay trên nền chùa cũ, và chùa được trùng tu vào năm 1977. Hiện tại, trong chánh điện có thờ các vị Phật A Di Đà, Thích Ca Đản Sanh, tượng Phật Niết Bàn, cũng như các vị Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Di Lặc, Ác Hỷ, và Thiện Hữu, vân vân. Dầu ngày nay ngôi chùa cổ của thời Đại Sư Gia Tiên không còn nữa, nhưng ngoài sau vườn chùa vẫn còn lại 6 ngôi bảo tháp cổ, dấu ấn rõ ràng của ngôi ‘Sắc Tứ Thiên Tôn Tự’ hồi thế kỷ XVIII.

Tại Bến Cát còn có chùa Long Hưng do Hòa Thượng Thiện Hiếu xây dựng vào thế kỷ thứ XVIII. Hòa Thượng còn được dân chúng trong vùng gọi là “Tổ Địa” vì ngài có công trong việc giúp dân chúng trong vùng trừ nạn đói “lên như bánh canh” tại khu Hòa Định.

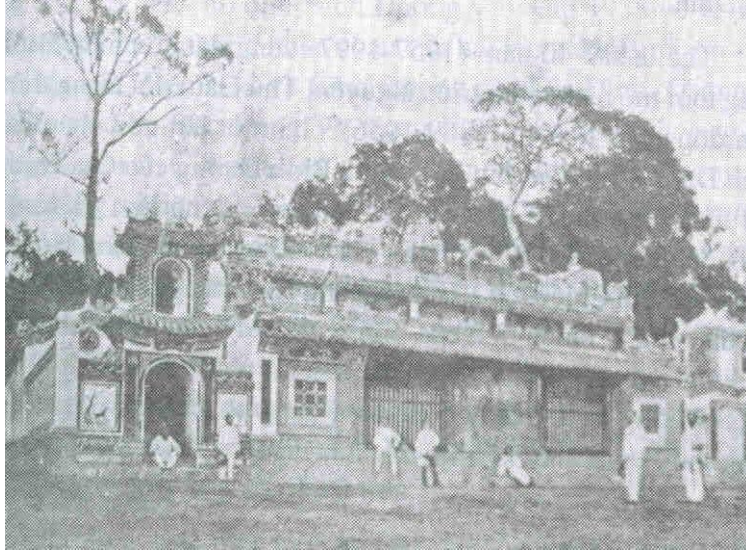
Tại Dĩ An có chùa Núi Châu Thới, chùa do Thiền sư Khánh Long xây vào thế kỷ thứ XVII. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất của miền Nam và cũng là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của vùng đất Gia Định xưa, phong cảnh thanh u mà trang nghiêm, đứng trước chùa người ta có thể nhìn thấy cảnh đẹp của toàn vùng Dĩ An. Chùa cách thành phố Biên Hòa chỉ vào khoảng 4 cây số, cách Sài Gòn khoảng 24 cây số và cách thị xã Thủ Dầu Một khoảng 20 cây số. Chùa được xây trên đỉnh núi Châu Thới⁽⁴³⁾, cao khoảng 82 mét, thuộc xã An Bình, huyện Dĩ An, nay thuộc tỉnh Bình Dương. Từ chân núi, người ta phải bước lên 220 bậc thềm mới lên tới cổng tam quan. Theo sách ‘Sơ Khảo Phật Giáo Bình Dương’ của tỳ kheo Thích Huệ Thông, xuất bản năm 2000, có nói về nguồn gốc chùa Châu Thới như sau: “Ngôi chùa đầu tiên ở vùng đất Bình Dương ngày nay được xây vào năm 1612 do thiền sư Khánh Long, trên bước đường vân du hoằng pháp, lên đồi Châu Thới, thấy cảnh hữu tình, sư cất một ngôi thảo am nhỏ để tu tịnh, thảo am được gọi là chùa Hội Sơn, sau đổi tên thành chùa núi Châu Thới.” Theo tấm bảng ghi nơi cổng thì chùa với bốn chữ ‘Châu Thới Sơn Tự’, được xây vào năm Tân Dậu 1612, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, nhưng năm 1612 không phải là năm Tân Dậu, mà là năm 1681. Có người nói năm 1612, vùng này chưa có nhiều lưu dân Việt Nam, nên có lẽ chùa được xây dựng sau khi nhóm người Việt theo lời kêu gọi của công nữ Ngọc Vạn vào định cư ở xứ Nông Nại sau năm 1623. Dầu được xây dựng vào năm nào của thế kỷ thứ XVII thì chùa Núi Châu Thới vẫn là ngôi chùa cổ nhất của tỉnh Bình Dương. Hiện nay, chùa là tập hợp của một quần thể kiến trúc đa dạng, đã được trùng tu nhiều lần trong nhiều thời kỳ khác nhau. Trong ngôi chánh điện, phần trên thờ Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Âm, Đại Thế Chí; phần kế thờ Phật Thích Ca Mâu Ni; và phần dưới thờ tượng Phật Đản Sanh. Toàn bộ tượng đồng đều được đúc tại chùa, do nhóm thợ người Huế vào đây thực hiện. Chùa còn thờ bộ Thập Bát La Hán và Thập Điện Diêm Vương

bằng đất nung. Đây là hai bộ tượng bằng gốm sứ khá xưa, nói lên sự phát triển mạnh mẽ của gốm sứ vùng này. Bên cạnh đó còn có các điện thờ cổ Phật Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhân, Linh Sơn Thánh Mẫu, Diêu Trì Kim Mẫu, Ngũ Hành Nương Nương, và cả điện thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế nữa. Phải nói chùa núi Châu Thới là nơi dung hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng dân gian địa phương. Năm 1988, chùa khởi công đúc một đại hồng chung theo mẫu của chùa Thiên Mục (Huế), nặng 1,5 tấn, đường kính 1,2 mét, cao 2 mét, được đặt trên một cái giá bằng gỗ lim đưa vào từ Hà Nội. Từ năm 1996 đến năm 1998, chùa cho đúc thêm 7 tượng Phật bằng đồng và xây thêm một tòa bảo tháp cao 24 mét. Năm 2002, người ta xây thêm bên phải thêm ngôi bảo tháp thờ tượng Quan Âm bằng đồng, cao 3 mét và nặng khoảng 3 tấn. Hiện tại, chùa còn lưu giữ trên 55 hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học.

Sau năm 1975, quận Tân Uyên của tỉnh Biên Hòa được sáp nhập vào tỉnh Bình Dương. Tại xã Bửu Long, huyện Tân Uyên có hai ngọn núi đá, đó là núi Long Ẩn và núi Bửu Phong, tuy núi không cao lắm, nhưng cảnh trí rất đẹp. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, núi Bửu Phong cách huyện Phước Chính⁽⁴⁴⁾ khoảng 13 dặm, đò xuống sông lớn, làm hậu vệ cho núi Long Ẩn. Trên núi có chùa Bửu Phong⁽⁴⁵⁾, núi và mây trời man mác, cây cối um tùm. Đây là đệ nhất thắng cảnh trong khu vực. Trong khi núi Long Ẩn ở phía Nam huyện Phước Chính khoảng 15 dặm, đất đá lẩn lộn, cây cối xanh tốt. Vì núi này nằm trong thôn Bình Điện, nên dân chúng ở đây còn gọi là núi Bình Điện. Hình núi uốn cong và cao đẹp, có đá pha lê. Núi này làm hậu bình cho văn miếu. Từ Biên Hòa, theo tỉnh lộ số 11 về phía Tây, sau khi qua những khu xóm đông đúc trong xã Tân Thành, đến ngã ba hướng lộ 9, là tới xã Bửu Long. Đường tới chân núi khá rộng rãi nên xe cộ có thể di chuyển dễ dàng. Từ chân núi lên đến đỉnh có những bậc xi măng rất thuận tiện cho việc lên và xuống núi. Trên đỉnh núi Bửu Phong có ngôi chùa Hang. Ngay phía trước chùa Hang, bên phải có một tảng đá hình đầu con hổ gọi là ‘Hổ Đầu Thạch’, xa xa trên đường mòn có một tảng đá khác có hình đầu con rồng gọi là ‘Long Đầu Thạch’. Nhờ hai tảng đá này mà cảnh trí của chùa được tăng thêm phần đẹp đẽ. Chùa Hang tạo thành bởi nhiều phiến đá lớn chồng chất lên nhau. Chánh điện và nhà khói (nhà bếp của chùa) thì được xây dựng xung quanh hang. Trong chùa có thờ một tượng Phật 18 tay. Từ trên sân chùa nhìn xuống bốn phía, chúng ta sẽ thấy về phía bắc là sông Đồng Nai, lơ mơ về phía tây là núi Châu Thới, về phía nam là thành phố Biên Hòa, và về phía đông là rừng núi Vĩnh An và Vĩnh Cửu chạy dài đến hồ Trị An.

Tại xã Tân An, cách thị xã Thủ Dầu Một khoảng 6 cây số còn có một ngôi đình cổ, đó là đình Bến Thế⁽⁴⁶⁾, cách quốc lộ 13 khoảng 3 cây số. Theo các bô lão trong vùng, đình Bến Thế là một trong những ngôi đình cổ kính nhất trong vùng, có lẽ đình đã được xây dựng từ năm Minh Mạng nguyên niên (1820), và có thể đã được trùng tu dưới thời vua Tự Đức, vì trong đình hãy còn tấm bảng đế 4 chữ ‘Chung Linh Dục Tú’ bên cạnh lại ghi thêm ‘Tự Đức Ngộ Thu’. Đình được xây dựng bằng gỗ sao trên một gò đất cao, với diện tích còn lại hiện nay khoảng 1.400 mét vuông. Chung quanh đình

hãy còn nhiều cây cổ thụ cao đến 40 hoặc 50 mét. Phía trước đình là cổng tam quan, với cổng chính rộng đến 7 mét, và hai cổng phụ hai bên mỗi cổng rộng khoảng 3 mét. Bên trái cổng có một cây đa cổ thụ với rễ cây quấn quít khiến cho rạn nứt nhiều nơi trên cổng.



Đình Bà Lụa tại Thủ Dầu Một – La Cochinchine 1925

Tại thị xã Thủ Dầu Một còn có một ngôi đình cổ, đó là đình Bà Lụa. Đình được xây dựng khoảng năm 1838, nhưng đến khi thực dân Pháp chiếm Thủ Dầu Một, họ đã triệt hạ ngôi đình. Đến năm 1890, dân chúng địa phương xây dựng lại ngôi đình trên nền cũ. Đây là một trong những ngôi đình cổ ở miền Nam, có lối kiến trúc cổ, với những cột gỗ quý. Trên tường có nhiều hoa văn, hoành phi và câu đối. Trong đình hiện vẫn còn nhiều chuông, khánh, bình khí và vật thờ cổ. Ngoài ra, vùng Thủ Dầu Một còn một ngôi đình cổ khác, đó là đình Phú Long, với kiến trúc cổ, hình chữ tam, lợp ngói âm dương, nền lát gạch tàu lớn. Đình gồm có tiền đình, trung đình và hậu đình. Trên mái tiền đình được trang trí bốn con lân đứng hàng ngang, hướng về phía trước. Phần mái của trung điện và hậu điện được trang trí hoa văn cá hóa long và lưỡng long tranh châu, mặt trước cửa đông lang và tây lang được đắp nổi cảnh ‘bát tiên’ rất đẹp. Đây là một trong những nét đặc trưng của những ngôi đình Nam Bộ với lối kiến trúc cổ kính, hoành tráng, nhưng đầy màu sắc dân gian, và cho đến nay vẫn còn giữ gìn tương đối nguyên vẹn.

Ngoài những đình chùa với lối kiến trúc cổ xưa, mặc dầu đã bị thực dân Pháp phá hủy rất nhiều, Bình Dương vẫn là một trong những vùng đất ở miền Nam hãy còn rất nhiều những ngôi nhà có lối kiến trúc cổ. Sau năm 1862, ngay sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông, thực dân Pháp đã ra lệnh triệt hạ hầu hết đình chùa và những ngôi nhà cổ trong vùng Thủ Dầu Một để lấy gỗ xây dựng dinh thự và công sở cho các quan Tây. Chính vì vậy mà hiện nay nếu còn tồn tại những ngôi nhà cũ, thường là

những ngôi nhà xa khu chợ ‘Thủ’. Ngay tại chợ Thủ, nếu còn sót lại phải là trường hợp hiếm hoi như ngôi nhà dòng họ Trần ở số 21 trên đường Ngô Tùng Châu, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một. Nhà được cụ tổ 4 đời trước của dòng họ Trần xây dựng từ năm 1835, đến năm 1839 mới xong. Ngôi nhà có hình chữ nhật, gồm 8 căn và hai chái, dài 24 mét, ngang 22 mét, trên một diện tích khoảng 500 mét vuông. Nhà lợp ngói âm dương, và chiều cao của căn nhà thật thấp so với những kiểu cách kiến trúc ngày nay; tuy nhiên, bốn phía đều có cửa sổ, nên bên trong nhà lúc nào cũng sáng sủa và mát mẻ. Toàn bộ vật liệu xây dựng đều được làm bằng những loại danh mộc như mun, sao, cẩm lai, huỳnh đàn, gõ, và trắc, vân vân. Đặc biệt, toàn bộ ngôi nhà được nối ráp với nhau bằng những khớp mộng chứ không dùng một cây đinh nào cả, nên không có chuyện rỉ sét ở đây. Bên trong nhà, tất cả những đồ đạc và đồ trang trí hầu như vẫn còn nguyên vẹn, như ba bộ ghế bành tượng khảm ốc xa cừ, với mặt bàn bằng cẩm thạch. Giữa nhà người ta chưng bộ ‘Bát Bửu’ và quanh vách nhà người ta trang trí nhiều tấm liễn và hoành phi chạm trổ rất tinh vi.

Ngoài ra, nhắc tới Bình Dương-Thủ Dầu Một cũng nên nhắc tới nhà thờ Lái Thiêu và các cha cố tại đây, những người chẳng những đã có công mang niềm tin Thiên Chúa đến với dân tộc Việt Nam, mà còn có công mang đến Việt Nam những loại cây trái trứ danh từ những miền đất nhiệt đới khác. Ngày nay, Lái Thiêu nổi tiếng là ‘miệt vườn’ của miền Đông Nam Kỳ là cũng nhờ vào công lao của các ngài. Phải nói đạo Thiên Chúa đã có mặt khá lâu trên vùng đất Thủ Dầu Một, có mặt trước khi người Pháp cưỡng chiếm Việt Nam. Ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, họ đạo Lái Thiêu đã được thành lập tại tổng Bình An, thuộc trấn Biên Hòa, và hồi nầy nhà thờ Lái Thiêu là trung tâm của cả giáo phận phía Nam của xứ Đàng Trong. Theo quyển ‘Địa Chí Sông Bé’, xuất bản vào năm 1991, trong chương ‘Truyền Thống Văn Hóa’, nhà văn Sơn Nam đã viết: “Nhà thờ họ đạo Lái Thiêu đầu tiên được thiết lập tại chợ Cây Me, có bàn thờ Chúa do Bá Đa Lộc cho xây đơn sơ vào năm 1771”. Theo quyển ‘Lịch Sử Truyền Giáo ở Đàng Trong’ của Launay, xuất bản tại Paris vào năm 1924, kể từ năm 1747, họ đạo Lái Thiêu có tổng cộng 400 giáo dân, và đã nằm trong danh sách 11 họ đạo của vùng đất Trấn Biên. Điều nầy cho thấy họ đạo Lái Thiêu đã được thành lập từ trước năm 1747 rất lâu, vì hồi đó một họ đạo có được 400 giáo dân đã là họ đạo lớn và phải mất nhiều năm mới xây dựng được như vậy. Hiện tại, tại ấp Bình Giao, xã Thuận Giao, huyện Thuận An, trên một vùng gò rừng hầy còn một số mồ mả bằng đá ong của những tín đồ của nhà thờ Họ Gò. Người ta cho rằng Nhà Thờ Họ Gò là ngôi nhà thờ Thiên Chúa đầu tiên tại vùng Lái Thiêu, có thể tồn tại từ trước năm 1747 đến năm 1787. Đến năm 1782, sau khi chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn trở nên lằng lộn ở miền Nam, các cha cố và giáo dân tìm cách dời nhà thờ Họ Gò đến nơi khác thuận tiện hơn. Nhờ đó mà nhà thờ Họ Gò được chuyển về ấp Bình Đức, xã Bình Nhâm, và được đổi tên là nhà thờ Lái Thiêu. Tuy nhiên, ngôi nhà thờ nầy chỉ được cất bằng vật liệu nhẹ, mái ngói lợp ván. Đến năm 1894, khi người Pháp đã đặt nền móng cai trị khá vững chắc tại miền Nam, đạo Thiên Chúa

hồi này cũng phát triển mạnh, nên họ đạo Lái Thiêu cũng lớn mạnh hơn và nhu cầu cho một ngôi nhà thờ lớn hơn cũng được đặt ra. Chính vì vậy mà cha sở họ đạo Lái Thiêu hồi đó là Herri Axémar đã đứng ra xây dựng ngôi nhà thờ mới, nhưng đến năm 1895 thì cha qua đời; cha sở mới là Jean Ernest Verrey tiếp tục công trình xây dựng và hoàn tất ngôi Thánh đường vào năm 1897. Có thể nói, đây là ngôi nhà thờ xưa nhất trong vùng Thủ Dầu Một với lối kiến trúc cổ kính, và đây là một trong những cơ sở truyền giáo quan trọng của đạo Thiên Chúa tại miền Nam. Ngoài ra, tại vùng Phú Cường hiện nay trong thị xã Thủ Dầu Một còn có ngôi nhà thờ Chánh Tòa, nhưng ngôi nhà thờ Chánh Tòa này chỉ mới được xây dựng vào khoảng thập niên 1930 mà thôi.

Di Tích Khảo Cổ Trên Vùng Đất Bình Dương:

Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, mặc dầu ngành khảo cổ học Việt Nam chưa được phát triển, trường Viễn Đông Bác Cổ cũng đã phát hiện nhiều di vật quan trọng liên quan đến văn hóa Óc Eo, đã làm sáng tỏ thêm về một nền văn hóa đã từng có một thời rực rỡ trên vùng đất Nam Kỳ, nhất là những khám phá của nhà khảo cổ học Louis Malleret đã khơi sáng hơn về sự phát triển và đặc trưng của nền văn hóa được phát triển đến cực độ bởi một vương quốc mang tên Phù Nam cũng là một tên gọi mơ hồ. Không ai trong chúng ta, ngay cả những nhà cổ sử và các nhà khảo cổ học, có thể đoán chắc về xuất xứ của danh xưng này. Người ta chỉ đoán rằng từ “Phù Nam” chỉ là phiên âm theo tiếng “Phnom” của người Khmer, có nghĩa là “Núi”, chứ không chắc gì ngày trước vương quốc và cư dân trú ngụ trên mảnh đất này gọi vương quốc của họ là “Phù Nam”. Ngay cả cư dân trú ngụ trong vương quốc Phù Nam, chúng ta cũng không rõ họ thuộc sắc dân nào, họ từ đâu đến, họ có liên hệ gì đến người Khmer hiện tại, và văn hóa của họ có dính dáng gì đến văn hóa Angkor hay không? Tất cả những vấn đề này vẫn còn là những quan tâm chánh cho công cuộc khảo sát và khai quật của các nhà khảo cổ học hiện nay. Hiện tại, các nhà khảo cổ vẫn đang tiếp tục khai quật và khảo sát những di chỉ tìm thấy trong khu vực vương quốc Phù Nam, nhất là trong những tỉnh thành thuộc miền đất Nam Kỳ. Riêng tại vùng đất Bình Dương, qua những tư liệu khảo cổ đã cho thấy vùng đất này có nền văn hóa cổ gắn liền với lịch sử phát triển của những cư dân cổ đã từng cư ngụ tại miền Đông Nam Phần. Ngày nay, những phát hiện về di tích khảo cổ có giá trị cao tại vùng Cù Lao Rùa đã chứng minh được một thời vàng son của vùng đất này. Cù Lao Rùa nằm trên dòng sông Đồng Nai, trong địa phận xã Thạnh Hội, huyện Tân Uyên. Những mảnh gốm sứ tại đây đa số có niên đại từ 3.000 đến 3.500 năm bao gồm nhiều chủng loại rất phong phú từ cà ràng, tô, chén, đĩa, chậu, nồi, lu, hủ, vân vân. Những mảnh gốm sứ thu nhặt được từ các hố khai quật lên đến 85.901 miếng, trong đó có 6.791 miếng được chôn theo mộ táng. Về chất liệu và màu sắc, những mảnh gốm sứ tại vùng Cù Lao Rùa gồm khoảng trên 14 phần trăm có màu đen với những chất liệu xốp và nhẹ, đa số đã bị cháy nám đen và hình thể đều bị méo mó. Loại kế tiếp có

màu nâu đen, chiếm khoảng trên 57 phần trăm, loại này có tỷ lệ đất sét pha cát và một ít vỏ nhuyễn thể nghiền rất mịn có màu nâu đen, đây là chất liệu của những đồ gốm sứ gia dụng gồm những nồi, bình, và những vò (dùng để đựng nước) có kích thước trung bình. Loại có màu xám đen chiếm tỷ lệ khoảng trên 8 phần trăm, loại này có tỷ lệ đất sét pha nhiều cát, nên khi được nung ở nhiệt độ cao nó có màu xám đen, đây là chất liệu của những đồ gốm sứ gia dụng gồm những đĩa và bát có chân cao và kích thước nhỏ. Loại màu nâu đỏ chiếm khoảng trên 11 phần trăm; loại màu đỏ chiếm khoảng 4,5 phần trăm; và loại màu xám trắng chiếm khoảng 5 phần trăm. Bộ sưu tập khảo cổ đồ gốm sứ tại Cù Lao Rùa rất đa dạng với những màu men trắng bên ngoài khác nhau. Đa số các nhà khảo cổ đều đồng ý rằng những bộ sưu tập gốm sứ khảo cổ tại vùng Bình Dương đều có tính thực dụng, chứ ít mang tính nghệ thuật hoa mỹ như những đồ gốm sứ tìm thấy ở Bắc Phần. Những khám phá về khảo cổ đồ gốm sứ tại vùng Cù Lao Rùa đã cho thấy những cư dân bản địa tại vùng Bình Dương đã có khả năng sản xuất hàng loạt đồ gốm sứ với kỹ thuật khá cao cách nay trên 3.000 năm. Những mảnh gốm sứ khai quật được với tính đa dạng và phong phú về loại hình và phong cách trang trí trên đồ gốm sứ đã cho chúng ta thấy người xưa không những chỉ sản xuất cho nhu cầu địa phương, mà có lẽ đã dùng những gốm sứ này để trao đổi hàng hóa với những nơi khác, vì không thể nào chỉ một địa phương nhỏ như Cù Lao Rùa lại có sự sản xuất qui mô về gốm sứ như vậy.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 1934, các nhà khảo cổ học người Pháp đã tìm ra được tại Bình Phú⁽⁴⁷⁾ một chiếc trống đồng, mang đặc điểm trống đồng Đông Sơn, có niên đại từ 2.000 đến 2.200 năm. Hiện trống đồng Bình Phú đang được lưu giữ tại Viện Bảo Tàng Hà Nội. Từ năm 1995 đến năm 2001, sau nhiều khai quật, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã liên tục tìm ra 4 chiếc trống đồng nữa, với kích cỡ khác nhau tại vùng Bưng Sinh, thuộc ấp Phú Bưng, xã Phú Chánh⁽⁴⁸⁾, huyện Tân Uyên. Người ta đặt tên cho bộ sưu tập này là ‘Trống Đồng Phú Chánh’, cũng như chiếc trống đồng tìm được ở Bình Phú vào năm 1934, tất cả những chiếc trống đồng Phú Chánh đều mang đặc điểm của trống đồng Đông Sơn, thuộc nhóm trống muộn. Đến tháng giêng năm 2006, các nhà khảo cổ học Việt Nam lại tìm ra thêm một chiếc trống đồng nữa, gần khu Suối Cái, cũng tại khu Bưng Sinh, ở độ sâu 1,5 mét. Chiếc trống đồng này có đường kính trên bề mặt rộng khoảng 49 phân, bề cao khoảng 43 phân, nặng khoảng 14 kí lô, và cũng có kiểu dáng như những chiếc trống đồng đã tìm ra được trước đây từ năm 1995 đến năm 2001; tuy nhiên, mặt và thân trống được trang trí hoa văn phức tạp hơn. Phần chính giữa mặt trống là mặt trời 10 tia, có một vành hoa văn hình 10 chim lạc đang bay ngược chiều kim đồng hồ. Kế đến là một vành hoa văn trang trí hình người chim, xen kẽ 4 mảng, với hình nhà thuyền đối xứng nhau, có nhiều lỗ vuông nhỏ nằm xen kẽ rải rác khắp thân trống. Như vậy, tính đến nay, Bình Dương đã tìm ra cả thảy 6 chiếc trống đồng, ngoài chiếc trống đồng Bình Phú ở Thủ Dầu Một, 5 chiếc còn lại đều tìm thấy ở Bưng Sinh, trong một khu vực chỉ cách nhau từ 200 đến 300 mét mà thôi. Ngoài những trống đồng vừa kể trên, người ta cũng đã tìm

thấy tại khu Bưng Sinh một số di chỉ bằng gỗ, mà các nhà khảo cổ học đoán là dấu tích còn sót lại của vật bao khuôn đúc trống đồng. Nếu đúng như vậy, thì cộng đồng cư dân cổ tại vùng Bình Dương đã phát triển cùng lúc với sự phát triển của những nền văn hóa nổi tiếng khác tại vùng Đông Nam Á. Và điều này cho thấy các cộng đồng cư dân cổ đã sinh sống rải rác khắp địa bàn tỉnh Bình Dương ngày nay, đương nhiên là họ có liên hệ với văn hóa Óc Eo ở miền Tây. Điều đáng nói ở đây là theo những di chỉ trống đồng đã khai quật được, cho thấy họ đã có những mối liên hệ với các cộng đồng khác ở những nơi rất xa như Sa Huỳnh hay Đông Sơn⁽⁴⁹⁾.

Truyền Thống Gốm Sứ Trên Vùng Đất Bình Dương:

Trong thập niên 1900, các nhà khảo cổ học người Pháp đã phát hiện tại vùng Cù Lao Rùa (nằm trên dòng sông Đồng Nai, trong địa phận xã Thạnh Hội, huyện Tân Uyên) những mảnh gốm sứ có niên đại từ 3.000 đến 3.500, gồm những nồi, bình, và những vò⁽⁵⁰⁾ có màu xám đen, những đĩa và bát có chân cao và kích thước nhỏ có màu nâu đỏ, cùng một số gốm sứ có màu men trắng khác. Đó là truyền thống gốm sứ của thời tiền sử đến thời sơ sử, có niên đại từ trước thời Óc Eo, ngay thời Óc Eo và sau thời Óc Eo ra. Tuy nhiên, không ai biết truyền thống gốm sứ thời cận đại ở vùng Bình Dương đã có từ thời nào, nhưng có lẽ từ cuối thế kỷ thứ XIX, sau khi vùng Cây Mai (Sài Gòn) bị đô thị hóa với những công trình xây cất lớn thì các lò gốm tại đó đã lần lượt chuyển tới các vùng Bình Dương, Lái Thiêu và Biên Hòa, vân vân. Ngày nay, gốm sứ Bình Dương đã rất nổi tiếng trên khắp Nam Kỳ, đặc biệt là gốm sứ vùng Lái Thiêu. Đặc trưng của gốm sứ Bình Dương là sự kết hợp hài hòa giữa phong cách Việt Nam và Trung Hoa. Tuy nhiên, gốm sứ Bình Dương nặng phần trang trí hoa văn chung quanh sản phẩm với những nét vẽ chìm hoặc trổ thủng, rồi sau đó tô men lên. Đa số sản phẩm gốm sứ Bình Dương bao gồm chén, đĩa, tô, ấm, bình trà, chậu bông, chân đèn, lu, hũ, chai, lọ, đôn có hình voi, tượng voi, tượng lân, và tượng người, vân vân.

Tại thị trấn Tân Phước Khánh⁽⁵¹⁾, thuộc huyện Tân Uyên, có nhiều ấp vẫn còn làm đồ gốm sứ như ấp Khánh Ngọc, Khánh Lợi, Bình Hòa và Khánh Thạnh, vân vân. Theo các bô lão địa phương kể lại thì khoảng thế kỷ thứ XIX, trong vùng đã có vài lò gốm người Minh Hương hoạt động rất mạnh. Đến đầu năm 1930, xã Tân Khánh đã có 10 lò gốm lớn. Nguyên liệu làm đồ gốm sứ ở Bình Dương rất phong phú, người ta lấy đất Kaolin ở vùng Bến cát, Thuận Giao, và Tân Uyên, lấy cát ở Bình Quới⁽⁵²⁾, còn các loại đất sét (vàng, trắng, đỏ) thì hầu như chỗ nào trong tỉnh Bình Dương cũng có. Sau khi đem đất sét về, người ta bẻ nhỏ đất ra rồi cho vào chậu ngâm nước, trong khi ngâm đất người ta luôn khuấy đất cho đều lên để lọc bớt cát và những tạp chất khác ra. Trước đây, người ta dùng củi khô làm nhiên liệu để nung gốm⁽⁵³⁾; tuy nhiên, ngày nay người ta không còn nung gốm theo phương cách cổ truyền nữa, mà chuyển sang dùng lò gas theo kiểu sản xuất công nghiệp hàng loạt.

Giữa Lái Thiêu và Thủ Dầu Một là một dãy những lò gốm nằm trong xã Hưng Định. Đây là một trong những vùng kinh rạch chằng chịt nhất của vùng đất Bình Dương, với con sông Búng⁽⁵⁴⁾ chảy qua địa phận xã, đủ cung cấp đất sét làm gốm cho toàn khu vực. Chính vì vậy mà làng gốm Hưng Định đã sớm nổi tiếng trong suốt từ những thế kỷ XIX đến thế kỷ thứ XX. Theo các bộ lão địa phương thì ngay từ thế kỷ thứ XVII đã có lưu dân Việt Nam đến đây khai hoang lập ấp, nhưng theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức thì mãi đến thế kỷ thứ XVIII mới có cư dân đến đây lập nghiệp, và đến đầu thế kỷ thứ XIX, Hưng Định mới được triều đình Huế cho phép lập làng. Ngày nay, xã Hưng Định gồm 3 ấp: Hưng Phước, Hưng Thọ và Hưng Lộc. Tuy nhiên, các lò gốm chỉ tập trung nhiều trong ấp Hưng Lộc. Nổi tiếng nhất là khu lò gốm Chòm Sao⁽⁵⁵⁾, do những người Triều Châu xây dựng lên. Lúc đầu lò Chòm Sao chuyên sản xuất chén và đĩa tráng men trắng có hình rồng phượng, hình bông cúc, và hình con gà rất đẹp. Về sau, người Hẹ cũng tới lập lò ở Hưng Lộc, họ chuyên chế tác các loại khạp⁽⁵⁶⁾, chậu bông, lư hương, và tượng những con thú. Trước năm 1975, một số lò gốm từ Sài Gòn dời về vùng Thạnh Hòa và hoạt động rất mạnh tại đây cho tới ngày nay.

Bình Dương Thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975):

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ buổi đầu của cuộc Nam Tiến cho đến khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào vùng đất Đồng Nai để thành lập phủ Gia Định, thì toàn vùng chỉ gồm có hai huyện: Phước Long⁽⁵⁷⁾ và Tân Bình⁽⁵⁸⁾. Rồi sau đó, vào năm 1808, vua Gia Long cho nâng Phước Long lên làm phủ với 4 huyện Bình An, Phước Chánh, Long Thành và Phước An; thì Tân Bình cũng được nâng lên làm phủ với 4 huyện Bình Dương, Tân Long, Thuận An và Phước Lộc. Hai phủ Phước Long và Tân Bình về sau này trở thành Biên Trấn và Phiên Trấn của Thành Gia Định. Ngày nay, mỗi khi nhắc đến cái tên Bình Dương là chúng ta liên tưởng ngay đến tổng Bình Dương, hoặc huyện Bình Dương, thuộc phủ Tân Bình của Phiên Trấn. Sau khi thu hồi độc lập vào năm 1955, đến tháng 8 năm 1957, tỉnh Bình Dương được chính thức thành lập, trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một trước đây. Tuy nhiên, tỉnh Bình Dương mà chúng ta đang nói đây không phải nằm trên vùng đất ấy. Người ta chỉ tình cờ lấy cái tên Bình Dương mà đặt cho tỉnh mới này mà thôi. Về sau chánh phủ VNCH đã tách quận Hớn Quản ra để thành lập tỉnh Bình Long, và tách quận Bù Đốp cho sáp nhập vào phần đất phía bắc của Biên Hòa để thành lập tỉnh Phước Long. Sau đó, 14 xã thuộc quận Củ Chi lại được sáp nhập vào tỉnh Bình Dương mới này. Đến ngày 15 tháng 10 năm 1963, tỉnh Bình Dương lại tách 6 xã của huyện Củ Chi để cho sáp nhập vào tỉnh Hậu Nghĩa, mới được thành lập⁽⁵⁹⁾. Tháng 7 năm 1965, quận Phú Giáo, có diện tích 582,4 cây số vuông, được sáp nhập vào tỉnh Bình Dương. Như vậy, tính đến tháng 7 năm 1965, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích khoảng 2.031 cây số vuông, gồm 6 quận: Châu Thành (171 cây số vuông), Bến Cát (616,8 cây số vuông), Lái Thiêu (68,1 cây số vuông), Phú Hòa (237 cây số vuông),

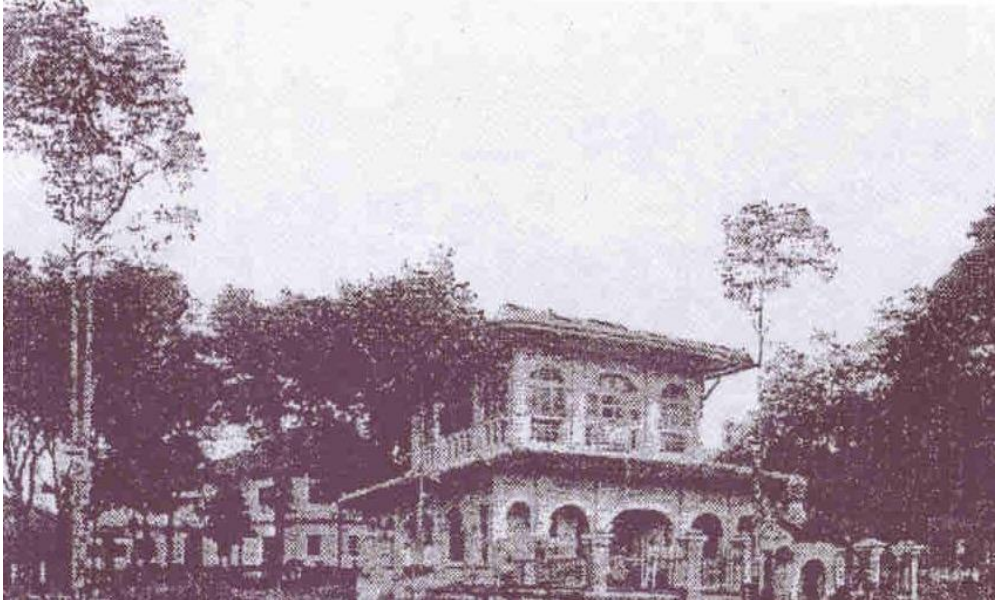
Trị Tâm (376,1 cây số vuông), và Phú Giáo (562,4 cây số vuông). Sau năm 1975, chánh quyền mới cho sáp nhập vùng Bình Dương và một số vùng phía bắc Biên Hòa để thành lập tỉnh Sông Bé, nhưng đến năm 1997, họ lại tái lập tỉnh Bình Dương.

Địa Danh Thủ Dầu Một:

Có nhiều giả thuyết về nguồn gốc địa danh Thủ Dầu Một, có người cho rằng địa danh này xuất phát từ tiếng Khmer. Trong ‘Việt Nam Từ Điển,’ xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1970, hai ông Lê văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã đưa ra giả thuyết cho rằng địa danh Thủ Dầu Một đọc trại từ tiếng Khmer ‘Thun Doán Bôth’, có nghĩa là ‘Gò có Đỉnh Cao Nhất’, mà thật vậy, ly sở Thủ Dầu Một nằm trên ngọn đồi ven sông Sài Gòn. Trong ‘Từ Điển Tiếng Việt Miền Nam’, xuất bản tại Sài Gòn năm 1997, nơi trang 645, Vương Hồng Sển cho rằng người Campuchia gọi vùng Thủ Dầu Một là ‘Chhoeutal Muey Doem’, trong đó Chhoeutal có nghĩa là gỗ dầu, Muey có nghĩa là một, và Doem có nghĩa là cây, và từ ‘Chhoeutal Muey Doem’ có nghĩa là Cây Dầu Một. Đa số đều đồng ý có lẽ người xưa đã dùng tên thảo mộc để đặt thành địa danh như vẫn thường thấy ở nước ta. Có lẽ địa danh Thủ Dầu Một đã xuất hiện từ lâu lắm, nhưng không thấy sách địa chí nào của xứ Đàng Trong ghi lại, ngoại trừ bộ Đại Nam Nhất Thống Chí, vào năm 1838 đã viết về sự liên hệ giữa địa danh Phú Cường và Thủ Dầu Một như sau: “Chợ Phú Cường ở thôn Phú Cường, huyện Bình An, tục danh là chợ Dầu Một.” Như vậy, địa danh Thủ Dầu Một có lẽ xuất hiện trước năm 1838, là tên dân gian của Phú Cường. Có thể vào năm 1808, tổng Bình An được vua Gia Long cho nâng lên làm huyện và cho xây đồn binh để phòng thủ ở vùng Dầu Miệt, mà từ đó dân gian mới gọi tên đồn là đồn Thủ Dầu Miệt, về sau đọc trại thành Thủ Dầu Một. Dầu chỉ mới xuất hiện chưa đầy một thế kỷ, nhưng cái tên Thủ Dầu Một đã nổi tiếng khắp nơi, kể cả trong và ngoài nước. Thủ Dầu Một được người Pháp biết đến như là xứ của gỗ và cao su. Ngoài ra, mỗi khi nhắc đến Thủ Dầu Một, người miền Nam luôn liên tưởng đến những vườn cây ăn trái xanh um của miệt vườn miền Đông, như sầu riêng, măng cụt, măng cầu, chôm chôm... của các vùng Búng và Lái Thiêu.

Về phía Tây như các vùng Dầu Tiếng và Bến Cát là những vùng đất đỏ rất thích hợp cho việc trồng cây cao su, cà phê, trà, cây va ni, và thầu dầu. Tuy nhiên, những vùng phía nam tỉnh Bình Dương lại rất nổi tiếng về các vườn cây ăn trái, như các vùng Lái Thiêu và Dĩ An, vân vân. Tuy là vùng đất cao và thích hợp cho việc trồng cao su, cà phê, trà, và mía, Thủ Dầu Một cũng trồng được một số lúa khả quan, nhưng không đủ cung cấp cho dân trong tỉnh nên phải nhập lúa từ các tỉnh khác như Gia Định và Long An... Từ hàng trăm năm nay Lái Thiêu đã nổi tiếng với tổng số diện tích trồng cây là 1.250 héc ta với cây trái quanh năm bốn mùa, đặc biệt là từ tháng năm đến tháng tám, các vườn cây trái chín rộ, với những loại trái cây đặc sắc như sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, vú sữa, mít tố nữ... từ tháng 5 đến tháng 8 là mùa trái cây chín rộ nên đi đâu đến đâu chúng ta cũng nghe thoang thoang một mùi thơm thật dễ chịu. Từ Sài Gòn đến Thủ Dầu Một chỉ cách nhau khoảng 30 cây số,

nhưng trên đường đi từ Thủ Đức, lên Dĩ An, và Lái Thiêu lại có nhiều vườn cây ăn trái, nổi tiếng nhất là những khu vườn ở Lái Thiêu, với tổng diện tích khoảng 1.230 mẫu tây, với những vườn cây măng cụt, sầu riêng, chôm chôm, vú sữa, mít tố nữ, mận, xoài, bòn bon rất ngon.



Cơ Quan Thị Xã Thủ Dầu Một—La Cochinchine 1925

Vào thời Pháp thuộc, Thủ Dầu Một có trại giam tù chánh trị rất nổi tiếng về khắc nghiệt, đó là trại “Ông Yêm” chính vì vậy mà dân gian Nam Kỳ thời đó và mãi cho đến sau này mỗi khi nghe đến hai chữ “Ông Yêm” ai cũng le lưỡi lắc đầu. Nơi đây thực dân Pháp bắt các tù phạm phải làm lao động khổ sai ở những khu rừng cao su lân cận. Về sau này cũng như đến thời đệ nhất Cộng Hòa thì trại này dùng để giam giữ những người phạm pháp vị thành niên và thanh thiếu niên vô nghề nghiệp hay vô thừa nhận. Thời Pháp thuộc, người Pháp đã mở ra một trường dạy nghề cạo ốc xa cừ và chạm trổ trên gỗ. Theo thống kê năm 1920 của người Pháp thì dân số trong tỉnh Thủ Dầu Một là 128.000 người, đa số là người Việt, kế đến là người Khmer và người Thượng làm công cho các đồn điền cao su. Ngoài ra, những năm đầu thế kỷ 20 có một số người Nam Dương nghèo khổ đến Thủ Dầu Một làm thợ cho các đồn điền cao su.

Tỉnh Bình Dương Sau Năm 1975:

Tên tỉnh Bình Dương mới này đã có từ năm 1957, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Tháng 9 năm 1975, chánh quyền mới cho sáp nhập các tỉnh Bình Long, Phước Long và Thủ Dầu Một làm tỉnh Bình Thủ, nhưng tên gọi Bình Thủ chỉ tồn tại từ tháng 9 năm 1975 đến đầu năm 1976 mà thôi. Đến tháng 2 năm 1976, chánh quyền mới

quyết định thành lập tỉnh Sông Bé⁽⁶⁰⁾ trên lãnh thổ của 3 tỉnh Bình Dương, Bình Long và Phước Long, cộng thêm phần đất của hai huyện Tân Uyên và Dĩ An của Biên Hòa. Tỉnh Bình Dương ngày nay nằm trọn trong địa phận của huyện Bình An dưới thời vua Gia Long. Thời này, tỉnh Sông Bé, gồm có thị xã Thủ Dầu Một và 7 huyện: Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát, Đồng Phú, Lộc Ninh, Phước Long, và Bù Đăng, với tổng dân số khoảng 1.177.874 người. Đến ngày 6 tháng 11 năm 1996, chánh quyền lại tách tỉnh Sông Bé ra làm hai tỉnh: Bình Phước và Bình Dương. Khi mới được tách ra khỏi tỉnh Sông Bé, tỉnh Bình Dương chỉ gồm thị xã Thủ Dầu Một và 3 huyện: Bến Cát, Thuận An và Tân Uyên. Đến ngày 23 tháng 7 năm 1999, chánh quyền tỉnh Bình Dương lại tách đôi mỗi huyện ra để có được 6 huyện như hiện nay. Phú Giáo tách ra từ Tân Uyên, Dĩ An tách ra từ Thuận An, và Dầu Tiếng tách ra từ Bến Cát. Hiện nay, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích khoảng 2.696 cây số vuông, và tổng dân số khoảng 720.800 người, gồm có thị xã Thủ Dầu Một, và các huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Phú Giáo, Tân Uyên, Dĩ An, và huyện Thuận An. Về vị trí, phía đông bắc giáp tỉnh Bình Phước, tây nam giáp thành phố Hồ Chí Minh, đông nam giáp tỉnh Đồng Nai, và tây bắc giáp tỉnh Tây Ninh. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, tỉnh Bình Dương có tổng diện tích khoảng 2.695,5 cây số vuông và tổng dân số khoảng 863.400 người, gồm có thị xã Thủ Dầu Một và 6 huyện: Bến Cát, Dầu Tiếng, Dĩ An, Phú Giáo, Tân Uyên và Thuận An. Thị xã Thủ Dầu Một có diện tích khoảng 87,9 cây số vuông, dân số khoảng 159.900 người, mật độ trung bình là 2.468 người trên một cây số vuông. Huyện Bến Cát có diện tích 588,4 cây số vuông, dân số 119.700 người, mật độ trung bình là 202 người trên một cây số vuông. Huyện Dầu Tiếng có diện tích là 719,8 cây số vuông, dân số 92.600, mật độ trung bình là 129 người trên một cây số vuông. Huyện Dĩ An có diện tích là 60,3 cây số vuông, dân số 136.500, mật độ trung bình là 2.264 người trên một cây số vuông. Huyện Phú Giáo có diện tích là 541,5 cây số vuông, dân số 67.300, mật độ trung bình là 124 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Uyên có diện tích là 613,4 cây số vuông, dân số 123.400, mật độ trung bình là 201 người trên một cây số vuông. Huyện Thuận An có diện tích là 84,3 cây số vuông, dân số 164.600, mật độ trung bình là 1953 người trên một cây số vuông.

Với vị trí như hiện nay, tỉnh Bình Dương có 3 con sông lớn chảy qua địa phận là sông Bé, sông Sài Gòn và sông Đồng Nai; cùng nhiều kinh rạch nhỏ khác, khiến cho giao thông đường thủy rất thuận tiện. Từ Sài Gòn người ta có thể đi dọc theo sông Sài Gòn để đến các vườn trái cây nổi tiếng trên Lái Thiêu, Cầu Ngang và Thủ Dầu Một, hoặc ngay cả đến hồ Dầu Tiếng. Trong khi bên phía sông Đồng Nai, người ta có thể dùng đường thủy đi dọc theo quốc lộ 13, qua liên tỉnh lộ 741, để đến các thắng cảnh Thác Mơ, núi Bà Rá, Bù Đăng, Bù Đốp, và hồ Sóc Xiêm, vân vân. Bên cạnh đó, nhờ hệ thống sông ngòi này mà đa số ruộng đất của tỉnh Bình Dương đều được dẫn thủy nhập điền, ruộng vườn xanh tươi quanh năm. Riêng thị xã Thủ Dầu Một, nằm trên tả ngạn sông Sài Gòn, chỉ cách Sài Gòn chưa đầy 30 cây số đường bộ, khiến cho sự giao thương giữa Sài Gòn-Thủ Dầu Một rất nhanh chóng. Sự đi lại giữa

Sài Gòn-Thủ Dầu Một nhanh đến độ nhiều người có cảm tưởng Thủ Dầu Một chỉ là một mảnh sân sau của Sài Gòn. Dầu hiện nay, trong vùng Lái Thiêu và Búng hây còn nhiều đồng ruộng và vườn cây ăn trái nổi tiếng như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, dâu, bòn bon, mít,, xoài, mận, ổi, vãn vãn, nhưng trong một tương lai rất gần, một khi kinh tế vùng Sài Gòn phát triển mạnh và cần mở rộng thêm, thì chắc chắn vùng đất Bình Dương sẽ bị Sài Gòn lấn dần với những chương trình đô thị hóa các vùng Dĩ An và Thuận An. Phải nói, hiện nay tỉnh Bình Dương là một trong những tỉnh có mức độ phát triển kinh tế nhanh nhất ở Việt Nam, khoảng 8 phần trăm mỗi năm. Hiện nay, Bình Dương là tỉnh thuộc vùng phát triển kinh tế trọng điểm của các tỉnh phía Nam (vùng này bao gồm Sài Gòn, Đồng Nai, và Bà Rịa-Vũng Tàu). Hiện tại, tỉnh Bình Dương có hai khu công nghiệp lớn, đó là khu công nghiệp Việt Nam-Singapore⁽⁶¹⁾, chiếm một diện tích trên 100 mẫu đất, do công ty mậu dịch xuất khẩu Sông Bé và công ty liên công nghiệp nghiệp Việt Nam-Singapore liên doanh; khu công nghiệp Việt Hưng, chiếm một diện tích trên 45 mẫu đất, với trên 23 nhà máy sản xuất đang hoạt động. Theo thống kê năm 2005, tỉnh Bình Dương chỉ chiếm 0,8 phần trăm tổng diện tích và 1 phần trăm tổng dân số cả nước; tuy nhiên, chỉ khoảng không đầy 8 năm sau ngày được thành lập tỉnh (1997 đến 2005), tỉnh đã chiếm đến 8 phần trăm ngân sách của toàn quốc. Đây là một trong những tỉnh có tốc độ phát triển hàng đầu ở miền Nam Việt Nam.

Chú Thích:

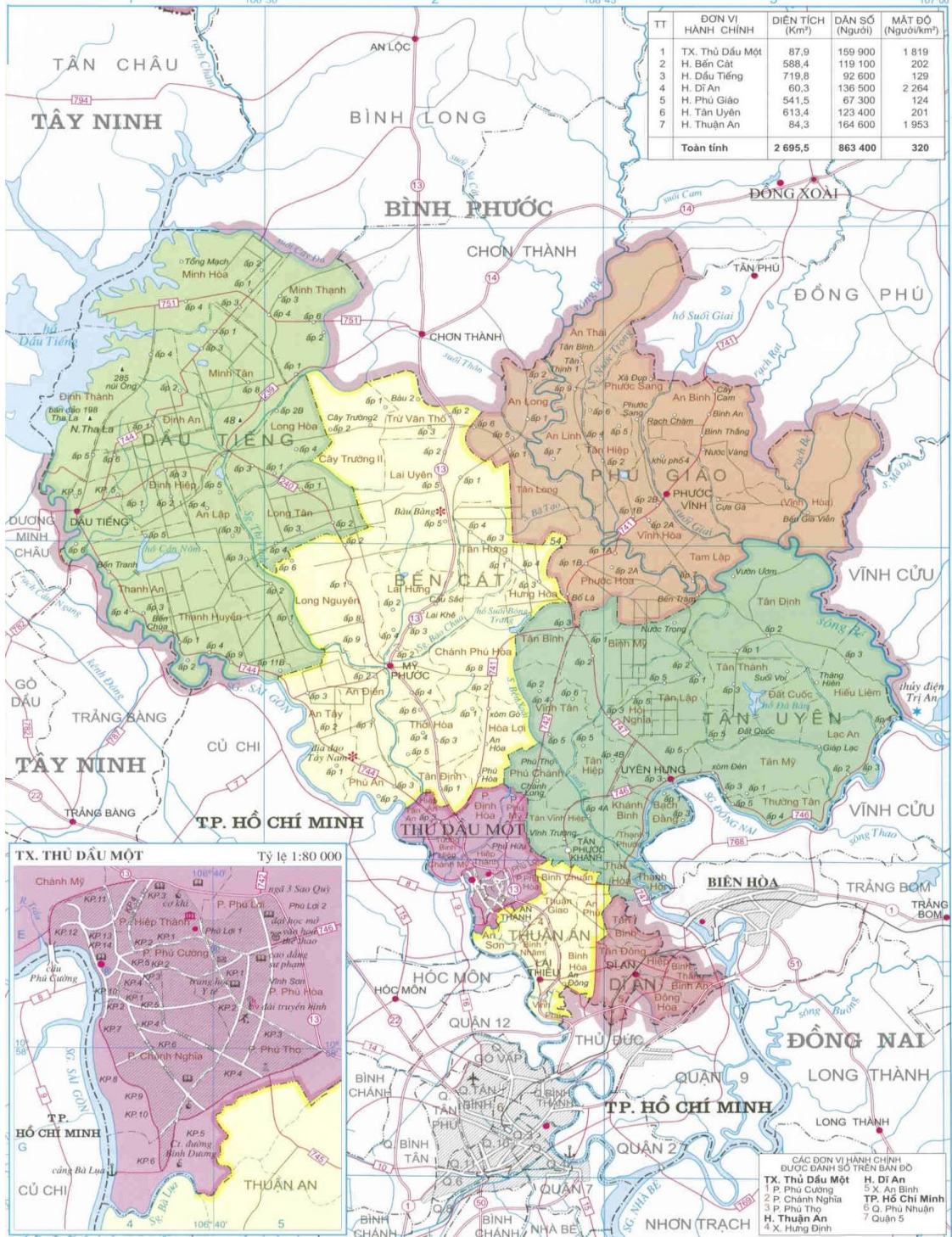
- (1) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tr. 58-59, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn tái bản năm 1973.
- (2) Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch, NXB Tổng Hợp Đồng Nai 2006, tr.121.
- (3) Cần Thơ.
- (4) Bạc Liêu và một phần của Sóc Trăng ngày nay.
- (5) Thuộc quận Gò Vấp.
- (6) Nay là xã An Phú Đông.
- (7) Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi: “Năm Mậu Thân 1698, Chưởng cơ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đem xứ Đồng Nai đặt thành huyện Phước Long và đặt dinh Trấn Biên thuộc phủ Gia Định, và mộ dân từ Quảng Bình trở vô đến ở, chia đặt thôn ấp...”
- (8) Bình Chánh có 50 thôn xã, và An Thủy có 69 thôn xã.
- (9) Sáu tỉnh đó là: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Kể từ đó miền Nam còn được dân gian gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh.
- (10) Nghĩa An gồm 5 tổng với 58 xã thôn, nay là vùng Thủ Đức.
- (11) Tức tổng Dương Hòa Hạ mà về sau này là huyện Dầu Tiếng.
- (12) Nằm trong thôn Tường An.
- (13) Nằm trong thôn An Thạnh.
- (14) Từ khi xây Kinh Gia Định năm 1790 đến nay.
- (15) Nằm trong địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay.
- (16) Dọc theo sông Sài Gòn.
- (17) Mỗi mẫu tây có thể trồng khoảng 2.400 cột dây tiêu với năng suất khoảng 3 kí lô trên mỗi dây.

- (18) Bình Dương là tên cũ của một tổng trong huyện Tân Bình, thuộc phủ Gia Định. Khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, địa danh Bình Dương không còn được nhắc tới nữa. Họ đặt tên cho tỉnh mới là Thủ Dầu Một. Mãi tới năm 1956, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa mới lấy lại tên Bình Dương để đặt cho tỉnh Thủ Dầu Một, nhưng tên tỉnh Bình Dương này không dính dáng gì đến địa danh tổng Bình Dương của huyện Tân Bình ngày trước.
- (19) Thuộc tỉnh Biên Hòa, nay là tỉnh Đồng Nai.
- (20) Mãi đến ngày nay vẫn còn nhiều người cho rằng không có nơi nào có trái sầu riêng ngon như sầu riêng Lái Thiêu. Có thể đây chỉ là ý kiến chủ quan; tuy nhiên, đứng về mặt khoa học mà nói, khi các nhà truyền giáo đưa giống sầu riêng qua Việt Nam, thì chỉ có đất Lái Thiêu là thích hợp cho cây sầu riêng, nên nó đã được trồng đầu tiên ở đây. Lái Thiêu là vùng đất bưng, có phù sa mềm với độ lưu huỳnh cao, rất thích hợp cho sự phát triển của cây sầu riêng.
- (21) Chạm lộng là nghệ thuật dùng loại cửa lộng để khoét thành những tác phẩm nghệ thuật rất tinh xảo.
- (22) Miền Bắc và miền Trung.
- (23) Ngày nay thuộc huyện Thuận An.
- (24) Làng sơn mài Tương Bình Hiệp cách thị xã Thủ Dầu Một khoảng 2 cây số. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Tương Bình Hiệp xưa chỉ là một thôn nhỏ, chuyên nghề làm tranh cổ. Trước khi tới làng người ta đã nghe tiếng thợ đục đẽo thật đều nhịp. Nhà nhà đều làm nghề cửa gỗ vẽ tranh rồi sơn mài. Sau khi cửa xẻ ván xong, họ phết lên ván một thứ sơn có màu đen rồi vẽ thêm hình núi non sông nước, hay cây cảnh... Sau đó, họ mài ra nhiều lần với những kỹ thuật đặc biệt, tạo nên một lớp men đen bóng, trông rất đẹp mắt.
- (25) Khoảng những năm từ năm 1950 đến năm 1975.
- (26) Sơn mài Việt Nam không sử dụng nguyên liệu ngoại quốc, mà chỉ toàn là nguyên liệu từ cây sơn của Việt Nam. Cây sơn là một trong những loại cây có mủ trắng, ngày xưa chúng mọc thành rừng ở phía bắc Thủ Dầu Một, ngày nay cây sơn được trồng rất nhiều trong tỉnh Bình Dương, chỉ nhằm phục vụ cho tranh sơn mài mà thôi. Nhựa cây sơn rất tốt, nếu biến chế đúng phương pháp có thể bảo vệ những bức tranh trên gỗ rất lâu. Thường thì người ta đục những lỗ trên cây để hứng nhựa, sau khi đem nhựa về người ta đổ nhựa vào một cái 'sỏi' được đan bằng tre, rồi đập bên trên bằng một lớp giấy, cho tới khi nhựa sơn đã rỏ hết nước ra, người ta mới lấy ra từng lớp nhựa sơn, lớp trên cùng gọi là mủ loại một, có màu sẫm như màu cánh gián, sau đó người ta đổ lớp sơn này vào thùng rồi khuấy liên tục trong 3 ngày, mủ sơn sẽ có màu trong, sau đó người ta đem trộn nó với một ít nhựa thông cho có nước bóng. Sau cùng, nếu muốn cho mủ sơn có màu đen huyền hay xám thì người ta chỉ việc cho bột màu vào rồi khuấy thật đều là mủ sơn đã sẵn sàng cho một bức tranh sơn mài.
- (27) Một loại đất sét trắng được sử dụng trong việc chế tác đồ gốm sứ.
- (28) Trong bài viết 'Người Bình Dương' trích trong "Miền Đông Nam Bộ Lịch Sử và Phát Triển", nhà văn Sơn Nam cho rằng sau khi lò gốm ở Cây Mai trong vùng Chợ Lớn bị giải thể vào khoảng năm 1880 do sự phát triển đô thị, toàn bộ chủ và thợ tại lò gốm sứ Cây Mai đã dời về Lái Thiêu, nơi có rạch Lái Thiêu, rất thuận tiện cho việc chuyên chở sản phẩm, đồng thời vùng phụ cận Tân Uyên hãy còn rất nhiều trữ lượng đất sét. Tuy nhiên, những lò gốm sứ ở Cây Mai là những cơ sở sản xuất gốm sứ của những người Minh Hương đã từ cù lao Phố chạy về đó vào khoảng năm 1776, sau khi bị quân Tây Sơn đánh đuổi, sản phẩm của họ chuyên về gốm trang trí các đình chùa của người Hoa với sắc thái Trung Quốc. Trong khi đó, do nhu cầu gốm sứ gia dụng của các lưu dân đi tiên phong trong việc khẩn hoang lập ấp ở miền Đông, nên các lò gốm sứ Lái Thiêu và Thủ Dầu Một đã ra đời và họ chỉ sản xuất đồ gốm gia dụng với phong thái hoàn toàn Việt Nam. Như vậy, những lò gốm sứ ở Lái Thiêu có lẽ đã tồn tại ngay từ khi những lưu dân đầu tiên của Việt Nam vào đây khẩn hoang lập ấp, rồi sau này khi các lò gốm sứ của người Hoa ở vùng Cây Mai bị giải thể, họ đã dời về Lái Thiêu và các vùng khác ở Thủ Dầu Một. Và như chúng ta thấy, ngày nay

gốm sứ Lái Thiêu-Thủ Dầu Một đã trở thành những sản phẩm mang phong thái của cả Việt lẫn Hoa được sản xuất với qui mô lớn.

- (29) Trường phái Phúc Kiến thường sử dụng màu men đen và màu da lươn, hoa văn trang trí đơn giản trên các khạp, lu và hũ... Trường phái Quảng Đông thường sử dụng loại men có nhiều màu sắc, đặc biệt là loại men màu xanh của ten đồng trên các tượng, các chậu hoa hay các đôn có hình voi... Trường phái Triều Châu thường dùng loại men xanh trắng tạo hình sơn thủy, con gà, cây đa, cây tùng, rồng bát tiên, bát bửu... trên những đồ gia dụng hằng ngày như tô, chén, đĩa, bình bông, ván ván. Thường thì trên mỗi sản phẩm người ta đều phụ họa bằng những hoa văn chữ Hán ghi lại xuất xứ của món đồ như tên lò sản xuất, tên xóm, ấp, làng xã, ngay cả đến công dụng hay những lời chúc lành đến với người sử dụng sản phẩm. Tuy nhiên, đồ gốm sứ vùng Lái Thiêu-Thủ Dầu Một khác hẳn với gốm sứ Biên Hòa ở chỗ không thấy có đường viền và đề tài về con người trên các sản phẩm gốm sứ Bình Dương.
- (30) Nguyên liệu dùng làm đốm gốm.
- (31) Nghề gốm sứ có lẽ đã du nhập vào vùng đất Bình Dương vào cuối thế kỷ thứ XVII, theo chân những người Minh Hương. Ban đầu, những người Minh Hương này định cư tại vùng Cù Lao Phố, họ chỉ lo khai hoang lập ấp, chứ chưa phát triển ngành gốm sứ. Sau năm 1779, cù lao Phố bị tàn phá trong chiến tranh giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, những người Minh Hương này chạy về vùng Cây Gõ và Chợ Lớn. Tại đây hã còn dấu tích của những lò gốm bị giải thể vào khoảng năm 1880, khi vùng Chợ Lớn được chính trang. Từ đó, ngành gốm sứ tại Chợ Lớn phải dời về vùng Lái Thiêu, rồi lần hồi phát triển rộng rãi khắp vùng Bình Dương. Lúc bấy giờ các lò gốm sứ lớn tại Bình Dương đã chia ra hẳn hẳn các bang Quảng Đông chuyên về các ghéc đôn, Triều Châu chuyên về tô, chén, đĩa gia dụng, Phước Kiến chuyên về lu, khạp, hũ...
- (32) Theo nhà văn Sơn Nam trong bài viết ‘Người Bình Dương’ trích trong “Miền Đông Nam Bộ Lịch Sử và Phát Triển”
- (33) Ngựa Xích Thổ nguyên trước kia là của Đổng Trác, tặng cho con nuôi là Lữ Bố. Khi Lữ Bố mất, ngựa thuộc về Tào Tháo và chính Tào Tháo đã tặng nó cho Quan Vân Trường. Từ đó đến hết đời Quan Vân Trường, ông đã cùng ngựa Xích Thổ đánh nam dẹp bắc. Theo La Quán Trung, tác giả bộ ‘Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa’, sau khi Quan Vân trường chết, thì ngựa Xích Thổ cũng bỏ ăn mà chết theo chủ. Chính vì vậy mà trong các chùa thờ Quan Thánh Đế, người ta luôn thờ ngựa Xích Thổ ngay trước tiền điện.
- (34) Quan Công, tức Quan Thánh Đế Quân, là thánh hiệu của Quan Vũ, tự Quan Vân trường, quê ở Giải Châu, Hà Đông, nay thuộc tỉnh Sơn Tây, trung Quốc. Ngài là anh em kết nghĩa mà cũng là một vị tướng của Hán Đế Lưu Huyền Đức, tức Lưu Bị. Ngài sanh năm 162 và mất năm 220, lúc mới 58 tuổi khi bị bộ tướng của Ngô Tôn Quyền phục kích giết chết. Vì ngài là người trung tín nhân nghĩa, nên khi qua đời người Trung Hoa tin rằng ngài đã hiển Thánh. Đến đời nhà Tống, ngài được tôn phong làm Quan Thánh Đế Quân, Quan Phu Tử hay Sơn Tây Phu Tử... Tuy nhiên, người ta hay gọi ngài là Quan Công.
- (35) Lưu Bị.
- (36) Trương phi.
- (37) Con nuôi của Quan Công.
- (38) Bộ tướng đã cùng chết theo Quan Công.
- (39) Sách Sơ Thảo Phật Giáo Bình Dương của tỳ kheo Thích Huệ Thông, xuất bản năm 2000, có ghi: “Vào năm Tân Dậu 1741, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, thiền sư Đại Ngạn trên bước đường vân du truyền đạo, ngài đến ngọn đồi thuộc làng Bình An, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên, lập am tu hành. Sau một thời gian, am tranh được xây dựng thành chùa Hội Khánh.”
- (40) Được biết ngài Minh Tịnh đã tu học tại Tây Tạng từ năm 1935 đến năm 1937.

- (41) Trong Mật Tông, lại có trường phái Kim Cang ở Tây Tạng, thờ Bất Không Thành Tựu Như Lai, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Như Lai, Tỳ Lô Giá Na Như Lai, A Súc Bệ Như Lai, và Bảo Sanh Như Lai.
- (42) Nay là tỉnh lộ 747.
- (43) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, tập thượng Biên Hòa-Gia Định, tái bản tại Sài Gòn năm 1973, núi Chiêu Thới tục gọi là Châu Thới, ở phía nam huyện Phước Chánh 21 dặm, từng núi cao tít làm bình phong cho tỉnh thành. Khoảng giữa núi Chiêu Thới có am Vân Anh là nơi ni cô Lượng tĩnh tu, di chỉ nay vẫn còn. Đột khởi một gò cao bằng phẳng và rộng rãi, ở bên có hang hố và khe nước chảy quanh. Trên có chùa Hội Sơn, là chỗ thiền sư Khánh Long tu hành. năm Bính Thân, quân Nghĩa Hòa là Lý Tài chiếm cứ vùng núi này. Đến năm Tự Đức thứ 3, tức năm 1850, núi này được liệt vào tự điển. Sách Gia Định Thành Thông Chí cũng ghi: “Núi Chiêu Thới... từng núi cao xanh, cây cối lâu đời rậm tốt, làm tấm bình phong triều về Trấn Thành. Ở hang núi có hang hố và khe nước, dân núi ở quanh theo, trên có chùa Hội Sơn là chỗ thiền sư Khánh Long sáng tạo để tu hành, ngó xuống đại giang, du khách leo lên thưởng ngoạn có cảm tưởng tiêu dao ra ngoài cửa tục.”
- (44) Lý sở huyện Phước Chính, tức là quận lỵ Tân Uyên ngày nay.
- (45) Cách núi Long Ẩn khoảng trên 1 cây số.
- (46) Theo các bộ lão địa phương thì tên của ngôi đình là Bến Thuế, vì đây là một trong 5 bến ghe vận chuyển lúa thuế của địa phương về nộp cho thành Gia Định.
- (47) Bình Phú nằm ở ngoại ô thị xã Thủ Dầu Một.
- (48) Cách Thủ Dầu Một khoảng 12 cây số, theo tỉnh lộ 742 lên Phú Chánh.
- (49) Sa Huỳnh là vùng đất nằm giữa Quảng Ngãi và Qui Nhơn ngày nay, còn Đông Sơn là tên của một làng nằm bên bờ sông Mã, thuộc tỉnh Thanh Hóa. Từ năm 1924 đến năm 1929, trường Viễn Đông Bác Cổ đã khai quật di chỉ đồ đồng Đông Sơn, rồi người ta lấy địa danh Đông Sơn mà đặt tên cho nền văn hóa ‘Đông Thau’ nổi tiếng không chỉ ở Việt Nam, mà còn cả khu vực Đông Nam Á nữa. Những hiện vật tìm thấy ở Đông Sơn gồm có trống đồng, rìu đồng, vân vân.
- (50) Dụng cụ dùng để đựng nước.
- (51) Trước đây là xã Tân Khánh.
- (52) Trong xã Bình Chính, thuộc huyện Thuận An.
- (53) Tại Bình Dương, các lò gốm sứ thường dùng củi bằng lãng, củi dẫu, củi xăng, và củi điều vv... để làm nhiên liệu nung gốm.
- (54) Sông Búng là một nhánh của sông Sài Gòn.
- (55) Dân địa phương gọi là lò chén Chòm Sao, vì trước đây nơi này có một cây sao cổ thụ, 3 người ôm không xuể.
- (56) Giống như lu nhưng miệng nhỏ hơn.
- (57) Kể từ tả ngạn sông Sài Gòn ra đến bờ biển Đông.
- (58) Kể từ hữu ngạn sông Sài Gòn tới sông Vàm Cỏ Đông.
- (59) Phần đất 8 xã còn lại của quận Củ Chi trước đây được cắt ra để thành lập quận Phú Hòa, thuộc tỉnh Bình Dương.
- (60) Sở dĩ có tên Sông Bé, vì họ lấy tên con sông chảy qua giữa tỉnh để đặt tên cho tỉnh. Sông Bé là một trong những phụ lưu lớn nhất của sông Đồng Nai, phát nguyên từ vùng cao nguyên Đắc Lắc, trên những ngọn đồi cao trên 800 mét, sông dài khoảng 370 cây số, chảy trong tỉnh Đắc Lắc theo hướng đông tây, vào địa phận tỉnh Sông Bé theo hướng bắc nam, và chảy qua các vùng Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên, rồi đổ vào sông Đồng Nai ở vùng Hiếu Liêm.
- (61) Dự tính trong vòng 8 năm sẽ phát triển ra thành 500 mẫu, với khoảng 300 nhà máy sản xuất công nghiệp.



Bản Đồ Tỉnh Bình Dương—Năm 2009
 (Theo tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*21. Từ Đất Phiên Trấn
Đến Tỉnh Gia Định*

Tổng Quan Về Vùng Đất Gia Định:

Là một con dân đất phương Nam, dầu tôi có muốn viết một cách hết sức khách quan về vùng đất khai sinh ra Nam Kỳ, nhưng phải thành thật mà nói không thể nào không phạm phải thiếu kiến chủ quan của một người đã từng sinh ra và lớn lên trên vùng đất này. Mặc dầu đất Gia Định của miền Nam chúng tôi không có bề dày lịch sử như những vùng đất khác, nhưng đối với chúng tôi, nó là cái nôi sanh ra cả vùng đất trù phú của miền Nam Việt Nam ngày nay. Dầu bài viết này không phải là một bài biên khảo chuyên đề về lịch sử hay dân tộc học, cũng không phải là một bài luận thuyết với đầy đủ chi tiết nhằm bênh vực cho chủ quyền hay lãnh thổ của quốc gia Việt nam chúng tôi, nhưng thế nào đi nữa thì người viết bài này cũng hy vọng rằng ít nhất những tình tiết trong nội dung của bài viết sẽ sưởi ấm được phần nào những cảm nghĩ của những con dân Nam Kỳ còn cất giữ trong thâm tâm mình những kỷ niệm của một thời yêu dấu nào đó trong cuộc đời mình. Dầu trong quá khứ đã từng có bao nhiêu bộ tộc hay dân tộc sinh sống trên vùng đất này đi nữa, thật tình mà nói, chưa có chứng cứ về sự xác lập chủ quyền của bất cứ dân tộc nào khác, ngoại trừ người Việt Nam. Hơn nữa, theo Châu Đạt Quan trong “Chân Lạp Phong Thổ Ký”, từ thị trấn Chân Bô⁽¹⁾, đoàn của ông đi dọc theo bờ biển đến các cửa sông. Cửa sông thì có đến hàng chục cửa, nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư, tính từ Chân Bô, có lẽ đây là cửa Tiền Giang đi vào Mỹ Tho ngày nay. Khi nhìn lên bờ thì ông chỉ thấy toàn là những đám cây mây quấn vào các cây cổ thụ cao vút, bên dưới thì cát vàng và lau sậy trắng, mà nhìn thoáng qua không dễ gì biết được lối vào. Từ cửa thứ tư thuận dòng nước đi về hướng Bắc chừng 15 ngày thì đến vùng Tra Nam⁽²⁾. Trong chương 18, phần Sơn Xuyên (núi và sông), ông Châu Đạt Quan kể lại rằng từ Chân Bô đến Tra Nam, hầu hết tất cả các vùng đều là bụi rậm của những khu rừng thấp, những cửa rộng của các con sông dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Vào đến nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bị bỏ hoang, không một gốc cây. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này.

Ngay từ các triều đầu đời vua Lê, các ngài đã biết vùng đất Gia Định nguyên là của Chân Lạp (Chenla). Theo Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, vào năm Mậu Dần 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Mô Xoài-Bà Rịa, đất Gia Định được thành lập từ đó. Đây là vùng đất đai phì nhiêu mầu mỡ, nhưng chưa được khai phá nên đa phần hãy còn hoang vu. Tài liệu lịch sử cho thấy phủ Gia Định do Nguyễn hữu Cảnh thành lập gồm hai huyện Phước Long và Tân Bình, có cương vực rất rộng lớn, bao gồm các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa, Vũng Tàu, Bình Long, Phước Long (nay là Bình Phước), Bình Dương, Tây Ninh, Sài Gòn, Gia Định, và Long An ngày nay. Tuy vậy, theo ước tính của những người đi theo ông Nguyễn hữu Cảnh thì tổng dân số thời bấy giờ chưa đầy 40 ngàn hộ gia đình, khoảng trên dưới 200.000 người.

Nghĩa là sự phân bố dân cư rất thưa thớt, vì đất đai chưa được khai phá bao nhiêu. Đa số dân cư chỉ co cụm lại tại những bờ sông, bến nước, hay những khu mới vừa được xây đắp những con đường đất nung (đất hầm). Thời đó các ngài chưa để ý đến việc chinh phục vì mỗi năm vua xứ Nam Phiên⁽³⁾ đều triều cống. Đến thế kỷ XVII, sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II (1620), thì lưu dân người Việt từ Thuận Quảng mới bắt đầu đổ xô vào đây khai phá đất mới theo lời kêu gọi của công chúa. Như vậy trước khi những lưu dân người Việt đến đây khai phá đất hoang thì chủ quyền của cả một vùng đất bao la bạt ngàn này thuộc về ai? Thời đó, các chúa Nguyễn cho phép người dân được tự nhiên khai phá và chiếm hữu đất đai, lại còn cho họ có quyền thu nhận những người mọi⁽⁴⁾ để làm đầy tớ. Theo các di chỉ khảo cổ từ thời Pháp thuộc đến nay cho thấy văn hóa của các dân tộc cư trú trên vùng đất này có liên hệ đến văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo. Như vậy vùng đất này đã từng thuộc về người Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ bảy. Về danh nghĩa mà nói thì từ thế kỷ thứ bảy trở về sau này nó trực thuộc Chân Lạp. Tuy nhiên, trên thực tế thì mãi đến thế kỷ thứ XIII khi Châu Đạt Quan đi ngang đây và mãi đến thế kỷ thứ XVII khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây, vùng đất này vẫn còn là một vùng đất hoang vu vô chủ. Có thể lưu dân người Việt đã đến đây từ rất lâu, trước khi các chúa Nguyễn có chương trình dòm ngó về phương Nam, nhưng công cuộc di dân và khai phá chỉ thật sự bắt đầu được đẩy mạnh tại vùng Đồng Nai-Gia Định kể từ sau khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Nguyên vào kinh lược đất phương Nam để lập ra phủ Gia Định⁽⁵⁾. Chính nhờ vậy mà chưa đầy một thế kỷ sau đó, chính nhờ nơi chính sách sở hữu ruộng đất dễ dàng của các chúa Nguyễn mà vùng đất này đã trở thành một vựa lúa lớn nhất cho cả xứ Đàng Trong.

Như vậy, trên thực tế, thì ‘Gia Định’ đã được khai sinh từ năm 1698. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, hồi đó diện tích của phủ Gia Định là diện tích của toàn cõi Nam Kỳ, rộng khoảng 64.743 cây số vuông. Đến thời kỳ 1790-1802, vùng này được gọi là Kinh Gia Định, vì lúc này Nguyễn Ánh đang trốn chạy nghĩa quân Tây Sơn, nên ông quyết lấy đất Gia Định làm hậu cứ cho cuộc chiến lâu dài. Vào năm 1790, Nguyễn Ánh đã cho xây thành Bát Quái tại xã Tân Khai, huyện Bình Dương. Năm Nhâm Tuất, 1802, vua Gia Long đổi phủ Gia Định ra làm trấn Gia Định. Năm 1808, nhà vua lại đổi trấn ra làm Thành Gia Định bao gồm 5 trấn khác là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trấn Phiên An đất rộng việc nhiều, đường thủy đường bộ thông thương. Về phía bắc giáp với Trấn Biên, phía trên từ sông Đức Giang, tục gọi là sông Thủ Đức đến Bình Giang hay sông Bến Nghé thuộc huyện Bình Dương, rẽ xuống ngã ba cửa Phù Gia, tức là ngã ba sông Nhà Bè, rồi chảy thẳng ra cửa biển Cần Giuộc. Bờ nam của sông là địa giới trấn Phiên An hay Phiên Trấn. Phía nam giáp trấn Định Tường, trên từ Quang Hóa, Quang Phong, về phía tây đến Vàm Dừa, Rạch Cỏ, đến sông Bát Chiên, chuyển xuống phía đông đến Vũng Gò, qua Trà Giang rồi ra

cửa biển Lôi Lạp (Soi Rạp), lấy bờ bắc của sông này làm địa giới trấn Phiên An. Phía Đông trấn Phiên An giáp với biển Đông. Phía tây giáp Cao Miên. Lúc mới thành lập trấn Phiên An được gọi là Phiên Trấn với 1 huyện gồm 4 tổng, lý sở đóng tại thôn Tân Lâm, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương ngày nay.

Theo Phủ Biên Tạp Lục⁽⁶⁾ của Lê Quý Đôn: “Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Đại, Tiểu trở vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm. Khi thành lập phủ Gia Định, quan Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chiêu mộ những người có tài sản từ các phủ Điện Bàn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Qui Nhơn đến khẩn hoang, khiến cho đất đai bằng phẳng, rồi cho phép họ tự do chiếm hữu làm vườn trồng cau, hay làm nhà ở. Lại cho thu con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ... cho chúng lấy nhau, sanh đẻ, nuôi nấng, lớn lên lấy việc cày ruộng làm nghề nghiệp, vì đó mà lúa rất nhiều. Ở các địa phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà đều có từ 50 đến 60 điền nô, từ 300 đến 400 trâu bò, cày cấy gặt hái rộn ràng không rỗi, hàng năm đến tháng 11, tháng chạp, giã lúa, sàng gạo, bán lấy tiền để dùng vào lễ chạp, lễ tết, sau tháng giêng trở đi, không làm việc xay giã nữa. Bình thời bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như lụa, lãnh, áo quần tốt đẹp, ít dùng vải thô.” Trong khi đó, Trịnh Hoài Đức cũng đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Lúc ấy đất đai mở rộng ngàn dặm, dân số hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chính trở vô Nam, đến ở khắp nơi, đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, cho mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn bị thuế đinh, điền và lập bộ đinh điền. Địa phương Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú. Khi đầu thiết lập 3 dinh, mộ dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trưng làm đất của hạt Trấn Biên, có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trưng làm đất của hạt Phiên Trấn. Như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không ràng buộc chi cả, chủ yếu là khiến dân mở đất khẩn hoang, chia thành điền, lập thành thôn xã mà thôi.” Quả thật, chính nhờ sự dễ dãi trong việc chiếm hữu ruộng đất do chính mình khai khẩn này mà chẳng bao lâu sau đó, toàn vùng đã thành khoảnh rõ ràng. Cũng chính nhờ chính sách ruộng đất dễ dãi này mà nông sản vùng Gia Định luôn dư thừa, nên để tránh sự tổn động và hư nát, chánh quyền địa phương lại cũng dùng chánh sách dễ dãi cho sự thành hình ngành thương mại về hàng hóa. Chẳng bao lâu sau đó, rất nhiều Hoa kiều đã thành hình xong một đội ngũ trung gian về mua bán nông phẩm tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định, và việc mua bán lúa gạo đã nhanh chóng trở thành một trong những hoạt động chủ yếu trong hoạt động doanh thương ở đây. Hàng năm, thường là sau các vụ mùa, nhiều tàu thuyền trong nước và ngoại quốc đến xứ Gia Định thu mua thóc gạo chở ra bán lại tại các vùng Ngũ Quảng và các xứ lân cận, như Hồng Kông, Tân Gia Ba, vân vân. Thật tình mà nói, ngay từ những ngày đầu Nam Tiến, nhiều người đã nghĩ rằng nếu không có nguồn cung cấp nông phẩm từ Gia Định, không biết vùng Ngũ Quảng và Thuận Hóa sẽ sống bằng cách nào. Chính giáo sĩ Halbont đã ghi lại trong một bức thư vào tháng 7 năm 1775 như sau: “Mỗi năm từ Đồng Nai, vùng đất phì nhiêu, có hàng ngàn chiếc ghe đến từ vùng này mang lại sự

đầy đủ và nổi vui mừng cho dân chúng.” Khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bộc phát tại vùng Qui Nhơn, Lê Quý Đôn đã ghi lại trong Phủ Biên Tạp Lục như sau: “Ngày trước, việc buôn bán với xứ Đổng Nai được lưu thông, thì tại kinh thành Phú Xuân, giá gạo một học mười thăng, chỉ có ba tiền đồng, mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nhân dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm ruộng. Lúc quân Tây Sơn đang khởi nghĩa, thành Qui Nhơn bị loạn lạc, thành Gia Định bị núi cách sông ngăn, nên nhân dân ở đây lấy việc thiếu ăn làm điều lo lắng.”

Lịch Sử Mở Cõi Từ Vùng Đất Gia Định:

Nói về cuộc Nam tiến thì ngoài quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh ra, Nguyễn cư Trinh là người có công rất lớn trong việc đánh dẹp cũng như bình định lãnh thổ. Về phía người Minh Hương ngoài 2 ông Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ ra, còn có các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng có công rất lớn. Về cương vực của toàn thành theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, phía đông nam Gia Định giáp với biển, có tất cả 17 cửa biển lớn: Xích Ram, Tắc Ký, Cần Giờ, Đổng Tranh, Lôi Lạp (Soai Rạp), cửa Đại, cửa Tiểu, cửa Ba Lai, Bãng Côn, Ngao Châu, Cổ Chiên, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Hào Bàn (Gành Hào), Long Xuyên, Kiên Giang và Hà Tiên. Các cửa nhỏ thì nhiều gấp đôi. Tuy vậy, các cửa này do bùn cát nên khi mở khi lấp, khi cạn khi sâu, dời đổi bất thường. Ở đây sông ngòi chằng chịt như mắc cửi, nếu không phải là dân địa phương quen thuộc ắt không biết đường đi. Về vị trí thời đó phía tây bắc Phiên Trấn giáp với Cao Miên, phía đông bắc giáp với phủ Bình Thuận. Và thành Gia Định có nhiệm vụ trông coi các việc binh dân cho toàn miền Nam, bao gồm thuế dịch và hình án của 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên, đồng thời cũng trông coi luôn trấn Bình Thuận ở phía Bắc. Phạm việc binh thì do thành Gia Định chỉ huy, còn các việc khác thì các trấn tự sắp đặt lấy. Nhìn lại lịch sử mở cõi về phương Nam, chúng ta mới thấy công lao chẳng những của những bậc tiền nhân vô danh, mà công lao của các chúa Nguyễn cũng không nhỏ. Khởi đi từ Tiên chúa Nguyễn Hoàng, đến chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, Nghĩa vương Nguyễn Phúc Trăn, chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Khoát, vân vân. Chính những chính sách khôn khéo của các ngài đã tuần tự đưa cả miền Nam Kỳ Lục Tỉnh vào sổ địa bạ của xứ Đàng Trong. Vì hiện tại chưa có tài liệu lịch sử chính xác nào về những lưu dân Việt Nam đã đến đây khai hoang lập ấp, nên không ai biết họ từ đâu đến và đến đây từ hồi nào. Có thể họ đã đến đây trước khi hoặc ngay từ lúc chúa Tiên Nguyễn Hoàng đi vào Thuận Hóa. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, các lưu dân Việt Nam đã đến vùng Mô Xoài Bà Rịa từ thời các tiên hoàng đế, tức là ngay từ thời các chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên. Nhưng đây chỉ là những cuộc di dân lẻ tẻ, không có qui mô, không có kế hoạch của các chúa. Mãi đến năm 1620, khi Miên vương Chey Chetta II cưới công nữ Ngọc Vạn, con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên thì lưu dân người Việt bắt đầu đổ xô đi vào khai phá vùng đất mới này. Về

phương diện ngoại giao giữa hai xứ Cao Miên và Đàng Trong, thì cuộc hôn nhân này chẳng những là bước mở đầu cho sự can thiệp triền miên của xứ Đàng Trong trên đất Cao Miên, mà còn là khởi điểm của công cuộc mở cõi chính thức về phương Nam. Nghĩa là kể từ năm 1620 trở về sau này, vùng đất bao la bạt ngàn với toàn là rừng rậm hoang vu “Thủy Chân Lạp” đã trở thành vùng đất “ước mơ” cho dân Việt, như là dân các vùng Thuận Quảng. Chỉ 3 năm sau khi công nữ Ngọc Vạn trở thành hoàng hậu Sam Đát của Cao Miên, chúa Nguyễn sai phái bộ xứ Đàng Trong qua Cao Miên yêu cầu nhà vua cho xứ Đàng Trong thiết lập hai đồn thu thuế, một ở Prei Nokor và một ở Kas Krobei⁽⁷⁾. Hai đồn này cũng còn là điểm nghỉ chân của các thương nhân từ Việt Nam qua Chân Lạp. Từ khi có các đồn thu thuế, vùng Sài Gòn Gia Định đã trở nên một vùng thị tứ sầm uất, còn hơn cả những vùng thị tứ trong nội địa đất Chân Lạp thời bấy giờ. Năm 1658, đời vua Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Thọ, đời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, vua Chân Lạp là Nặc Ong Chân đem quân xâm phạm vùng Trấn Biên⁽⁸⁾, nên chúa Nguyễn sai Phó Tướng quân Yến Vũ, Tham Mưu Minh Lộc Hầu và Tiên Phong Cai Đội Xuân Thắng Hầu đem 3.000 quân chinh phạt và bắt Nặc Ong Chân đem về Quảng Bình. Tuy đã chiến thắng quân Chân Lạp nhưng tình hình chưa cho phép nên mãi đến năm Mậu Dần 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu mới sai Thống Suất Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất này, lấy đất Nông Nại lập ra phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn đặt làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, đặc các chức giám quân, cai bạ và ký lục. Như vậy quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh nghiễm nhiên là vị quan Kinh Lược đầu tiên ở miền Nam. Kể từ đó đất Gia Định được chính thức khai sinh vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử của vùng đất này, Gia Định được ghi danh vào sổ bộ của xứ Đàng Trong. Nghĩa là quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong trên vùng đất mới này.

Từ năm 1698, dinh Phiên Trấn chia ra làm một phủ và một huyện. Đó là phủ Gia Định và huyện Tân Bình. Huyện Tân Bình chính là vùng đất mang tên Kas Krobei ngày trước hay là vùng Sài Gòn ngày nay, trong khi phủ Gia Định là một vùng đất rộng lớn chạy dài từ Tây Ninh, xuống Hậu nghĩa, Tân An, Chợ Lớn... Đây là vùng đất mà cha anh chúng ta đã từng làm bàn đạp để mở cõi về phương Nam, vùng đất nổi tiếng với hào khí Đồng Nai, mà bây giờ là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa cho cả miền Nam. Dinh Phiên Trấn, thành Gia Định, tỉnh Gia Định... hay vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là vùng Sài Gòn-Gia Định là một vùng có lịch sử cư dân lâu đời, chứ lưu dân Việt Nam không phải là những cư dân đầu tiên của vùng đất này. Vào thời đó vùng Biên Hòa có tên là Trấn Biên, trong khi đất Gia Định xưa là một vùng rộng lớn bao gồm cả Gia Định, Sài Gòn, Chợ Lớn, Tân An và một phần của tỉnh Định Tường bây giờ.

Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên, nhưng như vậy vào thời này thì

cương vực của xứ Đàng Trong đã nhảy vọt thêm một bước xa lắm rồi. Mùa Đông năm 1735, đời Lê Cảnh Hưng thứ 14, triều đình xứ Đàng Trong sai Cai Đội Thiện Chánh Hầu làm Thống Suất, Ký Lục Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ đi kinh lược đất Cao Miên, quan quân đồn trú ở xứ Bến Nghé, lập nên dinh trại, gọi tên là Đồn Dinh⁽⁹⁾, lo luyện tập binh sĩ tính kế mở mang vùng biên địa. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyễn lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh lo dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Năm 1754, quân Gia Định chia làm hai đạo, Nghi Biểu Hầu đem kỵ binh từ sông Bát Đông tiến phát, quân Nam đi đến đầu quân Chân Lạp thua đến đó. Sau đó quân của Nghi Biểu Hầu hợp cùng với binh của Thiện Chánh Hầu tại vùng Tiền Giang. Năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyễn xin nhượng hai phủ Tầm Bôn và Lô Lạp⁽¹⁰⁾ cho xứ Đàng Trong để tạ tội, đồng thời xin cống nạp lễ vật còn thiếu ba năm trước đó. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên⁽¹¹⁾, Rạch Giá, Trấn Giang⁽¹²⁾ và Trấn Di⁽¹³⁾. Năm 1757, Nặc Ong Nguyễn băng hà, chú của Nặc Nguyễn là Nặc Ong Nhuận dâng thêm các phủ Trà Vang và Ba Thắc để được chúa Nguyễn phê chuẩn cho lên ngôi. Sau đó, cũng cùng năm 1757, vua Nặc Tôn lại dâng luôn phần đất còn lại là phủ Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong để được lên ngôi quốc vương Cao Miên. Như vậy, tính đến năm 1757, vùng đất mà người dân vùng ngoài thời mở cõi thường gọi là đất Gia Định đã liền một dải từ Mô Xoài-Bà Rịa xuống Cà Mau rồi bọc lên đến tận Hà Tiên.

Vùng Đất Gia Định Và Nguyễn Ánh Thời Bôn Tẩu:

Năm 1776, quân Tây Sơn đánh chiếm toàn vùng và truy đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi thành Gia Định. Tuy vậy, Nguyễn Ánh vẫn được các cựu thần phò giá và che chở. Bằng chứng là dầu trong lúc bôn tẩu, năm 1780 Mạc Thiên Tứ vẫn dâng những vùng đất thuộc trấn Hà Tiên mà ông mới vừa khai khẩn xong, bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ. Cùng năm đó, Nguyễn Ánh được các tướng sĩ tôn làm Đại Nguyên Soái, ông đã xưng vương và quyết định chọn đất Gia Định làm ‘Kinh Gia Định’. Tuy nhiên ông vẫn dùng niên hiệu của vua Lê và chỉ dùng ấn ‘Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo’ mà thôi. Kể từ ngày đó đến năm 1783, đại quân Tây Sơn đã năm lần đem quân vào Gia Định và cả năm lần quân Nguyễn Ánh đều bị đánh bật ra khỏi đất liền. Nguyễn Ánh và tàn quân phải lần trốn trên các hải đảo xa xăm như Côn Sơn hay Thổ Châu. Phải nói, Gia Định là vùng đất đã từng chứng kiến những trận đánh lịch sử giữa nghĩa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh trong những năm hậu bán thế kỷ thứ XVIII. Kỳ thật, tên gọi dinh Phiên Trấn đã có từ khi nghĩa quân Tây Sơn chiếm thành Gia Định. Nguyễn Lữ đã đổi Gia Định ra làm Phiên An Trấn và cất đặt chức quan cai trị. Sau đó Nguyễn Ánh tiến

quân tái chiếm và cho thiết lập bản dư đồ ở miền Nam, phân định địa giới dinh Phiên Trấn, tức là toàn vùng Gia Định, Sài Gòn, Tây Ninh, Hậu Nghĩa và Long An ngày nay. Năm 1782, đại quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ kéo vào đánh tan quân Tôn Thất Cốc và Võ Di Nguy của Nguyễn Ánh trên sông Bến Nghé. Nguyễn Ánh bèn rút tàn quân về vùng Tam Phú⁽¹⁴⁾, rồi sau đó chạy xuống Hậu Giang để lẩn trốn sức mạnh như vũ bão của nghĩa quân Tây Sơn. Cuối cùng Nguyễn Ánh phải trốn ra Phú Quốc. Tuy nhiên, nghĩa quân Tây Sơn lại phải rút về Qui Nhơn để đối đầu với quân chúa Trịnh đang hà hiếp vua Lê ở Bắc Hà, nên Châu Văn Tiếp kéo quân từ Phú Yên về giúp Nguyễn Ánh chiếm lại thành Gia Định. Năm 1783, Nguyễn Huệ lại kéo đại quân vào tái chiếm Gia Định. Nguyễn Ánh lại phải trốn ra Phú Quốc lần nữa. Năm 1784, theo lời cầu viện của Nguyễn Ánh, vua Xiêm cử hai tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng sang hợp cùng binh của Nguyễn Ánh đánh phá các vùng phía Nam Gia Định, nhưng đã bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút. Nhưng một lần nữa nghĩa quân Tây Sơn phải kéo ra Bắc để đánh đuổi quân Thanh đang tràn vào Thăng Long (1788), Nguyễn Ánh nhân cơ hội này vừa gởi 500 xe lương ra giúp quân Thanh, mặt khác chuẩn bị kéo quân về đánh phá và tái chiếm Gia Định.

Mùa Xuân năm Kỷ Dậu 1789, trong khi nghĩa quân Tây Sơn đang quyết tử với quân Thanh ở Thăng Long thì Nguyễn Ánh kéo quân về chiếm thành Gia Định và cho khởi công xây thành Gia Định. Sau khi xây thành Bát Quái, tức thành Gia Định, tại thôn Tân Khai, huyện Bình Dương vào cuối năm 1790, Nguyễn Ánh cho tái lập Kinh Gia Định, tức là nơi đóng đô của nhà Nguyễn. Như vậy Kinh Gia Định tồn tại 22 năm, kể từ năm 1780 đến năm 1802, nghĩa là sau khi Nguyễn Ánh dời đô về Phú Xuân⁽¹⁵⁾. Lịch sử Việt Nam đã trải qua những năm tháng cay nghiệt sau năm 1792, nghĩa là sau khi vua Quang Trung băng hà. Tưởng cũng nên nhắc lại, vua Quang Trung là một vị tướng bách chiến bách thắng, một vị hoàng đế có đầu óc canh tân đất nước. Tài võ nghệ thao lược của ngài những tưởng chúng ta không cần phải nói nhiều, nhưng rất tiếc ngài đã mất quá sớm, nên chưa có cơ hội thi thố được tài kinh bang tế thế, đem lại vinh quang cho đất nước Việt Nam. Vua Quang Trung băng hà, không chỉ triều đại Tây Sơn phải yếu mệnh, mà kể từ đó vận mệnh đất nước Việt Nam cũng trôi nổi theo dòng lịch sử đen tối của vương triều nhà Nguyễn. Thôi thì chuyện này hãy để cho các sử gia bàn luận, trong bài này chúng ta chỉ gói gọn trong phạm vi Phiên Trấn và tỉnh Gia Định mà thôi.

Cư Dân Trên Vùng Đất Gia Định:

Phải nói hai tiếng ‘Gia Định’ đối với người Việt Nam có một ý nghĩa bao quát cho cả một vùng đất miền Nam. Khi nói đến Gia Định, người ta liền tưởng ngay đến Sài Gòn. Thậm chí, khi nói đến Gia Định, có người liền tưởng ngay đến cả vùng đất Nam Kỳ. Mà cũng phải, vì ngay từ khi quan Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý, thì cả vùng đất này chỉ có hai phủ Gia Định và Phước Long

mà thôi. Chính vì vậy mà khi nói đến cư dân trên vùng đất Gia Định, người ta cũng liên tưởng ngay đến cư dân của cả vùng Đồng Nai-Cửu Long, nghĩa là cả miền Nam, từ Đồng Nai, Biên Hòa, đến Sài Gòn, Gia Định, rồi xuống tận Long An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Hà Tiên, vân vân. Có phải trước khi những lưu dân Việt Nam đến khai phá vùng đất Nam Kỳ thì nó hãy còn hoang vu theo như lời kể của Châu Đạt Quan trong Chân Lạp Phong Thổ Ký hay không? Đúng như vậy, khi xứ Đàng Trong mở cõi về phương Nam thì vùng đất này hãy còn là một vùng đất rộng với toàn rừng là rừng, nhưng rải rác đó đây cũng có những cư dân bản địa sinh sống bằng phương cách bán du mục. Theo các nhà khảo cổ học thì đất Gia Định vào thế kỷ thứ I vốn là vùng thị tứ sầm uất của vương quốc Phù Nam, nhưng không biết vì lý do gì mà sau đó họ lại bỏ đi về miền Tây, đến các vùng Đồng Tháp và Óc Eo. Ngày nay chúng ta không có nhiều sử liệu về vương quốc Phù Nam nên khó mà biết được họ đã rời bỏ vùng Gia Định vì lý do gì, rất có thể họ không thể sống hòa đồng với những người bản địa lâu đời tại đây như những người Mạ, Châu Ro, Chu Ru, Stiêng, vân vân, nên họ bỏ đi giống như bản chất của những người Khmer nối gót họ về sau này, mỗi lần có điều gì xích mích với người Việt thì họ chửi rủa rồi bỏ đi. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, từ các cửa biển như cửa Cần Giờ và Soài Rạp, vân vân, đi vào toàn là rừng rậm hoang vu, đây là vùng cư trú của nhiều nhóm dân tộc thiểu số mà người Việt gọi họ là người “Man”⁽⁴⁾. Vào thời đó địa bàn cư trú của các nhóm người này, đặc biệt là người Mạ chạy dài từ vùng Đồng Nai xuống tận Meso (Mỹ Tho). Người Mạ hay người Mọi Bà Rịa, nói tiếng Môn-Khmer, đã có cuộc sống đồng cư lâu đời tại đây, họ thường làm các nghề dệt vải thổ cẩm rất đẹp, ở nhà sàn, thường là những dãy nhà liền nhau. Họ có tục cà răng cắn tai, thoạt trông tưởng họ dữ dằn lắm, nhưng bản tánh họ rất hiền lành, thường bị người Miên và người Stiêng bắt đem đi bán làm nô lệ. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ XVII, khi những lưu dân Việt Nam đến đây thì tệ nạn này cũng chấm dứt. Hiện tại người Mạ chỉ còn khoảng trên 20 ngàn người sinh sống trong các vùng phía Nam cao nguyên Lâm Đồng và Đắc Lắc. Người Stiêng, còn gọi là Mọi Đồng Nai hay Mọi Cà Răng, sống tại các vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Hậu Nghĩa... nói tiếng Môn-Khmer, rất gần với ngôn ngữ của các bộ tộc Mnông, Cơ Ho, và Mạ. Họ thường để tóc dài rồi bới ra phía sau, đeo bông tai bằng ngà. Người Stiêng có tục xâm mặt và xâm mình, đàn bà thì mặc vái còn đàn ông thì đóng khố. Hiện nay người Stiêng còn khoảng trên dưới 40 ngàn người, sinh sống trên các vùng cao tại miền biên giới Tây Ninh và Kampuchia. Ngay từ trước thế kỷ thứ XVII, nghĩa là trước khi đất Gia Định trực thuộc xứ Đàng Trong, vùng đất này cũng có rất ít người Khmer cư trú. Đến khi những lưu dân người Việt đến đây thì cộng đồng người Khmer tại đây bỏ đi về phía biên giới Kampuchia và Tây Ninh. Hiện tại vùng Sài Gòn Gia Định có rất ít người Khmer sinh sống.

Vào cuối thế kỷ thứ XIX, qua những khai quật khảo cổ, người ta đã tìm thấy những di chỉ từ thời đại đồ đá cũ và rất nhiều di chỉ thời đồ đá mới sang đến thời đại kim khí, vân vân. Như vậy vùng Sài Gòn Gia Định đã có cư dân từ thời nguyên thủy đến

văn minh Óc Eo, hậu óc Eo, được nối tiếp với văn minh Việt Nam mang đến từ những lưu dân đi khai khẩn vùng đất này từ thế kỷ thứ XVII. Về phương diện địa chất học, vùng Phiên Trấn nằm trên hai vùng phù sa cổ và mới. Khu vực phù sa cũ chạy dài từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, có cấu trúc địa chất giống như miền Đông Nam Phần. Trong khi vùng phía Nam Sài Gòn, từ Sài Gòn chạy dài xuống Nhà Bè là một vùng đất thấp với cấu trúc phù sa mới. Đây là vùng sinh lầy, trũng nước, ngập mặn quanh năm, chịu ảnh hưởng thủy triều và gió mùa giống như miền tây Nam Phần. Như vậy vùng Phiên Trấn vừa có cấu trúc địa chất cổ đại mà cũng vừa cận đại. Và cư dân cũng tuân tự lan tràn trong vùng theo sau sự hình thành và cấu trúc địa chất, nghĩa là ở đâu đất đai được thành hình là ở đó có cư dân. Ngay từ thời nguyên thủy của vùng đất này đã có cư dân trú ngụ, đến những thế kỷ sau Tây lịch, vùng đất này đã có một nền văn minh rực rỡ, đó là văn minh Óc Eo, rồi hậu Óc Eo sau khi chủ nhân của nền văn hóa Óc Eo đột nhiên biến mất khỏi vùng đất này. Sau đó người Khmer đã tràn xuống cư ngụ trên vùng đất này cho mãi đến thế kỷ thứ XVII. Nhưng trên thực tế, theo Chân Lạp Phong Thổ Ký của Châu Đạt Quan, Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn và Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, từ thế kỷ thứ XIV cho mãi đến đầu thế kỷ thứ XVII, hầu hết vùng đất này hãy còn hoang vu, với cây rừng rậm rạp, đầm lầy ẩm thấp, lại thêm sơn lam chướng khí và thú dữ hoành hành. Ngay tại vùng mà bây giờ thuộc huyện Hóc Môn, vào cuối thế kỷ thứ XVII hãy còn rất nhiều cọp và cá sấu dữ, thường xuyên bắt hay ăn thịt người, nên có câu “dữ như cọp vườn trâu” hay “ác như sáu Vũng Gấm” vân vân. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, vào Năm 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Nghĩa là quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã thành lập một vùng cương vực rộng lớn từ Phước Long, Bình Long, Bình Dương, Tây Ninh, Tân Bình, Vũng Tàu, Sài Gòn và xuống tận Long An bây giờ. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị. Nói như vậy không có nghĩa là trước đây vùng đất này chưa từng có cư dân nào trú ngụ. Kỳ thật, theo các di chỉ khảo cổ thì vùng dinh Phiên Trấn cũng như các vùng phụ cận từ lâu lắm đã có nhiều bộ tộc của các cộng đồng cư dân cổ trú ngụ. Họ là những bộ tộc người Stiêng, Mạ, và Chu Ru, vân vân. Họ chia thành những bộ lạc, gần giống như các tiểu vương bên Mã Lai Á ngày nay. Họ sinh sống rải rác từ vùng Mô Xoài, Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Bình Dương, xuống tận đến các vùng Meso và Long Ghor⁽¹⁶⁾, kể cả các tiểu vương trên các vùng từ lưu vực sông La Ngà lên đến cao nguyên Di Linh và khu vực Lâm Đồng ngày nay. Tuy họ phải triều cống các vua Chân Lạp, nhưng sinh hoạt trong các bộ lạc này vẫn được độc lập tự do. Văn hóa của họ có liên hệ tới văn hóa đá cũ tìm thấy tại các vùng Xuân Lộc, Lộc Ninh, Định Quán; văn hóa Hòa Bình Bắc Sơn tìm thấy tại vùng Suối Chồn; văn hóa đá mới tìm thấy tại vùng Cầu Sắt; văn hóa đồng tìm thấy tại núi Gốm, Bến Đò; văn hóa đồng sắt tìm thấy tại các vùng Suối Chồn, Rạch Núi; văn hóa Đông Sơn tìm thấy tại Bình Phú,

Vũng Tàu, Lộc Ninh, Phú Chánh; cũng như nhiều di chỉ tìm thấy trong vùng có liên quan đến văn hóa Óc Eo và hậu óc Eo. Mặc dầu các vương quốc Phù Nam và Chân Lạp đã từng có cư dân trên vùng đất này, nhưng về phương diện chính quyền và xã hội, cả hai vương quốc này chưa từng tổ chức thành làng mạc, thôn ấp, cũng chưa từng xác lập lãnh thổ hay cương vực rõ ràng. Chính vì thế mà những cư dân bán du mục của hai vương quốc này chỉ đến đây canh tác một thời gian rồi bỏ đi khi đất đai không còn màu mỡ nữa.

Mãi đến ngày nay vẫn chưa có tài liệu lịch sử nào xác nhận về những cư dân người Việt đầu tiên đi vào khai khẩn vùng này, nhưng theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, có thể họ là những lưu dân từ các vùng Thuận Quảng đến đây ngay từ thời Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận Hóa. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí triều Nguyễn thì xứ Mô Xoài Bà Rịa là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng người lưu dân Việt Nam đầu tiên đặt chân vào để khai phá mở mang từ các tiên hoàng đế triều Nguyễn. Có lẽ họ vào Nam bằng những thuyền buồm hay những ghe bầu, dọc theo đường biển, vào các cửa Cần Giờ, Soài Rạp, Tiểu, Đại, vùn vùn, nhưng chỉ một số tiến lên được đến vùng Mô Xoài Bà Rịa mà thôi vì vào thời đó các cửa Soài Rạp, Tiểu và Đại hãy còn là những bãi đất cạn chứ không thông thương như bây giờ. Phủ Gia Định được quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh lập ra theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu vào năm 1698, có diện tích khoảng 30.000 cây số vuông và gồm hai huyện Phước Long⁽¹⁷⁾ và Tân Bình⁽¹⁸⁾. Lúc đó dân số không vượt quá con số 200.000 người, nghĩa là dân cư rất thưa thớt. Chính vì vậy mà quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh phải xin phép các chúa Nguyễn cho chiêu mộ cư dân cố cựu từ các phủ Điện Bàn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Qui Nhơn đến đây khai hoang lập ấp với quy chế thật dễ dãi. Về việc này chính Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: *“Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú. Lúc đầu thiết lập ba dinh, một dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trúc làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trúc làm đất ở hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện, không ràng buộc gì cả, cốt yếu là khiến dân mở đất khẩn hoang, chia thành điền, lập thành thôn xã mà thôi.”* Mãi đến thế kỷ thứ XVIII, thì đa phần đất Gia Định vẫn còn rất hoang vu. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn: *“Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm, họ Nguyễn trước kia lấy được đất ấy, rồi chiêu mộ dân từ các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn di cư đến khai hoang lập ấp trên vùng đất màu mỡ, họ chiếm lấy vườn trồng cau, làm nhà ở. Lại mua con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ... cho chúng lấy nhau, sinh con đẻ cái, nuôi nấng chúng cho lớn lên để làm việc phá rừng cày ruộng, vì lẽ đó mà lúa thóc tại vùng này rất nhiều. Tại các địa phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà đều có từ 50 đến 60 điền nô, từ 300 đến 400 trâu bò, cày cấy, gặt hái rộn ràng không lúc nào rảnh rỗi, hàng năm đến tháng 11, tháng chạp, giã gạo, sàng gạo, bán lấy tiền để dùng vào lễ chạp, lễ tết, sau tháng giêng trở đi, không làm việc xay giã nữa. Họ đem nông sản bán*

ra các vùng Phú Xuân để đổi lấy hàng từ miền Bắc như tơ lụa, lãnh, trầu, và áo quần tốt đẹp.” Thật vậy, ngay từ đầu thế kỷ thứ XVIII, việc mua bán lúa gạo tại vùng Nông nại đã đóng một vai trò hết sức quan trọng cho xứ Đàng Trong. Lúa gạo được chở từ cảng Nông Nại ra Quảng Nam, Phú Xuân, ngay cả các vùng Tân Gia Ba và Malacca nữa. Theo giáo sĩ Halbont tại vùng Thuận Hóa thì mỗi năm từ Đồng Nai, vùng đất phì nhiêu, có hàng ngàn chiếc ghe đến từ vùng này mang lại sự đầy đủ và nổi vui mừng cho dân chúng.

Tín Ngưỡng Của Cư Dân Gia Định:

Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi người Phù Nam đến lập vương quốc của họ trên vùng đất Gia Định, thì ở đây đã từng có cư dân cổ của các bộ tộc Stiêng⁽¹⁹⁾, Mnông, Cơ Ho, Chu Ru, và Mạ. Họ sống tại các vùng Prei Nokor, Gia Định, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Hậu Nghĩa... và nói tiếng Môn-Khmer. Như vậy trước khi ảnh hưởng của Ấn Độ được lan truyền đến vương quốc Phù Nam, thì vùng này đã có tín ngưỡng của cư dân bản địa cổ. Họ là những người thuộc đa thần giáo, họ tin đủ loại thần như thần nước, thần sông, thần ao chằm, thần núi, thần rừng, vân vân. Ngoài ra, họ còn tin nơi đồng bóng, và kính vì quỷ thần. Đến khi người Phù Nam đến đây, họ mang cả hai luồng tư tưởng về tín ngưỡng đến vùng đất này từ Ấn Độ, đó là Phật giáo và Ấn Độ giáo. Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt, người Chân Lạp thay chân họ tại vùng đất này, và cũng như người Phù Nam, đa số người Chân Lạp theo Phật giáo và Ấn Độ giáo. Tuy nhiên, sau thế kỷ thứ XI, hầu như toàn bộ vương quốc Chân Lạp đều theo Phật giáo (Nam Tông). Đến khi người Việt tới đây, đa số họ là lưu dân đến từ các vùng Thuận Hóa và ngũ Quảng, và vào thời đó các chúa Nguyễn rất chuộng Phật giáo, nên người Việt đã đem đến đây Phật giáo (Bắc Tông), cũng như những tín ngưỡng địa phương của các vùng Thuận Hóa và ngũ Quảng. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, người Gia Định chuộng đạo Phật, tin việc đồng bóng, kính trọng các vị nữ thần như Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Động, Bà Hỏa Tinh, Cô Hồng, Cô Hạnh, vân vân. Kỳ thật, việc kính trọng các vị nữ thần của dân gian Gia Định và miền Nam nói riêng, nói chung dân gian cả vùng Đông Nam Á đã từng theo chế độ mẫu hệ, nên đi đâu đến đâu chúng ta cũng thấy người ta lập miếu thờ các ‘Bà’, như Bà Thiên Hậu, Bà Đen, Bà Chúa Xứ, vân vân. Người Gia Định nói riêng, người miền Nam nói chung, rất tin sự hiển linh của các đình miếu. Mỗi khi có việc gì cần giải quyết là họ mang nhau ra miếu để ‘thề’; ghét ai, họ cũng ra miếu để ‘trù ếm’. Cũng theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, người ở nông thôn mỗi khi có thù hiềm nhau, họ bèn tới chỗ miếu xưa hoặc chỗ ngã ba đường, chặt cây chuối rồi trồng ngược đầu, rồi xé con gà đặt lên trên, đem tên họ của kẻ thù ra mà ‘rửa’. Ngoài ra, người Gia Định, như là cư dân các vùng ven biển như Cần Giờ⁽²⁰⁾, cũng thờ Nam Hải Đại Tướng Quân (cá Ông Voi), hoặc thờ Hà Bá Thủy Quan, vân vân. Họ tin rằng ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’ được trời phái xuống giúp dân chài ven biển, giúp người gặp nạn ngoài biển, giúp đưa người bị chìm tàu

ngoài biển vào bờ. Chính vì vậy mà không riêng gì nhân dân Gia Định, mà nhân dân các vùng từ Thuận Hóa và Nam rất tôn kính, gọi cá ông là ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’⁽²¹⁾. Mỗi khi gặp cá ông chết là họ tổ chức chôn cất rất trọng thể. Bên cạnh đó, dân gian Việt Nam rất kính trọng các vị văn thần võ tướng, nên họ đã thần linh hóa những vị này, rồi lập miếu thờ. Chẳng hạn như miếu thờ quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh ở khắp nơi tại miền Nam, và dĩ nhiên là nhân dân Gia Định cũng lập miếu thờ ngài, vì ngài chính là người đã lập giấy khai sinh cho vùng đất này.

Ngoài ra, người Gia Định hãy còn giữ tín ngưỡng của cư dân bản địa, tin tưởng nơi các vị thần như thần sông, thần ao chằm, thần mọc... Có nhiều nơi người ta không dám đốn những cây cao, hoặc cây lâu năm vì họ tin sự hiển linh của các ‘Thọ thần’. Người Gia Định còn tin tưởng nơi ngày tốt ngày xấu; họ cũng tin cả sự khắc kỵ và tương hợp của những con giáp nữa. Không riêng gì dân Gia Định, mà cả miền Nam đều thuộc lòng câu ca dao “Mồng năm, mười bốn, hăm ba; đi chơi cũng lỗ hướng là đi buôn.” Nói như vậy không có nghĩa là trong ba ngày ‘mồng năm, mười bốn, hăm ba’ người dân miền Nam không làm gì hết, họ chỉ không làm những việc quan trọng, chứ họ vẫn làm những việc vặt vãnh trong nhà. Hoặc tứ hành xung trong 12 con giáp như sau: “‘Dần, thân, tỵ, hợi’, ‘Tý, Ngọ, mọc, dậu’, ‘Thìn, Tuất, Sửu, Mùi’,” vân vân. Thí dụ như người có tuổi ‘dần’ không nên khởi động công việc làm ăn buôn bán, hay quan hôn tang tế vào các ngày hay các giờ ‘thân, tỵ, hợi’ và cũng như vậy người có tuổi ‘thân’ không nên khởi động công việc làm ăn buôn bán, hay quan hôn tang tế vào các ngày hay các giờ ‘dần, tỵ, hợi’, và cứ tiếp tục như vậy...

Sinh Hoạt Văn Hóa- Xã Hội Của Vùng Đất Gia Định:

Khi xứ Đàng Trong mở cõi về phương Nam thì vùng đất Gia Định hãy còn là một vùng đất rộng với toàn rừng là rừng, nhưng rải rác đó đây cũng có những cư dân bản địa sinh sống bằng phương cách bán du mục. Trước khi những người Phù Nam đến đây thành lập vương quốc, thì nơi đây đã có những người bản địa lâu đời như những người Mạ, Châu Ro, Chu Ru, Stiêng, vân vân. Rồi sau đó người Khmer thế chân người Phù Nam, và cuối cùng là những lưu dân Việt Nam và Minh Hương đã đến đây khẩn hoang lập ấp và phát triển miền Nam thành ra một vùng đất trù phú như ngày hôm nay. Tưởng cũng nên nhắc lại một số tập tục trong sinh hoạt hằng ngày của những cư dân cổ, đã sinh sống trên vùng đất Gia Định trước khi người Việt đến đây. Người Mạ có tục cà răng cặng tai, thoát trông tưởng họ dữ dằn lắm, nhưng bản tánh họ rất hiền lành, thường bị người Miên và người Stiêng bắt đem đi bán làm nô lệ. Họ thường để tóc dài rồi bới ra phía sau, đeo bông tai bằng ngà. Người Stiêng có tục xâm mặt và xâm mình, đàn bà thì mặc vái còn đàn ông thì đóng khố. Trước khi lưu dân Việt Nam tới đây, Gia Định hãy còn rất nhiều người Khmer trú ngụ, nhưng đến khi những lưu dân người Việt đến đây thì cộng đồng người Khmer tại đây bỏ đi về

phía biên giới Kampuchia và Tây Ninh. Hiện tại vùng Sài Gòn Gia Định có rất ít người Khmer sinh sống.

Chính vì tính cộng sinh của cư dân vùng Gia Định ngay từ những thời xa xưa, mà chúng ta thấy rõ cách sinh hoạt văn hóa và xã hội tại Gia Định vẫn còn rõ nét ở hai hệ thống, một là truyền thống bản địa và hai là lối sinh hoạt đã được Việt hóa từ khi các lưu dân Việt Nam tới đây. Nói là Việt hóa, kỳ thật đây là sự hòa quyện giữa văn hóa Việt và văn hóa bản địa, từ phong tục, tập quán, tín ngưỡng, ngôn ngữ, đến cách sinh sống, và cách ăn mặc, vân vân. Trước khi cư dân Phù Nam tới đây, chúng ta không có sử liệu nói về phong tục tập quán của cư dân bản địa, nhưng qua cách sinh hoạt vừa kể trên, có lẽ những cư dân bản địa này cũng tổ chức ‘quan, hôn, tang, tế’ theo một phong cách nào đó của họ, nhưng chắc chắn họ cũng chia làm hai giai tầng: quý tộc và thường dân. Về sau này, khi người Việt tới đây, họ mang theo với họ phong cách nghi lễ từ miền Trung vào, chẳng hạn như về cưới gả cũng có hai cách: quý tộc và thường dân. Với tầng lớp quý tộc, gia đình họ vẫn giữ đủ tất cả các lễ trong cưới hỏi⁽²²⁾, trong khi người bình dân thì chỉ giữ hai lễ: lễ hỏi và lễ cưới mà thôi. Về tang tế, dù thuộc tôn giáo nào đi nữa, người ta vẫn còn thấy đa phần dân Gia Định tổ chức tang lễ theo nghi thức Nho giáo hay Phật giáo, nghĩa là ngay cả những người theo Thiên chúa giáo, họ vẫn làm lễ chịu tang⁽²³⁾ và làm lễ cúng cơm. Tuy nhiên, với người theo Phật giáo thì họ tổ chức lễ cúng cơm trong 49 ngày, mỗi 7 ngày một lần, vì họ tin rằng trong vòng 49 ngày đó hương linh của người mất vẫn còn lẩn quẩn đâu đó chứ chưa đi đầu thai.

Về mặt tín ngưỡng, tuy phần lớn người Việt và người Hoa trên vùng đất này theo đạo Phật, nhưng chúng ta thấy nhan nhản khắp nơi những đình miếu theo phong cách Thuận Hóa, hoặc ngay cả những ngôi miếu có phong cách Cao Miên như miếu Ông Tà ở các vùng gần biên giới mà ngày nay đã thuộc tỉnh Tây Ninh; hoặc những ngôi miếu mang phong cách tổng hợp giữa Việt-Hoa-Miên như miếu Bà Chúa Xứ ở Núi Bà Đen⁽²⁴⁾.

Về mặt giáo dục, dầu đa số người Việt và người Hoa tại đây theo Phật giáo, nhưng xứ Gia Định một thời đã được Nguyễn Ánh đặt là Kinh Gia Định khi ông ta đang trốn chạy quân Tây Sơn, nên Nho Giáo rất thịnh hành, và ‘Tứ thư ngũ kinh’ luôn là những tài liệu giáo dục hàng đầu dưới thời các chúa Nguyễn. Trong đó phải nói đến các bậc thầy của hàng sĩ phu miền Nam thời đó như Võ Trường Toản⁽²⁵⁾, Đặng Đức Thuật, một thời được người Gia Định tôn xưng là ‘Đặng gia sử phái’, Phạm Đăng Long (cha của Phạm đăng Hưng) được người Gia Định tôn xưng là ‘Kiến Hòa Tiên Sinh’.

Chính Sách Khai Khẩn Ruộng Đất Của Các Chúa Nguyễn:

Chính sách khuyến khích dân chúng khai hoang lập ấp và để dãi trong tư hữu vẫn còn được các vua triều Nguyễn áp dụng về sau này, như vào năm 1830, vua Minh Mạng ra chỉ dụ qui định tất cả những đất hoang, chưa được khai khẩn, từ rừng núi, gò

đồng, bờ sông, bờ suối, vân vân, đều có thể được cấp cho làm tư hữu. Đến năm 1831, vua Minh Mạng lại ban tiếp một chỉ dụ dễ dãi hơn trong việc tư hữu ruộng đất: “Quan lại các cấp khắp nơi trong nước đều phải ra sức khiến toàn dân và binh lính, bất kể chính hộ hay khách hộ, hãy làm đơn trình xin khai khẩn cày trồng theo thổ ngơi thích hợp, tất cả những chỗ đất nào còn hoang vu. Dù trước đó những chỗ đất này là công hay là tư, ai xin lãnh trước thì được. Sau 3 năm tính từ ngày nộp đơn, các quan sở tại kiểm tra thực tình rồi làm tờ trình lên tể. Ba năm tiếp theo nữa, đối với các ruộng đất trồng lúa, bắp, đậu, vừng thì không kể trước đó là công hay tư đều cho người khai khẩn làm của riêng, cho theo hạng ruộng đất từ bắt đầu thu thuế để tỏ lòng khuyến khích.” Tuy nhiên, cũng do nơi chính sách dễ dãi trong tư hữu ruộng đất này mà đến năm 1840, theo lời trình tấu của tỉnh Gia Định, vùng này đã có quá nhiều người giàu có chiếm hữu đa số ruộng đất trong tỉnh, điều này đã tạo ra hai giai tầng cách biệt: một là giai tầng giàu có, chiếm hữu tất cả ruộng đất; hai là giai tầng nghèo khổ, trong tay không có một mảnh đất cắm dùi: “Trong hạt không có ruộng công, các nhà giàu bao chiếm ruộng tư đến ngàn trăm mẫu, dân nghèo không được nhờ cấy.”

Kinh Gia Định Dưới Thời Nguyễn Ánh Từ Năm 1788 Đến Năm 1802:

Kinh Gia Định là nơi lên ngôi của Đông Cung Nguyễn Phúc Dương, cũng là nơi Nguyễn Phúc Thuần lên làm Thái Thượng Vương, và cũng là nơi Nguyễn Ánh được quần thần suy tôn làm Đại Nguyên Soái. Số là vào năm 1775, sau khi bị nghĩa quân Tây Sơn đánh bại tại thành Phú Xuân, Duệ Tông Nguyễn Phúc Thần và quần thần bỏ chạy vào Quảng Nam. Lúc ấy Tả quân Nguyễn hữu Dật khuyên Duệ Tông nên lập hoàng thân Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung để cùng Duệ Tông mưu đồ khôi phục lại vương triều nhà Nguyễn. Duệ Tông bèn lập Hoàng tôn Dương làm Đông Cung⁽²⁶⁾, cho trấn thủ Quảng Nam, kiêm tổng lý các việc trong ngoài. Đến năm 1776, Đông cung Phúc Dương cũng trốn vào Gia Định, nhân lúc quân Hòa Nghĩa của Lý Tài làm phản chống lại quân Đông Sơn của Đỗ thành Nhơn, Đông cung Dương bèn xin với Duệ Tông được đi chiêu dụ Lý Tài⁽²⁷⁾. Sau khi gặp Đông cung Dương, nhóm Lý Tài bèn kéo quân về Sài Gòn ép buộc Duệ Tông phải nhường ngôi cho Đông cung. Quần thần không còn sự lựa chọn nào khác, bèn lập Đông cung Dương làm Tân Chánh Vương và Duệ Tông làm Thái Thượng Vương. Lý Tài được phong làm ‘Bảo Giá Đại Tướng Quân’⁽²⁸⁾. Sự việc này chẳng những đã gây mâu thuẫn cho triều đình xứ Đàng Trong, mà còn làm cho quân đội của xứ Đàng trong chia rẽ một cách trầm trọng nữa. Năm 1777, nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào đánh quân Hòa Nghĩa của Tân chánh vương tại vùng Hóc Môn, Nguyễn Phúc Thận từ Cần Giuộc đem quân cứu viện, nhưng quân Hòa Nghĩa lại tưởng là quân Đông Sơn kéo tới, nên tự tan vỡ, sau đó lại bị quân Tây Sơn đánh cho tan tác, Tân Chánh vương được Phúc Thận hộ giá chạy về Rạch Chanh. Trong khi đó, Thái Thượng vương Phúc Thuần cùng Nguyễn Ánh đem 4.000 quân Đông Sơn tới đóng tại Giồng Tãi. Phúc Thuần bảo với Phúc Dương, “ta cáng đáng Giồng Tãi, mặt Rạch Chanh thì vương tự

đảm đang.” Kết quả của sự mâu thuẫn này đưa đến việc cả hai đều bị nghĩa quân Tây Sơn bắt giết. Trong thời gian Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương bị nghĩa quân Tây Sơn bắt giết, quần thần suy tôn Nguyễn Ánh lên làm ‘Đại Nguyên Soái’. Tuy đây là giai đoạn phong ba bão táp nhất trong cuộc đời bôn tẩu trốn Tây Sơn của Nguyễn Ánh, nhưng đây cũng chính là cơ may rất lớn đối với dòng họ Nguyễn Phúc, vì nếu người bị Tây Sơn bắt là Nguyễn Ánh, thì cục diện miền Nam nói riêng và Việt Nam nói chung đã hoàn toàn khác hẳn.

Trong khi triều đình xứ Đàng Trong tan rã, kinh tế Gia Định bị tàn phá, quân đội xứ Đàng Trong lúc này là một đội quân tạp nham, được kết nạp từ nhiều nhóm khác nhau, như nhóm Đông Sơn⁽²⁹⁾, nhóm Hòa Nghĩa⁽³⁰⁾, vân vân. Lúc ấy, Nguyễn Ánh lại còn quá nhỏ, không đủ khả năng tổ chức một bộ máy hành chính vốn dĩ đã thối nát, cũng không đủ khả năng đoàn kết các nhóm tạp nham trong quân đội, và lại càng không có khả năng vực dậy nền kinh tế đã suy thoái một cách trầm trọng tại vùng Gia Định vì những cuộc chiến tranh liên tiếp nhau. Trong khi đó, dĩ nhiên Tây Sơn cũng có một số chính sách quản lý kinh tế Gia Định, nhưng tất cả đều nhằm mục đích phục vụ cho mục tiêu quân sự của nghĩa quân Tây Sơn, nên dân Gia Định vốn dĩ đã không thích Tây Sơn, lại càng căm ghét Tây Sơn nhiều hơn. Một thí dụ điển hình là thời Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Trấn đang trấn giữ thành Gia Định, khoảng những năm 1784 đến 1785, vì sợ bị các thế lực chống đối tập kích nên ông đã dời trung tâm Sài Gòn đến vùng Cầu Sơn⁽³¹⁾, nhưng vùng này chỉ thuận tiện về mặt quân sự chứ không thuận tiện cho việc buôn bán thương mại, nên dân chúng chỉ vì sợ mà miễn cưỡng phải dời đến đó, chứ trong thâm tâm họ không phục, nên càng ngày họ càng tỏ ra bất mãn và chống đối nhiều hơn. Đây chỉ là một trong những thí dụ điển hình về sự can thiệp không hợp lý vào việc phát triển kinh tế của Tây Sơn đã dẫn tới sự bất mãn của nhiều tầng lớp xã hội tại miền Nam. Do đó, lợi dụng lúc Nguyễn Huệ đang bận rộn đối phó với quân Thanh ở phương Bắc, vào năm 1788, Nguyễn Ánh đã kéo quân về đánh chiếm thành Gia Định không mấy khó khăn. Sau khi chiếm xong Gia Định, Nguyễn Ánh nhứt định cho chính đốn Thành Gia Định thành một hậu cứ vững chắc cho công cuộc chiến tranh với Tây Sơn về sau này. Từ năm 1788 đến năm 1802, Gia Định trở thành kinh đô của Nguyễn Ánh, và ông đã cho đổi tên ra làm ‘Kinh Gia Định’. Nguyễn Ánh đã thay đổi từ thượng tầng đến hạ tầng cơ sở của Kinh Gia Định. Ông đã cho xây lại hệ thống thành lũy, dinh thự công sở, kho lẫm và trại súng của chính quyền.

Tháng 3 năm 1790, Nguyễn Ánh đã nhờ 2 người Pháp tên Olivier và Le Brun đứng ra xây thành bảo vệ Kinh Gia Định để thay thế cho thành cũ ở Tân Khai. Thành mới được đắp theo hình ‘Bát Quái’, có tám cửa, ở giữa là cung điện, bên trái dựng nhà Thái miếu, phía sau là kho tàng, bên phải đặt xưởng chế tạo, xung quanh là doanh trại của quân túc vệ. Thành này Nguyễn Ánh gọi là ‘Kinh Thành Gia Định’. Chu vi ngoại thành là 794 trượng. Về kiến trúc, thành Gia Định là sự mô phỏng của

công sự ‘Vauban’ xuất hiện từ thế kỷ thứ XVII. Bên ngoài là đường phố và chợ búa, hai bên đường đều có trồng cây. Nhưng đến tháng 10 năm 1790, Nguyễn Ánh lại đổi trở lại làm ‘Thành Gia Định’, vì lúc đó 30 ngàn dân phu và binh lính bị sung công vào việc xây ‘Kinh Gia Định’ đã công phần nổi dậy tìm giết 2 người Pháp đã bày vẽ cho Nguyễn Ánh xây Kinh thành này, nên Nguyễn Ánh đã phải đình chỉ việc xây ‘Kinh Gia Định’. Năm 1791, Nguyễn Ánh cho khởi công xây dựng tiếp trường Hải quan để thu thuế các thuyền buôn ngoại quốc. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng cho xây dựng xưởng ‘Chu Sư’ chế tạo vũ khí, cũng đóng và sửa chữa chiến thuyền. Sau đó, Nguyễn Ánh cũng cho thiết lập các trại súng và kho thuốc súng, trại và kho được lợp ngói và đóng vách bằng ván. Phải thành thật mà nói, với lòng căm thù Tây Sơn đến tận xương tủy, đã khiến Nguyễn Ánh dùng đủ mọi thủ đoạn, mọi phương tiện hầu đạt được mục đích giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn. Trong cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, phải nói nhân dân Nam Kỳ đã hy sinh quá nhiều xương máu cho từng kế hoạch của Nguyễn Ánh, mỗi kế hoạch mà Nguyễn Ánh đưa ra đều được thực hiện bằng những ‘núi xương sông máu’ của nhân dân Việt Nam nói chung, nhưng cái ‘họa người’ giáng từ tay Nguyễn Ánh lên đầu lên cổ nhân dân Nam Kỳ là không bút mực nào có thể tả xiết được.

Gia Định Dưới Thời Vua Gia Long:

Vào đầu thế kỷ thứ XIX, dưới thời Gia Long, vùng đất Gia Định đã trở thành thủ phủ của Gia Định Thành, bao gồm tất cả những đất đai chạy dài từ Bình Thuận đến mũi Cà Mau. Năm 1802, sau khi lên ngôi, ban đầu vua Gia Long vẫn giữ nguyên sự phân bố hành chánh có sẵn từ trước với 3 dinh và 1 trấn là Biên Trấn dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh⁽³²⁾, Vĩnh Định, và Hà Tiên trấn. Ít lâu sau đó, ông cho đổi phủ Gia Định ra làm Trấn Gia Định và các dinh đổi ra làm trấn. Nghĩa là lúc đó miền Nam được đổi thành 5 trấn: Phiên An trấn, Biên Hòa trấn, Định Tường trấn, Vĩnh Thanh trấn, và Hà Tiên trấn.

Năm 1808, vua Gia Long (năm thứ 7), nhà vua định lại bờ cõi, phân lại địa giới từ Bắc chí Nam. Nhà vua chia đất nước ra làm 4 dinh, gồm 25 trấn. Từ Thuận Hóa trở ra Bắc là Bắc Thành, từ Bình Thuận trở vào Nam trực thuộc Gia Định Thành. Lúc đó Gia Định Thành gồm có 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh⁽³³⁾, và Hà Tiên. Về mặt hành chánh, Gia Định thành được đặt dưới quyền cai quản của một vị tổng trấn và hiệp tổng trấn⁽³⁴⁾. Các trấn thì đặt quan trấn thủ, cai bộ và ký lục cai trị. Vị tổng trấn đầu tiên của Gia Định thành là quan Kinh Môn Quận Công Nguyễn văn Nhân. Cùng năm 1808, trấn Gia Định được đổi làm thành Gia Định, gồm 5 trấn là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, và Hà Tiên. Riêng trong trấn Phiên An, lấy huyện làm phủ, lấy tổng làm huyện. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trấn Phiên An đất rộng, đường thủy bộ thông thương. Phía bắc giáp với trấn Biên Hòa, phía trên từ sông Đức Giang, tục gọi là sông Thủ Đức, đến Bình Giang thuộc huyện Bình Dương, tục gọi là sông Bến Nghé, chuyển rẽ xuống ngã ba

Phù Gia, tục gọi là ngã ba sông Nhà Bè, rồi đổ thẳng ra cửa biển Cần Giờ, bờ nam của sông là địa giới của trấn Phiên An; phía nam giáp trấn Định Tường, phía trên từ Quang Hóa, Quang Phong, về phía tây đến Vàm Dừa, Rạch Cỏ, đến sông Bát Chiên, chuyển xuống phía đông đến sông Vung Gù, qua Tra Giang rồi ra cửa biển Soài Rạp, dùng bờ bắc của sông này làm địa giới của trấn Phiên An. Về phía đông trấn Phiên An là biển, về phía tây là đất Cao Miên. Đông tây cách nhau 352 dặm, nam bắc cách nhau 107 dặm. Lúc mới thành lập là dinh Phiên Trấn, lãnh 1 huyện, 4 tổng, lý sở đặt tại thôn Tân Lâm, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương (tỉnh Bình Dương ngày nay). Năm 1811, lý sở trấn Phiên An được dời về chợ Điều Khiển thuộc xã Tân Mỹ. Đến năm 1812 (Gia Long thứ 11), Tả Quân Quận Công Lê Văn Duyệt được bổ nhiệm chức Tổng trấn thành Gia Định. Đến năm 1816, lý sở lại được dời qua thôn Hòa Mỹ, phía bắc Thành Gia Định. Hồi này trấn Phiên An có 1 phủ Tân Bình, gồm 4 huyện: Bình Dương⁽³⁵⁾, huyện Tân Long⁽³⁶⁾, huyện Phước Lộc, và huyện Thuận An⁽³⁷⁾.

Huyện Bình Dương, trước kia là tổng, được nâng lên làm huyện, lãnh 2 tổng, 150 thôn xã, phường, lân, ấp. Phía đông giáp với biển Cần Giờ; phía tây tiếp giáp với vùng rừng núi Cao Miên; phía nam giáp với ngã ba Thị Phổ, thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, ngược dòng rạch Ong Nhỏ đến Cống Môn, chợ Tân Kiểng, tục gọi là Chợ Quán, cho đến ao Gò Vấp (Lão Đổng Trì); phía đông giáp với tổng Lộc Thành, thuộc huyện Phước Lộc (Cần Giuộc); phía tây nam giáp với tổng Bình Cách, huyện Thuận An. Tổng Bình Trị gồm 76 thôn xã⁽³⁸⁾. Phía đông giáp với Bình Giang, đoạn từ sông trước thành Gia Định đến Cầu Kho; phía tây giáp đầu suối Bến Lầy đến Hóc Môn, giáp với phía đông của tổng Dương Hòa; phía nam giáp Cầu Kho qua Miếu Hội Đồng đến cầu Tham Lương; phía bắc giáp trấn Biên Hòa, từ sông Thủ Đức dưới bờ nam sông Sài Gòn (Bình Giang). Tổng Dương Hòa gồm 74 thôn xã⁽³⁹⁾. Phía đông giáp Biển Đông; phía tây giáp miền núi Cao Miên; phía nam giáp tổng Tân Phong, huyện Tân Long, từ ngã ba Thị Phổ, dọc theo sông rạch Ong Nhỏ, qua Cống Môn, chợ Tân Kiểng đến ao Gò Vấp (Lão Đổng Trì); phía bắc giáp với sông lớn Bình Phước, từ cảng Cần Giờ ngược dòng đi qua ngã ba Nhà Bè đến sông trước thành; phía đông giáp tổng Lộc Thành, huyện Phước Lộc; tây nam giáp bờ đông hồ Gò Vấp, tổng Tân Phong, huyện Tân Long, rồi chạy vòng theo núi Bà Đen trên miền núi. Huyện Tân Long, xưa kia là tổng được nâng lên làm huyện, lãnh 2 tổng, 150 thôn. Phía đông giáp tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương; phía tây giáp ao Gò Vấp; phía nam giáp sông cái Thuận An (Vàm Cỏ Đông); phía bắc giáp ngã ba Thị Phổ, huyện Bình Dương, đến sông rạch Ong Nhỏ, đi qua cửa Cống Môn, chợ Tân Kiểng cho đến Hóc Môn. Tổng Tân Phong, gồm 76 thôn xã⁽⁴⁰⁾. Phía đông giáp ngã ba Khúc Lãng, rồi dọc theo ngã ba sông Bến Lức đến hạ lưu sông Rạch Cát (Sa Hà); phía đông giáp ao Gò Vấp; phía nam giáp ngòi Khiêu ở cửa trên sông Rạch Cát, tổng Long Hưng, cho đến thượng nguồn sông Rạch Cát; phía bắc giáp Cống Môn, chợ Tân Kiểng cho đến sông Rạch Ong Nhỏ, xuống tận ngã ba Thị Phổ. Tổng Long Hưng⁽⁴¹⁾, gồm 74 thôn xã. Phía đông giáp phía dưới cửa sông Rạch Cát, dọc theo ngã ba sông Cần

Giuộc, chuyển qua chợ Thị Đắc ra đến Rạch Chanh; phía tây giáp ao Gò Vấp, dọc theo ngòi Miễn Mộ, thuộc tổng Bình Cách, huyện Thuận An; phía nam giáp sông lớn Thuận An (Vàm Cỏ Đông); phía bắc giáp với ngòi Khiêu ở tổng Tân Phong, cho đến cửa sông Rạch Cát. Huyện Phước Lộc, nguyên trước đây là tổng, nay được nâng lên làm huyện, lãnh 2 tổng, 95 thôn, xã, phường, lân, ấp. Phía đông giáp cửa biển Soài Rạp; phía tây giáp Rạch Chanh, thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long; phía nam giáp cửa sông Chanh, xã Xá Hương (Vàm Cỏ Đông); phía bắc giáp cửa Loát Giang, thuộc tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, vòng qua Ô Giang, chạy đến sông Bến Lức. Tổng Phước Điền⁽⁴²⁾, gồm 48 thôn, xã, phường, lân, ấp. Phía đông giáp bến ngã ba sông Xá Hương, tiếp đến là cửa biển Soài Rạp; phía tây giáp chợ Thị Đắc và Rạch Chanh; phía nam giáp tổng Thuận Đạo, huyện Thuận An; phía bắc giáp tổng Lộc Thành. Tổng Lộc Thành⁽⁴³⁾ gồm 47 thôn, xã, phường, lân, ấp. Phía đông giáp cửa biển Soài Rạp; tây giáp Gò Đen thuộc tổng Long Hưng, huyện Tân Long; phía nam giáp sông Xá Hương thuộc tổng Thuận Đạo, huyện Thuận An và dọc theo cửa Rạch Chanh; phía bắc giáp cửa sông Cần Giuộc, ngược dòng sông Lam (Nha Ram) qua sông Mông Gà (Kê Quan) cho đến bờ nam cầu ngang ở chợ Thị Đắc. Huyện Thuận An, trước đây là tổng Bình Thuận, sau năm 1808 được nâng lên thành huyện. Phía đông giáp sông Xá Hương (Vàm Cỏ Đông); tây giáp Trảng Bàng, thuộc phủ Tầm Đuông của Cao Miên; phía nam giáp sông cái Hưng Hòa thuộc trấn Định Tường, ngược theo dòng Bát Chiên là đến thủ sở đạo Tuyên Oai; phía bắc giáp cửa sông Xá Hương, đi lên là sông Thuận An, ngòi Miễn Mộ rồi giáp núi Bà Đen. Tổng Bình Cách⁽⁴⁴⁾ gồm 33 thôn xã. Phía đông giáp ngã ba Nước Mặn, cửa sông Rạch Chanh của tổng Thuận Đạo; phía tây giáp Quang Hóa (Trảng Bàng) và núi Bà Đen, thuộc phủ Tầm Đuông của Cao Miên; phía nam giáp Thuộc Lãng, sông Tra của Trấn Định Tường; phía bắc giáp sông Đồi Ma, dọc theo sông Thuận An đến ngòi Miễn Mộ. Tổng Thuận Đạo⁽⁴⁵⁾ gồm 32 thôn, phường, xã...Phía đông giáp sông Xá Hương và biển; phía tây giáp phủ Tầm Đuông của Cao Miên; phía nam giáp Thuộc Lãng sông Tra Giang của trấn Định Tường, đi lên qua Hưng Hòa đến sông Bát Chiên của đạo Tuyên Oai, giáp với Cao Miên; phía bắc giáp tổng Bình Cách, qua ngã ba Nước Mặn sông Rạch Chanh, đến biên giới Cao Miên.

Từ Dinh Phiên Trấn Đến Tỉnh Gia Định:

Dinh Phiên Trấn (Phiên An) đất rộng và phì nhiêu màu mỡ so với các vùng đất khác của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Phía Bắc giáp với Biên Trấn, phía trên từ sông Thủ Đức, đến sông Bến Nghé, chạy xuống sông Nhà Bè. Phía Nam giáp với Định Tường Trấn, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp Cao Miên. Lúc mới thành lập trấn này gọi là Dinh Phiên Trấn, có 1 huyện và 4 tổng, lý sở đóng tại thông Tân Lân, tổng Bình trị, huyện Bình Dương. Ngày 12 tháng giêng năm Mậu Thìn, 1808, vua Gia Long năm thứ 7, đổi thành Trấn Phiên An, lấy huyện làm phủ, lấy tổng làm huyện. Đến năm Gia Long thứ 15 (1816), thì lý sở được dời qua Hòa Mỹ, phía Bắc Thành

Gia Định, bấy giờ trấn Phiên An có 1 phủ, 4 huyện và 8 tổng. Thời đó huyện Tân Bình được đổi làm phủ Tân Bình, các tổng Bình Dương, Tân Long, Thuận An và Phước Lộc đều được nâng lên làm huyện. Đời vua Thế Tổ nhà Nguyễn là vua Gia Long và mãi đến đời các vua kế tiếp như Minh Mạng và Thiệu Trị vẫn cho áp dụng chánh sách thật dễ dãi đối với lưu dân đi khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Năm 1830, vua Minh Mạng cho ban hành một chỉ dụ quy định rõ những vùng đất hoang vu như rừng núi, gò đồng, bờ sông, bờ suối, vân vân đều có thể được cấp một cách dễ dàng cho lưu dân khai khẩn như sau: “Quan lại các cấp khắp nơi trong nước đều phải giúp sức cho toàn dân và binh lính bất kể chính hộ hay khách hộ, hãy làm đơn trình xin khai khẩn cày trồng theo thổ ngơi thích hợp, tất cả những chỗ đất nào còn bỏ hoang. Dù trước đó là công hay tư, ai xin lãnh trước thì được. Sau 3 năm tính từ ngày nộp đơn, các quan sở tại kiểm tra thực tình làm tờ trình lên tỉnh. Ba năm tiếp theo nữa, đối với các ruộng đất trồng lúa, bắp, đậu, mè, vừng thì không kể trước đó là công hay tư đều cho người khai khẩn nhận làm của riêng, cho theo hạng ruộng đất tư bắt đầu thu thuế để tỏ lòng khuyến khích.” Bài học về chánh sách ruộng đất của các tiên hoàng đế triều Nguyễn vẫn còn đó. Chính nhờ việc khuyến khích chiếm dụng, sở hữu của các chúa Nguyễn nên việc khai khẩn và canh tác đất đai dưới thời các chúa Nguyễn tiến triển dễ dàng. Vào thời đệ nhị Cộng Hòa, miền Nam cũng cho áp dụng chánh sách “Người Cày Có Ruộng” với một loạt truat hữu đất ruộng của những đại điền chủ để cấp cho nông dân nghèo, không có ruộng cày cấy. Đây là phương cách khả dĩ mang lại ruộng cày cho đông đảo nông dân, nhất là những nông dân nghèo mà phương tiện sinh sống duy nhất của họ chỉ là nông nghiệp.

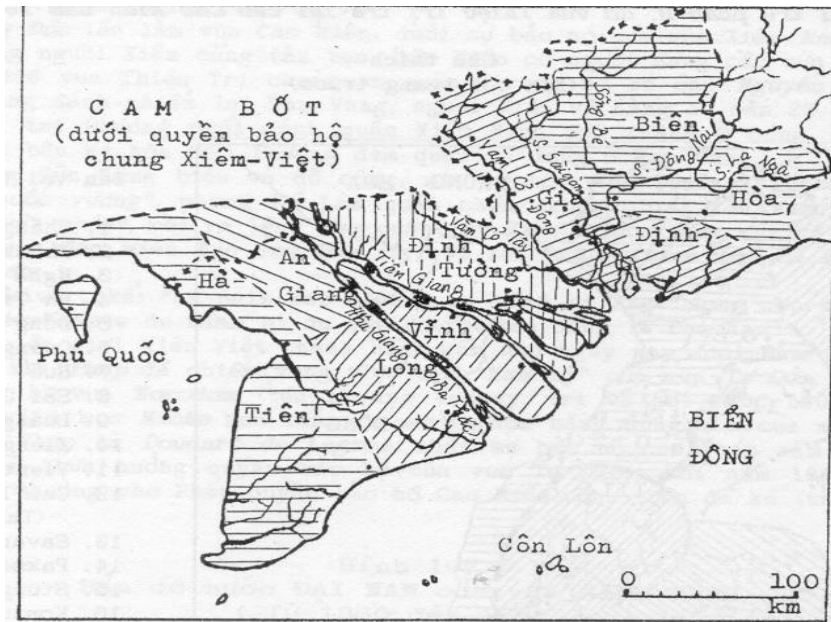
Năm 1802, sau khi lên ngôi, ban đầu vua Gia Long vẫn giữ nguyên sự phân bố hành chánh có sẵn từ trước với 3 dinh và 1 trấn là Biên Trấn dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh, và Gia Định cũng thuộc một phần của phủ Tân Bình cũ, Vĩnh Định, và Hà Tiên trấn. Sau đó nhà vua cho đổi thành 5 trấn trong vùng Gia Định Thành⁽⁴⁶⁾. Dinh Phiên Trấn đất rộng và phì nhiêu màu mỡ so với các vùng đất khác của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Phía Bắc giáp với Biên Trấn, phía trên từ sông Thủ Đức, đến sông Bến Nghé, chạy xuống sông Nhà Bè. Phía Nam giáp với Định Tường Trấn, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp Cao Miên. Lúc mới thành lập trấn này gọi là Dinh Phiên Trấn, có 1 huyện và 4 tổng, lý sở đóng tại thông Tân Lân, tổng Bình trị, huyện Bình Dương.

Khi Gia Long dời ‘kinh’ về thành Phú Xuân, thì vùng Gia Định đã trở nên thịnh vượng và trù phú lắm rồi. Lúc này thành Gia Định về phía Đông giáp với sông Thị Nghè, về phía Nam giáp với sông Bến Nghé (Sài Gòn), phố phường đông đúc, sầm uất, chợ búa buôn bán tấp nập, trên bến dưới thuyền. Mặc dầu về phía Tây thành Gia Định dân cư thưa thớt, nhưng đi xa hơn một chút nữa về phía Tây (khoảng 6 cây số) là thành phố Đê Ngạn (Chợ Lớn) của người Hoa, tập trung rất đông dân cư, phần lớn là người Minh Hương, đây là một trung tâm thương mại và thủ công nghệ rất phồn thịnh. Chợ Lớn và Sài Gòn nối liền nhau bằng cả đường bộ lẫn đường sông. Thành

Gia Định dưới thời Tổng trấn Lê văn Duyệt đã được nhiều người Tây phương trầm trồ khen ngợi là có phong cách của một kinh thành châu Âu. Năm 1819, một viên đại úy hải quân Mỹ đã ghé lại Sài Gòn, và năm 1824 đã xuất bản một quyển sách ở Luân Đôn có tựa đề ‘Một Chuyến Du Hành Sang Nam Kỳ’ (A Voyage to Cochinchina), đã mô tả Sài Gòn, mà sau này nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret cho là chính xác: “Từ một cây cầu xinh đẹp làm bằng đá bắc ngang qua một hào rộng và sâu, chúng tôi đến cửa Đông Nam của thành, hay có lẽ nói đúng hơn là thành phố quân sự, bởi vì những bức tường và gạch của nó được làm bằng đất và gạch cao 6 mét và rất dày, bao bọc một mặt bằng và vuông góc, mỗi cạnh dài bằng 3 đến 4 dặm. Ở đó là nơi cư ngụ của các quan tổng trấn cùng các võ quan, và có những doanh trại rộng rãi, tiện nghi, đủ chỗ cho 50 ngàn binh lính. Tòa vọng cung nằm ngay trung tâm khu nhà ở, trên một bãi cỏ đẹp cùng với các khu vườn. Nó chiếm khoảng 3,25 mẫu, bao quanh một hàng rào cao... Ở mỗi bên, phía trước tòa vọng cung, cách chừng 40 mét là một tháp canh vuông vức, cao khoảng 12 mét, có một quả chuông to. Sau tòa vọng cung, cách khoảng 60 mét, là một tòa nhà khác to gần bằng, gồm các căn hộ dành cho phụ nữ và các công chức phục dịch đủ loại, mái lợp ngói tráng men trong, trang trí hình rồng và những con vật đáng sợ khác giống như ở Trung Hoa. Tòa nhà này dùng để cho nhà vua và hoàng tộc sử dụng, nhưng từ cuộc nội chiến chấm dứt đến nay, họ chưa từng trở lại Sài Gòn... Khi đi ngang qua những tòa nhà này, các quan hướng dẫn hạ thấp lưng xuống cho chúng tôi làm theo để chào kính nơi ở trống vắng của bậc thiên tử. Trong dinh của Phó Vương⁽⁴⁷⁾, trên một bức tường thấp có đặt nhiều đồ vật bằng sứ xinh xắn. Bên ngoài trồng nhiều loại cây ngoại nhập và bản xứ trông thật đẹp, bên kia bức tường là một khu vườn được tổ chức theo một sở thích đáng khen ngợi, trong đó có rất nhiều loại cây trái, phần lớn đang ra quả... Lúc trở lại cổng lớn phía Nam, cũng là lúc chúng tôi đi vào, chúng tôi men theo một cái trại lớn, bên trong chứa tới 250 khẩu đại bác đủ cỡ, nhiều khẩu bằng đồng và hầu hết theo kiểu Tây phương... Khi tới chòi canh chính gần cổng, chúng tôi thấy nhiều người lính đang bị phạt đeo gông, nhân dịp này chúng tôi mới được biết gông dành cho lính làm bằng tre, còn gông dành cho người khác thì làm bằng gỗ nặng và đen, Về phía Bắc cổng thành có một công sự với cột cờ lớn, quốc kỳ An Nam được kéo lên vào ngày đầu tháng âm lịch và nhiều dịp khác.” Năm 1822, một người Anh tên Crawford⁽⁴⁸⁾ đã nhận xét trong nhật ký của mình như sau: “Thành Gia Định gồm hai thành phố khác nhau, cách nhau 3 dặm. Bến Nghé là trụ sở của chính quyền và thành trì trên bờ phía Tây của con sông lớn và Sài Gòn nằm trên một con sông, thông thương trực tiếp với Bến Nghé. Sài Gòn là trung tâm thương mại chính và là nơi cư trú của người trung Hoa.” Một người Anh khác tên Finlayson, cũng thuộc phái bộ của ông Crawford, đã mô tả thành Gia Định như sau: “Bến Nghé ở kề cận một thành lũy, được xây dựng từ ít năm qua, theo những nguyên tắc của phòng tuyến Âu châu. Nó có hình vuông, mỗi cạnh dài khoảng nửa dặm, nhưng thành chưa hoàn tất, người ta chưa làm lỗ châu mai, cũng không đưa súng đại bác lên tường thành.” Ông Finlayson cũng phải trầm trồ

khen ngợi về 2 thành phố của vùng đất này như sau: “Mỗi cái trong hai thị trấn⁽⁴⁹⁾ đều to bằng kinh đô Bangkok của nước Xiêm. Nhà cửa rộng lớn, thích hợp với phong thổ, mái lợp ngói, cột làm bằng gỗ đỏ, vách thì trét đất sét lên sườn tre rồi tô hồ lên. Nhiều nhà cao cẳng, sàn bằng ván, xếp hàng dọc theo bờ kinh, bờ sông hay dọc theo đường cái quan rộng rãi quang đãng. Phố xá ngay hàng thẳng lối hơn là ở nhiều kinh thành châu Âu.”

Năm 1832, sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt từ trần, vua Minh Mạng bãi bỏ chức tổng trấn, và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh trực thuộc triều đình⁽⁵⁰⁾: Gia Định (Phiên An), Biên Hòa (Biên Trấn), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên. Mỗi tỉnh nhà vua đặt chức Tuần Phủ, Bố Chánh, Án Sát, và Lãnh Binh cai quản. Kể từ đó Gia Định chỉ còn là một trong 6 tỉnh của Nam Kỳ Lục Tỉnh mà thôi. Vua Minh Mạng lại cất đặt Nguyễn văn Quế làm Tổng Đốc An Biên cai trị 2 tỉnh Phiên An và Biên Hòa. Riêng mỗi tỉnh có quan Bố Chánh và Án Sát. Bạch Xuân Nguyên và Nguyễn Chương Đạt là 2 vị quan Bố Chánh và Án Sát đầu tiên của tỉnh Gia Định. Đến năm 1833, Lê văn Khôi⁽⁵¹⁾ nổi dậy chiếm thành Phiên An và chống lại triều đình suốt 3 năm liền. Năm 1835, sau khi dẹp xong vụ Lê văn Khôi, để quên đi nỗi nhục nhã cứ mãi ám ảnh, vua Minh Mạng cho đổi tỉnh Phiên An ra làm tỉnh Gia Định. Sau vụ Lê văn Khôi, vua Minh Mạng đã cho san bằng thành Gia Định, chỉ vì ông không muốn thấy một nỗi nhục đã để bị thành mất vào tay Lê văn Khôi trong suốt bốn năm ròng rã. Cùng năm 1835, tỉnh Phiên An được đổi làm tỉnh Gia Định. Như vậy, tên Gia Định được thay đi đổi lại trải qua nhiều thời kỳ (năm 1698, nó mang tên phủ Gia Định, từ năm 1790 đến năm 1802 nó mang tên Kinh Gia Định, năm 1832 là tỉnh Phiên An, và đến năm 1835 lại đổi thành tỉnh Gia Định). Năm 1836, vua Minh Mạng cử quan đại thần Trương Đăng Quế vào Nam kinh lý để tuyển lính và đo đạc đất đai nhằm thiết lập sổ đinh bạ và địa bạ cho các thôn xã tại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh. Tỉnh thành Gia Định được đặt tại vùng Sài Gòn, gọi là tỉnh Phiên An. Năm 1837, vua Minh Mạng cho xây lại thành Gia Định trong thôn Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương. Dân số Gia Định vào thời Gia Long có chừng khoảng 28.200 người, đến cuối đời Minh Mạng lên đến 32.800 người, thống kê trước năm 1975 Gia Định có khoảng 900.000 dân. Bây giờ thì không biết dân số hiện tại là bao nhiêu. Dưới thời Minh Mạng, các vùng bây giờ là Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Bình Dương, và một phần của Tân An đều thuộc về đất Gia Định. Ngày đó tất cả các chợ Bến Thành⁽⁵²⁾, chợ Bến Sỏi⁽⁵³⁾, chợ Tân Cảnh⁽⁵⁴⁾, chợ Điều Khiển⁽⁵⁵⁾, chợ Nguyễn Thúc⁽⁵⁶⁾, chợ Thị Nghè, chợ Sài Gòn⁽⁵⁷⁾, vân vân, đều nằm trong phạm vi tỉnh Gia Định. Đất Gia Định xưa là nơi sản sinh chẳng những thi nhân mặc khách, mà còn sanh ra những võ tướng đã từng theo phò tá Gia Long như Võ Tánh, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Tống Viết Phước, Trương Phúc Luật...



Nam Kỳ Lục Tỉnh năm 1836

Năm 1836, vua Minh Mạng lại cho đổi tỉnh Phiên An ra làm tỉnh Gia Định, ly sở được đặt tại Sài Gòn. Thời đó, tỉnh Gia Định có 3 phủ gồm 7 huyện:

- 1) Phủ Tân Bình có 3 huyện là Bình Dương, Tân Long và Bình Long.
- 2) Phủ Tân An có 2 huyện là Thuận An và Phước Lộc.
- 3) Phủ Tây Ninh có 2 huyện là Tân Ninh và Quang Hóa. Huyện Tân Ninh đặt huyện lỵ tại vùng Tây Ninh bây giờ, và huyện Quang Hóa đặt huyện lỵ tại làm Cẩm Giang.

Dinh Phiên Trấn vốn là thủ phủ của miền Nam vào thuở cha ông chúng ta mới mở cõi về phương Nam. Trải qua các triều đại, địa danh dinh Phiên Trấn đã từng thay đổi từ Phiên Trấn dinh, Phiên An trấn, Gia Định Thành và tỉnh Gia Định. Lịch sử mở cõi đất Gia Định gắn liền với lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam, nên khi chúng ta nói về Gia Định là chúng ta đang nói về một địa danh mà tầm quan trọng của nó cũng không kém gì các địa danh Thăng Long (bây giờ là Hà Nội) và Thuận Hóa (bây giờ là Huế). Nếu Thăng Long là linh hồn của vùng đất thiêng Bắc Hà, và nếu Thuận Hóa là cố đô, là đất dựng cờ của dòng họ Nguyễn đi về phương Nam, thì Gia Định phải là địa linh của miền Nam. Địa danh này không còn đơn thuần chỉ nói đến tỉnh Gia Định ngày nay hay dinh Phiên Trấn ngày xưa, mà nó là biểu tượng, là linh hồn của vùng đất phương Nam. Nên chỉ khi chúng ta nói về Gia Định, chúng ta không đơn thuần nói về đất Đồng Nai, mà chúng ta còn có ý khơi dậy sức sống mãnh liệt của cha anh chúng ta thời mở cõi Đồng Nai-Cửu Long. Thời này tỉnh Gia Định trải dài theo bờ sông Sài Gòn trên chiều dài hơn 100 cây số từ ranh giới tỉnh Tây Ninh đến tận cửa biển Cần Giuộc⁽⁵⁸⁾, phía Bắc giáp Sài Gòn và Biên Hòa, tại vùng mà bây giờ là Thủ Dầu Một, nam giáp Gò Công và Biển Đông, phía tây giáp Chợ Lớn, Long An, và

Tây Ninh⁽⁵⁹⁾, và phía đông giáp Biên Hòa và Bà Rịa. Diện tích của tỉnh Gia Định (theo La Cochinchine năm 1921) là 180.000 mẫu Tây. Đất đai tỉnh Gia Định chia làm hai vùng rõ rệt: vùng thấp phù sa màu mỡ dọc theo bờ sông Sài Gòn chạy ra đến biển, vùng này sản xuất lúa gạo cũng như thủy sản và hải sản, tuy nhiên hãy còn rất nhiều đầm lầy hoang vu gần biển chưa được khai khẩn; vùng cao là vùng đất pha cát nằm về phía bắc chạy dài đến Biên Hòa và Tây Ninh, vùng này chuyên sản xuất rau quả, thuốc lá, cau, dừa, tiêu, bắp, các loại đậu và mía làm đường để cung cấp cho nhu cầu của vùng Sài Gòn. Về phía đông bắc của Gia Định thời Pháp thuộc, hãy còn nhiều mảng rừng nhỏ trồng cao su. Gia Định là một trong những tỉnh kỳ cựu nhất của Nam Kỳ. Trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh thì Gia Định là thủ phủ của thành Phiên An.

Dưới thời Tự Đức, nhà vua đặc biệt để ý đến Gia Định sau những biến cố dồn dập cho miền đất này, từ lúc Lê văn Khôi đứng lên chiêu tập binh mã chống lại sự bạo ngược của triều đình Minh Mạng. Ngay từ khi quan Tả Quân Lê văn Duyệt không đồng ý với Gia Long trong việc phế chánh lập thứ⁽⁶⁰⁾, Minh Mạng đã đem dạ oán thù quan Tả Quân, nên ngay sau khi quan Tả Quân từ trần vào năm 1832, Minh Mạng đã cho xiềng mã của ngài với 8 chữ đề : “Quyền Yểm Lê văn Duyệt phục pháp xứ”, có nghĩa là nơi đây là chỗ quan hoạn lộng quyền Lê văn Duyệt chịu hình phạt theo phép nước. Bởi lẽ đó mà con nuôi của Lê văn Duyệt là Lê văn Khôi mới nổi lên bắt quan Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên và chiếm cứ thành Gia Định.

Năm 1851, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương vào Nam làm quan Kinh lược Đại Sứ Nam Kỳ, có Phan Thanh Giản và Phạm Thế Hiển phụ tá. Ba vị này đã áp dụng chính sách khai khẩn đồn điền một cách khôn khéo đã khiến cho miền đất Gia Định khởi sắc hẳn lên, nhưng chưa được bao lâu thì giặc Pháp đã kéo đến xâm chiếm miền Nam. Ngày 2 tháng 2 năm 1859, Hải quân Trung tướng Pháp Rigault de Genouilly đã đem binh thuyền vào cửa Cần Giờ bắn phá các pháo đài hai bên bờ sông Đồng Nai, rồi đổ bộ lên đánh phá thành Gia Định. Với tất cả các bản đồ xây cất thành Gia Định trong tay, Rigault de Genouilly tiến chiếm thành Gia Định không mấy khó khăn, mặc dầu quân Nam đông hơn quân Pháp rất nhiều.

Gia Định Qua Các Triều Đại Nam Triều:

Tính từ năm 1698 đến ngày nay, Gia Định đã trải qua rất nhiều lần thay đổi với biết bao thăng trầm cùng những danh xưng hành chánh khác nhau:

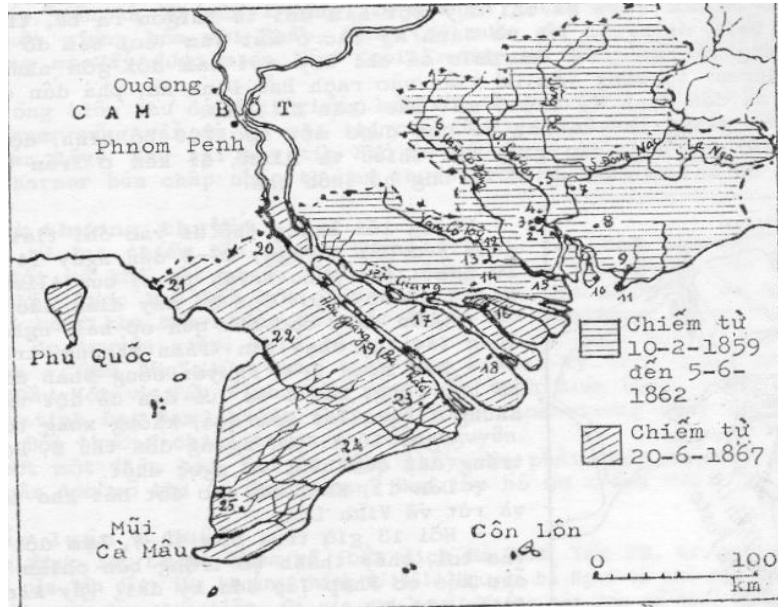
- (I) Năm 1698: Phiên Trấn Dinh, Phủ Gia Định. Huyện Tân Bình, phần đất Sài Gòn bây giờ.
- (II) Dưới thời Tây Sơn có tổng cộng 4 vị quan trấn thủ thành Gia Định:
- 1) Đỗ Nhân Trập.
 - 2) Đặng văn Chơn.
 - 3) Nguyễn Lữ.
 - 4) Phạm văn Tham.

- (III) Năm 1790: Nguyễn Phúc Ánh chính thức đặt tên cho thành Bát Quái do Victor Oliver xây năm 1789 trên gò thôn Tân Khai là thành Gia Định, còn gọi là Kinh Gia Định.
- (IV) Dưới thời nhà Nguyễn: Từ thời Gia Long đến giữa đời Tự Đức, Gia Định có 6 đời Tổng Trấn hay Tổng Đốc:
- (A) Dưới thời Gia Long (1802-1820): Kinh Gia Định được đổi làm Thành Gia Định với những vị Tổng trấn và phó tổng trấn sau đây:
- 1) Kinh Môn Quận Công Nguyễn văn Nhơn từ năm 1801 đến năm 1811 (có sách ghi từ 1801 đến 1805, nhưng ghi như vậy thì lại có khoảng trống 6 năm không có Tổng trấn).
 - 2) Chương Cơ Tả Quân Lê văn Duyệt từ năm 1812 đến 1815. Lúc đó Trương Tấn Bửu làm phó tổng trấn và Ngô nhân Tịnh làm Hiệp Tổng Trấn.
 - 3) Kiến Xương Quận Công Nguyễn Huy Đức từ năm 1816 đến năm 1819. Lúc đó Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng Trấn⁽³⁴⁾.
- (B) Dưới thời Minh Mạng (1820-1840):
- 1) Năm 1820, vua Minh Mạng bổ nhiệm Tả Quân Lê văn Duyệt làm Tổng Trấn và Trương Tấn Bửu làm Hiệp Tổng Trấn (phó tổng trấn) từ năm 1820 đến khi Lê văn Duyệt qua đời vào năm 1832.
 - 2) Năm 1832: Sau khi Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi bỏ thành Gia Định và chia miền Nam ra làm 6 trấn. Lúc này Gia Định trở thành trấn Phiên An. Nguyễn văn Quế làm Tổng Đốc An Biên (hai trấn Phiên An và Biên Hòa) từ năm 1833 đến năm 1834. Sau đó, Hộ Đốc Võ Duy Ninh từ năm 1834 đến năm 1859.
 - 3) Năm 1836: Minh Mạng cho đổi tất cả các trấn ở Nam Kỳ ra làm tỉnh và trấn Gia Định thành tỉnh Gia Định.
- (C) Dưới thời Thiệu Trị (1841-1847): Không thay đổi hành chánh ở Nam Kỳ.
- (D) Dưới thời Tự Đức (1820-1840): Không thay đổi hành chánh ở Nam Kỳ.
- (V) Nam Kỳ Dưới thời Pháp Thuộc (1861-1945):
- 1) Năm 1871: Khu Hành Chánh Sài Gòn do quan Tham Biện cai quản.
 - 2) Năm 1885: Tỉnh Gia Định do một tỉnh trưởng người Pháp cai trị.
- Gia Định đã chứng kiến biết bao những thăng trầm lịch sử của cả xứ Nam Kỳ lẫn đất nước Việt Nam.

Tỉnh Gia Định Thời Pháp Thuộc:

Năm 1858, quân Pháp chiếm thành Gia Định, họ đã tiến hành phá hủy tất cả chùa chiền trong vùng để thiết lập đồn bót từ vùng Chợ Đũi đến Phú Lâm ngày nay. Năm 1860, triều đình Huế cử Nguyễn tri Phương làm chức ‘Gia Định Quân Thứ Tổng Thống Quân Vụ Đại Thần’ vào Nam đập đại đồn Chí Hòa để chống Pháp. Ngày 12 tháng 4 năm 1860, quân Pháp hạ đồn Chí Hòa; sau đó ngày 14 tháng 4 chúng tiến chiếm Định Tường. Ngày 7 tháng 12 năm 1860, nghĩa binh của Trương Công Định phục kích giết chết tên đại úy Barbé tại vùng Chợ Đũi. Đến ngày 18 tháng 12 năm

1860, giặc Pháp tiến chiếm Biên Hòa. Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất, nhường đứt 3 tỉnh Miền Đông⁽⁶¹⁾ cho Pháp. Người Pháp vẫn chia đất Gia Định ra làm 3 phủ như cũ: Tân Bình, Tân An và Tây Ninh. Từ năm 1867, thực dân Pháp bỏ tên tỉnh Gia Định mà gọi bằng tên Sài Gòn. Tỉnh Sài Gòn thời bấy giờ vẫn là địa bàn cũ của tỉnh Gia Định. Tuy nhiên, hồi này thực dân Pháp không chia ra làm phủ huyện, mà chúng chia làm 7 hạt tham biện, trong đó hạt tham biện Sài Gòn⁽⁶²⁾ gồm hai huyện Bình Dương và Bình Long ngày nay. Năm 1885, để phân biệt với thành phố Sài Gòn, thực dân Pháp lại cho đổi hạt Sài Gòn ra làm hạt Gia Định.



Nam Kỳ năm 1867

Sau khi hoàn tất cuộc cưỡng chiếm Nam Kỳ, vào năm 1876, người Pháp chia miền Nam thành ra 4 khu vực hành chánh, mỗi khu vực lại chia làm nhiều địa hạt. Khu vực Sài Gòn gồm 5 hạt: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định. Khu vực Mỹ Tho gồm 4 hạt: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, và Chợ Lớn. Khu vực Vĩnh Long gồm 4 địa hạt: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, và Sa Đéc. Khu vực Bassac gồm 6 địa hạt: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Sóc Trăng. Riêng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, họ cắt bớt đất của tỉnh Gia Định để thành lập tỉnh Chợ Lớn và Long An, nên lúc ấy Gia Định chỉ còn lại bốn quận: Gò Vấp, Thủ Đức, Hóc Môn và Nhà Bè, với 17 tổng và 166 xã. Năm 1899, Pháp cắt đất Gia Định cũ ra làm 5 tỉnh: Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh, và Gò Công. Vào năm 1944, vì lý do an ninh lãnh thổ, Pháp cho cắt một phần đất của Chợ Lớn và một phần của tỉnh Gia Định để thành lập tỉnh Tân Bình. Như vậy, dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Gia Định dưới thời Minh Mạng bị cắt ra làm 5 tỉnh. Từ năm 1862 đến năm 1899, mỗi tỉnh có

một quan Tham Biện cai quản. Sau năm 1899, Pháp đổi chức Tham Biện ra Tỉnh Trưởng:

- 1) Gia Định: Ngay khi chiếm 3 tỉnh miền Đông vào năm 1859, Pháp đã lấy phần đất trên khu thành Gia Định cũ để thành lập khu Hành Chánh Gia Định, về sau này trở thành tỉnh Gia Định.
- 2) Chợ Lớn: Năm 1876, Pháp lấy 2 huyện Tân Long thuộc phủ Tân Bình và huyện Phước Lộc thuộc phủ Tân An để thành lập tỉnh Chợ Lớn. Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa (1956), tỉnh Chợ Lớn được sáp nhập với tỉnh Tân An và đổi thành tỉnh Long An⁽⁶³⁾.
- 3) Tây Ninh: Năm 1859, Pháp lấy 2 huyện Tân Ninh và Quang Hóa, dưới thời Nam triều, để thành lập tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên, vào năm 1861, 2 huyện này được cai quản bằng 2 đoàn quân sự, một đặt tại Trảng Bàng và một đặt tại Tây Ninh. Đến năm 1868, hai đoàn quân sự này được thay thế bằng hai ty hành chánh.
- 4) Tân An: Năm 1864, Pháp lấy 2 huyện Tân Thành và Cửu An để thành lập tỉnh Long An.
- 5) Gò Công: Sau Hòa ước Nhâm Tuất, năm 1862, Pháp lấy huyện Tân Hòa để thành lập tỉnh Gò Công. Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa (1956), Gò Công được sáp nhập vào Mỹ Tho để thành lập tỉnh Định Tường.

Đến năm 1944, vì lý do an ninh lãnh thổ, Pháp cắt một phần đất của Sài Gòn (huyện Tân Bình) và một phần đất của Chợ Lớn để thành lập tỉnh Tân Bình⁽⁶⁴⁾. Tuy nhiên, tỉnh Tân Bình chỉ tồn tại đến năm 1945 là bị bãi bỏ.



Tòa Bố Gia Định tại Bà Chiểu—La Cochinchine 1925

Tỉnh Gia Định Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, miền Nam có 26 tỉnh, gồm 9 tỉnh miền Đông và 17 tỉnh miền Tây. Hồi này tỉnh Gia Định chỉ là một trong 9 tỉnh thuộc miền Đông, nhưng vị trí của nó đóng một vai trò vô cùng quan trọng cho cả miền Nam. Diện tích tỉnh

Gia Định khoảng 77.281 mẫu tây, gồm các quận: Bình Chánh (18.075 mẫu), nằm về phía Nam của tỉnh Gia Định, chỉ cách thủ đô Sài Gòn khoảng 10 cây số mà thôi. Từ Sài Gòn, theo quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A), ra khỏi Phú Lâm, sau khi qua khỏi cầu Bình Điền thì tới chợ Bình Chánh, nằm bên trái quốc lộ. Trên sông Bình Điền chúng ta có thể nhìn thấy ghe thuyền tấp nập với những lúa gạo và hàng hóa từ các tỉnh miền Tây được chở lên Sài Gòn Gia Định. Quận Nhà Bè (8.946 mẫu), nằm sát cạnh Sài Gòn. Con đường từ cầu Tân Thuận thuộc quận 4 Sài Gòn đi Nhà Bè rất thuận tiện. Tại bến phà Bình Khánh có kho dầu và bến tàu nơi các tàu dầu tới lấy xăng dầu chuyên chở đi cung cấp cho các cây xăng lẻ tại các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Phần như Shell, Caltex, Esso và Mobil Oil. Quận Gò Vấp (6.799 mẫu), nằm về phía Tây của tỉnh Gia Định. Hai quận Gò Vấp và Hóc Môn là những nơi có nhiều căn cứ quân sự thời đệ Nhất Cộng Hòa. Tại Gò Vấp có Trung Tâm Sinh Ngữ (Ngã Ba Chú Ía) dành cho các sinh viên sĩ quan theo học trước khi xuất ngoại. Bên cạnh đó, còn có các cơ sở quân sự khác như Quân Nhu, Quân Cụ, truyền Tin, Hành Chánh Tài Chánh, Nha Tài Chánh Quân Đội... đều nằm trong quận Gò Vấp. Quận Gò Vấp là nơi có nhiều chùa Phật giáo tại Sài Gòn như chùa Già Lam và Tịnh xá Trung Tâm. Quận Tân Bình (11.139 mẫu), nằm về phía Tây của tỉnh Gia Định. Tân Bình là nơi có nhiều địa danh nổi tiếng như Ngã Tư Bảy Hiền, Bệnh Viện Vi Dân, Lăng Cha Cả, Phi Trường Tân Sơn Nhất, Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, Ngã Ba Ông Tạ, xưởng bột ngọt Thiên Hương, xưởng bột ngọt Vị Hương Tố, nhà máy Vina Texco, Tân Sơn Nhì, Bà Queo, vân vân. Quận Hóc Môn (11.930 mẫu), nằm về phía Tây của tỉnh Gia Định. Đây là một trong những vùng đất có lịch sử lâu đời nhất trong lịch sử Nam Tiến. Từ Gò Vấp qua Hóc Môn có thể đi bằng ngã Chợ Cầu đến Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung, qua Ngã Ba Trung Chánh, rồi tới Hóc Môn. Hoặc có thể từ Tân Bình đi lên Ngã Ba Trung Chánh rồi tới Hóc Môn. Tại đây có quốc lộ 1 đi Tây Ninh và qua Cao Miên. Hóc Môn thời đảng cựu đã nổi tiếng là nơi trồng trầu nhiều nhất miền Nam với địa danh “Mười Tám Thôn Vườn Trầu”. Quận Bình Thạnh, nằm về phía Đông của tỉnh Gia Định. Thời đảng cựu là tổng Bình Thạnh Trị. Tất cả các cơ quan hành chánh tỉnh Gia Định đều nằm trong quận Bình Thạnh. Ngoài ra, quận Bình Thành còn các kiến trúc khác như Lăng Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, chợ Bà Chiểu, Thị Nghè, Hàng Xanh, bệnh viện Nguyễn Văn Học, vân vân. Có bốn hướng để đi từ Sài Gòn vào quận Bình Thạnh và từ Cầu Bông, cầu Thị Nghè (gần Sở Thú), cầu Sắt Tân Định, và cầu Phan Thanh Giản⁽⁶⁵⁾. Tại Ngã Năm Bình Hòa có 5 trục lộ đi các tỉnh miền Đông và miền Trung, trong đó có quốc lộ số 1. Từ Ngã Năm Bình Hòa còn là trục lộ đi Thủ Đức và Biên Hòa. Quận Thủ Đức (20.932 mẫu), nằm về phía Bắc tỉnh Gia Định. Đây là một trong những quận trù phú nhất trong tỉnh. Nhà máy làm đường lớn nhất miền Nam là nhà máy đường Biên Hòa cũng nằm trong quận Thủ Đức. Thủ Đức còn là cửa ngõ đi vào Gia Định từ các tỉnh miền Trung và những tỉnh miền Đông như Biên Hòa, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Phước Tuy, Vũng Tàu, Long Khánh, Bình Tuy, vân vân. Năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn

Biên Hòa thành tỉnh Biên Hòa. Đến năm 1837, nhà vua cho lập thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Ngãi An và Long Khánh. Huyện Ngãi An gồm 4 tổng An Thổ, An Thủy, An Di và An Bình. Đây chính là vùng Thủ Đức ngày nay. Dưới thời Pháp thuộc, huyện Ngãi An, tức là Thủ Đức ngày nay, được sáp nhập vào tỉnh Gia Định. Trước năm 1975, quận Thủ Đức vẫn trực thuộc tỉnh Gia Định. Thủ Đức là nơi có nhiều cơ quan quan trọng như trường Bộ Binh Thủ Đức⁽⁶⁶⁾, trường Sĩ Quan Thiết Giáp, nhà dòng Lasan “Mosard” Thủ Đức, Học Viện Cảnh Sát Quốc Gia Thủ Đức, nhà máy Xi Măng Hà Tiên, nhà máy điện Đa Nhim và Chợ Quán, Kho Đạn Cát Lái, bến đò Thủ Thiêm⁽⁶⁷⁾. Ngoài ra, Thủ Đức còn có những cảnh quang thiên nhiên rất nổi tiếng như Suối Lô Ô, Suối Xuân Trường nằm dọc trên đường đi Thủ Đức-Biên Hòa⁽⁶⁸⁾. Sau năm 1975, quận Thủ Đức được đổi ra làm huyện Thủ Đức trực thuộc thành phố Sài Gòn⁽⁶⁹⁾. Do vị trí đặc biệt ven đô của Thủ Đức, nên ngay từ thời đảng cộng⁽⁷⁰⁾, Thủ Đức là một vùng nửa quê nửa chợ. Trước năm 1950, quốc lộ 1 là con đường duy nhất đi từ Thủ Đức vào Sài Gòn. Sau năm 1960, xa lộ Biên Hòa được xây dựng, cũng đi từ Sài Gòn đến Thủ Đức. Sau năm 1975, lại một con đường nữa cũng đi đến Thủ Đức, đó là đường Sô Viết Nghệ Tĩnh⁽⁷¹⁾ qua Ngã Tư Hàng Xanh, theo quốc lộ 13, qua cầu Bình Triệu đến Ngã Tư Bình Triệu, rẽ phải để đi về hướng Cầu Gò Dưa đi Thủ Đức. Cái đặc biệt của vùng Thủ Đức là những cánh đồng lúa xanh tươi hòa quyện với những khu vườn cây ăn trái, được bao bọc bởi những khu rừng cao su rộng lớn... tạo nên một cảnh quan thật đặc sắc. Vào đầu thế kỷ thứ XXI, khi Sài Gòn không còn đủ đất dung chứa những nhà máy kỹ nghệ cũng như những ngôi nhà lầu cao nhiều tầng nữa, thì Thủ Đức đã trở thành sân sau của Sài Gòn. Người ta đã đầu tư đất đai nông ngư nghiệp của Thủ Đức vào việc đô thị hóa triệt để vùng này. Nhiều ao hồ và kênh rạch nhỏ đã bị lấp đi để lấy đất làm đường sá và xây dựng nhà cửa phục vụ cho công nghiệp và kỹ nghệ. Ngày nay hầu như tất cả những công ty lớn đều tập trung tại Thủ Đức như công ty National Panasonic, Coca-Cola, công ty thời trang Triump, công ty dầu Castrol. Ngoài ra, Thủ Đức còn có hai khu chế xuất lớn là Khu Chế Xuất Linh Trung-Linh Xuân (450 mẫu) và Khu Chế Xuất Bình Chiểu (200 mẫu). Sau năm 1954, Việt Nam bị chia đôi, Gia Định là nơi định cư của một số đông đồng bào di cư từ miền Bắc. Họ cư trú trong các quận Gò Vấp, Xóm Mới và Tân Bình, nhiều nhất là khu Ngã Ba Ông Tạ và Ngã Tư Bảy Hiền. Năm 1957, tỉnh Gia Định gồm 6 quận: Gò Vấp⁽⁷²⁾, Tân Bình⁽⁷³⁾, Hóc Môn⁽⁷⁴⁾, Thủ Đức⁽⁷⁵⁾, Nhà Bè⁽⁷⁶⁾, và Bình Chánh⁽⁷⁷⁾. Vào năm 1965, tỉnh Gia Định có thêm 2 quận nữa là Cần Giờ và Quảng Xuyên. Quận Cần Giờ là quận ven biển. Đây là vùng ngập mặn với sông rạch chằng chịt. Tàu bè từ biển đi vào Sài Gòn đều phải qua ngã sông Soài Rạp. Phương tiện giao thông chính trong quận Cần Giờ là giao thông đường thủy, con đường bộ duy nhất là con đường đi từ Nhà Bè qua phà Bình Khánh. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa, lại nằm trọn trong lòng của tỉnh Gia Định. Trong suốt 21 năm dưới chính thể Cộng Hòa, vùng Sài Gòn-Gia Định đã được phát triển để trở thành một trong những thành phố lớn trên thế giới.

Tháng 2 năm 1976, chánh quyền mới bãi bỏ tỉnh Gia Định và sáp nhập những vùng đất thuộc tỉnh này như các quận Hóc Môn, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Thủ Đức, và Bình Tân, cùng một phần đất của các tỉnh Biên Hòa, Bình Dương và Hậu Nghĩa vào thành phố Sài Gòn-Gia Định. Nhưng đến tháng 7 năm 1976, thành phố Sài Gòn-Gia Định bị đổi tên thành ‘Thành Phố Hồ Chí Minh’. Như vậy thành phố Hồ Chí Minh được thành lập trên địa bàn các tỉnh Gia Định, thành phố Chợ Lớn, thành phố Sài Gòn và một phần đất của các tỉnh Biên Hòa, Bình Dương và Hậu Nghĩa. Ngay từ khoảng những năm đầu thế kỷ XX, Gia Định đã có trên 500 cây số đường tráng nhựa, 1.200 cây số đường đất hầm. Tuyến xe lửa từ Sài Gòn đi Nha Trang phải chạy ngang qua Gia Định nên lúc ấy Gia Định là giao điểm giữa các tỉnh miền Trung và Sài Gòn. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A) chạy ngang qua Tân Bình, Bình Chánh trước khi đi về miền Tây. Dầu mang tên gì đi nữa, từ ngày các chúa Nguyễn khai sinh ra vùng đất này đến nay, đất Gia Định luôn đi tiên phong trong vấn đề phát triển kỹ thuật, kinh tế, thương mại cho cả miền hay cả nước Việt Nam.

Di Tích Lăng Mộ Các Quan Đàng Cựu Trên Vùng Đất Gia Định:

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vùng đất Gia Định là cái nôi của cuộc Nam Tiến, là nơi hội tụ rất nhiều di tích lịch sử liên hệ tới các chúa nhà Nguyễn cũng như tín ngưỡng của những cư dân đến đây đầu tiên. Trong số những di tích lịch sử này, Lăng Ông là một trong những lăng miếu được dân chúng tôn kính cho đến ngày nay. Lăng Ông⁽⁷⁸⁾ được xây dựng trên một khoảng đất rộng ở khu phía nam xã Bình Hòa, cũng là khu phía Nam của tỉnh Gia Định. Chung quanh được bao bọc bởi 4 bức tường thấp, có 4 cửa thông ra đường: cửa đông thông ra đường Trịnh Hoài Đức, cửa bắc thông ra đại lộ Chi Lăng, cửa tây thông ra đường Lê văn Duyệt, và cửa nam thông ra đường Châu văn Tiếp. Cửa Nam là cửa chính vào lăng. Cổng lăng được xây dựng theo kiểu ‘Tam Quan’ có mái cong và mỗi cửa chồng hai mái. Ở hai bên cửa về phía trong, có hai cái đỉnh lớn, cao hơn bờ tường. Đền và lăng chiếm khoảng một phần tư khu đất, chia làm hai khu, khu trước là lăng, trong đó có hai ngôi mộ của quan Tả Quân và bà vợ. Ngoài bình phong có đặt ba cái đỉnh lớn bằng xi măng, hai cái hình tròn và cái thứ ba có hình chữ nhật. Kế đó là những bồn cây được uốn cong hình phượng, hoặc kết thành những chiếc lọng màu xanh thắm. Kế đó là một tấm bia, được dựng lên dưới thời vua Thành Thái (năm 1894). Sau khu lăng mộ là một khoảng sân có 5 cái đỉnh sành màu xanh trắng. Như vậy, từ bên ngoài vào tới đền có cả thảy 9 cái đỉnh (cửu đỉnh, biểu tượng của xã tắc dưới thời phong kiến). Bên trong cùng là ngôi đền, gồm điện chính, điện giữa và điện ngoài. Trong đền lúc nào cũng khói hương nghi ngút.

Phải nói đất Gia Định là nơi qui tụ rất nhiều lăng tẩm và mộ của các quan đàng cựu nổi tiếng ở miền đất phương Nam. Ở ngoại ô vùng Phú Nhuận, bên trong đại lộ Võ di Nguy là lăng của Bình Giang Quận Công Võ di Nguy, một trong những khai

quốc công thần đời Gia Long. Võ di Nguy làm tới chức Thiếu Bảo với nhiệm vụ thống suất Hải Quân và tử trận vào năm 1801 tại đầm Thị Nại, Qui Nhơn. Trên vùng đất Gia Định còn có lăng của quan Khâm Sai Chưởng Cơ Nguyễn văn Học. Ông tên thật là Trần văn Học, được Gia Long cho mang quốc tính. Ông đã theo phò Nguyễn Ánh từ năm 1780. Năm 1782, chính ông đã hộ tống gia quyến Nguyễn Ánh ra đảo Thổ Châu. Năm 1790, ông lãnh lệnh Nguyễn Ánh xây Kinh Gia Định. Ban đầu lăng của ông tọa lạc phía sau Ty Ngân Khố Gia Định, đến năm 1930 được cải táng về nơi vườn hoa bên cạnh Ty Thanh Niên Gia Định. Tại vùng Phú Nhuận, trên đường Tự Đức còn có lăng của Phó Tổng Trấn Gia Định Trương Tấn Bửu, người đã theo phò Nguyễn Ánh trong thời còn bôn tẩu trốn nghĩa binh Tây Sơn. Cũng trong vùng Phú Nhuận còn có lăng và đền thờ tro cốt của Quận Công Võ Tánh, người đã theo Nguyễn Ánh từ khi vị chúa này còn bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn. Năm 1801, ông và Ngô tùng Châu bị quân Tây Sơn vây hãm trong thành Qui Nhơn, nên cả hai đều tử tiết theo thành. Ngoài ra, trong vùng xã Tân Sơn Hòa còn có lăng của quan Tả Dinh Lê văn Phong⁽⁷⁹⁾, em ruột của đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Trong vùng Phú Lâm vẫn còn ngôi mộ của tướng Đỗ Thành Nhân⁽⁸⁰⁾, một trong tam hùng đất Gia Định, theo phò Nguyễn Ánh trong lúc vị chúa này đang cơn hoạn nạn, đến khi thanh thế vững vàng thì chính Nguyễn Ánh đã giết vị tướng này chỉ vì những lời dèm pha ganh ghét của người khác.

Chú Thích:

- (1) Có lẽ là Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay.
- (2) Tra Nam có lẽ là tên của vùng Kompong Chnang thuộc Cao Miên ngày nay.
- (3) Tức xứ Chân Lạp hay Cao Miên ngày nay.
- (4) Thời đó người Việt gọi các bộ tộc bản địa như Mạ, Stiêng, Cơho, vân vân là người “Mọi”. Có khi người ta còn gọi là mọi Mạ, mọi Stiêng, mọi Mnông, Cơ ho, hay mọi Chu Ru.
- (5) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, vào năm Mậu Dần 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Mô Xoài-Bà Rịa, đất Gia Định được thành lập từ đó. Nguyễn Hữu Cảnh lập ra hai huyện Phước Long (xứ Đồng Nai) và Tân Bình (Sài Gòn), hồi đó có diện tích khoảng 30.000 cây số vuông. Chúa Nguyễn cho đặt hai dinh Trấn Biên, thuộc vùng Phước Long và dinh Phiên Trấn thuộc vùng Tân Bình.
- (6) Phủ Biên Tạp Lục được Lê Quý Đôn viết khoảng năm 1770.
- (7) Tức là vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.
- (8) Thời mới mở cõi về phương Nam thì những vùng biên địa được gọi là Trấn Biên, chứ không nhất thiết phải là vùng Biên Hòa ngày nay. Thời điểm 1658 chúa Nguyễn gọi Trấn Biên là ý nói đến các vùng Phú Yên và Song Cầu ngày nay.
- (9) Nay là chợ Điều Khiển.
- (10) Nay là các vùng Tân An và Gò Công.
- (11) Nay là vùng Cà Mau.
- (12) Nay là vùng Cần Thơ.
- (13) Nay là các vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu.
- (14) Nay là vùng Ba Giồng.

- (15) Có sách nói Kinh Gia Định chỉ tồn tại từ năm 1790 đến năm 1802 mà thôi, nhưng theo thiển ý, Kinh Gia Định bắt đầu được thiết lập từ khi Nguyễn Ánh xưng vương vào năm 1780. Tuy nhiên, đến năm 1790 thì Nguyễn Ánh mới chính thức cho xây thành Gia Định theo kiểu Vauban, gọi là thành Bát Quái, dựng dinh thự, điện, gác, cuộc chế tạo, kho tiền, kho lúa, trại súng, kho hỏa dược, xưởng voi, sứ quán, xưởng đóng tàu, vân vân.
- (16) Các vùng Mỹ Tho và Long Hồ.
- (17) Vùng Đồng Nai ngày nay.
- (18) Vùng Sài Gòn ngày nay.
- (19) Mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, người Việt còn gọi người Stiêng là Mọi Đồng Nai hay Mọi Cà Răng cặng Tai.
- (20) Dưới thời các chúa Nguyễn, vùng Cần Giở trực thuộc trấn Phiên An, bây giờ Cần Giở trực thuộc thành phố HCM.
- (21) Nam Hải Đại Tướng Quân là danh xưng được các vua chúa phong tặng cho loài cá ông.
- (22) Các lệ trong cưới hỏi trong tầng lớp quý tộc Việt Nam bao gồm nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp trưng, thỉnh kỳ, và định thân.
- (23) Lễ chịu tang bao gồm xé tang và để tang.
- (24) Ngày nay cũng đã trực thuộc tỉnh Tây Ninh.
- (25) Võ Trường Toản là thầy của cụ Phan Thanh Giản.
- (26) Hoàng tôn Dương là con trưởng của Thế tử Nguyễn Phúc Hạo.
- (27) Sở dĩ Đông cung Dương xin với Duệ Tông được đi chiêu dụ Lý Tài là vì một phần Đông cung Dương cũng muốn kéo Lý Tài về phe cánh của mình.
- (28) Tước này do Tân Chánh Vương ban cho.
- (29) Quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn.
- (30) Nhóm Hòa Nghĩa của Lý Tài.
- (31) Vì vùng Cầu Sơn trên có gò cao, chính giữa tương đối cao và bằng phẳng, bên dưới là ruộng cạn.
- (32) Phiên Trấn dinh hồi nầy bao gồm Tây Ninh, phủ Tây Ninh cũ, Chợ Lớn thuộc một phần của phủ Tân Bình cũ. Trong khi Gia Định cũng thuộc một phần của phủ Tân Bình cũ.
- (33) Vĩnh Thanh trấn thời nầy bao gồm Vĩnh Long và An Giang.
- (34) Phó tổng trấn.
- (35) Huyện Bình Dương gồm có tổng Bình Trị và tổng Dương Hòa.
- (36) Huyện Tân Long gồm các tổng Tân Phong và tổng Long Hưng.
- (37) Huyện Thuận An gồm các tổng Bình Cách và tổng Thuận Đạo.
- (38) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 122, tổng Bình Trị gồm các thôn xã sau đây: Long Hưng, Tân Phước, Trọng Hòa, Tân Lộc, Tây Hòa, Tân Thuận, Tân Hội, Tân Mỹ, Tân Khánh, Tân Thạnh, Vĩnh Quới, Tân Hưng, Tân An, Thanh Bình, Tân Định, Long Điền, Thanh Hoa, An Hòa, Tây Tự, Thanh Phú, Tân Thuận Nhì, Tân Hội Nhì, Tân Mỹ Đông, Tân Hòa, Tân Phú, Tân Thới, Lương Thạnh, Tân Lộc, Thái Thành, Nhơn Hòa, Tân Khai, Hòa Mỹ, Thạnh Đa, Hạnh Thông, An Hội, Thới Hòa, Hạnh Phú, An Thạnh, Hạnh Thạnh, An Lộc Đông, Cựu Bình Nhan, Bình Lý Đông, Tân Mỹ Đông, Mỹ Thạnh, Tân Đông Trung, An Phước, Bình Hòa, Hưng Thạnh, Tân Thạnh Đông, Đức Thạnh, Định Hòa, An Nhơn Tây, Thái Hòa, Tân Đức, Mỹ Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Hội Tân An, Hạnh Thông Tây, Bình Quới Tây, Phú Nhuận, Tân An Tây, Cựu Bình Nhan, An Lộc, An Thạnh, Trung Bình Lý, Tứ Chiếng Mỹ Đức, Thái An, Tân Đông Đông, Tân Đông Tây, An Hòa, Tân Thạnh Trung, Tân Thạnh An, Tân Thạnh Tây, Phú Hòa Đông, Nhuận Đức, An Bình, Vĩnh Khánh, và Hoa Đăng.
- (39) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 123 và 124, tổng Dương Hòa gồm các thôn xã sau đây: Bình Định, An Phú, Tân Thuận, An Định, An Sơn Đông, Phú Thuận, An Thành, An Hòa Trung, Thanh Hòa Trung, Thanh An, Văn Đức, Tân Thới Đông, Tân Thới Trung, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tứ, Tân Thới Nhứt, Xuân Thới, Tân Phú Tây, Tân Thông Tây, Vĩnh An,

- Trung Chánh, Phước Tường, Tân Lập Trung, Phước Mỹ, Tân Thông An, Long Thạnh, Hòa Thuận Đông, Mỹ Hòa, Bình Sơn, An Sơn, An Thành Tây, Thanh Tuyên, Thuận Kiều, Trung Hòa, Tân Thới Bình, Tân Thới Tây, Tân Thới Nhứt, Tân Thới Tam, Mỹ Toàn, Tân Thới Nhì Tây, Xuân Thới Tây, Tân Thông, Phước An, An Thuận Tây, Trung Chánh Tây, Vĩnh An Tây, Tân Thông Trung, Vĩnh Hòa, Phú Nghĩa, An Thạnh Cần Giờ, Phú Mỹ Tây, Tân Vinh, Khánh Hội, Bình Ý, Hòa Trung, Tứ Xuân, Tân An, Bình An, Tân Châu Đông, Tân Chánh, Phú Hội, Phước Thạnh, Tân Thông Đông, Tân Thuận Đông, Tân Hòa Đông Tranh, Vĩnh Khánh, Tân Thạnh, Bình Thuyên, Bình Hòa, Tân Kiểng, Đồng Văn, Hòa Dương, An Nhơn, và Mỹ Xuân.
- (40) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 125, tổng Tân Phong gồm các thôn xã sau đây: Khánh Hòa, Tân Hóa, Long Vĩnh, Cựu An Phú, Bình Nghi, Phú Hưng, Bình Long, Tân Phú Hội, Hiệp Ân, Tân Nhuận, Bình Tây, Bình Đăng, Quang Phục, Tân Thuận, Long Cảnh, Hòa Định, Phú An, Tân Lạc Đông, Vạn Xuân, Phước Thạnh, Nhơn Mỹ, Tân Phú, Toàn Lộc, Phú Vinh, Tân An Tây, Tân Long, Nhơn Nghĩa, Tân An Trung, An Thới, Tân Hưng, Tân Phú Điền, Tân Hội, Tân Lộc, Tân Thạnh, Phú Hữu, Tân Định, Minh Phụng, Thuận An, Tiến Lộc, Bình Tiên, Bình Đông, Ngũ Phước, Bình Lộc, Hội Đức, Tân Đồn, Tân Liêm, Tứ Xuân, An Phú, Tiến Đức, Bình Đức, Phước Lộc Đông, Tân Quảng, Thái Lộc, Tân An Đông, Tân Hương, Tân Phú Thạnh Đông, Tân Khánh, Tân An Đông, Tân Khơ Me, Tân Đức, Tân Thành, Tân Phú Lâm, Bình Quới, Cựu Phú Lâm, Tân Định, Tân Hòa Tây, Tân An (Sái Phu), Tân Hòa Trung, Tân Tạo, Tân Lộc, Tân Hòa, Tân Phú Đông, Tân Hòa Đông, Bình Hòa, Bình Trị Đông, An Hòa, và Tân Lạc Tây.
- (41) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 127, tổng Long Hưng gồm các thôn xã sau đây: Mỹ Thuận, An Lạc, Phú Mỹ, Tân Hội Đông, Long Đức, Tân Tảo, Tân Phú Tây, Lương Hòa Đông, Sơn Hòa, Bình Hưng Đông, Tân Hòa, Lương Phú, Tân Nguyên, Mỹ Thuận tây, Trung Hưng, Thới Bình, Tân Kiên, Tân Nhật, Tân Bửu, Lương Hòa Tây, Tân Sơn Nhì, Bình Hưng, Bình Thạnh, Tân Phước Thiện, Tân Tảo Tây, Tân Hồ, An Trường, Bình Chánh, Bình Thượng, Thạnh Hòa Đông, Tân Hưng Tây, An Phước Tây, Đức Hòa, Tân Phú An, Mỹ An, Mỹ Hòa, Thanh Tuyên, Bình Phước, Tân Kim, Tân Mỹ, Bình Giao, Tân Kiều, Tân Thủy, Tân Quới Tây, Long Thái Đông, Mỹ Hạnh, Tân Cầu Tây, Tân Liễu, Tân Phong, Mỹ Hội Đông, Bình Trường, Long Thạnh, Tân Tú, Bình Định Đông, Bình An, An Phú Tây, An Thạnh, An Mỹ, Tân Phú An Tây, Mỹ Thạnh, Bình Nghĩa, Tân Sơn Nhứt, Phước Lộc, Hưng Long, Châu Thới, Tân Nhiêu, Tân Quới, Phước Tú, Tân Thạnh Sông Tra, Phú Thạnh, Minh Đức, Tân Kính, Bình An Tây, và Quới Hòa.
- (42) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 129, tổng Phước Điền gồm các thôn xã, phường, lân, ấp... sau đây: Phước Cơ, An Xuân, Tân An, Long Định, Vĩnh Phước, Phước Lý, Phước Quảng, Phước Toàn Trung, Long Phú, Phước Tịnh, Long Hợp, Bình An, Nhơn Lợi, Long Hựu, Phước An, Nhơn Hòa, Phước Thạnh, Phước Tường, Mỹ Lệ, Tân Trạch, Thạnh Hòa trung, Long Hòa Đông, Phước Hưng Đông, Tân Điền, Long Thạnh Tây, Hòa Nghĩa, Long Phú Đông, Phước Bình, Tân Mỹ, Long Hưng, Phước Toàn Thượng, Phước Nghĩa, Tiến Long, Phú Thạnh Đông, Bảo Hòa, Bình Thiện, Phú Lợi, Phước An Đông, Tân An, Tân Lâm, Phước Mỹ, Long Mỹ, Vạn Phước, Long Sơn, Long Hòa, Phước Hưng, Tân Hòa Tây, Phú Mỹ.
- (43) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 130, tổng Lộc Thành gồm các thôn xã, phường, lân, ấp... sau đây: An Thuận, Long Định, Phước Vân, Long Khê, Phước Hảo, Long Thanh, Long Diên, Mỹ An, Long Điền, Phước Long, Long An Tây, Long An Đông, Long Kế, Thanh Tuyên, Phước Thành, Thái Bình, Mỹ Đức, Long Đức Đông, Phước Lại, Vĩnh Khánh, Phước Vĩnh Đông, Long Phụng, Tân Châu Phước, Hòa Xuân, Long Cang, Long Kim, Phước Lộc, Phước Bửu, Long Toàn, Long Khánh, Phước Toàn, Phước Hoa, Long Đức, Thuận An, Long An Cựu, Long Vân, Long Kế Tây, Hòa Thuận, Phước Thọ, Long Phước, Long Hậu Tây, Long Phú An, Tân Thanh, Phước Vĩnh Tây, Phước Khoa, Long Thạnh, và Thuận An.
- (44) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 131, tổng Bình Cách gồm các thôn xã, phường, trại sau đây: Bình Thuận, Bình Thanh, Bình Cảnh, Bình Trường Tây, Phú Mỹ Đông,

- Bình Nhật, Tân Đức, An Lý, Bình Sơn Cựu, Cẩm Giang Tây, Thạnh Đức, Bình Tịnh, Mỹ An, Bình Thuận Đông, Tân Phước Tây, Đới Nhật, Bình Phú, Bình Đức, Bình Thạnh, Bình Nghị, Bình Trường Đông, Nhơn Hòa, Bình Tự, Tân An Đông, Bình Dĩ, Hậu Đức, Long Tuyên, Thái Bình Thượng, Thanh Phước, Tân Phú Thượng, Tân Lợi Thượng, Bình An, và Tân Bắc.
- (45) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trang 132, tổng Thuận Đạo gồm các thôn, phường, xã sau đây: Hậu Đức, Bình Tịnh, Bình Lăng, Mỹ Thuận, Hưng Thạnh, Bình Trung, Long Cang, Bình Phú, Bình Định, An Hòa Trung, Vĩnh Thạnh, Hưng Thạnh Đông, Hội Nghĩa, Thuận Hòa Đông, Thạnh Hòa Đông, Bình Lương Trung, Tân Trụ, Quảng Phú, Bình Dương, Tân Phong, Bình Khuê, Phú Thạnh, Bình Cang, Long Thạnh, Bình Lương Tây, Long Thạnh Đông, Cựu Bình Hòa, Toàn Hòa, Long Xuân, Thuận Nghĩa Thượng, và Bình Cang Trung.
- (46) Phiên An trấn, Biên Hòa trấn, Định Tường trấn, Vĩnh Thanh trấn, và Hà Tiên trấn.
- (47) Chỉ Tổng trấn Lê văn Duyệt.
- (48) Ông Crawford dẫn đầu một phái bộ do Toàn quyền Anh ở Ấn Độ là Huân Tước Hasting phái đến Việt Nam để thương thảo về vấn đề thương mại. Ngày 2 tháng 9 năm 1822, tổng trấn Lê văn Duyệt đã tiếp kiến ông Crawford cùng với các thành viên khác trong phái bộ.
- (49) Cả Sài Gòn lẫn Chợ Lớn.
- (50) Năm 1832, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành, chia 5 trấn thành 6 tỉnh: Biên Hòa (trấn Biên Hòa cũ), Phiên An (trấn Phiên An cũ, kiêm quản 2 phủ Tân Bình và Tân An, với 5 huyện, 24 tổng 503 thôn xã: Bình Dương, Tân Long, Long Bình, Bình An và Long Thành. Đến tháng 8 năm 1833, tỉnh Phiên An được đổi ra làm tỉnh Gia Định), Định Tường (trấn Định Tường cũ), Vĩnh Long (trấn Vĩnh Thanh cũ), An Giang (gồm 3 đạo của trấn Hà Tiên là Đông Khẩu, Tân Châu và Châu Đốc), và Hà Tiên (gồm 2 đạo còn lại của trấn Hà Tiên là Kiên Giang và Long Xuyên, tức các vùng Rạch Giá và Cà Mau ngày nay).
- (51) Lê văn Khôi là con nuôi của đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Theo Huỳnh Minh trong ‘Gia Định Xưa’, tr. 160, Lê văn Khôi tên thật là Nguyễn hữu Khôi, một thổ hào cử khôi ở đất Cao Bằng, văn hay giỏi võ. Khi Lê văn Duyệt ra kinh lược vùng Thanh Hóa và Nghệ An, ông xin theo làm con nuôi đức Tả Quân. Sau năm 1820, ông theo Lê văn Duyệt vào Gia Định. Khi Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng sai Bạch Xuân Nguyên vào hài tội và xiềng mã Lê văn Duyệt, đồng thời bắt giam Lê văn Khôi và toàn gia quyến của Lê văn Duyệt. Ngày 18 tháng 5 năm 1833, Khôi thoát ngục rồi hợp cùng với quân dân Gia Định nổi lên giết chết Tổng đốc Nguyễn văn Quế và bắt giam Bạch Xuân Nguyên đem về tế sống đức Tả Quân. Cuối năm 1833 thì Khôi bị bệnh mà mất, nhưng nhóm trung thành với Khôi vẫn chiến đấu đến tháng 7 năm 1835 mới bị triều đình dập tắt. Sau đó vua Minh Mạng đã hạ lệnh chém hết toàn bộ 1.831 người trong thành, kể cả nam phụ lão ấu, rồi chôn chung vào một nơi gọi là ‘Mã Ngụy’.
- (52) Trong địa phận Sài Gòn bây giờ.
- (53) Trong địa phận Bình Dương.
- (54) Chợ Quán ngày nay.
- (55) Trong địa phận Bình Dương.
- (56) Trong địa phận Bình Dương.
- (57) Chợ Lớn ngày nay.
- (58) Vịnh Gành Rái.
- (59) Phần giáp với Long An và Tây Ninh.
- (60) Trong di chúc, vua Gia Long đã phế bỏ con dòng chánh của hoàng tử Cảnh để lập hoàng tử Đảm lên ngôi vua.
- (61) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (62) Không phải là thành phố Sài Gòn.
- (63) Gồm phần đất thuộc huyện Tân Long và phủ Tân An.

- (64) Tỉnh Tân Bình thời đó bao gồm các vùng phía Bắc Sài Gòn như Phú Nhuận, Phú Thọ, Hạnh Thông, Tân Sơn Nhì, vân vân; vùng Thủ Thiêm và một phần của vùng Nhà Bè.
- (65) Cầu Phan Thanh Giản được xây dựng vào năm 1960 khi làm xa lộ Sài Gòn-Biên Hòa.
- (66) Liên Trường Võ Khoa Trừ Bị Thủ Đức.
- (67) Hội nầy bến đò Thủ Thiêm rất thuận tiện vì dân chúng không phải đi vòng qua ngã xa lộ. Bây giờ chánh quyền mới đang xây dựng đường ngầm ngang qua Thủ Thiêm.
- (68) Khoảng giữa Thủ Đức và Dĩ An.
- (69) Sau năm 1975, thành phố Sài Gòn đã được chánh quyền mới cho đổi ra làm thành phố Hồ Chí Minh.
- (70) Ý nói vua quan thời các chúa và các vua triều Nguyễn.
- (71) Đường Hồng Thập Tự cũ.
- (72) Quận lỵ được đặt tại xã Hạnh Thông Tây.
- (73) Quận lỵ được đặt tại xã Phú Nhuận.
- (74) Quận lỵ được đặt tại xã Thới Tam Thôn.
- (75) Quận lỵ được đặt tại xã Linh Đông.
- (76) Quận lỵ được đặt tại xã Phú Xuân Hội.
- (77) Quận lỵ được đặt tại xã Bình Chánh.
- (78) Lãng Ông tức lãng của đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Lê văn Duyệt quê ở xã Bồ Đề, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng ông cố của ông đã di cư vào Mỹ Tho và ông được sanh ra và lớn lên tại xã Long Hưng, tổng Thuận Bình, nay thuộc quận Long Định, tỉnh Định Tường. Năm 1780, sau khi Nguyễn Ánh xưng Vương, ông được tuyển vào Kinh Gia Định làm thái giám. Về sau ông được Nguyễn Ánh sung vào đội Tả Quân của Tổng Viết Phúc. Sau lần bị Nguyễn Huệ bắt sống, nhưng trốn thoát trở về và lập được nhiều công trận, ông được Nguyễn Ánh cất nhắc lên chức Đại tướng lãnh cánh Tả Quân. Sau khi Gia Long lên ngôi, ông được bổ làm Tổng trấn thành Gia Định. Ngoài ra, ông còn có công dẹp loạn Mọi Vách Đá ở Quảng Nam, giặc Thầy Chùa ở Mỹ Tho, cũng như khiến cho Miên và Lào phải khiếp sợ. Ông được vua Gia Long phong chức Vọng Các Công Thần Chương Tả Quân dinh Bình Tây Tướng Quân Duyệt Quận Công và về sau được thờ ở Trung Hưng Công Thần Miếu. Tuy nhiên, ngay lúc ông mất, ông bị vu cáo phản loạn, nên Minh Mạng đã cho khắc trên bia mộ dòng chữ ‘Quyên yêm Lê văn Duyệt’, hải tội của ông và ghi đó là nơi ông phục pháp. Mãi đến đời vua Tự Đức, ông mới được minh oan và cho phục hồi phẩm trật cũng như tước vị.
- (79) Theo Huỳnh Minh trong ‘Gia Định Xưa’, TPHCM: NXB Văn Hóa Thông Tin, 2006, tr. 64, chúng ta đã nghe nói và biết nhiều về Lãng Ông Bá Chiểu, tức lãng của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, nhưng ít ai biết đến người em trai của ngài là quan Tả Dinh Lê Văn Phong, người theo phò Nguyễn Ánh cùng thời với Lê văn Duyệt. Sau này vua Gia Long đã gả công chúa Ngọc Nghiên cho Lê văn yển, con trai của Lê văn Phong.
- (80) Từ năm 1776, khi Nguyễn Ánh theo Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Gia Định, chính tướng Đỗ Thành Nhân đã đem quân Đông Sơn về theo giúp cho Nguyễn Ánh gây dựng thanh thế. Đến năm 1781, tướng Đỗ Thành Nhân bị Nguyễn Ánh giết chết vì nghe theo lời dèm pha của quan Chương cơ Huỳnh Thiêm Lộc.

*22. Từ Kas Krobei-Prei Nokor
Đến Bến Nghé-Sài Gòn
Và Chợ Lớn*

Nguồn Gốc Của Địa Danh Sài Gòn:

Hơn ba thế kỷ trước đây, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn chỉ là những bãi cát bùn sinh lầy và rừng rậm hoang vu. Tuy nhiên, với hệ thống sông rạch rất thuận tiện cho việc di chuyển nên những lưu dân Việt nam đã chọn vùng đất này làm điểm đến trong tiến trình Nam Tiến của dân tộc. Về cái tên ‘Sài Gòn’ thì mãi cho đến ngày nay các học giả vẫn chưa đồng ý với nhau về xuất xứ của nó, mặc dầu ai trong chúng ta cũng đều biết rằng địa điểm mà bây giờ mang tên Sài Gòn-Chợ Lớn đã từng có tên là “Kas Krobei-Prei Nokor” dưới thời Chân Lạp. Kỳ thật, hai từ ngữ “Prei Nokor” của Cao Miên và “Sài Gòn” của Việt Nam không dính líu gì với nhau cả. Sài Gòn là tên gọi của một khu vực địa lý quan trọng của xứ Đàng Trong khi các chúa Nguyễn mở cõi về phương Nam. Nói về âm, thì âm “Prei Nokor” không thể nào được đọc trại ra thành âm “Sài Gòn” được. Còn nói về nghĩa, thì hai từ này cũng hoàn toàn khác nghĩa với nhau. Từ “Prei Nokor” của Cao Miên có nghĩa là “thị trấn ở trong rừng”, trong khi từ “Sài Gòn” của Việt Nam có nghĩa là “củ của cây bông gòn”. Như vậy, chúng ta thấy nghĩa giữa hai ngôn ngữ về Sài Gòn hoàn toàn khác biệt và không dính líu gì với nhau cả; một đàng là ‘thị trấn ở trong rừng’, còn đàng kia là ‘củ của cây bông gòn’. Có thể địa danh ‘Sài Gòn’ có nguồn gốc từ cư dân bản địa, nhưng đã được Việt hóa.

Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của, Theo ông Huỳnh Tịnh Của thì Sài Gòn tên của một xứ thuộc đất Gia Định. “Sài” có nghĩa là củ, “Gòn” là một loại cây có thân xốp nhẹ và bên trong trái là một chất bông trắng và nhẹ dùng làm chất độn gối hay nệm. Khi mới khai khẩn vùng đất này, trên giấy tờ thì tên nó là “Sài Côn”, nhưng trên thực tế người ta vẫn gọi nó là Sài Gòn⁽¹⁾. Trong Souvenirs historique sur Saigon et ses environs, ông Pétrus Trương Vĩnh Ký cũng đã giải thích về Sài Gòn tương tự như ông Huỳnh Tịnh Của. Theo ông Trương Vĩnh Ký thì “Sài” là chữ Hán có nghĩa là “củ”, còn “Gòn” là chữ Nôm, có nghĩa là “bông gòn”. Theo ông sở dĩ vùng này có tên Sài Gòn vì vùng này xưa kia là đồn lính của Chân Lạp được trồng rất nhiều cây bông gòn xung quanh, nên người Chân Lạp đã đặt cho vùng này tên Sài Gòn, rồi sau này khi người Việt đến xây dựng khu phố cũng gọi tên thành phố là Sài Gòn theo người Chân Lạp.

Sự thật khi vua Chey Chetta II cho xứ Đàng Trong lập hai đồn thu thuế tại Prei Nokor (Sài Gòn) và Kas Krobei (Bến Nghé), thì vùng Kas Krobei nằm khoảng trung tâm Sài Gòn ngày nay, còn vùng Prei Nokor nằm khoảng giữa Bình Chánh và Kas Krobei. Như vậy, vùng trung tâm Sài Gòn ngày nay phải là vùng Bến Nghé khi xưa, và vùng Chợ Lớn ngày nay là vùng mà chúng ta gọi là Prei Nokor thời đó. Một thời gian sau khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, tức là vào khoảng những năm từ 1698 đến 1700, thì cả hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor bắt đầu phát triển mạnh. Tuy nhiên, lúc đó vùng Kas Krobei là trung tâm thị tứ, trong khi khu Prei Nokor chỉ nằm ở ngoại ô phía tây nam mà thôi. Theo các nhà khảo cổ học thì đất Kas Krobei-Prei Nokor vào thế kỷ thứ I vốn là vùng thị tứ sầm

uất của vương quốc Phù Nam, nhưng không biết vì lý do gì mà sau đó họ lại bỏ đi về miền Tây, đến các vùng Đồng Tháp và Óc Eo, cũng không biết chính xác ngày đó người Phù Nam gọi vùng Sài Gòn bằng tên gì. Theo Aubaret và Francis Garnier, sau khi Cù Lao Phố bị đại quân Tây Sơn thiêu hủy, hầu như toàn bộ người Hoa tại đây đều xuôi về phía Tây Nam theo hướng Dĩ An, Thủ Đức, và qua khỏi Tân Bình... để lập nên một khu phố khác mà họ đặt tên là “Đê Ngạn”, đọc theo âm tiếng Hoa phổ thông là “Tỉ Án”, và người Việt đọc trại ra là “Tài Ngòn”, nhưng lâu dần âm này biến thành “Sài Gòn”. Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, năm 1776, sau khi nghĩa quân Tây Sơn đã triệt tiêu cù lao Phố, những người Hoa còn sống sót đã bỏ chạy về phía tây nam Bến Nghé, tức là khu Prei Nokor ngày trước, để lập nên khu Chợ Lớn ngày nay. Họ gọi vùng Chợ Lớn này là “Thầy Ngòn”, và viết thành ‘Đê Ngạn’. Có lẽ người Việt mình phát âm trại ra là Sài Gòn, chứ thật ra “Thầy Ngòn” là tên mà người Hoa chỉ đặt cho vùng Chợ Lớn mà thôi. Trong khi đó, cũng chính những người Hoa tại “Thầy Ngòn” lại gọi vùng trung tâm Sài Gòn là “Tây Cống”, phát âm theo tiếng quan thoại là “Xi Kung”. Nhưng theo lịch sử của xứ Đàng Trong thì địa danh Sài Gòn đã có từ trước khi người Hoa từ Cù Lao Phố tràn về. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, được viết vào năm 1776, thì vào tháng 2 năm 1674, Nặc Ông Đài kéo quân Xiêm La về đánh Nặc Ông Nộn, nên thống suất Nguyễn Dương Lâm đã vâng mệnh chúa Nguyễn đem quân vào đánh Ông Đài. Tháng 4 năm đó, quan quân phá vỡ luôn 3 lũy: lũy “Sài Gòn”, lũy Gò Bích và lũy Nam Vang. Thời đó, lũy ‘Sài Côn’ là một lũy quân sự của Cao Miên với mục đích bảo vệ một miền đất chạy dài từ cửa biển Cần Giờ và cửa Ba Rai lên đến vùng biên giới Việt-Miên ngày nay. Như vậy tên gọi Sài Gòn đã xuất hiện từ năm 1674 hoặc trước đó nữa. Cả hai học giả Vương Hồng Sển và Thái văn Kiểm đều đồng ý với giả thuyết này⁽²⁾.

Cấu Trúc Địa Chất Và Thiên Nhiên Của Vùng Đất Mang Tên

Sài Gòn- Chợ Lớn Ngày Nay:

Theo các nhà địa chất học, đất Sài Gòn-Gia Định và cả vùng đồng bằng miền Nam được thành hình cách đây khoảng 6.000 năm, vào cuối thời kỳ Holocene. Vào thời kỳ này, đợt biển thoái cuối cùng diễn ra đã làm lộ diện cả miền đồng bằng Nam Kỳ, sau đó phù sa sông Cửu Long đã phủ lên mặt đất ở đây một lớp đất mềm đầy mầu mỡ. Vùng Sài Gòn-Gia Định nằm trên vùng chuyển tiếp giữa hai vùng địa chất có địa hình địa mạo khác nhau, đó là miền Đông và miền Tây Nam Phần. Về cấu trúc địa chất, thì vùng Prei Nokor nằm trên hai vùng phù sa cổ và mới. Vùng phù sa cũ từ Tây Ninh xuống Sài Gòn và từ Sài Gòn chạy ra Bà Rịa và Long Điền; vùng này có cấu trúc địa chất giống như miền Đông Nam Phần. Đây là vùng có thể đất cao, với độ cao trung bình từ vài mét đến 30 mét trên mực nước biển trung bình. Chính vì vậy mà chúng ta thấy vùng phía bắc Sài Gòn gồm nhiều dãy gò đồi thấp kéo dài từ phía chân cao nguyên Nam Trường Sơn. Đất đai vùng này lại có hai loại:

đất xám và đất đỏ. Vùng đất đỏ là những vùng rất thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, thuốc lá, mía, và đậu phộng, vãn vãn. Vùng phù sa mới là vùng đất thấp, nằm về phía Nam Sài Gòn, chạy từ Nhà Bè ra biển, với cao độ trung bình khoảng vài mét trên mực nước biển. Đây là vùng đồng bằng thấp mà phù sa các sông Cửu Long, Vàm Cỏ và Đồng Nai vẫn còn đang trong tiến trình bồi đắp. Vùng này quanh năm chịu ảnh hưởng của thủy triều và gió mùa, nên đất đai sinh lầy với nhiều sông rạch; vùng phía nam Sài Gòn có cấu trúc địa chất giống như miền Tây Nam Phần. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XIII khi Châu Đạt Quan theo chân phái đoàn Nguyên Triều đến thủ đô Angkor của Chân Lạp vào năm 1295, thì cả vùng đất này hãy còn chìm trong hoang vu. Theo Châu Đạt Quan trong “Chân Lạp Phong Thổ Ký” thì đoàn của ông đã dong buồm men theo bờ biển từ Ôn Châu qua Phước Kiến, đến An Nam, Chiêm Thành, cuối cùng đến thị trấn Chân Bô, có lẽ là vùng Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay. Từ Chân Bô, đoàn lại đi dọc theo bờ biển đến các cửa sông. Cửa sông thì có đến hàng chục cửa, nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư, tính từ Chân Bô. Như vậy đoàn của ông Châu Đạt Quan đã dùng thuyền đi từ biển vào, có lẽ đây là cửa Tiểu của dòng Tiền Giang đi vào Mỹ Tho ngày nay, rồi ngược dòng Cửu Long qua Mỹ Tho, ngang qua Đồng Tháp Mười. Khi nhìn lên bờ thì ông chỉ thấy toàn là những đám cây mây quấn vào các cây cổ thụ cao vút, bên dưới thì cát vàng và lau sậy trắng, mà nhìn thoáng qua không dễ gì biết được lối vào. Loại dây mây này vẫn còn để lại dấu tích đến ngày nay qua các địa danh như Chác Cà Dao⁽³⁾, Xéo Mây, Đường Mây, vãn vãn. Từ cửa thứ tư thuận dòng nước đi về hướng Bắc chừng 15 ngày thì đến vùng Tra Nam, có lẽ là Kompong Chnang ngày nay. Trong chương 18, phần Sơn Xuyên (núi và sông), ông Châu Đạt Quan kể lại rằng từ Chân Bô đến Tra Nam, hầu hết tất cả các vùng đều là bụi rậm của những khu rừng thấp, những cửa rộng của các con sông dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê cho chim chóc và muông thú. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi. Những loại cây to mà Châu Đạt Quan nói có thể là những cây sao, cây dầu hay cây lâm vồ, cây gừa, cây sộp với mớ rễ lòng thòng xuống đất hay xuống mặt nước... mà ngày nay hãy còn rất nhiều trên khắp miền Nam nước Việt. Khi đoàn của ông vào đến nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bị bỏ hoang, không một gốc cây. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Đây có thể là những loại lúa ma, lau trắng, sậy đế...mọc nhiều trên những vùng đất bồi. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này. Tiếp đó là nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm lý. Tại mắt loại tre này có gai mọc, và măng thì có vị rất đắng. Khi gần tới Tra Nam thì bốn phía có núi cao. Chắc hẳn đây là loại tre gai, thích hợp với cả những vùng nước ngọt, nước lợ, hay nước mặn, đất cao lẫn đất thấp, nước ngập vẫn không chết. Lúc này có thể đoàn của ông Châu Đạt Quan đang đi ngang qua vùng Bến Tre, và ngày nay hãy còn rất nhiều địa danh liên quan đến tre như Xéo Tre và Vịnh Tre, vãn vãn. Mặc dầu trong Chương 33, phần “Thuộc Quận”, ông Châu Đạt Quan có kể rằng Chân Lạp thời đó có hơn 90

tỉnh, trong đó có Chân Bô, nhưng ông cũng cho thấy trong suốt cuộc hành trình xuyên qua vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần, ông chỉ nhìn thấy rừng rậm, thú dữ và đồng hoang mà thôi. Như vậy cũng đủ cho thấy rằng sau khi vương quốc Phù Nam sụp đổ, trên danh nghĩa thì toàn bộ vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần bị sáp nhập vào Chân Lạp, nhưng trên thực tế, hơn bảy thế kỷ sau đó cả vùng này vẫn còn là một khu rừng rậm hoang vu khi Châu Đạt Quan đến đây, và hơn mười thế kỷ sau ngày vương quốc Phù Nam sụp đổ, khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây thì vùng đất này vẫn còn là một vùng rừng nhiệt đới thiên nhiên hoang dại.

Các vua chúa Cao Miên cũng dưới cái nhìn giống như Châu Đạt Quan, nghĩa là toàn bộ vùng đất Nam Phần ngày nay đối với các ngài chỉ là một vùng đất hoang vu, chỉ là một gánh nặng về mặt trị an cho các ngài mà thôi. Tuy nhiên, cảnh hoang sơ với toàn là sơn lam chướng khí đó không làm người Việt mình thối chí, và một dãy đất phì nhiêu màu mỡ của miền Nam ngày nay đã chứng minh điều đó. Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, những lưu dân Việt Nam đến vùng đất này đã đem theo với họ cả một quê hương “Thuận Quảng”, với cả một nền văn minh lúa nước. Họ quyết chí ra đi lập nghiệp và định cư luôn tại đây, chứ không trở về vì họ là những thành phần không thể trở về, hoặc không thể sống được nơi quê cha đất tổ miền ngoài của họ. Theo Gia Định Thành Thông Chí, thì những người Việt Nam đến đây như được bơm vào sinh khí khi nhìn thấy “cuộc đất” ở đây dầu hãy còn hoang vu nhưng quá tốt, tốt hơn cuộc đất nơi quê cha đất tổ của họ nhiều. Mà thật vậy, đây là một mảnh đất đầy phù sa với kinh rạch chằng chịt, con người chỉ cần khai hoang và nạo vét một số kinh rạch có sẵn nhằm điều chỉnh sao cho nước ngọt có cơ chảy sâu vào những vùng sâu trong nội địa vào mùa khô, và nước có thể thoát ra chứ không bị ngập úng vào mùa mưa lũ, thế là mình sẽ có được một cuộc đất phì nhiêu màu mỡ.

Lịch Sử Vùng Kas Krobei-Prei Nokor:

Về mặt lịch sử Nam Tiến mà nói, dầu tính đến nay vùng đất Kas Krobei-Prei Nokor (Sài Gòn-Chợ Lớn) đã có hơn 300 năm lịch sử nếu chúng ta lấy mốc từ năm 1698 khi quan Thống Suất Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Nam xác lập hệ thống hành chính cho vùng đất này. Ngay từ năm 1698, xứ Đàng Trong đã xác lập rõ ràng Sài Gòn sẽ nắm giữ vị trí trung tâm cho cả vùng đất phương Nam. Mà thật vậy, kể từ ngày đó đến nay vùng Sài Gòn-Gia Định luôn chứng tỏ được vai trò trung tâm của nó trong công cuộc Nam Tiến, khẩn hoang và khai sinh ra miền Nam nước Việt thân yêu của chúng ta. Tuy nhiên, lịch sử của vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn đã có từ lâu, trước cả lúc người Phù Nam đến đây để thành lập nên vương quốc của họ. Về mặt cư dân, không phải đợi đến khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam mới có người Nam đi theo. Các di chỉ khảo cổ cho thấy vùng Sài Gòn cũng như các vùng phụ cận tại miền Đông Nam Phần, từ lâu lắm đã có nhiều bộ tộc của các cộng đồng cư dân cổ trú ngụ. Họ là những bộ tộc người Stiêng, Mạ, và Chu Ru, vân vân. Họ chia thành

những bộ lạc, gần giống như các tiểu vương bên Mã Lai Á ngày nay. Họ sinh sống rải rác từ vùng Mô Xoài, Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Bình Dương, xuống tận đến các vùng Meso (Mỹ Tho) và Long Ghor (Long Hồ), kể cả các tiểu vương trên các vùng từ lưu vực sông La Ngà lên đến cao nguyên Di Linh và khu vực Lâm Đồng ngày nay. Những cư dân cổ này đã cư ngụ từ nhiều thế kỷ trước Tây lịch nhưng họ không thành lập vương quốc hẳn hoi, mà chỉ sống quần cư như những cộng đồng cư dân. Rồi ngay sau thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, con người lại quần tụ về vùng này để cùng nhau sinh sống, nhưng lần này họ lập nên một vương quốc hẳn hoi, dưới ánh sáng pháp trị của văn minh Ấn Độ: vương quốc Phù Nam. Vương quốc Phù Nam sáng rực trong suốt hơn sáu thế kỷ, mà ngày nay với những thư tịch cổ của Trung Hoa, chúng ta có thể lần về để tìm thấy ánh sáng của nền văn minh Óc Eo. Nhưng một điều kỳ lạ, gần như đột biến, từ sau thế kỷ thứ VII, vương quốc ấy đột nhiên biến mất. Ngay từ thế kỷ thứ VII, những thư tịch cổ Trung Hoa không còn nói gì về vương quốc Phù Nam, mà cũng không nói đến vương quốc nào thay thế.

Theo các di tích khảo cổ khai quật được, vào khoảng thế kỷ thứ V, phần lãnh thổ tiếp giáp giữa Phù Nam và Champa có hai vương quốc nhỏ nằm sát cạnh nhau, đó là vương quốc Thù Nại và Bà Li. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ thứ V thì cả hai vương quốc này đều bị Phù Nam thôn tính và sáp nhập vào lãnh thổ Phù Nam. Để rồi sau đó không lâu ngay cả vương quốc Phù Nam cũng biến mất trên bản đồ thế giới, mà lý do của sự biến mất này vẫn còn là vấn đề tranh cãi của các nhà sử học thời cận đại. Vào thế kỷ thứ VI, vương quốc Kambuja bắt đầu hùng mạnh, nhưng chưa có chứng cứ nào chính xác về việc Kambuja tiêu diệt Phù Nam. Sau khi vương quốc Phù Nam bị triệt tiêu, thì cả vùng đất mà bây giờ là Nam Kỳ đã bị quên lãng trong hoang vu. Mãi đến thế kỷ thứ tám⁽⁴⁾, khi bộ máy cai trị của vương quốc Kambuja đã khá vững vàng và có qui củ, thì vua Chân Lạp mới đặt tên cho vùng đất này là Thủy Chân Lạp và bổ nhiệm một tiểu vương đến đây để cai trị, nhưng vùng đất này vẫn chưa có cư dân người Khmer và tiếp tục là vùng đất hoang vu cho đến khi xuất hiện những làn sóng di dân Việt Hoa từ phương Bắc mà thôi. Lúc đó các vị vua Chân Lạp chỉ đặt tên cho vùng đất mới mà không hề có kế hoạch đưa dân chúng đến định cư, nghĩa là họ chỉ vội vàng nhận bừa là lãnh thổ của họ chứ không có dân chúng, cũng không thiết lập được chánh quyền tại các địa phương. Tuy nhiên, cũng có giả thuyết cho rằng sau thế kỷ thứ VIII, lớp người Khmer bắt đầu tràn xuống định cư tại vùng đất này, tạo nên vương quốc Thủy Chân Lạp cho đến khi người Việt bắt đầu đi về phương Nam vào thế kỷ thứ XVII, nhưng theo thiển ý thì mãi về sau này, khi đa phần đất đai vùng Nam Kỳ đã được lưu dân Việt Hoa khai phá và định hình thì các nhóm dân Khmer mới lục tục kéo đến định cư trên các giồng đất cao ráo. Mãi đến thế kỷ thứ XIII, người ta mới thấy thư tịch cổ của Trung Hoa nói về Chân Lạp như trong tác phẩm “Chân Lạp Phong Thổ Ký” của Châu Đạt Quan dưới thời nhà Nguyên. Tuy nhiên, khi Châu Đạt Quan viết cuốn “Chân Lạp Phong Thổ Ký” là lúc ông đang tháp tùng cùng sứ bộ nhà Nguyên đi sứ sang xứ Lục Chân Lạp, và những điều ông mô tả

từ Chân Bô đến cửa biển thứ tư tính từ Chân Bô, có lẽ là cửa Tiểu hay cửa Đại của vùng Bến Tre, là lúc mà ông đi ngang qua vùng Thủy Chân Lạp, chứ về mặt cảnh quang mà nói, cho tới khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, vùng đất này hầu hết hầy còn hoang vu, cây rừng rậm rạp, đầm lầy ẩm thấp, lại thêm rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, đầy hùm, beo, sấu... Chính vào thời điểm đó, những lưu dân người Việt đã đến vùng đất này, chính những lưu dân Việt Nam dũng cảm này, dưới sự hướng dẫn tài tình của các chúa nhà Nguyễn, đã xông thẳng vào hoang địa, khai hoang lập ấp bằng chính mồ hôi nước mắt của mình qua hàng mấy đời liên tiếp, đã khiến cho vùng hoang địa này trở thành vựa lúa lớn nhất của đất nước.

Sử liệu của Việt Nam có đề cập đến vấn đề khẩn hoang vùng Prei Nokor và Đông Phố, như trong Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn cũng có nói về lưu dân Việt Nam đi khẩn hoang vùng Đông Phố, mà khi nói đến khẩn hoang là nói đến việc đi khai khẩn những vùng đất hoang vu, không có dân cư mà chỉ có rừng hoang thoi. Như vậy lịch sử đã chứng minh rõ ràng vùng đất Nam Kỳ gần như vô chủ trong suốt 10 thế kỷ⁽⁵⁾. Phải nói dân tộc Việt Nam là dân tộc thứ nhì xác lập chủ quyền quốc gia hẳn hoi trên mảnh đất này sau Phù Nam, vì bắt đầu từ thế kỷ thứ XVII, trên lãnh thổ này Việt Nam có dân cư và chánh quyền địa phương cũng được xác lập rất minh bạch. Nói rằng thiết lập một cách minh bạch vì lịch sử sự thiết lập nền hành chánh trên vùng đất này không phải bằng chiến tranh vũ lực, mà đa phần đất đai ở đây được các Miên vương dâng hiến, hoặc vì không giữ được, hoặc để đền ơn trả nghĩa cho các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã giúp đỡ họ chống lại ngoại xâm từ phía Xiêm La. Tuy nhiên, sau khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam, vì quyền lợi thực dân nên họ đã khởi động tuyên truyền trong giới quý tộc Cao Miên rằng Nam Kỳ đã từng là lãnh địa của Chân Lạp bị Việt Nam cưỡng chiếm vào thế kỷ thứ XVII bằng võ lực. Đây là một trong những đòn thâm độc nhất của thực dân Pháp vì tác dụng của nó gây di hại cho mối giao hảo giữa hai dân tộc Việt Miên cho đến ngày hôm nay. Phải nói qua lịch sử dựng nước của vương quốc Xiêm La, đa số đất đai của Chân Lạp đã bị vương quốc này thôn tính hoặc bằng võ lực, hoặc được dâng hiến như các tỉnh Chantaburi, Prachiburi, Xurin, Xixakhet, vân vân, nhưng tại sao người Chân Lạp không tỏ ra thù hận người Xiêm La như họ đã thù hận người Việt Nam? Lý do rất đơn giản, người Pháp đã tỏ ra rất rộng rãi với người Chân Lạp khi họ mới chiếm nước này. Sau khi chiếm xong Đông Dương, chính họ đã tự quyền cắt những phần đất do người Việt hay người Hoa khai phá và làm chủ như vùng phía Bắc Tây Ninh⁽⁶⁾, vùng Kampot, vùng Kompong Som và Linh Quỳnh⁽⁷⁾ để trả về cho Cao Miên. Nhờ những cử chỉ ấy mà khi người Pháp nói gì người Miên cũng tin là thật. Từ đó những tuyên truyền vô căn cứ của người Pháp về việc Việt Nam đã từng thôn tính vùng Thủy Chân Lạp của người Miên đã in sâu vào tâm khảm của dân tộc Khmer, và cũng chính vì thế mà mối thù hận của người Khmer đối với người Việt Nam ngày càng dâng cao.

Về phía triều đình Đại Việt, kể cả xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong, ngay từ thời cha anh chúng ta mới đặt chân đến vùng đất Sài Gòn, chắc có lẽ các đã choáng ngợp

với vẻ hoang dã cũng như những ưu đãi của thiên nhiên trong vùng này. Thế mà chỉ 300 năm sau, con người đã biến một vùng đất hoang vu thành “Sài Gòn”, một thị tứ sầm uất, một trung tâm văn hóa, xã hội, chính trị và kinh tế, chẳng những cho miền Nam mà còn cho cả nước nữa. Tuy nhiên, trên vùng đất hoang vu, đầy những muỗi mòng, rắn rít, hùm beo, cá sấu, và vất vả... không phải dân tộc nào cũng làm nên lịch sử như dân tộc Việt Nam. Bằng chứng cho thấy hết dân tộc Phù Nam rồi đến dân tộc Chân Lạp đều phải chào thua trước những thử thách của thiên nhiên. Trong khi đó, đầu người Việt đến vùng đất này sau hết, sau người Phù Nam đến hơn 15 thế kỷ, và sau người Chân Lạp đến hơn mười thế kỷ, thế mà người Việt Nam đã chứng tỏ được khả năng chịu đựng của mình trước những thử thách của thiên nhiên, tưởng như không ai tài nào vượt qua được. Người Việt Nam đã khắc phục những tình huống khắc nghiệt bằng chính khả năng sáng tạo của mình để sau đó sống đồng điệu với thiên nhiên. Nhưng trước khi đi đến được những vùng đất này, những người Việt Nam đã đến đây bằng cách nào, và đến tự bao giờ? Có lẽ những lưu dân Việt Nam đã đến đây từ rất sớm, có thể từ lâu lắm trước thế kỷ thứ XVII, và họ đã đến vùng đất này bằng nhiều cách, có nhóm đến đây theo đường bộ, nghĩa là họ phải vượt qua biên giới Chiêm Thành; có nhóm đến đây bằng thuyền buồm hoặc ghe bầu, đi dọc theo bờ biển, vào các cửa Cần Giờ, Soài Rạp, hoặc cửa Tiểu, Đại... Họ đến đây để buôn bán với những người Khmer cũng phiêu lưu mạo hiểm như họ từ các vùng Oudong hay La Bích đi xuống. Năm 1620, nhằm củng cố mối bang giao với Chân Lạp để được rảnh tay đối phó với quân Trịnh ở phương Bắc, chúa Nguyễn Phúc Nguyên bèn gả con gái là công nữ Ngọc Vạn cho vua Miên là Chei Chetta II⁽⁸⁾. Sau đó từng đoàn người Việt di cư xuống đất phương Nam khẩn hoang lập ấp. Vào năm 1623, chúa Nguyễn lại phái một sứ bộ vào Prei Nokor và Kas-Krobey để thiết lập các trạm thu thuế⁽⁹⁾. Ngay sau khi vua Chân Lạp là Chei Chetta II chấp thuận cho phái bộ xây dựng hai trạm thu thuế này cũng như sau lời khuyến khích của hoàng hậu Samdat⁽¹⁰⁾, lưu dân cùng dân xiêu tán Việt Nam lại đổ dồn về vùng Prei Nokor lập nghiệp. Ngay từ lúc này chúng ta đã thấy người Việt phải có mặt ở đây rất đông, đến độ quốc vương Chân Lạp đành phải chấp nhận cho sứ bộ nhà Nguyễn thiết lập trạm thu thuế thương chính ngay trong địa phận của vương quốc mình. Rồi sau đó nữa, mới tới đợt những di thần nhà Minh dong buồm đi tới những vùng xa hơn nữa, như vùng Mang Khảm (Hà Tiên). Không biết các dân tộc Phù Nam và Chân Lạp đã sống với lũ như thế nào, chứ người Việt Nam đã chứng tỏ được khả năng khai phá và sống với lũ lụt của vùng đất miền Tây Nam Phần qua hơn 300 năm, và ngày càng đưa vùng đất này đến chỗ ngày càng thịnh vượng hơn. Như vậy, nếu không kể những trường hợp di dân cá biệt, đa số lưu dân người Việt đi vào vùng Mô Xoài-Bà Rịa và Prei Nokor từ những thập niên đầu thế kỷ thứ XVII.

Lịch Sử Nhân Chứng Sài Gòn Và Các Vùng Phụ Cận:

Lịch sử nhân chứng của vùng đất Sài Gòn không dừng lại trong khoảng thời gian 1620-2009, nghĩa là từ ngày công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Oudong đến nay, khoảng gần 400 năm. Các nhà khảo cổ học Tây phương và Việt Nam đã bắt đầu khảo sát và khai quật các di chỉ của vùng đất này ngay từ giữa thế kỷ thứ XX. Trước năm 1945, các nhà khảo cổ học người Pháp đã tìm thấy nhiều địa điểm khảo cổ, nhưng không khai quật hết được. Người ta đã khai quật được nhiều di chỉ cho thấy nơi đây ngày trước đã từng là vùng cư trú của những bộ tộc cổ từ khoảng 3.000 đến 4.000 năm trước. Sau đó, nơi này là vùng tiếp giáp giữa nhiều vương quốc cổ từ khoảng đầu Tây lịch đến thế kỷ thứ VII. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVI, nghĩa là trước khi có sự hiện diện của những lưu dân Việt Nam đầu tiên ở đây, vùng Sài Gòn-Gia Định đã từng là nơi gặp gỡ của nhiều cộng đồng cư dân, nơi chứa đựng nhiều nền văn minh cổ trong khu Đông Nam Châu Á. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian dài từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XVII, nghĩa là trước khi có sự hiện diện của những cư dân Việt Nam, thì vùng Sài Gòn Gia Định đã bị bỏ hoang và đã biến thành những khu rừng ma thiêng nước độc, không có cư dân. Từ trước năm 1975, nhiều nhà khảo cổ học trong và ngoài nước đã phát hiện nhiều di chỉ chứng tỏ sự hiện diện của những cộng đồng cư dân cổ trong vùng. Đặc biệt, sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tuần tự khai quật những di chỉ quan trọng. Theo kết quả của những khai quật khảo cổ về cư dân cổ tại vùng Sài Gòn-Gia Định thì lịch sử nhân chứng của vùng đất này có thể lui về nhiều thế kỷ trước Tây lịch. Qua những kết quả khảo cổ, người ta đã tìm thấy chứng tích của sự xuất hiện của con người trên vùng đất Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định từ thời kỳ đồ đá cho đến thời kim khí. Những cư dân cổ này đã có kỹ thuật và trình độ canh tác nông nghiệp khá cao. Họ không chỉ sống trên những vùng cao của miền Nam Tây Nguyên, mà ngược lại họ đã chinh phục cả một vùng trũng rộng lớn của Nam Phần. Người ta cũng tìm thấy sự tồn tại của nền văn hóa Sa Huỳnh, sự phát triển rực rỡ của thời đại kim khí trên vùng đất Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định ngày nay. Như vậy, qua các công trình khảo cổ, người ta đã tìm thấy sự hiện diện của những di chỉ hết sức phong phú trải dài trong khoảng hơn 30 thế kỷ trước văn hóa Óc Eo. Mặc dù đã đạt nhiều kết quả quan trọng, nhưng bức tranh nhân chứng về những cư dân cổ trên vùng đất này vẫn còn nhiều khoảng trống chưa khóa lấp được. Không như cư dân cổ trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, cư dân cổ trong vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định có lịch sử gắn liền với các cư dân cổ trong vùng Tây nguyên xuống vùng châu thổ sông Đồng Nai, tuy nhiên, đến nay khảo cổ chưa tìm ra được nhiều bằng chứng xác thực về mối quan hệ này, mặc dầu trên thực tế với sự khảo sát qua các cư dân cổ còn sót lại trong vùng như dân tộc Mạ, Stiêng, Cớho... người ta thấy rõ ràng họ có mối quan hệ rất mật thiết với những nhóm dân tộc thiểu số trên Tây nguyên. Hiện tại tình trạng khảo cổ tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định rất phức tạp và khó khăn vì vị trí thuận lợi của nó nên khi tới đây cư dân cổ và mới đều muốn định cư lại đây, thế là hết lớp cư dân này

đến lớp cư dân khác cứ nối tiếp nhau xây dựng những kiến trúc cư trú, rất có thể kiến trúc này đã được xây chồng lên kiến trúc cổ trước đó. Riêng tại phía đông nam vịnh đại Sài Gòn có bán đảo Cần Giờ. Đây là vùng ngập mặn nằm ngay các cửa sông lớn như các sông Soài Rạp, sông Vàm Sát, sông Đồng Tranh, sông Lòng Tàu, sông Ngã Bảy, sông Dừa, sông Gò Gia, và sông Thị Vải, vân vân, nên vùng bán đảo Cần Giờ là một trong những vùng biển miền Nam có hệ thống sông rạch chằng chịt như mạng nhện, chen lẫn những giồng cát ven biển, có bề mặt lồi hướng ra biển. Theo các nhà địa chất học thì vùng bán đảo Cần Giờ có lẽ đã được thành lập cách nay khoảng từ 5 đến 6 ngàn năm trước. So với các vùng khác của thành phố Sài Gòn⁽¹¹⁾, thì vùng Cần Giờ thấp và trũng hơn nhiều vì khi các vùng sâu trong nội địa Sài Gòn đã được phù sa các sông Sài Gòn và Đồng Nai bồi đắp và đã định hình một cách rõ rệt thì bán đảo Cần Giờ vẫn chưa có định hình hoàn chỉnh. Tuy nhiên, nơi đây cũng đã có dấu vết cư dân cổ từ rất sớm. nghĩa là cư dân cổ đã tìm đến cư ngụ trên các giồng cát cao trên bán đảo Cần Giờ ngay từ lúc các cửa sông vẫn còn chìm trong biển. Toàn vùng Cần Giờ được bao phủ bởi một thảm thực vật có hệ sinh thái của vùng ngập mặn. Qua những di chỉ khai quật được từ các giồng như Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ và Giồng Cá Trăng, người ta đã khám phá những di tích thể hiện sự hội tụ nhiều yếu tố của văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đồng Nai trên nền tảng của loại hình di chỉ cư trú, đồ gốm và phương thức mai táng. Trong khi đó tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, qua kết quả khai quật các di chỉ khảo cổ, người tìm thấy đa phần những di chỉ này có niên đại tiền Óc Eo⁽¹²⁾, Óc Eo⁽¹³⁾, hậu Óc Eo⁽¹⁴⁾, hoặc tiền Angkor⁽¹⁵⁾, Angkor⁽¹⁶⁾ hay hậu Angkor⁽¹⁷⁾. Điều này cho thấy vùng Sài Gòn-Gia Định đã có những cư dân cổ trước vùng đồng bằng sông Cửu Long rất lâu, có thể lâu đến hàng chục thế kỷ trước Tây lịch

Sau khi chiến tranh Nam Bắc chấm dứt vào năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã bắt đầu đổ xô về khai quật các di chỉ ở Cần Giờ. Từ những năm từ 1976 đến 1978, người ta đã thực hiện ba cuộc khai quật. Từ năm 1992 đến năm 1994, qua những khám phá, người ta đã có thể phác họa lại lịch sử của vùng bán đảo Cần Giờ từ hơn hai ngàn năm trước. Những khu di chỉ trên bán đảo Cần Giờ bao gồm những khu sản xuất đồ gốm sứ ngay trên nền đất sét ven biển, những khu mộ táng, mà đa số là chum táng, tức là chôn trong các chum hủ. Những di vật, đồ tùy táng, và đồ gốm sứ của các khu mộ táng trên bán đảo Cần Giờ rất phong phú và độc đáo. Đặc biệt các loại gốm sứ trên Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt cho chúng ta một khái niệm khá rõ rệt về sự liên hệ giữa bán đảo Cần Giờ và các vùng khác. Chỉ riêng tại hai giồng Cá Vồ và Giồng Phệt, người ta đã tìm thấy rất nhiều đồ gốm sứ mang cung cách và phong thái văn hóa Đồng Nai, Óc Eo, hay xa hơn về phía bắc là văn hóa Sa Huỳnh. Điểm đặc biệt nhất của những khám phá trên các Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt là người ta không tìm thấy các công cụ sản xuất nông nghiệp. Điều này chứng tỏ cư dân cổ trên bán đảo Cần Giờ không khác với cư dân của vương quốc Phù Nam, họ cũng có nền văn hóa chỉ phát triển về thương mại và khai thác rừng biển mà thôi. Cách nay hai

ngàn năm trước, vương quốc Phù Nam có hải cảng Óc Eo, một trong những hải cảng lớn nhất trong vùng Đông Nam Á thời bấy giờ, nhưng Óc Eo cách vùng Cần Giờ cũng khá xa nên việc vận chuyển hàng hóa lên miền Đông bằng đường bộ rất khó khăn. Theo những di chỉ đã khai quật cho thấy một số di chỉ đã được du nhập từ các nơi khác. Như vậy, rất có thể ngày trước về phía đông bắc của vương quốc Phù Nam tại vùng bán đảo Cần Giờ, người ta đã từng thiết lập một hải cảng, tuy không sầm uất như hải cảng Óc Eo ở vùng Long Xuyên, nhưng rất thuận tiện trong việc tiếp nhận và vận chuyển hàng hóa cho các vùng miền Đông, như các vùng Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Long và Phước Long, vân vân. Theo các di chỉ khai quật được, các nhà khảo cổ học cho rằng việc trao đổi hàng hóa giữa vùng cảng Cần Giờ và các vùng đất miền Đông không chỉ đơn thuần là Cần Giờ luôn đem hải sản lên trao đổi với lâm sản và những đồ gốm sứ tại các vùng này, mà Cần Giờ còn có khả năng xây dựng những cơ sở sản xuất đồ gốm sứ cho địa phương như người ta đã tìm thấy những dấu tích về các cơ sở sản xuất gốm sứ tại Giồng Cá Vồ, Giồng Phệt, vân vân. Hơn thế nữa, qua những di vật tìm thấy tại các vùng Dốc Chùa, Suối Chồn, Phú Hòa, và Long Bửu ở lưu vực sông Đồng Nai, cũng như Gò Cao Su và Gò Ô Chùa ở lưu vực sông Vàm Cỏ, các nhà khảo cổ học cho rằng có thể cảng Cần Giờ đã từng đem những sản phẩm gốm sứ địa phương của mình lên cạnh tranh với gốm sứ miền Đông. Dựa trên những khám phá mới này, các nhà khảo cổ học có thể khẳng định rằng nhờ lợi thế về vị trí địa lý: cầu nối giữa sự giao thương rộng rãi với bên ngoài và các vùng thuộc lưu vực sông Đồng Nai, nên mối quan hệ thương mại giữa Cần Giờ và các vùng miền Đông Nam Phần trong thời kỳ vài thế kỷ trước và vài thế kỷ sau Tây lịch đã góp phần không nhỏ trong quá trình thành hình nền văn minh Óc Eo. Từ đầu tây lịch cho đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch là thời kỳ tồn tại của nhiều tiểu quốc ở miền Nam Đông Dương, mà bây giờ là Nam Kỳ. Vùng đất Prei Nokor thời đó là miền đất có quan hệ với nhiều tiểu quốc đó⁽¹⁸⁾. Những phát hiện vừa kể trên chứng tỏ sự tồn tại của văn hóa Sa Huỳnh, Óc Eo, và hậu Óc Eo với những nét riêng trên vùng đất Sài Gòn⁽¹⁹⁾. Đó là thời kỳ phát triển rực rỡ của nền văn minh thời kim khí, thời kỳ có niên đại khoảng 3.000 năm trước nền văn hóa Óc Eo.

Kas Krobei-Prei Nokor Theo Dòng Thời Gian:

Vùng đất mà cha anh chúng ta đã từng làm bàn đạp để mở cõi về phương Nam là một vùng đất nổi tiếng với hào khí Đồng Nai, mà bây giờ là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa cho cả miền Nam: Kas Krobei-Prei Nokor hay vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định, là một vùng có lịch sử cư dân lâu đời, chứ lưu dân Việt Nam không phải là những cư dân đầu tiên của vùng đất này. Khoảng trên 6.000 năm trước đây, vùng đất mà bây giờ là Nam Kỳ của chúng ta vẫn chưa được hoàn toàn ổn định vì những hiện tượng ‘biển tiến’ và ‘biển thoái’ liên tục trong khoảng thời gian vài ngàn năm. Vùng đất này chỉ có cư dân từ các đảo phía Nam đến cư trú sau khi những hiện tượng ‘biển tiến’ và ‘biển thoái’ đã ổn định. Kỳ

thật, vùng đất nằm về phía Nam bán đảo Đông Dương cũng không phải là của người Chân Lạp, mà là của người Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Người Phù Nam đến từ các đảo phía Nam, họ mang theo văn hóa của tổ tiên họ đến đây để thành lập nên vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Đây là thời kỳ rực rỡ nhất của văn hóa Óc Eo. Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IX, sự tan rã của vương quốc Phù Nam đã có tác động và ảnh hưởng đến toàn miền Nam của bán đảo Đông Dương. Đầu thế kỷ thứ IX, vương quốc Chân Lạp thống nhất hai miền Thủy và Lục Chân Lạp, mở đầu cho thời đại Angkor. Tuy nhiên, trong suốt ba thế kỷ, IX, X và XI, vùng đất Prei Nokor hầu như không bị ảnh hưởng bởi nền văn hóa Angkor. Như vậy, coi như kể từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, người Chân Lạp chỉ mặc nhiên sáp nhập vùng đất này vào lãnh thổ của mình khi vương quốc Phù Nam không còn nữa, chứ trên thực tế họ chưa bao giờ xác lập chủ quyền hay thiết lập chính quyền địa phương tại đây. Thật tình mà nói, trong suốt 10 thế kỷ trôi qua, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, chưa có một vị Miên vương nào tỏ ra bận tâm đến sự mất còn của vùng hoang địa này⁽²⁰⁾. Vào thế kỷ thứ XVII, khi những lưu dân người Việt đầu tiên tới đây, họ chỉ thấy rải rác đó đây một vài Sóc Miên được định cư bởi những người Miên phiêu lưu, hoặc những người Miên cùng khổ, không sống được ở vùng Lục Chân Lạp, nên họ đánh liều đi về vùng Thủy Chân Lạp để tìm lẽ sống cho gia đình. Ngoài vùng Prei Nokor và đồng bằng sông Cửu Long ra, lúc này người Việt còn đến làm ăn và định cư rải rác trong đồng bằng sông Mê Nam⁽²¹⁾.

Vào khoảng thế kỷ thứ nhất, toàn vùng đất Phù Nam hầu như quanh năm ngập lụt, duy chỉ vùng Prei Nokor tương đối cao hơn, còn các vùng khác thì nước chỉ rút vào mùa khô mà thôi. Ngày nay chúng ta không có nhiều sử liệu về vương quốc Phù Nam nên khó mà biết được họ đã rời bỏ vùng Prei Nokor vì lý do gì, rất có thể họ không thể sống hòa đồng với những người bản địa lâu đời tại đây như những người Mạ, Châu Ro, Chu Ru, Stiêng, vân vân, nên họ bỏ đi giống như bản chất của những người Khmer nổi gót họ về sau này, mỗi lần có điều gì xích mích với người Việt thì họ chửi rủa rồi bỏ đi. Dẫu có bao nhiêu bộ tộc hay dân tộc đã từng sinh sống trên vùng đất này đi nữa, thật tình mà nói, chưa có chứng cứ về sự xác lập chủ quyền của bất cứ dân tộc nào khác, ngoại trừ người Việt Nam.

Ngày từ các triều đầu đời vua Lê, các ngài đã biết vùng đất Thủy Chân Lạp nói chung và vùng Kas Krobei-Prei Nokor nói riêng, nguyên là của Chân Lạp (Chenla). Đây là vùng đất đai phì nhiêu màu mỡ, nhưng chưa được khai phá nên đa phần hãy còn hoang vu. Thời đó các ngài chưa để ý đến việc chinh phục vì mỗi năm vua xứ Chân Lạp (Nam Phiên) đều triều cống. Tuy nhiên, các chúa Nguyễn cho phép người dân được tự nhiên vào đây khai phá và chiếm hữu đất đai, lại còn cho họ có quyền thuê nhận những người mọi để làm đầy tớ. Đến thế kỷ XVII, sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II (1620), thì lưu dân người Việt từ Thuận Quảng mới bắt đầu đổ xô vào đây khai phá đất mới theo lời kêu gọi của công nữ. Như vậy trước khi những lưu dân người Việt đến đây khai phá

đất hoang thì chủ quyền của cả một vùng đất bao la bạt ngàn này thuộc về ai? Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, từ các cửa biển như cửa Cần Giờ và Soài Rạp, vân vân, đi vào toàn là rừng rậm hoang vu, đây là vùng cư trú của nhiều nhóm dân tộc thiểu số mà người Việt gọi họ là người “Man”⁽²²⁾. Thời đó, các chúa Nguyễn cho phép người dân được tự nhiên khai phá và chiếm hữu đất đai, lại còn cho họ có quyền thuê nhận những người mại để làm đầy tớ. Theo các di chỉ khảo cổ từ thời Pháp thuộc đến nay cho thấy văn hóa của các dân tộc cư trú trên vùng đất này có liên hệ đến văn hóa Óc Eo và hậu Óc Eo. Như vậy vùng đất này đã từng thuộc về người Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ bảy. Về danh nghĩa mà nói thì từ thế kỷ thứ bảy trở về sau này nó trực thuộc Chân Lạp. Tuy nhiên, trên thực tế thì mãi đến thế kỷ thứ XIII khi Châu Đạt Quan đi ngang đây và mãi đến thế kỷ thứ XVII khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây, vùng đất này vẫn còn là một vùng đất hoang vu vô chủ.

Vào năm 1620, một biến cố lịch sử quan trọng đã xảy ra vào tiền bán thế kỷ thứ XVII, đó là cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với Miên vương Chey Chetta II. Có nhiều người cho rằng, chính nhờ cuộc hôn nhân này mà Miên vương Chey Chetta II đã nhân nhượng cho xứ Đàng Trong rất nhiều thứ, ngay cả những đất đai của vùng Thủy Chân Lạp. Tuy nhiên, nếu chúng ta lật lại những trang sử cũ vào thời kỳ này thì chúng ta sẽ thấy vua Chey Chetta II⁽²³⁾ không phải tự nhiên nhường đất Thủy Chân Lạp cho Việt Nam, mà thời ấy nước Chân Lạp quá suy yếu nên ông muốn tựa vào Việt Nam như một điểm tựa, vì thế trong cuộc hôn nhân ông chỉ cho dân Nam một quy chế dễ dàng trong sinh hoạt ở vùng Đồng Nai và Sài Gòn, chứ không dâng một chút đất nào hết cho Việt Nam, đổi lại ông được nhạc phụ là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên bao lần đem quân sang giúp đánh đuổi giặc Xiêm ra khỏi bờ cõi.

Trong những năm từ 1621 đến 1623, nhờ sự trợ giúp của chúa Nguyễn mà Chey Chetta II đã đuổi được quân Xiêm ra khỏi bờ cõi. Như vậy phải công tâm mà nói trong cuộc hôn nhân này, nhất thời nước Miên có lợi nhiều hơn Việt Nam, nhưng về lâu về dài thì ngay từ thời điểm ấy, nước Miên trùng phải kế hoạch “Tâm ăn dâu” của Việt Nam. Chính vì thế mà kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn ra đi làm dâu xứ Chân Lạp, từng thời từng thời, những đất đai của xứ Thủy Chân Lạp lần lượt rơi vào tay Việt Nam một cách ôn hòa, chứ chưa có một cuộc chiến tranh giành đất nào giữa Việt Nam và Miên tại Nam Kỳ.

Năm 1623, sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, công nữ Ngọc Vạn đã tâu với Miên vương khi một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong Prey Nokor và lập hai cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại vùng mà bây giờ là Cầu Kho, để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay⁽²⁴⁾. Vua Miên đã chuẩn thuận ngay vì lợi ích trước mắt là nhà vua có quân tiếp trợ bất cứ lúc nào, vả lại đất Prey Nokor đã thu được từ dân tộc Phù Nam từ sau thế kỷ thứ VII, mà cho tới thời bấy giờ (1623) vẫn chưa có cư dân Chân Lạp trú ngụ, vì vùng này toàn là đầm lầy

hoang vu, đất thì thấp hơn mực nước biển nên người Chân Lạp, vốn là dân bán du mục không chịu đến để khai khẩn. Đây là lần đầu tiên người Việt chính thức đặt chân lên đất Chân Lạp, và vùng Mô Xoài (Bà Rịa) và Prei Nokor (Sài Gòn) là những bàn đạp để người Việt tiến dần xuống đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, xứ Đàng Trong đã đặt hai trạm thu thuế tại đây. Lúc này khu vực quan trọng của Bến Nghé nằm ở bờ bên phải sông Sài Gòn, từ vàm rạch Thị Nghè ăn ra Nhà Bè. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, xứ Đàng Trong cho phép những di thần nhà Minh tỵ nạn Mãn Thanh đến vùng Nông Nại khẩn hoang lập ấp. Khi những người Minh Hương này đến Bến Nghé, họ được các viên chức địa phương tại đây dẫn đường cho họ lên Biên Hòa và về Meso (Mỹ Tho ngày nay). Lúc bấy giờ vùng Bến Nghé đã có đồn Dinh⁽²⁵⁾ cai quản.

Đến năm 1625 thì vua Chey Chetta II băng hà (có sách chép là 1626), trong khi triều chính rối loạn, để bảo vệ cho các con nên công nữ Ngọc Vạn đem hai con về vùng Mô Xoài Bà Rịa ẩn thân, vì nơi đây bà đã cho lập xóm làng vào những năm 1620 và 1621. Sử Chân Lạp còn ghi lại: *“Khi quốc vương Chey Chetta II băng hà, tất cả vùng thuộc miền Nam từ Prey Nokor đến ranh giới với Chiêm Thành đều do người Việt cai trị.”* Trong khi đó ở Nam Vang thì Nặc Ông Chân, con của một bà hoàng hậu người Lào, đã lên ngôi trị vì Chân Lạp. Ông Chân lấy vợ người Mã Lai, theo đạo Hồi nên rất hung hãn muốn tiêu diệt đạo Phật và muốn biến Hồi giáo làm quốc giáo cho Chân Lạp.

Đến năm 1658, tức là 35 năm sau ngày chúa Nguyễn lập hai đồn thu thuế ở Kas Krobei và Prei Nokor, đời vua Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Thọ, đời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, các chúa Nguyễn gọi vùng Trấn Biên⁽²⁶⁾ là các vùng Phú Yên và Song Cầu ngày nay, chứ không nhất thiết phải là vùng Biên Hòa ngày nay. Thời điểm 1658, Nặc Ông Chân tìm dấu vết của bà Ngọc Vạn đang ẩn náu ở vùng Mô Xoài (Bà Rịa) để tiêu diệt hai vị hoàng tử là con chính thức của bà và vua Chey Chetta II⁽²⁷⁾. Trước tình thế đó công nữ Ngọc Vạn phải cầu cứu với chúa Hiền Vương. Chúa sai Nguyễn Phúc Yên (có sách viết là Tôn Thất Yển), cùng Phó Tướng quân Yển Vũ, Tham Mưu Minh Lộc Hầu và Tiên Phong Cai Đội Xuân Thắng Hầu, đưa 3.000 quân vào đánh Nặc Ông Chân. Ông Chân thua trận và bị bắt vào cuối năm 1658 tại khu núi Mô Xúy, tức vùng Định Quán, thuộc Long Khánh ngày nay. Năm sau 1659 (Kỷ Hợi), Nặc Ông Chân được tha về nước, Chân Lạp bèn dâng đất Nông Nại (Biên Hòa) để tạ ơn. Về sau, đến đời vua Réam Thip Dei Chan (1642-1659), em vua Chey Chetta II, bà Ngọc Vạn lại xin cho người Việt được quyền khai thác toàn vùng miền Đông Nam Phần ngày nay.

Đến năm 1660 thì con trai của công chúa Ngọc Vạn lên ngôi vua lấy hiệu là Batom Reachea, đóng đô ở Udong. Sử Chân Lạp có ghi như sau: *“Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, quốc vương Batom Reachea ký hòa ước nhận triều cống cho chúa Nguyễn hàng năm. Cho người Việt Nam được làm chủ phần đất vừa khai hoang. Cho người Việt được định cư trong lãnh thổ Chân Lạp và được hưởng quyền lợi ngang*

hàng với người Miên.”⁽²⁸⁾ Từ khoảng năm 1674 đến năm 1690⁽²⁹⁾, Prei Nokor khởi sự xây dinh thự cho Phó vương Nặc Nộn, và doanh trại cho quân binh của ông tại vùng Cây Mai, thuộc quận 11 ngày nay. Tuy nhiên, khi thấy người Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh tại vùng này nên người Chân Lạp bắt đầu đối kháng dữ dội. Năm 1674, Nặc Ong Đài đem quân Xiêm La về đánh Nặc Ong Nộn, đuổi người Việt ra khỏi đất Nông Nại và Prei Nokor, đồng thời ra mặt kinh chống với quân đội của chúa Nguyễn. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần bèn sai Cai Cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm đem quân vào đánh Sài Gòn⁽³⁰⁾, sau đó tiến đánh Gò Bích và Nam Vang. Nặc Ong Đài thua chạy rồi sau đó chết trong rừng. Một vị hoàng tử thuộc dòng chính thống tên Nặc Ong Thu ra đầu hàng với quân chúa Nguyễn và được phong làm Cao Miên quốc vương, hiệu là Chey Chetta III, tức Nặc Ong Thu đệ tam, đóng đô ở thành Long Úc (Oudong). Còn Nặc Ong Nộn được phong làm Phó vương và tiếp tục đóng đô tại Prei Nokor (Sài Gòn).

Chính công nữ Ngọc Vạn đã nhiều lần mở đường dẫn lối cho người Việt đi về đất phương Nam. Trong số đó chúng ta phải kể đến lần thứ nhất là ngay sau cuộc hôn nhân của bà với Miên vương Chey Chetta II vào năm 1620, và lần thứ nhì quan quân nhà Nguyễn can thiệp sâu rộng vào triều chánh của xứ Chân Lạp sau vụ tranh chấp nội bộ trong vương triều Chân Lạp vào năm 1658. Kể từ đó, xứ Đàng Trong cứ được dâng hết vùng đất này đến vùng đất khác, và mỗi lần được đất như vậy, các chúa cho thiết lập ngay sổ bộ chánh quyền và cho lưu dân đến khẩn đất, để đặt Chân Lạp trước một sự việc đã rồi. Sau này dù cho họ có muốn đòi lại đất đai cũng không đòi lại được, vì dân cư trên những vùng đất này đều toàn là người Việt cả. Năm 1665, một giáo sĩ người Pháp tên Chevreuil tới thăm Colompé, tức Phnom Penh đã ghi lại: “Hai làng An Nam nằm bên kia sông, tổng số trên 500 người, mà kể theo đạo Thiên chúa chỉ có khoảng 4 hay 5 chục mà thôi. Ngoài Nam Vang, tại các nơi khác cũng có nhiều người Việt Nam sinh sống, ở thôn quê thì làm ruộng, gần phố thị thì buôn bán hay làm nghề thủ công nghệ, hay chuyên chở hàng hóa bằng ghe thuyền, kể ra đến hàng mấy ngàn người, như ở các vùng Đất Đỏ, Bà Rịa, Bến Cá, Cù Lao Phố, Mỹ Tho và Hà Tiên...”

Đến năm 1679, tức khoảng 56 năm sau ngày chúa Nguyễn lập hai đồn thu thuế ở Kas Krobei và Prei Nokor, chúa Nguyễn cho lập đồn dinh Tân Mỹ. Đây không phải là trạm thu thuế, mà là một đồn binh mang tính quân sự, có giám quân, cai bộ và ký lục cai quản hẳn hoi, với nhiệm vụ bảo vệ Phó vương Nặc Nộn và Việt kiều. Đồn binh này cũng có nhiệm vụ tổ chức làng xóm và phố chợ cho lưu dân Việt Nam nào muốn định cư lại đây. Trên thực tế, đây đã là tổ chức chánh quyền một cách bán chánh thức của chúa Nguyễn tại đây. Cùng năm 1679, chúa Nguyễn cho phép di thần nhà Minh là 2 tướng Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình, đem 3.000 quân binh và gia quyến vào khai hoang lập ấp vùng Nông Nại. Từ đó Cù Lao Phố được thành lập, giao thương với các nước ngoài rất sung túc vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII tại vùng này. Đồng thời, nhóm quan quân của Tướng Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng

Tiến được chúa Nguyễn cho vào khai phá đất Mỹ Tho. Cùng năm 1679, chúa Nguyễn cho thành lập thêm đồn binh tại Prei Nokor, tại khu vực Tân Mỹ ngày nay⁽³¹⁾, chúa Nguyễn đưa ra lý do là đồn binh được lập ra nhằm giúp giải quyết những vấn đề của người Minh Hương tại vùng này, nhưng kỳ thật đây là một trong những đồn binh lớn, được dùng cho mục đích quân sự nhiều hơn là để giải quyết những vấn đề dân sự. Đồn binh có hình Bát Quái, tại Prei Nokor, thành có 8 cửa, rất đơn sơ. Dầu đồn binh này có qui mô nhỏ so với thành Gia Định sau này, nhưng vào thời đó, đồn binh có hình Bát Quái này là một trong những thành trì vững chắc tại vùng Thủy Chân Lạp.

Năm Mậu Thìn 1688, Phó tướng Hoàng Tiến làm phản, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch, rồi đem quân Long Môn đồn trú ở Nan Khê (có lẽ là vùng Rạch Gầm ngày nay). Hoàng Tiến nỗ lực đóng tàu và đúc thêm súng ống, âm mưu đuổi người Chân Lạp và cả người Việt ra khỏi vùng này để lập nên một tiểu vương quốc theo kiểu Tân Gia Ba ở cực Nam bán đảo Mã Lai. Nặc Ong Thu đệ tam cũng đắp lũy xây đồn để chống lại Hoàng Tiến, và chống luôn cả quân đội của chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Trấn bèn sai Vạn Long Hầu Mai Vạn Long đem quân vào đánh dẹp Hoàng Tiến rồi sau đó kéo sang đánh dẹp luôn Chân Lạp. Mai Vạn Long dẹp được Hoàng Tiến, nhưng không bình định được Chân Lạp. Chúa Nguyễn bèn sai Hào Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào vào thay Mai Vạn Long, nhưng Nguyễn Hữu Hào lại mắc phải mỹ nhân kế nên không hoàn thành nhiệm vụ. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn sai Thống Suất Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào đánh dẹp. Sau loạn Hoàng Tiến, Phó vương Chân Lạp là Nặc Ong Nộn bèn bỏ vùng Prei Nokor để dời dinh về vùng La Bích⁽³²⁾. Năm 1697, Phó vương Nặc Nộn dời dinh về La Bích, và con trai của ông là Nặc Yêm được Nặc Thu gọi về Oudong và gả con gái để sau này Nặc Yêm nối ngôi làm vua Chân Lạp. Từ đó Sài Gòn không còn chức Phó vương nữa.

Từ khi Phó vương Nặc Nộn dời dinh về La Bích, khu Prei Nokor bị lãng quên cho đến năm 1698, tức 75 năm sau ngày chúa Nguyễn lập trạm thu thuế ở Prei Nokor, Nguyễn Hữu Cảnh lại được chúa Nguyễn Phúc Chu cử đi kinh lược vùng đất này, lấy đất Nông Nại lập ra phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn đặt làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn⁽³³⁾, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, đặc các chức giám quân, cai bạ và ký lục cai quản⁽³⁴⁾. Kể từ đó đất Gia Định được chính thức khai sinh vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử của vùng đất này, Gia Định được ghi danh vào sổ bộ của xứ Đàng Trong. Nghĩa là quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong trên vùng đất mới này⁽³⁵⁾. Tuy nhiên, trên thực tế, có lẽ nhiều thế kỷ trước đó, người Việt Nam đã tới buôn bán và khẩn hoang lập ấp rải rác ở các vùng miền Đông và vùng đồng bằng sông Cửu Long, cũng như vùng châu thổ sông Mê Nam⁽³⁶⁾. Sau khi thành lập hai phủ Phước Long và Tân Bình, Nguyễn Hữu Cảnh bèn xây đắp một lũy đất dài khoảng 8 hoặc 9 cây số, từ phía dưới rạch Thị Nghè lên vùng Chí Hòa ở khu Rạch Cát, nhằm bảo vệ vùng phía tây bắc và tây nam Sài Gòn; riêng phía đông bắc và

đông nam Sài Gòn đã có rạch Thị Nghè, sông Tân Bình và sông Sài Gòn che chắn. Như vậy Quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã làm một việc mà chưa có một vị quan Chân Lạp nào đã làm tại vùng Thủy Chân Lạp trước đây. Ông chính là chứng nhân lịch sử, người đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Thời điểm quan Chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh⁽³⁷⁾ vào kinh lược xứ Nông Nại, thì dân số vùng này lúc bấy giờ không vượt quá con số 200.000, nghĩa là dân cư rất thưa thớt. Toàn vùng Sài Gòn và Nông Nại còn chìm trong những khu rừng rậm hoang vu như khu rừng Hóc Môn, Tân Bình, Gò Vấp, Phú Lâm, vân vân. Chính vì vậy mà quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh phải xin phép các chúa Nguyễn cho chiêu mộ cư dân cố cựu từ các phủ Điện Bàn, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Qui Nhơn đến đây khai hoang lập ấp với quy chế thật dễ dãi⁽³⁸⁾. Mãi đến thế kỷ thứ XVIII, thì đa phần đất Prei Nokor vẫn còn rất hoang vu. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm, họ Nguyễn trước kia lấy được đất ấy, rồi chiêu mộ dân từ các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn di cư đến khai hoang lập ấp trên vùng đất mầu mỡ, họ chiếm lấy vườn trồng cau, làm nhà ở. Lại mua con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tỳ... cho chúng lấy nhau, sinh con đẻ cái, nuôi nấng chúng cho lớn lên để làm việc phá rừng cày ruộng, vì lẽ đó mà lúa thóc tại vùng này rất nhiều. Tại các địa phương, mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà đều có từ 50 đến 60 điền nô, từ 300 đến 400 trâu bò, cày cấy, gặt hái rộn ràng không lúc nào rảnh rỗi, hàng năm đến tháng 11, tháng chạp, giã gạo, sàng gạo, bán lấy tiền để dùng vào lễ chạp, lễ tết, sau tháng giêng trở đi, không làm việc xay giã nữa. Họ đem nông sản bán ra các vùng Phú Xuân để đổi lấy hàng từ miền Bắc như tơ lụa, lãnh, trầu, và áo quần tốt đẹp.” Thật vậy, ngay từ đầu thế kỷ thứ 18, việc mua bán lúa gạo tại vùng Nông nại đã đóng một vai trò hết sức quan trọng cho xứ Đàng Trong. Lúa gạo được chở từ cảng Nông Nại ra Quảng Nam, Phú Xuân, ngay cả các vùng Tân Gia Ba và Malacca nữa. Theo giáo sĩ Halbont tại vùng Thuận Hóa thì mỗi năm từ Đồng Nai, vùng đất phì nhiêu, có hàng ngàn chiếc ghe đến từ vùng này mang lại sự đầy đủ và nổi vui mừng cho dân chúng. Đến thời Gia Long thì đất Nam Kỳ vẫn còn chia làm 3 dinh và 1 trấn là Biên Trấn dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), chia Gia Định làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Tây Ninh⁽³⁹⁾, Chợ Lớn⁽⁴⁰⁾, và Gia Định⁽⁴¹⁾. Quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh có công rất lớn với dân tộc Việt Nam trong việc mở cõi về phương Nam. Chính ông đã thành lập một vùng cương vực rộng lớn từ Phước Long, Bình Long, Bình Dương, Tây Ninh, Tân Bình, Vũng Tàu, Sài Gòn và xuống tận Long An bây giờ. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị. Nói như vậy không có nghĩa là trước đây vùng đất này chưa từng có cư dân nào trú ngụ. Kỳ thật, theo các di chỉ khảo cổ thì vùng Prei Nokor cũng như các vùng phụ cận từ lâu lắm đã có nhiều bộ tộc của các cộng đồng cư dân cổ trú ngụ. Họ là những bộ tộc người

Stiêng, Mạ, và Chu Ru, vân vân. Họ chia thành những bộ lạc, gần giống như các tiểu vương bên Mã Lai Á ngày nay. Họ sinh sống rải rác từ vùng Mô Xoài, Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Bình Dương, xuống tận đến các vùng Meso (Mỹ Tho) và Long Ghor (Long Hồ), kể cả các tiểu vương trên các vùng từ lưu vực sông La Ngà lên đến cao nguyên Di Linh và khu vực Lâm Đồng ngày nay. Tuy họ phải triều cống các vua Chân Lạp, nhưng sinh hoạt trong các bộ lạc này vẫn được độc lập tự do. Văn hóa của họ có liên hệ tới văn hóa đá cũ tìm thấy tại các vùng Xuân Lộc, Lộc Ninh, Định Quán; văn hóa Hòa Bình Bắc Sơn tìm thấy tại vùng Suối Chồn; văn hóa đá mới tìm thấy tại vùng Cầu Sắt; văn hóa đồng tìm thấy tại núi Gốm, Bến Đò; văn hóa đồng sắt tìm thấy tại các vùng Suối Chồn, Rạch Núi; văn hóa Đông Sơn tìm thấy tại Bình Phú, Vũng Tàu, Lộc Ninh, Phú Chánh; cũng như nhiều di chỉ tìm thấy trong vùng có liên quan đến văn hóa Óc Eo và hậu óc Eo. Mặc dầu các vương quốc Phù Nam và Chân Lạp đã từng có cư dân trên vùng đất này, nhưng về phương diện chính quyền và xã hội, cả hai vương quốc này chưa từng tổ chức thành làng mạc, thôn ấp, cũng chưa từng xác lập lãnh thổ hay cương vực rõ ràng. Chính vì thế mà những cư dân bán du mục của hai vương quốc này chỉ đến đây canh tác một thời gian rồi bỏ đi khi đất đai không còn màu mỡ nữa. Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, trước khi người Việt đến vùng Nông Nại khai khẩn thì nơi đây hãy còn là một khu rừng rậm hoang vu, nơi trú ngụ của nhiều nhóm dân tộc thiểu số mà người Việt gọi chung là người “Man” hay “Mọi”. Như vậy vùng Prei Nokor đã có cư dân cổ cư ngụ từ rất lâu đời, như chưa có dân tộc nào xác lập chủ quyền hành chính của mình trên vùng đất này như dân tộc Việt Nam. Mãi đến ngày nay vẫn chưa có tài liệu lịch sử nào xác nhận về những cư dân người Việt đầu tiên đi vào khai khẩn vùng này⁽⁴²⁾.

Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Mùa Đông năm 1735, đời Lê Cảnh Hưng thứ 14, triều đình xứ Đàng Trong sai Cai Đội Thiện Chánh Hầu làm Thống Suất, Ký Lục Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh⁽⁴³⁾ đi kinh lược đất Cao Miên, quan quân đồn trú ở xứ Bến Nghé, lập nên dinh trại, gọi tên là Đồn Dinh⁽⁴⁴⁾, lo luyện tập binh sĩ tính kế mở mang vùng biên địa.

Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh dẫn binh 5 dinh⁽⁴³⁾ hợp binh tại Bến Nghé⁽⁴⁵⁾, để lo dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Năm 1754, quân Gia Định chia làm hai đạo, Nghi Biểu Hầu đem kỳ binh từ sông Bát Đông tiến phát, quân Nam đi đến đâu quân Chân Lạp thua đến đó. Sau đó quân của Nghi Biểu Hầu hợp cùng với binh của Thiện Chánh Hầu tại vùng Tiền Giang.

Năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên xin nhượng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong để tạ tội, đồng thời xin cống nạp lễ vật còn thiếu ba năm trước đó. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm

soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Năm 1755, tại vùng Gia Định các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thị xã, thắp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc. Năm 1757, Nặc Ong Nguyên băng hà, chú của Nặc Ong Nguyên là Nặc Ong Nhuận dâng thêm các phủ Trà Vang và Ba Thắc để được chúa Nguyễn phê chuẩn cho lên ngôi.

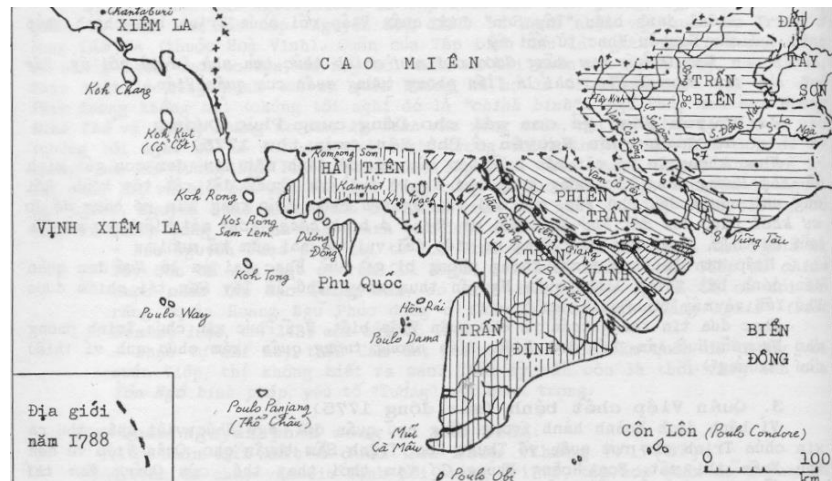
Đến năm 1776, vùng Cù Lao Phố và toàn vùng Prei Nokor đã phát triển trên một qui mô rộng lớn, sinh hoạt thời nầy được Lê Quý Đôn ghi lại trong Phủ Biên Tạp Lục như sau: “Ở mỗi địa phương, mỗi nơi có từ 40 đến 50 hoặc từ 20 đến 30 nhà giàu. Mỗi nhà có từ 50 đến 60 người giúp việc ruộng rẫy, từ 300 đến 400 trâu bò, cây bừa gặt cấy rất rộn ràng. Gạo được bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như tơ lụa, trầu, quần áo, vải bông.”

Cùng năm 1776, quân Tây Sơn chiếm vùng Cù Lao Phố và truy đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi thành Gia Định. Năm 1778, đa số người Hoa ở vùng cù lao Phố đã bị quân Tây Sơn đánh đuổi đều ngược dòng sông Bến Nghé lên khu Chợ Lớn ngày nay. Tại đây họ lại xây dựng phố xá và tiếp tục buôn bán như xưa. Người Hoa gọi vùng nầy là ‘Đê Ngạn’, người Phúc Kiến phát âm là ‘Tây Ngon’, và người Việt lại đọc trại là ‘Thầy Ngòn’. Có lẽ đọc như vậy riết rồi lại trại ra là ‘Sài Gòn’. Thành phố nầy được người Việt Nam gọi là Chợ Lớn từ khi người Pháp xây dựng hai ngôi chợ: Chợ Lớn⁽⁴⁶⁾ và Chợ Nhỏ⁽⁴⁷⁾. Kỳ thật, khu được mệnh danh là ‘Sài Gòn’ về sau nầy đích thực là khu ‘Bến Nghé’ ngày trước.

Đến năm 1779, khi toàn bộ lực lượng Tây Sơn đang chuẩn bị kéo quân ra Bắc phù Lê diệt Trịnh, thì Nguyễn Ánh kéo quân về lấy lại thành Gia Định. Như vậy, kể từ năm 1623, ngày mà đồn binh và trạm thu thuế đầu tiên của xứ Đàng Trong được dựng lên trên vùng đất nầy đến năm 1779, cùng đất nầy đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, phát triển cũng có, mà chiến tranh hủy diệt cũng có. Chính tại đây đã xảy ra những cuộc chiến tranh ác liệt giữa nghĩa quân Tây Sơn và quân đội của Nguyễn Ánh, có lúc quân của Nặc Ong Chân cũng kéo quân qua đánh phá, nhưng vùng Sài Gòn-Gia Định vẫn tiếp tục phát triển, và ngày càng phát triển thật nhanh. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, vùng Sài Gòn-Gia Định đã nghiêm nhiên trở thành một trung tâm kinh tế và chính trị của xứ Đàng Trong. Lúc Nguyễn Ánh trốn chạy nhà Tây Sơn, ông đã chọn Gia Định làm kinh đô của xứ Đàng Trong (Kinh Gia Định).

Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên (bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ). Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Trong thời gian nầy, Nguyễn Ánh cho phép dân chúng tự do khai hoang và sở hữu phần đất mình đã khẩn được, rồi sau đó tự ý khai báo để đóng thuế. Chính vì thế mà những dân xiêu tán đã nhanh chóng qui tụ về đây tiếp tục khai hoang lập ấp. Và cũng chính vì thế

mà chẳng mấy chốc mà một Prei Nokor, nằm trong một thôn nhỏ trong rừng già, chung quanh toàn là ao chằm trũng nước, đầy muối mòng, đĩa vớt, đầy hoang thú... đã biến thành những khu chuyên canh, cũng như những khu vực làm nghề chuyên môn, giống như những làng nghề tại miền Bắc, như các xóm Củi, xóm Dầu, xóm Than, xóm Giá, xóm Vôi, xóm Bún, xóm, Rẫy, xóm Bàu Sen, và xóm Lò, vân vân. (những địa danh này đến ngày nay vẫn còn rất phổ biến trong dân gian Sài Gòn). Và cuối cùng, Prei Nokor đã biến thành trung tâm kinh tế và hành chánh cho toàn miền Nam.

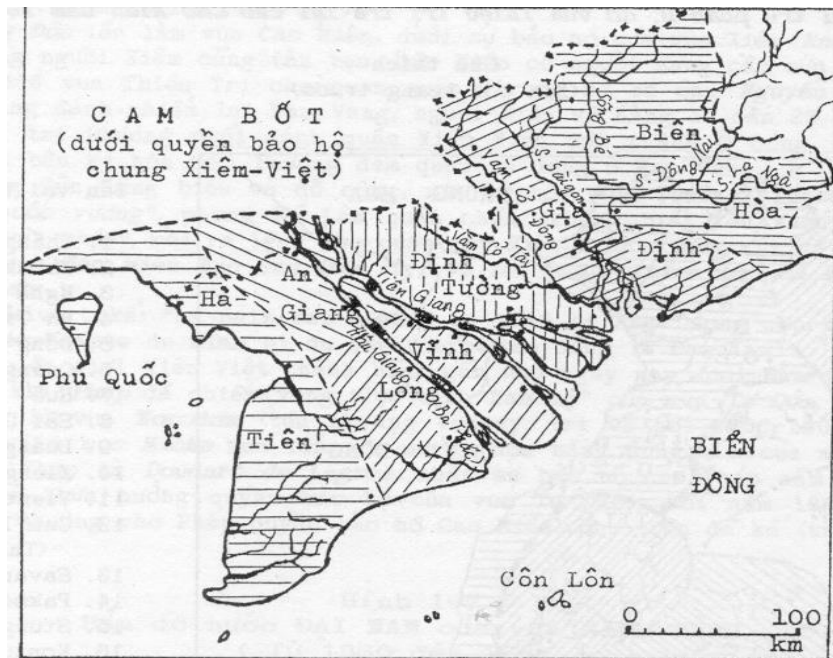


Bản Đồ Nam Kỳ—Năm 1788

Nói về cuộc Nam tiến thì ngoài quan Lẽ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh ra, Nguyễn cư Trinh là người có công rất lớn trong việc đánh dẹp cũng như bình định lãnh thổ. Về phía người Minh Hương ngoài 2 ông Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ ra, còn có các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng có công rất lớn. Về cương vực của toàn thành theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, phía đông nam Gia Định giáp với biển, có tất cả 17 cửa biển lớn: Xích Lam, Tắc Ký, Cần Giờ, Đồng Tranh, Lôi Lạp (Soai Rạp), cửa Đại, cửa Tiểu, cửa Ba Lai, Bàng Côn, Ngao Châu, Cổ Chiên, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Hào Bàn (Gành Hào), Long Xuyên, Kiên Giang và Hà Tiên. Các cửa nhỏ thì nhiều gấp đôi. Tuy vậy, các cửa này do bùn cát nên khi mở khi lấp, khi cạn khi sâu, dời đổi bất thường. Ở đây sông ngòi chằng chịt như mắc cửi, nếu không phải là dân địa phương quen thuộc ắt không biết đường đi. Phía tây bắc giáp với Cao Miên. Đông bắc giáp với phủ Bình Thuận. Thành Gia Định có nhiệm vụ trông coi các việc binh dân, thuế dịch và hình án của 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên, đồng thời cũng trông coi luôn trấn Bình Thuận ở phía Bắc. Phạm vi binh thì do thành Gia Định chỉ huy, còn các việc khác thì các trấn tự sắp đặt lấy.

Prei Nokor vào những năm cuối cùng của cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, không bị ảnh hưởng nhiều của chiến tranh, vì kể từ năm 1788 quân Tây Sơn

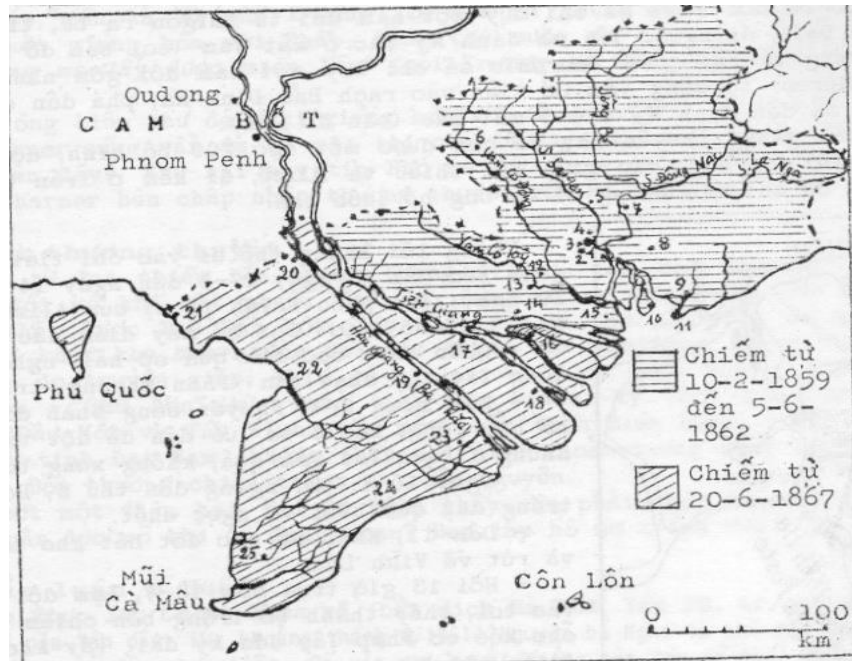
phải dồn hết nỗ lực để chiến đấu chống ngoại xâm từ phương Bắc, nên không còn để ý đến việc đánh Nguyễn Ánh ở phương Nam nữa. Sau năm 1789, người anh hùng áo vải đất Qui Nhơn không muốn tiêu hao tiềm lực nhân dân sau bao nhiêu năm chinh chiến triền miên, nên sau chiến thắng Đống Đa, Nguyễn Huệ đã không kéo quân vào Gia Định tiêu diệt Nguyễn Ánh. Nếu ngày đó Đại Đế Quang Trung không vì hạnh phúc và sự an vui của nhân dân, mà kéo quân vào thẳng Gia Định, thì thử hỏi Nguyễn Ánh có cách gì chống đỡ được sức mạnh vũ bão bách chiến bách thắng của đại quân Tây Sơn hay không? Chắc chắn là không rồi. Thế rồi cơ trời vận nước phải



Bản Đồ Nam Kỳ—Năm 1832

ngã nghiêng nên xuôi khiến vua Quang Trung phải yếu mệnh. Ngài băng hà vào năm 1792, lúc vừa tròn 40 tuổi, ngài băng hà vào lúc nhân dân và đất nước đang rất cần ngài. Sau khi vua Quang Trung băng hà, cục diện hoàn toàn đổi thay. Ở miền Nam, Nguyễn Ánh ra sức củng cố thành Gia Định, xây dựng kho lẫm, xưởng đóng thuyền chiến, xưởng chế tạo vũ khí, vân vân. Hồi này thương cảng Bến Nghé thu hút tàu bè của thương nhân ngoại quốc lui tới buôn bán đông đảo. Phố xá sầm uất, chợ búa tấp nập đã khiến cho vùng Prei Nokor-Bến Nghé trở thành trung tâm chính trị và kinh tế cho toàn vùng. Trịnh Hoài Đức đã ghi về Bến Nghé trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Nơi đây dân cư đông đúc; phố chợ san sát; nhà tường nhà ngói liên tiếp cùng nhau... Tàu ghe hải dương đến buôn bán qua lại, cột buồm liên lạc, xưng là xứ đô hội, cả nước không đâu sánh bằng.” Vào năm 1821, Finlayson đã ghi lại trong “Journal de voyage”, được đăng trong “Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises” vào năm 1939 như sau: “Không ngờ ở miền xa xôi này lại có một

thành thị to và rộng như vậy... Cách xếp đặt phố xá ở đây còn phong quang thứ tự hơn niều kinh đô Âu châu.”



Quân Pháp cưỡng chiếm miền Nam từ năm 1859 đến năm 1867

Từ Kas Krobet-Prei Nokor Đến Phú Tân Bình:

Mãi đến hậu bán thế kỷ thứ XVIII, thì vùng Cù Lao Phố vẫn còn là một giang cảng rất quan trọng của cả Miền Nam. Tuy nhiên, Cù Lao Phố là một giang cảng nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển khoảng trên 100 cây số. Thời đó sở dĩ nó có được vị trí thuận lợi là vì nó là khu thương mại đầu mối, vì từ đó người ta có thể dự trữ và đưa nông lâm sản đi các nơi khác rất dễ dàng. Tuy nhiên, đến khi vùng miền Tây Nam Phần được khai phá và trải qua bao cuộc bể dâu thì Giản Phố bị tàn phá không còn xây dựng lại được nữa. Năm 1747, một thương gia người Phước Kiến tên Lý Văn Quang nổi lên mong biến vùng này thành một khu tự trị của người Hoa; rồi tiếp theo đó là đại quân Tây Sơn vào đánh chiếm và thiêu hủy toàn bộ Giản Phố. Người ta phải dời vùng đất trung tâm về một nơi gần miền tây hơn, chính vì vậy mà khu Bến Nghé-Sài Gòn được chọn và đồng thời vùng Nông Nại bị lãng quên một cách nhanh chóng hơn. Bên cạnh đó, do công cuộc khai khẩn ruộng đất của lưu dân người Việt nên vào khoảng thế kỷ thứ XVIII, nghĩa là không đầy một thế kỷ sau đó cả một vùng rừng rậm hoang vu Prei Nokor đã biến thành một trung tâm sản xuất nông nghiệp và buôn bán nhộn nhịp. Thêm vào đó, từ sau năm 1788 khi thành Gia Định (thành Qui) được xây dựng thì vùng Bến Nghé đã sớm một chiều biến thành xứ thành thị vì Thành Qui rất thuận tiện, trên chợ dưới bến nên người thời đó còn gọi là chợ Bến Thành với cả một dãy dinh thự, kho lẫm, xưởng đóng ghe thuyền

và tàu chiến. Đồng thời, hệ thống đường sá và phố chợ được xây dựng rất qui mô. Đây là khu chợ Bến Thành Cũ, chứ không phải là chợ Bến Thành ngày nay⁽⁴⁸⁾. Chẳng bao lâu sau cả vùng hoang vu Bến Nghé-Sài Gòn, tức là vùng Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay đã nhanh chóng trở thành trung tâm chính trị và kinh tế cho cả vùng miền Nam. Trong câu thứ hai của bài “Phú Cổ Gia Định” có nói rất rõ là ‘Kim Thành’, tức Thành Quy được xây tám hướng: càn khảm cấn chấn tổn ly khôn đoài⁽⁴⁹⁾.

Thời đó Prei Nokor đã trở thành phủ Tân Bình, một vùng đất bao la bạt ngàn gồm 4 huyện, 8 tổng và 460 xã. Các huyện gồm huyện Bình Dương có 2 tổng là tổng Bình Trị và tổng Dương Hòa, huyện Tân Long có 2 tổng là tổng Tân Phong và tổng Long Hưng, huyện Phước Lộc có 2 tổng là tổng Phước Điền và tổng Lộc Thành, và huyện Thuận An có 2 tổng là tổng Bình Cách và tổng Thuận Đạo. Mặc dầu đất đai vùng này không tốt bằng đất đai các vùng Mỹ Tho, Long Hồ (Vĩnh Long và Bến Tre), Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu), nhưng tiếng tăm của nó vẫn còn vang vọng đến ngày nay: “Gạo Cần Đước, nước Đồng Nai.” Vào đầu thế kỷ thứ 19, hầu như đa phần các vùng đất chuyên canh đã được định hình tại các vùng trực thuộc phủ Tân Bình, như các vùng Hanh Thông (thuộc quận Gò Vấp) và Hanh Phú (nay là xã An Phú Đông) đã từng nổi tiếng là những xứ trồng cau của dinh Phiên Trấn. Người dân địa phương đã có kỹ thuật lấy hột cau thật nhanh và thật gọn bằng cách cứ để cho cau già và khô trên cây, rồi bóc lấy hột đem xuất cảng sang Trung Hoa và Tân Gia Ba. Tại Trung Chánh và Tân Thới Trung thuộc huyện Hóc Môn là hai nơi trồng trầu nhiều nhất trong xứ Gia Định. Vào đầu thế kỷ thứ XVIII thì vùng 18 thôn vườn trầu đã có nhiều cư dân hơn tất cả các vùng khác. Theo Gia Định Thành Thông Chí thì dân ở đây đều có sản nghiệp về trầu và cau. Ngày ngày đều có từng đoàn người gánh trầu và cau xuống bán ở chợ Sài Gòn và chợ Bến Nghé. Ngoài ra, từ giữa thế kỷ thứ XVIII, toàn vùng trực thuộc phủ Tân Bình như các vùng phía bắc và đông bắc của Sài Gòn Gia Định ngày nay, bao gồm Gò Vấp, Hanh Thông, Giồng Ông Tố, Phú Thọ, Hóc Môn, chạy dài lên Trảng Bàng, Khê Lăng, vân vân đã trở thành những vùng đứng đầu về sản xuất nông nghiệp, nhất là trong canh tác lúa nước.

Nhờ tọa lạc trên một vị trí hết sức thuận tiện nên bộ mặt của Phủ Tân Bình từ cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX luôn thay đổi theo chiều hướng đi lên về cả thương mại lẫn nông nghiệp. Lúc đó J.B. Chaigneau đã có nhận xét như sau về Sài Gòn Gia Định: “Vùng này được chia làm hai vùng sản xuất nông nghiệp một cách rõ rệt: vùng cao sản xuất đường, vải, bắp; vùng thấp sản xuất gạo.” Song song với việc phát triển về nông nghiệp và thương mại, các chúa Nguyễn còn cố gắng thiết lập làng xã, thôn xóm, cũng như biến những khu vừa định cư xong thành những khu với sắc thái văn hóa riêng biệt cho người Việt. Mặc dầu không mang tánh chuyên môn như tại trung tâm Hà Nội có các hàng phố rất đặc biệt, những khu xóm tại phủ Tân Bình thời bấy giờ cũng tập hợp được nhiều người làm chung ngành nghề như các khu “Cầu Muối” là nơi buôn bán muối, “Cầu Kho” là nơi tàng trữ chứa đựng hàng hóa chờ được phân phối đi các nơi. Những nơi khác có tên “Xóm Lá” là nơi buôn bán lá

lợp nhà, “Xóm Cốm” là nơi tập hợp những nhà làm cốm, “Xóm Chì” là nơi sản xuất chỉ sợi, “Xóm Bột” là nơi tập hợp những nhà làm đủ các loại bột, “Xóm Lò Siêu” là nơi sản xuất đủ loại nôi, siêu và ấm nước, “Xóm Chiếu” là nơi sản xuất đủ các loại chiếu, “Xóm Dầu” là nơi sản xuất đủ các loại dầu ăn, như dầu phụng, dầu mè, dầu dừa..., “Xóm Lò Vôi” chuyên làm vôi, “Xóm Câu” là nơi tập hợp những ngư phủ trong vùng, “Xóm Than” là nơi tụ họp các vựa than cho toàn vùng, “Xóm Đệm Buồm” là nơi sản xuất tất cả những loại đệm và buồm cho toàn vùng, “Xóm Lò Rèn” là nơi rèn đúc dao búa và cung tên giáo mác, “Xóm Lò Gốm” là nơi sản xuất những đồ gốm sứ, vân vân. Trong khi phủ Tân Bình và các vùng phụ cận đang phát triển, nhưng chưa được nổi bật thì cùng lúc ấy các trung tâm thương mại khác cũng đang được thành hình như khu Cù Lao Phố, khu Mỹ Tho Đại Phố và khu Cảng Hà Tiên, vân vân. Ngay từ thập niên 1880s, Cù Lao Phố đã chứng tỏ vị trí quan trọng của nó sau khi nhóm di thần nhà Minh là Trần Thượng Xuyên đến đây lập nghiệp. Những người Minh hương này đã biến Cù Lao Phố thành một trung tâm thương mại quan trọng vào bậc nhất của miền Nam thời đó với cảnh phố thị phồn vinh, khu thương mại tấp nập, và giao thương với người Hoa, người Nhật cũng như với người Tây phương. Cùng thời với Trần Thượng Xuyên ở Cù Lao Phố, phía Meso, Dương Ngạn Địch cho lập Mỹ Tho Đại Phố và phát triển không kém gì Cù Lao Phố. Và tại nơi tận cùng của miền Tây lúc đó Mạc Cửu đã hoàn thành việc phát triển cảng Hà Tiên, nhưng mãi đến thập niên 1830s thì cảng Hà Tiên mới thật sự trở thành một vùng trù phú với ghe tàu buôn bán tấp nập. Như vậy trong suốt quá trình Nam tiến của người Việt Nam, vùng Sài Gòn Gia Định và phủ Tân Bình nói riêng đã phải cạnh tranh một cách mãnh liệt với các trung tâm thương mại đương thời để cuối cùng chiếm lấy vị trí hàng đầu như ngày nay.

Sở dĩ vùng Tân Bình nhanh chóng trở thành một trung tâm phồn thịnh của xứ Đàng Trong vì nó không xa biển như Cù Lao Phố và Mỹ Tho Đại Phố, nó ít khi bị người Xiêm đến quấy phá như ở Hà Tiên. Hơn nữa, ngay sau khi Cù Lao Phố bị tàn phá vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII trong những trận ác chiến giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh, cũng là một yếu tố quan trọng để vùng Sài Gòn Gia Định nhanh chóng biến thành một trung tâm thương mại sầm uất. Bên cạnh đó thương cảng Sài Gòn rất thuận tiện cho tàu bè ngoại quốc vào cập bến, với cửa biển Cần Giờ rộng và đủ sâu cho tàu bè đủ cỡ. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Sài Gòn là cảng sâu, rộng và yên ổn, thường ngày có thuyền buôn ra vào, làm chỗ hải hội rất đông đúc cho thành Gia Định, không đâu sánh được. Thật vậy, từ khi Dinh Phiên Trấn và phủ Gia Định ra đời vào năm 1698 thì vùng Tân Bình (Sài Gòn) và Gia Định đã nhanh chóng biến thành một trung tâm phố thị có mức phát triển tốt hơn cả Hà Nội và Phú Xuân vì ngay từ buổi đầu trung tâm Sài Gòn-Gia Định đã có một ưu thế mà cả Thăng Long lẫn Phú Xuân đều không có, đó là sự thông thương của nó với các vùng phụ cận và miền Tây bởi các con sông Tiền, sông Hậu, kinh Bảo Định (1765), kinh Ruột Ngựa (1772), rạch mới sông Tranh (1786), và rạch Vàm Bến Nghé, vân

vân. Cuối cùng lịch sử phát triển đã cho thấy Sài Gòn-Gia Định luôn vươn lên và luôn nắm giữ vị trí chủ yếu trong nền ngoại thương của cả nước. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã mô tả chợ Bến Nghé với cảnh phố xá đông đúc, chợ Sài Gòn (tức Chợ Lớn ngày nay) với cảnh nhà cửa liền thêm với nhau, và đủ các sắc dân cùng nhau sinh sống liên tiếp đến 3 dặm. Ngoài ra, còn có rất nhiều chợ khác như chợ Bình An, chợ Bến Thành (sau này biến thành một trong những ngôi chợ trọng yếu vào bậc nhất của Sài Gòn), chợ Nguyễn Thực (1727), chợ Điều Khiển, chợ Bến Sỏi, chợ Thị Nghè, chợ Tân Cảng, chợ Cây Đa Còm, và chợ Phú Lâm, vân vân. Vào cuối thế kỷ thứ XVIII thì người tây phương không còn xa lạ gì với vùng Sài Gòn Gia Định vì trên đường đi từ Âu Châu đến Mã Lai, Tân Gia Ba, rồi qua Ma Cao, và Hưởng Cảng... họ luôn ghé Sài Gòn để mua hai loại sản phẩm chính yếu thời đó là gạo và đường để đổi lấy khí giới với Tây phương.

Năm 1800, đời vua Tây Sơn Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản thứ 8, nhà vua cho đổi phủ Gia Định ra làm Trấn Gia Định. Đến khi Gia Long lên ngôi vào năm 1802, ông đã đặc biệt chú trọng đến việc phát triển thương mại trong thành Gia Định vì nguồn tài chánh của thành này đã đóng góp một phần rất lớn trong ngân quỹ của quốc gia. Sau năm 1802, Gia Định không còn là ‘Kinh Gia Định’ như thời Gia Long còn bôn tẩu nữa, nhưng Sài Gòn lúc nào cũng là trung tâm của cả miền Nam. Vì vị trí đặc biệt của nó, nên vua Gia Long đã trao cho viên Tổng trấn Gia Định một quyền hạn rất lớn. Về hình thức chánh quyền, Gia Định có hình thức của một triều đình thu nhỏ, điều mà không một chế độ quân chủ nào chấp nhận. Tuy nhiên, lúc mới lên ngôi, mọi việc chưa được ổn định, nên vua Gia Long đành phải chấp nhận phân quyền theo kiểu này. Lúc đó thành Gia Định thống lãnh 5 trấn⁽⁵⁰⁾, bao gồm toàn cõi miền Nam. Nhưng như chúng ta đã thấy sau này, ngay khi đức Tả quân Lê văn Duyệt vừa qua đời, là vua Minh Mạng bãi bỏ ngay cái tình trạng ‘triều đình thu nhỏ’ này tại Gia Định. Năm 1808, vua Gia Long cho đổi trấn Gia Định ra Thành Gia Định, bổ nhiệm Khâm Chương Chấn Nhơn Quận Công Nguyễn văn Nhơn làm Tổng Trấn, và Khâm Thượng Thư bộ Hộ An Toàn Hầu Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng Trấn⁽⁵¹⁾, cho đúc ấn bạc có núm hình sư tử và cho dùng mực son để đóng dấu. Mô thức chánh quyền Thành Gia Định cũng giống như một chính quyền trung ương thu nhỏ, cũng có Tam Tào⁽⁵²⁾ và Tam Phòng⁽⁵³⁾. Lúc đó trấn thành đóng tại huyện Bình Dương thuộc phủ Tân Bình. Hồi này huyện Tân Bình vừa mới được nâng lên làm phủ Tân Bình, gồm 4 huyện: Bình Dương⁽⁵⁴⁾, Tân Long⁽⁵⁵⁾, Thuận An và Phước Lộc, những huyện này cũng vừa được nâng từ tổng lên làm huyện. Tuy danh xưng có thay đổi, song Sài Gòn vẫn là lý sở của cả thành Gia Định và Phiên An trấn. Năm 1808, đầu vua Gia Long đã cho nâng các huyện Tân Bình, Định Viễn, Phước Long, và Kiến An lên làm phủ, nhưng không bổ nhiệm quan Tri phủ; mãi đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822), nhà vua mới bổ nhiệm các ông Hà Tôn Quyền làm Tri phủ Tân Bình, Phan Hiến Tánh làm Tri phủ Định Viễn, Võ Đức Khuê làm Tri phủ Phước Long, và Phan Bá Đạt làm Tri phủ Kiến An. Năm 1810, vua Gia Long cho đổi chức quan Lưu trấn ra Trấn phủ;

năm 1813, nhà vua bắt đầu đặt chức tri huyện ở các huyện trong Gia Định Thành. Vào năm 1820, tức là năm đầu đời Minh Mạng, tổng trấn Gia Định Thành là đức tả quân Lê văn Duyệt đã cho mở cửa thương cảng Sài Gòn và hàng loạt tàu bè Tây phương đã cập bến Sài Gòn, trong đó có những thương thuyền của người Mỹ đã ghé lại đây mua đường và nhiều nông phẩm khác. Phải thành thật mà nói, sự phát triển vượt bậc của phủ Tân Bình cũng như vùng Sài Gòn-Gia Định đa phần là nhờ ở những người Minh hương. Họ đã đến đây từ giữa thế kỷ thứ XVII và họ đã liên kết với nhau thành những bang hội rất có thế lực. Chính họ là những chủ vừa đóng vai trò rất quan trọng việc phân phối hàng hóa từ các nơi đưa về Sài Gòn-Gia Định. Thêm vào đó, dưới thời nhà Nguyễn, vua chúa nhà Nguyễn đã tuyệt cấm người Việt Nam đóng ghe tàu biển nhằm buôn bán với người ngoại quốc, nhưng triều đình chẳng những không cấm đoán người Hoa mà còn khuyến khích và hỗ trợ họ trong việc này. Ngoài ra, Hoa kiều còn được phép thu mua gỗ quý, gạo và đường để phân phối các nơi. Mãi cho đến ngày nay vẫn chưa có nghiên cứu chính xác nào về những nguyên nhân khiến các vua nhà Nguyễn không cho phép người Việt Nam hoạt động trong những lãnh vực quan trọng này mà chỉ cho phép người Hoa. Có thể các vua nhà Nguyễn cho rằng người Hoa rất giỏi về thương mại nên khi cho phép họ làm những việc thương mại lớn lao này các ngài sẽ thu về một số tiền thuế lớn lao. Tuy nhiên, chính những chính sách ưu đãi Hoa kiều này đã chẳng những chặn đứng bước phát triển của các thương nhân Việt Nam mà hậu quả của nó đã làm tê liệt toàn bộ thương nhân Việt Nam mãi cho đến ngày hôm nay. Dầu thế nào đi nữa, nhân dân Gia Định Thành dưới thời Tổng Trấn Lê văn Duyệt cũng đã an hưởng thái bình thanh trị một thời. Đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã áp dụng chính sách cởi mở về thương mại nên kinh tế vùng Gia Định thời đó phát triển rất nhanh. Ngài đã khuyến khích tàu bè ngoại quốc đến giao thương với thành Gia Định với những qui chế hết sức dễ dãi. Chính nhờ vậy mà dân chúng miền Nam thời đó được an cư lạc nghiệp.



Sinh hoạt trên đường phố Sài Gòn—La Cochinchine 1925

Sông Ngòi Và Kinh Rạch Vùng Sài Gòn- Chợ Lớn- Gia Định:

Trong địa phận vùng Sài Gòn-Gia Định ngày nay có hai con sông lớn chảy ngang qua, đó là sông Sài Gòn và sông Đồng Nai. Sông Sài Gòn, còn gọi là sông Bến Nghé khi nó chảy ngang qua vùng đất Bình Dương ngày nay. Từ sau năm 1788 khi thành Qui⁽⁵⁶⁾ được xây dựng thì vùng Bến Nghé đã một sớm một chiều biến thành xứ thành thị vì Thành Qui rất thuận tiện, trên chợ dưới bến nên người thời đó còn gọi là chợ Bến Thành⁽⁵⁷⁾ với cả một dãy dinh thự, kho lẫm, xưởng đóng ghe thuyền và tàu chiến. Đồng thời, hệ thống đường sá và phố chợ được xây dựng rất qui mô. Chính vì vậy mà thương cảng Bến Nghé có sức thu hút rất lớn đối với các thương nhân ngoại quốc. Cũng chính từ đó mà dòng sông Bến Nghé trở nên tấp nập với đủ loại thương thuyền. Về phía tây dòng Bến Nghé nối liền với sông Bình Dương⁽⁵⁸⁾, ăn xuống An Thông mà tục danh là sông Sài Gòn. Giao thông đường thủy rất thuận tiện chẳng những cho tàu bè từ ngoài biển vào, mà còn cho tất cả tàu bè từ miền Tây đi lên. Khi chảy đến vùng Thủ Đức, sông Sài Gòn lại có tên là Đức Giang, sau đó nó chuyển rẽ xuống ngã ba Phù Gia, tục gọi là ngã ba sông Nhà Bè, từ đó sông Sài Gòn đổ thẳng vào sông Nhà Bè⁽⁵⁹⁾, rồi sau đó chảy ra cửa biển Cần Giờ, bờ nam của sông là địa giới của trấn Phiên An; phía nam giáp trấn Định Tường, phía trên từ Quang Hóa, Quang Phong, về phía tây đến Vàm Dừa, Rạch Cỏ, đến sông Bát Chiên, chuyển xuống phía đông đến sông Vũng Gù, qua Tra Giang rồi ra cửa biển Soài Rạp, dùng bờ bắc của sông này làm địa giới của trấn Phiên An.

Con sông lớn thứ nhì chảy ngang qua vùng Sài Gòn là sông Đồng Nai. Tuy sông Đồng Nai không sánh được với hai con sông lớn là Hồng Hà và Cửu Long, nhưng chính nó đã biến cả miền Đông Nam phần thành một vùng trù phú không kém gì vùng châu thổ sông Cửu Long. Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên⁽⁶⁰⁾, chảy qua địa phận Lâm Đồng⁽⁶¹⁾, tiếp tục chảy ngang qua các thác Dambri, xuống đèo Bảo Lộc, Suối Tiên, rồi dòng sông tiếp tục chảy qua các vùng rừng núi Nam Trung Việt đến địa phận Định Quán, rồi đổ vào hồ Trị An. Tuy nhiên, ở khúc sông này mùa khô thì thiếu nước, mùa mưa thì nước chảy xiết cuộn cuộn, nên tàu bè không lưu thông được. Qua khỏi vùng Trị An thì thế đất tương đối bằng phẳng hơn nên sông sâu và nước chảy chậm hơn. Trước khi chảy vào Biên Hòa, sông Đồng Nai phân làm hai nhánh, bao bọc những cù lao Tân Chánh, cù lao Rùa, và cù lao Tân Triều. Sau khi chảy qua tỉnh lỵ Biên Hòa, sông lại chia nhánh bao bọc các cù lao Phố và cù lao Ông Cò. Sau đó hai dòng hợp lại để chảy theo hướng Bắc Nam về hướng Sài Gòn, nó không chảy ngang qua thành phố Sài Gòn, mà chảy qua Nhà Bè, nên người gọi nó là sông Nhà Bè. Qua khỏi Nhà Bè, sông Đồng Nai có một phân lưu khác là sông Lòng Tảo⁽⁶²⁾. Trên đường chảy ra cửa Cần Giờ, sông Đồng Nai lại có thêm những phụ lưu quan trọng khác, bên hữu ngạn có sông Bé và sông Sài Gòn, tả ngạn có sông La Ngà. Tại đây các sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cùng chảy vào sông Đồng Nai trước khi đổ ra biển tại cửa Xoài Rạp⁽⁶³⁾.

Vùng Sài Gòn còn có một con kinh cổ, đã được đào từ năm 1772, đó là kinh Ruột Ngựa. Theo Gia Định Thành Thông Chí, được viết vào khoảng năm 1820, kinh Mã Trường Giang⁽⁶⁴⁾, nằm trong địa phận các quận 6, 8 và 11 ngày nay. Ngày trước từ cửa Rạch Cát ra phía Bắc đến xóm Lò Gốm có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được. Mùa thu năm Nhâm Thìn 1772, chúa Nguyễn ra lệnh cho đào thẳng đường nước này, do có hình như một đường thẳng nên người ta gọi nó là ‘Kinh Ruột Ngựa’. Từ ngày đào xong kinh Ruột Ngựa, ghe thuyền từ các vùng miền Tây lên Sài Gòn đi lại rất dễ dàng.

Ngoài hai con sông lớn là sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định còn có rất nhiều kinh rạch chằng chịt khác. Tuy nhiên, đáng kể nhất là trong địa phận huyện Cần Giuộc có rất nhiều sông rạch tự nhiên như sông Soài Rạp (khúc sông Đồng Nai chảy ngang qua Cần Giuộc trước khi đổ ra cửa biển Soài Rạp); sông Vàm Sát, chảy từ cửa Vàm Sát bên sông Soài Rạp qua sông Đồng Tranh; sông Lòng Tàu, chảy từ phía sông Nhà Bè gặp sông Dừa, trở thành sông Ngã Bảy trước khi chảy ra cửa Vịnh Gành Rái; sông Đồng Tranh chảy từ phía sông Lòng Tàu và đổ nước vào ngã tư của bốn con sông: sông Dừa, sông Lòng Tàu, sông Ngã Bảy và sông Đồng Tranh. Khúc sông từ sông Lòng Tàu chảy về hướng tây nam trước khi đổ ra biển cũng có tên là sông Đồng Tranh. Về phía đông của Cần Giuộc còn có các sông Bà Giỏi, sông Gò Gia và sông Thị Vải, tất cả đều đổ ra vịnh Gành Rái phía giáp với Bà Rịa-Vũng Tàu.

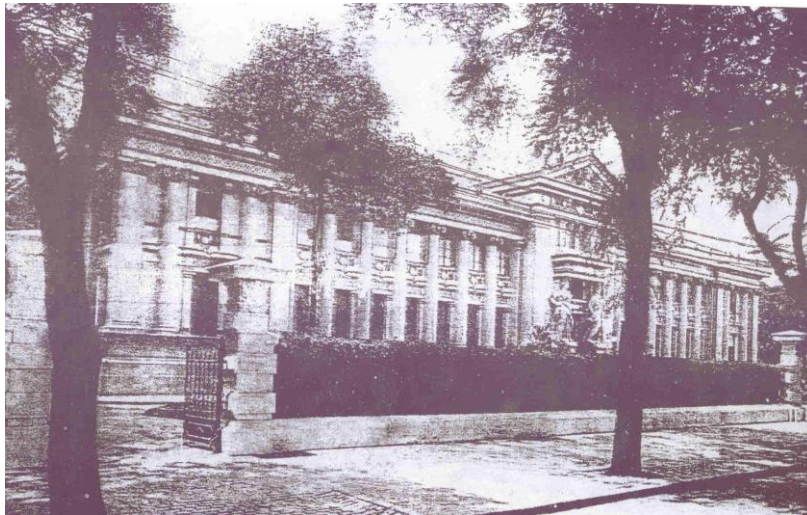
Thương Cảng Sài Gòn-Chợ Lớn Và Cù Lao Phố:

Trong tiến trình hoàn thành cuộc Nam Tiến, những người Minh Hương chẳng những có công trong việc mở đất, mà còn có công rất lớn trong việc phát triển miền Nam nữa. Năm 1679, chúa Nguyễn cho 3.000 người Trung Hoa vào khai khẩn đất phương Nam. Trần Thượng Xuyên, tổng binh các châu Cao, Lôi, Liêm, cùng phó tướng Trần An Bình theo cửa Cần Giuộc, lên đồn trú tại xứ Đồng Nai, khai phá đất hoang, lập ra Đông Phố, một trong những khu thị tứ sầm uất nhất của xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Giai đoạn người Minh Hương vào khai khẩn hoang địa miền Nam là một trong những giai đoạn thuận lợi nhất cho xứ Đàng Trong trong suốt tiến trình Nam Tiến. Trong lúc quân binh của tướng Trần Thượng Xuyên đang hướng về Đông Phố, thì quân binh của tướng Dương Ngạn Địch cũng rầm rộ kéo về các vùng Mỹ Tho và Cao Lãnh, xây dựng nên khu Đại Phố Mỹ Tho và những thành phố lớn ở phía tây nam về sau này. Trên đường du hành lên thượng nguồn sông Đồng Nai, tướng Trần Thượng Xuyên và quân binh đã quyết định dừng lại tại vùng Cù Lao Phố, vì vùng này có nhiều tiềm năng về cả hai mặt nông nghiệp và thương nghiệp. Bên cạnh đó, về mặt giao thông thì thuận tiện cả hai mặt thủy và bộ. Đây là một hòn đảo phì nhiêu, nằm trên sông Đồng Nai, nên chỉ sau một thời gian ngắn, những người Minh Hương này đã thành lập và phát triển khu này thành Nông Nại Đại Phố. Lúc đó Đông Phố có giao dịch thương mại với người Tàu, Nhật, châu Âu. Thuyền bè tụ tập

về đây rất đông đảo. Kể từ thập niên 1680, Cù Lao Phố, hay Đông Phố, hay Giản Phố, đã bắt đầu trở thành một trung tâm thương mại lớn nhất của xứ Đàng Trong. Cù Lao Phố nằm cách bờ biển trên 100 cây số, nhưng lúc đó nó là một cảng nước sâu, là trung tâm tụ hội của các khu vực, là khu chợ đầu mối của các khu chợ quanh vùng. Vào thời Pháp thuộc, quốc lộ số 1 và đường rầy xe lửa xuyên Việt đều đi ngang qua Cù Lao Phố qua hai cây cầu là cầu Gành về phía nam và Cầu Rạch Cát về phía bắc. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí của triều Nguyễn đã ghi lại cảnh phồn thịnh và sầm uất của Cù Lao Phố như sau: “Cù Lao Phố ngày trước là một nơi hưng thịnh, thu hút nhiều cư dân đến từ miền Trung. Nhà mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng. San sát bên bờ sông là các nhà làm bằng gỗ hai tầng, nối liền năm dặm. Ngoài việc xây cất nhà cửa, chợ búa, phát triển các nghề trồng trọt, thủ công nghiệp, tướng Trần Thượng Xuyên còn cho xây ba loại đường rộng, bằng phẳng, đến nay vẫn còn. Con đường giữa, theo chiều dài cù lao, lót đá ong đỏ, dài khoảng 4 cây số, từ chùa Đại Giác đến Bến Đò Kho. Con đường thứ hai, xây ngang qua Cù Lao Phố, lót đá trắng, cắt ngang con đường giữa cạnh chợ Hiệp Hòa, đi đến bến đò Tân Vạn. Con đường thứ ba lót đá xanh, bao quanh Cù Lao, ngày nay không còn nữa.” Tuy nhiên, trong cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, thì Cù Lao Phố lại là điểm tranh chấp quan trọng của cả hai phe. Phải thành thật mà nói, con cháu của người Hoa trong vùng Đông Phố luôn nhớ ơn các chúa Nguyễn, nên họ lúc nào cũng tuyệt đối trung thành với triều đình nhà Nguyễn, cho dù cái triều đình ấy có thối nát thế mấy, họ vẫn trung thành. Chính vì vậy mà một thảm kịch đã xảy ra vào năm 1776, khi quân Tây Sơn đánh chiếm thành Gia Định, người Hoa tại đây vẫn một mực tiếp tục đóng thuế và gửi quân trang quân dụng tiếp tế cho quân của Nguyễn Ánh. Sau nhiều lần kêu gọi người Hoa dừng tiếp tục tiếp tay cho Nguyễn Ánh đều thất bại, năm 1776, Nguyễn Nhạc đã tàn sát một số rất đông người Hoa cũng như tàn phá gần như toàn bộ Đông Phố. Hầu như toàn bộ nhà cửa, tiệm buôn, phố xá, kho chứa hàng... đều bị thiêu rụi. Trong khi đường sá bị đào bới lên, và các cơ sở thủ công nghệ đốt cháy. Tóm lại, sau trận chiến năm 1776, cả vùng thương cảng sầm uất đã biến thành bình địa. Những người sống sót đã bỏ chạy về lánh nạn tại vùng Bến Nghé, nơi mà họ tiếp tục xây dựng và phát triển một trung tâm khác mang tên “Chợ Lớn” về sau này. Theo Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại cảnh Đông Phố vào năm 1776 như sau: “*Chỗ này biến thành gò hoang; khu trung hưng người ta trở về, nhưng dân số không còn bằng một phần trăm lúc trước.*”⁽⁶⁵⁾

Sau biến cố năm 1776, Cù Lao Phố bị tàn phá gần hết, hầu như toàn bộ những người Minh Hương còn sống sót đều chạy về lánh nạn tại vùng Bến Nghé, rồi sau đó tin đồn Bến Nghé là nơi tốt, thuận tiện cho việc thương mại còn hơn cả Cù Lao Phố, nên người Hoa lại ùn ùn kéo nhau về Bến Nghé làm ăn. Từ đó Bến Nghé nghiêm nhiên trở thành vị trí trung tâm thay thế cho Giản Phố. Thêm vào đó, thành Qui⁽⁶⁶⁾ được xây dựng tại vùng Gia Định càng khiến cho vị trí của Bến Nghé trở nên quan trọng hơn. Thêm vào đó, vị trí Bến Nghé càng trở nên quan trọng hơn vì dòng sông

Bến Nghé, chạy về phía Tây liền với sông Bình Dương, tức là rạch Bến Nghé, rồi chảy xuống rạch An Thông⁽⁶⁷⁾, nối liền với rạch Bảo Định⁽⁶⁸⁾ chảy xuống miền Tây. Bên cạnh đó, chợ phố Sài Gòn nằm san sát bên bờ sông Sài Gòn, mà những ngã về miền tây cũng như miền đông đều không xa, nên vị trí Bến Nghé ngày càng trở nên thuận tiện, trong khi vai trò của Cù Lao Phố ở Biên Hòa cũng bị mất dần. Tuy nhiên, một lần nữa, thảm kịch lại xảy ra tại vùng Bến Nghé vào năm 1782. Sau khi quân của Nguyễn Nhạc đã hạ xong thành Phiên An⁽⁶⁹⁾, thoát đầu Nguyễn Nhạc cũng kêu gọi người Hoa dừng tiếp tục tiếp tay cho Nguyễn Ánh, nhưng không có kết quả, nên cuối cùng Nguyễn Nhạc đã làm một việc hết sức thất nhân tâm, ông đã ra lệnh tàn sát tất cả những người Hoa cư ngụ trong vùng, từ Bến Nghé đến sông Sài Gòn⁽⁷⁰⁾. Tuy vậy, sau khi quân đội của Nguyễn Nhạc rút về Qui Nhơn, thì người Hoa lại qui tụ về đây, tiếp tục đi về phía tây nam và phát triển vùng Chợ Lớn. Chỉ vài năm sau đó, tức là khoảng cuối thập niên 1780, họ đã biến khu phố hoang tàn thành một Chợ Lớn sung túc và sầm uất hơn xưa rất nhiều lần. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII thì cảng Bến Nghé-Sài Gòn đã là một thành phố thương cảng lớn nhất của miền Nam. Vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX, năm 1821, một thương gia người Anh tên Finlayson, nháp díp ghé lại cảng Bến Nghé đã ghi lại như sau: “Không ngờ ở miền xa xôi này lại có một thành thị to rộng như thế, cách xếp đặt phố xá ở đây còn phong quang, thứ tự hơn nhiều kinh đô ở Âu châu.”



Dinh Thống Đốc Nam Kỳ tại Sài Gòn—La Cochinchine 1925

Chú Thích:

- (1) Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, trang 390 quyển I, ông Huỳnh Tịnh Của nói rằng Sài Gòn tên của một xứ thuộc đất Gia Định. Nhưng cũng theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, trang 280, quyển II, Sài Gòn là tên riêng của đất Chợ Lớn, bây giờ lại hiểu là đất Bến Nghé.
- (2) Theo Vương Hồng Sển trong “Sài Gòn Năm Xưa”, Sài Gòn: NXB Xuân Thu, 1960, tr. 31-51.
- (3) Tiếng Khmer, “Đao” có nghĩa là mây.

- (4) Vào thế kỷ thứ VIII, vương quốc Chân Lạp được chia ra làm hai khu vực rõ rệt, khu vực cao ráo là Lục Chân Lạp và khu vực trũng thấp là Thủy Chân Lạp. Khu vực khô ráo nằm về phía Bắc, với những gò đồi cao, nguồn nước trong sạch, và khí hậu hiền hòa. Nhà vua đặt toàn bộ kinh đô và hệ thống hành chính trong khu vực này, trong khi khu Thủy Chân Lạp thì trũng thấp, hoang vu, phần lớn được bao quanh bởi biển cả, và hầu như không có cư dân. Vào thế kỷ thứ XIV, vương quốc Chân Lạp bị quân Mã Lai và Xiêm La đánh phá dữ dội; sau những trận đánh phá này, thế lực Chân Lạp bị suy yếu rõ rệt, một số binh lính và dân chúng sợ hãi đã bỏ chạy trốn về vùng hoang vu Thủy Chân Lạp. Kể từ đó, vùng rừng rậm Thủy Chân Lạp mới bắt đầu có một ít cư dân.
- (5) Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII.
- (6) Thuộc tỉnh Svayrieng của Cao Miên ngày nay.
- (7) Vùng đất nay thuộc Cao Miên nằm về biên giới phía Bắc của Hà Tiên.
- (8) Sử Việt ghi là Nặc Ong Thu Đệ Nhị.
- (9) Hai đồn thu thuế ở Prei Nokor tức Chợ Lớn bây giờ, và ở Kas Krobei tức vùng Bến Nghé, hay trung tâm Sài Gòn ngày nay. Đây là vùng rừng rậm hoang vu, nhưng lại là địa điểm qua lại thường xuyên của các thương nhân Việt Nam trên đường đi Cao Miên và Xiêm La. Ít lâu sau đó, hai trạm thu thuế này biến thành hai khu thị tứ trên bến dưới thuyền, buôn bán tấp nập, công nghiệp và nông nghiệp trong vùng cũng phát triển rất nhanh.
- (10) Tức công nữ Ngọc Vạn.
- (11) Nay là thành phố HCM.
- (12) Ngay trước thế kỷ thứ nhất Tây lịch.
- (13) Từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI.
- (14) Khoảng thế kỷ thứ VI và thứ VII.
- (15) Khoảng thế kỷ thứ VIII.
- (16) Từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XII.
- (17) Sau thế kỷ thứ XII.
- (18) Di vật khai quật được ở Phú Hòa, thuộc lưu vực Đồng Nai, cho thấy kiểu dáng đồ trang sức tại đây như những khuyên tai hai đầu thú, khuyên tai 3 mấu, và hạt chuỗi mã não, vân vân. Đây là những sản phẩm được sản xuất tại Cần Giờ với những nguyên vật liệu được nhập cảng từ các nơi khác như đá quý, mã não. Những thứ mà cảng Cần Giờ có thể sản xuất tại chỗ như những nguyên liệu ốc xa cừ, vỏ ốc, vỏ hàu, và thủy tinh. Tuy nhiên, qua di vật người ta có thể tìm thấy một số mang những đường nét văn minh Ấn Độ, và một số khác mang dấu ấn và phong cách Sa Huỳnh. Đặc biệt tại vùng Phú Hòa, thuộc lưu vực sông Đồng Nai, người ta đã khai quật được 28 khuyên tai hai đầu thú bằng đá ngọc và thủy tinh, đây là loại trang sức độc đáo mà trước đây được xem như là đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh, vùng biển giữa Quảng Ngãi và Bình Định. Tuy nhiên, theo các khám phá mới đây tại Cần Giờ, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã đưa ra một giả thuyết mới về nguồn gốc của loại trang sức này, rất có thể những đồ trang sức đã khai quật được trong nhiều khu mộ táng tại các hải đảo cũng như trên lục địa vùng Đông Nam Á có nguồn gốc từ vùng cảng Cần Giờ.
- (19) Vào cuối thế kỷ thứ XIX, qua những khai quật khảo cổ, người ta đã tìm thấy những di chỉ từ thời đại đồ đá cũ và rất nhiều di chỉ thời đồ đá mới sang đến thời đại kim khí, vân vân. Như vậy vùng Sài Gòn Gia Định đã có cư dân từ thời nguyên thủy đến văn minh Óc Eo, hậu Óc Eo, được nối tiếp với văn minh Việt Nam mang đến từ những lưu dân đi khai khẩn vùng đất này từ thế kỷ thứ XVII. Về phương diện địa chất học, vùng Phiên Trấn nằm trên hai vùng phù sa cổ và mới. Khu vực phù sa cũ chạy dài từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, có cấu trúc địa chất giống như miền Đông Nam Phần. Trong khi vùng phía Nam Sài Gòn, từ Sài Gòn chạy dài xuống Nhà Bè là một vùng đất thấp với cấu trúc phù sa mới. Đây là vùng sinh lầy, trũng nước, ngập mặn quanh năm, chịu ảnh hưởng thủy triều và gió mùa giống như miền tây Nam Phần. Như vậy vùng Prei Nokor vừa có cấu trúc địa chất cổ đại mà cũng vừa cận đại. Và cư dân cũng tuần tự lan tràn trong vùng theo sau

sự hình thành và cấu trúc địa chất, nghĩa là ở đâu đất đai được thành hình là ở đó có cư dân. Ngay từ thời nguyên thủy của vùng đất này đã có cư dân trú ngụ, đến những thế kỷ sau Tây lịch, vùng đất này đã có một nền văn minh rực rỡ, đó là văn minh Óc Eo, rồi hậu Óc Eo sau khi chủ nhân của nền văn hóa Óc Eo đột nhiên biến mất khỏi vùng đất này. Sau đó người Khmer đã tràn xuống cư ngụ trên vùng đất này cho mãi đến thế kỷ thứ XVII. Nhưng trên thực tế, theo Chân Lạp Phong Thổ Ký của Châu Đạt Quan, Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn và Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, từ thế kỷ thứ 14 cho mãi đến đầu thế kỷ thứ XVII, hầu hết vùng đất này hầu như còn hoang vu, với cây rừng rậm rạp, đầm lầy ẩm thấp, lại thêm sơn lam chướng khí và thú dữ hoành hành. Ngay tại vùng mà bây giờ thuộc huyện Hóc Môn, vào cuối thế kỷ thứ XVII hầu như còn rất nhiều cọp và cá sấu dữ, thường xuyên bắt hay ăn thịt người, nên có câu “dữ như cọp vườn trâu” hay “ác như sáu Vũng Gấm” vẫn vẫn.

- (20) Vì từ thế kỷ thứ XII trở đi sự tranh chấp và chiến tranh giữa các vương quốc cổ trong vùng có khuynh hướng lan rộng, nhất là giữa Chân Lạp và Champa, giữa Champa và Đại Việt, đồng thời vương quốc Xiêm La cũng bắt đầu mở rộng lãnh thổ của mình. Vùng Prei Nokor nằm trên lần ranh của các cuộc tranh chấp này. Cho đến thế kỷ thứ XVI, thì các chúa Nguyễn bắt đầu tìm cách gây ảnh hưởng của mình với vương quốc Chân Lạp. Những cuộc tranh chấp vừa kể đã làm xáo trộn không nhỏ trong sự cư trú của các cộng đồng cư dân cổ tại đây. Họ không thể nằm yên để chịu trận ở Prei Nokor, mà tìm cách lẩn trốn vào các vùng rừng núi Tây Nguyên. Chính vì thế mà trong suốt nhiều thế kỷ, vùng Prei Nokor đã trở thành những khu rừng rậm hoang vu vô chủ. Theo những di chỉ khảo cổ tìm được cho thấy từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XVII, chỉ có rất ít cư dân cổ còn bám trụ tại các vùng Vũng Tàu, Bà Rịa và Prei Nokor.
- (21) Đồng bằng sông Mê Nam là nơi lập quốc của vương quốc Xiêm La kể từ thế kỷ thứ VII, sau này đổi tên làm Thái Lan vào năm 1939. Cố đô Ayuthia được xây dựng trên một khúc quanh của sông Mê Nam. Theo bản đồ mà giáo sĩ Loubère đã vẽ ra từ năm 1687 thì kinh đô Ayuthia nằm trên một hòn đảo lớn, giữa hai nhánh sông Mê Nam. Đường sá, cầu cống, phố chợ và lâu đài được ghi lại rất rõ ràng, với những ghi chú minh bạch như thành phố, cung điện, bến cảng, xưởng hải quân, xưởng ghe thuyền, phố thị, và chủng viện, vân vân. Chung quanh đảo có những khu dành riêng cho người Xiêm và người ngoại quốc. Người Xiêm ở phía bắc và tây bắc, người Hoa ở phía đông, người Việt, Mã Lai, Nhật Bản, Hòa Lan, và Bồ Đào Nha ở phía nam... Nơi người Việt ở cũng là một cù lao khá rộng, việc đi lại rất thuận tiện, qua sông là tới kinh đô và phố thị ngay. Như vậy, ngay từ cuối thế kỷ thứ XVII, cư dân Việt Nam đã định cư tại Ayuthia khá đông đúc rồi, vì trên bản đồ Loubère ghi rất rõ ràng về khu Cochinchinois của xứ Đàng Trong tại Ayuthia. Ngoài cố đô Ayuthia, cũng có khá nhiều người Việt tới định cư Chantaburi và Bangkok.
- (22) Còn gọi là mọi Mạ, mọi Stiêng, mọi Mnông, Cơ ho, hay mọi Chu Ru.
- (23) Biên Niên Sử Khmer ghi: “Năm 1618, vua Chey Chetta II lên ngôi. Ngài liền cho xây cung điện nguy nga tại Udong, rồi cử hành lễ cưới trọng thể với một công chúa Việt Nam rất xinh đẹp, con của chúa Nguyễn. Hoàng hậu Samdach cho đem theo nhiều người đồng hương tới Chân Lạp, có người được làm quan lớn trong triều, có người làm các nghề thủ công, và có người buôn bán hay vận chuyển hàng hóa.”
- (24) Theo một giáo sĩ người Ý tên Christoforo Bori, người sống tại vùng Nước Mặn, thuộc Qui Nhơn trong khoảng thời gian từ năm 1622 đến 1681, đã ghi lại trong nhật ký như sau: “Chúa Nguyễn phải chăm lo việc tập trận và gửi quân sang giúp vua Chân Lạp, cũng là chàng rể của chúa Nguyễn. Chúa viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại vua Xiêm.” Christoforo Bori cũng mô tả khá tỉ mỉ về việc sứ bộ của chúa Nguyễn đến Udong vào năm 1620 như sau: “Sứ thần là người sinh trưởng tại Nước Mặn, một nhân vật quan trọng chỉ đứng sau chức tổng trấn. Trước khi lên đường, sứ thần đã dành nhiều ngày giờ bàn bạc và nhận lệnh chúa Nguyễn. Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và trang trí lộng lẫy. Khi sứ bộ đến Udong, thì dân chúng

Khmer, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Trung Hoa đã tụ hội đông đảo đến đón tiếp. Sứ thần là người đã lui tới Udong nhiều lần, và đã là đại diện thường trú từ lâu, chứ không phải mới tới đây lần đầu. Trong sứ bộ có rất nhiều kẻ hầu người hạ phục vụ sứ bộ, cũng như nhiều binh sĩ theo giữ an ninh.”

- (25) Đồn Dinh nằm trong thôn Tân Khai, sau gọi là chợ Điều Khiển, nằm về phía nam thành Phiên An khoảng 2,5 dặm. Theo bản đồ của Nguyễn Văn Học, thời Gia Long, mặc dầu không có ghi chú bằng chữ, nhưng vẽ một vùng nhà cửa đông đúc. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1623 thì đồn Dinh là một trong hai trạm thu thuế mà vua Chey Chetta II đã cho phép xứ Đàng Trong lập lên để đánh thuế và kiểm soát lưu dân người Việt. Về sau này đồn Dinh trở thành căn cứ quân sự và hành chính đầu tiên của vùng đất phương Nam. Lúc đó quan Tham Mưu cư trú tại đồn Dinh, còn bên phía Tân Thuận có xây dựng dinh thự cho các quan Cai Bộ và Ký Lục. Năm 1775, Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Nam cũng tạm trú tại đồn Dinh.
- (26) Thời mới mở cõi về phương Nam thì những vùng biên địa được gọi là Trấn Biên.
- (27) Sứ Việt Nam gọi là sự kiện Mô Xoài.
- (28) Sau đó chúa Hiền Vương lại đặt con trai thứ hai của bà Ngọc Vạn làm Nhị Vương và đóng đô ở Prey Nokor, tức là Sài Gòn bây giờ, tách rời hoàn toàn với Chân Lạp. Ít lâu sau đó Batom Reachea bị con rể giết chết để thoán ngôi, nhưng người con rể này lại bị con trưởng của Batom Reachea là Ang Chey giết chết được triều đình thân Xiêm đưa lên ngôi lấy hiệu là Nặc Ông Đài. Ông Đài lại kéo quân về đánh đuổi chú ruột của mình là Nặc Ông Nộn đang làm Nhị Vương ở Prey Nokor. Sau khi có sự can thiệp của quân đội nhà Nguyễn Nặc Ông Đài bị thua và bị chính triều đình Chân Lạp giết chết. Chúa Hiền Vương đưa em của Ông Đài là Nặc Thu về Nam Vang lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV với chủ trương hòa hoãn và thân thiện với triều đình Thuận Hóa. Nhờ đó mà công cuộc di dân của các chúa được tiến hành một cách tốt đẹp.
- (29) Nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau ngày chúa Nguyễn lập đồn thu thuế ở Prei Nokor.
- (30) Đây là lần đầu tiên sứ Việt Nam ghi là Sài Gòn chứ không ghi là Kas Krobei hay Prei Nokor như trước đây nữa.
- (31) Đồn binh này tọa lạc tại ấp Đậu. Hiện vẫn còn địa danh ấp Đậu thuộc khu Tân Mỹ, đồng Bà Nghè, và xóm Chợ Đậu gần đó, thuộc vùng Tân Uyên.
- (32) Thành La Bích, tiếng Khmer là Lovek, có lẽ là phần đất nằm giữa hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh ngày nay.
- (33) Bây giờ bao gồm các vùng Sài Gòn-Gia Định, Tân An, và Tây Ninh.
- (34) Mặc dầu khi ấy đất đai đã mở rộng khắp miền Đông Nam Phần, nhưng từ trước lưu dân đến đây do tự phát, chứ triều đình xứ Đàng Trong chưa có một kế hoạch khẩn hoang lập ấp chính thức nào. Các chúa Nguyễn đã dùng chánh sách ‘tầm ăn dâu’, với dân làng đi trước, chánh quyền theo sau. Nhờ đó mà hầu hết các miền biên cảnh Nam Bộ đã được sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam một cách êm thấm.
- (35) Lúc đó chỉ riêng vùng Sài Gòn đã có khoảng 20 ngàn cư dân Việt Nam, khoảng một phần ba tổng số người Việt đang cư trú trong vùng Đồng Nai.
- (36) Thuộc Thái Lan ngày nay.
- (37) Nguyễn Hữu Cảnh sanh năm 1650 tại xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Theo các nhà sử học, Nguyễn Hữu Cảnh chính là hậu duệ của Quốc Công Nguyễn Bật dưới thời nhà Đinh, và cũng là cháu mấy đời của Nguyễn Trãi. Cha ông là Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật, người đã có công lớn với xứ Đàng Trong trong cuộc đối đầu với nhà Trịnh ở phía Bắc. Ông là một vị tướng văn võ toàn tài, một nhà quản lý hành chánh xuất sắc dưới thời Nguyễn Sơ. Ngay khi cha ông mất vào năm 1681, ông đã tích cực tham gia vào quân đội xứ Đàng Trong. Năm 1692, chúa Nguyễn sai ông đem quân đánh dẹp vua Champa là Bà Tranh ở Diên Ninh (Phú Yên ngày nay), rồi đổi tên vùng đất mới này ra làm Thuận Thành. Ông là vị quan Trấn Thủ đầu tiên của của trấn Thuận Thành. Ngay sau khi nhậm chức Trấn Thủ Thuận Thành, ông đã tổ chức cho dân chúng

- khai hoang lập ấp, khiến trấn Thuận Thành ngày càng phát triển rất vững vàng. Chính ông là người đầu tiên đã khai sanh ra vùng đất phía Nam, và là người xây dựng một cách vững chắc hệ thống hành chánh đầu tiên ở Sài Gòn-Gia Định.
- (38) Về việc này chính Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Nông Nại nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú. Lúc đầu thiết lập ba dinh, một dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà kiến trúc làm đất ở hạt Trấn Biên, hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà kiến trúc làm đất ở hạt Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyên, không ràng buộc gì cả, cốt yếu là khiến dân mở đất khẩn hoang, chia thành điền, lập thành thôn xã mà thôi.”
- (39) Phủ Tây Ninh cũ.
- (40) Một phần của phủ Tân Bình cũ, tức là vùng Prey Nokor dưới thời Thủy Chân Lạp.
- (41) Một phần của phủ Tân Bình cũ.
- (42) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, có thể họ là những lưu dân từ các vùng Thuận Quảng đến đây ngay từ thời Nguyễn Hoàng mới vào trấn thủ Thuận Hóa. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí triều Nguyễn thì xứ Mô Xoài Bà Rịa là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng người lưu dân Việt Nam đầu tiên đặt chân vào để khai phá mở mang từ các tiên hoàng đế triều Nguyễn. Có lẽ họ vào Nam bằng những thuyền buồm hay những ghe bầu, dọc theo đường biển, vào các cửa Cần Giờ, Soài Rạp, Tiểu, Đại, vân vân, nhưng chỉ một số tiến lên được đến vùng Mô Xoài Bà Rịa mà thôi vì vào thời đó các cửa Soài Rạp, Tiểu và Đại hã còn là những bãi đất cạn chứ không thông thương như bây giờ. Đại Nam Lược Truyện, quyển 1, đã ghi rõ: “Nguyễn Hữu Cảnh chiêu mộ dân sơ tán từ châu Bố Chánh, nay là Quảng Bình, trở vào Nam vào hai vùng Trấn Biên và Phiên Trấn để khai khẩn đất hoang. Sau đó, ông cho đặt thôn, xã, phường, ấp, định ngạch tô thuế và ghi tên vào sổ đinh.”
- (43) Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ.
- (44) Nay là chợ Điều Khiển.
- (45) Nơi này sau được gọi là Đồn Dinh ở Sài Gòn. Theo tài liệu của bản dịch Pháp văn của Gaspardone, dịch ra từ bản chữ Hán của Trịnh Hoài Đức. Bản chép tay có số A. 708 q. 9-4, fo 12 của trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội. Theo nhà khảo cổ Louis Malleret thì vị trí của Đồn Dinh ở khoảng đường Lê văn Duyệt. Tuy nhiên, theo Đại Nam Nhất Thống Chí nói, Đồn Dinh từ xóm Tân Mỹ được dời về xóm Tân Thuận. Theo đó, ông Louis Malleret kết luận rằng Đồn Dinh nằm trong địa phận huyện Tân Bình.
- (46) Tức Chợ Lớn cũ.
- (47) Tức Chợ Thiếc hay Chợ Phó Cơ Điều.
- (48) Chợ Bến Thành bây giờ chỉ mới được xây lại vào khoảng những năm 1903 hay 1904 mà thôi.
- (49) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Tập hạ, trang 114: “Sau khi Thành Qui được xây đắp thì dân cư đông đúc; phố chợ san sát; nhà tường, nhà ngói liên tiếp nhau. Tàu ghe từ ngoài biển đến buôn bán qua lại, cột buồm liên lạc, xưng là xứ đô hội, cả nước không đâu sánh bằng.” Còn theo Nam Phong Tạp Chí, số 77 tháng 11 năm 1923, trong một “Bài Phú Cổ Gia Định”, không rõ tác giả, nói về đất đai và phong cảnh Gia Định trước thời Pháp chiếm Nam Kỳ, từ chợ Bến Thành, Chợ Sỏi, Chợ Lớn, Chợ Gạo, Lò Gốm, Cây Gõ, Phú Lâm, Cầu Bông, Thị Nghè, Gò Vấp, vv... từ đường sá, xóm làng, nhà cửa, phố phường, đình chùa, miếu mạo, ngay cả sinh hoạt trên bến dưới thuyền rất đầy đủ. Tàu bè các nước lui tới buôn bán tấp nập. Đây quả là một tài liệu vô cùng quý giá cho những ai muốn biết đến sinh hoạt của người dân đất phương Nam hơn hai thế kỷ về trước.
- (50) Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, và Hà Tiên.
- (51) Phó Tổng Trấn.
- (52) Tương ứng với ba bộ Hộ-Binh-Hình.
- (53) Tương ứng với ba bộ Công-Lại-Lễ.
- (54) Ngày nay là các quận 1, 3, 10, Tân Bình, Phú Nhuận, Bình Thạnh, 4, 12, huyện Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ, và Nhà Bè.

*23. Sài Gòn
Theo Dòng Thời Gian*

Sài Gòn Và Tiến Trình Phát Triển Của Xứ Đàng Trong:

Đối với lịch sử hình thành xứ Đàng Trong thì Thuận Quảng là trung tâm chính trị và văn hóa, mà cũng là chân đứng của dòng họ Nguyễn trong suốt hai thời kỳ ‘chín chúa mười ba vua’ của dòng họ này, vì trong tình hình gần như thập tử nhất sinh của Nguyễn Hoàng trước sự đe dọa của Trịnh Kiểm, thì vùng biên địa hoang vu với đầy đầy những khó khăn thử thách ‘Thuận Quảng’ chẳng những đã mở ra cho Nguyễn Hoàng con đường sống, mà lại còn chính là nơi phát tích cho dòng họ Nguyễn. Chính vùng đất ‘Thuận Quảng’ đã khai sanh ra xứ Đàng Trong, một dãy giang sơn gấm vóc có tầm vóc không thua gì nơi xuất phát của dân tộc Việt năm xưa. Thật vậy, xứ Đàng Trong đã sớm tạo cho dòng họ Nguyễn một thế lực tương xứng với vùng lãnh thổ của vua Lê và chúa Trịnh ở bờ Bắc sông Gianh. Tuy nhiên, nếu nói vùng Thuận Quảng là đất dựng nghiệp của dòng họ Nguyễn thì cũng phải thành thật mà nói rằng Sài Gòn đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển và giữ vững xứ Đàng Trong. Nói về vùng Sài Gòn, không phải đợi đến lúc chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho quốc vương Chân Lạp là Chei Chetta II, hoặc đến khi xứ Đàng Trong mở ra hai trạm thu thuế Kas Krobei và Prei Nokor vào năm 1623, mà trước đó rất lâu vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn đã từng là chứng nhân lịch sử cho các cư dân bản địa ngay từ thời tiền sử và sơ sử, nghĩa là hàng chục thế kỷ trước tây lịch. Rồi đến khi vương quốc Phù Nam được thành lập trên vùng đất này, chắc chắn Sài Gòn cũng đã đóng một vai trò rất quan trọng trong thời kỳ văn hóa Óc Eo phát triển, từ đầu thế kỷ thứ nhất đến cuối thế kỷ thứ sáu sau tây lịch. Đến khi vương quốc Phù Nam bị phiên quốc Chân Lạp tiêu diệt, không riêng gì vùng Kas Krobei và Prei Nokor bị vương quốc Chân Lạp bỏ quên trong suốt mười thế kỷ, từ thế kỷ thứ bảy đến thế kỷ thứ mười bảy, mà cả vùng Thủy Chân Lạp hầu như cũng bị lãng quên. Mãi đến đầu thế kỷ thứ mười bảy, khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đặt chân đến đây họ chỉ thấy nơi giao tiếp giữa rạch ‘Bến Nghé’ và sông Sài Gòn chỉ là một làng chài nhỏ mà người Khmer gọi là Kas Krobei. Đi xa khỏi ‘Bến Nghé’ về phía tây nam là cả một khu rừng rậm với lác đác vài xóm nghèo mà người Khmer gọi là ‘Prei Nokor’. Tuy nhiên, chỉ khoảng vài năm sau khi xứ Đàng Trong được Miên vương cho phép đặt hai trạm thu thuế tại Kas Krobei và Prei Nokor vào năm 1623 thì lưu dân người Việt đã đổ xô nhau đến đây sinh cơ lập nghiệp. Mặc dầu người Việt đến đây và sống rất hài hòa với cả người Khmer lẫn cư dân bản địa, nhưng có thể vì sự khác biệt quá xa về văn hóa nên hẳn người Việt đến đâu là người Khmer và cư dân bản địa lui sâu dần vào vùng rừng rậm, để rồi chỉ trong vòng một thế kỷ sau đó, không riêng gì hai vùng Kas Krobei và Prei Nokor, mà hầu như toàn thể miền Đông Nam Phần còn rất ít người Khmer cư trú. Đến năm 1679, các cựu thần nhà Minh được chúa Nguyễn cho phép đến khai phá vùng Bàn Lân lập nên Cù Lao Phố, rồi sau đó quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược xứ Nông Nại vào năm 1698, đã khiến cho vùng đất này phát triển nhanh chóng.

Sài Gòn Của Xứ Đàng Trong:

Có nhiều giả thuyết về cái tên Sài Gòn, ở đây chúng ta không bàn đến những giả thuyết ấy. Sài Gòn, Chợ Lớn, Kas Krobei, Prei Nokor Đê Ngạn hay Xi Koong... là những danh xưng rất quen thuộc cho thành phố đã từng là thủ phủ của nước Việt Nam Cộng Hòa. Tuy nhiên, ý nghĩa của cái tên Sài Gòn cho mãi đến hôm nay vẫn còn là một câu hỏi chưa có giải đáp. Ngay từ khi mới chiếm Nam Kỳ, chính cái dáng vẻ quyến rũ của Sài Gòn đã khiến nhiều nhà khảo cổ học người Pháp bỏ công ra tìm hiểu về ý nghĩa của địa danh Sài Gòn. Nhưng trải qua nhiều thời kỳ với nhiều nghiên cứu đã được thực hiện, nhưng cho đến nay vẫn chưa có kết quả thỏa đáng nào được công nhận. Có người cho rằng chữ Sài Gòn tự nó không có ý nghĩa gì cả mà chỉ là âm đọc trại từ tiếng Miên “Prei Nokor” mà thôi⁽¹⁾. Giả thuyết này không đứng vững vì dưới thời vương quốc Phù Nam và Chân Lạp, chưa bao giờ có một sử liệu nào nói đến cái tên “khu rừng quốc gia” cả. Dân Lâm Ấp vùng Bình Thuận lại gọi Sài Gòn là Prây Kor, có lẽ họ cũng gọi trại theo tiếng Cao Miên, nhưng chữ “Kor” ở đây lại có nghĩa là “bò”, có thể xưa kia dân vùng biên địa giữa hai vương quốc Lâm Ấp và Phù Nam đều biết vùng này là một khu rừng có rất nhiều bò nên họ gọi là khu “Rừng Bò.” Ngoài ra, theo ngôn ngữ Cao Miên thì “Ko” hay “Kor” còn có nghĩa “Gòn”, một loại cây có thân rất nhẹ dùng làm củi. Theo Vương Hồng Sển trong Sài Gòn Xưa và Nay thì chữ Sài có nghĩa là củi để đốt lò, còn chữ “Gòn” là một loại cây bông, gỗ nhẹ, có bông dùng làm chất độn gối. Tuy nhiên vì chữ Hán không có chữ “Gòn” nên tổ tiên ta đã viết chữ “Côn” nhưng vẫn đọc là “Gòn.” Thuyết này có phần hợp lý với từ “Prây Kor” của người Lâm Ấp. Dù thế nào đi nữa thì cái tên Sài Gòn đã quá quen thuộc và thân thương với chẳng những dân Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà còn với cả nước. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, chúng ta cũng không bàn nhiều chi tiết của các địa danh ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà chúng ta chỉ gọi lại những kỷ niệm xa xưa của tổ tiên trên bước đường Nam tiến mà thôi. Và trong suốt bài viết “Sài Gòn Theo Dòng Thời Gian” cũng như bộ tuyển tập “Đất Phương Nam” này, mỗi khi nói đến Sài Gòn kể từ sau thời Pháp Thuộc, người viết muốn ám chỉ cả ba vùng: Sài Gòn, Chợ Lớn và Gia Định. Từ khi người Phù Nam còn làm chủ trên mảnh đất Nam Kỳ, lúc đó còn là rừng rậm và đầm lầy, thì dân Chân Lạp cũng đã có mặt và sống lẫn lộn với người Phù Nam tại vùng Sài Gòn, nhưng cả hai dân tộc này không khai khẩn chi cả, mà họ chỉ thu hái hoa lợi tự nhiên. Hết chỗ này thì họ đi đến chỗ khác thu hái tiếp và cứ thế mà họ lòng vòng lẫn lộn quanh vùng Sài Gòn. Chính vì thế mà khi người Việt ta đến đây thì vùng này vẫn còn rất hoang vu, hình như chưa có tên gọi. Vào thuở đất Sài Gòn hãy còn trực thuộc dinh Trấn Phiên (Gia Định) thì đó là một vùng đất hoang vu, nơi có rất ít người Việt đến cư ngụ. Đa phần dân cư tại Sài Gòn lúc bấy giờ là dân khờ me, Stieng và Chăm. Trước năm 1698 khi chúa Nguyễn sai Nguyễn cư Trinh vào Nam thiết lập bộ máy cai trị thì dân cư trong vùng Sài Gòn chỉ có khoảng chừng 10.000 người. Từ lúc có cư dân Việt Nam đến khi Pháp chiếm Nam kỳ thì vùng Sài Gòn có khoảng chừng 15.000 cư dân, nghĩa là cũng không tăng là bao nhiêu

trong vòng 100 năm đó. Dưới chế độ thuộc địa từ năm 1859 đến năm 1954 thì Sài Gòn có khoảng 110.000 dân. Dưới thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa (1954-1975), nghĩa là trong vòng 21 năm mà Sài Gòn đã có đến 3.500.000 dân. Từ năm 1975 đến nay (2005), nghĩa là trong vòng gần 30 năm mà dân Sài Gòn hiện tại đã có trên 5.000.000. Về diện tích, Sài Gòn rộng khoảng 2.095 cây số vuông. Về vị trí, phía Bắc Sài Gòn giáp Tây Ninh, Bình Dương và Biên Hòa, phía Đông giáp Biên Hòa và Bà Rịa, phía Tây giáp Long An, phía Nam giáp tỉnh Gia Định.

Mãi đến bây giờ cũng chưa có tài liệu nào đích xác về lịch sử cư dân trong vùng Sài Gòn. Trước khi người Phù Nam làm chủ trên mảnh đất này, không biết có sắc dân nào đã cư ngụ tại đây. Người ta chỉ đoán là trước đó có những bộ tộc cổ Mã Lai cư ngụ. Sau khi Pháp chiếm xong Sài Gòn, người Pháp bắt đầu đào mống để xây dinh thự cho chính quyền thuộc địa thì họ khám phá ra những chứng tích của thời đồ đá⁽²⁾. Người ta cho rằng thời sơ khai của Sài Gòn, có những bộ tộc của người Mạ và Stieng cư ngụ, sau đó thì dân Phù Nam, rồi dân Chân Lạp, Chăm, và cuối cùng là dân Việt. Khi dân Việt đến đây thì các sắc dân kia rút sâu về những khu rừng rậm ở phía tây bắc như Sông Bé, Tây Ninh, Snoul, vân vân. Từ thế kỷ thứ 16, do sự tăng trưởng dân số nên dân Việt từ lưu vực sông Hồng đã tiến về phương Nam mở đất. Trong khi các sắc dân khác hãy còn sống bán khai thì người Việt chúng ta đã biết khẩn hoang, làm rẫy, làm ruộng, làm thủ công, rèn dao, làm gạch, vân vân, nên khi chúa Nguyễn Phúc Tần sai Nguyễn hữu Cảnh vào đây thiết lập bộ máy hành chánh thì các sắc dân khác vốn không quen sống dưới sự kiểm soát của ai, nên họ bỏ đi và lẩn vào rừng sâu. Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất mới phía Nam, ông đã thành lập phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, và lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình. Lúc đó dinh Phiên Trấn chỉ có huyện Tân Bình và dinh Trấn Biên chỉ có huyện Phước Long. Tuy nhiên, trước khi các chúa Nguyễn đưa lưu dân vào Sài Gòn thì ở đây đã có dấu chân của người Hoa lai vãng. Người Hoa đã đến đây bằng những thương thuyền, họ chở hàng hóa buôn bán với các vùng Mã Lai và Tân Gia Ba, khi về ngang qua một vùng xanh ngát, họ ghé thuyền lại và khám phá ra vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Sài Gòn. Lúc ấy Sài Gòn có khoảng dưới 10.000 cư dân. Thế rồi từ đó về sau những thương thuyền Trung Hoa tiếp tục lui tới và biến nơi đây thành một vùng tương đối sầm uất. Kỳ thật vùng mà người Hoa hay lui tới là vùng mà bây giờ mình gọi là Chợ Lớn, nhưng người Hoa gọi là “Đê Ngạn.” Khi người Việt đến đây đầu tiên vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII, khi chúa Nguyễn sai Nguyễn cư Trinh vào đây bình định thì cư dân tại đây chỉ có khoảng chừng 10.000 kể cả các sắc dân, thế mà chỉ ba thế kỷ sau, dân số ở đây đã lên đến con số 5 triệu. Về sau này thì hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được sáp nhập lại làm một và Gia Định được tách ra riêng làm một tỉnh. Tuy nhiên, ba từ Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định đối với người Việt Nam chúng ta hình như đã ăn sâu vào tim óc của mọi người. Kỳ thật cho tới bây giờ chưa có ai có thể xác định rõ địa điểm Gia Định và Sài Gòn khi

xưa nằm ở đâu. Năm 1789, sau khi tái chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh đã cho xây lại thành trì kiên cố để chuẩn bị lương thực cho chiến tranh giành lại giang sơn.

Sài Gòn Và Nguyễn Ánh:

Trong suốt thời Nguyễn Ánh bôn tẩu để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã xem miền Nam như là căn cứ địa và là hậu cứ cho công cuộc giành giật lại giang sơn cho dòng họ Nguyễn. Mùa xuân năm Ất Mùi 1775, Nguyễn Ánh theo chân Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Sài Gòn, trú ngụ tại thôn Tân Khai. Sau đó, cả Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân chánh vương Nguyễn Phúc Dương đều bị nghĩa binh Tây Sơn bắt giết. Mùa thu năm Mậu Thân 1788, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định. Ban đầu, ông trú ngụ trong đồn quân Tây Sơn trước đây để nghỉ ngơi dưỡng quân. Sau đó, Nguyễn Ánh cho khởi công xây thành mới vào ngày 4 tháng 2 năm Canh Tuất 1790 trên gò Tân Khai, thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay. Thành mới được xây theo hình ‘Bát Quái’ như hình một bông sen nở, tám bức tường thành có 8 cửa. Xuyên qua 8 cửa này là 8 con đường giao nhau tại tâm điểm của thành Gia Định⁽³⁾. Sau khi xây xong, Nguyễn Ánh đặt tên là ‘Kinh Gia Định’. Từ bờ thành đông qua bờ thành tây rộng khoảng 131,2 trượng. Từ bờ thành nam lên bờ thành bắc cũng rộng như vậy. Tường thành cao khoảng 13 thước ta, chân tường thành rộng khoảng 7,5 thước ta. Bên trong thành, phía trước bên trái là nhà Thái Miếu, chính giữa làm sở hành tại, bên trái là kho chứa, đối diện là ‘cục chế tạo’. Xung quanh các dãy nhà là trại lính của quân túc vệ. Phía trước trại lính là cột cờ cao 12,5 trượng. Bên trên tường thành có tháp canh. Bên ngoài có hào sâu và rộng, có cầu bắc ngang các chiến hào. Tổng chu vi của ‘Kinh Gia Định’ khoảng 794 trượng. ‘Kinh Gia Định’ là một thành lũy vừa nguy nga tráng lệ, mà cũng vừa hiểm trở nhất thời bấy giờ. Bên ngoài ‘Kinh Gia Định’ là phố xá bốn hướng, nhưng được sắp xếp rất có thứ tự. Bên trái là đường cái quan từ cửa Chấn Hanh qua cầu Hòa Mỹ, đến sông Bình Đồng tới vùng Trấn Biên. Đường cái quan bên phải từ cửa Tốn Thuận qua chùa Kim Chương, từ phố Sài Gòn đến cầu Bình An, qua gò Chùa Tuyên đến sông Bến Nghé (Thuận An). Từ bến đò Thủ Đoàn qua sông Hưng Hòa, qua gò Trấn Định đến Gò Triệu. Đường rộng khoảng 6 tầm, hai bên đường đều có trồng những hàng cây mù u. Lúc đó ‘Kinh Gia Định’ là kinh thành của Nguyễn Ánh, trong khi lý sở của trấn Phiên An được đóng tại xóm Tân Thuận, thuộc tổng Bình Trị. Đến năm Gia Long thứ 6 (1807), lý sở được dời qua thôn Hòa Mỹ, dựa lưng vào sông Bình Trị, ở về phía đông bắc thành Gia Định.

Sài Gòn Dưới Thời Gia Long:

Dưới thời Tây Sơn, vua Thái Đức Nguyễn Nhạc chỉ lo củng cố Qui Nhơn mà thôi, trong khi Đông Định Vương Nguyễn Lữ thì không màng gì đến thế sự, ông chỉ theo lệnh anh mình cầm quân đánh đông dẹp bắc cho có lệ chứ kỳ thật ông không thiết

tha gì đến việc chiếm giữ vùng đất Gia Định. Chỉ có Hoàng Đế Quang Trung là luôn nghĩ đến tiền đồ của dân tộc trên cả ba miền Nam-Trung-Bắc. Nhưng cuộc đời của ngài quá ngắn ngủi, nên ngài đã không có cơ hội làm được những gì mà ngài mong muốn. Sau khi dẹp xong giặc Mãn Thanh ở phương Bắc vào năm 1789, chỉ ba năm sau là ngài băng hà⁽⁴⁾. Sau khi ngài băng hà, vận mệnh của triều Tây Sơn cũng suy thoái một cách thảm hại vì không có ai có được tầm cỡ chỉ huy và cai trị như ngài. Người kế vị ngài là vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản cũng chú trọng đến việc bình định và phát triển đất nước, nhưng Quang Toản hầy còn quá nhỏ, triều thần lại chia năm xẻ bảy, nên ông cũng không làm gì được cho đất nước. Năm 1800, đời vua Tây Sơn Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản thứ 8, nhà vua đã ban sắc lệnh cuối cùng của triều Tây Sơn về vùng đất phía Nam. Ông cho đổi phủ Gia Định ra làm Trấn Gia Định, nhưng không nói gì đến việc bổ nhậm quan quân, vì toàn vùng Gia Định thời đó đang nằm dưới sự kiểm soát của Nguyễn Ánh.

Trong các vị vua chúa triều Nguyễn, có lẽ Nguyễn Ánh là người biết về miền Nam nhiều hơn ai hết, nhất là vùng đất Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định. Trước năm 1776, khi Nguyễn Ánh chạy trốn quân Tây Sơn, ông đã đến ẩn náu tại một vùng chài lưới nghèo nàn của người Cao Miên tại ngã ba sông Sài Gòn và rạch Bến Nghé⁽⁵⁾, vùng Prei Nokor, và từ đó về sau này ông đã phải nhiều lần về đây nương náu. Nguyễn Ánh đã từng gắn bó với Sài Gòn trong suốt 22 năm dài, kể từ năm 1779 đến năm 1801. Đến khi Gia Long lên ngôi vào năm 1802, ông đã đặc biệt chú trọng đến việc phát triển thương mại trong thành Gia Định vì nguồn tài chánh của thành này đã đóng góp một phần rất lớn trong ngân quỹ của quốc gia. Năm 1808, trấn thành Sài Gòn đóng tại huyện Bình Dương thuộc phủ Tân Bình. Vào năm 1820, tức là năm đầu đời vua Minh Mạng, tổng trấn Gia Định Thành là đức tả quân Lê văn Duyệt đã cho mở cửa thương cảng Sài Gòn và hàng loạt tàu bè Tây phương đã cập bến Sài Gòn, trong đó có những thương thuyền của người Mỹ đã ghé lại đây mua đường và nhiều nông phẩm khác. Phải thành thật mà nói, sự phát triển vượt bậc của phủ Tân Bình cũng như vùng Sài Gòn Gia Định đa phần là nhờ ở những người Minh hương. Họ đã đến đây từ giữa thế kỷ thứ XVII và họ đã liên kết với nhau thành những bang hội rất có thế lực. Chính họ là những chủ vừa đóng vai trò rất quan trọng việc phân phối hàng hóa từ các nơi đưa về Sài Gòn-Gia Định. Thêm vào đó, dưới thời nhà Nguyễn, vua chúa nhà Nguyễn đã tuyệt cấm người Việt Nam đóng ghe tàu biển nhằm buôn bán với người ngoại quốc, nhưng triều đình chẳng những không cấm đoán người Hoa mà còn khuyến khích và hỗ trợ họ trong việc này. Ngoài ra, Hoa kiều còn được phép thu mua gỗ quý, gạo và đường để phân phối các nơi. Mãi cho đến ngày nay vẫn chưa có nghiên cứu chính xác nào về những nguyên nhân khiến các vua nhà Nguyễn không cho phép người Việt Nam hoạt động trong những lãnh vực quan trọng này mà chỉ cho phép người Hoa. Có thể các vua nhà Nguyễn cho rằng người Hoa rất giỏi về thương mại nên khi cho phép họ làm những việc thương mại lớn lao này các ngài sẽ thu về một số tiền thuế lớn lao. Tuy nhiên, chính những chánh sách ưu đãi Hoa kiều này đã

chẳng những chặn đứng bước phát triển của các thương nhân Việt Nam mà hậu quả của nó đã làm tê liệt toàn bộ thương nhân Việt Nam mãi cho đến ngày hôm nay.

Nhìn lại quá trình giành giật lại giang sơn từ tay ấu chúa Tây Sơn, chúng ta thấy rõ Sài Gòn là hậu cứ không thể thiếu được của Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, đến khi ông lấy lại được ngôi báu thì mặc dầu ông vẫn chủ trương cho Sài Gòn phát triển về thương mại và kinh tế, nhưng về mặt hành chính dưới thời Gia Long, Sài Gòn xuống địa vị chỉ là một trấn biên thành mà thôi. Vào thời Nguyễn Ánh đang tranh giành ngôi báu với ấu chúa Tây Sơn, thì Sài Gòn-Gia Định giữ một vị trí vô cùng quan trọng đối với nhà Nguyễn, vì Sài Gòn cách xa biển đến gần 90 cây số, nên nếu có tàu chiến từ ngoài khơi kéo vào thì quân tiền sát có dư thời giờ chạy về Sài Gòn báo cáo với Nguyễn Ánh để chuẩn bị thủ thế và nghênh chiến. Mặt khác, Sài Gòn còn có hai dãy hào chiến lược thiên nhiên là sông Thị Nghè và sông Bến Nghé. Và từ Sài Gòn-Gia Định-Chợ Lớn đi Mỹ Tho không xa lắm, nên Nguyễn Ánh thường chạy về vùng Ba Giồng (Mỹ Tho) ẩn trốn mỗi khi bị đại quân Tây Sơn truy đuổi. Thời đó, Nguyễn Ánh đã nắm lấy tất cả những nguồn hàng hóa nhu yếu như gạo và đường để đổi lấy khí giới với Tây phương. Năm 1790, Nguyễn Ánh cho xây Qui Thành tại Sài Gòn-Gia Định. Đến thời Lê văn Duyệt làm Tổng trấn, ông cho xây cất bến cảng Sài Gòn và các nhà kho chứa hàng hóa về phía Nam và phía Đông Nam thành phố, dọc theo bờ hữu ngạn của sông Sài Gòn. Đồng thời, quan Tổng trấn cũng cho thành lập những vườn cây ăn trái xanh tươi giữa hào thành và trung tâm thành phố, khiến cho bộ mặt của thành phố dưới thời đức tả quân Lê văn Duyệt rất đẹp. Một thương nhân người Anh tên Finlayson, đã ghé lại Qui Thành vào năm 1821, có ghi lại như sau: *“Không ngờ ở miền đất xa xôi này lại có một thành thị to và rộng như vậy. Cách xếp đặt phố xá ở đây còn phong quang, thú tự hơn nhiều kinh đô ở Âu Châu.”* Tuy nhiên, thành này bị vua Minh Mạng phá bỏ vào năm 1835 để quên đi nỗi nhục bị Lê văn Khôi đánh chiếm Quy Thành 3 năm.

Sài Gòn-Gia Định Dưới Thời Minh Mạng:

Năm 1836, vì muốn quên đi nỗi nhục đã làm mất Quy Thành 3 năm vào tay Lê văn Khôi nên vua Minh Mạng cho triệt hạ Quy Thành, lúc đó vẫn còn là một thành trì kiên cố. Minh Mạng cho xây lại thành Sài Gòn-Gia Định với qui mô nhỏ hơn Quy Thành, có lẽ gần sở Ba Son bây giờ. Thành mới nằm về hướng đông bắc của Quy Thành. Thành mới có 4 cửa, chu vi 429 trượng, cao khoảng 10 trượng, hào sâu 7 thước (xích), bề ngang hào khoảng trên 11 trượng. Thành mới tọa lạc tại làng Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương. Đến năm 1859 thì thành thành bị giặc Pháp triệt hạ. Như vậy thành Sài Gòn-Gia Định do Minh Mạng xây chỉ tồn tại được có 23 năm, còn ít hơn số năm Quy Thành tồn tại (45 năm). Dưới thời Minh Mạng, ở Sài Gòn có ba nơi đáng lưu ý là Thành Sài Gòn⁽⁶⁾, chợ Bến Thành hay chợ Mới⁽⁷⁾, và chợ Cũ⁽⁸⁾. Vua Minh Mạng vì sợ nạn Lê văn Khôi tái diễn mà cho tiêu hủy Quy Thành là một điều đáng tiếc và đáng trách vì mặc dầu nhà vua đã cho dùng lại một phần vật liệu cũ còn

dùng được để xây thành mới, nhưng để xây xong thành mới nhà vua đã phải chi phí một khoảng không nhỏ trong ngân sách quốc gia. Thế mới biết được uy quyền của một ông vua, làm vua thì muốn làm gì mà chẳng được, có ai dám hạch hỏi ngài đã chi tiêu bao nhiêu trong ngân quỹ quốc gia đâu!

Theo Trương Vĩnh Ký thì cột cờ của thành Sài Gòn Gia Định xây năm 1790 ở ngay tại nhà thờ Đức Bà hiện nay⁽⁹⁾. Phía Đông thành là đường Lê Thánh Tôn, phía Tây thành là đường Phan Đình Phùng, mà hào thành vẫn còn mãi đến năm 1920 mới lấp để xây sở Canh Nông và trại gia binh của Hội Hồng Thập Tự, viện Pasteur, và dinh thự của hãng Hàng Không. Phía Bắc của thành là đường Đinh Tiên Hoàng nối dài qua Cường Để. Phía Nam thành là đường Công Lý. Cửa Tiền hay cửa Đông gồm hai cửa Gia Định và Phan Yên⁽¹⁰⁾. Tây môn hay cửa Hậu gồm hai cửa Vọng Khuyết và Cung Thìn⁽¹¹⁾. Bắc môn hay cửa Tả cũng có hai cửa là Hoài Lai và Phục Viễn⁽¹²⁾. Nam Môn hay cửa Hữu gồm hai cửa Định Biên và Tuyên Hóa⁽¹³⁾. Năm 1832, sau khi Tả Quân Lê Văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng cho đổi tên thành Gia Định ra thành Phiên An. Đến năm 1833 thì Lê văn Khôi nổi lên, hai năm sau, sau khi dẹp xong Lê văn Khôi thì Minh Mạng cho triệt hạ thành Phiên An. Thành Sài Gòn được xây bằng đá ong. Thuở ấy các kinh rạch dọc theo hai bên bờ sông Sài Gòn đều được lót bằng đá nguyên miếng lớn rất đẹp, tuy nhiên, vì thiếu sẵn sóc tu bổ nên không được sạch sẽ.

Sài Gòn Dưới Thời Pháp Thuộc:

Đến khi Pháp chiếm Sài Gòn, lịch sử lại tái diễn, họ đã cho đặt 35 ổ cốt mìn để phá tan thành này vào ngày 8 tháng 3 năm 1859. Sau đó họ cho đốt toàn bộ những gì mà quân Nam đã bỏ lại trong thành, gồm 20 ngàn cây súng đủ cỡ, vô số gươm giáo, 85 thùng thuốc súng và vô số hỏa bì, hỏa pháo, diêm sanh... Số lúa gạo còn lại trong thành, trị giá trên 3 triệu quan Pháp, có thể nuôi được 8 ngàn lính trong một năm và số tiền điều trị giá 130 ngàn quan Pháp cũng bị đốt sạch. Ngay chính thống kê của quân đội Pháp mà họ còn cho biết trận hỏa thiêu này là một biến cố đáng tiếc. Một người Pháp tên Charcles Lemire đã thuật lại vào ngày 27 tháng giêng năm 1862 tại Paris rằng mãi về sau này ngay tại bên Pháp người ta đã tỏ ra hối tiếc về hành động hủy hoại vô ích của Thủy sư Đô đốc Rigault de Genouilly về việc ông cho phá hủy và hỏa thiêu thành Sài Gòn. Sau khi phá hủy thành Gia Định người Pháp mới nhận thức được sự sai lầm lớn lao của mình, nên trong khi còn đang xây dựng lại thành phố mới và việc bình định vẫn chưa xong, vào đầu năm 1860, giặc Pháp đã phải cho phép các tàu buôn ngoại quốc vào thương cảng Sài Gòn để buôn bán. Riêng năm 1860 có gần 250 với tổng trọng tải lên đến hơn 63 ngàn tấn đã đem hàng hóa vào cảng Sài Gòn, và sau đó đã mua đi gần 54 ngàn tấn gạo với trị giá trên 5 triệu quan thời bấy giờ, đủ cho thấy sự quan trọng của cảng Sài Gòn.

Kể từ sau khi người Pháp chiếm thành Gia Định, họ cho xây dựng thành phố Sài Gòn trên bề mặt của hai thành phố mà trước đây có tên là Bến Nghé (Kas Krobei)

và Chợ Lớn (Prei Nokor). Trước khi người Pháp chiếm Nam Kỳ vào năm 1859, ngoại trừ Chợ Lớn và khu vực xung quanh thành Gia Định là còn có một ít phố xá, chứ vùng Bến Nghé thật ra không hẳn là một thành phố đã được xây dựng có qui củ, mà nó chỉ là những làng mạc rải rác bên bờ sông Sài Gòn, trong phạm vi thành phố Sài Gòn ngày nay. Ông Léopold Pallu de la Barrière, một người Pháp theo chân đoàn quân viễn chinh, đã mô tả Sài Gòn trong quyển “Histoire de l’expédition en Cochinchine en 1861” (Lịch Sử Cuộc Viễn Chinh Ở Nam Kỳ vào Năm 1861) như sau: *“Đường phố băng xuyên qua vùng trũng thấp, nhà phố ảm thấp, nghèo nàn, đó là Gia Định Thành mà ngày nay chúng ta gọi là Sài Gòn. Chắc có lẽ một ngày nào đó, nó sẽ trở thành một thành phố tráng lệ và đông dân cư tại những nơi mà người ta hiện còn thấy dấu vết của làng mạc bị chiến tranh tàn phá.”* Trong khi đó ông Rodolphe Lindan, tùy viên tòa đại sứ Phổ tại đây đã ghi nhận về Sài Gòn năm 1861 như sau: *“Sài Gòn không tương xứng với danh nghĩa kinh đô hoàng gia. Đó chỉ là một làng mạc nghèo nàn, gồm nhiều chòi lá, không có lấy một biệt thự hay công ốc nào đáng được du khách lưu ý đến. Để giải thích một thành phố như thế, đã trở thành trung tâm của một chánh phủ và trung tâm thương mại thịnh vượng, người ta phải nhớ rằng lúa gạo giữ vai trò quan trọng ở Nam Kỳ, hầu hết đều do nhóm lưu dân người Hoa nắm giữ. Họ sinh sống tập trung ở một thành phố riêng biệt, thành phố người Hoa cách vùng Bến Nghé khoảng 6 cây số.”* Kỳ thật, thành phố người Hoa này mới chính là vùng Prei Nokor thuở trước, và những người Hoa lánh nạn chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn ở vùng Cù Lao Phố đã chạy về đây lập nên từ năm 1776. Người Hoa đặt tên cho thành phố này là “Tài Ngon” và sau này người Pháp đã đọc trại ra làm “Sài Gòn”. Như vậy, rõ ràng trước khi người Pháp đánh chiếm miền Nam, trong thành Gia Định có hai thành phố khác biệt nhau, thứ nhất là khu Bến Nghé (Kas Krobei) có người Việt sống tập trung; và thứ nhì là khu Chợ Lớn (Prei Nokor) có người Hoa sinh sống. Giữa hai thành phố là những khu đồng ruộng với làng mạc rải rác. Sau khi xâm chiếm và biến Nam Kỳ thành thuộc địa, người Pháp đã sáp nhập và biến đổi hẳn hai thành phố này làm thành phố Sài Gòn. Tuy vậy, lúc nào khu Chợ Lớn của người Hoa cũng là một trung tâm thương mại sầm uất nhất cả nước.

Mặc dầu vùng Bến Thành là nơi giao tiếp giữa các thương nhân và các nhà truyền giáo nhưng những yếu tố văn hóa Đông Tây đã thâm nhập vào đời sống của cư dân vùng này rồi vì, đặc biệt là từ khoảng 1790 đến 1802 khi Nguyễn Ánh tỏ ra ưu đãi và trọng dụng các chuyên gia kỹ thuật phương Tây để xây dựng thành trì và trang bị vũ khí cũng như khí cụ theo kiểu Âu Châu. Tuy nhiên, văn hóa phương Tây thật sự ăn sâu vào vùng đất này kể từ khi người Pháp chiếm miền Nam. Năm 1859, giặc Pháp đánh chiếm thành Gia Định, đến năm 1862, Thống Đốc Bonard chia Gia Định ra làm 3 phủ, mỗi phủ có 3 huyện, dưới huyện có tổng, dưới tổng có xã. Lúc bấy giờ Sài Gòn vừa là tỉnh lỵ của tỉnh Gia Định, vừa là phủ lỵ của phủ Tân Bình, mà cũng vừa là huyện lỵ của huyện Tân Bình. Trong khi đó Chợ Lớn (Đê Ngạn) là huyện lỵ của huyện Tân Long cũng thuộc phủ Tân Bình. Theo cuốn “Annuaire de la Cochinchine”

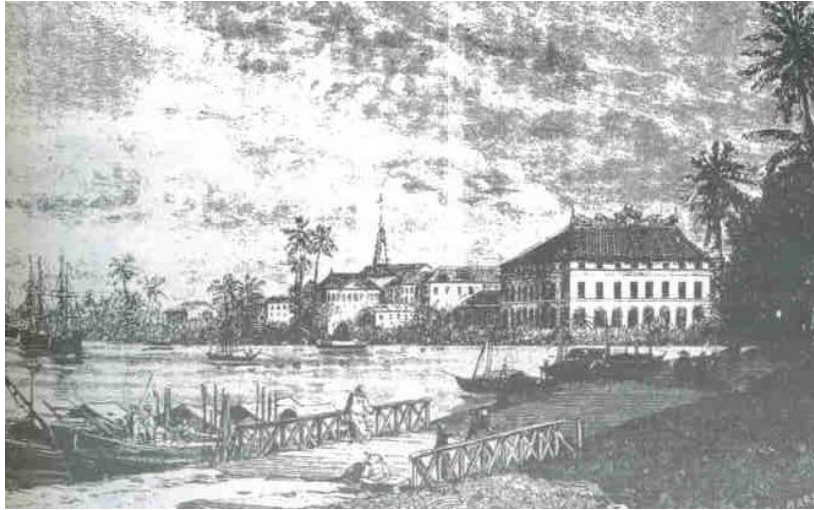
in vào năm 1865, lúc Pháp chiếm Sài Gòn vào năm 1859, vùng Sài Gòn có 40 làng dọc theo hai bên bờ sông Bến Nghé. Ngay khi vừa chiếm xong Sài Gòn, giặc Pháp đã cho lấp toàn bộ những kinh rạch và san bằng chùa chiềng đình miếu⁽¹⁴⁾ để xây dựng dinh thự, công sở, nhà thờ Thiên Chúa Giáo, đường sá và phố xá. Chỉ trong vòng 4 năm sau đó, thực dân Pháp đã biến toàn bộ vùng Bến Nghé thành khu vực trung tâm quận nhứt của thành phố Sài Gòn sau này, với dinh thự tổng hành dinh của phủ Toàn Quyền Đông Dương.



Xe rửa đường trong thành phố Sài Gòn – La Cochinchine 1880

Năm 1862, Thống Đốc Nam Kỳ Bonard đã duyệt xét và phê chuẩn phương án xây dựng thành phố Sài Gòn theo phong cách Âu châu do Đại tá Coffyn đưa ra, và thành phố Sài Gòn mới này được bắt đầu xây dựng vào tháng 4 năm 1862. Theo phương án của đại tá Coffyn, thành phố Sài Gòn sẽ được xây dựng với 3 con sông bao quanh, đó là sông Thị Nghè, sông Bến Nghé và sông Sài Gòn. Đến sau năm 1780, nó được mở rộng về phía Nam đến Kinh Tê, nay thuộc quận 4. Đến năm 1882, do nhu cầu dân cư, thành phố Sài Gòn bắt đầu phát triển ra ba hướng; về phía Bắc phát triển về phía Bình Thạnh, dọc theo kinh Văn Thánh chạy dài đến kinh Thanh Đa; về phía Đông Bắc phát triển qua khỏi sông Thị Nghè; về phía Tây tiếp tục phát triển về phía thành phố Chợ Lớn⁽¹⁵⁾. Trong khi đó về phía Nam và phía Đông không phát triển được vì bị ngăn cách bởi sông Sài Gòn và Kinh Tê. Tuy nhiên, đến năm 1923, do nhu cầu dân cư⁽¹⁶⁾, thành phố đã được nối rộng phát triển về phía Nam kinh Tê phía hướng Bình Chánh, bây giờ là quận 7, và về phía Đông phát triển qua bên kia bờ sông Sài Gòn, bây giờ là quận 2. Theo phương án của đại tá Coffyn, sau khi hoàn tất, thành phố này có thể tiếp nhận từ 500 ngàn dân trở lên⁽¹⁷⁾. Người Pháp đã dự định xây dựng Sài Gòn-Chợ Lớn⁽¹⁸⁾ thành một thành phố lớn theo qui hoạch của họ. Lúc đó vùng Sài Gòn-Gia Định ngày nay được chia ra làm 3 phủ, mỗi phủ có 3 huyện. Tưởng cũng

nên nhắc lại, lúc thực dân Pháp chiếm thành Gia Định thì tại đây có 2 thành phố riêng biệt: Sài Gòn⁽¹⁹⁾ và Chợ Lớn⁽²⁰⁾.



Thương Cảng Sài Gòn – La Cochinchine 1880.

Sài Gòn lúc bấy giờ là tỉnh lỵ của tỉnh Gia Định, cũng vừa là phủ lỵ của phủ Tân Bình, mà cũng vừa là huyện lỵ của huyện Bình Dương. Trong khi đó, Chợ Lớn là huyện lỵ của huyện Tân Long, thuộc phủ Tân Bình. Kỳ thật, trước khi người Pháp bắt đầu xây dựng Sài Gòn theo 2 trục Bắc-Nam và Đông-Tây, thì vùng Gia Định tuy đã có sẵn những con đường lớn, dành cho các loại xe ngựa, mặc dầu những con đường này vẫn còn là những con đường đất nung và phải băng qua những vùng trũng thấp, nhưng dọc theo những con đường đó chỉ là những khu nhà lá nghèo nàn, thỉnh thoảng mới thấy một căn nhà bằng gỗ. Nhìn chung, bộ mặt Sài Gòn từ những năm 1859 đến 1862, không phải là bộ mặt của một thành phố thật sự. Chính vì vậy mà người Pháp đã quyết định phá bỏ tất cả để làm lại từ đầu theo qui hoạch của họ. Kể từ đó thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định được bắt đầu xây dựng với nhiều đường phố và cao ốc, cũng như nhà dây thép (bưu điện), công viên, bến cảng... theo kiểu Tây phương. Và cũng kể từ đó nhiều khu chợ mới được thành lập, có chợ được xây ngay trên nền những chợ cũ như chợ Bến Thành, chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Cầu Kho, chợ Rẫy, chợ Cây Dũi, vân vân. Ngay từ những năm 1861 và 1862, trong khi Sài Gòn đang chuẩn bị xây cất lại, đã có nhiều giới thương gia người Pháp đến đây mua đất xây dinh thự. Ít lâu sau đó, các công ty thương mại, ngân hàng, khách sạn, và nhiều cửa hàng cũng mọc lên như nấm dọc theo các trục giao thông nối liền vùng hào thành với cảng Sài Gòn. Hồi này trục giao thông bằng đường bộ chỉ có hai con lộ trải đá, chạy song song với Rạch Tàu⁽²¹⁾, nằm trong khu vực quận 1 và quận 3 ngày nay, còn lại đa phần công việc vận chuyển hàng hóa đều bằng đường thủy với những lộ trình ăn thông với sông Sài Gòn. Hệ thống kinh rạch tại đây là huyết mạch của vùng Sài Gòn từ xưa đến nay. Lúa gạo từ miền Tây lên Sài Gòn-Chợ Lớn đều vận chuyển qua hệ thống giao

thông thủy huyết mạch này. Lúa gạo và hàng hóa có thể vận chuyển từ miền Tây qua Tiền Giang bằng ngã Trà Ôn-Măng Thít; đến Mỹ Tho vào sông Bảo Định đến Vũng Gù, theo sông Vàm Cỏ Tây đến Kinh Thủ Thừa qua Vàm Cỏ Đông, đi về phía hạ lưu đến sông Bến Lức, rồi từ đó đi vào Chợ Lớn, rồi theo sông Bến Nghé vào Sài Gòn. Đến năm 1885, đường xe lửa Sài Gòn-Chợ Lớn-Mỹ Tho⁽²²⁾ bắt đầu hoạt động. Kể từ đó hàng hóa được vận chuyển nhanh hơn và dễ dàng hơn. Sau năm 1923, cả hai vùng Sài Gòn và Chợ Lớn đều tiếp tục phát triển rộng lớn về mặt địa bàn. Thành phố Sài Gòn mở rộng dần về phía Tây Nam, trong khi Chợ Lớn mở rộng về phía Đông. Tuy nhiên, lúc này giữa hai thành phố vẫn còn nhiều vườn cây ăn trái xanh um, đầm lầy và ruộng lúa. Sau đệ nhị thế chiến vào năm 1945, dân số Sài Gòn-Chợ Lớn tăng vọt từ 600 ngàn vào năm 1923 đến gần 2 triệu vào năm 1946, nghĩa là tăng gấp 4 lần⁽²³⁾. Đến năm 1936, đường xe lửa nối liền Hà Nội-Sài Gòn-Nam Vang cũng bắt đầu hoạt động. Chính nhờ những tuyến đường hỏa xa này mà thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn cũng bắt đầu phát triển rất mạnh. Do đó thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn đã phải mở rộng tứ phía, các vùng đồng ruộng cách biệt giữa Sài Gòn và Chợ Lớn đều biến thành phố xá nhà cửa. Từ đó Sài Gòn trở nên náo nhiệt và sầm uất hơn xưa nhiều.



Ga xe lửa Sài Gòn-Chợ Lớn – La Cochinchine 1910

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau biến cố Cù Lao Phố⁽²⁴⁾ từ 1776 đến 1779, người Hoa rời Cù Lao Phố, nơi mà cha anh của họ đã xây dựng thành một thành phố lớn. Họ đã đi khoảng 100 cây số về hướng tây nam, xuôi theo rạch Bến Nghé để lánh nạn, và tại đây họ đã lập nên thành phố Đê Ngạn. Đây là một khu vực lý tưởng cho việc vận tải đường thủy. Dưới thời Gia Long, vị hoàng đế này đã đặc biệt nâng đỡ cho sự phát triển của thành phố Đê Ngạn, nên chẳng bao lâu sau đó, thành phố này đã trở nên một khu vực buôn bán sầm uất. Dưới thời Tổng trấn Lê văn Duyệt, ông đã cho thiết

lập một giang cảng tại đây, cũng như cho xây dựng nhiều kho chứa hàng ở hai bên bờ rạch. Đồng thời, ông cũng cho đào kinh, vừa thuận tiện cho giao thông đường thủy, vừa dẫn thủy nhập điền, mà cũng vừa giúp thoát nước ra khỏi các vùng trũng ngập nước và các đầm lầy quanh thành phố. Sau khi chỉnh trang, thành phố Đê Ngạn trở thành một thành phố lớn nhất trong vùng, nên người Việt Nam gọi nó là ‘Chợ Lớn’, trong khi người Hoa vẫn tiếp tục gọi nó là ‘Đê Ngạn’ hay ‘Tây Cống’. Vào năm 1861, thành phố Chợ Lớn đã có 40 ngàn dân, với 400 nhà ngói với phong cách Trung Hoa. Ban đêm họ để đèn (dầu phộng) soi sáng toàn thành phố suốt đêm. Từ năm 1862, hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được xây dựng song hành, đến năm 1864 thì hai thành phố gần như liền nhau.



Chợ Bến Thành Sài Gòn – La Cochinchine 1910.

Đến năm 1864, về mặt hành chánh, người Pháp tách Chợ Lớn ra khỏi Sài Gòn vì thành phố của người Hoa này đang trên đà phát triển mạnh. Tuy nhiên, sau năm 1870, Sài Gòn bắt đầu phát triển về mọi mặt, nhất là về mặt thương mại⁽²⁵⁾, và chẳng bao lâu sau đó Sài Gòn đã nghiêm nhiên trở thành trung tâm thương nghiệp thịnh vượng nhất của bán đảo Đông Dương. Từ đó, Sài Gòn bắt đầu có dáng vẻ của một thành phố Tây phương với sự phát triển theo hai trục Bắc Nam và Đông Tây. Và cũng kể từ sau năm 1870, các thương thuyền của người Tây phương và các nước lân cận bắt đầu lui tới tấp nập tại thương cảng Sài Gòn, và những cái tên chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Cầu Kho, chợ Rẫy, chợ Bến Thành, chợ Sài Gòn đã trở nên rất quen thuộc với mọi người. Mãi đến năm 1874, Tổng Thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn. Lúc bấy giờ Sài Gòn thực sự trở thành một đô thị theo kiểu Tây phương với những công trình xây dựng lớn, công sở, trung tâm thương mại, công nghệ, dịch vụ và giao thông. Trong bài khảo cứu của Trương Vĩnh Ký “Souvenirs historiques” đã ghi lại chung quan Sài Gòn xưa có những làng như Hòa Mỹ, Tân Khai, Long Điền, Trường Hòa, Mỹ Hội, Nam Chơn, Long Hưng, Cầu Kho, Chợ Quán, Tân Kiểng, An

Bình, Hòa Nghĩa... Thành phố Sài Gòn lúc đó nằm trong vùng đất thôn Mỹ Lợi, từ kinh Cây Cám tới làng Tân Khai. Tân Khai có tục danh là Chợ Sỏi, hoặc chợ Vàm Bến Nghé. Vào khoảng những năm đầu thế kỷ 20, Chợ Lớn được sáp nhập vào Sài Gòn nên Sài Gòn trở thành một đô thị lớn nhất Đông Dương. Năm 1944, Pháp tách một phần đất Chợ Lớn và một phần của tỉnh Gia Định để thành lập thêm tỉnh Tân Bình.



Nhà Thờ Đức Bà Sài Gòn – La Cochinchine 1930

Sau đệ nhị thế chiến (1945) thì Sài Gòn được xem như là hòn ngọc Viễn Đông. Sài Gòn chính là con mắt của chín con rồng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đất pha trộn rất nhiều sắc thái văn hóa khác nhau, do các di dân từ khắp nơi mang đến, từ người Việt, người Hoa, đến người Khmer, người Chăm, vân vân. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa. Hiện tại Sài Gòn là thành phố lớn nhất cả nước, có trên 200 ngôi chợ lớn nhỏ. Trong số đó có những chợ nổi tiếng như chợ Lớn, chợ Bến Thành, chợ An Đông... Chợ Lớn được xây từ năm 1788 do một nhóm người Hoa từ cù lao Phố và Mỹ Tho kéo về bờ rạch Bến Nghé lập chợ buôn bán, và chính khu chợ đó đã phát triển thành Chợ Lớn ngày nay. Nơi đây có thể được xem như một China Town của Sài Gòn với đầy đủ hàng hóa từ thổ sản đến hàng công nghiệp nặng nhẹ được bày án trong những khu phố của người Hoa nằm san sát nhau. Chợ Bến Thành có mặt từ trước những ngày Pháp chiếm Sài Gòn, nhưng đó chỉ là một ngôi chợ nhỏ nằm bên bờ sông Bến Nghé và sát cạnh thành Gia Định xưa. Lúc đó chợ được xây bằng gạch, khung gỗ và lợp tranh. Năm 1870, chợ bị cháy một phần nhưng vẫn hoạt động đến năm 1911, Pháp cho phá chợ cũ để xây ngôi chợ mới rộng rãi và khang trang hơn, có tháp đặt đồng hồ ngay cổng chánh. Chợ An Đông nằm trong vùng Chợ Lớn, đây là một trong những trung tâm thương mại sầm uất nhất của vùng Sài Gòn Chợ Lớn. Hiện tại chợ An Đông gồm năm tầng lầu, trong

chợ có đầy đủ các mặt hàng bán lẻ cho dân địa phương và bán sỉ cho các chợ tỉnh ở miền Đông và miền Tây.



Chợ Bến Thành Sài Gòn – La Cochinchine 1920

Sài Gòn Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, từ năm 1954 đến 1975, Sài Gòn chẳng những là biểu trưng chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế cho miền Nam mà còn cho cả nước, vì thời đó tổng sản lượng của Sài Gòn chiếm hơn 1/3 tổng sản lượng toàn quốc. Sài Gòn còn là địa bàn phát triển kinh tế, chẳng những đối với miền Nam, mà còn trên bình diện cả nước nữa. Nhờ nằm giữa hai vùng trù phú nhất của Việt Nam, đó là miền Đông và miền Tây Nam Kỳ, Sài Gòn đã nhanh chóng trở thành trung tâm kinh tế và thương mại cho toàn vùng. Sau năm 1954, Sài Gòn trở thành thủ đô của nước Việt Nam Cộng Hòa, nơi tập trung tất cả những cơ quan đầu não, gồm các bộ và các tổng nha của chánh phủ, các tòa đại sứ, và trụ sở Thượng và Hạ Nghị Viện của VNCH. Chỉ riêng phi cảng Tân Sơn Nhất, trên các tuyến đường bay quốc tế tăng từ 35 ngàn hành khách mỗi năm từ năm 1958 đến năm 1961; từ 1966 đến 1970 tăng lên 435 ngàn mỗi năm. Trên những tuyến đường bay quốc nội tăng từ 50 ngàn hành khách năm 1961 lên đến trên một triệu mỗi năm từ năm 1966 đến năm 1970.

Về giao thông đường bộ, nhờ vị trí trung tâm của Sài Gòn khiến nó trở thành giao điểm của các trục lộ của miền Nam. Quốc lộ 1, chạy dọc theo bờ biển Đông, nối liền Nam Bắc Việt Nam, đến Sài Gòn, quốc lộ 1 tiếp tục đi lên Nam Vang, trong khi quốc lộ 4 đi về miền Tây⁽²⁶⁾. Riêng tại vùng Xa Cảng Miền Tây, khu thương mại vùng Phú Lâm phát triển rất nhanh, nên trên trục lộ này chánh phủ đã cho xây lên nhiều cơ xưởng và kho chứa hàng hóa. Đồng thời, chợ búa, nhà cửa, phố xá cũng được xây dựng. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa thì hai thành phố Sài Gòn-Gia Định gần như tiếp giáp nhau, nghĩa là những khu đồng ruộng đã từ từ biến thành đường phố và nhà cửa.

Những khu đồng ruộng giữa Sài Gòn và Gia Định trong các quận Tân Bình, Phú Nhuận và Bình Thạnh cũng biến thành các khu phố liền nhau. Quốc lộ 20 nối liền Sài Gòn-Lâm Đồng-Đà Lạt. Đầu thập niên 1960, chánh phủ VNCH xây dựng Xa Lộ Sài Gòn-Biên Hòa nối liền thành phố với các khu kỹ nghệ trên vùng Biên Hòa. Sau năm 1955, tuyến đường xe lửa từ Sài Gòn đi Mỹ Tho bị hủy bỏ vì quá cũ kỹ và không còn đủ tiêu chuẩn an toàn. Thay vào đó, chánh phủ VNCH nới rộng các tuyến đường bộ khác như Trần Hưng Đạo, Phan Thanh Giản (nay là Điện Biên Phủ), và Hồng Thập Tự (nay là Xô Viết Nghệ Tĩnh). Đến năm 1956, tuyến đường xe lửa từ Sài Gòn đi Gò Vấp cũng bị hủy bỏ. Chánh phủ VNCH cho xây dựng đường Bùi Hữu Nghĩa ngay trên tuyến đường xe lửa này nhằm nối liền thành phố Sài Gòn với tỉnh Gia Định. Sau đó chánh phủ lại nới rộng tất cả những con đường xung quanh đó khiến cho việc lưu thông từ Sài Gòn đi Gia Định và đến tận thương cảng trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn nhiều. Đến năm 1959, chánh phủ VNCH cho thành lập các tuyến đường xe buýt công cộng nối liền Sài Gòn-Gia Định với các quận ngoại thành như Tân Bình, Bình Thạnh và Phú Nhuận, nhằm giúp đỡ công nhân và công chức có lợi tức thấp. Riêng tuyến xe lửa Sài Gòn-Hà Nội, nằm dọc theo bờ biển miền trung, đã bị gián đoạn từ năm 1954, đến năm 1977 tuyến đường này mới được tái hoạt động.

Vị trí địa lý thật đặc biệt của Sài Gòn cũng góp phần không nhỏ cho sự phát triển của nó. Sài Gòn nằm dọc theo hữu ngạn sông Sài Gòn⁽²⁷⁾, một nhánh của sông Đồng Nai. Sông Sài Gòn chảy vào sông Đồng Nai trên khúc sông Nhà Bè, rồi sau đó theo hai nhánh đổ ra biển, đó là nhánh sông Soài Rạp và sông Lòng Tàu. Dầu thương cảng Sài Gòn cách bờ biển trên 80 cây số, nhưng nhờ lòng sông sâu (khoảng trên 12 mét) nên tàu bè trên 20 ngàn tấn có thể cập bến Sài Gòn. Trên địa bàn miền Nam, Sài Gòn nằm ngay trung tâm của 2 vùng đồng bằng lớn của miền Nam, đó là đồng bằng miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Từ miền Tây qua miền Đông bằng cả đường bộ lẫn đường thủy đều phải lên Sài Gòn; và ngược lại, từ miền Đông qua miền tây, cũng phải đi ngang qua Sài Gòn. Bên cạnh những trục lộ giao thông trên bộ, Sài Gòn còn được nối kết với cả miền Đông lẫn miền Tây một mạng lưới kinh rạch, khiến cho việc giao giữa Sài Gòn và các miền đất trên khắp Nam Kỳ rất thuận tiện. Sự vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh về Sài Gòn và ngược lại, rất nhanh chóng. Sông Sài Gòn và hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây được một hệ thống kinh rạch chằng chịt nối liền nhau, cộng thêm với hệ thống sông ngòi kinh rạch tự nhiên của vùng châu thổ sông Cửu Long, nên việc giao thông đường thủy từ Sài Gòn đi khắp nơi rất lý tưởng. Riêng giang cảng Sài Gòn, dầu lòng sông chỉ sâu độ 12 mét, cũng có thể tiếp nhận các tàu hàng có trọng tải 12 ngàn tấn. Đây là một trong những giang cảng lớn và thuận tiện vào bậc nhất trong vùng Đông Nam Á. Từ khoảng những năm từ 1955 đến 1965, giang cảng Sài Gòn là trung tâm qui tụ và phân phối 2,5 triệu tấn hàng hóa. Đến sau năm 1965, con số này tăng lên gấp 3 lần, nên dưới thời đệ nhị Cộng Hòa, chánh phủ chính trang lại vùng cảng Nhà Bè, cách Sài Gòn khoảng 15

cây số về phía hạ lưu sông Đồng Nai, có khả năng tiếp nhận tàu hàng trên 18 ngàn tấn. Riêng số lượng dầu lửa nhập cảng tại cảng Nhà Bè mỗi năm lên đến 5,5 triệu tấn⁽²⁸⁾. Sau năm 1965, chánh quyền đệ nhị Cộng Hòa xây dựng thêm Tân Cảng Sài Gòn, cách cảng Sài Gòn cũ khoảng 10 cây số về phía thượng lưu sông Sài Gòn. Thoạt đầu Tân Cảng chỉ sử dụng vào mục tiêu quân sự, nhưng về sau này nó cũng được sử dụng cho cả các tàu hàng dân sự.



Thương Cảng Sài Gòn, 1960

Về mặt dân cư, đến năm 1954, gần 2 triệu dân miền Bắc di cư vào Nam, trong số đó có khoảng gần 900 ngàn người đã định cư tại vùng ngoại ô Sài Gòn. Từ đó, bên kia sông Sài Gòn bắt đầu phát triển mạnh. Hồi này về phía Bắc Sài Gòn lấn dần qua tỉnh Gia Định, mở rộng sang các vùng Tân Bình, Phú Nhuận, và Bình Thạnh. Đây là một vùng quan trọng vì nó là điểm đi qua của các trục lộ nối liền Sài Gòn với các tỉnh miền Đông khác như Tây Ninh, Thủ Đức và Biên Hòa. Về phía Nam, thành phố Sài Gòn mở rộng đến vùng Khánh Hội; về phía Tây Nam, Sài Gòn mở rộng dọc theo đường Trần Hưng Đạo nối liền đường Đồng Khánh của Chợ Lớn. Tuy nhiên, sau khi thu hồi nền độc lập, miền Nam có một lúc thanh bình, từ năm 1954 đến 1960. Trong giai đoạn này có rất nhiều người hồi cư, vì vậy mà theo thống kê của chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1955, dân số Sài Gòn là 1.900.800 người, nhưng đến năm 1958, dân số Sài Gòn giảm xuống còn 1.383.000 người. Như vậy, đã có trên nửa triệu người hồi cư trong giai đoạn này. Sau năm 1954, nhằm mở rộng những tuyến đường bộ, nên tất cả các tuyến đường xe lửa nối Sài Gòn với các địa phương lân cận đều bị hủy bỏ⁽²⁹⁾. Năm 1959, nhằm mục đích kiến thiết và chỉnh trang thánh phố, Tổng Nha Kiến Thiết và Thiết Kế Đô Thành Sài Gòn đã cho lấp những khu ao đầm và ruộng rẫy tại các vùng ven đô để xây cất nhiều khu cư xá bán rẻ lại cho cư dân Sài Gòn.



Vùng Khánh Hội, bên phía tả ngạn sông Sài Gòn, 1960

Đến sau năm 1960, chiến tranh tại miền Nam bắt đầu lan rộng, nên dân chúng ở các vùng nông thôn phụ cận Sài Gòn lại bắt đầu tản cư về Sài Gòn. Theo thống kê của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, vào năm 1967, dân số Sài Gòn giảm xuống còn 1.376.000, nhưng đến đầu năm 1975, lại tăng lên đến 1.825.000 người. Tính đến ngày 30 tháng 4 năm 1975, dân số Sài Gòn là 1.860.000 người. Nếu tính luôn dân cư các vùng Hốc Môn, Thủ Đức, Bình Chánh, Nhà Bè... dân Sài Gòn lúc đó đã lên tới 2.680.000 người. Với số lượng dân chúng ngày càng gia tăng như vậy, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đã phải xúc tiến gấp rút việc chỉnh trang thành phố và nhà cửa. Riêng khoảng thời gian từ năm 1965 đến 1975, đô thành Sài Gòn phát triển một cách nhanh chóng, nhà cửa và đường sá lần dần những khu đồng ruộng chung quanh thành phố. Trong lúc chiến tranh đến hồi khốc liệt nhất, tức là từ khoảng 1967 đến 1975, cư dân các vùng nông thôn đều tản cư về các thành thị. Lúc đó các vùng nông thôn gần như hoang vu, và Sài Gòn là nơi mà dân tản cư chạy về nhiều nhất. Theo thống kê của Việt Nam Cộng Hòa, năm 1967, có khoảng 17,7 phần trăm dân nông thôn chạy về thành thị, nhưng đến cuối năm 1974, con số ấy tăng lên đến trên 30 phần trăm. Lúc đó miền Nam Việt Nam phải vừa đương đầu với chiến tranh, vừa chỉnh trang các thành phố để có chỗ cho dân tản cư, mà lại vừa phải phát triển kỹ nghệ trong nước để đáp ứng như cầu của dân chúng. Trong thời gian này, khu kỹ nghệ Sài Gòn-Biên Hòa được thành hình, và rất nhiều xí nghiệp được xây dựng tại vùng ngoại ô Thủ Đức. Chỉ riêng kể từ năm 1957 đến năm 1965, kỹ nghệ Sài Gòn phát triển vượt bực về mọi phương diện từ may dệt, thực phẩm, dược phẩm, hóa học, đến kỹ nghệ biến chế đồ dùng bằng nhựa, vân vân. Từ năm 1965 đến năm 1975, chính phủ VNCH đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng những xí nghiệp chuyên ngành lớn như kỹ nghệ luyện gang, thép, và nhôm tại khu kỹ nghệ Sài Gòn-Biên Hòa. Đặc biệt, chính phủ VNCH đã tận dụng tất cả những phế liệu chiến tranh cho ngành kỹ nghệ tái chế biến những vật dụng cần thiết hằng ngày. Theo thống kê của Bộ Công Nghệ VNCH năm

1973, tại Sài Gòn có trên 6.471 xí nghiệp nhỏ, 1.494 xí nghiệp trung bình và 167 xí nghiệp lớn. Riêng hai ngành kỹ nghệ dệt và thực phẩm chiếm 55 phần trăm tổng số xí nghiệp tại Sài Gòn; trong khi các ngành kỹ nghệ nhẹ chế biến cơ khí, điện, và hóa học chiếm trên 33 phần trăm tổng số xí nghiệp tại Sài Gòn.



Đường Nguyễn Huệ SG, năm 1963

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, đa số các phi trường tại Việt Nam đều sử dụng cho quân sự. Riêng phi cảng Tân Sơn Nhất tại Sài Gòn vẫn có một bên được dùng cho hàng không dân dụng. Trung bình từ năm 1958 đến năm 1961, hàng năm có khoảng 35 ngàn hành khách trên đường bay quốc tế, riêng tại quốc nội có khoảng 50.600 hành khách. Đến khoảng thời gian từ 1962 đến 1966, số lượng hành khách có gia tăng nhưng không nhiều lắm. Đến năm 1966, chiến tranh ngày càng trở nên khốc liệt hơn, nên giao thông đường thủy và đường bộ không còn an toàn nữa. Chính vì vậy mà số lượng hành khách, cả quốc nội và quốc tế, đặc biệt là hành khách quốc nội, tăng lên hơn 20 lần, kể cả dân sự và quân sự. Trong thời gian này, nhiều phi trường được xây dựng khắp nơi tại miền Nam để nối kết đường hàng không với Sài Gòn.

Trải qua bao thời đại, Sài Gòn luôn là trung tâm quyền lực, là đô thị tập trung các ngành nghề thủ công đang phát triển, kể cả những xí nghiệp lớn nhỏ. Dưới thời Nguyễn Ánh, Sài Gòn là hậu phương chính của nhà Nguyễn trong cuộc chiến tranh với Tây Sơn. Chính tại đây, Nguyễn Ánh đã xây dựng những xưởng đúc súng, đóng tàu cung cấp cho quân đội nhà Nguyễn. Khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ đã nhanh chóng biến Sài Gòn thành thủ phủ của Đông Dương, nơi có dinh Thống Đốc Nam Kỳ và dinh Toàn Quyền Đông Dương. Đến khi quân đội Nhật đảo chánh Pháp vào năm 1945, Nhật cũng đã nhanh chóng biến Sài Gòn thành trung tâm hành quân cho tất cả các cuộc hành quân của họ tại Đông Nam Á vào thời đệ nhị thế chiến. Sau khi Việt Nam bị chia đôi, Sài Gòn biến thành thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa trong suốt 20 năm, từ năm 1954 đến năm 1975.

Di Tích Lịch Sử Và Danh Lam Thắng Cảnh Tại Vùng Sài Gòn:

Về di tích lịch sử, Sài Gòn có Lăng Ông Bà Chiểu, nơi thờ Đức Thượng Công Tả Quân Lê Văn Duyệt, hàng năm lễ giỗ của Ngài được cử hành rất long trọng trong ba ngày 29, 30 tháng 7 và mồng 1 tháng 8 âm lịch. Tuy nhiên, vào những ngày Tết, dân chúng địa phương thường tới lui lễ bái và xin xăm cầu lộc cầu tài rất đông. Ngoài ra, vùng Sài Gòn, Chợ Lớn và Gia Định là nơi có đông đảo người Việt gốc Hoa nên nơi nào cũng có Chùa Ông Bổn, là nơi thờ cúng ông Châu Đạt Quan, một viên quan Trung Hoa dưới thời nhà Nguyên, chùa Ông Bổn thường tổ chức lễ vía Ông vào hai ngày rằm tháng giêng và rằm tháng 8. Trong vùng Chợ Lớn còn có chùa Bà Thiên Hậu, do người Hoa xây vào năm 1760. Trong chùa hiện còn có một chuông đồng được đúc vào năm 1796 và một bia đá khắc về lai lịch của chùa vào năm 1859. Đình Phú Nhuận được xây vào đầu thế kỷ XVIII, lễ kỳ yên cúng đình được dân địa phương tổ chức rất trọng thể vào ba ngày 16, 17 và 18 tháng giêng âm lịch. Trong quận Gò Vấp có miếu thờ Ông Địa⁽³⁰⁾, được xây vào đầu thế kỷ thứ XIX và được vua Tự Đức sắc phong vào năm 1852, hằng năm lễ hội Ông Địa diễn ra vào ngày mồng 2 tháng 2 âm lịch. Trong quận 8 có Đình Bình Đông, được xây dựng từ thế kỷ thứ 18, hằng năm lễ kỳ yên cúng đình được diễn ra trong 5 ngày từ ngày mồng 10 đến 14 tháng 2 âm lịch. Trong quận Tân Bình có chùa Giác Lâm, một trong những ngôi chùa cổ nhất của miền Nam, chùa được xây vào năm 1744 và đã được trùng tu lại vào những năm 1804 và 1909. Tại quận 11 có chùa Giác Viên, được xây từ năm 1798, trước đây chùa có tên là Hồ Đất do sư Hải Tịnh khai sơn, đến năm 1850 thì chùa được đổi tên thành Giác Viên. Tại quận 1 có chùa Ngọc Hoàng, được người Hoa xây dựng vào năm 1892, trong chùa thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Phật Thích Ca, Quán Thế Âm Bồ Tát, và các vị Thần Cửa, Thổ Địa, Phật Mẫu, Địa Tạng, Di Lặc, Dược Sư... Hằng năm diễn ra ngày vía Ngọc Hoàng vào ngày mồng 9 tháng giêng âm lịch. Cũng trong quận 1 có chùa Linh Sơn, được xây dựng từ hơn 200 năm trước. Trước đây thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, đến cuối thế kỷ thứ XIX, dân chúng trùng tu và biến nó thành một ngôi tự viện khang trang. Năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học được ra đời tại đây, năm 1932 Hội cho xuất bản tạp chí Phật giáo Từ Bi Âm. Đến năm 1968, Hòa Thượng Nhật Minh về đây trùng tu lại tự viện và kiến trúc ấy vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Quận 3 có chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Xá Lợi, chùa mang tên Vĩnh Nghiêm, vị sư trụ trì trước đây tu trên núi Yên Tử thuộc dòng Trúc Lâm đời Trần. Dù chùa chỉ mới được xây dựng từ năm 1964, nhưng theo lối kiến trúc cổ kính và sinh hoạt chùa lúc nào cũng rất nhộn nhịp, hằng ngày có rất nhiều Phật tử từ khắp nơi về đây lễ bái. Chùa Xá Lợi được xây vào năm 1956, trong chùa hãy còn tháp thờ xá lợi của đức Phật do Ngài Narada ở Tích Lan dâng cúng cho Phật giáo Việt Nam. Quận 10 còn có chùa Ấn Quang, được Hòa Thượng Trí Hữu xây dựng vào năm 1948. Trước năm 1975, chùa là trụ sở của Văn Phòng Viện Hóa Đạo, nhưng sau đó trở thành trụ

sở của ban trị sự Phật Giáo Việt Nam do chính phủ mới thành lập và bảo trợ. Quận 11 có chùa Phụng Sơn, được Thiền Sư Liễu Thông xây dựng từ đầu thế kỷ thứ 19, chùa hiện còn khoảng trên 40 pho tượng gỗ sơn son thếp vàng, trong đó có một số pho tượng quý như bộ Di Đà Tam Tôn. Quận Thủ Đức có ngôi chùa rất lớn mang tên Nam Thiên Nhất Trụ, được Hòa Thượng Trí Dũng xây dựng từ năm 1958, kiến trúc theo kiểu chùa Một Cột ở Hà Nội. Quận Gò Vấp có thiền viện Vạn Hạnh, đây là trụ sở của trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam, văn phòng nghiên cứu Phật giáo, và hội đồng phiên dịch kinh điển. Ngoài ra, tại Sài Gòn còn có Vương Cung Thánh Đường⁽³¹⁾. Tại quận nhứt có nhà thờ Huyện Sỹ⁽³²⁾. Quận 5 có nhà thờ Chợ Quán⁽³³⁾, Quận 5 còn có nhà thờ Cha Tam hay nhà thờ Thánh Francisco Xavier⁽³⁴⁾. Ngoài ra, tại quận nhứt còn có Viện Bảo Tàng Quốc Gia⁽³⁵⁾. Về di tích lịch sử tại Sài Gòn tại quận nhứt còn phải kể đến các dinh Gia Long⁽³⁶⁾, dinh Độc Lập, Bưu Điện Sài Gòn⁽³⁷⁾, và Sở Thú⁽³⁸⁾. Tại quận nhứt còn có dinh Norodom hay dinh Độc Lập⁽³⁹⁾.

Sau năm 1975, để hấp dẫn du khách, nhà nước Cộng Sản đã cho xây dựng những khu du lịch Đầm Sen ở quận 11, Kỳ Hòa ở quận 10, Công Viên Văn Hóa ở quận nhứt⁽⁴⁰⁾, khu du lịch Văn Thánh ở quận Bình Thạnh, công viên nước nằm bên bờ sông Sài Gòn thuộc quận Thủ Đức, khu du lịch Suối Tiên trong quận Thủ Đức, khu du lịch Một Thoáng Việt Nam trong xã An Phú quận Củ Chi, khu 18 Thôn Vườn Trầu ở Hóc Môn Bà Điểm, khu du lịch Vàm Sát ở Cần Giuộc cách Sài Gòn khoảng 50 cây số, với diện tích trên 70.000 mẫu trong đó có hơn phân nửa là rừng tràm. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, từ Cà Mau đi Hà Nội, chạy ngang qua Sài Gòn. Từ Sài Gòn có quốc lộ 22 đi Tây Ninh, quốc lộ 50 cắt quốc lộ 1A ở Thủ Đức, chạy dài xuống Nhà Bè, rồi đi Cần Giuộc. Quốc lộ 13 từ Sài Gòn đi Bình Dương. Tỉnh lộ 15 từ Sài Gòn đi Cần Giuộc.



Tòa Đô Chánh Sài Gòn, 1963

Sài Gòn Sau Năm 1975:

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chính quyền mới đổi tên Sài Gòn ra thành phố Hồ Chí Minh. Dù mang tên gì đi nữa, thì cái tên Sài Gòn với chiều dài lịch sử trên 300 năm vẫn là cái tên thân thương đối với người Việt Nam, bạo lực có thể cướp mất cái tên Sài Gòn trong chốc lát, nhưng không bạo lực nào có thể vĩnh viễn xóa được cái tên Sài Gòn trong lòng dân tộc Việt Nam, nhất là trong lòng những người con dân Nam Kỳ. Vào ngày 2 tháng 7 năm 1976, chính quyền mới sáp nhập Gia Định và Chợ Lớn vào Sài Gòn, và đổi tên Sài Gòn làm thành phố Hồ Chí Minh, gồm các quận Củ Chi, quận Hóc Môn, quận Gò Vấp, quận Thủ Đức, quận Tân Bình⁽⁴¹⁾, quận Bình Thạnh, quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, quận Bình Chánh, quận Nhà Bè, quận Cần Giờ. Tỉnh Gia Định và thành phố Chợ Lớn được sáp nhập vào Sài Gòn nên tổng diện tích Sài Gòn lên tới 2.095 cây số vuông, gồm 19 quận nội thành gồm các quận từ 1 đến 12 và các quận Bình Tân, Tân Phú, Tân Bình, Phú Nhuận, Gò Vấp, Bình Thạnh, và Thủ Đức, và 5 quận ngoại thành gồm các quận Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giờ, với tổng dân số lên tới 5.073.800 người. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, hiện tại thành phố Hồ Chí Minh gồm 19 quận nội thành⁽⁴²⁾ và 5 huyện ngoại thành⁽⁴³⁾. Quận 1 có diện tích là 7,7 cây số vuông, dân số 201.500 người, mật độ trung bình là 26.169 người trên một cây số vuông. Quận 2 có diện tích là 50,2 cây số vuông, dân số 130.700 người, mật độ trung bình là 2.604 người trên một cây số vuông. Quận 3 có diện tích là 4,9 cây số vuông, dân số 199.400 người, mật độ trung bình là 40.694 người trên một cây số vuông. Quận 4 có diện tích là 4,2 cây số vuông, dân số 189.000 người, mật độ trung bình là 45.000 người trên một cây số vuông. Quận 5 có diện tích là 4,3 cây số vuông, dân số 139.800 người, mật độ trung bình là 32.512 người trên một cây số vuông. Quận 6 có diện tích là 7,2 cây số vuông, dân số 250.600 người, mật độ trung bình là 34.806 người trên một cây số vuông. Quận 7 có diện tích là 35,5 cây số vuông, dân số 194.300 người, mật độ trung bình là 5.473 người trên một cây số vuông. Quận 8 có diện tích là 19,2 cây số vuông, dân số 376.800 người, mật độ trung bình là 19.625 người trên một cây số vuông. Quận 9 có diện tích là 114 cây số vuông, dân số 216.500 người, mật độ trung bình là 1.899 người trên một cây số vuông. Quận 10 có diện tích là 5,7 cây số vuông, dân số 237.800 người, mật độ trung bình là 41.719 người trên một cây số vuông. Quận 11 có diện tích là 5,1 cây số vuông, dân số 227.500 người, mật độ trung bình là 44.608 người trên một cây số vuông. Quận 12 có diện tích là 52,8 cây số vuông, dân số 314.900 người, mật độ trung bình là 5.964 người trên một cây số vuông. Quận Bình Tân có diện tích là 51,9 cây số vuông, dân số 458.900 người, mật độ trung bình là 8.842 người trên một cây số vuông. Quận Bình Thạnh có diện tích là 20,8 cây số vuông, dân số 459.800 người, mật độ trung bình là 22.106 người trên một cây số vuông). Quận Gò Vấp có diện tích là 19,7 cây số vuông, dân số 495.700 người, mật độ trung bình là 25.162 người trên một cây số vuông. Quận Phú Nhuận có diện tích là 4,7 cây số vuông, dân số 175.400 người, mật

độ trung bình là 37.319 người trên một cây số vuông. Quận Tân Bình có diện tích là 22,4 cây số vuông, dân số 390.400 người, mật độ trung bình là 17.429 người trên một cây số vuông. Quận Tân Phú có diện tích là 16,7 cây số vuông, dân số 378.300 người, mật độ trung bình là 23.497 người trên một cây số vuông. Quận Thủ Đức có diện tích là 47,8 cây số vuông, dân số 360.700 người, mật độ trung bình là 7.546 người trên một cây số vuông. Huyện Bình Chánh có diện tích 252,7 cây số vuông, dân số 340.800 người, mật độ trung bình là 1.349 người trên một cây số vuông. Huyện Cần Giờ có diện tích là 704,2 cây số vuông, dân số 67.900, mật độ trung bình là 96 người trên một cây số vuông. Huyện Củ Chi có diện tích là 434,5 cây số vuông, dân số 315.100, mật độ trung bình là 725 người trên một cây số vuông. Huyện Hóc Môn có diện tích là 109,2 cây số vuông, dân số 266.200, mật độ trung bình là 2.438 người trên một cây số vuông. Huyện Nhà Bè có diện tích là 100,4 cây số vuông, dân số 75.600, mật độ trung bình là 753 người trên một cây số vuông.



Nhà Hát Lớn Sài Gòn 2006

Hiện tại vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định đang dẫn đầu toàn quốc về tổng sản lượng quốc dân, về bình quân lợi tức trên đầu người, và cả về nhịp độ tăng trưởng về kinh tế. Dù có thay đổi tên và chức năng, không còn là thủ đô của quốc gia, nhưng với chiều dài lịch sử trên 300 năm, khu vực Sài Gòn, Gia Định và Chợ Lớn đã và vẫn đang nghiêm nhiên là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của cả nước. Mà thật vậy, ngay từ khi mới được khai sanh, Sài Gòn đã nhanh chóng trở thành trung tâm thương mại lớn với hải cảng Cần Giờ. Gần 300 năm trước đây, các tàu buôn ngoại quốc đã đến đây để mua gạo và các thổ sản khác, và bán các sản phẩm của họ. Hiện tại, dù không còn là thủ đô của Việt Nam, nhưng Sài Gòn chính là thành phố vực dậy cả nước trong thời kỳ đổi mới kinh tế. Không có thành phố Sài Gòn, không biết giờ này nền kinh tế của Việt Nam sẽ ra sao.

Về vị trí, TPHCM phía tây bắc giáp với Trảng Bàng (Tây Ninh), phía tây giáp Long An và Tiền Giang, phía nam giáp Biển Đông, phía đông nam giáp Đồng Nai, và phía đông bắc và phía bắc giáp tỉnh Bình Dương. Về phía đông nam của Sài Gòn là một bán đảo rất đặc biệt, bán đảo Cần Giờ. Bán đảo này bị cắt rời với đất liền bởi 3 con sông, sông Soài Rạp về phía tây bắc và tây nam đổ ra biển tại vịnh Đồng Tranh, phía đông bắc là sông Lòng Tàu đổ ra biển tại vịnh Gành Rái. Chỉ với khoảng 705 cây số vuông diện tích mà Cần Giờ đã có trên 20 cây số bờ biển. Bên cạnh đó, toàn bộ đất Cần Giờ được bao bọc bởi những con sông lớn, như sông Soài Rạp về phía tây, sông Bà Giỏi về phía đông; bên trong Cần Giờ lại bị cắt thành nhiều khoảnh nhỏ bởi nhiều con sông, từ tây sang đông có các sông Vàm Sát, sông Đồng Tranh, sông Lòng Tàu, sông Dừa và sông Ngã Bảy. Chính vì thế mà phần lớn đất Cần Giờ được phủ xanh bằng thảm thực vật rừng ngập mặn. Sau năm 1975, chánh quyền mới đã tái lập con đường xe lửa Xuyên Việt vào năm 1977, nối liền Sài Gòn với Hà Nội, chạy dọc theo các thành phố ven biển của Việt Nam.

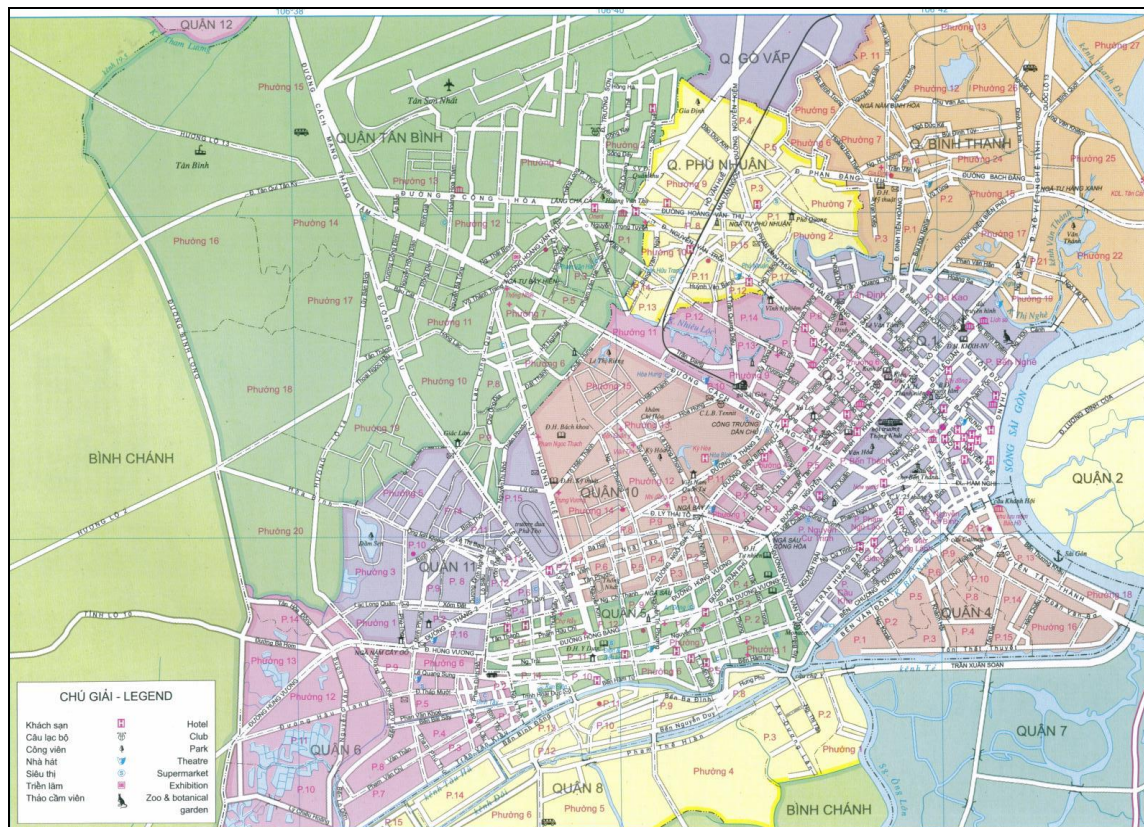
Chú Thích:

- (1) Tiếng Miên Prey Nokor có nghĩa là khu rừng của quốc gia.
- (2) Hiện những khám phá về chứng tích của thời đồ đá vẫn còn được lưu trữ bên Viện Bác Cổ Ba Lê.
- (3) Còn có tên là thành Sài Gòn.
- (4) Hoàng Đế Quang Trung băng hà vào lúc mới 40 tuổi.
- (5) Tức Rạch Tàu hay Arroyo Chinois.
- (6) Thành Sài Gòn đã bị người Pháp phá hủy ngay sau khi họ chiếm xong Gia Định.
- (7) Khi người Pháp chiếm thành Gia Định vào năm 1860, chợ Bến Thành hay chợ Mới nằm gần bến nước và thành Sài Gòn.
- (8) Chợ Cũ bị Pháp phá bỏ năm 1913.
- (9) Khi đào móng để xây nhà thờ Đức Bà, người ta bắt gặp một lớp tro, gạch và đá cháy vụn mà bề dày khoảng 3 tấc tây. Có thể đây là kho chứa lương thực của Lê văn Khôi bị binh lính Minh Mạng đốt vào năm 1835, người ta cũng bắt gặp rất nhiều tiền kẽm bị cháy rồi quện lại thành khối, súng đạn, và những hũ đựng hài cốt trẻ em.
- (10) Cửa Gia Định hướng ra chợ cũ và cửa Phan Yên nằm trên con đường bọc theo kinh Cây Cám, ngày nay đã bị lấp mất.
- (11) Cửa Vọng Khuyết tọa lạc khoảng Cầu Bông và Cung Thìn tọa lạc lối Cầu Kiệu ngày nay.
- (12) Cửa Hoài Lai tọa lạc lối rạch Thị Nghè và cửa Phục Viễn cũng tọa lạc lối rạch Thị Nghè.
- (13) Cửa Định Biên tọa lạc lối ngã tư Công Lý và Hồng Thập Tự và cửa Tuyên Hóa tọa lạc lối đường Võ Tánh.
- (14) Năm 1860, trong khu vực Sài Gòn, thực dân Pháp đã phá sập chùa Khải Tường, chùa Từ Ân và đình Tân Khai.
- (15) Bây giờ là các quận 5, 10, 11, 6, và 8.
- (16) Năm 1923, Sài Gòn-Chợ Lớn có tổng dân số trên 600 ngàn người.
- (17) Nhưng mãi đến năm 1946, dân số Sài Gòn mới lên tới 492 ngàn người. Theo thống kê dân số thời Pháp thuộc và Việt Nam Cộng Hòa, năm 1884, 15 ngàn; năm 1923, 117 ngàn; năm 1936, 256 ngàn; năm 1946, 492 ngàn; năm 1967, 1.376.000; năm 1975, 1.825.000 người.
- (18) Vào năm 1860, thành phố Chợ Lớn cách Sài Gòn khoảng 6 cây số về phía tây nam.
- (19) Sài Gòn là thành phố của người Việt.

- (20) Chợ Lớn là thành phố của người Hoa.
- (21) Rạch Bến Nghé.
- (22) Đường xe lửa Sài Gòn-Chợ Lớn-Mỹ Tho dài khoảng 72 cây số, song song với Rạch Tàu.
- (23) Có lẽ do chiến tranh, dân chúng các vùng nông thôn bất ổn đã dồn về thành phố.
- (24) Tướng Trần Thượng Xuyên và 3.000 người Minh Hương đã đến đây khai hoang lập ấp từ năm 1679.
- (25) Ngay từ lúc thực dân Pháp mới chiếm Nam Kỳ, ngành thương mại lúa gạo ở Sài Gòn đã nắm giữ một vai trò quan trọng tại xứ Nam Kỳ.
- (26) Sau năm 1975, là quốc lộ 1A.
- (27) Khúc từ Cát Lái đến Vàm Cỏ Đông.
- (28) Trong số 5,5 này có 2,5 triệu tấn dành cho dân sự và 3 triệu tấn dành cho quân sự.
- (29) Sau năm 1954, các tuyến đường xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho và Sài Gòn-Gò Vấp đều bị hủy bỏ.
- (30) Phúc Đức Chính Thần.
- (31) Nhà Thờ Đức Bà Sài Gòn, được thực dân Pháp xây dựng vào năm 1877 (do Thống sứ Nam Kỳ cung cấp 2.5 triệu quan Pháp để xây cất. Thánh đường dài 133 mét, rộng 33 mét và cao 21 mét. Tháp chuông cao 57 mét được xây năm 1895.
- (32) Nhà thờ được ông bà Huyện Sỹ, một gia đình trọc phú thời bấy giờ, bỏ tiền ra xây dựng vào năm 1902, bên trong hậu cung còn có phần mộ bằng cẩm thạch của ông bà Huyện Sỹ.
- (33) Nhà thờ Chợ Quán được xây lên từ năm 1674, do giáo dân Bắc và Trung xây dựng. Năm 1887 cha xứ Nicolas Hamm khởi công xây dựng lại toàn bộ. Đây là ngôi nhà thờ uy nghi và lớn bậc nhất ở vùng Chợ Lớn.
- (34) Nhà thờ Cha Tam được xây dựng từ năm 1900.
- (35) Đến năm 1924, sở thú được mở rộng thêm 10 mẫu tây nữa nên người Pháp cho xây thêm viện Bảo Tàng Blanchard de la Boss trong khuôn viên sở thú. Viện Bảo tàng nằm về bên trái, gần cửa Vườn Bách Thảo. Viện Bảo Tàng Quốc Gia được chính thức xây dựng từ năm 1927, hiện có trên 17.000 cổ vật được lưu trữ tại đây. Trong viện Bảo Tàng có phòng trưng bày về lịch sử các triều đại từ thời nguyên thủy, đến Hùng Vương, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Gia Long... Còn có phòng trưng bày các tượng Phật cổ, đồ gốm các xứ Á Châu bao gồm các quốc gia đã bị diệt vong như Phù Nam và Chiêm Thành... Ngoài ra, năm 1968, người ta còn khai quật được tại xóm Cải thuộc quận 5, một xác ướp trên 2000 năm, hiện được trưng bày trong viện bảo tàng. Ngoài ra, Bảo Tàng Viện Việt Nam còn lưu trữ rất nhiều cổ vật, trong đó có nhiều bia đá khắc chữ Khmer, và nhiều trụ đá chạm trổ rất mỹ thuật, cùng nhiều tượng Phật (tượng Cổ Phật ngồi buồng chân thông xuống, xuất xứ từ Xuân Thọ và Sa Thịnh, thuộc tỉnh Trà Vinh; tượng Phật đứng, đào được ở Trung Điền, tỉnh Vĩnh Long; những tượng Phật khác đào được ở Bến Tre. Ngoài ra, còn có những tượng Đầu Phật đào được ở Rạch Giá, Sa Đéc, Tiểu Cần, Trà Vinh, Cần Giuộc, Tân An, vãn vãn), tượng Bồ Tát (tượng Lokavara ở Trà Vinh; tượng ở Lưu nghiệp An ở Trà Vinh; tượng Hộ Pháp ở Bến Tre; tượng Nam Thần 4 tay ở Kiến Tường; tượng Nam Thần đào được ở Núi Sập; tượng Nam Thần đào được ở Óc Eo; tượng Visnu đào được ở Tây Ninh; tượng Nữ Thần Uma giết hung thần Trâu ở Trà Vinh; tượng Nữ Thần đào được ở An Giang; tượng không đầu đào được ở chùa Linh Sơn trong tỉnh An Giang. Ngoài ra, còn có rất nhiều tượng người múa khăn, tượng voi, tượng sư tử, tượng đầu quái vật Garada đào được ở Trà Kiệu tỉnh Quảng Nam), vãn vãn. Năm 1929, người Pháp cho xây Temple de souvenir phỏng theo kiến trúc cung đình Huế, trên lầu có thư viện rộng rãi. Năm 1956, chính quyền VNCH tu sửa lại viện Bảo Tàng và cho đổi tên là Viện Bảo Tàng Quốc Gia Sài Gòn, và cho đổi tên Sở Thú làm Thảo Cầm Viên. Hiện Thảo Cầm Viên có trên 590 con thú thuộc 125 loài; thực vật có trên 1.800 cây gỗ thuộc 260 loài; 23 loài lan quốc nội; 33 loài xương rồng; 34 loại bonsai và thảm cỏ trên diện tích 20 mẫu tây.
- (36) Dinh Gia Long được thực dân Pháp xây vào năm 1890, do một kiến trúc sư người Pháp tên Alfred Foulhoux vẽ kiểu, dùng để trưng bày các đặc sản của Nam Kỳ, nhưng sau đó Thống đốc Nam Kỳ

trưng dụng làm tư dinh, rồi lần lượt trở thành tư dinh của Thống đốc Nhật Minoda, tư dinh của Khâm sai đại thần Nguyễn văn Sâm, trụ sở của Cao Ủy Cộng Hòa Pháp, dinh Thủ hiến Trần văn Hữu, dinh của Thủ hiến Nam Phần, dinh Gia Long của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, sau năm 1963 dinh Gia Long được làm trụ sở Tối Cao Pháp Viện VNCH.

- (37) Bưu Điện Sài Gòn được xây dựng từ năm 1861, chiếc đồng hồ lớn treo trên cửa chính Bưu Điện có tuổi thọ bằng tuổi thọ của tòa nhà.
- (38) Sở Thú được chính quyền thuộc địa Pháp xây từ năm 1864 trên khu đất rộng 12 mẫu tây, do một nhà nghiên cứu thảo mộc nhiệt đới tên là J.B. Louis Pierre phụ trách. Sở Thú tọa lạc ở cuối đường Thống Nhất, giáp ranh với rạch Thị Nghè và chạy ngang phía trước là đường Nguyễn Bình Khiêm. Trong vườn, người ta xây dựng những con đường ngang dọc thẳng tắp, rất sạch sẽ khang trang. Ngoài ra, còn có nhiều con rạch là những chi lưu của rạch Thị Nghè, hoặc được người ta mới đào sau này. Có nhiều loại động vật nhiệt đới được đưa về nuôi tại đây.
- (39) Dinh Norodom hay dinh Độc Lập, được Pháp xây từ năm 1873, được chính phủ đệ nhị Cộng Hòa dùng làm dinh Tổng Thống, sau năm 1975, chánh quyền mới dùng nơi này làm Hội Trường.
- (40) Vườn Tao Đàn.
- (41) Toàn bộ quận Tân Bình gần như nằm tại trung tâm của thành phố Sài Gòn mới (HCM) này.
- (42) Gồm các quận 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12, Bình Tân, Bình Thạnh, Gò Vấp, Phú Nhuận, Tân Bình, Tân Phú và Thủ Đức.
- (43) Gồm các huyện Bình Chánh, Cần Giuộc, Củ Chi, Hóc Môn và Nhà Bè.



*Bản Đồ Đường Phố TPHCM(Sài Gòn-Gia Định Cũ)—Năm 2009
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)*

***24. Thủ Đức: Mảnh Sân Sau
Của Thành Phố Sài Gòn***

Tổng Quan Về Vùng Thủ Đức:

Nói tới Sài Gòn mà không nói tới Thủ Đức quả là một thiếu sót lớn, vì Thủ Đức không đơn thuần chỉ là một vùng phụ cận của Sài Gòn, mà nó còn là lá phổi, là một mảnh sân sau của thành phố Sài Gòn. Thủ Đức chính là nơi mà người Sài Gòn thường lui tới vui chơi giải trí và nghỉ ngơi trong những ngày cuối tuần, những mong rũ bỏ những áp lực nặng nề trong công việc làm hằng ngày. Ngược dòng lịch sử, năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Lễ Thành Hầu Nguyễn hữu Cảnh làm Kinh Lược vùng đất Thủy Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Năm 1808, vua Gia Long đổi dinh Trấn Biên thành trấn Biên Hòa, huyện Phước Long được nâng lên thành phủ Phước Long, gồm 4 huyện là Bình An, Phước Chánh, Long Thành và Phước An. Đến năm 1832, sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi bỏ thành Gia Định và cho đổi sáu trấn ra làm 6 tỉnh. Từ đó Nam Kỳ có tên là Nam Kỳ Lục Tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Năm 1837, vua Minh Mạng lại cho lập thêm phủ Phước Tuy cùng 2 huyện Ngãi An và Long Khánh. Huyện Ngãi An gồm 4 tổng: An Thổ, An Thủy, An Di và An Bình. Đa phần lãnh thổ của vùng Thủ Đức ngày nay nằm trong địa phận bốn tổng của huyện Ngãi An thời Minh Mạng. Dưới các thời vua Thiệu Trị và Tự Đức, huyện Ngãi An vẫn trực thuộc tỉnh Biên Hòa. Đến thời Pháp thuộc, huyện Ngãi An trực thuộc tỉnh Gia Định. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, từ năm 1955 đến năm 1975, huyện Ngãi An được đổi thành quận Thủ Đức và vẫn thuộc tỉnh Gia Định. Sau năm 1975, quận Thủ Đức được đổi thành huyện Thủ Đức, trực thuộc thành phố HCM. Tuy nhiên, đến năm 1997, chánh quyền mới lại chia huyện Thủ Đức ra làm 3 quận: quận Thủ Đức, quận 2 và quận 9, trực thuộc TPHCM.

Địa Danh Thủ Đức Do Đâu Mà Có?

Theo lịch sử thì tại đây có một đồn thu thuế, được các chúa Nguyễn xây dựng cách nay trên 300 năm. Năm 1995, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã khai quật được tại xã Linh Trung, thuộc quận Thủ Đức, một ngôi mộ cổ. Ngôi mộ này có 2 vòng tường bao bọc, bên trong có một tấm bia đá hoa cương, cao 42 phân, rộng 32 phân và dày khoảng 4 phân. Trên tấm bia có khắc 37 chữ Hán, có một hàng ngang và 3 hàng dọc. Nội dung của tấm bia với nguyên văn như sau: “Mộ ông Tạ Huy, hiệu Thủ Đức, tiền hiền thôn Linh Chiểu Đông, nước Đại Nam. Ông chết ngày 16 tháng 6. Hương chức trong thôn lập mộ bia vào ngày lành tháng 2 năm 1890.” Hiện tại, tại thị trấn Thủ Đức vẫn còn nhà từ đường Tạ Dương Minh, theo các bộ lão trong vùng thì ngôi nhà từ đường này đã được di dời tới đây từ 20 năm trước từ khu chợ Thủ Đức. Trong nhà từ đường có biển ghi khắc “*Từ Đường Tạ Dương Minh, tiền hiền họ Tạ, hiệu Thủ Đức, chánh dẫn ngày 19 tháng 6.*” Ông Tạ Dương Minh là bang trưởng của người

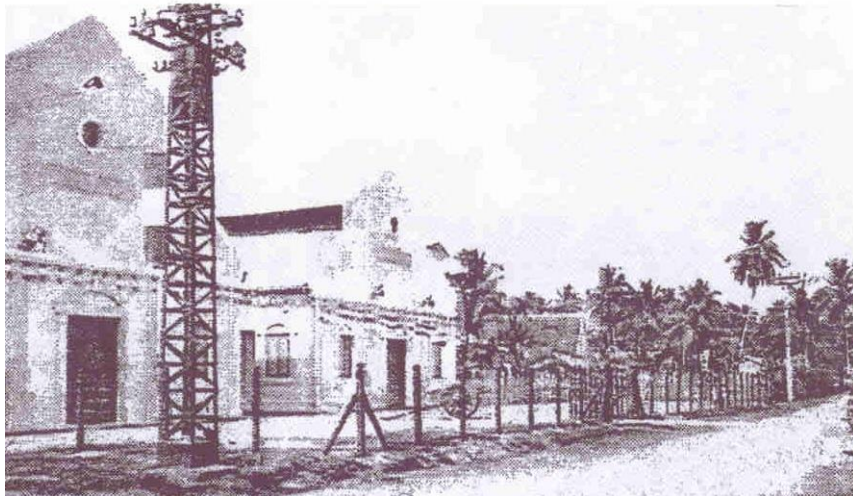
Hoa trong Hội “Bà Thanh Phục Minh” bị nhà Thanh truy đuổi, nên chạy qua Việt Nam trong thời các chúa Nguyễn đang cho phép mộ dân lập ấp. Ông Tạ Dương Minh đã chiêu mộ rất nhiều người Hoa đến vùng Thủ Đức ngày nay để khai khẩn đất hoang lập nghiệp. Theo chân người Hoa đến Thủ Đức, còn có một số người Việt, người Khmer và người Chăm khác, họ cùng hòa nhập với nhau để khai khẩn đất hoang, mở rộng đất canh tác, xây dựng phố xá, nhà cửa... Chính nhờ công lao tạo dựng những khu phố chợ tại vùng Thủ Đức mà ông Tạ Dương Minh đã được cư dân trong vùng tôn xưng là tiền hiền khai khẩn. Và có lẽ cũng chính vì vậy mà người ta lấy hiệu “Thủ Đức” của ông để gọi chung cho cả vùng đất này.

Cư Dân Vùng Thủ Đức:

Ngay từ trước khi vương quốc Phù Nam thành hình, vùng đất Nông Nại nói chung và vùng Thủ Đức nói riêng, đã có nhiều cư dân cổ cư ngụ. Đó là những cư dân thuộc các bộ tộc Stiêng, Mạ, Chu Ru Cơ Ho, vân vân⁽¹⁾. Tuy họ chỉ sống cách vùng Sài Gòn khoảng trên dưới 100 cây số, nhưng hình như cho mãi đến ngày nay họ vẫn chưa thể hòa nhập với cộng đồng người Kinh. Rất nhiều người Việt Nam lầm tưởng những bộ tộc này là người Campuchia. Trên thực tế, tuy các chủng tộc Stiêng, Mạ, Chu Ru và Cơ Ho cũng có ngôn ngữ Môn-Khmer, nhưng họ hoàn toàn khác với người Khmer. Họ có tục cà răng cằng tai, nên một số người Kinh còn gọi họ là “mọi cà răng cằng tai”. Đặc biệt là người Mạ với địa bàn cư trú trải rộng từ Đồng Nai xuống tận đến Mỹ Tho⁽²⁾. Mãi đến ngày nay người Mạ vẫn còn tập tục “cà răng cằng tai”, họ rất giỏi nghề dệt vải với những hoa văn rất đặc sắc. Trước khi những lưu dân Việt Nam tới vùng đất này thì người Khmer thường đến đây bắt người Mạ đem đi các nơi khác buôn bán như những nô lệ thời trung cổ⁽³⁾. Cũng như tại các vùng Tây Ninh, Bình Dương và Biên Hòa, người Stiêng tại vùng Thủ Đức để tóc dài có búi đằng sau, đeo bông tai bằng cây hay ngà voi, xăm mặt và mình mẩy. Đàn bà Stiêng mặc váy trong khi đàn ông thì đóng khố. Tiếng nói của họ gần gũi với tiếng Mnông, Cơho và Mạ, thuộc nhóm Môn-Khmer. Hiện tại người Stiêng trong vùng còn khoảng 40 ngàn người, nhưng tại Thủ Đức thì còn rất ít người Stiêng, đa số họ đã tự đồng hóa với người Việt trong cuộc sống hôm nay. Riêng đối với người Khmer, tại các vùng Tây Ninh, Bình Dương, Thủ Đức và Biên Hòa, hầu như người Khmer rất ít nếu không muốn nói là không có. Ngày nay, khai các vùng Sài Gòn-Gia Định-Thủ Đức ngày càng đô thị hóa, thì các chủng tộc Stiêng, Mạ, Chu Ru và Cơ Ho ngày càng rút sâu vào vùng rừng núi tiếp giáp với Campuchia. Nếu họ quyết định ở lại đô thị thì nếp sống của họ cũng phải thay đổi cho phù hợp với cuộc sống tại đây. Một số lớn người Stiêng, Mạ, Chu Ru và Cơ Ho đã rút về hướng Bình Phước. Hiện tại, họ chiếm khoảng 17,9 phần trăm dân số trong tỉnh Bình Phước.

Riêng cư dân Việt Nam đã đến cư ngụ trong vùng Thủ Đức từ trước khi quan Lê Thành Hầu Nguyễn hữu Cảnh được chúa Nguyễn cử vào Nam làm Kinh Lược vùng đất Thủy Chân Lạp. Tuy nhiên, không có tài liệu đích xác nào ghi lại những tiến

trình định cư của cư dân Việt Nam tại đây. Chỉ biết có một số ít người Việt đã đến đây khai phá ngay từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng vừa vào trấn thủ miền Thuận Hóa⁽⁴⁾. Khi họ đến đây thì vùng Thủ Đức nói riêng và toàn vùng Đồng Nai nói chung hầu như chìm ngập trong hoang vu⁽⁵⁾. Những cư dân người Việt đầu tiên đến đây đa số là những lưu dân cùng khổ của các vùng Thuận Quảng, không sống nổi dưới chế độ phong kiến bất công nên bỏ xứ ra đi tìm đất sống. Sau khi quan Lê Thành Hầu Nguyễn hữu Cảnh đã phân chia các vùng Phước Long và Tân Bình thành những phủ huyện với đầy đủ cơ quan hành chính thì cũng có một số không nhỏ những lính tiền đồn nhà Nguyễn sau khi giải ngũ đã quyết định cùng gia quyến ở lại vùng đất này lập nghiệp. Đến khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái của mình là công nữ Ngọc Vạn cho vua Miên là Chey Chetta II vào năm 1620 thì lưu dân người Việt mới đổ xô theo chân công nữ vào đây lập nghiệp. Ngay chính phái đoàn đưa dâu công nữ Ngọc Vạn cũng đem hết gia quyến của mình vào sinh sống trong vùng đất này⁽⁶⁾. Đến năm 1623, phải nói là lưu dân người Việt ở vùng Đồng Nai đã đông lắm rồi nên chúa Nguyễn mới cho sứ thần sang Cao Miên để xin mở hai đồn thu thuế tại đây, và dĩ nhiên chúa Nguyễn Phúc Nguyên nhận được ngay sự ưng thuận của người con rể Chey Chetta II. Và cũng kể từ đó cho đến năm 1757, người Việt liên tục đi vào khai phá những hoang địa vùng Nam Kỳ với những luật lệ thật dễ dãi của các chúa Nguyễn. Đến trước năm 1975, thì quận Thủ Đức đã có khoảng 184.989 người⁽⁷⁾, nhưng đến sau năm 1975, do sự sắp xếp lại địa giới hành chính nên vào năm 1997, quận Thủ Đức chỉ còn lại có 163.294 người⁽⁸⁾.



Quang cảnh Thủ Đức đầu thế kỷ XX—La Cochinchine 1926

Thủ Đức Trước Năm 1975:

Vùng đất Ngãi An chính là vùng Thủ Đức về sau này. Đây là một trong những vùng đất trù phú nhất của vùng đất Gia Định. Trước năm 1975, Thủ Đức có nhiều

ruộng mía, và một số rất lớn mía làm đường được Thủ Đức cung cấp cho nhà máy đường Hiệp Hòa. Dưới thời Pháp thuộc, huyện Ngãi An được chuyển sang cho tỉnh Gia Định. Trong suốt hai thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa (1954-1975), Thủ Đức vẫn tiếp tục là một quận của tỉnh Gia Định. Thủ Đức nằm về cực bắc của tỉnh Gia Định, là cửa ngõ đi vào Gia Định từ các tỉnh miền Trung và miền Đông Nam Phần như Đồng Nai, Biên Hòa, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Phước Tuy, Vũng Tàu, Long Khánh, Bình Tuy, vân vân. Từ xưa đến nay, Thủ Đức vẫn luôn là một vùng dân cư đông đúc, chợ búa tấp nập, thương mại phồn thịnh với nhiều khu công nghiệp và chế xuất vững chắc. Trước năm 1975, Thủ Đức là quận trù phú nhất của tỉnh Gia Định. Theo thống kê của bộ Văn Hóa Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa, vào năm 1970, quận Thủ Đức⁽⁹⁾ có tổng diện tích khoảng 200 cây số vuông, với tổng dân số khoảng 184.989 người trong 15 xã. Thủ Đức nằm sát cạnh Sài Gòn, trước năm 1965, từ Sài Gòn lên Thủ Đức thường phải đi qua Cầu Bông tại Đa Kao, vào vùng Bà Chiểu, qua ngã tư Bình Hòa và ngã năm Bình Hòa, qua cầu Băng Ky, cầu Bình Lợi, cầu Gò Dưa, rồi đến cầu Ngang trước khi vào chợ Thủ Đức. Theo con đường này thì từ Sài Gòn lên Thủ Đức khoảng 15 cây số, nơi đây có nhà ga xe lửa đi miền Trung. Sau năm 1965, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa xây dựng thêm xa lộ Biên Hòa, qua khỏi nhà máy xi măng Hà Tiên, đến khu làng Đại Học Thủ Đức, rồi rẽ trái tại ngã tư Xa Lộ để vào chợ Thủ Đức. Nếu quẹo phải là đi vào trường bộ binh Thủ Đức.

Về phương diện tôn giáo, ngay từ thời các chúa Nguyễn, vùng Gia Định, Sài Gòn và Thủ Đức đã từng là trung tâm tôn giáo cho toàn cõi Nam Kỳ. Ngay từ những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, các nhà sư từ miền ngoài đã vào Nam xây dựng chùa chiềng. Hiện tại vùng Thủ Đức có rất nhiều chùa, như chùa Huệ Nghiêm, chùa Huỳnh Võ, chùa Long Nhiễu, chùa Vạn Quang, chùa Pháp Trí, chùa Vô Ưu, chùa Thiên Phước, chùa Nhất Trụ, chùa Bửu Long, chùa Thanh Sơn, chùa Xá Lợi, chùa Kiều Đàm, chùa Pháp Bảo, và chùa Thiên Minh. Bên cạnh đó, Thủ Đức còn có một số nhà thờ Thiên chúa như nhà thờ Francisco, nhà thờ dòng Đa Minh, nhà thờ Tu Viện Khiết Tâm, nhà thờ họ đạo Thủ Đức, và Hội Thánh Tin Lành Hiệp Phú. Về phía Cao Đài Tam Kỳ Phổ Độ thì có Thánh Thất Liên Hoa Cửu Cung tại xã Linh Xuân. Về đình miếu, Thủ Đức còn có rất nhiều ngôi đình cổ như đình Phong Phú trong xã Tăng Nhơn Phú. Ngoài ra, Thủ Đức còn có nhiều kiến trúc đáng kể như Học Viện Cảnh Sát Quốc Gia Thủ Đức, trường Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức, một trong những trường quân sự nổi tiếng nhất tại Đông Nam Á. Kế bên trường Bộ Binh Thủ Đức là trường Sĩ Quan Thiết Giáp. Bên cạnh đó còn có nhiều kiến trúc đáng kể khác như trường Đại Học Thủ Đức, làng Đại Học Thủ Đức, trường Dòng Lasan Thủ Đức, trường Quân Nhạc Việt Nam Cộng Hòa, và nhà thờ Cổ Vinh, vân vân.

Bên cạnh những kiến trúc tôn giáo vừa kể, hiện tại trong phạm vi quận Thủ Đức còn có khu lăng mộ của Phúc Quốc Công Hồ Văn Bôi, ngoại tổ của vua Thiệu Trị. Cụ Hồ Văn Bôi là cha của bà Hồ thị Hoa, phối thất của vua Minh Mạng, người đã sanh ra hoàng tử Nguyễn Phúc Miên Tông, tức vua Thiệu Trị sau này. Tại làng

Phong Phú, thuộc tổng An Thủy, có ngôi đình cổ Phong Phú. Sau năm 1940, làng Phong Phú được đổi tên thành Tăng Nhơn Phú, nhưng ngôi đình vẫn giữ tên Phong Phú. Từ Sài Gòn theo xa lộ Biên Hòa, qua khỏi làng Đại Học Thủ Đức, rẽ phải tại ngã tư xa lộ, đi về hướng trường Bộ Binh Thủ Đức, khoảng hơn một cây số, chúng ta sẽ thấy bên tay phải là ngôi đình Phong Phú. Từ ngoài cổng đình đi vào bằng một con đường đá ong quanh co, hai bên là những khu vườn cây ăn trái, bên trái là chùa Linh Phong, xa hơn chút nữa là đình Phong Phú. Đây là một trong những ngôi đình cổ nhất ở miền Nam. Theo các bậc kỳ lão địa phương thì ngôi đình này đã được xây dựng trên hai thế kỷ nay. Theo họ, sở dĩ đình không có tên của vị thành hoàng bốn cảnh cũng như không có sắc phong vì sau khi Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định, dân trong vùng xây dựng ngôi đình để thờ một vị tướng của Tây Sơn tên là Nguyễn Hóa nên họ không dám nói tên và cũng chính vì vậy mà đình cũng không có sắc phong của các vua nhà Nguyễn. Năm 1948, trong thời chiến tranh Việt-Pháp, đình bị thiêu hủy hoàn toàn. Sau năm 1954, cư dân trong vùng xây dựng lại ngôi đình trên nền cũ, nhưng đến năm 1968, trong trận Tết Mậu Thân, đình lại bị thiêu rụi lần nữa. Năm 1969, cư dân trong vùng lại tái xây dựng theo như mô hình hiện nay.

Trước Năm 1975, Thủ Đức Đã Từng Là Mảnh Sân Sau Của Thành Phố Sài Gòn:

Sau năm 1955, mặc dầu Thủ Đức đã được phát triển rất mạnh về mọi phương diện, từ xây cất đến công thương nghiệp và kỹ nghệ thuộc loại lớn nhất thời VNCH, như nhà máy dệt Vimytex, nhà máy sửa hộp Foremost, nhà máy xi măng Hà Tiên, nhà máy nước Đồng Nai, nhà máy nhiệt điện Thủ Đức, nhà máy kim khí Vikimco, nhà máy làm tôle Vinaton, vv..., và bên cạnh những khu rừng cao su, Thủ Đức vẫn còn có những ruộng lúa, những khu vườn cây ăn trái xanh mát ở nhiều nơi. Chính vì vậy mà cư dân thành phố Sài Gòn trước năm 1975 thường gọi Thủ Đức là mảnh sân sau của Sài Gòn, vì sau những ngày làm việc mệt nhọc họ có thể đi Thủ Đức nghỉ xả hơi. Có nhiều lý do khiến cư dân Sài Gòn trước năm 1975 chọn Thủ Đức làm nơi nghỉ xả hơi cuối tuần, vì thứ nhất Thủ Đức không xa Sài Gòn, thứ nhì trong thời chiến tranh Quốc Cộng, Thủ Đức là vùng tương đối có an ninh hơn các vùng phụ cận khác, thứ ba như trên đã nói Thủ Đức hãy còn những ruộng lúa và những khu vườn cây ăn trái xanh mát ở nhiều nơi, và thứ tư là vùng Thủ Đức có nhiều món ăn đặc sản nổi tiếng như món nem nướng Thủ Đức đã nổi tiếng từ thời còn Pháp thuộc. Phải nói vào khoảng những thập niên 1920 đến 1950, nem Thủ Đức nổi tiếng vào bậc nhất của đất Nam Kỳ, nhưng sau năm 1955, nhiều nơi ở Lái Thiêu và Sài Gòn cũng mở nhà hàng chuyên bán nem nướng cũng rất ngon, không kém gì nem Thủ Đức, nên số lượng người đi Thủ Đức ăn nem cuối tuần đã giảm đi rất nhiều. Nói tóm lại, dưới thời VNCH (1955-1975) khi mà Thủ Đức chưa bị hoàn toàn đô thị hóa, mỗi cuối tuần đều có hàng ngàn thị dân nghèo và trung lưu của vùng Sài Gòn lên đây nghỉ xả hơi, và họ

có nhiều nơi để lựa chọn, một là họ có thể lên Thủ Đức nghỉ xả hơi và thưởng thức món nem nướng “số dách” tại đây, hai là họ có thể lên Lái Thiêu hoặc Bình Dương ăn trái cây. Trong khi đó những người khá giả hơn có thể đi Long Hải hay Vũng Tàu tắm biển.

Thủ Đức Sau Năm 1975:

Đến Sau năm 1975, chánh quyền mới bãi bỏ và sáp nhập toàn thể lãnh thổ tỉnh Gia Định vào thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn), quận Thủ Đức đổi thành huyện Thủ Đức. Chánh quyền mới xây thêm một con lộ mới từ Sài Gòn đi Thủ Đức, từ đường Hồng Thập Tự⁽¹⁰⁾, qua ngã tư Hàng Xanh, theo quốc lộ 13, qua cầu Bình Triệu, qua ngã tư Bình Triệu rẽ phải để đi về hướng Cầu Gò Dưa. Xe đò đi từ Thủ Đức xuống Gia Định thường qua hai ngã cầu Bình Lợi và ngã tư Hàng Xanh. Trước năm 1975, giữa Cầu Gò Dưa và chợ Thủ Đức hãy còn rất nhiều cánh đồng lúa, xen kẽ những khu vườn cây ăn trái, nhưng sau năm 1975 người ta cất nhà dày đặc dọc theo con đường này, biến Thủ Đức hoàn toàn thành một quận nội thành⁽¹¹⁾, chứ không còn cảnh quang nửa quê nửa chợ như trước đây nữa. Đến năm 1997, chánh quyền mới lại chia huyện Thủ Đức ra làm 3 quận: quận Thủ Đức, quận 2 và quận 9. Quận Thủ Đức mới⁽¹²⁾ có diện tích khoảng 4.726 mẫu tây, với tổng dân số khoảng 151.818 dân, gồm 12 phường. Trong khi quận 2 có 6 xã⁽¹³⁾. Quận 9 cũng có 6 xã⁽¹⁴⁾.

Trước năm 1975, cảnh quang Thủ Đức hãy còn nửa quê nửa chợ, nhưng kể từ năm 1975 trở về sau này, Thủ Đức đã hoàn toàn bị đô thị hóa. Một trong những lý do chính khiến Thủ Đức không còn nửa tỉnh nửa quê do bởi hiện tại phạm vi của quận Thủ Đức thời trước đã trở thành những quận nội thành: quận Thủ Đức, quận 2 và quận 9. Riêng quận Thủ Đức mới về bắc giáp tỉnh Bình Dương, phía nam giáp sông Sài Gòn, phía đông giáp quận 2, và phía tây giáp quận 12, bao gồm các phường Linh Đông, Linh Trung, Tam Bình, Tam Phú, Hiệp Bình Phước, Hiệp Bình Chánh và thị trấn Thủ Đức, với diện tích khoảng 48 cây số vuông và dân số 175.165 người, theo thống kê năm 1997. Chính vì thế mà nhiều công trình hạ tầng cơ sở đã được xây dựng, đặc biệt là hệ thống giao thông và điện nước. Về diện tích canh tác, toàn quận Thủ Đức ngày nay chỉ còn khoảng 2.000 mẫu đất trồng trọt, nhưng trong một tương lai rất gần sắp tới, 2.000 mẫu đất ruộng vườn còn lại này cũng sẽ chịu chung số phận đô thị hóa. Tuy nhiên, về mặt công nghiệp, ngày nay Thủ Đức có rất nhiều nhà máy cũng như xí nghiệp của cả trong nước lẫn nước ngoài, như các công ty sơn ICI, công ty thuốc thú y BIOS Pharmachemie của Bayer, công ty Panasonic, công ty nước ngọt CocaCola, công ty nhớt Castrol, vân vân. Riêng tại phường Linh Trung có khu chế xuất Linh Trung với diện tích trên 150 mẫu đất, được xây dựng từ năm 1993. Khu chế xuất này quy tụ khoảng 32 công ty ngoại quốc với tổng số vốn đầu tư lên tới trên 170 triệu Mỹ kim. Đến năm 1996, Thủ Đức có thêm khu công nghiệp Linh Trung-Linh Xuân, rộng trên 450 mẫu, và khu công nghiệp Bình Chiểu, rộng khoảng 200 mẫu. Về

thương mại, ngoài những ngôi chợ đã có từ trước như Bình Triệu, Linh Xuân, Phước Long, Hiệp Phú, Tăng Nhơn Phú, Tân Phú, vân vân, quận Thủ Đức còn có rất nhiều khu thương mại lớn tại các phường Hiệp Bình Chánh, Tam Bình, Bình Chiểu, và Linh Xuân. Về mặt du lịch, hiện tại quận 9⁽¹⁵⁾ có khu du lịch Suối Mơ trong phường Long Bình, khu du lịch Suối Tiên trong phường Tân Phú, Sân Chim trong phường Long Thạnh Mỹ, đây là một cù lao của sông Đồng Nai. Công viên Lịch Sử Văn Hóa Dân Tộc có diện tích trên 400 mẫu đất, hiện đang được xây dựng trong phường Long Bình, thuộc quận 9. Công Viên Nước Sài Gòn, tọa lạc trong phường Linh Đông, và Thế Giới Nước tọa lạc trong phường Long Thạnh Mỹ, thuộc quận 9. Ngay từ trước năm 1975, Thủ Đức đã rất nổi tiếng là xứ nem, với đủ các loại nem từ nem chua đến nem nướng. Ngoài ra, Thủ Đức còn là quê hương của những loại hoa kiểng cung cấp cho các vùng Sài Gòn-Gia Định.

Không riêng gì các vùng Sài Gòn, Gia Định hay Thủ Đức, mà hình như bất cứ nơi nào của vùng một thời mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh đều bàng bạc những kỷ niệm về một thời mang gươm đi mở cõi của tiền nhân. Riêng về vùng đất “Sài Gòn, Gia Định và Thủ Đức” ngày trước là cái nôi phát triển văn hóa, chính trị và kinh tế chính yếu của dân tộc Việt Nam trên bước đường Nam Tiến. Ngày nay, khu này cũng chính là nơi có tiềm năng kinh tế rất lớn, nhờ có những ưu điểm thuận lợi về giao thông thủy bộ và đường sắt. Nói tóm lại, lúc nào vùng đất “Sài Gòn, Gia Định và Thủ Đức” cũng đi đầu trong công cuộc phát triển kinh tế, không riêng của miền Nam, mà còn cho cả nước nữa.



Ngày nay rất khó tìm cảnh nông thôn miền Nam trong toàn vùng Thủ Đức

Chú Thích:

- (1) Theo các di chỉ khảo cổ từ thời Pháp thuộc đã cho thấy trên các vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Phước Long, Bình Long, Tây Ninh, Biên Hòa, Thủ Đức, Gia Định, Sài Gòn, vân vân, đã có cư dân cư trú từ thời tiền sử. Văn hóa của những cư dân cổ này có liên hệ tới văn hóa đá cũ tại các vùng Xuân Lộc, Lộc Ninh và Định Quán, liên hệ tới văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn tại vùng Suối Chồn, liên hệ tới văn hóa đá mới tại vùng Cầu Sắt, liên hệ tới văn hóa đá mới và đồng tại các vùng Núi Gồm, Bến Đò, An Sơn, liên hệ tới văn hóa đồng-sắt tại các vùng Dốc Chùa, Suối Chồn và Rạch Núi, liên hệ tới văn hóa Sa Huỳnh tại các vùng Hàng Gòn, Thủ Đức, Phú Hòa, Giồng

Phệt, và Giồng Cá Vồ, liên hệ tới văn hóa Đông Sơn tại các vùng Bình Phú, Vũng Tàu, Lộc Ninh, Lộc Khánh và Phú Chánh. Ngoài ra, toàn vùng, trong đó có Thủ Đức đều có những di chỉ liên hệ tới văn hóa Óc Eo và Hậu Óc Eo. Điều này cho chúng ta thấy trước khi vương quốc Phù Nam được thành lập vào khoảng thế kỷ thứ nhất sau tây lịch thì đa phần các bộ tộc cổ đã cùng nhau sống cộng cư chứ chưa có sự phân định cương vực và lãnh thổ một cách rõ ràng.

- (2) Các cư dân cổ trong vùng này bao gồm người Mạ, Stiêng, Mnông, Cơho, Churu, vân vân, mà người Việt gọi họ là “Man” hay “Mọi”. Đặc biệt là người Mạ với địa bàn cư trú trải rộng từ Đồng Nai xuống tận đến Mỹ Tho. Theo B. Bourotte trong *Essai d’histoire des populations montagnardes du Sud – Indochinois jusqu’à 1945*, Saigon 1955, tr. 31, tuy phải triều cống Cao Miên, Mạ vẫn là một tiểu quốc tự do. Tiểu vương Chê Mạ cai trị khắp vùng Tây Nam trên lưu vực sông La Ngà và về phía Bắc trên cao nguyên Di Linh và Lâm Đồng ngày nay.
- (3) Tệ nạn buôn bán nô lệ người Mạ của người Khmer chỉ chấm dứt khi người Việt đến đây thiết lập bộ máy hành chính để trên vùng đất này. Tuy nhiên, lúc đầu những lưu dân Việt Nam cũng cần một số đồng tôi tớ để phụ giúp trong chuyện khai hoang nên nạn mãi nô vẫn tiếp diễn. Theo Phủ Biên Tạp Lục: “Từ các cửa biển như Cần Giuộc, Soài Rạp... đi vào toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn ngàn dặm... Nhà Nguyễn cho dân được tự nhiên chiếm đất... Lại cho họ thuê nhận người Mọi từ trên đầu nguồn xuống để mua làm đầy tớ, đừa ở, sai khiến, hầu hạ...”
- (4) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, từ đời các tiên hoàng, tức thời các chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên, vùng Mô Xoài là nơi mà người Việt đã đến khai phá và định cư sớm nhất. Cũng theo Trịnh Hoài Đức, vùng Mô Xoài, tức Bà Rịa ngày nay là vùng địa đầu của Trấn Biên, tức là vùng mà những lưu dân người Việt đặt chân vào để khai phá mở mang vùng Nam Kỳ ngày nay.
- (5) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, trước khi người Việt đến khai khẩn vùng Đồng Nai thì nơi đây hãy còn là một vùng rừng rậm cả mấy ngàn dặm, nơi chỉ có một vài cộng đồng cư dân của các bộ tộc cổ cư trú mà thôi.
- (6) Theo hồi ký của Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý, đã từng sống tại xứ Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1622: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới kinh Oudong thì dân chúng Khmer, thương nhân Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Trung Hoa đã tụ hội đông đảo để đón tiếp và hoan nghênh.”
- (7) Theo số liệu của Bộ Thông Tin Văn Hóa VNCH năm 1970.
- (8) Vì theo nghị định số 3 CP do Thủ Tướng CSVN Võ văn Kiệt ký ngày 6 tháng 3 năm 1997, quận Thủ Đức ngày trước được tách ra làm 3 quận: Thủ Đức, quận 2 và quận 9.
- (9) Quận Thủ Đức gồm 15 xã: Long Thạnh Mỹ, Long Bình, Phú Hữu, Thạnh Mỹ Lợi, Bình Trưng, Linh Xuân, An Phú, Phước Long, Tam Bình, Linh Đông, Hiệp Bình, Long Trường, Long Phước, Tăng Nhơn Phú, và Phước Bình.
- (10) Bây giờ là Xô Viết Nghệ Tĩnh.
- (11) Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam và Danh Mục Các Đơn Vị Hành Chánh Việt Nam của Tổng Cục Thống Kê, xuất bản vào năm 1993, huyện Thủ Đức trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh, gồm thị trấn Thủ Đức và 20 xã: Linh Đông, Hiệp Bình Chánh, Linh Xuân, Hiệp Bình Phước, Linh Xuân, Linh Trung, Tam Phú, Tam Bình, Phước Long, Phước Bình, Tân Phú, Hiệp Phú, Tăng Nhơn Phú, Long Thạnh Mỹ, Long Bình, Long Phước, An Phú, Bình Trưng, Phú Hữu, Long Trường, và Thạnh Mỹ Lợi.
- (12) Quận Thủ Đức mới có 12 phường: Linh Đông, Hiệp Bình Chánh, Hiệp Bình Phước, Tam Phú, Linh Xuân, Linh Chiểu, Trường Thọ, Bình Chiểu, Linh Tây, Bình Thọ, Tam Bình, và Linh Trung.
- (13) Quận 2 bao gồm các xã An Phú, Bình Trưng, An Khánh, Thủ Thiêm, và Thạnh Mỹ Lợi.
- (14) Quận 9 bao gồm các xã Phước Bình, Tăng Nhơn Phú, Long Trường, Phước Long, Tân Phú, và Hiệp Phú.
- (15) Thuộc phạm vi huyện Thủ Đức ngày trước.

*25. Từ Vùng Đất Rongdum Ray
Đến Tỉnh Tây Ninh*

Địa Thế Vùng Đất Tây Ninh:

Về địa thế, đất đai vùng Tây Ninh khá cao, trung bình là 15 mét trên mặt nước biển. Tây Ninh là vùng đất với cả hai thêm phù sa cũ và mới. Bên dưới lớp phù sa mới của các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và các nhánh sông nhỏ khác của miền Đông Nam Phần... là lớp phù sa cũ của sông Cửu Long trước khi nó đổi dòng về miền Tây, cách nay khoảng 10.000 năm. Vùng thêm này không giới hạn trong tỉnh Tây Ninh của Việt Nam, mà nó trải dài lên tỉnh Svey Riêng của Campuchia. Nói chung, ngoài một vài ngọn núi đơn lẻ, Tây Ninh nằm trong một vùng bình nguyên tương đối bằng phẳng, có bề mặt nghiêng về phía Nam do độ cao của thế đất giảm dần, từ 100 mét bên phía Campuchia, chỉ còn khoảng 15 mét ở vùng giáp với Bình Dương. Có lẽ vùng bằng phẳng nhất là vùng Tây Ninh, còn các vùng có độ cao nằm bên kia biên giới Cao Miên quanh vùng Bàu Có. Riêng vùng núi Bà Đen là điểm đặc sắc nhất trong vùng, vì nó là một khối đá hoa cương tương đối lớn nhất trong vùng, và cao đến 986 mét. Núi Bà Đen cũng còn được gọi là “Vân Sơn”, vì đỉnh núi lúc nào cũng được mây bao phủ. Và đây cũng là ngọn núi cuối cùng của dãy Trường Sơn. Các thung lũng quanh vùng chỉ là những thung lũng cạn, chỉ thấp hơn bề mặt bên trên chừng 10 mét. Những lớp đất sét mịn quanh vùng cho thấy dấu tích của những lòng sông cũ. Tuy nhiên, người ta chưa xác định được bề dày của lớp đất sét này. Riêng vùng Cà Tum, trên đường từ Tây Ninh đi biên giới, trên một phụ lưu của sông Rạch Sanh Đồi, thì lớp đất này chỉ dày khoảng từ 4 đến 5 mét mà thôi. Phía Bắc của thị xã Tây Ninh trở lên có nhiều rừng núi, nhưng phía Nam khá bằng phẳng, gần giống như vùng đồng bằng. Tây Ninh nằm giữa hai con sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn. Riêng sông Sài Gòn có hồ Dầu Tiếng, và công trình thủy lợi tại đây có thể cung cấp nước cho trên 17.000 mẫu tây ruộng đất. Thật ra, Tây Ninh là vùng tiếp giáp giữa dãy Trường Sơn và đồng bằng miền Nam. Hai tầng phù sa mới và cũ⁽¹⁾ rất thuận tiện cho việc trồng nhiều loại cây. Vùng đất đỏ thì thích hợp cho các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, mía, trà, vãn vãn; trong khi vùng đất xám lại thích hợp cho các loại cây ăn trái, hoa màu, và cây lúa. vãn vãn.

Không nói chi đến thời các chúa Nguyễn, hoặc dưới thời Pháp thuộc, mà mãi đến giữa thế kỷ thứ XX, phần lớn đất đai của tỉnh Tây Ninh vẫn còn chìm trong hoang vu, nhất là các vùng Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Gò Dầu Hạ và Trảng Bàng. Từ trên phi cơ nhìn xuống, hầu hết địa phận Tây Ninh là những khu rừng già mênh mông, xen kẽ những ‘trảng’ và ‘truông’, đầm lầy hoang vu với đầy dẫy thú dữ. Theo những nghiên cứu khảo cổ học mới đây cho thấy trong suốt thời gian vùng đất này trực thuộc vương quốc Phù Nam, cũng ít thấy dấu vết của cư dân Phù Nam tại đây, mà chỉ có dấu vết của các bộ tộc bản địa lâu đời tại đây như Stiêng, Mạ, Chu Ru, Cơ Ho, vãn vãn. Đến khi người Khmer tiêu diệt vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ VII, họ cũng làm ngơ trước sự hoang vu của cả vùng này trong suốt hơn 10 thế kỷ⁽²⁾. Đến khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho xứ Chân Lạp vào năm 1620, từng đoàn người Việt Nam bắt đầu di cư đến đây khai hoang lập ấp. Sau đó, người

Khmer, người Chăm, rồi người Minh Hương cũng kéo đến lập nghiệp. Người Việt đã sống cộng cư trong hòa bình với các dân tộc khác, tùy theo khả năng mà cùng nhau khai phá đất đai để sinh cơ lập nghiệp. Người Khmer thì phá rừng làm rẫy; người Việt và người Champa thì phá rừng để canh tác lúa nước; còn người Minh Hương thì buôn bán hàng tạp hóa và những nhu yếu phẩm cho dân cư trong vùng.

Lịch Sử Thành Lập Vùng Đất Tây Ninh:

Về phía Bắc của Nam Kỳ Lục Tỉnh là vùng mà bây giờ chúng ta gọi là tỉnh Tây Ninh, đã từng là một vùng rừng rậm hoang vu, trực thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 7. Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt, trên phương diện lịch sử, vùng đất này trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Tuy nhiên, trên thực tế, vùng đất này bị bỏ hoang gần như vô chủ trong gần cả ngàn năm, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, vì vương quốc Chân Lạp chưa từng đưa dân đến đây định cư, cũng chưa từng thành lập chánh quyền địa phương tại đây. Người Chân Lạp gọi vùng đất này là đất “Chuông Voi”⁽³⁾, có lẽ vì hồi đó khu này có rất nhiều voi từ Tây Nguyên xuống. Khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến đây, thì tại đây chỉ có lác đác một vài sóc hay phum của người Khmer. Tây Ninh cách Sài Gòn chừng 100 cây số, bắc giáp Kompong Cham (Cam Bốt), Nam giáp ba tỉnh Gia Định, Chợ Lớn và Tân An⁽⁴⁾, đông giáp sông Sài Gòn (về sau này chính quyền VNCH cắt đất bờ tây sông Sài Gòn để thành lập 2 tỉnh Bình Dương và Bình Long), tây và tây bắc giáp 2 tỉnh Prey-Veng và Svay Rieng của Cam Bốt. Vì nằm giữa Sài Gòn và Nam Vang nên Tây Ninh là trục lộ quan trọng giữa hai nơi này. Từ Bình Long theo quốc lộ 13 đến Chợ Thành, rẽ phải theo lộ liên tỉnh 728 đi Tây Ninh, đến Hồ Dầu Tiếng, trước mặt là núi Bà Đen thật hùng vĩ soi bóng xuống mặt hồ. Trên đường từ Dầu Tiếng về Tây Ninh, là chợ Ngã Ba Bàu Năng, một ngôi chợ rộn rịp với những cây trái, khoai, củ, bí, cà và các loại rau quả trong vùng. Tại Tây Ninh có ngôi chợ Long Hoa là lớn nhất, nơi đây tất cả các bạn hàng từ các chợ quận lên bán những đặc sản địa phương và bổ hàng về bán lại. Tây Ninh có đường biên giới dài 240 cây số chung với Cao Miên. Tây Ninh cũng chính là nơi phát sinh ra đạo Cao Đài với số tín đồ hiện nay lên đến hơn hai triệu ở khắp miền Nam và miền Trung. Ngoài ra, Tây Ninh còn nổi tiếng với lễ hội Vía Bà trên núi Bà Đen. Từ trên núi Bà Đen nhìn xuống, Tây Ninh trông giống như một tấm thảm xanh bao la ngút ngàn. Vào thế kỷ thứ XVII, lưu dân Việt Nam từ các tỉnh miền Trung di cư vào Nam lập nghiệp và lập thành dinh Phiên Trấn (Gia Định), từ đó lưu dân tản lên các vùng mạn Bắc Phiên Trấn như Trảng Bàng, Gò Dầu Hạ, đến tận núi Bà Đen. Lúc đó họ chung đụng với người Miên. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu trốn quân Tây Sơn, có lần ông đã kéo đoàn tùy tùng vượt qua Trảng Bàng rồi lên đến Tây Ninh, nơi đây ông đã họp quần thần lại để mưu tính khôi phục Phiên Trấn nên dân địa phương gọi đó là “Sân Châu,” địa danh mà người dân Tây Ninh vẫn còn nhắc đến. Thời Gia Long thì Tây Ninh là một phủ của Gia Định. Lúc bấy giờ tỉnh Gia Định rất rộng và bao gồm các tỉnh Tây Ninh, Gia Định, Tân An, Chợ Lớn, và Gò

Công. Sau khi Pháp chiếm Nam kỳ họ thành lập tỉnh Tây Ninh để dễ bề kiểm soát với 2 thị trấn là Tây Ninh và Gò Dầu Hạ và 2 quận Thái Bình và Trảng Bàng. Dưới thời các chúa Nguyễn, Tây Ninh là một phủ của tỉnh Phiên An (Gia Định). Thời đó Phủ Tây Ninh có 2 huyện: Tân Ninh và Quang Hóa, do 2 viên tri huyện cai trị, một tại Tây Ninh và một tại Cẩm Giang.

Vào giữa thế kỷ thứ XVII, các tỉnh vùng Ngũ Quảng, Phú Yên, Bình Khương, và Bình Thuận, vân vân, của xứ Đàng Trong đang bị nạn thất mùa, nên dân chúng phải sơ tán đi tìm đất sống. Họ vào Nam bằng ghe bầu, đến cửa Cần Giờ, rồi đi lần lên vùng Prey Nokor, rồi từ đó họ đi lần lên Romdum Ray, khai khẩn các vùng Trảng Bàng, Gò Dầu Hạ, Núi Bà Đen. Đây là một trong những cuộc di dân lớn nhất của người Việt vào đất Thủy Chân Lạp. Ban đầu người Khmer và người Việt sống cộng cư, nhưng về sau này hễ người Việt đi đến đâu là người Khmer bỏ đi chỗ khác. Chính vì vậy mà chưa đầy một thế kỷ sau, tức là vào thế kỷ thứ XVIII, hầu như không còn người Khmer sống quanh vùng Prey Nokor nữa.

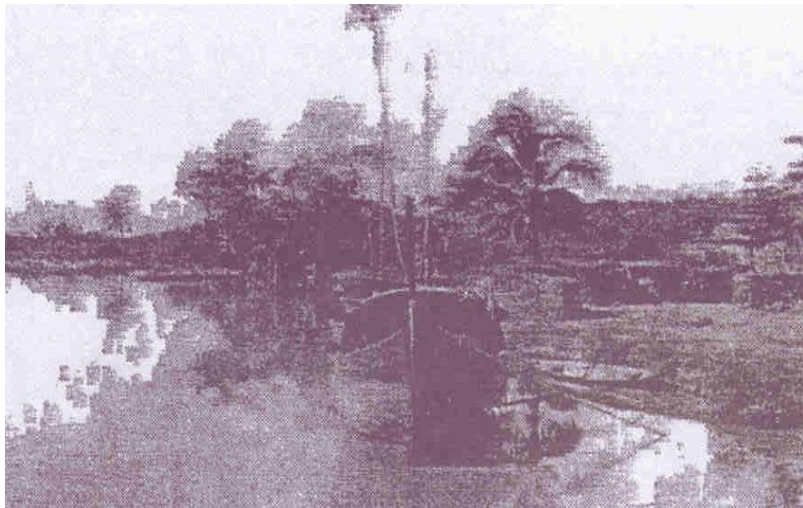
Từ năm 1776 đến năm 1779, nghĩa quân Tây Sơn chiếm thành Gia Định, nhưng đến năm 1780, sau khi đại quân Tây Sơn rút về Qui Nhơn, Nguyễn Ánh lại đem quân về chiếm lại Gia Định. Tây Sơn lại phải đem quân vào tái chiếm lại Gia Định, và cứ như thế, hai bên đánh nhau đến năm lần. Quân đội của Nguyễn Ánh và Tây Sơn tiếp tục đánh nhau trong thập niên 1770, nhiều lần Nguyễn Ánh và đám quần thần của ông đã phải chạy lên vùng Romdum Ray lẩn trốn sự truy đuổi của đại quân Tây Sơn. Khi Gia Định thất thủ, Nguyễn Ánh đã phải chạy trốn trên vùng Trảng Bàng và Gò Dầu Hạ. Hiện tại ở Tây Ninh hãy còn một di tích lịch sử tên ‘Sân Châu’, nơi Nguyễn Ánh và quần thần họp trong rừng để tìm cách đánh thành Gia Định. Năm 1789, trong khi Hoàng Đế Quang Trung Nguyễn Huệ đang phải đối phó với giặc Thanh, thì Nguyễn Ánh nhờ viện trợ của Bá Đa Lộc và những người Pháp tình nguyện sang giúp đánh lấy thành Gia Định. Sau khi tái chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh sắp đặt lại việc cai trị, củng cố Gia Định và các vùng phụ cận làm hậu cứ cho cuộc chiến tranh với Tây Sơn. Lúc này Tây Ninh là một phủ của trấn Phiên An, dưới quyền cai trị của một vị tri phủ. Tuy nói là một phủ, nhưng thời này Tây Ninh chỉ là những khu rừng trùng điệp, nhiều trũng, nhiều trảng, dân cư rất thưa thớt, nên việc khai khẩn vùng đất mới này rất khó khăn.

Sau năm 1802, khi Gia Long lên ngôi, nhà vua cho đổi phủ Gia Định ra làm trấn Gia Định. Đến năm 1808, nhà vua lại cho đổi trấn Gia Định ra làm Thành Gia Định. Lúc này Thành Gia Định cai quản tất cả các trấn Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Hồi này Cao Miên là phiên quốc của Việt Nam, nên các sứ thần đem phẩm vật từ Cao Miên qua triều cống cho Việt Nam đều qua ngã Tây Ninh bằng con đường cống sứ, về sau này con đường này được làm lại thành tỉnh lộ 13. Đến đời vua Minh Mạng, Tây Ninh vẫn là một phủ thuộc tỉnh Gia Định. Qua đời các vua Thiệu Trị và Tự Đức, nhiều lần quân Cao Miên đã xua quân tấn công vùng Tây Ninh tại vùng Trà Vông⁽⁵⁾. Năm 1838, vua Minh Mạng đổi trấn Phiên An ra làm tỉnh

Gia Định. Hồi này tỉnh Gia Định gồm 3 phủ, với 7 huyện: phủ Tân Bình có 3 huyện⁽⁶⁾, phủ Tân An có 2 huyện⁽⁷⁾, phủ Tây Ninh có 2 huyện⁽⁸⁾. Năm 1846, quân Cao Miên tràn sang đánh chiếm phủ đường Tây Ninh, quan Tri phủ Huỳnh công Giản tuấn tiết. Hiện còn ngôi đình thờ ngài tại Tây Ninh.

Tây Ninh Dưới Thời Pháp Thuộc:

Ngày 1 tháng 11 năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho từ Đà Nẵng kéo vào đánh thành Gia Định. Đến năm 1861, giặc Pháp hoàn toàn làm chủ tỉnh Gia Định, sau đó chúng tiến lên chiếm luôn các vùng Biên Hòa, Trảng Bàng và Tây Ninh. Sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế nhường đứt 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ⁽⁹⁾ cho Pháp. Năm năm sau, giặc Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Như vậy, sau ngày 23 tháng 6 năm 1867, Nam Kỳ hoàn toàn thuộc Pháp. Khi quân Pháp tiến chiếm phủ lỵ Tây Ninh, quan Tham Tán quân Vụ tên là Tường, đã quyết chống cự đến cùng, nhưng sau đó vì yếu thế, nên phải rút quân vào xóm An Cơ tiếp tục kháng chiến. Pháp quân phải nhờ viện binh ở Sài Gòn lên đánh, cuối cùng quan tham tán tử trận, nghĩa quân tan rã. Tuy nhiên, từ đó về sau, thỉnh thoảng nghĩa quân vẫn kéo về đánh phá các đồn binh Pháp.



Rạch Bến Kéo Tây Ninh—La Cochinchine 1920

Sau khi chiếm Tây Ninh, người Pháp vẫn lấy hai quận Tân Ninh và Quang Hóa để thành lập phủ Tây Ninh, trực thuộc Sài Gòn. Tại mỗi phủ, Pháp đặt ra một đoàn quân sự. Đến năm 1868, hai đoàn quân sự tại Tân Ninh và Quang Hóa bị bãi bỏ, và thay vào đó là hai ty hành chánh, một đặt tại Tây Ninh và một đặt tại Trảng Bàng. Đến ngày 5 tháng 6 năm 1871, Thống Đốc Nam Kỳ ký sắc lệnh thành lập tỉnh Tây Ninh, tỉnh lỵ đặt tại Tây Ninh, và quyết định bãi bỏ ty hành chánh Trảng Bàng⁽¹⁰⁾. Năm 1890, nhân danh là chủ nhân ông của Nam kỳ, thực dân Pháp đã cắt phần đất dọc theo rạch Ngã Bát nhượng cho Cao Miên. Đây là phần đất rất quan trọng cho nền

kinh tế của Tây Ninh. Thời bấy giờ, Tây Ninh gồm có hai thị trấn Tây Ninh và Gò Dầu Hạ, và hai quận Thái Bình⁽¹¹⁾ và Trảng Bàng⁽¹²⁾. Năm 1942, quận Thái Bình được đổi tên làm quận Châu Thành. Ngày 12 tháng 8 năm 1948, quận Gò Dầu được thành lập, nhưng đến năm 1954 lại bị sáp nhập vào quận Trảng Bàng.

Tây Ninh Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Năm 1948, chánh phủ lâm thời Việt Nam thành lập quận Gò Dầu Hạ, nhưng đến năm 1954, quận này bị bãi bỏ để sáp nhập vào quận Trảng Bàng. Ngày 9 tháng 3 năm 1955, do nghị định của Tòa Đại Biểu Chánh Phủ tại Việt Nam, quận Gò Dầu hạ được tái lập kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1955. Như vậy, dưới đầu thời đệ nhất Cộng Hòa, Tây Ninh có 3 quận là Châu Thành, Gò Dầu Hạ và Trảng Bàng. Năm 1956, ấp Phước Mỹ, thuộc xã Phước Chỉ trong quận Trảng Bàng bị cắt ra cho sáp nhập vào tỉnh Long An. Năm 1959, quận Trảng Bàng và Gò Dầu Hạ được đổi tên là Phú Đức⁽¹³⁾ và Hiếu Thiện⁽¹⁴⁾. Ngày 23 tháng 7 năm 1961, hai quận Trảng Bàng và Gò Dầu Hạ trước đây, nay được chia làm 3 quận: Phú Đức⁽¹⁵⁾, Hiếu Thiện⁽¹⁶⁾ và Khiêm Hanh⁽¹⁷⁾. Đến năm 1963, xã Bến Củi của quận Khiêm Hanh được nhập vào tỉnh Bình Dương. Sau đó, vào ngày 15 tháng 10 năm 1963, quận Phú Đức trực thuộc tỉnh Hậu Nghĩa. Tây Ninh lúc này có 4 quận là Phú Khương⁽¹⁸⁾, Phước Ninh⁽¹⁹⁾, Hiếu Thiện⁽²⁰⁾ và Khiêm Hanh⁽²¹⁾.

Về vị trí, tỉnh Tây Ninh Bắc giáp Cao Miên với đường biên giới dài trên 240 cây số, Đông Bắc giáp Bình Long, Đông Nam giáp Bình Dương, Tây giáp Cao Miên, và phía Nam giáp Sài Gòn và Long An. Tổng diện tích Tây Ninh khoảng 4.028 cây số vuông, và dân số trên 1.000.000 người, đa số là người Việt, một số ít là người Stiêng và người Khmer. Địa thế đất đai Tây Ninh tương đối cao so với các vùng khác ở miền Đông Nam Phần và phần lớn là đất đỏ và đất xám, tuy nhiên nhờ đất đai bằng phẳng và nhờ có ba con sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và sông Sài Gòn chảy qua, rồi lưu lượng nước được trữ lại trong hồ Dầu Tiếng, nên đất đai Tây Ninh tương đối khá trù phú.

Về mặt cư dân, vào thời Pháp thuộc, khoảng đầu thế kỷ XX, dân số Tây Ninh thưa thớt, trong khắp tỉnh chỉ có khoảng chưa đầy 100.000 dân, đa số là người Việt, kể đến là người gốc Khmer, rồi đến người Việt gốc Hoa... Hiện tại, theo thống kê năm 2007, Tây Ninh có diện tích khoảng 4.028 cây số vuông và tổng dân số khoảng 967.900 người.

Về mặt tôn giáo, cũng như đa số dân chúng Nam kỳ, dân Tây Ninh tính tình thuần lương hiền hòa, đa số theo đạo Phật, một số khác theo Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài, và Hòa Hảo. Phật giáo đã có cơ sở vững chắc tại Tây Ninh, với một số ngôi chùa đã xây dựng trên 200 năm nay. Theo thống kê của chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1960, thì lúc đó Tây Ninh có trên 60 phần trăm người theo đạo Phật và thờ ông bà, khoảng từ 2 đến 3 phần trăm theo đạo Thiên Chúa, 25 phần trăm theo

đạo Cao Đài, và số còn lại theo các tôn giáo khác như Hồi giáo, Ấn giáo, và Phật giáo Hòa Hảo, vân vân.

Sự Quan Trọng Của Sông Ngòi Đối Với Nền Kinh Tế Của Tây Ninh:

Tây Ninh có 2 con sông lớn là sông Sài Gòn chảy theo biên giới Tây Ninh và Bình Dương, rồi chảy vào Tây Ninh qua ngã rạch Sanh Đồi. Sông Vàm Cỏ Đông, phát nguyên từ vùng biên giới Việt-Miên, chảy ngang qua Tây Ninh và có lưu lượng lớn hơn sông Sài Gòn, chảy vào Tây Ninh bằng ngã rạch Cái Bác, rạch Sóc Om, rạch Tây Ninh. Trước khi chảy vào địa phận quận Gò Dầu, sông Vàm Cỏ Đông chảy dọc theo các xã Thạnh Đức, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, rồi chảy vào Gò Dầu Hạ, sau đó nó chảy qua vùng Thanh Phước rồi chảy vào rạch Trảng Bàng, mỗi ngày đều có thủy triều lên (nước lớn) và thủy triều xuống (nước ròng), rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy. Nhờ vậy mà đường thủy của Tây Ninh chiếm địa vị trọng yếu trong giao thông vận chuyển. Bên cạnh đó, sông Vàm Cỏ Đông đã đem đến cho cả vùng Tây Ninh một số lượng thủy sản đáng kể để nuôi dân chúng trong vùng. Tuy nhiên, về sau này thì số lượng cá tôm giảm dần, nên người ta phải nuôi cá tôm nước ngọt để thay thế cho nguồn thủy sản tự nhiên. Tây Ninh có khí hậu nóng và ẩm hơn các nơi khác ở Nam kỳ, tuy nhiên cũng có 2 mùa mưa nắng như các nơi khác (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa nắng từ tháng 12 đến tháng 4). Cũng như bao nhiêu vùng khác ở Nam kỳ trước đây đều thuộc vương quốc Phù Nam, sau khi vương quốc Phù Nam diệt vong thì Chân Lạp làm chủ.

Về kinh tế, Tây Ninh có nhiều sông ngòi khá lớn, như các sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn; bên cạnh đó, Tây Ninh còn có hồ Dầu Tiếng, vừa là một trong những công trình thủy lợi lớn trên toàn quốc, vừa có thể giúp dẫn thủy nhập điền cho trên 20.000 mẫu tây ruộng rẫy. Tuy nhiên, Tây Ninh là vùng đất cao, nối tiếp với vùng đất đỏ Biên Hòa nên không thuận lợi cho việc trồng lúa nước. Ngược lại, đất đai Tây Ninh rất thích hợp cho việc trồng cây cao su, cà phê, trà. Mãi đến ngày nay, rừng rậm Tây Ninh vẫn còn là quê hương của những loại danh mộc như cẩm lai, gõ, trắc... và những loại hoang thú như cọp, tê giác, voi và chim các loại. Tuy nhiên, những năm sau này vì bị người ta săn đuổi ráo riết nên hoang thú đã rút dần lên miền biên giới Miên Lào. Ngoài ra, với những rừng sinh thái và hồ thiên nhiên, Tây Ninh đã trở thành một trong những điểm du lịch hay nghỉ ngơi cuối tuần cho thị dân vùng Sài Gòn và Chợ Lớn sau những ngày làm việc mệt nhọc. Tuy là vùng đất cao, nhưng những vùng đất hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn cũng rất phì nhiêu màu mỡ, thích hợp cho việc trồng lúa nước. Hiện nay dân chúng Tây Ninh đang cố gắng phát triển nông nghiệp bằng cách làm 2 hoặc 3 mùa vụ trong một năm, và có thể thu hoạch từ 4 đến 5 tấn lúa cho mỗi mẫu trong một vụ mùa. Bên cạnh đó, người dân Tây Ninh cũng khai thác triệt để ưu điểm của tỉnh mình bằng cách gia tăng trồng cây công nghiệp như các loại cây cao su, cà phê, mía, hồ tiêu, hạt điều, đậu phộng, và trà, vân vân. Từ trước đến nay đối với người miền Nam, hễ nghe nói đến Tây

Ninh là họ liên tưởng ngay đến những vùng rừng núi với nhiều loại gỗ khác nhau như, sao, dầu, bằng lăng, gõ, liêm, trắc, vân vân, nên kỹ nghệ về ngành mộc của Tây Ninh rất phát triển. Bên cạnh rừng núi, Tây Ninh cũng có nhiều sông-kinh-rạch khắp nơi, lại thêm giao thông đường bộ rất hạn chế, nên đa số cư dân trong vùng đều sử dụng ghe xuồng làm phương tiện chính trong giao thông hằng ngày. Chính vì thế mà nghề đóng ghe xuồng ở Tây Ninh đã phát triển rất sớm. Khắp nơi từ Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu, Châu Thành, Hòa Thành, xuồng Gò Dầu, Bến Cầu và Trảng Bàng, đi đâu đến đâu người ta cũng thấy các cơ sở đóng ghe xuồng như tại Trảng Bàng có những xưởng lớn ở các xã An Hòa và Phước Chỉ, tại Gò Dầu có xưởng ở xã Cẩm Giang, và tại Hòa Thành có xưởng ở xã Long Thành Nam, vân vân.

Những Nghề Truyền Thống Và Đặc Sản Tây Ninh:

Ngoài những nguồn lợi quan trọng từ những cây công nghệ như cây cao su, cà phê, mía, hồ tiêu, hạt điều, đậu phộng, và trà, vân vân, Tây Ninh còn có nhiều nghề truyền thống lâu đời cũng góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế trong toàn tỉnh Tây Ninh ngày nay như nghề đóng ghe xuồng, nghề chằm nón lá, và nghề bánh tráng phơi sương, vân vân. Từ lâu, Tây Ninh vẫn nổi tiếng với các loại ghe ô và ghe lê⁽²²⁾, ghe tam bản⁽²³⁾, ghe mũi chài⁽²⁴⁾, và ghe chài⁽²⁵⁾. Trong thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam, tức vào khoảng thế kỷ thứ XVII thì nguyên liệu để đóng ghe xuồng hã còn dồi dào vì những khu rừng sao, dầu, vên vên, cẳm xe, cẳ chẳc, trắc, vân vân, hã còn rất nhiều. Ngày nay, nguồn rừng tại địa phương đã từ từ cạn kiệt nên các xưởng đóng ghe xuồng phải nhập cẳng gỗ từ Campuchia hay Lào. Tuy giá thành ngày nay có mắc hơn ngày trước, nhưng nhờ phẩm chất tốt nên kỹ nghệ đóng xuồng Tây Ninh vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Ghe xuồng Tây Ninh nổi tiếng từ bao đời nay nhờ tính chắc, bền, nhẹ, nổi trên nước và lâu hư.

Riêng tại vùng Trảng Bàng, dù nằm sát nách Sài Gòn, lại là địa phương nổi tiếng rừng rậm hoang vu trong thời chiến tranh, nhưng cũng sớm nổi tiếng với những món ăn dân giã từ thời xa xưa, như bánh canh Trảng Bàng, bánh ú lá tre, bánh tráng phơi sương cuốn rau với thịt luộc, vân vân. Huyện Trảng Bàng nằm trên quốc lộ 22, cách Sài Gòn chỉ khoảng 40 cây số. Đây là một trong những địa phương có nhiều làng nghề thủ công truyền thống, đặc biệt nhất là tại ấp Lộc Du trong huyện Trảng Bàng có xóm bánh tráng chuyên làm nghề ‘Bánh tráng phơi sương’. Điểm đặc biệt là bột gạo làm bánh tráng chỉ làm từ một loại gạo duy nhất, đó là gạo “Nàng Miên”, một loại lúa chỉ trồng được ở vùng biên giới Miên-Việt mà thôi. Kỹ thuật tráng bánh cũng rất đặc biệt, sau khi tráng và phơi bánh xong, người ta đem nướng rồi phơi sương vào khoảng tờ mờ sáng hoặc vào lúc ban đêm. Những lúc có nhiều sương, người ta chỉ cần phơi ngoài sương khoảng từ 15 đến 20 phút, rồi đem bọc kín trong lá chuối tươi để giữ cho bánh vừa mềm vừa xốp. Theo các bô lão địa phương, sở dĩ bánh được đem phơi sương vì ông bà mình muốn tiếp thêm tinh lực của đất trời cho bánh tráng. Người ta thường dùng bánh tráng phơi sương để cuốn với thịt, tép, tôm,

và đủ loại rau như rau cần nước, rau răm, rau dấp cá, tía tô, rau húng, họ, vân vân. Bên cạnh đó, người Trảng Bàng còn thêm vào bánh tráng cuốn một số rau mà chỉ ở Nam Kỳ mới có như rau cóc, lá lùa, lá săng máu, lá vừng, lá bứa, lá trâm ổi, lá mặt trăng, lá ô dước, lá quế, vân vân. Đây quả là một món ăn thật đặc sắc của vùng Trảng Bàng. Ngoài ra, phải nói bánh canh Trảng Bàng không còn bị co cụm trong phạm vi Tây Ninh nữa, mà tiếng tăm của nó đã lan đến Sài Gòn và khắp Nam Kỳ. Thường thì người ta dùng loại gạo ngon để xay bột làm bánh canh như gạo Nàng Thơm Chợ Đào hay gạo Nàng Hương, vân vân. Tinh bột được đem hấp chín trước khi ép thành những lọn bánh canh. Ngày nay, bánh canh tươi đã được phân phối không chỉ trong phạm vi Trảng Bàng hay Tây Ninh, mà còn đến các quận huyện tại Sài Gòn nữa. Ngày nay, ai đến Trảng Bàng hầu như cũng đều nghe nhắc đến hai món ăn đặc thù là bánh canh giò heo và bánh tráng phơi sương cuốn rau với thịt luộc. Mà thật vậy, hai món ăn đặc thù này không những là niềm tự hào của người dân Trảng Bàng, mà chúng cũng góp phần không nhỏ cho ngân quỹ trong đời sống hằng ngày của cư dân tại đây.

Tỉnh Tây Ninh còn nổi tiếng với nghề chằm nón lá truyền thống đã có từ rất lâu đời. Tại những vùng An Phú và An Hòa trong huyện Trảng Bàng thì có các ‘Xóm Nón Lá’, và trong thị xã Tây Ninh có ‘Làng Nón Lá Ninh Sơn’, vân vân. Tại Tây Ninh không có lá buông và dây thào để làm nón là bài thơ như nón Huế, nhưng lại có rất nhiều lá ‘mật cật’ cũng tốt không kém lá buông. Dầu không đẹp như lá buông, nhưng lá ‘mật cật’ có đặc tính là khi gặp mưa lá vẫn thẳng chứ không bị dúm lại. Chính vì vậy mà nón lá ‘mật cật’ ở đây rất thông dụng cho những người lao động. Và mặc dầu người dân ở đây không thể làm giàu với nghề chằm nón lá, nhưng chính nghề này đã giúp ích không nhỏ cho cuộc sống của người dân Trảng Bàng từ bao đời nay. Bên cạnh những nghề thủ công truyền thống vừa kể, sau các mùa vụ người dân Tây Ninh còn làm nhiều ngành nghề khác như đan lát, mây, tre, nứa... cũng như ngành mộc chuyên đóng những loại tủ hàng, bàn, ghế, giường... để cung cấp cho địa phương cũng như các vùng lân cận.

Về đặc sản, phải nói núi Bà Đen ở Tây Ninh là nơi có rất nhiều loại động vật quý hiếm, tuy nhiên, hai loại động vật chỉ sinh trưởng được ở vùng này là thần lằn và ốc núi. Thường thì chỉ cần lên lưng chừng núi ở khoảng độ cao 100 mét là người ta có thể tìm thấy những con ốc núi, nhưng phải lên tới khoảng giữa triền núi người ta mới tìm được những con thần lằn núi. Ngày trước thì người dân địa phương tự do lên núi để tìm bắt hai loại động vật này, nhưng bây giờ thì chánh phủ đã có lệnh cấm bắt vì chúng được xếp vào loại động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ốc núi thường ăn lá vông, lá nằng hai, lá mã tiền. Điểm đặc biệt là loại ốc núi này thường ăn nhiều để tích trữ đầy đủ chất dinh dưỡng vào cuối mùa mưa, để kịp đến mùa khô thì chúng rút sâu vào các hốc núi chứ không ra đi ăn bên ngoài. Theo các nhà chuyên môn về đông y, vì thực phẩm của ốc núi là những loại dược thảo tốt nên thịt ốc cũng cho chúng ta nhiều vị thuốc. Ngày nay, một số cư dân Tây Ninh cố gắng chăn nuôi tại

nhà hai loại động vật này, nhưng kết quả không mấy khả quan. Bên cạnh đó, trên triền núi Bà Đen có rất nhiều măng cầu (quả na) rất thơm và ngon. Người ta đã cố gắng đem những cây con về trồng tại vườn nhà và kết quả rất tốt. Hiện tại, măng cầu núi Bà Đen chẳng những nổi tiếng tại Tây Ninh, Sài Gòn hay Nam Kỳ, mà nó còn được xuất khẩu sang các nước Âu Mỹ, và Trung quốc nữa. Nói đến Tây Ninh mà không nói đến muối ớt Tây Ninh quả là thiếu sót lớn, vì ngày nay loại muối ớt này chẳng những phổ biến ở Nam Kỳ mà hầu như nó cũng rất phổ biến với các cộng đồng người Việt ở hải ngoại nữa. Phổ biến nhất là hai loại muối ớt tôm và muối ớt chay. Để làm được muối ớt ngon, không phải chỉ pha muối với ớt và tôm là đủ, mà người ta phải lựa muối thật kỹ trước khi đem rang, và chỉ rang đến khi muối vừa độ chín chứ không bị biến thành bột, sau đó phải phơi sao cho đúng thời gian và đúng bao nhiêu nắng thì phải vô keo. Hiện nay tại tỉnh Tây Ninh đã có hàng trăm cơ sở sản xuất muối ớt, nhất là tại các huyện Trảng Bàng, Gò Dầu và Hòa Thành.

Giao Thông Thủy-Bộ Trong Tỉnh Tây Ninh:

Về đường bộ, nhờ thế đất cao ráo nên Tây Ninh có một hệ thống đường bộ phát triển ngay từ thời khai khẩn miền Nam của các chúa Nguyễn. Hiện nay, liên tỉnh lộ 22⁽²⁶⁾ đi ngang qua quốc lộ số 1 nối liền Tây Ninh-Sài Gòn dài 99 cây số. Liên tỉnh lộ này đi từ Sài Gòn lên Trảng Bàng, đến Gò Dầu, chia làm hai ngã, quốc lộ 22 A từ ngã ba Gò Dầu đi về hướng tây qua Bến cầu, đến biên giới Việt-Miên tại Mộc Bài⁽²⁷⁾; con đường này trở thành quốc lộ số 1 của Cao Miên, tiếp tục chạy lên Soài Riêng rồi sau đó qua phà Neak Luong để đi về Nam Vang. Trong khi quốc lộ 22B từ ngã ba Gò Dầu đi về phía Tây Bắc đến thị xã Tây Ninh, Tân Biên, và đến vùng biên giới Việt-Miên tại Xa Mát. Tại biên giới liên tỉnh lộ này cũng qua Soài Riêng rồi nối liền với quốc lộ 1 đi Nam Vang. Lộ 19 từ Trảng Bàng chạy vào ranh giới Gò Dầu Hạ tại cầu Cây Trường, đến ngã ba Bàu Đồn gặp lộ 26 chạy lên Truong Mít, Dương Minh Châu, và Dầu Tiếng. Sau năm 1975, chánh quyền mới xây dựng đường Xuyên Á⁽²⁸⁾, chạy đến cửa khẩu Mộc Bài, rồi qua đất Cao Miên. Tỉnh lộ nối liền Tây Ninh-Katum dài 36 cây số. Ngoài ra, Tây Ninh còn có tỉnh lộ 787, từ Trảng Bàng đi theo hướng đông bắc, sau khi qua khỏi Cầu Xe thì đổi hướng theo tây bắc, đến ấp 2 của Bến Củi sẽ gặp tỉnh lộ 790⁽²⁹⁾ đi Dầu Tiếng, rồi tiếp tục đi Thủ Dầu Một. Từ Trảng Bàng có tỉnh lộ 784 đi Tây Ninh (ngang qua Tòa Thánh Tây Ninh). Từ thị xã Tây Ninh có tỉnh lộ 785 đi Tân Châu, tỉnh lộ 788 đi Tua Hai đến tận biên giới Việt Miên, tỉnh lộ 781 đi Phước Tân, tỉnh lộ 786 đi Bến Cầu và biên giới Mộc Bài. Từ Tân Biên qua Tân Châu có tỉnh lộ 795, sau đó nhập vào tỉnh lộ 785 tại Tân Châu, đến Kà Tum lại có thêm tỉnh lộ 794, chạy theo hướng đông-nam đi Bó Túc, Suối Ngô, đến ấp 4 Tân Hòa, rồi chạy theo hướng tây-đông đi Bình Phước. Biên giới Tây Ninh là vùng đất mà 2 dân tộc Việt Miên hãy còn tranh chấp cho đến bây giờ. Trên quốc lộ 22B, giữa đường từ Tân Biên đi Xa Mát, khoảng Thiện Ngôn-Tân Thanh, có tỉnh lộ 783 chạy theo hướng tây-nam đi Lò Gò. Từ Lò Gò có tỉnh lộ 791, chạy dọc theo biên giới

Việt-Miên đến tận vùng Tân Lập-Xa Mát. Từ Xa Mát có tỉnh lộ 792 chạy dọc theo biên giới hình chữ U ngược đi về vùng Tân Hà (huyện Tân Châu). Từ Lò Gò lại có tỉnh lộ 788, chạy theo hướng đông-nam, qua các xã Hòa Hiệp (Tân Biên), Phước Vinh, Hảo Đức, Thái Bình (huyện Châu Thành), gặp quốc lộ 22B tại Chòm Dừa. Từ thị xã Tây Ninh có tỉnh lộ 781 đi huyện Châu Thành, qua Bến Sỏi, đến tận biên giới Việt-Miên tại vùng Phước Tân. Tại Bến Sỏi có tỉnh lộ 786, chạy theo hướng đông-nam đi Long Giao và Bến Cầu, cắt quốc lộ 22A, rồi chạy theo hướng bắc-nam xuống Bình Hòa, Phước Đông, rồi cắt tỉnh lộ 822 bên Đức Huệ, thuộc tỉnh Long An.

Về giao thông đường thủy, nhờ hai con sông Sài Gòn và Vàm Cỏ cũng như rất nhiều rạch lớn trong tỉnh, nên sự lưu thông đường thủy trong địa phận cũng như từ Tây Ninh đến các tỉnh thành lân cận rất thuận tiện. Ngoài ra, từ năm 1958, nhờ công trình thủy lợi nên Tây Ninh còn có thêm những con kinh rất tiện cho việc dẫn thủy nhập điền và lưu thông như kinh số 1 dài 1,3 cây số; kinh số 2 dài 4,7 cây số; kinh số 3 dài 2,6 cây số; kinh số 4 dài 4,5 cây số; và kinh Séville. Hồ Dầu Tiếng của Tây Ninh ngoài việc cung cấp nước và thủy sản, còn là tuyến giao thông thủy quan trọng giữa các huyện Tân Châu, Dương Minh Châu, và Dầu Tiếng của tỉnh Bình Dương. Các nguồn nước chảy từ suối Nước Đục⁽³⁰⁾, và suối Krai⁽³¹⁾, cả hai con suối này nhập vào sông Tha La, chảy theo hướng bắc-nam vào hồ Dầu Tiếng. Nguồn nước khác bắt đầu từ Suối Ngô chảy theo hướng bắc-nam đến Hang Đá rồi đổ vào hồ Dầu Tiếng. Một nguồn nước khác, đó là rạch Chàm (Tonlé Chàm), bắt nguồn từ biên giới Cao Miên, chảy dọc theo biên giới trong huyện Lộc Ninh, xuống An Lộc, rồi đổ vào hồ Dầu Tiếng. ngoài ra, còn rất nhiều sông rạch nhỏ khác cũng đổ vào hồ Dầu Tiếng từ phía Bình Long-Phước Long như sông Xa Cát và Suối Lấp, vân vân, và ngay cả sông Sài Gòn cũng bắt nguồn từ hồ Dầu Tiếng. Sông Vàm Cỏ Đông phát nguyên từ bên đất Cao Miên, khi vào Việt Nam nó chảy dọc theo biên giới huyện Tân Biên và Cao Miên khoảng 28 cây số, với các chi lưu như rạch Bến Đá được kết hợp bởi ba con rạch chảy từ đất Cao Miên, theo hướng bắc-nam qua Suối Cho, Suối Mây, gặp rạch Bến Đá tại Tân Biên, rồi đổ vào sông Vàm Cỏ Đông tại vùng Phước Lợi (huyện Châu Thành).

Di Tích Lịch Sử Trong Tỉnh Tây Ninh:

Về di tích lịch sử thì Tây Ninh hãy còn rất nhiều dấu tích của người Miên, cách Gò Dầu Hạ chừng 10 cây số có tháp Prey Prasath Onkong (Ông Công), tại 2 xã Long Khánh và Long Thuận còn 4 ngôi tháp cổ, tại Hiệp Ninh có một nền tháp cổ, tại Phước Thành còn dấu vết của thành phố Miên. Ngoài ra, rải rác khắp nơi trong tỉnh Tây Ninh hãy còn rất nhiều di tích khác. Tây Ninh còn là nơi chứng kiến cảnh hàng năm quan quân Cao Miên mang phẩm vật sang triều cống chúa Nguyễn, nên dân địa phương còn gọi con đường từ Soài Riêng qua Tây Ninh là “Con Đường Sứ.” Hiện nay con đường này vẫn còn lại một vài đoạn đường đất với nhiều cây cổ thụ hai bên. Tại Châu Thành Tây Ninh bây giờ hãy còn ngôi chùa Ông Gia Ninh là nơi mà chúa

Nguyễn phúc Thuần và cháu là Nguyễn Ánh đã từng bôn tẩu trốn lánh quân Tây Sơn. Trên núi Bà Đen trong xã Hiệp Ninh có một mạch giếng thiên nhiên, chảy mãi không cạn, dân trong vùng thường tới đây lấy nước vào mùa nắng hạn, khi các vùng khác đã cạn nguồn nước.

Hiện nay tại rạch Sóc Om, cách Tây Ninh chừng 25 cây số, hãy còn ngôi mộ của ông Huỳnh công Nghệ, người đã có công đánh Miên để bảo vệ dân địa phương. Theo sử liệu triều Nguyễn, vào khoảng năm Kỷ Ty 1749, chúa Nguyễn phái các quan đại thần là ba anh em họ Huỳnh là Huỳnh Công Giản, Huỳnh Công Thắng và Huỳnh Công Nghệ vào trấn nhậm vùng đất Tây Ninh. Chính ba vị đại quan này đã đi tiên phong trong việc chiêu mộ lưu dân đến Tây Ninh để khẩn hoang lập ấp và trấn giữ vùng biên cương hiểm yếu này của đất nước. Sau khi mất, quan lớn Huỳnh Công Giản, tức Quan Lớn Trà Vông, được dân chúng an táng tại ấp Trà Hiệp, xã Trà Vông, huyện Tân Biên. Về sau, nhân dân khắp nơi trong tỉnh Tây Ninh đã lập đền thờ thờ ba quan lớn này để tưởng nhớ công ơn của các ngài đối với vùng đất này. Dân địa phương quen gọi là ‘Đền Thờ Quan Lớn Trà Vông’. Hiện nay, đền thờ ‘Đền Thờ Quan Lớn Trà Vông’ được xây dựng ở nhiều nơi như Tân Phong, Trà Vông nằm trong huyện Tân Biên, Cây Xiêng và Đồng Khởi thuộc huyện Châu Thành, Thái Vĩnh Đông và phường 1 thuộc thị xã Tây Ninh, và Thạnh Tân thuộc huyện Hòa Thạnh. Riêng tại xã Thái Vĩnh Đông, thuộc thị xã Tây Ninh, đền thờ quan lớn được xây dựng trên một gò đất cao, có nhiều cây dầu cổ thụ. Tại xã Mỏ Công, đền thờ quan lớn được dân chúng gọi là ‘Đình Ông Lớn Trà Vông’, được xây dựng trên xây dựng cạnh quốc lộ 22B, gần trung tâm xã Mỏ Công. Bên trong đền có bức hoành phi viết bằng chữ Hán: ‘Quan Lớn Trà Vông’, ‘Long Phi Niên Đinh Dậu’, ‘Quan Đại Thần Chuyển Binh’. Tại xã Thái Bình, thuộc huyện Châu Thành, cũng cạnh quốc lộ 22B, cách thị xã Tây Ninh chừng 5 cây số về hướng Tây Bắc, ngôi đền ‘Quan Lớn Trà Vông’ được xây dựng cách nay trên 100 năm. Bên trong đền có pho tượng đứng của quan lớn, cao khoảng 1 mét, đeo gươm trận, trông rất uy nghi lẫm liệt. Sát cạnh Núi Bà Đen cũng có một ngôi đền của ‘Quan Lớn Trà Vông’, được xây dựng dưới chân núi Bà Đen từ lâu lắm, tương truyền chính nơi đây ngày trước quan lớn đã luyện tập binh mã. Đến năm 1995, dân chúng địa phương đã trùng tu lại ngôi đền và trở thành ngôi đền ‘Quan Lớn Trà Vông’ lớn nhất trong tỉnh Tây Ninh. Tập tục thờ cúng ‘Quan Lớn Trà Vông’ đã trở thành một trong những lễ hội dân gian của cư dân Tây Ninh. Hàng năm vào các ngày 16 và 17 tháng 3 âm lịch, tại các đền người ta tổ chức lễ cúng tưởng nhớ Quan Lớn Trà Vông rất trang trọng. Ngoài ra, khắp nơi trong tỉnh Tây Ninh còn có đền thờ của các quan Huỳnh Công Thắng và Huỳnh Công Nghệ. Tại khu Vàm Bảo, xã Hảo Đức, huyện Châu Thành, có ngôi mộ và đền thờ của quan lớn Huỳnh Công Nghệ. Tại Gò Dầu, thuộc xã Cẩm Quang có đền thờ quan lớn Huỳnh Công Thắng.

Tại vùng Ấp Bàu, xã Long Giang, huyện Bến Cầu, cách tỉnh lỵ Tây Ninh khoảng 10 cây số về hướng Tây Nam có ngôi đình Long Giang. Đình được người dân địa

phương xây dựng cách nay trên 150 năm để tưởng nhớ đến quan Lãnh Binh Kết, người đã tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp vào năm 1862. Theo chánh sử triều Nguyễn, khoảng năm 1852, Lãnh Binh Kết được triều đình Huế bổ nhiệm đi trấn giữ và bảo vệ dân chúng vùng Tây Ninh. Sau năm 1862, thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, Lãnh Binh Kết và nghĩa sĩ cùng dân chúng trong vùng lập căn cứ chống Pháp. Ông đã cho xây đắp nhiều thành lũy bằng đất chạy dài từ Bến Cầu, Gò Dầu đến Trảng Bàng, và nghĩa binh đã tổ chức nhiều cuộc phục kích lính Tây trong khu vực sông Vàm Cỏ Đông. Hiện tại, cách ngôi đình khoảng 500 mét, vẫn còn một đoạn thành lũy gần như nguyên vẹn. Sau khi quan Lãnh Binh qua đời, nhân dân đã xây dựng ngôi đền để tưởng nhớ đến ơn đức của ngài.

Trong ấp Phước Hội, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu có một ngôi đình cổ tên là Đình Phước Hội⁽³²⁾. Đình được xây dựng vào đầu thế kỷ thứ 19, có lẽ dưới thời vua Thiệu Trị nguyên niên (1840). Thời kỳ ngôi đình được xây dựng thì địa phương này trực thuộc xã Phước Hội, tổng Hàm Ninh Thượng, sau năm 1975, xã Phước Hội được đổi tên thành xã Suối Đá, nên dân chúng trong vùng còn gọi là Đình Suối Đá. Đình được dân chúng trong vùng xây dựng từ khoảng năm 1842, thời vua Thiệu Trị, để thờ một vị quan chức do triều đình bổ nhiệm tới là ông Phạm văn Điển và một vị hậu hiền khai cơ tên Đào văn Chử, người đã kế tục ông Phạm văn Điển trong công cuộc khai hoang lập ấp và bảo vệ sự an cư của dân chúng trong vùng. Theo chánh sử nhà Nguyễn, quan Võ Tín Hầu Phạm văn Điển quê ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (Huế ngày nay), làm quan trải qua ba đời vua⁽³³⁾. Đức Tả Quân Phạm văn Điển chẳng những là một võ quan tài ba với nhiều chiến công hiển hách, mà còn là một quan văn với tài kinh bang tế thế tuyệt luân. Dưới thời vua Minh Mạng, vào năm 1838, ông được bổ làm Tổng Đốc Thanh Hóa. Ngay sau khi vua Thiệu Trị lên ngôi, năm 1841, nhà vua cử ông vào Nam làm Tổng Đốc An Hà⁽³⁴⁾. Có sách nói là vào năm 1820, vua Minh Mạng đã bổ nhiệm Tả Tướng Quân Võ Tín Hầu Phạm văn Điển vào trấn nhậm vùng biên thùy Tây Ninh, sau đó ít lâu Võ Tín Hầu qua đời tại đây (?). Sau khi đức Tả Quân Phạm văn Điển qua đời thì ông Đào văn Chử kế tục công việc bảo vệ vùng biên địa Tây Ninh. Dân chúng địa phương nhớ ơn ông nên lập miếu thờ hai ông Phạm văn Điển và Đào văn Chử, vì cả hai đều có công trong việc bảo vệ biên cương và chiêu mộ dân chúng khai hoang lập ấp trong vùng. Năm 1842, vua Thiệu Trị sắc phong cho Võ Tín Hầu làm Thành Hoàng Bốn Cảnh tại Phước Hội. Như vậy, đình Phước Hội đã có trên 150 năm tuổi, là một trong những ngôi đình cổ nhất trong tỉnh Tây Ninh. Hiện nay hậu duệ của ngài Võ Tín Hầu Tả Quân Phạm văn Điển vẫn còn nhiều ở Huế, Tây Ninh và Nha Trang. Được biết quan Tả Quân Phạm văn Điển có gả một người con gái cho Tuy Lý Vương Miên Trinh, như vậy gia đình của ông ở Huế phải là một trong những gia đình có uy thế thuộc hàng hoàng thân-quốc thích. Sau khi Đức Tả Quân Phạm văn Điển qua đời, ông được vua Thiệu Trị sắc phong làm Thành Hoàng Bốn Cảnh tại đình Suối Đá. Hiện tại, linh vị của đức Tả

Quân Phạm văn Diễn đang được khắc trên bia đá ngay trước Võ Miếu Huế, chung với 20 vị võ tướng nổi tiếng khác của triều Nguyễn.

Tại thị trấn Gò Dầu có ngôi đình cổ mà dân địa phương quen gọi là đình Gò Dầu, kỳ thật đây là đình Thanh Phước. Theo các bô lão địa phương kể lại thì trung tâm Thanh Phước ngày trước là cả một vùng đất bao la rộng lớn, nằm cả hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông, trên các gò đất cao với vô số cây dầu cổ thụ. Về sau, vùng này chia làm hai khu vực: Gò Dầu Thượng⁽³⁵⁾, và Gò Dầu Hạ⁽³⁶⁾. Hiện nay, trong huyện Gò Dầu có một ngôi đình rất cổ tên là đình Thanh Phước, còn có tên là đình Gò Dầu. Đây là một trong những ngôi đình cổ nhất trong tỉnh Tây Ninh. Đình được xây dựng trên một gò đất cao có nhiều cây dầu cổ thụ, trên một khuôn viên rộng trên 10.000 mét vuông, với diện tích đình khoảng 820 mét vuông, gồm tiền đình, chánh đình và hậu đình. Có lẽ đình được khởi xây từ thời những lưu dân Việt nam đầu tiên đến khai khẩn vùng đất Gò Dầu, Bình Tịnh, Phước Lộc, An Hòa và Gia Bình, chạy dài xuống Thanh Phước. Thời đó vùng Thanh Phước nằm cả hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông và có nhiều gò cao, trên những gò này có rất nhiều cây dầu cổ thụ, có lẽ vì vậy mà dân chúng còn gọi vùng này là Gò Dầu. Về sau, khu vực An Thạnh và Bến Cầu được gọi là Gò Dầu Thượng, và khu vực Thanh Phước được gọi là Gò Dầu Hạ. Theo các bô lão trong vùng, các linh thần đã được thờ trong miếu Thanh Phước từ bao đời nay, về sau được chuyển đến ngôi đình ở cặp bờ sông Vàm Cỏ Đông, lâu ngày bờ sông bị sạt lở nên người ta dời ngôi đình vào vị trí ngày nay để xây dựng một ngôi đình khang trang hơn. Hiện đình Thanh Phước được xây dựng trên một gò đất cao với những hàng cây dầu cổ thụ. Chính vì vậy mà đình còn có tên là đình ‘Gò Dầu’. Đình có một khuôn viên rộng với tổng diện tích trên 10 ngàn mét vuông, và diện tích bên trong ngôi đình vào khoảng 820 mét vuông, với lối kiến trúc hình chữ Tam, mặt chánh qua ra hướng Tây, nhìn ra sông Vàm Cỏ. Bên trong có tiền đình, chánh điện và hậu đình. Đây là một trong những ngôi đình cổ nhất tại tỉnh Tây Ninh. Phải nói Tây Ninh là vùng đất rất phong phú về tín ngưỡng dân gian, có lẽ vào thời những người tiên phong đi mở cõi, rừng thiêng nước độc đã giết chết quá nhiều lưu dân, nên họ phải hướng tâm linh của mình về một đấng thiêng liêng nào đó để được bớt đi những lo âu trong cuộc sống hàng ngày. Chính vì vậy mà những cư dân người Việt đến khai khẩn vùng đất Tây Ninh từ những thế kỷ xa xưa đã tụ tập lại thành những làng, xóm, hay thôn ấp. Phần nhiều trong mỗi thôn ấp và làng xã đều có ít nhất là một ngôi đình hay ngôi miếu. Miếu thì thờ những vị thần mà dân chúng cho là linh thiêng, còn đình thì thờ những vị thành hoàng bốn cảnh hay những bậc tiền hiền khai hoang và hậu hiền khai cơ. Khi thực dân Pháp đánh chiếm miền Nam, ông Đặng Văn Châu đã tổ chức nghĩa binh Gò Dầu kháng chiến chống Pháp, nhưng sau đó ông bị Pháp bắt và đày đi Côn đảo. Sau khi được thả về ông vẫn tiếp tục tổ chức kháng chiến chống Pháp, sau khi ông qua đời dân chúng nhớ ơn đem linh vị của ông thờ trong đình. Về sau vua Tự Đức sắc phong cho ông làm thành hoàng bốn cảnh Thanh Phước và được dân chúng tiếp tục thờ phụng trong đình Gò Dầu cho đến ngày nay. Hàng năm dân chúng trong

vùng qui tụ về đây tổ chức những ngày lễ vía hay kỳ yên rất trang nghiêm và long trọng, và ngay cả đến ngày nay hàng năm những ngôi miếu và đình trong tỉnh vẫn luôn qui tụ rất nhiều khách thập phương đến lễ bái và thờ phượng. Trong nghi lễ, ngoài việc tín ngưỡng người ta luôn tỏ lòng nhớ ơn và ca tụng công lao của những thành hoàng bốn cảnh được thờ trong các đình miếu. Ngoài ra, tại những đình làng còn lưu giữ được sắc phong của vua vẫn còn tập tục rước sắc thần, như tại các đình Gia Lộc và Hiệp Ninh.

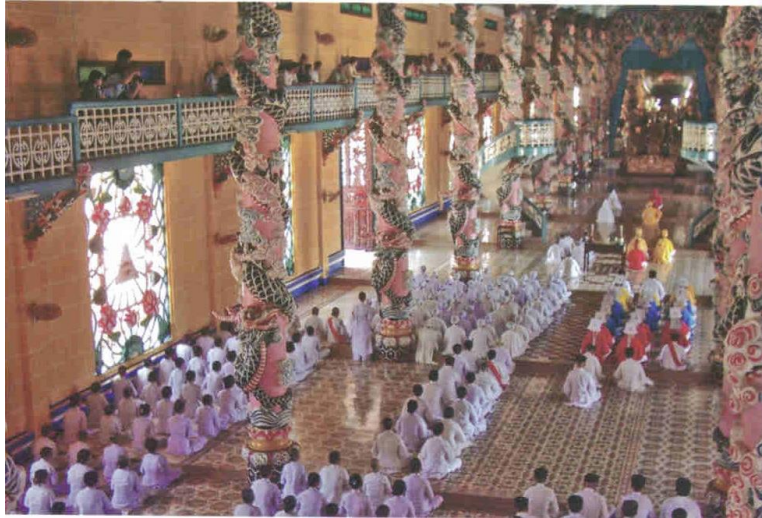


Thánh Thất Cao Đài Tây Ninh

Năm 1886, hội Nghiên Cứu Đông Dương phát hiện tại xã Bình Thạnh, quận Trảng Bàng, một ngôi Tháp cổ, tháp được xây bên dòng sông Vàm Cỏ Đông, vào thế kỷ thứ 8, theo kiến trúc Ấn Độ với tên Khmer là Parasatongkong. Đây là ngôi tháp còn khá nguyên vẹn khi được khám phá, và được chính phủ xếp vào di tích lịch sử. Với hàng trăm di chỉ khảo cổ khai quật được, cho thấy đây là dấu tích của sự chuyển tiếp từ văn hóa Đồng Nai tới văn hóa Óc Eo của người Phù Nam. Tây Ninh còn là cái nôi đã khai sinh ra đạo Cao Đài, còn được gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Cách thị xã Tây Ninh khoảng 4 cây số về phía Đông, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh là một trong những công trình kiến trúc đặc sắc, được xây dựng trên một khu đất rộng trên 1 cây số vuông. Kiến trúc Tòa Thánh là sự kết hợp giữa Đông và Tây, thoạt nhìn thì đây là kiến trúc của một ngôi giáo đường, nhưng quan sát kỹ từ bên trong thì rõ ràng là kiến trúc Á Đông với những hàng cột hình rồng rực rỡ với các mái vòm và hoa văn trang trí rất khéo léo và tinh xảo. Tuy thờ “Thiên Nhân” (Một Mắt), nhưng giáo lý Cao Đài rất hài hòa trong tinh thần Tam Giáo Đồng Nguyên. Lễ lớn nhất ở Tòa Thánh là lễ Vía Đức Chí Tôn vào ngày mồng 9 Tết âm lịch. Đạo Cao Đài thờ phượng cả Thượng đế, Phật, chúa Giê Su, và Mahomet; đồng thời họ cũng thờ những bậc hiền triết như Nguyễn Bình Khiêm, Victor Hugo, Tôn Dật Tiên, vân vân. Khách quan mà nhận xét, thì sau khi Đức hộ pháp Phạm Công Tắc khai sáng nền đạo Cao Đài vào năm 1926

thì rất nhiều dân địa phương ở đây theo đạo này. Và khi nói đến Tây Ninh mà không nói về tòa thánh Tây Ninh với lối kiến trúc thật đặc sắc của nơi này quả là điều thiếu sót, vì Tòa Thánh Tây Ninh không chỉ là một Thánh thất lớn của một tôn giáo, mà nó còn là một công trình kiến trúc uy nghi với nhiều màu sắc tôn giáo và mỹ thuật. Tòa Thánh Tây Ninh được xây dựng vào năm 1933⁽³⁷⁾, trên một khoảnh đất rộng trên 1 cây số vuông, thuộc huyện Hòa Thành, các thị xã Tây Ninh chừng 5 cây số. Mãi đến năm 1955 mới khánh thành. Đây là một trong những kiến trúc độc đáo nhất chẳng những trong lịch sử Việt Nam, mà còn cả thế giới nữa, vì nó không do một kiến trúc sư nào thiết kế, mà chỉ là tác phẩm tập thể do giáo chủ Phạm Công Tắc thiết kế và xây dựng trong ròng rã trên 20 năm dài⁽³⁸⁾. Nhìn từ xa, chúng ta đã thấy hai cột tháp đồ sộ của Thánh Thất. Từ xa nhìn lại, Tòa Thánh Tây Ninh trông giống như một tòa lâu đài lộng lẫy, uy nghi với những sắc màu rực rỡ, với những đỉnh đài cao, được trang trí với những hình thể đặc sắc như Đài Bạch Ngọc Chung, Đài Lôi Âm Cổ, Đài Bát Quái, Đài Nghinh Phong, vân vân. Càng đến gần chúng ta sẽ nhận ra Thánh Thất Cao Đài Tây Ninh quả là một kiến trúc vô cùng độc đáo, có một không hai của Việt Nam, với sự kết hợp hài hòa giữa hai nền kiến trúc Đông và Tây. Phía trước Tòa Thánh là pho tượng Xa Nặc đang theo Đức Phật Thích Ca và cây Bồ Đề có tuổi trên trăm năm và có nguồn gốc từ Ấn Độ. Khách hành hương thường qui tụ dưới gốc cây Bồ Đề để cầu nguyện. Hai bên Tòa Thánh là hai khu rừng với những cây cổ thụ, cành lá xum xuê, và nhiều loại bông hoa ngát hương cả một góc trời. Bước vào bên trong, chúng ta sẽ thấy Thánh Thất là một tòa nhà có hai tầng, với hai cầu thang lên xuống, chính giữa là khoảng không lên đến tận mái. Có hai dãy lan can chạy dọc theo tường. Bên trong Thánh Thất có hàng chục trụ cột màu hồng, trên đó là những thân rồng vàng uốn khúc. Từ ngoài vào trong, nền Thánh Thất nổi lên từng đợt, mỗi đợt là một khoảng vuông rộng, cao hơn nhau chừng vài tấc. Trước khu nội điện, có một bức rèm vàng rực rỡ buông xuống. Tại đây có bàn thờ, bên trên có quả địa cầu thật lớn, mang ‘Thiên Nhân’. Trên bệ thờ còn có nhiều tượng, như tượng Phật Thích Ca, tượng đức Chúa Trời, tượng Thái Thượng Lão Quân, tượng Quan Thánh Đế Quân, vân vân, cũng như nhiều bài vị, nhiều đồ thờ, trông giống như một ngôi chùa chứ không giống cung điện. Trên tường Thánh Thất, ngay cửa vào có rất nhiều chân dung lộng kiến của văn hào Victor Hugo, nhà thơ Lý Bạch, cụ Trạng Trình... Đứng bên trong Thánh Thất, người ta có cảm giác như toàn thể nội điện đều được làm bằng pha lê, xa cừ, mã não, hay vàng bạc, kim cương vậy. Quả là một cảnh tượng trang nghiêm Theo thống kê của chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa vào năm 1956, lúc này tín đồ đạo Cao Đài lên tới 2 triệu người. Theo truyền thống, các tín hữu Cao Đài hội tụ về Tòa Thánh Tây Ninh để thường tổ chức những ngày lễ lớn, như ngày lễ Vía Đức Chí Tôn, nhằm ngày mồng 8 tháng giêng, lễ Vía Đức Diêu Trì Kim Mẫu vào ngày rằm tháng tám âm lịch, vân vân. Ngày nay Tòa Thánh uy nghi sừng sững ngay tại trung tâm thành phố và hiện hữu qua nhiều thập kỷ và nhiều chế độ như một thách thức của sự tự do tín ngưỡng ngàn đời của dân tộc Việt Nam. Hàng năm Tòa

Thánh Tây Ninh tổ chức lễ Vía Đấng Chí Tôn vào ngày mồng 8 tháng giêng âm lịch, và lễ Vía Đức Diêu Trì Kim Mẫu vào ngày rằm tháng 8 âm lịch.



Bên Trong Chánh Điện Tòa Thánh Tây Ninh

Hiệp Long Cổ Tự⁽³⁹⁾ là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Tây Ninh, nằm trong phường 3, cạnh quốc lộ 22B, tọa lạc trên một khu gò cao, với một diện tích trên 10.000 mét vuông. Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc cổ, gồm 3 gian, mặt tiền chạy suốt 3 lớp nhà được xây bằng gạch, mái lợp ngói âm dương, với những cột gỗ tròn. Bên trong chùa hãy còn lưu giữ nhiều bức tượng cổ và đồ thờ tự quý hiếm, cùng những bức hoành phi và những câu đối sơn son thếp vàng, chạm khắc rất tinh xảo.

Cách thị xã Tây Ninh chừng 15 cây số, tại ấp Cẩm Thắng, xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, cạnh quốc lộ 22B có ngôi chùa cổ tên Cẩm Phong Tự (thuộc hệ Nam Truyền, phái Cổ Sơn Môn. Vào cuối thế kỷ thứ 18, Cẩm Giang là lỵ sở của Tây Ninh, lúc đó có hai huyện là Quang Hóa, tức Cẩm Giang và Tân Ninh, tức thị xã Tây Ninh ngày nay). Chùa đã được xây dựng vào năm Tự Đức thứ 2 (1848), còn có tên là chùa Quan Huế, vì chùa được một trong những vị quan của triều đình Huế được nhà vua bổ về trấn nhậm vùng đất này, sau khi nghỉ hưu đã xây dựng lên để tịnh tâm tu hành. Sau này người ta còn gọi là chùa Cẩm Phong, vì chùa nằm ven sông Vàm Cỏ Đông, nơi có những đê lục bình bông tím thả nở quanh năm. Hiện nay khuôn viên chùa rộng khoảng 2.000 mét vuông, mặt ngó về hướng Đông Nam, phía sau giáp sông Vàm Cỏ Đông. Trong khuôn viên nhà chùa có 3 tháp thờ tro cốt của những vị tổ như Quan Huế, Minh Lộc, và Cửu An...

Tại trung tâm thị trấn Trảng Bàng, cạnh quốc lộ 22A, đối diện với sân vận động Trảng Bàng, có ngôi chùa Phước Lưu. Chùa được xây dựng lên từ giữa thế kỷ thứ 19, ban đầu chỉ là một cái am nhỏ gọi là Am Bà Đồng. Về sau, do nhu cầu tín ngưỡng của dân chúng địa phương, người ta cất lên tại đây một ngôi chùa lớn gọi là Chùa Bà

Đồng. Năm 1900, Hòa Thượng Trường Lục⁽⁴⁰⁾ đã vận động dân chúng trong vùng trùng tu, sửa chữa và mở rộng, rồi đổi tên thành chùa Phước Lưu. Hiện nay, trong chùa còn lưu giữ được nhiều pho tượng Phật cổ và những đồ thờ quý hiếm. Ngoài tượng Phật Di Lặc, còn có tượng Di Đà Tam Tôn bằng gốm sứ nung thếp vàng, cùng với 15 tượng Phật khác cũng bằng đồ gốm sứ thếp vàng⁽⁴¹⁾. Chùa Phước Lưu được xếp vào danh sách những ‘Danh Lam Cổ Tự’ của Việt Nam.

Ngày tại ‘Gò Kén’, cạnh quốc lộ 22B, thuộc xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, có ngôi Từ Lâm Tự, mà dân địa phương quen gọi là Chùa Gò Kén (cách thị xã Tây Ninh chừng 5 cây số trên đường đi về hướng Sài Gòn). Chùa được Hòa Thượng Giác Hải xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 19. Từ quốc lộ 22B có con đường đất đỏ dẫn vào chùa với hai hàng cây xanh mát. Chùa được xây dựng trên một khuôn viên rộng trên 20 ngàn mét vuông với nhiều cây ăn trái. Chánh điện, ngoài đức Phật Thích Ca, còn có bệ thờ đức Phật A Di Đà, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Ca Diếp, A Nan. Hai bên vách thờ Thập Bát La Hán, Tổ Bồ Đề Đạt Ma và Địa Tạng cùng cảnh Thập Điện. Mặc dầu chùa cũng có 3 gian với hai dãy Đông Lang và Tây Lang, nhưng có lẽ đây là ngôi chùa duy nhất ở Tây Ninh có lối kiến trúc mang dáng dấp Tây phương.

Trên Núi Bà Đen còn có ngôi chùa có tên là Linh Sơn Tiên Thạch, hay Linh Sơn Thánh Mẫu, mà người địa phương quen gọi là Chùa Bà. Chùa nằm trong phạm vi xã Ninh Sơn, huyện Hòa Thành. Khoảng năm 1793, thiền sư Thiện Hiếu, phái Liễu Quán đã đến đây xây dựng lên ngôi chùa nhỏ để tu hành. Chùa Bà ở cao độ khoảng 600 mét, cùng với các chùa khác tại đây như Chùa Hang hay Linh Sơn An Phước Tự, Chùa Trung hay Linh Sơn Phước Trung Tự... là những ngôi chùa nổi tiếng nhất trên núi Bà Đen. Về sau này, trải qua nhiều đời trụ trì, chùa đã được trùng tu nhiều lần. Hiện nay, hàng năm có hàng trăm ngàn Phật tử khắp nơi đến đây hành hương vãng cảnh.

Quanh khu vực Núi Bà Đen, nhất là các vùng thuộc xã Tân Thành, huyện Hòa Thành, hãy còn rất nhiều phum sóc của người Khmer, mặc dầu không đông cư dân như các vùng của người Việt, nhưng người Khmer tại đây vẫn còn giữ riêng cho mình bản sắc văn hóa truyền thống lâu đời từ cha anh để lại. Riêng tại ấp Khe Đon có một ngôi chùa Miên rất khang trang. Điểm đặc biệt của người Khmer là nhà cửa của họ có thể sơ sài nhưng ngôi chùa của họ là nơi che chở hồn dân tộc, nên phải là nơi khang trang và uy nghiêm. Chùa Khmer ở Khe Đon bị chiến tranh tàn phá trước năm 1975. Sau khi chiến tranh chấm dứt, người ta xây dựng ngôi chùa lại ngay trên nền cũ. Cũng như các chùa Khmer khác ở miền Nam, được xây cất bằng gạch, lợp ngói, với lối kiến trúc có nhiều lớp mái dốc. Tuy nhiên, nó không cầu kỳ như những ngôi chùa Miên ở Trà Vinh và Sóc Trăng, ngược lại nó đơn giản. Hàng năm từ ngày 13 đến 15 tháng 4 âm lịch, người ta tổ chức lễ Chôl Thnam Thmây rất long trọng. Đây là một trong những lễ hội lớn của người Khmer, cầu nguyện cho phong vũ điều hòa, cây cối xanh tươi, và con người khỏe mạnh.

Tại khu phố 4, phường 2, thị xã Tây Ninh có ngôi Miếu Quan Đế hay Chùa Ông, do người Hoa xây dựng từ lâu đời. Tương truyền, sau khi mặt trận cù lao Phố giữa nghĩa binh Tây Sơn và Nguyễn Ánh đến hồi khốc liệt vào những năm từ 1773 đến 1776, những người Hoa tại cù lao Phố do ngã theo Nguyễn Ánh đánh lại Tây Sơn nên bị Nguyễn Nhạc giết hại và đánh đuổi ra khỏi vùng này. Những người còn sống sót, đa số chạy về vùng Bến Nghé để xây dựng lên khu Chợ Lớn ngày nay, một số nhỏ chạy qua những vùng rừng rậm của Bình Dương và Tây Ninh để lẩn trốn. Riêng tại Tây Ninh, cộng đồng người Hoa không dám sống co cụm như cha ông của họ trước đây tại vùng cù lao Phố nữa, mà họ sống rải rác khắp các vùng rừng núi Tân Biên, qua Tân Châu, xuống Hòa Thành, Gò Dầu Bến Cầu, Trảng Bàng và thị xã Tây Ninh. Tại thị xã Tây Ninh, người Hoa đã xây dựng ngôi Chùa Ông để thờ Quan Công. Quan Công tức là Quan Thánh Đế, một nhân vật biết trọng chữ tín và trọng nhân nghĩa dưới thời Tam Quốc bên Trung Hoa, tượng trưng cho ‘Đức-Trí-Dũng’, được hầu hết người Hoa xem như là người ‘Vạn cổ nhất nhân’, nghĩa là từ xưa đến nay chỉ có một. Chùa Ông tại thị xã Tây Ninh được xây dựng theo kiến trúc cổ truyền Trung Hoa. Chính giữa miếu là bàn thờ đức Quan Công, một tay vuốt râu, một tay cầm quyển sách. Hàng năm cứ đến ngày rằm tháng giêng và ngày 26 tháng 4 âm lịch, dân chúng khắp nơi đổ xô về đây dự lễ cúng bái Quan Công rất trọng thể.

Tại huyện Bến Cầu còn có ngôi đình rất cổ có tên là Đình Long Giang. Đình tọa lạc trong Ấp Bàu, xã Long Giang, được xây dựng từ khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên vào khai phá hai phủ Phước Long và Tân Bình. Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, vùng Long Giang bên bờ phía Tây sông Vàm Cỏ Đông được cụ Trần văn Thiện khai phá. Người đời sau lập đình để thờ ông. Tuy nhiên, dân địa phương lại cho rằng ngôi đình này được dựng lên để thờ lãnh binh Két, người được triều đình cử đi trấn nhậm vùng này để chăm lo và bảo vệ cư dân cũng như khai hoang lập ấp. Sau năm 1862, thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Lãnh Binh Két tập hợp nghĩa binh địa phương lập nên căn cứ chống Pháp tại đây. Ông đã cho xây đắp thành lũy, hiện tại cách ngôi đình khoảng 500 mét vẫn còn dấu tích của một đoạn bờ thành gần như nguyên vẹn. Sau khi Lãnh Binh Két qua đời, nhân dân trong vùng nhớ ơn nên lập miếu thờ ông. Đình Long Giang được xây dựng 3 lớp: tiền đình, chánh đình và hậu đình, nhưng đã bị chiến tranh tàn phá, ngày nay chỉ còn lại phần hậu đình mà thôi, riêng phần tiền đình và chánh đình chỉ còn trơ lại nền đất và những đá tảng dùng để kê cột. Hiện trong đình vẫn còn những đồ thờ như trang thờ, bát bửu, rùa, hạt, chiêng trống. Dầu đình Long Giang đã được triều đình Huế sắc phong, nhưng đã bị thất lạc trong chiến tranh.

Phạm văn Điển là Tả Tướng Quân Võ Tín Hầu, được vua Minh Mạng cử vào trấn nhậm Phước Hội, sau khi qua đời, được vua Thiệu Trị phong làm thành hoàng bốn cảnh⁽⁴²⁾. Đình được xây dựng trên một khu đất rộng trên 5.000 mét vuông, diện tích ngôi đình khoảng 300 mét vuông, gồm 3 dãy tiền đình, chánh đình và hậu đình. Trải

qua hơn 150 năm tuổi, ngôi đình đã nhiều lần bị chiến tranh tàn phá, nhưng cũng được nhân dân địa phương trùng tu lại nhiều lần.

Ngoài ra, Tây Ninh còn rất nhiều đình cổ, thường trên một trăm năm như đình Thái Bình, đình Hiệp Ninh, đình Thạnh Đức (quận Hiếu Thiện), đình Gia Lộc (quận Trảng Bàng). Tây Ninh còn là quê hương của họ đạo Tha La của Thiên Chúa giáo. Tưởng cũng nên nhắc lại, một nhạc sĩ thời VNCH đã sáng tác tại đây một bài hát mang tựa đề “Tha La Xóm Đạo” rất nổi tiếng. Hiện tại Tây Ninh hãy còn rất nhiều ngôi chùa cổ như Phước Lâm Cổ Tự ở châu thành Tây Ninh, Thiền Lâm Cổ Tự ở xóm Chùa, Cao Sơn Cổ Tự (Phước Trạch), Chùa Ông Phước Kiến.

Danh Lam Thắng Cảnh Trong Tỉnh Tây Ninh:

Về thắng cảnh, Tây Ninh có hồ Dầu Tiếng và núi Bà Đen. Hồ Dầu Tiếng nằm cách thị xã Tây Ninh khoảng 20 cây số, có diện tích trên 27 ngàn mẫu tây, với sức chứa trên 1,58 tỷ mét khối nước, đủ sức dẫn thủy nhập điền cho các vùng phụ cận Tây Ninh. Hồ Dầu Tiếng bao la với rất nhiều ốc đảo thiên nhiên trông rất đẹp, không khí ở đây rất trong lành và mát mẻ, đây là một trong những địa điểm du lịch và nghỉ mát rất tốt. Người dân địa phương ở đây kể lại trước kia nơi đây đã từng có suối Bà Chiêm, một trong những con suối rất đẹp trong vùng, tuy nhiên, có lúc con suối ấy khô cạn, và ngày nay con suối ấy đã vĩnh viễn chìm sâu trong lòng hồ. Tây Ninh thuộc vùng đất phù sa cũ nên đất đai đã cằn cỗi, hết 10 phần trăm là đá đỏ, một loại nham thạch lâu đời. Ngoài lớp mỏng đất mùn trên mặt, bên dưới là sạn sỏi, nếu có đất cũng chỉ là đất phèn. Hồ Dầu Tiếng nằm trong địa phận của nhiều xã, thuộc ba tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước. Đây là một trong những hồ nhân tạo lớn nhất của Việt Nam, chỉ đứng sau hồ thủy điện Hòa Bình với dung tích 9 tỷ mét khối và hồ Thác Bà với dung tích khoảng 3 tỷ mét khối. Tuy nhiên, thắng cảnh Hồ Dầu Tiếng mang một vẻ đẹp tự nhiên như thắng cảnh thiên nhiên. Năm 1981, người ta đã đào một con kinh chính dài khoảng 45 cây số bên phía Đông Hồ, cùng với một hệ thống kinh phụ dài trên 200 cây số, đưa nước Hồ Dầu Tiếng vào những cánh đồng khô cạn từ Tây Ninh về đến Củ Chi. Về phía Tây của hồ, người ta cũng đào một con kinh chính dài khoảng 39 cây số và hệ thống kinh phụ dài khoảng 145 cây số, đưa nước Hồ Dầu Tiếng vào những cánh đồng khô cạn ở phía Tây, tưới tẩm cho trên 83 ngàn mẫu ruộng. Ngày nay khu Hồ Dầu Tiếng là khu du lịch thu hút rất nhiều du khách khắp cả miền Nam.

Núi Bà Đen là một trong những thắng tích của miền Nam Việt Nam với những hang động và những kiến trúc tôn giáo. Núi Bà Đen nằm trên địa bàn của 3 xã Ninh Sơn, Tân Bình và Thạnh Tân, cách thị xã Tây Ninh khoảng 11 cây số về phía Đông Bắc, và cách Sài Gòn khoảng 100 cây số về hướng Tây. Quần thể núi Bà Đen có chiếm một diện tích khoảng 24 cây số vuông, với đỉnh Núi Bà có độ cao 986 mét, đây là đỉnh núi cao nhất của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ngoài ra còn có hai đỉnh núi Phụng cao 372 mét và Núi Heo cao 335 mét. Trên đỉnh Núi Bà có Điện Bà, gồm

chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng, chùa Hang, cùng một số hang động khác được chư Tăng Ni và những đạo sĩ dùng làm nơi thờ tự hoặc tu tập như động Thanh Long, động Ông Hồ, động Ba Cô, động Thiên Thai và động Ông Tà, vân vân. Hàng năm cứ vào dịp đầu năm âm lịch, dân chúng địa phương thường tổ chức Lễ Hội Xuân trên Núi Bà. Lễ hội này thường thu hút hàng triệu khách thập phương, không chỉ dân Tây Ninh hay miền Nam, mà còn cả dân tứ xứ nữa. Sau khi chiến tranh chấm dứt (sau 1975), người ta thiết lập hệ thống dây cáp treo cho khách hành hương dễ dàng lên đỉnh Núi Bà vãng cảnh. Từ tỉnh lỵ Tây Ninh, theo tỉnh lộ số 4 về phía đông bắc khoảng 3 cây số, ngang qua suối Lâm Vồ, hết đoạn này rẽ sang tỉnh lộ 785, đi thêm khoảng 7 cây số nữa thì đến chân núi Bà Đen. Núi nằm bên phải và cách con lộ khoảng 2 cây số. Kỳ thật, núi Bà Đen không phải chỉ đơn thuần một ngọn núi, mà là một dãy gồm có ba ngọn, đó là ngọn Chơn Bà Đen, ở phía đông nam, cao 986 mét; ngọn núi Đất ở phía tây và ngọn núi Cậu ở phía bắc, thấp hơn. Giữa Núi cậu và Núi Đất có một dòng suối, gọi là suối Vàng, có lẽ bên dưới dòng suối có những thỏi đá nhỏ, có sắc màu óng ánh như vàng, mà từ trên nhìn xuống người ta có cảm tưởng như đó là những thỏi vàng thật. Núi Bà ở Tây Ninh nổi tiếng không thua gì Núi Sam ở Châu Đốc. Đại Nam Nhất Thống Chí thì ghi là núi Bà Đình hay Linh Sơn. Người dân địa phương còn gọi là núi 'Điện Bà'. Núi này nằm trên phần đất của ba xã: Ninh Thành, Phước Hội và Tân Hưng. Theo Gia Định Thành Thông Chí, núi Bà Đình là núi đá gập ghềnh, cây cối xanh tốt, trên có chùa Vân Sơn ngó xuống hồ nước, đường lên đỉnh quanh co với nhiều cảnh thiên nhiên. Nước trong hồ trong trẻo và phẳng lặng, thường có rùa vàng nổi lên, nhưng khi người ta đến gần thì chúng biến mất. Nhiều đêm thanh vắng, người ta còn thấy thuyền rồng bơi lượn trong hồ, cũng là do khí thiêng kết thành. Đường lên Núi Bà Đen là những bậc đá liên tiếp nhau, trừ những đoạn không dốc lắm thì không có bậc. Trên suốt quãng đường lên núi, đa phần hai bên là bóng mát của các rừng cây. Lên cao khoảng 700 mét thì có một khoảng đất bằng phẳng, có Linh Sơn Tự với tường thành bao quanh, như một khoảng sân rộng. Tại đây nổi tiếng nhất vẫn là Miếu Bà, nơi mà người dân địa phương thờ một pho tượng một người đàn bà có nước da đen, mặc áo đỏ, được dân chúng sùng bái vì rất linh thiêng. Xung quanh bàn thờ Bà, người ta còn thờ nhiều vị thần khác, như ông Địa, ông Tà, cậu Tài, cậu Quý, cô Hồng, cô Hạnh, vân vân. Núi Bà Đen có nhiều truyền thuyết về tín ngưỡng dân gian nên ngày nay cư dân ở đây vẫn theo đó mà tổ chức những ngày lễ hội truyền thống. Hàng năm lễ Vía Bà⁽⁴³⁾ được tổ chức làm 3 lần: từ ngày rằm đến ngày 18 tháng giêng âm lịch, từ 23 đến 27 tháng tư, và từ mồng 5 đến mồng 6 tháng năm. Cũng như tại các nơi khác, ở Tây Ninh vào những ngày lễ hội lớn, dân chúng địa phương thường tổ chức hát bội, múa lân, múa mâm, múa đèn, múa đĩa chén, lên đồng, và xin xăm bói quẻ... Tuy nhiên, sau năm 1975, một số những sinh hoạt này đã bị dẹp bỏ vì cho rằng mê tín dị đoan. Dầu thế nào đi nữa, thì tín ngưỡng Bà Chúa Xứ vẫn luôn tồn tại một cách mãnh liệt trong dân gian. Riêng tại hai nơi, núi Bà Đen và Bà Chúa Xứ núi Sam, hàng năm có trên hàng triệu người về

đây thờ phượng. Kỳ thật, vùng núi Bà Đen không phải là một ngọn duy nhất, mà khi lên cao có nhiều ngọn núi nhỏ như về phía Đông là núi Cậu, về phía Tây Bắc là núi Heo và núi Phụng. Trong các núi này có nhiều hang động thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu trong lành, cùng với vẻ đẹp tuyệt mỹ của các hang động và môi trường gần như nguyên sinh của những khu rừng trên núi... đã làm cho chẳng những cư dân địa phương, mà cả những cư dân Nam Kỳ đều muốn về đây một lần để được thờ phượng sự linh thiêng của Núi Bà và thưởng lãm vẻ đẹp tuyệt mỹ của thiên nhiên.

Vùng Đất Một Thời Mang Tên Hậu Nghĩa:

Vì nhu cầu an ninh lãnh thổ, vào ngày 15 tháng 10 năm 1963 (trước ngày bị lật đổ có nửa tháng), Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã ban hành sắc luật thành lập tỉnh Hậu Nghĩa mà tỉnh lỵ là Khiêm Cường. Về vị trí của tỉnh Hậu Nghĩa, Bắc giáp Tây Ninh, Nam giáp Tân An và Chợ Lớn, Đông giáp Bình Dương, và Tây giáp Mộc Hóa. Lúc đó tỉnh Hậu Nghĩa gồm các quận Đức Huệ, Đức Hòa⁽⁴⁴⁾, Củ Chi⁽⁴⁵⁾ và Trảng Bàng⁽⁴⁶⁾. Mục đích thành lập tỉnh Hậu Nghĩa là vừa ngăn chặn sự xâm nhập của địch từ vùng mật khu Mỏ Vẹt và Ba Thu mà cũng vừa tăng cường vòng đai an ninh cho thủ đô Sài Gòn. Vì tính theo đường chim bay, quận Đức Hòa chỉ cách thủ đô Sài Gòn có 20 cây số mà thôi. Trong thời Pháp thuộc, các quận Trảng Bàng và Củ Chi thuộc tỉnh Tây Ninh, còn Đức Hòa thuộc tỉnh Tân An, về sau này được cho sáp nhập vào Chợ Lớn. Như vậy những quận này không phải là những vùng hoang vu mới khai khẩn, mà là những vùng đất thuộc, đã có dân cư từ lâu đời. Dù đất đai Hậu Nghĩa không phì nhiêu màu mỡ như các vùng Lái Thiêu, Bình Dương, hay các tỉnh miền Tây, nhưng cây trái ở đây cũng rất sung túc, thường thì dư dùng cho dân trong tỉnh, còn dư lại thường được dân chúng vận chuyển qua ngã Phú Lâm vô Chợ Lớn hay ra Sài Gòn để phân phối cho các quận nội thành. Trong thời chiến tranh Nam Bắc thì Đức Hòa, Đức Huệ, Trảng Bàng, Củ Chi là những điểm nóng của chiến tranh gần thủ đô Sài Gòn nhất vì vùng này tương đối gần các mật khu Hồ Bò, Bời Lời, Lào Táo và vùng địa đạo Củ Chi của Việt Cộng. Trong địa phận tỉnh Hậu Nghĩa, thì Đức Hòa là quận nhộn nhịp nhất vì nó là điểm giao tiếp giữa Chợ Lớn Sài Gòn và các vùng khác trong tỉnh. Ngã tư Đức Hòa còn là giao điểm của các con đường tỏa đi Bàu Trai⁽⁴⁷⁾, Hựu Thạnh, Mỹ Hạnh và Phú Lâm. Tuy Hậu Nghĩa không có sông lớn nhưng cả hai con sông Vàm Cỏ Đông (Oriental) và Vàm Cỏ Tây (Occidental), phát nguyên từ Cao Miên đều chảy ngang qua địa phận tỉnh Hậu Nghĩa trước khi qua Mộc Hóa và Tân An. Vàm Cỏ Đông (nhánh phía Đông của sông Vàm Cỏ) là con sông chính của Hậu Nghĩa, còn Vàm Cỏ Tây thì đi ngang qua Đồng Tháp Mười rồi chảy vô Hậu Nghĩa trước khi chảy vào địa phận tỉnh Tân An. Sông Vàm Cỏ tuy không lớn lắm, nhưng đem nước đủ để tưới mát cho các vùng mà nó chảy qua. Ngoài ra, Hậu Nghĩa còn có nhiều kinh rạch như các rạch Bà Mảng, rạch Gân, rạch Trà Cau... và các kinh Xáng, kinh Trà Cú Thượng, kinh An Hạ, kinh Trảng Bàng... Về đường bộ thì Hậu Nghĩa có quốc lộ 1 (trước 1975, nay là quốc lộ 22) nối liền Hiếu Thiện (Tây Ninh) xuống

Trảng Bàng, Củ Chi và Hóc Môn. Liên tỉnh lộ 10 đi từ Sài Gòn lên Đức Hòa, Hậu Nghĩa, sau đó nó trở thành tỉnh lộ 825 đi biên giới Việt Miên. Ngoài ra, liên tỉnh lộ 10 và 19 còn nối liền Hậu Nghĩa với các tỉnh xung quanh và sang Cao Miên. Hậu Nghĩa không có non xanh nước biếc như những vùng ven biển, nhưng Hậu Nghĩa cũng có những cánh đồng bát ngát bao la và đó đây những cụm rừng tràm, tuy không lớn lắm nhưng cũng đủ biến Hậu Nghĩa thành những căn cứ địa cho quân Bắc Việt trong thời chiến tranh.

Tây Ninh Sau Năm 1975:

Sau năm 1975, chánh quyền mới sắp xếp lại các tỉnh miền Nam. Về vị trí của tỉnh Tây Ninh, phía Bắc giáp Campuchia, phía tây và tây nam cũng giáp Campuchia, phía đông bắc giáp tỉnh Bình Phước, phía đông nam giáp tỉnh Bình Dương, và phía nam giáp tỉnh Long An. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2003, tỉnh Tây Ninh có diện tích khoảng 4.127 cây số vuông và tổng dân số khoảng 965.000 người, gồm thị xã Tây Ninh và 8 huyện: Bến Cầu, Châu Thành, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Biên, Tân Châu, và Trảng Bàng. Tuy nhiên, theo thống kê năm 2009 của Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, Tây Ninh vẫn gồm thị xã Tây Ninh và 8 huyện như theo thống kê năm 2003, nhưng tổng dân số đã tăng lên 1.043.100 người. Thị xã Tây Ninh có diện tích gần 137,4 cây số vuông và dân số 126.400 người, mật độ trung bình khoảng 920 người trên một cây số vuông. Huyện Bến Cầu có diện tích hơn 233,3 cây số vuông và dân số 62.700 người, mật độ trung bình khoảng 269 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích hơn 571 cây số vuông và dân số 126.500 người, mật độ trung bình khoảng 221 người trên một cây số vuông. Huyện Dương Minh Châu có diện tích hơn 452,8 cây số vuông và dân số 99.500 người, mật độ trung bình khoảng 220 người trên một cây số vuông. Huyện Gò Dầu có diện tích hơn 250,5 cây số vuông và dân số 140.700 người, mật độ trung bình khoảng 562 người trên một cây số vuông. Huyện Hòa Thành có diện tích hơn 81,8 cây số vuông và dân số 146.400 người, mật độ trung bình khoảng 1.790 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Biên có diện tích hơn 853 cây số vuông và dân số 82.600 người, mật độ trung bình khoảng 97 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Châu có diện tích hơn 1.110,4 cây số vuông và dân số 107.600 người, mật độ trung bình khoảng 97 người trên một cây số vuông. Huyện Trảng Bàng có diện tích hơn 338 cây số vuông và dân số 150.700 người, mật độ trung bình khoảng 446 người trên một cây số vuông.

Chú Thích:

- (1) Tầng phù sa mới có đất màu xám và tầng phù sa cũ có đất màu đỏ.
- (2) Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII.
- (3) Tiếng Khmer là Romdum Ray.
- (4) Thời đệ nhất Cộng Hòa, chính quyền cắt những vùng đất tiếp giáp với Tây Ninh của ba tỉnh này để thành lập tỉnh Hậu Nghĩa.

- (5) Theo Huỳnh Minh trong “Tây Ninh Xưa”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1972, tr. 12, dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, người Miên nhiều phen xua quân tấn công Tây Ninh nhưng không sao chiếm được phần lãnh thổ do người Việt đã dày công khai khẩn. Những trận đánh dữ dội nhất vẫn là những trận xảy ra trên chiến trường Trà Vông. Khoảng năm 1846, quân Miên xua quân sang đánh. Tri phủ Huỳnh công Giản cầm quân ra ngăn giặc. Vì giặc quá đông, mà quân ở phủ lại quá ít, quân Nam thất thủ. Quan tri phủ cùng viên chánh tổng tuấn tiết. Sau đó dân chúng thương tiếc xây dựng miếu thờ tri phủ Huỳnh Công Giản và vị chánh tổng đã đền nợ nước. Mỗi năm đều có cuộc tế lễ linh đình, tri ân hai vị anh hùng vị quốc vong thân.
- (6) Bình Dương, Tân Long và Bình Long.
- (7) Thuận An và Phước Lộc.
- (8) Tân Ninh và Quang Hóa.
- (9) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (10) Trảng Bàng có lãnh thổ giữa Tây Ninh và Tân An bây giờ.
- (11) Quận Thái Bình gồm 7 tổng, 34 thôn xã.
- (12) Quận Trảng Bàng gồm 3 tổng, 16 thôn xã.
- (13) Quận lỵ Khiêm Hanh tại Bàu Đồn.
- (14) Quận lỵ Hiếu Thiện tại xã Thanh Phước.
- (15) Quận Phú Đức vào năm 1961 có quận lỵ đặt tại Trảng Bàng, gồm 1 tổng với 6 xã.
- (16) Quận Hiếu Thiện vào năm 1961 có quận lỵ tại Gò Dầu Hạ, gồm 3 tổng với 15 thôn xã.
- (17) Quận Khiêm Hanh vào năm 1961 có quận lỵ tại Bàu Đồn, gồm 1 tổng với 5 thôn xã.
- (18) Quận Phú Khương có 2 tổng với 11 thôn xã.
- (19) Quận Phước Ninh có 2 tổng với 15 xã thôn.
- (20) Quận Hiếu Thiện, tức vùng Gò Dầu hạ, có 3 tổng với 15 xã thôn.
- (21) Quận Khiêm Hanh có 1 tổng với 4 xã thôn.
- (22) Ghe ô và ghe lê là hai loại ghe dành cho các vị quan lại sử dụng.
- (23) Ghe tam bản dùng trong sinh hoạt hằng ngày tại địa phương.
- (24) Ghe mũi chài dùng để chuyên chở hành khách từ địa phương này đến địa phương khác.
- (25) Ghe chài dùng để vận chuyển hàng hóa từ địa phương đi các tỉnh khác.
- (26) Trước kia là liên tỉnh lộ 12.
- (27) Mọc Bài cách Sài Gòn khoảng 60 cây số.
- (28) Đường Xuyên Á, quốc lộ 22A mở rộng, chạy ngang qua Gò Dầu Hạ.
- (29) Con đường này chạy qua Chợ Lớn, Trảng Bàng, rồi từ Trảng Bàng đi Dầu Tiếng và Thủ Dầu Một.
- (30) Suối Nước Đục nằm phía biên giới Việt-Miên, chảy theo hướng tây bắc-đông nam.
- (31) Suối Krai chảy từ biên giới Cao Miên, theo hướng đông bắc-tây nam.
- (32) Trước đây đình thuộc xã Phước Hội, tổng Hàm Ninh Thượng, sau năm 1975 xã Phước Hội được đổi ra làm xã Suối Đá.
- (33) Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị.
- (34) An Giang và Hà Tiên.
- (35) Gò Dầu Thượng ngày nay là khu vực thuộc xã An Thạnh, huyện Bến Cầu.
- (36) Gò Dầu Hạ ngày nay là khu vực xã Thanh Phước.
- (37) Có sách viết là vào năm 1936.
- (38) Khởi công xây dựng vào năm 1933 và hoàn thành vào năm 1955.
- (39) Tưởng cũng nên nhắc lại, Phật giáo Tây Ninh có hai phái: Cổ Sơn Môn và Lục Hòa Tăng hay Phật giáo Nam Tông. Hiệp Long Cổ Tự thuộc phái Lục Hòa Tăng, được xây dựng từ năm 1889.
- (40) Đời thứ 42 phái Liễu Quán.
- (41) Được mang từ Trung Quốc sang Việt Nam dưới thời nhà Thanh.
- (42) Sắc phong năm Thiệu Trị thứ 2, ngày 15 tháng 4 năm 1842.
- (43) Sau Tết âm lịch, cư dân Tây Ninh bắt đầu tổ chức lễ hội Núi Bà Đen. Lúc này đoạn đường từ thị xã Tây Ninh dẫn vào chân núi, xe cộ đông nghẹt. Người ta đến đây để vừa thưởng lãm cảnh quang thiên nhiên, mà cũng vừa dự lễ hội cúng bái. Ngày lễ hội được xem là quan trọng nhất trong năm ở Núi Bà Đen là những ngày mồng 4, 5, và 6 tháng 5 âm lịch. Mọi việc chuẩn bị cho lễ vía Bà đã được sắp xếp từ nhiều ngày trước

đó, đến rạng sáng ngày mùng 4, người ta sẽ làm lễ tắm bà với cửa điện đóng kín, trong đó chỉ có 3 vị ni sư và 3 vị nữ Phật tử tại gia. Trước tiên, người ta thắp nhang cúng vái nhằm xin phép Bà để được tắm và thay áo cho Bà. Sau đó, vị ni sư lớn tuổi nhất sẽ cởi áo khoát của Bà, rồi họ chuyển tay những gáo nước thanh sạch nhất đã được nấu bằng lá thơm để dội và kỳ cọ trên tượng Bà, rồi lau tượng cho thật khô, cuối cùng họ thay cho Bà một bộ áo khoát mới. Có người tin rằng nước vừa được dùng để tắm cho Bà và ngay cả những tấm khăn mới vừa lau thân tượng, cũng như chiếc áo khoát cũ của Bà đều có công năng trị được bá bệnh??? Theo thiên ý, người ta có thể tin tưởng vào sự thiêng liêng của Bà, chứ không nên quá mù quáng về những công năng của những thứ vừa kể. Sau khi lễ ‘Tắm Bà’ xong là lễ ‘Trình Thập Cúng’, tức lễ trình lên Bà 10 món: hương, đèn, hoa quả, trà, bánh, rượu, vãn vãn. Sau đó cư dân bắt đầu vào lễ bái. Dân chúng các nơi lũ lượt kéo nhau vào bên trong điện để lễ bái. Theo thống kê của chánh quyền địa phương, hàng năm có khoảng gần một triệu người qui tụ về đây trong dịp lễ Vía Bà.

- (44) Tách ra từ tỉnh Long An.
- (45) Tách ra từ tỉnh Bình Dương.
- (46) Tách ra từ tỉnh Tây Ninh.
- (47) Thời VNCH là tỉnh lỵ Khiêm Cường.



Bản Đồ Tỉnh Tây Ninh—Năm 2009
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

26. Đồng Tháp Mười

Tổng Quan Về Đồng Tháp Mười:

Đồng Tháp Mười nằm về phía bắc-đông bắc của vùng châu thổ sông Cửu Long, về phía bắc nó tiếp giáp với một dãy đất chuyển tiếp giữa hai vùng phù sa cũ và mới mà dòng Vàm Cỏ Đông chính là lần mức phân chia; về phía nam nó tiếp giáp với dòng Tiền Giang. Tên gọi Đồng Tháp Mười bắt nguồn từ tên gọi của một khu di tích nằm ngay trung tâm của cánh đồng bao la bạt ngàn này. Đồng Tháp Mười là một trong những vùng trũng lớn nhất ở Việt Nam, nằm bên tả ngạn Tiền Giang. Đồng Tháp Mười trải rộng trên các vùng bên phía Cao Miên, xứng Mộc Hóa, Hậu Nghĩa, Long An, phía Bắc Mỹ Tho, Cao Lãnh, Hồng Ngự, và Tân Châu trong địa phận Việt Nam⁽¹⁾. Đồng Tháp Mười là tên mà người dân miền Nam dùng để gọi cho cánh đồng có ngôi tháp cổ mười tầng hay cánh đồng có mười ngôi tháp cổ, chưa ai khẳng định được ý nghĩa của tên “Đồng Tháp Mười”. Trên bán đảo Đông Dương có hai vùng trũng thấp lưu trữ lượng nước dư thừa của dòng Cửu Long, đó là Tonlé Sap, tức Biển Hồ ở Cao Miên và Đồng Tháp Mười ở Việt Nam. Có giả thuyết cho rằng Đồng Tháp là dấu vết cũ của sự đổi dòng của sông Cửu Long. Vì hiện tượng đất trời đất lún vào kỷ Tân Sinh mà sông Cửu Long đã bỏ lòng sông cũ là vùng Đồng Tháp để chảy qua vùng Hà Tiên, rồi sau đó lại đổi dòng về vị trí của nó hiện nay. Theo các nhà địa chất học thì cách đây 20 ngàn năm Đồng Tháp Mười là một cái vịnh cổ, được phù sa các sông Cửu Long, Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ Đông bồi đắp. Vì ngay chính giữa Đồng Tháp, thỉnh thoảng người ta vẫn còn đào được những cột buồm, lời tói, mỏ neo... của những loại ghe tàu đi biển thời xa xưa. Gần Cao Lãnh người ta thấy các gò cát trắng như Gò Bắc Vung, Gò Da, Gò Bắc Chiên, Gò Đồng Tháp, Gò Động Cát, vân vân, chứng tỏ khi xưa các gò này là những cù lao cát nằm ven biển. Trong quá trình bồi đắp này, có nhiều lúc nước sông trên thượng nguồn đổ xuống gặp lúc thủy triều lên, hai dòng thủy lưu này gặp nhau tại vùng trũng Đồng Tháp, tạo nên chỗ giáp nước, nơi mà nước không chảy vô mà cũng không chảy ra, khiến cho phù sa lắng đọng, lâu ngày thành hình những giồng lớn như Giồng Thuộc Nhiều trong vùng đất Ba Giồng, thuộc tỉnh Mỹ Tho, và giồng Cai Yển thuộc tỉnh Long An. Đồng Tháp Mười được thành lập trong phân đại Đệ Tứ, và quá trình hình thành hoàn tất vào thời kỳ hậu Pleistocen, cách đây khoảng trên 8.000 năm. Nền trầm tích Pleistocen không đồng đều với các lớp phù sa cổ phủ lên tạo nên vật liệu mới của trầm tích Holocen. Chính vì vậy mà chúng ta có thể thấy những lớp phù sa cổ và những giồng cát cổ nằm chen lẫn giữa những phù sa mới. Các giồng này vừa ngăn nước biển tràn vào, vừa khiến nước từ trên thượng nguồn bị ứ đọng lại, trải qua một khoảng thời gian dài trên 200 thế kỷ dẫn đến việc thành hình khu Đồng Tháp. Tuy nhiên, với dòng thời gian hơn 200 thế kỷ thành hình với tiến trình nước ngọt và phù sa tràn vào, liền sau đó nước phèn được xả ra khi thủy triều rút xuống, nên ngày nay nước trong vùng Đồng Tháp tương đối ngọt và ít phèn, vì một phần phèn bị tống ra sông Tiền, một phần phèn tự lắng đọng xuống vùng lòng chảo Đồng Tháp. Mỗi năm Việt Nam có

khoảng từ bốn đến năm tháng nước sông Cửu Long dâng cao, đến khi nước rút, số nào chảy thẳng ra biển được thì chảy, còn số nước dư thừa sẽ được vùng trũng Đồng Tháp dung chứa, nhất là lượng nước khổng lồ từ mặt Banam bên Miên đổ xuống, vì thế mà miền Nam Việt Nam không cần phải đắp đê ngăn nước như sông Hồng ở vùng châu thổ Bắc Việt. Đồng Tháp Mười là một khu lòng chảo rộng mênh mông, nhưng lại là một vùng lụt kín, được bao quanh bởi các giồng đất cao bên phía biên giới Việt-Miên ở phía Bắc, cũng như những con đê thiên nhiên chạy dọc theo sông Tiền, từ Cai Lậy lên Tân Hiệp, và bị chặn lại bởi hệ thống sông Vàm Cỏ. Đây là những giồng duyên hải được thành hình từ thời xa xưa. Diện tích của Đồng Tháp bên phía Việt Nam khoảng 400 ngàn mẫu tây, bao gồm các tỉnh Kiến Phong⁽²⁾, Kiến Tường⁽³⁾, một phần của vùng Tây Bắc tỉnh Long An, và tỉnh Hậu Nghĩa. Ranh giới thiên nhiên của Đồng Tháp về phía Bắc là ranh giới Việt Miên chạy dài từ Châu Đốc đến Mũi Vệt; về phía Tây là sông Tiền, chạy dài từ biên giới Việt Miên đến phía Bắc Sa Đéc; phía Nam là vùng ranh giới các tỉnh Mỹ Tho và Long An; phía Đông chạy dài từ sông Vàm Cỏ Tây lên Hậu Nghĩa, Tuyên Bình, và Long Khốt. Hằng năm bị nước sông Cửu Long tràn lên gây ngập lụt gần 6 tháng. Trong Gia Định Thành Thông Chí, tác giả Trịnh Hoài Đức đã nói về Đồng Tháp như sau: “Khoảng giữa cánh đồng toàn là bùn lầy đất nhão, cỏ lác rậm rạp... Phía Nam có nhiều giồng gò, vườn ruộng, phía Bắc có nhiều rừng rậm, chằm lớn lan tràn đến năm sáu trăm dặm, làm đất tụ nghĩa của quân Đông Sơn tiến giữ đất Ba Giồng, đặt cửa giữ hiểm, có thể hoành hành về phía Nam và phía Bắc, lui dựa vào rừng chằm, như hổ về núi sâu, rồng về biển lớn, không ai tìm được tông tích.”

Đường Vào Đồng Tháp:

Nếu kể cả phần đất bên Miên thì diện tích Đồng Tháp lên đến 800 ngàn mẫu tây, chạy theo hướng Bắc Nam từ Cao Lãnh qua đến tận Svay Riêng, khoảng 70 cây số; theo hướng Đông Tây từ Hồng Ngự đến Long An, khoảng 120 cây số. Vào khoảng năm 1973 tôi có dịp đi bằng máy bay trực thăng từ Chợ Lớn, Bến Lức, Tân An, sau đó bay dọc theo sông Vàm Cỏ Tây lên Thủ Thừa, Mộc Hóa, Svay Riêng, rồi sau đó từ Svay Riêng bay dọc theo Kinh Cái Cỏ, qua rạch Sở Hạ về Hồng Ngự, rồi từ Hồng Ngự bay dọc theo sông Tiền đến Cù Lao Tây, Đốc Vàng Thượng, Đốc Vàng Hạ, Cù Lao Giêng, kinh Phong Mỹ, đến Cao Lãnh, tiếp tục bay dọc theo tả ngạn sông Tiền xuống Sa Đéc, rồi bay theo quốc lộ số 4 từ Giáo Đức, qua Cái Bè, Cai Lậy, Ngã Ba Trung Lương, rồi trở lại Tân An. Một vòng bay như vậy, nếu bay thẳng với tốc độ khoảng 80 dặm một giờ⁽⁴⁾, không đáp xuống, thì sẽ mất khoảng gần 4 tiếng đồng hồ, nhưng sau 3 giờ bay là máy bay hết xăng nên chúng tôi phải ghé lại Cao Lãnh đổ xăng. Về đường bộ, có hai ngã đi vào Đồng Tháp: một đi từ Gò Bắc Chiêng xuống, và một đường từ Cần Lộ đi lên⁽⁵⁾. Tuy nhiên, về mùa nước nổi nếu đi bằng ghe máy từ chợ Sa Đéc, theo kinh Cái Bè, Tháp Mười và kinh Cát Bích (4-Bis), cũng phải mất 4 tiếng đồng hồ mới tới được Tháp Mười. Còn về mùa khô thì chuyện di chuyển

trong Đồng Tháp Mười là cả một nan đề. Ngay sau khi nước rút, đa phần vùng Đồng Tháp sẽ trở nên khô cạn, nhưng có rất nhiều vùng bùn chưa khô hẳn, nên việc đi lại bằng đường bộ rất khó khăn. Từ trên cao độ khoảng 3.000 bộ⁽⁶⁾ nhìn xuống, Đồng Tháp Mười trông giống như một tấm thảm đủ màu đủ sắc, mà đậm nhất là hai màu xanh và màu vàng cỏ cháy, được viền bởi một đường viền màu xanh lợt về hướng Đông nhưng càng về hướng Tây và hướng Nam thì đường viền ấy càng đậm dần. Từ trên cao nhìn xuống chúng ta sẽ thấy những mạng nhện kinh đào bên dưới đang lấp lánh dưới ánh mặt trời, càng làm tăng thêm vẻ hùng tráng của khu Đồng Tháp. Sau đó chúng tôi đã thực hiện những chuyến bay khác xuyên đồng tháp, nhưng ở độ cao khoảng trên 2.000 bộ vì tình hình an ninh không cho phép chúng tôi bay thấp. Lần này chúng tôi bay xuyên giữa Đồng Tháp, từ Tân An bay dọc theo sông Vàm Cỏ Tây lên Thủ Thừa, đến Kinh Ngang, rẽ trái theo kinh Lagrange bay theo hướng 280 độ, khoảng giữa Đồng Tháp Mười, kinh Lagrange cắt ngang với kinh Cát Bích thành một góc nhọn trông giống như một cành cây bị bẻ gãy quắp lại, có lẽ chính vì vậy mà người ta đặt tên cho nơi này là “Gãy”. Khoảng từ Gãy lên tới Hồng Ngự là một dãy những giồng đất tương đối khá cao hơn mặt đất bình thường, điển hình là Giồng Lâm Vô nổi bật nhất. Ngoài những giồng đất này với những lùm cây xanh mát, phần còn lại của Đồng Tháp trông giống như một khoảng sa mạc bao la, không có lấy một bóng cây. Khoảng từ Gò Đa qua rạch Cái Cái, Hố Cái Bác, về phía Tây Bắc đến Long Khốt, qua tận sông Vàm Cỏ Tây, chúng ta có thể nhìn thấy hết tầm nhìn đến tận chân trời mà không hề có một chướng ngại nào trước mắt. Trong bồn trũng rộng lớn này mà chỉ có một dòng chảy nhỏ là sông Cái Cỏ, dòng chảy này đổ vào sông Long Khốt lớn hơn. Lúc nào các con sông, kinh và rạch ở vùng này cũng mang một dòng nước đục ngầu và chảy rất chậm như một dòng bùn luôn bị tắc nghẽn. Đây chính là hệ quả của “bùn lắng” trong vùng giáp nước giữa lưu lượng nước đổ xuống từ Ba Nam gặp phải thủy triều lên từ phía sông Tiền. Hiện tượng “bùn lắng” cũng tự nó giải thích cho sự thành hình của các giồng đất cao trong vùng Đồng Tháp. Tuy nhiên, càng về phía Tây và Tây Nam thì vùng Đồng Tháp biến thành một tấm thảm xanh tươi dọc theo sông Tiền, từ Hồng Ngự qua Tân Châu, xuống cù lao Tây, rạch Đốc Vàng Thượng, rạch Đốc Vàng Hạ, Phong Mỹ, cù lao Giêng, Cao Lãnh, Giáo Đức, Cái Bè, Cai Lậy, vân vân. Về phía Đông của Cao Lãnh là một mạng nhện những kinh đào từ kinh Phong Mỹ, kinh Tháp Mười, kinh Tổng Đốc Lộc, rồi đến một dãy những kinh mang số như những kinh 28, 12, 4, 4 Bis, vân vân. Sau khi đã có một cái nhìn bao quát về Đồng Tháp Mười thì chúng ta thấy rõ vùng này chỉ được phát triển ở các vùng rìa như Tân An, Thủ Thừa, Kinh Ngang, Tuyên Nhơn, Mộc Hóa, Svay Riêng, Hồng Ngự, Đốc Vàng, Phong Mỹ, Cao Lãnh, Giáo Đức, Cái Bè, Cai Lậy, vân vân, còn đa phần bên trong ruột Đồng Tháp hãy còn là một vùng hoang vu chưa được khai phá đúng mức.

Phải thành thật mà nói, Đồng Tháp Mười đã từng là nỗi kinh hoàng cho thực dân Pháp khi họ lần chiếm Nam Kỳ vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, vì đây là một trong

những vùng trũng thấp và sinh lầy nhất của Việt Nam. Khi thực dân Pháp tiến chiếm Mỹ Tho vào năm 1862, hầu như không có con đường bộ nào đi vào Đồng Tháp. Mãi đến thập niên 1930, vẫn chưa có đường bộ từ Tân An đi Mộc Hóa. Vào thời đó, muốn đi vào giữa lòng Đồng Tháp không phải là chuyện dễ. Tại Tân An, mỗi ngày chỉ có hai chuyến tàu đò khứ hồi chở hành khách, hàng hóa và thư tín đi vào Mộc Hóa. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, chính phủ cho thành lập tỉnh Kiến Tường giữa vùng Đồng Tháp, mà tỉnh lỵ của nó là thị trấn Mộc Hóa. Tuy nhiên, chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa chưa kịp phát triển vùng đất này thì chiến tranh Nam Bắc lại bùng nổ vào năm 1960, khiến cho toàn vùng lại tiếp tục chìm đắm trong hoang vu. Dưới thời Pháp thuộc, quân đội Pháp đã đưa quân tới trấn đóng các vùng biên địa của Đồng Tháp như Long Khốt, Tuyên Nhơn và Mộc Hóa. Tuy nhiên, giữa các vùng này và thị xã Tân An vẫn là những hoang địa trũng sinh. Mãi đến thập niên 1960, từ Tân An ngược dòng Vàm Cỏ Tây đi Tuyên Nhơn và Mộc Hóa, người ta sẽ thấy hai bên bờ hoang vắng, không có lấy một xóm nhà, mà chỉ là những hàng ô môi bông đỏ thắm và rải rác đó đây những cụm rừng tràm bao la bạt ngàn, và những đầm sen cũng bao la bạt ngàn không kém. Cảnh vật hai bên bờ sông trông thật hoang dã với những đám bần, mù u, dừa nước, lau, sậy, năng, bèo, ô rô, cóc kèn, vân vân. Có lẽ chỉ có một thủy lộ duy nhất có thể đi vào lòng Đồng Tháp là sông Vàm Cỏ Tây mà thôi. Về sau, người ta đào thêm Kinh Ngang nối dài với Kinh Trà Cú để nối liền thủy lộ từ sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, trong địa phận huyện Thủ Thừa. Ngày trước, lúc chưa có những kinh đào này, dân thương hồ muốn chở hàng hóa từ Kompong Cham vào Đồng Tháp phải đi bằng ghe sông Vàm Cỏ Đông vào địa phận tỉnh Tây Ninh, xuống Gò Dầu Hạ, xuống Đức Hòa, Đức Huệ, Bến Lức, Tân Trụ... rồi mới ngược dòng Vàm Cỏ Tây để đi vào Đồng Tháp. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, họ đã cho đào kinh Ngang nối dài với kinh Trà Cú để đi tắt từ Vàm Cỏ Đông qua Vàm Cỏ Tây tại vùng Thủ Thừa⁽⁷⁾. Chính nhờ vậy mà vùng Kinh Ngang-Thủ Thừa bỗng trở nên phát triển và trù phú, vì dân cư các nơi hội tụ về đây làm ăn mua bán. Về sau, chánh quyền thực dân Pháp cũng cho tiến hành xây dựng tỉnh lộ 62, trải đá xanh dọc theo bờ sông Vàm Cỏ Tây, từ Tân An lên Mộc Hóa. Sau năm 1975, chánh quyền mới cho đắp cao và tráng nhựa con lộ, rồi đổi thành quốc lộ 62. Ngày nay quốc lộ 62 đi từ thị xã Tân An đến thị trấn Thanh Hoa, Tân Bình, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng.

Địa Chất Đồng Tháp Mười:

Cảnh quang tự nhiên của vùng Đồng Tháp là những gò đất cao nằm rải rác trên vùng đất lầy thấp. Về phương diện địa chất, các gò đất này cấu tạo bằng cát và đất sét; lớp cát thường nằm phủ bên trên lớp đất sét với bề dày khoảng từ 0,3 đến 0,4 mét, với bề mặt không phẳng mà dợn sóng. Phần còn lại là những vùng trũng thấp có bề mặt là đất sét hòa với bã lác và các khoáng chất trầm tích dưới nước. Đây là một vùng lòng chảo trũng thấp dưới mặt nước biển, với thể đất bùn lầy, nhiều phèn, hầu như quanh năm ngập nước, vì thế nên chỉ có cỏ dại như lau, sậy, tranh, lác, đế, đưng,

và trầm lắng được mà thôi. Chính vì thế mà thời Pháp thuộc người Pháp gọi cánh đồng này là “Plaine des Joncs”⁽⁸⁾. Tuy kinh rạch và sông rạch của vùng Đồng Tháp Mười nhiều và chằng chịt như một mạng lưới, nhưng về mùa khô nước bốc thành hơi rất nhanh, chừa trở lại một vùng đất phèn không canh tác được; về mùa mưa thì cả vùng Đồng Tháp biến thành một biển nước mênh mông. Trước thời người Việt Nam tiến về phương Nam thì khu Đồng Tháp chỉ là một vùng rừng hoang với những bưng, đìa, bàu... với bạt ngàn rừng tràm, còn dưới trũng nước chỉ toàn là lác, sậy, đứng, sen, súng với vô số những động vật bò sát hoang dại như rắn, kỳ đà, cá sấu... Trong Đồng Tháp Mười có vô số kinh rạch và nhiều kinh rạch mút, nhưng vẫn không đủ khả năng làm rút đi những phèn muối đã tồn đọng từ bao thế kỷ nay. Ngày nay, hầu như đất đai vùng Đồng Tháp Mười đã được thuộc hóa, tuy nhiên, cũng còn một số vùng chỉ làm ruộng được vào mùa mưa, còn mùa khô thì bị hiện tượng “phèn lừng”. Không riêng gì vùng Đồng Tháp Mười, mà ngay cả những vùng phía Bắc Long Xuyên và Châu Đốc, đất phèn được thành hình trên các trầm tích ở các cửa sông, vào giai đoạn biển lùi ở thời kỳ Holocene, tạo thành những đầm lầy nước lợ, với một lượng lưu huỳnh thật lớn. Riêng tại các vùng từ Hồng Ngự qua Mộc Hóa và Đức Huệ... là những vùng đất tương đối cao của bậc thềm phù sa cổ, còn bên dưới mặt đất từ 1 đến 2 mét của lớp phù sa cổ này có lớp laterit có niên đại khoảng 40.000 năm. Như vậy, tại vùng Đồng Tháp, các vùng đất thấp thì trũng phèn, không trồng được lúa nước; trong khi các vùng đất cao thì thuộc loại phù sa xám, chỉ thích hợp cho việc trồng rẫy mà thôi. Vì thế muốn canh tác quanh năm, người ta cần phải xây dựng hệ thống dẫn thủy nhập điền tốt hơn.

Về mặt địa lý, về phía Bắc Đồng Tháp Mười giáp Campuchia, phía Nam chạy dài đến thị xã Cao Lãnh và tỉnh Mỹ Tho, phía Đông là các tỉnh Hậu Nghĩa và Long An chạy dọc theo sông Vàm Cỏ Tây, và phía Tây chạy tận đến sông Tiền, giáp Châu Đốc và Sa Đéc. Nếu nói Đồng Tháp Mười nằm trong vùng châu thổ sông Cửu Long cũng được, mà nói Đồng Tháp Mười là sản phẩm của cả 3 con sông Tiền Giang, Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ Đông cũng không sai. Tuy nhiên, có lẽ cấu tạo địa chất về phía bờ Tây sông Vàm Cỏ Tây và giữa 2 con sông Vàm Cỏ khác nhau nên thảo mộc giữa 2 miền này cũng khác nhau. Về phía bờ Tây sông Vàm Cỏ Tây có rất nhiều năng, lác và bàng⁽⁹⁾, còn khu giữa 2 con sông Vàm Cỏ lại có nhiều lau sậy và thế đất của nó có phần cao hơn thế đất nằm về phía Tây sông Vàm Cỏ Tây. Chính vì thế mà có người cho rằng vùng giữa hai con sông Vàm Cỏ không thuộc Đồng Tháp Mười.

Kinh Rạch Đồng Tháp Mười:

Từ Sài Gòn theo quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A), đến Long An, ngã ba Trung Lương, Cổ Cò, rồi đến ngã ba Giáo Đức rẽ phải theo tỉnh lộ 30 đi Cao Lãnh. Từ trên cao độ khoảng 3.000 bộ⁽¹⁰⁾ nhìn xuống từ phía Cao Lãnh đi men theo phía Bắc cũng trên tỉnh lộ 30 về hướng Hồng Ngự, chúng ta sẽ thấy bên phải cả một vùng trũng bao la bạt ngàn. Theo các nhà địa chất học thì nơi đây khi xưa là dấu vết cũ của dòng

Cửu Long, đã theo sự biến thiên của các trận hồng thủy cũng như hiện tượng đất trời ở miền Đông và đất lún ở miền Tây nên đã đổi dòng sang vùng đất Tầm Phong Long⁽¹¹⁾. Tuy nhiên, con tạo cũng khéo tay, đã để lại cho vùng Nam Kỳ hai vùng trũng rộng lớn là Đồng Tháp và Cà Mau để chứa nước sông Cửu Long từ phía Ba Nam chảy xuống vào mùa nước nổi. Giữa đường Cao Lãnh Hồng Ngự trên tỉnh lộ 30, nếu đi thẳng là tới Hồng Ngự, còn rẽ phải đi khoảng 20 cây số nữa là tới vùng Tràm Chim. Chính giữa Đồng Tháp là một vùng trũng bao la, vùng này hầu như không có dân cư, hoặc dân cư rất thưa thớt. Về phía Đông Đồng Tháp là hai con sông Vàm Cỏ⁽¹²⁾. Chẳng những thế đất giữa hai con sông này tương đối khá cao hơn vùng trũng chính giữa, mà thảm thực vật ở đây cũng có phần khác xa với Đồng Tháp. Từ Thủ Thừa đi lên Kinh Ngang và Kinh Trà Cú, mặc dầu đất đai không phì nhiêu như vùng đồng bằng sông Cửu Long, cũng có những vườn cây ăn trái xanh tươi không kém vùng đồng bằng miền Đông. Về phía Nam Đồng Tháp Mười có nhiều giồng cao chận nước không cho tràn vào những cánh đồng ở mặt Nam, gây nên lũ lụt. Về mùa khô, giao thông đường bộ trong vùng Đồng Tháp không có bao nhiêu, chỉ là những con đường mòn mà chỉ có dân chúng tại địa phương mới có thể sử dụng được. Thêm vào đó, nếu không phải là người địa phương thì chuyện di chuyển bằng đường bộ vào mùa khô cũng không phải là chuyện dễ vì dầu đa phần đất đai khô cằn nhưng hãy còn rất nhiều vũng bùn lầy cật ngang những con đường mòn này. Phần lớn sự đi lại và vận chuyển hàng hóa chỉ nhờ vào hệ thống kinh rạch và giao thông bằng đường thủy. Thời Pháp thuộc, người Pháp cho làm một con lộ bằng đất hầm đi Tràm Chim để tiện việc cho xe bò đi vào thâu lúa. Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã cho phép giáo dân Thiên Chúa giáo vào Đồng Tháp Mười lập nghiệp trong vùng Tràm Chiêm, dọc theo bờ kinh Đồng Tiến. Hiện nay thì hai bên đường nhà cửa đã mọc lên san sát, dù đi xa hơn chút nữa vô ruộng vẫn chỉ là những vùng trũng thật thấp so với mặt đường. Hiện nay vùng Tràm Chim Tam Nông đã trở thành một địa điểm du lịch khá nổi tiếng của vùng Đồng Tháp, vì tại đây từ tháng giêng đến tháng năm du khách có thể quan sát loại sếu đầu đỏ (hồng hạc), một loại chim quý hiếm trên thế giới chỉ còn sót lại một ít ở Việt Nam mà thôi.

Nói về kinh rạch, thì miền Nam Việt Nam có hai loại, loại kinh xuôi, thường dài và rộng, giúp nước lưu thông giữa đồng ruộng và sông lớn hoặc vịnh Thái Lan như bên tả ngạn sông Tiền có các Kinh Xáng An Long và kinh Tháp Mười, từ trong vùng Đồng Tháp đổ ra sông Tiền; bên phía hữu ngạn sông Hậu có những con kinh xuôi như kinh Tri Tôn, kinh Ba Thê-Mai Dung, từ Long Xuyên qua Rạch Giá, kinh Quan Lộ-Phụng Hiệp ở Hậu Giang, vân vân. Loại thứ hai là kinh ngang, thường hẹp và ngắn, dùng làm cầu nối các kinh xuôi lại với nhau⁽¹³⁾. Chính nhờ hệ thống mạng nhện của những dòng kinh xuôi và ngang này mà chỉ sau hơn ba thế kỷ, miền Nam đã từ một vùng hoang vu trũng phèn đã trở thành một vựa lúa lớn nhất cho cả nước. Ngay từ thời Tây Sơn, vào khoảng thập niên 1775 đến 1785, dầu triều đại này phải tứ bề thọ địch, phía Bắc thì quân Trịnh, rồi quân Thanh, còn phía Nam thì Nguyễn Ánh

luôn chực chờ rước Xiêm, rước Tây về mong giành lại chiếc ngai vàng. Thế mà Đông Định Vương Nguyễn Lữ cũng cho tiến hành đào kinh Bà Bèo⁽¹⁴⁾ để vừa dẫn thủy nhập điền, tháo phèn ra khỏi vùng Đồng Tháp, mà còn làm thủy lộ cho vùng này. Đến thời Nguyễn Ánh tái chiếm Gia Định vào năm 1785, tất cả nỗ lực đều dồn vào chiến tranh với Tây Sơn, nên ‘Kinh Gia Định’⁽¹⁵⁾ không có kế hoạch nào cho việc đào kinh hay phát triển vùng Đồng Tháp Mười. Thật tình mà nói, trong suốt triều đại nhà Nguyễn, từ khi Gia Long lên ngôi vào năm 1802 đến khi Pháp chiếm toàn bộ đất Nam Kỳ vào năm 1867, không có chương trình phát triển nào cho vùng Đồng Tháp. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX, sau khi đánh chiếm Việt Nam, để khai thác vùng Đồng Tháp Mười, thực dân Pháp cho đào một số kinh lớn trong vùng Đồng Tháp như Kinh Bo Bo nối Thủ Thừa với vùng Trà Cú Thượng vào năm 1875, kinh Tổng Đốc Lộc nối kinh Tháp Mười với kinh Lacombe và cắt ngang kinh Bà Bèo vào năm 1897, kinh Lagrange nối sông Vàm Cỏ Tây với kinh 12 vào năm 1897, và kinh Tháp Mười vào năm 1922. Kinh Tổng Đốc Lộc, được đào từ năm 1897, bây giờ được đổi tên là kinh Nguyễn Văn Tiếp, dài khoảng 45 cây số, lúc khởi đào chỉ rộng khoảng 10 mét, nhưng ngày nay đã rộng hơn nhiều lần. Kinh này nối kinh Bà Bèo với kinh Rạch Ruộng⁽¹⁶⁾, và đổ ra sông Tiền. Hệ thống Kinh Tổng Đốc Lộc bao gồm những con kinh nhỏ khác, như kinh Rạch Chanh, dài khoảng 5 cây số, nối liền vùng Rạch Chanh với Vàm Cỏ Tây; kinh Bà Bèo, dài khoảng 20 cây số, nối liền Rạch Chanh với Bà Bèo; kinh Tổng Đốc Lộc, dài khoảng 20 cây số, nối liền vùng Bà Bèo đến Cái Nứa. Để phục vụ cho việc đào kinh Tổng Đốc Lộc, người ta đã cho đào trước 3 con kinh nhỏ đi từ Cái Thia, Trà Lót, Cái Bè, với chiều dài tổng cộng hơn 80 cây số. Sau khi đào xong kinh Tổng Đốc Lộc, người Pháp đã cho đào tiếp những con kinh mang số, từ số 1 đến số 11, nối kinh Tổng Đốc Lộc với rạch Cái Bè, Cai Lậy. Từ năm 1899 đến năm 1903, người Pháp cho đào kinh Lagrange, nối sông Vàm Cỏ Tây với kinh 12. Kinh này còn có tên là kinh Ông Lớn hay Kinh Cùg⁽¹⁷⁾. Kinh có chiều dài khoảng 45 cây số, rộng 40 mét, sâu 4 mét, được khởi công đào vào năm 1899 và hoàn thành vào năm 1903, cùng với các kinh Cờ Nhíp và Đá Biên, nối sông Vàm Cỏ Tây và kinh Phước Xuyên ở phía Đông, và kinh Đông Tiến ở phía Tây tại vùng ngã tư Gãy Cờ Đen. Đây là một trong những thủy lộ quan trọng nối liền giữa miền Đông và miền Tây qua ngã Vàm Cỏ Tây theo hướng kinh Đông Tiến hoặc kinh Phước Xuyên. Đến năm 1925, người Pháp cho nạo vét kinh lại với những kỹ thuật xáng mức tối tân hơn. Sau đó họ cho đào kinh Bắc Đông, dài khoảng 14 cây số, nối liền kinh Cùg (Lagrange) đến sông Vàm Cỏ Tây. Thời Việt Nam Cộng Hòa, chánh phủ cho nạo vét kinh Bắc Đông, vừa làm tiện lợi cho thủy lộ Vàm Cỏ Tây-Tiền Giang, mà cũng vừa dẫn thủy nhập điền cho nhu cầu lúa nhiều vụ trong năm. Kinh Bắc Đông là một trong 3 đoạn kinh trong hệ thống kinh Đông Tiến-Lagrange-Bắc Đông. Nhờ vậy mà nước ngọt từ vùng Tiền Giang đã tràn lên tới vùng giáp với sông Vàm Cỏ Tây, dẫn thủy nhập điền và xả toàn bộ những lớp phèn đã tích tụ từ lâu trong vùng trũng này. Năm 1987, chánh quyền mới cũng cho đào một con kinh khác

cũng mang tên Bắc Đông. Kinh này dài khoảng 14,5 cây số, chạy thẳng từ kinh Mười Hai ở phía tây đến chỗ nối giữa kinh Lagrange và kinh Bắc Đông cũ. Như vậy, tổng chiều dài của kinh Bắc Đông hiện nay là 28,5 cây số, có bề rộng trên 20 mét, và chiều sâu hơn 4 mét. Đến năm 1993, chánh quyền địa phương tỉnh Long An đã xây Cống Bắc Đông gần khu vực sông Vàm Cỏ Tây, với chủ đích là ngăn ngừa không cho nước mặn tràn vào vùng Đồng Tháp.

Vào năm 1922, người Pháp cho đào kinh Tháp Mười⁽¹⁸⁾, dài 60 cây số, nối liền kinh Phong Mỹ và kinh Tổng Đốc Lộc tại vùng Cái Nứa, chạy xuyên qua vùng phế tích Gò Tháp Mười (khu đền Đốc Binh Kiều), Cao Lãnh và đổ ra Tiền Giang. Đây là một trong những con kinh chính của vùng Đồng Tháp Mười, vì nó mang nước ngọt từ sông Tiền tưới tẩm vào các vùng sâu của Đồng Tháp, đồng thời nó cũng mang phèn tích tụ từ lâu đời từ các vùng sâu thảy ra sông Tiền. Bên cạnh kinh Tháp Mười, còn rất nhiều những kinh phụ khác nhằm giúp thoát nước từ vùng trũng Cao Lãnh, Tháp Mười, Cái Bè, Cai Lậy... ra Tiền Giang. Nhờ có kinh Tháp Mười mà nước từ Tiền Giang mới được tràn về sông Vàm Cỏ Tây. Và cũng nhờ Kinh Tháp Mười mà những lớp phèn tích tụ lâu đời trong vùng Đồng Tháp được xả ra hai con sông lớn là Vàm Cỏ Tây và Tiền Giang. Dòng Kinh Tháp Mười đã chứng kiến bao cuộc bể dâu của miền Nam Việt Nam qua nhiều thời đại. Khi người Pháp cho khởi công vét kinh Bà Bèo thì họ đặt tên là kinh Thương Mại (Arroyo Commercial). Sau năm 1957, chánh quyền VNCH gọi nó là Kinh Tháp Mười, nhưng sau năm 1975, chánh quyền mới lại đổi tên là Nguyễn văn Tiếp⁽¹⁹⁾. Vào năm 2000, chánh quyền địa phương tỉnh Long An cho đắp bờ bao và nạo vét một đường nước dài khoảng 19,3 cây số, rộng 40 mét⁽²⁰⁾, sâu từ 5 đến 8 mét, nối Kinh Nguyễn văn Tiếp A⁽²¹⁾ xuống phía Nam, cắt qua quốc lộ 1A tại cầu Kinh Xáng, chính vì vậy mà người ta còn gọi kinh này là Kinh Xáng, nhưng tên chánh thức của chánh quyền là kinh Nguyễn Tấn Thành. Trước khi thông ra Tiền Giang, kinh này cắt tỉnh lộ 864 tại cầu Kinh Xáng. Ngoài ra, vùng Đồng Tháp Mười còn có hệ thống 28 kinh, đây là một hệ thống gồm nhiều đoạn kinh đào khá thẳng, chảy theo hướng tây bắc-đông nam, cắt các kinh Đồng Tiến, An Phong-Mỹ Hòa, Nguyễn văn Tiếp A, Nguyễn văn Tiếp B, rồi chảy ra sông Tiền, qua ngổ rạch Thông Lưu và rạch Cái Bè. Riêng kinh số 28 nằm trong địa phận huyện Cái Bè, thông với kinh Nguyễn văn Tiếp B tại ngã sáu Mỹ Trung, dài khoảng 14 cây số, rộng khoảng 60 mét, sâu khoảng từ 10 đến 13 mét. Ngoài nhiệm vụ tháo nước lũ, kinh 28 còn là một trong những tuyến đường thủy quan trọng từ Đồng Tháp ra Tiền Giang.

Ngoài ra, từ năm 1918 đến năm 1930, chánh quyền thực dân Pháp cũng đã cho tiến hành đào rất nhiều kinh khác trong vùng Đồng Tháp, trong số đó có các kinh Thầy Ba Đàn chảy từ sông Sở Hạ qua Thông Bình, giáp biên giới Việt-Miền; kinh Gò Gia chảy từ An Lộc thuộc xã An Phước đến Tràm Chim; kinh An Phong, chảy từ ấp nhất, thuộc An Phong bên sông Tiền, cắt với kinh Châu Văn Tiếp A tại vùng Gò Tháp. Sau năm 1954, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa cho nạo vét lại những con

kinh này, đồng thời cũng cho khởi công đào kinh Đồng Tiến, song song với kinh Bà Bèo, nối liền kinh Bắc Đông và kinh Lagrange⁽¹⁷⁾ với Tiền Giang. Khoảng năm 1956, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa cũng cho đào kinh Phước Xuyên, chảy theo hướng tây bắc-đông nam từ xã Tân Phước, quận Hồng Ngự, nay là huyện Tân Hồng, cắt kinh Đồng Tiến tại xã Trường Xuân. Năm 1960, chánh quyền cũng cho tiến hành đắp những bờ bao trong các vùng trũng trong Đồng Tháp cũng như vùng Tứ Giác Long Xuyên để cho nông dân có thể canh tác từ 2 đến 3 vụ mùa trong một năm, nhưng sau đó chiến tranh Nam-Bắc ngày càng trở nên khốc liệt, nên kế hoạch đắp bờ bao trong vùng Đồng Tháp phải bị đình hoãn, trong khi kế hoạch này vẫn được tiến hành tại vùng An Giang. Kể từ năm 1967, với chương trình ‘Người Cày Có Ruộng’, mỗi hộ nông dân được cấp phát 2 mẫu ruộng và kinh phí đủ để đắp bờ bao ngạn cho phần ruộng của mình. Chính nhờ vậy mà nông dân An Giang, nhất là nông dân vùng Phước Thới đã trở nên khá giả với mức bội thu đáng kể trong ba vụ mùa mỗi năm. Đồng thời, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa cũng cho xây dựng những hệ thống cống đập tại hầu hết các vàm kinh trong vùng Đồng Tháp, nhất là những chỗ tiếp giáp với sông Vàm Cỏ Tây, nhằm chỉ xả phèn và ngăn được nước mặn từ sông Vàm Cỏ chảy ngược vào. Tuy nhiên, đa số những cống đập đã bị tàn phá trong chiến tranh. Mãi đến sau năm 1985, những cống đập này mới được tái thiết. Ngoài ra, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, trên các kinh rạch người ta cho xây dựng các trạm thủy lợi, tại đó có những dụng cụ đo mực nước và lượng phèn ở từng nơi để trừ liệu việc đào kinh thủy lợi thế nào cho phèn được tháo ra một cách khoa học. Thí dụ như con kinh phải được đào như thế nào cho dòng chảy của nó phải đi từ chỗ cao đến chỗ thấp để tháo nước và phèn. Vì ở vùng này nếu không khéo, cứ đục đầu đào đó thì chẳng những không xả được phèn ra mà còn làm cho phèn tích tụ lại nhiều hơn nữa là khác. Chính nhờ những con kinh này mà bước chân của những người đi khai phá Đồng Tháp tiến nhanh hơn và sâu hơn vào những vùng rừng rậm âm u của Đồng Tháp.

Sau năm 1975, để phòng chống lũ lụt và khai thác vùng Đồng Tháp, chánh quyền mới đã cho nạo vét lại một số kinh hay những đường nước đã có sẵn từ trước như các kinh Thống Nhất, Cái Cái, Tân Thành-Lò Gạch, và kinh Sa Rài, vân vân. Từ năm 1985 trở về sau này, họ đã cho nạo vét lại kinh Thống Nhất từ Hồng Ngự qua Vĩnh Hưng, chảy từ biên giới Việt-Miên theo hướng tây bắc-đông nam, cắt kinh An Phong tại vùng Tân Mỹ, huyện Thanh Bình. Năm 1988, kinh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng, hay kinh Trung Ương được khởi công đào. Kinh này chảy từ Tân Hưng trên phía Long An, theo hướng đông tây và đổ ra sông Tiền tại Hồng Ngự. Cũng năm 1988, chánh quyền mới cho nạo vét sâu và rộng hơn kinh Phước Xuyên. Kinh Hòa Bình, cắt ngang kinh Phước Xuyên tại vùng Hòa Bình, chảy theo hướng đông bắc-tây nam, qua Tràm Chiêm, đến Tân Mỹ, rồi đổ ra Tiền Giang tại vùng chợ Thanh Bình. Tất cả những dòng kinh mới này đều được nạo vét lại từ những dòng nước đã có sẵn nhưng đã bị cạn từ lâu. Bên cạnh đó, sau năm 1975, nhiều địa phương đã tự ý phát động việc đào kinh mà không tính toán trước. Chính vì vậy mà thay vì tháo phèn thì họ đã làm trái

ngược lại là đưa nước ửng phèn vào những vùng đất thuộc, làm hư hại cây cối và mùa màng của dân cư trong vùng. Rồi họ lại đổ thừa cố sự là do lượng phèn tiềm tàng lâu đời nay do chiến dịch đào kinh mà trở nên hoạt động. Họ lại cho rằng xưa kia Đồng Tháp ngập nước quanh năm, nay các con kinh đưa nước thoát nhiều ra sông Tiền nên nhiều chỗ bị khô cháy vào mùa nắng, đưa đến chuyện “phèn lừng” khiến cho những con kinh còn nước bị nhiễm phèn rất nặng, từ đó ảnh hưởng đến môi trường sinh sống của thủy sinh vật trong vùng như các loại tôm, cá, cua, ốc, ếch, nhái, và ngay cả những loài cầm thú cũng bị tiêu diệt.

Di Tích Lịch Sử Vùng Đồng Tháp Mười:

Hầu như không một người miền Nam nào mà không biết hay nghe nói đến địa danh “Đồng Tháp Mười,” tuy nhiên, vì tình trạng chiến tranh và đường sá không thuận tiện nên trước năm 1975 ít ai có cơ hội đặt chân lên vùng đất thân yêu và đầy kỳ bí của đất nước này. Về mùa nước nổi, từ trên phi cơ nhìn xuống toàn cảnh Đồng Tháp Mười không khác gì một cái biển cạn, vì cả một vùng bao la bạt ngàn này đều chìm trong biển nước. Về phương diện lịch sử, Đồng Tháp Mười là khu di tích đặc biệt đối với dân tộc Việt Nam, vì nó đã in lại dấu ấn của nhiều nhân vật lịch sử. Đồng Tháp Mười là nơi trú ẩn an toàn thời Gia Long tẩu quốc, và là chiến khu bất khả xâm phạm của người dân miền Nam. Thời Nguyễn Ánh trốn chạy sự săn đuổi của đại quân Tây Sơn, ông đã nhiều lần lẩn trốn trong vùng Đồng Tháp. Thời đó vùng Sa Đéc và Cao Lãnh, mặc dầu chỉ là vùng ven bìa Đồng Tháp, nhưng hãy còn rất âm u. Ngày đó chưa có đường bộ từ Giáo Đức lên Hồng Ngự như ngày nay nên đây là nơi ẩn trốn rất tốt cho những nhà cách mạng. Ngày nay tại vùng Nước Xoáy, xã Long Hưng, vẫn còn sự tích Cây Đa Bến Ngự. Vào năm 1787, Nguyễn Ánh cho xây tại đây một cái đồn nơi mà ông thường ngồi câu cá kiểu Khương Tử Nha mong tìm mưu chước giành giật lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn. Cũng tại đây Nguyễn Ánh được một phú nông tên Nguyễn văn Hậu hỗ trợ rất đắc lực. Vì thế mà vào năm 1807, vua Gia Long tức Nguyễn Ánh thời bôn tẩu đã cho xây Lăng Ông Bõ Hậu để tưởng nhớ đến một người mà ông xem như là cha đỡ đầu.

Trong Đồng Tháp Mười, vùng đất dọc theo Tiền Giang và các bờ kinh... là các gò đất cao, đặc biệt tại vùng Mỹ An, nơi có ba con sông gặp nhau. Tại đây có một phế tháp với một nền gạch hiện vẫn còn nằm bên cạnh mộ của ngài Đốc Binh trong quận Mỹ An, sát bên kinh Tháp Mười. Gò đất này cao đến 5 hoặc 6 mét. Nơi đây có ngôi tháp cổ 10 tầng, một trong những di tích của nền văn minh Phù Nam. Ngay khi giặc Tây vừa lấn chiếm Nam Kỳ vào giữa thế kỷ thứ 19 Đồng Tháp hãy còn là một vùng rừng rậm hoang vu, các vị anh hùng nghĩa dũng đã không chịu khuất phục và không cam làm nô lệ trước súng đạn và lưỡi lê của giặc nên đã rút vào vùng bưng biển Tháp Mười kháng chiến chống giặc. Ngày đó lối vào chiến khu Tháp Mười chỉ có ba lối, một là đi từ biên giới Việt Miên qua Gò Bắc Chiên xuống vùng Mộc Hóa ngày nay, thứ hai là đi từ An Long Hồng Ngự qua ngã Cần Lố, thứ ba là đi bằng ngã Cái

Bè qua rạch Cái Nứa lên Cai Lậy rồi vô Ấp Bắc. Ngày đó, các ông Thiên Hộ Dương và Đốc Binh Kiều tuy thế yếu nhưng vẫn quyết đánh giặc đến hơi thở cuối cùng, dẫu không thành công cũng thành nhân. Hiện tại, tại vùng Gò Tháp vẫn còn có đền thờ hai vị anh hùng chống giặc Tây là Đốc Binh Kiều và Thiên Hộ Dương, với hai câu liễn đối thật oai hùng:

*“Gò Tháp địa linh nổi chí hùng anh giữ Tổ Quốc
Tháp Mười nhân kiệt giương cờ đại nghĩa dựng quê hương.”*

Sau khi giặc Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Đông, anh hùng Trương Công Định và Thiên Hộ Dương rút quân về “Đám Lá Tối Trời” ở Gò Công để tiếp tục kháng Pháp. Sau khi anh hùng Trương Công Định tử trận, ngài Thiên Hộ Dương ra lệnh cho nghĩa quân tiến vào Đồng Tháp lập căn cứ tiếp tục kháng chiến chống Pháp. Sau khi ổn định chiến khu, ngài Thiên Hộ Dương tung nghĩa quân ra đánh du kích khắp các miền từ Vĩnh Long, đến Sa Đéc, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Long An, Mỹ Tho. Ngày 15 tháng 4 năm 1865, nghĩa binh phục kích giặc Pháp tại Cái Thia đánh một trận quyết liệt. Sau đó Pháp cho viện binh vào vây hãm chiến khu Đồng Tháp, nhưng không cách gì tiêu diệt được nghĩa quân. Về sau vì thiếu lương thực và thuốc men, nghĩa quân lớp bệnh lớp bỏ ngũ, ngài Thiên Hộ Dương thì mắc bệnh kiết lỵ mà qua đời nên nghĩa quân tàn lụi dần dần. Tuy nhiên, một thuộc tướng của Thiên Hộ Dương là Đốc Binh Kiều, rút sâu vào Đồng Tháp chiêu mộ nghĩa quân từ các tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Long Xuyên, Châu Đốc và Cao Lãnh đến lập chiến khu tiếp tục chống Pháp. Theo truyền thuyết thì ngài Đốc Binh cho xây một cái tháp cao mười tầng⁽²²⁾ dùng làm đài quan sát. Phế tháp với một nền gạch hiện vẫn còn nằm bên cạnh mộ của ngài Đốc Binh trong quận Mỹ An, sát bên kinh Tháp Mười. Con đường tiếp tế duy nhất cho nghĩa quân là con đường Cần Lộ đi vào. Súng đạn và lương thực từ các tỉnh miền Tây⁽²³⁾ được dân quân kháng chiến chở vào bằng con đường này. Ngày đó Tây muốn vào Tháp Mười chỉ có hai đường duy nhất là từ Cần Lộ bên phía Hồng Ngự đi vào, hoặc Cái Nứa từ phía Mỹ Tho đi lên. Trên mỗi lối đi vào, ngài Đốc Binh cho xây nhiều đồn binh kiên cố nhằm bảo vệ và thông tin cho nghĩa quân bên trong, trong đó có hai đồn lớn là Đồn Tả và Đồn Hữu. Về sau này giặc Pháp tìm cách đi từ gò Bắc Chiên⁽²⁴⁾ (Mộc Hóa) đi xuống, nên ngài Đốc Binh cho xây thêm Đồn Tiền để án ngữ giặc. Mỗi tiền đồn có từ 200 đến 300 nghĩa quân với 10 khẩu súng thần công⁽²⁵⁾ và 50 súng bắn đá. Ngoài ra tại gò Bắc Chiên và ấp Lý ngài Đốc Binh cho dựng tiền đồn với khoảng 100 đến 150 nghĩa quân, được trang bị 25 súng bắn đá. Như vậy nếu giặc Pháp không cấp thời đánh chiếm ba tỉnh miền Tây, ắt hẳn chúng sẽ không yên với nghĩa quân trong Đồng Tháp Mười. Tháng 7 năm 1865, nghĩa quân cho đốt chợ Trà Mỹ, sau đó tấn công Cái Bè, Mỹ Quý... Chính những trận đánh này đã làm cho giặc Pháp lo âu nên đầu năm 1866 chúng sai Thủy Sư Đô Đốc De La Grandière trở qua Việt Nam để tấn công và ổn định vùng Đồng Tháp Mười. Với sự trợ giúp của những tên Việt gian như Quản Tấn⁽²⁶⁾ và Huyện Lộc⁽²⁷⁾, giặc Pháp đã phá hủy chiến lũy Đồng Tháp vào cuối năm 1866.

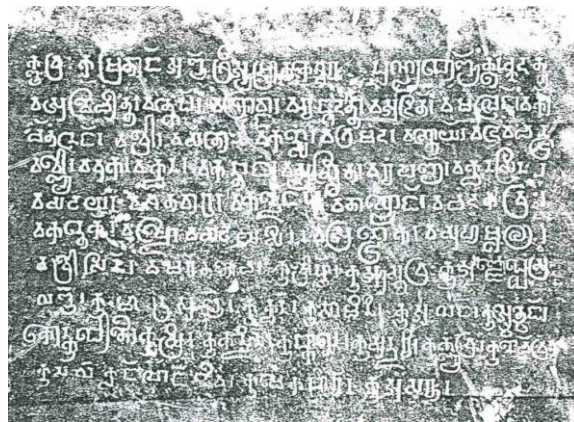
Năm 1958, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa cho xây dựng ngôi đền thờ cho ngài Đốc Binh Kiều ngay trên khu Gò Tháp. Ngày nay hàng năm đến các ngày 15 và 16 tháng 11 âm lịch các bộ lão địa phương cũng như những vùng phụ cận tề tựu về đây tổ chức ngày lễ giỗ cho ngài Đốc Binh Kiều. Trong các buổi lễ người ta thường tổ chức cầu an cho bá tánh và đọc bài văn điệu ngài một cách long trọng và trang nghiêm với nhạc lễ theo nghi thức cổ truyền. Ngoài ra, các ngày lễ này còn có tổ chức hát bội, đấu võ, đốt lửa trận, vãn vãn. Tuy nhiên, nghi thức chính vẫn là cầu mong các vị thần đã từng hy sinh giữ yên bờ cõi tiếp tục hộ trì cho con dân đất phương Nam được quốc thái dân an, mùa màng tươi tốt. Trong thời chiến tranh Việt Nam từ năm 1960 đến 1975, Đồng Tháp Mười từng là nơi có những cuộc giao tranh ác liệt giữa hai phe Quốc Cộng. Quân Cộng Sản đã lợi dụng thế đầm lầy của Đồng Tháp làm an toàn khu cho họ, thêm vào đó tại Việt Nam thời đó Mỹ chỉ phát động một cuộc chiến tranh nhằm trong chiến lược giứt sập hệ thống Cộng Sản Sô Viết, nên họ đã không thực tâm với những người Việt Nam quốc gia, và kết quả là quân Cộng Sản đã chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1975 trong sự ngỡ ngàng của nhân dân hai miền Nam Bắc.

Di Tích Khảo Cổ Trong Vùng Đồng Tháp Mười:

Về phương diện khảo cổ học, Đồng Tháp Mười hầy còn cất chứa rất nhiều những di chỉ đáng được khai quật về một nền văn hóa mang tên Óc Eo và một vương quốc mang tên Phù Nam. Hiện nay vị trí khu di tích Gò Tháp thuộc ấp 4 xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười. Khoảng hai mươi thế kỷ về trước, Đồng Tháp Mười là trung tâm lãnh địa của vương quốc Phù Nam. Ngày đó địa hình của vùng Đồng Tháp không khác mấy với địa hình của Đồng Tháp ngày nay. Vùng Đồng Tháp Mười thì bát ngát bao la, nhưng vùng di tích Gò Tháp lại nằm giữa Cao Lãnh và Long An. Quần thể Gò Tháp gồm có 5 di tích tiêu biểu tính từ lộ Mỹ Hòa đi vào là Gò Tháp Mười, Tháp Cổ Tự, mộ và đền thờ Đốc Binh Kiều, Gò Minh Sư, và Miếu Bà Chúa Xứ. Các di tích trong Gò Tháp⁽²⁸⁾ mang nhiều giá trị văn hóa, nhờ khai quật những khu di tích này mà chúng ta biết được đặc tính cũng như tiến trình phát triển và bị tiêu diệt của những dân tộc đã từng là chủ nhân ông vùng đất này trước chúng ta. Quang cảnh trong Đồng Tháp vào mùa nước nổi không khác gì một biển nước với những hòn hay những gò đất cao⁽²⁹⁾ nằm rải rác đó đây. Những gò đất này được cấu tạo bằng những lớp cát và đất sét. Nếu quan sát từ đông sang tây phần Đồng Tháp Mười bên phía Việt Nam chúng ta sẽ thấy dọc theo hai con sông Vàm Cỏ⁽³⁰⁾ là phần thung lũng phù sa; kể đó là phần trũng của Đồng Tháp gồm hai khu vực, khu vực dọc theo sông Tiền tuy có trũng nhưng không lầy lội vì nước trong vùng trũng này rút ra sông Tiền một cách dễ dàng; khu vực kế tiếp là khu trũng trung tâm, đây là một một bồn trũng có độ sâu từ 0,5 mét đến 3 mét. Từ trên phi cơ nhìn xuống, vùng này trông như bằng phẳng, nhưng trên thực tế nó là vũng trũng thấp và lầy lội nhất của vùng Đồng Tháp Mười. Vào mùa khô, toàn vùng Đồng Tháp trông giống như một tấm thảm da beo với những màu

xám, nâu, đen, và xanh... chen nhau bởi những khu vực cỏ khô, cỏ khô đã bị đốt cháy thành tro đen, và những cánh đồng năng lát, bàng, lau sậy, và đầm sen, vân vân.

Vào hậu bán thế kỷ thứ XIX đến đầu thế kỷ thứ XX, một số nhà khảo cổ học người Pháp đã đến vùng Đồng Tháp Mười để khảo sát và nghiên cứu. Sau những khai quật về dấu tích những kiến trúc cổ, tượng thờ, bia đá và văn tự cổ, người ta đã công bố những phát hiện quan trọng về vùng Gò Tháp hay khu di tích Gò Tháp⁽³¹⁾. Chung quanh gò cát là một cánh đồng bao la, cây cối um tùm, lau sậy chằng chịt. Ngày trước muốn đi vào Tháp Mười phải đi bằng ngả Cần Lộ⁽³²⁾, hai bên bờ toàn là lau sậy. Từ quốc lộ 4⁽¹⁰⁾, gần sông Tiền Giang, đi về phía Tây Bắc khoảng 36 cây số là thị xã Cao Lãnh, từ thị xã Cao Lãnh đi về phía Đông Bắc khoảng 43 cây số là đến xã Tân Kiều, trước năm 1975 thuộc thị xã Cao Lãnh, sau này thuộc huyện Tháp Mười, là khu di tích Gò Tháp. Nhiều nhà khảo cổ học và học giả người Pháp đã đến đây khảo sát và đã đạt được những kết quả quan trọng. Phải nói vùng này chẳng những gợi lên sự tò mò cho những nhà khảo cổ địa chất học, mà ngay cả viên Thanh Tra Cai Lậy người Pháp tên Sylvestre, làm việc từ năm 1869 đến năm 1878 cũng đã nhiều lần đến viếng Chùa Tháp Mười. Chùa được xây trên một gò đất cao khoảng bốn hay năm thước tây, đường kính khoảng trên 60 thước. Nền chùa được xây bằng đá ong với tháp hình ngũ giác mà người Miên gọi là Prasah Prém Loveng⁽³³⁾, nhưng người Việt thì gọi là Tháp Mười. Ông Sylvestre đã lấy từ ngôi tháp này một phiến đá có chạm trổ hình bánh xe Pháp Luân còn nguyên vẹn với 12 căm bánh xe và gửi về tặng cho Viện Bảo Tàng Musée Municipal de Rochefort sur Mer ở Pháp. Sau đó các nhà khảo cổ học nổi tiếng như Étienne Aymonier và Henri Parmentier thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ đều đến viếng thăm Tháp Mười và họ đã tìm ra một số dấu tích kiến trúc cổ, tượng thờ, bia đá và văn tự cổ tại đây.



Bia Văn Tìm Thấy Trong Gò Tháp – Maspéro 1926

Về phía Bắc của khu Gò Tháp khoảng 100 mét là một ngôi tháp cổ có tên là Tháp Cổ Tự. Người dân trong vùng cho rằng ngôi tháp này được dựng lên từ thời vua Thiệu Trị (1847), tuy nhiên các nhà khảo cổ lại cho rằng vùng Gò Tháp có niên đại rất lâu

đời, có lẽ có trước thời người Phù Nam làm chủ nhân của mảnh đất này. Về sau người Chân Lạp thấy khu đất khá cao nên cho trùng tu lại những phế tháp để thờ thần Siva⁽³⁴⁾. Theo các nhà khảo cổ và nhân chủng học thì những di vật văn hóa cổ được đào xới lên trong khu vực này cho thấy trên 2.000 năm trước đây đã từng có những bộ lạc cổ sinh sống tại khu vực này, trong đó đa phần là những dấu tích của nền văn minh Óc Eo của người Phù Nam, có niên đại từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 6. Vì địa điểm ngôi Tháp Cổ tọa lạc tại một nơi xa xôi hẻo lánh nên ít có ai lui tới tham quan nghiên cứu. Theo kết quả khảo cổ học từ các di vật khai quật được thì Tháp Mười được cấu trúc toàn bằng những tảng đá xanh ở trên một gò cát. Phía trước Tháp Mười có một tượng sư tử và một trụ đá lớn mà người Khmer gọi là “Linga” ở trạng thái đầy sinh lực. Theo Ấn Độ giáo thì thần Shiva-Bhadresvara tượng trưng bằng “linga”, biểu hiện của sự sinh tồn của nhân loại. Ngoài ra, tại đây người ta còn tìm thấy nhiều tượng Phật, và các tượng thờ khác bằng đá hay đồng đen. Hiện các cổ vật này được lưu trữ tại Bảo Tàng Viện Sài Gòn⁽³⁵⁾.

Theo truyền thuyết thì ngôi tháp cổ này do ngài Thiên Hộ Dương xây dựng làm tháp canh cho chiến khu Đồng Tháp hơn 100 năm về trước. Tuy nhiên, theo sự đào xới và nghiên cứu của các nhà khảo cổ vào những năm 1942 và 1944 thì ngôi tháp mà Thiên Hộ Dương xây dựng chỉ tình cờ nằm bên trên của một nền tháp rất cổ của vương quốc Phù Nam. Sở dĩ có tên Tháp Mười là lấy từ tên của vị vua thứ 10 của vương quốc Phù Nam. Cũng theo truyền thuyết thì ngày xưa, khoảng gần 2000 năm trước, vùng Tháp Mười là một đô thị phồn thịnh của vương quốc Phù Nam, nhưng rồi một cơn đại hồng thủy xảy ra tại đây vào khoảng thế kỷ thứ VI đã cuốn trôi tất cả, từ đô thị, phố xá đến cả con người. Khi nước rút chỉ còn trơ lại ngôi tháp đã được vị vua thứ 10 của Phù Nam xây dựng mà thôi. Ôi ngậm ngùi thay:

*“Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Lâu cũ lâu đài bóng tịch dương.”*

Ngày trước vùng Đồng Tháp Mười là một vùng châu thổ rất đặc biệt, nó trải rộng từ bờ sông Tiền đến tận vùng châu thổ hai sông Vàm Cỏ. Nó nhận phù sa từ ba con sông lớn là sông Tiền Giang, Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Hiện tại vùng Đồng Tháp Mười vẫn còn một diện tích khá lớn, gồm một phần của tỉnh Long An, một phần của tỉnh Mỹ Tho⁽³⁶⁾ và một phần lớn thuộc hai tỉnh Mộc Hóa⁽³⁷⁾ và Kiến Phong⁽³⁸⁾. Sau năm 1975, chánh quyền mới cho sáp nhập ba tỉnh Long An, Hậu Nghĩa và Mộc Hóa làm một thành tỉnh Long An. Trong khi đó hai tỉnh Kiến Phong và Sa Đéc nhập lại thành tỉnh Đồng Tháp. Như vậy hiện nay Đồng Tháp Mười nằm trọn trong hai tỉnh Long An và Đồng Tháp.

Từ con lộ Mỹ Hòa đi vào, di tích khu Gò Tháp gồm có Gò Tháp Mười, tháp Cổ Tự, mộ và đền Đốc Binh Kiều, gò Minh Sư... Ngôi tháp mà chúng ta tìm thấy trong khu Gò Tháp⁽³⁹⁾ là ngôi tháp thứ mười nên gọi là Tháp Mười, nằm trên một khu gò cao đến 6 mét, đã bị tàn phá nặng nề bởi sức tàn phá của thời gian và chiến tranh. Đến năm 1942, một giáo sư Pháp văn người Pháp, tên Louis Malleret, lúc đó đang

dạy học tại trường Pétrus Ký, sau làm quản thủ Viện Bảo Tàng Sài Gòn, rồi được thăng chức Viện Trưởng trường Viễn Đông Bác Cổ. Ông Louis Malleret đã bỏ ra nhiều công sức nghiên cứu về Tháp Mười và văn hóa Óc Eo. Chính ông Louis Malleret là tác giả của bộ sách nhan đề “Le Delta du Mékong”⁽⁴⁰⁾, trong đó quyển thứ IV là quyển riêng nói về “Le Cisbassac”⁽⁴¹⁾. Ông đã mang về Bảo Tàng Viện Sài Gòn những viên gạch di tích Tháp Mười, hiện vẫn còn được lưu giữ tại đây. Theo ông L. Malleret, khu Gò Tháp Mười là một trong những kiến trúc văn minh Óc Eo. Trên khu gò chính có nhiều gò phụ chung quanh. Tuy nhiên, Gò Tháp là gò lớn nhất với đỉnh cao nhất khoảng trên 5 mét. Gò có hình dáng gần như vuông, với diện tích khoảng 4.500 mét vuông. Trên mặt và dưới chân gò có rất nhiều khối đá lớn, cũng như những vật thờ và bệ thờ thần Visnu. Đây là một khu di tích lớn nhất được tìm thấy trong vùng Đồng Tháp Mười. Louis Malleret cho rằng giáp chân Gò Tháp là khu cư trú nhà sàn, được dựng ở địa hình thấp. Trên gò cao được đắp bằng cát và đất sét nung. Đây cũng là khu di tích của những đền thờ hay mộ hỏa táng. Nhiều di vật làm bằng đá hoa cương và sa thạch được thu thập vào năm 1944, như những tấm lót, cột trụ, chân trụ, bệ thờ và vật thờ theo Ấn Độ giáo, có niên đại Óc Eo, vào khoảng thế kỷ thứ III hay thứ IV sau Tây lịch. Hiện còn 3 cây cột lớn bằng đá hoa cương, mặt cắt ngang hình vuông, cạnh 0,48 mét, dài từ 1,10 mét, 1,42 mét, và 1,56 mét; một đầu có chốt và đầu kia có mộng để ghép nối theo chiều cao. Kiến trúc mà người ta có thể thấy rõ nhất là kiến trúc qui mô nhất trên gò, được xây bằng gạch, chiều dài theo hướng đông-tây khoảng 17,30 mét và chiều rộng theo hướng bắc-nam khoảng 12 mét. Lại có những tượng Phật bằng gỗ, niên đại Óc Eo và hậu Óc Eo, khoảng thế kỷ thứ 1 đến thế kỷ thứ 9. Người ta cho rằng những tượng Phật có niên đại hậu Óc Eo là những di vật của người Chân Lạp mang đến khi họ là chủ nhân ông của vùng này. Phần lớn tượng Phật trong vùng được dân chúng phát hiện một cách ngẫu nhiên khi đào địa hay khi làm ruộng. Các nhà khảo cổ cho rằng sở dĩ trong vùng Đồng Tháp có quá nhiều tượng Phật bằng gỗ có lẽ vào những thế kỷ đầu Tây lịch, khu vực này rất dồi dào về nguồn nguyên liệu gỗ, nhất là gỗ mù u, đây là một trong những loại gỗ rất tốt trong vùng nhiệt đới và sức chịu đựng mưa nắng của nó rất cao. Mặc dầu niên đại của những pho tượng cách nay gần 15 thế kỷ, nhưng nét mỹ thuật và nghệ thuật tạc tượng cũng như chạm trổ của người Phù Nam thời đó rất cao. Những tượng Phật tìm thấy trong vùng đã minh chứng một cách mạnh mẽ rằng đây có thể là giai đoạn đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc Phật giáo của cư dân bản địa thời đó. Sau năm 1975, các nhà khảo cổ Việt Nam tiếp tục khai quật và những di vật tìm thấy gồm những mảnh gốm bình ấm có vòi, một số những mảnh vỡ của ‘Yoni’, tượng Vishnu, khuôn đúc, đặc biệt nhất là 2 tượng Vishnu rất đẹp, tuy không còn được nguyên vẹn. Nếu so sánh với những khu di tích khác thuộc văn hóa Óc Eo thì qui mô khu di tích Gò Tháp khá lớn với nhiều loại hình di tích khác nhau. Tại đây người ta cũng tìm thấy dấu tích của một số đường nước cổ⁽⁴²⁾. Bên cạnh khu di tích Gò Tháp, người ta cũng tìm thấy

rất nhiều di tích khác trong vùng Đồng Tháp như khu Gò Đế, khu Gò Hàng, khu Gò Bảy Liếp, khu Địa Tháp, và khu Gò Vĩnh Châu A⁽⁴³⁾, vân vân.

Năm 1931, quận trưởng Cao Lãnh là ông Trần Văn Mãng đã mời nhà khảo cổ người Pháp tên Parmentier đến khu Gò Tháp để quan sát, nghiên cứu và đã tìm ra được nhiều tấm bia cổ. Trong số các bia đá cổ tìm thấy trên vùng Gò Tháp, có một tấm bia mang ký hiệu K5, được các nhà nghiên cứu xác định niên đại vào thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch. Nội dung của văn bia cho thấy rõ nét tinh thần của thần Vishnu trong Ấn Độ giáo, song hành với Phật giáo trong văn hóa Óc Eo. Văn bia này cũng còn cho biết rằng đây chính là vùng đầm lầy mà vua Phù Nam Jayavarman đã chinh phục và giao cho con trai mình là Gunavarman cai quản. Một tấm bia cổ khác được viết từ thời vua Chân Lạp, Jayavarman VII (1181-1281). Tấm bia cho thấy ngôi tháp này đã được vua Jayavarman dựng lên vào thế kỷ thứ XII. Về sau ông bị bệnh phong cùi nên ông rất thương cảm thần dân trong vương quốc của mình. Sau đó nhà vua cho xây dựng rất nhiều ngôi tháp thờ ngài Bồ Tát Avalokitesvara⁽⁴⁴⁾ để hộ trì cho thần dân của ngài. Ngài lại cho xây rất nhiều trạm xá và trạm chẩn bần cho người nghèo. Lúc nào nhà vua cũng cho lương y túc trực để chăm lo sức khỏe cho dân nghèo.

Trên gò là chùa Tháp Mười mà theo các bộ lão trong vùng thì dân chúng quen gọi là Chùa Tháp hay Tháp Cổ Tự. Nói là chùa chứ ở đây người ta thờ cả Phật lẫn thần⁽⁴⁵⁾. Khi nhà văn Nguyễn Hiến Lê đến thăm vào năm 1939 thì ngôi chùa này vẫn còn là một ngôi chùa lợp lá rất đơn sơ, bên trong có bệ thờ và vài bức tượng Phật bằng gỗ không sơn phết chi cả. Bên trong chùa không có đôi liễn hay bức hoành nào cả. Theo nhà văn Nguyễn Hiến Lê thì ông có lưu lại chùa và đàm đạo với sư ông trụ trì tại chùa. Đến năm 1957, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa cho dời ngôi chùa đi xa nền cũ khoảng 100 mét, để xây một ngôi tháp 10 tầng ngay trên nền chùa cũ. Hiện nay ngôi phế tháp 10 tầng vẫn còn lưu lại dấu tích tàn phá của chiến tranh. Theo truyền thuyết trong dân gian thì ngay phía sau ngôi tháp là mộ của Hoàng Cô, em gái của Nguyễn Ánh, đã đến đây để trốn chạy nghĩa quân Tây Sơn và mất tại đó.

Sau năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiến hành khai quật nhiều lần tại khu Gò Tháp, và kết quả cho thấy những gì mà ông Louis Malleret nhận xét trước đây là đúng⁽⁴⁶⁾. Năm 1984, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã khai quật một kiến trúc khá lớn nằm trong lòng gò, đây là dấu tích của ngôi miếu cổ mà ngày nay là khu vực miếu Bà Chúa Xứ⁽⁴⁷⁾, dài khoảng 20,90 mét, rộng khoảng 13,40 mét, gồm 24 đường biên móng và 36 cấu trúc, tương đối cân xứng giữa hai phần Bắc và Nam. Phần nền móng có những ô vuông xây gạch, có chỗ dày đến 1,40 mét. Phần kiến trúc bên trên đã bị phá hủy gần hết; tuy nhiên, căn cứ vào dấu tích của nền móng và những mảnh đá kiến trúc còn sót lại, chúng ta có thể nhận biết đây là một đền thờ Ấn Độ giáo, được xây khá chuẩn mực, và có niên đại vào thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Người ta còn tìm thấy rải rác trên gò những viên gạch cổ, một số vật thờ cũng như tượng thờ thần Visnu. Ngày nay ngôi chùa Tháp chỉ mở hội khi Miếu Bà Chúa Xứ mở hội⁽⁴⁸⁾. Tuy nhiên, người ta chỉ đến thấp nhang và dâng hương bên miếu Bà Chúa Xứ, chứ ít

ai chịu ghé qua tham quan Chùa Tháp, dù ngôi chùa ấy cách ngôi miếu kia không xa lắm. Nói chung, từ xa xa khu Gò Tháp trông như một dây thảo mộc xanh nổi bật trên đường chân trời với một vài rặng cây lớn về phía Nam và chung quanh là màu xanh của ruộng. Đây là một dây đất pha cát, dài trên một cây số, rộng trên 300 mét, chạy theo hướng đông bắc-tây nam. Trên mặt gò là tập hợp một số gò nhỏ, nơi cao nhất khoảng gần 4 mét.

Bên cạnh đó, các nhà khảo cổ còn khai quật được trong vùng Đồng Tháp Mười tại các Gò Rộc Chanh và Gò Bún rất nhiều di vật cổ và những kiến trúc đền đài theo Ấn giáo của dân tộc Phù Nam. Gò Rộc Chanh nằm trong xã Vĩnh Thạnh, thị xã Cao Lãnh, nay thuộc xã Tân Thạnh, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, còn gọi là Gò Ông Tà hay Gò Lớn, gò dài khoảng 60 mét, rộng khoảng 30 mét, và cao hơn mặt ruộng chừng 1 mét. Theo dân chúng địa phương thì chưa bao giờ gò này bị ngập nước, kể cả những mùa nước lũ cao nhất. Trên gò có nhiều gạch cổ, đỉnh gò bị dân địa phương đào xới để lộ nhiều lớp gạch cổ bên dưới. Sau khi các nhà khảo cổ đào xới, người ta tìm thấy khu Gò Rộc Chanh có hai quần thể kiến trúc khác nhau là quần thể phía Đông và quần thể phía Tây, niên đại của nền gạch cho thấy cả hai quần thể đều được xây vào khoảng thế kỷ thứ VII hay thứ VIII sau Tây lịch, theo kiến trúc Ấn Độ giáo. Từ tháng 2 năm 2001 đến tháng 4 năm 2003, người ta đã khởi động ba lần khai quật, sau những khai quật này, các nhà khảo cổ học Việt Nam cho biết qui mô và tính chất của khu di tích Gò Tháp gồm ba loại hình khác nhau là di chỉ cư trú, di tích kiến trúc, và di tích mộ táng⁽⁴⁹⁾. Người ta đã phát hiện một khu cư trú cùng mộ táng có địa tầng còn nguyên vẹn cách chân Gò Minh Sư khoảng 120 mét về phía đông nam. Dấu tích mộ táng phân bố dưới chân gò và dấu tích cư trú trên những gò thấp dưới những khu ruộng chung quanh. Trong cuộc khai quật này người ta tìm thấy hơn 18.000 mảnh vỡ gốm sứ, bình, vò nôi, rất nhiều mảnh có thể ráp lại được. Riêng nhóm hiện vật bằng vàng tại khu Gò Tháp có tới 321 mảnh, với những chạm khắc hình tượng các vị thần, các linh vật, và hoa văn thuộc văn minh Ấn Độ, có niên đại từ khoảng thế kỷ thứ VI trước Tây lịch đến khoảng thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Đặc biệt người ta phát hiện trong vùng Đồng Tháp Mười rất nhiều pho tượng Phật bằng gỗ mà đa số có niên đại từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch, điều này cho thấy nghệ thuật tạc tượng của vùng Gò Tháp⁽²⁸⁾ nói riêng, và văn hóa Óc Eo nói chung phát triển rực rỡ khi nền văn hóa này đang đến hồi suy tàn. Nếu so với các khu di tích khác của nền văn hóa Óc Eo như khu Ba Thê (Núi Sập) thì khu Gò Tháp cũng không kém phần qui mô về số lượng di vật tìm thấy và kích cỡ khu vực. Cũng như khu vực Ba Thê, người ta cũng tìm thấy tại khu Gò Tháp dấu tích của nhiều kinh đào cổ từ Gò Tháp tỏa đi đến nhiều khu di chỉ khác trong khu vực Đồng Tháp Mười như Gò Đế, Gò Hàng, Gò Vĩnh Châu A, Địa Tháp, Gò Bảy Liếp... Tuy những di chỉ khai quật được chỉ là một phần rất ít hiện vật còn tồn tại trải qua gần hai mươi thế kỷ, nhưng những di chỉ này cũng đủ cho chúng ta thấy Gò Tháp một thời đã từng là trung tâm tôn giáo và văn hóa quan trọng, không chỉ riêng cho vùng Đồng Tháp Mười mà

còn cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long nữa. Khoảng gần hai mươi thế kỷ về trước, những cư dân cổ trong vùng Đồng Tháp Mười cũng phải cố gắng thích nghi với môi trường sinh sống bằng cách xây dựng khu cư trú bằng những khu nhà sàn trên những vùng trũng quanh những gò; còn trên gò thì họ xây những những khu đền đài, tháp mộ, vãn vãn, nhằm phục vụ cho tín ngưỡng và đời sống tâm linh của họ. Về thực phẩm thì chắc chắn phải dồi dào và phong phú hơn nhiều nơi khác nhiều lắm⁽⁵⁰⁾. Chính vì vậy mà khi cha anh của chúng ta vào đến đây mới có câu ca dao: “*Ai ơi về miệt Tháp Mười, cá tôm sẵn bắt lúa trời sẵn ăn.*” Thật vậy, mãi đến ngày nay mà vùng Tháp Mười vẫn còn vô số các loại động vật và thực vật nơi đầm lầy địa trũng, trong đó sen, súng, và lúa ma hãy còn rất nhiều. Tại khu Gò Tháp, bên cạnh những di vật thuộc văn minh Óc Eo, người ta còn tìm thấy nhiều di vật của các nền văn minh khác, có thể thuộc thời kỳ ‘Tiền Óc Eo’ hay ‘Tiền Sử’. Điều này cho thấy cư dân cổ trong vùng Gò Tháp mà ngày nay thuộc Đồng Tháp Mười không chỉ có mối quan hệ với văn hóa Óc Eo⁽⁵¹⁾, mà họ còn có nhiều mối quan hệ với các nền văn hóa khác nữa.

Lúa Ma Đồng Tháp:

Về mùa nước nổi, toàn vùng Đồng Tháp không đơn thuần chỉ là một biển nước, mà thấp thoáng đó đây là những khu rừng tràm ngập nước quanh năm mà bên dưới những đám tràm là những khu rừng kín quanh năm⁽⁵²⁾, những đầm sen súng đang khoe mình với trời với nước như đang thử thách cùng thiên nhiên, và những đồng cỏ năn đang vươn mình cao theo con nước. Bên cạnh đó, Đồng Tháp Mười còn rất nhiều những thảm cỏ dại, hễ nước dâng lên cao quá thì chúng chết, mà nước vừa rút đi là chúng lại tái sinh và biến vùng Đồng Tháp thành một tấm thảm xanh, rồi kịp đến mùa khô thì chúng lại biến thành những đám cỏ khô chờ người dân đốt đồng biến chúng thành phân, tiếp tục vun bón cho cả vùng Đồng Tháp. Ngoài ra, vùng Đồng Tháp còn một loài thực vật rất đặc biệt, đó là loại “Lúa Ma”⁽⁵³⁾. Đây là loại lúa không ai gieo, không biết hạt giống đâu tiên mọc lên từ đâu, cây lúa cứ vươn lên theo mực nước, mực nước càng lên cao thì cây lúa càng cao. Hàng năm vào khoảng tháng tư âm lịch khi trời bắt đầu vào mùa mưa thì cũng là lúa ‘ma’ mọc lên rất nhiều, thân lúa rất cứng, có màu tím tím. Cây lúa ‘ma’ chỉ phát triển và cho hạt nhờ vào lượng nước mưa và sương gió, chứ đất bên dưới chỉ là đất phèn mặn mà thôi. Lưu dân trong Đồng Tháp cứ chống xuống vô đồng, dùng cây dầm mà đập các cọng lúa cho hạt rớt vô xuống. Hạt nào vô xuống được thì vô, còn hạt nào rớt ra ngoài lại tiếp tục nảy mầm lên cây và tiếp tục cho hạt nữa. Lúa ‘ma’ Đồng Tháp phát triển mạnh và trở bông vào mùa nước nổi. Nước nổi lên tới đâu là cây lúa vượt khỏi mặt nước tới đó. Có nhiều nơi trong Đồng Tháp mực nước cao đến 4 hay 5 thước, như vậy thân cây “Lúa Ma” cũng cao đến 4 hay 5 thước. Thường thì “Lúa Ma” mọc trong các đầm lầy, có nơi “Lúa Ma” cũng mọc dọc theo hai bên bờ kinh. Theo lời kể của cư dân trong vùng Đồng Tháp thì trong khoảng từ rằm tháng 9 đến rằm tháng 10 âm lịch là lúc lúa

‘ma’ chín. Có vùng trong Đồng Tháp người ta đi cắt lúa ‘ma’ rất khoa học, thường là vào buổi sáng sớm và phải cần một chiếc xuồng nhỏ với hai người, một người cầm sào chống xuồng lướt trên mặt nước, giữa những đám lúa, còn người kia ngồi ở mũi quay mặt về phía người chống sào, hai tay cầm hai cần đập quét ngang trên đầu ngọn lúa về phía bên trong xuồng, thế nào lúa cũng rớt vào một tấm phên thật mỏng ngăn đôi lòng xuồng theo chiều dọc, như vậy là những hạt lúa phải chịu rớt xuống lòng xuồng chứ không bị rớt xuống nước. Cũng theo lời kể lại của cư dân Đồng Tháp, trước kia vùng sâu trong Đồng Tháp, những gia đình đông người cùng đi đập lúa ma, một ngày có thể thu hoạch được 4 hoặc 5 gạ là chuyện thường. Để có nồi cơm lúa ‘ma’ ngon dẻo, sau khi gặt lúa về người ta thường ngâm nước khoảng 3 ngày cho phần cứng đuôi lúa rụng đi, rồi mới đem phơi nắng cho thật khô. Đầu năm 1974, tôi có dịp ghé lại vùng Long Khốt và được bà con ở đây cho ăn một bữa cơm ‘lúa ma’ thật thơm, ngon và dẻo. Nếu như khi lúa chín tới mà không có ai cắt thì hạt sẽ rụng và ghim xuống bùn, nằm đó cho đến khi nước rút, rồi kịp đến mùa mưa là cây lúa lại bắt đầu đâm chồi và phát triển thật nhanh. Dù năng suất rất thấp, chưa tới nửa tấn một héc ta, nhưng đây lại là nguồn sống chính cho lưu dân Đồng Tháp. Phải nói lúa ‘ma’ là một đặc sản mà thiên nhiên đã ưu đãi cho nhân dân Đồng Tháp. Tuy nhiên, sau chiến tranh, lưu dân Đồng Tháp giảm dần và cư dân có khuynh hướng định cư vĩnh viễn nên đất đai Đồng Tháp ngày càng được khai thác đúng mức với những đồng lúa hai hay ba mùa vụ mỗi năm, vì vậy mà tính đến năm 2005, giống “Lúa Ma” gần như mai một hay hoàn toàn bị tiêu diệt. Họa hoằng lắm nếu chúng ta đi vào khu Vườn Quốc Gia Tràm Chim ở Tam Nông, chúng ta mới thấy được những đám lúa ‘ma’ dọc theo bờ kinh rạch. Thôi thì luật tiến hóa của vũ trụ là phải vậy! Ở đây chỉ muốn nhắc lại cho các thế hệ mai sau biết được là từ nhiều trăm năm về trước, vùng Đồng Tháp này đã từng có những cây lúa ‘ma’ không trồng mà mọc và chính những cây lúa ‘ma’ ấy đã nuôi sống các bậc tiền nhân đến đây mở cõi.

Những Cư Dân Bất Đắc Dĩ Trở Thành Dân Cố Cự Của Đồng Tháp:

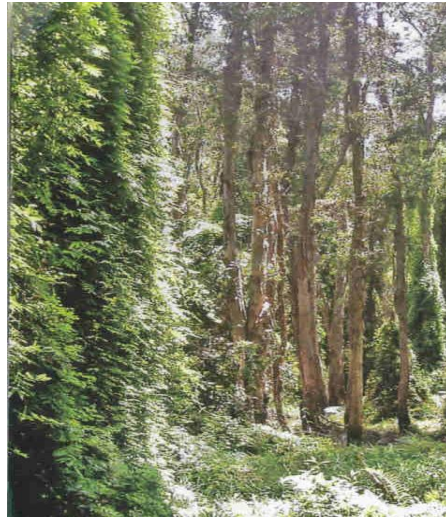
Vào khoảng đầu năm 1974, tôi có dịp ghé qua những vùng Mộc Hóa, Cái Cái và Long Khốt. Tại đây tôi cũng có dịp hầu chuyện với một số bô lão trong vùng, mới biết ra các cụ là đàn hậu duệ của hai ba thế hệ lưu dân trước đây đến Tháp Mười từ các vùng Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá, Vĩnh Long, và Sa Đéc. Họ đến đây vì nhiều lý do khác nhau, có người ở thôn quê vì mùa màng thất bát, có người ở thành thị vì không có công ăn chuyện làm, có người trốn thuế thân, vân vân, nên vợ chồng con cái chèo chống đến vùng này, chỉ với một mục đích duy nhất là mong sao cho có được cuộc sống dễ chịu hơn. Nhưng khi đến nơi thì họ mới vỡ lẽ đây là một vùng ma thiêng nước độc, khi vỡ lẽ như vậy thì mọi chuyện đã lỡ làng hết rồi, họ đâu còn chỗ nào nữa để mà quay về, nên đành một liều ba bảy cũng liều, họ tiếp tục chèo chống đi sâu hơn nữa vào Đồng Tháp. Vào mùa nước nổi Đồng Tháp là một biển nước bao la, chỉ còn trơ lại vài cái gò hoặc giả vài cái giồng cao hơn mặt nước. Họ dừng lại

cắm sào ngay bất cứ gò nào mà họ tới, rồi thì vợ chồng con cái khiêng vác đồ đạc lên gò, đốn vài chục tràm làm cột, cắt vài trăm lá dừa nước làm nóc và vách, thế là vài ba ngày sau đó họ đã cất xong một cái nhà, không có cửa nẻo, cũng không phân chia thành buồng hay phòng ốc chi cả. Mãi đến trước năm 1975, ruộng đất Tháp Mười có nhiều nơi vẫn còn vô chủ, nên khi họ đến đây, họ không phải mướn ruộng, cũng không phải làm tá điền cho ai, chỉ cần phát cỏ rồi gieo mạ bỏ đó, đến mùa lúa chín thì cắt. Nếu thu hoạch đủ ăn đủ mặc thì họ tiếp tục ở lại, nếu không thì vợ chồng con cái lại khiêng vác đồ đạc xuống xuống đi tìm chỗ khác. Theo lời các bà lão trong vùng kể lại: Ngày trước ngoài nạn ủng phèn ra, vùng này còn đủ thứ trở ngại khác, như nạn chuộc ăn lúa chín, cua cắn lúa non, rồi nạn chim chóc phá hại mùa màng quanh năm. Đến thời ông Diệm thì người ta cho đào kinh An Long Đồng Tiến và nhiều kinh nhỏ khác nên đất cũng được thuận hóa đi nhiều. Cả vùng Đồng Tháp này cũng giống như một cái chậu rộng cá thật lớn, là một vùng trũng nơi những cơn mưa tạo nên những đầm nước ngọt giúp ích cho sự sống của con người và dinh dưỡng cho biết bao sinh vật dưới nước khác. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, nguồn nước khổng lồ từ thượng nguồn sông Mêkong đổ về, tràn ngập lên đồng, cá tôm theo nước sinh sản, lớn lên và trú ngụ lại tại các đầm nước ngọt trong mùa khô. Thành thử mấy cậu thấy mặc dầu dân chúng miền này còn nghèo, nhưng cái ăn cái mặc cũng đỡ lắm rồi. Dầu hèn cũng thế, mùa nào chúng tôi cũng thu hoạch dư ăn dư để. Còn nói về thực phẩm thì miệt Đồng Tháp này luôn dư thừa, nào là đủ loại cá đồng như cá lóc, cá trê, cá rô, rồi tôm càng xanh, rắn, rùa, ếch, kỳ đà, vân vân. Bây giờ ở đây hễ mùa lúa thì người ta trồng lúa, sau khi gặt xong thì người ta đốt đồng rồi làm rẫy, trồng khoai, trồng bắp và nhiều thứ hoa màu phụ khác. Cũng chính vì vậy mà mấy cậu thường nghe những câu ca dao nói về cá tôm và thức ăn trong vùng Đồng Tháp hay những vùng ven Đồng Tháp:

*“Bao phen quạ nói với diều
Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm”*
hay:
*“Muốn ăn bông súng mắm kho
Thì về Đồng Tháp ăn cho đã thèm.”*

Mấy cậu thấy từ xa xa ngoài đồng có những vùng phản chiếu ánh sáng mặt trời lấp lánh đó không? Đó là những vùng “phèn lừng”, tại vì đất trong cánh đồng này chứa rất nhiều phèn. Thường thì những vùng đất thấp ở gần biển mà chưa được khai phá chứa rất nhiều muối và phèn, nên có câu “đồng chua nước mặn” là vậy. Theo ông bà mình kể lại thì ngày trước từ Hà Tiên qua vùng này thẳng đến Tây Ninh và núi Bà Phnom bên Miên là bờ biển, với những dãy hòn “Thất Sơn”, xuống “Hòn Khoai”, “Hòn Đất”⁽⁵⁴⁾. Về sau đất bồi lần lần biến cả một vùng Tháp Mười rộng lớn này thành một cái vũng trũng khổng lồ. Tại những vùng này cho tới bây giờ người ta vẫn còn đào thấy những cột buồm hay những đám dừa nước đã biến thành than, vùi sâu dưới đất đến vài ba thước tây. Hiện nay toàn vùng Đồng Tháp chỉ cao hơn mực nước biển từ 5 tấc đến 1 thước tây mà thôi. Mấy cậu thấy đó, ngay như nước trong

kinh Đồng Tiến này cũng là một loại nước phèn, có màu đỏ đục ngầu, vì loại phèn này có chứa nhiều chất sắt. Mấy cậu lên những vùng ‘Cái Bác’, ‘Mộc Hóa’ và ‘Tuyên Nhơn’ sẽ thấy nước trong xanh, đó cũng là một loại nước phèn, nhưng là loại phèn chứa nhiều chất nhôm (aluminum). Dù là phèn đỏ hay phèn xanh, khó lòng có loại thảo mộc nào có thể sinh sống được, ngoại trừ những loại cỏ chịu phèn như năng, bàng, đưng, lác, vân vân.”



Rừng Tràm Đồng Tháp

Sự đi lại trong miệt Đồng Tháp rất hạn hẹp, vì đây là vùng đất trũng nên mãi cho đến ngày nay vẫn chưa có các công trình kiều lộ có tầm cỡ. Hơn nữa, vì tình trạng chiến tranh nên không ai nghĩ đến chuyện đi vô tham quan Đồng Tháp. Từ chợ Tân An chúng ta có thể đi ngược sông Vàm Cỏ Tây đi lên Thủ Thừa, rồi từ Thủ Thừa lên Gò Bắc Chiên, từ Gò Bắc Chiên lên tận Svay Riêng; sau đó đi về phía Tây bằng kinh Cái Cỏ, rồi xuôi về phía Hồng Ngự bằng rạch Sở Hạ. Khu đất giữa biên giới Việt Miên là khu chuyển tiếp, gồm những dãy đất với nhiều gò cao nằm rải rác giữa những bãi lầy thấp. Những gò cao này được cấu tạo bởi cát và đất sét nặng có màu xám nhạt. Đây là những phần đất cao nhất của bậc thềm phù sa cổ⁽⁵⁵⁾. Từ Hồng Ngự có thể đi Mỹ Thuận bằng sông Tiền, và từ cầu Mỹ Thuận chúng ta có thể đi bằng đường bộ một cách dễ dàng đến Cổ Cò thuộc vùng Giáo Đức, Cao Lãnh, Cái Bè, và Cai Lậy... Ngày trước, trên khúc sông Vàm Cỏ Tây, càng xa Tân An càng tiêu điều xơ xác, nhưng sau khi chiến tranh chấm dứt, người dân sơ tán lần lần hồi cư, thêm vào đó những người nghèo từ thành thị di cư vào vùng này để tìm sinh lộ, đồng thời chính quyền cưỡng ép một số tư sản di kinh tế mới vào những năm cuối thập niên 1970s nên hai bên bờ sông Vàm Cỏ Tây hiện nay dân cư cũng khá đông đảo. Trước năm 1975, tôi có dịp bay qua vùng Đồng Tháp và ghé lại chợ Mộc Hóa. Mộc Hóa hồi đó là lỵ sở của tỉnh Mộc Hóa. Nói là lỵ sở cho oai chứ kỳ thật Mộc Hóa chỉ là một khu phố rất khiêm nhường so với Cao Lãnh hay Hồng Ngự. Ngoài các công sở

như dinh tỉnh trưởng, tòa Hành Chánh, trường học, nhà thương, và dãy phố chính là những dãy nhà tường lợp ngói, còn thì hầu hết các quán xá khác đều được lợp bằng tôle hay lá, vách ván. Chúng tôi đạp xuống Mộc Hóa lúc 9:30 sáng, thế mà chợ đã tan và phố xá chỉ lèo tèo với những quân nhân qua lại. Bên ngoài khu chợ tỉnh không xa là những cánh đồng năng lác bao la đến tận chân trời.

Thiên Nhiên Và Đặc Sản Đồng Tháp Mười:

Phải nói Đồng Tháp Mười là một trong những vùng đất kỳ lạ nhất Nam Kỳ. Điều kỳ lạ thứ nhất là rất khó định hướng vì sự trống trải của nó, thêm vào đó vào mùa khô người ta đốt đồng khắp nơi nên tầm nhìn hầu như không có và không thể nào định hướng được. Điều kỳ lạ thứ nhì là thoát nhìn thoáng qua chúng ta cứ tưởng rất dễ đi bộ ngang dọc trong Đồng Tháp, nhưng thực tế không dễ dàng như vậy, vì vào mùa khô thì cả cánh đồng mọc đầy năn lác rất cao; còn vào mùa mưa, nhất là vào tháng 9 thì đi đâu cũng gặp toàn là nước. Mỗi năm từ tháng năm đến tháng 11 là mùa nước nổi, nước tràn vào Đồng Tháp biến vùng trũng thấp này ngập sâu từ 2 đến 3 mét, biến cả một vùng rộng đến khoảng 800 ngàn mẫu này thành một biển nước bao la trong đó thấp thoáng một vài gò cao còn sót lại. Vào mùa nước nổi, nước từ trên thượng nguồn sông Cửu Long đổ xuống các vùng Tiền Giang, Hậu Giang, lại thêm nước bêm phía sông Vàm Cỏ tràn vô Đồng Tháp, cá tôm cũng theo con nước tràn đồng, đến khi nước rút người ta tìm đủ mọi cách bắt cá tôm. Nhất là vào khoảng những tháng 2 và 3 thì nước trong vùng đã rút cạn, toàn vùng Đồng Tháp trở thành một vùng trũng cạn với vô số cá, tôm, sò, ốc, hến... Đây là thời điểm của những đàn chim sếu bay về Đồng Tháp tìm mồi. Riêng vùng Đồng Tháp, có những vùng nước lưu lại (nước đọng quanh năm), cá tôm không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Chính vì vậy mà người dân ở đây có câu ca dao:

*“Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh,
Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm.”*



Buổi Chiều Trong Đồng Tháp

Đồng Tháp Mười chẳng những nhiều bông súng, mà nói về bông sen thì chắc không nơi nào của đất nước có thể vượt qua được Đồng Tháp. Nhiều nơi trong Đồng Tháp, nhất là về mùa khô, nước rút xuống, các đầm lớn trong vùng Đồng Tháp đều là những đầm sen đủ màu, trắng, vàng, đỏ, hường, vân vân. Bên cạnh đó, vùng Đồng Tháp Mười còn nổi tiếng về các thiếu nữ đẹp. Theo truyền thuyết của người Khmer thì vùng ven bờ sông Tiền từ Sa Đéc xuống Nha Môn và Cái Tàu Hạ... rất nổi tiếng về các thiếu nữ đẹp. Thời vùng đất này còn trực thuộc Chân Lạp, các vua Miên thường cho người đến đây để tuyển chọn hoàng hậu và cung phi mỹ nữ.

Nếu chúng ta đáp trực thăng bay ngang qua vùng Đồng Tháp vào mùa nước chưa rút hoàn toàn chúng ta sẽ thấy một thảm thiên nhiên tuyệt đẹp. Trước năm 1975, có lần tôi ghé lại vùng Tràm Chim, dọc theo bờ kinh An Long Đồng Tiến, thấy một cậu bé dùng một cây vợt nhỏ, đi dọc theo bờ kinh Đồng Tiến vợt cá. Cậu bé chỉ bắt cá to, còn cá vừa vừa thì thả lại dòng kinh. Thấy vậy tôi bèn đề nghị: “Để chú đi theo xách giỏ cho cháu, cá lớn thì cháu bắt, còn những con vừa vừa thì cho chú.” Thế mà chỉ trong vòng khoảng 15 phút sau, tôi không xách nổi cái giỏ đầy cá này nữa. Thế mới biết cá tôm vô số của vùng Đồng Tháp! Chính vì vậy mà ngay từ giữa thế kỷ thứ 19, khi nói tổng quát về vùng Gia Định, Trịnh Hoài Đức đã ghi trong Gia Định Thành Thông Chí: “Đất Gia Định nhiều sông hồ, đầm bãi, cứ 10 người thì có đến 9 người thông thạo việc đi thuyền, biết bơi lội, thích ăn mặn. Có người đánh đố đã ăn hết 20 cân mắm trong một bữa ăn.” Bên cạnh vô số cá tôm và những loài thủy sản khác, Đồng Tháp Mười còn là vùng trú ẩn của vô số chim muông. Nếu nói Đồng Bằng Sông Cửu Long là thánh địa của các loài chim, thì Đồng Tháp Mười chính là trung tâm của thánh địa ấy.

Lũ Lụt Và Ảnh Hưởng Của Các Kinh Rạch Trong Vùng Đồng Tháp:

Đối với người dân Đồng Tháp thì rõ ràng là họ quan niệm ‘nắng mưa là chuyện của trời’, chuyện của mình là phải sống chung với lũ lụt một cách lạc quan yêu đời. Mà thật vậy, chỉ có những ai đã từng đi sâu vào Đồng Tháp, thấy cảnh sinh hoạt của cư dân ở đó mới thấy được người Đồng Tháp sống chung với lũ như thế nào. Vào cuối năm 1973, ngay mùa nước nổi, tôi có dịp ghé lại vùng kinh An Long-Đồng Tiến và có cơ hội nói chuyện với một số bô lão trong vùng mới thấy sự lạc quan sống với hiện thực của người Đồng Tháp. Mấy cụ nói: “Cậu ơi, riết rồi cũng quen. Mà nước nổi hay lũ lụt thì đã sao? Ở đây nước nổi không gây nguy hiểm như ở miền Trung của mình, vì nước ở đây lên rất từ từ mà xuống cũng rất từ từ, nên mình có thì giờ chuẩn bị mọi thứ. Trong đầu người dân Đồng Tháp lúc nào cũng phải nhớ là mỗi năm mình phải có mấy tháng sống chung với lũ nên đã cụ bị đủ thứ, từ gạo muối đến thức ăn khô. Còn nói về rau cỏ mùa nước nổi thì khỏi phải lo, đã có ông Trời lo. Chỗ khác thì tui tôi hông biết, chứ miệt Đồng Tháp mùa nước nổi không thiếu gì rau cỏ, chỉ

riêng bông sen, bông súng, và bông điên điển cũng dư sức cho bà con ăn cho tới khi nước rút.”

Về phương diện kinh tế, tiềm năng của vùng Đồng Tháp Mười thật to lớn. Nhờ có một hệ thống kinh đào chằng chịt nên dù trong Đồng Tháp không có những con sông lớn, việc di chuyển bằng đường thủy cũng rất thuận tiện. Những con kinh nhân tạo trong Đồng Tháp đã được đào thời xa xưa, có lẽ ngay từ thời còn vương quốc Phù Nam, rồi đến vương quốc Chân Lạp. Ngày nay qua không ảnh người ta vẫn còn nhận dạng ra được những con kinh lạn. Có những con kinh đã cạn và được nạo vét lại như kinh Cái Bác chảy từ hồ Cái Bác đến ngọn sông Vàm Cỏ Tây. Ngay từ thời xa xưa, có lẽ người Phù Nam và Chân Lạp đã thấy được điều này nên họ đã thực hiện đào những kênh rạch thủy lợi như Rạch Cái Bác chạy từ ngọn Cái Bác đến ngọn sông Vàm Cỏ Tây, và rất nhiều kênh rạch mà nay đã cạn hay đứt khúc. Đến thời Nam Tiến, các chúa Nguyễn cũng cho đào nhiều kinh, nhưng ngày nay đã bị cạn và không còn lưu lại dấu tích. Đến thời Pháp thuộc, người Pháp đã cho đào rất nhiều kinh rạch với mục đích vừa dẫn thủy nhập điền mà cũng vừa tiện lợi trong việc chuyên chở lúa gạo từ Đồng Tháp về Sài Gòn và cũng nhằm kiểm soát các nhà cách mạng như các kinh Lagrange⁽⁵⁶⁾ và kinh “Bốn Bis”, có bề rộng khoảng 20 mét. Vào những năm hãy còn chiến tranh từ năm 1946 đến 1975, Đồng Tháp Mười chưa được khai khẩn đúng mức. Tuy nhiên, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cũng cho đào rất nhiều kinh rạch thoát phèn và dẫn thủy nhập điền, như những kinh An Long, Đồng Tiến, Hồng Ngự, vân vân, có bề rộng lên đến gần cả trăm mét. Những kinh này dẫn nước ngọt từ sông Tiền chảy đến các vùng trũng tại vùng trung tâm Đồng Tháp. Chính quyền cũng khuyến khích người dân định cư tại các vùng này để khai khẩn và phát triển kinh tế. Sau chiến tranh 1975, diện tích canh tác tăng dần⁽⁵⁷⁾; tuy nhiên, cư dân vùng Đồng Tháp Mười phải đương đầu với cơn nước lũ hàng năm. Phần lớn Đồng Tháp Mười vào mùa nước lũ đều chìm sâu trong biển nước mênh mông, có chỗ sâu đến 4 hoặc 5 thước. Nước lũ ở đây không rút nhanh như nước lũ miền Trung, mà nó ứ lại có khi đến hằng tháng trời, khiến cho cây cối trong vùng gần như chết sạch. Ngược lại, vào mùa nắng, cả vùng Đồng Tháp biến thành đồng khô cỏ cháy, không có lấy một miếng nước để ăn uống, tắm giặt, huống là nước tưới cây. Đồng Tháp Mười còn là giang sơn gần như bất khả xâm phạm của các loài ếch, nhái, cua, tôm dưới nước, còn trên trời thì không biết cơ man nào mà kể cho hết những loài chim rừng. Hiện nay đa phần đất đai vùng Đồng Tháp đã được khai khẩn thành khoảnh và có chủ nhân hẳn hoi. Tuy nhiên, đây vẫn còn là một vùng đất ủng phèn và năng suất rất thấp cho việc trồng cây lúa nước.

Sếu Đầu Đỏ Trong Vùng Tràm Chim:

Cái tên Tràm Chim Tháp Mười cũng đủ nói lên ý nghĩa của nó, mà tại Đồng Tháp có trên cả chục nơi được gọi là tràm chim. Chỉ riêng ‘Tràm Chim Tam Nông’ thì đã nổi tiếng khắp thế giới, và đã trở thành ‘Vườn Quốc Gia Tràm Chim’ kể từ năm

1998, với tổng diện tích lên đến trên 7.600 mẫu tây đất. Đây là vườn quốc gia ngập nước đầu tiên của Việt Nam, mà cũng là một trong những nơi sót lại cuối cùng của hệ sinh thái vùng lau sậy ngập nước. Vào năm 1985, theo cơ quan Bảo Vệ Thiên Nhiên trên thế giới, Đồng Tháp Mười hiện vẫn còn trên 130 loài thực vật, 120 loài cá nước ngọt đủ loại, 40 loài bò sát, và trên 200 loài chim trong đó có 16 loài được coi như quý hiếm. Đồng Tháp là nơi có hàng trăm loài chim bản địa cũng như các loài chim di trú khác cùng cộng cư. Chúng sống tập trung tại các nơi mà người dân địa phương thường gọi là ‘tràm chim’, ‘mảng chim’, ‘vườn chim’ hay ‘sân chim’. Theo các nhà sinh vật học thì vùng Đồng Tháp Mười là quê hương của rất nhiều loài chim từ thông thường đến quý hiếm, đặc biệt là loài “Sếu Đầu Đỏ” (*Grus antigone*) đã được Liên Hiệp Quốc liệt kê là loài đang có nguy cơ diệt chủng. Đây là một trong 15 loài sếu còn tồn tại trên thế giới. Riêng loài sếu đầu đỏ của vùng Đồng Tháp phải nói là giống sếu quý hiếm hiện còn rất ít trên thế giới. Vì loài sếu đầu đỏ hiện chỉ còn một số ít sinh sống tại Việt Nam nên người Tây phương gọi chúng là hạc Đông Phương. Các nhà sinh vật học thì cho rằng sếu là một trong những loài tương cận của loài hạc, chúng có dáng vẻ cao lớn nhất trong tất cả các loài chim, với đôi chân thật dài, có con cao đến gần 2 mét, đầu đỏ, với đôi cánh thật rộng. Sếu đầu đỏ có tuổi thọ trung bình khoảng từ 40 đến 50 năm, và tuổi thành thực về sinh dục từ lúc lên 4 hoặc 5 năm tuổi. Theo lời cư dân ở đây kể lại thì từ sau năm 1987, mỗi năm cứ từ tháng 3 đến tháng 7 từng đàn sếu bay về Tràm Chim Tam Nông. Tại sao loài sếu này chỉ sống trong các vùng rừng tràm trong vùng Tràm Chim Tam Nông, thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay, mà không tìm thấy ở những khu rừng khác tại Việt Nam? Theo các nhà chuyên môn về loài chim hạc, thì loài sếu thích sống ở những nơi có môi trường sinh thái cân bằng như Tràm Chim Tam Nông. Hiện tại toàn vùng Tràm Chim vẫn còn chìm ngập trong vùng trũng phèn mặn với tổng diện tích chừng 7.612 mẫu. Cũng theo các nhà sinh vật học, thì dưới thời vương quốc Phù Nam vùng Đồng Tháp có rất nhiều sếu, nhiều vô số kể và sếu tồn tại đến cuối tiền bán thế kỷ thứ 20 tại khu vực này. Đến khoảng năm 1952 thì đột nhiên chúng biến mất, gần như tuyệt chủng tại đây. Tuy nhiên, đến giữa thập niên 1980s, khoảng những năm 1987 và 1988, thì từng bầy sếu lại bay về các khu rừng tràm Đồng Tháp. Có lẽ trước đây chúng không chịu nổi sự khai phá đất hoang của con người, và có lẽ về sau này, khi đất nước không còn chiến tranh, các rừng tràm được trồng trở lại nên nhiều bầy sếu lại kéo về đây trú ngụ. Điều này cho thấy nơi nào có sự cân bằng nhất về môi trường sinh thái là thì loài sếu này mới chịu về, chẳng hạn như vùng thiên nhiên đất ngập nước Tràm Chim này. Theo cơ quan bảo vệ sinh vật hiếm quý thì sếu Đồng Tháp là loài sếu rất hiếm vì dường như chúng chỉ còn xuất hiện ở các xứ Đông Nam Á Châu, chúng có đầu trụ lông màu đỏ, toàn thân khoát một màu lông xám, thường cao từ 1.6 đến 1.8 mét, với sải cánh khoảng 2,5 mét; tuy nhiên, cũng có con cao đến gần 2 mét, nặng từ 10 đến 15 kí lô. Thức ăn chính của loài sếu là củ năn và những loài vật nhỏ như cua, ốc, hến, vân vân.

Ngay khi người ta phát hiện về sự có mặt của loài sếu đầu đỏ tại vùng Tràm Chim, các chuyên gia Nhật, Mỹ và Trung Hoa đã có một cuộc hội thảo quốc tế về bảo vệ loài sếu này tại Trung Quốc. Tất cả những con sếu đầu đỏ trong vùng Tam Nông đều được gắn máy định vị vào lưng để người ta có thể theo dõi qua vệ tinh nơi cư trú của đàn sếu sau khi chúng rời khỏi Tràm Chim. Tuy nhiên, từ năm 1988 đến nay con số sếu đầu đỏ ở Đồng Tháp đã giảm thiểu đáng quan ngại. Năm 1988 có trên một ngàn con (1052), năm 1996 còn khoảng 631 con, năm 2004 khoảng 154 con, và năm 2006 chỉ còn lại 90 con. Mãi cho đến hôm nay những chuyên gia Mỹ Nhật của tổ chức Hạc Quốc Tế vẫn tiếp tục giúp đỡ trong việc theo dõi sự sinh hoạt của loài sếu này bằng những chiếc vòng điện tử. Tháng 2 năm 1994, chánh quyền Việt Nam đã chính thức ra quyết định biến khu Tràm Chim làm khu ‘Bảo Tồn Thiên Nhiên Quốc Gia’ với những biện pháp thiết thực nhằm khả dĩ có thể bảo vệ loài chim quý hiếm này. Sếu đối với người châu Á được coi như là biểu tượng của sự may mắn, trung thực và hạnh phúc. Riêng đối với người Việt Nam chúng ta, sự bảo vệ những đàn chim sếu còn sót lại mang một ý nghĩa đặc biệt hơn nữa, vì hãy nhìn vào những trống đồng từ thời các vua Hùng, chúng ta sẽ thấy ngay những hoa văn đẹp rực rỡ với những đàn hạc chim Việt bay chung quanh mặt trời. Ngày nay, dường như sếu đầu đỏ chỉ còn xuất hiện ở vùng Đông Nam Á mà thôi, mong rằng những người có trách nhiệm tiếp tục đưa ra những biện pháp thiết thực nhằm bảo vệ loài chim quý hiếm này.

Sự Suy Thoái Môi Trường Trong Vùng Đồng Tháp:

Theo các nhà sinh thái học, sự suy thoái môi trường sống trong vùng Đồng Tháp do nhiều nguyên nhân khác nhau. Ngày trước khi vùng này còn là một vùng đầm lầy hoang vu thì môi trường chưa bị ô nhiễm bởi phân bón hóa học, thuốc khai hoang, khói nhả ra từ các nhà máy hay xe cộ... Bên cạnh đó, dân cư từ các vùng Vĩnh Long, Mỹ Tho, Sa Đéc tiến lần đến các vùng sâu trong Đồng Tháp, khai hoang lập ấp nên nhu cầu sinh sống và nước gia tăng đáng kể. Thường thì nước Đồng Tháp cạn dần vào khoảng những tháng 3 và tháng 4, nhưng từ khi cư dân gia tăng đến nay, mực nước Đồng Tháp bắt đầu cạn dần vào đầu tháng giêng, đến tháng 2 là đã biến thành đồng khô cỏ cháy rồi. Ngoài ra, những con đập được Trung quốc và Thái Lan xây trên thượng nguồn cũng gây những tác hại lâu dài cho vùng Đồng Tháp nói riêng và cho cả vùng đất Nam Kỳ nói chung vì ảnh hưởng của những con đập này mà những trận lũ bất thường tràn xuống miền Nam. Dù đất đai được khai hoang với những đồng lúa bạt ngàn, năng suất rất cao, có thể lên đến 30 hay 40 gạ trên một công đất⁽⁵⁸⁾, nhưng hậu quả trước mắt là nguồn cá tôm gần như vô tận trong vùng Đồng Tháp đã từ từ biến mất. Không biết chánh quyền hiện tại có kế hoạch thiết thực nào nhằm bảo vệ môi sinh hay họ chỉ nhắm vào khai thác và cứ khai thác, còn thì “sống chết mặc ai.” Không biết họ có biết không, chỉ cần vài thế hệ nữa là con cháu chúng ta sẽ phải sống trên một vùng “hoang mạc” nếu ngay từ bây giờ chúng ta không khéo bảo

vệ môi sinh. Không biết họ có biết những con đập “nghiệt ngã” nơi thượng nguồn do Trung Quốc và Thái Lan xây dựng chính là những tờ khai tử cho những dân tộc ở hạ nguồn con sông huyết mạch này hay không? Không biết họ có nhớ ngay trên mảnh đất này một dân tộc có nền văn minh khá cao đã bị khai tử vì những cơn hồng thủy vào thế kỷ thứ VI hay không?⁽⁵⁹⁾

Cư Dân Và Sinh Hoạt Của Họ Trong Vùng Đồng Tháp:

Ngày nay, vùng Đồng Tháp Mười là một trong những vùng trũng thấp nhất của Việt Nam nói chung và của vùng Nam Kỳ nói riêng. Hai mươi thế kỷ về trước, mặc dầu hiện tượng ‘biển tiến và biển thoái’ đã tương đối ổn định, nhưng phải nói vùng Đồng Tháp vẫn còn là một biển nước mênh mông với những cánh rừng tràm không bao giờ cạn nước. Thế nhưng, dầu ngành khảo cổ học chỉ mới bắt đầu hé mở được một phần nhỏ về lai lịch của văn hóa Óc Eo, nhưng những bia ký khai quật được trong vùng Đồng Tháp đã cho chúng ta thấy ngay từ thời vương quốc Phù Nam còn là chủ nhân ông của vùng đất này, thì Đồng Tháp đã có cư dân. Rõ ràng cuộc sống của cư dân cổ tại đây phải luôn thích nghi với môi trường thiên nhiên để tự sinh tồn. Ngoài những gò cao, chắc chắn là nơi cư trú thường xuyên của cư dân cổ, người ta còn tìm thấy dấu tích của những cọc gỗ nhà sàn, chứng tỏ cư dân cổ đã thích nghi với biển nước ‘Đồng Tháp’ bằng cách xây cất lên những khu nhà sàn cao hơn mặt nước lưu lại⁽⁶⁰⁾. Qua những kiến trúc và di vật tìm thấy, người ta có thể thấy khoảng trên dưới 20 thế kỷ về trước, người Phù Nam đã xây dựng các đền đài Ấn giáo và Phật giáo trên các gò đất cao, nơi đây chỉ có các hàng giáo sĩ và quan lại cư ngụ, trong khi thứ dân phải xây cất những khu nhà sàn trên những vùng thấp hay trên những trũng nước. Về mùa khô hạn, chánh quyền Phù Nam đã phải qui tụ rất đông dân phu trong việc đào vét những đường nước cổ trong vùng để vừa dẫn thủy nhập điền, vừa làm hệ thống giao thông đường thủy. Về vấn đề lương thực chắc chắn rất dồi dào bởi các nguồn động thực vật sinh sống tự nhiên trong thiên nhiên. Riêng loại ‘lúa ma’ đã có mặt tại vùng Đồng Tháp từ lâu lắm, có lẽ trước cả thời vương quốc Phù Nam. Những đường nước cổ cho thấy khu Đồng Tháp Mười không bị cô lập, mà nó thực sự gắn liền với khu hải cảng cổ Óc Eo tại vùng núi Sập (Ba Thê). Ngày nay, mặc dầu trên hai phần ba đất hoang của Đồng Tháp đã được khai khẩn và loại ‘lúa ma’ đã được nông dân trong vùng thay thế bằng những thứ lúa khác có năng suất cao hơn gấp nhiều lần, nhưng nếu đi sâu hơn vào những vùng trũng thấp của Đồng Tháp vào mùa nước nổi, chúng ta sẽ vẫn còn thấy rất nhiều mảng ‘lúa ma’ rải rác khắp đó đây. Mặc dầu vương quốc Phù Nam đã bị triệt tiêu ngay từ thế kỷ thứ VII, nhưng có lẽ cuộc sống của cư dân Thủy Chân Lạp, nhất là cư dân cổ trong vùng Đồng Tháp vẫn tiếp tục duy trì truyền thống văn hóa Óc Eo cho đến khi tiếp xúc với những lưu dân đầu tiên của Việt Nam từ các vùng Thuận Quảng, vì ngoại trừ khu phế tích Gò Tháp là có bia ký ghi lại sự hiện hữu của Chân Lạp, còn lại toàn vùng nê địa hoang vu này không có bao nhiêu người Chân Lạp dám đặt chân đến.

Vào giữa thế kỷ thứ XVII, đã có những lưu dân gốc Thuận Quảng vào đây lập nghiệp. Đầu bước đầu họ phải đương đầu với sơn lam chướng khí, nhưng với kinh nghiệm đánh cá các vùng biển Thuận Quảng, những lưu dân này đã dễ dàng lập nghiệp với nghề đánh bắt cá ở Tháp Mười. Thêm vào đó, thủa ấy vùng này đất rộng người thưa, lại thêm tài nguyên thiên nhiên chim trời cá nước, lúa ma tự mọc chứ không phải gieo trồng hay sạ chi cả, nên cuộc sinh sống của lưu dân đến Đồng Tháp vào đầu thế kỷ thứ XVIII rất dễ dàng. Thường thì họ không cần phải làm gì nhiều, cứ mỗi sáng xách giỏ đi bắt một ít cá, tuột một ít lúa ma, hái một ít bông súng, ngó sen... thế là đủ cho một ngày. Họ không cần phải làm gì để dành cho ngày mai, vì ngày mai rồi cũng sẽ như ngày hôm nay, thế là đủ ăn. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, nhiều lưu dân Thuận Quảng lại đổ xô vào Đồng Tháp nên cuộc sống không còn dễ dàng như trước nữa, nghĩa là không ngày ngày đi hái lượm hoặc bắt cá như trước nữa. Người ta bắt đầu chế ra các dụng cụ bắt cá có hiệu quả hơn như dăng, đố, lờ, lợp, lươi hay vó cá làm bằng sợi gai... Nhưng hồi này Đồng Tháp vẫn còn là vùng của chim trời cá nước, vẫn còn là một kho tàng thực phẩm gần như vô tận. Dưới thời Gia Long, Đồng Tháp trực thuộc huyện Kiến Đăng, trấn Định Tường. Theo Gia Định Thành Thông Chí: “Từ đông sang tây cho tới địa giới Cao Miên, có nhiều chằm đầm, ao vũng, cá mú không thể ăn xiết. Cá thì trong khoảng bốn năm tháng trời mưa xuống nước đầy, sinh trưởng, bơi lội ở khoảng ruộng chằm, phàm nơi có thành vũng, tuy chỉ sâu độ một tấc cá cũng có thể ở được. Đến tháng mười trở đi hết mưa, nước rút thì cá lại ra sông.” Dưới thời Thiệu Trị, khoảng những năm 1846 đến 1847, cư dân các vùng Rạch Chanh, Kinh Mới, Rạch Bắc thuộc huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An đào ao nuôi cá. Nói là nuôi cá, kỳ thật thời đó hễ đào ao có nước là cá tự động vào sanh sản, tới mùa nước rút, chỉ việc tát ao bắt cá mà thôi. Như trên đã nói sơ dĩ cá vùng Đồng Tháp phong phú là do nước lũ đưa trứng cá từ Biển Hồ Tonlé Sap xuống, khi vào trứng Đồng Tháp là cá nở thành con và trôi giạt khắp các miền của Đồng Tháp.

Vào thời Pháp thuộc, theo thống kê của chính quyền thuộc địa vào năm 1928, toàn vùng Đồng Tháp Mười có khoảng 110.000 dân, đa số là người Việt. Trước năm 1975, dân cư trong vùng Đồng Tháp thưa thớt, có nơi đi cả cây số mà vẫn không có lấy một bóng người. Tuy nhiên, các vùng ven Đồng Tháp Mười như Hồng Ngự, Cái Cái, Long Khốt, Cao Lãnh, Mộc Hóa, Cai Lậy, và Tân An... dân cư cũng khá đông đúc do những cuộc di dân lập nghiệp dưới thời Pháp thuộc. Nhiều người cứ tưởng toàn cõi đất phương Nam là một vùng đất phì nhiêu màu mỡ, nhưng thực tế không phải như vậy, ngoài những vùng châu thổ ven sông, còn lại hãy còn rất nhiều vùng đất trũng phèn, hoang vu... phải mất nhiều công sức nữa mới có thể canh tác được. Dưới thời Pháp thuộc, cư dân Đồng Tháp đa số là lưu dân trôi nổi không nhà không cửa ở miền Tây, hoặc những tá điền không chịu nổi cảnh bóc lột của những điền chủ độc ác ở Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Sa Đéc, và Rạch Giá... chèo chống trôi giạt về miệt Đồng Tháp, rồi không cần biết ai là chủ đất, họ lên bờ đắp nền, cất nhà sơ sài bằng những cột tràm lợp lá dừa nước. Thế rồi vợ chồng con cái cùng nhau nuôi

gà nuôi vịt, sạ lúa một mùa theo lối cổ điển, đất không cày mà chỉ phát cỏ cho sạch rồi gieo mạ, không cần nhổ mạ và cấy lại như chúng ta làm sau này. Đến mùa gặt, nếu thấy khá thì họ ở lại, ví bằng không khá thì họ lại bỏ nhà, xuống xuống, vợ chồng con cái chèo chống đi nơi khác. Ngày đó người dân Đồng Tháp không chỉ đương đầu với cái “phèn” của đất, hay muối, mòng, đĩa, vắt... mà lắm khi công sức của họ bỗng chốc tan tành theo mây khói chỉ sau một đêm bị “thở Đồng Tháp”⁽⁶¹⁾ hoành hành, rồi còn nạn chim chóc phá hoại mùa màng, cua kẹp lúa... Thêm vào đó, từ tháng 5 đến tháng 10 là mùa nước nổi, còn từ tháng 11 đến tháng 4 là mùa khô, phèn trôi lên từ dưới lòng đất thật sâu, khiến không còn thứ cây gì có thể sống sót nổi.

Đồng Tháp Mười cũng như bao nhiêu miền đất khác phương Nam là nơi mà không biết bao nhiêu là mồ hôi, nước mắt và máu của những người đi mở cõi. Thuở ban sơ, đất đai miệt Đồng Tháp hãy còn hoang vu, chưa có chủ. Dân nghèo đổ xô nhau tới đây khai phá. Dù đất hãy còn trũng và nhiều phèn, nhưng nhờ khai phá nhiều đất nên thường thì gia đình nào cũng thu hoạch vài ba trăm gạ lúa mỗi năm. Dần dần nhiều người kéo đến khai phá lập thôn lập xóm, chỉ cần vài năm sau đó thì đất hoang trở thành đất thuộc, rồi thì nhà nào cũng có một mảnh vườn và vài chục công ruộng. Sau khi lưu dân đã an cư lạc nghiệp thì dùng một cái có một ông chủ từ thành phố hay các tỉnh Vĩnh Long, Mỹ Tho... xuống thăm đất, rồi vài tháng sau đó họ có trát tòa từ thành phố hay tỉnh gửi xuống với tội danh chiếm đất bất hợp pháp, và bị buộc phải dời đi nơi khác. Với người nông dân chất phác, họ không thông hiểu luật lệ, họ cứ nghĩ đất miệt Đồng Tháp vô chủ nên mạnh ai nấy khai phá, ai khai phá được bằng nào là hưởng bằng nấy, chứ họ đâu có ngờ những tên địa chủ biết luật lệ đã có phép khấn đất của chính quyền thuộc địa, những tên này chỉ chờ cho họ khấn xong là cướp đoạt một cách trắng trợn trên mồ hôi nước mắt của những người đi khai phá. Thời nào và ở đâu cũng vậy, ngay ở bên Tây bên Tàu cũng vậy, chủ điền thường là chủ chợ, chủ ruộng, chủ vườn của cả một thôn ấp rộng lớn, chủ điền thường ở nhà cao cửa rộng, đi xe hơi, ăn cao lương mỹ vị, uống rượu Tây, trong khi nông dân không có lấy một cái chòi mà ở, ngày ngày phải vất hết mồ hôi nước mắt ra chỉ mong kiếm được miếng cơm thừa các cận của bọn địa chủ⁽⁶²⁾. Chính vì thế mà nông dân đã bị một số người lợi dụng đứng theo phe họ để giành lại quyền sống và quyền làm người, để rồi phải chịu cảnh nghèo nàn và rách rưới te tua như ngày hôm nay. Thật ra, hiện tại, sự chênh lệch giàu nghèo thật rõ ràng và cao hơn bất cứ thời nào trong lịch sử Việt Nam. Ngày nay, thực dân phong kiến đã bị lật đổ để được thay vào đó bằng giai cấp “Tư Bản Đỏ”, thứ giai cấp ngu xuẩn và tàn bạo nhất đã từng hiện hữu trong xã hội loài người.

Trước khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam, vùng Đồng Tháp Mười đã có một số kinh đào sẵn của người Miên như Kinh Cái Bác từ rạch Cái Cái tới ngọn sông Vàm Cỏ Tây. Hiện giờ kinh đã cạn, từ trên phi cơ nhìn xuống chỉ còn thấy như một con đường mòn nhỏ mà thôi. Thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Cửu Vân đã đào kinh

từ Vũng Gù đi Mỹ Tho, sau này người Pháp gọi là kinh Arroyo de la Poste⁽⁶³⁾. Hiện thời kinh không còn sử dụng được nữa và có nhiều khúc đã bị lấp cạn. Năm Gia Long thứ 14 (1815), nhà vua cho đào kinh Cái Cỏ nối rạch Cái Cái với Svay Riêng. Có lẽ thời đó Việt Nam còn kiểm soát vùng Đồng Tháp lên đến tận Svay Riêng. Về sau, khoảng năm 1896, huyện Lộc⁽²⁷⁾ bắt dân đào kinh chảy từ Bà Bèo tới rạch Ruộng, rồi lấy tên của y mà đặt tên cho kinh là kinh Tổng Đốc Lộc. Việc đào kinh rất lao khổ nên rất nhiều người phải bỏ mạng chỉ vì mục đích trục lợi của tên huyện Lộc, lúc ấy đang làm chủ huyện Cái Bè. Chủ đích đào kinh của huyện Lộc là mở một khu điền thật lớn ở phía Nam con kinh này và dùng dòng kinh như phương tiện dẫn thủy nhập điền và di chuyển lúa từ ruộng ra Cái Bè, Cai Lậy... Mãi đến ngày nay, chỉ có vùng phía Đông Đồng Tháp là được khai phá với rất nhiều kinh đào, còn vùng phía Tây từ Hồng Ngự tới Svay Riêng vẫn còn hoang vu chưa canh tác được vì không có hệ thống kinh đào. Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, chính phủ mới bắt đầu cho đào một con kinh từ phía Hồng Ngự đi Cái Cái. Tuy nhiên, một con ến không làm nổi mùa Xuân, vùng này còn phải cần thêm nhiều kinh rạch nữa trước khi đất đai có thể canh tác được.

Tỉnh Mang Tên Đồng Tháp Sau Năm 1975:

Sau năm 1975, chánh quyền Cộng Sản sáp nhập hai tỉnh Sa Đéc và Cao Lãnh lại với nhau để thành lập tỉnh Đồng Tháp với tổng diện tích là 3.276 cây số vuông, gồm 9 huyện: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười⁽⁶⁴⁾, Cao Lãnh, Lấp Vò, Châu Thành và Lai Vung. Hai thị xã là Sa Đéc và Cao Lãnh. Tổng dân số tính theo thống kê năm 1998 là 588.700 người. Hiện tại tỉnh lỵ tỉnh Đồng Tháp được đặt tại thị xã Cao Lãnh⁽⁶⁵⁾, cách quốc lộ 1A khoảng 36 cây số, cách Sài Gòn 162 cây số. Thị xã nằm trên dòng sông Cao Lãnh, một chi lưu nhỏ của sông Tiền từ đầu cù lao Giêng đến gần khu Ba Sao thì lại chảy trở ra sông Tiền. Ngay từ thời những lưu dân Việt Nam đầu tiên di cư đến vùng đất này thì Cao Lãnh đã nhanh chóng trở thành một khu thị tứ sầm uất và là trung tâm kinh tế và sinh hoạt xã hội cho toàn vùng. Dưới thời các chúa Nguyễn, chưa có tên Cao Lãnh, nhưng vùng đất này thuộc phủ Tân Thành gồm 2 huyện Kiến Hưng và Kiến Phong. Quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đã tuân mệnh triều đình kêu gọi dân Thuận Quảng đến khai phá vùng đất Cao Lãnh⁽⁶⁶⁾ này. Vào năm 1935, quận Kiến Phong là một trong những quận trù phú nhất của vùng Đồng Tháp, nằm ngay trung tâm Nam Phần, bắc giáp Kiến Tường (Mộc Hóa), tây giáp Sa Đéc, đông giáp Mỹ Tho, và nam giáp sông Tiền. Thời đó Cao Lãnh gồm 3 tổng: tổng An Tịnh⁽⁶⁷⁾, tổng Phong Thạnh thuộc quận Châu Thành Cao Lãnh⁽⁶⁸⁾, và tổng Phong Năm⁽⁶⁹⁾. Năm 1956, Tổng thống Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh thành lập tỉnh Kiến Phong, tỉnh lỵ đặt tại Cao Lãnh với các quận Hồng Ngự, Thanh Bình, và Cao Lãnh. Từ đó Cao Lãnh tách rời khỏi Sa Đéc. Sau năm 1975, hai tỉnh Kiến Phong và Sa Đéc được sáp nhập lại để thành lập tỉnh Đồng Tháp, lỵ sở đặt tại Cao Lãnh với 2 thị xã Cao Lãnh và Sa Đéc, và các quận Tân Hồng, Hồng Ngự, Tràm Nông⁽⁷⁰⁾, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Châu Thành, và Lai

Vung. Như vậy sau năm 1975, tỉnh Đồng Tháp là một trong 2 tỉnh thuộc vùng Đồng Tháp Mười⁽⁷¹⁾. Trong thời chiến, Cao Lãnh là một vị trí chiến lược cho cả hai phía vì phía bắc của nó giáp với Cao Miên và phía đông của nó lại là cửa ngõ đi vào Sài Gòn, vì thế ai kiểm soát được Cao Lãnh tức là kiểm soát được đường biên giới dài gần 60 cây số phía bắc với Cao Miên, đồng thời cũng chặn được khu yết hầu Sài Gòn Gia Định. Thật vậy, nếu từ Sài Gòn bay xuống Chợ Lớn, Bến Lức, Tân An và Mỹ Tho, từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta có thể thấy bên tay phải của chúng ta là một vùng trũng bao la bạt ngàn, không âm u như khu rừng sát hay rừng U Minh, nhưng lại có phần hiểm trở hơn những vùng này, nhất là vào mùa nước nổi trong vùng Đồng Tháp có nơi mực nước lên đến gần 5 mét. Nước lũ có thể tràn vào vùng Đồng Tháp Mười từ hai phía: 77 phần trăm nước tràn từ biên giới phía Đồng Tháp bên Cao Miên qua Việt Nam, dòng nước lũ này khi qua tới Đồng Tháp Mười bên phía Việt Nam thì chỉ là nước phèn, vì nó phải chảy qua những cánh đồng ủng phèn bên Miên và phù sa nếu có đã phải gửi lại cho cỏ cây bên xứ Chùa Tháp trước khi tràn qua Việt Nam. Dòng nước lũ thứ nhì tràn vào Đồng Tháp qua ngã Tứ Giác Long Xuyên từ vùng sông Hậu với rất nhiều phù sa và tôm cá. Có lẽ người dân Nam Kỳ đã quen sống với lũ, với họ, lũ lụt là tai họa, nhưng cũng là tài nguyên, vì nhờ có lũ lụt mà đồng ruộng vừa được rửa sạch phèn, vừa được phù sa bồi đắp, đồng thời tôm cá cũng là một trong những tài nguyên quan trọng sản sinh ra từ lũ. Tính từ năm 1960 đến nay, vùng này đã có những cơn lũ thật lớn vào những năm 1961, 1966, 1984, 1991, và 1994. Tại những vùng trũng nhất của Đồng Tháp Mười, có nơi nước ngập kéo dài quanh năm, có nơi kéo dài 6 tháng. Mặc dù so với những vùng đất chính của Nam Kỳ Lục Tỉnh thời Minh Mạng thì Cao Lãnh không được nổi tiếng cho lắm, nhưng Cao Lãnh với di tích Gò Tháp Mười của nền văn hóa Óc Eo, được tiếp nối bởi văn hóa Angkor, cũng như những di tích thời kháng Pháp còn sót lại cũng đủ làm cho con dân địa phương tại đây hãnh diện về quê hương mình.

Con đường khai khẩn và bảo quản vùng Đồng Tháp hãy còn nhiều khó khăn, vùng này lúc nào cũng là một tiềm năng đáng kể, chẳng những cho nền kinh tế Nam Kỳ, mà còn trên bình diện toàn quốc nữa. Hy vọng với sức cần cù lao khổ của toàn dân vùng Đồng Tháp, lúa gạo sản xuất của toàn vùng ngày sẽ gia tăng. Một khi các cơ sở công nghiệp đã được xây dựng, và khi mà giai cấp “Tư Bản Đỏ”, một giai cấp ngu xuẩn nhưng lại bóc lột nhân dân tàn tệ nhất trong xã hội loài người bị triệt tiêu, thì những nông dân nghèo Việt Nam sẽ có cơ hội có được quyền sống và quyền làm người cày có ruộng, chừng đó thì kinh tế toàn vùng Đồng Tháp nói riêng và cả nước nói chung sẽ góp phần tích cực và lớn lao cho sự thịnh vượng của đất nước.

Chú Thích:

- (1) Bây giờ là 3 tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp.
- (2) Tỉnh Kiến Phong thời VNCH là vùng Cao Lãnh ngày nay.

- (3) Tỉnh Kiến Tường thời VNCH là vùng Mộc Hóa ngày nay.
- (4) Khoảng 120 cây số một giờ.
- (5) Theo Nguyễn Hiến Lê trong quyển “7 Ngày Trong Đồng Tháp Mười”, 1954, tr. 42.
- (6) Khoảng 1.000 thước.
- (7) Thời Pháp thuộc, từ khi đào kinh Ngang nối dài với kinh Trà Cú để đi tắt từ Vàm Cỏ Đông qua Vàm Cỏ Tây tại vùng Thủ Thừa, dân thương hồ muốn chở hàng hóa từ Kompong Cham vào Đồng Tháp chỉ còn mất khoảng 3 ngày chèo ghe, thay vì cả tuần lễ như trước đây.
- (8) “Đồng Cỏ Lác”.
- (9) Bàng là một loại cỏ giống như cọng lác nhưng to hơn.
- (10) Khoảng 1 kí lô mét.
- (11) Đất Tầm Phong Long tức phủ Kompong Luông của Chân Lạp, được vua Nặc Ông Tôn dâng lên chúa Nguyễn Phúc Khoát vào năm 1757 để đền ơn chúa đã giúp ổn định nội tình Chân Lạp. Nay là các vùng Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, và một phần của Vĩnh Long nằm dọc theo sông Hậu.
- (12) Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.
- (13) Theo Nguyễn Văn Ba trong “Chút Tình Với Quê Hương”, Canada: NXB Phù Sa, 1997, tr. 101-114.
- (14) Sau này người Pháp vét lại và đặt tên là Arroyo Commercial, tức kinh Thương Mại.
- (15) Kinh đô của Nguyễn Ánh trong thời gian bôn tẩu.
- (16) Gần vùng Sa Đéc bên phía Tiền Giang.
- (17) Kinh Ông Lớn Lagrange được đào từ năm 1899 đến năm 1903. Đến năm 1947, Ủy Ban Kháng Chiến Nam Bộ đổi tên là kinh Dương văn Dương. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, sau năm 1954, người ta gọi nó là Kinh Cùng, sau năm 1975 nó được đổi trở lại là kinh Dương văn Dương.
- (18) Còn gọi là Kinh Xáng, vì vào năm này kỹ thuật đào kinh đã tiến bộ với những chiếc xáng tối tân, nên ít dùng sức người.
- (19) Kỳ thật kinh Tháp Mười đã được Ủy Ban Kháng Chiến Nam Bộ đổi thành Nguyễn văn Tiếp từ năm 1947. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa nó được đổi thành Kinh Tháp Mười vào năm 1957. Rồi sau năm 1975 nó lại được đổi trở lại làm tên Nguyễn văn Tiếp, với 2 đoạn: đoạn từ Rạch Ruộng lên phía Đông, gập kinh Tháp Mười giữa hai xã Hậu Mỹ Bắc A và Hậu Mỹ Bắc B, là kinh Nguyễn văn Tiếp B, dài khoảng trên 20 cây số, cắt ngang quốc lộ 30 (quốc lộ 30 chạy từ ngã ba Cao Lãnh tại Giáo Đức đi Cao Lãnh, Thanh Bình, Hồng Ngự, rồi sang Cao Miên). Đoạn rẽ về phía Đông nối với sông Vàm Cỏ Tây là Nguyễn văn Tiếp A, dài khoảng trên 45 cây số.
- (20) Ngoài vàm kinh với sông Tiền rộng tới khoảng 125 mét.
- (21) Tại trung tâm thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước.
- (22) Khoảng trên 40 thước.
- (23) Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (24) Sau khi chiếm xong Nam Kỳ, người Pháp tìm cách thương lượng với Cao Miên để có thể mang quân đánh Đồng Tháp Mười từ phía biên giới Cao Miên.
- (25) Súng đại bác.
- (26) Tên Việt gian Huỳnh công Tấn.
- (27) Tổng Đốc Lộc, một trong những tên tay sai khét tiếng độc ác nhất thời đó.
- (28) Từ trước thời Pháp thuộc đến nay có rất nhiều giả thuyết được đặt ra về khu Gò Tháp này. Đây là một khu gò cao nằm giữa một vùng trũng bao la, với diện tích khoảng 1 cây số vuông, với chiều dài khoảng 500 mét và chiều rộng khoảng 200 mét. Gò Tháp cao hơn mặt ruộng khoảng từ 3 đến 4 mét, diện tích khoảng 4.500 mét vuông. Ngay từ năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã tìm thấy trên gò có rất nhiều gạch và hàng chục khối đá lớn, yoni, linga, trong đó có 3 linga lớn bằng đá hoa cương, mặt cắt ngang hình vuông mỗi cạnh khoảng 0,48 mét, và có chiều dài từ 1,10 mét, 1,42 mét đến 1,56 mét; một đầu có chốt và đầu kia có mộng để ráp vào nhau. Theo hướng đông-tây là một kiến trúc khá qui mô bằng gạch, dài khoảng 17,30 mét, rộng khoảng 12 mét. Khi khai quật khu Gò Tháp, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tại đây rất nhiều pho tượng Phật bằng gỗ mù u. Bên cạnh đó nông dân trong vùng đào địa và cày ruộng cũng đã phát

hiện rất nhiều tượng Phật bằng gỗ, với nhiều kích cỡ khác nhau. Tính đến nay, người ta đã khai quật được rất nhiều bia đá, trong số đó có một tấm bia mang ký hiệu K5 đã được tìm thấy trong khu Gò Tháp, được khắc bằng chữ Sanskrit với nội dung nói rõ sự hòa quyện giữa Ấn giáo và Phật giáo trong văn hóa Óc Eo. Văn bia còn cho biết chính đây là vùng đầm lầy được chinh phục bởi vua Phù Nam Jayavarman, rồi tấn phong cho con trai là Gunavarman cai quản. Hiện nay, quanh vùng Gò Tháp hãy còn rất nhiều mảnh gốm, bình, ấm có vòi, mảng vỡ của yoni, tượng Visnu, vân vân. Theo Thái Văn Chải trong “Chữ Viết Cổ Trên Bia Ký Ở Đông Dương”, TPHCM: NXB TPHCM, 2000, tr. 187, bia ký Tháp Mười (Prasat Pram Loven) trong di tích của đền chùa Tháp Mười cũng được người ta phát hiện với những chữ khắc chạm của Mulavarman và Purnavarman của Borneo và Java, những phần chữ khắc chạm này dường như thuộc thế kỷ thứ V sau tây lịch, được Goerge Coèdes dịch lại với nội dung nói về một hoàng tử có tên Gunavarman, có lẽ là con trai của vua Jayavarman và Kulaprabhavati dâng cúng một dấu chân của thần Vishnu do Chakratirthasvamin thực hiện. Trong các câu kệ thứ 2 đến thứ 7 đã tán dương người khắc chạm. Hoàng tử Gunavarman dường như thuộc dòng dõi Kaundinya.

- (29) Nhất là vào khoảng từ tháng 9 trở đi, nước từ các sông Vàm Cỏ và sông Tiền tràn vào làm vùng trũng ngập sâu từ 2 đến 3 mét, biến cả vùng thành một biển nước mênh mông.
- (30) Vàm Cỏ Đông, tức sông Bến Lức; và Vàm Cỏ Tây, tức sông Tân An.
- (31) Khu Gò Tháp Mười tọa lạc tại làng Mỹ Thọ thuộc quận Cao Lãnh, nay thuộc huyện Tháp Mười, cách Mỹ An, huyện lỵ của huyện Tháp Mười, khoảng 11 cây số về phía Bắc.
- (32) Theo tiếng Khmer là rạch Nước Lộn.
- (33) Tiếng Khmer, Prasah Préam Loveng có nghĩa là Tháp Năm Căn, nhưng người Việt Nam gọi là Tháp Mười có thể vì xưa kia ngôi tháp này có mười tầng, nhưng ngày nay đã đổ nát hoàn toàn.
- (34) Hồi này người Chân Lạp còn chịu ảnh hưởng của Ấn giáo.
- (35) Bảo tàng Viện Sài Gòn được người Pháp xây dựng vào năm 1927.
- (36) Nay là tỉnh Tiền Giang.
- (37) Mộc Hóa ngày nay là một quận của tỉnh Long An.
- (38) Nay thuộc tỉnh Đồng Tháp.
- (39) Ngày nay, do sự bồi đắp phù sa trong vùng trũng Đồng Tháp nên khu gò này chỉ còn cao hơn mặt ruộng khoảng 4 mét mà thôi.
- (40) “Lưu Vực Sông Cửu Long”.
- (41) Vùng Đồng Tháp Mười.
- (42) Những đường nước này là những kinh đào cạn, có lẽ đã được đào từ những thế kỷ đầu Tây lịch.
- (43) Ngày nay thuộc huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.
- (44) Tên tiếng Phạn của Bồ Tát Quán Âm.
- (45) Các kiểu kiến trúc ở đây rất đa dạng, nhưng đa số đều có hình chữ nhật khép kín, chung quanh có tường bao bọc. Tại trung tâm có cấu trúc hình vuông, đây là loại kiến trúc Óc Eo.
- (46) Vào năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret cho rằng về phía Đông Bắc khu Gò Tháp chừng 345 mét là khu Gò Minh Sư (giáp chân Gò Tháp), nhỏ hơn khu Gò Tháp nhiều. Đây là khu cư trú nhà sàn, được dựng ở địa hình thấp. Trên gò cao được đắp bằng cát và đất sét nung, đây cũng là khu di tích của những đền thờ hay mộ hỏa táng.
- (47) Trong các di chỉ tìm thấy tại khu vực Miếu Bà Chúa Xứ người ta thấy có vết tích của bếp lửa, mảnh gốm ám khói, thanh củi, xương cốt trâu bò, vỏ dừa, hạt lúa, cọc gỗ nhà sàn, đặc biệt là người ta tìm thấy rất nhiều tượng Phật bằng gỗ, và dấu tích của một cơ xưởng chế tạo ra loại tượng này. Tất cả những di vật này đều có niên đại từ thời tiền sử muộn đến thời Óc Eo.
- (48) Vào ngày 16 tháng 3 âm lịch.
- (49) Kiến trúc mộ táng có cấu trúc trung tâm xây gạch, gồm mộ huyệt hình vuông, chính giữa là một trụ gạch vuông sâu đến đáy, nằm trong khuôn viên hình chữ nhật.
- (50) Theo Nguyễn Hiến Lê trong “7 Ngày Trong Đồng Tháp Mười”, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1954, vào khoảng trung tuần tháng 3 năm 1939, ông đã đi bảy ngày trong vùng Đồng Tháp Mười, nơi trang 33, trong một cuộc đối thoại với một người bạn đồng hành, người bạn bảo ông dân Đồng Tháp nghèo quá, nghèo hơn dân quê Bắc Việt nhiều. Nguyễn Hiến Lê bảo anh bạn nói vậy là lầm. Dân dân ngoài Bắc không phải ở trong những chòi tranh xiêu vẹo như dân Đồng Tháp, nhưng nói về cái ăn cái mặc dân quê miền Bắc không hơn dân Đồng Tháp đâu. Dân quê Đồng Tháp đâu nghèo thế mấy, suốt năm họ cũng được ăn cơm với cá hoặc mắm, chứ không phải như dân quê

miền Bắc luôn phải ăn khoai độn cơm đâu. Đến ngay cái mặc của người phụ nữ Đồng Tháp, thỉnh thoảng trong một vài cái chòi xiêu vẹo đó, một vài phụ nữ bận quần bằng tơ và đeo vàng tây (đồng). Còn việc tại sao họ lại ở trong những căn chòi xiêu vẹo, theo Nguyễn Hiến Lê, vì họ rày đây mai đó, chỗ nào đất tốt thì họ ở, còn chỗ nào đất xấu thì họ bỏ đi chỗ khác, nên cất nhà tốt để làm gì? Chính vì vậy mà khi cha anh của chúng ta vào đến đây mới có câu ca dao: “*Ai ơi về miệt Tháp Mười, cá tôm sẵn bắt lúa trời sẵn ăn.*”

- (51) Từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII.
- (52) Trong thời chiến tranh Nam-Bắc ít ai dám đi đến vùng rừng kín này.
- (53) Có nơi còn gọi là “Lúa Trời”.
- (54) Vùng Vũng Tàu.
- (55) Những bậc thêm phù sa cổ nằm bên dưới các gò từ 1 đến 2 mét.
- (56) Lagrange là tên của viên Chánh Tham Biện tỉnh Tân An thời đó.
- (57) Từ sản lượng 500 ngàn tấn mỗi năm trước 1975, tăng lên 1 triệu tấn năm 1990, 1 triệu rưỡi tấn năm 1995.
- (58) Mỗi công đất khoảng 12 tầm vuông, mỗi tầm khoảng trên 2 thước tây.
- (59) Tưởng cũng nên nhắc lại là vào thời vương quốc Phù Nam, môi sinh vùng này chưa bị ô nhiễm bởi hóa chất và cư dân cũng không đông cho lắm.
- (60) Độ cao của mặt nước thường xuyên.
- (61) Người địa phương gọi chuột nơi này là thỏ Đồng Tháp.
- (62) Nói như vậy không có nghĩa là địa chủ nào cũng bóc lột tá điền một cách tàn bạo, cũng có nhiều địa chủ tốt, giúp đỡ tá điền, nhưng con số này quá ít.
- (63) Có lẽ người Pháp nghĩ rằng kinh này được đào để làm phương tiện thông tin giữa Tân An và Mỹ Tho trong thời chiến tranh.
- (64) Giáp với Tiền Giang và Long An.
- (65) Tính từ ngã ba đi Cao Lãnh gần cầu Mỹ Thuận.
- (66) Tương truyền vào năm Gia Long thứ 16 (1817), ông bà Đỗ Công Tường, tục danh là “Ông Lãnh”, gốc người Quảng Nam, đã theo lời kêu gọi của ông Chuồng mà di cư đến làng Mỹ Trà. Ông Lãnh lập ra một miếng vườn lớn chuyên trồng quít, và cư dân trong vùng ngày ngày hội tụ về đây buôn bán rất sầm uất như một cái chợ. Ông Lãnh thì được quan tri phủ giao cho chức “Câu Đương” lo xét xử những vụ tố tụng trong vùng. Vào năm 1820, xảy ra một nạn dịch lớn, giết hại rất nhiều cư dân trong vùng, khiến cho ngôi chợ trước nhà Ông Lãnh vắng teo, không có lấy một bôn người. Cảm thương cho dân tình sở tại nên hai vợ chồng “Ông Lãnh” đã lập bàn hương án, nguyện cầu với Phật Trời, xin được thế mạng cho dân chúng trong vùng. Kể từ ngày 6 tháng 6 năm 1820, hai ông bà bắt đầu trường trai cầu khẩn cho dân tình thoát khỏi tai trời. Qua ngày mồng 9 bà Tường lâm bệnh qua đời, đến ngày mồng mười thì ông cũng mất theo. Điều kỳ diệu là sau khi chôn cất hai vợ chồng “Ông Lãnh” thì nạn dịch cũng chấm dứt. Để tưởng nhớ hai vợ chồng “Ông Lãnh” dân chúng trong vùng quyết định lấy chức vụ và tục danh của ông mà đặt cho ngôi chợ vườn quít ngay trước cửa nhà hai ông bà thuở trước. Kể từ đó mới có tên “Câu Lãnh” (Câu Đương tên Lãnh. Về sau người ta đọc trại chữ “Câu” ra “Cao” cho sông tai nên mới có từ “Cao Lãnh”. Hiện nay ngôi miếu thờ hai ông bà Đỗ Công Tường vẫn còn và hàng năm vào hai ngày mồng 9 và mồng 10 tháng 6 âm lịch là ngày vía Ông Bà rất lớn. Vào năm 1936, vua Bảo Đại đã ra sắc chỉ phong cho ông Đỗ Công Tường là “Dực Bảo trung Hưng Thành Hoàng Chi Thần.”
- (67) Tổng An Tịnh gồm các xã Hòa An, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Tân Tịch, Tân Thới.
- (68) Gồm các xã Mỹ Trà, An Bình, Mỹ Ngãi, Nhị Mỹ, Phong Mỹ, Tân An.
- (69) Tổng Phong Nẫm gồm các xã Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Bình Thạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Hội, Mỹ Long, Mỹ Thành, Mỹ Thọ, và Mỹ Xương.
- (70) Tràm Chim và Tam Nông.
- (71) Long An và Đồng Tháp.

***27. Từ Đất Tâm Bôn
Đến Tỉnh Tân An***

Lịch Sử Vùng Đất Tâm Bôn:

Tìm hiểu lịch sử của một vùng đất trước tiên phải tìm về nguyên lai của vùng đất ấy, rồi mới tuần tự kể lại những gì đã diễn ra theo dòng thời gian. Vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Long An đã từng trực thuộc vương quốc Phù Nam, từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu sau tây lịch. Sau khi Phù Nam bị triệt tiêu, vùng đất này trực thuộc vương quốc Chân Lạp với cái tên là Thủy Chân Lạp, có lẽ vì nó nằm về phía trung nhất của vương quốc này. Tuy nhiên, không riêng vùng đất Long An mà toàn vùng Thủy Chân Lạp đã bị vương quốc Chân Lạp quên lãng trong suốt gần mười thế kỷ. Thật vậy, mãi đến thế kỷ thứ XVII, cũng như toàn vùng Đồng Nai-Gia Định, tức vùng Thủy Chân Lạp ngày đó, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Long An vẫn còn chìm ngập trong hoang vu. Đến giữa thế kỷ thứ XVII, có lẽ từ sau cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II, lưu dân Việt Nam từ các vùng Thuận Quảng mới bắt đầu đổ xô vào đây khai khẩn. Tuy nhiên, mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, Lê Quý Đôn đã nhận xét trong Phủ Biên Tạp Lục về vùng đất này như sau: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, cửa Tiểu, cửa Đại trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm.”⁽¹⁾ Sau khi xứ Đàng Trong đặt xong hai trạm thu thuế ở vùng Sài Côn thì người Việt đến định cư tại vùng Bến Nghé ngày càng đông hơn. Bên cạnh đó, một số lưu dân mới từ Thuận Quảng vào bằng đường biển lại ghé vào định cư tại các vùng Cần Giuộc và Cần Đức. Tuy nhiên, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII, trước khi Nguyễn Cửu Vân đào kinh Vũng Gò, tại vùng Tân An vẫn chưa thấy có cư dân người Việt đến khai phá. Cũng như vùng đất Lôi Lạp, tức vùng Gò Công ngày nay, phủ Tâm Bôn được vua Chân Lạp là Nặc Nguyên dâng lên triều đình xứ Đàng Trong để chuộc tội vào năm 1756. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về quá trình thu phục vùng đất Thủy Chân Lạp của dân tộc Việt Nam. Vào năm 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Kỳ. Lúc quan Kinh Lược cho lập phủ Gia Định, đặt hai huyện Phước Long và Tân Bình. Mặc dầu lúc đó vùng Tâm Bôn vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng toàn vùng đã là một tấm da beo tranh chấp giữa Việt Nam và Chân Lạp. Lúc đó ở Đồng Nai quan Kinh Lược đã đặt ra huyện Phước Long, lập Trấn Biên Dinh; ở Sài Gòn đặt ra huyện Tân Bình, Gia Định, lập ra Phiên Trấn Dinh, mỗi dinh đều có quan Lưu Thủ trông coi việc hành chánh, quan cai bộ trông coi về ngân khố và thủ quỹ, quan ký lục trông coi việc hình án. Thời này, huyện Tân Bình có 4 tổng: Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, và Thuận An. Trong đó hai tổng Phước Lộc và Thuận An vẫn còn nằm trong phạm vi lãnh thổ của phủ Tâm Bôn, trực thuộc vương quốc Cao Miên. Hai tổng Phước Lộc và Thuận An nằm trong lưu vực của sông Vàm Cỏ và sông Rạch Cát, đất đai tương đối màu mỡ. Đến khi Nguyễn Cửu Vân đào kinh Vũng Gò thì đất đai lại càng màu mỡ hơn, cộng với một hệ thống sông rạch thật phong phú, khiến cho lưu dân Việt Nam đổ xô về đây ngày càng đông. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, năm 1705, quan Thống Suất Nguyễn Cửu Vân, được chúa Nguyễn phái đi ổn định xứ Chân Lạp. Sau khi đánh tan

quân Xiêm La, trên đường rút quân về Gia Định, quan Thống Suất đã cho đóng quân lại tại Vũng Gù, tức khu chợ Tân An ngày nay. Tại đây, quan Thống Suất đã cho quân khai phá hai bên bờ sông Vũng Gù, tức đoạn sông Vàm Cỏ chảy qua vùng Tân An ngày nay. Ông cũng cho lệnh nạo vét lại con những rạch đã có sẵn, đào thêm kinh mương, lập đồn điền, và xây thêm đồn lũy để phòng vệ. Nhờ vậy mà không đầy 20 năm sau đó, vào khoảng năm 1725, dân số của toàn vùng dinh Phiên Trấn vào khoảng 40 ngàn hộ gia đình với khoảng 200 ngàn dân. Năm 1731, Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho xứ Đàng Trong. Cùng năm đó chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu khuyến khích cư dân đến khai phá hai vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lập Trấn Biên Dinh⁽²⁾, Phiên Trấn Dinh⁽³⁾, Long Hồ Dinh và Hà Tiên Trấn. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập Đạo trường Đồn gồm đất Mỹ Tho, Cao Lãnh và Mộc Hóa chạy dài đến biên giới Việt Miên ngày nay. Sau đó năm 1756, xứ Đàng Trong lại nhận thêm vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp. Đến năm 1757 nhận thêm các vùng Trà Vang, Ba Thắc, và cuối cùng là phủ Tầm Phong Long.

Sau khi thu nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp, Chúa Nguyễn vừa nỗ lực phát triển Thuận Quảng, vừa đưa nhân lực của người Chăm vào khai khẩn vùng đất mới thu nhận này. Bên cạnh đó, nhóm dân cùng khổ miền Trung vẫn tiếp tục vào Nam, đa số là đi theo đường biển vào cửa Soài Rạp, đến định cư ở hai bên bờ của hệ thống sông Vàm Cỏ, rồi sau đó họ tiếp tục tiến sâu vào đất liền, tức là vùng Long An ngày nay. Đồng thời, để nhanh chóng khai thác những vùng đất mới này, chúa Nguyễn cho phép quan lại và địa chủ mộ người đi khẩn hoang và cho phép biến tất cả những ruộng đất vừa mới khai phá thành ruộng tư. Một lực lượng đáng kể được các chúa Nguyễn sử dụng trong công cuộc khai phá đất phương Nam là quân đội. Những lúc tạm ngừng chiến tranh, các chúa Nguyễn chia bớt một số quân sĩ chuyển sang khai hoang lập đồn điền cho chúa. Tuy nhiên, phần lớn đất đai mà quân sĩ khai phá được đều rơi vào tay các tướng tá Nguyễn Triều. Một vấn đề khác cũng khá quan trọng xảy ra dưới thời các chúa Nguyễn là vì muốn nhanh chóng biến xứ Đàng Trong thành một vùng sản xuất phát triển nên các chúa Nguyễn đã cho phép địa chủ và quan lại nuôi nô tỳ trong địa hạt cai quản của mình. Chính vì vậy mà thời này phát triển mạnh việc buôn bán nô tỳ, gần giống như nô lệ bên Âu châu thời Trung Cổ⁽⁴⁾. Chẳng bao lâu sau đó toàn xứ Đàng Trong trở nên giàu có, mà đa phần của cải vật chất nằm trong tay địa chủ và quan lại. Nhờ trước đây cả dân Phù Nam lẫn dân Chân Lạp đều là những sắc dân bán du mục, họ canh tác theo lối du canh nên đất đai vùng Tầm Bôn Lôi Lạp nói riêng, và cả vùng Nam Kỳ nói chung đều được xem như là những vùng đất mới, hãy còn mầu mỡ. Bên cạnh đó, thiên tai bão lụt và hạn hán cũng ít hơn so với các vùng Thuận Quảng, và quan trọng hơn hết là các quan lại địa phương hãy còn dễ dãi, chưa thẳng tay bóc lột nên càng ngày dân chúng Thuận Quảng càng đổ xô về đây lập nghiệp. Vào khoảng giữa hậu bán thế kỷ thứ 18, dân Nam Kỳ đã cấy được hàng chục loại lúa và nếp khác nhau, lúa nếp lại thơm ngon hơn miền Trung và miền Bắc nên

bán ra rất được giá. Chính nhờ những chính sách dễ dãi của các chúa Nguyễn nên chỉ một thế kỷ sau đó, tức là vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, các vùng đất thấp, đầm lầy và các khu rừng rậm trong vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp đều được khai khẩn để làm ruộng lúa nước. Đồng thời, không đầy một thế kỷ sau ngày chúa Nguyễn cho thành lập hai phủ Phước Long và Tân Bình (1698), vào thập niên 1770, hai tổng Phước Lộc và Thuận An đã có khoảng 350 thôn với khoảng 75.000 dân. Từ khoảng những năm 1776 đến năm 1802, để củng cố lực lượng quân sự trong việc giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Nguyễn Ánh đã ra sức phát triển kinh tế các vùng trù phú của miền Nam, trong đó có hai tổng Thuận An và Phước Lộc. Năm 1790, Nguyễn Ánh ra lệnh cho quân đội góp phần gia tăng sản xuất bằng cách khai hoang làm ruộng và lập nên những đồn điền dọc theo hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Nhờ đó mà một số khu dân cư đã được thành hình như giồng Cai Yến⁽⁵⁾.

Sau khi chiến tranh với nhà Tây Sơn chấm dứt, vua Gia Long đẩy mạnh việc khẩn hoang lập ấp ở miền Nam, trong đó có Long An. Từ đó rất nhiều luồng lưu dân từ các miền ngoài vào Long An lập nghiệp. Năm 1802, vua Gia Long cho đổi phủ Gia Định thành Trấn Gia Định; đến năm 1808 lại đổi trấn ra làm Thành Gia Định, bao gồm 5 trấn: Biên Trấn, Phiên An, Trấn Định, Vĩnh Trấn, và Hà Tiên. Lúc bấy giờ vùng đất Long An thuộc hai huyện Thuận An và Phước Lộc, thuộc phủ Tân Bình, trấn Phiên An.

Năm 1832, vua Minh Mạng chi đất Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh⁽⁶⁾, thì đất Long An là phủ Tân An, thuộc tỉnh Gia Định. Dưới thời vua Tự Đức, vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp đã sớm trở thành trung tâm sản xuất lúa gạo lớn nhất của vùng Gia Định Thành, dư thừa cho nhu cầu của toàn vùng đất Nam Kỳ. Nghĩa là hai vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp là hai vùng đất được lưu dân khai thác sớm hơn so với các phần đất còn lại của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1836, sau khi đã dẹp xong cuộc nổi loạn của Lê văn Khôi, vua Minh Mạng cho đổi tỉnh Phiên An làm tỉnh Gia Định. Đến hậu bán thế kỷ thứ XIX, người ta bắt đầu khai khẩn các vùng đất mà bây giờ là miền Tây Nam Phần. Năm 1841, vua Thiệu Trị đặt thêm tổng Tân Thạnh, tức vùng thị xã Tân An ngày nay. Vào khoảng năm 1850, phủ Tân An xuất hiện trên địa bạ Việt Nam, nó trở thành một phủ thuộc tỉnh Gia Định với hai huyện Cửu An và Phước Lộc, trực thuộc tỉnh Gia Định. Tân An nằm giữa hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, với phần lớn đất đai của Đồng Tháp Mười. Năm 1852, vua Tự Đức cho phủ Tân An lập 4 huyện, với 18 tổng, 217 thôn xã: huyện Cửu An⁽⁷⁾, huyện Phước Lộc⁽⁸⁾, huyện Tân Hòa⁽⁹⁾, và huyện Tân Thạnh⁽¹⁰⁾.

Năm 1862, quan Kinh lược Sứ Phan Thanh Giản vào Nam ký hòa ước Nhâm Tuất, nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ⁽¹¹⁾ cho Pháp. Lúc đó phủ Tân An vẫn còn trực thuộc tỉnh Gia Định và phủ đường được đặt tại vùng Châu Phê, chợ Cai Tài, làng Huê Mỹ Thạnh. Năm 1863, phủ lỵ Tân An được dời từ thôn Bình Quê, tức Bình Khuê, nay là xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, về thôn Nhơn Thạnh, tức là xã

Nhơn Thạnh Trung, nay là phường 5, thị xã Tân An. Năm 1868, vua Tự Đức nâng tổng Thuận An thành huyện Thuận An, tức vùng Bến Lức và Thủ Thừa ngày nay; nâng tổng Phước Lộc, tức vùng Cần Đức và Cần Giuộc ngày nay, lên làm huyện Phước Lộc; và nâng tổng Tân Thạnh lên làm huyện Tân Thạnh. Đến cuối đời vua Tự Đức thì dân số Long An đã tăng lên rất nhanh và rất cao so với một thế kỷ về trước. Năm 1869, lý sở Tân An lại được chuyển về thôn Bình Lập⁽¹²⁾. Năm 1899, Pháp chia Nam Kỳ ra làm 20 tỉnh, Long An trở thành một trong 20 tỉnh đó, có một viên quan Tham Biện cai trị.

Cư Dân Cổ Trên Vùng Đất Tầm Bôn:

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nói chung và vùng đất Tầm Bôn-Lôi Lạp nói riêng, là một vùng đất rất trẻ so với sự thành hình của các châu lục khác. Vùng đất này chỉ mới xuất hiện lần cuối cùng vào thời đại đồ đá mới muộn mà thôi, nghĩa là cách nay độ khoảng trên dưới 5.000 năm, do kết quả biến tiến, do sự đổi dòng Cửu Long từ phía Đồng Nai qua Vàm Cỏ, Hà Tiên rồi cuối cùng định vị tại hai nhánh sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang ngày nay. Bên cạnh đó phù sa các sông Cửu Long, Vàm Cỏ và Đồng Nai cũng góp phần không nhỏ trong việc thành hình vùng Tầm Bôn Lôi Lạp này. Khoảng 5.000 năm về trước, mực nước biển cao hơn mực nước biển hiện tại khoảng từ 4 đến 5 mét, và toàn bộ vùng đất Nam Kỳ ngày nay đều chìm trong biển nước. Cách nay khoảng trên 3.000 năm thì mực nước biển rút bớt đi một nửa, rồi lại tiếp tục rút dần cho đến ngày nay. Sau khi nước rút, cả vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ biến thành một vùng sinh lầy cả ngàn năm hoang vu trước khi có những cư dân cổ đến trú ngụ tại đây. Thời cận đại mặc dầu vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp hãy còn nhiều vùng trũng nhưng đa phần đã cao hơn mực nước biển từ một đến hai mét. Theo những thư tịch cổ cũng như những khai quật các di chỉ khảo cổ học, con người đã đến vùng phía Bắc Tầm Bôn và Lôi Lạp khoảng ba hoặc bốn ngàn năm về trước. Họ là cư dân cổ⁽¹³⁾ thuộc những bộ tộc Stiêng, Mạ, Chu Ru, vân vân. Sau đó vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, người Phù Nam đã đến đây và định cư trên các giồng đất cao. Nhờ có nguồn nước ngọt quanh năm trên các giồng cao nên có lẽ họ sinh sống bằng nghề làm rẫy. Ngày nay chúng ta còn thấy những dấu tích cư dân cổ trên các giồng Tre, giồng Cát, thuộc xã Yên Luông, giồng Tháp thuộc xã Niên Tây, giồng Sơn Qui thuộc xã Niên Trung, giồng Nâu thuộc xã An Hòa, giồng Bà Lầy, Bà Canh, giồng Đình thuộc xã Tân Thành, giồng Ông Đi thuộc xã Thạnh Nhựt, giồng Ông Huê thuộc xã Vĩnh Bình, và giồng Trôm thuộc xã Bình Long, vân vân. Tuy nhiên, sau khi vương quốc Phù Nam bị thuộc quốc Chân Lạp tiêu diệt vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6, đầu thế kỷ thứ VII thì hầu như cả vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần đã bị bỏ hoang.

Theo các nhà khảo cổ và nhân chủng học, thì vài ngàn năm trước đây vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Tân An đã có cộng đồng cư dân cổ cư trú. Vào khoảng vài thế kỷ trước Tây lịch, nghĩa là trước khi người Phù Nam đến đây lập quốc, nơi

này vẫn còn là những đầm lầy với sông rạch chằng chịt, rừng cây phủ lấp trên một vùng đất ngập mặn bao la bạt ngàn. Đến khi người Phù Nam thành lập vương quốc của họ vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ nhất sau Tây lịch, họ tiếp nhận tinh hoa của nền văn hóa Ấn Độ cổ, để tạo dựng nên nền văn hóa Óc Eo của chính họ. Nền văn hóa Óc Eo đã rực sáng trong suốt 7 thế kỷ, từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Qua những kết quả khai quật các di chỉ khảo cổ, người ta thấy nền văn minh Óc Eo có liên hệ về kinh tế và văn hóa với các văn hóa khác trên bán đảo Đông Dương cũng như các vùng khác của Á châu, và ngay cả với văn minh Trung Á và vùng Địa Trung Hải như Sa Huỳnh, Đông Sơn, Ấn Độ, Trung Hoa, và Hy Lạp, vân vân. Riêng tại địa phương Tân An, trong mười cuộc khai quật, người ta đã khai quật và tìm thấy được ít nhất là 12.000 hiện vật của 20 di tích thời tiền sử và khoảng 100 di tích văn hóa thời Óc Eo. Đặc biệt là khu di chỉ Bình Tả, thuộc xã Đức Hòa Hạ, cách Tân An khoảng 40 cây số, nằm về hướng Đông Bắc thị xã Tân An, trên lộ trình Tân An-Bến Lức. Năm 1910, nhà khảo cổ người Pháp tên Parmentier đã tìm thấy một tổng thể gồm trên 60 di tích trong huyện Đức Hòa, với 6 di tích kiến trúc với nhiều bầu nước cổ chung quanh. Vào năm 1931, một nhà khảo cổ học người Pháp khác tên J.Y. Claeys đã khai quật một kiến trúc bằng gạch nằm về phía Tây Nam những di tích mà Parmentier đã tìm thấy. Vào năm 1987, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã khai quật các di tích Gò Xoài, Gò Đồn và Gò Năm Tước. Các nhà khảo cổ phải đào sâu gần 2 mét mới phát giác ra những di tích này. Người ta cho rằng đây là một trong những địa điểm hành lễ của dân Phù Nam. Ngoài ra, trong bộ sưu tập 26 hiện vật bằng vàng ở Gò Xoài có một bản bằng chữ Phạn cổ được khắc trên một lá vàng mỏng ghi lại câu kinh Phật giáo. Bên cạnh đó, cũng có các tượng thần Siva, thần giữ đền, thần Vishnu, các linh vật Linga, Yoni, và rất nhiều mảnh gốm mịn, hay mảnh kim loại, đá quý, sa thạch thuộc nền văn minh Óc Eo, cũng như rất nhiều di chỉ xung quanh ngôi đền Gò Xoài có liên quan đến con người từ thời tiền sử. Các di tích về ngôi đền thờ thần Siva ở Bình Tả cho thấy người Phù Nam thuộc tôn giáo Bà La Môn, một tôn giáo đã có lâu đời tại Ấn Độ và được truyền bá qua phía Nam bán đảo Đông Dương như Chiêm Thành và Phù Nam vào những thế kỷ đầu Tây lịch. Những di tích khảo cổ cũng như tất cả những hiện vật khai quật được tại khu Bình Tả đều có niên đại thời Óc Eo. Căn cứ trên qui mô của các kiến trúc Gò Đồn và Gò Xoài, người ta có thể đoán biết đây chính là một trong những trung tâm sinh hoạt chính trị quan trọng nhất của vương quốc Phù Nam thời đó.

Cư Dân Mới Trên Vùng Đất Tân An Ngày Nay:

Vào những thế kỷ thứ XVI và XVII khi hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài của Đại Việt đang tranh chấp quyết liệt, đã có rất nhiều cư dân xứ Đàng Trong, đa số là lưu dân của các vùng Thuận Quảng, đã âm thầm ra đi đến vùng đồng bằng miền Đông lập nghiệp⁽¹⁴⁾. Thoạt tiên họ đến các vùng Mô Xoài Bà Rịa để khai khẩn những vùng đất cao, rồi những cư dân kế tiếp lại đi xa hơn về phía Nam. Một số ở lại định

cư trên vùng Bến Nghé, số khác phát triển dần xuống các vùng mà ngày nay là Cần Giuộc và Cần Đước, số còn lại tiếp tục đi đến những vùng kế cận đồng bằng sông Cửu Long như các vùng Tân An và Gò Công ngày nay. Ngoài ra, còn có một số khác đi thẳng từ Thuận Quảng bằng đường biển vào các cửa Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại, tức là địa phận của vùng Lôi Lạp ngày ấy, rồi đi lần sâu vào vùng Long An. Thời đó, mặc dầu hãy còn hoang vu nhưng đây là một vùng đất hứa vì nơi này có vị thế gần biển rất thuận tiện và đất đai rất phì nhiêu. Thường thì họ tìm các giồng cao để làm nơi trú ngụ vì các giồng này có thể cung cấp nguồn nước ngọt cần thiết cho họ trong cuộc sống. Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy những khu thị tứ tại các giồng đất cao ráo trong vùng Cần Giuộc, Cần Đước, Tân Trụ, cũng như các giồng ven bờ hai con sông Vàm Cỏ. Ngoài ra, như trên đã nói, những lúc tạm ngừng chiến tranh với chúa Trịnh ngoài Bắc, các chúa Nguyễn đã chia bớt một số quân sĩ chuyển sang khai hoang lập đồn điền cho chúa. Sự kiện này cũng góp phần không nhỏ trong việc định hình những khu cư dân mới trong vùng Long An, nhất là sau khi quan Thống Suất Nguyễn Cửu Vân kéo quân về lập đồn điền tại đây vào năm 1705. Chính những lưu dân mới này đã góp sức rất lớn trong việc khai phá thêm vùng đất phía Bắc Tân An ngày đó, thuộc vùng Đồng Tháp Mười ngày nay. Đến giữa thế kỷ thứ XVIII, cư dân mới trong vùng Tân An đã tăng lên khá đông, có thể lên tới hàng vạn người. Tuy nhiên, khách quan mà nói, thiên nhiên dầu có ưu đãi nhưng rừng thiêng nước độc của nó cũng không kém phần khắc nghiệt. Chính vì vậy mà cho mãi đến cuối thế kỷ thứ XVIII, cư dân mới trong vùng đất Tân An chỉ co cụm trong hai tổng Thuận An và Phước Lộc mà thôi. Đến năm 1868, vì lý do trị an nên người Pháp cho thành lập tỉnh Tân An và lại cho dời phủ đường về vị trí tỉnh lỵ Tân An ngày nay. Kể từ đó dân số Tân An ngày càng tăng rất nhanh. Theo các thống kê dân số dưới thời Pháp thuộc, từ năm 1900 đến năm 1930, chỉ trong vòng 30 năm, dân số Long An tăng lên từ 265.000 đến 355.000 người. Từ năm 1930 đến năm 1945, trung bình mỗi năm Long An tăng hơn 12.000 người, tức gấp bốn lần của thập niên 1930. Trước năm 1975, dân số Long An đã lên đến khoảng 800.000 người. Theo cuộc tổng kiểm tra dân số vào năm 1979, toàn tỉnh Long An có khoảng 949.200 người. Đến năm 1983, chánh quyền mới khuyến khích người dân từ các tỉnh miền Tây đi khai thác vùng Đồng Tháp với nhiều quyền lợi dễ dãi. Chỉ khoảng 6 năm sau đó, người ta đã thấy cả một vùng Đồng Tháp bạt ngàn với lúa và tràm. Theo thống kê dân số vào năm 1989, toàn tỉnh Long An có khoảng 1.120.204 người. Đến năm 2.000, thì dân số toàn tỉnh Tân An đã lên tới 1.306.202 người. Năm 2003, tổng dân số của Long An khoảng 1.363.600 người. Sau đó chánh quyền đã phân định lại địa giới của tỉnh Long An, và đến năm 2009, tổng dân số Long An vào khoảng 1.383.900 người. Như vậy tính từ thời các chúa Nguyễn khi Tân còn An trực thuộc châu Định Viễn của dinh Long Hồ thì dân số trong vùng chưa đầy 5.000 người. Thế mà chỉ hơn hai trăm năm sau đó theo thống kê mới đây vào năm 2009, dân số của toàn tỉnh Long An đã lên đến gần 1.400.000 người, nghĩa là tăng lên gấp 280 lần.

Cấu Tạo Địa Chất Của Vùng Đất Tâm Bôn:

Long An nằm giữa 2 vùng châu thổ lớn của miền Nam, đó là châu thổ sông Đồng Nai và châu thổ sông Cửu Long. Vùng Long An tự nó nằm giữa 2 con sông cũng khá lớn của miền Nam, đó là sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Đây là vùng tiếp giáp giữa miền Đông và miền Tây. Về phía Tây Bắc, tức là khu vực Đông Bắc của Đồng Tháp Mười ngày nay, là cả một vùng trũng rộng lớn chạy dài từ biên giới Việt-Miên, phía Đông từ vùng Xvay Riêng, xuống Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Thủ Thừa; phía Tây từ vùng Tân Hưng xuống Tân Thạnh, giáp với Tân Phước của tỉnh Tiền Giang. Đây là một trong những khu rừng tràm lớn nhất cả nước, với những đầm sen bát ngát. Theo các nhà địa chất học thì vào khoảng vài ngàn năm trước, toàn vùng phía Bắc Tân An ngày nay là một cái biển, vì lúc đó mực nước Biển Đông đã dâng lên đến mức rất cao, nên nhiều nơi trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và sông Vàm Cỏ hoàn toàn bị ngập nước. Sau đó, mực nước biển lại rút dần, và phù sa của những con sông lớn tại đây đã bồi đắp cả miền Nam thành một vùng đồng bằng bao la như ngày nay, ngoại trừ những vùng trũng lớn, như vùng Cà Mau và Đồng Tháp. Tuy nhiên, nếu trong tương lai, mực nước biển lại dâng cao như nó đã từng dâng lên đến mức cao nhất cách nay vài ngàn năm, thì toàn miền sẽ lại bị ngập chìm trong biển nước. Nhưng nếu mực nước Biển Đông tiếp tục rút xuống nữa, thì không bao lâu nữa, vịnh Thái Lan sẽ trở thành một vùng đất với rất nhiều “biển hồ”, giống như tình trạng vùng “Đồng Tháp Mười” ngày nay. Hiện nay, ngay giữa lòng Tháp Mười, thỉnh thoảng người ta vẫn còn tìm thấy vết tích tàu biển như dây lòi tói, cột buồm, mỏ neo, vân vân, của những con tàu biển xưa, có thể những con tàu này đã bị chìm trước khi nước biển toàn vùng Đồng Tháp rút xuống. Bên cạnh đó, tại các vùng Gò giữa lòng Đồng Tháp hãy còn chứng tích cát trắng của một cái biển cũ, như Gò Bắc Vung, Gò Da, Gò Bắc Chiên, Gò Đồng Tháp, Gò Động Cát, vân vân. Ngày nay, vùng trũng phía Bắc tỉnh Tân An, thuộc khu Đồng Tháp, vẫn là một vùng trũng, một biển nước mỗi khi nước đổ xuống từ Tonlé Sap (Biển Hồ).

Nhìn chung, địa hình của tỉnh Long An giống như địa hình của toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nó được bồi đắp liên tục và đều đặn để có được một vùng đồng bằng phì nhiêu như ngày nay, với độ cao trung bình từ 1 mét đến 1,16 mét. Tuy nhiên, những giồng cát từ Mỹ Tho lên Tân Hiệp và Lợi Bình Nhơn có độ cao từ 1 mét đến 3 mét. Địa hình toàn tỉnh tương đối thấp, dễ bị tác động của dòng thủy triều cao và lũ lụt tràn về từ miệt Đồng Tháp Mười, nhưng về mùa nắng hạn thì tỉnh Long An lại thiếu nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất. Riêng trong thị xã Tân An, khoảng 86 phần trăm đất đai thuộc nhóm phù sa ngọt có thể canh tác được, số ít còn lại là đất ủng phèn không canh tác được; tuy nhiên, dân chúng trong những vùng đất này cũng không bỏ đất hoang. Họ đang nỗ lực trồng lác hay bàng để dẹt chiếu, hoặc trồng những khu rừng dừa nước để làm lá lợp nhà. Ngay từ thời dân Việt Nam mới mở cõi về phương Nam, cha anh chúng ta đã thấy tầm quan trọng của vùng cửa vùng

Tân An. Vào năm 1705, Thống Suất Nguyễn Cửu Vân đã theo lệnh chúa Nguyễn, khởi công đào con kinh chiến lược, đó là kinh Vững Gù, nối liền sông Tiên với sông Vàm Cỏ Tây. Đây là một trong những con kinh được đào đầu tiên ở miền Nam.

Từ Đất Tầm Bôn Đến Phú Tân An:

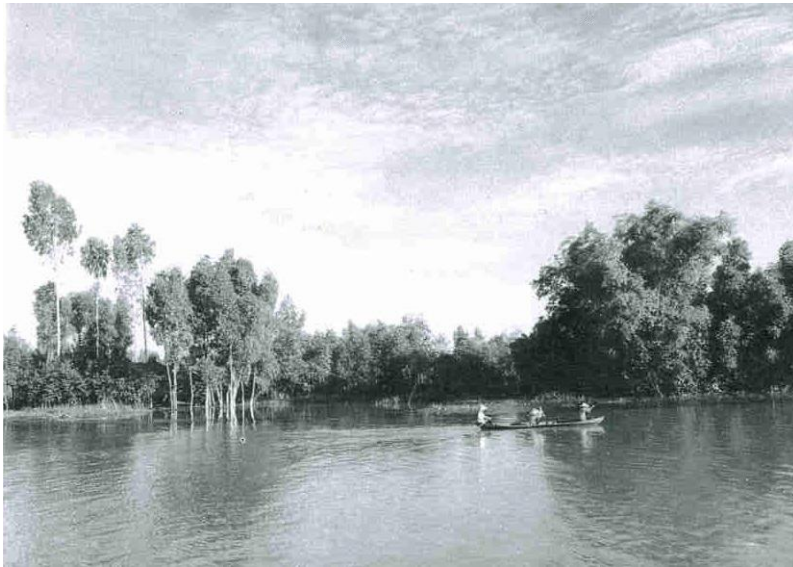
Những ai sanh trưởng trong miền Nam không thể nào không biết đến Tân An vì Tân An là cửa ngõ của đồng bằng sông Cửu Long, đi về miền Tây trù phú, với những cánh đồng ngút ngàn. Ngày đó khi quan Chưởng cơ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh thành lập 2 huyện Phước Long và Tân Bình thì ngài không ghi rõ ranh giới. Còn theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thì nói là ranh giới rất mênh mông, chứ cũng không nói rõ là từ đâu đến đâu, nhưng có lẽ vùng Phước Long lên đến tận Tây Ninh, và vùng Tân Bình xuống dưới tận sông Tiên, vì về sau này khi Nguyễn Ánh cho lập Trấn Định, thì lý sở của trấn này được đặt tại Tân Hiệp, chỉ cách chợ Mỹ Tho ngày nay khoảng 15 cây số mà thôi. Vùng Tân An nằm về phía Nam Đông Nam Sài Gòn Gia Định khoảng 50 cây số, nằm giữa lưu vực hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây nối liền với Đồng Tháp Mười. Đất này vốn là của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Tuy nhiên, vào thời đó vùng Tầm Bôn hãy còn là một dãy đất trũng sinh, ngập mặn, hoang vu, không người ở. Sau khi vùng đất này bị sáp nhập vào vương quốc Chân Lạp, nó vẫn tiếp tục bị bỏ hoang cho đến khi những lưu dân đầu tiên của người Việt Nam đặt chân đến đây vào thế kỷ thứ XVII.

Năm 1705, quân Xiêm La kéo quân sang đánh Cao Miên, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Cai cơ Nguyễn Cửu Vân đưa quân đánh dẹp. Sau khi dẹp giặc bên Cao Miên trở về, Thống suất Nguyễn Cửu Vân cho đóng quân ở vùng Tân An ngày nay. Ông đã vâng mệnh chúa Nguyễn đắp một bờ lũy từ thôn An Cai đến chợ Phú Lương, ngày nay khoảng từ Tân An đến Bến Tranh, ông đã cho đào kinh Vững Gù để lấy đất đắp lên lũy. Kinh này nối sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiên. Làm thế nào mà Thống suất Nguyễn Cửu Vân có thể làm được chuyện này, khi dụng cụ đào kinh lúc này không có gì? Có thể cư dân tại vùng này đã khá đông nên ngài thống suất đã tụ họ lại rồi cùng nhau đào bằng tay. Mặc dầu con kinh ấy ngày nay không mấy quan trọng, nhưng vào thời đó, và mãi đến cuối thế kỷ thứ XIX, nó là huyết mạch trong việc điều động quân đội từ miền Đông qua miền Tây mỗi khi hữu sự, và nó cũng là con đường chính vận chuyển lúa gạo từ các tỉnh miền tây về Sài Gòn. Lúc mới lên ngôi, chính vua Gia Long đã sai trấn thủ Định Tường là ông Lưu văn Phong cho nạo vét lại và đào rộng thêm con rạch Bến Tranh cho đến trước cù lao Rồng tại Mỹ Tho, đặt tên là Bảo Định Hà, nhưng đến năm 1825, phù sa hai sông Tiên và Vàm Cỏ đã bồi cạn lòng sông Bảo Định. Sau khi chiếm miền Nam, người Pháp cho vét lại kinh Bảo Định để chở công văn giấy tờ từ miền Tây về Sài Gòn và ngược lại, nên họ đặt tên cho con kinh là 'Kinh Bưu Chính' (Arroyo de poste).

Năm 1752, Nặc Nguyên giành được ngôi quốc vương Cao Miên, thường đem quân đi cướp bóc khắp vùng Thủy Chân Lạp và bắt người Côn Man (người Champa) làm nô lệ. Thêm vào đó, Nặc Nguyên lại sai sứ sang giao hảo với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài âm mưu đánh Đàng Trong để giành lại phần đất Thủy Chân Lạp. Tất cả những diễn biến này đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Mùa đông năm quý dậu 1753, Võ Vương sai Thiện Chính và Nguyễn Cư Trinh, Ký Lục Bối Chánh Dinh, làm Tham Mưu điều khiển binh tướng đánh Nặc Nguyên. Mùa hạ năm giáp tuất 1754, quân ta bắt đầu khởi binh. Quan binh của Nguyễn Cư Trinh đi đến đâu giặc đều qui phục; đi qua đất Tân Lê (có lẽ là vùng Tonlé Sap) ra đến sông Lớn, tức sông Vàm Cỏ, để cùng hội quân với Thiện Chính ở đồn Lô Yêm. Từ đây các phủ Tâm Bôn, Lôi Lạp, Cầu Nam và Nam Vinh (Nam Vang ngày nay) đều hàng cả.” Sau đó Nguyễn Cư Trinh chiêu phục người Côn Man để làm thanh thế và tiếp tục truy đuổi Nặc Nguyên vẫn còn lẩn trốn tại vùng Vĩnh Long. Năm 1755, Nặc Nguyên chạy về Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tâm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội, nhưng chúa còn chần chừ không muốn⁽¹⁵⁾. Nguyễn Cư Trinh mới dâng sớ nói rõ về việc nên giữ lấy hai phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp: “Từ xưa, sở dĩ dùng đến binh, chẳng qua là muốn trừ đũa kỳ khôi, mở mang bờ cõi mà thôi. Ngay Nặc Nguyên đã biết lỗi, biết nộp đất hiến của. Nếu không cho nó hàng, thì nó sẽ chạy trốn; mà từ Gia Định đến La Bích, đường sá xa xôi, không tiện đánh đuổi. Vậy muốn mở mang bờ cõi, chi bằng lấy hai phủ ấy, giữ chặt hai dinh (Trấn Biên và Phiên Trấn). Năm xưa, đi mở phủ Gia Định, trước phải mở phủ Hưng Phúc (Biên Hòa), rồi sau mở Lộ Dã (Đồng Nai) để quân dân đoàn tụ, rồi sau mới mở đất Sài Côn. Đó là kế “tâm ăn dâu”. Vả lại, từ xứ Sài Gòn đến phủ Tâm Bôn, đường đi phải mất sáu ngày ròng rã, đất đai trống trải, ruộng nương rất nhiều, dân số lên đến muôn người, hạng chính binh đồn trú còn lo không đủ thay. Nay muốn mở mang đất đai, chúng ta cũng nên giữ trước hai phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp để củng cố hai dinh Trấn Biên và Trấn Biên...” Tờ trình của Nguyễn Cư Trinh có kèm theo bức họa đồ chỉ điểm mọi chi tiết phân biệt và đầy đủ, bấy giờ chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát mới thuận và ra lệnh thiết lập châu Định Viễn⁽¹⁶⁾

Mặc dầu kể từ năm 1756, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất **Tâm Bôn** và **Lôi Lạp** để chuộc tội, nghĩa là kể từ đó vùng đất mang tên Tâm Bôn bị xóa tên trên bản đồ Chân Lạp, nhưng cái tên Tân An vẫn chưa thấy xuất hiện trên bản đồ của xứ Đàng Trong cho đến đời vua Tự Đức. Như vậy, vùng Tâm Bôn đã sớm trở thành một trong những vùng đất cố cựu nhất của miền Nam. Tuy nhiên, vì vùng đất này nằm ở bên ngoài thành Phiên An, nên suốt một khoảng thời gian rất dài, nó không được khai khẩn và phát triển đúng mức. Chính vì vậy mà mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, vùng này vẫn còn là những thôn xã chỉ chuyên canh tác nông nghiệp, chứ không được phát triển về công kỹ nghệ như những vùng khác. Đến đời Gia Long, vào khoảng năm 1803 nhà vua chia Gia Định Thành ra làm 3 dinh và một trấn gồm dinh Biên Trấn, dinh Phiên Trấn, Dinh Long Hồ và Hà Tiên Trấn, và vùng Tân An trực thuộc dinh

Phiên Trấn. Năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi Bắc Thành và Gia Định Thành ra làm Bắc Kỳ và Nam Kỳ, còn Kinh Thành Huế được đổi ra làm Kinh Kỳ. Nhà vua lại chia Nam Kỳ ra làm sáu tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Lục Tỉnh. Tuy nhiên, cái tên Tân An vẫn chưa được dùng để gọi cho vùng Tầm Bôn, dù vào năm 1779 sau khi chiếm lại thành Gia Định, Nguyễn Ánh đã sáp nhập vùng Tầm Bôn vào châu Định Viễn của dinh Long Hồ với cái tên tổng Tân An, có nghĩa là vùng đất yên ổn mới.



Sông Vàm Cỏ Tây trước khi chảy qua cầu Tân An

Sông Ngòi Và Kinh Rạch Trong Tỉnh Tân An:

Dân Nam Kỳ lục tỉnh không ai là không biết Tân An vì tỉnh lỵ Tân An nằm ngay trên trục lộ từ Sài Gòn về miền Tây. Từ Sài Gòn về miền Tây phải qua Phú Lâm, Bình Chánh, Bến Lức, và đi ngang qua Tân An bằng cầu Tân An... rồi mới đến ngã ba Trung Lương, Cai Lậy, Cái Bè, Cổ Cò, Mỹ Thuận... Ngày trước khi quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, hãy còn là một con đường nhỏ chưa được tráng đá hay tráng nhựa thì những nhánh sông Tân An và Bến Lức là hai thủy lộ quan trọng cho giới thương hồ từ miền Tây về Sài Gòn. Tân An là giao điểm giữa hai vùng Đông và Tây Nam Bộ nên dù được phù sa bồi đắp, Tân An cũng có những gò đất khá cao như các vùng Biên Hòa và Đồng Nai, chẳng hạn như các vùng Thủ Thừa, Khánh Hậu. Tuy nhiên, đồng ruộng Tân An không phì nhiêu như đồng ruộng miền Tây. Vùng Cần Giuộc nằm sát biển Đông thì nước mặn gần như quanh năm, trong khi vùng Thủ Thừa ở phía Tây thì luôn bị ủng phèn. Toàn tỉnh Long An có hệ thống sông Vàm Cỏ chảy qua, sông Vàm Cỏ Tây đoạn chảy qua Tân An có chiều dài khoảng 15,8 cây số và độ sâu trung bình khoảng 15 mét. Sông Vàm Cỏ Đông chảy ngang qua Bến Lức với nguồn nước rất phong phú. So với hệ thống sông Cửu Long thì hệ thống sông Vàm Cỏ không đáng

kể, tuy nhiên, nhờ dòng sông Vàm Cỏ mà cả một vùng đất trũng phèn giữa miền Đông và miền Tây Nam Phần có chỗ xả ra biển. Sông Vàm Cỏ là hệ thống hai con sông: Vàm Cỏ Đông, tức sông Bến Lức; và Vàm Cỏ Tây, tức sông Long An. Sông Vàm Cỏ phát nguyên từ bên đất Cao Miên, khi chảy vào địa phận Việt Nam với nhiều đoạn quanh co uốn khúc. Đây là một trong những hệ thống sông ngắn ở Việt Nam, ngoài địa hình uốn khúc quanh co, độ dốc của lòng sông Vàm Cỏ gần như không có khiến cho sức chảy của sông rất yếu. Phần lớn hai nhánh sông Vàm Cỏ nằm trong địa phận tỉnh Long An⁽¹⁷⁾. Khi đến vùng Cần Đước, hai nhánh Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây nhập lại thành một rồi đổ ra Biển Đông tại cửa Soài Rạp. Tuy hệ thống sông Vàm Cỏ nhỏ và ngắn, và mặc dầu nó quanh co uốn khúc, nhưng nó lại là con đường thoát nước duy nhất từ phía Đồng Tháp ra biển Đông vào mùa nước lũ. Sông Vàm Cỏ Đông, phát nguyên từ vùng Kâm Châu Méc, bên đất Cao Miên, xưa có tên là sông Thuận An, người Pháp thì gọi là Vaico Oriental, dài khoảng trên 300 cây số, chảy từ biên giới Việt-Miên xuống quận Hiếu Thiện của tỉnh Tây Ninh, chảy xuống Trảng Bàng, Gò Dầu, ngang qua khu nhà máy đường Hiệp Hòa, rồi ngang qua vùng Bến Lức, rồi chảy ra cửa Soài Rạp. Tuy nhiên, dân địa phương vẫn quen gọi là sông Bến Lức, vì nó chảy ngang qua cầu Bến Lức. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi công ty Eiffel xây xong cầu sắt Bến Lức vào cuối thế kỷ thứ XIX, thì nó là cây cầu dài nhất ở Nam Kỳ thời đó. Lúc đầu cầu Bến Lức chỉ dành cho xe lửa đi về Mỹ Tho mà thôi, còn xe hơi phải qua sông bằng một chiếc phà kéo bằng tay. Về sau này khi đã có nhiều xe hơi, thì cầu được mở rộng ra cho xe cộ đi về miền Tây. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào khoảng những năm 1883 và 1886, chánh quyền thuộc địa cho xây dựng đường xe lửa Sài Gòn đi Mỹ Tho, đây là tuyến đường xe lửa đầu tiên mà thực dân Pháp xây dựng ở Việt Nam, với kinh phí rất cao, vì tuyến đường phải chạy qua hai cây cầu sắt Bến Lức và Tân An cũng được xây dựng với kinh phí rất cao. Tuyến đường xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho hồi đó ghé lại 12 nhà ga: Chợ Lớn, Phú Lâm, An Lạc, Bình Điền, Bình Chánh, Gò Đen, Bến Lức, Bình Ảnh, Tân An, Tân Hương, Lương Phú thuộc vùng Bến Tranh, và Ngã Ba Trung Lương, trước khi vào chợ Mỹ Tho. Còn sông Vàm Cỏ Tây, người Pháp gọi sông Vàm Cỏ Tây là Vaico Occidental, xưa là sông Hưng Hòa, tục danh là Vũng Gò, cũng phát xuất từ Svay Riêng, phía đông nam lãnh thổ nước Cao Miên. Người Khmer gọi con sông này là ‘Stung Svay Riêng’. Sau khi rời khỏi Svay Riêng, dòng sông này chia làm hai nhánh chảy song song theo biên giới Việt-Miên, một trong đất Miên, đó là rạch Khơ Vin; còn nhánh kia là rạch Long Khốt chảy vào vùng Long Khốt. Khi đến Bình Châu, cách Mộc Hóa khoảng 12 cây số về phía tây-bắc, thì hai nhánh sông này hợp lưu lại với nhau để chảy về hướng Mộc Hóa, sau đó dòng Vàm Cỏ Tây chảy vào vùng Tuyên Bình, Đồng Tháp Mười, đến Thủ Thừa, rồi chảy về phía Đông qua cầu Tân An⁽¹⁸⁾, tại chỗ mà trước đó người ta gọi là Vũng Gò, sau đó Vàm Cỏ Tây gặp Vàm Cỏ Đông tại vùng Cần Đước, lòng sông mở rộng để nhập vào sông nhà Bè trước khi đổ ra cửa Soài Rạp⁽¹⁹⁾. Nước sông Vàm Cỏ hai mùa trong đục, về mùa nắng ráo thì nước trong

đến nỗi người ta có thể nhìn thấy thấu tận đáy, đến mùa mưa thì nước sông đục ngầu. Ban đầu tỉnh lỵ Tân An được đặt tại Châu Khê, nằm về hướng Bắc sông Bảo Định. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Châu Khê nằm về phía Bắc sông Bảo Định, cách huyện Cửu An 11 dặm về phía Tây, trước là đất Cao Miên. Năm 1705, chúa Nguyễn sai Nguyễn Cửu Vân chiêu phủ Cao Miên và sau đó cấp đất Châu Khê cho Vân trường Hầu Nguyễn Cửu Vân vì ông này có công khai khẩn đất quanh vùng Mỹ Tho. Sau đó con của Cửu Vân là Cửu Triêm xin lấy ruộng này làm thực ấp riêng, được châu phê chuẩn y, vì thế mới gọi tên ruộng là “Ruộng Châu Khê” và người ta cũng lấy tên Châu Khê để gọi tên con sông ở đây. Sau đó tỉnh lỵ Tân An dời về Nhựt Thạnh, bên tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây. Cầu Tân An là cây cầu sắt dài nhất của miền Tây thời đó, được hoàn thành vào năm 1886. Từ năm 1886 đến 1920 thì nó chỉ dành riêng cho xe lửa từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho. Sau năm 1920, người Pháp cho làm cầu lớn ra để cho xe hơi có thể qua lại được. Đến khi tuyến xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho bị bãi bỏ, thì chiếc cầu với đường rầy xe lửa vẫn còn đó như những chứng nhân của một thời nô lệ, dầu có đôi lần bị đánh sập trong thời chiến tranh.

Về kinh rạch, vùng Tân An không có những kinh đào nhiều như các tỉnh miền Tây, nhưng hiện tại trong tỉnh cũng còn những con kinh mà một thời rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế cho toàn miền Nam như kinh Bảo Định, kinh Hồng Ngự, kinh Cái Cỏ, vân vân. Kinh Bảo Định nối sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền. Thời xưa, sông này là hai khúc rạch nhỏ, nhờ Vân Trường Hầu Nguyễn Cửu Vân nối liền cả hai làm một thông thương từ Vũng Gò qua Mỹ Tho. Ngoài ra, ngay tại châu thành Tân An còn có một con kinh hình vòng cung, bắt đầu từ sông Vàm Cỏ Tây và đổ ra Bảo Định Hà tại cầu Đội Lai. Dưới thời Pháp thuộc, người ta gọi kinh này là kinh “Lính Tập” vì nó chảy bên hông dãy nhà lính ở, người Pháp gọi nó là “Canal de Ceinture”, có lẽ vì nó trông giống sợi dây thắt lưng. Tuy nhiên, về sau này người ta đã lấp mất con kinh này⁽²⁰⁾. Đến năm Gia Long thứ 18 (1819), vua sai đào thêm và nối rộng, đặt tên là Bảo Định Hà, ghe tàu đi lại thuận tiện từ Tân An qua Mỹ Tho và các tỉnh miền Hậu Giang. Mặc dầu con kinh ấy ngày nay không mấy quan trọng, nhưng vào thời đó, và mãi đến cuối thế kỷ thứ XIX, nó là huyết mạch trong việc điều động quân đội từ miền Đông qua miền Tây mỗi khi hữu sự, và nó cũng là con đường chính vận chuyển lúa gạo từ các tỉnh miền tây về Sài Gòn. Sau khi chiếm miền Nam, người Pháp cho vét lại kinh Bảo Định để chở công văn giấy tờ từ miền Tây về Sài Gòn và ngược lại, nên họ đặt tên cho con kinh là Arroyo de poste⁽²¹⁾. Vùng Thủ Thừa, có kinh Thủ Thừa, nối liền hai con sông Vàm Cỏ. Chính nhờ con kinh này mà ghe tàu từ vùng Tân An có thể qua Bến Lức, đến Ba Cạm, rồi ra sông Bình Điền để lên vùng Chợ Lớn rất tiện lợi. Ngoài hệ thống sông-kinh-rạch khá phong phú trong toàn tỉnh Long An, các nhà địa chất học còn đánh giá rất cao nguồn nước ngầm trong vùng Long An, tương đối nhiều và đủ tiêu chuẩn sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của dân chúng trong tỉnh. Theo số liệu khảo sát và báo cáo của liên đoàn 8 địa chất, vào năm 2008, trữ lượng nước ngầm của vùng Tân An trên 133.000 mét khối

cho mỗi ngày đêm. Riêng tại xã Khánh Hậu, trong thị xã Tân An có mỏ nước khoáng ở độ sâu khoảng 400 mét và đang được chánh quyền địa phương khai thác.

Năm 1967, chánh quyền đệ nhị Cộng Hòa cho xây lại hai cây cầu trên hai thủy lộ huyết mạch của tỉnh Long An, đó là cầu Bến Lức và cầu Tân An bằng bê tông cốt sắt rất kiên cố, với hai chiều xe cộ qua lại. Vào thời đó, hai cây cầu này là những chiếc cầu dài nhất của miền Tây. Hồi mới xây dựng cầu Tân An, có lẽ người Pháp không có kinh phí xây một chiếc cầu cao để bên dưới sông ghe tàu có thể qua lại dễ dàng, nên họ đã bắt một cây cầu quay tại chỗ sông Vũng Gù gặp sông Bảo Định.

Cây Trái Và Đặc Sản Tân An:

Cho đến hôm nay thì vùng Đồng Tháp thuộc Tân An vẫn còn là một vùng mênh mông bạt ngàn rừng tràm, mùa khô thì đất ủng phèn và trở thành hoang mạc, chỉ còn lại những ốc đảo “tràm” là xanh mát. Còn về mùa nước lũ thì toàn vùng biến thành một biển nước bao la. Cư dân trong vùng đã quen sống với lũ lụt từ gần bốn trăm năm nay, nên họ đã xây đắp những con đê bao quanh những thị trấn trong Đồng Tháp, vừa ngăn lũ vừa làm nơi trú ngụ trong mùa nước nổi như đê Tân Hưng và Vĩnh Hưng. Thật ra, Long An không hẳn là vùng đất bồi của đồng bằng sông Cửu Long, mà chỉ là một cánh đồng nhỏ được bồi đắp bởi hai sông Vàm Cỏ nằm giữa hai hệ thống đồng bằng sông Đồng Nai và Cửu Long. Về trồng trọt, ngoài hai vụ lúa mỗi năm, dân Tân An còn trồng rất nhiều dưa hấu, dưa hấu Tân An chẳng những nổi tiếng trong tỉnh, mà còn biết tiếng ở Sài Gòn và các vùng phụ cận nữa. Từ Sài Gòn, theo quốc lộ 1A đi Thủ Thừa, một thị trấn nhỏ nằm trong cửa ngõ đồng tháp ra Sài Gòn. Đặc biệt tại Thủ Thừa vẫn còn một chiếc “Cầu Treo” một nhịp giữa sông, được treo bởi những sợi dây cáp lớn, cầu được xây từ thời Pháp thuộc, nhưng đến nay vẫn còn tốt.

Nếu người Tây Ninh thích rượu đế Hòa Long, người Biên Hòa thích rượu Bến Gỗ Long Thành, dân miền Trung thích rượu đế Bàu Đá thì dân nhậu Long An không thể thiếu rượu đế Gò Đen. Từ Sài Gòn về miền Tây, trước khi đến Tân An, đến Gò Đen, thị trấn của xã Phước Lợi, lúc nào chúng ta cũng nghe thoang thoảng mùi men rượu. Trải qua bao đời nay, Gò Đen là vùng sản xuất rượu nổi tiếng nhất của tỉnh Tân An. Theo nhà văn Sơn Nam trong Lịch Sử Khai Khẩn Miền Nam, Gò Đen nằm trong khu vực Ba Giồng, một trong những vùng đất được người Việt khai khẩn sớm nhất tại Nam Bộ. Ngay từ những ngày đầu mở cõi về phương Nam, vùng này đã từng là vựa lúa lớn nhất của Nam Kỳ, nơi đã giúp Nguyễn Ánh nuôi quân trong suốt hơn 25 năm đánh phá Tây Sơn. Sở dĩ Gò Đen nổi tiếng về rượu nếp là vì địa thế đất tại đây cao nên chỉ thích hợp với cây lúa nếp mà thôi. Thật vậy, chỉ có những cây nếp Gò Đen, từ nếp mỡ, nếp mù u, nếp hương, nếp thổ địa, nếp than, vân vân, mới cho ra được thứ rượu có hương vị thật đặc biệt mà không chỗ nào có được.

Từ Sài Gòn đi Tân An, vừa qua cầu Bến Lức, nếu rẽ phải thì chúng ta sẽ đi đến thị trấn Đức Hòa. Hai quận Đức Hòa và Đức Huệ, trong thời VNCH trực thuộc tỉnh

Hậu Nghĩa, nhưng sau năm 1975, nó được sáp nhập vào Tân An. Hai bên đường từ Bến Lức đi vào Đức Hòa Đức Huệ, ngoài những cánh đồng lúa bạt ngàn còn trùng trùng điệp điệp những rẫy mía. Có thể nói chỉ có vùng đất này mới trồng được loại mía làm đường thiệt tốt như đường của nhà máy Hiệp Hòa. Nếu chúng ta đi bằng thuyền ngược dòng Vàm Cỏ Tây vô miệt Thủ Thừa, Thạnh Hóa, và Mộc Hóa, chúng ta sẽ thấy hai bên bờ Vàm Cỏ và những vàm rạch là một rừng ô môi, với những cánh hoa màu hồng đào tươi thắm. Nếu cho thuyền đi thật chậm trên khúc sông này chúng ta sẽ được tận hưởng cảnh đẹp tuyệt mỹ của thiên nhiên đất trời tại đây, mà có lẽ không có một bức tranh nào có thể sánh kịp. Ô môi là một loại cây thẳng và cao nên có thể làm cột cất nhà, hoặc làm củi trong việc nấu nướng. Có lẽ đã từ lâu lắm, cư dân ở đây trồng cây ô môi không những để ăn trái, mà còn để làm thuốc trị các chứng tiêu chảy, kiết lị, hoặc ngâm rượu để uống trị đau nhức xương khớp. Người ta còn lấy hạt ô môi ngâm nước rồi lột bỏ vỏ và mầm xanh rồi nấu chè với đậu xanh thật ngon. Riêng trái ô môi chín có thể bỏ dưới sàng cả năm trời vẫn không bị hư thúi.

Đất đai Long An luôn được nước mưa tưới tắm quanh năm với một số nước mưa lượng khá lớn hàng năm gần 1.700 mm. Nhờ lượng nước mưa cao, sông rạch chằng chịt và tựa lưng vào biển Đông nên nhiệt độ trung bình của Long An là 26 độ C, rất lý tưởng cho vùng khí hậu nhiệt đới. Ngoài trừ một số đồi gò và những vùng trũng thấp thuộc Đồng Tháp Mười ở phía Bắc, còn thì đa số đất đai của tỉnh Long An đều bằng phẳng với kinh rạch chằng chịt, chia cắt tỉnh này ra làm nhiều vùng. chỉ là một cánh đồng nhỏ được bồi đắp bởi hai sông Vàm Cỏ với rất nhiều vùng trũng ngập mặn, Tân An cũng có nhiều đặc sản nổi tiếng như ‘gạo Cần Đước’, đây là một trong những loại gạo thơm, ngon và nổi tiếng nhất của miền Nam. Trên vùng đất Nam Bộ, nếu nói về gạo ngon có tên “Nàng” thì rất nhiều, từ Nàng Tri, Nàng Sóc, Nàng Quất, Nàng Minh, Nàng Rừng, Nàng Co, Nàng Rẫy, Nàng Hương, Nàng Thơm, nhưng có lẽ không có nàng nào vượt qua được Nàng Thơm Chợ Đào. Và khi nói đến gạo Cần Đước là người ta liền tưởng ngay đến “Gạo Nàng Thơm Chợ Đào”. Vùng đất chợ Đào thuộc xã Mỹ Lệ, trong huyện Cần Đước, là nơi xuất xứ của những giống lúa có mùi thơm rất đặc biệt, nhất là gạo Nàng Thơm Chợ Đào. Nàng Thơm là loại gạo hạt nhỏ, dài và điểm một chút nhân màu trắng đục, nên dân vùng Mỹ Lệ còn gọi là gạo “hột lựu”. Từ đầu thế kỷ thứ XIX, dưới thời vua Minh Mạng, gạo Nàng Thơm Chợ Đào đã được xếp vào danh mục đặc sản tiến vua (dâng lên cho vua). Gạo Nàng Thơm Chợ Đào không chỉ quý hiếm ở chỗ rất ngon, mà còn ở chỗ nó đòi hỏi nhiều công phu trong tiến trình gieo trồng, kén đất, và cần sự chăm bón thật kỹ, mà năng suất thường thấp so với các loại lúa khác. Điều đáng lưu ý ở đây là giống Nàng Thơm Chợ Đào nếu được đem đi trồng ở nơi khác thì nó vẫn ngon, nhưng sẽ không còn hương vị nguyên gốc của nó nữa. Ngày nay gạo Nàng Thơm Chợ Đào không những có mặt trên khắp các miền đất nước, mà nó còn phổ biến sâu rộng trong các cộng đồng người Việt ở hải ngoại nữa.

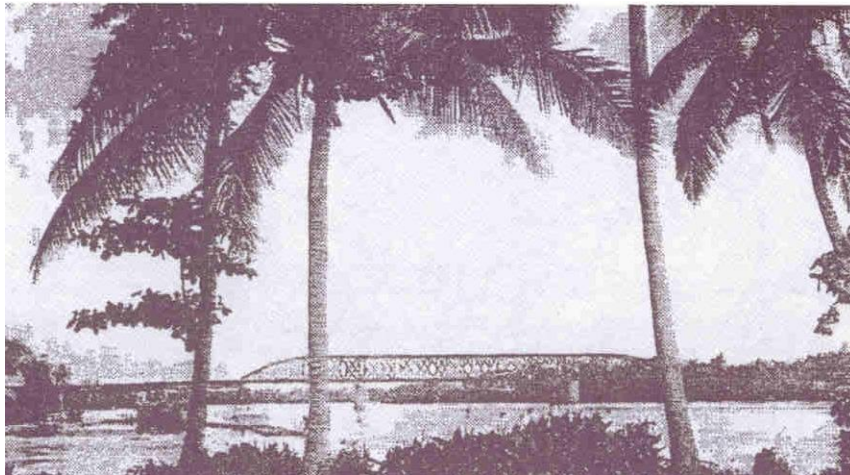
Trước năm 1975, ngành trồng cây thanh long đã xuất hiện tại Tân An, nhưng do chiến tranh nên diện tích canh tác rất hạn hẹp. Sau năm 1975, nhất là khoảng 10 năm trở lại đây, người dân hồi cư về các vùng Thủ Thừa và Tầm Vu bắt đầu trồng thanh long nên việc buôn bán thanh long ở Tân An rất nhộn nhịp. Ngày nay thanh long ở Tân An không những chỉ bán trong nước mà còn được xuất cảng ra ngoại quốc nữa. Thanh long là một loại cây ăn trái có độ dinh dưỡng rất cao. Riêng tại 2 huyện Châu Thành (Tầm Vu) và Thủ Thừa có một thời cư dân tại đây đã làm giàu nhanh chóng nhờ trồng loại trái cây này. Thanh long là một loại cây cùng họ với cây xương rồng, cho trái có mùa, nhưng ngày nay người ta dùng kỹ thuật “đèn” nên người ta có thể sản xuất thanh long quanh năm. Sở dĩ vùng Thủ Thừa và Tầm Vu là những vùng đất rất thích hợp cho các chủng loại thanh long nhờ có khí hậu nóng và khô hơn các vùng khác trong tỉnh. Nhiệt độ trung bình từ 26 đến 27 độ C. Từ thành phố Tân An theo quốc lộ 62 về Thủ Thừa, hoặc theo tỉnh lộ 21 về hướng đông nam về Tầm Vu, người ta sẽ thấy những mảnh vườn thanh long được lập lên trong ánh nắng chói chang, tuy không có qui mô lớn như ở Bình Thuận, nhưng ở đây cũng có những khu vườn thanh long rộng đến hàng chục mẫu. Hiện nay trái thanh long Tân An, dầu không so bằng thanh long Bình Thuận nhưng cũng được bán đi các vùng phụ cận và đôi khi còn được xuất cảng ra nước ngoài nữa là khác.

Ngoài ra, với một hệ thống sông ngòi và kinh rạch chằng chịt, cộng thêm những vùng trũng luôn ngập nước, Tân An còn là xứ sở của cá tôm nước ngọt, rắn, rùa, và những loại thủy sản khác, vân vân. Ngoài ra, Tân An còn nổi tiếng với những rẫy dưa hấu trong huyện Châu Thành, như ngay trong thị xã có vườn hoa kiểng Thanh Tâm, nơi mà người ta có thể tìm thấy đủ các loại kiểng bonsai đặc sắc, nhiều cây bonsai đã có trên 100 tuổi. Từ ngày vùng trũng phía đông của Đồng Tháp Mười được sáp nhập vào Long An, thì tỉnh này cũng nổi tiếng với khu du lịch sinh thái Đồng Tháp, với những khu rừng tràm bao la bạt ngàn, những đầm sen lúc nào cũng thơm ngát hương sen. Từ Tân An người ta có thể đi vào bên trong những khu rừng sinh thái bằng đường sông Vàm Cỏ Tây, với không biết cơ man nào mà kể cho hết những động vật, từ bình thường đến quý hiếm, như ong mật, rắn, rùa, cò, và cả sếu đầu đỏ vô cùng quý hiếm.

Tân An Dưới Thời Pháp Thuộc:

Sau năm 1862, Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông⁽¹¹⁾, họ chia tỉnh Gia Định ra làm 7 hạt hành chánh và đặt 7 viên quan Tham Biện cai trị (đối với người Pháp thì ‘Hạt’ nhỏ hơn phủ nhưng lại lớn hơn huyện). Lúc này Phước Lộc trở thành khu tham biện riêng (đây là phạm vi của hai huyện Cần Giuộc và Cần Đức). Năm 1863, Pháp cho dời phủ đường về làng Nhơn Thạnh, trên tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây. Năm 1864, người Pháp cho thành lập huyện Cần Giuộc. Sau năm 1867, khi chiếm trọn Nam Kỳ, người Pháp bắt đầu chia miền Nam ra làm nhiều đơn vị hành chánh nhỏ để dễ bề kiểm soát. Nam Kỳ Lục Tỉnh bị họ chi ra làm 20 sở Tham Biện, rồi sau đổi làm 20 tỉnh. Vùng Tân An nằm trọn giữa hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, với

một phần lớn đất đai của Đồng Tháp Mười, nơi có rất nhiều cuộc kháng chiến chống Pháp ngay từ những ngày đầu họ mới xâm chiếm miền Nam. Vì lý do an ninh, thực dân Pháp quyết định bãi bỏ tỉnh Định Tường để thành lập tỉnh mới là Mỹ Tho, Tân An và Gò Công. Vùng Tân An có lúc thị bị chia ra thành khu Tham Biện, do một viên quan Tham Biện người Pháp cai trị. Đến năm 1868, vì lý do trị an nên người Pháp cho thành lập tỉnh Tân An và lại cho dời phủ đường về vị trí tỉnh lỵ Tân An ngày nay. Vùng sông Vàm Cỏ Tây, nơi có cầu Tân An như chúng ta thấy ngày nay, vào cuối thế kỷ thứ XVIII, nó là một bến đò nối liền các làng bên kia bờ sông như làng Nhơn Thạnh, Nhựt Tảo, Bình Lăng, và Huê Mỹ. Lúc đó ghe thuyền từ miền Tây lên Sài Gòn đều phải đi bằng 2 ngã từ Mỹ Tho qua sông Bảo Định, lên Thủ Thừa, qua Bến Lức... hoặc nếu là ghe lớn thì vô vàm Kỳ Hôn, qua kinh Chợ Gạo, rồi vô sông Vàm Cỏ, sông Bao Ngựợc, rồi về Cần Giuộc. Về mặt lịch sử thì Tân An là một tỉnh cũng khá lâu đời, nó nằm giữa hai con sông Vàm Cỏ và một phần của vùng Đồng Tháp Mười. Tuy nhiên, ranh giới tỉnh thay đổi theo thời gian vì an ninh lãnh thổ và phân bố hành chánh⁽²²⁾. Về vị trí tỉnh Tân An thời Pháp thuộc, phía Bắc giáp Cao Miên⁽²³⁾, Nam giáp Mỹ Tho, Đông giáp Sài Gòn và Tây giáp Cao Lãnh và Sa Đéc⁽²⁴⁾. Lúc đó diện tích toàn tỉnh Tân An là 380.000 mẫu Tây, nhưng chỉ có 80.000 mẫu Tây ruộng đất ở phía Nam của tỉnh có đất đai phì nhiêu, còn lại đa phần là những vùng trũng thấp, ứng nước trong nhiều năm, với những đầm lầy đầy cỏ lác, cỏ năng, hoặc những loại sen mọc hoang dại. Đồng bằng sông Vàm Cỏ⁽²⁵⁾ nằm giữa hai con sông lớn là sông Đồng Nai và sông Cửu Long, nên đất đai của Tân An rất màu mỡ, phong phú và được thiên nhiên ưu đãi về mọi mặt.



Cầu cho đường xe lửa trên sông Vàm Cỏ Tây – La Cochinchine 1920

Sau vụ anh hùng Nguyễn Trung Trực tấn công tàu *Espérance* trên sông Vàm Cỏ, Pháp bèn chia tỉnh Định Tường và một phần của tỉnh Gia Định ra làm ba tỉnh Mỹ Tho, Tân An và Gò Công. Pháp cắt các vùng Bến Lức, Bình Phước, Thủ Thừa, và Mộc Hóa làm 4 quận⁽²⁶⁾ để thành lập tỉnh Tân An, để có đủ cấp số quân đội, hầu để

dàng kiểm soát vùng đất mà họ cho là có nhiều quân phiến loạn, tức quân kháng chiến chống Pháp, hoạt động. Đặc biệt khi Pháp mới xâm chiếm miền Nam, Cần Giuộc và Cần Đức là những vùng đất ngập mặn âm u với rừng đước, sù, vẹt, rất ít dân cư, nên nghĩa quân đã dùng những nơi này làm căn cứ địa đánh Pháp và gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề. Ngày đó sự đi lại bằng đường bộ trong tỉnh giữa các quận Châu Thành, Thủ Thừa và Bình Phước rất dễ dàng, nhưng sự đi lại từ Châu Thành Tân An đến Mộc Hóa chỉ có một cách duy nhất là đường thủy, theo lối sông Vàm Cỏ Tây, còn có tên là sông Vũng Gù hay sông Hưng Hòa.

Năm 1868, sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, vì lý do an ninh, họ cho dời tỉnh lỵ về vị trí Châu Thành Tân An ngày nay. Năm 1877, khu tham biện Phước Lộc bị giải thể để được sáp nhập vào Chợ Lớn. Cùng năm đó, tổng An Cựu Thượng thuộc sở Tham Biện Chợ Lớn được sáp nhập vào huyện Tân An⁽²⁷⁾. Năm 1899, người Pháp lại cắt bớt một phần đất của tỉnh Tân An, gồm 4 quận Đức Hòa, Gò Đen, Cần Giuộc và Cần Đức để thành lập tỉnh Chợ Lớn, nhưng đến năm 1900 thì tỉnh Chợ Lớn bị bãi bỏ, và tất cả 4 quận vừa kể được sáp nhập vào 2 tỉnh Tân An và Gia Định. Năm 1923, chánh quyền thực dân lại cho tái lập tỉnh Chợ Lớn với 4 quận: Cần Giuộc, Cần Đức, Trung Quận và Đức Hòa. Sau năm 1945, tỉnh Long An do chánh quyền thực dân Pháp nắm giữ gồm 3 quận Châu Thành, Thủ Thừa và Mộc Hóa⁽²⁸⁾. Đến năm 1947, do nhu cầu an ninh, người Pháp lại tách khu rừng Sác, gồm tổng An Thít và Cần Giờ để nhập vào Vũng Tàu để thành lập tỉnh Cap Saint Jacques. Theo các thống kê dân số dưới thời Pháp thuộc, từ năm 1900 đến năm 1930, chỉ trong vòng 30 năm, dân số Long An tăng lên từ 265.000 đến 355.000 người, nghĩa là trung bình mỗi năm tăng hơn 3.000 người. Từ năm 1930 đến năm 1945, trung bình mỗi năm Long An tăng hơn 12.000 người, tức gấp bốn lần của thập niên 1930.



Chợ Tân An – La Cochinchine 1920

Mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, đối với dân thương hồ từ miền Tây đi Sài Gòn lúc nào họ cũng phải đi ngang qua châu thành Tân An, hoặc từ sông Tiền qua Bảo Định,

hoặc vàm Kỳ Hôn qua Chợ Gạo đổ vào sông Vàm Cỏ, rồi qua sông Bao Ngược để đến Cần Giuộc... hay từ Tân An lên Thủ Thừa rồi qua sông Bến Lức, nghĩa là phải đi ngang qua Tân An tại xã Bình Lập (xưa gọi là Vững Gù). Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, họ cho đào kinh Chợ Gạo nối liền các tỉnh phía Tây với Sài Gòn, nên Tân An không còn giữ vị trí trọng yếu nữa. Riêng các vùng Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh, và Mộc Hóa, các ghe thương hồ phải qua An Long, theo kinh Đồng Tiến lên sông Vàm Cỏ Tây, đi ngang kinh Thủ Thừa để vào sông Vàm Cỏ Đông, còn gọi là sông Bến Lức, trước khi đến Chợ Đệm, Ba Cụt... Chính vì vậy mà cả hai vị trí Tân An và Thủ Thừa vào thời này rất quan trọng.

Tân An Mất Tên Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Tưởng cũng nên nhắc lại, hai chữ Tân An đã có kể từ khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đồng Nai vào năm 1698, với những thăng trầm, từ tổng Tân An đến huyện Tân An, và phủ Tân An dưới thời các vua chúa nhà Nguyễn. Năm 1867, sau khi chiếm trọn miền Nam, thực dân Pháp chia Nam Bộ ra làm 20 hạt hành chánh, trong đó Tân An được nâng lên làm một hạt hành chánh. Lúc trước tổng Hưng Long thuộc phủ Kiến An, tỉnh Định Tường, năm 1867 người Pháp sáp nhập vào phủ Tân An để thành lập hạt tham biện Tân An. Đến năm 1899, người Pháp bãi bỏ hạt tham biện và cho đổi ra làm tỉnh Tân An. Sau khi tái chiếm Việt Nam vào năm 1945, tỉnh Tân An do chánh quyền thực dân Pháp nắm giữ gồm 3 quận Châu Thành, Thủ Thừa và Mộc Hóa. Sau khi thu hồi độc lập vào năm 1954, chánh quyền VNCH tạm thời vẫn giữ nguyên tỉnh Tân An. Đến ngày 22 tháng 10 năm 1956, vì lý do chánh trị, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa bãi bỏ tên Tân An và đổi tên tỉnh Tân An thành tỉnh Long An. Hai chữ Tân An đã tồn tại trong gần 260 năm, nhưng đến năm 1956 đã được thay bằng hai chữ Long An cho mãi đến ngày nay. Riêng đối với tác giả tập sách này, có lẽ hai chữ Tân An đã quá thân thương, vì đó là nơi mà tác giả đã từng trải qua những ngày tháng tuyệt vời với cha mẹ và chị em trong thời thơ ấu. Có thể vì thế mà tác giả dùng hai chữ Tân An và Long An gần như không phân biệt dấu ngày nay không còn cái tỉnh nào mang tên là Tân An nữa. Lãnh thổ tỉnh Long An vào năm 1956 bao gồm toàn bộ lãnh thổ của tỉnh Chợ Lớn trước đây. Đồng thời cắt những quận cũ của Long An ra để đặt thêm 3 quận mới là Bến Lức, Tân Trụ và Rạch Kiến. Như vậy, lúc này tỉnh Long An gồm có 7 quận: Cần Giuộc, Cần Đức, Rạch Kiến, Bến Lức, Thủ Thừa, Bình Phước thuộc vùng Tầm Vu, và Tân Trụ. Vì các vùng Cần Đức, Rạch Kiến, Bình Chánh, Chợ Đệm, nằm rất gần Sài Gòn, Chợ Lớn và Tân An, nên tùy theo tình hình an ninh, những vùng này có thể thuộc tỉnh Tân An hay Chợ Lớn. Tháng 7 năm 1957, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa cho tách Mộc Hóa ra khỏi tỉnh Long An để thành lập tỉnh Kiến Tường, tỉnh lỵ được đặt tại thị xã Mộc Hóa. Ngay sau đó quận Châu Thành tỉnh Long An được đổi tên thành quận Bình Phước, trong đó thị xã Tân An nằm trong xã Bình Lập thuộc quận Bình Phước. Đến tháng 10 năm 1957, vì lý do an ninh lãnh thổ, chánh phủ VNCH ra

ng nghị định số 306-BNV/HC/NĐ, bãi bỏ tổng Phước Điền Thượng, các xã trong tổng này sẽ làm việc trực tiếp với Quận trưởng quận Cần Giuộc⁽²⁹⁾. Đến năm 1958, chánh quyền VNCH cho đổi tên 2 tổng Cầu An Thượng và Cầu An Hạ ra làm Đức An Thượng và Đức An Hạ. Tháng 10 năm 1958, chánh phủ VNCH ra nghị định số 555-BNV/HC/P7/NĐ, đổi tên quận Châu Thành Long An làm quận Bình Phước⁽³⁰⁾. Đến năm 1963, 2 huyện Cần Giuộc và Cần Đức được đổi thành Thanh Đức và Cần Đức; tuy nhiên, đến cuối năm 1963, hai quận trên được đổi trở về tên cũ là Cần Giuộc và Cần Đức. Cũng trong năm 1963, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cắt một phần đất của quận Thủ Thừa để lập quận Đức Hòa cho tỉnh Hậu Nghĩa. Năm 1967, theo nghị định số 40-ĐVHC ngày 7 tháng 1 năm 1967, chánh quyền Đệ Nhị Cộng Hòa tách 8 xã của quận Cần Đức, nhập thêm một phần đất của quận Cần Giuộc, bao gồm xã Phước Lý, ấp Thuận Tây của xã Thuận Thành, ấp Long Đức và ấp Phước Thuận của xã Phước Lâm, ấp Long Giêng của xã Phước Hậu để thành lập quận Rạch Kiến, quận lỵ được đặt tại xã Long Hòa⁽³¹⁾.

Về đường bộ, Tân An có đường trải đá đi từ Tân An đi Sài Gòn, khoảng 50 cây số, theo quốc lộ 1A, Tân An đi Gò Công, Tân An đi Mỹ Tho, Tân An đi Thủ Thừa, khoảng 7 cây số, Tân An đi Tầm Vu, khoảng 12 cây số, Tân An đi Bình Phước, khoảng 15 cây số, Tân An đi Bình Quới, khoảng 6 cây số, và Tân An đi Nhật Tảo, vân vân. Sau khi chiếm trọn miền Nam thì chính quyền mới cho sáp nhập tỉnh Mộc Hóa vào Tân An. Ngày trước từ Tân An không có đường bộ đi Mộc Hóa, nên phải đi theo quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, qua ngã ba Trung Lương, đến Cai Lậy, rồi từ Cai Lậy mới đi đường 49 vào Ấp Bắc rồi lên Mộc Hóa. Bây giờ thì con lộ 62 chạy dọc theo bờ sông Vàm Cỏ Tây đi từ Tân An vô Mộc Hóa đã được thông thương, nên việc đi lại giữa Tân An và các nơi trong vùng Đồng Tháp Mười cũng dễ dàng hơn. Từ Tân An muốn đi Đức Hòa, Đức Huệ phải theo quốc lộ 1A về hướng Sài Gòn, đến liên tỉnh lộ 10 thì rẽ trái đi thêm khoảng 20 cây số nữa là tới Đức Hòa, rồi đi thêm khoảng 20 cây số nữa là tới Hậu Nghĩa⁽³²⁾. Ngoài ra, từ Sài Gòn người ta có thể theo quốc lộ 1A, rồi rẽ trái theo tỉnh lộ 50 đi về Cần Giuộc và Cần Đức. Cần Đức là một quận của tỉnh Tân An, được thành lập dưới thời đệ nhị Cộng Hòa, nhưng địa danh Cần Đức đã có từ lâu lắm. Dưới thời Pháp thuộc, Cần Đức còn nổi tiếng về nghề đóng ghe chài. Tại đây có một xóm đóng ghe, con cháu của những lưu dân từ vùng Đức Phổ⁽³³⁾ vào đây lập nghiệp từ hồi đầu thế kỷ thứ XIX.

Di Tích Lịch Sử Trong Tỉnh Tân An:

Thật tình mà nói, không riêng gì Tân An, mà cả miền Nam trong thời mở cõi, đi đâu đến đâu chúng ta cũng thấy những di tích của một thời tiền nhân đi khai phá. Như vùng Vung Gù của Tân An chẳng hạn, một thời đã là chiến trường ác liệt giữa quân Cao Miên và quân ta. Năm 1731, một người Cao Miên⁽³⁴⁾ tên là Sa Tốt (Prea Sot) nổi lên tự xưng là ‘Thiên Ứng’ ở đất Banam. Y đã khích động người Cao Miên nổi lên chém giết không biết bao nhiêu người Việt. Chúa Nguyễn sai quan Điều

Khiển Trương Phúc Vĩnh đem quân vào chặn đánh Sa Tốt tại vùng phía Nam Sài Gòn, Cai cơ Đạt Thành mang quân xuống vùng Bến Lức tiếp cứu, nhưng bị giặc giết chết tại Bến Lức. Sau đó Cai đội Nguyễn cử Triêm⁽³⁵⁾ đem quân tới Vũng Gò đánh tan quân Sa Tốt, tàn quân Sa Tốt chạy về Hóc Môn liền bị quân của tướng Trần Đại Định⁽³⁶⁾ đánh tan tại đây.

Năm 1861, cũng chính tại vùng Bến Lức này đã xảy ra một sự kiện ‘hi hữu’, đó là sự kiện anh hùng Nguyễn Trung Trực, với vũ khí thô sơ, đã dùng những chiếc xuồng câu nhỏ trên sông, lập mưu đốt cháy chiếc tàu Espérance của Pháp ngay trên Vàm sông Nhựt Tảo. Anh hùng Nguyễn trung Trực tên thật là Nguyễn văn Lịch, sau khi Pháp chiếm tỉnh Gia Định và các tỉnh miền Đông, ông đã đứng lên hưởng ứng lời kêu gọi kháng chiến, mộ quân sĩ và đánh chiếm một vùng bờ biển rộng lớn tại Tân An, chạy dài từ Nhựt Tảo, qua Bến Lức, Thủ Thừa, Cần Giuộc... đã gây cho Pháp nhiều tổn thất đáng kể. Đến tháng 6 năm 1861, thực dân Pháp quyết định tiêu diệt nghĩa quân, nên họ đã đưa chiếc hạm lớn Espérance đến tuần tiễu trên vàm sông Nhựt Tảo. Cuối năm 1861, Nguyễn Trung Trực đã đốt tàu giặc bằng một đám cưới giả đi ngang qua tàu, với 2 chiếc ghe chở khoảng 30 quân cảm tử. Khi lính Pháp trên tàu bắt ghe phải ngừng lại trình giấy, thì bất thần nghĩa quân tấn công làm cho lính Pháp không kịp trở tay, đa số lính Pháp phải nhảy xuống sông tẩu thoát. Quân cảm tử bèn phóng hỏa đốt rụi tàu rồi rút lui vào vùng an toàn. Sau đó người anh hùng Nguyễn Trung Trực còn gây nhiều nổi bất an cho Pháp khi ông lập chiến khu tại các vùng Hà Tiên, Rạch Giá và Phú Quốc, và hạ được cả thành Rạch Giá nữa. Nhà thơ Phan văn Trị đã cảm tác 2 câu liễn về người anh hùng Nguyễn trung Trực như sau:

*“Hỏa hồng Nhựt Tảo, oanh thiên địa,
Kiếm bạc Kiên Giang khắp quỷ thần.”*

Ngày nay tại xã Khánh Hậu, cách thị xã Tân An chừng 4 cây số có lăng miếu thờ ông Nguyễn Huỳnh Đức, một công thần thời nhà Nguyễn. Nguyễn Huỳnh Đức người huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường, nguyên họ Huỳnh, nhưng từ khi theo Nguyễn Ánh được ban cho quốc tính ‘Nguyễn’. Thoạt đầu ông theo Đỗ Thành Nhơn, sau khi Nguyễn Ánh sát hại Đỗ Thành Nhơn, ông được Nguyễn Ánh tin dùng. Năm 1782, ông bị quân Tây Sơn bắt làm tù binh, Nguyễn Huệ thấy ông tài giỏi, muốn thu dùng. Năm 1786, khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc, ông cho Nguyễn Huỳnh Đức đi theo, sau đó cho Đức đóng quân lại ở Nghệ An. Huỳnh Đức biết viên trấn thủ Nghệ An là Nguyễn văn Duệ, trước là tướng của Nguyễn Nhạc, nên xúi Duệ theo đường thượng đạo về Qui Nhơn theo Nhạc. Duệ nghe lời Huỳnh Đức, bèn sai Đức đem 500 quân đi trước. Huỳnh Đức nhân cơ hội đó đã đi thẳng qua Xiêm. Khi tới Xiêm thì Nguyễn Ánh đã trở về Gia Định. Nguyễn Ánh hay tin, bèn cho người đến Xiêm rước Huỳnh Đức về Gia Định. Huỳnh Đức về tới Việt Nam vào năm 1789, được Nguyễn Ánh phong làm Chưởng cơ giám quân trung dinh. Đến năm 1790 được đổi qua làm Quản hữu quân dinh. Năm 1793 được thăng Chưởng Hữu quân Bình Tây Phó Tướng quân dưới quyền Tướng Tôn Thất Hội. Đến năm 1802, sau khi hạ được thành Qui Nhơn,

Huỳnh Đức được phong tước Quận Công, trấn thủ Qui Nhơn. Năm 1808, cùng Lê Chất đáp con đường quan lộ từ Quảng Nam đến Phú Yên. Năm 1810, làm Tổng trấn Bắc Thành. Năm 1812, về kinh giữ chức Khâm Sai Chưởng Cơ Tiền Quân. Năm 1816 thay Lê văn Duyệt làm Tổng trấn Gia Định Thành. Ông mất năm 1819. Hiện lăng mộ, đền thờ và nền nhà cũ của quan Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức hãy còn tương đối nguyên vẹn tại thị xã Long An, vì được dân địa phương và con cháu của ngài bảo quản rất chu đáo.

Nói đến di tích lịch sử trong vùng Long An là phải nói đến ngôi chùa Linh Sơn. Chùa tọa lạc tại vùng Rạch Núi, nằm trong làng Đông Thạnh, khoảng giáp ranh với làng Phước Vĩnh Tây. Tại đây có một đồi đất đỏ, cao khoảng 15 mét, dưới chân có con rạch chảy qua, nên dân trong vùng gọi là ‘Rạch Núi’. Trên đồi có nhiều cây me già. Phía trước hãy còn một cái hồ lạn và miếu ông Thổ Địa⁽³⁷⁾. Trên đỉnh đồi là chùa Linh Sơn. Chùa do Hòa Thượng Minh Nghĩa khai sáng vào giữa thế kỷ thứ 19. Trong chùa hiện còn trên 100 bức tượng cổ làm bằng gỗ quý.

Ngoài ra, về di tích lịch sử, tại Tân An hiện còn ba ngôi chùa cổ, một là chùa Tôn Thạnh ở ấp Thanh Ba, xã Mỹ Lộc, quận Cần Giuộc, cạnh tỉnh lộ 835. Đây là ngôi chùa cổ nhất của tỉnh Long An, được xây vào năm 1808, chùa do Hòa Thượng Viên Ngộ khai sáng với tên là Lan Nhã⁽³⁸⁾. Hiện trong chùa hãy còn rất nhiều pho tượng cổ theo nghệ thuật điêu khắc của thế kỷ 18, đặc biệt pho tượng Bồ Tát Địa Tạng được đút tại chùa. Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi lại về chùa Tôn Thạnh như sau: “Đây là ngôi chùa rường cột tráng lệ, vàng son, huy hoàng, nổi tiếng nhất của vùng đất Gia Định xưa.” Sau khi Thiền sư Viên Ngộ viên tịch, năm 1859, cụ Đồ Chiểu đã về trú ngụ tại chùa Tôn Thạnh. Đây chính là nơi mà nhà thơ nổi tiếng Nguyễn đình Chiểu đã sống và sáng tác những áng thơ tuyệt tác, trong đó có bài Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc. Cụ Đồ Chiểu cũng đã dùng chùa Tôn Thạnh làm nơi hội họp các nghĩa sĩ, dạy học cho các môn sinh, và hốt thuốc làm phước cho nhân dân trong vùng. Trải qua bao thời đại, chùa Tôn Thạnh vẫn còn nguyên đó, vẫn là chứng nhân của biết bao thế sự thăng trầm. Tuy đã nhiều lần trùng tu, chùa vẫn giữ được nét kiến trúc cổ kính qua nét kiến trúc của hệ thống cột kiểu ‘tứ tượng’ trên chánh điện, và những tượng Phật đã có từ thế kỷ thứ XIX, cùng những câu hoành phi sơn son thếp vàng. Chùa Tôn Thạnh còn là nơi mà nhà thơ nổi tiếng Nguyễn đình Chiểu đã sống và sáng tác những áng thơ tuyệt tác. Hiện bên trái chùa Tôn Thạnh vẫn còn có hai tấm bia kỷ niệm nơi lưu lại dấu tích của cụ ‘Đồ Chiểu’. Ngôi chùa thứ hai là chùa Linh Sơn, nằm trên đỉnh đồi trong vùng Rạch Núi. Chùa do Hòa Thượng Minh Nghĩa khai sáng vào giữa thế kỷ thứ XIX. Trong chùa hiện còn trên 100 bức tượng cổ làm bằng gỗ quý. Đặc biệt trong chùa hiện còn một pho tượng Phật lớn, gọi là Phật Trung Tôn, phía sau lưng pho tượng có khắc hàng chữ: “Công Chúa Lê Triều Phụng Cúng”⁽³⁹⁾. Năm 1890, nhân dân Đông Thạnh xây chợ Rạch Núi, nên đã đắp con lộ ngăn Rạch Núi ra làm đôi, phần Rạch Núi Trên chảy từ xã Long Phụng ra sông Cần Giuộc; phần Rạch Núi Dưới chảy từ Phước Vĩnh Tây qua Phước Vĩnh Đông. Ngôi chùa thứ ba là chùa Kim Cang, tọa

lạc trong xã Bình Thạnh, quận Thủ Thừa. Chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ thứ XIX. Ngôi chùa thứ ba là chùa Kim Cang, tọa lạc trong xã Bình Thạnh, quận Thủ Thừa. Chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ thứ XIX. Tuy nhiên, công trình kiến trúc có vẻ thu hút nhiều sự chú ý nhất là ngôi nhà 120 cột nằm trong huyện Cần Đước. Ngôi nhà này được xây dựng từ hơn 100 năm nay, bằng toàn gỗ quý như gỗ đỏ và cẩm lai. Nhà có lối kiến trúc rất độc đáo với mái ngói rêu phong, cổ kính, và tất cả những cây cột cũng như bốn phía vách đều được chạm trổ điêu luyện bởi những nghệ nhân khéo léo từ miền Bắc vào hợp sức với nghệ nhân địa phương. Đây là một kiệt tác mỹ thuật của ngành chạm trổ chim muông, cổ cây, và hoa lá, vân vân.

Tại chỗ giao nhau của hai sông Vàm Cỏ, có ngôi miếu ‘Thần Tử Nghĩa’ thờ ông Xá Sai⁽⁴⁰⁾ Mai Bá Hương. Năm 1705, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân đem quân dẹp loạn Chân Lạp và sai quan Xá Sai Mai Bá Hương vận chuyển lương thực cho quân đội. Khi thuyền lương vừa tới hạ lưu sông Bao Ngự⁽⁴¹⁾, sắp sửa vào rạch Lá thì bị giặc đón đường cướp lương. Một mặt ông cho quân đi cấp báo với Nguyễn Cửu Vân, mặt khác ông cho thuyền lương đi về sông Cù Úc⁽⁴²⁾ để tránh giặc, nhưng khi đoàn thuyền vừa tới Ngã Ba Bần Quỳ, chỗ giao nhau giữa hai sông Vàm Cỏ thì bị giặc đuổi kịp. Mai Bá Hương bèn ra lệnh đục thuyền, và tất cả đều bị chìm lặn dưới dòng nước, kể cả ông. Được tin, chúa Nguyễn lấy làm thương xót, phong cho ông làm Tử Nghĩa Thần và sai lập miếu thờ tại khu ‘Ngã Ba Bần Quỳ’, đồng thời đổi tên khúc sông này làm sông Xá Hương. Đây là một trong những ngôi đền cổ nhất tại miền Nam. Năm 1958, chánh quyền địa phương trùng tu lại ngôi đền. Trong đền có bức hoành phi đề bốn chữ ‘Hạo Khí Trung Liệt’⁽⁴³⁾.

Cách châu thành Tân An khoảng 5 cây số có mộ Ông Hống, nằm ngay bên bờ Kinh Ông Hống. Ngoài ra, tại xã Long Hựu Đông, quận Cần Đước, cách thị xã Tân An khoảng 50 cây số, vẫn còn ngôi nhà Trăm Cột. Nhà được xây cất hoàn toàn bằng những loại gỗ quý như cẩm lai, gỗ đỏ, gỗ mật, vân vân. Mái ngói âm dương, nền cao khoảng 0,9 mét, lát gạch tàu lục giác, được khởi công xây từ năm 1898 đến 1903, với lối kiến trúc thật độc đáo do những tay thợ chạm trổ từ Huế vào xây dựng. Ngôi nhà có 68 cột tròn, 12 cột vuông và 40 cột làm bằng gạch ở ngoài hiên. Mãi cho đến ngày nay hãy còn rất nhiều người tới đây để nghiên cứu về nghệ thuật kiến trúc cũng như chạm trổ những hoa văn tại đây. Theo lời chủ nhân đời thứ ba của ngôi nhà này là ông Trần Văn Ngộ kể lại thì ngôi nhà này do ông nội của ông là cụ Trần Văn Hoa xây dựng. Lúc đó cụ Hoa là hương sư của làng Long Hựu, tổng Lộc Thành Hạ, tỉnh Chợ Lớn. Nhà được xây trên một khu đất rộng trên 4.044 mét vuông, và chỉ riêng diện tích của căn nhà rộng khoảng 882 mét vuông. Theo các nhà nghiên cứu, nhà trăm cột có lối kiến trúc đời Nguyễn, phong cách Huế. Đây là một trong những di tích lịch sử quý hiếm của miền Nam.

Chùa Thanh Hòa cũng là một trong những ngôi chùa cổ nhất trong tỉnh Long An. Chùa tọa lạc tại ấp Tây, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc. Theo các vị tăng trong

chùa cho biết, tên Thạnh Hòa được ghép lại bởi tên làng Đông **Thạnh** và hệ phái Lục **Hòa** Tăng. Như vậy tên Thạnh Hòa được ghép lại bởi địa danh và tên của hệ phái. Chùa có lối kiến trúc hồi thế kỷ thứ XIX với rất nhiều bức hoành phi, bao lam, câu đối và tượng thờ được chạm trổ rất tinh xảo theo truyền thống điêu khắc của thế kỷ thứ 17. Hiện trong chùa còn lưu giữ những sách Phật giáo được chép tay bằng chữ Hán, như quyển ‘Trai Đàng Phát Nguyễn Văn’ và nhiều kinh tụng khác. Đây là một trong những tài liệu Phật giáo vô cùng quý giá của Phật giáo Việt Nam trước thời người Pháp đô hộ Việt Nam.

Trong huyện Cần Giuộc, ấp Phước Thới, xã Phước Lại, tại ngã ba vàm Rạch Dừa, hãy còn ngôi chùa Thới Bình, một trong những ngôi chùa hãy còn sắc phong của triều đình Huế. Theo các bô lão trong vùng kể lại thì chùa Thới Bình là một trong những ngôi chùa đầu tiên được lưu dân Việt Nam xây dựng trên bước đường vào Nam khẩn hoang lập ấp. Ban đầu chùa chỉ là một cái am nhỏ bằng lá, về sau nầy khi lưu dân đến đây định cư ngày càng đông, họ đã trùng tu ngôi chùa thành một ngôi Đại Già Lam như ngày nay.

Ngoài ra, riêng trong huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An hãy còn rất nhiều đình miếu cổ, như Miếu Bà Ngũ Hành trong xã Long Thượng, huyện Cần Giuộc, và đình Chánh Tân Kim trong ấp Tân Xuân, xã Tân Kim, cũng thuộc huyện Cần Giuộc. Điều nầy chứng tỏ Cần Giuộc là nơi dừng chân đầu tiên của những lưu dân từ miền Bắc và miền Trung vào khai khẩn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Họ đã mang truyền thống tín ngưỡng, hình ảnh và kiến trúc của ngôi đình làng từ miền ngoài vào đây để biến thành truyền thống lễ hội đặc thù của vùng đất mới nầy. Lịch sử của những đình miếu nầy cũng gắn liền với lịch sử khẩn hoang của miền Nam. Lưu dân miền ngoài đến đây và họ đã xây dựng nên những đình miếu nơi họ định cư để thờ phụng và tưởng nhớ đến công lao của các bậc tiền hiền khai khẩn cũng như các bậc hậu hiền khai cơ.

Di Tích Khảo Cổ Trong Địa Phần Tỉnh Long An:

Tân An là miền đất chuyển tiếp giữa đồng bằng miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Theo kết quả của những khai quật khảo cổ cho thấy cư dân cổ trong vùng Long An là những cư dân đã di chuyển từ phía Đồng Nai xuống đồng bằng sông Cửu Long, chính vì thế mà có dấu hiệu cho thấy cư dân cổ đã có mặt tại vùng Long An sớm hơn các vùng khác ở miền Tây. Năm 1978, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy di tích cư dân cổ tại vùng Rạch Núi, thuộc Ấp Tây, xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Đây là một gò đất rộng khoảng một mẫu, cao 6 mét, đường kính trung bình khoảng 100 mét, xung quanh có ao rạch bao bọc, trong đó chủ yếu là Rạch Núi⁽⁴⁴⁾. Trên mặt gò có nhiều cây cổ thụ và toàn khu có vẻ thanh u rậm rạp. Theo truyền thuyết, năm 1867, có Thầy Rau, tục danh là Nguyễn Quới, trên đường làm du tăng khát sữ, đến đây thấy địa thế tốt nên ông quyết định trụ lại và xây dựng ngôi tam bảo ngay trên đỉnh gò để tiếp tục tu hành độ chúng. Chùa có tên là Linh

Sơn Tự, nhưng dân chúng trong vùng gọi là Chùa Núi. Sau khi khai quật khu Rạch Núi, người ta thấy độ sâu của tầng di chỉ khoảng 5 mét. Điều này chứng tỏ sự hiện diện của cư dân cổ tại đây từ rất sớm và di chỉ đã bị chôn vùi khá sâu. Sau khi khai quật, người ta tìm thấy rất nhiều nguyên liệu chế tác dụng cụ lao động và dụng cụ săn bắt, cũng như nhiều lớp tro than và xương cốt động vật và vỏ sò ốc biển. Đặc biệt, cư dân cổ tại đây đã dùng xương động vật để chế tạo ra nhiều dụng cụ để sử dụng hằng ngày. Tất cả những di chỉ này đều có cùng niên đại với những di vật được tìm thấy ở miền Đông Nam Phần, tức cách nay khoảng 3.000 năm⁽⁴⁵⁾.

Cũng trong năm 1978, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã khai quật khu di tích Bình Tả cách thị xã Tân An khoảng 40 cây số về phía đông-bắc, tọa lạc trong ấp Bình Tả, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa. Cụm di tích Bình Tả nằm trong phạm vi ba gò đất, đó là Gò Xoài, Gò Đồn và Gò Năm Tước. Đây là khu di tích có lối kiến trúc thời tiền sử đến thời sơ sử, mang phong cách văn hóa Óc Eo, từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Cụm di tích được phân bố theo các trục lộ cổ và sông Vàm Cỏ Đông. Tại Gò Xoài, người ta phát hiện những ngôi đền thờ các vị thần như Siva và Visnu của tôn giáo Bà La Môn, xuất hiện tại Ấn Độ khoảng 10 thế kỷ trước Tây lịch, được truyền sang miền Nam bán đảo Đông Dương vào đầu Tây lịch. Hiện nay những ngôi đền này nằm dưới độ sâu từ 1,7 đến 1,9 mét, đây có thể là một trong những địa điểm hành lễ của các vị Bà La Môn dưới thời vương quốc Phù Nam. Tại Gò Xoài, người ta cũng phát hiện 26 hiện vật bằng vàng, trong đó có một miếng vàng lá mỏng hãy còn rõ những nét khắc bằng chữ Phạn cổ (Sanskrit). Ngoài ra, người ta cũng tìm thấy tại Gò Xoài nhiều hiện vật có giá trị khảo cổ khác như tượng thần Siva, thần Visnu, và các linh vật linga và yoni khác. Bên cạnh đó, còn nhiều mảnh gốm và mảnh kim loại mang phong cách Óc Eo, cùng nhiều đá quý, sa thạch và hàng loạt các di chỉ về những cư dân cổ đã từng sinh sống trong vùng Bình Tả này. Những phát hiện này cho thấy khu Bình Tả dưới thời Phù Nam đã từng là khu tập trung của các cư dân cổ, nơi có nhiều cơ sở tôn giáo, mà cũng là khu vực hành chánh và chánh trị giữa miền Đông và miền Tây Nam Phần thời đó.

Tân An Sau Năm 1975:

Sau năm 1975, chánh quyền mới phân định lại địa giới của tỉnh Long An, họ cho sáp nhập tỉnh Kiến Tường vào tỉnh Long An. Hồi này, thị xã Tân An gồm 4 phường: 1, 2, 3, và 4. Đến cuối năm 1983, vì nhu cầu phát triển, thị xã Tân An gồm 4 phường (1, 2, 3, 4) và 6 xã. Đến năm 1996, chánh quyền địa phương cắt một phần đất của xã Hướng Thọ Phú và xã Nhơn Thạnh Trung để thành lập phường 5 của thị xã Tân An. Năm 1998, chánh quyền địa phương cắt một phần đất của xã Lợi Bình Nhơn, xã Khánh Hậu và phường 4 để thành lập phường 6 của thị xã Tân An. Năm 2007, chánh quyền địa phương lại cắt một phần đất của xã Bình Tâm, xã An Vĩnh Ngãi và phường 3 để thành lập phường 7 của thị xã Tân An. Xã Khánh Hậu lại được tách làm hai để làm hai phường mới, đó là phường Khánh Hậu và phường Tân Khánh. Hiện nay, thị

xã Tân An gồm có 9 phường⁽⁴⁶⁾ và 5 xã⁽⁴⁷⁾. Theo cuộc tổng kiểm tra dân số vào năm 1979, toàn tỉnh Long An có khoảng 949.200 người. Đến năm 1983, chính quyền mới khuyến khích người dân từ các tỉnh miền Tây đi khai thác vùng Đồng Tháp với nhiều quyền lợi để dãi. Chỉ khoảng 6 năm sau đó, người ta đã thấy cả một vùng Đồng Tháp bạt ngàn với lúa và tràm. Theo thống kê dân số vào năm 1989, toàn tỉnh Long An có khoảng 1.120.204 người.

Trước năm 1975, Mộc Hóa là tỉnh lỵ của tỉnh Kiến Tường, và hai quận Đức Hòa và Đức Huệ trực thuộc tỉnh Hậu Nghĩa, nhưng sau năm 1975 chính quyền mới chia cắt lại nên diện tích tỉnh Long An lên tới 4.492 cây số vuông, gồm có thị xã Tân An và 11 huyện: Cần Giuộc, Châu Thành, Cần Đước, Đức Hòa, Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Tân Thạnh, Tân Trụ, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, và Vĩnh Hưng, với tổng dân số là 1.363.600 người, đa số là người Việt, một số nhỏ người Khmer sống bằng nghề làm rẫy trong vùng Mộc Hóa, và một số nhỏ người Hoa sống bằng nghề thương mại tại các thị trấn lớn. Về vị trí, tỉnh Long An cách Sài Gòn khoảng 47 cây số về phía tây nam, bắc giáp Tây Ninh và Cao Miên, đông giáp Sài Gòn, tây giáp Đồng Tháp⁽⁴⁸⁾, và nam giáp Mỹ Tho⁽⁴⁹⁾. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2003, hiện tại thị xã Tân An có diện tích là 81,9 cây số vuông, dân số 114.300 người, mật độ trung bình là 1.395 người trên một cây số vuông. Huyện Bến Lức có diện tích 289,3 cây số vuông, dân số 124.900 người, mật độ trung bình là 432 người trên một cây số vuông. Huyện Cần Giuộc có diện tích là 209,9 cây số vuông, dân số 152.200, mật độ trung bình là 725 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích là 150,5 cây số vuông, dân số 98.200, mật độ trung bình là 652 người trên một cây số vuông. Huyện Cần Đước có diện tích là 218,1 cây số vuông, dân số 159.400, mật độ trung bình là 731 người trên một cây số vuông. Huyện Đức Hòa có diện tích là 426,5 cây số vuông, dân số 189.800, mật độ trung bình là 445 người trên một cây số vuông. Huyện Đức Huệ có diện tích là 430,9 cây số vuông, dân số 61.900, mật độ trung bình là 144 người trên một cây số vuông. Huyện Mộc Hóa có diện tích là 503,3 cây số vuông, dân số 64.200, mật độ trung bình là 128 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Hưng có diện tích là 497,4 cây số vuông, dân số 38.300, mật độ trung bình là 77 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Thạnh có diện tích là 425,8 cây số vuông, dân số 73.200, mật độ trung bình là 172 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Trụ có diện tích là 106,5 cây số vuông, dân số 60.100, mật độ trung bình là 564 người trên một cây số vuông. Huyện Thạnh Hóa có diện tích là 468,3 cây số vuông, dân số 49.000, mật độ trung bình là 105 người trên một cây số vuông. Huyện Thủ Thừa có diện tích là 299 cây số vuông, dân số 84.600, mật độ trung bình là 283 người trên một cây số vuông. Huyện Vĩnh Hưng có diện tích là 384,5 cây số vuông, dân số 40.900, mật độ trung bình là 106 người trên một cây số vuông.

Sau năm 2000, chính quyền đã phân chia lại địa giới giữa các huyện trong tỉnh như hiện nay. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản vào năm 2009, hiện tại tỉnh Long An vẫn gồm thị xã Tân An và 13 huyện, vẫn với tổng diện tích

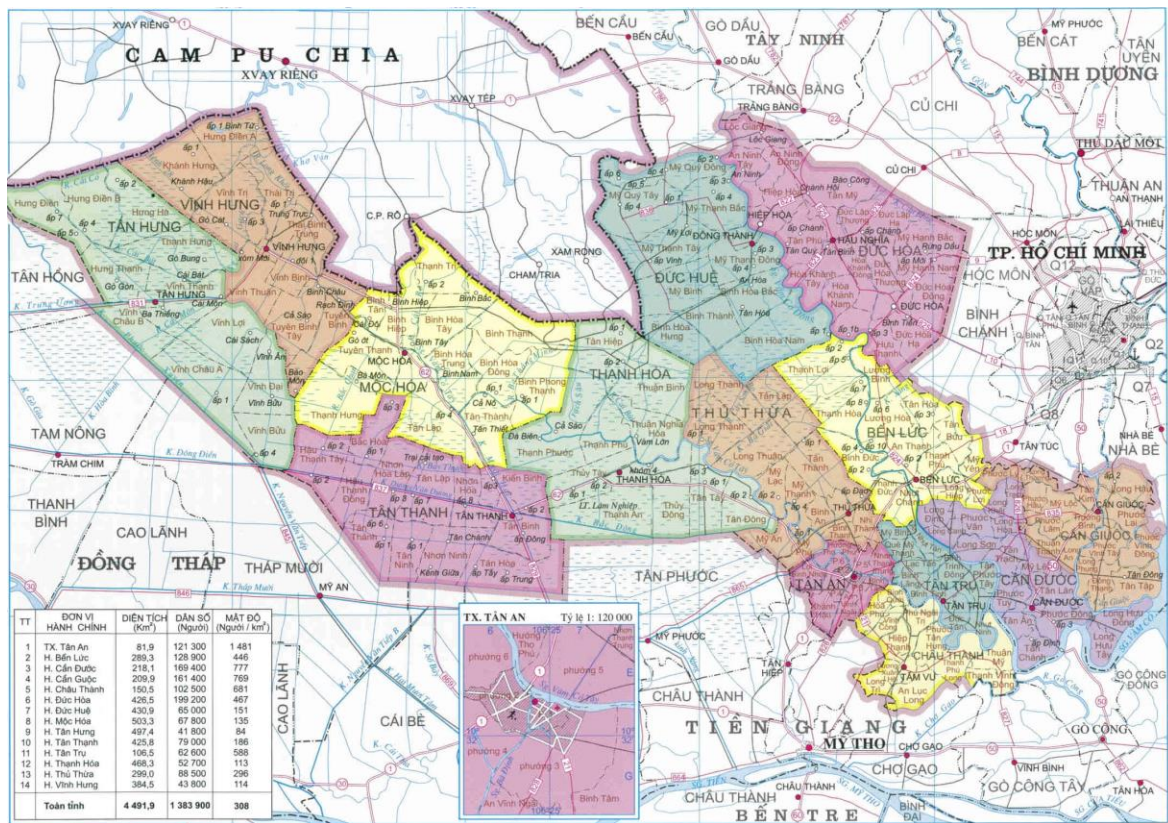
4.492 cây số vuông, nhưng dân số đã tăng lên 1.383.900 người. Thị xã Tân An có diện tích là 81,9 cây số vuông, dân số 121.300 người, mật độ trung bình là 1.481 người trên một cây số vuông. Huyện Bến Lức có diện tích 289,3 cây số vuông, dân số 128.900 người, mật độ trung bình là 446 người trên một cây số vuông. Huyện Cần Đước có diện tích là 218,1 cây số vuông, dân số 169.400, mật độ trung bình là 777 người trên một cây số vuông. Huyện Cần Giuộc có diện tích là 209,9 cây số vuông, dân số 161.400, mật độ trung bình là 769 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích là 150,5 cây số vuông, dân số 102.500, mật độ trung bình là 681 người trên một cây số vuông. Huyện Đức Hòa có diện tích là 426,5 cây số vuông, dân số 199.200, mật độ trung bình là 467 người trên một cây số vuông. Huyện Đức Huệ có diện tích là 430,9 cây số vuông, dân số 65.000, mật độ trung bình là 151 người trên một cây số vuông. Huyện Mộc Hóa có diện tích là 503,3 cây số vuông, dân số 67.800, mật độ trung bình là 135 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Hưng có diện tích là 497,4 cây số vuông, dân số 41.800, mật độ trung bình là 84 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Thạnh có diện tích là 425,8 cây số vuông, dân số 79.000, mật độ trung bình là 186 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Trụ có diện tích là 106,5 cây số vuông, dân số 62.600, mật độ trung bình là 588 người trên một cây số vuông. Huyện Thạnh Hóa có diện tích là 468,3 cây số vuông, dân số 52.700, mật độ trung bình là 113 người trên một cây số vuông. Huyện Thủ Thừa có diện tích là 299 cây số vuông, dân số 88.500, mật độ trung bình là 296 người trên một cây số vuông. Huyện Vĩnh Hưng có diện tích là 384,5 cây số vuông, dân số 43.800, mật độ trung bình là 114 người trên một cây số vuông.

Chú Thích:

- (1) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Q.IV, tờ 43a.
- (2) Vùng đất Biên Hòa ngày nay.
- (3) Gồm các vùng Tây Ninh, Bình Dương, Thủ Đức, Sài Gòn, Chợ Lớn, Tân An ngày nay. Lúc đó vùng đất Định Tường cũng trực thuộc Phiên Trấn Dinh.
- (4) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục (1776), một đứa con trai người Man (da đen tóc quăn) dưới 20 tuổi giá 20 quan tiền; tuy nhiên, một đứa con trai người Hời (Chàm trắng) đồng tuổi chỉ bán được với giá 1 quan tiền mà thôi.
- (5) Thuộc xã Khánh Hậu, một trong những khu định cư sớm nhất của tỉnh Long An.
- (6) Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (7) Bao gồm các vùng đất từ Bến Lức, lên Thủ Thừa và Đức Hòa, Đức Huệ ngày nay.
- (8) Bao gồm các vùng Cần Giuộc và Cần Đước ngày nay.
- (9) Bao gồm các vùng Gò Công và Tiền Giang ngày nay.
- (10) Bao gồm các vùng thuộc quận châu thành Tân An ngày nay.
- (11) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (12) Thôn Bình Lập được vua Tự Đức ban xác phong thần vào năm 1852.
- (13) Theo các kết quả khảo cổ tại Chùa Núi, trong xã Đông Thạnh, vùng Cần Giuộc cách nay 2000 hay 3000 năm đã có người sinh sống, nhưng do địa thế đất đai chưa ổn định nên đến cuối thế kỷ thứ XVI, hầu hết vùng này vẫn còn chìm trong hoang vu.

- (14) Họ là những người chạy nạn thiên tai, nạn chiến tranh Trịnh-Nguyễn, nạn cường hào ác bá, những binh lính đào ngũ, và ngay cả những người bị tù tội bị lưu đày biệt xứ, vân vân. Bên cạnh đó, cũng có những địa chủ giàu có ở vùng ngoài, những quan lại hay những người có tiền của và quyền thế, đã mang theo gia nhân cùng rất nhiều nô lệ vào xứ Đồng Nai-Sài Gòn để khẩn hoang lập ấp.
- (15) Theo Nguyễn Hữu Hiếu trong “Chúa Nguyễn và Các Giai Thoại Mở Đất Phương Nam”, TP HCM: NXB Trẻ, 2001, tr. 95-99.
- (16) Theo Phủ Biên Tạp Lục, Q. II, tờ 89b.
- (17) Phần lớn sông Vàm Cỏ chảy trong địa phận tỉnh Long An, riêng đoạn cuối từ vàm sông Tra nó chảy vào địa phận huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang qua các vùng Bình Xuân, Mỹ Lợi, Bình Đông, Tân Phước, Gia Thuận và Vàm Láng, nhưng đoạn sông này là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Long An và Tiền Giang.
- (18) Khi đi từ Sài Gòn về miền Tây, đến cầu Tân An là cây cầu bắc ngang qua sông Vàm Cỏ Tây. Ngày trước, khi đường giao thông trên bộ đi vào vùng Đồng Tháp chưa được phát triển thì sông Vàm Cỏ Tây là thủy lộ độc nhất từ Tân An đi vào Đồng Tháp. Vào khoảng thập niên 1930, mỗi ngày có hai chuyến tàu đò khứ hồi, chở hành khách và hàng hóa từ Tân An vào Mộc Hóa. Ngược dòng Vàm Cỏ Tây từ phía Tân An, càng đi về hướng Mộc Hóa, hai bên bờ càng vắng vẻ, ít dân cư, mà chỉ rải rác đó đây những khu rừng tràm ngút ngàn.
- (19) Cả hai sông Vàm Cỏ gặp nhau ở phía Đông quận Tân Trụ, rồi dòng sông mở rộng ra để chảy vào Nhà Bè và đổ ra cửa Soài Rạp.
- (20) Theo Đào Văn Hội trong “Tân An Ngày Xưa”, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, 1972, tr. 26-27.
- (21) ‘Kinh Bưu Chính’.
- (22) Vào thời Pháp thuộc, họ tách một phần phía Bắc của tỉnh Tân An để thành lập tỉnh Chợ Lớn.
- (23) Bây giờ là tỉnh Xvay Riêng, thuộc Kampuchia.
- (24) Bây giờ là tỉnh Đồng Tháp.
- (25) Được bồi đắp bởi hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.
- (26) Cả 4 vùng ấy có cả thảy 10 tổng và 64 xã, riêng quận Mộc Hóa rộng bằng tổng số diện tích của 3 quận kia.
- (27) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1877, N^o 1, p. 13.
- (28) Về phía chánh quyền Việt Minh, họ thành lập ở miền Nam 3 quân khu: 7, 8, và 9. Tỉnh Long An và huyện Cần Giuộc (thuộc tỉnh Chợ Lớn) trực thuộc quân khu 7.
- (29) Công Báo Việt Nam, 1957, tr. 3748.
- (30) Công Báo Việt Nam, 1958, tr. 4616; và CBVN, 1958, tr. 4039.
- (31) Công Báo Việt Nam, 1967, tr. 215.
- (32) Hậu Nghĩa là một tỉnh thời VNCH, ngày nay đa số lãnh thổ của tỉnh Hậu Nghĩa trực thuộc tỉnh Long An.
- (33) Một quận ven biển, nằm về phía cực Nam của tỉnh Quảng Ngãi.
- (34) Có sách nói là người Lào.
- (35) Con của Nguyễn cửu Vân.
- (36) Con trai của tướng Trần Thượng Xuyên.
- (37) Vùng miếu ông Thổ Địa là dấu vết của cách kiến trúc Khmer, vì trong kiến trúc người Khmer lúc nào cũng xây hồ, đắp gò, trồng me, cất chùa, đào giếng, và lập miếu ông Tà. Người Khmer cũng thường hay chôn báu vật, vì họ tin rằng những người đã chết thế nào cũng được hưởng những báu vật này ở cõi âm ty.
- (38) Thiền sư Viên Ngộ, thế danh Nguyễn ngọc Dốt.
- (39) Theo các bậc kỳ lão trong vùng thì bà công chúa trên đây là con gái vua Lê Hiển Tông. Tuy nhiên, không hiểu vì cơ duyên nào mà bà lại phụng cúng pho tượng này cho chùa vào thời chúa Nguyễn Phúc Khoát.

- (40) Xá Sai là một chức quan nhỏ chuyên lo việc vận chuyển lương thực cho quân đội dưới thời chúa Nguyễn.
- (41) Sông Cần Giuộc ngày nay.
- (42) Sông Vàm Cỏ Tây ngày trước còn có tên là sông Cù Úc.
- (43) ‘Hạo Khí Trung Liệt’ có nghĩa là khí sáng do lòng trung liệt tạo thành.
- (44) Có lẽ thế đất tại đây cao hơn các nơi khác nên người ta đặt tên cho khu di tích này là khu Rạch Núi, còn có tên là gò Núi Đất hay Thổ Sơn.
- (45) Đó là thời đại đá mới.
- (46) 1,2,3,4,5,6,7, Tân Khánh và Khánh Hậu.
- (47) An Vĩnh Ngãi, Bình Tâm, Hương Thọ Phú, Nhơn Thạnh Trung và Lợi Bình Nhơn.
- (48) Địa phận vùng Cao Lãnh cũ.
- (49) Nay là tỉnh Tiền Giang.



Bản Đồ Tỉnh Tân An—Năm 2009

(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

*28. Mộc Hóa, Cái Nôi
Của Dòng Tháp Mười*

Tổng Quan Về Vùng Đất Mộc Hóa:

Về phía tây bắc Tân An là Mộc Hóa. Vùng Mộc Hóa nằm trọn trong vùng Đồng Tháp Mười bao la bát ngát. Đối với Việt Nam thì Mộc Hóa là vùng biên địa, nhưng với Đồng Tháp Mười thì Mộc Hóa vừa là trung tâm mà cũng là cái nôi của vùng trũng thấp nhất nước này. Từ thị xã Tân An, theo tỉnh lộ 49 về hướng tây bắc, hoặc từ thị trấn Cai Lậy theo tỉnh lộ 29 đi về hướng bắc, chúng ta sẽ đi đến một vùng trũng thấp nhất của Nam Kỳ, đó là vùng Mộc Hóa của Đồng Tháp Mười. Hàng năm bắt đầu từ tháng 5 trở đi, miền Nam Việt Nam mưa liên miên, đất sét ủng phèn của vùng Mộc Hóa không kịp thấm thấu. Kéo đến bắt đầu từ tháng 6 thì nước sông Cửu Long tràn xuống, khiến cho cả miền Nam chứ không riêng gì vùng Mộc Hóa biến thành một biển nước mênh mông. Riêng tại vùng Mộc Hóa, có chỗ nước dâng cao khoảng từ 4 đến 5 mét. Từ trên phi cơ nhìn xuống, toàn vùng Đồng Tháp không còn phân biệt được đâu là sông rạch và đâu là đồng ruộng nữa. Chỉ còn lác đác vài cái gò cao nơi cư dân miền này co cụm lại tránh lũ⁽¹⁾. Sở dĩ gọi là Đồng Tháp Mười vì giữa cánh đồng bao la có một ngôi tháp cổ mười tầng⁽²⁾. Năm 1957, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa đã cho xây lại một ngôi tháp khác, theo lối kiến trúc Khmer xưa, cũng gồm 10 tầng và cao khoảng 36 mét. Xưa kia Mộc Hóa là một quận lỵ nhỏ của tỉnh Tân An, nằm ở thượng lưu sông Vàm Cỏ Tây, giữa Đồng Tháp Mười. Hai bên bờ sông Vàm Cỏ quanh vùng Mộc Hóa toàn là dừa nước. Mộc Hóa là một vùng bao la với những rừng tràm, năn, lác, được thiên nhiên ưu đãi với vô số cá tôm, rùa, rắn, cua đing... đây cũng là những đặc sản của vùng Đồng Tháp Mười. Từ Mộc Hóa qua Cao Lãnh và ra Tân An hãy còn rất nhiều cụm rừng tràm, xa xa mới có một vài căn chòi xuất hiện. Cây cối quanh nhà còi cọc chứ không xanh tươi um tùm như những vùng khác ở miền Nam. Hai con sông Vàm Cỏ chảy từ biên giới Cao Miên qua Việt Nam với chằng chịt những kinh rạch lớn nhỏ đổ vào. Đây chính là cửa ngõ thông thương giữa hai nước. Về mùa khô thì cả vùng này biến thành một cánh đồng màu nâu lợt ngút ngàn, đất đai hai bên Miên Việt hình như liền nhau. Nhưng về mùa mưa thì toàn vùng trở thành một biển nước bao la. Quanh vùng Mộc Hóa trũng thấp có rất nhiều gò cao hơn mặt nước bình thường rất nhiều. Theo truyền thuyết thì ngay từ thời vương quốc Phù Nam, khi mà vùng Đồng Tháp hãy còn là một khu thị tứ sầm uất của vương quốc này, các vị vua chúa thời đó đã cho xây đắp nhiều gò tháp theo tín ngưỡng Ấn Độ giáo. Ngày nay vẫn còn rất nhiều gò quanh Mộc Hóa như gò Bát Chiên⁽³⁾, Gò Ót, Gò Dưa⁽⁴⁾, Gò Thiêng⁽⁵⁾, Gò Tháp⁽⁶⁾, Gò Nổi⁽⁷⁾, vân vân.

Kinh Rạch Trong Vùng Mộc Hóa:

Vùng Đồng Tháp bên phía Cao Miên hãy còn lưu lại rất nhiều dấu tích của một vùng biển cạn của thời xa xưa, vì chỉ riêng trong vùng Xvay Riêng đã có đến gần hai chục cái hồ lớn nhỏ. Tuy nhiên, vùng Đồng Tháp phía bên Việt Nam, nghĩa là các khu vực Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Thạnh Hóa và Tân Thạnh, vân vân, là một

vùng trũng thấp, nhưng tương đối bằng phẳng. Hệ thống hai sông Vàm Cỏ⁽⁸⁾ bồi đắp nên cả một vùng rộng lớn từ Đức Hòa, Đức Huệ, Bến Lức, Thủ Thừa, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và Tân Hưng, nhưng địa thế đất bên phía Vàm Cỏ Đông khác hơn bên phía Vàm Cỏ Tây rất nhiều. Bên phía Vàm Cỏ Đông đầu cũng có những vùng trũng thấp nhưng thế đất tương đối cao hơn khu vực được bồi đắp bởi sông Vàm Cỏ Tây. Từ trên phi cơ nhìn xuống, chúng ta sẽ thấy rõ ràng vùng Mỏ Vẹt⁽⁹⁾ là cái nhưn của hai vùng Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Phía bên Mộc Hóa, phải nói sông Vàm Cỏ Tây là con sông duy nhất, con sông huyết mạch của cả vùng Đồng Tháp Mười bên phía Việt Nam. Sông Vàm Cỏ Tây bắt nguồn từ phía Cao Miên, giữa một vùng trũng thấp, chảy qua Việt Nam giữa một vùng trũng thấp với nhiều đầm, láng, lung, bầu, bưng, trấp⁽¹⁰⁾. Kỳ thật từ phía rạch Khơ Vin bên phía Cao Miên chảy qua rạch Long Khốt bên phía Việt Nam thì dòng sông Vàm Cỏ Tây chỉ là sự kết hợp của nhiều con rạch nhỏ nối kết với nhau chảy trong địa phận huyện Vĩnh Hưng, đến ngã ba Bình Châu thì dòng chảy của dòng Vàm Cỏ Tây mới thật sự gom lại làm một để chảy xuống Mộc Hóa, Tân An, và cuối cùng nó hợp lưu với dòng Vàm Cỏ Đông tại ngã ba Bần Quì trong vùng Tân Trụ. Hơn 90 cây số của dòng Vàm Cỏ Tây đã chảy ngang qua chỉ riêng trong địa phận ba huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa và Thạnh Hóa. Bề rộng của dòng chảy khoảng từ 80 đến 200 mét, có nhiều đoạn rộng đến hơn 300 mét. Vì phía đầu nguồn không có núi đồi, mà ngược lại chỉ là một vùng trũng thấp nên sức chảy của cả hai con sông Vàm Cỏ không mạnh, cũng như lượng phù sa rất nhỏ so với dòng Cửu Long về phía nam. Tuy sức nước không chảy mạnh, nhưng hai bên sông Vàm Cỏ Tây có rất nhiều kinh rạch chằng chịt đổ vào dòng chảy chính nên rất thuận tiện cho việc dẫn thủy nhập điền cũng như giao thông đường thủy. Trong đó có những kinh rạch quan trọng hơn cả là rạch Cái Cỏ⁽¹¹⁾, Lò Gạch⁽¹²⁾, rạch Cái Bát, rạch Cái Răng, rạch Bắc Chang⁽¹³⁾, rạch Cá Rô, rạch Ba Hằng Minh⁽¹⁴⁾, và rạch Đá Biên, vân vân.

Dầu hệ thống sông rạch tự nhiên trong vùng cũng đã khá nhiều, nhưng vừa để dẫn thủy nhập điền vừa để thuận tiện hơn trong giao thông đường thủy, nên người ta đã đào thêm nhiều con kinh cho chảy thông thương vào những sông rạch tự nhiên này. Từ năm 1899 đến năm 1903, người Pháp cho đào kinh Lagrange, nối sông Vàm Cỏ Tây với kinh 12. Kinh này còn có tên là kinh Ông Lớn hay Kinh Cùg⁽¹⁵⁾. Kinh có chiều dài khoảng 45 cây số, rộng 40 mét, sâu 4 mét, được khởi công đào vào năm 1899 và hoàn thành vào năm 1903. Lúc chưa có kinh Bắc Đông, người Pháp cho đào kinh 12 để nối liền kinh Lagrange nối sông Vàm Cỏ Tây tại vùng Tân Thành. Kinh 12 bắt đầu từ sông Vàm Cỏ Tây, dưới thị trấn Mộc Hóa chừng 12 cây số, chạy cặp theo liên tỉnh lộ 29⁽¹⁶⁾. Kinh Bắc Đông, nối liền sông Vàm Cỏ Tây đến kinh Trà Cú Thượng trong địa phận 2 huyện Thạnh Hóa và Tân Thạnh ngày nay. Kinh 12 cắt kinh Lagrange⁽¹⁷⁾ ngay tại thị trấn Tân Thạnh, từ Vàm Cỏ Tây đến Tân Thạnh khoảng 9 cây số, rồi dòng kinh chảy tiếp xuống Cai Lậy, sau đó chảy theo dòng rạch tự nhiên ra sông Tiền. Lúc mới đào thì kinh có bề rộng khoảng 10 mét, nhưng ngày nay rộng

trên 20 mét, có chỗ lên tới 30 mét. Ngoài ra, vùng Mộc Hóa còn rất nhiều kinh nhỏ như kinh Cá Rô⁽¹⁸⁾, kinh Tân Lập-Cống Bà Bông⁽¹⁹⁾, kinh Tân Lập-Sò Đô⁽²⁰⁾, kinh Bắc Chang-Vĩnh Lợi⁽²¹⁾, kinh Tân Thiết⁽²²⁾, kinh Bình Châu-Lò Gạch⁽²³⁾, kinh Lò Gạch-Cái Trết⁽²⁴⁾, kinh Đá Biên-Rạch Cái Tôm⁽²⁵⁾, kinh Cống Biện Minh⁽²⁶⁾, kinh Nhơn Hòa⁽²⁷⁾, kinh Bảy Thước chảy từ kinh 12 qua Tân Hưng, kinh Bùi, kinh Ngang, kinh Tây, kinh Năm Ngàn, kinh Phụng Thốt, kinh Trại Lớn, kinh Bằng Lăng, vân vân. Sau năm 1975, để phòng chống lũ lụt và khai thác vùng Đồng Tháp, chánh quyền mới đã cho nạo vét lại một số kinh hay những đường nước đã có sẵn từ trước như các kinh Thống Nhất, Cái Cái, Tân Thành-Lò Gạch, và kinh Sa Rài, vân vân. Từ năm 1985 trở về sau này, họ đã cho nạo vét lại kinh Thống Nhất từ Hồng Ngự qua Vĩnh Hưng, chảy từ biên giới Việt-Miên theo hướng tây bắc-đông nam, cắt kinh An Phong tại vùng Tân Mỹ, huyện Thanh Bình. Năm 1988, kinh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng được, hay kinh Trung Ương được khởi công đào. Kinh này chảy từ Tân Hưng nằm về phía tây của Mộc Hóa, theo hướng đông tây và đổ ra sông Tiền tại Hồng Ngự. Cũng năm 1988, chánh quyền mới cho nạo vét sâu và rộng hơn kinh Phước Xuyên⁽²⁸⁾. Kinh Hòa Bình, cắt ngang kinh Phước Xuyên tại vùng Hòa Bình, chảy theo hướng đông bắc-tây nam, qua Tràm Chiêm, đến Tân Mỹ, rồi đổ ra Tiền Giang tại vùng chợ Thanh Bình. Tất cả những dòng kinh mới này đều được nạo vét lại từ những dòng nước đã có sẵn nhưng đã bị cạn từ lâu.

Mưa Và Lũ Lụt Vùng Mộc Hóa:

Về thời tiết, cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, Mộc Hóa có lượng mưa trung bình khoảng 1.532 mili mét. Tuy nhiên, số ngày nắng và khô trong các vùng Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và Tân Hưng nhiều hơn nơi khác, nhất là vào những tháng giêng, hai và tháng ba. Kịp đến mùa mưa⁽²⁹⁾, từ tháng 5 đến tháng 12, thường thì mùa mưa đi liền với mùa lũ. Lũ ở Đồng Tháp nói chung và ở Mộc Hóa nói riêng dao động trong khoảng từ 2.5 mét đến 4.5 mét, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11 hoặc 12. Theo tài liệu của Nha Khí Tượng Thủy Văn VNCH vào năm 1963 thì kể từ năm 1960, 1961, đến năm 1962, là những năm có lượng mưa nhiều nhất tại tỉnh Kiến Tường dưới thời đệ nhất Cộng Hòa⁽³⁰⁾. Nói chung, lũ lụt tại vùng Mộc Hóa tuy có tùy thuộc vào lượng mưa nhiều hay mưa ít, nhưng cũng tùy thuộc nhiều vào lưu lượng nước sông Vàm Cỏ Tây đổ xuống từ thượng nguồn. Kỳ thật, hệ thống hai sông Vàm Cỏ không có lưu vực riêng, mà chúng chỉ là những con sông thoát nước của sông Cửu Long. Như vậy, lũ lụt ở vùng Mộc Hóa lớn hay nhỏ tùy thuộc nhiều vào lưu lượng nước từ phía sông Cửu Long đổ vào Đồng Tháp. Về mùa mưa, nhất là những năm có lũ lớn, vùng biên giới dài khoảng 120 cây số giữa Việt Nam và Cao Miên chỉ là một biển nước mênh mông vô tận. Từ phía chân trời xa xa chỉ toàn là một màu trắng bạc của nước lẫn với chân trời. Từ đầu thập niên 1950 đến nay có nhiều trận lũ, nhưng những trận lũ lớn nhất vào các năm 1952, 1961, 1966, và 1978. Trong những năm này mực nước có thể dâng lên đến 4,52 mét. Mùa lũ thường bắt đầu từ tháng 9 và kết

thúc vào cuối tháng 11, đầu tháng 12 mỗi năm. Thường thì vào đầu tháng 9, nước từ thượng nguồn đổ về từ hướng tây qua hướng đông, từ hướng sông Tiền đổ qua, gây ngập lụt cho các vùng Tuyên Bình; đến giữa tháng 9 thì toàn vùng Mộc Hóa chìm trong biển nước; đến cuối tháng 9 các quận Kiến Bình và Tuyên Nhơn cũng lần lượt bị nhận chìm trong nước; và mỗi ngày nước dâng từ 4 đến 5 phân. Riêng tại thị trấn Mộc Hóa, mực nước cao nhất vào giữa tháng 10. Tại các vùng đất gò, nước ngập khoảng 1,5 mét; còn tại những vùng trũng thì nước ngập từ 2,5 đến 3 mét. Thường thì mùa lũ chấm dứt từ cuối tháng 12, và nước rút theo hướng đông-tây, nghĩa là nước từ các vùng Tuyên Nhơn và Kiến Bình rút về Mộc Hóa và Tuyên Bình, rồi đổ trở về lại về hướng sông Tiền.

Giao Thông Đường Bộ Trong Vùng Mộc Hóa:

Vì toàn khu Mộc Hóa nằm trong vùng sinh lầy trũng thấp nên giao thông đường bộ rất hạn chế. Ngày trước, đường vào Đồng Tháp rồi lên Mộc Hóa chỉ có hai con đường mòn duy nhất. Thứ nhất là con đường dọc theo sông Vàm Cỏ Tây; tuy nhiên, con đường này rất lầy lội và bị đứt quãng ở nhiều chỗ, như đoạn từ Thạnh Hóa qua Vàm Lớn, Đá Biên và Tân Thành hầu như không đi được vào mùa mưa. Con đường thứ hai là đường từ Cai Lậy lên Ấp Bắc, rồi lên Mộc Hóa, dọc theo kinh 12. Tuy nhiên, con đường này cũng không hơn gì con đường bên phía Long An, về mùa mưa cũng lầy lội không giao thông được. Sau khi thực dân Pháp chiếm Nam Kỳ, họ đã cho đắp lộ 49 từ Tân An đi Thủ Thừa, qua Thạnh Hóa, tới Tân Thạnh để đi thẳng lên Mộc Hóa, rồi lên Vĩnh Hưng, nằm sát biên giới Việt Miên. Tuy nhiên, mỗi năm cơn lũ kéo về thì lộ 49 hoàn toàn bị chìm trong biển nước, không thể nào đi lại được. Sau đó họ lại cho xây dựng lộ 29 đi từ Cai Lậy lên Ấp Bắc và Mộc Hóa, dân địa phương gọi là lộ Thiên Hộ⁽³¹⁾. Đây là con lộ ngắn nhất, nối liền Mộc Hóa với quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1. Sau năm 1975, chánh quyền mới sửa chữa lại tỉnh lộ 49 và đổi tên là quốc lộ 62, từ Tân An qua Thủ Thừa, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, rồi lên Mộc Hóa và Vĩnh Hưng. Đoạn đường từ Tân Thạnh lên Mộc Hóa dài khoảng 23 cây số, từ Tân Thạnh đi Tân An khoảng 45 cây số. Quốc lộ 62 sau khi ra khỏi Mộc Hóa để đi Vĩnh Hưng khoảng 5 cây số theo hướng bắc-nam là tới vùng biên giới Bình Hiệp.

Cư Dân Vùng Mộc Hóa:

Như trên đã nói mãi đến cuối thế kỷ thứ XVIII, mặc dầu các chúa Nguyễn đã cho thành lập đạo Trường Đồn, nhưng cũng chưa có tên gọi Mộc Hóa, mà người dân trong vùng chỉ quen gọi là vùng “Chằm Măng Trạch”⁽³⁹⁾. Phải thành thật mà nói, Mộc Hóa là vùng đất được khai phá muộn màng hơn các vùng đất khác của Nam Kỳ. Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, vùng đất này mới được các chúa Nguyễn cho ghép vào đạo Trường Đồn, nhưng các chúa thời đó chưa có kế hoạch di dân đặc biệt nào cho vùng Mộc Hóa cả. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, một số binh lính

giải ngũ, một số dân siêu tán từ các vùng đất khác trong vùng Nam Kỳ phải bỏ xứ ra đi tìm đất sống, cũng như một số tù vượt ngục trong các lao ngục khắc nghiệt của triều đình nhà Nguyễn, cũng như một số tù lưu đày được đưa lên đây⁽³²⁾. Họ đã tự động đưa cả gia đình đến đây khai hoang lập ấp, chứ không theo quốc sách nào của các chúa Nguyễn⁽³³⁾. Đặc biệt, sau khi Nguyễn Ánh đã diệt xong ấu chúa Tây Sơn vào năm 1802, rất nhiều quan quân Tây Sơn không phục triều đình nhà Nguyễn, nên họ đã tìm tới vùng đất xa xôi hẻo lánh này để tránh xa nanh vuốt của quan quân triều đình Nguyễn Ánh⁽³⁴⁾. Theo những bô lão trong vùng cho biết thì họ là con cháu 7 hoặc 8 đời của những người đi tiên phong về vùng Mộc Hóa này. Trong dân gian hãy còn truyền tụng nhiều giai thoại chiến đấu với dã thú như voi, cọp, heo rừng, vượn vãn. Chính vì vậy mà mãi cho đến ngày nay hãy còn rất nhiều gia đình cư dân Mộc Hóa vẫn tiếp tục truyền lại cho con cháu họ những võ công để phòng thân cũng như để chống chọi lại với dã thú. Bên cạnh đó, quan quân nhà Nguyễn được bổ nhiệm lên trấn thủ vùng đất khổ ho còn gầy gầy này dần dà cảm thấy đây chính là vùng đất với vô số “chim trời cá nước”, làm chơi ăn thiệt, nên họ đã đưa cả gia đình thân tộc lên đây lập nghiệp để rồi cuối cùng thành dân cố cựu. Đối với người Khmer, ngoài một số cư dân bản địa lặn lội trên các gò đất cao, có lẽ cha ông họ đã đến đây từ hồi vương quốc Phù Nam mới bị Chân Lạp tiêu diệt⁽³⁵⁾. Tuy nhiên, cũng có một số lưu dân người Khmer, nay ở Mộc Hóa, mai ở Xvay Rieng, một ở Cham Tra hay Xam Rong, họ không chịu ở lại một nơi nào nhất định. Đến năm 1956, khi chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa hạn chế việc cư trú xê dịch như vậy nên họ đã chọn ở lại Mộc Hóa, và cuộc sống của họ cũng gần giống như tất cả những cư dân Việt Nam tại đây. Riêng đối với cư dân người Hoa, chắc chắn họ là con cháu của những người Minh Hương đã sang Việt Nam từ hậu bán thế kỷ thứ XVII. Họ đã theo chân đoàn quân của tướng Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho, rồi một số đi lần xuống phía Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu; số khác lại đi ngược lên vùng Mộc Hóa này khai hoang làm rẫy. Một số khác vượt biên giới qua sinh sống bên Cao Miên. Nói tóm lại, tại Mộc Hóa, cả ba sắc dân Việt, Hoa và Khmer chung sống với nhau rất hài hòa⁽³⁶⁾. Họ là những cư dân hiền hòa chất phác, lam lũ làm ăn cũng giống như cha anh của họ ngày trước. Chính nhờ bàn tay siêng năng cần mẫn của họ mà chẳng mấy chốc, cả vùng rừng rậm hoang vu đã biến thành những cánh đồng phì nhiêu mầu mỡ.

Thiên Nhiên Và Tiềm Năng Kinh Tế Vùng Mộc Hóa:

Phải nói Mộc Hóa chính là một Đồng Tháp Mười thu nhỏ, vì tất cả những gì Đồng Tháp Mười có thì Mộc Hóa đều có, cả về thiên nhiên lẫn tiềm năng kinh tế. Ngay từ giữa thế kỷ thứ XIX, khi nói tổng quát về vùng Gia Định, Trịnh Hoài Đức đã ghi trong Gia Định Thành Thông Chí: “Đất Gia Định nhiều sông hồ, đầm bãi, cứ 10 người thì có đến 9 người thông thạo việc đi thuyền, biết bơi lội, thích ăn mặn. Có người đánh đố đã ăn hết 20 cân mắm trong một bữa ăn.” Ngày đó khi nói về đất Gia Định là Trịnh Hoài Đức muốn ám chỉ cả vùng đất Nam Kỳ. Hãy thử nhìn về Mộc

Hóa xem coi tiềm năng của vùng đất này ngày nay có còn giống như những gì mà Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí hay không? Phải thành thật mà nói cả vùng đất Nam Kỳ đã từng được thiên nhiên hết sức ưu đãi trong quá khứ. Bên cạnh vô số cá tôm và những loài thủy sản khác, Nam Kỳ còn là vùng trú ẩn của vô số chim muông. Riêng về Mộc Hóa, nếu nói Đồng Bằng Sông Cửu Long là vương quốc của các loài tôm cá, cả tôm cá nước ngọt lẫn nước mặn, thì Mộc Hóa chính là trung tâm của vương quốc cá tôm nước ngọt. Hiện vẫn còn trên 130 loài thực vật, 120 loài cá nước ngọt đủ loại, 40 loài bò sát, và trên 200 loài chim trong đó có 16 loài được coi như quý hiếm. Về mùa nước nổi, quanh vùng Mộc Hóa cũng như toàn vùng Đồng Tháp không đơn thuần chỉ là một biển nước, mà thấp thoáng đó đây là những khu rừng tràm ngập nước quanh năm mà bên dưới những đám tràm là những khu rừng kín quanh năm, những đầm sen súng đang khoe mình với trời với nước như đang thử thách cùng thiên nhiên, và những đồng cỏ năn đang vươn mình cao theo con nước. Bên cạnh đó, cũng như toàn vùng Đồng Tháp Mười, quanh vùng Mộc Hóa hãy còn rất nhiều những thảm cỏ dại, hễ nước dâng lên cao quá thì chúng chết, mà nước vừa rút đi là chúng lại tái sinh và biến vùng Đồng Tháp thành một tấm thảm xanh, rồi kịp đến mùa khô thì chúng lại biến thành những đám cỏ khô chờ người dân đốt đồng biến chúng thành phân, tiếp tục vun bón cho cả vùng Đồng Tháp. Ngoài ra, quanh vùng Mộc Hóa cũng như toàn vùng Đồng Tháp hãy còn một loài thực vật rất đặc biệt, đó là loại “Lúa Ma”⁽³⁷⁾.

Ngày nay, bên cạnh hệ thống hai sông Vàm Cỏ và mạng lưới kinh rạch dẫn thủy nhập điền đã được đào từ thế kỷ trước dưới thời VNCH. Sau năm 1975, chánh quyền mới cũng cho nạo vét lại một số kinh rạch cũ và đào thêm một số kinh rạch mới khác khiến cho việc dẫn thủy nhập điền và xả phèn có phần tốt hơn. Nhờ vậy mà cư dân vùng Mộc Hóa có khả năng trồng các loại lúa ngắn ngày với năng suất cao hơn trước rất nhiều. Hiện tại nếu toàn bộ 200 ngàn hécta ruộng đất đều được trồng lúa và năng suất chỉ cần 5 tấn một hécta, chúng ta có thể thấy được kết quả khả quan của vùng Mộc Hóa hôm nay. Bên cạnh việc trồng cây lúa nước, người dân Mộc Hóa hôm nay còn gia tăng đất trồng tràm, chứ không phá những khu rừng nguyên sinh để lấy tràm như trước đây nữa. Hiện tại đất canh tác tràm tại vùng Mộc Hóa đã lên đến trên 10.000 hécta, và tràm là một trong những nguồn thu hoạch rất đáng kể cho cư dân Mộc Hóa.

Phải nói thiên nhiên thật sự ưu đãi vùng Mộc Hóa nói riêng và toàn vùng Đồng Tháp nói chung, ưu đãi về nguồn sản vật có sẵn, ưu đãi vì lúa trời đã làm lương thực cho không biết bao thế hệ trên vùng đất này, ưu đãi vì cá tôm vô số và ở khắp nơi, ưu đãi vì những cánh rừng tràm nguyên sinh đã cho cư dân ở đây hàng ngàn tấn mật ngọt mỗi năm, vân vân. Chính vì vậy mà có người đã viết về vùng Mộc Hóa rất hấp dẫn chỉ cần qua một câu ngắn ngủi “Cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn”, hoặc “làm chơi ăn thiệt”. Sau khi nghe được những câu ngắn ngủi và thật hấp dẫn về Mộc Hóa và Đồng Tháp này, ai lại không thích và không muốn một lần được đến đây để biết

sự tình thế nào. Tuy nhiên, đã nói lên một phần về mặt tích cực thì cũng phải nói thêm cái phần tiêu cực của thiên nhiên trên vùng đất này. Tưởng cũng nên nhắc lại, cách nay trên 200 thế kỷ, có thể nói toàn vùng Đồng Tháp ngày nay đã từng là một cái biển cạn⁽³⁸⁾. Chính vì vậy mà mãi đến ngày nay, toàn bộ đất đai vùng Mộc Hóa nói riêng và toàn vùng Đồng Tháp nói chung đều thuộc loại đất phèn, chỉ có một phần nhỏ có thể canh tác và sản xuất được. Thật vậy, đa số đất đai quanh vùng Mộc Hóa cũng như toàn vùng Đồng Tháp còn cần nhiều lắm bàn tay lao động dẫn thủy nhập điền của con người nhằm xả phèn và cải tạo đất, vì mãi cho đến đầu thế kỷ thứ XXI mà đa số đất đai Mộc Hóa không thể sử dụng trong canh tác được, vì hễ cày cuốc xuống thì phén lừng lên, hễ trồng lúa thì lúa chết, trồng cây thì cây khô, bất cứ cây gì cũng vậy, chỉ trừ một số ít chủng loại cây chịu phèn như thơm và khóm. Tại vùng Mộc Hóa lại còn có thêm một sự kiện tiêu cực nữa, đó là cơn lũ mỗi năm. Sau khi chiến tranh chấm dứt, nhiều người đã đổ xô nhau về Mộc Hóa lập nghiệp, nhưng chỉ riêng cơn lũ năm 1978 đã phá hủy hoàn toàn 10 ngàn mẫu lúa nước, khiến cho 27.000 cư dân trong vùng Mộc Hóa không có lương thực, trong đó có 8.000 người không có nhà ở vì nhà cửa của họ đã bị lũ cuốn trôi. Rồi liên tiếp những năm 1980, 1981, và 1982, năm nào lũ cũng lên thật cao, khiến cho một số người phải quyết định rời bỏ vùng đất hứa này. Một số người khác bỏ hẳn nghề làm ruộng để đi phá rừng. Đây cũng là một sự kiện tiêu cực khác đối với môi trường tự nhiên của vùng Mộc Hóa nói riêng và toàn vùng Đồng Tháp nói chung. Những người có trách nhiệm cần phải có biện pháp bảo vệ những khu rừng nguyên sinh với những loài thực vật đặc thù của vùng Mộc Hóa cũng như Đồng Tháp.

Đặc Sản Mộc Hóa:

Phải nói lũ lụt là thiên tai không tránh khỏi, nhưng đối với Mộc Hóa, lũ lụt là mùa mà cá tôm từ nhiều con sông lớn đổ về như từ sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây. Về mùa nước nổi, quanh vùng Mộc Hóa cũng như toàn vùng Đồng Tháp không đơn thuần chỉ là một biển nước, mà thấp thoáng đó đây là những khu rừng tràm ngập nước quanh năm mà bên dưới những đám tràm là những khu rừng kín quanh năm, những đầm sen sừng sững đang khoe mình với trời với nước như đang thử thách cùng thiên nhiên, những đồng cỏ năn đang vươn mình cao theo con nước, và toàn cảnh được điểm những cánh hoa điên điển vàng tuyệt đẹp. Thật vậy, dọc theo hai bên bờ những tuyến kinh rạch dài hàng mấy chục cây số với những hàng cây điên điển đang nở rộ những chùm hoa vàng chen lẫn màu xanh của lá. Với người dân Mộc Hóa, bông điên điển đã trở thành một thứ đặc sản không có đối thủ, vì thứ đặc sản này có thể được dùng để chế được nhiều món tuyệt chiêu. Món mắm kho ăn với bông điên điển và một vài loại rau sống khác là một trong những món ăn gần như thường nhật của người Mộc Hóa. Người dân Mộc Hóa hầu như trong bữa cơm nào cũng có cá kho, và dưa bông điên điển chấm với cá rô hay cá lóc kho cũng đã trở thành một món ăn đặc sắc của người Mộc Hóa. Bên cạnh dưa điên điển người ta thường ăn đậm thêm

những thứ khác như bông súng, ngó sen, hay củ co, vân vân. Nhưng đặc sắc hơn hết là món canh chua cơm mẻ nấu với bông điên điển và cá rô đồng hay cá linh, dĩ nhiên là phải có rau om hoặc rau thơm và vài lát ớt bỏ vào nồi canh, quả là ngon tuyệt, hết chỗ chê! Nói đến canh chua bông điên điển cá linh, chắc phải nói một chút về loài cá đặc biệt này. Phải thật tình mà nói, thiên nhiên quả là ưu đãi người Mộc Hóa, lúc nước trong vùng từ từ dâng lên thì cũng là lúc bông điên điển trở vàng rực trên khắp cái biển nước này, đồng thời lại cũng là lúc sông Tiền và sông Hậu đang vào mùa cá linh rộ. Cá linh là một loại cá nước ngọt, thân nhỏ xương mềm, khi nấu chín thì xương cũng bị mềm rứt giống như cá mèi sumaco vậy. Nếu có ngày ra rạch kéo lưới được một mẻ tép rong, chắc chắn ngày đó cả nhà sẽ có một đĩa bông điên điển xào tép thật ngon. Nếu không có tép, người ta có thể xào bông điên điển với trứng gà hay trứng vịt, cũng ngon tuyệt. Ngoài ra, dân Mộc Hóa thường dùng bông điên điển thay cho giá trong việc chiên bánh xèo. Năm 1974, có lần tôi ghé lại Mộc Hóa và được bà con ở đây đãi cho một bữa bánh xèo tép bông điên điển thật đặc sắc, vừa ngon mà vừa lạ miệng một cách khó diễn tả được.

Điểm đặc biệt khác của vùng Mộc Hóa là bông súng, nhất là vào mùa nước nổi thì bông súng ở đây nhiều không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Đây là một trong những thứ hoa đồng cỏ nội hữu ích nhất cho dân Mộc Hóa vào mùa nước nổi. Có lẽ sen và súng cùng họ, nhưng hai thứ này khác nhau nhiều lắm. Bông sen có vẽ thanh tao quý phái, trong khi bông súng thì đơn giản và bình dân hơn. Tuy nhiên, dầu sắc hoa màu lá trông thật mộc mạc, nhưng những chùm bông súng đã góp phần không nhỏ trong việc tô điểm cho vẻ đẹp hiền hòa của vùng Đồng Tháp. Bông súng khi búp thì gần giống như những búp sen, nhưng khi nở thì nhiều cánh xòe bẹt ra, có màu tím pha lẫn màu hường, cũng có bông có màu xanh lơ pha lẫn màu vàng trắng. Bông chỉ tô điểm cho vẻ đẹp thiên nhiên, phần cuống là mới là đáng nói. Thật vậy, chính những cuống lá bông súng đã nuôi sống biết bao nhiêu thế hệ cư dân Đồng Tháp nói riêng, và cả dân Nam Bộ nói chung. Cuống lá bông súng rất dài, nó dài từ mặt nước xuống tới phần củ súng. Người ta chỉ việc bứt nó lên rồi tước vỏ bên ngoài, rửa sạch là ăn được. Hầu như trong các bữa cơm ở Mộc Hóa, ngày nào người ta cũng thấy có bông súng, nào là bông súng nấu canh chua, bông súng chấm nước cá kho, bông súng chấm mắm kho, vân vân. Ngày trước ở Mộc Hóa và các vùng phụ cận, vừa ăn Tết xong, người ta bắt đầu tát đìa hay tát mương vườn, cá lớn thì đem đi bán còn cá nhỏ thì làm mắm để dành cho mùa nước nổi. Đến mùa nước nổi, đi lại khó khăn mà bông súng thì mọc lan đầy đồng, nên người địa phương ở đây chỉ còn biết ăn cơm với bông súng chấm mắm kho. Cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, nồi mắm kho ở đây thường được nêm nếm gia vị cùng với sả và ớt. Nếu nhà nào ở gần chợ, có phương tiện đi lại, họ có thể kho mắm với tép, cá rô, cá lóc, cá trê hay tôm càng, hoặc bỏ vào mắm một ít thịt ba rọi. Có lẽ món bông súng chấm mắm kho đã theo chân những người đến đây khẩn hoang từ nhiều thế kỷ trước, nên vùng Đồng Tháp mới có câu hò thật lạc quan và hiếu khách “*Muốn ăn bông súng mắm kho, thì vô Đồng Tháp ăn cho đã*”

thèm.” Nhiều nơi trong Đồng Tháp người dân làm dưa cuống bông súng để ăn trong các bữa cơm. Dưa bông súng có mùi thơm đặc biệt, hấp dẫn, có thể chấm với nước cá kho, hoặc trộn gỏi gà, vịt, tôm, tép, vân vân. Ngoài ra, người bình dân nấu củ bông súng lấy nước uống để trị những chứng mất ngủ, an thần, viêm phế quản, kiết lỵ, vân vân.

Ngoài ra, cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, nói về đặc sản vùng Mộc Hóa chúng ta phải kể đến món cá lóc nướng trui. Vào đầu năm 1974, có lần tôi ghé lại Mộc Hóa, được người dân ở đây đãi cho một bữa cá lóc nướng trui ngon tuyệt. Phải nói Mộc Hóa được thiên nhiên ưu đãi với những đìa, bầu, kinh, rạch đầy tôm cá. Người ta nói vừa ăn Tết xong, là dân Mộc Hóa bắt đầu tát đìa hay tát mương vườn, cá tôm không biết cơ man nào mà kể cho hết, nhất là những con cá lóc to bằng cườm tay. Có thể nói món cá lóc nướng trui là món ăn ngon mà thật là đơn giản, trong khi tát đìa, chỉ cần chộp những con cá lóc lớn muốn trườn lên thành đìa đem lên rồi lấy rơm nướng ngay tại chỗ, sau khi nướng xong chỉ cần lấy miếng tre mỏng cạo sơ sơ rồi để lên tàu là chuối là cá nướng trui đã sẵn sàng cho bữa tiệc. Ăn cá lóc nướng trui giữa đồng giữa ruộng, thường không có đĩa chén chi cả. Thường thì người ta dùng tay xé cá ra rồi chấm với muối ớt, hoặc chỉ cần quơ quào đầu đó những đọt bằng lăng, đọt xoài, lá sen non, rau mát, rau trai, cải trời, hay cọng bông súng rồi cuốn với cá cũng là quá ngon rồi. Nếu ăn cá lóc nướng trui tại nhà thì người ta sẽ cầu kỳ hơn một chút, người ta có thể lấy bánh tráng cuốn cá nướng trui với đủ thứ rau như lá lựu, lá quế, sà lách, húng lủi, chuối chát, khế chua, giá, hẹ, dưa leo, bún... rồi chấm với nước mắm nêm hay nước mắm me ớt hiểm. Ngày nay món đặc sản cá lóc nướng trui không còn hạn hẹp trong phạm vi đồng quê nữa, mà nó đã lan đến các quán ăn sang trọng tại các tỉnh thành. Và có lẽ không có người dân Nam Kỳ nào mà chưa từng có kỷ niệm với món cá lóc nướng trui này.

Mộc Hóa Dưới Thời Các Chúa Nguyễn:

Ngày nay, người dân Nam Kỳ không còn lạ lẫm gì với cái tên Mộc Hóa nữa, nhưng hãy nhìn lại tiến trình mở cõi về phương Nam, trong khi các vùng khác luôn được nhắc nhở và được phát triển đặc biệt thì vùng đất mang tên Mộc Hóa vẫn còn chưa có tên gọi. Bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ XVII, đã có lưu dân người Việt xuôi Nam tìm đất sống, nhưng đa phần họ chỉ đi vào các cửa biển rồi định cư ở những vùng gần sông gần gò để tiện việc sinh sống và di chuyển. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVIII, mặc dầu các chúa Nguyễn đã cho thành lập đạo Trường Đồn, nhưng cũng chưa có tên gọi Mộc Hóa, mà người dân trong “Chằm Mãng Trạch”⁽³⁹⁾ thời đó chỉ lơ mơ với cái vùng Xvay Riêng xa tít mù khơi nào đó của Cao Miên. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, vào đầu đời Gia Long thì cả vùng mà bây giờ là Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng và Thạnh Hóa thuộc tổng Hưng Xương, huyện Kiến Hưng, phủ Kiến An. Theo Gia Định Thành Thông Chí thì huyện Kiến Hưng nguyên trước đây thuộc tổng Kiến Hưng, năm 1808, vua Gia Long nâng tổng Kiến Hưng lên làm huyện Kiến Hưng, trông coi 5 tổng với

75 thôn. Trong đó có nhiều địa danh trong vùng Mộc Hóa mà ngày nay vẫn còn sử dụng như sông Bát Chiên, tức sông Vàm Cỏ Tây, Trấn Nguyên, Thông Bình, Tuyên Thạnh, Vĩnh Hưng, Thủy Đông, Bắc Đông, Rạch Lộ, Ngư Môn, Ngư Phú, vân vân.

Mộc Hóa Dưới Thời Pháp Thuộc:

Các vùng Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và Tân Hưng bên phía Việt Nam là vùng tiếp giáp với vùng đồng bằng rộng lớn của Cao Miên mà ranh giới không thể nào được phân định một cách rõ ràng. Trước thời Pháp thuộc thì đa số dân vùng Đồng Tháp và Mộc Hóa là người Miên, nhưng về sau này người Kinh và người Hoa từ các vùng khác đổ xô đến đây khai hoang lập nghiệp. Ngay khi chiếm xong miền Nam, người Pháp đã phải vô cùng vất vả với những cuộc kháng chiến ngay tại vùng trung tâm Đồng Tháp Mười. Tại đây, nghĩa quân Thiên Hộ Dương một thời đã biến Đồng Tháp thành căn cứ bất khả xâm phạm. Chính vì vậy mà họ luôn đặt vùng Mộc Hóa lên hàng chiến lược trong toàn cõi Nam Kỳ thời đó. Sau khi đã trấn áp xong nghĩa quân trong vùng Đồng Tháp, người Pháp đã xây dựng một đồn binh cấp tiểu đoàn⁽⁴⁰⁾ trên Gò Bát Chiên. Sau đó Gò Bát Chiên trở thành quận lỵ của quận Mộc Hóa. Lúc vừa mới chiếm xong Nam Kỳ, tại vùng Mộc Hóa người Pháp vẫn dựa theo sự phân chia của triều Nguyễn về lãnh thổ hành chánh. Đến năm 1876, thực dân Pháp cho phân chia lại toàn bộ, họ đặt ra nhiều hạt trên toàn cõi Nam Kỳ để dễ bề cai trị. Năm 1876, vùng Mộc Hóa thuộc hạt Tân An. Đến năm 1900, thực dân Pháp cho đổi hạt Tân An ra làm tỉnh Tân An, lúc đó các tổng Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh và Thạnh Hóa vẫn trực thuộc tỉnh Tân An. Đến năm 1916, vì lý do an ninh, người Pháp thành lập huyện Mộc Hóa gồm lãnh thổ của các vùng Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và Tân Thạnh ngày nay. Năm 1945, huyện Mộc Hóa gồm 2 tổng với 17 thôn xã. Tổng Thạnh Hóa Thượng gồm 8 xã⁽⁴¹⁾. Tổng Thạnh Hóa Hạ gồm có 9 xã⁽⁴²⁾. Quận lỵ Mộc Hóa nằm trong xã Tuyên Thạnh, trên Gò Bát Chiên.

Mộc Hóa Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Thời Nam Bộ Kháng Chiến, năm 1951, Ủy Ban Kháng Chiến Hành Chánh Nam Bộ giải thể tỉnh Tân An và thành lập tỉnh Đồng Tháp gồm luôn cả tỉnh Sa Đéc cùng với ba xã của huyện Thủ Thừa⁽⁴³⁾. Tuy nhiên, tỉnh Đồng Tháp này chỉ tồn tại có 16 tháng. Đến năm 1952, Mộc Hóa lại được tách ra thành một huyện của tỉnh Mỹ Tho Lớn. Tưởng cũng nên nhắc lại, tỉnh Mỹ Tho Lớn thời Nam Bộ Kháng Chiến bao gồm ba tỉnh Tân An, Gò Công và Mỹ Tho, nên người ta còn gọi nó là tỉnh Tân Mỹ Gò. Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cho tái lập lại tỉnh Tân An, lúc đó Mộc Hóa trở thành một quận của tỉnh Tân An. Đến năm 1956, nhận thấy rõ vị trí chiến lược quan trọng của vùng Mộc Hóa⁽⁴⁴⁾, nên ngày 17 tháng 2 năm 1956, chánh phủ VNCH đã quyết định lấy một phần đất của quận Thủ Thừa, một phần đất của tỉnh Sa Đéc và một phần đất của tỉnh Mỹ Tho để thành lập tỉnh Mộc

Hóa⁽⁴⁵⁾. Tuy nhiên, đến năm 1957, theo nghị định số 136 của Bộ Nội Vụ VNCH vào ngày 24 tháng 4 năm 1957, chánh quyền cho đổi tên Mộc Hóa ra thành Kiến Tường⁽⁴⁶⁾ và ấn định các đơn vị hành chánh của tỉnh Kiến Tường, tỉnh lỵ được chính thức đặt tại Mộc Hóa⁽⁴⁷⁾. Lúc đó các đơn vị hành chánh của tỉnh Kiến Tường⁽⁴⁸⁾ bao gồm toàn bộ quận Mộc Hóa cũ, trước đây thuộc tỉnh Tân An; một phần nằm về phía tây của quận Thủ Thừa; một phần của tỉnh Sa Đéc, phía đông bắc kinh Vĩnh Hạ-Mỹ Tho và kinh số 4 nối dài; một phần đất của tỉnh Mỹ Tho, kinh số 4 nối dài, kinh số 4 tới vàm kinh Tổng Đốc Lộc, kinh Tổng Đốc Lộc tới vàm kinh Thương Mãi. Vì Kiến Tường là một tỉnh tân lập và vùng biên giới với các tỉnh Kiến Phong và Long An chưa được xác định rõ ràng, nên đến ngày 18 tháng 12 năm 1958, chánh phủ VNCH đã ký sắc lệnh số 567-NV, sửa đổi ranh giới giữa hai tỉnh Kiến Tường và Kiến Phong⁽⁴⁹⁾. Khi phong trào “Đồng Khởi” bắt đầu mạnh nhen trong lãnh thổ tỉnh Kiến Tường, chánh phủ lại cho thành lập thêm một quận có tên là Tuyên Nhơn qua sắc lệnh ký ngày 10 tháng 3 năm 1959⁽⁵⁰⁾. Sau đó, vì lý do an ninh lãnh thổ nên ngày 28 tháng 7 năm 1961, chánh phủ đã ký nghị định số 725-NV dời quận lỵ quận Tuyên Bình đến xã Bình Thạnh Thôn⁽⁵¹⁾. Mộc Hóa nằm giữa Đồng Tháp Mười, bên bờ sông Vàm Cỏ Tây. Giữa cánh đồng năng lác bạt ngàn, chen lẫn những khu rừng tràm ủng nước, Mộc Hóa thuở ban sơ chỉ là một xóm nhà dưng làm nơi dừng chân cho giới lang bạt giang hồ từ Việt Nam tìm đường lên Cao Miên lập nghiệp, hay giới buôn lậu những món hàng được chuyên chở từ Miên về. Vào mùa khô thì cả vùng này là vùng đồng khô cỏ cháy, nhưng đến mùa nước nổi thì vùng này biến thành một biển nước không cạn không sâu, nhưng rất thuận tiện cho bọn buôn lậu vận tải hàng hóa từ Miên về Việt Nam hay từ Việt Nam lên Miên. Ngày 15 tháng 1 năm 1972, theo sắc lệnh số 006-SL/CC, chánh quyền đệ nhị Cộng Hòa quyết định thiết kế tỉnh lỵ Kiến Tường⁽⁵²⁾ với qui mô rộng lớn hơn. Tuy nhiên, chiến tranh ngày càng khốc liệt nên chương trình chưa tiến triển đến đâu thì VNCH sụp đổ vào ngày 30 tháng 4 năm 1975. Khoảng năm 1973 hay 1974, dù chánh quyền VNCH đã cố gắng bảo vệ và phát triển tỉnh Mộc Hóa, nhưng ngay tại tỉnh lỵ cũng chỉ có một vài khu phố lều tèo, có căn lợp ngói, có căn lợp tôle fibro ciment, có căn hầy còn lợp lá. Về buôn bán thì chỉ có một vài tiệm tạp hóa của người Hoa. Hồi này dân chúng còn chăn nuôi thả rong heo, trâu, bò, gà, vịt... rồi bán cho bạn hàng từ Tân An lên. Mãi đến gần năm 1975 thì phương tiện duy nhất vẫn là tàu đò, còn con lộ từ Cai Lậy vô Ấp Bắc đi Mộc Hóa thì bị tàn phá gần hết, không còn lưu thông được nữa. Gần đây chính quyền cho xây con đường 62 từ Tân An đi Thủ Thừa, qua Thạnh Hóa, rồi từ đó ăn qua con lộ 49 cũ tại Tân Thạnh để đi thẳng lên Mộc Hóa, rồi lên Vĩnh Hưng, sát nách biên giới Việt Miên.

Mộc Hóa Sau Năm 1975:

Sau năm 1975, chánh quyền mới sáp nhập Mộc Hóa vào tỉnh Long An⁽⁵³⁾, trong đó các huyện Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và Tân Thạnh nằm trọn trong vùng Đồng Tháp

Mười. Ngày nay thị trấn Mộc Hóa là huyện lỵ của huyện Mộc Hóa, tọa lạc trên một gò đất cao, có thể nhìn bao quát toàn cảnh chung quanh. Theo thống kê của chánh quyền mới vào năm 1977, Mộc Hóa có khoảng 11.000 dân, nhưng theo thống kê mới nhất vào năm 2009, dân số Mộc Hóa đã lên đến 67.800 người. Năm 1978, huyện Mộc Hóa được chia thành hai huyện với tên mới là Mộc Hóa và Vĩnh Hưng. Đến năm 1980, huyện Mộc Hóa của năm 1978 lại được tách ra làm hai lần nữa, đó là huyện Tân Thạnh và Mộc Hóa. Như vậy, huyện Mộc Hóa ngày trước bây giờ đã được tách ra làm ba: Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và Tân Thạnh. Hiện tại, huyện Mộc Hóa mới gồm có thị trấn Mộc Hóa, xã Tuyên Thạnh, xã Tân Lập, xã Bình Hiệp, xã Thạnh trì, xã Bình Hòa Đông, xã Bình Phong Thạnh và xã Thạnh Phước.

Chú Thích:

- (1) Vào mùa nước lũ, làng mạc quanh Mộc Hóa chỉ còn là những ngọn cây và những ngôi nhà sàn. Phương tiện đi lại duy nhất của nhân dân vào lúc này chỉ là những chiếc xuồng. Vì nước lũ có thể kéo dài từ tháng 6 đến tháng giêng hoặc tháng hai mới rút, nên mọi sinh hoạt canh tác đều phải ngưng trệ. Trong suốt thời gian này, nếu có ai đó không may qua đời thì không có sớ đất nào để chôn cất. Cũng giống như những người đi mở cõi về vùng U Minh và Miệt Thứ, dân Mộc Hóa mùa nước nổi phải tẩn liệm người chết rồi dùng thứ nhựa chai, loại dùng trét xuồng, để khăn chiếc quan tài cho kín, rồi đem treo ở một nhánh cây lớn, chờ nước rút mới đem đi chôn.
- (2) Ngôi tháp này nằm giữa khoảng Long An và Cái Bè. Tháp tọa lạc trên một động cát, xây bằng những tảng đá xanh rất lớn, giống như kiểu kiến trúc của Đế Thiên Đế Thích vậy. Khi mới tìm thấy ngôi tháp này, người ta tìm thấy một bia ký trên có khắc chữ Phạn với nội dung đây là ngôi tháp thứ 10 trong số 10 tháp mộ của các Miên vương khi trước. Người ta cũng tìm thấy bên trong và chung quanh ngôi tháp những tượng Phật và vật thờ bằng đá và đồng, hiện những bảo vật này đang được trưng bày ở Bảo Tàng Viện Sài Gòn.
- (3) Bát Chiên là lối phát âm trại theo tiếng Khmer, có nghĩa là “mất nhẫn”. Tương truyền khi vùng đất này hãy còn là trung tâm thị tứ của vương quốc Phù Nam, có một vị hoàng tử dùng thuyền qua vùng này và đã đánh rơi mất chiếc nhẫn mình đang đeo trên tay bên bờ sông Vàm Cỏ, dưới chân cái gò này, nên dân chúng địa phương gọi nó là gò Bát Chiên.
- (4) Theo lời kể của các vị bô lão địa phương thì thuở xa xưa, khi mà vùng Mộc Hóa hãy còn là một hoang địa, có một cụ già bỏ quê hương lên đây tìm đất sống. Sau khi cho thuyền cập bờ sông rồi đi lên trên cái gò này cát chồi làm rẫy. Ông cụ đã gieo một số hạt dưa hấu lên gò, và kết quả là chẳng bao lâu sau đó cả một vùng gò chỉ một màu xanh của những giàn dưa hấu. Sau đó ông cụ quay trở về quê đưa rất nhiều dân làng lên gò này lập nghiệp. Từ đó người ta đặt tên là Gò Dưa, và cũng từ đó cho đến bây giờ dưa hấu Gò Dưa vẫn là một đặc sản của toàn vùng.
- (5) Gò Thiêng hay còn gọi là Gò Thành tọa lạc trong huyện Vĩnh Hưng, nằm về phía tây bắc của Mộc Hóa. Tại đây ngày trước nghĩa quân Thiên Hộ Dương đã xây đắp thành một cái gò cao, rồi xây đắp thành lũy khá kiên cố để đánh Pháp.
- (6) Từ trước thời Pháp thuộc đến nay có rất nhiều giả thuyết được đặt ra về khu Gò Tháp này. Đây là một khu gò cao nằm giữa một vùng trũng bao la, với diện tích khoảng 1 cây số vuông, với chiều dài khoảng 500 mét và chiều rộng khoảng 200 mét. Gò Tháp cao hơn mặt ruộng khoảng từ 3 đến 4 mét, diện tích khoảng 4.500 mét vuông. Ngay từ năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã tìm thấy trên gò có rất nhiều gạch và hàng chục khối đá lớn, yoni, linga, trong đó có 3 linga lớn bằng đá hoa cương, mặt cắt ngang hình vuông mỗi cạnh khoảng 0,48 mét, và có

chiều dài từ 1,10 mét, 1,42 mét đến 1,56 mét; một đầu có chốt và đầu kia có mộng để ráp vào nhau. Theo hướng đông-tây là một kiến trúc khá qui mô bằng gạch, dài khoảng 17,30 mét, rộng khoảng 12 mét. Khi khai quật khu Gò Tháp, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tại đây rất nhiều pho tượng Phật bằng gỗ mù u. Bên cạnh đó nông dân trong vùng đào địa và cày ruộng cũng đã phát hiện rất nhiều tượng Phật bằng gỗ, với nhiều kích cỡ khác nhau. Tính đến nay, người ta đã khai quật được rất nhiều bia đá, trong số đó có một tấm bia mang ký hiệu K5 đã được tìm thấy trong khu Gò Tháp, được khắc bằng chữ Sanskrit với nội dung nói rõ sự hòa quyện giữa Ấn giáo và Phật giáo trong văn hóa Óc Eo. Văn bia còn cho biết chính đây là vùng đầm lầy được chinh phục bởi vua Phù Nam Jayavarman, rồi tấn phong cho con trai là Gunavarman cai quản. Hiện nay, quanh vùng Gò Tháp hãy còn rất nhiều mảnh gốm, bình, ấm có vòi, mảng vỡ của yoni, tượng Visnu, vân vân.

- (7) Trong huyện Vĩnh Hưng, bên bờ sông Vàm Cỏ Tây, có một ngôi chùa được xây dựng trên một cái gò nổi cao lên giữa một trũng nước bao la, nên dân chúng địa phương gọi là chùa Gò Nổi. Theo sự đồn đại của dân địa phương thì hễ mực nước dâng đến đâu thì gò cũng nổi cao đến đó và từ xưa đến giờ chưa bao giờ nước có thể tràn ngập được khu gò này. Chính vì vậy mà họ đặt tên là “Gò Nổi”. Theo thiển ý, vì tín ngưỡng mà dân địa phương cố làm cho ngôi chùa có vẻ linh thiêng hơn, nhưng có lẽ khi xây dựng ngôi chùa, Phật tử địa phương đã cố gắng đắp cho gò cao hơn bình thường để không bao giờ bị ngập nước.
- (8) Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Mãi cho đến ngày nay, người ta cũng chưa biết hai dòng sông này được mang tên Vàm Cỏ từ lúc nào? Dưới thời nhà Nguyễn thì hai con sông này không có cái tên nhất định, nếu sông chảy qua vùng Gò Bát Chiên thì người ta gọi nó là sông Bát Chiên, khi nó chảy đến vùng Thạnh Phú thì người ta gọi nó là sông Thạnh Phú, chảy tới Thủ Thừa thì nó mang tên sông Thủ Thừa, qua Long An thì nó lại mang tên sông Long An, vân vân. Theo thiển ý, có lẽ về sau này vì do dòng nước chảy yếu nên hai bên bờ của cả hai dòng sông Vàm Cỏ mọc đầy cỏ cũng như lau sậy nên người ta đặt cho cả hai con sông cái tên Vàm Cỏ, ở phía đông thì nó mang tên Vàm Cỏ Đông, còn ở phía tây là Vàm Cỏ Tây.
- (9) Các vùng Cham Tra và Xam Rong của Cao Miên.
- (10) Láng, lung và bưng là tên gọi chung cho những vùng đất trũng thấp nhưng cạn và có bề mặt rộng. Bàu thì nhỏ hơn láng và lung, nhưng sâu hơn. Thường thì dân vùng Mộc Hóa thường bắt nhiều cá trong các bàu vào mùa nước rút, vì vào mùa khô khi nước rút thì nước trong các láng và lung cạn dần nên cá tôm cũng bắt đầu rút về các bàu. Trấp là những vùng trũng đọng nước nhưng có rất nhiều cỏ cây mọc phủ lên trên lớp sinh sền sệt. Trong vùng Tân Thạnh có Trấp Trời mà dân địa phương rất sợ. Ngày xưa nó là một con rạch nước chảy thông thương, nhưng về sau này cỏ cây mọc um tùm cản trở sức nước chảy, nên từ từ phù sa lắng đọng bên dưới lớp cỏ nước. Nếu người lạ không biết mà dẫm lên đám cỏ nước sẽ bị lún sụp xuống rồi chìm lỉm.
- (11) Rạch Cái Cỏ đổ vào rạch Long Khốt tại vùng Hưng Điền.
- (12) Rạch Lò Gạch trong xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, rồi đổ vào rạch Long Khốt. Tương truyền khi nghĩa quân Thiên Hộ Dương vào vùng này xây đắp đồn ải để đánh Pháp thì dân địa phương đã dựng nên lò gạch để giúp cho nghĩa binh xây dựng tháp canh và thành lũy của các đồn ải khác quanh vùng như đồn Tuyên Uy ở vùng Bát Chiên và thành lũy trên Gò Thiêng. Từ đó con rạch này được mang tên là rạch Lò Gạch.
- (13) Rạch Bắc Chang chảy qua xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa. Bắc Chang là lối phát âm trại ra từ tiếng Khmer, có nghĩa là “Bể Chén”. Theo dân chúng địa phương kể lại lúc vùng này còn trực thuộc Thủy Chân Lạp thì con rạch này không có tên, sau chuyện một chiếc ghe đi ngang qua đây rồi đụng phải chương ngại vật nên chén bát trên ghe đều bị bể hết, nên từ đó người ta gọi nó là rạch “Bắc Chang”.
- (14) Có người gọi là Ba Hồng Minh, rạch nằm giữa hai xã Bình Hòa Đông và Bình Phong Thạnh trong huyện Mộc Hóa. Theo chuyện kể thì ngày trước vùng này không có cư dân người Việt, khi có một

số người Việt đi xuống lên đây họ chỉ thấy tại nơi này có ba gia đình người Miên, nên người ta gọi tên con rạch là “Ba Nhà Miên”, về sau người ta đọc trại ra là “Ba Hằng Minh”.

- (15) Kinh Cùg được đào từ năm 1899, từ Thủy Đông đến Gãy Cờ Đen. Ban đầu nó có tên là kinh Kỳ Hương, còn dân chúng thì gọi nó là kinh Cùg. Trong khi trên bản đồ thì thực dân Pháp lấy tên viên tham biện tỉnh Tân An thời đó để đặt cho kinh là Lagrange. Trong thời gian Nam Bộ Kháng Chiến 1945, con kinh được đổi tên ra là Dương Văn Dương. Thời Đệ Nhất Cộng Hòa, chánh phủ cho đào hai con kinh Đông Điền bên phía Kiến Phong và Bắc Đông bên phía Tân An để nối liền đường thủy từ Tân An qua Kiến Tường, Kiến Phong và Tiền Giang. Ngày nay, đoạn kinh chảy từ sông Tiền đến Gãy Cờ Đen dài khoảng 28 cây số, trong khi đoạn từ Gãy Cờ Đen đến sông Vàm Cỏ Tây dài khoảng 17 cây số.
- (16) Bây giờ là tỉnh lộ 62 chạy từ Tân An lên Thạnh Hóa, qua Tân Thạnh và Mộc Hóa.
- (17) Bây giờ là kinh Dương văn Dương.
- (18) Kinh Cá Rô chảy từ Mộc Hóa lên Thạnh Trị và Nhơn Hòa, dài khoảng 12 cây số, rộng khoảng 8 mét và sâu khoảng 3 mét.
- (19) Kinh Tân Lập và cống Bà Bồng là hai con kinh chảy song song, dài khoảng 6 cây số, rộng khoảng 5 mét và sâu khoảng 2 mét.
- (20) Kinh Tân Lập-Sò Đò gồm hai con kinh chảy song song từ xã Tân Lập tới xã Tuyên Thạnh, dài khoảng 10 cây số, rộng khoảng 5 mét, sâu 2 mét.
- (21) Kinh Bắc Chang-Vĩnh Lợi là hệ thống gồm hai kinh chảy song song, chảy từ xã Tuyên Thạnh, Mộc Hóa tới xã Vĩnh Lợi bên Vĩnh Hưng, dài gần 7 cây số, rộng khoảng 4 mét và sâu khoảng 2 mét.
- (22) Kinh Tân Thiết chảy từ kinh 12 đến rạch Xẻo Xăng, dài gần 8 cây số, rộng khoảng 7 mét và sâu khoảng 2 mét.
- (23) Kinh Bình Châu-Lò Gạch dài khoảng 11 cây số, rộng khoảng 7 mét và sâu khoảng 2 mét.
- (24) Kinh Lò Gạch-Cái Trết dài hơn 15 cây số, rộng khoảng 7 mét, sâu khoảng 2 mét.
- (25) Kinh Đá Biên-Rạch Cái Tôm dài khoảng 8 cây số, rộng khoảng 7 mét và sâu khoảng 2 mét.
- (26) Kinh Cống Biện Minh chảy từ Tuyên Thạnh qua kinh Lagrange, dài khoảng 7 cây số, rộng khoảng 7 mét, sâu khoảng 2 mét.
- (27) Kinh Nhơn Hòa chảy từ Cống Biện Minh bên Tuyên Thạnh đến kinh Nhà Thờ, dài khoảng 13 cây số, rộng khoảng 8 mét, sâu khoảng 3 mét.
- (28) Kinh Phước Xuyên là ranh giới giữa hai vùng Tràm Chim và Tân Hưng.
- (29) Chứ không như các nơi khác, từ tháng 5 đến tháng 10.
- (30) Năm 1960, vào trung tuần tháng 9 thì lượng mưa đã lên tới 1.472 mili mét. Bên cạnh đó nước sông Vàm Cỏ Tây từ thượng nguồn đổ xuống tràn ngập các vùng Vĩnh Thạnh và Vĩnh Lợi. Đến cuối tháng 9, nước bắt đầu tràn qua những vùng khác. Đầu tháng 10, lại có thêm những trận mưa thật lớn, nên mực nước sông dâng lên rất nhanh và rất cao. Đến cuối tháng 10, lại có thêm những trận mưa lớn nữa, nên ở những vùng đất gò đã bị ngập khoảng 0,4 mét, và nơi trũng thấp đã có nơi bị ngập trên 2 mét. Năm 1961, bắt đầu giữa tháng 4 là đã có mưa nhiều, lượng nước mưa trung bình khoảng 1.395 mili mét. Đến tháng 10 đã có đến 20 ngày mưa, chỉ riêng lượng nước mưa của tháng 10 đã lên tới 313,9 mili mét. Đến đầu tháng 9, nước từ thượng nguồn sông Vàm Cỏ Tây đổ xuống làm ngập quận Tuyên Bình, đến giữa tháng 9 thì ngập luôn quận Châu Thành, và cuối tháng 9 ngập cả quận Kiến Bình và Tuyên Nhơn. Mỗi ngày, nước dâng lên khoảng từ 0,04 mét đến 0,05 mét. Riêng tại Mộc Hóa, vào cuối tháng 10 ở những vùng đất gò đã bị ngập từ 1 mét đến 1,6 mét. Trong khi đó ở các vùng trũng đã bị ngập từ 2,5 đến 3 mét. Đến cuối tháng 10, nước bắt đầu rút, nhưng rất chậm đến cuối tháng 1 năm 1962 nước mới rút hết hoàn toàn. Năm 1962 là năm có lượng nước mưa cao nhất: 1.988 mili mét. Lũ xuất hiện vào tháng 8 tại các vùng Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, rồi sau đó tràn qua các vùng khác. Đến cuối tháng 10, tại các vùng gò đã bị ngập từ 0,7 đến 1,5 mét, còn tại các vùng trũng thấp có nơi ngập từ 2,2 đến 2,3 mét.

- (31) Để tưởng nhớ đến công đức của ngài Thiên Hộ Dương ngày trước trong vùng Đồng Tháp Mười.
- (32) Triều đình nhà Nguyễn thường đưa những tội phạm ở các vùng như Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ và Long Xuyên bị lưu đày lên Mộc Hóa xa xôi hoang vu này, nơi không có lấy một bóng người để họ sống cách biệt với môi trường mà họ đã phạm tội, mặt khác triều đình cũng muốn biến họ thành những người dân trấn giữ vùng biên địa này.
- (33) Họ là những nông dân nghèo khổ hay những tá điền bị bọn cường hào ác bá bóc lột đến tận xương tủy, nên họ phải bỏ xứ từ các vùng Long Xuyên, Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho, Tân An, Gò Công, vùn vùn, đến đây tìm đất sống. Phải nói dân đến đây đều là dân tứ chiếng giang hồ, họ không cần gì ngoài đôi tay và tấm thân sẵn sàng bán mặt cho đất, bán lưng cho trời để sinh sống. Họ không còn bất cứ thứ gì để lưu luyến nơi chôn nhau cắt rún, nên họ thu thập cả gia tài hạn hẹp của họ là cái mùng, chiếc nóp, nồi, nêu, xoong, chảo, một ít lúa đem theo ăn dọc đường, rồi vợ chồng con cái cùng lênh đênh trên các kinh rạch của Đồng Tháp với vô số muỗi mòng. Họ cắm sào lại bất cứ nơi nào mà họ cảm thấy ưng ý, hay nơi nào mà họ tiếp xúc được với một ông chủ điền nhơn đức hiền hậu hơn. Sau đó họ đốn tràm làm cột, chặt lá dừa nước làm lá, rồi dựng nhà và bắt đầu cuộc sống mới. Trước năm 1975, tại thị trấn Mộc Hóa tôi cũng có dịp hầu chuyện với một số bô lão trong vùng mới biết các cụ là đàn hậu duệ của hai ba thế hệ lưu dân trước đây đến Tháp Mười từ các vùng Cần Thơ, Long Xuyên, Rạch Giá, Vĩnh Long, và Sa Đéc. Họ đến đây vì nhiều lý do khác nhau, có người ở thôn quê vì mùa màng thất bát, có người ở thành thị vì không có công ăn chuyện làm, có người trốn thuế thân, vùn vùn, nên vợ chồng con cái chèo chống đến vùng này, chỉ với một mục đích duy nhất là mong sao cho có được cuộc sống dễ chịu hơn. Nhưng khi đến nơi thì họ mới vỡ lẽ đây là một vùng ma thiêng nước độc, khi vỡ lẽ như vậy thì mọi chuyện đã lỡ làng hết rồi, họ đâu còn chỗ nào nữa để mà quay về, nên đành một liều ba bảy cũng liều, họ tiếp tục chèo chống đi sâu hơn nữa vào Đồng Tháp. Vào mùa nước nổi Đồng Tháp là một biển nước bao la, chỉ còn trơ lại vài cái gò hoặc giả vài cái giồng cao hơn mặt nước. Họ dừng lại cắm sào ngay bất cứ gò nào mà họ tới, rồi thì vợ chồng con cái khiêng vác đồ đạc lên gò, đốn vài chục tràm làm cột, chặt vài trăm lá dừa nước làm nóc và vách, thế là vài ba ngày sau đó họ đã cất xong một cái nhà, không có cửa nẻo, cũng không phân chia thành buồng hay phòng ốc chi cả.
- (34) Hiện tại trong vùng Mộc Hóa vẫn còn một ấp có tên ấp Bình Định, thuộc xã Thái Trị, huyện Vĩnh Hưng.
- (35) Vào khoảng thế kỷ thứ VI sau tây lịch.
- (36) Khoảng năm 1900, theo thống kê của Cochinchine, toàn vùng Đồng Tháp có khoảng 100.000 dân, nhưng họ chỉ sống tập trung tại các vùng tiếp giáp với các vùng đất đai trù phú như Cao Lãnh, Cái Bè, Cai Lậy, vùn, còn ở chính giữa Đồng Tháp thì vẫn đồng không mông quạnh, đi xa đến vài ba chục cây số vẫn chưa có lấy một bóng người. Đến năm 1956, theo thống kê của Bộ Thông Tin Văn Hóa VNCH, lúc này tỉnh Kiến Tường có trên 25.000 dân, bao gồm các quận Mộc Hóa, Vĩnh Hưng và Tân Thạnh ngày nay. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam 2009, các vùng thuộc lãnh thổ Mộc Hóa ngày trước đã có tới 285.100 dân. Mộc Hóa có 67.800, Thạnh Hóa có 52.700, Tân Thạnh có 79.000, Tân Hưng có 41.800 và Vĩnh Hưng có 43.800.
- (37) Có người còn gọi là “Lúa Trời.” Đây là loại lúa không ai gieo, không biết hạt giống đầu tiên mọc lên từ đâu, cây lúa cứ vươn lên theo mực nước, mực nước càng lên cao thì cây lúa càng cao. Lưu dân trong Đồng Tháp cứ chống xuống vô đồng, dùng cây dầm mà đập các cọng lúa cho hạt rớt vô xuống. Hạt nào vô xuống được thì vô, còn hạt nào rớt ra ngoài lại tiếp tục nảy mầm lên cây và tiếp tục cho hạt nữa. Có nhiều nơi trong Đồng Tháp mực nước cao đến 4 hay 5 thước, như vậy thân cây “Lúa Ma” cũng cao đến 4 hay 5 thước. Thường thì “Lúa Ma” mọc trong các đầm lầy, có nơi “Lúa Ma” cũng mọc dọc theo hai bên bờ kinh. Dù năng suất rất thấp, chưa tới nửa tấn một héc ta, nhưng đây lại là nguồn sống chính cho lưu dân Đồng Tháp. Sau chiến tranh, lưu dân Đồng Tháp giảm dần và cư dân có khuyh hưởng định cư vĩnh viễn nên đất đai Đồng Tháp ngày càng

- được khai thác đúng mức với những đồng lúa hai hay ba mùa vụ, vì vậy mà tính đến năm 2005, giống “Lúa Ma” gần như hoàn toàn bị tiêu diệt.
- (38) Theo các nhà địa chất học thì cách đây 20 ngàn năm Đồng Tháp Mười là một cái vịnh cổ, được phù sa các sông Cửu Long, Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ Đông bồi đắp. Vì ngay chính giữa Đồng Tháp, thỉnh thoảng người ta vẫn còn đào được những cột buồm, lời tói, mỏ neo... của những loại ghe tàu đi biển thời xa xưa. Gần Cao Lãnh người ta thấy các gò cát trắng như Gò Bắc Vung, Gò Da, Gò Bắc Chiên, Gò Đồng Tháp, Gò Động Cát, vân vân, chứng tỏ khi xưa các gò này là những cù lao cát nằm ven biển.
- (39) Chằm Măng Trạch là tên gọi của vùng Đồng Tháp thời các chúa Nguyễn. Lúc đó chằm Măng Trạch chỉ là một vùng trũng thấp hoang vu, ma thiêng nước độc, với rừng tràm, và với bạt ngàn rừng cỏ đưng, lác và năn. Đây là vương quốc của vô số cá tôm, lươn, rắn, trăn, kỳ đà, và vô số các thú dữ khác
- (40) Một tiểu đoàn có khoảng 600 đến 1.000 lính.
- (41) Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Tuyên Bình, Bình Thành thôn, Hưng Điền, Vĩnh Trị, Vĩnh Thanh và Vĩnh Lợi.
- (42) Tân Lập, Bình Hòa, Phong Phú, Thuận Nghĩa, Thủy Đông, Nhơn Ninh, Tân Hòa, và Tân Đông.
- (43) Long Ngãi Thuận, Tân Đông Bắc, Tân Hòa Đông.
- (44) Các vùng Thạnh Hóa, Mộc Hóa, Long Khốt, Vĩnh Hưng và Tân Hưng án ngữ một vùng đất trải rộng, tạo thành một hành lang nối liền Xvay Riêng và Xvay Tep qua vùng Bến Cầu của tỉnh Tây Ninh tạo thành một cửa ngõ cực kỳ quan trọng cho toàn vùng Mỏ Vẹt. Thật vậy, nếu vùng Mộc Hóa được ổn định đúng mức thì quốc lộ số 4 mới được an toàn, vì quốc lộ này là con đường huyết mạch nối liền Sài Gòn, Tân An, Mỹ Tho với các tỉnh khác của miền Tây.
- (45) Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 504.
- (46) Công Báo Việt Nam 1957, trang 1945. Kỳ thật, tên Kiến Tường đã có từ thế kỷ thứ 19, nó tên của một phủ trong tỉnh Định Tường, gồm hai huyện là Kiến Phong và Kiến Đăng. Chữ Kiến Tường theo lối giải thích của Công Báo Việt Nam, chữ Kiến là kiến thiết và xây dựng, còn chữ Tường có nghĩa là những điều tốt lành. Khi đặt tên như vậy, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa mong ước từ khi có tên Kiến Tường dân trong xứ sẽ kiến thiết và xây dựng quê hương mình với những điều tốt lành nhất trong hòa bình và thịnh vượng.
- (47) Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì vùng mà bây giờ là thị trấn Mộc Hóa chỉ là một xóm nhỏ qui tụ dân tứ chiếng giang hồ hay những người dân nghèo lang bạt tìm đất sống. Giữa chốn đồng không mông quạnh, họ đã co cụm lại với nhau bên hữu ngạn sông Vàm Cỏ Tây cũng như tại khu Gò Bát Chiêng. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, khi thành lập đạo Trường Đồn, chúa đã cho lập tại khu Mộc Hóa ngày nay một khu tiền đồn tên là Tuyên Uy và cử 5 đội quân, khoảng 750 người, vừa trấn giữ phòng ngự vừa canh tác tự túc.
- (48) Tỉnh Kiến Tường vào năm 1957 có tỉnh lỵ đặt tại Mộc Hóa, bao gồm quận Châu Thành với 5 xã Tuyên Thạnh, Tân Lập, Bình Hòa, Thạnh Hóa, Nhơn Ninh, Nhơn Hòa, Trị Pháp; quận Tuyên Nhơn gồm 6 xã Thuận Nghĩa Hòa, Phong Phú, Thạnh Phú, Tân Đông, Thủy Đông, Thạnh Phước; quận Tuyên Bình gồm 8 xã Tuyên Bình, Vĩnh Lợi, Vĩnh Trị, Hưng Điền, Bình Thành Thôn, Thái Bình Trung, Thái Trị.
- (49) Công Báo Việt Nam, 1958, tr. 4683.
- (50) Công Báo Việt Nam, 1959, tr. 1073.
- (51) Công Báo Việt Nam, 1961, tr. 2899.
- (52) Công Báo Việt Nam, 1972, tr. 1310.
- (53) Ngày nay Long An gồm có thị xã Tân An và các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức, Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước và Cần Giuộc.

*29. Từ Phủ Lôi Lạp
Đến Vùng Đất Gò Công*

Tổng Quan Về Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam:

Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, trước sức ép cực kỳ thô bạo của một đối phương đông gấp hàng chục lần và cũng mạnh gấp hàng chục lần, cha anh chúng ta không có lựa chọn nào khác là cố giữ những phần đất nào mình có thể giữ được và phải mất đi những phần đất nào đã mất. Hai tỉnh lớn hiện nay của Trung Hoa là Quảng Đông và Quảng Tây đã một thời là lãnh địa của Việt Nam với thành Phiên Ngung mà lịch sử đã một thời đậm nét vẫn chưa phai. Thế rồi từ thế kỷ thứ X dân ta cứ âm thầm tìm lối mở cõi về phương Nam. Năm 1069, biên giới phía Nam của chúng ta đã đến vùng Quảng Trị, rồi Thuận Hóa. Năm 1306, ranh giới được chuyển về phía Nam tỉnh Quảng Nam bây giờ. Năm 1402, mốc ranh giới lại được dời đến Sa Huỳnh⁽¹⁾. Năm 1471, xứ Đàng Trong đã qua khỏi Bình Định. Năm 1611, mốc biên giới lại được dời đến vùng Phú Yên ngày nay, và sau đó vùng Biên Trấn được dời xuống phía bắc của Khánh Hòa. Năm 1623, những lưu dân Việt Nam theo lời kêu gọi của hoàng hậu Sam Đát⁽²⁾, đã làm một bước nhảy vọt đến các vùng Kas Krobei và Prei Nokor⁽³⁾. Rồi năm 1653, xứ Đàng Trong làm chủ vùng Phan Rang, năm 1693 làm chủ vùng Phan Thiết. Năm 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Đồng Nai và Bến Nghé. Lúc đó ở Đồng Nai quan Kinh Lược đã đặt ra huyện Phước Long, lập dinh Trấn Biên. Tại vùng Bến Nghé đặt ra huyện Tân Bình, Gia Định, lập ra dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều có quan Lưu Thủ trông coi việc hành chánh, quan cai bộ trông coi về ngân khố và thủ quỹ, quan ký lục trông coi việc hình án. Tuy nhiên, toàn vùng hãy còn là một tấm da beo tranh chấp giữa xứ Đàng Trong và Chân Lạp. Năm 1731, Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Meso và Longhor⁽⁴⁾ cho xứ Đàng Trong. Cùng năm đó chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu cho lập đất Định Tường và Long Hồ. Năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát⁽⁵⁾ cho thành lập tại Nam Kỳ 3 dinh và một trấn⁽⁶⁾, đó là dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, và trấn Hà Tiên. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập Đạo trường Đồn gồm đất Mỹ Tho, Cao Lãnh và Mộc Hóa chạy dài đến biên giới Việt Miên ngày nay. Năm 1756, xứ Đàng Trong lại nhận thêm vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁷⁾. Sau đó vào năm 1757, xứ Đàng Trong lại nhận thêm các vùng Preah Trapeang, Bassac, và Kompong Luông⁽⁸⁾.

Cấu Tạo Địa Chất Của Vùng Đất Phương Nam:

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nói chung và vùng đất Gò Công nói riêng, là một vùng đất rất trẻ so với sự thành hình của các châu lục khác. Vùng đất này chỉ mới xuất hiện lần cuối cùng vào thời đại đồ đá mới muộn mà thôi, nghĩa là cách nay độ khoảng trên dưới 5.000 năm, do kết quả biến tiến, do sự đổi dòng Cửu Long từ phía Đồng Nai qua Vàm Cỏ, Hà Tiên rồi cuối cùng định vị tại hai nhánh sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang ngày nay. Bên cạnh đó phù sa các sông Cửu Long, Vàm Cỏ và Đồng Nai cũng góp phần không nhỏ trong việc thành hình vùng Tầm Bôn Lôi Lạp này. Khoảng 5.000 năm về trước, mực nước biển cao hơn mực nước biển hiện tại

khoảng từ 4 đến 5 mét, và toàn bộ vùng đất Nam Kỳ ngày nay đều chìm trong biển nước. Cách nay khoảng trên 3.000 năm thì mực nước biển rút bớt đi một nửa, rồi lại tiếp tục rút dần cho đến ngày nay. Sau khi nước rút, cả vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ biến thành một vùng sinh lầy cả ngàn năm hoang vu trước khi có những cư dân cổ đến trú ngụ tại đây. Thời cận đại mặc dầu vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp hãy còn nhiều vùng trũng nhưng đa phần đã cao hơn mực nước biển từ một đến hai mét. Theo những thư tịch cổ cũng như những khai quật các di chỉ khảo cổ học, con người đã đến vùng phía bắc Tầm Bôn và Lôi Lạp khoảng ba hoặc bốn ngàn năm về trước. Họ là cư dân cổ thuộc những bộ tộc Stiêng, Mạ, Chu Ru, vân vân. Sau đó vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, người Phù Nam đã đến đây và định cư trên các giồng đất cao. Nhờ có nguồn nước ngọt quanh năm trên các giồng cao nên có lẽ họ sinh sống bằng nghề làm rẫy. Ngày nay chúng ta còn thấy những dấu tích cư dân cổ trên các giồng Tre, giồng Cát, thuộc xã Yên Luông, giồng Tháp thuộc xã Niên Tây, giồng Sơn Qui thuộc xã Niên Trung, giồng Nâu thuộc xã An Hòa, giồng Bà Lầy, Bà Canh, giồng Đình thuộc xã Tân Thành, giồng Ông Đi thuộc xã Thạnh Nhứt, giồng Ông Huê thuộc xã Vĩnh Bình, và giồng Trôm thuộc xã Bình Long, vân vân. Tuy nhiên, sau khi vương quốc Phù Nam bị thuộc quốc Chân Lạp tiêu diệt vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI, đầu thế kỷ thứ VII thì hầu như cả vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần đã bị bỏ hoang. Vào những thế kỷ thứ XVI và XVII khi hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài của Đại Việt đang tranh chấp quyết liệt, đã có rất nhiều cư dân xứ Đàng Trong, đa số là lưu dân của các vùng Thuận Quảng, đã âm thầm ra đi đến vùng đồng bằng miền Đông lập nghiệp. Thoạt tiên họ đến các vùng Mô Xoài Bà Rịa để khai khẩn những vùng đất cao, rồi những cư dân kế tiếp lại đi xa hơn về phía Nam đến những vùng kế cận đồng bằng sông Cửu Long ngày nay. Họ đi bằng đường biển vào các cửa Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại, tức là địa phận của vùng Lôi Lạp ngày ấy. Thời đó, mặc dầu hãy còn hoang vu nhưng đây là một vùng đất hứa vì nơi này có vị thế gần biển rất thuận tiện và đất đai rất phì nhiêu.

Nguồn Gốc Địa Danh Gò Công Và Việc Thu Phục Vùng Đất Này:

Địa danh ‘Lôi Lạp’⁽⁹⁾ là tên của một cửa biển có nhiều mũi đất, xưa thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch. Sau đó thuộc vương quốc Chân Lạp. Còn tên Gò Công mãi về sau này mới có, có lẽ lấy từ tên Gò Khổng Tước, do vua Minh Mạng đổi tên. Có lẽ vì vùng này dưới thời vua Minh Mạng có nhiều gò cao, nơi có nhiều chim công trú ngụ, hoặc giả lúc mới bắt đầu có lưu dân Việt Nam di cư vào đây thì theo truyền thuyết có một người đàn bà tên Công, mở quán bán thức ăn trên một cái gò cho dân đến khẩn hoang, nên người ta gọi là quán “Gò Bà Công”, về sau người ta gọi tắt thành “Gò Công”. Từ những thế kỷ thứ 9 và 10, vương quốc Chân Lạp chia thành hai vương quốc: Thủy Chân Lạp⁽¹⁰⁾ và Lục Chân Lạp⁽¹¹⁾. Khi Miên vương hiến vùng đất này cho xứ Đàng Trong thì vùng này thì vùng này là một vùng rừng rậm hoang vu, đầm lầy, sông ngòi chằng chịt, với nhiều thú dữ

trên rừng, và đầy dẫy cá sấu, rắn và trăn dưới nước. Có thể nói lúc đó vùng này hầu như không có cư dân. Nếu có, chỉ lác đác vài xóm nhà Miên trên các giồng đất cao. Ngày nay cửa biển này thuộc quận Tân Hưng, tỉnh Gò Công. Theo Chân Lạp Phong Thổ Ký vào cuối thế kỷ thứ XIII, đầu thế kỷ thứ XIV, Châu Đạt Quan đã mô tả lại chuyến đi rất sống động: “Rời bến Ôn Châu⁽¹²⁾ đi qua Định Vị, Phước Kiến⁽¹³⁾, đến biển An Nam, rồi đến xứ Chiêm Thành, 15 ngày sau ông đến Chân Bô⁽¹⁴⁾. Từ Chân Bô theo hướng Tây Nam đi ngang qua biển Côn Lôn và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư⁽¹⁵⁾, các ngả khác có nhiều bãi đất cạn, thuyền lớn không đi vào được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào, thế nên các thủy thủ cho rằng rất khó mà tìm đúng cửa sông.” Như vậy vào thế kỷ thứ 13, vùng Lôi Lạp chỉ là một cửa sông với nhiều bãi đất cạn, thuyền bè không thể ra vào được.

Cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn⁽¹⁶⁾ và quốc vương Cao Miên là Chey Chetta II⁽¹⁷⁾ vào năm 1623 đã mở đầu cho những cuộc di dân vào miền Nam của những lưu dân cùng khổ vùng Thuận Quảng. Về sau này, người dân miền Trung, nhất là nông dân các vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi được các chúa Nguyễn Phúc Tần và Nguyễn Phúc Chu khuyến khích di cư vào vùng Thủy Chân Lạp lập nghiệp. Đa số đã vào đây trên những chuyến ghe bầu vào vùng Mô Xoài⁽¹⁸⁾, Đồng Nai⁽¹⁹⁾, vân vân. Mặc dầu lúc đó những vùng đất này vẫn còn trực thuộc vương quốc Cao Miên, nhưng một số khác vẫn dong buồm đi thẳng vào cửa Soài Rạp, hoặc cửa Tiểu và cửa Đại để lên vùng mà bây giờ là Gò Công hay Mỹ Tho. Họ thường cất nhà trên các gò cát hay những giồng đất cao, nơi có sẵn nhiều nguồn nước ngọt, rất tiện lợi cho sinh hoạt hằng ngày cũng như việc canh tác ruộng rẫy.

Trước khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược vùng đất Nông Nại, toàn vùng Thủy Chân Lạp, tức miền Nam Việt Nam ngày nay đều trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau năm 1698, mặc dầu trên mặt hành chánh, xứ Đàng Trong chỉ cai quản hai phủ Phước Long và Tân Bình, nhưng trên thực tế, các chúa Nguyễn đã mặc nhiên xem toàn vùng là lãnh thổ của vương quốc mình. Hồi này các vùng Tân An và Gò Công chịu sự cai quản và thu thuế của phủ Tân Bình, dinh Phiên Trấn, tức vùng Gia Định ngày nay. Đến đời Nguyễn Phúc Chú (1725-1738), vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, nên chúa cho lập Dinh Long Hồ. Và vào năm 1736, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Nguyễn Phúc Chú phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên. Đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn học. Về quân sự, Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài, về văn học mở Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Chú mà tướng quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với

Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam.

Năm 1756, vua Nặc Nguyên của vương quốc Chân Lạp bị thất trận trước quân đội nhà Nguyễn, bèn dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Sau khi thu nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn cho sáp nhập hai phủ này vào tổng Kiến Hòa, châu Định Viễn, dinh Long Hồ. Khi Miên vương chính thức dâng 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong, thì vùng Lôi Lạp hầu như không có cư dân bản địa, nếu có thì chỉ là một vài xóm nhà Miên trên các giồng đất cao. Vì vậy khi người Việt bắt đầu đổ xô đến đây để khai hoang lập ấp thì những người Miên này bỏ đi nơi khác. Hồi này vùng Lôi Lạp được sáp nhập vào tổng Kiến Hòa, châu Định Viễn, dinh Long Hồ⁽²⁰⁾.

Đến năm 1779, vùng Lôi Lạp trực thuộc tổng Kiến Hòa, huyện Kiến Khương, dinh Trường Đồn⁽²¹⁾. Hồi này vùng Lôi Lạp chính thức được đổi tên làm huyện Tân Hòa, thuộc tỉnh Định Tường. Năm 1841, huyện Tân Hòa được nâng lên làm phủ Hòa Thạnh, gồm hai huyện Tân Hòa và Tân Thạnh.

Sau khi thu nhận hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn vừa phải nỗ lực phát triển vùng Thuận Quảng, mà cũng vừa phải đưa nhân lực vào khai khẩn vùng đất mới thu nhận này. Để nhanh chóng khai thác những vùng đất mới này, chúa Nguyễn cho phép quan lại và địa chủ mộ người đi khẩn hoang và cho phép biến tất cả những ruộng đất vừa mới khai phá thành ruộng tư. Một lực lượng đáng kể được các chúa Nguyễn sử dụng trong công cuộc khai phá đất phương Nam là quân đội. Những lúc tạm ngừng chiến tranh, các chúa Nguyễn chia bớt một số quân sĩ chuyển sang khai hoang lập đồn điền cho chúa. Tuy nhiên, phần lớn đất đai mà quân sĩ khai phá được đều rơi vào tay các tướng tá Nguyễn Triều. Một vấn đề khác cũng khá quan trọng xảy ra dưới thời các chúa Nguyễn là vì muốn nhanh chóng biến xứ Đàng Trong thành một vùng sản xuất phát triển nên các chúa Nguyễn đã cho phép địa chủ và quan lại nuôi nô tỳ trong địa hạt cai quản của mình. Chính vì vậy mà thời này phát triển mạnh việc buôn bán nô tỳ⁽²²⁾. Chính nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau đó toàn xứ Đàng Trong trở nên giàu có, nhưng đa phần của cải vật chất nằm trong tay địa chủ và quan lại.

Nói về cương vực thì Lôi Lạp là một trong 17 cửa biển lớn của thành Gia Định vào đầu thế kỷ thứ XIX. Chính vì vậy mà đa số dân di cư đến khẩn hoang lập ấp tại vùng Gò Công đều đi bằng đường biển vào. Họ đi từ các vùng Ngũ Quảng, một số đến Bà Rịa và ở lại đó khai khẩn miền Đông, một số khác tiếp tục đi vào các cửa Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại... tức là vùng Lôi Lạp của Chân Lạp, ở lại các giồng đất cao, rồi từ từ đi sâu vào nội địa để khẩn đất, vì vùng này có địa thế gần biển và đất đai lại phì nhiêu và nước ngọt lại có sẵn trên các giồng rất thuận tiện. Ngày nay chúng ta còn thấy chứng tích của các giồng đất cao⁽²³⁾ này như giồng Tre, giồng Cát thuộc xã Yên Luông, giồng Tháp thuộc xã Tân Niên Tây, giồng Sơn Qui thuộc xã Tân Niên Trung, giồng Nâu thuộc xã An Hòa, giồng Bà Lầy, giồng Bà Canh, giồng

Đình thuộc xã Tân Thành, giếng Ông Di thuộc xã Thạnh Nhứt, giếng Ông Huê thuộc xã Vĩnh Bình, và Giếng Trôm thuộc xã Bình Long, vân vân.

Địa Linh Nhân Kiệt Xứ Gò Công:

Gò Công là vùng đất rất đặc biệt của miền Nam, nơi đã sản sinh ra không biết bao nhiêu nhơn kiệt cho đất nước. Ngoài chuyện vùng đất này đã từng là nơi dung thân cho rất nhiều anh hùng hào kiệt như Võ Tánh, Trương Công Định, vân vân. Chính Gò Công đã từng là quê hương của dòng họ Phạm Đăng, ngoại tổ của vua Tự Đức, và của những nữ lưu nổi tiếng khắp cả nước như Hoàng Thái Hậu Từ Dũ, Nam Phương Hoàng Hậu...Ngoài ra, Gò Công còn là quê hương của nhà tiểu thuyết tiên phong của miền Nam Hồ Biểu Chánh.

Gò Công là địa bàn hoạt động của quân Đông Sơn do tướng Đỗ Thành Nhơn và Võ Nhàn⁽²⁴⁾. Sau khi Võ Nhàn và tướng Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Ánh bức hại, Võ Tánh kéo tàn quân Đông Sơn về cố thủ vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu ở Hóc Môn, nhưng bị quân Tây Sơn truy đuổi. Võ Tánh phải rút toàn bộ tàn quân về Gò Công để lập căn cứ chống lại quân Tây Sơn. Hiện còn di tích Gò Tre, căn cứ địa nơi Võ Tánh đã xây thành đắp lũy kiên cố. Quân Tây Sơn đã nhiều lần kéo đến vây đánh, nhất là trận Đầm Vạn Thắng tại xã Bình Ân ngày nay, nhưng không phá hủy được căn cứ địa này. Về sau Võ Tánh theo phò Nguyễn Ánh, được phong làm ‘Tiền Phong Dinh Khâm Sai Tổng Nhung Chưởng Cơ’ và được Nguyễn Ánh gả em gái là công chúa Ngọc Du. Năm 1788, nhân cơ hội đại quân Tây Sơn đang phải đối phó với giặc Thanh ở phương Bắc, Võ Tánh kéo quân Đông Sơn ra chiếm các vùng lân cận thành Gia Định. Sau đó Võ Tánh được Nguyễn Ánh sai đi đánh các vùng Diên Khánh, Bình Khang và Phú Yên. Năm 1793, Võ Tánh được thăng chức Khâm Sai Quán Suất Hậu Quân Dinh Bình Tây Tham Thắng Tướng Quân Hộ Giá, tước Quận Công, và lãnh chức Đại Tướng Quân vào năm 1794. Năm 1797, theo Nguyễn Ánh ra đánh Qui Nhơn và Quảng Nam. Võ Tánh và Ngô Tùng Châu được Nguyễn Ánh cho giữ thành Quy Nhơn, nhưng bị quân Tây Sơn vây hãm liên tiếp trong 3 năm, nên ngày 27 tháng 5 năm 1802 (Tân Dậu), Võ Tánh đã tự thiêu trên lầu thành, và Ngô Tùng Châu đã uống thuốc độc tự sát. Hiện vẫn còn đền thờ của Võ Tánh tại Giồng Tre. Dưới thời Nguyễn Ánh đang thành lập ‘Kinh Gia Định’, tại Bình Luông Tây thuộc Gò Công đã sản sinh ra một bậc kỳ tài, đó là quan Chưởng Cơ Mai Tấn Huệ. Nguyên là sau khi Võ Tánh bị thất trận Mười tám Thôn Vườn Trầu và kéo tàn quân về giồng Tre ở Gò Công, ông Mai Tấn Huệ đã đến gặp Võ Tánh để xin đầu quân. Mai Tấn Huệ đã nhanh chóng trở thành một vị tướng tài trong đội quân Đông Sơn. Về sau ông đã giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại nghiệp đế. Năm 1802, ông được vua Gia Long phó thác cho việc xây dựng kinh thành Phú Xuân. Khoảng năm 1805, ông được thăng chức Chưởng Cơ và được vua Gia Long cho làm trấn thủ Bình Định. Ông còn giúp nhà vua bình định giặc cướp Cây Na, giặc cướp Tàu Ô ở cửa biển Kim Bồng, và giặc Mán ở Quảng Ngãi. Sau khi về hưu, ông trở về quê cùng dân chúng

Gò Công xây đắp đập nước sông Rạch Già, hiện vẫn còn được dân chúng gọi là ‘Đập Ông Chưởng’.

Nói đến Gò Công là phải nói tới ‘Đám Lá Tối Trời’ tại Cần Giuộc của Phó Quản Trương Định⁽²⁵⁾. Vào cuối thời vua Tự Đức, ông làm chức Phó Quản Cơ ở Gia Định, vì vậy mà ông còn được gọi là Phó Quản Định. Khi quân Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền Đông, vua Tự Đức sai Nguyễn Tri Phương vào Nam xây đồn Kỳ Hòa chống Pháp. Lúc này Trương Công Định được sung vào quân thứ. Tuy nhiên, ít lâu sau, đồn Kỳ Hòa thất thủ, ba tỉnh miền Đông rơi vào tay quân Pháp. Triều đình ký hòa ước bãi binh với Pháp và phong cho ông chức Lãnh Binh An Giang. Vì lòng yêu nước thương dân, ông đã không tuân theo lệnh của triều đình, trả lại quan chức và quyết tâm ở lại Gia Định để tổ chức kháng chiến chống Pháp. Ông đã có công chiêu mộ dân đến vùng này khai hoang lập ấp và xây dựng chiến khu chống thực dân Pháp. Năm Nhâm Tuất 1862, nghĩa quân của Trương Định đã bắt đầu lập căn cứ ở xã Thuận Thành, quận Cần Giuộc ngày nay. Nghĩa quân bắt đầu tấn công mạnh mẽ các đồn binh Pháp tại các vùng Bà Hom, Phú Lâm, Bến Lức, Tân An, Cái bè, vân vân. Tuy không phải là người gốc Gò Công, nhưng cuộc đời ông đã gắn liền với đất Gò Công qua cuộc khởi nghĩa chống Pháp ngay từ những ngày đầu thực dân đặt gót giày xâm lược lên đất nước thân yêu. Một viên thanh tra người Pháp tên Paulin Vial, người đã từng trông thấy Trương Công Định nhiều lần, đã mô tả Trương Công Định như sau: “Trương Định có vóc dáng người cao, mảnh mai, gương mặt đầy đặn, nước da trắng, có vẻ phong lưu công tử, nhưng tánh tình rất cương nghị, điềm tĩnh, can đảm mà hào phóng, quyết đoán mà đa mưu. Là người am hiểu binh thư, tinh thông võ nghệ và có tài bắn súng, lại là người có lòng yêu nước nồng nàn và tình cảm sâu sắc với nhân dân.” Lúc Pháp mới chiếm Nam Kỳ, nhờ vị thế đặc biệt của Gò Công với những sông rạch chằng chịt, chen lẫn những giồng đất với cây cối rậm rạp, nên Gò Công đã nhanh chóng đóng vai trò tiên phong trong phong trào kháng chiến chống giặc trên cả nước. Riêng phần Trương Công Định, do được nhiều người ngưỡng mộ tài đức của mình, nhất là các thân hào nhân sĩ và những phú hộ trong vùng, nên ông đã thiết lập được căn cứ kháng chiến vững chắc ngay từ những ngày giặc Pháp vừa cưỡng chiếm miền Nam. Bên cạnh đó, Gò Công còn là quê ngoại của vua Tự Đức, nên Đô Đốc Charner của Pháp chỉ tiến hành tổ chức guồng máy cai trị tại tỉnh Định Tường, chứ không thiết lập guồng máy cai trị ngay tại Gò Công, mà chỉ cho đóng một đồn binh tại đó mà thôi. Chính vì thế mà Trương Công Định đã có thì giờ thiết lập tại vùng này một căn cứ địa thật vững chắc, và đã đánh cho Pháp quân nhiều trận thất điên bát đảo. Địa bàn kháng chiến của nghĩa quân Trương Công Định không chỉ giới hạn trong vùng Gò Công, mà lan tỏa ra khắp miền Đông. Trương Công Định đã liên kết với các lãnh tụ khác như Thủ Khoa Huân ở Mỹ Tho, Nguyễn trung Trực ở Tân An, và Bùi Huy Diệu ở Cần Giuộc, vân vân. Tuy nghĩa quân chỉ được trang bị bằng gươm giáo và một ít súng trường tịch thu được của pháp, trong khi vũ lực của Tây rất mạnh, nhưng với lòng yêu nước nồng nàn, nghĩa quân đã khiến cho Pháp phải lo

ngại e dè. Ngày 16 tháng 12 năm 1861, nghĩa quân Cần Giuộc đã đánh đồn Tây tại Cần Giuộc, tuy thất bại, nhưng đã gây được một tiếng vang lớn. Ngày 16 tháng 12 năm 1862, nghĩa quân đã đánh chiếm đồn Rạch Tra, chỉ cách Sài Gòn chừng 15 cây số. Sau đó nghĩa quân lại giao chiến với quân Pháp tại Rạch Lá, ở giồng Sơn Qui, Cửa Khâu. Đâu đâu nghĩa quân cũng thắng Pháp một cách oanh liệt. Ngày hôm sau, 17 tháng 12 năm 1862, nghĩa quân tập kích chiến thuyền của Pháp trên sông Bến Lức và bao vây đồn Phước Hòa. Cùng ngày ấy, nghĩa quân lại đánh đồn Thuộc Nhiêu, cách Mỹ Tho khoảng 20 cây số về phía tây. Đến sáng ngày 18 tháng 12 năm 1862, nghĩa quân bao vây đồn Long Thành⁽²⁶⁾. Đêm 17 rạng sáng ngày 18 tháng 12 năm 1862, nghĩa quân tập kích pháo thuyền Alarme trong vùng Gò Công và đồng thời tấn công vùng Rạch Kiến, cũng như đẩy lùi cuộc tấn công của Đô Đốc Bonard. Cuối cùng thực dân Pháp phải quyết định bỏ ngỏ Gò Công và rút quân về Gia Định. Nhưng sau những trận đánh quyết liệt của nghĩa quân, thực dân Pháp phải quyết định mở mặt trận lớn ở Gò Công để hành quân càn quét nghĩa binh. Ngày 28 tháng 2 năm 1863, Pháp dùng thủy bộ tấn công, riêng thủy quân Pháp do Đô Đốc Thủy Quân Jaurès đem 10 tàu chiến tới đánh Gò Công. Vì thế cô và thiếu vũ khí nên Pháp quân đã triệt hạ gần hết thành lũy của nghĩa quân vùng Tân Hòa⁽²⁷⁾. Nghĩa quân phải rút về các vùng Phước Lộc và Lý Nhơn để bảo toàn lực lượng. Đến ngày 25 tháng 9 năm 1863, Pháp lại tiến chiếm luôn vùng Phước Lộc và Lý Nhơn. Trương Công Định phải đưa 1.800 nghĩa quân còn lại về vùng Kiến Phước-Bình Xuân và nương vào địa thế hiểm yếu của đám lá tối trời ở Gia Thuận để củng cố lực lượng. Tại đây, Trương công Định và nghĩa binh vẫn tiếp tục gây dựng lại cơ sở để chiến đấu và gây cho Pháp nhiều thiệt hại nặng nề. Nhưng tháng 8 năm 1864, nghĩa quân bị vây tại ‘Đám Lá Tối Trời’ thuộc vùng Kiến Phước-Gia Thuận, bên bờ sông Soài Rạp, ông bị tên đội Tấn, một cựu nghĩa binh làm phản vì thù Trương Định đã phạt kỷ luật ông năm xưa, nên hấn dẫn Tây vào bao vây Trương Định. Trong trận phục kích này anh hùng Trương Định bị trúng đạn, vì không muốn bị giặc bắt nên ông đã dùng gươm tự sát để đền nợ nước vào năm mới 44 tuổi. Hiện vẫn còn ngôi mộ ông tại khu vực gần chợ Gò Công⁽²⁸⁾. Mộ ông được xây bằng đá ong với hồ ô dước, luôn được dân chúng vùng Gò Công tu bổ và chăm sóc kỹ lưỡng. Trong khu mộ chỉ có một ngôi miếu nhỏ và lăng mộ cũng rất đơn giản. Bên ngoài có vòng tường và hàng rào cây, phía trên mộ có hai chữ ‘Trung Nghĩa’. Hiện tại lăng mộ của anh hùng Trương Định lúc nào cũng khói hương nghi ngút, dân chúng khắp nơi, hễ có dịp về Gò Công là người ta tìm đến viếng mộ và lễ bái Ngài. Hiện tại trong xã Phú Tân, thuộc quận Gò Công Đông hãy còn di tích Lũy Pháo Đài, mặt Đông xoay ra biển, mặt Bắc trông ra cửa Tiểu, có đập đá phòng ngự, mặt Tây có Rạch Đồn và được án ngữ bởi một vùng sinh lầy rộng lớn, còn mặt Nam là một dãy trại được bao bọc bởi đám rừng chà là đầy gai góc. Bờ lũy được xây đắp bằng đá ong rất vững chắc, cao khoảng 8 mét, chân bờ khoảng 5 mét, trên mặt bờ lũy rộng khoảng từ 2 đến 2,5 mét. Bốn phía có cổng và vọng gác rất kiên cố. Trong đồn có kho vũ khí, đạn dược, và lầu chỉ huy. Đây là một trong những

chứng tích oai hùng của dân tộc Việt Nam tại miền Nam, dù cho giặc Pháp muốn phá hủy, chúng cũng không tài nào tiêu hủy hết những chứng tích này được. Ngoài ra, Gò Công tuy hầy còn quá nhiều những mái tranh nghèo lụp xụp, nhưng chính mảnh đất ấy đã sản sinh ra không biết bao nhiêu là nhân kiệt cho đất nước.

Gò Công đã một thời vang bóng là quê hương bên ngoài của những vị vua triều Nguyễn. Ngoài những anh hùng xả thân vì nước, vùng đất ấy đã hai lần sản sinh ra nhiều vị hoàng hậu cho Nguyễn Triều. Đó là các bà Đinh thị Hạnh⁽²⁹⁾, Hoàng Thái hậu Từ Dũ⁽³⁰⁾ và Nam Phương Hoàng Hậu Nguyễn Hữu Thị Lan⁽³¹⁾. Cách thị xã Gò Công chừng 2.5 cây số hiện còn rất nhiều lăng mộ tổ tiên bên ngoài của vua Tự Đức, gồm có mộ của ông Phạm Đăng Hưng là ông ngoại vua Tự Đức, mộ của ông Phạm Đăng Long là cha của Phạm Đăng Hưng⁽³²⁾. Ngoài ra, Gò Công còn là quê hương của giám mục Nguyễn Bá Tòng (1868-1949), luật sư Vương quang Như⁽³³⁾, và nhà văn Hồ Biểu Chánh⁽³⁴⁾, một tiểu thuyết gia nổi tiếng của miền Nam vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XX.

Danh Lam Thắng Cảnh Và Di Tích Lịch Sử Tại Gò Công:

Nói đến Gò Công mà không đề cập đến khu lăng mộ ‘Hoàng Gia’ là một thiếu sót lớn. Lăng được khởi xây từ năm 1826, gồm khu mộ dòng họ Phạm và khu nhà thờ họ Phạm. Toàn khu kiến trúc theo lối cung đình nhà Nguyễn⁽³⁵⁾. Đây là một quần thể kiến trúc mộ cổ lớn với 14 lăng mộ và một đền thờ trên một diện tích khoảng 5 mẫu đất. Vương triều nhà Nguyễn xem đây là khu Thánh địa của bên ngoài, vì ngoài những bà hoàng hậu từ các thời Minh Mạng, Thiệu Trị, đến Thành Thái... dòng họ Phạm ở Gò Công còn là dòng họ của những quan đại thần có công rất lớn đối với triều Nguyễn. Theo hiệp ước năm 1874, người Pháp làm chủ hoàn toàn cả vùng đất Nam Kỳ, nhưng chừa lại 51 mẫu ruộng để dòng họ Phạm làm chủ, lấy huê lợi trùng tu và cúng tế. Tất cả những người trong thân tộc họ Phạm đều được miễn thuế thân và miễn quân dịch. Như vậy, dưới thời pháp thuộc, vùng Lăng Hoàng Gia đã trở thành một vùng đất độc lập duy nhất còn sót lại của Việt Nam “Hoàng Triều Cương Thổ”. Ngoài khu Lăng Hoàng Gia, còn có khu mộ của bà Dương thị Hương, phu nhân của quan Đốc Phủ Sứ Gò Công, chiếm một diện tích khoảng 50 mét vuông. Sau cùng là khu mộ họ Huỳnh, tọa lạc trên một khu đất rộng khoảng một mẫu đất. Đây là khu mộ với những kiến trúc và chạm khắc rất tinh xảo nhất.

Gò Công có ngôi chùa cổ như chùa Phật Linh, được xây từ năm 1826, và năm 1851 Hòa Thượng Chơn Hội đứng ra trùng tu và đổi tên lại là Thanh Trước. Hiện tại chùa hầy còn lưu giữ nhiều di vật quý báu như tượng Đức Bồ Sư và chân dung của Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ven biển giữa hai xã Kiểng Phước và Vàm Láng, quận Gò Công Đông có ngôi đền thờ cá Ông⁽³⁶⁾ (cá voi), mỗi năm nhằm ngày 10 tháng 3 âm lịch, người ta tổ chức lễ hội nghinh Ông. Rạng sáng ngày 10 tháng 3 âm lịch, các vị sư bắt đầu tụng kinh, sau đó dân làng dâng lễ vật, rồi thuyền nghênh ông được trang hoàng lộng lẫy đi từ rạch Vàm Láng tiến ra sông Xoài Rạp. Trong lễ rước, người ta

khởi tấu nhạc lễ, ca xướng, các thuyền đều kết hoa. Sau đó là lễ cúng vong Ông, và đưa Ông về an vị tại đền. Trong ngày hội này, dân chúng khắp nơi trong vùng ai nấy đều tổ chức ăn uống, vui chơi và trình diễn âm nhạc tưng bừng.

Dù bây giờ người ta có gọi nó là gì đi nữa thì cả nước đều biết đến vùng đất này qua quá trình lịch sử của chính nó từ ngày dân ta bắt đầu cuộc Nam Tiến cho đến ngày nay. Phải thành thật mà nói, đầu Gò Công là vùng đất đã sớm được khai thác của miền Nam, và trong suốt thế kỷ thứ XIX, nó đã trở thành vùng đất trù phú và là vựa lúa của miền Nam, nhưng tầm quan trọng của nó đã giảm dần theo thời gian, có lẽ vì sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên, nhất là trong vùng Gò Công Đông từ sau năm 1975, có nhiều thanh niên đã phải rời bỏ quê hương để đi lập nghiệp nơi khác. Hiện nay nếu so sánh với các vùng khác tại miền Nam, thì sự phát triển kinh tế của vùng đất Gò Công hãy còn chậm và tiềm năng kinh tế chưa được khai thác đúng mức. Đáng lý nền kinh tế của Gò Công phải phát triển trội hẳn hơn các vùng khác vì Gò Công có nhiều yếu tố thuận lợi hơn như vị trí nằm sát cạnh Sài Gòn, mặt phía Đông lại tiếp cận với biển, còn mặt Bắc và mặt Nam lại tiếp cận với sông Vàm Cỏ và sông Mỹ Tho, và bên trong lại có con sông Cửa Tiểu chảy xuyên qua. Thêm vào đó, hai tiếng Gò Công luôn hấp dẫn mọi người với những di tích lịch sử nổi tiếng, với thắng cảnh cũng như sự nồng ấm của con người tại đây. Hiện nay, cầu Mỹ Lợi đã được xây dựng để thay thế cho những chiếc phà chậm chạp trước đây, đường bộ từ Sài Gòn về Gò Công trên quốc lộ 50 không còn mất nhiều thì giờ như trước đây nữa. Cửa sông Soài Rạp về phía Bắc của Gò Công ngày càng trở nên quan trọng cho địa bàn kinh tế toàn vùng, nhất là những khu kinh tế thuộc các huyện Cần Đước và Cần Giuộc của thành phố Sài Gòn hiện nay. Chấn chấn trong một tương lai không xa, với sự nhiệt tình cố gắng của người dân tại đây, mong rằng Gò Công sẽ vươn lên ngang hàng hoặc có thể vượt lên các vùng lân cận về mọi mặt.

Đặc Sản Gò Công:

Hồi còn khần hoang, các bậc tiền hiền khai khẩn và hậu hiền khai cơ trên vùng đất Gò Công đã tìm đến những vùng đất gò hoặc đất giồng cao ráo để cất nhà làm rẫy, vì trên những vùng đất này lúc nào cũng có nước ngọt quanh năm. Hiện tại vẫn còn di tích trên các giồng như giồng Tre, giồng Cát, thuộc xã Yên Luông, giồng Tháp thuộc xã Tân Niên Tây, giồng Sơn Qui thuộc xã Tân Niên Trung, giồng Nâu thuộc xã An Hòa, giồng Bà Lầy, giồng Bà Canh và giồng Đình thuộc xã Tân Thành, giồng Ông Đi thuộc xã Thạnh Nhật, giồng Ông Huê thuộc xã Vĩnh Bình, và giồng Trôm thuộc xã Bình Long. Sau khi đã khai phá xong các vùng đất giồng trên cao, lưu dân Việt Nam bắt đầu để ý đến việc canh tác lúa nước tại các vùng đất thấp. Đến khoảng giữa hậu bán thế kỷ thứ XVIII, dân Nam Kỳ đã cấy được hàng chục loại lúa và nếp khác nhau, lúa nếp lại thơm ngon hơn miền Trung và miền Bắc nên bán ra rất được giá. Chính nhờ những chánh sách dễ dãi của các chúa Nguyễn nên chỉ một thế kỷ sau đó, tức là vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, các vùng đất thấp, đầm lầy và các

khu rừng rậm trong vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp đều được khai khẩn để làm ruộng lúa nước. Ngoài việc canh tác lúa nếp, dân Gò Công còn trồng dưa hấu và trái sơ ri (cherry). Theo các nhà canh nông thì đất Gò Công chứa nhiều chất kali nên dưa hấu Gò Công có ruột rất đỏ và giòn. Phần lớn dưa hấu Gò Công có giống trái tròn, nặng từ 5 đến 7 kí lô. Về trái sơ ri, có lẽ nó đã được trồng tại Nam Kỳ từ thời còn khẩn hoang. Cây sơ ri cao khoảng từ 3 đến 5 mét, tàng cây không lớn lắm, trái chỉ lớn khoảng bằng ngón tay cái, khi chín có màu đỏ, bóng láng, có 3 múi, có vị chua chua ngọt ngọt, trọng lượng trung bình khoảng từ 4 đến 5 gờ ram mỗi trái. Trái sơ ri chứa nhiều sinh tố C. Người ta nói một ly nước ép sơ ri khoảng 180 mili lít có hàm lượng sinh tố C tương đương với 14 lít nước cam tươi (?).

Nếu bên Bến Tre nổi tiếng về mắm còng Bình Châu thì mắm còng bên cù lao Tân Thới của Gò Công cũng nổi tiếng ngon không kém, mà số lượng mắm còng Tân Thới thì lớn hơn bên Bình Châu rất nhiều. Mắm còng được làm từ con còng lột, cũng như bên Bình Châu (Bến Tre), mỗi năm cứ đến chạng vạng ngày Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5), dân cù lao Tân Thới đổ xô đi soi còng lột. Thường thì bên Bình Châu người ta chỉ làm mắm còng trong gia đình, nhưng bên Tân Thới, người dân ở đây soi còng rồi đem giao cho các lò mắm quanh vùng ngoại ô chợ Gò Công, nên việc làm mắm còng bên Gò Công có qui mô thật lớn. Bên cạnh mắm còng, Gò Công còn nổi tiếng với mắm tôm chà. Gò Công là xứ biển nên trữ lượng hải sản của vùng biển Gò Công không phải là nhỏ. Mỗi ngày ngư dân ở đây đánh bắt một số lượng tôm tép và cá thật lớn, dư dùng cho cả tỉnh. Từ chỗ tôm tép tươi không kịp tiêu thụ, người ta nghĩ ra cách làm mắm tôm chà và từ đó tiếng tăm mắm tôm chà cũng nổi tiếng theo cái tên Gò Công vốn dĩ đã nổi tiếng lắm rồi. Thường thì 4 kí tôm có thể làm được 1 kí mắm tôm chà. Mắm tôm chà là một thứ nước chấm ngon tuyệt khi người ta ăn bánh tráng cuốn thịt, tôm, tép, đủ các loại rau.

Gò Công không lớn nhưng có ba cửa biển lớn, đó là cửa Soài Rạp, Cửa Tiểu và Cửa Đại. Bên cạnh đó đất Gò Công chằng chịt với hệ thống kinh rạch và sông ngòi, nên cá tôm của Gò Công phải nói là rất nhiều, nhất là tôm tép. Đặc biệt tại vùng biển Vàm Láng, cửa Soài Rạp, có một loại hải sản rất quý, đó là con sam. Sam có vỏ cứng như vỏ cua, mình tròn và đẹp, đường kính khoảng một gang tay, có tám chân nhỏ, phần đầu là mũi nhọn ba cạnh dài cỡ 2 tấc, nặng khoảng 1 kí lô. Mùa sam rộ là vào khoảng từ tháng 10 đến tháng 2 âm lịch. Thường người ta chỉ bắt sam để lấy trứng nên không bắt sam đực. Món ăn chính từ sam chỉ là đem nướng sam để lấy trứng cuốn với rau thơm, đậu phộng và nước mắm chanh tỏi ớt. Đây là một món ăn vừa ngon mà vừa bổ vì trứng sam chứa nhiều chất đạm hơn bất cứ loại thịt nào.

Gò Công Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn:

Năm 1698, chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Nông Nại. Nguyễn Hữu Cảnh đặt đất Lôi Lạp dưới quyền cai quản của quận Tân Bình, thuộc dinh Phiên Trấn, vùng Gia Định ngày nay. Nhờ trước đây

cả dân Phù Nam lẫn dân Chân Lạp đều là những sắc dân bán du mục, họ canh tác theo lối du canh nên đất đai vùng Tầm Bôn Lôi Lạp⁽⁷⁾ nói riêng, và cả vùng Nam Kỳ nói chung đều được xem như là những vùng đất mới, hãy còn mầu mỡ. Bên cạnh đó, thiên tai bão lụt và hạn hán cũng ít hơn so với các vùng Thuận Quảng, và quan trọng hơn hết là các quan lại địa phương hãy còn dễ dãi, chưa thẳng tay bóc lột nên càng ngày dân chúng Thuận Quảng càng đổ xô về đây lập nghiệp. Đa số họ đi theo đường biển từ miền trung vào Nam, rồi vô bằng các cửa Soài Rạp, cửa Tiểu hoặc Cửa Đại để đi sâu vào nội địa vùng đất Gò Công. Một số đi tự túc, số còn lại theo đoàn người đi khẩn hoang. Đến đây họ tìm đến những vùng đất gò hoặc đất giồng cao ráo để cất nhà làm rẫy, vì trên những vùng đất này lúc nào cũng có nước ngọt quanh năm. Hiện tại vẫn còn di tích trên các giồng như giồng Tre, giồng Cát, thuộc xã Yên Luông, giồng Tháp thuộc xã Tân Niên Tây, giồng Sơn Qui thuộc xã Tân Niên Trung, giồng Nâu thuộc xã An Hòa, giồng Bà Lầy, giồng Bà Canh và giồng Đình thuộc xã Tân Thành, giồng Ông Di thuộc xã Thạnh Nhật, giồng Ông Huê thuộc xã Vĩnh Bình, và giồng Chôm thuộc xã Bình Long. Sau khi đã khai phá xong các vùng đất giồng trên cao, lưu dân Việt Nam bắt đầu để ý đến việc canh tác lúa nước tại các vùng đất thấp. Đến khoảng giữa hậu bán thế kỷ thứ XVIII đến khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, dân Nam Kỳ đã cấy được hàng chục loại lúa và nếp khác nhau, lúa nếp lại thơm ngon hơn miền Trung và miền Bắc nên bán ra rất được giá.

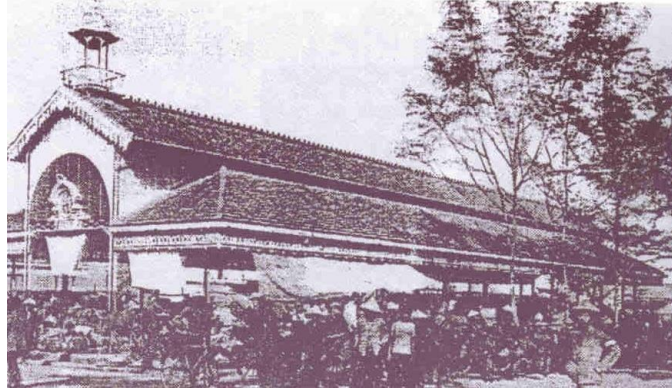
Sau khi Miên vương dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁷⁾ vào năm 1756, xứ Đàng Trong vẫn chưa kịp thiết lập bộ máy hành chính. Từ ngày đó đến nay, tùy theo mức độ quan trọng chính trị và kinh tế của từng thời kỳ mà vùng Lôi Lạp được đổi tên khác nhau, nhưng với dân chúng miền Nam thì Gò Công vẫn muôn đời vẫn là Gò Công trong trái tim của mọi người. Năm 1756, xứ Đàng Trong vẫn gọi vùng này là phủ Lôi Lạp, nhưng được sáp nhập vào tổng Kiến Hòa, châu Định Viễn, trực thuộc dinh Long Hồ. Năm 1779, vùng đất mang tên Gò Công⁽³⁷⁾ cũng thuộc tổng Kiến Hòa, huyện Kiến Khương, nhưng lại trực thuộc dinh Trường Đồn. Năm 1787, Võ Tánh chiếm cứ vùng đất này làm căn cứ địa đánh nhau với quân Tây Sơn. Năm 1808, thời Gia Long, Lôi Lạp thuộc tổng Hòa Bình, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, trấn Định Tường. Năm 1831, vua Minh Mạng đặt Lôi Lạp trực thuộc huyện Tân Hòa, tỉnh Định Tường. Đến năm 1841, huyện Tân Hòa được nâng lên làm phủ Hòa Thạnh, gồm hai huyện: Tân Hòa và Tân Thạnh. Cùng năm đó, tức là năm đầu đời vua Thiệu Trị, Gò Công trực thuộc tỉnh Gia Định. Khoảng năm 1850, vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp⁽⁷⁾ đã sớm trở thành trung tâm sản xuất lúa gạo lớn nhất của vùng Gia Định Thành, dư thừa cho nhu cầu của toàn vùng đất Nam Kỳ. Nghĩa là hai vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp là hai vùng đất được lưu dân khai thác sớm hơn so với các phần đất còn lại của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đến hậu bán thế kỷ thứ XIX, người ta bắt đầu khai khẩn các vùng đất mà bây giờ là miền Tây Nam Phần. Riêng vùng đất Lôi Lạp, tức Gò Công ngày nay, đến mãi cuối thế kỷ thứ XIX, nơi đây vẫn còn là một hoang địa. Dọc theo bờ biển từ Vàm Láng xuống Tân Thành và Cửa Tiểu, nhiều rừng rậm chưa

được khai phá. Lúc đó, nơi đây hầu còn là một khu rừng ngập mặn đầy những cây đước, vẹt, xú, giá, mắm, sơn, chà là và dừa nước, vân vân. Nhờ đó mà sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, nghĩa quân mới dùng những ‘Đám Lá Tối Trời’ để làm căn cứ địa chống Pháp.

Gò Công Dưới Thời Pháp Thuộc:

Sau khi lần chiếm miền Nam, thực dân Pháp đưa Gò Công lên làm hạt do một quan Tham Biện người Pháp cai quản. Lúc đó vùng thị xã Gò Công không có nước ngọt, nên người Pháp đã cho đào một cái ao vuông, mỗi cạnh 100 mét. Họ lấy đất lên để đắp bờ và làm thành một con đường chung quanh ao, có chu vi khoảng 3.000 mét, và mặt đường rộng trên 5 mét, được dùng làm trường đua ngựa. Trong khi nước ngọt trong ao được sử dụng trong sinh hoạt cần thiết hằng ngày của dân chúng trong vùng, vì lúc đó Gò Công chưa có nhà máy nước, và chưa có kinh và trạm bơm Tham Thu. Hiện ‘Ao Trường Đua’⁽³⁸⁾ vẫn còn nằm cạnh tỉnh lộ 862, đường đi Tân Hòa, Tân Thành. Năm 1999, trong chương trình khuyến khích khách du lịch, chánh quyền mới đã cho lát đá quanh bờ và xây lan can quanh ao. Năm 1993, khối Cộng Đồng Âu Châu đã tài trợ cho huyện Gò Công Đông đào ao trữ nước ngọt tại xã Vàm Láng. Ao có bề dài 200 mét, rộng 100 mét. Hiện tại ao là nguồn cung cấp nước quan trọng cho toàn xã Vàm Láng. Từ năm 1864 đến nay, vùng đất Gò Công luôn bị thay đổi danh xưng hành chánh tùy theo tầm mức quan trọng của Gò Công đối với từng thời đại⁽³⁹⁾. Dưới thời Minh Mạng, Gò Công⁽⁴⁰⁾ là huyện Tân Thành, thuộc tỉnh Định Tường. Năm 1864, sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông, thực dân Pháp cho đổi huyện Tân Hòa ra làm sở Tham Biện Gò Công. Vào năm 1873, riêng vùng Lôi Lạp, dù diện tích toàn vùng rất nhỏ so với các vùng khác, cũng có đến 28.246 mẫu đất canh tác lúa, trong khi Vĩnh Long cũng chỉ có 28.784 mẫu, Mỹ Tho 34.238 mẫu, và Chợ Lớn bao gồm vùng Cần Đước và Cần Giuộc có 37.340 mẫu. Tuy diện tích canh tác lúa của vùng Lôi Lạp vào hậu bán thế kỷ thứ 19 nhỏ hơn so với các vùng khác, đứng hàng thứ tư sau Chợ Lớn, Mỹ Tho và Vĩnh Long, nhưng Lôi Lạp, lúc bấy giờ đã có tên là Gò Công, vẫn còn giữ vị trí bậc nhất về sản xuất lúa trong Nam Kỳ. Mãi đến đầu thế kỷ thứ XX thì vị trí hàng đầu này mới di chuyển về miền Tây. Đây là vùng đất nằm về phía nam huyện Tân Thịnh, ruộng vườn màu mỡ, thóc gạo chứa chan; có giống Trúc, giống Bầu, giống Trâm, giống Cương, thật là hiếm trở. Năm 1892, Gò Công được Pháp nâng lên làm Sở Tham Biện Gò Công, nhưng đến năm 1900, thực dân Pháp lại bãi bỏ sở Tham Biện Gò Công và đổi Gò Công ra làm huyện, thuộc tỉnh Mỹ Tho. Tuy nhiên, sau đó người Pháp nhìn thấy tầm quan trọng của vùng đất Gò Công, nên ngày 30 tháng 8 năm 1906, chánh quyền thuộc địa đã chỉ định một Ủy Ban hành chánh phụ trách việc phân định ranh giới cho các vùng biển giữa các làng Phú Thạnh Đông của Gò Công và Thừa Đức của Mỹ Tho; để rồi đến năm 1924, người Pháp lấy 2 quận Hòa Đồng và Gò Công để thành lập tỉnh Gò Công; tuy nhiên, lúc bấy giờ tỉnh Gò Công được đặt dưới thẩm quyền của chủ tỉnh Mỹ Tho⁽⁴¹⁾. Theo bản đồ hành

chánh Nam Kỳ thời Pháp thuộc, Gò Công có 5 tổng với 40 xã thôn: Hòa Đồng Hạ, Hòa Đồng Trung, Hòa Đồng Thượng, Hòa Lạc Thượng và Hòa Lạc Hạ. Theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1899, dân số toàn tỉnh Gò Công là 101.117 người, đa số là người Việt, kế đến là người Hoa, nhưng rất ít người Khmer. Đa số người Việt thì làm ruộng rẫy, còn người Hoa thì làm bánh, mua bán tạp hóa, mua bán tơ lụa, vựa lúa gạo, rau quả, vân vân.



Chợ Gò Công—La Cochinchine 1925

Gò Công Thời Cận Đại:

Chỉ nằm cách Sài Gòn không hơn 50 cây số đường chim bay, nhưng Gò Công là một vùng trũng nước “đồng chua nước mặn” vì nó được ôm trọn về phía Bắc và phía Nam bởi các cửa sông lớn như cửa Soài Rạp, cửa Tiểu và cửa Đại. Đa phần đất đai Gò Công là đất phèn và mặn, chưa sẵn sàng cho việc trồng trọt, nên việc phát triển canh nông trong vùng hầy còn bị hạn chế rất nhiều. Từ những năm 1954 đến năm 1975, dầu chánh quyền thời Cộng Hòa cũng rất ưu tiên cho việc xây dựng và phát triển vùng đất Gò Công, nhưng lúc đó đất nước đang trong tình trạng chiến tranh nên kế hoạch dẫn thủy nhập điền luôn bị trở ngại. Chính vì vậy mà mỗi năm vùng Gò Công Đông chỉ làm được một mùa lúa vào mùa mưa, đến mùa nắng thì toàn bộ cánh đồng bị “phèn lừng” nên không làm gì được. Sau chiến tranh, người dân hồi cư về lại những vùng ven biển, tiếp tục dẫn thủy nhập điền để thuần hóa đất đai, nên hiện tại đất đai khả dĩ canh tác được tại vùng Gò Công Đông đã tăng nhiều so với thời chiến tranh. Theo thống kê mới đây, ruộng canh tác được của Gò Công Đông đã tăng thêm 54.000 mẫu, có thể canh tác từ 2 đến 3 vụ mùa hàng năm. Bên cạnh đó, hiện nay vùng Gò Công Đông đang phát triển trên 7.500 mẫu nuôi thủy sản vùng nước pha chề⁽⁴²⁾, với nhiều loại có giá trị kinh tế cao như nghêu, sò huyết, tôm sú tại vùng nước lợ; và tôm càng xanh, các loại cá nước ngọt, và cá bè dọc theo sông Tiền. Riêng vùng Gò Công Tây, nhờ nguồn nước ngọt từ sông Tiền nên đất đai phì nhiêu, ruộng vườn xanh tốt. Đây là khu “miệt vườn” sung túc nhất của Gò Công. Miền này, chẳng những lúa có thể làm được hai hoặc ba vụ, mà người dân còn lên liếp lập vườn dừa. Hiện vùng Gò Công Tây có trên 3.000 mẫu dừa và khoảng gần 2.500 mẫu vườn cây

ăn trái. Khác với các vùng khác ở miền Nam, nhờ có những gò đất cao và sông rạch chằng chịt nên vùng Gò Công Tây không bị lũ lụt hàng năm, vì nước vừa dâng cao lên là thoát ra ngay các cửa sông qua ngã các sông rạch nhỏ. Bên cạnh những khu ruộng vườn xanh mát, dân Gò Công Tây còn phát triển các ngành chăn nuôi thủy hải sản, cũng như những ngành biến chế dầu dừa và sản phẩm làm từ cây dừa như than gáo dừa, thảm xơ dừa, dây xơ dừa, vân vân. Nhờ đó mà kinh tế vùng Gò Công Tây khá phát triển.

Năm 1955, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa bãi bỏ tỉnh Gò Công, tái lập quận Gò Công, thuộc tỉnh Định Tường. Đến cuối năm 1963, theo sắc lệnh số 36-TTP, ký ngày 20 tháng 12 năm 1963, chánh quyền Đệ Nhị Cộng Hòa quyết định tái lập tỉnh Gò Công⁽⁴³⁾. Ngày 31 tháng 12 năm 1963, vì lý do an ninh lãnh thổ, chánh phủ đã ký nghị định số 425-TTP/ĐVHC, dời quận lỵ quận Hòa Đồng đến xã Vĩnh Bình. Tiếp theo đó, để dễ bề kiểm soát an ninh, theo nghị định số 551-NV, ký ngày 6 tháng 4 năm 1965, chánh phủ quyết định chia 2 quận Châu Thành và Hòa Đồng ra làm 4 quận: Hòa Tân, Hòa Lạc, Hòa Đồng và Hòa Bình. Như vậy, lúc đó, Gò Công có 4 quận: Hòa Lạc, Hòa Tân, Hòa Đồng và Hòa Bình. Về phía bắc giáp Long An, nam giáp Bến Tre, tây giáp Định Tường và đông giáp biển Đông⁽⁴⁴⁾.

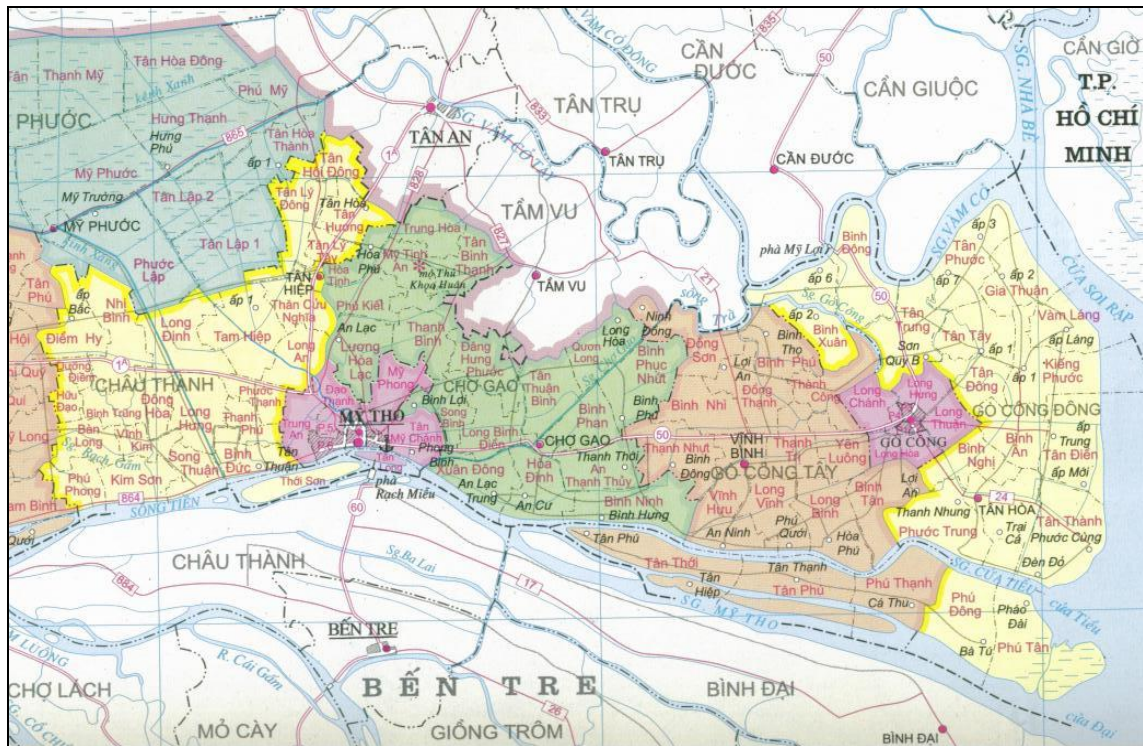
Sau năm 1975, chính quyền mới chia tỉnh Gò Công ra làm hai huyện, đó là Gò Công Đông và Gò Công Tây, rồi sáp nhập vào tỉnh Định Tường để thành lập tỉnh Tiền Giang, Bắc giáp Long An, Tây giáp Đồng Tháp, Đông giáp biển Đông, Nam giáp Bến Tre. Tiền Giang hiện tại có tổng diện tích khoảng 2.367 cây số vuông, gồm thị xã Gò Công và các quận Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành (Mỹ Tho), Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, và Tân Phước. Dân số của hai tỉnh Mỹ Tho và Gò Công nhập lại khoảng 1.649.300 người. Dầu hiện nay Gò Công trực thuộc tỉnh Tiền Giang, nhưng hầu hết nhân dân vùng Gò Công vẫn tự xem mình đang sống trong tỉnh Gò Công của năm nào. Và dầu dưới hình thức địa danh hành chánh nào, Gò Công vẫn được cả nước biết đến do những âm vang của một thời hoàng kim của vùng đất này. Mà thật vậy, vùng đất này không những sản sinh ra những nữ lưu nổi tiếng khắp cả nước như Hoàng Thái Hậu Từ Dũ, Nam Phương Hoàng Hậu, mà còn nổi tiếng về tiềm năng cả trên bộ lẫn dưới biển, cả về nông nghiệp, lẫn ngư nghiệp (thủy hải sản), Gò Công xứng đáng được tái lập ranh giới hành chánh của một tỉnh, để nhân dân Gò Công có đầy đủ cơ sở phát triển hết khả năng kinh tế của tỉnh nhà.

Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, thị xã Gò Công có diện tích là 102 cây số vuông, dân số 55.200 người, mật độ trung bình là 541 người trên một cây số vuông. Huyện Gò Công Đông có diện tích là 267,7 cây số vuông, dân số 143.418 người, mật độ trung bình là 536 người trên một cây số vuông. Huyện Gò Công Tây có diện tích là 180,2 cây số vuông, dân số 134.768, mật độ trung bình là 748 người trên một cây số vuông. Như vậy, hiện nay chỉ riêng tại thị xã Gò Công và 2 huyện Gò Công Đông và Gò Công Tây, tổng dân số đã lên đến trên 400 ngàn người.

Sông Rạch Và Bờ Biển Gò Công:

Gò Công cũng có biển Tân Thành⁽⁴⁵⁾, nhưng nước biển không trong xanh như ở Vũng Tàu hay Nha Trang mà là một màu đỏ xám đục ngầu. Bãi biển Gò Công không có cát vàng cát trắng như các bãi biển miền trung, mà chỉ là một bãi cát bùn màu nâu đen. Vùng biển Gò Công có khu Vàm Láng, cách tỉnh lỵ Gò Công chừng 13 cây số⁽⁴⁶⁾. Đây là một trong những địa phương cung cấp thủy hải sản cho toàn vùng Gò Công và cho cả Sài Gòn-Gia Định nữa. Gò Công có 8 con sông lớn, biển Gò Công thành một dãy đất phù sa màu mỡ. Sông Xoài Rạp, nằm về phía Đông Bắc giữa Gò Công và Biên Hòa, đây là cửa sông Đồng Nai. Sông Vàm Cỏ nằm về phía Bắc tỉnh Gò Công và Long An. Sông Cửa Tiểu, một trong 9 cửa của sông Cửu Long, sông này có rất nhiều phụ lưu, bên hữu ngạn thuộc Phú Thạnh Đông có rạch Cạn, rạch Bà Lắm, sông Mã, rạch Nò, rạch Bần Bọng, rạch Queo, rạch Ô Kim, rạch Bà Tài và rạch Tán Dù, bên phía Tân Thới có rạch Kinh Nhiễm, rạch Lý Quàn Trên, rạch LỒ Ô, rạch Vọp, rạch Dừa, bên tả ngạn có rạch Gà, rạch Sáu Thoàn, rạch Vàm Rông. Sông Cửa Đại có những phụ lưu bên Phú Thạnh Đông như rạch Bà Từ, rạch Thôn Sâm, rạch Gảnh, rạch Lý Quàn Dưới, rạch Cỏ Thu, rạch Mương, rạch Bãi Bùn, rạch Kinh Nhiễm. Sông Cửa Trung nằm giữa cù lao Lợi Quan và các cù lao Ba Nở và cù lao Cậu. Sông Vàm Rông bắt nguồn từ sông Cửa Tiểu chảy qua Vĩnh Hựu, bên tả ngạn có rạch Đông, bên hữu ngạn có rạch Cầu Ngang chảy qua hai xã Bình Phục Nhì và Thành Nhựt. Rạch Gò Công, con rạch lớn nhất của Gò Công chảy qua tỉnh lỵ, kinh Vĩnh Lợi rồi đổ ra sông Cửa Tiểu, bên hữu ngạn có những rạch Qui Sơn nối liền với rạch Tổng Châu, rạch Già, rạch Bằng, bên tả ngạn có rạch Cần Giở, rạch Gò Dừa. Sông Tra là một phụ lưu lớn của sông Vàm Cỏ khi chảy ngang qua địa phận Gò Công. Theo đường quốc lộ 50 từ Sài Gòn về Gò Công phải vượt qua sông bởi bến phà Mỹ Lợi, xã Phước Đông thuộc quận Cần Đước, tỉnh Long An. Bên kia bờ sông là địa phận xã Mỹ Lợi thuộc huyện Gò Công Đông. Khúc sông tại bến phà này rộng khoảng 1.315 mét. Bên phía hữu ngạn, sông Tra chảy vào phía Long An; bên phía tả ngạn, nó chảy vào Đồng Sơn với những phụ lưu như sông Hươu, rạch Kiến, rạch Ô-Kính, rạch Đào, rạch Lá và kinh Chợ Gạo. Tưởng cũng nên nhắc lại, kinh Chợ Gạo mà người Pháp đặt tên là kinh Duperré là một trong những dòng kinh rất quan trọng trong địa phận Gò Công. Chính vì thế mà vào năm 1909 và năm 1913, người Pháp đã ban hành hai nghị định về việc đi lại cũng như kéo xà lan trên dòng kinh này. Đến ngày 13 tháng 9, năm 1913, chánh quyền thuộc địa ban hành nghị định về việc nạo vét lại kinh Chợ Gạo⁽⁴⁷⁾. Gò Công có biển dài khoảng 23 cây số, có một bãi cát khá tốt ở khúc Tân Thành. Vì phía Đông giáp biển, còn ba phía khác là sông và một hệ thống chằng chịt sông ngòi kinh rạch nên khí hậu Gò Công, dù là khí hậu nhiệt đới, nhưng chỉ nóng từ tháng giêng đến tháng ba tại những vùng đất giồng, còn lại các nơi khác đều mát mẻ dễ chịu. Ngoài hải và thủy sản ra, Gò Công còn trồng lúa, bắp, khoai, mướp, dưa, cải, cà, vùn vùn. Gò Công không có rừng rậm nhiều nên không có

thú rừng mà chỉ có gia súc và gia cầm như trâu, bò, heo, gà, vịt... Nguồn lợi lớn nhất của Gò Công từ xưa đến nay vẫn luôn là lúa gạo, kể đến là thủy sản và hải sản. Tưởng cũng nên nhắc lại là vào thế kỷ thứ XIX, Gò Công đã sớm trở thành cái nôi sản xuất lúa gạo lớn nhất cho Thành Gia Định, vì mặc dầu trực thuộc xứ Đàng Trong sau vùng dinh Long Hồ⁽⁴⁸⁾, nhưng cư dân vùng Ngũ Quảng từ miền ngoài vào, đến đây đã phải choáng ngợp với sự màu mỡ của đất đai, nên đa số họ đã dừng lại định cư tại đây. Chính vì vậy mà vùng đất Gò Công được khai khẩn sớm hơn so với các vùng khác của Đồng Bằng Sông Cửu Long. Ngay từ năm 1873, đầu diện tích toàn vùng rất nhỏ so với các vùng khác, nhưng đất canh tác lúa của Gò Công lúc đó đã lên đến 28.246 mẫu so với Vĩnh Long 28.784 mẫu, Mỹ Tho 34.238 mẫu, và Chợ Lớn⁽⁴⁹⁾ 37.340 mẫu. Tuy nhiên, sự màu mỡ của đất đai nên Gò Công luôn đứng đầu về sản xuất lúa gạo tại Nam Kỳ. Về sau này, khi thực dân Pháp đã đào xong những con kinh lớn ở miền Tây như kinh Xáng Xà No, kinh Phụng Hiệp, kinh Quản Lộ và kinh Cán Gáo⁽⁵⁰⁾, vân vân, thì các tỉnh miền Tây mới bắt đầu vượt lên Gò Công về lúa gạo.



Bản Đồ vùng Gò Công—Năm 2009
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN—Administrative Atlas)

Giao Thông Đường Bộ Tại Gò Công:

Về giao thông đường bộ, ngay từ giữa thế kỷ thứ XIX, dưới thời vua Tự Đức, nhà vua đã cho đắp ‘con đường sứ’ nối Gia Định với giồng Sơn Quy để tiện việc liên lạc

với quê ngoại của mình⁽⁵¹⁾. Gò Công có liên tỉnh lộ nối Gò Công Sài Gòn, dài khoảng 13 cây số. Tỉnh lộ 21, nối Gò Công Long An, dài khoảng 6 cây số. Tỉnh lộ 50 nối Gò Công, Nhà Bè, và cắt quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, tại Thủ Đức. Từ quốc lộ 1A khúc Bình Chánh, người ta có thể rẽ trái trên hương lộ 826 đi đến tỉnh lộ 50 để về Gò Công. Trên quốc lộ 1A từ Sài Gòn về Bến Lức, trước khi tới Bến Lức người ta có thể rẽ trái trên tỉnh lộ 18 sau đó gặp tỉnh lộ 50 để đi về Gò Công. Tỉnh lộ 24, bây giờ là tỉnh lộ 50, nối Gò Công Mỹ Tho, dài khoảng 33 cây số. Hương lộ 1 dài 11 cây số nối Gò Công đến xã Tân Phước. Hương lộ số 2 dài khoảng 8,5 cây số nối liền Tân Phước đến Vàm Láng. Hương lộ số 3 dài khoảng 9,8 cây số nối liền Gò Công Kiểng Phước. Hương lộ 4 dài khoảng 5 cây số chạy từ quận Hòa Lạc đến sông Cửa Tiểu. Hương lộ 5 dài khoảng 4 cây số chạy từ An Hòa đến Bình Ân. Hương lộ 6 dài khoảng 18 cây số chạy từ Gò Công qua Long Hựu đến quận lỵ Hòa Bình. Hương lộ 7 dài khoảng 18 cây số chạy từ Gò Công qua Vàm Giồng đến quận lỵ Hòa Đông. Hương lộ 8 dài 7 cây số từ Vĩnh Bình đi Long Hựu. Hương lộ 9 dài 7 cây số nối Bình Luông Đông đến Thạnh Trị. Hương lộ 10 dài 4,5 cây số từ Bình Luông Đông đến Phú Thanh Đông. Hương lộ 11 dài 5 cây số chạy từ Bình Tân đến Bình Long. Hương lộ 12 dài khoảng 8,5 cây số chạy từ Hòa Đông đến Thạnh Nhứt. Hương lộ 13 dài khoảng 17 cây số chạy từ Tân Niên Tây đến Đồng Sơn. Hương lộ 14 dài khoảng 3 cây số chạy từ Thành Công đến tỉnh lộ 50. Hương lộ 15 dài khoảng 19 cây số nối Đồng Sơn với Bình Thạnh Đông. Hương lộ 16 dài khoảng 25 cây số nối Phú Thạnh Đông và Tân Thới.

Chú Thích:

- (1) Sa Huỳnh là vùng biển nằm về phía Nam của Quảng Ngãi.
- (2) Công nữ Ngọc Vạn, người được chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả cho vua Chey Chetta II vào năm 1620.
- (3) Vùng Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay.
- (4) Tức hai vùng Mỹ Tho và Long Hồ.
- (5) Có sách viết là Nguyễn Phúc Hựt.
- (6) Đó là Trấn Biên Dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn Dinh (đất Định Tường lúc này trực thuộc Phiên Trấn Dinh), Long Hồ Dinh và Hà Tiên Trấn.
- (7) Hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp là các vùng Tân An và Gò Công sau này. Có sách viết là chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát thân nhận 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp vào năm 1755. Theo Đại Nam Thực Lục, Tập Một, Viện Khoa Học Xã Hội VN, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2006, tr. 155, tại xứ Chân Lạp, năm Mậu Thìn, tháng giêng năm 1748, trước đó Nặc Tha (con của Nặc Yêm) lên vua. Nặc Thâm từ nước Xiêm về, nhưng vua Nặc Tha không nhận, nên Nặc Thâm kéo quân Xiêm La về đánh Nặc Tha. Nặc Tha chạy sang Gia Định. Nặc Thâm bèn lên ngôi vua. Sau khi Nặc Thâm băng hà, ba người con của ông là Nặc Đôn, Nặc Hiên và Nặc Yếm tranh ngôi vua. Lúc đó bề tôi của Nặc Thâm là Sô Liên Tốc nổi lên cướp phá vùng Mỹ Tho. Hữu Doãn nhân đó đem quân tiêu trừ, rồi thừa thắng tiến đánh tận Nam Vang. Chúa Võ Vương sai Hữu Doãn đưa Nặc Tha về nước lên ngôi vua. Tháng 6, năm 1748, Nặc Nguyên (con thứ hai của Nặc Thâm) lại đem quân Xiêm La về đánh đuổi vua Nặc Tha rồi lên ngôi vua. Nặc Tha chạy về Gia Định rồi bệnh chết tại đó. Nặc nguyên bèn lên ngôi vua Chân Lạp. Cũng theo Đại Nam Thực Lục, Tập Một, tr.164, lúc bấy giờ có một số người Chiêm ở trấn Thuận Thành, sau khi đất đai bị người Việt chiếm cứ, đã chạy sang Chân Lạp, gọi là người Côn Man. Nặc Nguyên thường đánh cướp người Côn Man. Được tin này, năm 1753, chúa Võ Vương sai Cai Đội Thiệu Chính (không rõ họ) và quan Ký Lục Nguyễn Cư trình đem quân đánh Chân Lạp. Nặc Nguyên chạy đến đất Tầm Phong Thu. Sau đó Nguyễn Cư Trình đem quân hộ tống 5 ngàn người Côn Man về đóng tại núi Bà Đen. Chúa Võ Vương bèn sai Trương Phúc Du làm thống suất, dùng người Côn Man làm

hướng đạo tiến đánh Nam Vang. Nặc Nguyên thua chạy về Hà Tiên, nương tựa với Mạc Thiên Tứ. Năm Cảnh Hưng thứ 17, 1756, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ làm trung gian xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cũng như lễ cống còn thiếu 3 năm trước để chuộc tội. Nguyễn Cư Trinh thuyết phục chúa Võ Vương nhận lời. Đại ý tờ trình của Nguyễn Cư Trinh lên chúa Nguyễn: “Trước kia, việc dùng binh chẳng qua là để giết bọn cừ khôi và mở mang thêm đất đai. Nay Nặc Nguyên đã biết ăn năn, nạp đất, xin hàng, nếu truy cho đến cùng lời nói dối ấy thì chắc nó chạy trốn. Nhưng từ đồn binh Gia Định đến La Bích (thủ đô Chân Lạp thời bấy giờ), đường sá xa xôi, nghìn trùng muôn thác, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang đất đai cũng nên lấy hai phủ này (từ Gia Định ngang qua Mỹ Tho đến Cửu Long), trước để củng cố mặt sau của hai dinh (Trấn Biên và Phiên Trấn). Nếu bỏ gần mưu xa, e rằng hình thế cách trở, binh dân không thể liên tiếp, lấy được tuy dễ mà giữ thì thật khó. Trước kia, mở mang phủ Gia Định, tất phải mở trước đất Hưng Phước, rồi đến đất Đồng Nai, khiến quân dân đông đủ, rồi sau mới mở đến Sài Côn. Đó là cái kế “tâm ăn lá dâu”. Nay đất cũ từ Hưng Phước đến Sài Côn chỉ hai ngày đường, dân cư chưa yên ổn, quân giữ cũng chưa đủ, hưởng chi từ Sài Côn đến tầm Bôn, xa sáu ngày đường, địa thế rộng rãi, dân số đến vạn người, quân chính quy đóng giữ thật e không đủ. Thận xem người Côn Man giỏi bộ chiến, người Chân Lạp cũng e sợ. Nếu cho họ ở đất ấy, khiến họ chế ngự người Chân Lạp, lấy người Man đánh người Man, cũng là đắc sách. Vậy xin cho Chân Lạp chuộc tội, thu lấy đất đai hai phủ ấy, ủy thần xem xét hình thế, đặt lũy, đóng binh, cấp điền sản cho quân dân, vạch rõ địa giới, cho lệ thuộc châu Định Viễn (dinh Long Hồ) để thu lấy toàn thể vùng ấy.”

- (8) Đó là các vùng Trà Vinh, Ba Thắc (Sóc Trăng ngày nay), và phủ Tầm Phong Long (Châu Đốc, An Giang, Sa Đéc, và một phần của Vĩnh Long dọc theo bờ sông Hậu).
- (9) Vùng đất Gò Công ngày nay.
- (10) Miền Nam Việt Nam ngày nay.
- (11) Cao Miên ngày nay.
- (12) Thuộc tỉnh Triết Giang bên Trung Quốc.
- (13) Miền bắc của tỉnh Quảng Đông ngày nay.
- (14) Có lẽ là Vũng Tàu ngày nay, và đây cũng chính là biên giới giữa Chiêm Thành và Chân Lạp thời bấy giờ.
- (15) Có thể là cửa Tiểu hay cửa Đại ngày nay.
- (16) Con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.
- (17) Tên theo âm tiếng Việt là Nặc Ông Thu đệ nhị.
- (18) Mô Xoài tức vùng Bà Rịa ngày nay.
- (19) Đồng Nai tức vùng Biên Hòa ngày nay.
- (20) Theo Phạm văn Sơn trong Việt Sử Toàn Thư, từ Thượng Cổ đến Hiện Đại, in tại Taiwan 1960, tr. 738.
- (21) Năm 1781, dinh Trường Đồn được đổi thành Trấn Định). Năm 1808, vùng Lôi Lạp trực thuộc tổng Hòa Bình, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, trấn Định Tường. Đến năm Minh Mạng thứ 12, 1831.
- (22) Việc buôn bán nô tỳ của xứ Đàng Trong thời đó cũng gần giống như nô lệ bên Âu châu thời Trung Cổ. Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục (1776), một đứa con trai người Man (da đen tóc quăn) dưới 20 tuổi giá 20 quan tiền; tuy nhiên, một đứa con trai người Hời (Chàm trắng) đồng tuổi chỉ bán được với giá 1 quan tiền mà thôi.
- (23) Theo Gia Định Thành Thông Chí, quyển III, Cương Vực Chí.
- (24) Võ Nhân là anh ruột của Võ Tánh. Cả hai đều sanh trưởng tại làng Phước Tỉnh, Bà Rịa, thuộc Trấn Biên. Về sau này Võ Tánh là một trong những khai quốc công thần của vua Gia Long.
- (25) Anh hùng Trương Công Định, sanh năm 1820 tại thôn Trường Định, xã Tư Cung, huyện Sơn Tịnh (có người nói là thuộc huyện Bình Sơn), Quảng Ngãi, tên thật là Trương Định, nhưng người dân quý mến và tưởng nhớ công lao của ông, nên họ luôn gọi ông là Trương Công Định.
- (26) Ngày đó Long Thành thuộc vùng Bà Rịa.
- (27) Thuộc vùng Gò Công.
- (28) Ngôi mộ ông tọa lạc tại đường Lý Thường Kiệt trong châu thành thị xã Gò Công.
- (29) Bà Đinh thị Hạnh, quê quán ở vùng Tân Hòa, thuộc Gò Công, một trong những bà phi vua Thiệu Trị. Sau đó bà tiến cử người cháu mình là Phạm thị Hằng vào cung.
- (30) Theo Thái văn Kiểm trong “Đất Trời Việt Nam”, Sài Gòn: NXB Nguồn Sống, 1960, tr. 544, bà Từ Dũ tên thật là Phạm thị Hằng, sinh ngày 19 tháng 5 năm Gia Long thứ 9 (1810) tại giồng Sơn Qui, Gò Đông Đông.

Theo gia phả thì tổ tiên của bà từ Quảng Ngãi vào Gò Công lập nghiệp từ hồi vùng này còn mang tên Lôi Lạp với rừng bụi hoang vu. Bà là con gái lớn của quan Thượng Thư Bộ Lễ Phạm Đăng Hưng. Năm 14 tuổi bà được tiến cung và về sau này trở thành quý phi của vua Thiệu Trị. Năm 15 tuổi bà sanh Diên Phước công chúa, sau đó là Thứ Trưởng công chúa và Dực Tôn Anh hoàng đế tức là vua Tự Đức. Bà mất năm 1901 tại Huế. Hoàng Thái Hậu Từ Dũ là một người đàn bà hiền đức, lâu thông kinh sử và kinh nghiệm trường đời. Bà đã có ảnh hưởng rất lớn đến vua Tự Đức, vì theo sách sử triều Nguyễn thì Tự Đức là một ông vua rất có hiếu với mẹ.

- (31) Hoàng hậu Nguyễn Hữu Thị Lan, có tên Pháp là Marie Thérèse, sanh năm 1914 tại Gò Công, con của ông Nguyễn Hữu Hào và bà Lê thị Bình. Năm 1926, bà sang Pháp du học và trở về nước năm 1932 trên cùng một chuyến tàu với vua Bảo Đại. Năm 1934, bà kết hôn với vua Bảo Đại và được phong làm Nam Phương Hoàng Hậu. Cuộc đời Nam Phương Hoàng Hậu đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Năm 1945, sau khi Bảo Đại thoái vị, bà và các con đã sang sinh sống bên thủ đô Ba Lê của nước Pháp. Năm 1954, bà nhiệt tình ủng hộ vua Bảo Đại trong việc đưa Ngô Đình Diệm về nước làm Thủ Tướng. Nhưng sau khi Bảo Đại bị Ngô Đình Diệm truất phế và tịch biên toàn bộ tài sản, bà trở nên thống hận và cay đắng với các chánh khách Việt Nam thời đó. Chính vì vậy mà kể từ đó cho đến khi qua đời, bà đã không một lần nào quay trở về thăm Việt Nam, mà cũng chẳng hề liên lạc hay gặp gỡ bất cứ ai, kể cả cựu hoàng Bảo Đại. Năm 1958, nhằm tránh mặt tất cả báo chí, bà và các con đã rời bỏ Ba Lê để về vùng Chabrignac (Làng Chabrignac nằm trong tỉnh Corrèze, khoảng trên 500 cây số về phía Nam Ba Lê). Bà mất ngày 14 tháng 9 năm 1963 tại làng Chabrignac.
- (32) Quốc Công Phạm Đăng Hưng sanh năm 1764 và mất năm 1825. Ông là thân phụ của bà Từ Dũ. Quê quán tại xã Tân Niên Đông, thuộc Gò Công Đông ngày nay. Ông thi đậu cống sĩ, tương đương với tú tài trong kỳ thi hương tại Gia Định, được bổ làm quan Lễ Sinh trông coi việc văn thư, dưới quyền của ông Trịnh Hoài Đức. Về sau ông được thăng chức Lại Bộ Tham Tri. Năm 1805, ông được vua Gia Long phong chức Chương Trượng Đà Sự và có nhiều uy thế trong triều. Năm 1813, được thăng chức Hiệp Hậu Đại Học Sĩ, kiêm Lễ Bộ Thượng Thư trông coi việc triều chánh. Ông mất năm 1825, được truy tặng Hàm Vinh Lộc Đại Phu. Đến đời Tự Đức, ông được truy phong Cẩn Chánh Điện Đại Học Sĩ, tước Đức Quốc Công, được thờ ở miếu Trung Hưng Công Thần và liệt tự vào đền Hiền Lương.
- (33) Vương quang Nhưông là phò mã của vua Thành Thái.
- (34) Hồ Biểu Chánh tên thật là Hồ văn Trung, sanh ngày 1 tháng 10 năm 1885 tại làng Bình Thạnh, Gò Công. Ông học cả chữ Nho lẫn chữ quốc ngữ và Pháp ngữ. Năm 1905, ông đậu bằng Thành Chung, được bổ đi làm làm thông phán tại các tỉnh miền Nam. Đến năm 1935, ông được thăng chức Đốc Phủ. Ông đã sáng tác hơn 100 quyển tiểu thuyết, với lối văn bình dị mà đi thẳng vào lòng người miền Nam, vì nội dung của hầu hết tiểu thuyết của ông mô tả lại cuộc sống của người dân ở nông thôn. Những quyển nổi tiếng như ‘Ngọn Cỏ Gió Đùa’, ‘Cha Con Nghĩa Nặng’, ‘Cay Đắng Mùi Đời’, ‘Nặng Gánh Cang Thường’, vân vân. Ông mất năm 1958.
- (35) Kiến trúc theo lối cung đình nhà Nguyễn phỏng theo lối cung đình nhà Thanh.
- (36) Tương truyền khi Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi gắt gao tại đảo Côn Sơn, may nhờ có trận bão lớn thổi qua, nên quân Tây Sơn phải kéo quân về Gia Định. Nhờ đó mà Nguyễn Ánh thoát được vòng vây, nhưng khi thuyền của Nguyễn Ánh vừa ra khỏi Côn Sơn đã bị những cơn sóng lớn đập vùi. Trước cơn sóng dữ, chiếc thuyền lại quá mỏng manh, nên những tay thủy thủ của Nguyễn Ánh gần như buông xuôi chờ chết. May nhờ có hai con cá voi nâng đỡ và đưa thuyền vào đến bãi biển Vàm Láng. Nhờ ơn này Nguyễn Ánh phong cho đôi cá voi là ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’. Từ đó, cá voi được các ngư dân gọi một cách tôn kính là cá ông, và khi cá ông chết người ta gọi là ‘Ông lụy’, chứ không dùng chữ chết. Mãi đến ngày nay, dân chài lưới ở biển vẫn còn được cá ông giúp đỡ trong các cơn bão biển. Chính vì thế mà mỗi khi gặp cảnh ông lụy, người ta thường tống táng rất chu đáo theo đúng nghi thức của một vị ‘Nam Hải Đại Tướng Quân’.
- (37) Tên Gò Công hay Gò Khổng Tước có từ thời vua Minh Mạng. Nguyên vào thời vua Minh Mạng thì vùng đất này có nhiều gò cao và hầy còn nhiều chim công trú ngụ, nên nhà vua cho đổi tên là ‘Gò Công’. Cũng có truyền thuyết cho rằng lúc bắt đầu cuộc di dân vào Nam khẩn hoang lập ấp, tại vùng đất Lôi Lạp có một bà tên Công đến lập nghiệp, bà mở quán buôn bán thức ăn cho những người đi khẩn hoang. Nhờ đất đai màu mỡ tốt tươi nên người ta đến đây lập nên phố phường trên những vùng đất gò này ngày càng đông. Người đời sau nhớ ơn bà Công nên đặt tên cho vùng đất là ‘Gò Công’.
- (38) Ao nằm cách chợ Vàm Láng về phía tây khoảng 1,4 cây số, ngay phía bắc tỉnh lộ 871.
- (39) Dưới thời nhà Nguyễn Gò Công trực thuộc dinh Trấn Định, tức vùng Mỹ Tho ngày nay.

- (40) Như trên đã nói⁽⁷⁾, năm 1756 khi quốc vương Cao Miên dâng vùng đất này cho chúa Nguyễn thì nó có tên là Lôi Lạp. Chúa Nguyễn đã cho giữ tên Lôi Lạp cho đến năm 1832 mới đổi ra làm huyện Tân Thành.
- (41) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1906, N° 37, p. 2098-2099; et BAC, 1924, N° 12, p. 505.
- (42) Dân miền biển nói nước pha chè tức là loại nước lợ, nửa mặn nửa ngọt.
- (43) Công Báo Việt Nam, 1964, tr. 268.
- (44) Công Báo Việt Nam, 1964, tr. 199; và CBVN, 1965, tr. 1548.
- (45) Nếu đi theo tỉnh lộ 24 chừng khoảng 15 cây số về phía đông nam thị xã Gò Công có bãi biển Tân Thành. Về mùa nắng, người dân tại các vùng Mỹ Tho và thị xã Gò Công thường đổ xô ra đây để vừa hóng mát vừa thưởng lãm cảnh quang của biển. Vì đây là biển cát đen nên ít có người tới đây để tắm biển, mà họ chỉ tới để thư giãn và thưởng thức những món ngon của biển mà thôi.
- (46) Theo Huỳnh Minh trong “Gò Công Xưa Và Nay”, Sài Gòn: NXB Cánh Bàng, 1969, tr. 183-186, Vàm Láng trước đây là một ấp của xã Kiểng Phước, tọa lạc cách tỉnh lỵ Gò Công lối 13 cây số. Từ Gò Công đi Vàm Láng phải qua sân bay, về Tân Niên Tây, rẽ sang Kiểng Phước, khỏi Đồi Ma và Vàm Láng là cuối con đường của dãy đất liền Gò Công, với diện tích hơn 2 cây số vuông. Dân số Vàm Láng thời này lối trên 4.000 người. Hầu hết dân chúng sống ở đây làm nghề đi biển và làm muối. Vàm Láng là vựa cá tôm. Số tôm cá đánh được tại đây cung cấp cho nhu cầu toàn tỉnh và một phần cho thủ đô. Chính vì vị trí quan trọng đó mà Vàm Láng được đổi thành xã từ tháng 6 năm 1966, hệ thống an ninh cũng được tăng cường. Đồn Vàm Láng có binh lính đồn trú khá đông. Dưới thời Pháp thuộc, đó là đồn cảnh sát kiểm soát ghe tàu qua lại, bây giờ đồn có tháp canh, đèn rọi về phía vàm sông để những con nước khuya ghe tàu để vào cập bến. Ở Vàm Láng nhà nào cũng phơi cá khô, con ruốc để làm nước mắm. Bất kể ngày đêm, mỗi khi có ghe đánh cá đi vào vàm là người ta tranh nhau cân cá, sau đó họ ướp cá với nước đá rồi đưa lên xe chở về thủ đô. Rừng Vàm Láng không có thú dữ, nhưng đây là khu rừng ngập mặn với vô số tôm cá. Trên bờ sông Cần Lộc có Lăng Ông (lăng cá ông), tuy kiến trúc đơn sơ mà rất trang nghiêm. Hằng năm đến rằm tháng 6 âm lịch dân Vàm Láng tổ chức lễ Nghênh Ông rất trọng thể như ngày Tết không khác. Đối diện với đồn canh là Miếu Bà, bên trong có bàn thờ và bài vị của Bà Tư Có, người có công lập nên ngành chài lưới tại Vàm Láng. Theo truyền thuyết, Vàm Láng ngày xưa là đất hoang vu, nhà cửa thưa thớt; đa số dân sống bằng nghề làm củi hay làm rẫy ven rừng. Trong số những người Minh Hương trong thời giao tranh giữa nhà Thanh và Thái Bình Thiên Quốc của Hồng Tú Toàn bên Tàu, đã bỏ xứ giông bão định đi Hà Tiên tỵ nạn có Bà Tư Có. Tuy nhiên đoàn ghe vừa tới cửa Cần Giờ thì trời nổi cơn giông bão lớn; ghe Bà Tư Có chòng chành muốn chìm, bỗng dưới biển có hai con cá rất lớn nổi lên cặp hai bên mạn thuyền, nhưng không làm hại gì mà còn giúp cho ghe khỏi chìm. Đó là sông Cần Lộc chảy qua Vàm Láng. Từ đó Bà Tư Có cùng những người Minh Hương lập miếu thờ và gọi là cá ông để tỏ lòng kính mến. Sau khi quan sát tại chỗ, Bà Tư Có thấy chỗ này có thể sinh sống bằng nghề đánh cá nên đã lập nên làng đánh cá và phát triển cho tới ngày nay. Sau hơn một trăm năm phát triển, ngành ngư nghiệp Vàm Láng đã có đội ghe thuyền đánh cá gắn máy và hệ thống lưới tân tiến và ngư nghiệp Vàm Láng đã phát triển rất mạnh.
- (47) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1909, N° 12, p. 647-649; et BAC, 1913, N° 42, p. 2331; et BAC, 1913, N° 40, p. 2160-2161.
- (48) Dinh Long Hồ thời đó bao gồm các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Châu Đốc, An Giang, và một phần của Cần Thơ ngày nay.
- (49) Kể cả các vùng Cần Đước và Cần Giuộc.
- (50) Kinh Quản Lộ Phụng Hiệp-Cà Mau. Kinh Cán Gáo nằm trong vùng U Minh Thượng, Kiên Giang, chảy từ Tắc Cậu đến Thái Bình.
- (51) Họ ngoại của vua Tự Đức là dòng họ Phạm Đăng ở Gò Công. Hiện nay vẫn còn lăng mộ trong huyện Gò Công Đông. Mãi đến cuối thế kỷ thứ 19, sau khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam, di tích ‘Con Đường Sứ’ bằng đất hầm đi từ Gia Định xuống giồng Sơn Quy vẫn còn. Về sau, người Pháp cho trải đá nối liền thị xã Gò Công ra bến bắc Mỹ Lợi để đi Cần Giuộc và Chợ Lớn. Ngày nay con đường sứ này đã trở thành quốc lộ 50, nối liền Gò Công với Chợ Lớn qua cầu Mỹ Lợi. Theo các bộ lão địa phương kể lại, hồi nhà vua ra lệnh cho đắp con đường này, trong hoàn cảnh thiếu thốn về phương tiện vật chất, lại thêm sơn lam chướng khí, nên khi dân chúng bị bắt đi làm dân phu lao dịch phá rừng, đào mương để lấy đất đắp đường rất cực khổ bị bệnh dịch hoành hành chết rất nhiều, mà bị thú dữ xé xác cũng không ít.

***30. Từ Trường Biệt Nạp
Bả Canh Đến Tỉnh Đồng Tháp***

Tổng Quan Về Cuộc Mở Cõi Về Phương Nam Của Dân Tộc Việt Nam:

Năm 939, Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi để giành lại nền độc lập vĩnh viễn cho dân tộc Việt Nam. Lúc đó ranh giới Việt Nam về phía Bắc là Ải Nam Quan và về phía Nam là vùng đất giữa Nghệ An và Hà Tĩnh bây giờ. Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, trước sức ép cực kỳ thô bạo của một đối phương đông gấp hàng chục lần và cũng mạnh gấp hàng chục lần, cha anh chúng ta không có lựa chọn nào khác là cố giữ những phần đất nào mình có thể giữ được và phải mất đi những phần đất nào đã mất. Hai tỉnh lớn hiện nay của Trung Hoa là Quảng Đông và Quảng Tây đã một thời là lãnh địa của Việt Nam với thành Phiên Ngung mà lịch sử đã một thời đậm nét vẫn chưa phai. Thế rồi bắt đầu từ thế kỷ thứ X dân ta cứ âm thầm tìm lối mở cõi về phương Nam. Năm 1069, biên giới phía Nam của chúng ta đã đến vùng Quảng Trị, rồi Thuận Hóa. Năm 1306, ranh giới được chuyển về phía Nam tỉnh Quảng Nam bây giờ. Năm 1402, mốc ranh giới lại được dời đến Sa Huỳnh, phía Nam Quảng Ngãi. Năm 1471, cuộc Nam tiến đã đến gần Bình Định, giữa Bình Định và Phú Yên ngày nay. Năm 1611, vùng Biên Trấn được dời xuống phía Bắc Khánh Hòa. Năm 1623, những lưu dân Việt Nam đã theo lời kêu gọi của hoàng hậu Sam Đát⁽¹⁾, làm một bước nhảy vọt đến các vùng Kas Krobei và Prei Nokor⁽²⁾. Rồi năm 1653, xứ Đàng Trong làm chủ vùng Phan Rang, năm 1693 làm chủ vùng Phan Thiết. Năm 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Kỳ. Tuy nhiên, toàn vùng hã còn là một tấm da beo tranh chấp giữa Việt Nam và Chân Lạp. Lúc đó ở Đồng Nai quan Kinh Lược đã đặt ra huyện Phước Long, lập Trấn Biên Dinh; ở Sài Gòn đặt ra huyện Tân Bình, Gia Định, lập ra Phiên Trấn Dinh, mỗi dinh đều có quan Lưu Thủ trông coi việc hành chánh, quan cai bộ trông coi về ngân khố và thủ quỹ, quan ký lục trông coi việc hình án. Năm 1731 có tên Sa Tốt, người Lào cư ngụ trên đất Chân Lạp, khởi binh tràn xuống Gia Định tàn sát người Việt Nam. Quan chỉ huy toàn bộ binh bị ở miền Nam thời bấy giờ là Trương Phước Vĩnh sai Cai Cơ Đạt Thành mang quân tiêu trừ, nhưng bị giặc giết chết tại chỗ. Thống Binh Trần Đại Định cho đắp lũy Hoa Phong, hiện còn lưu dấu tại vùng Cây Mai, Sài Gòn. Sau đó ông tiến quân tiêu trừ giặc, quân Sa Tốt thua to nên phải bỏ chạy vào khu rừng rậm gần vùng Tây Ninh hiện nay. Ít lâu sau đó chúng lại nổi lên đánh phá Angkor Wat. Miên vương cầu cứu với Trần Đại Định. Trần Đại Định thống lãnh quân binh dẹp tan giặc và giao kinh thành Angkor Wat lại cho Miên vương. Trước khi về nước, Thống Binh Trần Đại Định có phân tích tường tận về hai vùng đất xa xôi Méso và Longhor, tức là vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Trần Đại Định có ý khuyên Miên vương nên dâng hai vùng đất ấy cho chúa Nguyễn vì nếu tiếp tục giữ hai phần đất ấy, Miên vương chỉ tốn công tốn sức vô ích chứ không được lợi gì. Nghe lời quan Thống Binh nên năm 1731, Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho xứ Đàng Trong. Cùng năm đó chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu cho lập đất Định Tường và Long Hồ. Năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát thành lập tại miền Nam 3 dinh 1

trấn⁽³⁾. Lúc này vùng Đồng Tháp trực thuộc đất Định Tường, dưới quyền cai quản của Phiên Trấn Dinh. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập Đạo trường Đồn gồm đất Mỹ Tho, Cao Lãnh và Mộc Hóa chạy dài đến biên giới Việt Miên ngày nay. Sau đó năm 1755, xứ Đàng Trong lại nhận thêm vùng Tâm Bôn và Lôi Lạp, năm 1757 nhận vùng Trà Vang, Ba Thắc, và cuối cùng là phủ Tâm Phong Long.

Lịch Sử Địa Chất Của Vùng Đồng Tháp:

Khu vực hạ lưu sông Cửu Long có hai vùng trũng rất lớn, đó là vùng Biển Hồ (Tonlé Sap) bên đất Cao Miên, và hai là vùng Đồng Tháp nằm trong vùng biên giới hai nước Việt-Miên. Đồng Tháp là một khu lòng chảo rộng mênh mông, diện tích bên phía Việt Nam khoảng 400 ngàn mẫu tây, bao gồm các tỉnh Kiến Phong (Cao Lãnh), Kiến Tường (Mộc Hóa), một phần của vùng tây bắc của tỉnh Long An, và tỉnh Hậu Nghĩa. Toàn bộ vùng trũng mênh mông của Đồng Tháp bên phía Việt Nam có chiều dài khoảng 130 cây số và rộng từ 60 đến 70 cây số, với diện tích khoảng 8.000 cây số vuông. Nghĩa là chỉ riêng diện tích Đồng Tháp đã bằng phân nửa diện tích đồng bằng sông Hồng Hà. Địa thế vùng Đồng Tháp bao gồm một số gò cao nằm rải rác giữa những bãi lầy thấp. Những giồng gò trong Đồng Tháp được cấu tạo bằng cát và đất sét có màu xám lợt, đây là phần đất cao nhất của bậc thềm phù sa cổ. Có những nơi giồng gò cao đến 6 hoặc 7 mét như tại quận Mỹ An, nơi còn phế tích của ngôi tháp cổ mười tầng. Ranh giới thiên nhiên của Đồng Tháp về phía bắc là ranh giới Việt Miên chạy dài từ Châu Đốc đến Mũi Vẹt; về phía tây là sông Tiền, chạy dài từ biên giới Việt Miên đến phía bắc Sa Đéc; phía nam là vùng ranh giới các tỉnh Mỹ Tho và Long An; phía đông chạy dài từ sông Vàm Cỏ Tây lên Hậu Nghĩa, Tuyên Bình, và Long Khốt. Vùng đất này có quá trình thành hình và phát triển về địa chất tương tự như các khu vực khác trong vùng đồng bằng Miền Đông và sông Cửu Long. Vào cuối thời Tân Sinh (Kainozoi), vùng Đông Nam châu Á có hai khối được nâng cao lên: khối nâng Nam Trung Phần Việt Nam và Đông Cao Miên. Giữa hai khối nâng này là những vùng trũng rộng lớn. Sông Cửu Long và những phức lưu của nó chảy qua những vùng trũng này, mang theo bùn, đất sét và cát lấp đầy những vùng trũng này và tạo thành lớp trầm tích Plio-Pleistocene cách nay khoảng trên dưới 700.000 năm. Tiếp theo đó là những đợt biển tiến và biển lùi trong nhiều thiên niên kỷ cho đến đợt biển tiến gần nhất cách nay trên 6.000 năm làm cô lập các giồng cao mà điển hình là Giồng Tân Hiệp⁽⁴⁾. Từ 5 thiên niên kỷ trở lại đây có hiện tượng biển lùi, mực nước biển rút dần, các cồn cát miền duyên hải lộ hẳn lên khỏi mặt nước. Qua những khai quật mới đây tại vùng Cai Lậy, người ta đã phát hiện những đồng vò sò điệp, dấu vết của bờ biển xưa tại vùng này cách đây trên 4.000 năm. Ngày nay, vào mùa khô người ta có thể đi bộ ngang qua Đồng Tháp tuy không dễ dàng lắm, nhưng vào mùa mưa, tức là vào mùa nước nổi từ tháng 9 trở đi, nước từ các sông Tiền và Vàm Cỏ Tây tràn vô vùng trũng khiến cho có nơi ngập sâu đến 3 hoặc 4 mét, biến toàn vùng Đồng Tháp thành một cái hồ rộng đến 8.000 cây số vuông, với những ốc

đảo rải rác đó đây, đó là những khu gò cao, những bụi rậm rừng tràm cổ thụ ngai lên khỏi mặt nước. Chính vì thế mà việc đi lại trong Đồng Tháp vào mùa mưa thật là vất vả.

Lịch Sử Cư Dân Và Phát Triển Vùng Đồng Tháp:

Khoảng gần 3 ngàn năm trước đây, toàn vùng Tiền Giang ngày nay đi dần vào thế ổn định, nghĩa là những cư dân cổ có thể đi đến sinh sống tại vùng này. Những cư dân cổ đầu tiên tại đây là những người gốc Nam Đảo (Indonesien), có cùng nguồn gốc với các bộ tộc thiểu số trên vùng Tây Nguyên Việt Nam ngày nay. Địa bàn cư trú chính của họ là 2 vùng đồng bằng miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Họ chính là tổ tiên của cư dân Phù Nam vào đầu Tây lịch.

Năm 1679, có nhiều nhóm cựu thân nhà Minh vì không phục Thanh Triều nên dong buồm xuôi Nam tìm nơi tỵ nạn. Trong số những nhóm này, đáng kể nhất là Tổng Binh Trấn Thủ Thủy Lục ở Long Môn là Dương Ngạn Địch và Phó Tướng của ông là Hoàng Tấn, va quan Tổng Binh Trấn Thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thượng Xuyên, còn gọi là Trần Thắng Tài, cùng phó tướng là Trần An Bình, đem gia quyến và tùy tùng trên 3.000 người và 50 chiến thuyền đến cửa Từ Dung và cửa Đà Nẵng, xin yết kiến chúa Hiền Vương để xin tỵ nạn. Chúa Nguyễn bèn cho Dương Ngạn Địch và Huỳnh Tấn theo cửa Tiểu đi lên vùng Meso⁽⁵⁾ khẩn đất và lập nên vùng Đại Phố mà bây giờ là Mỹ Tho. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, ban đầu ở xứ Mỹ Tho lập ra đạo Trường Đồn, rồi dùng chức thư ký để làm việc.

Dưới thời các chúa Nguyễn, Đồng Tháp là vùng đất nằm trong phạm vi hai trường biệt nạp Trường Đồn và Bả Canh. Đây là hai trong 9 trường biệt nạp đã được chúa Nguyễn Phúc Thuần thành lập vào năm 1772. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đây là một vùng đất bao la bạt ngàn nằm về phía hạ lưu sông Tiền. Trường biệt nạp Bả Canh bao gồm các vùng đất cao mà ngày nay là Hồng Ngự, Cao Lãnh, Cái Bè. Trong khi trường biệt nạp Trường Đồn bao gồm các vùng trũng trong Đồng Tháp Mười, từ Mộc Hóa xuống tới Cai Lậy.

Năm 1779, chúa Nguyễn vạch ra địa giới của Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, Hà Tiên, bãi bỏ 9 kho biệt nạp. Lấy dân số của huyện Kiến Khang lập ra đạo Trường Đồn, đặt chức quan lưu thủ, cai bạ và ký lục để cai quản. Lỵ sở đặt tại giồng Kiến Định, có 1 huyện, gồm 4 tổng. Năm 1781, chúa Nguyễn đổi thành dinh Trấn Định, rồi dời lỵ sở qua thôn Mỹ Chánh, thuộc địa phận chợ Mỹ Tho ngày nay.

Năm 1808, vua Gia Long, năm thứ 7, đổi thành trấn Định Tường, có 1 phủ Kiến An, gồm 3 huyện Kiến Đăng, Kiến Hưng, và Kiến Hòa (với 6 tổng). Đây là vùng đất phì nhiêu, đất nước liền bên nhau. Phía đông giáp biển, phía tây giáp Cao Miên, bắt đầu từ Vàm Dừa, Rạch Cỏ, Tuyên Oai, sông Bát Chiên, chuyển quanh qua hướng bắc đến sông Vung Gù, xuống sông Tra Giang, chảy ra cửa biển Lôi Lạp, còn gọi là cửa Soài Rạp hay cửa Vàm Láng, theo dãy Trường Giang, bờ nam của sông là ranh giới

cửa trấn Định Tường. Phía nam từ thủ sở Hồng Ngự thuộc đạo Tân Châu theo Tiền Giang qua phía bắc, ngoặt về phía đông theo sông Hàm Luông rồi thẳng đến cửa biển Ba Lai; bờ bắc sông ấy là ranh giới của trấn này. Đây là một vùng ao chằm chằng chịt hiểm yếu, sông nguồn thông suốt. Huyện Kiến Đăng, trước đây là tổng Kiến Đăng được nâng lên làm huyện, gồm 2 tổng Kiến Hòa và Kiến Phong với 87 xã. Huyện Kiến Hưng, trước đây là tổng Kiến Hưng, nay được nâng lên làm huyện với 2 tổng Kiến Thuận và Hưng Xương, gồm 76 xã. Huyện Kiến Hòa, trước đây là tổng Kiến Hòa, sau được nâng lên làm huyện, với 2 tổng Kiến Thạnh và Hòa Bình, gồm 151 xã.

Kiến Phong, Vùng Đất Trù Phú Nhất Của Tỉnh Đồng Tháp:

Ngay từ thời Pháp thuộc, người Pháp đã nhìn thấy tầm quan trọng của vùng đất Cao Lãnh, nên ngày 10 tháng 12 năm 1913, Toàn quyền Đông Dương đã cho thành lập một trạm hành chánh tại Cao Lãnh trong khu vực Sa Đéc⁽⁶⁾. Đến ngày 28 tháng 9 năm 1925, thành lập khu vực hành chánh tại trung tâm Cao Lãnh⁽⁷⁾. Ngày 17 tháng 2 năm 1956, vì nhu cầu an ninh lãnh thổ, Tổng Thống VNCH cho cắt huyện Hồng Ngự và Phong Thạnh Thượng, thuộc tỉnh Long Xuyên, nhập với vùng Cao Lãnh, thuộc trước đây thuộc Sa Đéc, và một phần đất của tỉnh Mỹ Tho để thành lập tỉnh Phong Thạnh. Nhưng đến ngày 22 tháng 10 năm 1956, lại đổi tên tỉnh Phong Thạnh ra tỉnh Kiến Phong. Khi mới được thành lập thì ranh giới giữa hai tỉnh Kiến Phong và Kiến Tường chưa được phân định rõ ràng, vì vậy mà đến ngày 18 tháng 12 năm 1958, chánh phủ VNCH đã ký sắc lệnh 567-NV, sửa đổi ranh giới giữa hai tỉnh này⁽⁸⁾. Năm 1960, chánh phủ cho sáp nhập vào quận Thanh Bình 3 xã An Long, Tân Quới và Tân Long bên quận Hồng Ngự⁽⁹⁾. Năm 1967, vì lý do an ninh lãnh thổ, chánh quyền quyết định dời quận lỵ Cao Lãnh từ xã Mỹ Trà đến xã An Bình. Đến sau Tết Mậu Thân 1968, chánh quyền tỉnh Kiến Phong lại xin thành lập thêm một quận mới lấy tên là quận Đồng Tiến⁽¹⁰⁾.

Tỉnh Kiến Phong thời Việt Nam Cộng Hòa nằm về phía bắc đông bắc của vùng Sa Đéc. Về vị trí, Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp Sa Đéc, Đông giáp Kiến Tường (tỉnh Mộc Hóa) và Mỹ Tho, Tây giáp Long Xuyên và Châu Đốc. Thị xã Cao Lãnh nằm bên bờ sông Cao Lãnh, một nhánh nhỏ của sông Tiền Giang, cách quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A) khoảng 40 cây số, và cách Sài Gòn khoảng 160 cây số. Ngay từ thời Pháp thuộc, Cao Lãnh là một đô thị sầm uất và là trung tâm kinh tế của khu Đồng Tháp Mười. Vì lý do trị an, ngày 13 tháng 7 năm 1961, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cho thành lập trong tỉnh Kiến Phong một quận mới mang tên Kiến Văn, quận lỵ được đặt tại xã Bình Hàng Trung. Theo nghị định số 123-NV, ngày 7 tháng 2 năm 1963, thành lập tại quận Kiến Văn một tổng mới lấy tên là tổng Hảo Điền. Đến ngày 19 tháng 7 năm 1963, chánh phủ lại thành lập tại quận Thanh Bình một tổng mới lấy tên là tổng Vĩnh Kiến⁽¹¹⁾. Đến ngày 16 tháng 9 năm 1969, vì lý do trị an, chánh phủ

VNCH cho thành lập tại tỉnh Kiến Phong một quận mới nữa lấy tên là quận Đồng Tiến⁽¹²⁾.

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Kiến Phong là một tỉnh nông nghiệp, tuy đất đai có vùng hầy còn ủng phèn, nhưng đa phần là đất màu mỡ do phù sa sông Cửu Long bồi đắp. Những vùng dọc theo bờ sông Tiền Giang bốn mùa cây cối xanh tươi. Cũng như các tỉnh dọc theo biên giới Việt Miên như Châu Đốc và Kiến Tường, Kiến Phong nằm trong vùng lũ lụt hằng năm, nên thiên nhiên đã ưu đãi cho Kiến Phong một loại lúa nước nổi, là một loại lúa mọc tự nhiên từ tháng 4 hay tháng 5 và đến tháng 10 thì thu hoạch mà không cần phải chăm bón hay phân bón gì cả. Tuy nhiên, về sau này khi Kiến Phong được mở mang và phát triển thì chính phủ thời VNCH đã cho nghiên cứu và trồng thử nghiệm nhiều loại lúa Thần Nông ngắn ngày, và kết quả rất khả quan. Hiện nay thì Kiến Phong là một trong những vựa lúa lớn trên toàn quốc. Ngoài ra, trong hai thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa, trừ những vùng nào quá mất an ninh thì thôi, còn những vùng ven thị xã Cao Lãnh và ven bờ sông Tiền Giang thì chính phủ thời VNCH còn khuyến khích nhân dân trồng những loại cây công nghiệp ngắn ngày khác như mía, bông, thuốc lá, các loại đậu, đặc biệt là đậu nành để làm tàu hủ và tương hột. Kiến Phong còn là quê hương của những loài cây ăn trái nổi tiếng như xoài Cao Lãnh, quýt Lai Vung, mận, nhãn Châu Thành, ổi và bưởi Phong Hòa, còn chôm chôm, vú sữa, và măng cầu thì có hầu như quanh năm... Ngoài ra, đất Cao Lãnh còn nổi tiếng với trái xoài cát Chu. Không biết cái tên “Xoài Cát Chu” đã có từ thời nào, nhưng danh tiếng của xoài cát Cao Lãnh đã có từ lâu lắm, chúng ta có thể minh chứng điều này qua câu ca dao “Xoài nào ngon bằng xoài Cao Lãnh, gái nào bảnh bằng gái Nha Môn.” Nếu ở Tiền Giang nổi tiếng với xoài cát Hòa Lộc, thì danh tiếng của xoài Cao Lãnh cũng không kém. Theo các bô lão ở Cao Lãnh, sở dĩ có tên xoài cát Chu vì cuống xoài thường chu ra. Cũng có người cho rằng sở dĩ xoài có tên “Chu” là do khi chín, vỏ xoài có màu vàng ửng đỏ như màu chu sa. Thuyết thứ hai này có vẻ hợp lý hơn thuyết trước. Ngày nay người ta đã nhân giống trồng xoài cát Chu khắp nơi vì giống này có năng suất cao, dễ trồng và dễ thích hợp với nhiều loại đất khác nhau.

Kiến Phong là một dãy đất gò tương đối cao nằm trong vùng Đồng Tháp Mười. Hiện nay muốn đi đến ngôi tháp cổ trong Đồng Tháp Mười, người ta có thể đi từ ngã Sa Đéc qua Cao Lãnh, hay từ ngã Cái Bè vào, hoặc từ Châu Đốc qua Tân Châu đến chợ Hồng Ngự, qua Tam Nông, đến Mỹ An, gò “tháp cổ” cách chợ Mỹ An chừng 8 hay 9 cây số, và cách chợ Cao Lãnh chừng 43 cây số. Gò Tháp Mười là một khoảng đất cao với diện tích khoảng 100.000 thước vuông, chiều dài nhất khoảng nửa cây số. Vào mùa nước nổi thì xung quanh đều chìm vào biển nước, duy chỉ có gò tháp mười là không bị ngập. Hiện tại trên Gò Tháp có Tháp Mười, Tháp Cổ Tự, mộ và đền thờ Đốc Binh Kiều, Gò Minh Sư và Miếu Bà Chúa Xứ. Theo các bô lão trong vùng kể lại thì ngôi Tháp Cổ Tự cách Tháp Mười chừng 100 mét đã có từ thời vua Thiệu Trị, và được xây ngay trên nền Tháp Cổ của người Phù Nam. Tuy nhiên, cho tới nay chưa ai

biết rõ lai lịch của ngôi tháp cổ này, nhưng có nhiều giả thuyết, thứ nhất là ngôi tháp cổ mười tầng là do Thiên Hộ Dương xây để cho nghĩa quân làm trạm canh cho chiến khu Đồng Tháp, giả thuyết này không đứng vững, vì theo dân trong vùng ngôi tháp đã có từ lâu đời lắm rồi, chứ không phải sau thời Pháp chiếm miền Nam. Giả thuyết thứ nhì cho rằng đây là một trong những ngôi cổ mộ của các vị vua chúa của vương quốc Phù Nam, và giả thuyết thứ ba cho rằng đây là một trong những phế tích của một thành phố cổ thuộc vương quốc Phù Nam xưa kia. Hai giả thuyết sau này có phần có lý hơn giả thuyết thứ nhất, vì đất Nam Kỳ xưa kia thuộc vương quốc Phù Nam, và những gạch ngói cổ và một vài khối đá có hoa văn chạm trổ có tính nghệ thuật cao mà thỉnh thoảng dân trong vùng tìm thấy trong những cánh rừng tràm, có khi người ta cũng tìm thấy vàng bạc trên những gò đất cao... cho chúng ta thấy có lẽ vùng Tháp Mười xia kia cũng phồn thịnh, nhưng vì thế đất thấp nên chịu nhiều trận lũ từ miệt đồng bằng sông Cửu Long tràn qua, nên mới lâm vào cảnh “thương hải tang điền” này. Còn một giả thuyết nữa mà nhà khảo cổ học người Pháp tên Parmentier đã tìm thấy một bia đá có ghi chép lại rằng ngôi tháp cổ được xây vào thời vua Jayavarman (1181-1281). Nhà vua bị bệnh phong cùi nên ông rất thương cảm với nhân dân nghèo trong xứ, ông đã cho xây nhiều tháp tương tự như vậy để làm những trạm tế bần. Ngôi tháp ở Đồng Tháp là ngôi tháp thứ mười nên được gọi là “Tháp Mười.” Dù đã có bia đá ghi lại như thế nhưng đâu có chứng cứ xác thực nào chứng nhận ngôi tháp thứ mười ấy là ngôi phế tháp hiện tại, nên theo tôi giả thuyết thứ hai và thứ ba vẫn còn đứng vững. Vào thời Pháp mới xâm chiếm Việt Nam thì Đồng Tháp Mười là căn cứ kháng Pháp của các anh hùng Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương), Thủ Khoa Huân (Nguyễn Hữu Huân), Đốc Binh Kiều (Nguyễn Tấn Kiều). Nhờ những đạo quân “Trời”⁽¹³⁾ làm bức chắn, nên nghĩa quân dù thế yếu vẫn được Tháp Mười che chở và nuôi dưỡng để tấn công quấy phá địch. Năm 1957, chính quyền VNCH cho xây lại tháp, có lẽ được dùng để làm một đài quan sát toàn vùng, nhưng tháp ấy cũng bị chiến tranh tàn phá gần hết. Không biết sau chiến tranh người ta có trùng tu lại ngôi tháp hay không? Hiện tại tại gò Tháp Mười⁽¹⁴⁾ có đền thờ Đốc Binh Kiều và Miếu Bà Chúa Xứ, hằng năm dân chúng trong vùng vẫn tổ chức lễ vía bà vào ngày 16 tháng 3 âm lịch và lễ giỗ ngài Đốc Binh vào ngày 15 và 16 tháng 11 âm lịch. Về giao thông đường thủy, người ta có thể đi Cao Lãnh bằng cách đi theo tỉnh lộ từ Giáo Đức đi lên, hay từ Sa Đéc qua bắc Cao Lãnh.

Kiến Phong có một hệ thống sông ngòi và kinh rạch chằng chịt, bên cạnh đó còn có những ao, hồ và đầm rộng mênh mông. Sông chính chảy qua Kiến Phong là sông Tiền Giang, một nhánh của sông Cửu Long, chảy qua địa phận tỉnh Kiến Phong trên một thủy lộ dài 132 cây số. Dọc theo hai bên bờ sông là hệ thống kinh rạch xẻ dọc xẻ ngang, tạo cho việc đi lại trong tỉnh bằng đường thủy rất thuận tiện. Trước năm 1975, vì chiến tranh nên đường sá chưa được tái thiết hay mở mang thì sự đi lại chính trong tỉnh Kiến Phong là những chiếc đò nhỏ mà dân trong vùng gọi là “Tắc Rán”. Riêng vào mùa nước nổi thì không có phương tiện nào có thể đi lại trong tỉnh được

ngoài những chiếc “Tắc Rán” này. Chính vì vậy mà có lẽ không nơi nào có nhiều những “bến đò” bằng tỉnh Kiến Phong, xa xa một đỗi trên dòng sông Tiền là có một bến đò, đò đi An Long, đò đi Hồng Ngự, đò đi Đồng Tiến... Về giao thông đường bộ, toàn tỉnh hiện có trên 300 cây số đường bộ. Con đường chính là liên tỉnh lộ 30 nối liền quốc lộ 4 tại quận Giáo Đức⁽¹⁵⁾ với thị xã Cao Lãnh, quận Thanh Bình và quận Hồng Ngự, rồi đi thẳng lên Cao Miên. Thời VNCH, chính phủ muốn xây dựng thêm đường sá đi vào vùng Tháp Mười và Đồng Tiến, nhưng vì tình trạng chiến tranh nên chưa thực hiện được, bây giờ sau gần 30 hết chiến tranh chính quyền Cộng Sản tu sửa được hai con hương lộ 844 nối liền vùng Tam Nông với tỉnh lộ 30 ở khoảng giữa Thanh Bình đi Hồng Ngự, và hương lộ 846 nối liền Mỹ An với tỉnh lộ 30 trên khoảng giữa thị xã Cao Lãnh đi Thanh Bình.

Về phương diện kinh tế, Kiến Phong nói riêng, vùng Đồng Tháp Mười nói chung, hứa hẹn một tương lai tốt đẹp. Vùng này, ngày xưa nổi tiếng hoang vu với những bưng biền, đầm, bầu và bạt ngàn đứng, lác, năng, sen, súng, và lau sậy, nên Đồng Tháp còn là khu an toàn của vô số cá tôm nước ngọt như cá lóc, cá trê, cá rô, và những loại cá trắng khác. Ngoài ra, đây cũng là khu an toàn và nơi sản sinh của vô số rắn, rùa, chuột, ếch, cua đinh, cang đước, cá sấu, và muôn loài chim muông khác... Nếu khu Đồng Tháp được dẫn thủy nhập điền và khai thác đúng mức thì chắc chắn ngoài lúa mùa ra, người ta sẽ canh tác được lúa ba trắng và các loại lúa “thần nông” khác, và mỗi công ruộng có thể thu hoạch hai hay ba chục gạ lúa. Khác với những vùng phụ cận như Vĩnh Long hay Sa Đéc, trước khi Pháp xâm chiếm Việt Nam, dân vùng Cao Lãnh không có người theo đạo Thiên Chúa, mà đa phần theo đạo Phật. Sau khi Pháp chiếm Việt Nam, họ xây dựng nhà thờ và khuyến khích người dân theo đạo Gia Tô, hiện nay trong toàn tỉnh Kiến Phong có nhiều tôn giáo như Phật giáo, Thiên chúa, Cao đài, Hòa Hảo, Bà Hai... Người dân ở đây cũng mang tính hài hòa và phóng khoáng như những vùng khác của đồng bằng sông Cửu Long.

Tại quận Thanh Bình, cách Cao Lãnh chừng 24 cây số về phía tây bắc hãy còn đền thờ Đốc Binh Vàng⁽¹⁶⁾. Ngoài ra, tại thị xã Cao Lãnh còn có Văn Thánh Miếu, được quan Tri Phủ Hồ trọng Đính đứng ra xây dựng vào năm 1857 để thờ Đức Khổng Phu Tử cùng tứ Thánh⁽¹⁷⁾. Năm 1878, Văn Thánh Miếu được dời đến địa điểm hiện tại trong phạm vi phường 1 thị xã Cao Lãnh. Sau năm 1975, chính quyền mới chiếm Văn Thánh Miếu để biến nơi thờ tự thiêng liêng này thành thư viện của tỉnh Đồng Tháp. Đồng Tháp đất đai bao la thì làm gì thiếu nơi thiếu chốn cho họ xây dựng một thư viện, nhưng họ cố tình làm như vậy để xóa mờ đi truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam. Tại quận Hồng Ngự hiện còn ngôi đình Long Khánh, được xây trên cù lao Long Khánh, đây là nơi thờ Thành Hoàng Bốn Cảnh và các vị tiền hiền hậu hiền. Ngoài ra, trong vùng An Long Đồng Tiến⁽¹⁸⁾ còn có khu Tràm Chim nằm trong khu rừng tràm các xã Tân Công Sinh, Phú Đức, Phú Thọ, và Phú Thành. Khu tràm chim An Long Hồng Ngự này rất đặc biệt vì trong vùng Đồng Tháp thật đa dạng này, thường mênh mông những nước vào mùa mưa, nhưng trở thành đồng khô

cỏ cháy vào mùa nắng. tuy nhiên, khu rừng tràm ửng nước quanh năm này là khu an toàn của các loài chim, cò, sếu, trich, hạc, gà đay, sếu cổ trụ, ngan cánh trắng, te vàng, bồ nông, diệc, vịt trời, các loại cò... Tại đây có những loài sếu cao đến hơn 2 mét với bộ lông xám mượt và đôi cánh dang ra thật rộng Đây còn là nơi sinh sản của các loài trăn, rắn, rùa, lươn, ếch, và nhiều loại cá đồng khác. Đây cũng là một trong những vùng ửng nước còn lại duy nhất của vùng Đồng Tháp, mà bất cứ chính phủ có trách nhiệm nào cũng phải ra sức bảo vệ. Về phía Nam của tràm chim là Vườn Cò Tháp Mười⁽¹⁹⁾. Đây là khu an toàn của hàng vạn loại cò từ các nơi bay về mỗi buổi chiều.

Sông Ngòi và Kinh Rạch Trong Tỉnh Đồng Tháp:

Tỉnh Đồng Tháp ngày nay có một hệ thống sông ngòi và kinh rạch chằng chịt, bên cạnh đó còn có những ao, hồ và đầm rộng mênh mông. Trong địa phận tỉnh Đồng Tháp có đến 339 sông-kinh-rạch với tổng chiều dài hơn 2.800 cây số, trong đó có sông Tiền, sông Sở Hạ, sông Sở Thượng, sông Cái Tàu Thượng, sông Cái Tàu Hạ và sông Sa Đéc; rạch Đốc Vàng Thượng, Đốc Vàng Hạ, Ba Ranh, Cái Sao Thượng, Cái Sao Hạ, Cao Lãnh, Ba Sao, Cỏ Mát, Nha Môn, cần Lố, Ba Dư, Lai Vung, và Ông Cũng; kinh Nguyễn văn Tiếp A, Nguyễn văn Tiếp B, An Long, Hồng Ngự-Long An, Đồng Tiến, An Phong, Mỹ Hòa, Chơn Thành-Lò Gạch, Phước Xuyên, Kinh Mới, vân vân. Con sông chính chảy qua Đồng Tháp là sông Tiền Giang, một nhánh của sông Cửu Long, chảy qua địa phận tỉnh Đồng Tháp trên một thủy lộ dài 132 cây số. Sông Tiền chảy vào địa phận Việt Nam qua ngã Tân Châu, Hồng Ngự và Cao Lãnh. Cao Lãnh là một trong những thị xã lâu đời nhất của miền Tây Nam Phần, nằm sát cạnh Đồng Tháp Mười, ngày nay được chọn làm trung tâm hành chính của tỉnh Đồng Tháp. Trong huyện Hồng Ngự, ngoài sông Tiền còn có hai con sông lớn, đó là sông Sở Thượng và sông Sở Hạ. Sông Sở Thượng bắt nguồn từ phía Cao Miên, chảy song song với sông Tiền, rồi đổ vào sông Tiền tại Hồng Ngự. Sông Sở Hạ bắt nguồn từ Ninh Thành bên huyện Tân Hồng, sau đó chảy dọc theo biên giới Cao Miên. Sông Tiền đoạn từ Hồng Ngự đến Cao Lãnh là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Đồng Tháp và An Giang. Từ Cao Lãnh xuống tới An Hiệp, sông Tiền nằm trọn trong tỉnh Đồng Tháp. Giữa Hồng Ngự và Tân Châu là một cù lao khổng lồ, đó là cù lao Long Khánh, từ trên phi cơ nhìn xuống, cù lao Long Khánh trông giống như một chiếc lá vĩ đại từ trên trời rơi xuống rồi nổi trên mặt sông.

Dọc theo hai bên bờ sông là hệ thống kinh rạch xẻ dọc xẻ ngang, tạo cho việc đi lại trong tỉnh bằng đường thủy rất thuận tiện. Những kinh xẻ ngang tính từ Bắc xuống Nam gồm có các kinh Thầy Ba Đàn, nối liền sông Sở Hạ với rạch Cái Cỏ bên Vĩnh Hưng, thộc tỉnh Long An; kinh Trung Ương, nối thị trấn Hồng Ngự với thị trấn Vĩnh Hưng (Long An); kinh từ Long Thành qua Tràm Chim nối liền với kinh Đông Điền, đem nước Tiền Giang vào tận đến vùng Tân Thạnh (Long An); kinh từ ấp nhất thuộc huyện Thanh Bình, nối với kinh An Phong, đưa nước Tiền Giang vào vùng Gò Tháp,

thuộc huyện Tháp Mười; kinh Tháp Mười đưa nước sông Tiền đến Mỹ An; kinh Hòa Bình chạy từ Tràm Chim theo hướng đông bắc, cắt kinh Phước Xuyên gần chỗ kinh Cả Môn, vân vân. Những kinh xẻ dọc tính từ Tây qua Đông gồm có các kinh Hồng Ngự đi An Phong; kinh An Bình đi Phú Thành A; kinh Thống Nhất chạy từ Bình Phú thuộc huyện Tân Hồng xuống huyện Thanh Bình; kinh Gò Gia chạy từ An Lộc, bên phía kinh Trung Ương, đến Tràm Chim, vân vân. Trước năm 1975, vì chiến tranh nên đường sá chưa được tái thiết hay mở mang thì sự đi lại chính trong tỉnh Đồng Tháp là những chiếc đò nhỏ mà dân trong vùng gọi là “Tắc Rán”. Trong tỉnh Đồng Tháp ngày nay có một địa danh được nhiều người biết đến, đó là Xẻo Quít. Đây là tên của một con rạch nằm trong khu rừng tràm thuộc địa phận Cao Lãnh mà ngày trước đã từng là mật khu của quân đội Việt Cộng. Ngoài những khu rừng tràm ở Cà Mau và Đồng Tháp Mười ra, Xẻo Quít là một trong những khu rừng tràm còn sót lại của miền Tây Nam Phần. Trong thời chiến tranh, vì đây là vùng mật khu nên ít người dám lui tới. Ngày nay muốn tới Xẻo Quít, từ Vĩnh Long qua cầu Mỹ Thuận trên quốc lộ 1A, tới ngã ba An Hữu, quẹo trái; còn nếu từ Sài Gòn đi về miền Tây tới ngã ba An Hữu thì quẹo phải, rẽ vào quốc lộ 30 đi về hướng Cao Lãnh, đi khoảng 10 cây số thì đến cầu Long Hiệp. Tại đây người ta có thể tiếp tục đi vào Xẻo Quít bằng quốc lộ 30, hoặc xuống đường thủy đi bằng tắc rán, khoảng 7 cây số nữa là tới khu rừng tràm Xẻo Quít. Cảnh quang Xẻo Quít thật sự là cảnh quang của một Đồng Tháp Mười thu nhỏ, vì tại đây cũng có rừng tràm, có những lung bông súng, ao sen, đủ màu trắng, vàng, đỏ. Dọc theo những bờ rạch bờ kinh là những hàng diên điển được tô điểm bằng những bông hoa vàng rực khắp cả một vùng. Sau năm 1975, đất nước không còn chiến tranh nữa, nên việc giao thông đường bộ đã được cải thiện; tuy nhiên, kinh rạch trong tỉnh Đồng Tháp vẫn đóng một vai trò quan trọng vì chúng không chỉ là những huyết mạch thủy lộ, mà còn là sinh lộ cho cư dân trong toàn tỉnh Đồng Tháp ngày nay.

Tỉnh Đồng Tháp Ngày Nay:

Sau năm 1975 chính quyền mới sáp nhập Kiến Phong vào Sa Đéc để thành lập tỉnh Đồng Tháp với diện tích là 3.238 cây số vuông, với tổng dân số trên 1.607.800 người, gồm hai thị xã là thị xã Đồng Tháp và thị xã Sa Đéc, và các quận Tân Hồng⁽²⁰⁾, Hồng Ngự, Tam Nông⁽²¹⁾, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành⁽²²⁾. Về vị trí của tỉnh mới Đồng Tháp, Bắc giáp Cao Miên, Đông giáp Mộc Hóa⁽²³⁾, Tây giáp Châu Đốc và Long Xuyên, Nam giáp Vĩnh Long và Cần Thơ. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2003, tỉnh Đồng Tháp với tổng diện tích khoảng 3.235 cây số vuông và tổng dân số khoảng 1.568.100 người, gồm hai thị xã Sa Đéc và Cao Lãnh. Tuy nhiên, sau năm 2000, theo thống kê của Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, xuất bản năm 2009, chánh quyền đã phân chia lại địa giới giữa các tỉnh và huyện nên tổng diện tích tỉnh Đồng Tháp hiện nay khoảng 3.248,2 cây số vuông và tổng dân số khoảng 1.616.000 người. Thị xã Sa Đéc có diện tích gần

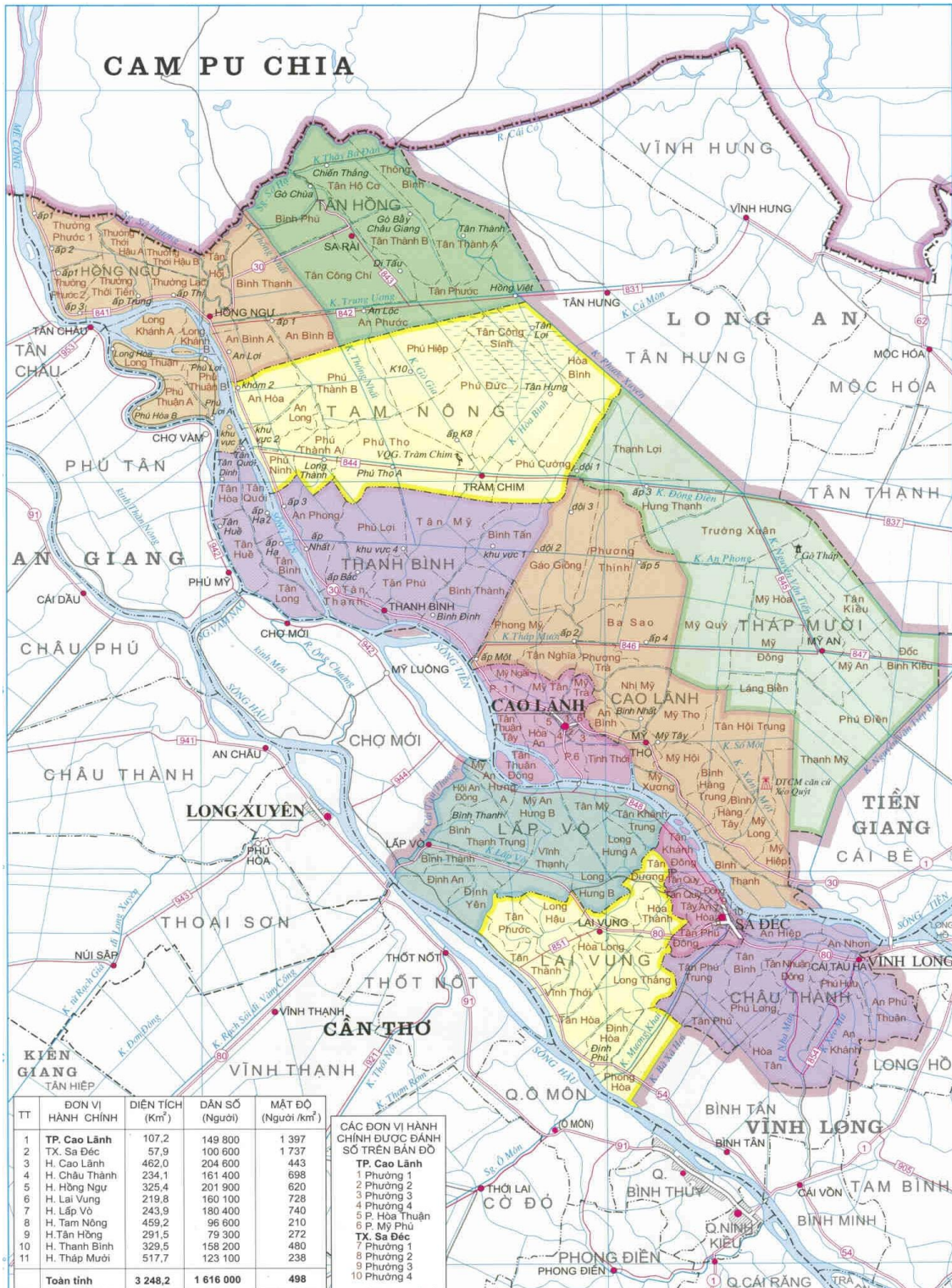
58 cây số vuông và dân số 100.600 người, mật độ trung bình khoảng 1.737 người trên một cây số vuông. Thị xã Cao Lãnh có diện tích hơn 107,2 cây số vuông và dân số 149.800 người, mật độ trung bình khoảng 1.397 người trên một cây số vuông. Huyện Cao Lãnh có diện tích hơn 462 cây số vuông và dân số 204.600 người, mật độ trung bình khoảng 443 người trên một cây số vuông. Huyện Châu Thành có diện tích hơn 234 cây số vuông và dân số 161.400 người, mật độ trung bình khoảng 698 người trên một cây số vuông. Huyện Hồng Ngự có diện tích hơn 325,4 cây số vuông và dân số 201.900 người, mật độ trung bình khoảng 620 người trên một cây số vuông. Huyện Lai Vung có diện tích hơn 219,8 cây số vuông và dân số 160.100 người, mật độ trung bình khoảng 728 người trên một cây số vuông. Huyện Lấp Vò có diện tích hơn 244 cây số vuông và dân số 180.400 người, mật độ trung bình khoảng 740 người trên một cây số vuông. Huyện Tam Nông có diện tích hơn 459,2 cây số vuông và dân số 96.600 người, mật độ trung bình khoảng 210 người trên một cây số vuông. Huyện Tân Hồng có diện tích hơn 291,5 cây số vuông và dân số 79.300 người, mật độ trung bình khoảng 272 người trên một cây số vuông. Huyện Thanh Bình có diện tích hơn 329,5 cây số vuông và dân số 158.200 người, mật độ trung bình khoảng 480 người trên một cây số vuông. Huyện Tháp Mười có diện tích hơn 517,7 cây số vuông và dân số 123.100 người, mật độ trung bình khoảng 238 người trên một cây số vuông.

Về phía đông của huyện Hồng Ngự là huyện Tân Hồng, cũng như Hồng Ngự, Tân Hồng là huyện nằm giáp với biên giới Cao Miên, nhưng đây là huyện mới được thành lập, nên cư dân trong toàn huyện rất ít, ít hơn cư dân của huyện Tam Nông. Đây là một trong những vùng trũng phèn nặng nhất của tỉnh Đồng Tháp, về mùa nắng thì toàn huyện như một sa mạc với bụi đất mịn mịn, đến mùa mưa thì toàn huyện chìm trong biển nước. Duy chỉ có vùng Sa Rài, huyện lỵ của huyện Tân Hồng là tương đối khá cao, vì năm 1996, chính quyền địa phương đã cho đắp một bờ bao ngăn trong thị trấn Sa Rài để chống lũ.

Nơi giao tiếp giữa kinh Hòa Bình và kinh Đông Điền là thị trấn Tràm Chim, thuộc huyện Tam Nông, cách Cao Lãnh khoảng 50 cây số. Địa danh Tràm Chim nghe rất quen thuộc đối với người dân Nam Kỳ vì các vùng Cà Mau và Bạc Liêu cũng có địa danh 'Tràm Chim', nhưng Tràm Chim trong huyện Tam Nông của tỉnh Đồng Tháp nổi tiếng với những bầy 'Sếu Đầu Đỏ', một trong 15 loài sếu còn tồn tại trên thế giới ngày nay. Hiện tại, người ta dành riêng một khu rừng rộng đến 7.612 mẫu đất trong huyện Tam Nông cho loài sếu này đến đây sinh sống vào mùa nước nổi. Khoảng từ tháng 6 đến tháng 11 âm lịch, khi nước bắt đầu dâng cao trong vùng Đồng Tháp, cư dân trong các vùng Lấp Vò, Lai Vung, Cao Lãnh, Thanh Bình, và Tam Nông... thường lợi dụng lúc mực nước dâng cao để trồng ấu, hể nước dâng lên bao nhiêu thì dây ấu cũng lên cao bấy nhiêu. Thông thường từ lúc cấy ấu giống cho đến khi thu hoạch trái chỉ khoảng 2 tháng mà thôi. Mỗi công ấu cho từ 65 đến 75 gạ trái, trị giá khoảng 25 ngàn đồng Việt Nam một gạ.

Chú Thích:

- (1) Công nữ Ngọc Vạn, người con gái thứ chín của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, được chúa gả cho vua Chey Chetta II vào năm 1620.
- (2) Vùng Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay.
- (3) Trấn Biên Dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn Dinh (đất Định Tường lúc này trực thuộc Phiên Trấn Dinh), Long Hồ Dinh và Hà Tiên Trấn.
- (4) Thuộc huyện Châu Thành Tiền Giang ngày nay.
- (5) Vùng đất Mỹ Tho, tức tỉnh Tiền Giang ngày nay.
- (6) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1913, N^o 1, p. 14-15.
- (7) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1925, N^o 41, p. 2301-2302.
- (8) Công Báo Việt Nam, 1958, tr. 4683.
- (9) Theo nghị định số 326-NV, ký ngày 19 tháng 1 năm 1960 trong Công Báo Việt Nam, 1960, tr. 1862.
- (10) Theo nghị định số 1940-NĐ/ĐVHC, ký ngày 8 tháng 8 năm 1967 trong Công Báo Việt Nam, 1967, tr. 3120.
- (11) Công Báo Việt Nam, 1961, tr. 2697 và 1963, tr. 493.
- (12) Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 4447.
- (13) Dân địa phương gọi nấng, vấ, đũa, rừng rậm và đầm lầy là những đạo quân “Trời”.
- (14) Theo Bửu Ngôn trong “Du Lịch 3 Miền Đất Phương Nam”, NXB Trẻ, TP HCM, 2007, tr. 146-147, từ Mỹ An đi Gò Tháp khoảng 7 cây số. Gò không cao, dài 500 mét, rộng 200 mét. Tên đầy đủ là Gò Tháp Mười, có thể đây là vị trí của ngôi tháp thứ mười, do người Chân Lạp dựng lên vào thế kỷ thứ XII hoặc XIII. Ở đây có đền thờ Đốc Binh Kiều. Đền được dựng lên vào năm 1958, trùng tu năm 1993. Giữa sân có tượng của Thiên Hộ Dương và Đốc Binh Kiều. Thiên Hộ Dương tên thật là Võ Duy Dương, nhà khá giả, quy tụ cả ngàn nghĩa dũng đứng lên chống Pháp. Đốc binh Kiều tên thật là Nguyễn Tấn Kiều, cũng khởi quân chống Pháp, thế yếu nên phải lui về lập căn cứ ở Tháp Mười. Sau đó ông tử trận trong một cuộc tấn công vào Tháp Mười của giặc Pháp.
- (15) Trước kia thuộc tỉnh Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang.
- (16) Đốc Binh Vàng là một viên tướng thời Minh Mạng.
- (17) Tăng Tử, Nhan Hối, Tử Tu và Mạnh Tử.
- (18) Nay là vùng Tam Nông.
- (19) Vườn Cò Tháp Mười nằm cách thị xã Cao Lãnh chừng 35 cây số.
- (20) Giáp với biên giới Việt Miên.
- (21) Vùng Đồng Tiến trước năm 1975.
- (22) Một phần của thị xã Sa Đéc cũ và vùng Nha Môn và Cái Tàu Hạ.
- (23) Ngày nay thuộc tỉnh Long An.



Bản Đồ Tỉnh Đồng Tháp—Năm 2009
 (Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

***31. Từ Đạo Đông Khẩu
Đến Thị Xã Sa Đéc***

Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Đông Khẩu Đạo:

Về phía tây bắc của Vĩnh Long là Sa Đéc. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về lịch sử của vùng đất này. Năm Đinh Sửu 1757, Nặc Nguyên chết, hoàng tộc Chân Lạp hỗn loạn, con Nặc Nguyên là Nặc Tôn xin Thiên Tích tâu với chúa Nguyễn cho mình lên ngôi. Sau khi Nặc Tôn lên ngôi, ông lại dâng luôn phần đất còn lại duy nhất của Chân Lạp tại miền Nam lên chúa Nguyễn, đó là vùng đất Kompong Luông (Tầm Phong Long). Tiếng Khmer Kampong Luông có nghĩa là vũng nước của nhà vua, hay ‘Bến Vua’ hay ‘Bến Ngự’. Ngày xưa, nơi nào có dấu chân nhà vua ghé lại đều được gọi là Kompong Luông. Theo quyển Sài Gòn Tạp Pín Lù, Vương Hồng Sển có nói đến mũi đất ven sông Sài Gòn, có biệt danh ‘Point des blagueurs’ hay ‘mũi tán dóc’, ngày xưa cũng được người Khmer gọi là Kompong Luông, vì ngày trước phó vương Đàng Thỏ thường ra tắm sông nơi này. Như vậy địa danh ‘Kompong Luông’ không phải chỉ riêng cho các vùng đất ở hai bên bờ sông Hậu, mà khắp vùng Thủy Chân Lạp có nhiều vùng cũng mang tên vùng đất Kompong Luông⁽¹⁾. Sau khi thôn nhận vùng đất Tầm Phong Long, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho thành lập 3 đạo⁽²⁾: Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu và cử Nguyễn Cư Trinh vào kinh lược để ghi các vùng này vào bản đồ hành chính Việt Nam cũng vào năm 1757. Sau đó, chúa Nguyễn lấy hai vùng đất thuộc Rạch Giá và Cà Mau ngày nay để lập thêm hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên và đặt cả 5 đạo này dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ. Thời đó thì đạo Tân Châu chịu trách nhiệm an ninh vùng Tiền Giang, còn đạo Châu Đốc ở vùng Hậu Giang. Riêng đối với đạo Đông Khẩu, ngoài việc giữ gìn an ninh trật tự trong đạo cũng như là tiền đồn trấn giữ lý sở dinh Long Hồ tại vùng Vĩnh Long ngày nay, đạo Đông Khẩu còn tiếp trợ với đạo Tân Châu hay Châu Đốc mỗi khi có biến tại vùng biên giới Cao Miên. Thời đó nếu quân Chân Lạp hay quân Xiêm La theo dòng Tiền Giang xuống đánh vùng Mỹ Tho, thì cả hai đạo Tân Châu và Đông Khẩu có nhiệm vụ ngăn chặn bước tiến của giặc cũng như cầm chừng không cho chúng tiến thêm trong khi chờ quân cứu viện của triều đình. Tuy nhiên, đến đời Gia Long, dinh Long Hồ được đổi ra làm trấn Vĩnh Thanh⁽³⁾ và việc phòng thủ thời này đã tương đối hoàn chỉnh, vai trò của các đạo không còn cần thiết nữa nên vua Gia Long đã bãi bỏ các đạo trong vùng đất Tầm Phong Long ngày trước.

Từ Đông Khẩu Đạo Đến Địa Danh Sa Đéc:

Năm 1698 khi quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất Tân Bình và Phước Long, tại hai vùng này đã có trên 4 vạn hộ khai mở đến hàng ngàn dặm ruộng. Ngày đó mặc dầu vùng Sa Đéc vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng có lẽ nơi này đã từng có một số lưu dân Việt Nam và Trung Hoa đến trú ngụ. Sa Đéc cách Sài Gòn 132 cây số về phía Tây Nam. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì một phần của Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, một phần thuộc tỉnh Định Tường. Không biết địa danh Sa Đéc được ra đời từ bao giờ, có thể Sa Đéc được đọc trại ra từ Miên

ngữ “Phsar-Dek”, tức là chợ bán sắt. Mặc dầu các nhà khảo cổ không tìm thấy dấu vết gì của vùng “Chợ Sắt” thời Chân Lạp, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII. Có lẽ tên “Phsar-Dek” đã có từ thời vương quốc Phù Nam, nghĩa là trước thế kỷ thứ VII. Tuy nhiên, thuở lưu dân Việt Nam mới đến vùng này thì vùng này thì vùng Đông Khẩu đã nổi tiếng với kỹ thuật rèn luyện kim khí, nhất là các loại dao và mác, và tại vùng Tân Vĩnh Hòa bây giờ đã có một khu chợ bán sắt khá lớn. Có lẽ vì vậy mà người Miên gọi đây là vùng “Phsar-Dek”. Tuy nhiên, có một điều lạ là cả vùng Đông Khẩu Đạo không có đến 1% người Khmer cư ngụ.

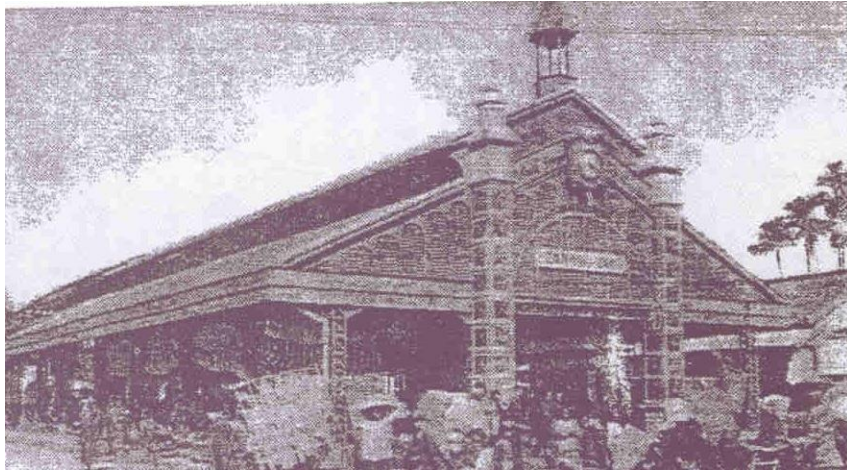
Sa Đéc Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn:

Sau khi thu nhận vùng đất Tầm Phong Long và chia vùng này ra làm ba đạo, trong đó có đạo Đông Khẩu, tức vùng Sa Đéc ngày nay, chúa Nguyễn đặt vùng đất này dưới quyền cai quản của quan lưu thủ dinh Long Hồ. Hồi này Đông Khẩu Đạo là một trong những tiền đồn rất quan trọng án ngữ ở đầu hai nhánh sông Tiền và sông Hậu cho dinh Long Hồ, lúc đó có lý sở đặt tại Cái Bè. Sau đó dinh Long Hồ đổi thành Vĩnh Trấn, Sa Đéc trực thuộc châu Định Viễn. Đây chính là căn cứ địa của Nguyễn Ánh mỗi khi ông bôn ba từ Xiêm trở về mưu đồ phục quốc. Sau năm 1832, khi quan Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng liền bãi bỏ Gia Định Thành và chia toàn miền Nam ra làm sáu tỉnh⁽⁴⁾. Về sau vua Minh Mạng cho sáp nhập Sa Đéc vào huyện Vĩnh An, thuộc phủ Tân Thành, tỉnh An Giang⁽⁵⁾. Đông Khẩu Đạo đã nhanh chóng trở thành một trong những nơi trù phú của miền Nam. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, dọc theo hai bên bờ sông vùng Sa Đéc, chợ quán nối tiếp nhau trên 5 dặm. Dưới sông có những bè kết bằng tre đậu khít nhau thành hàng, hoặc bán tơ lụa và đồ khí dụng, hoặc bán dầu rái, than củi, mây, tre, mắm, muối. Trên bờ có bày bán đủ loại hàng hóa rất đẹp. Cùng với sự phát triển về thương mại, các nghề thủ công tại Sa Đéc cũng phát triển mạnh như nghề thợ bạc, nghề điêu khắc, nghề làm chân dung, nghề trồng hoa kiểng, vân vân. Trong khi Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức đã nói về chợ Sa Đéc như sau: “Chợ phố liền lạc, ghe thuyền nhóm thật đông, làm chỗ đô hội cho trấn Vĩnh Thanh. Bên tả có Tiên Phố với mỏm cát trắng, dưới sông êm mát. Thương nhân thường ghé thuyền lại đây và đặt tên cho nó là phố Tiên.”

Sa Đéc Thời Pháp Thuộc:

Trước khi người Pháp lấn chiếm miền Nam thì Sa Đéc đã từng là đạo Đông Khẩu dưới thời các chúa Nguyễn, rồi sau đó trở thành huyện Sa Đéc dưới thời vua Tự Đức. Sau khi lấn chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867, người Pháp chia lại khu vực hành chánh tại miền Nam để dễ bề cai trị. Họ chia toàn vùng ra làm nhiều “hạt hành chánh” nhỏ và đặt quan tham biện cai quản. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì một phần của Sa Đéc thuộc tỉnh An Giang và một phần thuộc tỉnh Định Tường. Thời đó,

tỉnh An Giang được chia ra làm 3 hạt: Châu Đốc, Sa Đéc và Ba Xuyên. Năm 1872, Thống đốc Nam Kỳ quyết định tách rời tổng An Trường ra khỏi sở Tham biện Sa Đéc để sáp nhập vào sở Tham biện Trà Ôn⁽⁶⁾. Từ năm 1867 đến năm 1876, hạt Sa Đéc⁽⁷⁾ gồm 2 huyện Vĩnh An và An Xuyên được đổi ra làm tỉnh Sa Đéc, đặt tỉnh lỵ tại xã Tân Vĩnh Hòa, nằm bên hữu ngạn sông Cửu Long, đối diện với rạch Cao Lãnh. Sau đó người Pháp lại tách huyện Vĩnh An ra để lập thêm huyện An Xuyên. Như vậy vào năm 1876, hạt Sa Đéc gồm có 3 huyện An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú. Đến cuối năm 1876, người Pháp bãi bỏ cấp huyện trong hạt để đặt tổng dưới quyền trực tiếp của quan tham biện, lúc này Sa Đéc có 9 tổng⁽⁸⁾. Sa Đéc thời đó, về vị trí, phía Bắc giáp Hồng Ngự và Cao Lãnh (Kiến Phong), Nam giáp Cần Thơ, Tây giáp An Giang, Đông giáp Mỹ Tho, và Đông Nam giáp tỉnh Vĩnh Long. Ngày 20 tháng 12 năm 1889, người Pháp bãi bỏ danh xưng “hạt” và đổi ra làm tỉnh. Từ đó Sa Đéc trở thành tỉnh với 3 quận gồm 10 tổng⁽⁹⁾. Tổng diện tích Sa Đéc thời này rộng khoảng 1.320 cây số vuông, tuy nhiên, phần đất nằm về phía Đồng Tháp Mười hãy còn hoang vu vì ứ đọng phèn lâu năm. Ngày 9 tháng 2 năm 1913, chánh quyền thuộc địa đặt tỉnh mới thành lập Sa Đéc dưới thẩm quyền hành chánh của chủ tỉnh Vĩnh Long⁽¹⁰⁾. Đến ngày 29 tháng 11 năm 1923, chủ tỉnh Vĩnh Long quyết định sáp nhập hai làng Mỹ An và Mỹ Hưng thành một xã lấy tên là Mỹ An Hưng⁽¹¹⁾. Đến ngày 29 tháng 2 năm 1924, chánh quyền thuộc địa quyết định cho tỉnh Sa Đéc lên ngang hàng với các tỉnh khác; đồng thời quyết định mở rộng chu vi thị xã Sa Đéc vào năm 1925⁽¹²⁾.



Chợ Sa Đéc—La Cochinchine 1925

Thời đó, tổng dân số Sa Đéc theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1924 là 205.515 người, gồm đa số là người Việt, kế đó là người Hoa. Sa Đéc hầu như không có người Miên. Khí hậu tỉnh Sa Đéc cũng thuộc miền bán nhiệt đới, nóng và ẩm như các tỉnh khác trong vùng. Ngành trồng lúa nước vẫn là chính yếu của tỉnh Sa Đéc. Sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã cho đào kinh Đồng Tiến, đi An Long và Hồng Ngự, xẻ dọc Tháp Mười theo hướng Nam Bắc, và một con kinh khác từ tỉnh lỵ Tân

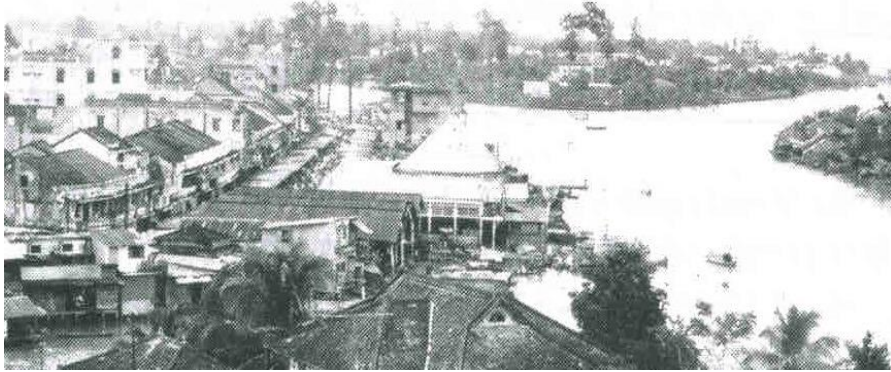
An vô Mộc Hóa. Họ cũng cho đào rất nhiều kinh chạy theo hướng Đông Tây, với mục đích là nhằm để dâng chuyên chở lúa gạo ra sông lớn, nhưng vô hình chung những con kinh này lại cũng giúp xả phèn và dẫn thủy nhập điền, nên khoảng đầu thế kỷ 20, đất đai vùng Sa Đéc trở nên tốt hơn và thu hoạch mỗi vụ mùa cũng cao hơn. Sau khi những kinh lớn trong vùng đã được đào vét thì Sa Đéc trở nên rất nổi tiếng với những vườn cau, vườn dừa, vườn cây ăn trái xanh mát, chạy dọc theo bờ sông Cửu Long từ Cái Tàu Thượng, xuống vùng Tân Vĩnh Hòa, Nha Môn, Cái Tàu Hạ...

Sa Đéc Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Dưới thời Pháp thuộc, toàn bộ Nam Kỳ được chia ra làm 20 tỉnh, đến thời Việt Nam Cộng Hòa Nam Bộ gồm 26 tỉnh. Tưởng cũng nên nhắc lại là vào năm 1924, chánh quyền thuộc địa quyết định nâng khu vực Sa Đéc lên thành tỉnh Sa Đéc. Tuy nhiên, đến năm 1956, vùng tả ngạn sông Tiền của hạt Sa Đéc ngày trước được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cho nhập vào Hồng Ngự để thành lập tỉnh Kiến Phong, còn phần bên hữu ngạn sông Tiền thì cho thuộc vào quận Sa Đéc, trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 24 tháng 9 năm 1966, chánh phủ đệ nhị Cộng Hòa ký sắc lệnh số 162-SL/ĐVHC tái lập tỉnh Sa Đéc, tỉnh lỵ được đặt tại thị xã Sa Đéc. Đến ngày 14 tháng 2 năm 1968, chánh phủ lại ký nghị định số 76-NĐ/NV, đổi tên quận Sa Đéc, thuộc tỉnh Sa Đéc thành quận Đức Thịnh⁽¹³⁾. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, tỉnh Sa Đéc đã bị thu hẹp nằm về phía Tây Bắc của Vĩnh Long, cho nên tổng diện tích chỉ còn khoảng 818 cây số vuông, với 4 quận gồm 36 xã⁽¹⁴⁾. Sa Đéc cách Sài Gòn 132 cây số về phía tây nam. Khí hậu tỉnh Sa Đéc cũng thuộc miền bán nhiệt đới, nóng và ẩm như các tỉnh khác trong vùng. Ngành trồng lúa nước vẫn là chính yếu của tỉnh Sa Đéc. Như vậy tính đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ thì Sa Đéc chỉ có gần 100 năm phát triển. Vị tướng đầu tiên của xứ Đàng Trong lo việc bình định là thiết lập cơ cấu hành chánh đầu tiên là Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh lúc ngài kéo quân thủy bộ đi ngang qua đây vào năm 1757. Dân chúng trong vùng nhớ ơn của ngài nên đã đặt tên ông cho một cù lao và một con sông tại đây⁽¹⁵⁾.

Từ khi được tái lập thành cấp tỉnh, Sa Đéc phát triển về mọi mặt, lúa sản xuất mỗi năm mỗi tăng, cây trái rau quả dư dưng cho toàn tỉnh, còn xuất cảng sang Cần Thơ hay đưa lên Sài Gòn. Cũng như Vĩnh Long, Sa Đéc được bao bọc hai phía Đông Bắc và Tây Nam bởi hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, nên ngành thủy sản của Sa Đéc phát triển rất mạnh, cá khô, tôm khô dư dưng trong tỉnh, đặc biệt là ngành bắt tôm nước ngọt phát triển rất mạnh ở Sa Đéc. Vào thời đệ nhất Cộng Hòa, chính quyền đã nâng đỡ thành lập nhà máy chế biến bánh phồng tôm Sa Giang. Ngay từ thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ, Sa Đéc đã có rất nhiều chợ rất phồn thịnh như chợ Phú Hữu, Phú Nhuận, Mỹ Long, Mỹ Xương, Mỹ Trà, Hội An, Lai Vung, Long Hưng, Mỹ An Hưng và Hòa An, vv... Sau khi người Pháp chiếm Sa Đéc, họ cho xây cất khu hành chánh và khu vực cư trú cho nhân viên chánh phủ rất đẹp ở tiểu đảo, có con

ạch nhỏ ngăn cách với đất liền mà họ gọi là Passe-Nord. Tuy nhiên, chỉ hơn trăm năm sau, toàn khu ấy đã bị nước cuốn đi gần hết, nó lở dần và lở dần, đến năm 1974 hầu như đã sụp lở gần hết. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập tỉnh Sa Đéc vào tỉnh Đồng Tháp, gồm hai tỉnh Sa Đéc, Kiến Phong, và một phần của Mộc Hóa để thành lập tỉnh Đồng Tháp.



Thị Xã Sa Đéc năm 1960

Thắng Cảnh Và Di Tích Lịch Sử Vùng Sa Đéc:

Về thắng cảnh, cách thị xã Sa Đéc chừng 3 cây số có vườn hoa Tân Quý Đông, nơi đây người ta trồng đủ các loại hoa và cây cảnh, đặc biệt là hoa hồng. Trong quận Lai Vung, đoạn sông Hậu Giang chảy qua xã Định Hòa, có một cồn cát trắng mịn, trông giống như một nàng tiên nằm phơi mình trong nắng, nên dân địa phương gọi đây là “Cồn Tiên”. Với không khí trong lành và cảnh thiên nhiên thơ mộng, không riêng người dân trong tỉnh Sa Đéc thường đến đây thưởng ngoạn mà từ từ dân chúng các vùng phụ cận cũng đổ xô đến đây nghỉ ngơi trong những ngày hè oi bức. Bên bờ Tiền Giang, khúc sông chảy ngang qua khu Cái Tàu Hạ và Nha Môn có một bãi sông thiên nhiên rất đẹp, cát ở đây mịn và trắng không thua gì cát biển Nha Trang, lại thêm phong cảnh làng quê bình dị và hoa trái sum suê, nên An Hòa là nơi tắm sông lý tưởng cho cư dân trong vùng.

Về di tích đình chùa, tại thị xã Sa Đéc có chùa Kiến An do những người Hoa gốc Phước Kiến xây dựng vào năm 1924. Ban đầu chùa là nơi giảng dạy chữ Phước Kiến cũng như phong tục tập quán của người Phước Kiến, về sau này không riêng gì người Hoa trong tỉnh Sa Đéc mà người Hoa trong khắp miền Nam cũng thường xuyên tới lui lễ bái. Điểm đặc biệt là toàn bộ chùa không có kèo mà chỉ có đòn tay ráp mộng lại với nhau, và cảnh quang của chùa tuy thanh u nhưng không kém phần trang nghiêm

và lộng lẫy của lối kiến trúc cổ. Tại thị xã Sa Đéc còn có chùa Hương hay Phước Hưng Cổ Tự, chùa được xây cách đây hơn 100 năm, đặc biệt tại chùa này còn một pho tượng phật bằng đất sét thếp vàng đã được đắp cách nay trên 100 năm. Cũng tại thị xã Sa Đéc còn có ngôi chùa Bà, đã được xây dựng cách nay trên 100 năm. Đây là nơi người Hoa thờ Bà Thiên Hậu⁽¹⁶⁾, hằng năm người ta tổ chức lễ vía Bà rất trọng thể vào hai ngày 23 tháng 3 và mùng 9 tháng 9 âm lịch. Ngoài ra, tại Cái Tàu Hạ thuộc quận Châu Thành, có đình Tân Phú Trung, được xây vào đầu thế kỷ thứ 19, đến năm 1858 được vua Tự Đức sắc phong Thành Hoàng Bốn Cảnh. Đình có lối kiến trúc cổ, cột kèo được làm bằng toàn những gỗ quý, nên đã trên 200 năm nay mà vẫn còn nguyên vẹn. Trong đình có nhiều bức liễn cũng được làm bằng gỗ quý và khắc chạm rất công phu. Hằng năm đến ngày 17 tháng 4 và 12, 13 tháng 5 âm lịch người ta tổ chức lễ cúng đình rất long trọng. Tại quận Lấp Vò có đình Định Yên, được xây từ năm 1909 để ghi nhớ công ơn ông Phạm văn An, người đã có công khai phá vùng đất này. Hằng năm người ta tổ chức lễ cúng đình rất lớn vào những ngày 16 và 17 tháng 4 cũng như ngày 15 và 16 tháng 11 âm lịch.

Sa Đéc Sau Năm 1975:

Sau năm 1975, tỉnh Sa Đéc được sáp nhập vào Cao Lãnh để thành lập tỉnh Đồng Tháp. Như vậy tính ra từ thời vùng đất Tâm Phong Long được hiến cho Việt Nam đến nay, Đông Khẩu Đạo hay Sa Đéc đã nhiều lần thay đổi cương vị. Dưới thời các chúa Nguyễn, Sa Đéc trực thuộc dinh Long Hồ. Đến đời Gia Long, Sa Đéc trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh. Đến đời vua Minh Mạng, Sa Đéc thuộc tỉnh Vĩnh Long. Thời Pháp thuộc, Sa Đéc được Pháp nâng lên làm một đơn vị hành chính tỉnh, có quan Tham Biện cai quản. Thời đệ nhất Cộng Hòa, Sa Đéc là quận trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi sau đó nó được nâng lên làm tỉnh. Lúc Cộng Sản lên nắm chính quyền, Sa Đéc trở thành thị xã trực thuộc tỉnh Đồng Tháp. Cũng như Vĩnh Long và Trà Vinh, vị trí của Sa Đéc hết sức đặc biệt vì nó nằm giữa hai con sông Tiền và sông Hậu. Hiện tại, tỉnh Sa Đéc thời Việt Nam Cộng Hòa bao gồm các vùng thị xã Sa Đéc, huyện Châu Thành, huyện Lai Vung, và huyện Lấp Vò thuộc tỉnh Đồng Tháp. Thị xã Sa Đéc có diện tích khoảng 57,9 cây số vuông, dân số khoảng 100.600 người. Huyện Châu Thành có diện tích khoảng 234 cây số vuông, dân số khoảng 161.400 người. Huyện Lai Vung có diện tích khoảng 219,8 cây số vuông, dân số khoảng 160.100 người. Huyện Lấp Vò có diện tích khoảng 243,9 cây số vuông và dân số khoảng 180.400 người.

Đặc Sản Sa Đéc:

Cũng như Vĩnh Long, Sa Đéc được bao bọc hai phía Đông Bắc và Tây Nam bởi hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, nên ngành thủy sản của Sa Đéc phát triển rất mạnh, cá khô, tôm khô dư dưng trong tỉnh, đặc biệt là ngành bắt tôm nước ngọt phát

triển rất mạnh ở Sa Đéc. Ngày nay Sa Đéc rất nổi tiếng với những khu vườn cây ăn trái cũng như những địa phương trồng hoa. Riêng vườn hồng ở làng Tân Quy Đông của ông Dương Văn Tôn nổi tiếng trên toàn quốc. Bên cạnh đó Sa Đéc còn nổi tiếng với những đặc sản khác như nem Lai Vung, bửu Phong Hòa, bánh phồng tôm Sa Giang, vân vân. Về mặt lúa gạo, Sa Đéc sản xuất mỗi năm mỗi tăng, cây trái rau quả dư dùng cho toàn tỉnh, còn xuất cảng sang Cần Thơ hay đưa lên Sài Gòn. Về cây ăn trái, trong huyện Châu Thành, khoảng giữa Vĩnh Long-Sa Đéc, có một loại đặc sản rất nổi tiếng, đó là nhãn hạt tiêu. Sở dĩ nó có tên là nhãn hạt tiêu vì hạt của nó nhỏ xíu như hạt tiêu, cơm rất dày. Ngày nay nhãn hạt tiêu đã nổi tiếng khắp cả nước, nhưng ít ai biết chỗ sản xuất ra nó là các vùng ven bờ sông Tiền như Nha Môn, Cái Tàu, Tân Bình, Tân Phú, Tân Phú Trung, Phú Long và Hòa Tân, vân vân. Riêng trong huyện Lai Vung có loại quýt hồng rất ngon. Sở dĩ quýt hồng nổi tiếng vì nó vừa ngon với vị ngọt thanh, mà nó lại hiếm vì chỉ trồng được ở Lai Vung chứ không trồng được ở các địa phương khác. Hiện nay trong huyện Lai Vung có khoảng trên 1.000 mẫu đất chuyên canh trồng quýt hồng. Ngoài ra, Lai Vung còn nổi tiếng với món nem chua, không những nổi tiếng ở Nam Kỳ, mà còn nổi tiếng trên cả nước và cả tại các cộng đồng người Việt hải ngoại nữa. Làng làm nem Lai Vung đã được hình thành từ những năm đầu của thời đệ nhất Cộng Hòa (1954). Nem Lai Vung nổi tiếng vì hương vị thơm ngon đặc biệt. Người ta thường ăn nem với các loại rau thơm, nhất là dân nhậu thì món nem chua là món nhậu vừa tiện lợi lại vừa ngon.

Nói về đặc sản Sa Đéc mà không nói tới bánh phồng tôm Sa Giang quả là một thiếu sót lớn. Cũng như Vĩnh Long, Sa Đéc nằm giữa hai con sông Tiền và sông Hậu nên lượng tôm cá đánh bắt được rất dồi dào, từ đó mà người ta mới nghĩ đến chuyện xay bột làm bánh phồng tôm phơi khô để dành ăn trong những mùa không có tôm rộ, và từ đó mà thương hiệu “Bánh Phồng Tôm Sa Giang” xuất hiện. Về nguyên liệu để làm bánh phồng tôm, ban đầu người ta chỉ làm với tính cách gia đình và dùng đủ thứ tôm như tôm tích, tép mông, tép rong, tép chấu, tép đất, vân vân, để trộn với bột; nhưng về sau này vì nhu cầu ngày càng tăng quá nhanh nên người ta mới lập ra nhà máy chế biến lớn. Như trên đã nói, vào thời đệ nhất Cộng Hòa, chính quyền đã nâng đỡ thành lập nhà máy chế biến bánh phồng tôm Sa Giang, chẳng những nổi tiếng ở vùng Nam Kỳ, mà còn nổi tiếng trên toàn quốc, và ngày nay đã được biết tiếng trên khắp thế giới. Trong mỗi bữa tiệc, món ăn giáo đầu ít khi nào thiếu món bánh phồng tôm Sa Giang chiền. Hiện nay tại Sa Đéc không chỉ có bánh phồng tôm Sa Giang là nổi tiếng, mà còn có nhiều thương hiệu nổi tiếng khác như Linh Giang, Trương Giang, Trung Giang, Vĩnh Giang, vân vân, cung cấp trên 2.000 tấn bánh phồng tôm mỗi năm.

Địa phương Lấp Vò đã nổi tiếng về nghề dệt chiếu từ thời còn khẩn hoang. Theo lời các bô lão kể lại thì ngày trước đồng ruộng Lấp Vò mọc đầy những cây lác và bàng, nên những lưu dân đầu tiên đến đây đã chọn nghề dệt chiếu. Về sau này lác và bàng không còn đủ để cung cấp cho việc dệt chiếu nên nhiều người đã chuyển sang

chuyên canh trồng lác. Hiện trong quận Lấp Vò có chợ chiếu Định Yên, theo các bộ lão kể lại thì chợ chiếu Định Yên đã có cách nay trên 150 năm, ngay trước thời kỳ Pháp chiếm Việt Nam. Điểm đặc biệt là chợ chỉ họp về ban đêm, có lẽ vì suốt ngày bà con trong vùng Định Yên lúc nào cũng bận rộn với việc đồng áng hay ruộng rẫy nên họ chỉ đi chợ về đêm mà thôi. Hàng hóa duy nhất trong chợ chỉ là chiếu hoặc nguyên liệu để dệt chiếu hay đệm mà thôi. Hàng năm người ta ước lượng có trên cả triệu đôi chiếu được bán ra tại chợ này.

Chú Thích:

- (1) Theo Vương Hồng Sển trong “Sài Gòn Tạp Pín Lù”, NXB TH Đồng Nai tái bản, TPHCM, 2005, tr. 392.
- (2) Đạo là khu vực hành chánh và quân sự, giống như biệt khu (biệt khu 44, vùng Thất Sơn) thời VNCH. Đạo Đông Khẩu thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát có đồn binh lớn, lấy quân binh từ dinh Long Hồ.
- (3) Từ khi thành lập đến khi trở thành tỉnh Vĩnh Long, dinh Long Hồ có rất nhiều lần đổi tên. Thoạt tiên từ đất Tâm Bào đến dinh Long Hồ; rồi từ dinh Long Hồ đổi ra làm dinh Hoàng Trấn, dinh Vĩnh Trấn, Vĩnh Thanh trấn, trấn Vĩnh Long và cuối cùng là tỉnh Vĩnh Long.
- (4) Năm 1832, sau khi quan Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng liền bãi bỏ Gia Định Thành và chia toàn miền Nam ra làm sáu tỉnh, đó là tỉnh Biên Hòa, Phiên An (sau thành tỉnh Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang (trấn Vĩnh Thanh được tách làm đôi để thành lập hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang) và Hà Tiên.
- (5) Hồi đầu Nam Kỳ Lục Tỉnh, An Giang có 2 phủ và 4 huyện. Phủ Tân Thành gồm huyện Vĩnh An với 7 tổng (An Hội, An Mỹ, An Thạnh, An Thới, An Tịnh, An Trung và An Trường), huyện Vĩnh Định gồm 4 tổng, nay là toàn vùng Cần Thơ. Phủ Tuy Biên có hai huyện, Đông Xuyên có 4 tổng, nay là một phần của tỉnh An Giang, huyện Tây Xuyên có 3 tổng, nay trực thuộc tỉnh An Giang.
- (6) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1872, N° 8, p. 214-215.
- (7) Năm 1867, người Pháp tách huyện Vĩnh An ra để lập thêm huyện An Xuyên, cùng với huyện Phong Phú (sau này là Cần Thơ) để thành lập hạt Sa Đéc.
- (8) Chín tổng gồm An Mỹ với 12 thôn, An Hội với 6 thôn, An Trung với 6 thôn, An Phòng với 9 thôn, An Thạnh với 14 thôn, An Thới với 12 thôn, An Tịnh với 6 thôn, Phong Thạnh với 6 thôn, và Phong Nấm với 11 thôn. Hai Phong Thạnh và Phong Nấm trước đây thuộc huyện Kiến Đăng tỉnh Định Tường (ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), còn các tổng khác thuộc huyện Vĩnh An. Lúc đó hạt Sa Đéc có 102.421 dân với khoảng 25.334 mẫu đất canh tác được. Như vậy tính trung bình mỗi cư dân thời đó có khoảng 2,7 công đất để canh tác.
- (9) Quận Châu Thành gồm 5 tổng: An Hội với 4 xã, An Mỹ với 14 xã, An Trung với 6 xã, An Thạnh với 6 xã, và Phong Nấm với 9 xã. Quận Cao Lãnh gồm 3 tổng: Phong Thạnh với 7 xã, An Tịnh với 4 xã và An Thạnh Thượng với 8 xã. Quận Lai Vung gồm 2 tổng: An Thới với 9 xã và An Phong với 7 xã.
- (10) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1913, N° 11, p. 588-589.
- (11) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1923, N° 50, p. 1976-1977.
- (12) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1924, N° 12, p. 505; et BAC, 1925, N° 32, p. 1706-1709.
- (13) Công Báo Việt Nam, 1966, tr. 4408; và CBVN, 1968, tr. 1016.
- (14) Theo số liệu của Bộ Thông Tin Văn Hóa VNCH vào năm 1971, tỉnh Sa Đéc gồm 4 quận với 36 xã. Quận Đức Thành rộng khoảng 220,2 cây số vuông gồm 8 xã với 67.678 dân. Quận Đức Thịnh rộng 201,4 cây số vuông gồm 13 xã với 128.682 dân. Quận Đức Tôn rộng khoảng 183 cây số vuông gồm 7 xã với 31.566 dân. Quận Lấp Vò rộng khoảng 213,4 cây số vuông gồm 8 xã với 70.084 dân.
- (15) Đó là cù lao ông Lễ hay ông Chưởng và sông ông Lễ hay Lễ Công Giang.
- (16) Thiên Hậu Thánh Mẫu.

***32. Những Tỉnh Không Còn Tên
Trên Bản Đồ Hành Chính
Miền Nam***

Lịch Sử Phân Chia Tỉnh Tại Miền Nam:

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lý. Nguyễn Hữu Cảnh khai thác các vùng Nông Nại⁽¹⁾ và Prei Nokor⁽²⁾ lập nên hai dinh Trấn Biên và dinh Trấn Phiên sau này. Theo Gia Định Thành Thông Chí nơi trang 12, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại như sau: “Lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục để cai trị.” Như vậy năm 1698 là lần đầu tiên vùng đất này được định danh và phân ranh trong sổ địa bạ của xứ Đàng Trong. Đồng thời, lại có một người Minh Hương khác tên là Mạc Cửu, quê quán ở Lô Châu, vì không phục nhà Mãn Thanh nên dong buồm đưa gia quyến xuôi Nam. Mạc Cửu đã được vua Chân Lạp phong chức Ốc Nha và cho phép đến khai phá vùng Mang Khảm⁽³⁾, nhưng về sau này Mạc Cửu thấy vua Chân Lạp không thể bảo vệ vùng đất này trước mối đe dọa thường xuyên của quân Xiêm La nên ông đã xin nội thuộc xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn nhận đất Hà Tiên và phong cho Mạc Cửu làm chức Tổng Binh Hà Tiên. Đến đời Gia Long, nhà vua lấy Huế làm kinh đô, từ Quảng Bình trở ra tới biên giới Việt Hoa là Bắc Thành, từ Quảng Bình đến Bình Thuận trực thuộc Kinh Thành Huế, từ Bình Thuận đến mũi Cà Mau thuộc Gia Định Thành. Mỗi thành đều có một vị quan với chức Tổng Trấn cai trị. Trong Gia Định Thành thì đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đã 2 lần làm tổng trấn. Đến năm 1832, sau khi Tả quân Lê văn Duyệt từ trần, vua Minh Mạng bãi bỏ chức tổng trấn và chia Gia Định Thành ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Mỗi tỉnh đều có quan tổng đốc cai trị. Vì vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh nên kể từ đó mà miền Nam mới có danh xưng Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định và tiếp tục đánh chiếm các tỉnh khác trong xứ Nam Kỳ. Từ năm 1862 đến năm 1867, họ dùng danh xưng “département” để thay thế cho phủ và “arrondissement” để thay cho huyện. Sau năm 1868, sau khi hoàn tất cuộc xâm lăng đất Nam Kỳ, người Pháp chia vùng đất Nam Kỳ Lục Tỉnh ra làm 20 địa hạt (arrondissements). Danh xưng “arrondissement” có nghĩa là hạt⁽⁴⁾ do một vị quan chánh tham biện cai trị (administrateur). Tham biện được đặt dưới quyền của Thống đốc, và Thống đốc dưới quyền của quan Toàn Quyền Đông Dương. Năm 1876, Pháp lại chia Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chánh, mỗi khu lại được chia ra làm nhiều địa hạt nhỏ:

- 1) Khu vực Sài Gòn gồm 5 địa hạt: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định.
- 2) Khu vực Mỹ Tho gồm 4 địa hạt: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn.
- 3) Khu vực Vĩnh Long gồm 4 địa hạt: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc.

4) Khu vực Bassac gồm 6 địa hạt: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Sóc Trăng.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 1877, Tổng Thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố cấp I tại Sài Gòn, đứng đầu là một quan đô trưởng (maire). Ngày 20 tháng 10 năm 1879, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập thành phố cấp II tại Chợ Lớn.

Đến năm 1882, thực dân Pháp lấy 2 tổng của Sóc Trăng và 3 tổng của Rạch Giá để thành lập địa hạt Bạc Liêu. Năm 1883, theo hiệp ước Quý Mùi, ký ngày 25 tháng 8 năm 1883, triều đình Huế lại nhường toàn bộ tỉnh Bình Thuận cho Nam Kỳ thuộc địa để trừ vào tiền bồi thường chiến phí mà triều đình còn thiếu. Tuy nhiên, đến năm 1884, theo hiệp ước Giáp Thân, ký ngày 6 tháng 6 năm 1884, Bình Thuận được trả về cho triều đình Huế.

Năm 1887, Nam Kỳ trở thành lãnh thổ của Liên Bang Đông Dương. Năm 1895, Cap Saint Jacques⁽⁵⁾ được tách ra khỏi Bà Rịa để trở nên một thị xã tự trị. Đến năm 1899, Thống đốc Nam Kỳ ra sắc lệnh đổi tất cả các địa hạt ra làm tỉnh (province). Nghĩa là năm 1899, toàn vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh được chia ra làm 20 tỉnh bao gồm Biên Hòa, Gia Định, Chợ Lớn, Bà Rịa, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu. Năm 1913, tỉnh Gò Công được sáp nhập vào Mỹ Tho, tỉnh Sa Đéc được sáp nhập vào Vĩnh Long, và tỉnh Hà Tiên được sáp nhập vào Châu Đốc. Ngoài ra, còn có 3 thành phố gồm Sài Gòn, Chợ Lớn⁽⁶⁾, và thành phố tự trị Vũng Tàu-Côn Đảo dưới quyền trực tiếp của Thống đốc Nam Kỳ. Đến năm 1905 thì bãi bỏ thành phố Vũng Tàu-Côn Đảo, biến thành phố này thành một đại lý hành chánh trực thuộc tỉnh Bà Rịa. Năm 1929, Vũng Tàu và đảo Côn Sơn lại được nâng lên thành một tỉnh. Năm 1933, triều đình Huế đồng ý cho Pháp sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xứ Nam Kỳ thuộc địa. Tháng 3 năm 1945, Thống sứ Nhật là Nishimura đổi nam Kỳ ra thành Nam Bộ.

Năm 1946, toàn vùng Nam Phần Việt Nam có 21 tỉnh và thành phố Sài Gòn trong số 72 tỉnh thành trên toàn quốc. Đó là các tỉnh: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, Chợ Lớn, thành phố Sài Gòn, Gia Định, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu, và Sóc Trăng. Năm 1954, chiến tranh Việt Pháp chấm dứt, đất nước Việt Nam bị chia đôi. Miền Nam trở thành một phần lãnh thổ của quốc gia Việt Nam Cộng Hòa⁽⁷⁾.

Năm 1956, sau khi ổn định miền Nam, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa chia vùng này ra làm 22 tỉnh và đô thành Sài Gòn, gồm các tỉnh Bình Tuy, Phước Tuy⁽⁸⁾, Long Khánh⁽⁹⁾, Bình Long⁽¹⁰⁾, Phước Long⁽¹¹⁾, Bình Dương⁽¹²⁾, thủ đô Sài Gòn, Gia Định, Long An⁽¹³⁾, Định Tường⁽¹⁴⁾, Kiến Hòa⁽¹⁵⁾, Kiến Phong⁽¹⁶⁾, Kiến Tường⁽¹⁷⁾, Vĩnh Long⁽¹⁸⁾, Vĩnh Bình⁽¹⁹⁾, Phong Dinh⁽²⁰⁾, An Giang⁽²¹⁾, Kiên Giang⁽²²⁾, Ba Xuyên⁽²³⁾, An Xuyên⁽²⁴⁾, và Côn Sơn. Năm 1959, Tổng Thống Ngô Đình Diệm thành lập tỉnh Phước Thành, gồm một phần đất của Biên Hòa, Bình Dương và Tây Ninh, nhưng tỉnh này bị

bãi bỏ vào năm 1965. Năm 1961, tỉnh Chương Thiện được thành lập, lấy ra từ các tỉnh Ba Xuyên, Phong Dinh và Kiên Giang. Năm 1963, chánh quyền cắt những phần đất từ các tỉnh Ba Xuyên, Cà Mau và Kiên Giang để thành lập tỉnh Bạc Liêu. Cũng trong năm 1963, do nhu cầu an ninh lãnh thổ, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa lấy một phần của các tỉnh Long An, Gia Định và Tây Ninh để thành lập tỉnh Hậu Nghĩa. Năm 1964, chánh quyền cắt những phần đất từ các tỉnh An Giang và Kiên Giang để thành lập tỉnh Châu Đốc. Năm 1965, chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa bãi bỏ tỉnh Côn Sơn. Năm 1966, chánh quyền cắt một phần đất của Vĩnh Long cho sáp nhập vào thị xã Sa Đéc để thành lập tỉnh Sa Đéc. Như vậy tính đến trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, Nam phần có 27 tỉnh và đô thành Sài Gòn.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chánh quyền mới thay đổi hoàn toàn hệ thống các tỉnh thành tại miền Nam, đặt hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận trực thuộc Nam Phần. Họ giữ lại tên của một số tỉnh thời Pháp Thuộc và Việt Nam Cộng Hòa, nhưng lại đặt thêm một số tên tỉnh mới bằng cách sáp nhập vài tỉnh lại với nhau. Rồi sau đó ít lâu, họ lại trả tên cũ về cho nhiều tỉnh tại miền Nam. Năm 1976, chánh quyền mới chia miền Nam Việt Nam ra làm thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn) và 12 tỉnh trong số 36 tỉnh thành trên toàn quốc. Đó là thành phố Hồ Chí Minh, và các tỉnh Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, và Minh Hải. Đến năm 1979, chánh quyền mới cho thành lập Đặc Khu Vũng Tàu-Côn Đảo, tương đương với cấp tỉnh. Năm 1991, tỉnh Cửu Long lại bị tách làm hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như cũ, và đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo trở thành tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Năm 1997, tỉnh Sông Bé được tách ra làm 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước; tỉnh Hậu Giang được tách trở lại làm 2 tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng; tỉnh Minh Hải được tách trở lại làm 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu. Đến năm 2004, thành phố Cần Thơ được tách ra khỏi tỉnh Hậu Giang.

Như vậy tính đến sau năm 1975, về vị trí thì miền Nam giáp với các tỉnh Đắc Nông và Lâm Đồng của vùng Tây Nguyên, và Bình Thuận của Trung Phần. Theo Bản Đồ Hành Chánh năm 2007, nếu không kể hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận thì Nam Bộ gồm 17 tỉnh và hai thành phố. Tuy nhiên, theo tài liệu của Tổng Cục Thống Kê Việt Nam và một số tài liệu khác lại xếp 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận vào Miền Đông Nam Phần. Theo Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam năm 2009, chánh quyền mới đã bỏ hẳn tên của một số tỉnh dưới thời Việt Nam Cộng Hòa và Nam Kỳ hiện nay bao gồm 17 tỉnh và thành phố.

(A) Hai Thành Phố:

- 1) Thành phố Sài Gòn (HCM), gồm 12 quận nội thành⁽²⁵⁾, và 7 quận ngoại thành⁽²⁶⁾.
- 2) Thành phố Cần Thơ, gồm 4 quận⁽²⁷⁾, và 4 huyện⁽²⁸⁾.

(B) 17 tỉnh:

- 1) Tỉnh Đồng Nai, gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh, và 9 huyện⁽²⁹⁾.
- 2) Tỉnh Bình Phước, gồm thị xã Đồng Xoài và 7 huyện⁽³⁰⁾.
- 3) Tỉnh Tây Ninh, gồm thị xã Tây Ninh và 8 huyện⁽³¹⁾.

- 4) Tỉnh Bình Dương, gồm thị xã Thủ Dầu Một và 6 huyện⁽³²⁾.
- 5) Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, gồm 2 thị xã Bà Rịa và Vũng Tàu, và 6 huyện⁽³³⁾.
- 6) Tỉnh Long An, gồm thị xã Tân An, và 13 huyện⁽³⁴⁾.
- 7) Tỉnh Tiền Giang, gồm thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị trấn Chợ Gạo, và 6 huyện⁽³⁵⁾.
- 8) Tỉnh Bến Tre gồm thị xã Bến Tre và 7 huyện⁽³⁶⁾.
- 9) Tỉnh Trà Vinh gồm thị xã Trà Vinh và 7 huyện⁽³⁷⁾.
- 10) Tỉnh Vĩnh Long gồm thành phố Vĩnh Long và 6 huyện⁽³⁸⁾.
- 11) Tỉnh Đồng Tháp gồm 2 thị xã Cao Lãnh và Sa Đéc, và 8 huyện⁽³⁹⁾.
- 12) Tỉnh An Giang gồm thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc, và 9 huyện⁽⁴⁰⁾.
- 13) Tỉnh Hậu Giang gồm 2 thị xã Vị Thanh và Ngã Bảy (Phụng Hiệp), và 5 huyện⁽⁴¹⁾.
- 14) Tỉnh Kiên Giang gồm thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên, và 10 huyện⁽⁴²⁾.
- 15) Tỉnh Sóc Trăng gồm thị xã Sóc Trăng và 8 huyện⁽⁴³⁾.
- 16) Tỉnh Bạc Liêu gồm thị xã Bạc Liêu và 6 huyện⁽⁴⁴⁾.
- 17) Tỉnh Cà Mau gồm thành phố Cà Mau và 7 huyện⁽⁴⁵⁾.

Những Tỉnh Trong Vùng Nam Kỳ Không Còn Tên Trên Bản Đồ Hành Chính Việt Nam (Tỉnh Từ Miền Đông Qua Miền Tây) :

1) Tỉnh Phước Long:

Thời Đệ Nhất Cộng Hòa, vì nhu cầu an ninh lãnh thổ nên năm 1956, Tổng Thống Ngô Đình Diệm lấy đất của huyện Bà Rá cũ để lập thành tỉnh Phước Long. Tưởng cũng nên nhắc lại, thời các Chúa Nguyễn thì vùng này thuộc tỉnh Gia Định, nhưng đến đời Gia Long thứ 7 thì nâng lên thành phủ và cho trực thuộc vào Biên Hòa. Đến năm Minh Mạng thứ 18, nhà vua đem hai huyện Phước An và Long Thành sáp nhập vào Phước Tuy, nhưng lại đặt thêm 2 huyện Nghĩa An và Phước Bình cho phủ Phước Long. Về vị trí, tỉnh Phước Long Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp tỉnh Long Khánh và Bình Dương, Tây giáp Bình Long và Đông giáp 2 tỉnh Quảng Đức và Lâm Đồng. Sau khi xâm chiếm Nam Kỳ, Pháp chia Biên Hòa ra làm ba tỉnh gồm Biên Hòa, Bà Rịa và Thủ Dầu Một. Huyện Bà Rá cũ nguyên là đất của 4 huyện: Phước Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Thời đó phía Bắc Phước Long giáp Cao Miên, Nam giáp Bình Dương và Biên Hòa, Đông giáp tỉnh Lâm Đồng, và Tây giáp tỉnh Bình Long.

2) Tỉnh Bình Long:

Vào năm 1956 chánh quyền VNCH cũng cho tách 3 quận Chơn Thành của Thủ Dầu Một, cũng như An Lộc và vùng Lộc Ninh Hớn Quản của tỉnh Tây Ninh để thành lập tỉnh Bình Long, tỉnh lỵ được đặt tại An Lộc. Lúc đó về vị trí của tỉnh Bình Long, phía bắc giáp Cao Miên, phía đông giáp Phước Long, tây bắc giáp Cao Miên, tây nam giáp tỉnh Tây Ninh, và phía Nam giáp tỉnh Bình Dương (Thủ Dầu Một).

Hai tỉnh Bình Long và Phước Long thuộc miền núi, đất đai tương đối khá cao so với các vùng khác của đồng bằng miền Nam. Đây là vùng tiếp giáp giữa cao nguyên Nam Trung Phần và đồng bằng Nam Phần. Đây là hai tỉnh có nhiều rừng núi nhất miền Nam, trong tỉnh Phước Long có ngọn núi Bà Rá cao 733 mét, trong khi quanh vùng Lộc Ninh là dãy núi thấp với những cánh rừng cao su bạt ngàn, tuy thế đất cao nhưng khá bằng phẳng, nên thời VNCH, chính phủ đã cho thành lập nhiều đồn điền cao su, cà phê, hồ tiêu và đào lộn hột (hột điều). Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản cho sáp nhập hai tỉnh Bình Long và Phước Long để thành lập tỉnh Bình Phước, mà tỉnh lỵ đặt tại Đồng Xoài. Tuy nhiên thị trấn Thác Mơ là trung tâm của tỉnh lỵ Phước Long cũ, vẫn còn là một trong những trung tâm thương mại và kinh tế quan trọng trong vùng. Tổng diện tích của tỉnh mới Bình Phước là 6.856 cây số vuông, gồm các quận Đồng Phú, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đăng, Chơn Thành và Bù Đốp, và tổng dân số vào khoảng 719.400 người.

3) Tỉnh Biên Hòa:

Năm 1698, chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh vào làm Kinh Lược, lấy xứ Lộc Dã, tức Đồng Nai lập thành huyện Phúc Long (Phước Long), đặt dinh Trấn Biên, chiêu mộ lưu dân của các vùng Quảng Bình trở vào Nam vào lập thôn ấp. Năm Gia Long thứ 7, nhà vua cho đổi Phúc Long làm phủ, gồm 4 tổng: Phước Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua đổi phủ Phước Long làm tỉnh Biên Hòa và đặt tuần phủ dưới quyền tổng đốc An-Biên. Năm Minh Mạng thứ 14, Biên Hòa rơi vào tay của Lê văn Khôi, đến năm Minh Mạng thứ 18, nhà Nguyễn tái chiếm Biên Hòa, cho đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Nghĩa An và Long Khánh. Năm Minh Mạng thứ 19, nhà vua cho đặt thêm huyện Phước Bình. Năm Minh Mạng thứ 21, nhà vua đặt thêm 4 phủ Tân Định, Tân Bình, Tân Lợi và Tân Thuận. Ngay thời các chúa Nguyễn, thành Biên Hòa đã được xây trong địa hạt thôn Phước Chính, về sau dời về thôn Phước Lư. Năm Gia Long 15, nhà vua đã cho dời thành Biên Hòa về địa điểm hiện nay. Năm Minh Mạng thứ 15, nhà vua cho đắp thêm đất trên bờ thành, đến năm Minh Mạng thứ 18 thì nhà vua cho xây thành bằng đá ong. Ngay thời Minh Mạng, nhà vua đã cho mở trường học ngay tại Biên Hòa cũng như ở các phủ Phước Long và Phước Tuy.

Đến khi người Pháp xâm chiếm Nam Kỳ thì họ cắt đất của tỉnh Biên Hòa để thành lập thêm hai tỉnh nữa là Thủ Dầu Một và Bà Rịa, theo La Cochinchine được chính quyền thuộc địa biên soạn năm 1890, về vị trí thời đó Biên Hòa Bắc giáp với Cao Miên, Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, Tây giáp Thủ Dầu Một, và Đông giáp Bình Tuy. Lúc đó dân số Biên Hòa là 132.000, đa số là người Việt, kể đến là người Hoa và người Khmer. Tỉnh lỵ Biên Hòa nằm trên tả ngạn sông Đồng Nai, cách Sài Gòn khoảng 30 cây số.

Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập vùng Long Khánh và Định Quán với thành phố Biên Hòa để thành lập tỉnh Đồng Nai với diện tích 5.895 cây số vuông.

Về vị trí, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, phía tây giáp tỉnh Bình Dương và Bình Long, Phước Long, phía đông giáp tỉnh Bình Thuận. Hiện tại tỉnh Đồng Nai bao gồm thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh và các quận Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và Trảng Bom. Dân số toàn tỉnh khoảng 2.095.500 người, đa số là người Việt chiếm khoảng 85 phần trăm, khoảng 5 phần trăm là người Hoa, số còn lại là các dân tộc thiểu số khác như người Stiêng, người Mạ, người Khmer, người Chăm... Về tôn giáo, đa số theo đạo Phật, còn lại một số ít theo đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Hồi, Cao Đài và Hòa Hảo.

4) Tỉnh Phước Tuy: (Xin xem bài Bà Rịa-Vũng Tàu nơi trang 407).

5) Tỉnh Hậu Nghĩa:

Vì nhu cầu an ninh lãnh thổ, vào ngày 15 tháng 10 năm 1963⁽⁴⁶⁾, Tổng Thống Ngô Đình Diệm đã ban hành sắc luật thành lập tỉnh Hậu Nghĩa mà tỉnh lỵ là Khiêm Cường. Ngày 11 tháng 5 năm 1966, Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương VNCH, Nguyễn Cao Kỳ, đã ký sắc lệnh số 88-SL/CC duyệt y đề án kiến thiết và chỉnh trang tỉnh lỵ Khiêm Cường. Về vị trí của tỉnh Hậu Nghĩa, bắc giáp Tây Ninh, nam giáp Tân An và Chợ Lớn, đông giáp Bình Dương, và tây giáp Mộc Hóa. Lúc đó tỉnh Hậu Nghĩa gồm các quận Đức Huệ, Đức Hòa⁽⁴⁷⁾, Củ Chi⁽⁴⁸⁾ và Trảng Bàn⁽⁴⁹⁾. Mục đích thành lập tỉnh Hậu Nghĩa là vừa ngăn chặn sự xâm nhập của địch từ vùng mật khu Mỏ Vẹt và Ba Thu mà cũng vừa tăng cường vòng đai an ninh cho thủ đô Sài Gòn. Vì tính theo đường chim bay, quận Đức Hòa chỉ cách thủ đô Sài Gòn có 20 cây số mà thôi. Trong thời Pháp thuộc, các quận Trảng Bàn và Củ Chi thuộc tỉnh Tây Ninh, còn Đức Hòa thuộc tỉnh Tân An, về sau này được cho sáp nhập vào Chợ Lớn. Như vậy những quận này không phải là những vùng hoang vu mới khai khẩn, mà là những vùng đất thuộc, đã có dân cư từ lâu đời. Dù đất đai Hậu Nghĩa không phì nhiêu mầu mỡ như các vùng Lái Thiêu, Bình Dương, hay các tỉnh miền Tây, nhưng cây trái ở đây cũng rất sung túc, thường thì dư dùng cho dân trong tỉnh, còn dư lại thường được dân chúng vận chuyển qua ngã Phú Lâm vô Chợ Lớn hay ra Sài Gòn để phân phối cho các quận nội thành. Trong thời chiến tranh Nam Bắc thì Đức Hòa, Đức Huệ, Trảng Bàn, Củ Chi là những điểm nóng của chiến tranh gần thủ đô Sài Gòn nhất vì vùng này tương đối gần các mật khu Hồ Bò, Bời Lời, Lào Táo và vùng địa đạo Củ Chi của Việt Cộng. Trong địa phận tỉnh Hậu Nghĩa, thì Đức Hòa là quận nhộn nhịp nhất vì nó là điểm giao tiếp giữa Chợ Lớn Sài Gòn và các vùng khác trong tỉnh. Ngã tư Đức Hòa còn là giao điểm của các con đường tỏa đi Bàu Trai⁽⁵⁰⁾, Hựu Thạnh, Mỹ Hạnh và Phú Lâm. Tuy Hậu Nghĩa không có sông lớn nhưng cả hai con sông Vàm Cỏ Đông⁽⁵¹⁾ và Vàm Cỏ Tây⁽⁵²⁾, phát nguyên từ Cao Miên đều chảy ngang qua địa phận tỉnh Hậu Nghĩa trước khi qua Mộc Hóa và Tân An. Vàm Cỏ Đông là con sông chính của Hậu Nghĩa, còn Vàm Cỏ Tây thì đi ngang qua Đồng Tháp Mười

rồi chảy vô Hậu Nghĩa trước khi chảy vào địa phận tỉnh Tân An. Sông Vàm Cỏ tuy không lớn lắm, nhưng đem nước đủ để tưới mát cho các vùng mà nó chảy qua. Ngoài ra, Hậu Nghĩa còn có nhiều kinh rạch như các rạch Bà Mảng, rạch Gân, rạch Trà Cau... và các kinh Xáng, kinh Trà Cú Thượng, kinh An Hạ, kinh Trảng Bàng... Về đường bộ thì Hậu Nghĩa có quốc lộ 1⁽⁵³⁾ nối liền Hiếu Thiện (Tây Ninh) xuống Trảng Bàng, Củ Chi và Hóc Môn. Liên tỉnh lộ 10 đi từ Sài Gòn lên Đức Hòa, Hậu Nghĩa, sau đó nó trở thành tỉnh lộ 825 đi biên giới Việt Miên. Ngoài ra, liên tỉnh lộ 10 và 19 còn nối liền Hậu Nghĩa với các tỉnh xung quanh và sang Cao Miên. Hậu Nghĩa không có non xanh nước biếc như những vùng ven biển, nhưng Hậu Nghĩa cũng có những cánh đồng bát ngát bao la và đó đây những cụm rừng tràm, tuy không lớn lắm nhưng cũng đủ biến Hậu Nghĩa thành những căn cứ địa cho địch quân trong thời chiến tranh.

6) Thành Phố Sài Gòn:

Vào thuở đất Sài Gòn hãy còn trực thuộc dinh Trấn Phiên (Gia Định) thì đó là một vùng đất hoang vu, nơi có rất ít người Việt đến cư ngụ. Đa phần dân cư tại Sài Gòn lúc bấy giờ là dân khờ me, Stieng và Chăm. Trước năm 1698, dân cư trong vùng Sài Gòn chỉ có khoảng chừng 10.000 người. Từ lúc có cư dân Việt Nam đến khi Pháp chiếm Nam kỳ thì vùng Sài Gòn có khoảng chừng 15.000 cư dân, nghĩa là cũng không tăng là bao nhiêu trong vòng 100 năm đó. Dưới chế độ thuộc địa từ năm 1859 đến năm 1954 thì Sài Gòn có khoảng 110.000 dân. Dưới thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa (1954-1975), nghĩa là trong vòng 21 năm mà Sài Gòn đã có đến 3.500.000 dân. Từ năm 1975 đến nay (2005), nghĩa là trong vòng gần 30 năm mà dân Sài Gòn hiện tại đã có trên 5.000.000. Về vị trí của Sài Gòn thời VNCH, phía bắc Sài Gòn giáp Tây Ninh, Bình Dương và Biên Hòa, phía đông giáp Biên Hòa và Bà Rịa, phía tây giáp Long An, phía nam giáp tỉnh Gia Định.

Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất mới phía Nam, ông đã thành lập phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, và lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình. Lúc đó dinh Phiên Trấn chỉ có huyện Tân Bình và dinh Trấn Biên chỉ có huyện Phước Long.

Năm 1789, sau khi tái chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh đã cho xây lại thành trì kiên cố để chuẩn bị lương thực cho chiến tranh giành lại giang sơn. Năm 1836 thì vua Minh Mạng cho xây thành Sài Gòn, có lẽ gần sở Ba Sơn bây giờ. Vào thời đó thì ở Sài Gòn có ba nơi đáng lưu ý là Thành Sài Gòn⁽⁵⁴⁾, chợ Bến Thành hay chợ Mới⁽⁵⁵⁾, và chợ Cũ⁽⁵⁶⁾.

Năm 1832, sau khi Tả Quân Lê Văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng cho đổi tên thành Gia Định ra thành Phiên An. Đến năm 1833 thì Lê văn Khôi nổi lên, hai năm sau, sau khi dẹp xong Lê văn Khôi thì Minh Mạng cho triệt hạ thành Phiên An. Thành Sài Gòn được xây bằng đá ong. Thuở ấy các kinh rạch dọc theo hai bên bờ sông Sài Gòn đều được lót bằng đá nguyên miếng lớn rất đẹp, tuy nhiên, vì thiếu sẵn sóc tu bổ nên không được sạch sẽ.

Năm 1859, giặc Pháp đánh chiếm thành Gia Định, đến năm 1862, Thống Đốc Bonard chia Gia Định ra làm 3 phủ, mỗi phủ có 3 huyện, dưới huyện có tổng, dưới tổng có xã. Lúc bấy giờ Sài Gòn vừa là tỉnh lỵ của tỉnh Gia Định, vừa là phủ lỵ của phủ Tân Bình, mà cũng vừa là huyện lỵ của huyện Tân Bình. Trong khi đó Chợ Lớn (Đê Ngạn) là huyện lỵ của huyện Tân Long cũng thuộc phủ Tân Bình.

Đến năm 1864, Pháp tách Chợ Lớn ra khỏi Sài Gòn vì thành phố của người Hoa này đang trên đà phát triển mạnh. Sau năm 1870, Sài Gòn bắt đầu có dáng vẻ của một thành phố Tây phương với sự phát triển theo hai trục Bắc Nam và Đông Tây. Và cũng kể từ sau năm 1870, các thương thuyền của người Tây phương và các nước lân cận bắt đầu lui tới tấp nập tại thương cảng Sài Gòn, và những cái tên chợ Cầu Ông Lãnh, chợ Cầu Kho, chợ Rẫy, chợ Bến Thành, chợ Sài Gòn đã trở nên rất quen thuộc với mọi người. Năm 1874, Tổng Thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn. Lúc bấy giờ Sài Gòn thực sự trở thành một đô thị theo kiểu Tây phương với những công trình xây dựng lớn, công sở, trung tâm thương mại, công nghệ, dịch vụ và giao thông. Vào khoảng những năm đầu thế kỷ XX, Chợ Lớn được sáp nhập vào Sài Gòn nên Sài Gòn trở thành một đô thị lớn nhất Đông Dương. Sau đệ nhị thế chiến (1945) thì Sài Gòn được xem như là hòn ngọc Viễn Đông. Sài Gòn chính là con mắt của chín con rồng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đất pha trộn rất nhiều sắc thái văn hóa khác nhau, do các di dân từ khắp nơi mang đến, từ người Việt, người Hoa, đến người Khmer, người Chăm, vân vân.

Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa. Hiện tại Sài Gòn là thành phố lớn nhất cả nước, có trên 200 ngôi chợ lớn nhỏ. Trong số đó có những chợ nổi tiếng như chợ Lớn, chợ Bến Thành, chợ An Đông... Chợ Lớn được xây từ năm 1788 do một nhóm người Hoa từ cù lao Phố và Mỹ Tho kéo về bờ rạch Bến Nghé lập chợ buôn bán, và chính khu chợ đó đã phát triển thành Chợ Lớn ngày nay. Nơi đây có thể được xem như một China Town của Sài Gòn với đầy đủ hàng hóa từ thổ sản đến hàng công nghiệp nặng nhẹ được bày bán trong những khu phố của người Hoa nằm san sát nhau. Chợ Bến Thành có mặt từ trước những ngày Pháp chiếm Sài Gòn, nhưng đó chỉ là một ngôi chợ nhỏ nằm bên bờ sông Bến Nghé và sát cạnh thành Gia Định xưa. Lúc đó chợ được xây bằng gạch, khung gỗ và lợp tranh. Năm 1870, chợ bị cháy một phần nhưng vẫn hoạt động đến năm 1911, Pháp cho phá chợ cũ để xây ngôi chợ mới rộng rãi và khang trang hơn, có tháp đặt đồng hồ ngay cổng chánh. Chợ An Đông nằm trong vùng Chợ Lớn, đây là một trong những trung tâm thương mại sầm uất nhất của vùng Sài Gòn Chợ Lớn. Hiện tại chợ An Đông gồm năm tầng lầu, trong chợ có đầy đủ các mặt hàng bán lẻ cho dân địa phương và bán sỉ cho các chợ tỉnh ở miền Đông và miền Tây. Sài Gòn chẳng những là biểu trưng chính trị, văn hóa, xã hội và kinh tế cho miền Nam mà còn cho cả nước, vì hiện tại tổng sản lượng của Sài Gòn chiếm hơn 1/3 tổng sản lượng toàn quốc.

Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản đổi tên Sài Gòn ra Hồ Chí Minh. Dù mang tên gì đi nữa, thì cái tên Sài Gòn với chiều dài lịch sử trên 300 năm vẫn là cái tên

thân thương đối với người Việt Nam, bạo lực có thể cướp mất cái tên Sài Gòn trong chốc lát, nhưng không bạo lực nào có thể vĩnh viễn xóa được cái tên Sài Gòn trong lòng dân tộc Việt Nam, nhất là trong lòng những người con dân Nam Kỳ. Hiện tại tỉnh Gia Định và thành phố Chợ Lớn được sáp nhập vào thành phố Hồ Chí Minh nên tổng diện tích thành phố này lên tới 2.095 cây số vuông, gồm 19 quận nội thành gồm các quận từ 1 đến 12 và các quận Bình Tân, Tân Phú, Tân Bình, Phú Nhuận, Gò Vấp, Bình Thạnh, và Thủ Đức, và 5 quận ngoại thành gồm các quận Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giuộc. Với chiều dài lịch sử trên 300 năm, khu vực Sài Gòn, Gia Định và Chợ Lớn đã nghiêm nhiên trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của miền Nam.

7) Tỉnh Chợ Lớn:

Không biết những người Hoa đầu tiên đã đến vùng Sài Gòn-Gia Định vào năm nào, và cũng không biết danh xưng “Chợ Lớn” đã có từ hồi nào, nhưng theo các gia đình người Hoa ở đây lâu đời kể lại thì tổ tiên của họ đã đến vùng đất này ngay từ thế kỷ thứ XVII, theo chân các đoàn của các tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch. Đến thế kỷ thứ XVIII thì người Hoa tại đây đã thiết lập một hệ thống thương mại rất khắng khít với các thương nhân người Hoa ở Đài Loan, Hồng Kông và ngay cả tại lục địa Trung Hoa. Hồi này người Hoa còn dùng thuyền buồm để chuyên chở hàng hóa đến và đi các xứ khác. Thường thì những thuyền buồm của người Hoa đi vào thương cảng Cù Lao Phố (Biên Hòa). Vào khoảng những năm từ 1773 đến 1778, khi quân đội Tây Sơn kéo vào Nam triệt hạ tàn quân Nguyễn Ánh tại vùng Cù Lao Phố, khi ấy có một số người Hoa vì mang ơn các chúa Nguyễn nên chẳng những không chịu ủng hộ Tây Sơn mà còn ngấm ngấm tiếp tế và hỗ trợ cho tàn quân Nguyễn Ánh. Vì vậy mà năm 1778 quân đội Tây Sơn đã càn quét một trận lớn tại Cù Lao Phố, giết hại rất nhiều người Hoa và đuổi họ ra khỏi vùng Biên Hòa. Sau trận đó, người Hoa theo sông Bến Nghé chạy về vùng Tân Bình. Sau khi xem xét kỹ càng địa thế vùng này, họ quyết xây dựng một thành phố khác nằm giữa Cù Lao Phố và Đại Phố Mỹ Tho. Tuy nhiên, đến năm 1782, sau khi vừa ổn định và xây dựng một khu phố mới tại vùng Đê Ngạn (Chợ Lớn) thì quân Nguyễn Nhạc lại kéo vào phá hủy toàn bộ khu phố mới này. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, số binh sĩ Nguyễn Ánh cùng với xác người Hoa bị vớt xuống đầy một khúc sông từ Vàm Bến Nghé đến tận Kinh Chợ Lớn. Nhưng sau khi quân đội Tây Sơn rút về Qui Nhơn thì người Hoa lại co cụm và tái thiết phố xá ngay trên nền phố cũ. Sau khi lần chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867, chánh quyền thuộc địa quyết định đặt một sở Tham Biện tại vùng Chợ Lớn vì vị trí quan trọng của nó. Đến năm 1877, Thống đốc Nam Kỳ tách tổng Cựu An Thượng ra khỏi sở Tham Biện Chợ Lớn để sáp nhập vào huyện Tân An⁽⁵⁷⁾. Năm 1899, vì phong trào Thiên Địa Hội ở Trung Quốc bành trướng và lan nhanh ra nước ngoài, đặc biệt tại những nơi có nhiều Hoa Kiều như vùng Chợ Lớn, vì nhu cầu trị an và kiểm soát người Hoa một cách chặt chẽ hơn,

Toàn Quyền Pháp cho cắt một phần đất của Tân An thành lập tỉnh Chợ Lớn, gồm các quận Đức Hòa, Gò Đen, Cần Giuộc, và Cần Đức. Thời đó người Pháp lấy Gò Đen làm quận Châu Thành của tỉnh Chợ Lớn. Tỉnh Chợ Lớn có diện tích là 121.411 mẫu Tây, và tổng số dân là 210.183 người⁽⁵⁸⁾ gồm đa số là người Việt, kể đến là người Hoa, và một số rất ít người Âu và người Khmer. Tỉnh Chợ Lớn nằm về phía Đông Nam của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Về vị trí, phía bắc giáp Tây Ninh, nam giáp biển Đông, nơi hợp lưu của sông Vàm Cỏ và sông Soài Rạp trước khi chảy ra biển, đông giáp tỉnh Gia Định và tây giáp tỉnh Long An. Về phía nam của tỉnh Chợ Lớn có nhiều sông ngòi và kinh rạch, sông Cần Giuộc đổ ra biển gần cửa sông Vàm Cỏ, kinh Nước Mặn nối liền sông Vàm Cỏ Đông với sông Cần Giuộc, là nơi ghe tàu qua lại tấp nập.

Vào năm 1925, Chợ Lớn là tỉnh có ngân sách tỉnh là 355.240 đồng bạc Đông Dương, một ngân sách tương đối lớn thời đó. Vào thời đó Chợ Lớn đã có tổng cộng 57 trường học và một trường học của người Hoa. Tại tỉnh lỵ có một bệnh viện do một bác sĩ người Pháp và 8 y tá người Việt điều hành, riêng tại mỗi quận đều có trạm xá và nhà hộ sinh có nữ hộ sinh phát thuốc và đỡ đẻ miễn phí. Về kinh tế, thời đó Chợ Lớn có hơn 60% diện tích trồng lúa và khoảng 15% diện tích trồng mía, số còn lại là vườn tược và thổ cư. Ngay khoảng những năm đầu thế kỷ 20 Chợ Lớn đã có nhà máy làm đường, tuy vậy mãi đến năm 1921 thì nhà máy đường Hiệp Hòa mới được thành lập, là nhà máy đường lớn nhất toàn quốc. Con đường sắt Sài Gòn đi Mỹ Tho chạy ngang qua Chợ Lớn và mỗi ngày có 4 chuyến xe lửa đi về nên Chợ Lớn còn là giao điểm vận chuyển hàng hóa giữa các tỉnh miền Tây đến Sài Gòn Gia Định. Các thương gia vùng Chợ Lớn thường đi về miền Tây mua thóc lúa, súc vật, gia cầm, cũng như rau quả đem về vừa để cung cấp cho Sài Gòn Gia Định. Tuy nhiên, đến khoảng năm 1905 hay 1906 thì bãi bỏ tỉnh Chợ Lớn, phần lớn đất đai của tỉnh này lại được sáp nhập vào hai tỉnh Tân An và Gia Định.

8) Tỉnh Gia Định:

Vùng Gia Định xưa thuộc vương quốc Phù Nam, sau khi Phù Nam suy vong thì vùng này bị nước Thủy Chân Lạp chiếm ngụ. Đến năm 1698, Chúa Nguyễn sai Thống Suất Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đem quân vào làm Kinh Lược, đặt phủ Gia Định, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình và toàn vùng nằm trong Dinh Phiên Trấn. Năm 1776, nhà Tây Sơn cất quân vào đánh chiếm Gia Định, nhưng lúc ấy Hoàng Đế Quang Trung phải đánh Nam dẹp Bắc, Nam thì có quân Xiêm do Nguyễn Ánh công về, Bắc thì có quân Thanh do Lê Chiêu Thống cầu lụy rước về, nên Ngài dồn toàn bộ lực lượng chống ngoại xâm. Nhân cơ hội ấy, Nguyễn Ánh kéo quân về tái chiếm Gia Định vào năm 1779, đến năm 1790 Nguyễn Ánh cho xây thành Bát Quái ở trên gò cao thuộc địa phận thôn Tân Khai, tổng Bình Dương, và thu thuế má của dân chúng để mua vũ khí và đóng tàu chờ ngày giành giật lại giang sơn. Năm 1802 thì vua Gia Long cho đổi làm trấn Gia Định, năm 1808 thì đổi làm Gia Định Thành và đặt tổng trấn trông coi cả vùng Nam Kỳ.

Năm 1833, vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh nên có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh từ đó. Gia Định là đất thuộc lâu đời của miền Nam, là nơi chứng kiến biết bao cuộc thư hùng giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Năm 1837, vua Minh Mạng cho xây lại thành Gia Định trong thôn Nghĩa Hòa, huyện Bình Dương. Dân số Gia Định vào thời Gia Long có chừng khoảng 28.200 người, đến cuối đời Minh Mạng lên đến 32.800 người, thống kê trước năm 1975 Gia Định có khoảng 900.000 dân. Bây giờ thì không biết dân số hiện tại là bao nhiêu.

Dưới thời Minh Mạng, các vùng bây giờ là Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Bình Dương, và một phần của Tân An đều thuộc về đất Gia Định. Ngày đó tất cả các chợ Bến Thành⁽⁵⁹⁾, chợ Bến Sỏi⁽⁶⁰⁾, chợ Tân Cảnh⁽⁶¹⁾, chợ Điều Khiển⁽⁶²⁾, chợ Nguyễn Thúc⁽⁶³⁾, chợ Thị Nghè, chợ Sài Gòn⁽⁶⁴⁾, vân vân, đều nằm trong phạm vi tỉnh Gia Định. Đất Gia Định xưa là nơi sản sinh chẳng những thi nhân mặc khách, mà còn sanh ra những võ tướng đã từng theo phò tá Gia Long như Võ Tánh, Phạm Đăng Hưng, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Tống Viết Phước, Trương Phúc Luật... Lúc Pháp mới chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, họ cắt bớt đất của tỉnh Gia Định để thành lập tỉnh Chợ Lớn và Long An, nên lúc ấy Gia Định chỉ còn lại bốn quận: Gò Vấp, Thủ Đức, Hóc Môn và Nhà Bè, với 17 tổng và 166 xã. Ngay từ khoảng những năm đầu thế kỷ 20, Gia Định đã có trên 500 cây số đường tráng nhựa, 1.200 cây số đường đất hầm. Tuyến xe lửa từ Sài Gòn đi Nha Trang phải chạy ngang qua Gia Định nên lúc ấy Gia Định là giao điểm giữa các tỉnh miền Trung và Sài Gòn. Về giao thông đường bộ, quốc lộ 4⁽⁶⁵⁾ chạy ngang qua Tân Bình, Bình Chánh trước khi đi về miền Tây.

Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, vị trí tỉnh Gia Định trải dài theo bờ sông Sài Gòn trên chiều dài hơn 100 cây số từ ranh giới tỉnh Tây Ninh đến tận cửa biển Cần Giuộc⁽⁶⁶⁾, phía bắc giáp Sài Gòn và Biên Hòa⁽⁶⁷⁾, nam giáp Gò Công và Biển Đông, tây giáp Chợ Lớn, Long An, và Tây Ninh⁽⁶⁸⁾, và phía đông giáp Biên Hòa và Bà Rịa⁽⁶⁹⁾. Diện tích của tỉnh Gia Định là 180.000 mẫu Tây⁽⁷⁰⁾. Đất đai tỉnh Gia Định chia làm hai vùng rõ rệt: vùng thấp phù sa màu mỡ dọc theo bờ sông Sài Gòn chạy ra đến biển, vùng này sản xuất lúa gạo cũng như thủy sản và hải sản, tuy nhiên hãy còn rất nhiều đầm lầy hoang vu gần biển chưa được khai khẩn; vùng cao là vùng đất pha cát nằm về phía bắc chạy dài đến Biên Hòa và Tây Ninh, vùng này chuyên sản xuất rau quả, thuốc lá, cau, dừa, tiêu, bắp, các loại đậu và mía làm đường để cung cấp cho nhu cầu của vùng Sài Gòn. Về phía Đông Bắc của Gia Định thời Pháp thuộc, hãy còn nhiều mảng rừng nhỏ trồng cao su. Gia Định là một trong những tỉnh kỳ cựu nhất của Nam Kỳ. Trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh thì Gia Định là thủ phủ của thành Phiên An. Thời Minh Mạng, Gia Định được đặt thành tỉnh⁽⁷¹⁾.

Sau năm 1975, chánh quyền mới bãi bỏ tỉnh Gia Định và thủ đô Sài Gòn. Họ sáp nhập lãnh thổ thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn và tỉnh Gia Định vào thành phố Hồ Chí Minh. Ấu cũng là luật vô thường tự nhiên của trời đất. 300 năm trước có ai ngờ rằng một ngày nào đó chẳng những thành Gia Định không còn trên bản đồ, mà ngay cả những gì còn hơi hướm của Gia Định đều bị xóa sổ.

9) Tỉnh Mộc Hóa:

Về phía Tây Bắc Tân An là Mộc Hóa. Vùng Mộc Hóa nằm trọn trong vùng Đồng Tháp Mười bao la bát ngát. Sở dĩ gọi là Đồng Tháp Mười vì giữa cánh đồng bao la có một ngôi tháp cổ mười tầng⁽⁷²⁾. Xưa kia Mộc Hóa là một quận lỵ nhỏ của tỉnh Tân An, nằm ở thượng lưu sông Vàm Cỏ Tây, giữa Đồng Tháp Mười. Hai bên bờ sông Vàm Cỏ quanh vùng Mộc Hóa toàn là dừa nước. Mộc Hóa là một vùng bao la với những rừng tràm, năn, lát, được thiên nhiên ưu đãi với vô số cá tôm, rùa, rắn, cua đing... đây cũng là những đặc sản của vùng Đồng Tháp Mười. Tân An là một tỉnh nông nghiệp, đất đai màu mỡ và phong phú trải dài theo hai con sông lớn là Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Từ Mộc Hóa qua Cao Lãnh và ra Tân An hãy còn rất nhiều cụm rừng tràm, xa xa mới có một vài căn chòi xuất hiện. Cây cối quanh nhà còi cọc chứ không xanh tươi um tùm như những vùng khác ở miền Nam. Dưới thời Đế Nhất Cộng Hòa, Mộc Hóa là tỉnh lỵ của tỉnh Kiến Tường. Mộc Hóa nằm giữa Đồng Tháp Mười, bên bờ sông Vàm Cỏ Tây.

Sau năm 1975, Mộc Hóa bị chính quyền Cộng Sản sáp nhập vào tỉnh Long An. Giữa cánh đồng năng lát bạt ngàn, chen lẫn những khu rừng tràm ửng nước, Mộc Hóa thuở ban sơ chỉ là một xóm nhà dùm làm nơi dừng chân cho giới lang bạt giang hồ từ Việt Nam tìm đường lên Cao Miên lập nghiệp, hay giới buôn lậu những món hàng được chuyên chở từ Miên về. Vào mùa khô thì cả vùng này là vùng đồng khô cỏ cháy, nhưng đến mùa nước nổi thì vùng này biến thành một biển nước không cạn không sâu, nhưng rất thuận tiện cho bọn buôn lậu vận tải hàng hóa từ Miên về Việt Nam hay từ Việt Nam lên Miên. Trước thời Pháp thuộc thì đa số dân vùng Đồng Tháp và Mộc Hóa là người Miên, nhưng về sau này người Kinh và người Hoa từ các vùng khác đổ xô đến đây khai hoang lập nghiệp. Khoảng năm 1973 hay 1974, dù chánh quyền VNCH đã cố gắng bảo vệ và phát triển tỉnh Mộc Hóa, nhưng ngay tại tỉnh lỵ cũng chỉ có một vài khu phố lèo tèo, có căn lợp ngói, có căn lợp tôle fibro ciment, có căn hầy còn lợp lá. Về buôn bán thì chỉ có một vài tiệm tạp hóa của người Hoa. Hồi này dân chúng còn chăn nuôi thả rong heo, trâu, bò, gà, vịt... rồi bán cho bạn hàng từ Tân An lên. Mãi đến gần năm 1975 thì phương tiện duy nhất vẫn là tàu đò, còn con lộ từ Cai Lậy vô Ấp Bắc đi Mộc Hóa thì bị tàn phá gần hết, không còn lưu thông được nữa. Gần đây chính quyền cho xây con đường 62 từ Tân An đi Thủ Thừa, qua Thạnh Hóa, rồi từ đó ăn qua con lộ 49 cũ tại Tân Thạnh để đi thẳng lên Mộc Hóa, rồi lên Vĩnh Hưng⁽⁷³⁾.

10) Tỉnh Kiến Phong:

Về phía bắc đông bắc của Sa Đéc là tỉnh Kiến Phong (Cao Lãnh). Năm 1956, Tổng Thống VNCH thành lập tỉnh Kiến Phong vì nhu cầu an ninh lãnh thổ. Về vị trí, bắc giáp Cao Miên, nam giáp Sa Đéc, đông giáp Kiến Tường (Mộc Hóa) và Mỹ Tho,

tây giáp Long Xuyên và Châu Đốc. Thị xã Cao Lãnh⁽⁷⁴⁾ nằm bên bờ sông Cao Lãnh. Ngay từ thời Pháp thuộc, Cao Lãnh là một đô thị sầm uất và là trung tâm kinh tế của khu Đồng Tháp Mười. Kiến Phong là một tỉnh nông nghiệp, tuy đất đai có vùng hầy còn ủng phèn, nhưng đa phần là đất màu mỡ do phù sa sông Cửu Long bồi đắp. Những vùng dọc theo bờ sông Tiền Giang bốn mùa cây cối xanh tươi. Cũng như các tỉnh dọc theo biên giới Việt Miên như Châu Đốc và Kiến Tường, Kiến Phong nằm trong vùng lũ lụt hằng năm, nên thiên nhiên đã ưu đãi cho Kiến Phong một loại lúa nước nổi, là một loại lúa mọc tự nhiên từ tháng 4 hay tháng 5 và đến tháng 10 thì thu hoạch mà không cần phải chăm bón hay phân bón gì cả. Tuy nhiên, về sau này khi Kiến Phong được mở mang và phát triển thì chính phủ thời VNCH đã cho nghiên cứu và trồng thử nghiệm nhiều loại lúa Thần Nông ngắn ngày, và kết quả rất khả quan. Hiện nay thì Kiến Phong là một trong những vựa lúa lớn trên toàn quốc. Ngoài ra, trong hai thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa, trừ những vùng nào quá mất an ninh thì thôi, còn những vùng ven thị xã Cao Lãnh và ven bờ sông Tiền Giang thì chính phủ thời VNCH còn khuyến khích nhân dân trồng những loại cây công nghiệp ngắn ngày khác như mía, bông, thuốc lá, các loại đậu, đặc biệt là đậu nành để làm tàu hủ và tương hột. Kiến Phong còn là quê hương của những loài cây ăn trái nổi tiếng như xoài Cao Lãnh, quýt Lai Vung, mận, nhãn Châu Thành, ổi và bưởi Phong Hòa, còn chôm chôm, vú sữa, và măng cầu thì có hầu như quanh năm... Kiến Phong là một dãy đất gò tương đối cao nằm trong vùng Đồng Tháp Mười. Hiện nay muốn đi đến ngôi tháp cổ trong Đồng Tháp Mười, người ta có thể đi từ ngã Sa Đéc qua Cao Lãnh, hay từ ngã Cái Bè vào, hoặc từ Châu Đốc qua Tân Châu đến chợ Hồng Ngự, qua Tam Nông, đến Mỹ An, gò “tháp cổ”⁽⁷⁵⁾ cách chợ Mỹ An chừng 8 hay 9 cây số. Gò Tháp Mười là một khoảng đất cao với diện tích khoảng 100.000 thước vuông, chiều dài nhất khoảng nửa cây số. Vào mùa nước nổi thì xung quanh đều chìm vào biển nước, duy chỉ có gò tháp mười là không bị ngập. Hiện tại trên Gò Tháp có Tháp Mười, Tháp Cổ Tự, mộ và đền thờ Đốc Binh Kiều, Gò Minh Sư và Miếu Bà Chúa Xứ. Theo các bộ lão trong vùng kể lại thì ngôi Tháp Cổ Tự cách Tháp Mười chừng 100 mét đã có từ thời vua Thiệu Trị, và được xây ngay trên nền Tháp Cổ của người Phù Nam. Tuy nhiên, cho tới nay chưa ai biết rõ lai lịch của ngôi tháp cổ này, nhưng có nhiều giả thuyết, thứ nhất là ngôi tháp cổ mười tầng là do Thiên Hộ Dương xây để cho nghĩa quân làm trạm canh cho chiến khu Đồng Tháp, giả thuyết này không đứng vững, vì theo dân trong vùng ngôi tháp đã có từ lâu đời lắm rồi, chứ không phải sau thời Pháp chiếm miền Nam. Giả thuyết thứ nhì cho rằng đây là một trong những ngôi cổ mộ của các vị vua chúa của vương quốc Phù Nam, và giả thuyết thứ ba cho rằng đây là một trong những phế tích của một thành phố cổ thuộc vương quốc Phù Nam xưa kia. Hai giả thuyết sau này có phần có lý hơn giả thuyết thứ nhất, vì đất Nam Kỳ xưa kia thuộc vương quốc Phù Nam, và những gạch ngói cổ và một vài khối đá có hoa văn chạm trổ có tính nghệ thuật cao mà thỉnh thoảng dân trong vùng tìm thấy trong những cánh rừng tràm, có khi người ta cũng tìm thấy vàng bạc trên những gò

đất cao... cho chúng ta thấy có lẽ vùng Tháp Mười xia kia cũng phần thịnh, nhưng vì thế đất thấp nên chịu nhiều trận lũ từ miệt đồng bằng sông Cửu Long tràn qua, nên mới lâm vào cảnh “thương hải tang điền” này. Còn một giả thuyết nữa mà nhà khảo cổ học người Pháp tên Parmentier đã tìm thấy một bia đá có ghi chép lại rằng ngôi tháp cổ được xây vào thời vua Jayavarman (1181-1281). Nhà vua bị bệnh phong cùi nên ông rất thương cảm với nhân dân nghèo trong xứ, ông đã cho xây nhiều tháp tương tự như vậy để làm những trạm tế bần. Ngôi tháp ở Đồng Tháp là ngôi tháp thứ mười nên được gọi là “Tháp Mười.” Dù đã có bia đá ghi lại như thế nhưng đâu có chứng cứ nào xác thực nào chứng nhận ngôi tháp thứ mười ấy là ngôi phước tháp hiện tại, nên theo tôi giả thuyết thứ hai và thứ ba vẫn còn đứng vững. Vào thời Pháp mới xâm chiếm Việt Nam thì Đồng Tháp Mười là căn cứ kháng Pháp của các anh hùng Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương), Thủ Khoa Huân (Nguyễn Hữu Huân), Đốc Binh Kiều (Nguyễn Tấn Kiều). Nhờ những đạo quân “Trời”⁽⁷⁶⁾ làm bức chắn, nên nghĩa quân dù thế yếu vẫn được Tháp Mười che chở và nuôi dưỡng để tấn công quấy phá địch. Năm 1957, chính quyền VNCH cho xây lại tháp⁽⁷⁷⁾, nhưng tháp ấy cũng bị chiến tranh tàn phá gần hết. Không biết sau chiến tranh người ta có trùng tu lại ngôi tháp hay không? Hiện tại tại gò Tháp Mười có đền thờ Đốc Binh Kiều và Miếu Bà Chúa Xứ, hằng năm dân chúng trong vùng vẫn tổ chức lễ vía bà vào ngày 16 tháng 3 âm lịch và lễ giỗ ngài Đốc Binh vào ngày 15 và 16 tháng 11 âm lịch. Về giao thông đường thủy, người ta có thể đi Cao Lãnh bằng cách đi theo tỉnh lộ từ Giáo Đức (Mỹ Thuận) đi lên, hay từ Sa Đéc qua bắc Cao Lãnh.

Kiến Phong có một hệ thống sông ngòi và kinh rạch chằng chịt, bên cạnh đó còn có những ao, hồ và đầm rộng mênh mông. Sông chính chảy qua Kiến Phong là sông Tiền Giang, một nhánh của sông Cửu Long, chảy qua địa phận tỉnh Kiến Phong trên một thủy lộ dài 132 cây số. Dọc theo hai bên bờ sông là hệ thống kinh rạch xẻ dọc xẻ ngang, tạo cho việc đi lại trong tỉnh bằng đường thủy rất thuận tiện. Trước năm 1975, vì chiến tranh nên đường sá chưa được tái thiết hay mở mang thì sự đi lại chính trong tỉnh Kiến Phong là những chiếc đò nhỏ mà dân trong vùng gọi là “Tắc Rán”. Riêng vào mùa nước nổi thì không có phương tiện nào có thể đi lại trong tỉnh được ngoài những chiếc “Tắc Rán” này. Chính vì vậy mà có lẽ không nơi nào có nhiều những “bến đò” bằng tỉnh Kiến Phong, xa xa một đỗi trên dòng sông Tiền là có một bến đò, đò đi An Long, đò đi Hồng Ngự, đò đi Đồng Tiến... Về giao thông đường bộ, toàn tỉnh hiện có trên 300 cây số đường bộ. Con đường chính là liên tỉnh lộ 30 nối liền quốc lộ 4 tại quận Giáo Đức (tỉnh Mỹ Tho) với thị xã Cao Lãnh, quận Thanh Bình và quận Hồng Ngự, rồi đi thẳng lên Cao Miên. Thời VNCH, chính phủ muốn xây dựng thêm đường sá đi vào vùng Tháp Mười và Đồng Tiến, nhưng vì tình trạng chiến tranh nên chưa thực hiện được, bây giờ sau gần 30 hết chiến tranh chính quyền Cộng Sản tu sửa được hai con hương lộ 844 nối liền vùng Tam Nông với tỉnh lộ 30 ở khoảng giữa Thanh Bình đi Hồng Ngự, và hương lộ 846 nối liền Mỹ An với tỉnh lộ 30 trên khoảng giữa thị xã Cao Lãnh đi Thanh Bình. Về phương diện kinh tế, tỉnh Kiến

Phong nói riêng, vùng Đồng Tháp Mười nói chung, hứa hẹn một tương lai tốt đẹp. Vùng này, ngày xưa nổi tiếng hoang vu với những bưng biền, đầm, bầu và bạt ngàn đưng, lác, năng, sen, súng, và lau sậy, nên Đồng Tháp còn là khu an toàn của vô số cá tôm nước ngọt như cá lóc, cá trê, cá rô, và những loại cá trắng khác. Ngoài ra, đây cũng là khu an toàn và nơi sản sinh của vô số rắn, rùa, chuột, ếch, cua đinh, còng đước, cá sấu, và muôn loài chim muông khác... Nếu khu Đồng Tháp được dẫn thủy nhập điền và khai thác đúng mức thì chắc chắn ngoài lúa mùa ra, người ta sẽ canh tác được lúa ba trắng và các loại lúa “thần nông” khác, và mỗi công ruộng có thể thu hoạch hai hay ba chục gạ lúa. Khác với những vùng phụ cận như Vĩnh Long hay Sa Đéc, trước khi Pháp xâm chiếm Việt Nam, dân vùng Cao Lãnh không có người theo đạo Thiên Chúa, mà đa phần theo đạo Phật. Sau khi Pháp chiếm Việt Nam, họ xây dựng nhà thờ và khuyến khích người dân theo đạo Gia Tô, hiện nay trong toàn tỉnh Kiến Phong có nhiều tôn giáo như Phật giáo, Thiên chúa, Cao Đài, Hòa Hảo, Bà Hai... Người dân ở đây cũng mang tính hài hòa và phóng khoáng như những vùng khác của đồng bằng sông Cửu Long.

Về dân số, trước năm 1975 tỉnh Kiến Phong có khoảng 700.000 dân. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập Kiến Phong vào Sa Đéc để thành lập tỉnh Đồng Tháp với diện tích là 3.238 cây số vuông, với tổng dân số trên 1.607.800 người, gồm các quận Tân Hồng⁽⁷⁸⁾, Hồng Ngự, Tam Nông⁽⁷⁹⁾, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành⁽⁸⁰⁾, và thị xã Sa Đéc. Về vị trí của tỉnh mới Đồng Tháp, bắc giáp Cao Miên, đông giáp Mộc Hóa⁽⁸¹⁾, tây giáp Châu Đốc và Long Xuyên, nam giáp Vĩnh Long và Cần Thơ. Tại quận Thanh Bình, cách Cao Lãnh chừng 24 cây số về phía Tây Bắc hãy còn đền thờ Đốc Binh Vàng⁽⁸²⁾. Ngoài ra, tại thị xã Cao Lãnh còn có Văn Thánh Miếu, được quan Tri Phủ Hồ trọng Đính đứng ra xây dựng vào năm 1857 để thờ Đức Khổng Phu Tử cùng tứ Thánh⁽⁸³⁾. Năm 1878, Văn Thánh Miếu được dời đến địa điểm hiện tại trong phạm vi phường 1 thị xã Cao Lãnh. Sau năm 1975, chính quyền mới lấy Văn Thánh Miếu để làm thư viện của tỉnh Đồng Tháp. Đồng Tháp đất đai bao la thì làm gì thiếu nơi thiếu chốn cho họ xây dựng một thư viện, nhưng họ cố tình làm như vậy để xóa mờ đi truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam. Tại quận Hồng Ngự hiện còn ngôi đình Long Khánh, được xây trên cù lao Long Khánh, đây là nơi thờ Thành Hoàng Bốn Cảnh và các vị tiền hiền hậu hiền. Ngoài ra, trong vùng An Long Đồng Tiến⁽⁸⁴⁾ còn có khu tràm chim nằm trong khu rừng tràm các xã Tân Công Sinh, Phú Đức, Phú Thọ, và Phú Thành. Khu tràm chim An Long Hồng Ngự này rất đặc biệt vì trong vùng Đồng Tháp thật đa dạng này, thường mênh mông những nước vào mùa mưa, nhưng trở thành đồng khô cỏ cháy vào mùa nắng. tuy nhiên, khu này thì rừng tràm ửng nước quanh năm là khu an toàn của các loài chim, cò, sếu, trích, hạc, gà đẫy, sếu cổ trụ, ngan cánh trắng, te vàng, bồ nông, diệc, vịt trời, các loại cò... Tại đây có những loài sếu cao đến hơn 2 mét với bộ lông xám mượt và đôi cánh dang ra thật rộng Đây còn là nơi sinh sản của các loài trăn, rắn, rùa, lươn, ếch, và nhiều loại cá đồng khác. Đây cũng là một trong

những vùng ủng nước còn lại duy nhất của vùng Đồng Tháp, mà bất cứ chính phủ có trách nhiệm nào cũng phải ra sức bảo vệ. Về phía Nam của tràm chim là Vườn Cò Tháp Mười⁽⁸⁵⁾, đây là khu an toàn của hàng vạn loại cò từ các nơi bay về mỗi buổi chiều.

11) Tỉnh Định Tường:

Vào thời chúa Hiền, năm 1679 có quan tổng binh Long Môn⁽⁸⁶⁾ của nhà Minh là Dương ngạn Địch, sau khi triều đình lọt vào tay nhà Thanh, đã cùng phó tổng binh Huỳnh Tấn và tổng binh Châu Cao, và quan tổng binh Châu Lôi và Châu Liêm là Trần thượng Xuyên và Trần an Bình cùng nhau cất quân diệt Thanh nhưng thất bại. Sau đó họ kéo vô đàng trong của nước Việt gặp chúa Hiền. Tuy không thích gì họ nhưng chúa Hiền cũng nghĩ ra cách dùng họ như những người tiên phong đi khai thác đất phương Nam. Đoàn quân của Dương ngạn Địch cùng nhau kéo về miền Nam, Trần thượng Xuyên thì đi vào cửa Cần Giờ, ngược dòng Đồng Nai lên Biên Hòa và Gia Định. Dương ngạn Địch và Huỳnh Tấn theo cửa sông Cửu Long kéo vào vùng mà bây giờ mà mình gọi là Mỹ Tho. Hồi này người Chân Lạp vẫn còn làm chủ phần đất Nam Kỳ Lục Tỉnh mặc dù quân của chúa Nguyễn cũng đã có mặt tại đất Gia Định.

Năm 1731, nhân vụ quân Chân Lạp từ vùng Tầm Bôn (Tân An) kéo lên quấy phá lưu dân ở Gia Định nên chúa Nguyễn Phúc Chu tức giận bèn xua quân đánh chiếm các vùng Định Tường và Long Hồ và sáp nhập Định Tường vào dinh Trấn Phiên (Gia Định), đồng thời thành lập thêm dinh Long Hồ. Cũng năm này thủ phủ của tỉnh Định Tường tại Cái Bè⁽⁸⁷⁾ được dời về bên bờ rạch Bảo Định. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập đạo Trường Đồn gồm đất Mỹ Tho và Cao Lãnh, rộng đến biên giới Cao Miên bây giờ. Thời Nam Kỳ Lục Tỉnh, Định Tường là một tỉnh lớn, chạy dài từ biên giới Miên Việt xuống Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc...bốn mặt đều là đồng bằng và sông rạch. Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp Vĩnh Long, Tây giáp Vĩnh Long và An Giang, Đông chạy ra tận biển Đông. Định Tường nằm ở lưu vực sông Tiền và các nhánh nhỏ khác của sông Cửu Long. Trước thuộc hai huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng, chạy dài từ Tân Hiệp (Bến Tranh) qua Thuộc Nhiêu tới vùng Cai Lậy, Cái Bè và Giáo Đức. Thành Định Tường cũ nằm trong địa phận hai thôn Điều Hòa và Bình Biên, thuộc huyện Kiến Hưng. Sau khi xâm chiếm Việt Nam, Pháp chia Định Tường ra làm 3 tỉnh gồm Mỹ Tho, Gò Công và Sa Đéc.

Dưới thời Gia Long, nhà vua chia Nam kỳ ra làm 4 dinh và một trấn: dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Trấn Phiên (Gia Định), dinh Trấn Định (Mỹ Tho), dinh Trấn Vĩnh (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên. Đời Minh Mạng, sau khi Lê văn Duyệt qua đời, nhà vua bãi bỏ chức tổng trấn Gia Định thành và đổi dinh làm tỉnh. Nhà vua chia Nam kỳ ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Thời Tự Đức, vua sai Nguyễn tri Phương vào làm Kinh Lược Sứ và Phan thanh Giản làm Phó Kinh Lược Sứ.

Năm 1859, quân Pháp từ Đà Nẵng kéo vào đánh chiếm ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Thời đó, về vị trí, phía bắc Định Tường bao gồm Mộc Hóa và giáp với biên giới Cao Miên⁽⁸⁸⁾, nam giáp sông Tiền Giang⁽⁸⁹⁾ và biển Đông, phía đông giáp Gò Công và biển Đông, tây nam giáp Sa Đéc. Ngày đó Định Tường bao gồm các tỉnh Kiến Tường (Mộc Hóa), Kiến Phong (Cao Lãnh) và Gò Công. Hiện tại thì Định Tường về phía tây bắc giáp Mộc Hóa, đông bắc giáp Tân An, đông giáp Gò Công, đông nam giáp Kiến Hòa, tây giáp Cao Lãnh và nam giáp Vĩnh Long. Dưới thời Pháp thuộc, Định Tường có 4 quận là Châu Thành Mỹ Tho, Kiến Hòa, Kiến Phong và Kiến Đăng (vùng Cai Lậy). Tổng diện tích thời đó là 223.660 mẫu Tây. Tổng dân số của Định Tường theo thống kê năm 1870 của La Cochinchine là 325.000 người, đa số là người Việt, kế đến là người Hoa, rất ít người Khmer trong vùng Định Tường.

Trước năm 1945, tỉnh Định Tường gồm 8 quận: Bến Tranh, Chợ Gạo, Giáo Đức, Gò Công, Hòa Đồng, Khiêm Ích (Cai Lậy), Long Định (Châu Thành), và Sùng Hiếu (Cái Bè). Sau 1945 thì 2 quận Hòa Đồng và Gò Công tách ra làm tỉnh Gò Công. Từ năm 1954 đến 1975, chánh quyền VNCH vẫn giữ tỉnh Định Tường như cũ, tuy nhiên, dân trong vùng vẫn quen gọi bằng tỉnh Mỹ Tho. Vùng Mỹ Tho là một trong những vùng phong phú nhất của Nam Kỳ Lục Tỉnh nhờ được bao bọc bởi nhiều sông rạch. Định Tường không có rừng núi nên không có lâm sản và khoáng sản. Định Tường nằm trọn giữa hai con sông Tiền Giang và Ba Lai, được phù sa sông Cửu Long bồi đắp nên đất đai phì nhiêu, cây cối xanh tươi quanh năm. Định Tường có nhiều cù lao: An Hóa⁽⁹⁰⁾, cù lao Rồng⁽⁹¹⁾, Thới Sơn (Sầm Giang), và cù lao Năm Thôn (Cai Lậy). Ngoài những cù lao trên, Định Tường còn có cồn Qui (Giáo Đức). Sông Tiền Giang chảy vào Định Tường ở khúc cù lao Rồng rộng tới 3 cây số. Lưu lượng sông Cửu Long rất lớn và nước sông chảy mạnh, nhất là vào mùa nước lớn, tuy nhiên, Định Tường ít khi bị ngập lụt vì có nhiều sông rạch và gần biển nên nước rút rất nhanh. Định Tường có 8 con rạch lớn: rạch Cái Thia ở Giáo Đức với ba nhánh là Cái Cối, Cái Thia và Mỹ Thiện, rạch Trà Lốt ở Phong Hòa Cái Bè, rạch Cái Bè có 2 nhánh là nhánh Tây chảy qua Phong Hòa (Cái Bè) và nhánh Đông chảy qua Lợi Thuận (Cái Bè), hai nhánh này gặp nhau tại chợ Cái Bè. Rạch Ba Rài chảy qua Cai Lậy và Sùng Hiếu (Cái Bè). Rạch Trà Tân trong tổng Lợi Hòa (Cai Lậy). Rạch Gầm chảy qua Long Định. Rạch Bảo Định chảy qua Bến Tranh, rạch này chảy thông với hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.

Sau năm 1975, chánh quyền sáp nhập 2 tỉnh Định Tường và Gò Công lại với nhau để thành lập tỉnh Tiền Giang. Hiện tại, tỉnh Tiền Giang gồm thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công và 7 huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Đông, Gò Công Tây, và Tân Phước, với tổng diện tích là 2.366 cây số vuông, và tổng dân số là 1.068.300 người. Về vị trí, phía bắc giáp tỉnh Long An, phía nam giáp 2 tỉnh Bến Tre và Vĩnh Long, phía đông giáp biển Đông, và phía tây giáp tỉnh Đồng Tháp.

12) Tỉnh Gò Công:

Đi về phía đông bắc của Mỹ Tho và phía bắc của tỉnh Bến Tre là tỉnh Gò Công, tuy nằm cách Sài Gòn không bao xa, chỉ hơn 50 cây số đường chim bay, nhưng Gò Công là một vùng trũng nước “đồng chua nước mặn”. Gò Công cũng có biển Tân Thành, nhưng nước biển không trong xanh như ở Vũng Tàu hay Nha Trang mà là một màu đỏ xám đục ngầu. Bãi biển Gò Công không có cát vàng cát trắng như các bãi biển miền trung, mà chỉ là một bãi cát bùn màu nâu đen. Thời Pháp thuộc Gò Công có 5 tổng là Hòa Đồng Hạ, Hòa Đồng Trung, Hòa Đồng Thượng, Hòa Lạc Thượng và Hòa Lạc Hạ. Lúc đó dân số toàn tỉnh Gò Công là 101.117 người⁽⁹²⁾, đa số là người Việt, kể đến là người Hoa, nhưng rất ít người Khmer. Đa số người Việt thì làm ruộng rẫy, còn người Hoa thì làm bánh, mua bán tạp hóa, mua bán tơ lụa, vựa lúa gạo, rau quả, vân vân.

Dưới thời VNCH, Gò Công có 4 quận: Hòa Lạc, Tân Hòa, Hòa Đồng và Hòa Bình. Phía bắc giáp Long An, nam giáp Bến Tre, tây giáp Định Tường và đông giáp biển Đông. Gò Công có 8 con sông lớn, biến Gò Công thành một dãy đất phù sa màu mỡ. Sông Xoài Rạp, nằm về phía Đông Bắc giữa Gò Công và Biên Hòa, đây là cửa sông Đồng Nai. Sông Vàm Cỏ nằm về phía bắc tỉnh Gò Công và Long An. Sông Cửa Tiểu, một trong 9 cửa của sông Cửu Long, sông này có rất nhiều phụ lưu, bên hữu ngạn thuộc Phú Thạnh Đông có rạch Cạn, rạch Bà Lắm, sông Mã, rạch Nò, rạch Bần Bọng, rạch Queo, rạch Ô Kim, rạch Bà Tài và rạch Tán Dù, bên phía Tân Thới có rạch Kinh Nhiễm, rạch Lý Quàn Trên, rạch Lồ Ổ, rạch Vọp, rạch Dừa, bên tả ngạn có rạch Gà, rạch Sáu Thoàn, rạch Vàm Rông. Sông Cửa Đại có những phụ lưu bên Phú Thạnh Đông như rạch Bà Từ, rạch Thôn Sâm, rạch Gảnh, rạch Lý Quàn Dưới, rạch Cả Thu, rạch Mương, rạch Bãi Bùn, rạch Kinh Nhiễm. Sông Cửa Trung nằm giữa cù lao Lợi Quan và các cù lao Ba Nở và cù lao Cậ. Sông Vàm Rông bắt nguồn từ sông Cửa Tiểu chảy qua Vĩnh Hựu, bên tả ngạn có rạch Đông, bên hữu ngạn có rạch Cầu Ngang chảy qua hai xã Bình Phục Nhì và Thành Nhựt. Rạch Gò Công, con rạch lớn nhất của Gò Công chảy qua tỉnh lỵ, kinh Vĩnh Lợi rồi đổ ra sông Cửa Tiểu, bên hữu ngạn có những rạch Qui Sơn nối liền với rạch Tổng Châu, rạch Già, rạch Bằng, bên tả ngạn có rạch Cần Gié, rạch Gò Dừa. Sông Ta, hữu ngạn chảy vào phía Long An, tả ngạn chảy vào Đồng Sơn với những phụ lưu như sông Hươu, rạch Kiến, rạch Ô-Kính, rạch Đào, rạch Lá và kinh Chợ Gạo. Gò Công có biển dài khoảng 23 cây số, có một bãi cát khá tốt ở khúc Tân Thành. Vì phía Đông giáp biển, còn ba phía khác là sông và một hệ thống chằng chịt sông ngòi kinh rạch nên khí hậu Gò Công, dù là khí hậu nhiệt đới, nhưng chỉ nóng từ tháng giêng đến tháng ba tại những vùng đất giồng, còn lại các nơi khác đều mát mẻ dễ chịu. Ngoài hải và thủy sản ra, Gò Công còn trồng lúa, bắp, khoai, mướp, dưa, cải, cà, vân vân. Gò Công không có rừng rậm nhiều nên không có thú rừng mà chỉ có gia súc và gia cầm như trâu, bò, heo, gà, vịt... Nguồn lợi lớn nhất của Gò Công từ xưa đến nay vẫn luôn là lúa gạo, kể đến là thủy sản và hải sản.

Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập tỉnh Gò Công vào Định Tường để thành lập tỉnh Tiền Giang, bắc giáp Long An, tây giáp Đồng Tháp, đông giáp biển Đông, nam giáp Bến Tre. Tiền Giang hiện tại có tổng diện tích khoảng 2.367 cây số vuông, gồm thị xã Gò Công và các quận Cái bè, Cai Lậy, Châu Thành (Mỹ Tho), Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông, và Tân Phước. Dân số của hai tỉnh Mỹ Tho và Gò Công nhập lại khoảng 1.649.300 người.

13) Tỉnh Sa Đéc:

Về phía tây bắc của Vĩnh Long là Sa Đéc. Sa Đéc cách Sài Gòn 132 cây số về phía tây nam. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì một phần của Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, một phần thuộc tỉnh Định Tường. Ngay khi xâm chiếm Nam Kỳ, Pháp nâng Sa Đéc lên hàng tỉnh, đặc tỉnh lỵ tại xã Tân Vĩnh Hòa, nằm bên hữu ngạn sông Cửu Long, đối diện với rạch Cao Lãnh. Về vị trí, phía bắc giáp Hồng Ngự và Cao Lãnh (Kiến Phong), nam giáp Cần Thơ, tây giáp An Giang, đông giáp Mỹ Tho, và đông nam giáp tỉnh Vĩnh Long. Tổng diện tích Sa Đéc là 1.320 cây số vuông, tuy nhiên, phần đất nằm về phía Đồng Tháp Mười hãy còn hoang vu vì ủng phèn lâu năm. Tổng dân số Sa Đéc theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1924 là 205.515 người, gồm đa số là người Việt, kế đó là người Hoa. Sa Đéc hầu như không có người Miên. Khí hậu tỉnh Sa Đéc cũng thuộc miền bán nhiệt đới, nóng và ẩm như các tỉnh khác trong vùng. Ngành trồng lúa nước vẫn là chính yếu của tỉnh Sa Đéc.

Sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã cho đào kinh Đồng Tiến, đi An Long và Hồng Ngự, xẻ dọc Tháp Mười theo hướng Nam Bắc, và một con kinh khác từ tỉnh lỵ Tân An vô Mộc Hóa. Họ cũng cho đào rất nhiều kinh chạy theo hướng Đông Tây, nhằm dễ dàng chuyên chở lúa gạo ra sông lớn, nhưng vô hình trung những con kinh này lại cũng giúp xả phèn và dẫn thủy nhập điền, nên khoảng đầu thế kỷ XX, đất đai vùng Sa Đéc trở nên tốt hơn và thu hoạch mỗi vụ mùa cũng cao hơn. Sa Đéc nổi tiếng với những vườn cau, vườn dừa, vườn cây ăn trái xanh mát, chạy dọc theo bờ sông Cửu Long từ Cái Tàu Thượng, xuống vùng Tân Vĩnh Hòa, Nha Môn, Cái Tàu Hạ... Từ khi được nâng lên thành tỉnh, Sa Đéc phát triển về mọi mặt, lúa sản xuất mỗi năm mỗi tăng, cây trái rau quả dư dưng cho toàn tỉnh, còn xuất cảng sang Cần Thơ hay đưa lên Sài Gòn. Cũng như Vĩnh Long, Sa Đéc được bao bọc hai phía Đông Bắc và Tây Nam bởi hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, nên ngành thủy sản của Sa Đéc phát triển rất mạnh, cá khô, tôm khô dư dưng trong tỉnh, đặc biệt là ngành bắt tôm nước ngọt phát triển rất mạnh ở Sa Đéc.

Vào thời đệ nhất Cộng Hòa, chính quyền đã nâng đỡ thành lập nhà máy chế biến bánh phồng tôm Sa Giang, chẳng những nổi tiếng ở vùng Nam Kỳ, mà còn nổi tiếng trên toàn quốc, và ngày nay đã được biết tiếng trên khắp thế giới. Trong mỗi bữa tiệc, món ăn giáo đầu ít khi nào thiếu món bánh phồng tôm Sa Giang chiền. Ngay từ thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ, Sa Đéc đã có rất nhiều chợ rất phồn thịnh như chợ Phú Hữu, Phú Nhuận, Mỹ Long, Mỹ Xương, Mỹ Trà, Hội An, Lai Vung, Long Hưng,

Mỹ An Hưng và Hòa An....Sau khi người Pháp chiếm Sa Đéc, họ cho xây cất khu hành chánh và khu vực cư trú cho nhân viên chánh phủ rất đẹp ở tiểu đảo, có con rạch nhỏ ngăn cách với đất liền mà họ gọi là Passe-Nord. Tuy nhiên, chỉ hơn trăm năm sau, toàn khu ấy đã bị nước cuốn đi gần hết, nó lở dần và lở dần, đến năm 1974 hầu như đã sụp lở gần hết.

Sau năm 1975, chính quyền mới sáp nhập tỉnh Sa Đéc vào tỉnh Kiến Phong, và một phần của Mộc Hóa để thành lập tỉnh Đồng Tháp. Hiện tại, tỉnh Đồng Tháp gồm 2 thị xã Cao Lãnh và Sa Đéc, cùng với 9 huyện: Cao Lãnh, Châu Thành, Hồng Ngự, Lai Vung, Lấp Vò, Tam Nông, Tân Hồng, Thanh Bình, và Tháp Mười. Tỉnh mới có tổng diện tích khoảng 3.238 cây số vuông và tổng dân số khoảng 1.568.100 người. Về vị trí, phía tây bắc giáp Campuchia, đông bắc giáp tỉnh Long An, phía tây giáp An Giang, phía tây nam giáp thành phố Cần Thơ, phía nam giáp tỉnh Hậu Giang và tỉnh Vĩnh Long, và phía đông nam giáp tỉnh Tiền Giang.

14) Tỉnh Châu Đốc:

Về phía Tây Bắc của An Giang là tỉnh Châu Đốc. Trước kia là Đạo Châu Đốc thuộc Dinh Long Hồ⁽⁹³⁾. Vùng Châu Đốc Đạo có sông Châu Đốc, sông Vĩnh Tế, sông Vàm Nao, sông Đầm Giang, sông Cần Đăng, sông Thụy Hà. Về phía Đông sông Hậu giang khúc chảy ngang Sa Đéc có sông sông Trường Tiền và rạch Cường Thành hay rạch Lấp Vò. Rạch Cường Oai, còn gọi là rạch Lai Lễ, ở bờ phía Đông sông Hậu, chảy đến Sa Đéc, rồi đổ ra sông Tiền. Ở vùng Cần Thơ có sông Bào Hốt, sông Cần Thơ và sông Bồn. Vùng Sóc Trăng có sông Ba Xuyên và rạch Vu Lai. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì An Giang xưa có những đồn cũ như đồn Hồi Oa, nay thuộc xã Long Hưng tỉnh Sa Đéc, đồn Châu Đốc, đồn Châu Giang.

Trước khi Châu Đốc được tách ra làm tỉnh thì ở miền Nam An Giang là tỉnh duy nhất, trên có dãy Thất Sơn (Bảy Núi), dưới thì có dòng Hậu Giang uốn khúc. Vùng núi Thất Sơn, tuy không lớn lắm, nhưng cũng dài đến 30 cây số và rộng đến gần 20 cây số. Vùng này gồm rất nhiều núi nhỏ chứ không riêng bảy núi. nhưng mỗi khi nói đến vùng này là người ta liền tưởng đến bảy ngọn. Rặng Thất Sơn dài trên 30 cây số và rộng 13 cây số bao gồm trong các quận Tịnh Biên và Tri Tôn. Những núi lớn là núi Kéc (Anh Vũ Sơn), Núi Dài (Ngũ Hồ Sơn), Núi Cấm (Thiên Cấm Sơn), Núi Tượng (Liên Hoa Sơn), Núi Nước (Thủy Đài Sơn), Núi Dài (Ngọa Long Sơn), và Núi Cô Tô (Phụng Hoàng Sơn). Trong thời các chúa Nguyễn thì An Giang chính là tuyến đầu ngăn chặn sự xâm nhập quấy rối của người Xiêm La. Về vị trí, bắc và tây bắc giáp Cao Miên, nam giáp Long Xuyên và Rạch Giá, tây giáp Rạch Giá và Hà Tiên, đông giáp Kiến Phong và Sa Đéc. Tỉnh lỵ đặc tại thị xã Châu Đốc, đây là một thành phố có lối kiến trúc cổ theo kiểu Pháp, nằm bên bờ sông Hậu. Sau khi vua Minh Mạng tách dinh Long Hồ ra để thành lập tỉnh An Giang thì Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang.

Đến thời Pháp thuộc, họ cắt 4 quận của tỉnh An Giang là Tân Châu, Châu Phú, Tịnh Biên và Tri Tôn để thành lập tỉnh Châu Đốc cho dễ bề kiểm soát và cai trị. Cũng như các tỉnh khác ở miền Tây, Châu Đốc là một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn, đất đai màu mỡ với phù sa bồi đắp từ sông Cửu Long. Ruộng lúa Châu Đốc có phần thu hoạch cao hơn những nơi khác, có chỗ mỗi công ruộng người ta thu hoạch đến ba chục (30) hay bốn chục (40) gạ lúa. Tuy nhiên, Châu Đốc là tỉnh duy nhất ở miền Tây có dãy Thất Sơn (bảy núi) trồi lên ngay giữa một vùng đồng ruộng bao la. Riêng khu Thất Sơn⁽⁹⁴⁾ đã chiếm hết 276.000 mẫu Tây đất đai. Tại đây có núi Cấm cao nhất (khoảng 880 mét).

Sau năm 1975, chính quyền CSVN sáp nhập tỉnh Châu Đốc vào Long Xuyên và cho lấy lại tên cũ đã từng được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí là “An Giang”. Hiện tại thì địa giới tỉnh An Giang rộng lớn với diện tích 3.424 cây số vuông, gồm thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc và các quận Thoại Sơn, Châu Thành, Chợ Mới, Tịnh Biên, An Phú, Phú Tân và Tân Châu, Châu Phú. Về vị trí, đông và đông bắc giáp Đồng Tháp, nam giáp và tây nam giáp Kiên Giang, đông nam giáp Cần Thơ, và tây giáp Cao Miên. Dân số tỉnh An Giang, theo thống kê năm 2.000 có trên 2.128.800 người. An Giang có thành phố lớn là Long Xuyên, nằm trên hữu ngạn sông Hậu giang, cách Sài Gòn 189 cây số. Sau khi sáp nhập tỉnh Châu Đốc và Long Xuyên vào nhau để thành lập tỉnh An Giang⁽⁹⁵⁾ thì An Giang trở thành tỉnh đứng đầu về sản xuất lúa gạo trên toàn quốc.

15) Tỉnh Chương Thiện:

Đến năm 1963, vì lý do an ninh lãnh thổ, Tổng Thống VNCH tách các quận Đức Long⁽⁹⁶⁾, Long Mỹ, Kiên Hưng (Gò Quao), Kiên Long và Kiến Thiện của tỉnh Rạch Giá và Sóc Trăng để thành lập tỉnh Chương Thiện. Năm 1967, Chương Thiện là một trong mười tỉnh có tên trong danh sách các tỉnh của VNCH được phép kiến thiết và chỉnh trang tỉnh lỵ, đó là các tỉnh Gò Công, Chương Thiện, Bạc Liêu, Châu Đốc, Tam Kỳ, Hội An, Quảng Đức, Hậu Bổn, Tuyên Đức và Lâm Đồng. Đến ngày 18 tháng 9 năm 1971, nhằm đưa tỉnh lỵ Vị Thanh lên ngang hàng với các tỉnh lỵ khác, chánh phủ VNCH đã ký sắc lệnh số 108-SL/CC duyệt y đồ án thiết kế tỉnh lỵ Vị Thanh⁽⁹⁷⁾. Năm 1974, vì lý do an ninh lãnh thổ, chánh phủ VNCH quyết định thành lập thêm chi khu Đức Long cho tỉnh Chương Thiện. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập các quận Gò Quao và Kiên Long vào tỉnh Rạch Giá, các quận Long Mỹ, Kiến Thiện và thị xã Vị Thanh vào tỉnh Hậu Giang. Thị xã Vị Thanh cách Sài Gòn 170 cây số và cách thành phố Cần Thơ khoảng 60 cây số. Vùng này là một vùng tiềm năng lớn về lúa gạo, tuy nhiên, trong chiến tranh, dân chúng bỏ ruộng vườn tản cư về các tỉnh thành sinh sống nên đồng ruộng vốn ửng phèn càng trở nên hoang vu hơn. Từ sau năm 1975 đến nay đã gần 30 năm trôi qua, nhưng đây vẫn là một vùng chưa được phát triển đúng mức của nó nên dân chúng vẫn tiếp tục sống trong nghèo đói, và đa phần thanh thiếu nữ tuổi chưa đến 18 đã phải tìm đường thoát ly đồng ruộng và

nghèo đói bằng cách có chồng Đài Loan hay Đại Hàn, tội nghiệp cho số phận của một dân tộc bị một thiểu số tham quyền cố vị và u mê thống trị.

16) Tỉnh Hà Tiên:

Về phía Tây của ba tỉnh Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc là vùng Rạch Giá Hà Tiên. Dưới thời các chúa Nguyễn, đồng bằng Nam Phần có 3 dinh⁽⁹⁸⁾ và trấn Hà Tiên. Thuở ấy Hà Tiên trấn bao gồm một vùng bạt ngàn từ Hà Tiên, Rạch Giá, Cần Thơ, Bạc Liêu, và Long Xuyên⁽⁹⁹⁾. Đến khi Nam kỳ chia làm 6 tỉnh thì tỉnh Hà Tiên vẫn bao gồm những vùng đất trên. Về vị trí (của Hà Tiên trong Nam Kỳ Lục Tỉnh), phía đông và đông nam của Hà Tiên giáp An Giang, tây giáp Vĩnh Thái Lan và tây nam giáp biển Đông, phía bắc giáp Cao Miên. Đất Hà Tiên do Mạc Cửu, một trung thần của nhà Minh, không phục nhà Thanh, nên di cư sang khai khẩn lập nghiệp. Đến năm 1714 thì xin nội thuộc nhà Nguyễn. Năm 1735, sau khi Mạc Cửu qua đời, con là Mạc Thiên Tứ lên thay làm Tổng Trấn Hà Tiên. Năm 1757, sau khi ông xin Chúa Nguyễn được hỗ trợ giúp đưa vua Miên là Nặc Tôn về xứ và đánh dẹp bọn loạn thần, Nặc Tôn nhớ ơn bèn dâng 5 phủ là Châu Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Bột và Vũng Thơm cho Thiên Tứ, ông bèn đem năm phủ ấy xin nội thuộc vào chúa Nguyễn. Như vậy tính đến năm 1757 thì toàn bộ Nam Kỳ đã nội thuộc Việt Nam. Về sông ngòi thì Hà Tiên trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, vùng Rạch Giá và Chương Thiện có hai con sông lớn là Đại Giang (sông Cái Lớn) và Tiểu Giang (sông Cái Bé), riêng vùng Cà Mau thì có sông Bồ Đề. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, lúc đầu họ bãi bỏ tỉnh Hà Tiên, nhưng theo nghị định ngày 29 tháng 2 năm 1924, họ lại nâng lên thành tỉnh các khu vực Sa Đéc, Gò Công và Hà Tiên.

17) Tỉnh Tam Cần:

Sau khi Pháp chiếm xong Nam Kỳ, năm 1862, họ chia Hà Tiên ra làm năm tỉnh là Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, và lấy một phần của Trấn Giang (Cần Thơ) để sáp nhập vào khu vực Trà Ôn. Đến năm 1872, chánh quyền thuộc địa quyết định lập một sở Tham biện mới lấy tên là sở Tham biện Trà Ôn trên sông Bassac (Hậu Giang), tại cửa sông Trà Ôn. Cùng năm đó, Thống đốc Nam Kỳ quyết định tách tổng An Trường ra khỏi sở Tham Biện Sa Đéc để sáp nhập vào sở Tham biện Trà Ôn⁽¹⁰⁰⁾. Sau đó sở Tham Biện Trà Ôn được nâng lên thành tỉnh Tam Cần, tỉnh lỵ được đặt tại quận Trà Ôn, nhưng ngay sau đó, tỉnh Tam Cần bị bãi bỏ. Mãi đến năm 1956, theo sắc lệnh số 16 của chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa, tỉnh Tam Cần được tái lập vào ngày 9 tháng 2 năm 1956, gồm 4 quận là Tam Bình, Trà Ôn, Cầu Kè và Tiểu Cần. Theo sắc lệnh số 37-NV được chánh phủ VNCH ký ngày 20 tháng 3 năm 1956, trụ sở tỉnh Tam Cần được đặt tại Trà Ôn. Tuy nhiên, ngay sau đó tỉnh Tam Cần lại bị bãi bỏ⁽¹⁰¹⁾.

18) Tỉnh Phong Dinh:

Năm 1872, người Pháp đặt Cần Thơ, tức vùng rạch Cần Thơ và Ô Môn ngày nay, là hạt (inspection), tương đương với tỉnh, nhưng không quan trọng bằng những hạt khác như Đông Xuyên (Long Xuyên) và Sóc Trăng. Đến ngày 30 tháng 4 năm 1872, vì như cầu trị an, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập một sở Tham Biện mới trên sông Bassac (Hậu Giang) tại cửa sông Trà Ôn, tách Trà Ôn và Cầu Kè của Vĩnh Long, sáp nhập Phong Phú với vùng Bắc Trang, thuộc hạt Trà Ôn, tách Phụng Hiệp và Ô Môn của An Giang hợp với quận Châu Thành Cần Thơ bây giờ để thành lập hạt Trà Ôn, còn gọi là tỉnh Tam Cần, tỉnh lỵ được đặt tại Trà Ôn, nhưng đến năm 1873, tỉnh lỵ tỉnh Tam Cần được dời về Cái Răng⁽¹⁰²⁾, thuộc thành phố Cần Thơ ngày nay. Đến năm 1876, Soái Phủ Sài Gòn cho vùng Phong Phú thành lập tỉnh Cần Thơ, còn Trà Ôn thì trở thành một quận của Cần Thơ. Lúc đó Cần Thơ có 5 quận là Châu Thành, Phụng Hiệp, Ô Môn, Trà Ôn và Cầu Kè. Kể từ khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì Cần Thơ dần dần biến thành một trong những tỉnh quan trọng nhất của miền Nam. Ngày 14 tháng 3 năm 1908, khu Rạch Gòi được nâng lên thành trung tâm⁽¹⁰³⁾. Ngày 14 tháng 12 năm 1931, sáp nhập một phần đất của làng Thới Bình vào thị xã Cần Thơ⁽¹⁰⁴⁾. Ngày 10 tháng 2 năm 1933, sở Tham Biện Cần Thơ phân chia lại tỉnh Cần Thơ thành những sở đại lý hành chánh⁽¹⁰⁵⁾.

Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, diện tích của toàn tỉnh Cần Thơ bị thu nhỏ lại, chỉ còn 162.257 mẫu, nhưng đất đai rất phì nhiêu. Năm 1956, theo các nghị định số 182-BNV/HC/NĐ và 329-BNV/HC/NĐ, chánh phủ VNCH quyết định đổi tên Cần Thơ ra Phong Dinh và ấn định lại các đơn vị hành chánh trong tỉnh; giao hai quận Trà Ôn và Cầu Kè về cho Vĩnh Bình, cắt phần đất Kế Sách trả lại cho tỉnh Ba Xuyên, trả hai quận Long Mỹ và Long Đức cho tỉnh Rạch Giá, rồi sau đó lấy hai quận này hợp cùng với các quận Kiên Long, Kiên Hưng, Kiến Thiện, và Vị Thủy để thành lập tỉnh Chương Thiện. Trong khi đó tại vùng kinh Xáng Xà No thì thành lập hai quận mới là Khắc Nhơn và Khắc Trung⁽¹⁰⁶⁾, nhưng ngay sau đó hai quận này được đổi tên là Thuận Nhơn và Thuận Trung. Theo sự phân chia dưới thời đệ nhị Cộng Hòa thì tỉnh Phong Dinh gồm có thị xã Cần Thơ và 7 quận: Châu Thành, Phong Phú, Phụng Hiệp, Thuận Nhơn, Thuận Trung, Phong Điền và Phong Thuận. Lúc đó thị xã Cần Thơ chia làm 2 quận là quận nhất và quận nhì. Sau năm 1975, chánh quyền mới sáp nhập 3 tỉnh Phong Dinh, Chương Thiện và Sóc Trăng lại với nhau để thành lập tỉnh Hậu Giang.

19) Tỉnh Phong Thạnh:

Theo sắc lệnh số 22 của chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa, vào ngày 17 tháng 2 năm 1956, tỉnh Phong Thạnh được thành lập gồm địa phận quận Hồng Ngự, cù lao Long Khánh, cù lao Cái Vung và cù lao Tây, quận Phong Thạnh Thượng và tổng An Bình, một phần đất thuộc quận Cao Lãnh, và một phần đất thuộc tỉnh Mỹ Tho. Ngày

3 tháng 3 năm 1956, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa ký nghị định số 347-BTP/ND, tạm thời đặt tỉnh Phong Thạnh thuộc quản hạt tòa Hòa Giải Rộng Quyền tỉnh Vĩnh Long. Tuy nhiên, ngay sau đó tỉnh Phong Thạnh lại bị bãi bỏ để thành lập tỉnh Kiến Phong trong một địa phận rộng lớn hơn⁽¹⁰⁷⁾.

Chú Thích:

- (1) Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần đã chuẩn thuận cho những người Minh Hương không phục nhà Mãn Thanh là các tướng Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến vào khai phá các vùng Nông Nại và Prei Nokor của xứ Thủy Chân Lạp. Tướng Trần Thượng Xuyên lên khai phá đất Nông Nại lập nên vùng Đông Phố, trong khi tướng Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến ngược cửa Tiểu lên khai phá vùng Mỹ Tho Đại Phố sau này.
- (2) Prei Nokor là vùng đất mà bây giờ là thành phố Chợ Lớn.
- (3) Mang Khảm là tiền thân của Hà Tiên về sau này. Mạc Cửu đã được vua Chân Lạp phong chức Ốc Nha và cho phép đến vùng Mang Khảm khai phá 7 xã của Hà Tiên sau này. Tuy nhiên, về sau này Mạc Cửu thấy vua Chân Lạp không thể bảo vệ vùng đất này trước mối đe dọa thường xuyên của quân Xiêm La nên ông đã xin nội thuộc xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn nhận đất Hà Tiên và phong cho Mạc Cửu làm chức Tổng Bình Hà Tiên.
- (4) Hạt tương đương với tiểu khu về sau này.
- (5) Vũng Tàu.
- (6) Thành phố Chợ Lớn nằm trong tỉnh Chợ Lớn thời đó.
- (7) Sau năm 1954, lãnh thổ VNCH từ sông Bến Hải đến mũi Cà Mau.
- (8) Bà Rịa và Vũng Tàu.
- (9) Xuân Lộc.
- (10) Bà Rịa.
- (11) Lộc Ninh-Hớn Quản.
- (12) Thủ Dầu Một.
- (13) Gồm các vùng Chợ Lớn và Tân An.
- (14) Gồm Mỹ Tho và Gò Công.
- (15) Bến Tre.
- (16) Cao Lãnh và Phong Thạnh.
- (17) Mộc Hóa.
- (18) Vĩnh Long và Sa Đéc.
- (19) Trà Vinh.
- (20) Cần Thơ.
- (21) Long Xuyên và Châu Đốc.
- (22) Rạch Giá và Hà Tiên.
- (23) Sóc Trăng và Bạc Liêu.
- (24) Cà Mau.
- (25) Từ quận 1 đến quận 12.
- (26) Gồm các quận Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Phú Nhuận, Tân Phú, Thủ Đức và Bình Tân.
- (27) Gồm các quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn, Cái Răng.
- (28) Gồm các huyện Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh, Cờ Đỏ, Phong Điền.
- (29) Gồm các huyện Tân Phú, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, và Xuân Lộc.
- (30) Gồm các huyện Phước Long, Bình Long, Lộc Ninh, Chơn Thành, Đồng Phú, Bù Đăng, Bù Đốp.

- (31) Gồm các huyện Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu, Trảng Bàng, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Hòa Thành, và Bến Cầu.
- (32) Gồm các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bến Cát, Tân Uyên, Dĩ An, và Thuận An.
- (33) Gồm các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc, Đất Đỏ, Long Điền, Tân Thành, và Côn Đảo.
- (34) Gồm các huyện Châu Thành, Bến Lức, Thủ Thừa, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Hưng, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Đức Hòa, Đức Huệ.
- (35) Gồm các huyện Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, Gò Đông Đông, Gò Công Tây, và Tân Phước.
- (36) Gồm các huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày, Bình Đại, Ba Tri, Giồng Chôm, và Thạnh Phú.
- (37) Gồm các huyện Châu Thành, Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải.
- (38) Gồm các huyện Long Hồ, Bình Minh, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình và Trà Ôn.
- (39) Gồm các huyện Châu Thành, Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười, Thanh Bình, Lấp Vò và Lai Vung.
- (40) Gồm các huyện Châu Thành, Tân Châu, Phú Tân, An Phú, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới và Thoại Sơn.
- (41) Gồm các huyện Châu Thành, Châu Thành A, Phụng Hiệp, Vị Thủy, và Long Mỹ.
- (42) Gồm các huyện Châu Thành, Hòn Đất, Tân Hiệp, Kiên Lương, Giồng Riềng, An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Phú Quốc, và Kiên Hải gồm các đảo nam Du và hòn Tre.
- (43) Gồm các huyện Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, Long Phú, Thạnh Trị, Vĩnh Châu và Ngã Năm.
- (44) Gồm các huyện Vĩnh Lợi, Giá Rai, Hồng Dân, Phước Long, Đông Hải và Hòa Bình.
- (45) Gồm các huyện U Minh, Trần văn Thời, Thới Bình, Cái Nước, Đầm Dơi, Ngọc Hiển, và Phú Tân.
- (46) Trước ngày Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ chỉ có nửa tháng.
- (47) Tách ra từ tỉnh Long An.
- (48) Tách ra từ tỉnh Bình Dương.
- (49) Tách ra từ tỉnh Tây Ninh.
- (50) Tỉnh lỵ Khiêm Cường của tỉnh Hậu Nghĩa thời VNCH.
- (51) Tên tiếng Pháp là Oriental, nhánh phía Đông của sông Vàm Cỏ.
- (52) Tên tiếng Pháp là Occidental, nhánh phía Tây của sông Vàm Cỏ.
- (53) Trước 1975, nay là quốc lộ 22.
- (54) Thành Sài Gòn đã bị Pháp phá hủy ngay sau khi chúng chiếm xong Gia Định.
- (55) Chợ Bến Thành tọa lạc gần bến nước và thành Sài Gòn.
- (56) Chợ Cũ đã bị thực dân Pháp phá bỏ vào năm 1913.
- (57) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1877, N° 1, p. 13.
- (58) Theo tài liệu của La Cochinchine vào năm 1899.
- (59) Thuộc Sài Gòn bây giờ.
- (60) Thuộc địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay.
- (61) Tức Chợ Quán ngày nay.
- (62) Thuộc địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay.
- (63) Thuộc địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay.
- (64) Tức Chợ Lớn ngày nay.
- (65) Nay là quốc lộ 1A.
- (66) Vịnh Gành Rái.
- (67) Vùng mà bây giờ là Thủ Dầu Một.
- (68) Phần giáp với Long An và Tây Ninh, nằm trong địa phận tỉnh Hậu Nghĩa thời VNCH.
- (69) Tỉnh Phước Tuy thời VNCH.
- (70) Theo La Cochinchine năm 1921.
- (71) Bắc giáp Biên Hòa, Nam giáp Định Tường, Đông giáp Phước Tuy và Vũng Tàu.
- (72) Ngõi tháp này nằm giữa khoảng Long An và Cái Bè.

- (73) Nằm sát biên giới Việt Miên.
- (74) Thị xã Cao Lãnh nằm bên bờ sông Cao Lãnh (một nhánh nhỏ của sông Tiền Giang), cách quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, khoảng 40 cây số, và cách Sài Gòn khoảng 160 cây số.
- (75) Cách chợ Cao Lãnh chừng 43 cây số.
- (76) Theo lời kể của các bô lão trong vùng thì nghĩa quân thời đó gọi nắng, vất, đĩa, rừng rậm và đầm lầy là đạo quân “Trời”.
- (77) Có lẽ dùng để làm một đài quan sát toàn vùng.
- (78) Giáp với biên giới Việt Miên.
- (79) Vùng Đồng Tiến.
- (80) Một phần của thị xã Sa Đéc cũ và vùng Nha Môn và Cái Tàu Hạ.
- (81) Nay thuộc Long An.
- (82) Một viên tướng thời Minh Mạng.
- (83) Trong Nho giáo, đức Đức Khổng Phu Tử được xem là một vị Thánh “Vạn Thế Sư Biểu”, ngoài ra còn có bốn vị Thánh khác là Tăng Tử, Nhan Hôi, Tử Tu và Mạnh Tử. Tất cả những người này đều là đệ tử của đức Khổng Tử.
- (84) Nay là Tam Nông.
- (85) Cách thị xã Cao Lãnh chừng 35 cây số.
- (86) Thuộc tỉnh Quảng Tây của Trung Hoa.
- (87) Do Dương ngạn Địch thành lập năm 1680.
- (88) Về sau Mộc Hóa trở thành một quận của Tân An.
- (89) Đối diện với tỉnh Vĩnh Long.
- (90) Bây giờ thuộc Bến Tre.
- (91) Ngang Châu Thành Mỹ Tho tại bến đò Tân Thạch.
- (92) Theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1924.
- (93) Thời đó dinh Long Hồ bao gồm các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, và một phần của Cần Thơ bây giờ.
- (94) Cách thị xã Châu Đốc khoảng 40 cây số.
- (95) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, An Giang là tên cũ của vùng đất này thời Nam Kỳ Lục Tỉnh vào năm 1832.
- (96) Khu trù mật Vị Thanh-Hỏa Lựu cũ.
- (97) Công Báo Việt Nam 1967, tr. 2416; và CBVN, 1971, tr. 6785.
- (98) Biên Hòa, Gia Định và Long Hồ.
- (99) Huyện Long Xuyên tức vùng Cà Mau ngày nay.
- (100) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1872, N° 4, p. 119-120; et BOCF, 1872, N° 8, p. 214-215.
- (101) Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 782 và 393.
- (102) Bulletin Officiel de la Cochinchine, 1872, N° 4, p. 119-120.
- (103) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1908, N° 13, p. 985.
- (104) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1932, N° 2, p. 35-36.
- (105) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1933, N° 8, p. 425-427.
- (106) Công Báo Việt Nam, 1957, tr. 2169 và tr. 4092.
- (107) Công Báo Việt Nam, 1956, tr.504 và tr. 1211.

*33. Từ Bắc Cái Bè,
Bắc Mỹ Thuận,
Đến Cầu Mỹ Thuận*

Những Chuyến “Đò Ngang”:

Ngược dòng thời gian hơn ba thế kỷ về trước, khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên bắt đầu khai phá vùng Nam Kỳ thì đã có nhu cầu nối liền đôi bờ Tiền Giang cũng như đôi bờ Hậu Giang để tiện việc đi lại từ Gia Định Thành xuống các vùng xa xôi của miền Tây. Theo các bô lão kể lại thì ngày đó khoảng cách hai bên bờ sông Tiền Giang cũng như Hậu Giang hãy còn ngắn, ngắn trong vòng “ới” đò của khách qua sông, nên chỉ cần những con đò nhỏ là có thể đưa khách từ bờ này qua bờ kia dễ dàng. Nhưng theo dòng thời gian, cùng với sự gia tăng nhiệt độ của địa cầu khiến những tảng băng tuyết trên Hy Mã Lạp Sơn tan rã nhiều hơn, nên lưu lượng của dòng Cửu Long có phần lớn hơn, do đó mà sức chảy của nó cũng có phần mạnh hơn trước nhiều. Thế rồi dòng chảy cứ khiến con sông bên lở bên bồi, bên bồi thì ít mà bên lở thì nhiều, nên thoáng một cái mà khoảng cách đôi bờ đã trở nên mênh mông, bờ này không còn “ới” đò bờ kia một cách dễ dàng nữa, mà người ta phải xuống những chuyến đò ngang, chờ cho đầy khách mới đi qua bên kia bờ. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì ngay tại những vùng phía Nam Cái Tàu Hạ đến phía Bắc Cái Bè đã có những bến đò, đò dọc cũng có mà đò ngang cũng có. Đò ngang thì đưa khách từ bờ bên này qua bờ bên kia sông Tiền, còn đò dọc thì đưa khách đi từ Cái Bè qua Cái Tàu Hạ, Sa Đéc, Tân Vĩnh Hòa, Tân Hưng, vân vân, hoặc từ Cái Bè đi Long Hồ, Mỹ An, Măng Thít... Dưới thời các vua chúa triều Nguyễn, ngoài những chiếc đò ngang dân sự, các quan sở tại địa phương còn phái những chiếc đò lớn hơn chỉ chuyên lo việc đưa quân từ bờ này sang bờ kia.

Từ Bắc Cái Bè Đến Bến Bắc Mỹ Thuận:

Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, vì nhu cầu vận chuyển lương thực và quân trang quân dụng từ Gia Định xuống các tỉnh miền Tây nên khoảng đầu thế kỷ XX, người Pháp đã cho tăng cường một số phà nhỏ đến Cái Bè. Ban đầu phà chỉ dành cho hoạt động quân sự mà thôi, mãi đến ngày 7 tháng 11 năm 1920, bến phà dân sự Cái Bè mới bắt đầu hoạt động, những chiếc phà có thể chở được một chiếc xe hơi mới được chính thức đưa đến hoạt động tại bến Bắc Cái Bè. Tuy nhiên, ngày đó đoạn đường từ Sài Gòn đi Cần Thơ, nếu không bị kẹt “Bắc”, phải mất hết 6 tiếng đồng hồ. Nếu bị kẹt “Bắc” thì có thể mất 12 tiếng đồng hồ như không. Riêng thời gian trôi nổi trên mỗi chuyến phà phải mất hơn một tiếng rưỡi đồng hồ. Lúc đó lộ trình từ Sài Gòn đi Tây Đô như sau: Xe lửa chạy Sài Gòn Mỹ Tho (Ngã Ba Trung Lương), đi xe hơi từ Ngã Ba Trung Lương đến Cái Bè, từ Cái Bè qua phà đi qua Vĩnh Long, rồi từ Vĩnh Long đi xe hơi đến Cái Vồn, sau đó xuống phà Cái Vồn qua Tây Đô. Khúc sông tại bến phà Cái Bè qua Vĩnh Long quá xa, có khi phải mất trên hai tiếng đồng hồ mới qua đến bờ Vĩnh Long, vì phải đi vòng qua cù lao An Thành, nên mười năm sau ngày bến phà Cái Bè hoạt động, người Pháp đã phải tìm một bến “Bắc” mới. Khoảng năm 1921, bến “Bắc” được dời về khu Cổ Cò trong vùng Giáo Đức để xây bến Bắc mới.

Mỹ Thuận là tên của một ngôi làng nhỏ, nằm bên tả ngạn sông Tiền Giang, thuộc tỉnh Định Tường⁽¹⁾, cách thành phố Sái Gòn khoảng 127 cây số. Đến ngày 26 tháng 12 năm 1925, để cải thiện thời gian qua phà Mỹ Thuận, chánh quyền thuộc địa đã ký một nghị định sửa đổi điều 3 của nghị định ngày 20 tháng 6 năm 1921⁽²⁾. Nếu không được chọn làm bến bắc, chắc chắn Mỹ Thuận cũng chỉ là một trong nhiều địa danh của miền Nam, sẽ ít được ai biết đến. Sở dĩ người Pháp chọn Mỹ Thuận làm bến bắc, vì nơi đây lòng sông hẹp mà sâu, nước lại không chảy xiết, nên rất thuận tiện cho việc xây dựng một bến bắc vào tiền bán thế kỷ thứ XX. Tại khúc sông này, sông chỉ rộng khoảng 800 mét mà thôi, là nơi hẹp nhất trong suốt chiều dài của dòng Cửu Long khi chảy vào địa phận Việt Nam. Như vậy, bắt đầu từ tháng giêng năm 1936, bến bắc Cái Bè chính thức được dời về Mỹ Thuận, và từ đó danh xưng ‘Bắc Mỹ Thuận’ trở nên quen thuộc với người dân miền Nam, nhất là dân miền Tây. Theo lời cụ An Thiện, nhân viên sở Trường Tiền Vĩnh Long kể lại thì hồi bến “Bắc” mới hoạt động, vì chưa có điện nên việc đi lại về ban đêm là cả một vấn đề. Về đêm, các trưởng đò phải cho đốt đèn dầu làm bằng những cái tìn nước mắm. Như vậy mà cụ An Thiện bảo là về đêm bến “Bắc” cũng thiệt là vui. Cụ bảo nhiều khi ban đêm phà không dám chạy, phải đợi đến trời sáng tỏ mới bắt đầu chạy, xe cộ và khách bộ hành phải nghỉ lại ở hai bên bến “Bắc” nên sinh hoạt ban đêm tại bến “Bắc” thời đó rất nhộn nhịp. Đến những năm đầu của thập niên 1940s nhà đèn mới bắt đầu cung cấp điện thường xuyên cho bến “Bắc”. Hồi này Bắc Mỹ Thuận đã có những chiếc phà cỡ trung, có thể chở được vài ba chiếc xe hơi loại nhỏ. Mãi đến sau 1965, Bắc Mỹ Thuận mới có hai chiếc phà loại M100, loại trọng tải 100 tấn. Hồi này dầu đa phần hàng hóa được vận chuyển bằng đường thủy, từ Cần Thơ qua Trà Ôn, vượt qua kinh Măng Thít, rồi đi ngả sông Bảo Định lên Sài Gòn, nhưng nhu cầu vận chuyển hàng hóa của miền Tây cũng đã khá cao nên chuyện kẹt xe tại bến Bắc vài ba ngày là chuyện thường, có khi xe cộ ứ đọng hai bên bờ bến Bắc đến cả tuần lễ. Tuy nhiên, cũng chính nhờ hoàn cảnh sinh hoạt này mà dân cư hai bên bờ Bắc Mỹ Thuận làm ăn khá khá, chẳng mấy chốc mà ai cũng xây được nhà tường. Đến khoảng cuối thập niên 60, vì tình hình an ninh kém nên sự vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy cũng giảm dần, nên con đường bộ huyết mạch từ Sài Gòn đi Tây Đô trở nên bận rộn, mỗi ngày có khoảng trên 10.000 xe cộ và khoảng trên dưới 200.000 lượt khách bộ hành qua lại Bắc Mỹ Thuận. Trong suốt 80 năm Bến Bắc Mỹ Thuận hoạt động, dân chúng hai bên bến dù không hẳn giàu có nhưng mỗi người, mỗi gia đình đều sống nhờ vào sự tấp nập và phồn thịnh của Bến Bắc. Dầu biết rằng việc xây cầu nối liền hai bên bờ sông là việc thiết yếu tất nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, nhưng người viết bài này vẫn cảm thấy một niềm xúc cảm vui buồn lẫn lộn, vui vì kể từ nay sự vận chuyển sẽ hanh thông hơn, nhưng cũng buồn vì những hình ảnh đẹp về Bến Bắc sẽ không còn nữa.



Từ Bắc Cái Bè đến Bắc Mỹ Thuận, nối liền hai bờ sông Tiền Giang giữa Mỹ Tho và Vĩnh Long từ 7 tháng 11 năm 1920 đến ngày 1 tháng 5 năm 2000

Cầu Mỹ Thuận:

Đối với người Việt Nam, cầu Mỹ Thuận là chiếc cầu của thế kỷ XXI, hoàn tất vào năm 2000, do chính phủ Úc Đại Lợi xây dựng và tặng cho nhân dân Việt Nam. Bến phà Mỹ Thuận tấp nập năm xưa nay đã trở thành dĩ vãng. Rồi đây trong thập niên đầu thế kỷ thứ XXI, chiếc cầu Cần Thơ sẽ được khánh thành, và như vậy con đường xuyên Việt từ Hà Nội đi Cà Mau sẽ nối liền một mạch. Tuy vậy, trong lòng đa số con dân miền Nam vẫn không quên được hình ảnh của những chuyến phà Mỹ Thuận năm xưa. Để được thuận tiện trong vấn đề di chuyển và kiểm soát toàn vùng nên thực dân Pháp đã cho xây dựng hai bến phà lớn vào bậc nhất của miền Nam là phà Mỹ Thuận và Cần Thơ. Bên cạnh đó còn có rất nhiều những bến phà nhỏ hơn như phà Rạch Miễu từ Mỹ Tho qua Bến Tre, phà Vàm Cống từ Sa Đéc qua Long Xuyên, phà Cao Lãnh từ Sa Đéc qua Cao Lãnh. Dù mục đích của người Pháp có như thế nào đi nữa, thì những chuyến phà miền Nam cũng đã trở thành một trong những nét văn hóa hết sức đặc thù của nhân dân miền Nam trong suốt hơn một thế kỷ qua. Chỉ có những ai đã từng có kỷ niệm với những chuyến phà miền Tây mới thấy được sự tiện nghi vượt bậc của chiếc cầu. Tôi còn nhớ hồi nhỏ những lần theo ngoại lên Sài Gòn, khi đến bến phà về phía bên Giáo Đức, dù chỉ còn cách nhà khoảng 9 hay 10 cây số, nhưng có khi xe bị kẹt phà đến hàng năm sáu tiếng đồng hồ, với những đoàn xe dài thậm thụt, nên khi qua được bên kia phà ai cũng có cảm giác như vừa được hồi sinh trên vùng đất mới.

Sông Cửu Long chẳng những là huyết mạch của các nước trong vùng như Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên và Việt Nam, mà còn là máu huyết của toàn vùng Đông Á, không có nó thì cả vùng này chỉ là một vùng sa mạc hoang vu

không hơn không kém. Có nó mà một trong những quốc gia có liên hệ trực tiếp với nó không biết bảo quản và chăm sóc nó, thì sẽ có một ngày nào đó nó cạn dòng hoặc đổi hướng đi về một nẻo khác, chừng đó toàn vùng lại cũng sẽ biến thành một sa mạc hoang vu. Sau nhiều nghiên cứu và thử nghiệm về địa điểm cũng như khu vực dòng sông bị xoáy mòn lòng sông và sự sạt lở bờ sông, ngay từ giữa thập niên 1950, chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa đã nghĩ tới việc xây cầu Mỹ Thuận và Cần Thơ, nhằm mục đích rút ngắn thời gian đi từ Sài Gòn về miền Tây. Đầu năm 1957, Ủy Ban Quốc Tế về sông Mékong được thành lập, gồm 4 thành viên là Thái Lan, Lào, Cam Bốt và Nam Việt Nam. Ủy ban đã đề ra những nguyên tắc chung là không một quốc gia nào có thể xây dựng những công trình trên dòng sông có thể làm trở ngại cho tàu bè của một trong bốn quốc gia di chuyển từ trong nội địa ra biển. Do đó, dự án xây dựng cầu Mỹ Thuận của Việt Nam Cộng Hòa phải được Ủy Ban chấp thuận. Cũng vào năm 1957, chánh phủ Nam Việt Nam đưa ra dự án đầu tiên cho chiếc cầu Mỹ Thuận với dự tính khoảng cách lúc thủy triều lên cao nhất cách sàn cầu khoảng 25 thước. Tuy nhiên, khi chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa vừa bắt đầu lập dự án xây dựng cầu Mỹ Thuận đã bị vua Miên phản đối quyết liệt. Vua Miên yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp và lúc đầu Sihanouk buộc Việt Nam phải xây cầu cao trên 50 mét, nhưng sau đó ông ta đồng ý để cho Việt Nam chỉ xây cao khỏi mặt nước lúc lên cao nhất là 41 thước. Rồi sau đó, qua nhiều lần thương thảo, Ủy Ban sông Mékong đồng ý cho khoảng cách này xuống còn 37,5 mét. Mặc dầu Ủy Ban Sông Mékong đã đồng ý dự án xây cầu Mỹ Thuận của Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1957, nhưng vua Cao Miên là Sihanouk vẫn không đồng ý vì lý do chánh trị nào đó. Trong khi đó, về phía Việt Nam, một phần vì chánh phủ Cộng Hòa mới được thành lập, cần ngân quỹ cho nhiều kế hoạch khác cấp thiết hơn, phần vì phải lo xây dựng lại đất nước sau gần một thế kỷ bị Tây đô hộ nên nếu phải xây cầu cao như vậy thì không thể trang trải nổi kinh phí nên Chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa đã phải trì hoãn dự án. Sau đó vào thập niên 1960, Việt Nam Cộng Hòa đã đơn phương tiến hành dự án xây cầu Mỹ Thuận. Nhiều công ty nổi tiếng trên thế giới đã đệ nạp đề án cầu Mỹ Thuận, và cuối cùng công ty Nippon của Nhật Bản đã được chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa chọn lựa. Công ty này đã hoàn thành đề án cầu Mỹ Thuận vào năm 1965. Đến khi bắt đầu chương trình xây cầu thì chiến tranh tàn phá bắt đầu leo thang, những cây cầu khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long bị giạt sập chỉ trong nháy mắt, nên kế hoạch bị đình hoãn đến đầu năm 1970, nghĩa là sau Tết Mậu Thân 1968, chương trình xây cầu Mỹ Thuận mới khởi công. Công trình xây cầu Mỹ Thuận được thành lập, dưới sự điều hành của Bộ Công Chánh và Giao Thông. Dầu chiến tranh từ năm 1970 đến năm 1975 ngày càng trở nên khốc liệt, nhưng Công trình xây cầu Mỹ Thuận vẫn được tiến hành. Bộ Công Chánh Việt Nam Cộng Hòa đã cho giải tỏa những khu lộ giới và đắp xong nền đường cho việc xây cầu và đường dẫn vào cầu, vân vân. Tuy nhiên, công trình xây dựng cầu Mỹ Thuận đã bị đình hoãn ngay sau ngày 30 tháng 4 năm 1975. Đến năm 1991, đơn xin tái gia nhập Ủy Ban Quốc Tế về Mékong của Cao

Miền được chấp thuận với điều kiện tiên quyết của Thái Lan là phải hủy bỏ các nguyên tắc của Ủy Ban Quốc Tế về Mékong vào năm 1957. Năm 1992, Ủy Hội Sông Mékong (Mekong River Commission) được thành lập, thay thế cho Ủy Ban Quốc Tế về Mékong 1957, theo đó các thành viên được hoàn toàn tự do thực hiện các dự án của mình. Và đến năm 1993, chánh phủ đương thời của Việt Nam yêu cầu Úc Đại Lợi trợ giúp trong việc xây cầu Mỹ Thuận Đến gần cuối thập niên 1990s, chánh phủ Úc Đại Lợi tài trợ về tiền bạc, kỹ thuật và cả nhân lực giúp cho nhân dân Việt Nam xây dựng cầu Mỹ Thuận. Hai công ty Snowy Mountains Engineering Corporation và Maunsell Engineering thiết lập đồ án kỹ thuật và công ty Boulderstone Hornibrook Engineering đảm trách thi công. Vị trí cầu Mỹ Thuận được chọn cách bến bắc Mỹ Thuận khoảng 1 cây số về phía thượng nguồn. Sau khi chọn xong địa điểm, người ta phải xây dựng những kè đá bằng bê tông cốt sắt ở phía thượng lưu sông Cửu Long để tránh sự thay đổi của lòng sông trong tương lai. Lần này không thấy chánh phủ Kampuchia phản đối Việt Nam trong việc xây cầu, mặc dầu các tiêu chuẩn trong dự án của Việt Nam vào năm 1995 cũng không khác với dự án của Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1957. Như vậy là cầu được chính thức khởi công xây dựng vào tháng 6 năm 1997, và dự tính hoàn thành vào tháng 7 năm 2000. Và sớm hơn dự tính, cầu Mỹ Thuận được khánh thành vào ngày 1 tháng 5 năm 2000. Chân cầu nằm về phía đông nam bến bắc cũ chừng một cây số. Cầu có chiều dài 1.535 thước, bề ngang cầu 23 thước, có 4 làn xe cho xe chạy hai chiều, và 2 lề đường cho người đi bộ. Lúc thủy triều lên cao nhất vẫn cách sàn cầu khoảng 37,5 thước, nghĩa là không gây trở ngại gì cho việc giao thông đường thủy dưới cầu. Cầu được xây dựng theo lối cầu treo với 128 dây treo, nhưng chỉ có hai trụ bê tông cốt sắt hình chữ H cao 121 thước. Chi phí cho việc xây dựng toàn bộ chiếc cầu Mỹ Thuận lên đến 72 triệu Mỹ kim⁽³⁾. Như vậy sau nhiều năm bàn cãi cầu Mỹ Thuận đã chính thức nối liền hai bờ sông Tiền Giang vào ngày 1 tháng 5 năm 2000. Tuy nhiên, bên cạnh chiếc cầu tối tân này, miền Tây vẫn còn mang một sắc thái thật đặc sắc của những chiếc cầu tre lắt lẻo qua các sông rạch toàn miền. Không nói đâu xa, hãy qua vùng cù lao An Thành và vùng Hòa Ninh, hoặc vùng Tân Quới, Tân Lược, Tân Phú, Vân Vân, bóng dáng những chiếc cầu tre vẫn còn ung dung đâu đó, đưa dân quê xuôi ngược đó đây.

Cầu Mỹ Thuận không phải là chiếc cầu duy nhất bắc qua sông Cửu Long. Kỳ thật, từ trên thượng nguồn tới Mỹ Thuận đã có nhiều chiếc cầu khác như cầu Cảnh Hồng bên Vân Nam, cầu Mittaphap bắc qua Vạn Tượng, cầu Lao-Nippon bắc qua Champasak, rồi đến cầu Kompong Cham trong tỉnh Kompong Cham của Cam Bốt. Tuy nhiên, phải nói cầu Mỹ Thuận là chiếc cầu đẹp nhất và tráng lệ nhất trên dòng Cửu Long. Từ trên phi cơ nhìn xuống, nó giống như một chiếc vòng ngọc tuyệt đẹp. Nếu từ xa nhìn lại, hình dáng chiếc cầu Mỹ Thuận trông rất tao nhã với những sợi dây cáp hình rẽ quạt và hai trụ tháp giữa sông. Nếu đứng trên cầu nhìn xuống các vùng chung quanh, hai bờ sông Tiền hình như nhỏ lại, và bên dưới chúng ta là một

cảnh quang bao quát tuyệt mỹ của các vùng Hòa Hưng bên phía Tiền Giang, và Tân Hòa bên phía Vĩnh Long.

Chú Thích:

- (1) Tỉnh Định Tường dưới thời VNCH, nay thuộc tỉnh Tiền Giang.
- (2) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1926, N^o 6, p. 381-383.
- (3) Úc Đại Lợi đài thọ hai phần ba, chi phí còn lại do chính phủ Việt Nam đài thọ.



*Cầu Mỹ Thuận được chánh phủ Úc Đại Lợi tài trợ về tiền bạc,
đã chính thức nối liền hai bờ sông Tiền Giang vào ngày 1 tháng 5 năm 2000*

*34. Công Ôn Của Đức Tả Quân
Lê Văn Duyệt
Trên Vùng Đất Phương Nam*

Tiểu Sử Và Công Nghiệp Của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt:

Lê văn Duyệt sanh năm 1764 và mất năm 1832. Ông đã theo Nguyễn Ánh từ năm 17 tuổi và lập được rất nhiều chiến công. Ông là một danh tướng trung thành và hiền hách nhất vào thời nhà Nguyễn. Lê văn Duyệt vốn gốc ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi; từ đời nội tổ dời về Nam lập nghiệp ở làng Hòa Khánh thuộc tỉnh Định Tường, gần vàm Tà Lọt, làng Hòa Khánh, châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Qua đến đời cha ông thì lại dời đến ở vùng Rạch Gầm, nay thuộc làng Long Hưng, gần chợ ông Hồ⁽¹⁾ cũng trong tỉnh Mỹ Tho. Tại đây Lê văn Duyệt chào đời vào năm 1764. Ông là người có sức khỏe, rất thông minh, và rất ham võ nghệ. Khi Nguyễn Ánh chạy trốn quân Tây Sơn đến Rạch Gầm, đã gặp và chiêu nạp Lê văn Duyệt làm bộ hạ. Ông là người có công lớn trong việc giúp Nguyễn Ánh giành giật lại giang sơn từ tay ấu chúa Tây Sơn. Vào năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định, bổ ông vào chức Thái Giám Nội Đình⁽²⁾. Sau đó ít lâu, ông bị quân Tây Sơn bắt, nhưng trốn thoát, trở về được thăng chức Cai Cơ. Ông đã hai lần phò tá Nguyễn Ánh chạy trốn sang Xiêm. Đến năm 1789, nhân lúc toàn quân Tây Sơn phải kéo về Bắc để dẹp giặc Thanh, ông giúp Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định, ông được phong chức Thuộc Nội Vệ Úy Quân Thần Sách. Như vậy, kể từ năm 1789, Lê văn Duyệt đã bắt đầu đứng trong hàng tướng lãnh cao cấp của quân đội Nguyễn Ánh. Năm 1793, Lê văn Duyệt cùng với các tướng Nguyễn văn Trương, Nguyễn huỳnh Đức, Nguyễn văn Thành, Võ di Nguy và Võ Tánh theo Nguyễn Ánh ra đánh thành Qui Nhơn. Sau đó, năm 1795 ông lại có công trong việc tiếp viện hạ thành Qui Nhơn nên được phong chức Vệ Úy Diệu Võ, lại đổi làm Chánh Thống Tả Đồn Thuộc Quân Thần Sách, lãnh Trấn thủ thành Diên Khánh. Đầu năm Kỷ Mùi, án ngữ tại đèo Bình Đê, ngăn lối viện binh của Tây Sơn, khiến Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ văn Dũng phải bỏ thành rút lui. Sau khi Nguyễn Ánh lấy Qui Nhơn rồi giao cho Võ Tánh và Ngô Tông Châu trấn giữ. Năm 1799, quân Tây Sơn kéo vào vây Bình Định, nhờ tài dụng binh và phép hỏa công của Lê văn Duyệt mà Nguyễn Ánh thắng trận này. Đến năm 1800, ông đã giúp Nguyễn Ánh đốt phá đội Thủy Quân của Tây Sơn tại Qui Nhơn. Sau khi Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông lại cùng Nguyễn văn Trương và Lê Chất tiến quân đánh ra Bắc Hà. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh phong cho ông là Khâm Sai Chưởng Tả Quân Dinh Bình tây Tướng Quân, cử ông và Lê Chất mang quân ra đánh Bắc Hà. Sau đó vua Gia Long cử ông giữ chức Kinh Lược xứ Thanh Nghệ. Từ năm 1803 đến năm 1808, ông lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi. Năm Quý Dậu 1813, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi, ông phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành và cất quân dẹp được loạn lạc cho xứ Cao Miên và đưa Nặc ông Chân về ngôi vị cũ. Sau đó, ông được bổ nhậm vào chức Tổng trấn thành Gia Định, chịu trách nhiệm luôn cả trấn Bình Thuận từ năm 1813. Đến năm Bính Tý 1816 ông được vua Gia Long triệu về Kinh để nghị bàn về việc lập ngôi Thái Tử. Đến năm Canh Thìn (1820) vào năm Minh Mạng nguyên niên, ông lại được cử vào làm

Tổng Trấn Gia Định để dẹp giặc Miên nổi lên cướp phá các tỉnh miền Nam. Dẹp xong giặc, ông vẫn tiếp tục ở lại làm Tổng Trấn cho đến khi ông mất vào ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Thìn (1832), thọ 70 tuổi. Khi làm Tổng trấn Gia Định Thành, uy danh ông lừng lẫy không chỉ trong nước mà còn lan ra các xứ lân cận. Các nước Cao Miên, Xiêm La và Diên Điện đều nể vì và thường gọi ông là “Cọp Gấm Đồng Nai”. Người đương thời liệt ông vào năm vị hổ tướng của miền Nam⁽³⁾.

Lê Văn Duyệt, Một Danh Tướng Và Một Nhà Chánh Trị Tài Ba:

Phải thành thật mà nói, lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử miền Nam thời khẩn hoang nói riêng, Lê văn Duyệt không những là một danh tướng, mà còn là một nhà chánh trị tài ba. Trong suốt thời gian giữ chức Tổng Trấn Gia Định Thành, Tả Quân Lê văn Duyệt đã đem lại sự thanh bình, ấm no và thịnh vượng cho dân chúng trong toàn vùng. Ông đã hết lòng lo việc cho dân cho nước, ban bố một đường lối ngoại giao hết sức sáng suốt, một đường lối cai trị hết sức nhân đạo và công bằng. Do đó dân gian trong vùng gọi ông là Đức Thượng Công. Tuy nhiên, đường lối ngoại giao cởi mở và cai trị nhân hậu của ông hoàn toàn đi ngược lại với chánh sách bế quan tỏa cảng và cai trị hà khắc của vua quan nhà Nguyễn thời bấy giờ, nên Minh Mạng không ưa gì Lê văn Duyệt, ngại vì uy danh và công trạng của ông quá lớn nên Minh Mạng không dám đụng đến ông lúc còn sống. Ngoài ra, Lê văn Duyệt còn là một nhà ngoại giao khôn khéo, có óc thức thời, luôn chuộng tiến bộ, chứ không khư khư thủ cựu như đám sĩ phu đương thời. Ngài hết lòng giúp Nguyễn Ánh đánh Nam dẹp Bắc để lấy lại giang sơn, lập nên Nhà Nguyễn. Ngài là một trong những đệ nhất công thần của Nguyễn triều, được hưởng đặc quyền vào chầu vua không phải lạy, và được quyền tiền trạm hậu tấu ở biên cương. Thế nhưng không vì thế mà Ngài lạm quyền tiến vị, không vì thế mà Ngài hống hách hay hà hiếp dân chúng. Dù không ưa gì Minh Mạng và cũng không bao giờ chủ trương tôn Minh Mạng lên nối ngôi, vì lúc nào Ngài cũng chủ trương tôn con Hoàng Tử Cảnh, tức cháu đích tôn của Gia Long lên ngôi tức vị. Tuy nhiên, ngài luôn giữ dạ trung thành đối với Nhà Nguyễn, khi Minh Mạng đã lên ngôi, ngài không vì thế mà hiềm khích. Ngược lại, ngài luôn hết lòng phò trợ vua Minh Mạng cho đến hết đời mặc dầu trong lòng ngài không một chút kính phục vị vua này. Trong khi đó, Minh Mạng thì luôn nhớ tới chuyện xưa, chuyện Ngài không tôn phù ông, nên luôn tìm cách hãm hại ngài, nhưng không thể hại ngài được lúc sanh tiền vì uy danh của ngài trải khắp miền Nam và cả nước. Tuy vậy, lúc mới lên ngôi Minh Mạng rất cần sự trợ giúp của ngài nên đã không ngần ngại ân thưởng ngọc đá cho ngài, một thứ mà từ xưa đến giờ trong hoàng thân quốc thích cũng chưa được ân thưởng.

Đức Thượng Công là một người luôn giàu lòng từ thiện nhân ái đối với những kẻ yếu đuối cô thế, lúc nào Ngài cũng sẵn sàng đem hết tài sức mình ra giúp đỡ bảo vệ họ, chống lại sự chèn ép, hà hiếp, áp bức của những kẻ mạnh, ỷ quyền, cậy thế. Ngài vốn hết sức thanh liêm, đi tới đâu là thẳng tay trừng trị bọn quan lại tham tàn bóc lột,

bức hiếp dân lành tới đó. Ngài không lòn cúi nịnh bợ ai bao giờ, Ngài rất ghét đám quan lại đội trên đạp dưới. Ngài rất sáng suốt trong chánh sách trị loạn. Ngài biết rõ sở dĩ dân lành phải nổi loạn vì họ không còn sống nổi dưới ách cai trị áp bức tàn nhẫn của bọn quan lại tham lam ích kỷ cho nên muốn bình định cho hữu hiệu thì phải quét sạch hết đám quan lại tham nhũng kia đi. Ngài đến đâu là đem lại sự an bình thịnh vượng cho người dân đến đó. Nơi nào được đặt dưới sự cai trị của ngài, dứt khoát nơi đó không chấp nhận tham quan ô lại. Ngài sẵn sàng chặt đầu những tên tham quan ô lại hống hách với dân chúng, ngay cả khi người đó là cha vợ của nhà vua. Chính vì thế mà quan quân từ trên xuống dưới rất có kỷ luật và rất nể phục uy danh của ngài. Lúc làm Tổng trấn Gia Định Thành, chẳng những ngài là một vị quan hết mực thanh liêm, mà ngài còn bỏ tiền bổng lộc của chính mình ra để giúp đỡ dân nghèo. Lúc đó, ngài đã cho thành lập trong thành Gia Định hai cơ quan từ thiện, thứ nhất là “Anh Hài” để rèn luyện võ nghệ cho những trẻ thích kiếm cung, thứ nhì là “Giáo Dưỡng” để giúp cô nhi quả phụ học nghề nghiệp hay văn chương. Chính nhờ vậy mà đa số dân chúng trong phạm vi lãnh thổ của thành Gia Định đều được an cư lạc nghiệp.

Tưởng cũng nên nhắc lại về đức độ của ngài đối với những người nổi loạn. Mỗi khi được triều đình cử đi dẹp loạn, khi đến nơi việc đầu tiên ngài làm là điều tra về hành vi của các quan lại địa phương. Sau khi tìm hiểu rõ vấn đề, nếu cần ngài chỉ cần ra tay diệt trừ bọn cường hào ác bá tại địa phương là không còn ai muốn nổi loạn nữa. Bằng chứng cụ thể là từ năm 1803 đến năm 1808, ngài lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi, ngài đã không cần đánh dẹp đâu xa mà chỉ đánh dẹp bọn cường hào ác bá tại địa phương, ngài đã cho xử trảm Chưởng cơ Lê Quốc Huy, vì tội tham nhũng và bức hiếp dân chúng. Kết quả là những người làm loạn trở về với triều đình, thế là hết loạn và dân chúng trong vùng trở lại cảnh an cư lạc nghiệp. Đến năm Quý Dậu 1813, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi. Khi ngài phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành, nhờ tài năng và đức độ, sau khi cất quân đến đất Cao Miên, ngài đã giải quyết việc loạn lạc cho xứ Cao Miên và đưa Nặc ông Chân về ngôi vị cũ. Đến năm 1819, ngài được vua Gia Long cử đi kinh lược hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An. Tại đây ngài đã thẳng tay trừng trị bọn tham quan ô lại, rồi chiêu dụ những kẻ làm loạn về với triều đình. Sau đó ngài cho những người làm loạn thành lập 3 đội lính ‘Hồi Lương’ với các tên An Thuận, Bắc Thuận và Thanh Thuận. Chính nhờ ở tài năng và đức độ của ngài mà ngài đã trị an được nhiều nơi loạn lạc một cách hữu hiệu mà không gây tổn thất cho quân triều đình cũng như phía làm loạn.

Công lao lớn nhất của Ngài mà người dân miền Nam phải đời đời mang ơn tôn kính là công khai phá, mở mang, phát triển vùng đất Gia Định xưa chạy dài từ Bình Thuận đến Cà Mau nơi Ngài đã từng hai lần làm Tổng Trấn. Ngài biết rõ hơn ai hết cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đã gây bao nhiêu điều tàn đổ vỡ cho Miền Nam trên đường phát triển, gây trở ngại lớn lao cho dân chúng Miền Nam trên đường

gây dựng sự nghiệp. Đâu đâu dân chúng cũng mong đợi cảnh hòa bình, cuộc trị an, cơ hội thuận lợi để làm ăn xây dựng lại cuộc đời, xây dựng lại nền an ninh thịnh vượng cho xứ sở. Những mong ước chính đáng đó của người dân Đồng Nai Cửu Long đã được đáp ứng sau khi Gia Long thống nhất đất nước và nhất là khi Đức Thượng Công Lê Văn Duyệt hai lần vào làm Tổng Trấn Gia Định, một chức vụ rất quan trọng thời đó, được xem như là Phó Vương, chỉ dưới quyền của vua mà thôi. Sau khi nhậm chức Tổng trấn lần thứ hai⁽⁴⁾, ngài đã lo xây đắp thành trì nhằm phòng bị nếu có chiến tranh với Chân Lạp hay Xiêm La. Đến năm 1830 thì thành Gia Định đã xây xong, tường thành rất cao được xây bằng đá ong, bên ngoài có hào sâu. Để làm an lòng dân chúng cũng như thị uy các nước lân cận, hàng năm ngài đều cho diễn binh biểu dương sức mạnh quân sự của nước Nam.

Đức Tả Quân Thượng Công Lê văn Duyệt là một người có tài cả về võ lẫn văn, mà còn về chính trị và kinh tế nữa. Có thể nói trong lịch sử của Miền Nam từ trước tới giờ chưa ai có được tấm lòng nhân, có tinh thần nhân bản, có sự sáng suốt trong việc cai trị bằng Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Ở địa vị Tổng Trấn Gia Định, xem như một Phó Vương cai quản cả Miền Nam nước Việt, với tất cả quyền hành trong tay, Ngài đã đem lại cho người dân Miền Nam một nền hòa bình thịnh vượng chưa từng có trong lịch sử nước nhà. Chính vì thế mà lúc đương thời Ngài được dân chúng kính phục, đến lúc qua đời thì được dân chúng thương mến kính trọng như một vị Thần. Người Xiêm và ngay cả người Hoa và người Tây phương cũng rất trọng nề uy danh của Ngài. Về đối ngoại, ngài đã giúp đỡ, bảo vệ cho Cao Miên làm cho nước này phải chịu thần phục triều đình Nhà Nguyễn. Ngài làm cho Xiêm La nể sợ không còn dám dòm ngó phá phách Việt Nam. Ngài chấp nhận giao thương với các nước Tây phương cũng như Trung Hoa, Miến Điện chớ không nhắm mắt theo lệnh triều đình đóng cửa rút cầu không cho người ngoại quốc vào nước mình buôn bán. Ngài không thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, làm ngõ để cho các giáo sĩ được tự do truyền giáo ở trong Nam. Ngài chủ trương tôn giáo nào cũng tốt, cũng có nền đạo đức luân lý giúp con người sống lành mạnh tốt đẹp. Ngài bảo “Đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại đặt ra cái chỉ dụ kỳ cục vậy, gây cảnh nổi da xáo thịt để mang tội với đời sau.” Thay vì bế môn tỏa cảng theo lệnh của triều đình thì Ngài lại sẵn sàng đón nhận các phái bộ ngoại quốc đến xin tiếp xúc giao thương. Thay vì xem nhẹ việc buôn bán⁽⁵⁾, Ngài lại khuyến khích thương mại để đem nhiều quyền lợi về cho quốc gia dân tộc. Về đối nội, ngài làm cho dân chúng được yên ổn làm ăn, lại tạo ra cơ hội để người dân góp phần phát triển kinh tế trong vùng. Ngài cho đào kinh, làm đường sá để cho sự giao thông trong nước cũng như giữa Việt Nam và Cao Miên được dễ dàng. Ngài khuyến khích người dân khẩn hoang lập ấp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Ngài tạo điều kiện tốt cho các giống dân khác⁽⁶⁾ sống ở đây hội nhập vào xã hội Việt Nam mới này để cùng chung sức làm cho đất nước được phồn thịnh. Về xã hội, nghĩ đến những người đã hy sinh vì nước để vợ con bơ vơ thiếu thốn, Ngài cho thiết lập hai cơ quan từ thiện là

“Anh Hài” và “Giáo Dưỡng” để lo cho vợ con các chiến sĩ vị quốc vong thân. Tuy xuất thân là một võ quan, Ngài vẫn chú trọng đến việc phát triển văn hóa. Ngài dùng tiền do triều đình ban thưởng cho cá nhân Ngài để xây Văn Thánh Miếu khích lệ việc học của các sĩ tử. Chính vì chánh sách nhân bản và khai phóng của Ngài đối với nhân dân miền Nam mà sau này Minh Mạng đã vin vào đó để làm tình làm tội Ngài, dù lúc đó Ngài đã ra người thiên cổ chỉ nhằm thỏa mãn những tức giận đã chất chứa trong lòng từ bấy lâu nay.

Tấm lòng của Ngài đối với vùng đất Gia Định và người dân Đồng Nai Cửu Long thật như trời biển. Ngài đúng là bậc “Phụ Mẫu Chi Dân”, tức là cha mẹ dân, luôn luôn thương dân như con đẻ. Có thể nói đối với Ngài “dân vi quý, xã tắc thứ chi”. Ngài thương dân Gia Định cũng như đất Gia Định vô cùng. Ngài đã đem tất cả tài sức giúp dân, giúp quê hương xứ sở. Tấm lòng của Ngài đối với dân Đồng Nai Cửu Long và mảnh đất thân yêu này thật là vô bờ bến. Chính vì vậy mà người dân Gia Định mang ơn Ngài, tôn sùng Ngài hơn cả vua chúa, hơn cả những vị anh hùng dân tộc thường được lịch sử ca tụng từ trước đến giờ.

Trong lần hội kiến với Ngài tại Gia Định thành, Phan Thanh Giản đã hết sức kính phục thổ lộ: *“Gia Định này thật có phúc mới gặp được một Tổng Trấn như đại quan. Tôi ở Kinh Thành, ở Bắc Thành vào Gia Định thấy như đi qua một nước khác. Ở dọc sông thì trên bến dưới thuyền, ghe thuyền san sát, lúa gạo nghìn nghịt. Vải vóc, đồ thau, đồ đồng, đồ sứ, đồ gốm, thảo mộc quý, quế, trầm, hồi thật là không thiếu thứ gì. Trên đất liền, nhà cửa phố xá san sát, kang trang. Đường đi lại lát gạch, lát đá sạch sẽ mát mắt. Cảnh dân theo đạo Thiên Chúa trốn chui trốn nhủi như ở ngoài Bắc Thành, Kinh Thành, ngoài Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, vào đây không thấy. Cha truyền giáo vẫn đi lại bình thường trên đường phố. Tôi thật mừng. Mình làm quan thấy dân vui là mình vui. Làm quan chỉ biết vui phần mình thật đáng trách.”*

Năm 1822 một phái đoàn Anh do ông Crawfurd dẫn đầu có đến yết kiến Ngài Tổng Trấn. Trong dịp này Crawfurd đã thú nhận trong nhật ký của mình như sau: *“Đây là lần đầu tiên tôi tới Saigon (Sài Gòn) và Pingeh (Bến Nghé). Và tôi bất ngờ thấy rằng nó không thua gì kinh đô nước Xiêm. Về nhiều mặt trông nó còn sầm uất hơn, không khí mát mẻ hơn, hàng hóa phong phú hơn, giá cả hợp lý hơn và an ninh ở đây rất tốt, hơn nhiều kinh thành mà chúng tôi đã đi qua. Tôi có cảm giác như đây là một vương quốc lý tưởng...Dinh Tổng Trấn khá đồ sộ và uy nghiêm. Các thành trì nằm ở bờ sông An Thông hà. Nơi đây buôn bán sầm uất. Dân xiêu tán tới đây được Tổng Trấn cho nhập hộ tịch, qua một hai đời đã trở thành người Gia Định. Đông nhất nơi đây là dân Trung Hoa. Các dân tộc nơi đây được nhà nước bảo hộ và họ đều có nghĩa vụ như nhau. Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có. Người ăn mày rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha cả bọn giặc, bọn phi, bọn trộm cướp ăn năn. Nhưng ông lại rất tàn bạo với bọn cố tình không chịu quy phục triều đình. Chưa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây... Ở đây chúng tôi mua được rất nhiều lúa gạo, gà voi, sừng tê giác, các hàng tơ lụa thật đẹp. Từ*

các nơi, dân di thuyền theo các kênh rạch lên bán cho chúng tôi. Nhìn dân chúng hân hoan vui vẻ, chúng tôi biết dân no đủ. Nhiều người rất kính trọng vị Tổng Trấn của họ. Con người này ít học, nhưng lạ lùng thay là có được cái nhìn cởi mở hơn nhiều những đại thần và cả nhà vua học rộng, lâu thông kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, muốn mở mang đất Gia Định này trù phú hơn mọi quốc gia khác ở trong vùng biển Đông.”

Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Và Công Trình Đào Kinh Vĩnh Tế:

Phải thành thật mà nói, không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có được một vùng đất phương Nam trù phú và thịnh vượng như ngày nay. Ngược lại, cha anh chúng ta đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi, nước mắt, máu, và ngay cả sinh mạng để biến một vùng rừng rậm hoang vu thành một mảnh đất phì nhiêu màu mỡ với một hệ thống sông rạch chằng chịt như mạng nhện và một hệ thống kinh mương cũng đầy đặc không kém. Dầu miền Nam có những con sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông, Đồng Nai, Nhà Bè, La Ngà, vân vân, nhưng vẫn không đủ sức xả phèn từ các vùng xa xôi như Đồng Tháp, khu tứ giác Long Xuyên, và vùng Miệt Thứ, vân vân. Chính vì vậy mà ngay từ những ngày đầu mở cõi, cha anh chúng ta đã thấy được tầm quan trọng của việc đào những con kinh vừa quan trọng trong việc dẫn thủy nhập điền mà cũng vừa cấp thiết cho việc giao thông đường thủy nữa, như những dòng kinh Chợ Gạo, An Long, Đồng Tiến, Tháp Mười, Phước Xuyên, Thần Nông, Mang Thít, Lấp Vò, Xà No, Quản Lộ Cà Mau, Cán Gáo, Ngan Dừa, Thoại Hà, và Vĩnh Tế, vân vân. Trong số đó phải nói đến kinh Vĩnh Tế, một trong những dòng kinh mang tầm chiến lược quan trọng vào bậc nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chắc hẳn là các vua tiền triều nhà Nguyễn phải thấy được tầm chiến lược quan trọng của kinh Vĩnh Tế nên mới cho khắc trên bộ Cao Đỉnh để thờ vua Gia Long.

Nếu nói Nguyễn văn Thoại có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam, thì không thể không nói đến công ơn của đức Tả Quân Lê văn Duyệt trong công cuộc dự thảo và chỉ huy cho đến ngày hoàn thành tất cả những dòng kinh quan trọng ở miền Nam, đặc biệt là dòng kinh Vĩnh tế. Kinh Vĩnh Tế là một trong những dòng kinh chiến lược tối quan trọng của miền Nam trong mọi thời kỳ. Chính Lê văn Duyệt là người chủ xướng và đề nghị với vua Gia Long trong việc đào những dòng kinh chiến lược cho miền Nam, như các kinh Thoại Hà, Đông Xuyên, và Vĩnh Tế. Riêng việc đào kinh Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miền Việt chẳng những là một thủy lộ quan trọng, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà còn là vị trí phòng thủ chiến lược rất quan trọng. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Chính vì vậy mà vào năm 1819, vua Gia Long hạ chiếu cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Kinh dài gần 100 cây số⁽⁷⁾, rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng⁽⁸⁾, chạy

dài từ bờ hữu ngạn sông Hậu bên phía Châu Đốc chảy qua Giang Thành, rồi đổ ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Hiện nay, dòng kinh nằm song song về phía Nam của biên giới Việt-Miên chừng 2 cây số. Chính vì tầm quan trọng của dòng kinh nên trước khi đào, vua Gia Long đã xuống chiếu phủ dụ đồng bào trong trấn Vĩnh Thanh như sau: “Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của triều đình, mưu hoạch về biên thùy, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc.”⁽⁹⁾. Trong khi đó, vua Gia Long cũng nhắn với sứ thần nước Cao Miên như sau: “Trẫm sắp đào sông Châu Đốc để thông tới Hà Tiên, lợi của nước người cũng là lợi cho nông thương. Về bảo với chúa người nên hiểu ý ấy.”⁽¹⁰⁾. Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh⁽¹¹⁾ do Nguyễn Văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hầy còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Chính vì thế mà quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đã nhiều lần tâu lên vua Gia Long xin được tiến hành đào cho bằng được dòng kinh này. Trong các sớ tâu về triều, đức Tả Quân đã khẳng định với nhà vua rằng ngoài việc dẫn nước từ sông Hậu đi vào những vùng ủng phèn giữa Châu Đốc và Giang Thành ra, dòng kinh này còn mang ý nghĩa quốc phòng, vì nó vừa là đường phòng thủ mà cũng là đường tiến công khi có biến. Bên cạnh đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long lại là phen dậu của Thành Gia Định nên cần phải được chuẩn bị trong việc phòng thủ một cách chu đáo. Trước khi được nhà vua cho phép khởi công, Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đã nhiều lần hội ý với quan trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại về việc đào một con kinh gần nhất để quân Nam có thể tiến về Hà Tiên một cách nhanh chóng mỗi khi có biến, vì ngày đó đa phần những cuộc xâm lăng của quân Xiêm La đều nhắm vào đất Hà Tiên, mà đây lại là con đường độc đạo từ trấn Hà Tiên qua trấn Vĩnh Thanh. Ngoài tầm chiến lược về quân sự ra, dòng kinh Vĩnh Tế còn đem lại nguồn lợi kinh tế không nhỏ cho dân chúng vùng này, thứ nhất ghe thuyền từ Hà Tiên có thể qua Châu Đốc một cách dễ dàng, thứ nhì nước ngọt từ sông Hậu sẽ cuốn hết những phèn ủng từ bấy lâu nay đem ra vịnh Thái Lan. Ngoài ra, dòng kinh này còn làm công việc điều hòa lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa, giúp làm giảm bớt hạn hán cũng như lũ lụt cho cả một vùng bao la bạt ngàn giữa Châu Đốc và Hà Tiên. Chính Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí đã nói: “Dân chúng trong vùng sẽ hưởng sự tiện lợi vô cùng.”⁽¹²⁾.

Công việc đào kinh Vĩnh Tế kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong năm năm gian khổ với công cuộc đào dòng kinh này, dĩ nhiên là hàng vạn người dân đất phương Nam đã phải chịu đựng biết bao nhiêu gian nan khổ nhọc, nhưng chính nhờ tài ba chỉ huy của những vị tướng tài thời đó mà công cuộc mới được hoàn thành

một cách mỹ mãn. Phải nói trong việc hoàn thành dòng kinh Vĩnh Tế, chẳng những Nguyễn văn Thoại, Mạc Công Du⁽¹³⁾, và quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn phải lao nhọc, mà người lo lắng nhiều nhất là người đứng đầu chỉ huy và theo dõi, chính là đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Tưởng cũng nên nhắc lại, quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn là một người Việt gốc Miên chủ trương và chỉ huy. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Tế trực tiếp đôn đốc ngoài hiện trường, thì đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã phải vận dụng hết khả năng của mình để huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh từ năm 1820 đến khi kinh được hoàn tất vào năm 1824, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảnh nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc băm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực. Đến năm 1822, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt⁽¹⁴⁾ gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào kinh Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt một thời gian dài gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tươi mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nhìn chung, trong việc hoàn thành kinh Vĩnh Tế, Nguyễn văn Thoại là người điều động dân quân và chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, với sự góp sức đặc lực của quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn. Tuy nhiên, hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đạu Khấu. Phải nói việc đào kinh Vĩnh Tế là một công trình lớn lao mãi mãi có giá trị, chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, dòng kinh Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng

còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của tiền nhân năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự.

Có người đặt nghi vấn về việc đức Tả Quân Lê Văn Duyệt có công trong việc đào kinh Vĩnh tế. Phải nói rõ ràng thời đó ông là Tổng Trấn Thành Gia Định, ông chịu trách nhiệm toàn bộ miền Nam với triều đình Huế. Mỗi lần về châu vua ở Huế, ông có nhiệm vụ phải tâu lên vua những điều nên làm và những điều không nên làm, và dĩ nhiên ông đã tâu lên vua những điều có lợi cho thành Gia Định, trong đó có việc đào kinh Vĩnh Tế trước khi được nhà vua chuẩn thuận. Thời đó Lê văn Duyệt là một trong những khai quốc công thần rất được vua Gia Long tin cậy, nghĩa là đa số những điều ông tâu lên vua đều được nhà vua chuẩn thuận. Một khi nhà vua đã chuẩn thuận và giao trách nhiệm cho Thoại Ngọc Hầu, chắc hẳn nhà vua cũng không quên nhắc Lê văn Duyệt phải luôn thị sát công trình quan trọng này. Vậy thì còn ai vào đây nếu không phải đức Tả quân Lê văn Duyệt là người đã cùng với Thoại Ngọc Hầu phác họa ra chương trình đào kinh Vĩnh Tế? Tưởng cũng nên nhắc lại, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt làm Tổng Trấn Gia Định Thành hai lần, lần thứ nhất là vào thời Gia Long, từ năm 1813 đến năm 1816; và lần thứ nhì là khi Minh Mạng lên ngôi, nhà vua lại bổ nhiệm ông vào chức Tổng Trấn Gia Định, từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832. Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên đã viết về Lê văn Duyệt như sau: *“Minh Mạng năm thứ 1, Duyệt ra lãnh chức Tổng Trấn Gia Định Thành, tất cả việc thăng giáng quan lại, dấy lợi trừ hại, việc thành, và mưu kế ngoài biên, đều được tiện nghi làm việc.”*⁽¹⁵⁾. Như vậy, mặc dầu Thoại Ngọc Hầu là người trực tiếp đứng ra đốc thúc dân phu tại hiện trường, nhưng Lê Văn Duyệt mới đích thực là vị chỉ huy tối cao nhất trong công cuộc đào kinh này, vì năm 1822 khi vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đưa thư đến Gia Định, xin đem dân binh hợp sức với Thoại Ngọc Hầu để tiếp tục đào kinh Vĩnh Tế. Lê văn Duyệt đã tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng đã xuống chỉ khen ngợi quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt và sau đó sai ông làm qui hoạch cho chương trình tiếp tục đào kinh này. Sau khi nhận lệnh nhà vua, ông đã huy động 40 ngàn dân phu từ các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường và đồn Uy Viễn, hợp cùng với 16 ngàn dân binh của Cao Miên để tiếp tục đào kinh. Theo Đại Nam Thực Lục, chính vua Minh Mạng đã ra chỉ dụ cho Lê văn Duyệt như sau: *“Đường sông Vĩnh Tế liền với một lộ Tân Cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc*

chưa xong. Trẫm noi theo chí trước, dốc lo làm sao một lần khó nhọc để thông thả lâu dài, khanh nên tính toán thế nào, hẹn ngày tâu công, để xứng ý trẫm. Vả chẳng sông ấy không phải lợi cho Chân Lạp, vua Phiên xin thế vị tất là do thực tình. Ngày nào dụ đến nơi, họ tất sẽ có lời ngăn trở. Song việc làm quả quyết thì nên, dùng dằng thì hỏng. Trẫm đã định trước, họ không đáng kể.”⁽¹⁶⁾. Đến tháng 2 năm 1823, đầu chỉ còn lại khoảng 1.700 trượng trên tổng số 10.500 trượng, nhưng do tiết trời quá khắc nghiệt, ban ngày thì quá nóng, ban đêm thì lạnh cóng, với lại khi hai nhóm dân công gần giáp mí nhau tại phía bắc vùng Ba Chúc thì gặp phải nhiều khối đá lớn, nên công việc bị chậm lại. Thậm chí đến mùa hè có quá nhiều dân công bị bệnh, nên công việc đào kinh có lúc phải ngưng lại. Vua Minh Mạng đã xuống chiếu phủ dụ Lê văn Duyệt như sau: “Trẫm nghĩ khanh xưa nay theo vua đã có công lao, giữ hết lòng trung, cho nên Hoàng khảo ta dặn lại giúp trẫm. Trước nhân đất Gia Định ở giáp nước Phiên, nên sai khanh làm Tổng trấn. Từ khi khanh giữ việc đến nay thì dẹp yên giặc Chân Lạp, tiếp đến tra xét đình lậu, thêm lên hơn vạn hộ khẩu. Nay lại tự mình đốc suất việc đào sông để thành cái chí noi theo việc trước của trẫm.”⁽¹⁷⁾. Đến năm 1824, Tổng trấn Lê văn Duyệt đưa thêm gần 25 ngàn dân binh nữa từ Chân Lạp và trên thành Gia Định xuống thay thế cho những dân công bệnh hoạn. Nhờ đó mà công việc đào kinh được hoàn tất vào cuối năm 1824.

Tóm lại, phải thành thật mà nói, theo thiển ý, sau khi thống nhất đất nước, đức Tả Quân Lê văn Duyệt là một trong những vị khai quốc công thần rất được lòng tín cẩn của vua Gia Long. Chính Gia Long đã ban cho ông đặc quyền “Tiền trăm hậu tấu”, một đặc quyền mà rất ít người trong triều đình thời bấy giờ có được. Lê văn Duyệt chắc hẳn là người đã từng đề xuất với vua Gia Long ý tưởng đào một con kinh chiến lược trong vùng Châu Đốc-Hà Tiên nhằm bảo vệ thành Gia Định ngay từ thời ông làm Tổng trấn Gia Định lần thứ nhất từ năm 1813 đến năm 1816. Sau đó, vua Gia Long đã triệu hồi ông về Huế để nghị bàn về ngôi Thái Tử. Chính thời gian này Lê văn Duyệt đã có nhiều dịp gần gũi với vua Gia Long để nói lên những thao thức của mình về việc phòng thủ đất phương Nam khi ông còn ở chức Tổng trấn Gia Định Thành. Nhờ vậy mà lúc gần cuối đời, vua Gia Long đã chuẩn thuận và xuống chỉ cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Ngay sau khi vua Gia Long băng hà vào năm 1820, vua Minh Mạng liền bổ nhậm ông về Nam trấn nhậm Gia Định Thành từ năm 1820 cho đến khi ông qua đời vào năm 1832. Phải nói, lúc đầu khi nạo vét phần sông Châu Đốc, vì công việc tương đối dễ dàng nên chỉ có một mình quan Thống Chế Thoại Ngọc Hầu chỉ huy. Tuy nhiên, từ năm 1822 trở về sau này, chính Tả Quân Lê Văn Duyệt là người đã trực tiếp đưa dân binh từ Chân Lạp cũng như từ các trấn khác đến trợ lực và hoàn thành đoạn kinh còn lại từ Tịnh Biên đến sông Giang Thành. Như vậy, trong công cuộc đào kinh Vĩnh Tế, phải công tâm mà nói, chính Lê Văn Duyệt mới là người có công đầu, rồi mới tới Thoại Ngọc Hầu, nhưng tại sao đời sau này chỉ nhắc đến Thoại Ngọc Hầu chứ không hề nói gì đến Lê văn Duyệt? Sự việc cũng rõ ràng và không có gì là khó hiểu. Cả hai vị đều có công rất lớn đối với việc phòng thủ

và phát triển vùng đất phương Nam cũng như công trình đào kinh Vĩnh Tế, nhưng sau bản án Lê văn Duyệt, người dân đất phương Nam chỉ âm thầm thờ ngài tại vùng Lăng Ông ngày nay, chứ ít ai dám nhắc đến công lao của ngài vì sợ triều đình hành tội. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng đã trả thù một vị khai quốc công thần một cách nhỏ nhen và hèn mọn, không có tư cách của một ông vua. Do sự hiềm thù cá nhân nhỏ nhen của Minh Mạng, khởi đi từ việc Lê văn Duyệt cương quyết chống lại việc đưa dòng thứ lên ngôi Thái Tử, nhưng vẫn tuân theo di chúc của vua Gia Long đưa Minh Mạng lên ngôi vua. Tuy nhiên, lúc đức Tả Quân còn đương thời, Minh Mạng đã không dám làm gì đức Tả Quân vì công lao và uy quyền quá lớn của ông với triều đình Huế. Thậm chí, khi Minh Mạng đưa Bạch Xuân Nguyên vào làm phó tổng trấn, đã bị Tả quân Lê văn Duyệt thẳng thừng từ chối. Sau đó Lê văn Duyệt đã xử chém cha vợ của vua Minh Mạng là quan Tham tán Huỳnh công Lý, khi ông nầy cậy thế tỏ ra hống hách tham tàn với dân chúng trong thành Gia Định. Qua vụ án Huỳnh công Lý, chúng ta thấy rõ nơi đức Tả Quân một con người cương trực và trung thành, nhiều lần can ngăn và làm trái ý Minh Mạng chỉ vì quyền lợi của đất nước. trong vụ nầy có người cho rằng Tả quân Lê văn Duyệt đã cậy mình có ‘Thượng Phương Bảo Kiếm’ mà chém đầu Huỳnh công Lý trước khi trình nội vụ về triều đình. Điều nầy hoàn toàn sai sự thật, vì những sự kiện được ghi lại trong Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đã nói rất rõ về vụ án nầy⁽¹⁸⁾. Đức Tả quân Lê văn Duyệt đâu có đặc quyền vua ban, nhưng ngài không bao giờ lạm quyền, ngược lại, ngài thi hành luật pháp rất nghiêm minh, ngài làm rất đúng tất cả những nguyên tắc của triều đình về thủ tục tố tụng của tòa án theo truyền thống xét xử của triều đình. Ngoài ra, khi Minh Mạng ra chiếu chỉ bắt và hành tội những người theo đạo Thiên Chúa cũng bị Lê văn Duyệt thẳng thắn phê bình. Nhờ sự phản đối quyết liệt của Tả quân Lê văn Duyệt mà Minh Mạng phải ra lệnh giảm bớt cường độ hành tội người Thiên Chúa. Từ những ty hiềm nhỏ nhen nầy mà Minh Mạng và triều thần của ông đã tước công Lê văn Duyệt, từ một khai quốc công thần trở thành một tội đồ của triều đình, và cái triều đình ấy không muốn một ai nhắc đến tên Lê văn Duyệt, chứ đừng nói chi đến những công lao mà đức Tả quân đã mang lại cho đất nước. Ngày nay, khi nhìn lại lịch sử, chúng ta phải tự thành thật với lòng mình như một con dân Việt Nam, nhất là con dân đất phương Nam, chúng ta có thể không thích triều Nguyễn vì những hệ lụy mà cái triều đình ấy đã mang đến cho dân tộc, nhưng chúng ta không thể nào phủ nhận công lao của những bậc tiền hiền đã hết lòng hết dạ với đồng bào và đất nước như đức Tả quân Lê văn Duyệt.

Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Cương Quyết Chống Lại Việc Cấm Đạo Thiên Chúa Của Vua Minh Mạng:

Kể từ năm 1820 khi đức Tả Quân Lê văn Duyệt nhận lệnh vua Minh Mạng vào Nam làm Tổng trấn thành Gia Định lần thứ nhì, ngài đã tỏ ra là một vị quan hết sức

đức độ và thanh liêm; luôn hết lòng vì sự an cư lạc nghiệp của con dân trong vùng đất do ngài cai quản. Tháng hai năm 1825, vua Minh Mạng ban một sắc dụ cấm đạo trên toàn quốc, nhưng sắc dụ ấy đã bị đức Tả Quân phản đối kịch liệt và không tuyệt đối thi hành trong vùng Gia Định Thành. Sau khi nhận được chỉ dụ cấm đạo Thiên Chúa, đích thân đức Tả Quân đã về Huế và tâu lên vua Minh Mạng rằng: *“Khải bảm Hoàng Thượng, người Thiên Chúa đã phạm phải lỗi gì để ta phải bắt bớ họ? Tại sao chúng ta lại giam cầm các vị đạo trưởng Âu Châu? Hoàng Thượng có nhớ rằng chính triều đại Tây Sơn đã không được lòng dân vì đã cấm đạo Gia Tô. Hoàng Thượng không còn nhớ trong thời phục quốc chính các vị thừa sai đã cung cấp gạo và lương thực cho binh đội của chúng ta hay sao? Nếu Hoàng Thượng quên thì hạ thần xin nhắc là khi chúng ta đói khát chính các thừa sai đã cho chúng ta gạo; khi chúng ta rét lạnh lại cũng chính vị thừa sai đã cho chúng ta vải. Hoàng Thượng nên biết đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại cấm, gây cảnh nổi da xáo thịt lại mang tội với đời sau. Với sắc dụ cấm đạo này, khi hạ thần mất rồi thì Hoàng Thượng muốn làm gì thì làm, nhưng chừng nào hạ thần còn sống, Hoàng Thượng sẽ không làm điều bất nhân này được.”* Thật vậy, đức Tả Quân là một người thấy xa hiểu rộng và sáng suốt trong việc trị dân. Ngài đã không mù quáng thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, hoặc giả cứ làm ngơ cho các giáo sĩ Thiên Chúa được hoạt động ở những vùng quê hẻo lánh trong phạm vi thành Gia Định. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian ngài làm Tổng trấn thành Gia Định, nhân dân miền Nam luôn được hưởng cảnh an cư lạc nghiệp trong thanh bình và thịnh vượng của toàn miền. Còn riêng về hoàng đế Minh Mạng, đáng lý qua những lời can ngăn đầy tính nhân bản cũng như lời cảnh báo rõ ràng và mạnh mẽ của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, nếu Minh Mạng là một ông vua thật sự vì dân vì nước, có lẽ đã rút lại sắc dụ bất nhân thất đức này, nhưng Minh Mạng đã làm ngược lại, càng về sau này ông vua này càng cấm đạo gắt hơn. Tệ hại hơn nữa, sau lời can ngăn này của đức Tả Quân, Minh Mạng càng ôm lòng thù hận nhiều hơn. Chính vì vậy mà ngay khi đức Tả Quân vừa qua đời, nhân vụ Lê văn Khôi nổi lên chống lại triều đình, Minh Mạng đã ra lệnh cho quan quân bày ra vụ án thành Gia Định để xử tội một vị khai quốc công thần của triều Nguyễn.

Sinh Vi Tương- Tử Vi Thân:

Sống đã vậy mà khi mất đi rồi vẫn tiếp tục bảo bọc phù hộ con dân của mình. Thác rồi Ngài trở thành một vị thần hiển linh mà người dân Gia Định hết lòng tín ngưỡng phụng thờ. Đây là một tín ngưỡng dân gian rất quan trọng về phương diện văn hóa. Người ta đồn Ngài rất linh hiển. Những người làm việc cho chính quyền, có đầu óc vô thần, tỏ vẻ xấc láo với thần linh trước miếu thờ Đức Thượng Công đều bị Ngài trừng phạt nặng nề. Người dân Nam tin rằng Ngài luôn luôn trừng phạt kẻ gian, kẻ trộm cướp, kẻ xấc láo vô lễ, kẻ thê thốt man trá trước lăng miếu của Ngài. Người ta hay nói đến những trường hợp bị “Ông vật”, “Ông bẻ cổ” hay “Ông bắt học máu,”

để chỉ những trừng phạt đó. Trước đây các cơ quan hay hãng sở có vụ án bí ẩn không tìm ra manh mối thì người ta thường đưa các đương sự đến “Lăng Ông” cho thề trước đền thờ Ngài. Ngược lại, nhiều người thường dân làm ăn lương thiện hay đến cầu xin Ngài giúp cho họ sự bình yên, thành công trong việc làm, thi cử đỗ đạt, thành tựu trong việc cưới xin, bệnh hoạn chóng khỏi, v.v...hầu hết đều được Ngài chứng tri giúp đỡ. Tiếng đồn về việc Đức Thượng Công hiển linh thường hay thi ân, giáng họa được truyền tụng mỗi lúc một lan xa trong dân chúng từ xưa đến giờ và mãi mãi về sau này. Tin Đức Thượng Công cũng là một tín ngưỡng dân gian của vùng Đồng Nai Cửu Long quan trọng chẳng kém gì lòng tin của con người trong những tôn giáo khác ở vùng này. Lăng Ông Bà Chiểu rất xứng đáng làm biểu tượng cho vùng Đồng Nai Cửu Long vậy.

Nếu người dân đất phương Nam xưa kia may mắn có được một nhà cai trị khôn ngoan, nhân đức, sáng suốt, biết thương dân thương nước như Đức Thượng Công khi Ngài còn tại thế thì ngày nay dân chúng Miền Nam cũng vô cùng hãnh diện và may mắn có vị thần bảo hộ hết sức hiển linh như Đức Tả Quân. Qua hai lần làm Tổng Trấn Gia Định thành⁽¹⁹⁾, Đức Tả Quân Lê văn Duyệt chẳng những có đủ tài đức trong việc an bang tế thế, làm cho dân chúng miền Nam được an lạc thái bình, mà Ngài còn luôn làm cho ngoại bang phải nể vì. Ngài luôn đối xử bình đẳng với các sắc dân Việt, Hoa, Miên, Chàm... nên dưới thời của Ngài ai nấy đều yên lòng góp công, góp của cho việc phát triển xứ sở. Tiếc rằng dân Việt Nam nói chung không được cái may mắn đó vì triều đình Minh Mạng cũng như đa số các đại thần của triều đình này không có được cái khôn ngoan nhân đức và lòng thương nước thương dân của Ngài Chưởng Tả Quân Bình Tây Tướng Quân Quận Công. Nếu như triều đình và các đại thần của triều đình này cũng khôn ngoan, thấy xa, hết lòng vì dân vì nước, áp dụng chính sách cai trị khôn khéo, cởi mở của Đức Thượng Công đã áp dụng trong Miền Nam thì cả nước Việt Nam đã sớm trở thành một nước tiến bộ hùng cường như Nhật Bản từ đầu thế kỷ XX rồi, và người dân Việt Nam đã được ấm no hạnh phúc như những người dân trong các xã hội tiến bộ khác từ lâu rồi. Người đời sau nếu thật lòng thương dân thương nước, nếu thật lòng muốn cho xã hội tiến bộ, dân chúng ấm no hạnh phúc, thì nên học hỏi chính sách cai trị khôn ngoan sáng suốt và cởi mở của Đức Thượng Công cũng như tấm lòng nhân và tinh thần nhân bản của Ngài. Ngài thật vô cùng xứng đáng được sự nhớ ơn đời đời cũng như sự tin tưởng phụng thờ và sùng bái ngàn năm của người dân Nam Việt.

Sự Trả Thù Hèn Hạ Của Một Ông Vua Triều Nguyễn:

Ngược lại với chánh sách chiêu hiền đãi sĩ trong Nam của đức Tả Quân Lê văn Duyệt, vua Minh Mạng và quần thần tại triều đình Huế thời đó đã áp dụng chính sách đối đãi bạc bẽo với nhân sĩ Nam Hà. Chính vì sự nhỏ nhen, hẹp hòi và ích kỷ của Minh Mạng mà ngay sau khi Lê văn Duyệt mất, Minh Mạng đã bãi bỏ ngay chức Tổng Trấn Gia Định Thành và Bắc Thành, đặt toàn bộ các tỉnh trực thuộc trực tiếp

trung ương. Minh Mạng cho đổi Gia Định ra Phiên An và Bắc Thành ra Hà Nội. Sau đó Minh Mạng đưa Nguyễn văn Quế vào làm Tổng Đốc và Bạch Xuân Nguyên⁽²⁰⁾ vào làm Bố Chánh Gia Định và đảm nhận tra xét vụ Lê văn Duyệt theo “mật chỉ” của Minh Mạng. Bạch Xuân Nguyên là một ông quan tham ô và hà khắc với dân chúng, khi được cử vào làm Bố Chánh Gia Định Thành, Bạch Xuân Nguyên truy tìm các chứng cứ về lỗi lầm trước đây của Lê văn Duyệt với lòng căm tức. Sau đó dù chưa có chứng cứ y vẫn bắt giam tội tử cũng như con nuôi của Ngài. Y còn bắt giam ngay cả những người đã từng có quan hệ với Lê văn Duyệt. Phải nói qua hai thời làm Tổng Trấn Gia Định, hầu như Ngài đã quan hệ với tất cả mọi người, nên khi vào Gia Định Bạch Xuân Nguyên có thể bắt giam bất cứ ai. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian Bạch Xuân Nguyên làm Bố Chánh Gia Định, nhân dân toàn vùng Gia Định nói riêng và toàn thể miền Nam nói chung hầu như lúc nào cũng phập phồng lo sợ vì sự khùng bố tinh thần của Bạch Xuân Nguyên. Thời đó đi đâu đến đâu cũng thấy bất ổn và cũng nghe những lời ta thán về Bạch Xuân Nguyên. Vì quá uất ức trong tù nên Lê văn Khôi⁽²¹⁾ đã nổi lên chống lại sự hà khắc của Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên. Ngày 18 tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), Lê văn Khôi cùng 27 tù nhân khác đã phá ngục xông vào dinh giết sạch gia đình Bạch Xuân Nguyên, rồi giết luôn Tổng Trấn Nguyễn văn Quế khi ông này đến tiếp sức cho Bạch Xuân Nguyên. Sau đó Lê văn Khôi chiếm thành Gia Định, tự xưng là Đại Nguyên Soái từ năm Quý Tỵ 1833 đến năm Ất Mùi 1835. Sau khi ổn định thành Gia Định, Khôi mua vũ khí của nước ngoài và cho quân đi chiếm các tỉnh phía Nam. Lê văn Khôi còn chiêu dụ dân chúng bằng chủ trương lật đổ Minh Mạng và đưa con trai của Đông Cung Cảnh là Nguyễn phúc Mỹ Đường⁽²²⁾ lên làm vua. Theo La Cochinchine Religieuse thì ngay khi Minh Mạng hay tin này, nhà vua bèn hạ lệnh giết ngay Nguyễn phúc Mỹ Đường; tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Minh Mạng chỉ bắt giam và không cho ông này mang họ vua nữa. Khi quân triều kéo vào thì Thái công Triều, trước đây là Trung Quân của Lê văn Duyệt (sau đó theo Khôi) lên ra đầu hàng triều đình. Lê văn Khôi mất đi một cánh tay đắc lực nhưng vẫn cố thủ đến 1834 thì bị bệnh mất. Các thủ lĩnh khác trong thành vẫn tiếp tục kháng cự lính triều mãi đến tháng 7 năm 1835 mới thua. Sau khi hạ xong thành Gia Định, Minh Mạng hạ lệnh giết hết 1831 người⁽²³⁾ trong thành rồi chôn chung vào một mả gọi là “Mả Ngụy”, còn các thủ lĩnh thì đưa về Huế trị tội bằng cách “lãng trì”. Trước khi hài tội Lê văn Duyệt, Minh Mạng đã ban hành một đạo dụ gửi cho nội các với lời lẽ mắng nhiếc thậm tệ: *“Lê văn Duyệt vốn xuất thân từ một hoạn quan, là đầy tớ trong nhà, nhân buổi trung hưng mà rông mây gặp hội, đã dự phần dẹp yên Tây Sơn. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Nguyễn Ánh), nghĩ hấn trẻ tuổi, hầu hạ trong cung, tin như ruột thịt, nên nhiều lần trao cho cờ tiết và phủ việt. Chẳng ngờ lũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rông rở, dần dần có ý không chịu làm tôi, đồng dãi làm càng nói năng ngông cuồng, bội nghịch, chỉ vì lòng còn sợ đức thánh minh, lại vì còn nhiều người chen vai thích cánh, nên Duyệt dù có lòng gian cũng chưa dám lộ hình. Hoàng Khảo*

ta khi có tuổi cũng đã dần dần biết, nhưng lại nghĩ tên đầy tớ ấy tuy mang lòng làm việc trái phép, nhưng thiên hạ đã đại định, tôi con ai chịu theo kẻ thân tài sau khi đã thiến, chắc hẳn không làm được gì! Hoàng Khảo ta tuy đối với hắn ngày càng nhạt dần nhưng cứ chịu đựng rồi bỏ qua. Đến khi ta nối ngôi cũng cho rằng các bầy tôi cũ không còn mấy, mà hắn lại già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, hoặc giả hắn biết ngậm mà đối thối xấu, lặng theo đức hóa, để công thần được bảo toàn, cũng là một việc rất tốt. Chẳng ngờ hắn bụng nghĩ như rắn, rét, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, còn rõ ngày thêm...chẳng hạn như việc hắn xây thành Gia Định với thành cao, hào sâu và kiên cố hơn cả kinh thành ở Huế, quả là có âm mưu tạo phản. Thậm chí hắn nói với người ta rằng hắn đi trấn thành Gia Định vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các Tổng Trấn tầm thường khác. Bộ hạ của hắn chỉ biết có hắn chứ không hề biết có triều đình. Bởi thế Duyệt chết chưa bao lâu, lũ nghịch Lê văn Khôi đã hùa nhau giết quan giữ thành để làm phản, nói phao là để báo thù cho Duyệt.” Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đình thần của Minh Mạng cho rằng sự phiến loạn ở thành Phiên An, chính Lê văn Duyệt là người đứng đầu gây loạn, với bảy trọng tội thứ nhất là sai người sang Diên Điện ngầm kết ngoại giao, thứ hai đưa thuyền Anh Cát Lợi đến Gia Định yết kiến mình để tỏ mình có quyền, thứ ba là tự ý giết thị vệ Trần văn Tình để khóa miệng người khác, thứ tư là dâng sớ chống lại mệnh lệnh nhà vua, cố đưa viên quan mà vua bổ nhậm đến làm việc với mình đi nơi khác để tự mình dễ bề tự tung tự tác, thứ năm là kết bè đảng xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, thứ sáu là cất giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo, thứ bảy là gọi mộ tiên nhân của y là ‘lãng’, và đối với người tự xưng là ‘cô’ tức là lời xưng của vua... Những tội ấy đáng bị lăng trì, nhưng Duyệt đã chết nên xin truy đoạt bằng sắc, bỏ áo quan (phá quan tài) và phanh thây ra để tỏ sự vua phép nước rõ ràng. Thu lại tất cả những sắc phong đời cố, đời nội và đời cha mẹ của Duyệt. Mộ mả tiên nhân có chỗ nào tiếm lạm thì hủy bỏ hay san bằng. Phải nói, dưới lòng căm hờn sôi sục của Minh Mạng thời đó thì mộ mả tiên nhân của Lê văn Duyệt có chỗ nào là không tiếm lạm đâu? Các con, em, vợ, và thiếp của Lê văn Duyệt đều bị phân xử, và toàn bộ tài sản đều bị tịch thu. Vì lòng tư thù và hiềm khích nhỏ nhen với Lê văn Duyệt mà Minh Mạng đã xử Lê văn Duyệt tội lăng trì, nhưng vì Lê văn Duyệt đã chết nên xử tội phá hòm phanh thây, vợ lớn của Lê văn Duyệt thì xử chém ngay, em của Lê văn Duyệt là Lê văn Hán, con nuôi là Lê văn Yển, Lê văn Tề đều xử trảm, các con của những người này thì bị giam giữ nghiêm ngặt. Sau vụ án này Minh Mạng cho hội triều thần nghị tội Lê văn Duyệt. Cả triều thần đã hùa theo Minh Mạng kết tội Tả Quân Lê văn Duyệt với 7 trọng tội trên, tuy nhiên, nghĩ Lê văn Duyệt chết đã lâu, nên truyền không phanh thây nắm xương khô mà chỉ truyền lệnh san bằng phần mộ, rồi cho dựng lên tấm bia đề câu “Quyền yêm Lê văn Duyệt phục pháp xử” có nghĩa là “Tại nơi đây có tên Lê văn Duyệt chịu phép nước.

Cũng theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, gia quyến gồm vợ, con trai và con gái của những người giữ những viên quan lớn với Lê văn Khôi đều bị xử lăng trì⁽²⁴⁾ rồi

quăng thịt xuống sông, riêng các viên quan của Khôi thì xử lăng trì và bêu đầu 3 ngày rồi quăng xuống sông. Còn lại tất cả những người trong thành Gia Định từ già trẻ bé lớn đều bị chém đầu rồi chôn chung vào một lỗ phía sau thành Gia Định, xong cho lấp đá lại, gọi là má ngụy. Ngày nay không còn dấu tích gì của ngôi “Mả Ngụy” nữa, người ta đoán có thể khu này nằm khoảng khu chùa Việt Nam Quốc Tự, vì trước khi xây chùa đó là một khu đất trống mà không ai dám xây nhà trên đó. Riêng linh mục Joseph Marchand và con của Lê văn Khôi là Lê văn Viên, mới 7 tuổi bị đưa ra Huế và bị xử lăng trì bằng cách lột da trán cho phủ xuống hai mắt, sau đó lấy kẽm xé hai miếng thịt ở ngực, rồi cắt hai miếng thịt ở sau lưng, cắt thịt ở bắp vế, ở ống chân, đầu gối...Sau đó họ cho chặt đầu bỏ vào một cái thúng đựng vôi bột, xong họ lật úp xác chết xuống đất rồi dùng dao phanh thây, hết chặt theo bề dọc đến chặt theo bề ngang. Đầu của nạn nhân được đưa đi các tỉnh bêu trong ba ngày, rồi cho nghiền nát quăng xuống biển. Đây là một trong những hình phạt dã man nhất trong lịch sử loài người, mà hình như trong thời cận đại chỉ có triều đại nhà Nguyễn là còn áp dụng mà thôi. Cũng chính vì chánh sách ty hiềm nhỏ nhen này của Minh Mạng mà nhân sĩ Nam Hà không còn mấy ai muốn ra giúp vua giúp nước nữa. Nên ngay sau Đức Tả Quân Lê văn Duyệt vừa qua đời, thì Lê văn Khôi nổi lên chống lại sự áp bức của quan quân triều đình, rồi đến tháng 11 năm 1833, quân Xiêm thừa cơ tiến chiếm Hà Tiên, rồi thành Nam Vang, rồi Châu Đốc, Tiền Giang... Tướng bảo hộ Nam Vang thời đó là Trương Minh Giảng phải vất vả đánh dẹp, nhưng vẫn không xong, rốt rồi phải rút bỏ khỏi Nam Vang để trở về Gia Định, mà giặc giã trong nội địa miền Nam vẫn không dẹp yên được. Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức thì giặc giã đã nổi lên khắp xứ. Vua quan thiếu cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ. Đây là những nguyên nhân chính đưa đến chuyện đất nước phải rơi về tay của người Pháp sau này.

Chính vì tấm lòng trung liệt và yêu thương dân chúng như vậy, khi Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, biết vua cha đã làm tội oan cho một vị đại thần, nên Thiệu Trị đã xuống chiếu hủy bỏ việc xiềng mả, nhưng mãi đến đời Tự Đức, Lê văn Duyệt mới được phục xét lại công lao, nên ngôi mộ được xây đắp lại, tấm bia “chịu phép nước” tại phần mộ được tháo bỏ. Đức Tả Quân Lê văn Duyệt được truy phục chức “Vọng Các Công thần Chưởng Tả quân Bình Tây Tướng Quân, Quận Công”. Sắc phong được thờ trong Trung Hưng Công Thần Miếu. Hiện nay tại xã Bình Hòa, thuộc tỉnh Gia Định, lăng của Đức Tả Quân Lê văn Duyệt được trùng tu đẹp đẽ (Lăng Ông Bà Chiểu). Hàng ngày đồng bào khắp nơi đến chiêm bái và lễ lạy rất đông. Đến ngày lễ giỗ, Hội Thượng Công Quý Tế Lăng Đức Tả Quân tổ chức cúng tế rất trọng thể và có tổ chức hát bội, vì lúc sanh tiền Đức Thượng Công rất thích hát bội. Trong dịp Tết Nguyên Đán, thường thường có đến hàng trăm ngàn đồng bào từ khắp nơi, ngay cả đồng bào ở các tỉnh miền Tây đổ xô về cúng tế và xin xăm, cũng như cầu lộc cầu tài tấp nập từ mồng một đến mồng ba Tết, thường kéo dài đến rằm thượng nguyệt.

Thay Lời Kết:

Tất cả những lời cáo buộc của vua Minh Mạng đều xuất phát từ sự trả thù và những bịa đặt của một ông vua vì thù hiềm đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Theo thiên ý, đức Tả Quân Lê văn Duyệt không có tội gì cả. Nếu có chẳng là tội đã dám hợp cùng với Nguyễn văn Thành trong việc khuyên can vua Gia Long không cho con của một bà thứ thiếp của Gia Long⁽²⁵⁾ lên ngôi vua, tội thương dân thương nước, tội chặt đầu những tên tham quan ô lại, hà hiếp dân lành, tội không chấp nhận cho những tên tham quan lại hống hách tham ô được làm việc với mình. Ở đây không phải nói nhiều về công hay tội của đức Tả quân Lê văn Duyệt, vì vấn đề này đã được nhiều nhà sử học chân chính làm sáng tỏ từ lâu rồi, và ngay cả cháu nội của Minh Mạng là Tự Đức cũng phải khôi phục lại vinh dự cho đức Tả quân. Thật tình mà nói, người dân đất phương Nam thật là may mắn có được một vị quan Tổng trấn tài ba thao lược về tất cả các mặt quân sự, chánh trị và kinh tế. Trong suốt 12 năm làm tổng trấn lần thứ nhì của đức Tả quân Lê văn Duyệt, người dân đất phương Nam đã từng có một cuộc sống hết sức thanh bình thịnh trị. Nếu thời đó đất nước Việt Nam có được một ông vua có phong thái như đức Tả Quân Lê văn Duyệt thì may mắn cho dân tộc ta biết dường nào. Nhưng ngược lại, chính vì vua quan thiếu cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ, nên không đầy 3 thập niên sau ngày đức Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, đất nước phải rơi về tay của người Pháp. Giờ đây có nói gì hay viết gì đi nữa thì dân tộc Việt Nam cũng đã phải chịu oằn oại hơn 80 năm dưới ách thống trị của thực dân Pháp mà những hệ quả của nó vẫn còn rỉ máu đến ngày nay. Ở đây chúng ta chỉ tiếc một điều là phải chi ngày ấy vua quan nhà Nguyễn khôn ngoan hơn một chút, học được cách cai trị dân nơi ngài Tả Quân Lê văn Duyệt, hết lòng vì dân vì nước, mở cửa giao thiệp buôn bán với các nước phương Tây, thì chắc hẳn giờ này Việt Nam đã không thua bất cứ quốc gia phát triển nào ở châu Á. Thôi thì lịch sử vong quốc đã sang trang, hãy để cho các nhà làm sử chân chánh luận công và tội của vương triều nhà Nguyễn. Riêng với tôi, một con dân đất phương Nam, lúc nào cũng hết lòng biết ơn đức Tả quân, vì chẳng những ngài là một ông tướng giỏi, một nhà chánh trị tài ba và đức độ, mà ngài còn là một ông quan luôn chí công vô tư, và luôn đứng về phía công lý. Ngài luôn trị dân bằng tấm lòng nhân hậu, hết mực yêu thương dân chúng, chăm sóc dân chúng như con đò⁽²⁶⁾. Vì vậy, cho dù cái triều đình hủ lậu ấy có kết tội ngài như thế nào đi nữa thì trong lòng người dân, nhất là người dân đất phương Nam, ngài vẫn luôn là một vị Thần, sống mãi trong lòng dân tộc trong mọi thời đại. Cuộc đời hết lòng vì dân vì nước của ngài vẫn luôn là tấm gương chói sáng cho người đời sau noi theo. Xin Đức Thượng Công hãy nhận nơi đây một nén hương lòng với tất cả lòng thành kính và biết ơn của những người hậu bối chúng con!

Chú Thích:

- (1) Ngày nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- (2) Vì biết ông có tật ẩn cung.
- (3) Ngũ Hồ Gia Định thời đó gồm Lê văn Duyệt, Nguyễn văn Trương, Nguyễn văn Nhơn, Nguyễn huỳnh Đức, và Trương tấn Bửu.
- (4) Lần đầu từ năm 1813 đến năm 1816; lần thứ nhì từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832.
- (5) Theo quan niệm Khổng Nho, sắp xếp thứ tự trong xã hội là nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ thương.
- (6) Người Trung Hoa, Miên, và người ngoại quốc khác.
- (7) 100 cây số khoảng 12.410 tằm.
- (8) Mỗi trượng tương đương với khoảng 3.20 mét.
- (9) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 997.
- (10) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 952.
- (11) Trước đây là Dinh Long Hồ.
- (12) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, bản dịch Lý Việt Dũng, NXB Đồng Nai, 2006, phần Xuyên Sơn Chí.
- (13) Tháng 7 năm 1819, Đại Nam Thực Lục, tập 1, tr. 994, có ghi lại như sau: “Sai trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du xem đo đường sông Châu Đốc. Rồi triệu về kinh, đem bản đồ dâng lên cho vua.”
- (14) Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi vua Minh Mạng xuống chỉ dụ cho Lê văn Duyệt trông coi công trình đào kinh Vĩnh Tế từ năm 1820 đến năm 1824, thì Thoại Ngọc Hầu đã đào gần xong khoảng sông Châu Đốc. Tuy nhiên, đây là đoạn sông rất dễ đào, thứ nhất vì đất mềm và thứ nhì hiện trường không xa vùng Châu Đốc nên thiên nhiên cũng không khắc nghiệt cho lắm.
- (15) Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập 2, sơ tập, quyển 23, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học VN, NXB Thuận Hóa, 2005, truyện các quan của Quốc Sử Quán triều Nguyễn.
- (16) Đại Nam Thực Lục, Tập 2, tr. 239.
- (17) Theo Đại Nam Thực Lục, Tập II, tr. 281.
- (18) Có nhiều nguồn tin khác nhau về việc xử chém Huỳnh công Lý, nhưng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 150-151, Tả quân Lê văn Duyệt đã bẩm báo sự việc với vua Minh Mạng trước khi thi hành án lệnh, trong đó có đoạn như sau: “Sai đình thần hội bàn. Tất cả đều nói ‘Công Lý bị người kiện, nếu triệu về kinh để xét, tất phải đòi nhân chứng đến, chi bằng để ở thành Gia Định mà tra xét là tiện hơn.’ Vua cho là phải, bèn hạ ngục Công Lý tại thành Gia Định, rồi sai Thiêm Sự Bộ Hình là Nguyễn Đình Thịnh đến hội với tào thần ở thành mà xét hỏi.” Như vậy, sau khi nhận được báo cáo của Lê văn Duyệt, triều đình đã ra lệnh cho Lê văn Duyệt hạ ngục Huỳnh công Lý tại thành Gia Định. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển IX, tr. 223, sau khi điều tra, số tiền tham nhũng lên đến trên 3 vạn quan bạc khi làm phó tổng trấn tại thành Gia Định. Ngoài ra, khi Công Lý còn làm Tả Thống Chế Quân Thị Trung tại Huế, ông nầy đã bắt lính xây dựng nhà riêng bên bờ sông Hương, ngay bên cạnh kinh đô mà nhà vua không biết. Vua bèn cho tịch biên nhà ấy, bán lấy tiền giúp cho cấm binh. Cũng kể từ đó, vua Minh Mạng cho phép biên binh trong ngoài nếu gặp kẻ tham tàn, cậy quyền thế áp bức mà không kêu được, thì cho phép được đón xa giá mà tâu. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 170-171, sau khi nghe phúc trình về tội trạng của Huỳnh công Lý, chính vua Minh Mạng mà còn phải thốt lên: “Trăm nuôi dân như con, thật không kể phí tổn. Nhưng bọn quan lại tham lam giảo quyệt, ngấm ngầm chứa đầy túi riêng, mà kẻ quan quá cô độc lại không được thối thuân ơn thực. Gần đây Huỳnh công Lý làm phó tổng trấn mà bóc lột của dân trên 3 vạn. nếu các quan mục thú đều như y cả, thì dân ta còn nhờ cậy vào đâu. Trăm dẫu có lòng sẵn sốc thương xót cũng không làm thế nào được.”
- (19) Lần đầu từ năm 1813 đến 1816 và lần sau từ năm 1820 đến khi Ngài qua đời vào năm 1832.
- (20) Bạch Xuân Nguyên là người mà trước đây đã bị đức Tả quân từ chối không thu nhận khi triều đình cử vào làm phụ tá cho ngài.
- (21) Con nuôi của Lê văn Duyệt.
- (22) Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu đích tôn dòng chính của Nguyễn Ánh.
- (23) Kể cả người già và trẻ em.
- (24) Xẻo thịt ra từng miếng.
- (25) Dầu hoàng tử Cảnh đã qua đời, nhưng con là hoàng tử Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu nội đích tôn của Gia Long, đáng lý theo tục lệ phải được nối ngôi; tuy nhiên, năm 1816, vua Gia Long đã không chọn con dòng chánh, mà quyết định chọn hoàng tử Đảm là con của bà Thuận Thiên, một thứ thiếp của Gia Long. Chính sự can ngăn nầy của đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã khiến Minh Mạng đem lòng thù hận và đã thù trả oán đức Tả Quân một cách nhỏ nhen ngay khi Tả Quân vừa mới qua đời.
- (26) Người bình dân dùng từ ‘con đố’ để chỉ những đứa con còn nhỏ và cần được sự thương yêu chăm sóc đặc biệt của cha mẹ.

Tài Liệu Tham Khảo

Sách:

- Bình Nguyên Lộc, *Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc Việt Nam*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, 1997.
- Borri, Christophoro, *Xứ Đàng Trong Năm 1621*, NXBTPHCM, 1998.
- Bùi Thế Cường, *Khoa Học Xã Hội Nam Bộ*, NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Bửu Ngôn, *Du Lịch Ba Miền, Tập I: Miền Nam*, NXB Thanh Niên, 2009.
- Bửu Ngôn, *Du Lịch 3 Miền Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2007.
- Cao Tự Thanh, *Khảo Cổ Học ở Thành Phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Cao Tự Thanh, *Lịch Sử Trước 1802*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Châu Đạt Quan, *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, Bản dịch của Lê Hương, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 2007.
- Chiêm Toàn Hữu, *Văn Hóa Nam Chiếu Đại Lý*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2004.
- Đào Duy Anh, *Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2005.
- Đào Tố Uyên-Phan Ngọc Huyền-Nguyễn thị Thu Thủy-Nguyễn Thu Hiền, *Lịch Sử Việt Nam, Tập I*, NXB Trẻ, TPHCM, 2008.
- Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Đặng Duy Phúc, *Việt Nam Biên Niên Sử*, NXB Hà Nội, 2009.
- Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn, Lưu Hùng, *Ethnic Minorities in Vietnam*, NXB Giáo Dục, 2000.
- DeRhodes, Alexandre, *Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài*, Hồng Nhuệ Việt dịch, TPHCM, 1994.
- Dohamide & Dorohiem, *Bangsa Champa*, California, USA, Seacafe & Viet Foundation, 2004.
- Doramide & Horohiem, *Dân Tộc Chăm Lược Sử*, Tác giả xuất bản, 1965.
- Giang Minh Đoán, *Kiên Giang Qua Ca Dao*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1997.
- Hiếu Đệ, *Lưu Xứ U Minh*, NXB Hương Cau, California, USA, 2006.
- Hội Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Hồng Hạnh, *Dấu Xưa Nam Bộ*, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2008.
- Hồng Yến & Lan Anh, *Sổ Tay Du Lịch Ba Miền-Miền Nam*, NXB Lao Động, 2009.
- Huỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng, *Các Triều Đại Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 1995.
- Huỳnh Hữu Cửu & Nguyễn văn Ba, *Cây Trái Quê Minh*, California, USA: NXB Bình Minh, 1992.
- Huỳnh Hữu Cửu, *Sông Mỹ Sông Việt*, Sài Gòn Nhỏ xuất bản, California, USA, 1995.
- Huỳnh Lửa, *Góp Phần Tìm Hiểu Vùng Đất Nam Bộ Các Thế Kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa Học Xã Hội, 2000.
- Huỳnh Mẫn Chi, *Người Và Đất Tiền Giang*, NXB CAND, TPHCM, 2007.
- Huỳnh Minh, *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Bách Việt tái bản, 1995.
- Huỳnh Minh, *Cà Mau Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Cần Thơ Xưa và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.

- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Gia Định Xưa*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2006.
- Huỳnh Minh, *Gò Công Xưa Và Nay*, NXB Cánh Bàng, Sài Gòn, 1969.
- Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- Huỳnh Minh & Nguyễn Văn Kiềm, *Tân Châu Xưa*, NXB Thanh Niên, 2003.
- Huỳnh Minh, *Tây Ninh Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Vũng Tàu Xưa và Nay*, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.
- Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, quyển I và quyển II, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Hứa Hoành, *Bảy Viễn*, Văn Hóa, Houston, 1997.
- Hứa Hoành, *Nam Kỳ Lục Tỉnh*, 4 tập, Văn Hóa, Houston, 1992-1995.
- Hứa Hoành, *Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ*, Văn Hóa, Houston, 1999.
- Hữu Chí, *Những Tuyến Đường Đất Nước*, NXB Thanh Niên 2011.
- Inrasara, *Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại*, NXB Văn Học, TPHCM, 2003.
- Lâm Thanh Liêm & Gustave D. Meillon, *Từ Sài Gòn Tới Thành Phố HCM*, NXB Nam Á, Paris, 1990.
- Lê Anh Trà, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Tổng Hợp Hậu Giang, 1987.
- Lê Bá Thảo, *Địa Lý Thiên Nhiên Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2006.
- Lê Bá Thảo, *Việt Nam Lãnh Thổ và Các Vùng Địa Lý*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2001.
- Lê Hương, *Chợ Trời Biên Giới*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1969.
- Lê Hương, *Người Việt Gốc Miên*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Hương, *Sử Liệu Phù Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Lê Khoa, *Lịch Sử Loài Người*, NXB Hải Phòng, 2010.
- Lê Nguyễn, *Xã Hội Đại Việt Qua Bút Ký Của Người Nước Ngoài*, NXB Văn Nghệ TPHCM, TPHCM, 2004.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập I*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập II*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, 2 Tập, với bản chữ Hán*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1973.
- Lê Thái Ất, *Văn Hóa Việt Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2003.
- Lê Thành Chơn, *Huyền Thoại Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, 2002.
- Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ, *Việt Nam Từ Diển*, Xuất bản tại Sài Gòn, 1970.
- Lê Văn Quang, *Lịch Sử Vương Quốc Thái Lan*, NXBTPHCM, 1995.
- Lê Vinh Quốc & Hà Bích Liên, *Các Nhân Vật Lịch Sử Trung Đại, Tập I: Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, Nguyễn Nghị Việt dịch, NXB Trẻ, TPHCM, 1998.
- Lịch Đạo Nguyên-Dương Thủ Kính-Hùng Hội Trinh, *Thủy Kinh Chú Sớ*, NXB Thuận Hóa, Hải Phòng, 1999.
- Lương Văn Lựu, *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên Tập II*, Tác Giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.

- Ngô Thế Vinh, *Cửu Long Cạn Dòng-Biển Đông Dậy Sóng*, NXB Văn Nghệ, tái bản lần thứ I, California-USA, 2001.
- Ngô Thế Vinh, *Dòng Sông Nghẽn Mạch*, NXB Văn Nghệ Mới, California, USA, 2007.
- Ngô Văn Doanh-Cao Xuân Phổ-Trần thị Lý, *Nghệ Thuật Đông Nam Á*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2000.
- Ngô Văn Doanh, *Thánh Địa Mỹ Sơn*, NXB Trẻ, TPHCM, 2008.
- Ngô Văn Lệ-Nguyễn Văn Tiếp-Nguyễn Văn Diệu, *Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Nguyễn Công Bình-Đỗ Thái Đồng-Nguyễn Quang Vinh-Nguyễn Quới, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nghiên Cứu Phát Triển*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1995.
- Nguyễn Công Bình-Lê Xuân Diễm-Mạc Đường, *Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1990.
- Nguyễn Đình Tư, *Non Nước Ninh Thuận*, NXB Sống Mới, Nha Trang, 1974.
- Nguyễn Hiến Lê, *7 Ngày Trong Đồng Tháp Mười*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1954.
- Nguyễn Hữu Hiếu, *Chúa Nguyễn và Các Giai Thoại Mở Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2001.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt Sử Giai Thoại, Tập 6-7-8*, NXB Giáo Dục, TPHCM, 2003.
- Nguyễn Mạnh Cường & Nguyễn Ngọc Minh, *Tôn Giáo-Tín Ngưỡng của Các Cư Dân Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Phương Đông, TPHCM, 2005.
- Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn trong, *Lịch Sử Việt Nam*, NXB TPHCM, 2005.
- Nguyễn Phương Thảo, *Văn Hóa Dân Gian Nam Bộ Những Phác Thảo*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- Nguyễn Siêu, *Phương Đình Địa Dư Chí*, Ngô Mạnh Nghinh Việt dịch, Cơ Sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- Nguyễn Thị Hậu & Lê Thanh Hải, *Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ Việt Nam Từ Thực Nghiệm Đến Lý Thuyết*, NXB TPHCM, 2010.
- Nguyễn thị Thu Hiền, *Địa Danh Du Lịch*, NXB Từ Điển Bách Khoa, TPHCM, 2007.
- Nguyễn Văn Ba, *Chút Tình Với Quê Hương*, NXB Phù Sa, Canada, 1997.
- Nguyễn Văn Hầu, *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, NXB Hương Sen, Sài Gòn, 1970.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thất Sơn Mầu Nhiệm*, Đuốc Từ Bi Tái Bản, 2000.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Trẻ, TPHCM, 2006.
- Nguyễn Xuân Thọ, *Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897)*, Santa Ana, USA, 1994.
- Người Long Hồ, *Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2006.
- Nhâm Hùng, *Chợ Nổi Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, 2009.
- Nhất Thống, *Hương Quê Thương Nhớ*, NXB Tổng Hợp, TPHCM, 2009.
- Nhiều Tác Giả, *A. De Rhodes và Chữ Quốc Ngữ*, Giao Điểm, California, USA, 1998.
- Nhiều Tác Giả, *Champaka*, California, USA, 1999.
- Nhiều Tác Giả, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt*, Dòng Việt Xuất Bản, California, USA, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Xưa Và Nay*, NXBTPHCM & Tạp Chí Xưa Và Nay, 2007.
- Nhiều Tác Giả, *Sổ Tay Hành Hương Đất Phương Nam*, NXBTPHCM, 2002.

- Nhiều Tác Giả, *Vĩnh Long Địa Linh Nhân Kiệt*, Hội Đồng Hương Vĩnh Long Ấn Hành, California, USA, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, 2002.
- Phạm Cao Dương, *Lịch Sử Dân Tộc Việt Nam*, NXB Truyền Thống, California, USA, 1987.
- Phạm Côn Sơn, *Đất Việt Mến Yêu*, NXB Phương Đông, TPHCM, 2008.
- Phạm Côn Sơn, *Từ Điển Du Lịch Dã Ngoại Việt Nam*, NXB Đồng Nai, 2000.
- Phạm Thăng, *Xuôi Dòng Cửu Long*, NXB Làng Văn, Toronto, Canada, 1990.
- Phạm Trần Anh, *Nguồn Gốc Việt Tộc*, NXB Việt Nam, California, USA, 2007.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, NXB Đại Nam, 1972.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư, Từ Thượng Cổ Đến Hiện Đại*, in tại Taiwan, 1960.
- Phan Đình Phùng, *Việt Sử Địa Du*, Nguyễn Hữu Mùi Việt dịch, NXB Nghệ An, 2008.
- Phan Huy Xu & Mai Phú Thanh, *Địa Lý Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, Hà Giang, 1999.
- Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, NXB Sống Mới, Arizona, USA, 1990.
- Phan Khoang, *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, NXB Văn Học, TPHCM, 2000.
- Phan Phát Huân, *Việt Nam Giáo Sử*, 2 Tập, NXB Cửu Thế, Sài Gòn, 1965.
- Phan Quang, *Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Phụng Nghi, *Sài Gòn Trong Mắt Tôi*, NXB Văn Nghệ, California, USA, 1997.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH, 1974.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Từ Tập I Đến Tập XII*, Nguyễn Ngọc Tỉnh Việt dịch, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, II, III*, NXB Thuận Hóa, 1994.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Sơn Hồng Đức, *Indonesia Địa Lý Kinh Tế*, Trung Tâm Học Liệu Bộ VHGD&Thanh Niên VNCH, 1974.
- Sơn Hồng Đức, *Vịnh Thái Lan*, NXB Trăm Hoa Miền Tây, 1973.
- Sơn Nam, *Bến Nghé Xưa*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1992.
- Sơn Nam, *Đất Gia Định Xưa*, NXB TPHCM, 1984.
- Sơn Nam, *Đình Miếu & Lễ Hội Dân Gian Miền Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2003.
- Sơn Nam, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nét Sinh Hoạt Xưa*, NXB TPHCM, 1985.
- Sơn Nam, *Hương Rừng Cà Mau*, NXB Trẻ, TPHCM, 2004.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Đất An Giang*, NXB Tổng Hợp An Giang, An Giang, 1988.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam*, NXB Đông Phố, Sài Gòn, 1973.
- Sơn Nam, *Người Sài Gòn*, NXB Trẻ, TPHCM, 1992.
- Sơn Nam, *Tiếp Cận Với Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TPHCM, 2000.
- Sơn Nam, *Tìm Hiểu Đất Hậu Giang*, NXB Phù Sa, Sài Gòn, 1959.
- Sơn Nam, *Từ U Minh Đến Cần Thơ*, NXB Trẻ, TPHCM, 2000.
- Sơn Nam, *Văn Minh Miệt Vườn*, NXB An Tiêm, Sài Gòn, 1970.
- Sông Lam Châu, *Sản Vật Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2008.
- Tạ Chí Đại Trường, *Việt Nam Thời Tây Sơn Lịch Sử Nội Chiến 1771-1802*, NXB CAND, TPHCM, 2007.
- Tài Liệu Hương Dẫn Du Lịch, *Non Nước Việt Nam*, NXB Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 2004.
- Thái Văn Chải, *Chữ Viết Cổ Trên Bia Ký Ở Đông Dương*, NXB TPHCM, 2000.

- Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960.
- Thi Long, *Nhà Nguyễn 9 Chúa 13 Vua*, NXB Đà Nẵng, 1998.
- Toan Ánh & Cửu Long Giang, *Cao Nguyên Miền Thượng Quyển Thượng & Hạ*, Sài Gòn, 1974.
- Trần Đức Tuấn, *Đi Dọc Dòng Sông Phật Giáo*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 2009.
- Trần Gia Phụng, *Những Câu Chuyện Việt Sử*, NXB Văn Mới, Toronto, Canada, 2005.
- Trần Hồng Liên, *Phật Giáo ở Thành Phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Trần Quang Trân, *Nghiên Cứu Về Việt Nam Trước Công Nguyên*, NXB Thanh Niên, TPHCM, 2001.
- Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam Chích Quái*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960.
- Trần Thị Mai, *Lịch Sử Thời Kỳ 1802-1875*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TPHCM, 2007.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964.
- Trần Văn Hương, *Lao Trung Lãn Vận*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trần Văn Hương, *Bó Hoa Cuối Mùa*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005.
- Trương Minh Đạt, *Nhận Thức Mới Về Đất Hà Tiên*, NXB Trẻ, 2001.
- Trương Thái Du, *Cổ Sử Việt Nam Một Cách Tiếp Cận Vấn Đề*, NXB Lao Động, TPHCM, 2007.
- Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs Historique Sur Saigon et Ses Environs*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực*, Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Thư Mục Đồng Bằng Sông Cửu Long*, TPHCM xuất bản, 1981.
- Viện Văn Hóa, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa ĐBSCL*, Hậu Giang: NXB Hậu Giang, 1987.
- Võ Sĩ Khải, *Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ*, NXB Khoa Học Xã Hội, TPHCM, 2002.
- Vũ Huy Chân, *Lòng Quê – Nhân Vật-Thắng Cảnh-Di Tích Lịch Sử*, NXB Xuân Thu, 1973.
- Vũ Hữu San, *Địa Lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Hương Quê, California, USA, 1994.
- Vũ Thế Dinh, *Mạc Thị Gia Phả*, Bản dịch của Nguyễn văn Nguyên, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
- Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1960.
- Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Tạp Pín Lù*, NXB TH Đồng Nai tái bản, TPHCM, 2005.
- Vương Hồng Sển, *Từ Điển Tiếng Việt Miền Nam*, Xuất bản tại Sài Gòn, 1997.

Tạp Chí:

Nam Phong Tạp Chí 1923.

Tập San:

- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 1*, tháng 10, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 2*, tháng 7, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 3*, tháng 1, 2006.

Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 4, tháng 7, 2006.*
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 5, tháng 1, 2007.*
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 6, tháng 5, 2007.*
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 7, tháng 9, 2007.*
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 8, tháng 3, 2008.*
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 9, tháng 9, 2008.*

Công Báo:

Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.
Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945.
Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.
Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.

Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:

Theo lời kể miệng của hai cụ Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.
Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.
Theo lời kể của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.

Bản Đồ:

Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, NXB Bản Đồ 2003.
Tập Bản Đồ Hành Chánh 63 Tỉnh, Thành Phố, NXB Bản Đồ 2009.

Đổi Chiều Đơn Vị Đo Lường Xưa Và Nay:

Theo Nhà Trung Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét; 1 lý = 576 mét.
Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét; 1 tầm = 2 mét; 1 công = 12 tầm vuông; 1 hộc lúa = 60 lít = 46 kg.
Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.
Đơn Vị Đo Lường Âu Châu và Mỹ: 1 bộ (foot) = 0,33 mét; 1 mã Anh (yard) = 0,9144 mét; 1 cây số = 1.000 mét; 1 dặm = khoảng 1.609 mét; 1 hải lý = 1.853 mét.